

LÊ MẠNH THẮT

TỔNG TẬP
VĂN HỌC PHẬT GIÁO
VIỆT NAM

1



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

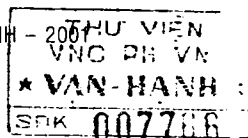
*TỔNG TẬP VĂN HỌC
PHẬT GIÁO VIỆT NAM*

LÊ MẠNH THẮT

TỔNG TẬP
VĂN HỌC PHẬT GIÁO
VIỆT NAM

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2001



MỤC LỤC

• MỤC LỤC	5
• LỜI ĐẦU SÁCH	8
• PHẦN I	
MÂU TỬ – LÝ HOẶC LUẬN.....	25
• LỜI DẪN VỀ LÝ HOẶC LUẬN.....	26
I. Vấn đề niên đại Lý hoặc luận.....	32
1. Lý hoặc luận trong các thư tịch	34
2. Quan điểm hiện đại về Lý hoặc luận.....	41
a. Quan điểm của Lương Khải Siêu	41
b. Quan điểm của Tokiwa Daijō.....	44
c. Quan điểm của Matsumoto Bunzaro.....	49
d. Quan điểm của H. Maspéro, Fukui Kojun và Zürcher	54
e. Quan điểm của Pelliot, Chu Thúc Ca, Hồ Thích và Dư Gia Tích.....	56
3. Quan điểm của chúng tôi	59
II. Cuộc đời và tên tuổi Mâu Tử.....	86
• BẢN DỊCH LÝ HOẶC LUẬN.....	173
• PHỤ LỤC 1	
Mâu Tử và những đoạn phiên đặt văn.....	208

• PHỤ LỤC 2	
Dật văn từ Huệ Thông và Phạm Việp	236
Bác di hạ luận	238
Lý hoặc luận	239
• PHẦN II	
KHƯƠNG TĂNG HỘI	245
• LỜI DẪN VỀ KHƯƠNG TĂNG HỘI	247
I. Khương Tăng Hội cuộc đời và sự nghiệp	255
1. Khương Tăng Hội ở Việt Nam	266
2. Khương Tăng Hội ở Trung Quốc	319
3. Sự nghiệp phiên dịch và trước tác	353
II. Nghiên cứu về Lục độ tập kinh	379
1. Vấn đề truyền bản, tên gọi và niên đại	383
2. Vấn đề bản đáy	389
3. Những vấn đề ngôn ngữ học của Lục độ tập kinh	397
4. Về sự tồn tại một nguyên bản tiếng Việt	424
5. Phân tích xuất xứ lục độ tập kinh	442
6. Nội dung tư tưởng Lục độ tập kinh	499
7. Lục độ tập kinh và văn học Việt Nam	528
8. Tổng kết	536
• KINH LỤC ĐỘ TẬP	541
• BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT	542

• NGUYỄN BẢN HÁN VĂN LÝ HOẠC LUẬN	834
• NGUYỄN BẢN HÁN VĂN LỤC ĐỘ TẬP KINH.....	853

LỜI ĐẦU SÁCH

Phật giáo đã tồn tại và gắn liền với dân tộc Việt Nam hơn 20 thế kỷ. Trải qua những thăng trầm cùng lịch sử đất nước, các Phật tử và thiền sư không ngừng đóng góp cho kho tàng văn hóa Việt Nam một số lượng tư liệu quý mô đồ sộ, trong đó chứa đựng những tinh hoa trí tuệ của cả một dân tộc.

Hiện nay chúng ta chỉ mới phát hiện một phần rất nhỏ số lượng tư liệu vừa nói và mới bước đầu nghiên cứu và tìm hiểu một số tác giả và tác phẩm hiện đã biết tên, nhưng chưa được thực hiện một cách có hệ thống và nghiêm túc. Mà đối với kho tàng tri thức quý báu đó, chúng ta có trách nhiệm phải bảo tồn, khai thác và tận dụng một cách triệt để nhằm hỗ trợ cho các thế hệ hiện tại và tương lai hiểu rõ thêm nguồn gốc và truyền thống của văn hóa dân tộc, nhằm đóng góp và xây dựng cho xã hội hiện đại chúng ta ngày càng phát triển và văn minh hơn.

Vì vậy, để thể hiện nỗ lực và bảo tồn khai thác vừa nói, chúng tôi mạnh dạn cho công bố bộ *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam* này. Trước đây cũng

từng có một số công trình tập hợp các tư liệu Phật giáo. Chẳng hạn là giữa thế kỷ thứ XIX, cụ thể là năm 1856, thiền sư An Thiền đã cho ra đời bộ *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* (5 quyển) bao gồm *Thiên uyển tập anh* làm quyển thượng, *Kế đăng lục* của Như Sơn làm quyển nhất, quyển tá và quyển hữu, còn quyển hạ do chính An Thiền viết. Đến gần giữa thế kỷ XX, thì Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ do các hòa thượng Quang Minh, Thanh Thạnh, Doãn Hải, Thanh Tích cùng hợp tác với trường Viên Đông Bác Cổ để cho ra đời bộ *Việt Nam Phật điển tùng san* gồm cả thảy 8 quyển, in dập theo các bản in cũ của các tác phẩm Phật giáo Việt Nam.

Tuy nhiên, bộ *Phật điển tùng san* này mắc hai khuyết điểm lớn. Thứ nhất, về những văn bản in dập lại, người đứng in đã không tiến hành những nghiên cứu văn bản học đối với các tác phẩm đã in, làm hạn chế độ tin cậy của văn bản được công bố. Khuyết điểm thứ hai là chỉ in dập lại các văn bản cũ bằng chữ Hán hoặc chữ quốc âm, mà vào thời điểm ra đời của bộ *Phật điển tùng san*, hai loại chữ này đã không còn được phổ biến rộng rãi nữa. Cho nên, nó đã không gây được tác động lớn trong giới học thuật. Thêm vào đó, vì những biến động vào năm 1945, bộ *Việt Nam Phật điển tùng san* chỉ in tới quyển thứ 8 thì chấm dứt và sau đó không thấy xuất hiện thêm quyển nào nữa. Ngoài ra, do thuộc loại in dập, sự sắp

xếp các tác phẩm in trong bộ này không dựa trên tiêu chuẩn học thuật và thứ tự tổ chức nào cả. Những điểm này càng làm hạn chế ảnh hưởng học thuật của bộ sách ấy.

Bộ *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam* của chúng tôi ra đời, do thế, sẽ được thực hiện theo một số phương châm sau. Thứ nhất, về mặt tổ chức, chúng tôi sắp xếp các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam theo niên đại ra đời của các tác gia, tác phẩm từ khi Phật giáo truyền vào nước ta cho đến thế kỷ XX.

Thứ hai, về mặt học thuật, bộ *Tổng tập* này chỉ bao gồm các tác phẩm viết bằng văn tự khối vuông, tức bao gồm các tác phẩm viết bằng chữ Hán và chữ quốc âm. Đối với những tác gia sống trong buổi giao thời của việc chuyển từ văn tự khối vuông qua mẫu tự Latinh, nếu tác phẩm chính của họ viết chủ yếu bằng văn tự khối vuông thì cũng sẽ được đưa vào trong bộ *Tổng tập* này.

Thứ ba, những tác phẩm in trong *Tổng tập* đều do các tác gia Việt Nam thực hiện, trừ ba dịch tác gia là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Viên Văn Chuyết Chuyết và Đại Sán Thạch Liêm. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người Ấn Độ, còn hai vị kia là người Trung Quốc. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã cùng với người học trò mình là Pháp Hiền thành lập nên dòng thiền Pháp Vân. Cho nên,

vị thiền sư này qua những dịch phẩm của mình như *Phật thuyết tượng đầu tinh xá kinh* và *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh* chắc chắn là có những ảnh hưởng lớn đến việc hình thành hệ tư tưởng thiền Pháp Vân. Vì vậy, cả hai dịch phẩm này sẽ được chúng tôi đưa vào phần phụ lục của *Tổng tập*. Viên Văn Chuyết Chuyết đã sống một thời gian dài và mất tại nước ta, có viết một tác phẩm ngắn là *Bồ đề yếu nghĩa*, chúng tôi cũng cho in vào đây để tiện việc nghiên cứu tác động tư tưởng của Viên Văn đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo Việt Nam. Còn Đại Sán Thạch Liêm có nhiều tác phẩm hơn và được lưu hành rộng rãi trong giới học thuật Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là bộ *Hải ngoại ký sự*. Cho nên, để cung cấp tư liệu nghiên cứu, chúng tôi cũng cho công bố các tác phẩm của Đại Sán trong bộ *Tổng tập* này.

Thứ tư, về tác gia Đại Thừa Đăng, nếu giả thiết của chúng tôi về Đại Thừa Đăng là Đại Thừa Quang được chấp nhận, thì ta sẽ có một loạt các tác phẩm của thế kỷ thứ VII hiện biết dưới tên Đại Thừa Quang. Đó là *Câu xá luận ký*, *Đại thừa bách pháp minh môn luận thuật ký* và *Duy thức chỉ nguyên*. Các tác phẩm này có thể là do Đại Thừa Đăng viết, nhưng đã lưu hành dưới tên Đại Thừa Quang. Các tác phẩm này chúng tôi cũng sẽ đưa vào phần phụ lục của *Tổng tập* để làm tư liệu nghiên cứu, trong khi

chờ đợi sự thẩm định của giới học giả trong và ngoài nước.

Thứ năm, đối với từng tác giả, chúng tôi cho nghiên cứu niên đại, cuộc đời và sự nghiệp của họ; còn đối với các tác phẩm, chúng tôi cho nghiên cứu tình trạng văn bản, nội dung và niên đại ra đời của chúng. Đồng thời cho phiên âm nếu viết bằng chữ quốc âm, dịch nghĩa nếu viết bằng chữ Hán, ra tiếng Việt quốc ngữ.

Thứ sáu, về mặt in ấn, ngoài việc cho in bản nghiên cứu, phiên âm hoặc dịch nghĩa từng tác phẩm như vừa nói, chúng tôi đồng thời cho in lại nguyên bản quốc âm hoặc chữ Hán của chúng, nhằm bảo tồn các bản in quý, và để làm tư liệu kiểm soát cho những ai muốn tìm hiểu xa hơn. Những nguyên bản Hán và quốc âm bị thất lạc vào năm 1984, mà chúng tôi đã làm nghiên cứu và phiên âm hay dịch nghĩa, chúng tôi cũng mạnh dạn cho công bố trong bộ *Tổng tập*, trong khi chờ đợi tìm lại chúng và sẽ bổ sung trong tương lai, khi có dịp tái bản.

Dự kiến bộ *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam* sẽ giới thiệu trên 40 tác gia của Phật giáo Việt Nam, bắt đầu với Mâu Tử (160-220?) cho đến tác gia cuối cùng có tác phẩm viết bằng chữ Hán là thiền sư Chân Đạo Chính Thống (1900-1968). Trong số tác gia này, họ chủ yếu là các thiền sư. Chỉ trừ ba tác

gia đời Trần là Trần Thái Tông. Tuệ Trung Trúc Quốc Tung và Trần Nhân Tông, một tác gia đời Lê là Lê Thánh Tông, một tác gia đời Tây Sơn là Ngô Thời Nhiệm và một tác gia thời Nguyễn là Nguyễn Du. Các tác gia này ngoài Phật giáo ra còn viết về nhiều đề tài khác nhau, song tự bản thân họ đã xác nhận mình là thiên sư như Trần Nhân Tông hay Ngô Thời Nhiệm, hoặc tự nhận mình có gắn bó chặt chẽ với Phật giáo qua thơ văn như Lê Thánh Tông và Nguyễn Du. Chúng tôi do thế đã đưa các tác gia này vào trong bộ *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*. Ngoài ra, một số tác gia khác có viết về đề tài liên quan đến Phật giáo Việt Nam, và họ có thể là những Phật tử. Nhưng chúng tôi cũng chưa đưa vào trong bộ *Tổng tập* này, vì những tác phẩm ấy chưa chiếm ưu thế trong số lượng tác phẩm của họ. Chẳng hạn, Đặng Xuân Bảng có viết *Không Lộ đại thánh sự tích*, song vẫn chưa được đưa vào trong *Tổng tập* này do việc nó không chiếm ưu thế trong toàn bộ tác phẩm của ông.

Dưới đây là bản dự kiến danh sách các tác gia và tác phẩm sẽ công bố trong bộ *Tổng tập văn học* này. Đây mới chỉ là một số tác gia và tác phẩm tiêu biểu mà chúng tôi đã sưu tầm được trong những năm qua. Với *Tổng tập* này, chúng tôi cũng chưa đưa vào các bài văn bia và minh trên đá và chuông đồng, trừ những bài của các tác giả có tác phẩm được in.

Những văn bia và minh chưa được in trong bộ *Tống tập* này sẽ được tập hợp và in thành một tập riêng. Những tác giả có viết các bài tựa và跋 khi in lại các kinh sách Phật giáo, nhưng không có những tác phẩm khác, thì cũng sẽ được tập hợp và in thành một tập riêng trong tương lai, trừ những bài tựa và跋 của các tác giả có tác phẩm in trong *Tống tập* này. Số tựa跋 ấy tuy chưa phát hiện hết, vẫn được công bố. Nếu trong tương lai có tìm thêm được những tác giả và tác phẩm mới, chúng tôi sẽ công bố trong phần Bổ di của bộ *Tống tập*.

1. Mâu Tử (160 - 230)
 - *Lý hoặc luận*
2. Khương Tăng Hội (? - 280)
 - *Lục độ tập kinh*
 - *Cựu tập thí dụ kinh*
 - *An ban thủ ý kinh chú giải*
 - *Pháp kinh kinh tự*
3. Lý Miểu, Đạo Cao và Pháp Minh
 - *Sau lá thư*
4. Kim Sơn (1300? - 1370)

- *Thiền uyển tập anh*
 - *Thành dăng ngữ lục*
 - *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*
5. Trần Thái Tông (1218 - 1277)
- *Khóa hư lục*
 - *Một số thơ văn khác*
6. Tuệ Trung Trần Quốc Tung (1230 - 1291)
- *Thượng sĩ ngữ lục*
7. Trần Nhân Tông (1258 - 1308)
- *Cư trần lạc đạo phú*
 - *Đặc thù lâm tuyên thanh đạo ca*
 - *Một số thơ văn khác*
8. Pháp Loa (1284-1330) và Huyền Quang (1254-1334)
- *Thiền đạo yếu học*
9. Viên Thái (1400 - 1460?)
- *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*
 - *Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*
 - *Phật thuyết báo phụ mẫu ân trọng kinh*
10. Lê Thánh Tông (1442 - 1497)

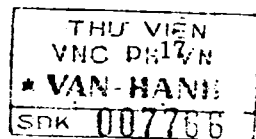
- *Thập giờ cô hôn vân*
 - *29 lá sớ và các thơ văn khạc*
11. Lê Ích Mộc (1460 - ?)
 - *Bài thi trạng nguyên năm 1502*
 12. Pháp Tính (1470 - 1550)
 - *Ngọc âm chí nam giải nghĩa*
 - *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh*
 13. Thọ Tiên Diễm Khánh (1550 - 1610)
 - *Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca*
 14. Chân An Tuệ Tĩnh (? - 1711)
 - *Nam dược thần hiệu*
 - *Hồng nghĩa giác tý y thư*
 - *Khóa hư lục giải nghĩa*
 15. Minh Châu Hương Hải (1628 - 1715)
 - *Giải Kim cương kinh*
 - *Giải Di Đà kinh*
 - *Giải tâm kinh ngũ chi*
 - *Sự lý dung thông*
 - *Hương Hải thiền sư ngữ lục*
 16. Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647 - 1726)

- Tôn sư phát sách dâng đàn thọ giới
- Nghênh sư duyệt định khoa
- Long thư tịnh độ vãn tự
- Long thư tịnh độ luận bát hậu tự
- Thánh đăng ngữ lục hậu bát
- Kiến tinh thành Phật lục
- Tịnh độ yếu nghĩa
- Ngộ đạo nhân duyên
- Thiền tịch phú
- Thiền tông bản hạnh
- Nam Hải Quan Âm bản hạnh
- Đạt Na thái tử hạnh
- Hồng môn hạnh
- Thiền Nam ngữ lục

17. Như Trưng Lân Giác (1690 - 1728)

- Sa di thập giới quốc âm
- Ngũ giới quốc âm
- Phật tâm luận
- Kiến đàn giải uế nghi
- Mãn tán tạ quá nghi

18. Như Thị (1680 - 1740)



- *Oai nghi quốc ngữ*
- 19. Như Sơn (1670 - 1730?)
 - *Ngự chế thiên uyển kế đăng lục*
- 20. Minh Giác Kỳ Phương (1682 - 1744)
 - *Quy ước thiên đường*
 - *Đạo Nguyên thiên sư bí minh*
 - *Kiết hạ an cư thị chúng*
- 21. Quảng Trí (1700 - 1760?)
 - *Mục ngu đồ giải nghĩa*
- 22. Tỉnh Quảng Điều Điều (1720 - 1780)
 - *Tam tổ thực lục*
 - *Phật quốc ký*
 - *Sa di ni học pháp oai nghi quốc âm*
 - *Hiển cổ châu Phật tổ nghi*
 - *Văn bia và một số các bài tựa*
- 23: Pháp Chuyên Luật Truyền (1726 - 1798)
 - *Diệu Nghiêm lão tổ thi tập*
 - *Tam bảo biện hoặc luận*
 - *Chiết nghi luận tái trị*
 - *Thiện ác quy cảnh lục*
 - *Tam bảo cố sự*

- Báo ân kinh chú giải
- Địa Tạng kinh yếu giải
- Quy nguyên trực chỉ âm nghĩa
- Tỳ ni, Sa di, Oai nghi, Cảnh sách âm chú yếu lược.
- Tỳ ni nhật dụng thiết yếu phát ấn âm chú
- Sa di luật nghi yếu lược Tăng chú quyền thượng phát ấn
- Quy Sơn cảnh sách chú thích y lược âm phát ấn thiên
- Nhân sở đạo âm thích tùy lục tạp thiên
- A Di Đà sơ sao sự nghĩa
- Tam giáo pháp số
- Tam giáo danh nghĩa
- Chư kinh sám nghi
- Hoàng giới đại học chi thư
- Chính truyền nhất chi

24. Trương Thị Ngọc Trong (1730 - 1780?)

- Truyện Ý Lan

25. Hải Lượng Ngô Thời Nhiệm (1746 - 1803)

- Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh
- Hàn các anh hoa
- Kim mã hành dư . . .

26. Toàn Nhật Quang Đài (1757 - 1834)

- *Hứa Sứ truyện văn*
- *Tam giáo nguyên lưu ký (Thích Ca Phật văn)*
- *Tống vương truyện*
- *Lục tổ truyện diễn ca*
- *Bát nhã đạo quốc âm văn*
- *Xuất gia tối lạc tình thế tu hành văn*
- *Tham thiên văn*
- *Hoán truh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn*
- *Thiền cơ yếu ngữ văn*
- *Giới hành đồng từ*
- *Trùng khuyến thân chữ Hán*

27. Nguyễn Du (1766 - 1820)

- *Truyện Kiều*
- *Văn tế thập loại chúng sinh*
- *Thơ chữ Hán*

28. An Thiên Phúc Điền (1790 - 1860?)

- *Thiền đường quy ước*
- *Đạo giáo nguyên lưu*
- *Tại gia tu trì cách thức*
- *Giới sát văn*
- *Phóng sanh văn*

- *Hóa hư lục giải nghĩa*
 - *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*
 - *Kim cang giải nghĩa*
 - *Di Đà kinh giải nghĩa*
29. Thanh Đàm (1780 - 1840)
- *Pháp hoa giải nghĩa*
 - *Bát nhã giải*
30. Đạo Minh Phổ Tịnh (1750? - 1816)
- *Phú pháp kệ*
31. Bạch Liên (1770 - 1830?)
- *Du Yên Tử sơn nhật trình*
 - *Thiếu thất phú*
 - *Một số tựa bạt*
32. Tánh Thiên Nhất Định (1784 - 1847)
- *Phú pháp kệ*
 - *Và một số tác phẩm khác*
33. Pháp Liên (1800 - 1860)
- *Pháp hoa quốc ngữ kinh*
34. Đoàn Minh Huyền (1807 - 1856)
- *Sấm giảng*
35. Diễm Tịnh (1836 - 1899) và Như Như

- *Hàm long sơn chí*
 - *Dương xuân sơn chí*.
 - *Đạo trang thi tập* (Như Như)
 - *Thiền môn tông thuyết* (Điềm Tịnh)
36. Thanh Lịch (1830 - 1900?)
- *Lễ tụng tập yếu chư nghi*
 - *Giới đàn tạng*
 - *Thọ giới nghi chí*
37. Nhất Thế Nguyên Biểu (1836 - 1906)
- *Tỳ kheo ni giới bốn lược ký*
 - *Và một số tác phẩm khác*
38. Minh Khiêm Diệu Nghĩa (1850 - 1914)
- *Tỳ ni Sa di oai nghi cảnh sách*
 - *Và một số tác phẩm khác*
39. Từ Phong (1864 - 1938)
- *Quy nguyên trực chỉ giải âm*
40. Tâm Tịnh (1874 - 1929)
- *Tịnh độ nghi thức*
41. Viên Thành (1879 - 1929)
- *Lược ước từng sao*
 - *30 bài thơ Nôm*

42. Bích Liên Trí Hải (1876 - 1950)

- *Móng sơn thi thực diễn âm*
- *Tịnh độ huyền cảnh*
- *Tọa thiền chỉ quán hợp biên*
- *Vô lượng thọ kinh diễn âm*
- *Liên tông thập niệm pháp môn yếu lãm*
- *Tịnh nghiệp văn yếu nghĩa*
- *Trùng du thập thập tự*
- *Kinh văn diễn âm tập*
- *Quy Sơn Đại Viên thiền sư cảnh sách văn*
- *Thăng tòa thuyết pháp tiên thân pháp ngữ quốc âm văn...*
- *Chứng đạo ca*
- *Tây song ký*

43. Như Phước Huyền Ý (1891 - 1951)

- *A Di Đà kinh diễn nghĩa*

44. Chân Đạo Chính Thống (1900 - 1968)

- *Thủy nguyệt tùng sao*
- *Một số thơ văn*

45. Tỳ Ni Đa Lưu Chi (? - 594)

- *Phật thuyết tượng đầu tinh xá kinh*
- *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh.*

46. Đại Thừa Đăng (620 - 682?)

- *Câu xá luận ký*
- *Đại thừa bách pháp minh môn luận thuật ký*
- *Duy thức chi nguyên*

47. Viên Văn Chuyết Chuyết (1590 - 1644)

- *Bồ đề yếu nghĩa*

48. Đại Sán Thạch Liêm (1633 - 1704)

- *Hải ngoại ký sự*
- *Kim cang trực giải*
- *Ly lục đường thi*

Vạn Hạnh

Mùa trung thu Phật lịch 2544 (2000)

Lê Mạnh Thát

PHẦN I

MÂU TỬ - LÝ HOẶC LUẬN

LỜI DẪN VỀ LÝ HOẶC LUẬN

Trong cuộc đấu tranh và phát triển đầy cam go gian khổ, nhưng cũng đầy hào hùng hoành tráng của dân tộc ta, mỗi khi lịch sử bước vào những giây phút thử thách gay gắt quyết liệt sống mái với kẻ thù, những khuôn mặt anh tài luôn luôn xuất hiện đứng ra gánh vác trách nhiệm, góp sức đưa con thuyền dân tộc đến bến vinh quang. Vào cuối thế kỷ thứ II sdl dân tộc ta đang đối đầu với viễn cảnh có thể vĩnh viễn bị đồng hóa vào nền văn hóa Trung Quốc, thì một khuôn mặt anh tài đã ra đời, đó là Mâu Tử cùng tác phẩm *Lý hoặc luận* nổi tiếng của ông.

Lý hoặc luận từng là một tác phẩm lý luận gối đầu giường của người Phật giáo ở Viễn Đông, mà cụ thể là Trung Quốc và Nhật Bản. Đối với lịch sử dân tộc ta, nó là một tác phẩm lý luận có một vị trí xung yếu. Từ những năm 1096, Thông Biện khi trình bày lai lịch của Phật giáo nước ta cho thái hậu Ý Lan, dẫn lời của Đàm Thiên, đã nói tới Mâu Bác và

Khương Tăng Hội như hai đại biểu tôn giáo đầu tiên ở nước ta. Đến thời cận đại, thiền sư Pháp Chuyên (1726-1798) khi viết *Tam bảo biện hoặç luận*, tuy chủ yếu dựa vào *Chiết nghi luận* của Tử Thành, đã xa gần nói đến Mâu Tử. Đặc biệt đến đầu thế kỷ XX, khi Trần Văn Giáp giới thiệu về ông như một trong những nhà truyền bá đạo Phật đầu tiên ở Việt Nam, Mâu Tử trở nên quen thuộc không những đối với học giới, mà còn đối với bộ phận lớn người dân. Tuy nhiên, đó cũng là khởi điểm của vấn đề Mâu Tử.

Vấn đề này thực ra không mới mẻ lắm. Ngay vào nửa cuối thế kỷ thứ XVI, khi viết *Thiếu thất sơn phòng bút tông* 32, Hồ Nguyên Thụ, sinh năm 1544, đã đặt câu hỏi Mâu Tử là ai và tác phẩm Mâu Tử do *Kinh tịch chí* của *Tùy thư* ghi lại là gì. Nhưng do những hạn chế của thời đại và lịch sử, Hồ Nguyên Thụ chỉ nêu vấn đề, mà không đưa ra được những phương thức giải quyết thỏa đáng. Tiếp theo Hồ Nguyên Thụ, có Hồng Di Huyền, Châu Quảng Nghiệp, Tôn Di Nhượng, và Tôn Chí Tổ cũng có đề cập đến *Lý hoặç luận* và Mâu Tử, song vẫn chưa có những phân tích có hệ thống.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, một loạt những nghiên cứu được công bố, gây nên một bầu không khí tranh biện đầy hứng thú và khởi sắc, đưa tới một số kết luận trái ngược, tuy chưa thể hoàn toàn chấp nhận,

nhưng đáng trân trọng. Bắt đầu với công trình của Lương Khải Siêu và kết thúc với Fukui Kojun kinh qua các thành quả của H. Maspéro, Tokiwa Daijo, P. Pelliot, Chu Thúc Ca, Hồ Thích, Matsumoto Bunzaro và Dư Gia Tích, chúng ta từng bước một có được những phân tích chi tiết có hệ thống, dần dà bác bỏ một cách có căn cứ và đầy tính thuyết phục các thuyết chủ trương *Lý hoặc luận* là một ngụy tạo của Lương Khải Siêu, Tokiwa Daijo và Matsumoto Bunzaro, và thiết lập Mâu Tử như một tác gia sống vào cuối thế kỷ thứ II đầu thế kỷ thứ III sđl và *Lý hoặc luận* quả là một tác phẩm do ông viết.

Tuy thế, công tác xác lập ấy, mà chủ yếu do Fukui Kojun tiến hành, tổng hợp các kết luận và dữ kiện của Maspéro, Pelliot, Chu Thúc Ca, Hồ Thích và Dư Gia Tích, vẫn còn chứa đựng một số sơ hở cơ bản, dẫn tới việc đánh mất không ít tính thuyết phục của kết luận vừa nêu. Một trong những sơ hở cơ bản đó là niên đại 251 của truyện Tu Đại Noa do Khương Tăng Hội dịch trong *Lục độ tập kinh*. Chính niên đại này đã buộc Maspéro đặt sự ra đời của *Lý hoặc luận* vào nửa cuối thế kỷ thứ III, trong khi Pelliot thì bỏ lơ không lý giải tới. Còn Fukui, một mặt thừa nhận giá trị dữ kiện do Maspéro cung cấp, nhưng mặt khác lại muốn tiếp thu kết luận của Pelliot, nên đã tạo một Mâu Tử già cả gần 90 tuổi khi viết *Lý hoặc luận*. Tất nhiên, xử lý vấn đề như thế là không

thể chấp nhận. Câu hỏi do vậy tập trung vào niên đại 251 vừa nói.

Để giải quyết điểm then chốt này, chúng tôi đề nghị nghiên cứu lại *Lục độ tập kinh* cùng truyện Tu Đại Noa và đã phát hiện một hiện tượng ngữ học không bình thường. Đó là sự có mặt một số lượng lớn các cấu trúc ngôn ngữ viết theo ngữ pháp tiếng Việt trong một bản dịch tiếng Trung Quốc. Hiện tượng này cho phép giả thiết sự tồn tại một bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt làm bản gốc cho Khương Tăng Hội dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc, và nó không phải là một hiện tượng đơn lẻ. Trái lại, cấu trúc ngôn ngữ viết theo ngữ pháp tiếng Việt không chỉ xuất hiện trong *Lục độ tập kinh*, mà còn trong *Tập thí dụ kinh* và *Cựu tập thí dụ kinh*, tuy số lượng có giới hạn. Tất cả sự kiện ấy cho phép ta khẳng định có một hệ thống kinh điển tiếng Việt đã lưu hành ở nước ta thời Mâu Tử, giúp Mâu Tử tìm hiểu và cuối cùng đã “đốc chí vào đạo Phật”.

Một khi khẳng định như thế, việc truyện Tu Đại Noa xuất hiện trong *Lý hoặc luận* không còn là một trở ngại cho công tác xác định niên đại của chính tác phẩm này cũng như của Mâu Tử. Mâu Tử từ đó có thể sinh khoảng những năm 160-165, như Pelliot và Fukui đã đề nghị. Thời điểm ông viết *Lý hoặc luận* dứt khoát không thể là năm 191, như Chí

Ban đã đề xuất, cũng không thể là năm 195, như Pelliot đã gợi ý. Chúng tôi đề nghị là năm 198. Mâu Tử có thể sống tiếp tới những năm 220 đến 230 và góp phần mình vào việc đào tạo những lớp người kế thừa mới, trong đó có Khương Tăng Hội và Đạo Hinh.

Sau khi xác định niên đại của Mâu Tử cũng như vấn đề chân nguyên của tác phẩm *Lý hoặc luận*, chúng tôi tiến hành giới thiệu sơ bộ cuộc đời và tên tuổi của Mâu Tử, để thấy phần nào bối cảnh chính trị, văn hóa và học thuật thời *Lý hoặc luận* xuất hiện. Tiếp theo, chúng tôi truy tìm lại một số trích văn của *Lý hoặc luận* hiện còn tồn tại trong các tác phẩm khác và cho tập hợp lại ở cuối bản dịch cùng bản của *Hoằng minh tập*, để tiện cho việc tra cứu của bạn đọc.

Cuối cùng, về tên gọi của *Lý hoặc luận* lần đầu tiên xuất hiện trong *Pháp luận* của Lục Trưng dưới tên Mâu Tử và với tên chua *Thương Ngô thái thú Mâu Tử Bác truyện*. Đến khi Tăng Hựu "sao soạn" vào *Hoằng minh tập*, lại có thêm *Mâu Tử lý hoặc*, hay *Mâu Tử Lý hoặc luận*. Tên Mâu Tử sau đó được sử dụng tương đối phổ biến từ Lưu Hiếu Tiêu trong *Thế thuyết tân ngữ*, Dữu Trọng Dung trong *Tử sao*, Kinh tịch chí của Tùy thư, Pháp Lâm trong *Biện chính luận* và *Phá tà luận*, cho tới Trạm Nhiên

trong *Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết* và *Cụ Bình trong Hoằng quyết ngoại điển sao v.v...* Đạo Tuyên trong *Tập cổ kim Phật đạo luận hành* cũng dùng tên *Mâu Tử*, nhưng trong *Quảng hoằng minh tập* lại ghi tên *Mâu Dung biện hoặç*. Qua bốn tên gọi ấy, trong bản nghiên cứu này chúng tôi nhất trí dùng tên *Lý hoặç luận*.

Về 37 điều của *Lý hoặç luận*, Trạm Nhiên gọi là *thiên*. Bản in đời Tống và Nguyên, ngoài tên *Mâu Tử Lý hoặç luận*, còn ghi thêm “Tam thập thất thiên”. Cho nên, có tác giả như Fukui đã gọi 37 câu hỏi và trả lời trong *Lý hoặç luận* là 37 thiên. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào chính cách gọi của *Mâu Tử* trong bản *Hoằng minh tập* là “Tam thất điều”, và gọi là 37 điều, chứ không gọi là thiên hay chương.

Tiết trùng dương năm Tân Dậu (1981)

Lê Mạnh Thát

I. VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI LÝ HOẶC LUẬN

Nếu Phật giáo không truyền vào nước ta từ thời vua A Dục (thế kỷ thứ III tdl) để đến năm 43 khi Hai Bà Trưng thất trận, một trong các nữ tướng của Hai Bà là Bát Nàn phu nhân đi xuất gia, như truyền thuyết dân gian đã có, thì ít nhất vào năm 100 sdl Phật giáo đã hiện diện với tư cách một bộ phận tín ngưỡng đầy quyền uy đến nỗi dân ta đã trồng một thứ hoa để cúng Phật gọi là uất kim hương¹. Sự hiện diện được xác lập này đưa tới một số hệ luận đáng quan tâm, không những đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn đối với lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là việc ra đời tác phẩm văn học tư tưởng Phật giáo xưa nhất do người bản xứ viết hiện biết của không những Việt Nam, mà cả Trung Quốc và Viễn Đông nữa, đó là *Lý hoặc luận* của Mâu Tử.

Kể từ ngày Trần Văn Giáp công bố quan điểm cho rằng Mâu Tử là một trong những người truyền giáo đầu tiên của Phật giáo nước ta trong Le

¹ Lê Mạnh Thát, *Phật giáo truyền vào nước ta từ lúc nào?* Tư tưởng 5-6 (1973) 105-117.

Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIII^e siècle¹, những người viết lịch sử Phật giáo Việt Nam tiếp theo đã liên tục lặp lại quan điểm ấy một cách vừa sai lầm vừa ngây thơ². Sai lầm vì Mâu Tử, như những nghiên cứu dưới đây sẽ làm rõ, không phải là người truyền giáo đầu tiên của Phật giáo nước ta. Ngược lại, chính bản tự truyện do tự tay ông viết trong *Lý hoặc luận* đã xác nhận ông học và theo đạo Phật tại nước ta. Nói cách khác, ông là sản phẩm của Phật giáo Việt Nam, và tác phẩm *Lý hoặc luận* có thể nói là một kết tinh đầu tiên của nền Phật giáo đó. Vừa ngây thơ, vì chính bản thân Mâu Tử cũng như *Lý hoặc luận* đã chứa đựng nhiều nghi vấn, mà từ thời Hồ Nguyên Thụ³ về sau đã trở thành chủ đề bàn cãi của nhiều nhà nghiên cứu có tên tuổi. Sự tình này dẫn tới những kết luận trái ngược nhau, thậm chí đi đến chỗ phủ nhận sự tồn tại thật sự bằng xương bằng thịt của nhân vật lịch sử Mâu Tử và coi *Lý hoặc luận* là một ngụy tạo của nếu không phải là Huệ Thông, thì cũng là một kẻ hiểu sự nào đó, không hơn không kém.

¹ Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès Origines Jusqu'au XIII^e Siècle*. BEFEO XXXII (1932).

² Mật Thổ, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội: Tân Việt, 1941.

³ Hồ Nguyên Thụ, *Thiếu thất sơn phòng bút tông* 32 (Tứ bộ chính ngụy hạ), Quảng Nhã thư cục.

Vì thế trước khi xác định vai trò của Mâu Tử trong lịch sử văn học tư tưởng và Phật giáo Việt Nam, không thể không nghiên cứu *Lý hoặc luận*. Và nghiên cứu *Lý hoặc luận*, thì không thể không bàn luận tới các quan điểm khác nhau về tác phẩm này cũng như về tác giả của nó.

1. LÝ HOẶC LUẬN TRONG CÁC THƯ TỊCH

Mâu Tử và *Lý hoặc luận* lần đầu tiên được ghi lại trong *Pháp luận* do Lục Trưng (425-494) viết theo lệnh của Minh đế nhà Lưu Tống trong khoảng những năm 465-470 với lời chua “Mâu Tử không ghi vào *Giáo môn*, mà ghi vào *Duyên tự* vì nó đặc biệt chép về tượng pháp lúc mới truyền vào thời Hán Minh đế”¹. Sau đó, Tăng Hựu cho “sao soạn” lại trong Hoàng minh tập và bảo tồn cho đến ngày nay để làm cơ sở nghiên cứu của ta về Mâu Tử cũng như *Lý hoặc*

¹ Tăng Hựu, *Xuất tam tạng ký tập* 12 ĐTK 2145 tờ 82c29-83a1. Theo *Pháp luận* mục do Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 12, thì *Pháp luận* gồm cả thấy 16 tập là: 1. *Pháp tính*, 2. *Giác tính*, 3. *Bát nhã*, 4. *Pháp thân*, 5. *Giải thoát*, 6. *Giáo môn*, 7. *Giới tạng*, 8. *Định tạng*, 9. *Huệ tạng*, 10. *Tập hạnh*, 11. *Nghiệp báo*, 12. *Sắc tâm*, 13. *Vật lý*, 14. *Duyên tự*, 15. *Tạp luận*, 16. *Tà luận*.

luận. Tuy nhiên, căn cứ vào những trích dẫn của các tác gia khác, cụ thể sớm nhất là Lưu Hiếu Tiêu trong chú thích *Thế thuyết tân ngữ*, rồi Dữu Trọng Dung trong *Tử sao*, Đỗ Đài Khanh trong *Ngọc chúc bảo điển*, Lý Thiện trong *Văn tuyển chú*, Đạo Tuyên trong *Tập cổ kim Phật đạo luận hành*, Trạng Nhiên trong *Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết*, Thần Thanh trong *Bắc sơn lục*, bản *Đôn hoằng* của *Lịch đại pháp bảo ký*, Cự Bình thân vương trong *Hoằng quyết ngoại điển sao*, Lý Phưởng trong *Thái bình ngữ lãm*, Đức Khuê trong *Bắc sơn lục tùy hàm* và Trần Bành Niên (1008) trong *Quảng vận*, thì hiện nay có những đoạn dẫn dưới tên Mâu Tử trong các tác phẩm vừa nêu, mà hiện bản *Lý hoạc luận* của *Hoằng minh tập* không có. Điều này chứng tỏ, khi tiến hành "sao soạn" *Lý hoạc luận* vào *Hoằng minh tập*, Tăng Hựu đã cho lược bớt một số chữ hay thậm chí cả một số đoạn của nguyên bản *Lý hoạc luận*.

Cho nên, từ thế kỷ thứ VII trở đi, các bản thư tịch cũng như các tác phẩm khác, mỗi lần nói tới *Lý hoạc luận*, đều ghi nhận nó gồm có hai quyển. Bắt đầu với *Đồ thư mục lục* của Tùy Dạng đế, mà sau này làm cơ sở cho việc viết *Kinh tịch chí* của *Tùy thư* do Đường Thái Tôn sai soạn vào năm 636 và hoàn thành năm 641 dưới mục *Tử bộ nho gia* có ghi: "Mâu Tử 2 quyển, thái úy nhà Hậu Hán là Mâu Dung soạn". Pháp Lâm mất năm 640 viết *Phá tà luận*

quyển thượng cũng nói: "Tứ thơ Mậu Tử 2 quyển, bàn nhiều về Phật pháp". Nhưng Kinh Khê Trạm Nhiên trong *Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết* 5/1 lại nói có 3 quyển: "Sau khi vua Linh đế nhà Hậu Hán băng, vào thời vua Hiến đế có Mậu Tử sấu tin đạo Phật, chê bai Trang Lão, viết luận 3 quyển 37 thiên". Thân vương Cự Bình, khi viết *Hoàng quyết ngoại điển sao* vào năm 991, cũng chỉ biết ghi lại: "Mậu Tử 2 quyển, hoặc nói 3 quyển". Sự thật như Fukui đã chứng tỏ trong *Dokyò no kishò teki kenkyu*¹ chữ "ba" (tam) của Trạm Nhiên quả là một viết lộn chữ "hai" (nhị) mà ra, bởi vì những viết lộn như thế thường xảy ra với *Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết*, mà cụ thể là thiên 22 (nhị thập nhị) thì dẫn thành thiên 21 (nhị thập nhất). Và Fujiwara, người đồng thời với Cự Bình thân vương, khi thiết lập *Nhật Bản quốc kiến tại thơ mục lục*, cũng chỉ thấy lưu hành bản *Mậu Tử 2 quyển*, như ông đã ghi lại: "Mậu Tử 2 quyển".

Qua thế kỷ thứ X và XI, khi viết *Kinh tịch chí* của *Cựu Đường thư* và *Nghệ văn chí* của *Tân Đường thư*, các tác gia đã sử dụng tư liệu của *Cổ kim thơ lục* của Vô Cảnh và *Khai nguyên thơ mục* để viết, nên còn ghi: "Mậu Tử 2 quyển" và liệt vào mục đạo gia.

¹ Fukui Kojun, *Dokyò no kishò teki kenkyu*. Tokyo: Shoshiki bunmotsu ryùshokai. 1952, tr. 363.

Đến Mã Tổng dựa vào *Tử sao* để viết *Ý lâm* hiện còn 5 quyển chỉ có 71 "nhà", cộng với quyển thứ 6 do Tướng Quang Hủ bổ khắc *Tống bản* gồm thêm 41 "nhà" nữa, cũng không thấy có Mâu Tử. Đến đầu đời Tống viết bản thư tịch đầu tiên *Sùng văn tổng mục*, mà sau đã làm cơ sở cho *Kinh tịch chí* của *Tống sử* không còn thấy chép Mâu Tử nữa, chứng tỏ biệt bản 2 quyển lưu hành bên ngoài bản Mâu Tử của *Hoàng minh tập* đã thất lạc, nhưng Mã Đoan Lâm viết *Kinh tịch chí* của *Văn hiến thông khảo* 18 còn ghi Mâu Tử 2 quyển. Và đặc biệt Đức Khuê viết *Bắc sơn lục tùy hàm* quyển thượng, để giải thích một đoạn trích từ điều 5 của Mâu Tử trong *Bắc sơn lục* 3, thiên Pháp tịch điển, đã cho dẫn phần trước của điều 5 và dẫn thêm điều 37 của bản *Hoàng minh tập* hiện nay. Nhưng sau khi trích dẫn điều 37, Đức Khuê cho dẫn tiếp một đoạn, hiện không tìm thấy trong bản hiện nay. Thế có khả năng tại một số địa phương vẫn còn lưu hành bản Mâu Tử 2 quyển. Đến Chí Ban viết *Phật tổ thông ký* 35, tuy không nói rõ sử dụng bản Mâu Tử nào, ông đã trở nên người đầu tiên đề nghị một niên đại cho Mâu Tử đó là năm Sơ Bình thứ 2 (191), dù sai lầm và không nói lý do.

Qua đời Nguyên, Niệm Thường viết *Phật tổ lịch đại thông tải* 5 tiếp tục ghi lại những mẫu tin của Chí Ban. Tới Diệu Minh tử Tử. Thành viết *Chiết nghị luận*, qua những tương đồng văn tự, chứng tỏ ông có

tham khảo *Lý hoặc luận* của *Hoàng minh tập*. Nhưng phải đợi tới đời Minh, Hồ Nguyên Thụ sinh năm 1551, mới đặt lại vấn đề Mâu Tử là ai và *Lý hoặc luận* ra đời vào thời nào. Dưới đề mục “Tứ bộ chính ngữ” của *Thiếu thất sơn phòng bút tông* 32, Hồ Nguyên Thụ viết: “*Tùy chí nho gia có Mâu Tử 2 quyển, nói (do) thái úy Mâu Dung đời Hán (soạn). Khảo Hậu Hán thư thì có truyện của Dung sống trước đời Hán Minh đế, đến lúc ấy Phật giáo chưa truyền vào Trung Quốc. Nay sách ông đã mất. Còn Mâu Tử của Hoàng Minh (tập) thì bài tựa của (Lý hoặc) luận nói thời Linh đế gặp đời loạn ly... rất nghiên cứu đạo Phật, soạn Lý hoặc luận 37 thiên, ông chẳng phải Mâu Tử của nho gia rõ lắm. Và lại, các chí đời Tùy và Đường đều không có sách này. Thường nghi văn sỹ thuộc lục triều Tấn Tống, nhân nho gia có Mâu Tử, ngữ soạn luận này để giúp đỡ Phật giáo. Đọc văn nó, tuy rườm rà, nhưng lời khá gần Đông kinh... Sách vốn chép trong Thích tạng, nên Tùy chí không ghi giống như Tham đồng khế”.* Như vậy, Hồ Nguyên Thụ là người đầu tiên có vinh dự đặt vấn đề không những với Mâu Tử mà cả với *Lý hoặc luận*.

Đến đầu thế kỷ XIX, Tôn Tinh Diễn cho in *Lý hoặc luận* của *Hoàng minh tập* thành một biệt bản

của *Bình tân quán tông thư*, có nhờ Hồng Di Huyền¹ viết lời tựa vào năm Gia Khánh thứ 11 (1806). Hồng Di Huyền cũng không đưa ra được ý gì mới ngoài việc xác định Mâu Dung viết *Lý hoặc luận* không phải là Mâu Dung làm thái úy nhà Hậu Hán mất năm Kiến Sơ thứ 4 (79), và *Tùy Đường chí* có ghi Mâu Tử tức *Lý hoặc luận*. Đây là điểm khác với Hồ Nguyên Thụỵ. Tất nhiên, nói thế hẳn muốn đưa đến thuyết có hai Mâu Dung. Đó chính là quan điểm của Châu Quảng Nghiệp trong *Ý lâm chú*: “*Đông Hán có hai Mâu Tử, đều tên Dung. Một người thời Chương đế, truyện trong Hậu Hán thư nói: ‘Tự là Tử Ưu người An Khuu Bắc Hải, nhỏ học rộng, đem Thượng thư của Hạ Hầu (Thắng) ra dạy, rõ kinh cao hạnh, Túc Tôn lấy làm thái úy thượng thư sự, Kiến Sơ năm thứ tư mất’. Một người thời Hán mạt, không rõ tên chữ, viết Lý hoặc luận, tự tự vân vân. Hai người sinh không đồng thời, chỉ xuất xứ mỗi khác. Tùy chí ghi Mâu Tử là do thái úy viết, còn Cựu Đường chí đưa vào đạo gia, Tân Đường chí nhập vào thần tiên gia, đó là Lý hoặc luận không nghi ngờ gì nữa*”².

Đây chính là thuyết “Lưỡng Mâu Dung” của Tôn Chí Tổ trong *Độc thư tỏa lục* 6, coi *Lý hoặc luận* không phải là một ngụy tạo thời Hán về sau, mà là

¹ Hồng Di Huyền, *Mâu Tử*. *Bình tân quán tông thư*.

² Châu Quảng Nghiệp, *Ý Lâm chú*, Gia khắc bản.

một tác phẩm của một Mậu Dung khác với thái úy Mậu Dung của nho gia sống vào thời Hán mạt¹. Tôn Di Nhượng trong *Mâu Tử Lý hoặc luận thư hậu* cũng có quan điểm tương tự, nên đã nghiêm túc nghiên cứu bản tự truyện của Mậu Tử và phát hiện được quan hệ giữa thái thú Dự Chương là Trúc Dung và “mục đệ” Chu Hạo, mà Mậu Tử nói tới². Có thể nói Tôn Di Nhượng là người đầu tiên nghiên cứu tới bản tự truyện của Mậu Tử, dù nó trước đó cũng được Hồ Nguyên Thụy, Hồng Di Huyền, Châu Quảng Nghiệp và Tôn Chí Tổ dẫn qua.

Ở nước ta, *Thiền uyển tập anh*³ coi như là tác phẩm đầu tiên nhắc tới Mậu Tử. Trong truyện Thông Biện, nhân trả lời câu hỏi của thái hậu Ý Lan về lai lịch của Phật giáo ở Việt Nam, Thông Biện đã dẫn lời của Đàm Thiên và nhắc đến Mậu Bác và Khương Tăng Hội.

Như thế, kể từ ngày nhà “thạc học” Lục Trùng ghi vào *Pháp luận*, Mậu Tử *Lý hoặc luận* có một vị trí quyền uy trong học giới qua việc nó được dẫn dụng một cách rộng rãi. Nhưng đến khi Hồ Nguyên

¹ Tôn Chí Tổ, *Độc thư tào lục* 6, Gia khắc bản.

² Tôn Di Nhượng, *Sửu cáo thuật lâm* 6, Gia khắc bản.

³ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 203.

Thụy đặt vấn đề chính nguy của “tứ bộ”, nó trở thành một chủ đề tranh cãi, mà đỉnh cao là sự ra đời của 4 quan điểm khác nhau.

2. QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI VỀ LÝ HOẶC LUẬN

a. Quan điểm của Lương Khải Siêu ¹

Kế thừa học phong của Hồ Nguyên Thụy, Lương Khải Siêu trong *Mâu Tử Lý hoặc luận biện nguy* cho rằng *Lý hoặc luận* không phải là tác phẩm của một người tên Mâu Tử thời Hán mạt, mà là một “*tác phẩm của người quê mùa không giỏi viết văn của thời Lương Tấn, lục triều*”. Lý do: một là “*cứ Hoảng minh tập đề Mâu Dung đời Hán soạn*”, phụ thêm là “*một thuyết nói thái thú Thương Ngô Mâu Tử Bác truyện*”, nhưng Dung tên tự là Tử Ưu, chứ không phải là Tử Bác và “*cứ tự tựa trong sách thì Mâu Tử là dân thường của Thương Ngô, chứ không phải thái thú, nên chi cứ tiêu đề mà bàn, thì đã chi li không thể tra cứu được*”. Hai là “*sách này khăng*

¹ Lương Khải Siêu, *Mâu Tử Lý hoặc luận biện nguy* trong *Phật giáo chi sơ du nhập của Âm băng thất hợp tập* 14 và *Lương Nhiệm công cận trước* 1. Thượng Hải: Thương vụ ấn thư quán, 1925 - 1928.

khăng giải thích giáo lý di dịch không phải là không dùng được, nên nó ra đời trước sau Di hạ luận của Cố Hoan”. Ba là văn từ nó tầm thường, “bậc hiền đời Hán quyết không có bút pháp đó”. Bốn là “Hán Ngụy đều cấm người Hán xuất gia. Thời Linh đế và Hiến đế há có người Trung Quốc làm sa môn. Cứ văn ấy (Mâu Tử) nói kỹ phong tăng đồ đó rất bại hoại, chắc phải sau thời Thạch Triệu và Diêu Tần cực lực cổ xúy phong trào, mới có hiện tượng đó”.

Chu Thúc Ca¹ trong *Lương Nhiệm công Mâu Tử biện ngụy chi thương xác* đã “*thương xác*” lại kết luận của Lương Khải Siêu và vạch ra khả năng *Lý hoặc luận* không phải là tác phẩm ngụy tạo và càng không phải là tác phẩm “ngụy tạo của người đời Đông Tấn Lưu Tống” bằng cách phân tích những dữ kiện nêu lên trong tự truyện của Mâu Tử ở *Lý hoặc luận*.

Thứ nhất, về Mâu Tử “*binh nhân*” và Mâu Tử “*thái thú*” Chu Thúc Ca cho câu chừa “*Thương Ngô thái thú Mâu Tử Bác truyện*” có nghĩa là “*truyện Mâu Tử Bác do thái thú Thương Ngô viết*”. Do thế, không còn vấn đề nữa. Thứ hai, về nội dung *Lý hoặc luận* bàn đến giáo lý mọi rợ, thì không nhất thiết chứng tỏ nó phải ra đời sau *Di hạ luận*. Thứ ba, văn

¹ Chu Thúc Ca, *Lương Nhiệm công Mâu Tử biện ngụy chi thương xác* trong *Mâu Tử tông tòn*, Bắc Kinh: II-II Tồng thư 1, 1931.

từ của *Lý học luận*, tuy có người cho tầm thường, nhưng một số khác lại khen là thuộc loại văn từ điển nhã của đời Hán. Thứ tư, về lý do “người Hán không làm sa môn”, Chu Thúc Ca cho lời tâu của Vương Độ không đủ làm bằng, vì có Nghiêm Phật Điều xuất gia làm sa môn và Trúc Dung dựng chùa “há có chùa mà không có thầy”.

Fukui¹ còn đưa thêm 5 lý do nữa để phản bác thuyết nguy tạo thời Đông Tấn Lưu Tống này, ngoài những lý do ông đã nêu ra để phê phán quan điểm của Tokiwa Daijō dưới đây. Thứ nhất, Mâu Tử còn khu biệt giữa Lão Tử và thần tiên, trong khi vào thời Tấn Tống một sự kết hợp đã xảy ra, cuối cùng dẫn đến thuyết Lão Tử hóa hồ, do Vương Phù truyền bá thời Tấn Huệ đế. Thứ hai, những câu hỏi và trả lời trong Mâu Tử còn ngây thơ, mà cụ thể là câu hỏi về đức Phật, về việc “sa môn có đạo hay, sao không ngồi mà làm, lại còn bàn luận phải trái, thẳng cong” ở thiên 1 và 22. Vào thời Tấn Tống, sự tích đức Phật biết khá rõ ràng với các kinh *Tu hành bản khởi kinh*, *Trung bản khởi kinh*, *Thụy ứng bản khởi kinh*, *Phổ diệu kinh* v.v... và không thiếu những nhà tu Phật giáo nổi tiếng như Đạo An, Huệ Viễn v.v... Thứ ba, thiên 29 của Mâu Tử đề cập đến “Thần thư bách thất thập quyển”. “Thần thư” đây là “*Thái bình kinh*,

¹ Fukui Kojun, *Dokyo no kisho teki kenkyu*, tr. 347 - 353.

mà vào thời Tấn Tống chỉ còn 50 quyển lưu hành". Thứ tư, việc Mâu Tử tổ chức *Lý hoặc luận* theo "37 thiên của Đạo kinh họ Lão" không thể xảy ra vào thời Tấn Tống, như Tôn Di Nhượng trong *Mâu Tử Lý hoặc luận thư hậu* của *Sứu cáo thuật lâm* 6 đã nhận thấy. Và cuối cùng, thiên 21 của *Lý hoặc luận* nói về truyền thuyết cầu pháp của Hán Minh đế, mà Maspéro nghiên cứu, không thể xuất hiện vào thời Tấn Tống, vì nó khá xưa. Tóm lại, quan điểm ngụy tác thời Tấn Tống của Mâu Tử khó có thể đứng vững.

b. Quan điểm của Tokiwa Daijō

Giống như Hồ Nguyên Thụy, Lương Khải Siêu chỉ giả thuyết *Lý hoặc luận* là ngụy tác của người thời Đông Tấn Lưu Tống, nhưng không chỉ ra được ai đã thực hiện việc ngụy tác. Năm 1910, trong một nghiên cứu về truyền thuyết du nhập Phật giáo vào Trung Quốc dưới thời Hán Minh đế, Tokiwa¹, đã không những đồng ý với giả thuyết ngụy tác đời Lưu Tống, mà còn tìm được tên người thực hiện việc ngụy tác đó, đấy là Huệ Thông chùa Trì Thành. Chứng cứ

¹ Tokiwa Daijō, *Kanmin guhosetsu no kenkyū*, Toyogakuho X (1910) 1-49. Xi. *Shina ni okeru Bukkyō to Jūkyō Dokyō*, Tokyo, 1937, tr. 89-100.

để đi tới kết luận ấy là sự nhất trí của một số câu và chữ trong *Mâu Tử Lý hoặc luận* với *Bác di hạ luận* của Huệ Thông. Mà cụ thể là câu “Mâu Tử viết khinh vũ tại cao” của thiên 35 nhất trí với “thí nhược khinh vũ tại cao” của *Bác di hạ luận*, câu “Mâu Tử viết chỉ nam vi bắc...” của thiên 36 với “Ngạn viết chỉ nam vi bắc” của *Bác hạ di luận*. Sự nhất trí này không thể là ngẫu nhiên, mà phải có lý do, và lý do đó là *Mâu Tử Lý hoặc luận* phải do cùng một tác giả với *Bác di hạ luận* viết. Vì thế, *Lý hoặc luận* là do Huệ Thông viết, rồi gắn tên Mâu Tử vào.

Fukui Kojun đã mạnh mẽ phê phán kết luận vội vã vừa nêu trên của Tokiwa¹. Ông đưa ra một số chứng cứ. Thứ nhất, việc “nhất trí câu chữ” giữa tác giả này với tác giả khác không phải là hiếm thấy trong lịch sử văn học Trung Quốc. Cụ thể là Hịch ma văn của Thích Trí Tịnh trong *Hoàng minh tập* 14 và Hịch ma văn của Thích Đạo An thời Bắc Chu trong *Quảng Hoàng minh tập* 29, Chính nhị giáo luận của Minh Tăng Chiêu trong *Hoàng minh tập* 6 và Nhị giáo luận của Thích Đạo An trong *Quảng Hoàng minh tập* 8 là những thí dụ. Rồi sự nhất trí của một số văn cú của bài Hậu tự trong *Hoàng minh tập* 14 của Tăng Hựu với *Minh Phật luận* của Tôn Bính cũng trong *Hoàng minh tập* 2 là thí dụ thứ 3. Ngoài

¹ Fukui Kojun, *Dokyo no hiso teki kenkyu*, tr. 332-45.

ra, *Chiết nghị luận* của Diêu Minh tử Tử Thành đời Nguyên có nhiều đoạn văn cú hoàn toàn giống với *Mâu Tử Lý hoạc luận*, như đoạn Tự vấn đệ nhất hoàn toàn đồng dạng với tự truyện của *Lý hoạc luận*, đoạn Thánh sanh đệ nhị nhất trí với điều 2, đoạn Vấn Phật đệ tam tương đương với điều 2, 3 và 4, đoạn Dụ cử đệ tứ với điều 5 và 6, đoạn Tôn sư đệ ngũ với điều 7, đoạn Thông tướng đệ lục với điều 8, đoạn Hiếu luận đệ thất với điều 9 v.v... Tất cả sự nhất trí vừa nêu không thể dẫn ta đến kết luận là *Mâu Tử Lý hoạc luận* là do Tử Thành viết được. Cho nên, không thể dựa vào sự tương tự văn cú giữa *Lý hoạc luận* và *Bác di hạ luận* để kết luận *Lý hoạc luận* là do Huệ Thông viết.

Thứ hai, Lục Trùng (425 - 494), mà tiểu truyện có trong *Nam Tề thư* 39 và *Nam sử* 48, nổi tiếng là một tay “thuở nhỏ hiếu học, bác lãm, không gì mà không biết... đời gọi là thạc học”. Tính chất thạc học là có thủ thách. Truyện Trùng ghi lại trong trường hợp “Vương Kiệm tự cho mình học rộng biết nhiều, đọc sách hơn Trùng... Kiệm tập hợp học sĩ Hà Hiến v.v... chủ yếu để tự thương xác. Trùng đứng hầu, Kiệm nói xong, Trùng sau đó (vạch ra) mấy trăm ngàn điều thiếu sót, mà Kiệm chưa thấy, do thế thân phục”. Vương Kiệm được thời bấy giờ gọi là danh sĩ “độc học”, tác giả của bộ *Thất chí* 40 quyển (*Tùy chí* nói là 70 quyển) và *Nguyên huy tứ bộ thư mục* 4

quyển nổi tiếng. Thêm vào đó, Lục Trừng còn bàn đến vấn đề ngụ tác của bản chú thích *Hiếu kinh* tương truyền do Trịnh Huyền viết với Vương Liễm. Không những thế, “nhà Trừng có nhiều sách vở mà người ta ít thấy”, nên Liễm đã gọi là “bếp sách của ông Lục” (Lục công thư trù). Hồ Nguyên Thụ trong mục *Hoa dương bác nghị* của *Thiếu thất sơn phòng bút tông* 38, trong hơn 10 người được xếp là “từ xưa bác học mà giỏi văn từ”, ngoài Tả Khưu Minh, Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, còn kể tới Lục Trừng và Lý Thiệu v.v... Cho nên, ngụ thơ, ngụ tác không thể qua mắt Lục Trừng một cách dễ dàng, và còn khó khăn hơn, khi ngụ tác ấy lại của một người đồng thời với Lục Trừng, và Trừng có quen biết chút ít. Đó là Huệ Thông.

Truyện Huệ Thông trong *Cao tăng truyện* 7 ĐTK 2059 tờ 374c28 - 375a8 viết: “*Thích Huệ Thông, họ Lưu, người nước Bái, nhỏ mà thân tình sáng phát, tuấn khí hư huyền, ở chùa Trị thành, mỗi lần lên giảng, thì xe lọng đầy đường. Từ Trạm Chi đất Đông hải và Viên Xán đất Trần quận kinh trọng bằng lễ sư hữu. Hiếu Vũ hoàng đế ban nhiều ân sủng, sai làm bạn với 2 vương Hải Lăng và Tiểu Kiến Bình, Viên Xán viết Đề nhan luận trình Thông. Thông vận hỏi tới lui, viết thành văn lưu hành ở đời. Lại viết Sớ nghĩa cho kinh Đại phẩm, Thắng man, Tạp tâm a tì đàm cùng Bác di hạ luận, Hiển*

chứng luận, Pháp tính luận và Hào tượng ký đều truyền ở đời. Trong khoảng Thăng Minh đời Tống thì mất, thọ 63 tuổi”.

Căn cứ sự nghiệp trước tác và quan hệ xã hội, Huệ Thông như thế là một nhân vật tầm cỡ của Phật giáo Kiến Nghiệp. Cho nên không dễ dàng viết một tác phẩm, rồi gắn tên cho người khác. Và điều này thực khó mà thực hiện ở chùa Trì Thành, vì đây là nơi ở của Tăng chủ Tăng Căn, vừa là nơi của Tăng Nhã, một người bạn thâm giao của Lục Trừng, như *Cao tăng truyện* 7 ĐTK 2059 tờ 373c6 - 4a5 và *Tục Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2060 đã ghi.

Thêm vào đó, theo *Phật tổ thông ký* thì năm Thái Thủy thứ 3 (467), Cố Hoan viết *Di hạ luận*, nên sớm lắm thì năm sau, tức năm 468 Huệ Thông mới viết *Bác Di hạ luận*. Trong khi đó, Lục Trừng lại viết *Pháp luận* vào giữa những năm 465-469, nghĩa là trong khoảng ông giữ chức trung thư thị lang hay gọi tắt là trung thư lang, như *Xuất tam tạng ký tập* hiện có. Vì thế, Huệ Thông có viết *Lý học luận* thì cũng phải viết trước khoảng năm 465. Nhưng Lục Trừng không phải là một người không biết đến vấn đề văn bản học, mà cụ thể việc ông bàn vấn đề nguyên tác của bản chú thích *Hiếu kinh* tương truyền của Trịnh Huyền là một thí dụ. Hơn nữa, Huệ Thông có những quan hệ xã hội rộng rãi, nên khó cho phép ông viết

tác phẩm rồi gắn tên cho một người khác, mà các "thạc học" và "đốc học" đương thời không biết. Tấm gương Lôi Thứ Tôn đang còn đó. *Cao tăng truyện* 6 ĐTK 2059 từ 361a25 - 27 kể truyện Tôn học *Tang phục kinh* với Huệ Viễn, sau viết nghĩa sớ, đề tên tác giả là Lôi Thứ Tôn. Tôn Bính chọc nói: "Xưa tôi với túc hạ cùng trước mặt Thích hòa thượng hỏi nghĩa đó, bây giờ ở đâu sách lại đề tên họ Lôi ư?" *Kinh tịch chỉ* của *Tùy thư* về kinh tịch bộ có ghi "*Lược chú Tang phục kinh truyện 1 quyển, Lôi Thứ Tôn chú*". Rõ ràng, việc ghi lại lời thầy mình giảng, rồi đề tên mình vào, còn bị người đương thời phê phán. Huống nữa là mình viết ra, rồi gắn tên người khác vào.

Nói tóm lại, thuyết Huệ Thông ngụ tạo *Lý hoặc luận* của Tokiwa đã tỏ ra là một kết luận vội vã và thiếu những chứng cứ chắc chắn, như Fukui đã phê phán, mà chúng tôi cho tóm tắt ở trên.

c. Quan điểm của Matsumoto Bunzaro

Tiếp thu thành quả nghiên cứu của Maspéro với kết luận là *Lý hoặc luận* không thể xuất hiện sớm hơn niên đại kinh *Thụy ứng bản khởi*, tức khoảng năm 222 - 228, vì điều 1 kể truyện đức Phật rất gần

về mặt văn từ với kinh ấy, và cũng không thể sớm hơn năm 251 khi *Lục độ tập kinh* được dịch, vì điều 15 dẫn truyện thái tử Tu Đại Noa, mà *Lục độ tập kinh* là bản dịch xưa nhất được biết, Matsumoto¹ đưa thêm ba chứng cứ mới để khẳng định *Lý hoặc luận* ra đời trong khoảng 20 năm từ năm Nguyên Huy thứ 2 (474) đời Tống đến năm cuối Vĩnh Minh (493) nhà Tề.

Chứng cứ thứ nhất là *Lý hoặc luận* điều 1 khi trình bày sự tích đức Phật, đã nói Ngài mất vào ngày 15 tháng 2. Ngày mất này theo Matsumoto là xuất phát từ kinh *Đại bát niết bàn* của Phật giáo đại thừa, mà kinh này thì do Pháp Hiển dịch không sớm hơn năm Nghĩa Hy thứ 14 (418) đời Đông Tấn. Do vậy không những *Lý hoặc luận*, phải xuất hiện sau năm 251, mà còn phải xuất hiện sau năm 418 đời Đông Tấn.

Chứng cứ thứ hai là điều 21 của *Lý hoặc luận*, khi nói về việc Hán Minh đế sai Phó Nghị, đã ghi chức vụ của Nghị là thông sự xá nhân, mà chức này đến đời Đông Tấn mới đặt ra. Vì thế *Lý hoặc luận* phải “ra đời từ thời Đông Tấn trở về sau”.

¹ Matsumoto Bunzaro. *Boshirihoku no jusakunendai ko*, Toyogakuho XII (1942) 1-40. Xt. *Yojunishokyo seiritsu nendai ko*, Toyogakuho XIV (1944).

Chúng cứ thứ ba, văn cú của *Lý hoặc luận* có nhiều nhất trí với *Bác di hạ luận* của Huệ Thông, vì nó đã "lén lấy" (tập thủ) văn cú (giản khiết) của Huệ Thông mà "phu diễn" ra. Và vì nó "lén lấy" *Bác Di hạ luận*, nên phải ra đời sau tác phẩm ấy, tức từ những năm 474 đến 493.

Phê bình 3 chứng cứ trên, Fukui đã vạch ra truyền thuyết về ngày nhập diệt của đức Phật vào rằm tháng 2 không nhất thiết là của Phật giáo đại thừa, mà còn của Phật giáo tiểu thừa nữa. Cụ thể là *Thiện kiến luật tỉ bà sa* 1, một tác phẩm của nhà chú giải truyền thống Phật giáo tiểu thừa nổi tiếng Buddhaghosa, và được dịch ở Quảng Châu năm Vĩnh Minh thứ 6 (488) nhà Tề, đã ghi lại: "*Rạng đông ngày 15 tháng 2, (đức Phật) nhập vô dư niết bàn*". Và cũng không đợi đến Pháp Hiển, Phật giáo Trung Quốc mới biết đến ngày rằm tháng 2 là ngày đức Phật nhập diệt. Bạch Pháp Tổ dịch *Phật bát nê hoàn kinh* vào đời Đông Tấn, và cuối bản kinh này có lời ghi của tỳ kheo Khương Nhật thế này: "*Từ ngày Phật nhập niết bàn đến ngày 11 tháng 2 năm Vĩnh Hưng thứ 7 là có 887 năm dư 7 tháng 11 ngày, đến năm Bính Tuất cộng lại là 915 năm, đây là điều ghi lại của tỳ kheo Khương Nhật*". Vĩnh Hưng thứ 7 là niên hiệu của Tấn Huệ đế, nhằm năm 298, và năm Bính Tuất là năm Hàm Hòa thứ 1 (326) của Tấn Thành đế. Vậy đức Phật nhập diệt vào năm 589

tdl, một niên đại hoàn toàn phù hợp với truyền thống Phật giáo Miến Điện, tức Phật giáo tiểu thừa. Ngày 11 vừa nêu là một ghi lộn của ngày rằm.

Không những thế, trước Pháp Hiển, theo *Khai nguyên thích giáo lục* có 4 bản dịch liên hệ đến việc nhập diệt của đức Phật, đó là 1. *Hồ bát nê hoàn kinh* 2 quyển của Chi Lôu Ca Sám, 2. *Đại bát niết bàn kinh* 2 quyển của An Pháp Hiển, 3. *Đại bát nê hoàn kinh* 2 quyển của Chi Khiêm, và 4. *Phương đẳng bát nê hoàn kinh* 2 quyển của Pháp Hộ. Trong số 4 dịch giả này, Sakaino¹ cho rằng toàn bộ dịch bản của Chi Lôu Ca Sám là liên hệ với Phật giáo đại thừa. Cho nên, *Hồ bát nê hoàn kinh* hẳn là một kinh bản đại thừa. Mà dù đại thừa hay tiểu thừa, thì truyền thuyết về ngày nhập diệt rằm tháng 2 vẫn được lưu hành. Do vậy, lấy ngày rằm tháng 2 làm chứng cứ để đẩy *Lý hoạc luận* xuống niên đại của Pháp Hiển là không có căn cứ chắc chắn.

Tiếp đến, về chức vụ thông sự xá nhân, thì bản duy nhất có chức đó là *Lịch đại pháp bảo ký* được tìm thấy tại Đôn Hoàng. Còn toàn bộ tư liệu hiện có về *Lý hoạc luận* từ nguyên bản trong *Hoảng minh tập* cho đến *Cao tăng truyện*, *Hán pháp bản nội truyện*, *Lịch đại tam bảo ký* v.v... tất cả chỉ có chức

¹ Sakaino Koyo, *Shina Bukkyo shikowa* (quyển thượng), Tokyo, 1935, tr. 46.

thông nhân. *Tây Vực truyện* của *Hậu Hán thu*, *Hậu Hán kỷ* và *Thích Lão chí* của *Ngụy thu* chỉ ghi đơn giản tên Phó Nghị, mà không ghi chức vụ ông. Do thế, chỉ dựa vào bản Đôn Hoàng của *Lịch đại pháp bảo ký* để khẳng định tự nguyên thủy Phó Nghị của *Lý hoạc luận* có chức vụ thông sự xá nhân, rồi từ đó kết luận *Lý hoạc luận* viết vào hay sau thời Đông Tấn là một nỗ lực vô vọng không có sức sống.

Cuối cùng, về sự nhất trí văn cú giữa *Lý hoạc luận* và *Bác Di hạ luận*, thì tuy Matsumoto không đi đến kết luận vội vã của Tokiwa, nhưng lại nói *Lý hoạc luận* "lấy lên" (tập thủ) văn cú của *Bác Di hạ luận*, rồi "phụ diễn" ra, nên ông cũng đã phạm sai lầm, như Tokiwa. Hơn nữa, nếu *Lý hoạc luận* xuất hiện giữa những năm 474-493, làm sao Lục Trưng viết *Pháp luận* vào khoảng 465-469 lại có thể ghi vào *Pháp luận*? Nói tóm lại cả 3 chứng cứ của Matsumoto đều tỏ ra khá èo uột, không đủ sức để chống đỡ cho kết luận *Lý hoạc luận* là một ngụy tác thời Tống Tề.

d. Quan điểm của H. Maspéro, Fukui Kojun và Zürcher

Maspéro¹ trong khi nghiên cứu về giấc mộng Người vàng của Hán Minh đế và việc truyền bá Phật giáo ở Trung Quốc đã đề cập đến lai lịch của *Lý hoặc luận* vì nó là tài liệu đầu tiên gởi lại truyền thuyết về giấc mộng đó. Khi tiến hành phân tích *Lý hoặc luận*, Maspéro phát hiện ra những chỉ dẫn khá lôi cuốn. Thứ nhất, điều 1 của *Lý hoặc luận* khi kể lại sự tích đức Phật, đã có những văn từ gần với kinh *Thụy ứng bản khi* do Chi Khiêm dịch vào khoảng những năm 222-228. Thứ hai, điều 15 của *Lý hoặc luận* có dẫn chứng truyện thái tử Tu Đại Noa mà truyện này hiện có trong *Lục độ tập kinh* do Khương Tăng Hội dịch vào năm 251. Từ hai chỉ dẫn này, Maspéro đi tới kết luận là *Lý hoặc luận* ra đời vào nửa cuối thế kỷ thứ III, tức năm 251 trở đi.

Fukui² thừa nhận chỉ dẫn về truyện thái tử Tu Đại Noa có một giá trị quyết định trong việc xác định niên đại của *Lý hoặc luận*, tức Mâu Tử được viết ra khoảng trung đại nhà Ngô thời Tam quốc, tức khoảng năm Thái Nguyên thứ 1 (251) của Tôn

¹ H. Maspéro, *Le songe et l'ambassade de l'Empereur Ming*, étude critique des sources, BEFEO X (1910) 95-130.

² Fukui Kojun, *Dokyo no kiso teki kenkyu*, tr. 369.

Quyền. Nhưng ông tiến xa hơn Maspéro trong việc phân tích tự truyện của *Lý hoặç luận*, ghi nhận những gì viết trong đó là phản ảnh một nhân vật Mâu Tử được sống vào thời Hán mạt cho đến năm 251 áy. Nghĩa là Mâu Tử có thể sinh năm Diên Hy thứ 8 (166) và viết *Lý hoặç luận* sau năm 251 áy, lúc đã hơn 80 tuổi. Xác định năm viết *Lý hoặç luận* sau sự xuất hiện của truyện thái tử Tu Đại Noa như vậy là mấu chốt của vấn đề. Và chính ở điểm mấu chốt này, mà Fukui tỏ ra yếu nhất, bởi vì một ông già hơn 80 lại có thể viết một tác phẩm lý luận tương đối đanh thép, rành rọt như *Lý hoặç luận*.

Không những thế, chính phần tự truyện của *Lý hoặç luận* nói Mâu Tử, sau khi Chu Phù nhờ đi Dự Chương, nhưng vì tang mẹ, nên không thể khởi hành, đã nhận định “đời nay nhiều nhương, không phải là lúc hiển kỹ”. Vì thế, ông đã “*dốc chỉ vào đạo Phật, gồm khảo Lão Tử năm ngàn chữ, ngâm lấy huyền diệu như rượu ngon, thưởng ngoạn năm kinh làm đàn sáo. Bọn thế tục cho ông bỏ năm kinh mà theo đạo khác... Bèn lấy bút mực, lược dẫn lời lẽ của thánh hiền để chứng giải, đặt tên là Mâu Tử lý hoặç*”. Như vậy, rõ ràng Mâu Tử không thể viết *Lý hoặç luận* vào lúc đã già, chứ khoan nói chi tới lúc đã hơn 80 tuổi, như Fukui đã đề nghị.

Có lẽ vì thấy nhược điểm đó, nên Maspéro đã

phốt lờ không bàn đến tự truyện của Mâu Tử và chỉ kết luận nó phải viết sau khi truyện thái tử Tu Đại Noa ra đời, tức sau năm 251, một kết luận, mà hơn 60 năm sau lúc phỏng dịch *Hán Ngụy lương Tấn Nam bắc triều Phật giáo sử* của Thang Dụng Đồng ra tiếng Anh, Zürcher chỉ biết lặp lại¹.

Sự xung khắc giữa phần tự truyện và nội dung của *Lý hoặc luận* chính đã tạo nên điểm khó khăn, mà đã dẫn một số nhà nghiên cứu từ Hồ Nguyên Thuy, Lương Khải Siêu cho đến Tokiwa và Matsumoto đi tới kết luận *Lý hoặc luận* là một ngụ tác của người này hay người khác, thời này hay thời khác. Cũng chính điểm khó khăn đó đã làm cho những kết luận đầy khởi sắc và sáng tạo của *Phật tổ thống kỷ* 35 cho đến Pelliot, Hồ Thích, Chu Thúc Ca, Dư Gia Tích và Fukui chưa có được sức thuyết phục của chúng. Phải giải quyết sự xung khắc đó một cách dứt khoát, thì kết luận về niên đại *Lý hoặc luận* và con người Mâu Tử mới được chấp nhận.

e. Quan điểm của Pelliot, Chu Thúc Ca, Hồ Thích và Dư Gia Tích

¹ E.Zurcher, *The Buddhist conquest of China*, Leiden: E. J. Brill, 1972. tr. 13-15.

Pelliot khi dịch và chú thích *Lý hoặc luận* ra tiếng Pháp, đã viết một nghiên cứu khá nghiêm túc về niên đại của *Lý hoặc luận* và con người Mâu Tử ¹. Ông phê phán mạnh mẽ thuyết Huệ Thông ngụ tác của Tokiwa, và tiến hành phân tích phần tự truyện của Mâu Tử, để cuối cùng đi đến kết luận là *Lý hoặc luận* phải do Mâu Tử viết khoảng năm 196 sđl. Đây phải nói là một kết luận khởi sắc và sáng tạo, vì lần đầu tiên Pelliot đã xác định một cách có chứng cứ một niên đại, mà trước đó *Phật tổ thống kê* 25 đã ghi là năm Sơ Bình thứ hai (191) nhưng không nói lý do và không có căn cứ lắm. Điều đáng tiếc là Pelliot không đề cập và giải quyết thỏa mãn sự kiện truyện Tu Đại Noa, mà Maspéro đã chỉ ra và lấy làm cơ sở cho việc xác định niên đại *Lý hoặc luận* của ông. Chính không giải quyết được sự kiện ấy, nên quan điểm của Pelliot mất đi nhiều sức thuyết phục, mà đáng lẽ nó phải có.

Chu Thúc Ca, trong khi "thương xác" với Lương Khải Siêu về Mâu Tử ² đã phân tích tự truyện của *Lý hoặc luận* và nêu lên khả năng của nó có thể không phải là một ngụ tác, mà là một tác phẩm của thời

¹ P. Pelliot, *Meou-tseu ou les doutes élevés, traduit et annoté*. T'oung Pao XVIII (1918-1919)

² Chu Thúc Ca, Lương Nhiệm Công, *Mâu Tử biện ngụ chi thương xác*, trong *Mâu Tử tông tào*, Bắc Kinh: II-II Xã tàng thư, 1930.

Hán mạt. Nhưng phân tích của Chu Thúc Ca vào hồi ấy chưa đầy đủ lắm, nên sau đó Hồ Thích truy khảo các sử liệu Trung Quốc, đặc biệt Tam quốc chí, đã phát hiện thêm tên tuổi ghi trong phần tự truyện là hoàn toàn có căn cứ và chính xác¹. Việc này đã dẫn Hồ Thích đến chỗ ít nhiều đồng tình với quan điểm của Chu Thúc Ca, giải tỏa được thắc mắc, mà Lương Khải Siêu cứ ám ức trước đây về sự xuất hiện các “*sa môn ham thích rượu ngon, hoặc nuôi vợ con, mua rở bán đất, chuyên làm điều dối trá*”.

Dư Gia Tích bổ sung cho các “thương xác” của Chu Thúc Ca, cũng bày tỏ quan điểm Mâu Tử là do “*người Hậu Hán viết (v.v.) tuy không thể chứng minh, nhưng từ Tống, Tề cho đến Đường, Tống vẫn đều không có ai dị nghị. Nếu bảo là người Đông Tấn và Lưu Tống viết ra thì đều không có chứng cứ có sức mạnh*”. Nhưng ông không đồng tình với họ Chu để cắt nghĩa “*Thương Ngô, thái thú Mâu Tử Bác truyện*” là “*Truyện Mâu Tử Bác do thái thú Thương Ngô đương thời viết*”. Ngược lại, ông cho đó là một tên gọi khác của *Mâu Tử Lý hoặc luận*, như Lưu Hiếu Tiêu đã gọi là *Mâu Tử truyện ký* và *Mâu truyện* trong lời chú *Văn học thiên phần* hạ quyển thượng của *Thế thuyết tân ngữ*. Điểm đặc sắc hơn

¹ Hồ Thích, *Dự Chu Thúc Ca luận Mâu Tử thư*, Bắc Bình đồ thư quán quán san V (1933) và trong *Hồ Thích văn tồn*.

nữa là Dư Gia Tích đã truy ra tại sao việc tranh biện về tác giả vào thời đại của Mâu Tử lại bắt đầu với Hồ Nguyên Thụ. Ấy là do tạng bản đời Minh khắc tạo ra với việc đề: "*Lý hoặc luận, Hán Mâu Dung soạn*".

Nói chung, tuy cả bốn người Pelliot, Chu Thúc Ca, Dư Gia Tích¹ và Hồ Thích đều muốn đặt *Lý hoặc luận* vào thời Hán mạt, nhưng họ chưa giải quyết hết được những thắc mắc của chính nội dung *Lý hoặc luận* đưa ra, mà nổi bật nhất là truyện thái tử Tu Đại Noa đã nói ở trên. Nói khác đi, họ chưa giải quyết tốt sự xung khắc giữa phần tự truyện và phần nội dung của *Lý hoặc luận*.

3. QUAN ĐIỂM CỦA CHÚNG TÔI

Sự thực, xung khắc ấy Fukui đã nhận thấy từ lâu và vạch ra một chi tiết lô cuốn là những nhà nghiên cứu Trung Quốc đa số tập trung vào phần tự truyện và có khuynh hướng khẳng định *Lý hoặc luận* xuất hiện vào thời Hán mạt, trong khi đó các nhà

¹ Dư Gia Tích, *Mâu Tử Lý hoặc luận kiểm thảo*. Yên kinh học báo XX (1935) 1-23, và trong *Dư Gia Tích luận học tạp trước* I. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục. 1963. tr. 109-132.

ngiên cứu Nhật lại chú tâm vào phần nội dung và phần lớn kết luận *Lý hoạc luận* là một ngụy tạo. Tuy thế, bây giờ ta đã thấy các quan điểm của Tokiwa và Matsumoto cũng như Lương Khải Siêu tỏ ra không còn đứng vững được nữa. Những phê phán và nhận xét của Pelliot, Chu Thúc Ca và đặc biệt là Fukui đã đủ sức mạnh thuyết phục chúng ta về sự sai lầm của các quan điểm ấy. Tuy nhiên, họ vẫn chưa giải tỏa hết những khó khăn đang làm trở ngại việc xác định niên đại của *Lý hoạc luận*, mà nổi bật nhất là sự xuất hiện của truyện thái tử Tu Đại Noa trong điều 15 của nó.

Sự xuất hiện của truyện Tu Đại Noa này đã làm cho Maspéro, Fukui và Zürcher coi *Lý hoạc luận* không thể nào xuất hiện sớm hơn năm 251, năm truyện đó được dịch trong *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội. Không những thế, nó còn gây cho người đọc những nghi ngờ về sự chính xác của các quan điểm của Pelliot, Chu Thúc Ca, Dư Gia Tích và Hồ Thích. Và sự thật các vị này đã không để ra được một phương cách gì nhằm xử lý, để tạo cho quan điểm mình có một độ tin cậy đáng mong. Vì thế, người hoàn toàn đồng ý với những phân tích về phần tự truyện của Pelliot là Fukui cũng đành phải nói quan điểm của ông là “gần với Maspéro hơn là Pelliot với những chứng cứ khác”. Vấn đề do vậy tập trung ở việc giải quyết niên đại truyện Tu Đại Noa

vừa nêu.

Từ Maspéro cho đến Matsumoto và Fukui, ai cũng biết chuyện Tu Đại Noa này xuất hiện trong *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội. Mà *Lục độ tập kinh* theo *Lịch đại tam bảo ký* 5 ĐTK 2034 tờ 36b24 lại được Hội dịch vào năm Thái Nguyên thứ nhất (251) đời Tôn Quyền nhà Ngô thời Tam quốc. Chính niên đại 251 của *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội đã làm cho việc xử lý những mẫu tin trong phần tự truyện của *Lý hoặc luận* càng thêm rắc rối, vì những sự việc được kể trong đó không có sự việc nào xảy ra muộn hơn năm 195, tức năm Hưng Bình thứ 2 đời Hán Hiến đế. Điều này đã dẫn một số người như Maspéro và Zürcher bỏ qua phần tự truyện, hay đã đưa đến kết luận là Mâu Tử phải sống tới hơn 80 tuổi để viết *Lý hoặc luận*, như Fukui đã làm.

Đáng lẽ với một chứng cứ có tính quyết định như truyện Tu Đại Noa và *Lục độ tập kinh*, những người nghiên cứu phải bình tâm nghiêm túc xem xét lại truyện đó, coi có cách nào để xử lý nó khác nữa không. Song việc này đã không được tiến hành. Cho nên, niên đại 251 cứ trở thành như một ám ảnh. Sự thực, giống như những thông tin khác mà Phí Trường Phòng ghi lại trong *Lịch đại tam bảo ký*, niên đại vừa ghi không có độ tin cậy cao. Quả vậy,

khoan nói đến niên đại 251 này của *Lục độ tập kinh*, ta cứ xét niên đại của các dịch phẩm khác do Khương Tăng Hội để lại, mà Phí Trường Phòng đều ghi là dịch vào năm "*Thái Nguyên thứ nhất (251) ở Dương đô chùa Kiến Sơ*", ta thấy một sự tình như thế đã không xảy ra. Chẳng hạn, *An van chú tự* do Đạo An (312-385) viết không cách xa thời Khương Tăng Hội mất bao nhiêu và do Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2154 từ 43c22-23 lại ghi: "*Đầu đời Ngụy, Khương Tăng Hội viết Chú nghĩa*". Ngụy sơ, tức năm đầu nhà Ngụy, nghĩa là năm 221 sđl, nếu không đi nữa thì cũng khoảng trong thời gian 221-230. Vậy, căn cứ vào những tư liệu xuất hiện trước Phí Trường Phòng gần 300 năm, làm gì có sự kiện Khương Tăng Hội đã viết *An ban thủ ý kinh chú giải* tại Dương đô vào những năm 251 được. Từ đó, niên đại 251 cho *Lục độ tập kinh* không có độ tin cậy cao là vì thế. Ấy là chưa kể tới việc các nhà nghiên cứu Kinh lục Trung Quốc đều thống nhất không đánh giá cao độ tin cậy của những thông tin do Phí Trường Phòng ghi lại.¹ Không những thế, khi thực hiện nghiên cứu *Lục độ tập kinh*, thì không những truyền thái tử Tu Đại Noa, mà toàn bộ bản kinh này đã chứa đựng một loạt

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam 2*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 39.

những hiện tượng ngôn ngữ và tư tưởng bất bình thường.

Lục độ tập kinh hiện nay có cả thảy 91 truyện. Kiểm tra 91 truyện này ta thấy xuất hiện một hiện tượng ngôn ngữ khá bất bình thường, đó là những cấu trúc ngôn ngữ học không theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Ngược lại, những cấu trúc được xây dựng theo ngữ pháp tiếng Việt. Chúng bao gồm một số trường hợp sau¹:

1. Truyện 13 ĐTK 152 tờ 7c13: "Vương cập phu nhân, tự nhiên hoàn tại bán quốc, trung cung chính điện thượng tọa, như tiền bất dị..."

2. Truyện 14 ĐTK 152 tờ 8c5: "... Nhi vương giả chi tử, sinh ư vinh lạc, trưởng ư trung cung..." ĐTK 152 tờ 9b27: "... lưỡng nhi đồ chi, trung tâm đảm cụ..."

3. Truyện 26 ĐTK 152 tờ 16b2: "... thủ thám tâm chi, tức hoạch sắc hĩ, trung tâm sảng nhiên, cầu dĩ an chi..."

4. Truyện 39 ĐTK 152 tờ 21b27: "... trung tâm... hoan hỉ".

¹ Lê Mạnh Thát, *Về một số cấu trúc tiếng Việt cổ trong Lục độ tập kinh*, (Cảo bản 1975) và *Khuông Tạng Hội toàn tập I*, Sài gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975, tr 150-151.

5. Truyện 41 ĐTK 152 từ 22c12: "... Vương bôn nhập sơn, đổ kiến thân thọ".

6. Truyện 43 ĐTK 152 từ 24b21: "... trung tâm chúng uế..."

7. Truyện 44 ĐTK 152 từ 25a26: "... trung tâm nục nhiên, đề thủ bất vân".

8. Truyện 72 ĐTK 152 từ 38b25: "Thần đồ tôn linh vô thượng chính chân tuyệt diệu chi tượng lai tại trung đình, thiếp kim cung sự".

9. Truyện 76 ĐTK 152 từ 40a8: "Thần thiên thân lãnh, cửu tộc quyên chi, viễn trước ngoại dã".

ĐTK 152 từ 40b5: "Vị chúng huấn đạo trung tâm hoan hỉ".

10. Truyện 83 ĐTK 152 từ 44c1: "Ngô đẳng khước sát nhân súc, dĩ kỳ cốt nhục vi bệ thăng thiên".

ĐTK 152 từ 45a19: "Ngô đương dĩ kỳ huyết vi bệ thăng thiên".

11. Truyện 85 ĐTK 152 từ 47b26: "...trung tâm gia yên".

ĐTK 152 từ 47c16: "... trung tâm đài yên".

Trong số những trường hợp nêu trên, rõ ràng ngữ pháp tiếng Hán Trung Quốc đã không được tuân

thủ. Muốn nói "trong lòng" mà nói "trung tâm" theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc là không thể chấp nhận. Như thế, những trường hợp "trung tâm" vừa dẫn phải được viết theo ngữ pháp tiếng Việt. Những trường hợp "thần thọ" để diễn tả ý niệm "thần cây" và "bệ thăng thiên" để diễn tả "bệ thăng thiên" cũng thế. Chúng đã được xây dựng một lần nữa theo ngữ pháp tiếng Việt. Những trường hợp ngôn ngữ khá bất bình thường này chỉ cho ta điều gì? Làm sao lý giải sự có mặt của những cấu trúc ấy?

Thứ nhất, Khương Tăng Hội đã sinh ra, lớn lên và học hành thành đạt ở Việt Nam. Thân mẫu ông có khả năng là một người Việt, như chúng tôi đã chỉ ra khi nghiên cứu về Khương Tăng Hội trước đây¹. Do vậy, những cấu trúc bình thường trên có thể do thói quen ngôn ngữ tiếng Việt của Hội. Tuy nhiên, vì những cấu trúc ấy xuất hiện trên một diện rộng bao trùm toàn bộ bản kinh, cho nên, theo chúng tôi nghĩ thói quen ngôn ngữ phải có một nhân tố tác động. Và nhân tố ấy là sự có mặt của một bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt. Nói khác đi, Khương Tăng Hội dịch bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện còn đến bây giờ, không phải từ một nguyên bản tiếng Phạn, mà từ một nguyên bản tiếng Việt. Chính sự hiện

¹ Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập* I, Sài gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975, tr. 29-31.

diện trước mặt Khương Tăng Hội thường xuyên của một nguyên bản tiếng Việt đã tạo cơ hội thuận lợi cho thói quen ngôn ngữ phát tác hết sức mạnh của nó, nên đã để lại cho chúng ta một loạt những cấu trúc bất bình thường trên mang dấu ấn của ngữ pháp tiếng Việt.

Thứ hai, chính sự hiện diện của một nguyên bản tiếng Việt như thế mới giải thích cho ta một hiện tượng ngôn ngữ khác khá đặc thù của *Lục độ tập kinh*, đó là tính "văn từ điển nhã" của nó, mà trước đây Thang Dụng Đồng¹ đã nhận ra và đi đến giả thiết *Lục độ tập kinh* hiện còn là một tác phẩm do Khương Tăng Hội viết, chứ không phải là một dịch phẩm của ông. Tính văn từ điển nhã này là một thực tế củng cố thêm cho giả thiết do ta đưa ra ở trên. Đó là vì xuất phát từ một bản kinh tiếng Việt, nên *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay mới có được tính điển nhã văn từ vừa kể. Nói khác đi, Khương Tăng Hội đã sử dụng một nguyên bản kinh *lục độ tập* tiếng Việt, do thế ta mới thấy một số lượng lớn những thành ngữ có tính Viễn Đông như *nhân nghĩa*, *trung hiếu* xuất hiện trong bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện còn.

Thứ ba, không những về cú pháp và văn từ *Lục*

¹ Thang Dụng Đồng, *Hán Ngụy lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử*, Thượng Hải: Thương Vụ ấn thư quán, 1937.

độ tập kinh hiện nay về mặt nội dung có những cái biên đáng chú ý, mà nổi bật nhất là việc đưa truyền thuyết trăm trứng vào truyện một trăm người con. Ta biết truyền bản tiếng Phạn *Avadānasataka* của truyện này cũng như bản dịch tiếng Trung Quốc *Soạn tập bách duyên kinh* của nó do Chi Khiêm dịch trước thời Khương Tăng Hội đều ghi là một trăm cục thịt (nhục đoàn), trong khi đó truyện của *Lục độ tập kinh* lại có một trăm trứng (bách noãn). Tình tiết một trăm trứng này vì thế không thể xuất phát từ truyền bản Phạn văn và Phật giáo Ấn Độ. Do thế, dù truyện của truyền bản *Avadānasataka* không hoàn toàn nhất trí với truyện của *Lục độ tập kinh*, ta cũng không thể giả thiết Khương Tăng Hội đã dựa vào một truyền bản tiếng Phạn khác có tình tiết trăm trứng. Tình tiết trăm trứng vì thế là một cái biên. Thế ai đã thực hiện việc cải biên? Tất nhiên không thể là Khương Tăng Hội, vì với tư cách một nhà sư và một nhà phiên dịch Hội không thể cải biên một tình tiết mà những yêu cầu truyền giáo và đạo đức văn hóa không đòi hỏi tới. Một trăm cục thịt cũng như một trăm cái trứng, không có yêu cầu bức thiết phải cải biên.

Hơn nữa, khi phiên dịch *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc, đối tượng mà Khương Tăng Hội nhắm tới là các Phật tử Trung Quốc, thì việc gì phải cải biên một trăm cục thịt thành một trăm cái trứng.

Bản dịch tiếng Trung Quốc của *Avadānaśataka* là *Soạn tập bách duyên kinh* do Chi Khiêm dịch đã lưu hành vào thời Khương Tăng Hội dịch *Lục độ tập kinh*. Cho nên, việc cải biên, nếu do Khương Tăng Hội tiến hành, thì chỉ gây thêm rối rắm, tạo nên mối ngờ vực trong lòng người đọc Phật tử chân thành và tin đạo. Vì vậy, việc cải biên không thể do Khương Tăng Hội thực hiện, mà phải do một người khác. Người này khi cải biên một trăm cục thệ thành một trăm trứng, phải có những đối tượng nghe giảng và đọc kinh quen thuộc với truyền thuyết một trăm trứng đó. Và những đối tượng này, chắc chắn không phải là người Trung Quốc, mà là người Việt Nam, người thuộc một dân tộc tự nhận tổ tiên mình sinh ra từ một trăm cái trứng¹. Đây là lý do thứ ba cho phép ta khẳng định Khương Tăng Hội đã dịch *Lục độ tập kinh* của mình không phải từ một nguyên bản tiếng Phạn, mà từ một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt. Và việc cải biên đã xảy ra trong bản tiếng Việt ấy.

Quá trình cải biên này không chỉ xảy ra với truyện một trăm người con vừa phân tích, mà còn xảy ra ở những truyện khác một cách phổ biến, thậm chí có trường hợp hư cấu nên một chuyện mới

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

hoàn toàn. Trong số 91 truyện hiện còn của *Lục độ tập kinh* có đến 31 truyện có tương đương trong văn học bản sinh Jataka của truyền thống Pali, như chúng tôi đã phân tích trong phần nghiên cứu về *Lục độ tập kinh*¹. Qua những tương đương đó, ta phát hiện một số lớn các cải biên là nhằm mục đích địa phương hóa các tình tiết có thể địa phương hóa được để cho người địa phương đọc kinh Phật giáo không còn cảm thấy ngỡ ngàng với các phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa xa lạ. Thí dụ truyện 90 kể chuyện người chồng bỏ vợ với truyện *Bandhanagara* của *Jakata*, trong đó tình tiết về ngôi đình đã được đưa vào chẳng hạn.

Không những chỉ cải biên, *Lục độ tập kinh* hiện còn có một số truyện, mà tự nguyên ủy không phải xuất phát từ truyền thống văn học và Phật giáo Ấn Độ. Cụ thể là truyện 41 kể chuyện một ông vua độc ác thâu vàng của dân để hối lộ âm ty. Có một người con hỏi xin phép mẹ cho quật mộ cha để lấy phân vàng liệm trong miệng cha, đem dâng vua, nhân đó thuyết phục vua về sự sai trái của ông. Rõ ràng, tục chôn người chết và đem vàng ngọc bỏ vào miệng người chết không thể xuất phát từ Ấn Độ, mà lại rất phổ biến ở Việt Nam và Trung Quốc.

¹ Lê Mạnh Thát, *Khuông Tăng Hội toàn tập* I, Sài gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975.

Tại Việt Nam tuy hiện không có những ghi chép bằng minh văn, nhưng những khai quật khảo cổ học tại Đông Sơn Thanh Hóa trong thế kỷ qua đã chứng tỏ người Việt của nền văn minh Đông Sơn thuộc thời đại vua Hùng đã có tục chôn người với những đồ tùy táng¹.

Còn ở Trung Quốc, ta có những tư liệu bằng minh văn khá cổ sơ. Chẳng hạn, Nghi lễ chí của *Hậu Hán thư* 16 tờ 1b3-4 viết về đại tang của hoàng đế đã chép: “*Cơm ngậm châu ngọc như lễ*”. Lý Hiền giải thích: “*Lễ khế mạng trung nói: Cơm thiên tử dùng châu, ngậm dùng ngọc. Cơm chư hầu dùng châu, ngậm dùng ngọc. Khanh đại phu, sỹ, cơm dùng châu, ngậm dùng vỏ sò*”. Theo qui định của nghi lễ Trung Quốc, như vậy chỉ dùng châu ngọc và vỏ sò để đặt vào miệng người chết. Vậy việc đặt vàng vào miệng người chết phải chăng là một tập tục chôn cất của người Việt Nam?

Truyện 41 do thế, nếu không phải được hư cấu hoàn toàn, thì cũng phải có một độ hư cấu rất cao của một tác giả Việt Nam, người đã hình thành bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt.

Sau khi đã khẳng định thông qua ba chứng cứ

¹ O. Jansc, *Archaeological research in Indochina* 1, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1956.

nêu trên sự kiện là Khương Tăng Hội đã sử dụng một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt để dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện có, ta tất nhiên phải đi đến một kết luận là ở Việt Nam, cụ thể là ở Giao Chỉ, đã lưu hành một bản kinh *lục độ tập* tiếng Việt. Niên đại xuất hiện của bản kinh tiếng Việt này không thể chậm hơn năm 247, tức trước năm Khương Tăng Hội đông du qua Kiến Nghiệp, và từ đó có thể lưu hành trước năm ấy cả năm bảy chục năm. Nói cách khác, nó có thể tồn tại vào thời Mâu Tử viết *Lý hoạc luận*, tức trước những năm 198 sđl.

Sự thực, vào thời Mâu Tử không phải chỉ một mình bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt lưu hành, mà còn nhiều bản kinh khác nữa mà ngày nay chúng tôi truy ra ít nhất được thêm tên tuổi 2 bản kinh. Đó là *Cựu tập thí dụ kinh* cũng do Khương Tăng Hội dịch và *Tập thí dụ kinh* mà các Kinh lục từ Cổ kim dịch kinh đồ kỷ 1 ĐTK 2151 từ 350b27 và *Khai Nguyên thích giáo lục* 1 ĐTK 2154 từ 483c14 đều liệt vào loại “thất dịch” của đời Hán. Cơ sở cho công tác tiến hành việc truy tìm và nhận dạng 2 bản kinh trên là sự tồn tại các cấu trúc ngôn ngữ bất bình thường, như đã xảy ra trong bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc của Khương Tăng Hội. *Cựu tập thí dụ kinh* thượng ĐTK 206 từ 515a20 có cấu trúc “thần thọ”, kiểu cấu trúc “thần thọ” của *Lục độ tập kinh*,

còn bản *Tạp thí dụ kinh* hạ ĐTK 205 từ 510a5 thì có cấu trúc "tượng Phật" của ngữ pháp tiếng Việt, thay vì "Phật tượng" theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

Cấu trúc ngữ học bất bình thường này không chỉ giúp ta biết được lai lịch của người dịch, mà còn lai lịch của chính bản văn. Về người dịch *Cựu tạp thí dụ kinh*, thì rõ ràng là Khương Tăng Hội. Vì thế lai lịch bản văn, mà Khương Tăng Hội dùng để dịch chắc cũng phải xuất phát tại Việt Nam. Điểm đặc biệt là một số truyện của bản *Cựu tạp thí dụ kinh* này, ở cuối mỗi truyện Khương Tăng Hội có ghi lại lời bình luận của thầy mình với câu "Thầy nói" (sư viết) về truyện đó. Sự kiện này biểu thị tự nguyện ủy đó là những bài giảng do thầy của Khương Tăng Hội thực hiện ở Việt Nam, và được Khương Tăng Hội ghi lại, rồi sau đó mới được ông mang qua Kiến Nghiệp, lúc cất bước đông du để truyền giáo. Có thể vì là bản ghi lại lời giảng của thầy, nên khi dịch, Khương Tăng Hội có một bản *Cựu tạp thí dụ kinh* tiếng Việt trước mặt. Vì thế, ảnh hưởng ngữ pháp tiếng Việt ở bản kinh này rất giới hạn. Cả bản kinh, ta hiện chỉ tìm thấy một cấu trúc ngữ học bất bình thường duy nhất, đó là "thần thọ" với nghĩa "thần cây".

Ngoài ra, cần chú ý đến khả năng thông thạo tiếng Trung Quốc của Khương Tăng Hội. Nếu Khương Tăng Hội dịch *Lục độ tập kinh* vào năm 251, tức 4

năm sau khi đến Kiến Nghiệp, một thời gian tương đối ngắn để Hội làm chủ tiếng Trung Quốc trọn vẹn, thì tuy ngày nay không biết đích xác *Cựu tập thí dụ kinh* được dịch vào năm nào, ta vẫn có thể ghi giả thuyết khoảng từ những năm 258 trở đi, khi ông đã dịch xong *Lục độ tập kinh* và *Đạo phẩm*. Nói cách khác, Khương Tăng Hội lúc bấy giờ đã có một thời gian dài để luyện tập tiếng Trung Quốc của mình, nên những tàn dư cấu trúc tiếng Việt đã bị hạn chế¹.

Về bản *Tập thí dụ kinh*, các nhà Kinh lục đều nhất trí xếp vào loại “thất dịch” của đời Hán. Điều này rõ ràng xác định niên đại lưu hành của bản kinh, tuy những người làm Kinh lục không biết ai đã dịch nó. Hán đây tất nhiên là nhà Hậu Hán và thời điểm xuất hiện chắc chắn không thể muộn hơn năm 220, khi Tào Phi phế vua Hán Hiến đế và lên ngôi thành lập nhà Ngụy. Khả năng nó lưu hành vào thời Mâu Tử viết *Lý hoặ luận*, vào khoảng năm 198 là một hiện thực khá chắc chắn. Điểm thú vị là một bản kinh được xác nhận thuộc đời Hậu Hán thế này lại có một cấu trúc ngôn ngữ không theo ngữ pháp tiếng Hán, mà lại theo ngữ pháp tiếng Việt, đó là cấu trúc “tượng Phật”.

Hiển nhiên, cấu trúc này không thể giải thích

¹ Lê Mạnh Thát, *Khương Tăng Hội toàn tập* II, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975.

bằng cách nào hơn là bằng giả thiết, hoặc *Tạp thí dụ kinh* đã do một người Việt Nam dịch, nên mới có rơi rớt cấu trúc tiếng Việt như thế, hoặc do một người Hán biết tiếng Việt và dựa vào một nguyên bản tiếng Việt để dịch ra, nên tàn dư tiếng Việt đã không loại bỏ hết được. Dù với giả thiết nào đi nữa ta vẫn thấy *Tạp thí dụ kinh* tiếng Trung Quốc hiện còn có khả năng được dịch từ một bản nguyên tiếng Việt, nếu không phải do một người Việt dịch ra. Chỉ với một nhận định như thế, ta mới lý giải được tại sao một cấu trúc theo ngữ pháp tiếng Việt lại xuất hiện trong một bản dịch tiếng Hán.

Như vậy, với *Tạp thí dụ kinh* ta có được một xác nhận về sự lưu hành của một bộ kinh Phật giáo tại nước ta vào thời Hậu Hán. Chính sự lưu hành này giúp củng cố thêm giả thiết về sự tồn tại của các nguyên bản tiếng Việt của *Tạp thí dụ kinh* và *Lục độ tập kinh* cũng như việc phổ biến rộng rãi của chúng. Sự thực thì nguồn tin về sự tồn tại của kinh điển Phật giáo tại nước ta vào thế kỷ thứ hai sđl không phải là mới mẻ gì. *Thiền uyển tập anh*¹ ghi lại lời tâu của Thông Biện năm 1096 cho thái hậu Ý Lan, dẫn Đàm Thiên nói “*khi Phật pháp tới Giang Đông chưa đủ, thì ở Luy Lôu đã có 20 ngôi bảo sát,*

¹ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 203-204.

độ được hơn 500 tăng và dịch được 15 bộ kinh”.

Khảo truyện Đàm Thiên trong *Tục Cao tăng truyện* hiện nay ta không tìm thấy lời này. Tuy nhiên, với sự phát hiện ba bản kinh có các cấu trúc tiếng Việt trên, bây giờ ta có thể khẳng định những gì mà Đàm Thiên nói và Thông Biện nhắc lại là hoàn toàn có căn cứ và phản ánh được thực trạng của Phật giáo Việt Nam trong hai thế kỷ đầu của tây lịch.

Thật ra, sự tồn tại 15 bộ kinh tại Giao Châu, như Đàm Thiên nói, đáng lẽ không gây cho ta một ngạc nhiên nào. Bởi vì nếu Phật giáo không truyền vào nước ta thời vua A Dục thì chắc chắn vào nửa đầu thế kỷ thứ nhất sđl, Phật giáo đã tồn tại, để cho truyền thuyết dân gian Việt Nam ghi lại sự xuất gia của một nữ tướng của Hai Bà Trưng là Bát Nàn phu nhân, sau khi cuộc kháng chiến vệ quốc năm 39-43 thất bại và việc trồng hoa uất kim hương để cúng Phật do Dương Phù chép lại vào năm 100 sđl¹. Nếu Phật giáo đã hiện diện tại nước ta vào thế kỷ thứ I sđl, thì trong một khoảng thời gian dài như thế không thể nào không có việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra tiếng Việt để truyền bá giáo lý và hướng dẫn phương thức tu tập cho các Phật tử Việt

¹ Lê Mạnh Thát, *Phật giáo truyền vào nước ta lúc nào?* Tư tưởng 5-6 (1973) 105-117.

Nam. Sự tồn tại một nền văn hóa Phật giáo tiếng Việt vào thế kỷ thứ II do vậy là một tất yếu về lịch sử. Không thể có một phong trào Phật giáo ở Giao Châu vào thế kỷ thứ II, mà không có lý luận Phật giáo. Và không thể có lý luận Phật giáo, mà không có kinh sách Phật giáo được viết do người Giao Châu.

Khẳng định về sự tồn tại một hệ thống kinh điển Phật giáo vào thế kỷ thứ II, vì thế, mang tính tất nhiên và đúng ra không gây ngạc nhiên cho ai cả. Khẳng định ấy cũng không phải mới mẻ gì, vì cách đây gần một ngàn năm Thông Biện đã nhắc lại và gần một ngàn rưỡi năm trước Đàm Thiên đã nhận ra. Chính sự tồn tại đó làm cơ sở cho việc học tập của Khương Tăng Hội, hai mươi năm sau mà kết quả là "hiểu rõ ba tạng" và đủ tự tin để "chống gậy đồng du" để truyền bá Phật giáo ở Kiến Nghiệp. Và đấy là chưa kể tới Mâu Tử đến Giao Châu học Phật và cuối cùng để lại cho ta tác phẩm nổi tiếng *Lý hoặc luận* đang bàn cãi.

Như thế, một hệ thống kinh điển đã tồn tại ở nước ta vào thế kỷ thứ II, mà quyển số theo Đàm Thiên có thể lên tới "15 bộ". Điểm đáng tiếc là "15 bộ" này gồm những kinh gì, thì Đàm Thiên, rồi sau đó Thông Biện đã không kể ra. Điều may mắn là hiện nay ta có thể truy ra được ít nhất ba bộ kinh đã

lưu hành vào thời đó, tức là *Cựu tập thí dụ kinh*, *Tập thí dụ kinh* và *Lục độ tập kinh*. Một khi đã xác nhận ba bộ kinh ấy, đặc biệt là *Lục độ tập kinh* với truyện thái tử Tu Đại Noa của nó, đã xuất hiện trước thời Khương Tăng Hội và lưu hành rộng rãi vào nửa cuối thế kỷ thứ II sđl, thì việc bàn cãi truyện Tu Đại Noa trong *Lý hoặc luận* là một điểm dễ hiểu. Từ đó, ta không cần phải kéo niên đại của *Lý hoặc luận* xuống sau năm 251 như Maspéro, Fukui và Zürcher đã làm, và cũng không cần phải bắt Mâu Tử sống tới năm đó trong một thân thể già nua trên 80 tuổi để viết *Lý hoặc luận* như Fukui đã đề nghị.

Ngoài ba bộ kinh trên, bản thân *Lý hoặc luận* có nêu đích danh tên một bản kinh khác được dịch ở Trung Quốc, đó là *Tứ thập nhị chương*. Thực tế, nó chỉ nói đến Thái Hâm, Tần Cảnh và Vương Tuân "ở nước Đại Nguyệt Chi, chép kinh Phật 42 chương, đem cất ở gian thứ 14 nhà đá Lan Đài". *Tứ thập nhị chương kinh* tự trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2415 từ 42c16-26 cũng nói thế. Nhưng *Xuất tam tạng ký tập* 2 ĐTK 2415 từ 5c17, khi thiết lập Tân tập kinh luận lục, đã ghi: "*Tứ thập nhị chương kinh 1 quyển. Cựu lục nói Hiến Minh hoàng đế Tứ thập nhị chương. Bản mục lục do An pháp sư soạn thiếu kinh này. Trên đây là một bộ một quyển, Hán Hiến Minh đế mộng thấy Người vàng, xuống chiếu sai sứ giả Trương Khiên, vũ lâm trung lang tướng Tần Cảnh*

đến Tây Vực, bắt đầu ở nước Nguyệt Chi, gặp sa môn Trúc Ma Đằng dịch chép kinh này, đem về Lạc Dương, cất ở trong gian 14 nhà đá La Đà. Kinh này nay truyền ở đời”.

Điều này chứng tỏ Tăng Hựu đã biết Trúc Ma Đằng dịch *Tứ thập nhị chương kinh*. Điểm đáng ngạc nhiên là trong phần dành cho tiểu sử các nhà phiên dịch Phật giáo Trung Quốc của *Xuất tam tạng ký tập* 13-15 không một mục để dành cho Ma Đằng. Hơn hai mươi năm sau, khi viết *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 322c13-323a7, Huệ Hạo đã mở đầu với tên Ma Đằng:

“Nhiếp Ma Đằng vốn người trung Thiên Trúc, giỏi phong nghi, rành kinh đại, tiểu thừa, thường lấy việc du hóa làm nhiệm vụ. Trước đó đi qua tiểu quốc phụ thuộc Thiên Trúc giảng kinh Kim quang minh, gặp lúc có địch quốc xâm lăng, Đằng suy nghĩ: ‘Hay giảng kinh này thì được địa thần che chở, khiến cho chỗ ở an lạc. Nay gươm giáo mới bắt đầu, nên làm chuyện có ích’. Bèn thề quên mình, tự thân đến giải hòa khuyên nhủ, hai nước lại hòa vui. Do thế, tiếng tăm nổi rõ. Trong khoảng Vĩnh Bình, đời Hán Minh đế, đêm nằm mơ thấy Người vàng bay giữa trời mà đến, bèn nhóm hết quần thần để đoán điềm mộng. Thông nhân Phó Nghị vâng đáp: ‘Thần nghe Tây Vực có vị thần, tên gọi là Phật, việc bệ hạ mơ thấy

chắc là điều ấy ư?’ Vua cho là phải, liền cho lang trung Thái Hâm, bác sỹ đệ tử Tần Cảnh v.v... khiến đến Thiên Trúc tìm hiểu Phật pháp. Hâm v.v... ở kia gặp được Ma Đằng, họ mời về đất Hán. Đằng thệ nguyện hoằng pháp không sợ khó nhọc, mao vượt lưu sa, thì đến Lạc Ấp. Minh đế khen thưởng tiếp đãi rất hậu, ở ngoài cửa thành Tây dựng tinh xá cho Đằng ở. Đất Hán mới bắt đầu có sa môn. Nhưng đại pháp mới truyền, chưa có qui tín, nên Đằng giấu sự hiểu sâu của mình, mà không tuyên thuật điều gì. Ít lâu sau mất ở Lạc Dương. Có Ký nói: ‘Đằng dịch Tứ thập nhị chương kinh một quyển xưa cất trong gian 14 nhà đá Lan Đài. Chỗ Đằng ở nay là chùa Bạch Mã, ngoài cửa Tây Ung thành Lạc Dương...’.

Sau truyện của Ma Đằng, Huệ Hạo ghi tiếp truyện của “Trúc Pháp Lan cũng được mời đến một lượt với Đằng và đã phiên dịch năm bộ Thập địa đoạn kết, Phật bản sinh, Pháp hải tạng, Phật bản hạnh và Tứ thập nhị chương. Nhưng bốn bộ thất bản không truyền ở Giang Tô, chỉ Tứ thập nhị chương kinh này còn thấy, còn hơn hai ngàn lời. Đất Hán hiện còn các kinh, chỉ kinh này là đầu”.

Vậy, từ thời Tăng Hựu và Huệ Hạo, Tứ thập nhị chương kinh được xác nhận là do hai nhà dịch kinh đầu tiên ở Trung Quốc là Ma Đằng và Pháp Lan thực hiện. Tư liệu để cho họ đi đến xác nhận ấy

là *Cựu lục* và *Ký*, cả hai tác phẩm ta hiện không thể xác định dứt khoát thời điểm xuất hiện, nhưng chắc chắn không thể xuất hiện muộn hơn nửa đầu thế kỷ thứ V sdl. Điểm đặc biệt hơn nữa là một câu đã được dẫn trực tiếp trong lá sớ của Tương Giai gửi lên cho Hoàn đế vào năm Diên Hy thứ 9 (167) ở *Hậu Hán thư* 60 hạ tờ 19a1-2: “*Thiên thần đem gái đẹp gửi đến. Phù đồ nói: ‘Đó là túi dơ, đầy máu’, bèn không thèm nhìn*”. Câu này, ngay từ thời Lý Hiền (651-685) chú thích *Hậu Hán thư* đã biết là một trích dẫn trong *Tứ thập nhị chương*, nên mới chua: “*Kinh Tứ thập nhị chương: Thiên thần dâng gái ngọc cho Phật. Phật bảo: Đó là túi da đựng mọi thứ dơ*”.

Kinh *Tứ thập nhị chương*, vì thế từ thế kỷ thứ II sdl trở đi đã phổ biến rộng rãi trong giới trí thức Trung Quốc từ bình nguyên phía bắc, quê hương của Tương Giai, cho đến nước ta ở phía nam để cho Mâu Tử nhắc tới. Nó cũng là bản kinh đầu tiên được trích dẫn và nêu tên sớm nhất trong lịch sử kinh điển Phật giáo Trung Quốc. Cho nên, dù truyền bản hiện nay có chứa đựng một số nhân tố văn bản học đáng nghi ngờ gì đi nữa, thì sự thật trên về sự tồn tại và phổ biến rộng rãi của kinh này vào thế kỷ thứ II sdl là không thể chối cãi. Và dù Ma Đằng và Pháp Lan có dịch *Tứ thập nhị chương* hay không, tự bản thân *Tứ thập nhị chương* là một dịch phẩm đời Hán. Do đó, Mâu Tử dẫn nó ra trong *Lý hoạc luận* là một

điều đương nhiên không rắc rối gì.

Thế mà, Matsumoto xuất phát từ những kết luận sai lầm về *Lý học luận*, đã cố gắng bàn cãi về niên đại thành lập kinh *Tứ thập nhị chương* và *Tứ thập nhị chương kinh* tự để cuối cùng kết luận *Tứ thập nhị chương* được thành lập vào đời nhà Tấn, và *Tứ thập nhị chương kinh* tự được viết "sớm lắm là vào nửa cuối niên đại năm 400"¹. Phương thức để đi đến kết luận vừa nêu trong trường hợp này tương đối giản đơn, đó là sử dụng một số câu trong bản *Tứ thập nhị chương kinh* hiện còn có những tương tự văn cú với những dịch bản kinh điển Phật giáo đời Tấn, rồi vội vã kết luận, như đã thấy. Chúng ta không cần phải bàn cãi dài dòng từng điểm một ở đây, mà chỉ nói một cách tổng quát là tại sao ta không giả thiết ngược lại, để khẳng định rằng những tương tự văn cú như vậy là một biểu hiện ảnh hưởng sâu rộng của *Tứ thập nhị chương kinh* lên những người dịch kinh về sau? Chính một số trong họ, đặc biệt là những người bút thọ, do đã đọc *Tứ thập nhị chương kinh* để học thêm tiếng Trung Quốc, đã vô hình trung bị chính văn từ của *Tứ thập nhị chương kinh* ảnh hưởng, mà không ý thức. Hay nếu có ý thức, thì họ cho việc làm đó cũng có lý do giống như

¹ Matsumoto Bunzaro, *Yojunishokyo seiritsu nendaiko*, Tohogakuho XIV (1914) 1-41.

Geoth đã chép lại một số câu của Shakespears, khi viết tuyệt tác Faust của mình.

Nói tóm lại, qua những phân tích sơ bộ trên, tối thiểu cho đến ngày nay ta có thể truy tìm lại được bốn bộ kinh đã tồn tại trong hệ thống kinh điển Phật giáo tại nước ta. Trong bốn bộ kinh ấy, ngoại trừ *Tứ thập nhị chương kinh*, ba bộ còn lại đều thuộc loại kinh thí dụ. Trong điều 18 của *Lý hoặc luận*, người hỏi đã nêu vấn đề: “Hễ làm việc không gì hơn là lòng thành, nói chuyện không gì hơn là sự thật. Lão Tử bỏ lời hoa sức, mà chuộng tiếng chất phác. Kinh Phật giảng thì không chỉ vào việc, mà chỉ rộng dùng thí dụ. Thí dụ chẳng phải cốt lõi của đạo. Hợp khác làm giống, chẳng phải huyền diệu của sự việc. Tuy nhiều lời rộng tiếng, cũng giống một xe bụi ngọc, chẳng ai cho là quý”. Phải chăng vấn nạn về việc kinh Phật “rộng dùng thí dụ” này ám chỉ sự lưu hành rộng rãi của các bản kinh thí dụ, mà ta vừa thấy chăng? Câu trả lời rõ ràng là phải khẳng định.

Cuối cùng, cũng nên nói thêm chút ít về quan hệ giữa lời kể sự tích đức Phật của *Lý hoặc luận* với kinh *Thụy ứng bản khởi* của Chi Khiêm, mà Maspéro đã vạch ra ở trên. Sự thực, đứng về mặt văn từ, nếu đọc kỹ *Thụy ứng bản khởi kinh* và sự tích đức Phật ở điều 1 của *Lý hoặc luận*, ta thấy *Lý hoặc luận* gần gũi với *Lục độ tập kinh* hơn là *Thụy ứng bản khởi*

kinh. Cụ thể chẳng hạn, lời than của vua Tịnh Phạn
(*Hoàng minh tập* 1 ĐTK 2102 từ 1c21-22):

*Vị hữu nhĩ thi
Đảo thỉnh thân kỳ
Kim ký hữu nhĩ
Như ngọc như khuê
Đương tục lộc vị
Nhi khứ hà vi?*

có khác gì mấy lời khóc của mẹ Tu Đại Noa khi Tu
Đại Noa vào chào già biệt để đi đày (*Lục độ tập kinh*
2 ĐTK 152 từ 8c25-27):

*Vị hữu tử thi
Kết nguyện cầu tỵ
Hoài nhậm chi nhật
Như thụ hàm hoa
Nhật tu kỳ thành
Thiên bất đoạt nguyện
Lịnh ngô hữu tư
Kim dục thành tịu
Nhi đương sinh ly.*

Và lời của Thiên vương nói với Tu La, khi Tu
La rời bỏ cõi trời về trần gian với vợ mình là Tợ
Nhân Hình Thần (*Lục độ tập kinh* 8 ĐTK từ 46a14).

*Tư quốc chúng chư
Kim dĩ phó tử*

Nhi khứ hà vi?

Trước đây, Hồ Thích, khi đọc những lời văn trên của *Lý hoặ luận*, đã đưa ra giả thuyết là có một truyện thơ về sự tích Phật lưu hành ở Giao Châu, khi Mâu Tử viết *Lý hoặ luận*, vì theo ông nếu không tồn tại một truyện như vậy thì thật khó mà tưởng tượng có những đoạn văn hay trong *Lý hoặ luận*, như vừa dẫn. Thực tế, điều cuối cùng của *Lý hoặ luận*, Mâu Tử có nói tới sự tồn tại một tác phẩm có tên *Phật kinh chi yếu* hay *Yếu lý kinh Phật* gồm 37 phẩm. Chính tổ chức 37 phẩm này của *Phật kinh chi yếu*, cộng với tổ chức 37 thiên của *Đạo (đức) kinh* của Lão Tử, đã làm khuôn mẫu cho việc Mâu Tử tổ chức *Lý hoặ luận* thành 37 điều của ông. Thế là, phải chăng tiểu truyện đức Phật, Mâu Tử ghi lại trong *Lý hoặ luận* được rút ra từ *Phật kinh chi yếu* này. Đây là một có thể, vì đã là một tác phẩm về yếu lý của kinh Phật, nó hẳn phải có phần trình bày về đức Phật rồi mới đến giáo lý và tổ chức tăng đoàn.

Di nhiên, có người nghĩ 37 phẩm của *Phật kinh chi yếu* là chỉ 37 phẩm trợ đạo trong Phật giáo, tức 4 niệm xứ, 4 như ý túc, 4 chính cần, 5 căn, 5 lực, 7 bồ đề phần, và 8 thánh đạo phần. Hơn nữa, *Phật kinh chi yếu* là một vẽ đối của *Lão thị đạo kinh* mà *Lão thị đạo kinh* là cuốn *Đạo đức kinh* của Lão Tử, thì ta

không có lý do gì để không giả thiết *Phật kinh chi yếu* là cuốn "Yếu lý kinh Phật" tồn tại ở nước ta và làm cuốn kinh gối đầu giường cho những người theo Phật giáo. Có thể nói, vị trí nó tương đương với vị trí kinh 42 chương ở Trung Quốc. Sự tích đức Phật và định nghĩa về Phật có dấu ấn những bài thơ chắc đã được Mâu Tử rút ra từ cuốn *Phật kinh chi yếu* ấy. Và hẳn cuốn *Phật kinh chi yếu* này đã giúp Mâu Tử lĩnh hội Phật giáo để trở thành một Phật tử. Bây giờ với những kết quả sơ bộ do công tác truy tìm vừa nói đem lại, chúng ta thấy giả thiết trên của Hồ Thích ít nhất đã được chứng minh một phần nào, và diện mạo của một hệ thống kinh điển Phật giáo tồn tại ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ thứ II sdl bắt đầu lộ dạng. Sự gôn gủi văn từ của ba lời than trên quả đã xác nhận tính nhất quán của hệ kinh điển như thế. Chúng xuất phát từ một đại tạng kinh Phật giáo Việt Nam sơ kỳ tồn tại vào nửa cuối thế kỷ thứ II, mà trong tình trạng văn bản hiện đã tìm thấy, mang hai đặc trưng lớn. Thứ nhất, đại tạng kinh ấy thiên nặng về nền văn học bản sinh, hay nói như *Lý hoặc luận*, về nền văn học thí dụ. Ba trong bốn bản kinh truy tìm được đều thuộc nền văn học bản sinh. Thứ hai, đại tạng kinh ấy đã thực sự dùng tiếng Việt như một chuyển ngữ để phiên dịch, mà chứng cứ là những cấu trúc ngôn ngữ còn sót lại trong ba bản kinh trên đều viết theo ngữ pháp tiếng Việt. Chúng

sẽ có những đóng góp to lớn cho việc viết lại lịch sử ngữ học và văn học Việt Nam, không phải bắt đầu với Nguyễn Trãi hay Trần Nhân Tông, thậm chí cả Từ Đạo Hạnh. Lịch sử ấy bắt đầu ít nhất với bài *Việt ca* và ba bộ kinh ta vừa nói.

Chúng cứ về sự gắn gũi văn từ giữa *Thụy ứng bản khởi kinh* và *Lý hoặc luận* do thế không còn giá trị nữa. Và ta không cần phải bận tâm gì thêm về quan hệ niên đại của bản kinh ấy với *Lý hoặc luận*. Vậy thì niên đại của *Lý hoặc luận* chắc chắn phải rơi vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ II sđl, mà cụ thể là năm 198. Để làm rõ thêm niên đại 198 này, chúng ta hãy trở lại phân tích phần tự truyện do chính Mâu Tử viết.

II. CUỘC ĐỜI VÀ TÊN TUỔI MÂU TỬ

Trong phần mở đầu *Lý hoặc luận*, Mâu Tử có nói ít nhiều về quá trình học tập và chuyển hướng theo Phật giáo của mình, đồng thời trình bày lý do tại sao mình lại viết *Lý hoặc luận*. Phần này các nhà nghiên cứu thường gọi là phần tự truyện.

Phân tích phần này sẽ cho chúng ta những cột mốc niên đại khá chính xác về cuộc đời của Mâu Tử, và từ đó của *Lý hoặc luận*. Bắt đầu giới thiệu, Mâu Tử viết:

“Mâu Tử đã đọc kinh truyện chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không sách gì là không thích. Tuy không ưa binh pháp, mà vẫn đọc nó. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, ông dẹp đi không tin, cho là đối trá.

Thời ấy, sau khi Linh đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ có Giao Châu tạm yên. Người lạ phương Bắc đều đến để ở, phần lớn luyện phép tịch cốc trường sinh của thần tiên. Người bấy giờ phần nhiều là kẻ có học. Mâu Tử thường đem năm kinh vặn hỏi. Đạo gia thuật sĩ không ai dám đáp, ví ông với Mạnh Kha cự lại Dương Chu, Mặc Địch.

Trước thời ấy, Mâu Tử đem mẹ tránh nạn ở Giao Chỉ. Năm 26 tuổi về Thương Ngô cưới vợ. Thái thú nghe tiếng học giỏi, đến thăm và mời làm quan. Bấy giờ tuổi mới lớn, chí ham việc học, lại thấy đời loạn, nên không có ý làm quan, nên rốt cuộc không đến. Lúc ấy, các châu quận nghi nhau, cách trở không thông, thái thú cho ông học rộng biết nhiều, sai đi Kinh Châu dâng lễ. Mâu Tử cho vinh trước dễ nhượng, nhưng sứ mệnh khó từ. Bèn chuẩn bị lên đường, thì gặp lúc châu mục ưu văn đãi sỹ, bỏ làm quan. Ông lại cáo bệnh, không đến.

Người em châu mục làm thái thú Dự Chương bị trung lang tướng Trúc Dung giết. Bấy giờ châu mục sai kỵ đô úy Lưu Ngạn đem binh đến đó, nhưng sợ côi ngoài nghi ngờ, quân không tiến được. Châu mục

mới mời Mâu Tử, nói: “Em tôi bị nghịch tặc ám hại, nổi đau cốt nhục uất phát tim gan, phải sai kỵ đô úy Lưu đi, sợ côi ngoài nghi nan, người đi không thông. Ngài văn võ gồm đủ, có tài chuyên đối. Nay muốn dẹp bỏ, mượn đường Linh Lăng, Quế Dương để cho thông lộ, thì thế nào?” Mâu Tử nói: “*Chịu nghĩa, thụ ân dài ngộ lâu ngày, liệt sĩ quên mình, hứa chắc đi được*”. Bèn chuẩn bị ra đi, thì gặp mẹ mất bất ngờ, nên không đi được.

Lâu rồi, rút lui nghĩ: “*Minh vì giỏi biết mà được giao sứ mạng. Đời nay nhiều nhưong, chẳng phải lúc làm rõ mình*”. Rồi than: “*Lão Tử dứt thánh bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn chí ông, thiên hạ không đổi niềm vui ở ông, thiên tử không được bề tôi, chư hầu không được người bạn. Nên gọi là quí*”.

Do thế ông dốc chí vào đạo Phật, gồm ngâm Lão Tử năm ngàn chữ, ngâm huyền diệu làm rượu ngon, chơi năm kinh làm đàn sáo. Bọn thế tục phần nhiều cho là không phải, bảo là bỏ năm kinh mà theo đạo khác. Muốn cãi thì không phải đạo, mà muốn im thì không thể, nên đã lấy bút mực, gọt dẫn lời thánh hiền để chứng giải, đề tên *Mâu Tử lý hoạc*.

Qua những lời tự sự vừa dịch ta thấy trong số các nhân vật liên hệ với cuộc đời của ông, Mâu Tử nêu rõ tên hai người, đó là trung lang tướng Trúc

Dung¹, và kỵ đô úy Lưu Ngạn. Về trung lang tướng Trúc Dung, đây là một nhân vật lịch sử có tiếng tăm thời Hán mạt. Tiểu sử của Trúc Dung hiện được ghi kèm trong truyện Đào Khiêm của *Hậu Hán thư* 103 tờ 11a3-12 và truyện Lưu Do của *Ngô chí* 4 tờ 2a10-b8. Hai bản tiểu sử này chủ yếu thống nhất với nhau, nhưng so ra bản của *Ngô chí* đầy đủ chi tiết hơn, nên chúng tôi cho dịch lại ở đây để tìm hiểu về Trúc Dung.

“Trúc Dung người Đan Dương, ban đầu họp chúng được mấy trăm người, đến dựa vào châu mục Từ châu Đào Khiêm. Khiêm sai coi vận tào Quảng Lăng Bành Thành, bèn phóng túng tự do giết hại, ngói quyết đoán việc bỏ hay thu thuế ba quận, để tự đem vào cho mình. Rồi dựng lớn chùa Phật, lấy đồng đúc làm người, vàng ròng thếp mình. mặc dùng gấm màu, treo mâm đồng chín từng, dưới làm lầu đôi có bao lơn, có thể chứa tới hơn ba nghìn người. Tất cả từng buổi đọc kinh Phật, khiến người trong quận mình và các quận bên có ai thích Phật giáo, cho phép đến theo đạo, tha hết các phu dịch

¹ Chữ Trúc 竺, Bùi Tùng Chi chú thích *Ngô chí* phiên âm là “tráng lực phần”, nên đọc là Trúc, còn Lý Hiên chú thích *Hậu Hán thư* đọc là “trắc cách phần”, tức Trắc. Ở đây chúng tôi đọc Trúc theo Bùi Tùng Chi, đôi khi đọc Trắc theo Lý Hiên, chứ không đọc Sạ một cách sai lầm.

khác để lôi kéo họ. Nhờ vậy, xa gần, trước sau, người đến hơn năm nghìn hộ người. Mỗi lễ tắm Phật, thì phần nhiều dọn cơm rượu, trái chiếu giữa đường, dài mấy chục dặm. Người dân đến xem và tới ăn cả vạn người, phí tổn kể cả ức. Tào công đánh Đào Khiêm, đất Từ tao động. Dung đem trai gái một vạn khẩu, ngựa ba nghìn con, chạy đến Quảng Lăng. Thái thú Quảng Lăng và Triệu Dục lấy khách lễ đối đãi. Trước đó, tướng Bành Thành là Tiết Lễ bị Đào Khiêm ép qua đóng Mạt lăng. Dung lợi dụng dân chúng Quảng Lăng nhân say rượu, giết Dục, thả lính cướp sạch, nhân đó chở đi, qua giết Lễ, rồi sau giết Hạo”.

Sau câu cuối "giết Hạo" này, Hậu Hán thư thêm: "Vào chiếm thành của Hạo, sau bị thứ sử Dương châu Lưu Do đánh phá, chạy vào trong núi, bị người ta giết". Chi tiết này Ngô chỉ 4 từ 2a3-10 truyện Lưu Do nói rõ hơn: "Tôn Sách vượt sông về đông, đánh Trương Anh và Phàn Năng v.v... Lưu Do chạy tới Đan Đô, rồi qua sông về nam giữ Dự Chương, đóng ở Bành Trạch. Trúc Dung đến trước, giết thái thú Chu Hạo, vào ở trong quận. Do tiến quân đánh Dung, bị Dung đánh bại, lại tập hợp các huyện thuộc mình đánh Dung, Dung bại, chạy vào núi, bị dân giết”.

Việc Lưu Do chạy về giữ Dự Chương, Hán kỷ

của Viên Hoảng do Bùi Tùng Chi dẫn trong Ngô chí 4 tờ 2a3-6 nói: “Lưu Do sắp chạy qua Cối Kê. Hứa Tử Tương nói: ‘Cối Kê giàu có, là chỗ Sách tham. Hơn nữa, nó nằm kẹt ở góc biển, không thể đến được. Không chi bằng Dự Chương, bắc giáp đất Dự, tây tiếp Kinh Châu, nếu thu được quan dân, sai sứ cống hiến thì có thể liên lạc vào Tào Duyệt châu. Tuy có Viên Công Lộ nằm cách ở giữa, nhưng người này sai lang, không thể tồn tại lâu. Túc hạ lại nhận lệnh vua, Mạnh Đức và Cảnh Thăng tất phải đến cứu’. Do làm theo”.

Khi đến Dự Chương, đóng tại Bành Trạch, theo Hiến đế Xuân thu của Viên Việp, mà Bùi Tùng Chi dẫn trong Ngô chí 4 2a7-8 thì: “Năm đó Do đồn Bành Trạch, lại sai Dung giúp Hạo đánh Gia Cát Huyền do Lưu Biểu dùng. Hứa Tử Tương bảo Do: ‘Trúc Dung ra quân, không quan tâm đến chính nghĩa. Chu Văn Minh khéo suy sự thành thật để tin người. Nên sai lên đề phòng’. Dung đến, quả giết Hạo, thay nắm việc quận”.

Giang biểu truyện do Bùi Tùng Chi dẫn trong truyện Tôn Sách của Ngô chí 4 8a4-10 kể rõ hơn quan hệ Tôn Sách, Lưu Do, Trúc Dung và Tiết Lễ như sau: “Sách vượt sông đánh doanh Ngưu Chử của Do, lấy sạch kho lương gạo chiến cụ. Năm ấy là năm Hưng Bình thứ 2 (195). Bấy giờ tướng Bành Thành

là Tiết Lễ, tướng Hạ Bì là Trúc Dung, dựa Do làm minh chúa. Lễ cứu thành Mạt Lãng. Dung Đồn huyện nam. Sách trước đến đánh Dung. Dung ra quân giao chiến. Sách chém được 500 thủ cấp. Dung bèn đóng cửa không dám hành động. Sách nhân đó vượt sông đánh Lễ. Lễ bồng bỏ chạy. Nhưng Phàn Năng, Vu My v.v... lại tập hợp lính, tập kích, đoạt lại đồn Ngưu Chử, Sách nghe trở về, đánh phá được Năng v.v... bắt được trai gái hơn vạn người, lại trở xuống đánh Dung, bị tên bắn trúng thương bắp vế, không thể cưỡi ngựa, nhân đó tự trở về doanh Ngưu Chử. Hoặc có kẻ phản báo Dung: 'Chàng Tôn bị tên đã chết'. Dung rất mừng, liền sai tướng đi nghe ngóng Sách. Sách sai bộ kỵ mấy trăm khiêu chiến, đặt mai phục ở sau. Giặc ra đánh, gươm dao chưa chạm nhau thì giả bỏ chạy. Giặc đuổi theo vào trong chỗ mai phục, bèn đánh lớn, chém hơn một ngàn thủ cấp. Sách nhân đó đi đến dưới doanh của Dung, ra lệnh cho tả hữu hô lớn: 'Chàng Tôn cuối cùng thế nào rồi?' Giặc do thế kinh sợ, ban đêm trốn đi. Dung nghe Sách vẫn còn, càng xây dựng hào sâu, lũy cao, sửa soạn đề giữ. Sách cho thế đất chỗ Dung Đồn hiểm trở, vững chắc, bèn bỏ đi đánh một tướng khác của Do ở Hải Lãng, rồi chuyển qua đánh Hồ Thục, Giang Thừa đều hạ cờ".

Qua những tư liệu vừa dẫn, ta thấy tự truyện của Mâu Tử nói tới "người em của châu mục làm thái

thú Dự Chương, bị trung lang tướng Trúc Dung giết”, thì người em này không ai khác hơn là Chu Hạo. Truyện Chu Tuấn trong *Hậu Hán thư* 101 từ 11a10-11 xác nhận Hạo là con của Tuấn “cũng có tài hạnh làm quan tới thái thú Dự Chương”. *Hiển đế Xuân thu* ghi thêm tên Chu Văn Minh. Văn Minh như vậy là tự của Hạo. Tạ thị *Hậu Hán thư* bổ di 5 nhận xét: “(Hạo) đức hạnh thuần tốt, văn học xuất sắc”.

Thế thì Trúc Dung giết Chu Hạo vào thời điểm nào? Truyện Gia Cát Lượng trong *Thục chí* 5 từ 1a6-12 viết: “ *Lượng sớm mồ côi, từng phụ Huyền được Viên Thuật bỏ làm thái thú Dự Chương. Huyền đem Lượng và em Lượng là Quân đến chỗ làm quan. Gặp lúc triều Hán lại chọn Chu Hạo thay Huyền, Huyền vốn có quen biết cũ với Kinh Châu mục Lưu Biểu, đến dựa vào Biểu*”. Ở đây, Bùi Tùng Chi dẫn *Hiển đế Xuân thu* nói: “ *Trước đó thái thú Dự Chương là Châu Thuật bệnh chết. Lưu Biểu dâng sớ cử Gia Cát Huyền làm thái thú Dự Chương đóng ở Nam Xương. Triều Hán nghe Châu Thuật chết, sai Chu Hạo thay Huyền. Hạo theo thái thú Dương châu Lưu Do xin lĩnh đánh Huyền. Huyền rút về đóng Tây thành. Hạo vào Nam Xương. Tháng giêng năm Kiến An thứ 2 (197) dân Tây thành phản, giết Huyền, đưa đầu đến Do*”.

Vậy, theo *Giang biểu truyện*, *Tôn Sách vượt*

sông đánh Lưu Do vào năm Hưng Bình thứ 2 (195), Lưu Do mới chạy đến Dự Chương, vì ngoài lời khuyên của Hứa Tử Tương còn có liên hệ với Chu Hạo, khi Hạo xin Do quân để đánh Gia Cát Huyền. Việc xin quân này chắc chắn phải xảy ra trước khi Tôn Sách vượt sông vào năm 195, tức trước năm 195 này. Vì năm 195 là năm Tôn Sách vượt sông đánh Do, cho nên Do không thể đưa quân chi viện cho Hạo, vậy Hạo phải xin Do vào khoảng năm 193-194, nhân đó, Do sai Trúc Dung đem quân đến giúp Chu Hạo. Nhưng khi tới, Dung đã giết Hạo và nắm lấy quận Dự Chương. Chính vì thế mà *Ngô chí* viết khi Lưu Do “qua sông về nam giữ Dự Chương đóng Bành Trạch, Trúc Dung đã đến trước, giết thái thú Chu Hạo, vào ở trong quận”.

Việc Trúc Dung giết Chu Hạo chắc phải xảy ra trước năm 195. Nhưng Trúc Dung xuất thân là cấp dưới của Đào Khiêm. Truyện của Dung dẫn trên nói khi Tào Tháo đến đánh Khiêm, Dung đã “đem trai gái một vạn khẩu, ngựa nghìn con, chạy đến Quảng Lăng”. Bản kỷ của Tào Tháo trong *Ngụy chí* 1 từ 7a3 và 7a12 ghi Tào Tháo đem quân đánh Khiêm 2 lần. Một lần vào mùa thu năm Sơ Bình thứ 4 (193) và một vào mùa hè năm Hưng Bình thứ 1 (194). Truyện Đào Khiêm cũng trong *Ngụy chí* 8 từ 7a10-9a9 nói “năm đó Khiêm bệnh chết, thọ 63 tuổi”. Thế thì, Trúc Dung có đến thờ Lưu Do làm minh chúa cùng

với Tiết Lễ, như *Giang biểu truyện* đã ghi, việc này ít lắm cũng phải xảy ra vào mùa thu năm 193 và mùa hè năm 194, khi Tào Tháo bắt đầu đánh Từ Châu và Đào Khiêm chết, nếu không phải từ mùa hè năm 194 trở đi¹.

Hơn nữa, khi Lưu Do được bổ làm thứ sử Dương Châu, thì châu lỵ ở Thọ Xuân đã bị Viên Thuật chiếm. Cho nên, theo truyện Tôn Sách trong *Ngô chí* 1 từ 7b5-11, Do đã vượt sông qua đóng ở Khúc A. Truyện Lưu Do ở *Ngô chí* 4 từ 1b11-12 nói cậu của Sách là Ngô Cảnh và anh chú bác Tôn Bí đã đón Do vào Khúc A, nhưng khi đến rồi, Do cho Cảnh và Bí là người của Viên Thuật, bèn đuổi đi. Cảnh, Bí rút về Lịch Dương. Do sai Phàn Năng, Vu My, Trần Hoành đóng ở Giang Tân (hay Giang Biên), Trương Anh đóng ở Dương lợi khẩu, Cảnh và Bí đánh Phàn Năng, Trương Anh cả năm hơn vẫn không thắng. Cho đến năm 195, Tôn Sách vượt sông đánh dẹp Năng và Anh, Lưu Do mới qua Dự Chương. Vậy Chu Hạo có đến xin quân của Do, cũng phải đến lúc Do đang đóng ở Khúc A, tức trước năm 195. Có thể việc xin quân đã xảy ra năm 193 và chắc chắn năm 194

¹ Tư trị thông giám 6 viết: “Năm Hưng Bình thứ 2 (195) Đào Khiêm lấy Trúc Dung làm tướng Hạ Bì”. Đây hẳn là một sai lầm của Tư Mã Quang, vì năm 193 đã đánh vào huyện Phó Dương của Bình Thành, nên Dung đã rút quận qua Quảng Lăng.

Trúc Dung đã được Lưu Do gửi qua giúp cho Hạo. Và Dung đã giết Hạo vào năm 194 này, để đến năm 195 khi Lưu Do chạy đến Dự Chương, thì Hạo đã chết, và Do phải đem quân trừng phạt Dung.

Khi nghe tin Trúc Dung giết Chu Hạo ở Dự Chương, châu mục Giao Châu vì "nổi đau cốt nhục" đã "sai kỵ đô úy Lưu Ngạn đem binh đến đó. Nhưng sợ côi ngoài nghi ngờ, quân không đến được, nên châu mục mới mời Mâu Tử, nói: *"Em tôi bị bọn nghịch tặc giết, nổi đau cốt nhục dần vật tâm can, nay sắp sai Lưu kỵ đô úy đi, lại sợ côi ngoài nghi nan, người đi không thông. Ngài vẫn vô gồm đủ, có tài đối đáp, nay muốn dẹp bỏ nghi ngờ, để mượn đường thông lộ qua Linh Lăng, Quế Dương, ngài nghĩ thế nào?"* Mâu Tử đã hứa đi.

Nhân vật kỵ đô úy Lưu Ngạn là người thứ hai, mà *Lý hoạc luận* nêu rõ tên. Truyện Tiết Tôn trong *Ngô chí* 8 từ 7b7-10, khi ghi lại lá sớ của Tôn viết cho Tôn Quyền về việc chọn người gửi qua cai trị Giao Châu, có đoạn: *"Lại cố thử sử Chu Phù đất Cối Kê phần lớn dùng người cùng quê là bọn Ngu Bào, Lưu Ngạn, phân làm trưởng lại, xâm lược bá tánh, ép thuế lên dân. Một con cá vàng, thu thuế gạo một hộc. Bá tánh oán phản, giặc núi cùng nổi lên, đánh châu phá quận. Phù chạy vào biển, lưu lạc chết mất".*

Như thế, kỵ đô úy Lưu Ngạn là một thuộc hạ của thứ sử Giao Châu Chu Phù. Chu Phù do vậy là anh một cha của Chu Hạo và là con của Chu Tuấn. Truyện Tuấn trong *Hậu Hán thư* 101 từ 7b1-9 nói năm Quang Hòa thứ 1 (178) Tuấn được bổ làm thứ sử Giao Châu, và ghi Hạo là con của Tuấn, nhưng không ghi Phù.

Truyện Giả Tôn trong *Hậu Hán thư* 6/1 từ 14a1-b1 nói: “*Năm Trung Bình thứ nhất (184) đôn binh Giao Chỉ nhân bắt thứ sử và thái thú Hiệp phố, tự xưng Thiên trụ tướng quân, Linh đế ra lệnh đặc biệt cho ba phủ tỉnh tuyển quan có năng lực. Hữu ty đề cử Tôn làm thứ sử Giao Chỉ*”.

Truyện Sý Nhiếp trong *Ngô chí* 4 từ 7a5-11 chép: “*Em (Nhiếp) là Nhất trước làm đốc bưu của quận. Thứ sử Đinh Cung được gọi về kinh đô, Nhất hầu hạ đưa tiễn ân cần. Cung cảm động. Đến khi chia tay, gọi bảo: ‘Thứ sử nếu được dài làm tam công, thì sẽ bổ nhiệm cho’. Sau Cung làm tư đồ, bèn bổ nhiệm Nhất. Nhất vừa đến, Cung đã miễn quan. Hoàng Uyển thấy Cung làm tư đồ, dài ngộ Nhất rất có lễ. Đồng Trác làm loạn, Nhất trốn về quê. Thứ sử Giao Châu Chu Phù bị giặc mọi giết. Châu quận nhiễu loạn, Nhiếp dâng biểu xin cho Nhất giữ thái thú Hiệp Phố, em kế Từ vâng lệnh Vỹ giữ thái thú Cửu Chân, và em Vỹ là Vũ giữ thái thú Hải Nam*”.

Vậy, Chu Tuấn được bổ làm thứ sử Giao Châu năm 178, thì người kế nhiệm là Giả Tôn rồi Đinh Cung. Và Đinh Cung làm thứ sử cho tới khoảng năm 187, thì ông trở về Lạc Dương làm tư đồ. Sau Cung chắc hẳn phải là Chu Phù. Dẫu sao đi nữa, cho đến năm 193-194, Chu Phù đang làm châu mục Giao Châu. Nên khi được tin Chu Hạo bị Trúc Dung giết, Chu Phù vì lý do cốt nhục, đã cử Lưu Ngạn đem quân đi trả thù. Nhưng do đường sá cách trở, Chu Phù đã nhờ đến Mâu Tử, một con người "văn võ kiêm bị, lại có tài ăn nói".

Mâu Tử đồng ý giúp Chu Phù, và chuẩn bị ra đi, thì gặp lúc mẹ mất, nên chuyển đi không thành. Việc Chu Phù nhờ Mâu Tử như vậy phải xảy ra trong khoảng những năm 194-195. Năm 195 này cũng chắc chắn là năm mất của mẹ Mâu Tử. Sau biến cố mẹ mất này, Mâu Tử "lâu rồi rút lui nghĩ: 'Mình vì giỏi giang, hiểu biết, mà bị sai khiến. Nay đời nhiều nhương, chẳng phải lúc làm rõ mình'. Rồi than: 'Lão Tử dứt thánh bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn chí mình, thiên hạ không đổi niềm vui mình, thiên tử không có được bề tôi, chư hầu không có được người bạn, nên mới gọi là quý'". Từ đó, ông dốc chí học Phật, nghiền ngẫm thêm Lão Tử và ngũ kinh. Khi ông dốc chí như thế, "bọn thế tục phần lớn cho ông bỏ năm kinh, mà theo đạo khác". Cho nên, ông đã viết *Lý hoặc luận* để trả lời.

Rõ ràng, việc viết *Lý hoặc luận* xảy ra không lâu sau đám tang của mẹ Mâu Tử, có thể khoảng năm 198, vì Mâu Tử với tư cách một người con có hiếu chắc chắn phải dành 3 năm cư tang cho mẹ mình. Cho nên, khi tự truyện viết: “Lâu rồi rút nghĩ” (cửu chi thối niệm), chữ “lâu” trong câu ấy hẳn để chỉ thời gian cư tang vừa nói. Sự thực, đúng theo tập tục thời đó, mà ta thấy qua trường hợp của Ngu Phiên ở *Ngô chí* 12 từ 1a8-9 Mâu Tử phải dành một thời gian mặc áo tang cho mẹ mình. Vì thế, hẳn không có việc viết sách tranh luận với người khác, trong lúc cư tang. Do vậy, *Lý hoặc luận* khó mà ra đời trước năm 198 vừa nói được.

Tất nhiên, không phải đến khi mẹ mất, Mâu Tử mới biết Phật giáo. Ông đã biết Phật giáo từ trước, và biến cố ấy tạo cơ hội cho ông “dốc chí vào đạo Phật”, sau khi đã quyết định là thời buổi nhiều nhưng không ra làm quan nữa. Căn cứ vào tự truyện, Mâu Tử là người hiếu học, “sách không kể lớn nhỏ, không gì là không đọc”, đọc cả sách quân sự và thuật thần tiên trường sinh bất tử. Đối với thuật thần tiên này, điều 31 của chính *Lý hoặc luận* ghi lại lời tự thuật của Mâu Tử nói: “*Tôi lúc chưa hiểu đạo lớn, cũng thường học phép tịch cốc có mấy ngàn trăm thuật, thực hành thì không hiệu nghiệm, làm theo thì không kết quả, nên tôi bỏ. Xem ba ông thầy tôi theo học, mỗi ông hoặc tự xưng 700, 500, 300*

tuổi. Nhưng tôi theo họ học chưa đầy 3 năm, thì mỗi một ông đã tự chết. Sở dĩ như vậy là do tuyệt cốc không ăn, mà lại đi ăn trăm thứ trái cây, nhậu thết nường thì nhiều mâm, uống rượu thì nhiều vô. Tinh thần hôn loạn, cốc khí không đủ, mắt tai lấm lạc, dâm bậy không cấm. Tôi hỏi lý do vì sao, thì được đáp: 'Lão Tử bảo bớt đi lại bớt, cho đến vô vi, trò phải ngày một bớt'. Nhưng tôi thấy ngày chỉ một thêm chứ không bớt. Vì thế, họ mỗi người không đến tuổi tri thiên mạng (50 tuổi) mà đã chết. Và lại, Nghiêu Thuấn Châu Khống không một ai có thể sống tới trăm tuổi. Thế mà, đời sau ngu hoặc lại muốn ăn uống tịch cốc để tìm tuổi thọ vô cùng. Thương thay!"

Thế thì, trước khi "hiếu" Phật giáo, Mâu Tử đã từng học sách thần tiên, tịch cốc thần tiên bắt từ 3 năm. Thời điểm xảy ra việc học này chắc chắn phải trước năm 26 tuổi, khi Mâu Tử trở về Thương Ngô lấy vợ. Phần tự truyện viết: "Thời ấy sau khi Linh đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ Giao Châu tạm yên. Người tài phương Bắc đều đến để ở, phần lớn học phép tịch cốc trường sinh của thần tiên. Người báy giờ phần đông là có học. Mâu Tử thường đem năm kinh lại hỏi. Đạo gia thuật sỹ không ai dám trả lời, sánh ông với Mạnh Kha cự Dương Chu Mặc Địch. Trước thời ấy, Mâu Tử đem mẹ qua lánh nạn ở Giao Chỉ. Năm 26 tuổi về Thương Ngô cưới vợ".

Hán Linh đế băng hà vào năm Trung Bình thứ 6 (189). Vào năm này xảy ra một loạt các biến cố, đó là loạn Thập thường thị, dẫn đến cái chết của Hà Tiến, rồi Đổng Trác vào kinh đô, sau đó tư đồ Vương Doãn nhờ Điêu Thuyền giết Đổng Trác năm 192, và sự xuất hiện trên vũ đài chính trị Trung Quốc 3 nhân vật sau này thành lập 3 triều đại kinh chống nhau, đó là Tào Tháo, Lưu Bị và Tôn Quyền. Đây là thời, mà Mâu Tử gọi là "thiên hạ nhiễu loạn". Thời này, những người tài (dị nhân) phương Bắc đổ dồn về sống ở Giao Chỉ. Tiểu sử của Sỹ Nhiếp trong *Ngô chí* 4 từ 7a12-13 viết: "*Nhiếp tinh khí khoan hậu, khiêm hạ hạ sỹ, sỹ nhân Trung Quốc đến dựa tựa nạn kể cả số trăm*". Trong số này có những người đã làm nên sự nghiệp lớn ở Trung Quốc như Tiết Tôn, Hứa Tĩnh, Hứa Từ v.v... Điểm đặc biệt họ là những người có học và qua nước ta lại "*học thuật thần tiên trường sinh bất tử*".

Bản thân Mâu Tử "khi chưa hiểu đạo lớn" (Phật giáo) cũng từng bỏ ba năm học phép tịch cốc. Và *Thần tiên truyện* của Cát Hồng, mà Bùi Tùng Chi dẫn trong *Ngô chí* 4 từ 7b11-12 truyện Sỹ Nhiếp kể: "Nhiếp thường bệnh, chết đã 3 ngày. Tiên nhân Đổng Phung đem cho một viên thuốc, lấy nước ngâm uống, dờ cổ lên lắc lắc. Uống một lúc, thì mở mắt động tay, nhan sắc dần dần phục hồi. Nửa ngày thì có thể đứng lên ngồi xuống. Bốn ngày thì nói năng

lại được, rồi trở nên bình thường. Phụng, tự là Quân Di, người Hầu quan”.

Thần tiên truyện 6 hiện còn kể rõ thêm: “Sỹ Nhiếp được sống, nhân đó đứng dậy tạ ơn nói: ‘Rất đội ơn lớn, biết lấy gì đền đáp’. Bèn dựng cho Phụng một tòa lầu trong sân. Như vậy hơn một năm, Phụng từ biệt Nhiếp mà đi. Nhiếp khóc lóc giữ lại không được... Phụng chết, Nhiếp lấy hòm tẩm liệm đem chôn. 7 ngày sau, phá quách mở hòm xem, chỉ còn một giải lụa, một mặt vẽ hình người, một mặt viết chữ đỏ làm bùa”.

Đồng Phụng, người Hầu quan, tức huyện Mân Hầu, tỉnh Phúc Kiến bây giờ, đã sang sống ở nước ta, để chữa bệnh cho Sỹ Nhiếp và sau đó được Sỹ Nhiếp chôn cất lúc chết. Trong khi còn ở Trung Quốc, Phụng đã từng dạy dỗ cho Bạch Hòa, như truyện Bạch Hòa trong *Thần tiên truyện* 7 chép. *Tam động châu nang* 1 nói rõ thêm: “Can quân người Bắc Hải mắc ung thư mấy chục năm, trăm thứ thuốc không thể chữa lành, thấy trong chợ một ông bán thuốc, họ Bạch, tên Hòa. Can quân đến hỏi. Ông nói: ‘Bệnh anh có thể chữa. Anh nếu muốn được lành, ngày mai lúc gà gáy, đến gặp dưới cây lan lớn phía bắc cầu lớn, ta sẽ dạy anh’. Ngày mai gà gáy, Can quân đến chỗ hẹn, thì ông Bạch đã ở đó trước, giận nói: ‘Không muốn lành bệnh ư, sao lại đến sau?’ Lại hẹn

nửa đêm ngày mai. Do thế, Can quân lúc mặt trời lặn đến chỗ hẹn. Chốc lát ông đến... đem Tố thư 2 quyển trao cho Can quân... Can quân vái hai vái nhận sách. Ông Bạch lại nói: 'Anh trở về chép sách này thành 150 quyển'. Can quân nghĩ được ý ông Bạch, trong để trị thân dưỡng tánh, ngoài để tiêu tai cứu bệnh, không ai là không chữa lành..."

Tiên uyển biên châu quyển trung do Vương Tùng Niên đời Hậu đường (thế kỷ thứ 10) dưới mục thiên sư chánh nhất Can Cát Thái bình cũng kể lại truyện Can Cát được Thái bình kinh. Nhưng câu "Về chép sách này thành 150 quyển", thì nó sửa thành "Về chép sách này thành 170 quyển". Và thêm câu "Đến nay có núi Thái Bình và khe Can ở đó".

Chi lâm của Ngu Hỷ do Bùi Tùng Chi dẫn trong Ngô chú 1 từ 12a12 nói: "Xưa thời Thuận đế, Cung Sùng đất Lang Nha đến kinh đô dâng Thần thơ do thấy mình là Vu Cát được ở Tuyên Thủy của Khúc Dương, giấy trắng bìa son, gọi là Thái bình thanh lĩnh đạo phàm trăm quyển hơn". Biện chính luận 6 ĐTK 2110 lại chép: "Đời Noãn vương, Thiên Thất vị tật bệnh, cảm tới Lão quân dạy 180 giới cùng Thái bình kinh một trăm bảy mươi thiên". Thiên Thất đây là viết lộn của Can Thất, mà Hổn nguyên thánh kỷ 7 của Tạ Thủ Hạo đời Nam tống nói: "Can Thất, sau

đổi tên Cát¹. Truyện Cung Sùng của Thần tiên truyện 10 chép: Thiên tiên trao cho Cát Thái bình kinh 10 bộ lụa xanh chữ đỏ”. Văn kip thất thiềm 1 dưới điều Tam động kinh giáo bộ tứ phụ viết về Thái bình kinh chính kinh ghi: “Quyển số nó hoặc có chỗ không giống nhau. Nay giáp ất 10 bộ, hợp làm 170 quyển, nay thì còn lưu hành”. Theo Chính nhất kinh nói: “Có Thái bình động cực một trăm bốn mươi quyển. Nay kinh này đã trôi mất đến gần hết”. Mạnh An Bài đời Lương viết Đạo giáo nghĩa xu 2, sau cậu vừa dẫn, nói thêm: “Đến thời Hán Thuận đế, Cung Sùng đến kinh đô dâng thần thơ một trăm mười quyển do thầy ông là Can Cát tìm được gọi là Thái bình kinh. Vua không tin, kinh ấy bèn ẩn”.

Vậy, tiên nhân Đổng Phụng sống và chết ở nước ta đã có một liên hệ mật thiết với Bạch Hòa, thầy của Can Cát. Và Can Cát là người truyền bá thần thơ Thái bình kinh 170 quyển. Giang biểu truyện do Bùi Tùng Chi dẫn trong truyện Tôn Sách của Ngô chí 1 từ 12a5-11 kể chuyện Sách giết Can Cát. Sứu thần ký cũng do Bùi Tùng Chi dẫn trong Ngô chí 1 từ 13b10-12 lại viết: “Sách đã giết Vu Cát. Mỗi khi ngồi một mình thì phảng phất thấy Cát ở phải trái mình, lòng rất ghét... Sau trị vết thương

¹ Chúng tôi đồng ý với cách đọc tên Can Cát của Fukui. Xem Fukui Kojun, *Dokyô no kiso teki kenkyu*, tr. 63.

mới lành, đem gương soi mình, thấy Cát trong gương, nhìn kỹ thì không thấy. Như thế ba lần. Nhân đó vứt gương, kêu lớn. Vết thương đều vỡ ra, chốc lát thì chết”.

Tôn Sách chết tháng tư năm Kiến An thứ 5 (200). Vậy Can Cát chắc cũng bị Sách giết vào năm này. Cả *Chí lâm lãn Đạo giáo nghĩa xu* 2 đều nói học trò của Can Cát là Cung Sùng đem thần thơ *Thái bình kinh* của Cát hơn một trăm quyển dâng cho vua Thuận đế nhà Hán trong khoảng những năm 130. Điều 29 của *Lý hoặc luận* cũng nhắc tới "*Thần thơ một trăm bảy chục quyển*". Việc này chứng tỏ một trong những văn kiện chính yếu của đạo giáo là *Thái bình kinh* đã lưu hành rộng rãi ở nước ta, khi Mâu Tử viết *Lý hoặc luận*. Có thể chính *Thái bình kinh* là một trong các "sách thần tiên bất tử" mà Mâu Tử đọc và "đẹp đi mà không tin cho là dối trá".

Như thế, "khi chưa hiểu đạo lớn", Mâu Tử đã từng đọc sách vở đạo giáo và bỏ ra ba năm luyện phép tịch cốc. Nhưng do không có hiệu quả, Mâu Tử sau đó đi đến kết luận các sách vở ấy là "dối trá". Tuy nhiên phần lớn, "người tài" Trung Quốc sang tị nạn tại nước ta lại theo học đạo đó. Cho nên Mâu Tử đã đem "năm kinh" Nho giáo ra vặn hỏi. Đám "đạo gia thuật sỹ" không ai dám trả lời. Dầu vậy, cần chú ý là dù họ không trả lời, không có nghĩa họ khuất

phục. Do đó, đến khi đã theo Phật giáo và viết *Lý học luận*, Mâu Tử phải dành 9 trong 37 điều của tác phẩm ấy để kích bác đám "đạo gia thuật sỹ" và những thuật "tịch cốc trường sinh bất tử" của họ, biểu thị một mối quan tâm đặc biệt đối với học thuyết và phương thức tu hành của đám ấy.

Sự kiện Mâu Tử đem "năm kinh" ra vận hội đám này chứng tỏ họ không những là những "người có học" như *Lý học luận* ghi, mà còn là những kẻ theo Nho giáo, những sỹ nhân, như truyện *Sỹ Nhiếp* của *Ngô chí* đã chép. Thời điểm xảy ra sự kiện ấy Mâu Tử nói là sau khi Hán Linh đế băng hà, tức sau năm 189, một thời điểm hoàn toàn phù hợp với những tư liệu hiện có. *Ngụy chí* 1 từ 36b9-11 dưới mục bản kỷ của Tào Tháo viết: "*Trước đó Viên Trung làm tướng đất Hải thường muốn dùng luật trị Thái tổ. Hoàn Thiện nước Bái cũng khinh. Đến khi ở Duyện Châu, Biên Nhung đất Trần Lưu ăn nói nhiều lần rất đụng chạm Thái tổ. Bèn giết Nhung, tru di cả gia đình. Trung và Thiện đều tị nạn ở Giao Châu. Thái tổ sai sứ đến thái thú Sỹ Nhiếp đều giết hết. Hoàn Thiện được dẫu thú, ra vái tạ trong sân, Thái tổ bảo: 'Quý mà được thoát chết sao?' Bèn giết đi. Tào Tháo được bổ làm thứ sử Duyện Châu năm Sơ Bình thứ 1 (190), Viên Trung và Hoàn Thiện phải chạy đến nước ta năm đó".*

Truyện Trung trong *Hậu Hán thư* 75 từ 7a10-b4 chỉ nói: “Sau Tôn Sách phá Cối Kê, Trung v.v... vượt biển về nam đến Giao Chỉ. Hiến đế đóng đô ở Hứa, trung làm vệ úy, chưa đến thì mất”. Vậy, chưa hẳn Trung đã đến khoảng năm 190 và bị Sỹ Nhiếp giết. Viên Trung do thế đã sống ở nước ta một thời gian.

Nếu Hoàn Thiện không may mắn thì Hoàn Việp may mắn hơn. Việp là chất của Hoàn Vinh, thầy học của Minh đế. *Hậu Hán thư* 67 từ 7b1-12 ghi truyện Việp: “Việp tự là Văn Lâm, một tên là Nghiêm, rất giữ ý chí. Cô là phu nhân của tư không Dương Tử. Khi Loan (cha của Việp) chết, cô đi điếu. Sắp đến (nhà) thì nghỉ ở quán trọ, chỉnh đốn lại những người đi theo, rồi sau mới vào. Lòng Việp cho là không phải, đến cô hỏi thăm Việp rốt cuộc không nói một lời, chỉ khóc lóc mà thôi. Tử sai quân lính dâng đồ cúng, nhân ra huyện lấy chén đĩa. Việp cự không nhận. Sau mỗi khi đến kinh, chưa từng đến ở nhà họ Dương. Kiên trình là thế. Khách khứa đi theo đều khâm phục chỉ hạnh ông. Một bữa ăn không nhận ở người khác. Làm quan đến quận công tào. Sau cử hiếu liêm hữu đạo phương chính mậu tài. Tam công bổ ra làm quan, đều không nhận. Trong khoảng Sơ Bình (190-193) thiên hạ loạn lạc, lánh nạn Cối Kê, rồi vượt biển đến ở khách Giao Chỉ. Người Việt thay đổi khí tiết ông, đến xóm làng không hay tranh cãi. Ông bị người tù vu cáo, bèn

chết ở ngục Hợp Phố”.

Hoàn Việp tuy may mắn đến được nước ta, nhưng cuối cùng cũng chết trong ngục Hợp Phố. Hứa Tĩnh may mắn hơn. Truyện Hứa Tĩnh trong *Thực chỉ* 8 tờ 195-b9 nói: “*Linh đế băng hà, Đồng Trác nắm quyền, Hứa Tĩnh cùng Châu Bí đề cử Hoàn Phúc làm châu mục Ký châu, Lưu Đại làm thứ sử Duyên châu v.v... Khi đến nhậm chức rồi, Phúc cùng những người khác đem quân về đánh Trác. Trác giận chém Bí. Hứa Tĩnh cùng từng huynh Hứa Dương chạy đến thứ sử Dự Châu là Khổng Do. Do chết lại qua nhờ thứ sử Dương châu Trần Vỹ. Vỹ chết, Hứa Tĩnh lại đến chỗ quen biết trước là đô úy Ngô quận Hứa Cống và thái thú Cối Kê Vương Lăng. Tôn Sách vượt sông về đông, họ đều chạy đến Giao Châu để tỵ nạn. Tĩnh ngồi trên bờ, trước cho chớ bà con thân sơ theo đi hết, rồi sau mới theo đi. Dương thời ai thấy không ai là không khen ngợi. Khi đến Giao Chỉ, thái thú Sý Nhiếp kính đãi nồng hậu. Viên Huy đất Trần quốc đã ngụ cư Giao Châu. Huy viết thư cho thượng thư lệnh Tuân Úc, nói: Hứa Văn Hưu anh tài võ sỹ, trí lược đủ để gánh vác công việc, từ ngày lưu lạc đến nay đã cùng đám sỹ phu theo nhau. Mỗi có hoạn nạn thường trước giúp người, sau mới lo mình, cùng chín họ trong ngoài cùng đói, rét, kỷ cương với đồng loại, nhân thứ trách ẩn, đều có kết quả, không thể đem một hai việc nói hết được”.*

Tôn Sách vượt sông về đông năm Hưng Bình thứ 2 (195), nên Hứa Tĩnh cũng phải chạy qua nước ta năm ấy. Và chạy qua năm ấy không phải một mình Hứa Tĩnh, mà còn có Viên Bái, Đặng Tử Hiếu, Từ Nguyên Hiền v.v... ngoài bà con thân thuộc của Tĩnh, như lá thư của Tĩnh viết cho Tào Tháo năm 205 trong *Thực chí* 8 tờ 2a3-3b8 đã nói. Điểm đáng ghi nhận là khi Tĩnh đến nước ta năm 195, thì Viên Huy đã có mặt. Truyện Viên Hoán trong *Ngụy chí* 11 tờ 3b6-10, chỉ nói Huy gặp thiên hạ loạn, tỵ nạn Giao Châu nhưng không nói năm nào. Bây giờ ta biết là phải trước năm 195. Hãn Huy qua một đợt với Hoàn Việp vào năm 190.

Ngoài Hứa Tĩnh, Viên Huy, Viên Bái... *Thực chí* 12 tờ 4a5-b4 còn ghi: “*Hứa Từ tự Nhân Đốc, người Nam Dương, thờ Lưu Hy làm thầy, giỏi môn học họ Trịnh, trị Dịch, Thượng thư, Tam lễ, Mao thi, Luận ngữ. Trong khoảng Kiến An (196-220) cùng Hứa Tĩnh v.v... đều tự Giao Châu vào Thục*”. *Ngô chí* 8 tờ 4b8-10 lại chép: “*Trình Bình, tự Đức Xu, người Nam Đốn, Nhữ Nam, vốn thờ Trịnh Huyền, sau tỵ nạn Giao Châu, cùng Lưu Hy khảo luận đại nghĩa, nên bác thông năm kinh. Sĩ Nhiếp bổ làm trường sử. Tôn Quyền nghe tiếng danh nho, dùng lễ trượng Bình. Bình đến, phải làm thái tử thái phó*”. Cũng *Ngô chí* 8 tờ 6a7-4 chép thêm: “*Tiết Tôn, tự Kinh Văn, người Trúc ấp, Bái quận, nhỏ theo người bà*

con, ty địa Giao Châu, theo Lưu Hy học. Sỹ Nhiếp đã theo Tôn Quyền, mời Tôn làm ngũ quan trung lang, rồi thái thú Hợp Phố, Giao Chỉ”.

Thế thì, ngoài những người kể trên, ta còn có ba người học trò của Lưu Hy là Hứa Từ, Trình Bình và Tiết Tôn, và bản thân người thầy là Lưu Hy. Trình Bình trở về Trung Quốc, chắc chắn trước năm Hoàng Vũ thứ 4 (225) khi Tôn Quyền lấy con gái của Chu Du cho Tôn Đãng làm vợ, và Bình với tư cách thái tử thái phó đã răn dạy Đãng. Còn Tiết Tôn được triệu về Trung Quốc, khi Sỹ Nhiếp về theo phe Tôn Quyền vào năm Kiến An thứ 15 (210), như truyện Sỹ Nhiếp của *Ngô chú* 4 tờ 8a8 đã ghi. Về Hứa Từ, vì theo Hứa Tĩnh lên Thục, mà Hứa Tĩnh năm Kiến An 16 (211) từ thái thú Ba quận chuyển làm thái thú Thục quận, và năm Kiến An thứ 10 (205) đang còn ở Giao Châu viết thư cho Tào Tháo. Cho nên, Hứa Từ đã rời Giao Chỉ vào khoảng giữa những năm 205-210.

Do vậy, tuy ngày nay ta không biết chính xác Lưu Hy qua ty nạn nước ta vào năm nào. Điều chắc chắn là phải trước những năm 200 sđl. Nghiêm Khả Quân trong *Toàn Hậu Hán văn* 86 và Diệp Đức Huy sau đó trong *Chấp Mạnh Tử Lưu Hy chú* đã nghiên cứu sự tích và công trình trước tác của Hy khá tường tận. Đặc biệt là Diệp Đức Huy đã viết *Lưu Hy sự*

tích khảo và chép vào trong tác phẩm vừa kể. Kết quả là Lưu Hy “trong khoảng Trung bình trúng làm bác sỹ, bỗng bố làm An Nam thái thú, sau tránh giặc ở Giao Châu, nên Trinh Bình, Tiết Tôn, Hứa Từ cùng theo để học. Hy chết phải vào năm Xích Ô của nhà Ngô”.

Niên hiệu Trung Bình của Hán Linh đế bắt đầu vào năm 184 đến 189. Nếu trong khoảng những năm này Lưu Hy được trúng làm bác sỹ, thì việc tránh nạn sang nước ta cũng có thể xảy ra sau năm 189, tức như Mâu Tử nói, “sau khi Linh đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ Giao Châu tạm yên, người tài phương Bắc đều đến để ở”. Sự thật, ngay từ khi Linh đế đang sống, tức trước năm 189, một số người Trung Quốc đã muốn đến tỵ nạn Giao Châu. Truyện Lưu Yên trong *Thục chí* 1 từ 1a9-12 đã chép: “*Yên thấy chính trị Linh đế suy khuyết, nhà vua nhiều nạn, bèn kiến nghị nói thử sử thái thú dùng tiền của hối lộ để làm quan, nên cất lột bá tánh, làm cho họ ly phản, vậy nên chọn trọng thần tiếng tốt để làm mục bá, trấn an đất nước. Yên bèn trong xin làm châu mục Giao Chỉ, muốn tránh nạn đời”.*

Rõ ràng, không chỉ sau năm 189, mà trước đó những "dị nhân" phương Bắc đã tìm về nước ta. Và sau năm ấy, dòng chảy "dị nhân" về phương Nam càng dồn dập hơn. Số "dị nhân" này đến nước ta,

theo Mâu Tử, "phần lớn thực hành thuật thần tiên tịch cốc trường sinh". Mâu Tử đã dùng "ngũ kinh" để vận hồi và họ đã "không dám trả lời".

Trước năm 189, Mâu Tử nói ông đem mẹ qua tỵ nạn ở Giac Chỉ, năm 26 tuổi về Thương Ngô cưới vợ. Việc đem mẹ qua nước ta và việc trở về Thương Ngô lấy vợ như thế chắc chắn xảy ra trước năm 189. Giả như năm 189, ông về cưới vợ, thì Mâu Tử phải sinh vào khoảng năm 165, tức năm Diên Hy thứ 7 đời Hán Hoàn đế. Tuy nhiên, vì Mâu Tử nói "trước thời đó", tức trước thời Linh đế băng hà năm 189, nên có khả năng Mâu Tử phải sinh vào khoảng những năm 160, tức Diên Hy thứ 2, và trở về Thương Ngô cưới vợ khoảng năm 186. Lý do cho giả thiết thời điểm này sẽ nói sau.

Khi về Thương Ngô cưới vợ, Mâu Tử kể tiếp là ông được "thái thú (Thương Ngô) nghe tiếng ông học giỏi, mời đến thăm và bổ làm quan. Nhưng "lúc ấy tuổi đang cường tráng, chí lăm việc học, lại thấy đời loạn, Mâu Tử không có ý làm quan", nên Mâu Tử từ chối không nhận. Tuy không nhận quan tước với thái thú Thương Ngô, song khi ông này nhờ ông đi Kinh Châu "trí kính", Mâu Tử đã nhận lời. Truyện Sử Nhiếp trong *Ngô chí* 4 từ 7a13-8a10 ghi nhận quan hệ giữa Thương Ngô và Kinh Châu như sau:

"Chu Phù chết, Hậu Hán sai Trương Tân làm

thứ sử Giao Châu. Tân sau đó lại bị tướng của mình là Khu Cảnh giết, mà châu mục Kinh Châu Lưu Biểu sai Lại Cung đất Linh Lăng thay Tân. Lúc ấy, thái thú Thương Ngô Sử Hoàng chết, Biểu lại sai Ngô Cự thay Hoàng, cùng Cung đi đến. Nhà Hán nghe Trương Tân chết, ban tử thư cho Nhiếp nói: 'Giao Châu đất xa, nam tiếp sông biển, ân trên không tuyên, nghĩa dưới ùn tắc, biết nghịch tặc Lưu Biểu lại sai Lại Cung dòm ngó đất nam. Nay cho Nhiếp làm Tuy nam trung lang tướng, đồng đốc bảy quận, giữ thái thú Giao Chỉ như cũ'. Sau Nhiếp lại sai lại Trương Văn dâng cống đến kinh đô. Lúc ấy thiên hạ tán loạn, đường sá cắt đứt, mà Nhiếp không bỏ chức cống, nên đặc biệt lại hạ chiếu phái làm An viễn tướng quân, phong Long độ đình hầu. Sau Cự với Cung mất lòng nhau. Cự đem quân đuổi Cung. Cung chạy về Linh Lăng. Năm Kiến An 15 (210) Tôn Quyền sai Bộ Chất làm thứ sử Giao Châu. Chất đến, Nhiếp đem anh em vâng nhận sự điều khiển, nhưng Ngô Cự có dị tâm. Chất chém Cự".

Qua lời sơ của Tiết Tôn và truyện Sỹ Nhiếp dẫn trước, ta biết Chu Phù đã sử dụng đám "hương nhân" của mình là Ngu Bào và Lưu Ngạn đi "xâm ngược bá tánh", nên bị nhân dân ta, mà Trần Thọ gọi là "giặc mọi" (di tặc) giết. Giết vào năm nào? Chắc chắn là sau năm 194, năm Chu Hạo bị Trúc Dung giết và Chu Phù nhờ Mâu Tử đi mở đường. Chu

Phù cô thế bị giết năm 195 trở đi cho đến 197.

Sau khi Phù bị giết, triều Hán cử Trương Tân qua làm thứ sử. *Giang biểu truyện* do Bùi Tùng Chi dẫn trong *Ngô chí* 1 từ 12a5-11 nói: “*Bấy giờ có đạo sỹ Vu Cát đất Lang nha, ngụ cư phương đông, đi lại Ngô Hội, lập tinh xá, đốt hương, đọc sách đạo, chế làm nước bùa (phù thủy) để trị bệnh. Người Ngô Hội phần nhiều thờ ông. Sách thường ở trên lầu cửa thành quận, tập họp khách khứa các tướng. Cát bèn ăn mặc xum xoe, chông gậy nhỏ¹ sơn vẽ gọi là gậy người tiên, đi qua dưới cửa. Khách khứa các tướng hai phần ba xuống lầu đón lấy. Quan chưởng tân cảm la, cũng không thể ngăn. Sách liền hạ lệnh bắt Cát. Những người thờ Cát sai vợ và con gái vào gặp mẹ Sách xin cứu Cát. Bà mẹ gọi Sách nói: ‘Vu tiên sinh cũng giúp quân làm phước, chữa giúp tướng sỹ, không nên giết’. Sách nói: ‘Tên này yêu vọng, có thể huỷ hoại lòng người, xa khiến các tướng không còn quan tâm đến lễ nghĩa vua tôi, đều bỏ Sách, xuống lầu lấy nó, không thể không trừ nó’. Các tướng lại liền danh trình bày sự việc xin tha. Sách nói: ‘Xưa Trương Tân đất Nam Dương làm thứ sử Giao Châu, vứt điển huấn thánh trước, bỏ pháp luật nhà Hán,*

¹ Chúng tôi đồng ý cách đọc chữ 杖 như một viết lớn chữ thấp của Fukui và dịch là “gậy nhỏ”. Xem Fukui Kojun, *Dokyo no kiso teki kenkyu*, tr. 65.

thường mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục, báo để giúp giáo hóa, cuối cùng bị mọi nam giết. Điều đó rất vô ích, các vị chỉ chưa hiểu thôi. Nay tên này đã ở trong sách quý, đừng tổn thêm giấy bút với nó'. Liền lôi ra chém, treo đầu ở chợ. Những người thờ Cát vẫn không nói là chết, mà bảo là thi giải, rồi cúng vái cầu phước”.

Ngu Hỷ viết *Chi lâm dẫn* trong *Ngô chí* 1 tờ 12b1-3 đã nhận xét: “*Hỷ khảo cứu Hoàn vương chết ngày 4 tháng 4 năm Kiến An thứ 5 (200). Lúc ấy Tào, Viên đánh nhau chưa có thắng bại. Cú thơ của Hạ Hầu Nguyên Nhung viết cho Thạch Uy Tác sau khi phá Viên Thiệu, thơ nói: ‘Dem Trường Sa trao cho Tôn Bí, lấy Linh Quế làm cơ nghiệp cho Trương Tân’. Điều này là chỉ Hoàn vương mất nước, Trương Tân chết sau, không được tương nhượng, ý nói vì Tân chết”.*

Bùi Tùng Chi trong *Ngô chí* 1 tờ 12b3-4 nói rõ ra là *Giang biểu truyện* sai, khi bảo Trương Tân chết trước Tôn Sách: “*Theo Giao Quảng nhị châu xuân thu do đại trung chính Quảng Châu Vương Phạm dâng lên vào năm Thái Khương thứ 8 (287), thì Kiến An năm thứ 6 (201) Trương Tân còn làm châu mục Giao Châu. Giang biểu truyện sai, như Chi lâm đã nói”.*

Fukui¹ bình luận về báo cáo của *Giang biểu truyện*, dẫn thêm *Địa lý chí* hạ của *Tấn thư* 15 nói Trương Tân làm thứ sử Giao Châu năm Kiến An thứ 8 (203), mà Hồ Tam Tỉnh đã tán đồng khi chú thích Tử trị thông giám 66, rồi kết luận: “*Trương Tân làm thứ sử Giao Châu trong khoảng năm Kiến An thứ 6 (201), còn năm Chu Phù bị giết là trước năm Kiến An thứ 5 (200)*”. Điểm đáng ngạc nhiên là trong khi nhận ra nhân vật, mà Tôn Sách dẫn ra trên, dứt khoát không phải Trương Tân, vì Tân còn làm thứ sử Giao Châu sau khi Sách chết, thế mà Fukui vẫn bình luận tiếp về lối sống “*vứt điển huấn thánh trước, bỏ pháp luật Hán gia, thường mặc áo đồ gạch, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục*” là của Trương Tân, mà không tìm thử xem người sống lối sống đó là ai.

Theo chúng tôi, thứ nhất, ngoài chứng cứ của *Chí lâm*, *Giao Quảng nhị châu xuân thu* và *Tấn thư* địa lý chí, xác nhận Trương Tân còn làm thứ sử Giao Châu, sau khi Tôn Sách chết vào năm 200, ta còn có lá thư của Hứa Tĩnh viết cho Tào Tháo vào năm 205, mà truyện Hứa Tĩnh trong *Thục chí* 8 từ 203-3b7 đã chép lại, nói: “*Đường đời gai góc, họa loạn cùng hợp, khùng khiếp lên sống, tự trốn mọi rợ, thành hết mười năm... Lại có Trương Tử Vân xưa ở kinh đô,*

¹ Fukui Kojun, *Dokyo no kiso teki kenkyu*, tr. 375-376.

chỉ phò vương thất, nay tuy đến cõi hoang, không được tham dự bản triều, thì cũng là phiên trấn của quốc gia, ngoại viện của túc hạ...". Sau câu vừa dẫn, Bùi Tùng Chi chua: "Từ Vân, tên Tân, người Nam Dương, làm thứ sử Giao Châu. Xem Ngô chí".

Vậy, sau khi Hứa Tĩnh đến Giao Châu năm 195 và ở đó "thành hết mười năm", mới viết thư cho Tào Tháo, và trong thư có nhắc đến vai trò của Trương Tân đang còn sống đối với Tháo, thì rõ ràng đến năm 205, khi lá thư viết, Trương Tân đang còn là thứ sử Giao Châu. Như thế, nhân vật mà Tôn Sách nêu ra trong lời nói của ông trong *Giang biểu truyện* dứt khoát không phải là Trương Tân đất Nam Dương. Ấy thì, người đó là ai?

Đây là điểm thứ 2 chúng tôi muốn đề cập tới. Thật ra, người đó không ai xa lạ hơn là Chu Phù. Đáng lẽ, *Giang biểu truyện* phải viết Cối Kê Chu Phù, thay vì Nam Dương Trương Tân, mới hợp với cái chết của Tôn Sách vào năm 200. Lý do cho chúng tôi nghĩ nhân vật ấy là Chu Phù gồm hai yếu tố. Một là *Hậu Hán thư* im lặng không nói tới quan hệ của Chu Phù với Chu Tuấn và Chu Hạo. Đây là một hình thức bào biếm mà bút pháp viết sử Trung Quốc thường vận dụng đối với các nhân vật mà người viết sử có những vấn đề không tán thành. Mà trong trường hợp này nếu lối sống "vứt điểu huấn thánh

trước, bỏ pháp luật Hán gia" quả là của Chu Phù, thì Chu Phù tất nhiên phải chịu một hình phạt tức cho quên lãng vào lịch sử bằng cách không nhắc tới. Hai là quan hệ của Chu Phù với Mâu Tử. Vào năm 194, Mâu Tử lúc ấy đã là một Phật tử xác tín. Sau khi Trúc Dung giết Chu Hạo, Chu Phù đã nhờ Mâu Tử, một Phật tử, giúp mình đi trả thù cái chết của Chu Hạo. Quan hệ này phải nói không những có tính chính trị, mà còn có tính tôn giáo nữa vào lúc ấy. Ta có trường hợp Trúc Dung quan hệ với Triệu Dục của Quảng Lăng và Tiết Lễ của Bành Thành. Viết *Di mạch truyện* vào cuối thế kỷ thứ IV, mà Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 5 ĐTK 2145 từ 41b-11, Tăng Duệ đã nhắc tới việc "Hán mạt Ngụy sơ, hai tướng Quảng Lăng và Bành Thành xuất gia".

Bản thân Trúc Dung là một Phật tử nhiệt thành. Trong thời gian làm đốc vận tào ba quận Quảng Lăng, Bành Thành và Hạ Bì, Trúc Dung đã cho xây chùa lớn, đúc tượng cao và gầy dựng một phong trào Phật giáo mạnh mẽ, không những ở Hạ Bì, mà các quận bên cạnh, như truyện Trúc Dung dẫn trên đã nói. Khi Tào Tháo đánh Đào Khiêm vào năm 193, Dung rút quân về Quảng Lăng. Tướng Quảng Lăng là Triệu Dục đã đón tiếp Dung nồng hậu.

Truyện Trương Chiêu trong *Ngô chí* 7 từ 1a6-b8

nói: “*Trương Chiêu, tự Tử Bó, người Bành Thành, nhỏ hiếu học, giỏi chữ lệ, theo Bạch Hâu Tử Am học Tá thị xuân thu, rộng xem các sách, cùng Triệu Dục đất Lang Nha, Vương Lãng đất Đông Hải, đều nổi tiếng bạn tốt... Thử sử Đào Khiêm cử mạo tài, Chiêu không ứng. Khiêm cho là khinh mình, nên Chiêu bị bắt, Dục hết mình tìm cách cứu, Chiêu mới được miễn*”.

Triệu Dục cùng các danh nho Trương Chiêu (155-235), Vương Lãng (?-229) làm bạn, do thế xuất thân cũng là một nhà nho, và đã có cơ hội cứu Trương Chiêu khỏi hình phạt của Đào Khiêm, điều này chứng tỏ Dục ra làm quan với Đào Khiêm tương đối sớm. Đến năm 193 Tào Tháo tấn công Đào Khiêm, Dục đã làm thái thú Quảng Lăng, để đón tiếp Trúc Dung, lúc Dung rút quân tới. Tuy cuối cùng Dung đã giết Dục, việc Dung tìm tới Dục biểu thị một quan hệ mật thiết giữa họ đã được thiết lập từ trước. Quan hệ này là quan hệ chính trị, nhưng không loại trừ khả năng tôn giáo. Bản thân Trúc Dung, như đã thấy, là một Phật tử nhiệt thành. Bây giờ qua *Di mạch truyện* ta biết Quảng Lăng tướng Triệu Dục "xuất gia". Quan hệ giữa họ như vậy mang nặng dấu ấn Phật giáo.

Tất nhiên, Triệu Dục không "xuất gia", theo kiểu Nghiêm Phật Điều, người Trung Quốc đầu tiên

được lịch sử Phật giáo Trung Quốc xác nhận là "xuất gia". Trái lại, ông "xuất gia" theo kiểu *Giang biểu truyện* mô tả về Chu Phù nói trên theo lời của Tôn Sách, đó là "*vứt điển huấn của thánh trước, bỏ pháp luật của Hán gia, mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục, bảo để giúp giáo hóa*". Ý nghĩa chữ "xuất gia" đã được mở rộng và qui chiếu theo một số tiêu chuẩn mới: Thứ nhất là khước từ những tư tưởng khuôn phép cũ, biểu thị ở đây bằng việc "vứt điển huấn của thánh trước, bỏ pháp luật của Hán gia". Và thứ hai là chấp nhận những tư tưởng lối sống mới, thể hiện bằng việc "mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục".

Sự kiện "mặc áo đỏ, bịt đầu" này đối với người Trung Quốc là một chuyện lạ, như truyện Lưu Bằng của *Thần tiên truyện* 5 đã ghi: "Điện hạ có chuyện lạ (quái), rồi có mấy mươi người áo đỏ bịt tóc". Và chỉ có những người "lập dị" mới làm như truyện Hường Hú của *Hậu Hán thư* 111 tờ 19a7-8 đã nói: "Lại giống như kẻ cuồng, thích cắt tóc, bịt đầu" là không đúng với "phép tắc nhà Hán", và chỉ "cuồng sanh" mới làm. Trong khi đó, ở nước ta, điều 11 của *Lý học luận* nói: "Nay sa môn cạo tóc đầu, mặc áo đỏ, thấy người không có lễ nghi quì đứng, không có dung mạo đoan trang, sai trái với phép mạo phục, sai với cách ăn mặc vậy".

Đó là về hình thức lối sống. Còn về tư tưởng, thì "đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục". Sách đạo tà tục (tà tục đạo thơ) nói ở đây không chỉ và không có nghĩa là kinh sách đạo giáo, mà chỉ kinh sách Phật giáo. *Hậu Hán thư* 118 từ 18b6-7 trong phần *Tây Vực truyện*, khi bình luận về kinh Phật, đã nói: "(Kinh Phật) làm rõ lời dạy lắng lòng cõi lụy, làm rõ tôn chỉ về không hữu gồm sai, thuộc dòng sách đạo" (đạo thơ chi lư). Vậy "đọc sách đạo tà tục" đây chính là đọc sách kinh Phật giáo.

Như thế, khi đọc kinh Chu Phù đã "mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương", thì về ngoại hình, thực không khác gì một nhà sư. Có lẽ, lúc kinh Phật mới truyền vào Viễn Đông những thế kỷ đầu tây lịch, việc ăn mặc lúc đọc kinh của những người tại gia cũng như xuất gia không khác nhau lắm. Chính vì vậy, *Di mạch truyện* mới nói tới sự xuất gia của Triệu Dục và Tiết Lễ.

Việc thế Chu Phù vào nhân vật Trương Tân của câu nói Tôn Sách dẫn trên, như vậy, không những phù hợp với thời điểm Tôn Sách chết, mà còn hoàn toàn được lý giải qua quan hệ của Chu Phù với Mâu Tử do *Lý hoặc luận* ghi lại. Tôn Sách mất năm 200, mà *Giao Quảng nhị châu xuân thu* của Vương Phạm lại nói năm 201 "Trương Tân còn làm thứ sử Giao Châu". Thế thì Trương Tân đã làm thứ sử Giao Châu

trước năm 201, tức ít lắm là vào năm Tôn Sách mất, nếu không là sớm hơn.

Theo chúng tôi, Trương Tân qua làm thứ sử Giao Châu sớm hơn nhiều, có thể là vào năm 197, sau khi Chu Phù bị "mọi man" giết vào khoảng năm ấy, như đã giả thiết ở trên. Giả thiết này là dựa trên câu nói của Tôn Sách trong *Giang biểu truyện* dẫn trước. Sách nói: "*Xưa Trương Tân đến Nam Dương làm thứ sử Giao Châu, vứt điển huấn của thành trước, bỏ pháp luật của Hán gia...*" Bây giờ ta đã biết "Nam Dương Trương Tân" là một chép lộn của "Cối Kê Chu Phù", thì việc Chu Phù chết phải xảy ra trước năm Tôn Sách mất một thời gian đáng kể, để cho Tôn Sách dùng chữ "xưa" (tích), khi đề cập đến Chu Phù. Và ta cũng biết Chu Phù không thể mất trước năm 195, khi Chu Hạo bị Trúc Dung giết và Chu Phù đã yêu cầu Mâu Tử giúp đỡ. Vậy, nếu Tôn Sách mất vào năm 200, thì năm 197 có khả năng là thời điểm Chu Phù bị giết, để ba năm sau đó, khi kể lại sự kiện Chu Phù, Tôn Sách đã dùng chữ "xưa" (tích).

Chu Phù mất năm 197, Trương Tân qua làm thứ sử thế, cho đến ít lắm là năm 205, khi Hứa Tĩnh viết thư giới thiệu Tân với Tào Tháo, như đã thấy. Đồng thời, Tân phải mất trước năm 208 năm Lưu Biểu mất, như truyện Lưu Biểu trong *Hậu Hán thư*

104 hạ từ 10a8-9 và *Ngụy chí* 6 từ 12b2 đã ghi, để cho Lưu Biếu cử Lại Cung làm thứ sử Giao Châu thay Tân và Ngô Cự làm thứ sử Thương Ngô thay Sử Hoàng. Năm ấy Kiến An thứ 13 (208) Lưu Bị ở với Lưu Biếu khuyên Biếu đánh Hứa. Biếu không nghe. Tào Tháo lại dẫn quân nam chinh thì Biếu mất, nhân đó lấy được Kinh Châu.

Giang biểu truyện do Bùi Tùng Chi dẫn trong truyện Lưu Bị của *Thục chí* 1 từ 6a12-b4 nói: “(Khi Biếu mất) Tôn Quyền sai Lỗ Túc đi điều Lưu Biếu, thăm hai con Biếu, cùng lệnh kết liên với Lưu Bị. Túc chưa đến, mà Tào công đã vượt qua Hán tân. Túc cố tiến về trước để gặp Bị ở Đương Dương, nhân nói ý của Quyền, bàn sự thế thiên hạ, tỏ lòng ân cần, đồng thời hỏi Bị: ‘Dự Châu nay muốn đi đâu?’ Bị đáp: ‘Vì có quen với thái thú Thương Ngô, Ngô Thần, nên muốn đi đến đó’. Túc nói: ‘Tôn Tháo lặc thông minh nhân huệ, kinh hiên dãi sỹ, anh hào Giang Biếu đều về qui phục, đã chiếm sáu quận, quân giỏi, lương nhiều đủ để dựng việc. Nay vì Ngài đưa kế thì không còn gì hơn là sai người phúc tâm, khiến tự liên kết với phía đông, tôn trọng sự liên hòa, cùng cứu cơ nghiệp mấy đời. Còn nói muốn đến Ngô Thần, thì Thần là một người tầm thường làm việc tại một quận xa, sắp bị người ta thôn tính, há đủ để dựa vào ư?’ Bị rất mừng, tiến đến ở Ngạc huyện, liền sai Gia Cát Lượng theo Túc đến Tôn

Quyển thẻ kết đồng minh”.

Rõ ràng, Ngô Thần mà Lưu Bị muốn đến nương tựa ở đây, là Ngô Cự của truyện *Sỹ Nhiếp* của Ngô *chí* dẫn trước, như *Thục chí* quyển nhị khảo chứng từ 1b2-3 đã nhận ra. Và năm mất của Lưu Biểu phải là năm Kiến An 13 (208), chứ không phải 12, như truyện Lưu Bị ở đây đã có. Vậy, Lưu Biểu mất năm 208 và Trương Tân còn sống tới năm 205, thì việc Trương Tân và Sử Hoàng mất chắc phải vào năm 206 và Lại Cung cùng Ngô Cự xuống thế năm 207. Để năm sau khi Lưu Biểu mất, Lưu Bị đã có ý đến ở nhờ Ngô Cự, lúc ấy đã thay Sử Hoàng làm thái thú Thương Ngô.

Vậy thì, nếu Mâu Tử về Thương Ngô cưới vợ vào khoảng những năm 186, thời điểm đó Sử Hoàng đã làm thái thú Thương Ngô chưa? Câu hỏi này ta hiện không thể trả lời dứt khoát. Tuy nhiên, giống như trường hợp *Sỹ Nhiếp* làm thái thú Giao Chỉ hơn 40 năm, tức từ khoảng năm 180 đến năm Hoàng Vũ thứ 5 (226), ta có thể giả thiết Sử Hoàng cũng làm thái thú Thương Ngô trong khoảng từ 180 đến khi mất khoảng 207. Nếu chấp nhận giả thiết này, thì vị thái thú muốn mời Mâu Tử làm quan ở Thương Ngô, không ai khác hơn là Sử Hoàng.

Chúng tôi phải nêu lên giả thiết vì lá thư do Hứa Tĩnh viết cho Tào Tháo trong truyện *Hứa Tĩnh*

cho *Thục chí* 8 từ 2a12-b3 nói năm Hứa Tinh chạy qua nước ta có ghé lại Nam Hải nghe tin Tháo phò vua Hán bèn “vừa buồn vừa vui, liền với Viên Bái, Từ Nguyên Hiền lại cùng chuẩn bị, tính lên Kinh Châu phía bắc. Gặp lúc các huyện Thương Ngô, mọi Việt nổi lên như ong, châu phủ đổ nhào, đường sá cắt đứt, Nguyên Hiền bị hại, già trẻ đều bị giết. Tinh lần theo bờ mé, 500 dặm hơn, lại gặp đau ốm, bác gái mất mạng cùng với những người đi theo vợ con, một lúc chết sạch. Lại phải bồng bế nhau, đi về phía trước thì đến quận này” (tức Giao Chỉ). Vậy ngay năm 195, ở Thương Ngô đã xảy ra cuộc khởi nghĩa của những người Việt, “lật nhào châu phủ”, thì không biết thái thú lúc ấy là Sử Hoàng hay là một người khác nữa, cứ tạm cho là Sử Hoàng vẫn làm thái thú¹.

Sau khi Mâu Tử từ chối làm quan, Sử Hoàng lại nhờ Mâu Tử đi Kinh Châu để “trí kinh”. Truyện Lưu Biểu trong *Ngụy chí* 6 từ 12a1-b2 nói Lưu Biểu làm thứ sử Kinh Châu từ năm 190.

Hiển để kỹ trong *Hậu Hán thư* 9 từ 2b13 đều nói thái thú Trường Sa Tôn Kiên giết thứ sử Kinh Châu Vương Duệ vào mùa đông năm Sơ Bình thứ nhất (190), trong khi truyện Lưu Biểu cũng của *Hậu Hán thư* 104 hạ từ 7a13-8a2 lại nói: “*Năm Sơ Bình*

¹ Chớ không phải Sý Nhiếp, như có người đã hiểu.

thứ nhất thái thú Trường Sa Tôn Kiên giết 'thứ sử Kinh Châu Vương Duệ, chiếu thư lấy Biếu là n thứ sử Kinh Châu". Truyện Biếu trong *Ngụy chí* 12 tờ 12a1 cũng nói thế. Truyện Sĩ Nhiếp trong *Ngô chí* 4 tờ 7a13-8a10 lại cho biết thêm Lưu Biếu đã từng có ý đồ riêng đối với Giao Châu, để sau này khi Trương Tân chết vào khoảng năm 205, Biếu đã cử Lại Cung đến thế Tân làm thứ sử, dẫn tới việc Tào Tháo coi Biếu là một tên "nghịch tặc".

Trước đây, vì ý đồ và hành động dòm ngó của Lưu Biếu, cộng thêm với việc coi câu nói của Tôn Sách trong *Giang biểu truyện* về Trương Tân chứ không phải về Chu Phù, Fukui¹ đã giải thích sự kiện thái thú Thương Ngô nhờ Mâu Tử đi "trí kinh" Kinh Châu, chính là đi "trí kinh" Lưu Biếu. Giải thích này không phải là không có những khó khăn của nó. Lý do là vì phần tự truyện của *Lý học luận* nói việc Mâu Tử trở về Thương Ngô lấy vợ và được thái thú nhờ đi "trí kinh" Kinh Châu là phải xảy ra "trước lúc đó" (tiên thị thời), tức trước lúc Linh đế băng hà. Linh đế băng hà vào ngày Bính Thìn tháng tư năm Trung Bình thứ 6 (189). Vậy nếu Mâu Tử có được nhờ đi trí kinh Kinh Châu, thì cũng phải được nhờ vào khoảng trước năm 189. Mà năm này Vương Duệ chắc chắn phải còn làm thứ sử Kinh Châu, vì Duệ

¹ Fukui Kojun. *Dokyo no kiso teki kenkyu*, tr. 476.

đến tháng 10 năm Sơ Bình thứ nhất (190), tức hơn một năm sau mới bị Tôn Kiên giết. Cho nên, không thể có chuyện Mâu Tử được nhờ đi Kinh Châu để "trí kính" Lưu Biểu. Khi Biểu tới nhận chức, tình hình Kinh Châu cực kỳ rối loạn, đến nỗi "Biểu không thể đến được, bèn một ngựa vào Nghi thành, cho mời Bằng Việt người Nam quận, Thái Mạo người Tương Dương, cùng đến định mưu kế hoạch", như truyện Biểu trong *Hậu Hán thư* 104 hạ tờ 8a3-5 đã ghi. Phải trải qua hơn 8 năm, sau khi đã dẹp bọn giặc Tôn, giết Tôn Kiên và Trương Tế, đến năm Kiến An thứ 3 (198), thái thú Trường Sa Trương Tiện đem ba quận Linh Lăng, Quế Dương phản, Biểu sai lính đánh vây, phá Tiện, bình định được, do thế mở đất rộng ra, nam tiếp với Ngũ Lĩnh, bắc cứ Hán Xuyên, đất đai mấy ngàn dặm, quân đội mười vạn hơn.

Thế có nghĩa phải đến năm 198, tức hơn 8 năm sau khi nhậm chức, Kinh Châu của Lưu Biểu mới ổn định. Và đặc biệt vào những năm đầu, nhất là năm 190, khi mới đến, tình hình quá phức tạp đến nỗi Biểu phải "đơn mã" vào Nghi thành, thì việc "trí kính Lưu Biểu" do thái thú Thương Ngô nhờ Mâu Tử không thể nào xảy ra được. Chính vì thế, việc đi "trí kính" này, một mặt phải xảy ra trước năm 189, như tự truyện của *Lý hoặc luận* đã ghi, và mặt khác nhân vật được "trí kính" không phải là Lưu Biểu, mà là Vương Duệ. Dẫu sao đi nữa, Mâu Tử đã không đi

trí kính Kinh Châu, và sau khi cưới vợ ở Thương Ngô đã đem vợ trở về Giao Chỉ để ở với mẹ mình.

Việc đem vợ trở về này hẳn đã diễn ra trước những năm 189. Đây là thời điểm bùng nổ hiện tượng các "dị nhân phương Bắc" đổ về nước ta để tránh nạn và đua nhau "thực hành thuật thần tiên tịch cốc trường sinh", đến nỗi Mâu Tử phải đóng vai Mạnh Kha chống lại phong trào học tập thuật ấy như ta sẽ thấy ở dưới đây. Đó đồng thời cũng là lúc Chu Phù tiếp xúc với Mâu Tử, dẫn tới việc nhờ vả Mâu Tử sau này trong vụ Chu Hạo bị Trúc Dung giết ở Dự Chương, thế Chu Phù đến làm thứ sử nước ta lúc nào?

Hậu Hán thư 63 từ 1a6-6b5 có chép lại truyện của một người tên Chu Phù. Nhưng Chu Phù đây là đại tư không Chu Phù thời Lưu Tú, chứ không phải là Chu Phù làm thứ sử nước ta. Lá sơ của Tiết Tôn trong *Ngô chí* 8 từ 7b7-10 ngược lại có ghi tên một Chu Phù làm thứ sử Giao Châu, gốc người Cối Kê và có những "hương nhân" như Ngu Bào, Lưu Ngạn. Lưu Ngạn này, phần tự truyện của *Lý hoặc luận* có nhắc tới như kỳ đồ úy Lưu Ngạn và được Giao Châu mục giao cho nhiệm vụ mang quân qua Dự Chương đánh trả trung lang tướng Trúc Dung để trả thù cho việc Dung đã giết "người em của châu mục" (mục đệ) lúc ấy đang làm thái thú Dự Chương.

Truyện của Trúc Dung trong *Hậu Hán thư* 103 từ 11a3-12 và trong *Ngô chí* 4 từ 2a10-38 có chép việc Dung giết "quận thú Dự Chương Chu Hạo". Và việc này phải xảy ra giữa những năm 193 và 194. Lý do là vì truyện Đào Khiêm trong *Hậu Hán thư* 103 từ 10b7-11a3 nói: "*Năm Sơ Bình thứ 4 (193) Tào Tháo đánh Khiêm, phá huyện Phó Dương của Bình Thành. Khiêm lui giữ Diệm. Tháo đánh không thể thắng, bèn trở về đi qua đánh lấy Thủ Lự, Thủ Lăng, Hạ Khuu, đều giết hết, phạm giết trai gái mấy chục vạn người, gà chó không còn. Sông Tứ vì thế không chảy (...) Hưng Bình năm thứ nhất (194) Tào Tháo lại đánh Khiêm, lược định Lang nha, Đông hải các huyện. Khiêm sợ không thoát, muốn chạy về Đan Dương (...) Năm đó Khiêm bệnh chết*".

Trong khi đó, truyện Trúc Dung lại chép: "*Đến khi Tào Tháo đánh Khiêm, vùng Tứ không yên, Dung bèn đem trai gái vạn người, ngựa ba nghìn con, chạy đến Quảng Lăng. Thái thú Quảng Lăng Triệu Dục dùng tân lễ đãi Dung. Dung ham lợi của cải của Quảng Lăng, bèn thừa lúc say rượu giết Dục, thả lính cướp hết, nhân đó qua sông chạy về ở Dự Chương, giết quận thú Chu Hạo, vào chiếm lấy thành. Sau bị thứ sử Dương Châu Lưu Do đánh bại, Dung chạy vào trong núi, bị người ta giết*".

Truyện Do trong *Hậu Hán thư* 106 từ 14b8-11

nói: “Trong khoảng Hưng Bình, Do làm chán uy tướng quân Dương Châu mục. Bấy giờ Viên Thuật chiếm Hoài Nam. Do bèn dời đến ở Khúc A. Gặp lúc Trung Quốc tán loạn, sĩ phu phần lớn chạy về nam. Do nhận tiếp đãi nuôi dưỡng, cùng họ lo lắng, rất được tiếng khen. Viên Thuật sai Tôn Sách đánh thắng Do. Do nhân thế chạy đến Dự Chương, bệnh chết”. Truyện Do trong Ngô chí 4 từ 2a3-10 nói chi ly hơn: “Tôn Sách vượt sông về đông, đánh Trương Anh và Phàn Năng v.v... Lưu Do tới Đan Đồ, rồi qua sông về nam giữ Dự Chương, đóng ở Bành Trạch. Trúc Dung đến trước, giết thái thú Chu Hạo, vào ở trong quận. Do tiến quân đánh Dung, bị Dung đánh bại, lại tập hợp các huyện thuộc quyền mình đánh Dung. Dung bại, chạy vào núi, bị dân giết”.

Còn Hậu Hán thư 9 từ 5b10 dưới mục năm Hưng Bình thứ nhất (194) viết: “Năm đó thứ sử Dương châu Lưu Do cùng với tướng Viên Thuật là Tôn Sách đánh ở Khúc A, quân Do bại tích, Tôn Sách chiếm cứ Sơn Đông”.

Bùi Tùng Chi lại dẫn Giang biểu truyện chú thích truyện Tôn Sách, nói Sách “vượt sông” đánh Lưu Do vào năm Hưng Bình thứ 2 (195). Điều này có nghĩa là Do đến Dự Chương không thể chậm hơn 195. Chính tại Dự Chương này, Do hẳn đã đánh Trúc Dung. Do thế, Trúc Dung có thể bị đánh và sau chết

năm 195. Cho nên, việc Dung đánh Chu Hạo không thể xảy ra chậm hơn năm 195 và có khả năng xảy ra vào năm 194, vì đó là năm Tào Tháo đánh Đào Khiêm tại hai quận Bành Thành và Hạ Bì do Dung cai trị. Từ ấy Dung chạy qua Quảng Lăng giết Triệu Dục, rồi đến Dự Chương giết Chu Hạo. Việc Hạo chết phải xảy ra như thế vào khoảng năm 194 đã gây cho Chu Phù "nổi đau cốt nhục, uất phát tim gan", khiến Phù phải sai kỵ đô úy Lưu Ngạn đem quân trả thù và nhờ Mâu Tử đi mở đường.

Vào khoảng những năm 193-195 Chu Phù đã có mặt tại nước ta với tư cách một châu mục. Thế Phù đến nước ta lúc nào? Năm 178, cha của Chu Phù là Chu Tuấn đã được cử làm thứ sử Giao Chỉ để đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Lương Long. Đến năm 184 Giả Tôn lại được cử làm thứ sử để đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Trụ Thiên tướng quân. Đó là theo truyện của Chu Tuấn và Giả Tôn trong *Hậu Hán thư* 101 tờ 7b1-9 và 61 tờ 14a1-b1. Ba năm sau, Giả Tôn được gọi về, tức năm 186. Căn cứ truyện Sý Nhiếp trong *Ngô chí* 4 tờ 7a5-11 nói thì em Sý Nhiếp là Sý Nhất đã quen biết Đinh Cung khi Cung làm thứ sử Giao Chỉ. Căn cứ Linh đế kỷ của *Hậu Hán thư* 8 tờ 11b2 và 12b8, tháng 5 năm Trung Bình thứ 4 (187) Đinh Cung làm tư không, tháng 8 năm sau (188) Cung được cử làm tư đô. Như thế, nếu Cung có làm thứ sử Giao Chỉ, thì cũng chỉ làm trong một thời

gian ngắn, tức khoảng giữa năm 186 đến giữa năm 187.

Chính trong thời gian ấy, cũng theo truyện của Giả Tôn đã xảy ra một cuộc "sa thải thứ sử hai ngàn thạch, lại chọn các quan lại trong sạch có khả năng". Hẳn qua cuộc thanh lọc này, Chu Phù như một thành phần quan lại trẻ đã được đề bạt làm thứ sử Giao Chi. Hơn nữa, đó cũng là thời điểm cha của Phù là Chu Tuấn đang có uy tín lớn do những chiến công trong việc đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân và các cuộc khởi nghĩa khác như Trương Phi Yển, Trương Bạch Kỳ v.v... Đến lúc Đổng Trác nắm quyền vào tháng 8 năm Trung Bình thứ 6 (189), sau cuộc nổi loạn Thập thường thị của Trương Nhung Đoàn Khuê, Chu Tuấn đã được Trác mời làm phó tướng quốc cho Trác, nhưng Tuấn từ chối. Đào Khiêm, Khổng Dung và những người khác đã tôn Tuấn làm thái sư để đánh Trác. Chưa thực hiện, thì Vương Doãn đã giết Trác vào tháng tư năm Sơ Bình thứ 3 (192). Tháng 5 năm sau (193) Chu Tuấn được trưng làm thái úy. Tháng 7 năm Hưng Bình thứ nhất (194) miễn làm thái úy, trao lại cho Dương Bưu, Tuấn được chiếu cùng Dương Bưu và 10 người khác đi hòa giải Lý Thôi Quách Phiếm. Năm đó Tuấn mất.

Vậy Chu Phù hẳn đã đến làm thứ sử nước ta khoảng năm 187 trở đi, cho Đinh Cung về Lạc Dương

làm tư không. Điểm đáng nói là truyện Chu Tuấn trong *Hậu Hán thư* 101 từ 11a10-11, sau khi Chu Tuấn mất đã viết: "*Con Hạo cũng có tài hạnh, làm quan đến thái thú Dự Chương*". Thế phải chăng Chu Phù không phải là con của Chu Tuấn? Tất nhiên, việc Phạm Việp không kể tên Chu Phù vào những người con của Tuấn không có nghĩa Phù không phải là con Tuấn, mà chỉ phản ánh một quan điểm đánh giá lịch sử đối với từng nhân vật như chính Việp đã chủ trương trong lời Tư tự của mình là "dĩ văn truyền ý". Ý của Phạm Việp thế nào, để dẫn đến việc loại bỏ tên Chu Phù, chúng ta ngày nay khó có thể biết được.

Nhưng cứ vào câu nói của Tôn Sách dẫn trước về sự kiện Phù "vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia, thường mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục", ta có thể đoán ra một phần nào. Đó là việc Phù đã chối bỏ toàn bộ hệ ý thức, mà ông có chức năng phải đại diện, để đi theo Phật giáo, và quan hệ thân thiết với những phần tử, mà "đám thế tục" cho là "quay lưng với năm kinh, mà đi theo đạo khác", như là Phật tử Mâu Tử. Một khi đã thế, có thể trong quan điểm của Việp, Phù không còn xứng đáng để ghi vào sử sách Trung Quốc, đặc biệt ghi vào bảng tên những người con của một danh tướng như Chu Tuấn, mà Việp bình luận là "đem thao lược của thượng tướng, nhận

đánh dẹp vào lúc thắng thốt, đến khi công thành quân thắng, tiếng uy đồn thiên hạ..." (*Hậu Hán thư* tờ 11a12-b1).

Như thế, Chu Phù sang làm thứ sử Giao Châu khoảng những năm 187-188. Năm sau khi đem vợ từ Thương Ngô về Giao Chỉ, Mâu Tử đã gặp Chu Phù, một con người "ưu văn xử sĩ" biết trân trọng chất xám nhân tài và có ý mời Mâu Tử làm quan. Một lần nữa ông lấy cố bệnh tật, mà không ra (xưng tật bất khởi). Tuy nhiên, một quan hệ tốt đẹp đã được duy trì giữa hai người. Và quan hệ này đã trở nên gắn bó hơn, khi Phù thực hiện việc "vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia" để đọc sách "đạo tà tục" của Phật giáo, để đi theo Phật giáo và sống đời sống của một Phật tử. Chính việc ấy của Chu Phù đã tạo môi trường thuận lợi cho mối quan hệ mật thiết giữa hai người, mà sau đó Mâu Tử đã phải thú nhận là đã diễn ra trong một thời gian dài (bị mật phục lịch, kiến ngộ nhậ cử).

Thời gian dài này có thể đôi ba năm hay hơn nữa. Mâu Tử tuy không ra làm quan, Chu Phù vẫn dãi ngộ một cách trọng hậu. Điều này có nghĩa dù không công khai cộng tác, Mâu Tử vẫn có quan hệ với Phù. Quan hệ này do thế phải dựa trên một cơ sở riêng tư, cơ sở niềm tin Phật giáo, mà cả hai người đều chia sẻ. Cho nên, khoảng những năm 193, 194,

khi em mình là Chu Hạo bị Trúc Dung giết ở Dự Chương, Chu Phù liền sai kỵ đô úy Lưu Ngạn đến đó, song sợ côi ngoài nghi nhau, binh không được tiến. Châu mục bèn mời Mâu Tử nói: "Em ruột bị nghịch tặc giết hại, nỗi đau cốt nhục, uất phát tim gan, phải sai Lưu đô úy đi nhưng sợ côi ngoài nghi ngờ, người đi không thông. Ngài văn võ gồm đủ, có tài chuyên đối phó. Nay muốn giúp nhau, mượn đường Linh Lăng Quế Dương, lộ trình được thông suốt. (Ngài nghĩ) thế nào?" Mâu Tử trả lời: "Chịu nhờ ơn nghĩa, đãi ngộ lâu ngày, liệt sỹ quên mình, hẹn dứt khoát ra đi". Thế là dù không làm quan với Chu Phù, khi Phù có việc nhờ vả, Mâu Tử đã nồng nhiệt đáp ứng. Sự tình này cho phép ta giả thiết Mâu Tử và Chu Phù đã có những quan hệ thân tình đặc biệt, vượt ra ngoài quan hệ bình thường cấp trên cấp dưới. Không những thế, Chu Phù đánh giá cao khả năng của Mâu Tử, một người "văn võ kiêm bị, có tài chuyên đối". Và thực tế, việc Mâu Tử đem mẹ từ Thương Ngô xuống tỵ thế ở nước ta, rồi về Thương Ngô lấy vợ, chứng tỏ ông là người có khả năng như thế. Cho nên, việc mượn đường để dẫn quân đi, trong tình hình các địa phương châu quận nghi ngờ nhau, Chu Phù tất phải chọn một nhân vật tâm cơ "văn võ kiêm bị, có tài chuyên đối", mới thực hiện chu toàn nhiệm vụ. Phù đã chọn Mâu Tử và mời (thỉnh) ông.

Quả vậy, con đường từ nước ta đi lên phía bắc

Trung Quốc, khoan nói tới tình hình chính trị bất ổn "châu quận nghi nan" thời Chu Phù, đã đưa ra không ít khó khăn cho những ai không thông thuộc nó. Truyện Trịnh Hoàng trong *Hậu Hán thư* 63 từ 12b11-13a3 nói: "*Năm Kiến Sơ thứ 8 (83) Hoàng sai Trịnh Chúng làm đại tư nông. Ngày trước bảy quận Giao Chỉ cống hiến, chuyển vận đều do Đông Dã vượt biển mà đến, sóng gió gian hiểm, chết chìm nối nhau. Hoàng tâu mở đường núi Linh Lăng Quế Dương, do thế suốt thông, đến nay trở thành thường lộ*". Con đường Linh Lăng Quế Dương, mà Chu Phù nhờ Mâu Tử đi mượn, chính là con đường này. Tuy gọi là "suốt thông" (đi thông) và "thường lộ", nó không phải không đầy hiểm nguy và trắc trở.

Chỉ cần đọc lại truyện Hứa Tĩnh trong *Thục chí* 9 từ 2a12-b3, chúng ta không cần đợi lâu để thấy thực tế đó xảy ra ngay vào thời Mâu Tử. Hứa Tĩnh kể sau khi Vương Lăng thất thủ ở Cối Kê vào năm 195, Hứa Tĩnh đã cùng gia đình thân thuộc với một số bạn bè như Viên Bái, Từ Nguyên Hiền xuống thuyền chạy về nam. Đến Quảng Châu, được tin Tào Tháo phò Hiến đế, Tĩnh bèn tìm đường trở về bắc. Đến Thương Ngô, gặp "mọi Việt" (di Việt) khởi nghĩa đánh Thương Ngô. Một số thân thuộc và bạn bè bị mất mạng. Tĩnh bấy giờ mới tìm đường xuôi về nam, đến nước ta. Rõ ràng con đường lên phía bắc không phải bình thường chút nào, vào thời Mâu Tử. Nó

không phải là một "thường lộ" như Phạm Việp đã nhận xét vào thời mình, mà đây bất trắc và hiểm nguy chết người.

Ngay hai chục năm sau khi Trịnh Hoàng mở đường, vào năm Nguyên Hưng thứ 1 (106) trưởng huyện Lâm Vũ là Đường Khương, nhân việc "lệ cũ Nam Hải dâng long nhãn, lệ chi, 10 dặm đặt một trí, 5 dặm đặt một hầu, đi lại hiểm trở, người chết nối nhau dọc đường. Bấy giờ trưởng huyện Lâm Vũ là Đường Khương, người Nhữ Nam, có huyện mình tiếp giáp với Nam Hải, bèn dâng thư bày tỏ tình trạng, vua xuống chiếu, nói: Vật quý lạ nước xa vốn để dâng cúng tôn miếu. Nếu có thương hại, há đó là gốc thương dân. Ra lệnh thái quan không được nhận đồ dâng". Đó là theo *Hậu Hán thư* 4 tờ 15b8-b1 do Phạm Việp ghi lại.

Chú thích đoạn văn vừa dẫn ở tờ 15a1-5, Lý Hiền đã cho dẫn *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa nói càng rõ hơn: "*Đường Khương tự là Bá Du, giao việc công, bổ làm trưởng huyện Lâm Vũ. Huyện tiếp Giao Châu. Xưa dâng long nhãn, lệ chi và đồ tươi sống. Dâng rồi, ngày đêm chạy ngựa chuyển đưa, đến nỗi có người gặp cọp sói độc hại gục ngã tử vong không dứt. Con đường đi qua Lâm Vũ, Khương bèn dâng thư can vua nói: "Thần nghe trên không lấy việc ném mùi ngon làm đức, dưới không đem việc dâng thức*

ngon làm công. Nền thiên tử ăn thì thịt bê là cao nhất, không lấy quả hạt làm quý. Nếp thấy bảy quận Giao Chỉ dăng long nhơn tươi v.v... thì chim sọ, gió nổi. Đất đai nam châu, trùng độc thú dữ không hết ở dọc đường đến nổi xúc phạm, gây hại chết chóc. Người chết rồi thì không thể sống lại, nhưng kẻ sắp chết thì có thể cứu được. Hai món ấy (tức long nhơn và lệ chi - Lê Mạnh Thát chú) dăng lên đền thì vua chưa chắc dài năm thêm thọ'. Vua nghe theo".

Ngay trong giai đoạn đang còn tương đối ổn định như thế, và chỉ cách thời gian Trịnh Hoàng mở đường mới 20 năm, mà con đường Quế Dương Linh Lãng đi từ nước ta lên đã gây ra không biết bao nhiêu chết chóc kinh hoàng, đến nỗi một người huyện trưởng có lương tri như Đường Khương phải viết thư xin bỏ lệ cống long nhơn lệ chi của Giao Chỉ. Huống nữa là đến giữa những năm 193-195, khi toàn bộ đất nước Trung Quốc đang kinh qua một loạt các bạo loạn và khởi nghĩa khắp nơi. Từ Viên Thiệu, Viên Thuật, Tào Tháo phía bắc, đến Tôn Sách, Tôn Quyền phía nam, Trương Hồ, Hàn Toại, Mã Đằng, Mã Siêu và Lưu Bị phía tây. Trung Quốc đang sục sôi trong biến động.

Cho nên, để thực hiện việc đưa quân lên Dự Chương, nhằm trả thù cho Chu Hạo, Chu Phù phải nhờ đến Mâu Tử. Trong khi Mâu Tử chuẩn bị lên

đường, thì mẹ mất. Thế là ông phải ở nhà chịu tang, và cuộc hành trình lên phía bắc từ đó không thành. Sự thật, không hẳn chỉ vì tang mẹ, mà Mâu Tử đành đình chỉ cuộc đi. Thực tế, vào thời ông có những người có tang cha hay tang mẹ, mà vẫn tiếp tục thi hành nhiệm vụ do tình hình chính trị hay quân sự cấp bách đòi hỏi, chứ không ở nhà cư tang. Ta có trường hợp điển hình Ngu Phiên, mà *Ngô chí* 12 tờ 1a8-9 đã ghi lại.

Ngu Phiên làm công tào cho Vương Lăng ở Cối Kê. Khi Tôn Sách vượt sông tiến đánh. Lăng thất thủ xuống thuyền cùng bạn bè như Hứa Cống định chạy về nam đến nước ta. Ngu Phiên dù cha vừa mất cũng xuống thuyền đi theo, bàn với Lăng không nên chạy về Giao Chỉ. Lăng nghe theo, lên phía bắc đầu quân với Tào Tháo. Còn Ngu Phiên bèn trở về Diêu Dự tiếp tục cư tang cha, rồi sau này ra làm việc với Tôn Sách và Tôn Quyền. Điều này rõ ràng chứng tỏ dù có tang cha hay mẹ, khi việc nước cấp bách, người ta phải tạm lo việc nước trước, rồi sau mới tính đến chuyện để tang. Cho nên, nếu công tác tiến quân đi Dự Chương có tính cấp bách, hẳn Mâu Tử có thể tạm thời hoãn việc cư tang, để thi hành nhiệm vụ mà Chu Phù đã nhờ vả ông đã hứa với lời hứa: "Liệt sĩ quên mình, hẹn dứt khoát ra đi". (Liệt sĩ vong thân, kỳ tất sinh hiện).

Song, khi xảy ra tang mẹ, tính cấp bách của việc tiến quân đi Dự Chương có lẽ không còn nữa, nên Mâu Tử quyết định ở nhà cư tang. Cuộc đi lên phía bắc do thế không thành. Lý do cho sự mất tính cấp bách này, ngoài việc cư tang mẹ của Mâu Tử về mặt khách quan, ta có thể truy ra ít nhất về hai biến cố, tác động trực tiếp đến quyết định của Mâu Tử cũng như Chu Phù. Thứ nhất, nếu Trúc Dung giết Chu Hạo vào khoảng 193-194 thì không lâu sau đó Dung đã bị Lưu Do đánh bại và bị giết khoảng những năm 194-195. Điều này có ý nghĩa khi Mâu Tử và Chu Phù chuẩn bị xong quân đội và phương tiện, họ chắc đã nhận được tin Trúc Dung đã bị giết, nên không còn lý do chính đáng để ra đi. Thứ hai, cũng trong khoảng năm 195 người Việt ở Thương Ngô đã khởi nghĩa, chặn đường về bắc của Hứa Tĩnh. Tình hình Thương Ngô, cửa ngõ đi lên phía bắc không an toàn. Do thế, Mâu Tử có thêm lý do để đình chỉ.

Ngoài ra, về phía chủ quan của bản thân Chu Phù, theo Tôn Sách, ta biết Phù "cuối cùng bị man di giết", như *Giang biểu truyện* nói, mà Bùi Tùng Chi dẫn trong *Ngô chí* 1 từ 12a5-11 và Lý Hiền dẫn trong *Hậu Hán thư* 60 hạ từ 19b11-20a3, song không biết tại sao truyện *Sỹ Nhiếp* của *Ngô chí* 4 từ 7a9 cũng nói Phù bị đánh "chạy vào biển" nhưng không nói lý do. Lá số của Tiết Tôn trong *Ngô chí* 8 từ 7b7-

10 mới nói rõ cho biết Chu Phù tin dùng đám người cùng quê với mình (hương nhân) như Lưu Ngạn sách nhiễu dân chúng, đánh thuế quá cao. Do thế, dân chúng cuối cùng đã nổi lên đánh đuổi Chu Phù phải chạy vào biển mà chết: *"Lại cố thử sử Chu Phù đất Cối Kê phần nhiều dùng người cùng quê là bọn Ngu Bào, Lưu Ngạn, phân làm trưởng lại, xâm ngược bá tánh, ép thuế lán dân. Cá vàng một con, thầu thuế gạo một hộ. Bá tánh oán phần, giặc núi cùng nổi lên đánh phá châu quận. Phù chạy vào biển lưu lạc chết mất"*.

Như vậy, bản thân Chu Phù lúc ở nước ta vẫn có nhiều vấn đề, mà một trong đó là sự tin dùng hương nhân của Phù và sự sách nhiễu của đám này. Có thể là một trong những lý do tại sao Mâu Tử đã không chịu ra làm quan với Chu Phù, dù Phù vẫn đối đãi trọng hậu với Mâu Tử. Dầu không làm việc với Phù, ông hẳn đã tham mưu cho Phù nhiều việc, đặc biệt là việc "vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia", để đi theo Phật giáo của Phù. Sự việc này cho phép chúng ta khẳng định chính quyền Chu Phù Sĩ Nhiếp trong khoảng những năm 187-197 là một chính quyền độc lập thực sự Việt Nam mang tính Phật giáo. Có thể nói đó là chính quyền Phật giáo Việt Nam đầu tiên được thành lập. Nói là một chính quyền Việt Nam, vì người đứng đầu chính quyền này, dù thuộc Hán tộc, đã "bỏ pháp luật của

Hán gia", do thế phải dùng tới pháp luật của người Việt hay Việt luật. Và là một chính quyền mang tính chất Phật giáo, vì người đứng đầu ấy đã "vứt điển huấn của tiên thánh" người Hán, do thế tất phải dùng điển huấn của người Việt. Mà điển huấn của người Việt lúc đó đã được hóa thân vào trong điển huấn của Phật giáo.

Dù chính quyền Chu Phù là một chính quyền Việt Nam độc lập và Phật giáo như vậy, Mâu Tử vẫn không ra phò tri. Lý do bây giờ đã rõ. Đó là sự có mặt của đám hương nhân của Chu Phù, một đám hương nhân chỉ biết đi sách nhiễu và gây bất mãn trong dân chúng bằng sưu cao thuế nặng. Đám này vào khoảng năm 195, để có tiền và lương cho việc chuẩn bị gửi quân đi Dự Chương, hẳn đã đặt ra nhiều loại thuế, cụ thể là việc một con cá chép lấy một học gạo, mà Tiết Tôn đã nói tới, là một thí dụ điển hình. Chính những loại thuế như thế này đã gây phần nộ trong dân, cuối cùng dẫn tới việc đánh đuổi không chỉ đám hương nhân này, mà cả Chu Phù nữa.

Điểm lý thú là trong khi Chu Phù bị đánh đuổi. Sỹ Nhiếp với tư cách là thái thú của quận Giao Chỉ vẫn tiếp tục công việc cai trị của mình, coi như không có một sự biến gì xảy ra. Truyện Sỹ Nhiếp trong *Ngô chí* 4 từ 8b3-4 nói Nhiếp làm thái thú

Giao Chỉ "hơn bốn mươi năm", tức khoảng giữa những năm 185-226. Trong hơn bốn mươi năm này, nó cũng nói tiếp "cương trường vô sự", nghĩa là không có sự việc gì đáng kể đã xảy ra. Do thế, việc đánh đuổi Chu Phù và đám hương nhân hẳn không phải là một biến cố gì ghê gớm và chắc chắn có sự tham gia của Nhiếp. Bởi nếu Nhiếp không tham gia, thì khi Chu Phù bị đánh đuổi, chính quyền của Nhiếp tất không thể tồn tại.

Sự tình này cho phép ta rút ra một kết luận khá lời cuốn về các chính quyền thứ sử và thái thú Trung Quốc ở nước ta, sau năm 43 khi Hai Bà Trưng bị đánh bại và trước khi Chu Phù, Sỹ Nhiếp dựng nên một chính quyền Việt Nam độc lập. Đó là sự tồn tại một hệ thống chính quyền hai đầu, một đầu do các quan lại Trung Quốc bổ nhiệm sang, và một đầu do chính các quan lại người Việt nắm giữ. Hệ thống chính quyền do các quan lại người Việt nắm giữ đóng vai trò người đại diện và bảo vệ thực sự quyền lợi của người Việt, còn hệ thống thứ sử và thái thú Trung Quốc chỉ đóng vai trò tượng trưng cho quyền hành Trung Quốc. Và vai trò này trong khoảng thời gian từ năm 43 đến năm 190, tức hơn 150 năm, các quan lại Trung Quốc đã không thực hiện một cách nghiêm túc, như ta sẽ thấy dưới đây, đến nỗi Tiết Tôn phải than là "trường lại đặt ra, tuy có cũng như không".

Tới đây, ta thấy khi mất mẹ vào khoảng năm 195 và cư tang với một thời gian lâu (cửu chi) hẳn cho tới lúc Chu Phù bị đánh đuổi vào khoảng năm 197 và cũng là lúc Mâu Tử vừa cư tang mẹ xong, Mâu Tử đi đến một quyết định là không bao giờ ra làm quan nữa. Quyết định này được đưa ra qua một phân tích tỉ mỉ tình hình chính trị thời ông và một sự cân nhắc kỹ càng về những mặt lợi hại. Mâu Tử viết: *“Lâu (sau) đó rút lui nghĩ rằng ‘Vi lý do thông giới, mà được giao sứ mạng, nay đời nhiều nhương, chẳng phải là lúc làm rõ mình’. Bèn than nói: ‘Lão Tử dứt thánh bỏ trí, sửa thân, giữ chân, muôn vật không ngăn chỉ ông, thiên hạ không đổi niềm vui của ông, thiên tử không được bề tôi, chư hầu không được kết bạn, nên mới có thể quý’. Do thế, ông dốc chí vào đạo Phật, gồm nghiền ngẫm Lão Tử năm ngàn lời, ngâm huyền diệu làm rượu ngon, chơi năm kinh làm đàn sáo. Bọn thế tục phần nhiều cho không phải, cho ông quay lưng với năm kinh mà đi theo đạo khác”*.

Viết như thế, phải chăng Mâu Tử muốn nói sau ba năm cư tang mẹ xong, nhân lúc Chu Phù bị đánh đuổi phải chạy vào biển, Mâu Tử mới “đi theo đạo khác”, mới đi theo Phật giáo? Nghĩa là, phải chăng Mâu Tử đi theo Phật giáo vào khoảng năm 197? Tất nhiên là không phải. Năm 197 đấy là thời điểm ông “dốc chí vào đạo Phật” (nhuệ chí ư Phật đạo) chứ

không phải bắt đầu tin hiểu và đi theo Phật giáo, như chính ông đã xác nhận. Vậy, ông bắt đầu theo Phật giáo từ bao giờ và tại sao ông đi theo Phật giáo? Đây là những câu hỏi khó trả lời nhất, đặc biệt là trả lời một cách chính xác và có cơ sở, do tình hình tư liệu hạn chế và thiếu thốn.

Tuy nhiên, nếu phân tích những gì chính Mâu Tử ghi lại trong *Lý hoặc luận*, ta có thể biết một phần nào câu trả lời cho những vấn nạn vừa nêu. Mở đầu phần tự truyện, Mâu Tử nói: "*Mâu Tử đã học kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không gì là không ham. Tuy không thích binh pháp, song vẫn đọc. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, ông đẹp mà không tin, cho là dối trá*". Thế là khi viết *Lý hoặc luận*, Mâu Tử đã đọc kinh truyện, chư tử cùng binh pháp và sách thần tiên bất tử. Vậy, Mâu Tử bắt đầu học kinh truyện, chư tử từ bao giờ?

Điều 14, 25 và 31 xác nhận là Mâu Tử đã học kinh truyện, chư tử cũng như binh pháp thần tiên, trước khi ông biết đến Phật giáo. Điều 14 Mâu Tử viết: "Chúng ta tuổi trẻ học đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng, mà nay bỏ nó, lại học thuật mọi rợ, không lằm lằm sao?" Chữ tuổi trẻ dùng ở đây để chỉ dịch chữ nhược quán của Mâu Tử. "Nhược quán" là "mũ yếu". Theo *Lễ ký* con trai 20 tuổi làm lễ đội mũ, và mũ đây là thuộc dạng "mũ yếu". Cho nên, nói "nhược

quán", học đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng, Mâu Tử hẳn lúc đó đã 20 tuổi. Do đó, Mâu Tử viết thêm, sau câu vừa dẫn: "Đó là dư ngữ của tôi lúc chưa hiểu đạo lớn". Đạo lớn đây là Phật giáo. Vào vào khoảng 20 tuổi Mâu Tử đã biết đến sự có mặt của Phật giáo, nhưng vẫn chưa chấp nhận đi theo, thậm chí còn công kích là mọi rợ là đàng khác.

Từ công kích, lại do thói ham đọc sách, "sách không kể lớn nhỏ, không sách gì là không thích", Mâu Tử tiến sâu vào việc tìm hiểu và đọc sách về Phật giáo, mới phát hiện một sự thật. Đó là Phật giáo không phải là một đạo mọi rợ, mà còn là một thuật làm cho con người "thấy rộng" (kiến bác). Điều 25 Mâu Tử viết: *"Thấy rộng có thuật không? Mâu Tử nói: Do kinh Phật. Tôi khi chưa hiểu kinh Phật, lầm còn hơn ông nhiều. Tuy đọc năm kinh, hợp lấy làm hoa mà chưa nên quả. Đến khi tôi đã xem học thuyết của kinh Phật, nắm yếu lý của Lão Tử, giữ tính điềm đạm, xét hạnh vô vi, rồi về trông sự đời, như đến trời cao mà ngó xuống hàng xuôi, lên Tung Đại mà thấy gò đồng vậy. Tôi từ nghe đạo đến nay, như vén mây thấy mặt trời tỏ, cảm được vào nhà tối vậy"*.

Vậy là từ một quan điểm cho Phật giáo là một "thuật của mọi rợ" (di dịch chi thuật), Mâu Tử đã tìm hiểu và cuối cùng thấy còn hơn cả đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng của Hoa Hạ nhiều. Trong thời gian chưa

di theo Phật giáo này, Mâu Tử, ngoài việc học đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng, còn tìm nghiên cứu thuật tịch cốc trường sinh thần tiên. Điều 31 Mâu Tử viết: *"Khi tôi chưa hiểu đạo lớn, cũng thường học phép tịch cốc. Phép tịch cốc kể ra ngàn trăm thuật, thực hành không có hiệu quả, làm không có chứng nghiệm, nên tôi bỏ. Xem ba người thấy tôi theo học, hoặc tự xưng bảy trăm, năm trăm, ba trăm tuổi. Nhưng tôi theo họ học, chưa đầy ba năm, ai nấy đều chết hết. Sở dĩ như thế là do nhịn gạo không ăn, mà đi ăn trăm quả. Nhậu thịt thì nhiều mâm, uống rượu thì nghiêng vò, tinh loạn thần mờ, hơi gạo không đủ, tai mắt lâm lạc, dâm tà không kiêng. Tôi hỏi lý do vì sao. Đáp rằng: 'Lão Tử nói: Bớt đi lại bớt, cho đến vô vi. Tròn nên ngày bớt'. Nhưng tôi thấy thì ngày chỉ thêm, mà không bớt. Vì thế, ai nấy đều không biết mệnh, mà đã chết"*.

Rõ ràng trước khi đến với Phật giáo, Mâu Tử đã không những học đạo "Nghiêu Thuấn Châu Khổng" mà còn học cả thuật thần tiên của đạo giáo. Ông đọc "Thần thư" 170 quyển của Can Cát, như điều 29 đã ghi, và bỏ 3 năm thực hành phép tịch cốc trường sinh bất tử. Như thế, nếu vào tuổi "nhược quán", tức 20 tuổi, đã học đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng, và ba năm dành cho phép tịch cốc và đọc "Thần thư" 170 quyển, thì có khả năng Mâu Tử đã theo Phật giáo khoảng lúc ông dưới 23 tuổi. Đây là

thời điểm ông chính thức theo Phật giáo, chứ không phải thời điểm ông biết Phật giáo, mà tới thời ông đã phát triển mạnh và bắt đầu thâm nhập vào cung đình.

Truyện Tương Giai của *Hậu Hán thư* 60 hạ từ 14b8-19a4 chép lại lá số do Giai gửi lên cho Hoàn đế vào năm Diên Hy thứ 9 (167) có đoạn viết: “Lại nghe trong cung dựng miếu thờ Hoàng Lão Phù Đồ. Đạo đó thanh hư quý chuộng vô vi, hiếu sinh ghét giết, bớt dục bỏ xa xỉ. Nay bệ hạ ham muốn không bỏ, giết phạt quá lễ, đã trái với đạo ấy, há nhận được phúc ư? Lại nói Lão Tử đi vào mọi rợ mà thành Phù Đồ. Phù Đồ không nghỉ ba đêm dưới cây dâu, vì không muốn lâu sinh ra tình ân ái. Thiên thần đem gái đẹp gửi đến, Phù Đồ nói: “Đó là túi da đầy máu”. Bèn không thèm nhìn. Phù Đồ thủ nhất như vậy, mới có thể thành đạo. Nay bệ hạ, gái dâm, bà đẹp, vượt hết vẻ đẹp của thiên hạ, đồ ngon thức ngọt, chót hết mùi của thiên hạ, thì làm sao mà muốn như Hoàng Lão ư?”

Điểm lôi cuốn của lá số không chỉ nằm ở chỗ xác nhận tình trạng đang phát triển mạnh mẽ của Phật giáo ở Trung Quốc, đang xâm nhập sâu vào đời sống của cung đình của tầng lớp thượng lưu. Không chỉ thế, nó còn chứa đựng hai câu trích từ kinh *Tứ thập nhị chương*, mà chính Mâu Tử có nêu đích danh

trong điều 21 *Lý hoặc luận* của ông. Đó là “Phù Đồ không nghĩ ba đêm dưới cây dâu, vì không muốn lâu sinh ra ân ái. Thiên thần đem gái đẹp gởi đến, Phù Đồ nói: ‘Đó là túi dơ đầy máu’. Bèn không thèm nhìn”. Câu về gái đẹp, ngay từ thời Lý Hiền (657-685) chú thích *Hậu Hán thư*, đã biết là một trích dẫn từ kinh *Tứ thập nhị chương*, nên mới chua: “*Kinh Tứ thập nhị chương* : Thiên thần dâng gái ngọc cho Phật, Phật bảo: Đó là túi da đầy mọi thứ dơ”.

Nhắc tới kinh *Tứ thập nhị chương* ở đây gợi cho ta một nhận định khá thú vị về những kinh sách Phật giáo, mà Mâu Tử có thể tiếp xúc và tìm hiểu, trước khi trở thành một người Phật giáo. Tất nhiên, để trở thành một Phật tử, Mâu Tử phải tìm đọc nhằm biết Phật giáo là gì và tại sao có sự tồn tại của nó. Thực tế, như đã thấy trên, điều 14 xác nhận là trong khi theo học đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng, Mâu Tử đã biết đến Phật giáo. Nhưng do quan điểm Khổng Mạnh hẹp hòi và kỳ thị về việc “lấy Hạ để biến Di”, chứ chưa bao giờ có việc “lấy Di biến Hạ”, Mâu Tử đã cho Phật giáo là một thứ “thuật di dịch”, nên không đáng học tập.

Như vậy, trong giai đoạn đầu khi mới tiếp xúc với kinh sách Phật giáo, Mâu Tử còn bị quan điểm di dịch lạc hậu của Khổng Mạnh khống chế. Dần dà về

sau, do tính ham đọc sách, ông đã thoát ly khỏi sự khống chế của quan điểm di dịch sai lầm ấy và nhận chân được sự đứng đắn cao siêu của giáo lý Phật giáo, vượt lên trên những quan điểm Khổng Mạnh mang tính dân tộc hẹp hòi chủ quan. Quá trình vươn lên và vượt qua sự khống chế của Khổng Mạnh này chỉ có thể xảy ra sau ba năm theo học phép tịch cốc trường sinh của thuật thần tiên. Mà việc theo học thần tiên lúc đó đã trở thành một phong trào đang rầm rộ phát triển hẳn dưới sự lèo lái của Đồng Phụng với sự giúp đỡ ít nhiều để trả ơn của Sỹ Nhiếp do việc cứu sống Nhiếp tại nước ta.

Điều này có nghĩa, nếu Mâu Tử sinh vào khoảng năm 160, thì khoảng 178 đến 180 ông đã đem mẹ ông qua nước ta lánh nạn, để vào những năm trước sau 180 ông có dịp thấy được hào quang của đấng thần tiên qua con người Đồng Phụng lúc ấy đang sống ở Giao Châu. Từ đó, ông mới sẵn sàng dành ba năm của tuổi thanh xuân mình cho việc theo đuổi thực hành phép tịch cốc. Nhưng với cái chết của Phụng và “ba người thấy” của ông, Mâu Tử nhận ra tính “yêu vọng” của cái “đạo bất tử”, giác ngộ được một sự thực là “con người đều phải chết, không ai có thể tránh được” (điều 37), do Phật giáo đem lại. Đây phải chăng là thời điểm Mâu Tử chính thức theo Phật giáo, sau những năm tháng tiếp xúc và tìm hiểu. Đó là một có thể, đặc biệt nếu những nhận

định trên của chúng ta về các hoạt động của Đổng Phụng được chấp nhận và nếu ta nhớ tới một biến cố Phật giáo có ý nghĩa lớn đang xảy ra ở Trung Quốc, tức việc vua Hoàn Đế “trong cung dựng miếu thờ Hoàng Lão Phù Đồ”, mà lá sớ viết năm Diên Hy thứ 9 (167) của Tương Giai nói tới. Phật giáo bây giờ đang trên đường trở thành một tôn giáo nhà nước qua sự tôn sùng công khai Phật giáo của người đứng đầu nhà nước ấy là Hoàng đế nhà Hán. Việc tôn sùng này tất nhiên phải tác động đến các hoạt động Phật giáo như dịch kinh, làm chùa, tổ chức lễ lược v.v... Cho nên, nếu những năm 181-183 Mâu Tử trở thành một Phật tử ở nước ta, thì không có gì đáng ngạc nhiên lắm. Thời gian sau khi theo Phật giáo này, Mâu Tử chắc tiếp tục đọc các kinh sách Phật giáo, mà chính ông ghi nhận là “quyển số kể tới vạn” (điều 5) trong đó “quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên” (điều 1). Những “cuốn kinh nhỏ” này có thể là kinh *A ly niệm di*, *Sát vi vương*, *Kinh diện vương* v.v..., và cuốn lớn có thể là *Lục độ tập kinh*, *Tạp thí dụ kinh*, *Cựu tạp thí dụ kinh*, *Tứ thập nhị chương kinh* v.v... Đặc biệt là cuốn *Phật kinh chi yếu* gồm 37 phẩm, mà Mâu Tử có niềm tôn kính và mến yêu lạ thường, để sau này khi viết *Lý học luận*, ông đã lấy nó làm mẫu cùng với *Đạo đức kinh* của Lão Tử.

Từ sau năm 185 đến khoảng 187, ông trở về

Thương Ngô cưới vợ. Đây phải nói là một “mối tình thế kỷ”, bởi vì chỉ với một mối tình như thế, nó mới đủ sức mạnh thúc đẩy Mâu Tử vượt qua một khoảng không gian vời vợi từ nước ta về Thương Ngô, mà 10 năm sau Hứa Tinh trong lá thư viết cho Tào Tháo bảo là “hơn 5 nghìn dặm” và “đường thủy bộ không có, trạm ngựa cỡi Giao đứt tuyệt”, như *Thực chí* 8 từ 2b3-5 đã ghi. Do thế, nếu Mâu Tử chỉ lấy vợ để có con, thì đã không cần phải trở về Thương Ngô làm gì. Nước ta thời ấy chắc không thiếu con gái cho Mâu Tử lấy. Việc về Thương Ngô vì vậy cho phép ta giả thiết Mâu Tử đã quen và yêu cô gái Thương Ngô trước khi đem mẹ đến nước ta. Và hẳn đã cùng cô hẹn ước thề nguyện.

Giả thiết này đưa ta đến ba nhận định lồi cuồn sau. Thứ nhất, vì đã yêu thương hẹn ước với một cô gái Thương Ngô, nên việc Mâu Tử đưa mẹ qua nước ta không thể trước 18 tuổi được. Năm Mâu Tử đưa mẹ xuống Giao Chỉ như thế có thể là năm 178. Thứ hai, vì năm 178 này Mâu Tử chỉ đưa một mình mẹ xuống, điều ấy chứng tỏ cha Mâu Tử mất hay đã ly khai khỏi gia đình Mâu Tử. Thứ ba, để có thể tiến hành cưới hỏi vợ mình ở Thương Ngô, phía nhà Mâu Tử cũng như nhà người vợ tương lai phải tối thiểu là khá giả về mặt kinh tế, nếu không nói là có tiếng tăm ở địa phương. Sự thật, khi Mâu Tử mới về Thương Ngô, thái thú Thương Ngô nghe tiếng sức

học của Mâu Tử, đã đến thăm và mời Mâu Tử ra làm quan. Sự kiện này cho phép giả thiết gia đình Mâu Tử và có thể gia đình bên vợ là những vọng tộc của đất Thương Ngô, đến nỗi Mâu Tử chân ướt chân ráo từ Giao Chỉ tới đã có sự quan tâm vừa thấy của thái thú.

Chính tại Thương Ngô, sau khi từ chối ra làm quan, Mâu Tử được nhờ đi “trí kính” Kinh Châu. Người nhờ đây là thái thú Thương Ngô, chứ không thể là thái thú Giao Chỉ Sĩ Nhiếp. Bởi vì thời gian này, tức khoảng năm 184 - 187 Giã Tôn và Đinh Cung đang làm thứ sử nước ta và Sĩ Nhiếp đang làm thái thú Giao Chỉ, thì bản thân Sĩ Nhiếp chưa có yêu cầu khách quan gì để đi “trí kính” Kinh Châu cả. Trong khi đó, thái thú Thương Ngô lại có một yêu cầu như thế, bởi vì Thương Ngô tiếp giáp với đất của Kinh Châu là quận Quế Dương. Cho nên, để giữ cho quan hệ trị an giữa hai địa phương được tốt đẹp, thái thú Thương Ngô rõ ràng có một yêu cầu khách quan để đi “trí kính” Kinh Châu.

Tất nhiên Mâu Tử lên Thương Ngô để cưới vợ. Vì thế, khi thái thú Thương Ngô nhờ ông đi “trí kính” Kinh Châu và ông đã nhận lời, thì điều này không có nghĩa ông phải ra đi “trí kính” từ Thương Ngô. Trái lại, ông phải đem vợ mình về Giao Chỉ để ra mắt mẹ và bà con ở Giao Chỉ. Chính trong khi

đem vợ về Giao Chỉ ở với mẹ mình, và chuẩn bị lên Thương Ngô lại để thực hiện việc đi “trí kính” Kinh Châu, Mâu Tử đã gặp Chu Phù khoảng những năm 187-189. Một lần nữa, Mâu Tử lại được Chu Phù mời ra làm quan. Vì từ chối không làm quan với Chu Phù, lẽ dĩ nhiên Mâu Tử không thể thực hiện việc đi “trí kính” Kinh Châu được.

Dù không làm quan với Chu Phù, quan hệ giữa Phù và Mâu Tử vẫn thắm thiết và diễn ra trong một thời gian dài. Chử mà Mâu Tử dùng để mô tả mối quan hệ này là “bị mặt phục lịch, kiến ngộ nhật cử”. Thế đã rõ, tuy không đáp lại lời mời làm quan, Mâu Tử vẫn có những ơn nghĩa với Phù. Trong những ơn nghĩa qua lại này nếu Mâu Tử “bị mặt phục lịch”, thì hẳn Phù cũng nhận được những sự giúp đỡ khác của Mâu Tử, trong đó có cả việc giúp Phù “vứt điển huấn của tiên thánh, bỏ pháp luật của Hán gia” và “đọc tà tục đạo thư”. Nói cách khác, Mâu Tử đã lôi kéo Phù vào các sinh hoạt Phật giáo nước ta, tham gia các buổi thuyết giảng lễ lược v.v... Thông qua đó thực hiện chức năng “trợ hóa” sẵn có của Phật giáo, mà Tôn Sách bảo là chủ trương của Chu Phù đưa Chu Phù đi theo một lối sống mới.

Không chỉ Chu Phù “vứt điển huấn tiên thánh, bỏ pháp luật Hán gia” để chấp nhận lối sống mới, mà Sĩ Nhiếp cũng thế. Truyện Sĩ nhiếp của *Ngô chí*

4 tờ 7a1-8b5 nói: “Sỹ Nhiếp tự Uy Ngạn, người Quảng Tín, Thương Ngô. Tổ tiên vốn người Mấn Dương nước Lỗ, đến loạn Vương Mãng ty nạn Giao Châu, tới Nhiếp là sáu đời. Cha là Tử, thời Hoàn đế (147-167) làm thái thú Nhật Nam. Nhiếp nhỏ du học ở kinh đô, thờ Lưu Tử Kỳ đất Đinh Xuyên, trị Tả thị Xuân thu xét hiểu liêm, bổ thượng thư lang công sự, từ quan vì tang cha là Tử. Sau đó cử mậu tài, bổ Vu Lệnh, đổi làm thái thú Giao Chỉ...”

Bản thân Sĩ Nhiếp như thế ngay từ nhỏ đã du học tại Lạc Dương được đào luyện trong nền giáo dục Trung Quốc tiêu chuẩn, chuyên giỏi về Tả thị Xuân thu. Viên Huy viết thư cho Tuân Úc, dẫn trong truyện Sỹ Nhiếp của Ngô chí 4 tờ 7b1-7 nói: “Sĩ phủ quân của Giao Chỉ học vấn đã ưu bác, lại thành công về chính trị, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận hơn 20 năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, những bọn lệ thuộc đều được nhờ ân. Tuy Đâu Dung giữ Hà Tây, há hơn được ư?

Việc quan chút rảnh, liền xem luyện thơ truyện. Xuân thu Tả thị truyện, lại càng luyện lựa tinh vi. Tôi nhiều lần đem những chỗ nghi trong Tả truyện ra hỏi, đều được trả lời có cơ sở, ý tứ rất chắc chắn. Còn Thượng thư, ông gồm thông cổ và kim văn, ở Kinh đô cãi nhau phải trái kịch liệt, nay ông muốn liệt kê trường nghĩa của Tả thị và Thượng thư để

dâng lên...”

Thế nhưng, Sĩ Nhiếp với anh em mình có một lối sống khá xa lạ với tập tục truyền thống Trung Quốc mà cũng truyện Sĩ Nhiếp của *Ngô chí* 4 từ 7b7-10 đã ghi lại như sau: “*Anh em Nhiếp đều là người hùng các quận, làm tướng một châu, riêng ở vạn lý, uy tôn vô thượng. Ra vào đánh chuông khánh, đầy đủ uy nghi, kèn sáo cổ xuy, xe ngựa đầy đường. Người Hồ theo sát xe đốt hương, thường có mấy mươi. Thè thiếp đi xe màn, từ đệ theo linh kỵ. Đương thời quý trọng, chấn phục trăm mọi. Ủy Đà cũng không đủ hơn”.*

Trước đây, việc có “người Hồ đi sát xe đốt hương” vừa thấy, Hồ Thích nghĩ¹ những người Hồ của Giao Chỉ phải chăng là thương nhân Ấn Độ, Ba Tư..., tức đó là “những Sa-môn cạo tóc đầu, mặc áo đỏ, ưa thích rượu ngon hoặc nuôi dưỡng vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm đối trá mà Mâu Tử từng thấy”. Sau đó, Fukui² thử so sánh với cách thức đi ra ngoài của vua chúa Nhật Nam, mà Di mạch truyện thượng của *Nam sử* 78 đã ghi: “Vua có mặc áo pháp, có thêm anh lạc, như phục sức của tượng Phật, đi ra thì cưỡi voi, thổi la, đánh trống, che bằng lọng vỏ sò,

¹ Hồ Thích, *Dự Chu Thúc Ca luận Mâu Tử thơ*, Bắc Bình đồ thư quán, quán san V.

² Fukui Kojun, *Dokyo no kiso teki kenkyu*, tr. 391-395.

lấy vỏ sò làm cờ quan”. Fukui thấy phảng phất một số nét giống việc đi ra của Sỹ Nhiếp với vua Nhật Nam, và khác với phong tục của vua chúa Trung Quốc.

Tuy nhiên, còn vấn đề “người Hồ đi sát xe, đốt hương” thì thế nào? Để trả lời, Fukui tiến xa thêm một bước so sánh lễ “hành tượng” do Pháp Hiển ghi lại trong *Phật quốc ký*: “*Pháp Hiển mong muốn xem hành tượng, dừng lại vào ngày tháng 3... Từ ngày mồng một tháng tư trong thành quét tước đường sá, trang hoàng các đường xóm... Vua rất kính trọng nên trước hết để hành tượng thì cách thành ba bốn dặm, làm một chiếc xe bốn bánh, cao hơn ba trượng, hình thù giống như hành điện, trang hoàng bảy báu, treo phan lọng có dẹt hình, để tượng đứng trong xe, hai bồ tát đứng hầu, làm hình chư thiên theo hầu... Tượng cách cửa thành một trăm bộ, vua cất vương miện, thay mặc áo mới, đi chân không, cầm hoa hương, có người theo sau, ra thành đón tượng, đầu mặt lay xuống, rải hoa, đốt hương. Tượng vào thành rồi, trên lầu cửa thành, phu nhân thế nữ vung rải các thứ hoa, lững lờ bay xuống... Mỗi chùa hành tượng một ngày, bắt đầu từ ngày mồng một đầu tháng, đến ngày 14 thì hành tượng mới xong”.*

Đây là lễ hành tượng Pháp Hiển thấy ở Vu Chân. Còn ở thành Ba-liên-phát (Pataliputra) của Ấn

Độ, Phật quốc ký tờ 862b ghi: “Hàng năm thường vào ngày mồng 8 tháng 2 thì hành tượng. Làm xe bốn bánh... hình nó giống như một chiếc tháp... đều có Phật ngồi, Bồ tát đứng hầu. Có thể có đến 20 xe... Vào ngày đó, đạo tục trong nước đều tập, họp lại ca hát nhảy múa, cúng dường hương hoa”.

Gần ba thế kỷ sau, Nghĩa Tịnh trong *Nam hải ký qui nội pháp truyện* 1 tờ 210c dưới điều thọ trai phó thỉnh đã mô tả những lễ ấy với tình tiết sau: “Mười châu biên nam cúng trai tăng càng thêm nồng hậu... Ngày thứ nhất... thau vàng đầy nước, phải trước làm sạch đất, để mời chúng Tăng. Ngày thứ hai, sau khi qua ngọ, thì đánh nhạc trống, bày hương hoa, thỉnh tượng Phật quý lên xe kiệu về, cờ phan rạng trời, đạo tục họp lại dẫn đến gia đình, trưng bày màn lọng, tượng quý vàng đồng, trang hoàng rực rỡ... đến ngày thứ ba... các Tăng tắm rửa xong, dẫn đến nhà trai tăng... hương hoa trống nhạc gấp bội sáng qua... Ở hai bên tượng, mỗi bên có đồng nữ nghiêm trang đứng... Đó là cách thức nhận trai tăng ở một chỗ của mười châu biên nam”.

Còn về lễ Tự tứ, *Nam hải ký qui nội pháp truyện* 1 tờ 217c viết: “Vào giờ đó tục sĩ họp lại, đạo đồ vân tập, đốt đèn sáng tiếp, cúng dường hương hoa. Sáng hôm sau, tất cả cùng đi ra, nhiều quanh phố xóm, rước tượng bằng xe, đánh nhạc dậy trời,

phan lọng rợp đất, phát phới che cả ánh mặt trời, gọi là tam-ma-cận-ly (samagri), dịch là hòa tập. Hễ những ngày lễ lớn thầy đều làm thế, tức đó là phép hành thành của Thần châu”.

Di nhiên, sử dụng tư liệu cách một sự việc hàng trăm năm để giải thích về sự việc đó tất không thể đạt được độ chính xác đáng muốn. Dầu vậy, nó cho thấy việc Sĩ Nhiếp ra vào đánh chuông khánh, đầy đủ uy nghi, đèn sáo cổ xúy, xe ngựa đầy đường, người Hồ theo sát xe đốt hương thường có mấy mươi, thê thiếp đi xe màn, tử đệ theo lính kỵ có những quan hệ với các lễ nghi Phật giáo, đặc biệt khi có “người Hồ theo sát xe đốt hương thường có mấy mươi”. Đây có thể là một lễ rước Phật (hành tượng) theo kiểu Pháp Hiển đã thấy, mà cũng có thể là lễ Tự tứ hay đi trai tăng do Nghĩa Tịnh ghi lại.

Dù với trường hợp nào đi nữa, điểm đáng nói với chúng ta là Sĩ Nhiếp đã được đào luyện trong khuôn mẫu văn hóa Trung Quốc, đã có những hành xử và lối sống xa lạ với phong tục tập quán Trung Quốc. Ông do thế cùng với Chu Phù, đã ít nhiều “vứt điển huấn của tiên thánh, bỏ pháp luật của Hán gia”. Nói rõ ra, ông đã được Phật giáo hóa và Việt hóa. Như vậy, vào giữa những năm 180-190 ở nước ta, cụ thể là ở Giao Chỉ đã hình thành hoàn tất một nền văn hóa mới, nền văn hóa Phật giáo Việt Nam, kết

hợp thành công nền văn hóa Lạc Việt với nền văn hóa Phật giáo từ Ấn Độ đưa vào. Đủ sức không những đánh trả lại bằng những đòn sấm sét, những đợt tấn công của nền văn hóa Trung Quốc đang dồn dập dội vào nước ta qua những tay như Lưu Hy, mà còn lôi cuốn và đồng hóa một bộ phận lớn người Trung Quốc đang sống và làm việc tại nước ta, mà cụ thể là Chu Phù.

Việc Chu Phù “vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia”, rồi “mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục” rõ ràng khẳng định quá trình đồng hóa đã thành công mỹ mãn. Và làm việc đó, Chu Phù không nghĩ là để thỏa mãn những nhu cầu tôn giáo trí thức cá nhân, mà thực tế là để nhằm “trợ hóa”. “Trợ hóa” đây thực chất là để “giúp đỡ cho nền cai trị”. Mà nền cai trị này không còn dựa vào “điển huấn của tiền thánh”, “pháp luật của Hán gia” nữa, trái lại đã dựa vào những điển huấn mới, pháp luật mới. Đó là điển huấn và pháp luật của nền văn hóa mới vừa Việt Nam đồng thời vừa Phật giáo.

Cũng chính vì xuất phát từ nền điển huấn và pháp luật mới này, Sĩ Nhiếp mới có các cuộc “rước tượng” “hành thành” khá xa lạ với phong tục Trung Quốc, có cả “người Hồ đi sát xe đốt hương”. Và uy tín của Nhiếp đủ để “chấn phục trăm mọi”, đến nỗi “Ủy

Đà không đủ để vượt qua” Nhiếp. Việc *Ngô chí* so sánh Sĩ Nhiếp với Triệu Đà cho thấy nền cai trị nước ta thời bấy giờ đã độc lập tới mức nào. Thực tế, có thể nói chính quyền độc lập đầu tiên sau chính quyền Hai Bà Trưng là chính quyền của Chu Phù Sĩ Nhiếp trong khoảng những năm 187-197 và trở về sau, khi Phù chết và Trương Tân đến thay. Ngay vào thời này, không chỉ nước ta, mà các địa phương khác của Trung Quốc cũng rơi vào tình trạng cát cứ, như Trần Thọ (233-297) trong *Ích châu kỳ cựu truyện* dẫn trong *Thực chí* 8 từ 3b12-13 đã nhận xét: “Lúc ấy, đường vua cách tuyệt, mục bá các châu giống như chư hầu bảy nước”.

Sự thực, ngay tới năm 195, khi đến nước ta, Hứa Tĩnh phải thừa nhận: “Tĩnh bèn với Viên Bái, Đặng Tử Hiếu v.v... vượt biển xanh về nam đến Giao Châu, trải qua nước Đông Âu, Mãn Việt, đi qua muôn dặm, không thấy đất Hán, phiêu bạt sóng gió, hết lương ăn cỏ, đói kém tràn lan, chết hơn phân nửa”. Hứa Tĩnh qua muôn dặm, “không thấy đất Hán”. Điều này phải chăng muốn nói Tĩnh không thấy chính quyền Hán tồn tại ở những vùng đất ấy. Hay muốn nói nơi những vùng đất ấy nền văn hóa người Hán vắng bóng? Có thể cả hai trường hợp đều đúng.

Đối với nước ta, khi một người đại diện cho chính quyền nhà Hán như Chu Phù đã “vứt đi

huấn của tiên thánh, bỏ pháp luật của Hán gia”, lại đi “mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách tà tục, bảo để trở hóa”, thì dứt khoát chính quyền ấy do Chu Phù đứng đầu không còn là chính quyền của nhà Hán nữa. Làm sao có thể bảo đó là chính quyền của nhà Hán, khi người đứng đầu nó lại “vứt bỏ pháp luật nhà Hán”? Chính quyền ấy phải nói là một chính quyền Việt Nam độc lập dựa trên những điển huấn và pháp luật mới, dựa trên một nền tảng lý luận chính trị mới phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng người dân thời bấy giờ.

Có thể vì muốn xây dựng một chính quyền kiểu mới ấy, Chu Phù ngay từ đầu muốn mời Mâu Tử ra làm quan với mình, như tự truyện của Mâu Tử trong *Lý hoặc luận* đã ghi. Nhưng Mâu Tử đã từ chối. Lý do là đau yếu. Sự thực, khi được nhờ đi Linh Lăng vì vụ Chu Hạo, Mâu Tử lại nhận lời. Như thế, đau yếu chỉ là một cái cớ để từ chối. Còn lý do thật phải nói là Mâu Tử xưa đã chứng kiến cách dùng người của Chu Phù, mà sau đó không lâu Tiết Tôn đã nhận xét là “phần lớn dùng người cùng làng (hương nhân) là bọn Ngu Bào, Lưu Ngạn, phân làm trưởng lại, xâm ngược bá tánh, ép thuế lên dân. Cá vàng một con, trâu thuế gạo một斛”, như đã nói trên.

Thấy cảnh dùng người này, Mâu Tử tất nhiên không thể đồng tình, lại càng không thể tham gia

vào bộ máy chính quyền do Chu Phù dựng nên với những con người như bọn Ngũ Bào, Lưu Ngạn. Tuy vậy Mâu Tử sẵn sàng giúp Chu Phù trong các công tác có chính nghĩa, như việc Chu Hạo bị giết. Điều này chứng tỏ Mâu Tử vẫn có cảm tình đặc biệt với Chu Phù. Và cơ sở cho mối cảm tình ấy hẳn là nỗ lực “vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia”, sống và suy nghĩ theo lối sống và suy nghĩ mới của đất Giao Châu, mà Mâu Tử khởi xướng và tha thiết bảo vệ.

Rốt cuộc, việc đi Linh Lăng, Quế Dương vẫn không thành, vì gặp lúc mẹ Mâu Tử mất. Và sau đó không lâu trong năm 197, Chu Phù bị giết. Sau tang mẹ và cái chết của Chu Phù, “Mâu Tử càng dốc chí vào đạo Phật” và dứt khoát với tư tưởng ra làm quan, vì “nay đời nhiều nường, chẳng phải thời hiền kỹ”. Trong khi ông làm thế, “bọn thế tục” cho ông bỏ năm kinh, mà theo đạo khác. Để trả lời cho họ, ông đã viết *Lý hoặc luận*.

Kết thúc *Lý hoặc luận*, người đối thoại Mâu Tử đã thú nhận:

*Bỉ nhân lừa mù
Sinh nơi tăm tối
Dám thốt lời ngu
Không lo họa phúc*

*Nay được nghe dạy
Chợt như tuyết sạch
Xin được đổi tình
Rửa lòng tự nhắc.*

và đặc biệt xin:

*Nguyện nhận năm giới
Làm Ưu-bà-tắc.*

Thế phải chăng khi viết *Lý hoặc luận*, Mâu Tử đã xuất gia, để cho người đối thoại mình “xin nhận năm giới, làm Ưu bà tắc?” Đây là câu hỏi khó trả lời nhất. Có thể Mâu Tử xuất gia. Nếu vậy, việc ông quyết định không ra làm quan và “dốc chí vào đạo Phật” chắc là một cách nói bóng bẩy để diễn tả sự kiện ông xuất gia. Để trả lời, ta không thể khẳng định, nhưng vẫn có thể giả thiết. Dầu sao, ông cũng vẫn phải cư tang mẹ xong, rồi sau đó mới viết *Lý hoặc luận*¹.

Vậy, *Lý hoặc luận* được viết sau khi mẹ Mâu Tử mất vào năm 195, có thể vào năm 198 lúc thời gian cư tang xong. Bấy giờ, Mâu Tử khoảng 37, 38 tuổi. Ông sinh vào khoảng những năm 160-164. Có thể tại Quảng Tín, thủ phủ của quận Thương Ngô lúc

¹ Lê Mạnh Thát, *Khuông Tăng Hội toàn tập* II, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975..

bấy giờ, trong một gia đình khá giả, nếu không là vọng tộc của vùng đất ấy. Cho nên, thuở nhỏ ông nhận được một nền giáo dục chính quy, theo học *thi, thơ, lễ, nhạc* ở Thương Ngô cho đến khoảng năm 20 (nhược quán) tuổi. Trong thời gian này, ông có ít nhiều tiếp xúc với Phật giáo. Nhưng do quan điểm “dĩ Hạ biến Di” của Khổng Mạnh, ông cho Phật giáo là một thứ “thuật mọi rợ” (di dịch chi thuật). Đến khoảng năm 178 có lẽ sau khi cư tang cha xong, do tình hình Thương Ngô quá loạn lạc, như sẽ thấy, Mâu Tử đem mẹ xuống tị nạn tại nước ta. Bấy giờ Đồng Phụng đang hoạt động mạnh ở Giao Chỉ và gây nên một phong trào thần tiên rầm rộ.

Mâu Tử hưởng ứng phong trào này. Sau ba năm theo học, ông nhận ra tính “yêu vọng” của đạo thần tiên bất tử và chính thức trở về với Phật giáo vào khoảng năm 183. Đến giữa những năm 185-186, ông trở về Thương Ngô cưới vợ. Người vợ này, nếu gia đình hai bên không đính ước với nhau trước, thì hẳn đã được Mâu Tử quen biết và thề nguyện từ lúc ở Thương Ngô. Chỉ một nhận định như thế mới giúp ta hiểu tại sao Mâu Tử đã phải vượt vạn dặm đường nguy hiểm để về Thương Ngô cưới vợ. Từ nhận định này ta mới hiểu thêm tại sao Mâu Tử đem mẹ qua nước ta khoảng năm ông 18 tuổi, lứa tuổi của tình yêu trong sáng và lý tưởng đang phát triển mạnh mẽ.

Gia đình Mâu Tử và có thể gia đình vợ Mâu Tử, nếu không là vọng tộc, thì hẳn là những gia đình khá giả đất Thương Ngô. Cho nên, khi mới chân ướt chân ráo về đến quê cũ, có thể là Quảng Tín, thái thú Thương Ngô là Sử Hoàng, nghe tiếng học vấn của ông đã đến thăm, muốn bổ làm quan, nhưng Mâu Tử từ chối. Sau đó, Sử Hoàng nhờ đi Kinh Châu “trí kính”, Mâu Tử nhận lời. Bèn đem vợ về nước ta khoảng năm 187 và chuẩn bị ra đi, thì gặp Chu Phù mời ra làm quan. Ông lại từ chối. Đến năm 194 Chu Hạo bị Trúc Dung giết ở Dự Chương, Chu Phù đến nhờ Mâu Tử đi mượn đường. Một lần nữa, Mâu Tử nhận lời, nhưng lại gặp tang mẹ mất đột ngột khoảng năm 195. Từ đó ông dốc chí vào đạo Phật, viết *Lý hoạc luận* để trả lời cho “bọn thế tục cho ông bỏ năm kinh mà theo đạo khác” vào khoảng năm 198, sau thời gian cư tang xong. Sau năm 198 này, có lẽ Mâu Tử tiếp tục việc nghiên cứu Phật giáo của mình và đóng góp vào việc xây dựng một nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam tạo cơ sở đào luyện những con người sau này làm rạng rỡ cho lý tưởng, mà suốt cuộc đời Mâu Tử ôm ấp, như Khương Tăng Hội, Đạo Hình v.v... Ông mất khoảng những năm 220-230. Và Khương Tăng Hội có thể đọc, nếu không là học với ông, qua *Lý hoạc luận*, mà dấu vết ảnh hưởng còn lộ rõ trong văn chương và tư tưởng của Hội sau này.

Thế Mâu Tử tên gì? Bản mục lục xưa nhất ghi lại *Lý hoặc luận* là *Pháp luận* của Lục Trường trong *Xuất tam tạng ký tập* 12 ĐTK 2145 từ 82c29 và 85a13 chỉ chép tên Mâu Tử, rồi chưa thêm: “*Một chỗ khác nói: thái thú Thương Ngô Mâu Tử Bác truyện*”. Đến Tăng Hựu soạn *Hoàng minh tập* 1 ĐTK 2102 từ 1a28-29 cũng chỉ ghi: “*Mâu Tử Lý hoặc luận, một chỗ nói thái thú Thương Ngô Mâu Tử Bác truyện*”. Qua đầu thế kỷ thứ VI, Lưu Hiếu Tiêu chú *Thế thuyết tân ngữ*, Dữu Trọng Dung viết *Tử sao* và Đỗ Đài Khanh soạn *Ngọc chúc bảo điển* cũng chỉ dẫn tên Mâu Tử.

Tới nửa đầu thế kỷ thứ VII, khi viết *Biện chính luận* 4 ĐTK 2110, Pháp Lâm dẫn trực tiếp tên Mâu Dung: “*Mâu Dung nói Hán Minh đế mơ thấy người vàng*”, trong khi *Phá tà luận* quyển thượng ĐTK 2109 từ 478c7 chỉ viết: “*Tử thơ Mâu Tử 2 quyển, thanh luận Phật Pháp*”. Pháp Lâm mất năm 640. Năm sau Trình Quán thứ 15 (641), *Kinh tịch chỉ* của Tùy thư dưới mục Tử bộ nho gia lại ghi: “*Mâu Tử 2 quyển, Hậu Hán thái úy Mâu Dung soạn*”. Ghi chú này của *Tùy thư* đến thế kỷ XVI đã trở thành khởi điểm cho những bàn luận của Hồ Nguyên Thụ trong *Thiếu thất sơn phòng bút tông* 32, dẫn tới các thuyết có “hai Mâu Dung”, “Ngụy tác thời Đông Tấn Tấn Tấn Tống” v.v... như ta đã thấy.

Tuy nhiên *Phá tà luận* nói tới *Tử thơ Mâu Tử 2*

quyển và *Biện chính luận* lại dẫn Mâu Dung. Cho nên, *Tùy thư* ghi “Mâu Tử 2 quyển, Hậu Hán thái úy Mâu Dung soạn”, thực tế không phải là không chỉ Mâu Tử và Mâu Dung của Pháp Lâm. Điểm gây hoang mang của *Tùy thư* là việc nó ghi chức thái úy của Mâu Dung. *Hậu Hán thư* 56 tờ 15a5b7 có truyện của Mâu Dung, nói Dung làm tới chức thái úy dưới thời Hán Minh đế và mất năm 79. Thái úy Mâu Dung này như vậy chắc chắn không thể viết *Lý hoặc luận* được. Nhận định của Hồ Nguyên Thụ về điểm này do thế là hoàn toàn xác đáng.

Từ đó, phải có một Mâu Dung viết *Lý hoặc luận* như *Biện chính luận* đã ghi, và sau này Đạo Tuyên trong *Quảng Hoằng minh tập* 5 ĐTK 2103 tờ 118b25 dưới mục *Biện hoặc mục lục* đã lập lại “*Mâu Dung biện hoặc*”. Lục Trưng viết *Pháp luận*, dưới mục Mâu Tử, đã chua thêm: “*Một chỗ khác nói thái thú Thương Ngô Mâu Tử Bác truyện*”. Lời chua này sau đó Tăng Hựu đã chép lại trong *Hoằng minh tập*. Vậy, trước thời Pháp Lâm và *Tùy thư* đã lưu hành một truyền thuyết về chức vụ thái thú của Mâu Tử. Và *Tùy thư* ghi “*Hậu Hán thái úy Mâu Dung soạn*”, đúng ra phải ghi “*Hậu Hán thái thú Mâu Dung soạn*”. Việc chép lộn thái thú thành thái úy đã gây nên hoang mang và bàn cãi của Hồ Nguyên Thụ. Thực chất không có một tác phẩm Mâu Tử do thái úy Mâu Dung viết. Ngược lại có Mâu Tử do thái thú

Mâu Dung viết.

Song nếu nói Mâu Dung làm thái thú, phần tự truyện *Lý hoặc luận* lại bảo Mâu Tử không bao giờ làm quan, càng không bao giờ làm thái thú Thương Ngô. Mâu Tử có về Thương Ngô cưới vợ, quả có được thái thú Thương Ngô mời ra làm quan, nhưng đã từ chối. Dĩ nhiên, văn cú của *Lý hoặc luận* hiện còn đã bị Tăng Hựu cho sao soạn lại, nên đã bị tước bỏ một phần nào, như phần nghiên cứu về tình trạng văn bản của nó dưới đây sẽ cho thấy. Sự tước bỏ đó không chỉ xảy ra trong phần nội dung, mà ngay cả trong phần tự truyện. Cụ thể là *Hoằng quyết ngoại điển* sao 5 dẫn lại *Tử sao* của Dữu Trọng Dung về tự truyện của Mâu Tử, tới câu “tu thân giữ chân”, nó có thêm hai câu “thần đạm bạc vi đức, quách nhiên tĩnh tử”, trước khi tiếp câu “vạn vật không ngăn chí ông”.

Giả như phần tự truyện có đầy đủ đi nữa và vẫn không có gì hết về chức thái thú Thương Ngô của Mâu Tử, thì truyền thuyết về chức ấy của Mâu Tử vẫn có thể hiểu được. Ngay vào thời Mâu Tử, Lưu Hy, cứ theo những nghiên cứu của Diệp Đức Huy dẫn trước, lại có chức thái thú An Nam, mà về mặt chính sử không bao giờ thấy có ghi. Tất nhiên, Hán Ngụy bác sỹ khảo của Vương Quốc Duy¹ đã vạch ra là vào

¹ Vương Quốc Duy. *Hán Ngụy bác sỹ khảo*, trong *Quan đường tập lâm* 4, Di thơ bản.

thời Hán Ngụy, nếu ai được trưng làm bác sỹ, thì khi bổ nhiệm ra ngoài, thường làm thú tướng các quận quốc hoặc làm thái phó cho các vua chư hầu, rồi sau đó đổi làm thứ sử hay châu mục. Lưu Hy trong khoảng Trung Bình được trưng làm bác sỹ, do thế được truyền tụng làm thái thú An Nam là một điều có thể thông cảm. Vì vậy, dù không có ghi nhận nào về việc Mâu Tử được trưng làm bác sỹ, nhưng với sở học của ông, mà cả thái thú Thương Ngô lẫn thứ sử Chu Phù đều cảm phục, thì việc đồn đãi về chức thái thú Thương Ngô, là một chuyện bình thường. Cũng có thể, dù Mâu Tử không nhận, Chu Phù đã đề nghị Mâu Tử làm thái thú Thương Ngô khi nổ ra việc khởi nghĩa của những người Việt ở Thương Ngô “lật nhào châu phủ” vào năm 195, mà lá thư Hứa Tĩnh viết cho Tào Tháo dẫn trên đã nói tới.

Dẫu với trường hợp nào đi nữa, bây giờ ta biết Mâu Tử tên Dung. Đạo Tuyên viết *Quảng Hoàng minh tập* 5, dưới mục Biện hoặc thiên mục lục, đã ghi: “*Mâu Dung biện hoặc*”. Đến Kinh kê đại sư Trạm Nhiên trong *Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết* 5/1 ĐTK 1912 tờ 279a14-16 nói: “*Sau khi Linh đế nhà Hậu Hán băng hà, vào thời Hiến đế có Mâu Tử, thâm tín đạo Phật, chê bai Trang Lão, viết luận 3 quyển 37 thiên*”. Kinh tịch chí của *Cựu Đường thư* và *Nghệ văn chí* của *Tân Đường thư* đều xếp vào mục đạo gia, cả hai đều không ghi ai soạn. Lời chua

của *Tùy thư* đã bị tước bỏ, có lẽ do các tác giả hai bộ sử ấy thấy được sự bất ổn của hai chữ “thái úy”, nên mặc nhiên không ghi. Tới Chí Ban viết *Phật tổ thống ký* 35 ĐTK 2035 lại chép “Thương Ngô nho sanh Mâu Tử”, mà không nói tên gì. Chỉ *Hoàng quyết ngoại điển* sao thấy ghi tên Mâu Quảng. Fukui¹ gợi ý đó có thể là một “viết lộn” (tả ngộ) của Mâu Dung, dù nó rất thích hợp với tự của Dung là Tử Bác.

Danh xưng Mâu Tử Bác, như đã thấy, xuất hiện khá sớm trong *Pháp luận* của Lục Trừng và *Hoàng minh tập* của Tăng Hựu. Nếu Mâu Tử có tên là Dung, như Pháp Lâm, Đạo Tuyên và *Tùy thư* đã ghi, thì Tử Bác trong *Mâu Tử Bác* là tự của Mâu Tử. Việc sử dụng tên chữ để viết thư cho nhau, thậm chí ghi vào sử sách là khá phổ biến vào thời Hậu Hán. Ta có trường hợp Viên Huy viết thư cho Tuân Úc, gọi Hứa Tĩnh là Hứa Văn Hưu. Hoặc truyện Sĩ Nhiếp ghi Nhiếp đã học với Lưu Tử Kỳ là tự của Lưu Đào.

Cuối cùng cần nói đôi lời về tên gọi *Lý hoặc luận*. Tên chính thức hiện nay trong bản in *Đại chính tân tu Đại tạng kinh* của *Hoàng minh tập* là *Mâu Tử lý hoặc*. Đây cũng là tên *Mâu Tử* ghi lại trong phần tự truyện. Tuy nhiên, *Pháp luận* của Lục Trừng chỉ ghi tên *Mâu Tử*, rồi chưa thêm “*Một chỗ*

¹ Fukui Kojun, *Dokyō no kiso teki kenkyū*, Tokyo: Shoshiki bunmotsu ryushokai 1952. tr. 409.

nói *Thương Ngô thái thú Mâu Tử Bắc truyện*”. Lời chua này, hiện nay bản *Hoàng minh tập* cũng có. Vậy, ngoài tên *Mâu Tử*, *Mâu Tử lý hoặc* cũng có tên *Thương Ngô thái thú Mâu Tử Bắc truyện*. Tên này, Dư Gia Tích trong *Mâu Tử lý hoặc luận* kiểm thảo dẫn trước đã ghi thêm một cách đứng đắn, đó là một tên gọi khác của *Mâu Tử*, rồi dẫn lời chú thích của Lưu Hiếu Tiêu trong *Thế thuyết tân ngữ về Mâu Tử truyện ký* và *Mâu truyện* để làm chứng. Đến *Quảng hồng minh tập* 5, Đạo Tuyên gọi *Mâu Dung biện hoặc. Tử sao mục lục* do Cao Tợ Tôn ghi lại mục lục *Tử sao* của Dữu Trọng Dung lại ghi *Mâu Tử luận*. Tới Đức Khuê viết *Tử Bắc sơn lục tùy hàm* có tên *Mâu Tử trị hoặc luận*. Một lần nữa Dư Gia Tích cho đó mới đúng là tên nguyên thủy của *Mâu Tử*, vì chữ “trị” đến đời Đường Cao Tôn, để tránh húy của Lý Trị, đã bị đổi thành “lý”. Tới đời Tống, người ta “hồi cải” “lý” thành “trị”, nhưng không hồi cải hết nên bây giờ vẫn còn chữ “lý” của *Lý hoặc luận* và một số điều như 26, 37 v.v...

Vậy, *Mâu Tử* có tên *Dung*, tự *Tử Bắc*, người gốc *Thương Ngô*, sinh khoảng năm 160, viết *Lý hoặc luận* khoảng năm 198 và mất vào những năm 230.

BẢN DỊCH LÝ HOẶC LUẬN

Lý hoặc của Mâu Tử, một thuyết nói

Truyện Thái thú quận Thương Ngô Mâu Tử Bác.

Mâu Tử đã học kinh truyện, chư tử sách không kể lớn nhỏ, không gì là không thích. Dấu không ưa binh pháp, nhưng cũng vẫn đọc. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, đẹp đi không tin, cho là dối trá. Lúc ấy sau khi Linh đế băng (189), thiên hạ nhiễu loạn, chỉ Giao Châu tạm yên. Dị nhân phương Bắc kéo nhau đến ở, phần nhiều thực hành thuật thần tiên tịch cốc trường sinh. Người bây giờ có nhiều học giả. Mâu Tử thường đem năm kinh gạn hỏi. Đạo gia thuật sỹ không ai dám đáp, ví ông với Mạnh Kha chống Dương Chu, Mạc Địch.

Trước lúc ấy, Mâu Tử dất mẹ lánh nạn Giao Chỉ. Năm 26 tuổi về Thương Ngô lấy vợ. Thái thú nghe ông giỏi học, đến thăm mời ra làm quan. Bấy giờ tuổi mới trưởng thành, chí chuyên học vấn, lại thấy đời loạn, không có ý làm quan, nên bèn không đến. Lúc ấy châu quận nghi nhau, cách trở không thông. Thái thú thấy ông học rộng, biết nhiều, nhờ đi “trí kính” Kinh Châu. Mâu Tử nghĩ tước lộc dễ nhường, sứ mệnh khó từ, ông mới sửa soạn ra đi. Gặp lúc châu mục trọng văn dãi sĩ, bổ làm quan. Ông lại cáo bệnh không đến.

Em châu mục làm thái thú Dự Chương, bị trung

lang tướng Trúc Dung giết. Bấy giờ châu mục sai kỵ đô úy Lưu Ngạn đem quân đi đánh song sợ côi ngoài nghi nhau, quân không được tiến. Châu mục mới mời Mâu Tử, nói: “Em tôi bị nghịch tặc ám hại. Nổi đau cốt nhục uất phát tim gan, phải sai Lưu đô úy đi, song sợ côi ngoài nghi kỵ, người đi không thông. Ông văn võ gồm đủ, có tài chuyên đối, nay muốn giúp nhau, mượn đường Linh Lăng, Quế Dương để làm thông lộ, thế nào?”

Mâu Tử đáp: “Chịu ơn nhờ nghĩa, dài ngộ lâu ngày. Liệt sĩ quên mình, hẹn tất phải đi!” Bèn sửa soạn lên đường, gặp lúc mẹ mất đột ngột, bèn không đi được. Lâu sau đó, ông rút lui, nghĩ rằng: “Vì do thông giới, được giao sứ mệnh. Đời nay nhiều nhượng, chẳng phải lúc làm rõ mình”. Bèn thờ dài, nói: “Lão Tử dứt thánh bỏ trí sửa thân giữ chân. Vạn vật không ngăn chỉ ông, thiên hạ không đổi niềm vui của ông, thiên tử không được bầy tôi, chư hầu không được kết bạn, nên có thể là quý”. Từ đó dốc chí vào đạo Phật, gồm ngẫm Lão Tử năm ngàn chữ, ngâm huyền diệu làm rượu ngon, xem năm kinh làm đàn sáo. Bọn thế tục nhiều kẻ cho là không phải, vì đã phản bội năm kinh, để đi về đạo khác. Muốn cãi thì không phải đạo, muốn im thì không được. Bèn lấy bút mực, gọt dẫn lời thánh hiền để chứng giải, đặt tên là *Mâu Tử lý học*.

(1). Có người hỏi: - Phật từ đâu sinh ra? Có tổ tiên và làng nước gì không? Đã làm được gì, giống loại người nào?

Mâu Tử đáp: - Giàu thay câu hỏi! Xin đem đốt nát nói qua điểm chính.

Bởi nghe công trạng giáo hóa của Phật, tích chứa đạo đức, hàng ngàn ức đời, không sao ghi chép. Nhưng khi sắp thành Phật, thì sinh ở Thiên Trúc, mượn hình nơi vợ vua Bạch Tịnh. Bà ngủ ngày, mộng thấy cưỡi voi trắng, thân có sáu ngà, hơn hờ thích thú, bèn xúc cảm mà có thai. Đến tháng tư mồng tám, Phật theo sườn bên phải của mẹ mà sinh, đặt chân xuống đất, đi bảy bước giơ tay phải lên, nói: “Trên trời dưới trời không có gì hơn Ta!”. Bấy giờ trời đất rung mạnh, trong cung sáng ngời. Hôm ấy, người ở cung vua cũng sinh ra một đứa con trong bầu ngựa trắng, cũng cho ngựa con bú; đây tờ tên Xa Nặc, ngựa tên là Kiên Trắc. Vua thường sai theo thái tử. Thái tử có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, mình cao trượng sáu, thân đều sắc vàng, đỉnh đầu có nhục kế, má như sư tử, lưỡi che được mặt, tay có ngàn xoáy, cổ sáng chiếu vạn dặm. Đây là nói qua tướng Phật. Năm mươi bảy tuổi, vua cha bắt lấy công chúa nước láng giềng làm vợ. Thái tử ngồi thì dờ chỗ, nằm thì riêng giường. Đạo trời rộng sáng mà âm dương thông đồng. Bà có mang con trai, sáu năm mới sinh.

Vua cha trân quý thái tử, dựng cho cung điện kỹ nữ, đồ chơi châu báu, đều bày trước mắt. Thái tử không ham thú vui ở đời, muốn giữ đạo đức. Năm 19 tuổi, ngày tám tháng tư, nửa đêm gọi Xa Nặc đóng yên Kiền Trắc vượt thành. Quỷ thần nâng đỡ, bay ra khỏi cung. Hôm sau bỗng nhiên không biết ở đâu. Vua cùng quan dân thấy đều sực sùi, đuổi tới cánh đồng. Vua bảo: “Khi chưa có con, cha cầu xin Thần, nay đã có con, như ngọc như trân, nên nối ngôi tước, chứ bỏ đi đâu?”

Thái tử tâu: “Muôn vật vô thường, có rồi phải mất. Nay muốn học đạo, độ thoát mười phương”.

Vua biết thái tử đã kiên quyết, bèn đứng lên về. Thái tử đi thẳng, suy tư về đạo, sáu năm thì thành Phật. Sở dĩ Ngài sinh vào tháng tư mùa hạ, đó là lúc không nóng không lạnh, cây cỏ đơm hoa, cởi áo lông chồn, mặc áo thưa mỏng, là tiết trung lữ vậy. Sở dĩ Phật sinh ở Thiên Trúc là chỗ trung hòa trong trời đất vậy. Kinh do Phật viết gồm đến 12 bộ hợp tám ức bốn ngàn vạn quyển. Quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên. Phật dạy thiên hạ, cứu vớt giải thoát nhân dân. Nhân ngày 15 tháng 2 nhập tịch mà đi. Kinh điển và giới luật tiếp tục tồn tại, noi theo mà làm, cũng đạt vô vi, phúc đến đời sau. Kể giữ năm giới, một tháng sáu ngày trai; ngày trai giới thì chuyên tâm vào một ý, hối lỗi mà tự đổi

mới. Sa môn giữ 250 giới, hàng ngày trai giới, Giới ấy không phải cho ưu bà tắc được nghe vậy. Oai nghi đi đứng cùng điển lễ ngày xưa không khác. Suốt ngày thâu đêm giảng đạo tụng kinh, không tham dự việc đời.

Lão Tử nói: “Đức lớn chứa dung, chỉ đạo theo về”. Ý đó là vậy.

(2) Hỏi: Sao chính gọi là Phật? Phật có nghĩa gì?

Mâu Tử đáp: - Phật là hiệu thụy vậy, như gọi ba vua thân, năm đế thánh. Phật là nguyên tổ của đạo đức, đầu mối của thần minh. Nói Phật nghĩa là giác, biến hóa nhanh chóng, phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn đươ

c, tròn được vuông được, già được trẻ được, ẩn được hiện được, đập lửa không bỏng, đi dao không đau, ở dơ không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng, nên gọi là Phật vậy.

(3) Hỏi: - Sao gọi là Đạo? Đạo ấy giống như cái gì?

Mâu Tử đáp: - Đạo là nói dất dẫn vậy, dất dẫn người đến chỗ vô vi. Dất không có đằng trước, dẫn không có đằng sau. Giơ lên không có trên, dè xuống không có dưới. Nhìn không có hình, nghe không có tiếng. Bốn phương là lớn, nó vượt ra ngoài, tư hào là

nhỏ, nó lọt vào trong. Vì thế gọi Đạo.

(4) Hỏi: - Khổng Tử lấy ngũ kinh làm đạo giáo, có thể cầm mà đọc, nói mà làm. Nay ông nói Đạo hư vô nhanh chóng không thấy được ý, không chỉ được việc, sao khác với lời của thánh nhân thế?

Mâu Tử đáp: - Không thể lấy tập quen làm trọng, ít thấy làm khinh, mê ở vật ngoài mà hồng ở trong lòng. Xây sự nghiệp không bỏ đạo đức cũng như so dây đàn không bỏ cung thương. Đạo trời khôn theo bốn mùa, đạo người khôn theo năm thương. Lão Tử viết: “Có vật hỗn thành, sinh trước trời đất, có thể làm mẹ thiên hạ. Ta không biết tên nó, gượng đặt chữ gọi là Đạo”. Đạo làm ra muôn vật, ở nhà có thể dùng thờ cha mẹ, làm chủ nước có thể dùng trị dân, đứng một mình có thể dùng sửa thân. Noi theo mà làm thì đầy cả trời đất, bỏ mà không dùng thì mất mà không dờ. Ông không hiểu được, có chi là lạ?

(5) Hỏi: - Kia thật lắm thì không hoa mỹ, văn hay thì không điểm tô, lời gọn mà đạt ý là đẹp, việc ít mà hiểu được là sáng. Cho nên châu ngọc ít mà quý, ngói gạch nhiều mà khinh. Thánh nhân chế ra bảy bộ kinh, chẳng qua ba vạn lời mà mọi việc đầy đủ. Nay kinh Phật, quyển số kể đến vạn, lời đếm tới triệu, không phải sức một người có thể kham nổi. Tôi cho là phiền phức mà không thiết yếu.

Mâu Tử đáp: - Sông biển sữ dĩ khác với kênh rạch là vì chúng sâu rộng. Ngũ nhạc sữ dĩ khác với gò đồng là vì chúng cao. Nếu cao không khỏi núi đồi thì dè què dầy xéo ngọn đĩnh, sâu không hơn ngòi rạch thì trẻ con bơi tắm giữa dòng. Kỳ lân không ở trong vườn cảnh, cá kinh nuốt thuyền không bơi ở khe nước vài tầm sâu. Mổ con trai ba tất tìm hạt châu minh nguyệt, dò cái tổ gai bươi tìm chim non phượng hoàng, ắt khó mà được. Tại sao? Nhỏ không chứa được lớn vậy. Kinh Phật trước nói sự việc hàng ức năm lại dạy yếu lý của muôn đời. Thái tổ chưa nổi, thái thi chưa sinh, trời đất mới dựng, nhỏ không thể nắm, bé không thể vào, thì Phật đã bao trùm bên ngoài sự rộng lớn, đã chia chẻ sự bé nhỏ bên trong, chẳng chi là không ghi chép. Cho nên, kinh quyển kể hàng vạn, lời đếm hàng ức, càng nhiều càng đủ, càng lắm càng giàu. Có chi là không thiết yếu? Tuy một người không kham nổi, ví như đến sông uống nước, uống no tự đủ, đâu còn biết chỗ thừa ư?

(6) Hối: - Kinh Phật nhiều quá, muốn được chỗ thiết yếu mà bỏ điều thừa, nói thẳng vào chỗ thiết thực mà trừ bỏ điều hoa mỹ.

Mâu Tử đáp: - Không được! Kia trời trăng, đều sáng, mỗi có chỗ chiếu; hai mươi tám vì sao, mỗi ngôi có chỗ chủ của nó. Trăm vị thuốc đều sinh ra,

mỗi vị có chỗ chữa của nó. Lòng chồn chống lạnh, vải thưa ngăn nóng, xe thuyền khác đường, đều để người đi, Khổng Tử không cho năm kinh là đủ, lại viết *Xuân thu*, *Hiếu kinh* là muốn mở rộng đạo thuật, thỏa mãn lòng người vậy. Kinh Phật tuy nhiều, đều qui về một mối, cũng như bẩy kinh tuy khác, việc quý đạo đức nhân nghĩa cũng là một. Đạo hiếu sở dĩ nói nhiều là tùy người làm mà dạy bảo. Như Tử Trương, Tử Du đều hỏi về chữ hiếu, mà Trọng Ni đáp mỗi người một khác, ấy vì đánh vào sở đoản của họ, Cớ chi phải bỏ đi đâu?

(7) Hỏi: - Đạo Phật rất cao, rất lớn, sao Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng không học, trong bẩy kinh không thấy nói đến? Ông đã ham Thi, Thư, thích Lễ, Nhạc, sao lại chuộng đạo Phật, ưa thuật khác? Phải chăng nó có thể vượt qua kinh truyện, đẹp hơn sự nghiệp của thánh nhân chăng? Thiết nghĩ vì chúng tôi, ông không làm thế.

Mâu Tử đáp: - Sách không là lời Khổng Khâu. Thuốc không là phương Biển Thước. Điều hợp nghĩa thì theo, thuốc khỏi bệnh là tốt. Người quân tử rộng nhận tất cả điều thiện để giúp cho thân. Tử Cống hỏi: “Phu tử thường có thầy nào?” (Đáp): “Nghiêu thờ Doãn Thọ, Thuấn thờ Vụ Thành, Đán học Lã Vọng, Khuu học Lão Đàm”. Những điều ấy cũng đều không thấy ở bẩy kinh. Bốn vị thầy trên tuy là

thánh, so với Phật thì khác gì hươu trắng với kỳ lân, chim én với phượng hoàng. Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng còn phải học. Hướng thân Phật tướng tốt, sức thần biến hóa khó sánh, thì làm sao có thể bỏ mà không học? Sự việc có nghĩa lý trong ngũ kinh, hoặc có chỗ thiếu, nên không thấy ghi chép về Phật, thì có gì đáng lấy làm lạ?

(8) Hỏi: - Bảo Phật có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, sao mà khác người đến thế? E rằng đây là lời bùi tai, mà không phải sự thật.

Mâu Tử đáp: - Tục ngữ nói: Thấy ít, lạ nhiều. Nhìn con lạc đà bảo là ngựa gù lưng. Nghiêu mi tám sắc, Thuấn mắt hai tròng, Cao Dao mỏ quạ. Văn vương bốn vú, Vũ tai ba lỗ, Chu Công lưng gù, Phục Hy mũi rồng, Trọng Ni đầu bằng, Lão Tử trán gồ, mắt xéch, mũi có hai sống, tay cầm mười xoáy, chân đạp mười xoáy, như thế chẳng khác người sao? Tướng tốt của Phật có chi đáng để nghi ngờ?

(9) Hỏi: - *Hiếu kinh* nói: “Thân thể, tóc da nhận từ cha mẹ không dám hủy thương” - Tăng Tử lúc sắp mất, bảo: “Kéo tay ra, duỗi chân ra!”. Nay sa môn cắt tóc, sao trái với lời dạy của thánh nhân, không hợp với đạo người con hiếu. Ông thường ưa luận phải trái, bàn thẳng cong, mà đi ngược điều thiện hay sao?

Mâu Tử đáp: - Kia chê thánh hiền là bất nhân, bàn không trúng là bất trí. Bất nhân, bất trí, lấy chi để gây đức. Đức không gây là bọn ương ngu vậy. Sao mà bàn luận giản dị thế? Xưa người nước Tề đi thuyền sang sông. Người cha ngã xuống nước, người con xách tay, chúi đầu chống ngược để cho nước ở miệng ra mà mạng cha được sống. Kia chúi đầu lộn ngược cha, còn gì bất hiếu bằng. Nhưng để bảo toàn thân thể cha, nếu khoanh tay giữ đạo con hiếu thông thường thì mạng cha chết mất dưới nước.

Khổng Tử nói: “Có thể cùng theo đạo, nhưng chưa có cùng quyền biến”. Đó gọi là Tùy thời mà làm vậy. Vả lại, *Hiếu kinh* nói: “Tiên vương có chí đức, có yếu đạo”. Mà Thái Bá cắt tóc, vẽ mình, tự theo tục của Ngô Việt, trái với nghĩa thân thể tóc da. Vậy mà, Khổng Tử ca tụng, cho có thể gọi là chí đức. Trọng Ni không cho cắt tóc, mà chê bai. Do thế mà thấy nếu có đức lớn thì không câu nệ vào tiểu tiết. Sa môn vứt gia sản, bỏ vợ con, không nghe đàn, không nhìn sắc, có thể bảo là đã nhường hết thì sao lại trái với lời thánh không hợp đạo hiếu?

Dự Nhượng nuốt than, sơn mình, Nhiếp Chính lột mặt, tự vẫn. Bá Cơ đâm lửa, Hạnh Cao cắt nạt. Quân tử cho là dũng và chết vì nghĩa, không nghe ai chê là tự hủy chết. Sa môn cắt bỏ râu tóc, so với bên người trên, không xa chi mấy.

(10) Hối: - Kia phúc không gì hơn là nối dõi, bất hiếu không gì hơn là không có con trai. Sa môn bỏ vợ con, vất của cải, có người suốt đời không lấy vợ, sao mà trái với hạnh phúc đức và hiếu tử như thế? Tự khổ mình mà không có chi là kỳ, tự cực mình mà không có chi là lạ cả!

Mâu Tử đáp: - Kia bên trái dài, thì bên phải ngắn, đằng trước lớn ắt đằng sau hẹp. Mạnh Công Xước làm ông già nước Triệu, nước Ngụy, thì tốt chứ không thể lấy làm đại phu cho nước Đằng, nước Tiết. Vợ con, tài sản là vật thừa ở đời, thân sạch vô vi là huyền diệu của Đạo vậy.

Lão Tử nói: “Danh tiếng với thân mệnh, cái nào thân thiết hơn? Thân mệnh với của cải, cái nào quý hơn?” Lại nói: “Xem di phong của ba đời; ngắm đạo thuật của Nho, Mặc, đọc thi, thư, sửa lễ tiết, chuông nhân nghĩa, nhìn trong sạch, người trong làng truyền lại sự nghiệp, danh dự lừng lẫy, đấy là việc làm của hạng sĩ bậc trung. Người diêm đạm không để ý đến. Cho nên trước mặt có hạt châu tùy, sau lưng có con cọp gằm, thấy mà bỏ chạy không dám lấy, tại sao? Vì mệnh sống trước đã, rồi sau mới đến lợi vậy. Hứa Do làm tổ ở trên cây, Di Tề chết đói ở Thủ Dương, Thuấn, Khổng ca ngợi là bậc hiền, nói: Cầu đạo nhân được đạo nhân vậy”. Chưa từng nghe thấy chê là không có nối dõi, không có của cải. Sa

môn tu đạo đức để đổi niềm vui của đời phù du, về thực hiện để thay cho nỗi sướng vợ con. Như thế mà không lạ, còn chi là lạ? Như thế mà không khác, còn chi là khác?

(11) Hỏi: - Hoàng đế truyền xiêm áo chế phục sức. Cơ Tử bày Hồng phạm, dáng vẻ đứng đầu năm việc. Khổng Tử viết Hiếu kinh, phục sức đứng đầu ba đức. Lại nói: “Chỉnh đốn mũ áo, tôn nghiêm ngắm nhìn”. Nguyên Hiến tuy nghèo, không rời mũ Hán. Tử Lộ gặp nạn, không quên tết giải mũ. Nay sa môn đầu cắt tóc, mặc vải đỏ, thấy người thì, không có lễ nghi quì đứng, không có vẻ mặt sẵn đón, sao mà trái với chế độ ăn mặc dáng vẻ, ngược với phục sức của cân đai đến thế?

Mâu Tử đáp: - Lão Tử nói: “Đức cao không khoe đức, nên mới có đức, đức thấp không mất đức, nên mới không đức”. Thời Ba vua ăn thịt sống, mặc áo da, ở tổ, ở lỗ, vì chuộng chất phác. Há lại cần mũ chương phủ, áo khúc cừ sao? Vậy mà người ta ca ngợi là có đức mà đôn hậu, đáng tin mà vô vị. Hạnh sa môn cũng tương tự thế đấy!

Hỏi: - Như lời ông nói, bọn Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn. Châu, Khổng là đáng bỏ, không đủ dùng làm khuôn phép?

Mâu Tử đáp: - Hễ thấy rộng thì không lạc, nghe

thông thì không lắm. Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng tu sửa cuộc đời, còn Phật và Lão chỉ nhằm vô vi. Trọng Ni bốn ba hơn bảy mươi nước. Hứa Do nghe nói nhường ngôi thì rửa tai ở vực. Đạo người quân tử, hoặc ra hoặc ở, hoặc im hoặc nói, không buông lòng mình, không thả tính mình. Cho nên, đạo quý ở chỗ ứng dụng, sao có sự bỏ đi?

(12) Hỏi: - Đạo Phật nói người ta chết thì lại sinh lại, tôi không tin điều ấy đúng như thế?

Mâu Tử đáp: - Người đến lúc chết, người thân trèo lên nóc nhà mà gọi. Chết rồi còn gọi ai? Bảo là gọi hồn phách nó! Mâu Tử bảo: “Thần hồn trở lại thì sống, không trở lại, thần hồn đi đâu?”

- Thưa là thành quỷ thần!

Mâu Tử nói: - Chính thế, thần hồn vốn không diệt vậy, chỉ thân thể tự hư nát. Thân ví như rễ lá của ngũ cốc, thần hồn như hạt giống của ngũ cốc; rễ lá sinh ra ắt phải chết, hạt giống há có chung cục ư? Đắc đạo thì thân diệt vậy.

Lão Tử nói: “Ta sở dĩ có cái lo lớn là vì ta có thân, nếu như không có thân, ta còn gì đáng lo”. Lại nói: “Công thành thì thân thoái, đó là đạo trời”. Có người nói: “Theo đạo cũng chết, không theo cũng chết, có khác nhau chi?”

Mâu Tử nói: Đấy gọi là không một ngày làm

điều thiện, mà đòi tiếng khen suốt đời. Người có đạo dầu chết nhưng thân hồn về cõi phúc, kẻ làm ác chết đi thì thân hồn mang họa. Người ngu mờ ám ở chỗ việc thành, người hiền trí tính trước khi chưa manh nha. Có đạo với không có đạo ví như vàng với cỏ, thiện với họa, như trắng với đen, sao không khác nhau mà còn hỏi có khác nhau không?

(13) Hỏi: - Khổng Tử nói “Chưa thể thờ người, làm sao có thể thờ qui; chưa biết sự sống làm sao biết được cái chết”. Đây là điều thánh nhân không bao giờ đề cập tới. Nay nhà Phật luôn luôn thuyết về việc sống chết, chuyện qui thần, e rằng không phải lời nói của thánh triết vậy. Kìa kẻ sống đạo, nên hư vô đạm bạc, qui chí về chất phác. Sao còn nói lẽ sống chết làm chi để rối loạn ý chí, thuyết về qui thần là việc thừa vậy.

Mâu Tử đáp: - Như lời ông nói, đó gọi là thấy bên ngoài chưa biết bên trong vậy. Khổng Tử ghét Tử Lộ không hỏi gốc ngọn, nên đem điều đó ra mà dẹp đi. *Hiếu kinh* nói: “Làm tôn miếu để cúng qui thần, tế lễ hai mùa xuân thu để nghĩ đến theo thời tiết”. Lại nói: “Khi sống thờ bằng kính yêu, khi chết thờ bằng thương nhớ”. Há chẳng phải là dạy người thờ qui thần, biết lẽ sống chết đấy ư? Chu công vì Vũ vương cầu sinh mệnh, nói: “Đán này nhiều tài nhiều nghề, có thể thờ được qui thần”. Kìa thế làm gì vậy?

Kinh Phật thuyết về lý sống chết chẳng phải cùng loại như thế ư? Lão Tử nói: “Biết là con lại quay về giữ lấy mẹ thì trọn đời không nguy hại”. Lại nói: “Dùng ánh lửa quay về nguồn sáng của nó, không để tai ương cho thân”. Đó là nói về ý nghĩa của đạo sống chết, mục đích của điều lành điều dữ. Điểm thiết yếu của đạo tối cao, thực quý ở sự yên lặng. Nhà Phật há ham nói nhiều ư? Có kẻ đến hỏi không thể không đáp. Chuông trống há có tự kêu, đánh vào mới có tiếng vậy.

(14) Hỏi: - Khổng Tử nói: “Mọi rợ có vua không bằng các nước Hạ mất vua”. Mạnh Tử chê Trần Tương học cái thuật của Hứa Hành, nói: “Ta nghe dùng Hạ để biến cải man di, chưa từng nghe dùng man di để biến cải Hạ”. Ông từ nhỏ học đạo Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng mà ngày nay bỏ đi học cái thuật của man mọi, chẳng đã lắm rồi sao?

Mâu Tử đáp: - Đó là lời thừa khi tôi chưa hiểu đạo lớn vậy. Như ông có thể gọi là thấy vẻ đẹp của lễ chế mà không biết thực chất của đạo đức, thấy đức sáng, mà chưa thấy mặt trời giữa trưa. Lời nói của Khổng Tử là để uốn ngay phép đời vậy. Mạnh Kha nói vì ghét sự chuyên nhất thôi. Xưa Khổng Tử muốn ở nơi chín mọi, nói rằng: “Người quân tử ở đây thì có chi là thối nát?” Đến khi Trọng Ni không được dung thân ở nước Lỗ, nước Vệ. Mạnh Kha không

được dùng ở nước Tề nước Lương, há các ngài lại làm kẻ sĩ ở nơi man mọi hay sao? Vũ đi ra từ Tây Khương mà thành thánh triết. Cổ Tẩu sinh vua Thuấn mà ương ngu. Do Dư sinh ở Địch mà làm cho nước Tần bá chủ. Quán Thúc Tiên và Sái Thúc Độ từ đất Hà Lạc mà nói phản loạn. (Tả) truyện nói: “Sao phương Bắc ở trên trời là chính giữa, ở tại người là phương Bắc”. Lấy đất mà xem đất Hán chưa hẳn là trung tâm trời đất vậy. Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loại vật hàm huyết đều thuộc về Phật. Cho nên ta lại tôn kính mà học lấy, sao bảo là phải bỏ cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng, Vàng với ngọc không tổn thương lẫn nhau. Châu tùy và ngọc bích không hại lẫn nhau. Bảo người ta lầm khi chính tự mình lầm vậy.

(15) Hỏi: - Lấy của cải của cha, đem cho người đi đường, không thể gọi là huệ. Cha mẹ còn sống mà tự chết thay người, không thể gọi là nhân. Nay kinh Phật nói thái tử Tu Đại Noa đem của cải của cha bố thí cho người xa, lấy voi quý của nước đem cho kẻ thù oán, vợ con tự đem cho người khác. Không kính trọng cha mẹ mình mà kính trọng người khác thì gọi là trái lễ, không yêu mến cha mẹ mà yêu mến người khác thì gọi là trái đức. Tu Đại Noa bất nhân, bất hiếu mà nhà Phật tôn lên, há chẳng lạ thay?

Mâu Tử đáp: - Nghĩa của năm kinh là lập đích

làm trưởng. Thái vương thấy chí của Xương, bèn đổi con thứ làm con trưởng mà nên cơ nghiệp nhà Chu để đến thái bình. Đứng nghĩa lấy vợ phải trình cha mẹ, Thuấn lấy vợ không trình mà nên đạo lớn. Hạng sĩ chân chính chờ được mời, bậc tôi hiền chờ vua triệu. Thế mà Y Doãn công vạc đến Thang, Ninh Thích gõ sừng xin giúp nước Tề. Thang nhờ thế làm vua, Tề nhờ đấy làm bá. Theo lẽ thì trai gái không được gán trao. Chị dâu chết đuối thì chia tay kéo lên, vì khẩn cấp quyền biến vậy. Khi thấy việc lớn, không câu chấp điều nhỏ, bậc đại nhân há nệ vào điều thường sao? Tu Đại Noa thấy đời vô thường, tài sản không phải của riêng mình, tự ý bố thí để thành đạo lớn. Nước của cha nhận thêm phúc, giặc thù không vào được. Đến khi thành Phật, cha mẹ anh em đều được độ khỏi thế gian, thế mà bảo là bất hiếu, thế mà bảo là bất nhân thì ai là nhân hiếu ư?

(16) Hỏi: - Đạo Phật trọng vô vi, ưa bố thí, giữ giới đau đầu như kẻ đi vện vực sâu. Nay sa môn đam mê rượu ngon, có kẻ nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm đối trá. Đây là việc xấu lớn ở đời, mà đạo Phật gọi đó là vô vi sao?

Mâu Tử đáp: - Công Thủ có thể cho người ta búa rìu dây mực, mà không thể khiến người ta khéo. Thánh nhân có thể dạy đạo cho người, mà không thể bắt người ta noi theo mà làm. Cao Dao có thể khẹp

tội người ăn trộm, chứ không thể khiến kẻ tham thành Bá Di, Thúc Tề. Năm hình phạt có thể trừng phạt kẻ phạm tội, mà không thể khiến người con ác thành Tăng. Mãn, Nghiêu không thể hóa Đan Chu, Chu công không thể dạy được Quán, Sái. Há lời dạy của Đường Ngu không sáng tỏ, đạo lý của Chu công không hoàn bị sao? Nhưng không làm gì được với kẻ ác là tại sao. Ví như người đời học thông bầy kinh mà mê tiền tài và sắc đẹp, há bảo rằng lục nghệ là tà dâm sao? Hà Bá tuy thần linh, nhưng không thể làm cho người trên bộ chết đuối được. Gió thổi tuy mạnh không thể khiến được nước sâu nổi cát bụi. Nên lo người ta không thể hành đạo, há có thể bảo đạo Phật là xấu hay sao?

(17) Hỏi: - Khổng Tử bảo xa xỉ thì không khiếm tốn, kiệm ước thì bền vững, Nếu như không khiếm tốn, thà rằng bền vững. Thúc Tôn nói: “Kiệm ước là đức kính cẩn, xa xỉ là điều ác lớn vậy”. Nay nhà Phật đem hết của bố thí làm danh giá, vét hết hàng cho người làm quý trọng. Há có phúc ư?

Mâu Tử đáp: - Kia một thời, đây một thời. Lời của Trọng Ni ghét xa xỉ mà không có lễ. Luận điệu của Thúc Tôn là chê trách cột nhà điêu khắc của Nghiêm công, chẳng phải cấm bố thí vậy. Thuấn cày ruộng Lịch Sơn, ơn không đến châu xóm. Thái công giết trâu, huệ không tới vợ con. Đến khi được dùng,

ơn tràn tám cõi, huệ ra bốn bể. Nhiều cửa lăm hàng, quý ở chỗ cho biếu, nghèo khó bần hàn quý ở chỗ giữ đạo. Hứa Do không kham bốn bể, Bá Di không thích được nước. Ngu Khanh bớt phong ấp đi vạn nhà để cứu cấp người khốn cùng. Mỗi người một chí hướng vậy. Hy Phụ Ky có cái ơn một bình cơm mà bảo toàn được chỗ ở. Tuyên Mạnh vì cho một bữa ăn mà cứu được thân mình. Ngầm bố thí không để ý, sự báo đã rõ như ban ngày. Huống chi đem cả gia tài, dấy lên ý thiện, thì công đức vòi vọi như Tung Thái, mệnh mỏng như sông bể vậy. Người nhớ điều thiện thì đáp lại bằng vận may. Người giữ chuyện ác thì trả lại bằng tai họa. Chưa có việc trồng lúa tẻ mà được lúa mì, làm điều tai vạ, mà lượm được phúc lộc vậy.

(18) Hỏi: - Kia việc làm không gì hơn lòng thành, nói chuyện không gì hơn là nói điều thực. Lão Tử bỏ lời hoa sức, mà chuộng câu chất phác. Kinh Phật dạy, không chỉ vào sự việc, chỉ rộng dùng thí dụ. Thí dụ không phải yếu chỉ của đạo, hợp khác làm giống thì không phải là huyền diệu của sự việc. Tuy nhiều lời rộng tiếng cũng như ngọc vụn đầy một xe, không lấy là báu vậy.

Mâu Tử đáp: - Việc thường cùng thấy mới có thể bảo là thật. Một kẻ thấy, một kẻ không thấy thì khó mà nói là thật được. Xưa có người chưa thấy kỳ lân, hỏi kẻ thường thấy: “Kỳ lân nó loài gì?” Người

thấy bảo: “Kỳ lân như loài kỳ lân vậy”. Người hỏi bảo: “Nếu tôi được thấy kỳ lân thì đã không hỏi ông làm chi. Nay ông nói kỳ lân như là kỳ lân, há có thể hiểu được ư?” Người thấy bèn nói: “Con lân có thân mang, đuôi trâu, chân hươu, lưng ngựa”. Người hỏi hiểu ngay.

Khổng Tử nói: “Người không biết đến, mà không giận, chẳng là quân tử ư?” Lão Tử nói: “Khoảng trời đất này ví như ống bể chằng”. Lại nói: “Ví đạo với thiên hạ như biển, sông đối với ngòi lạch”. Há lại hoa sức ư?

Luận ngữ nói: “Lấy đạo đức làm chính trị ví như sao Bắc Đẩu”. Ấy là dẫn trời để sánh với người vậy.

Tử Hạ nói: “Ví như cây cỏ xếp thành khu để phân biệt vậy”. Ba trăm thơ của *Kinh Thi*, dẫn sự vật hợp theo loại. Từ sấm vĩ của chư tử, yếu chỉ bí mật của thánh nhân, chẳng ai là không dẫn dùng thí dụ. Ông riêng ghét kinh Phật lấy thí dụ để thuyết pháp sao?

(19) Hỏi: - Người ta ở đời chẳng ai là không ưa giàu sang mà ghét nghèo hèn, vui nhân thủ mà sợ nhọc mệt. Hoàng đế dưỡng tính, lấy đồ ăn chín làm hơn hết.

Khổng Tử bảo: “Ăn không chê ít, nem không

chê nhỏ”. Nay sa môn mặc áo đỏ, ăn ngày một bữa, cấm sáu tình, tự dứt với đời, như thế còn có nhờ gì?

Mâu Tử đáp: - Giàu với sang là điều người ta mong muốn, nhưng không lấy đạo đức mà được thì không nhận, nghèo với hèn là điều người ta không ưa, nhưng không lấy đạo đức để thay đổi được thì không bỏ. Lão Tử nói: “Năm màu làm cho mắt người ta lòa, năm tiếng làm cho tai người ta điếc, năm vị làm cho miệng người ta tê. rong ruổi đi săn đi bẫy làm cho tinh thần người ta điên cuồng, của cải khó được khiến cho người ta làm điều hại. Thánh nhân vì tâm phúc không vì tai mắt”. Lời nói ấy há trống rỗng sao? Liễu Hạ Huệ không vì chức tam công mà đổi hạnh mình. Đoàn Cam Mộc không lấy thân mình đổi lấy sự giàu có của Ngụy Văn. Hứa Do, Sào Phủ leo lên cây mà ở, tự cho yên ổn hơn cung điện nhà vua. Di Tề nhịn đói ở Thủ Dương, tự cho là no hơn Văn Vũ: Bởi vì ai nấy có được chí muốn của mình mà thôi, sao bảo là không có gì để nhờ cậy?

(20) Hỏi: - Nếu kinh Phật thâm thúy đẹp đẽ, sao ông không đem bàn ở triều đình, luận với vua, cha, làm ở chốn vợ chồng, thù tiếp với bạn bè, mà lại còn học kinh truyện, đọc chú tử?

Mâu Tử đáp: - Chưa đạt tới nguồn mà hỏi về dòng sông vậy. Ôi! Bầy đồ thờ ở cửa lũy, trông cờ xí ở miếu đường, mặc lông chồn để cản nóng tháng tư,

mặc vải thưa để chống lạnh tháng chạp không phải là không đẹp mà trái với chỗ của nó và chẳng phải lúc vậy. Cho nên đem thuật Khổng Tử đi vào cửa Thương Ưởng, mang học thuyết Mạnh Kha đến sân trường Tô, Trương công đã không được phân tặc, mà lỗi thì sao thì cao trượng thước vậy. Lão Tử nói: “Thượng sỹ nghe đạo thì chăm làm, Trung sỹ nghe đạo thì như còn như mất, Hạ sỹ nghe đạo thì cười vang”. Tôi sợ cười vang nên không dám bàn vậy. Khát nước không chờ đến sông cái mới uống, nước giếng suối sao không giải khát được? Bởi thế nên lại xem học kinh truyện.

(21) Hỏi: - Đắt Hán bắt đầu nghe nói Phật giáo là từ đâu ra?

Mâu Tử đáp: - Xưa hoàng đế Hiếu Minh (58-74sdl) mộng thấy thần nhân, thân có ánh sáng mặt trời bay vào trước điện, bèn hớn hở mừng vui. Hôm sau rộng hỏi quần thần: “Đó là thần gì?” Có thông nhân Phó Nghị nói: “Thần nghe Thiên Trúc có người, đắc đạo tên hiệu là Phật, bay trên không trung, thân có tia sáng mặt trời. Có lẽ là vị thần ấy vậy”. Do thế vua hiểu, sai trung lang Thái Hâm, vũ lâm lang trung Tần Cảnh, bác sỹ đệ tử Vương Tuân, tất cả 18 người đến xứ Đại Nguyệt Chi chép kinh Phật 42 chương, cất tại gian 14 nhà đá Lan Đài. Bấy giờ bắt đầu xây chùa Phật ở ngoài cửa Tây Ung thành Lạc

Dương, trên tường vẽ ngàn xe, vạn ngựa quanh tháp ba vòng. Lại ở Nam cung, đài Thanh Lương và trên cửa thành Khai Dương tạo tượng Phật. Bấy giờ, Minh đế định sửa xây thọ lăng, gọi là Hiền tiết, cũng tạo tượng vẽ Phật lên trên. Thừa ấy nước giàu, dân yên, mọi xa mộ nghĩa, kẻ học Phật do đấy mà nhiều lên.

(22) Hối: - Lão Tử bảo: “Kẻ biết không nói, kẻ nói không biết”. Lại nói: “Giỏi nói như ngỗng, giỏi làm như vụng”. Quân tử lấy lời nói quá việc làm xấu hổ. Nếu sa môn có chí đạo, sao không ngồi mà thực hành, sao còn bàn phải trái, luận ngay cong? Tôi cho thế là giặc của đức hạnh vậy.

Mâu Tử đáp: - Xuân tới sẽ đói lớn, thu này nhịn ăn. Hoàng chung (tháng chạp) sẽ lạnh, thì nhụy tân (tháng tư) chuẩn bị áo cừ; dự bị tuy sớm, không khỏi là ngu. Lão Tử có nói là để cho người đắc đạo vậy. Người chưa đắc đạo biết thế nào được? Đạo lớn một lời, mà thiên hạ vui lòng, phải đâu nhiều nơi ư? Lão Tử chẳng đã nói đấy ư: “Công thành thì thân lui, ấy là đạo trời vậy”. Thân đã lui rồi, lại còn nói gì? Nay sa môn chưa kịp đắc đạo, sao không được nói? Lão Tử cũng còn nói nữa mà. Nếu ông không nói thì năm ngàn lời trước thuật làm gì? Nếu như biết mà không nói thì còn được. Đã không biết, lại không thể nói, ấy là người ngu. Cho nên có thể nói

mà không thể làm, ấy là thầy của nước. Có thể làm mà không thể nói ấy là dụng của nước. Có thể làm, có thể nói ấy là báu của nước. Ba bậc ấy, mỗi đều có chỗ dùng, có chi là giặc của đức hạnh? Chỉ có kẻ không biết làm, không biết nói mới là giặc thôi.

(23) Hỏi: - Như lời ông nói thì chỉ nên học biện luận, tập ngôn từ, há còn tu tình tính, noi đạo đức ư?

Mâu Tử đáp: - Có chi khó hiểu lắm đâu? Ôi! Ngôn ngữ đàm luận, mỗi có thời của nó. Cừ Viên nói: “Nước có đạo thì thẳng, nước vô đạo thì cuộn lại mà áp ủ cho mình”. Ninh Vũ tử nói: “Nước có đạo thì làm người hiểu biết, nước không có đạo thì làm người ngu”. Khổng Tử nói: “Với người có thể nói, mà không nói, thì mất người; không thể nói mà cứ nói thì phí lời”. Cho nên, trí ngu đều có thời, đàm luận mỗi có ý, làm sao lúc đáng nói bàn ngôn luận mà không làm vậy?

(24) Hỏi: - Tại sao đạo Phật rất cao rất hay, vô vi điềm đạm, mà người đời học giả nhiều kẻ hủy báng, bảo thuyết lý, văn từ nó khoác lác khó dùng, hư vô khó tin?

Mâu Tử đáp: - Vị ngon không hợp cho nhiều miệng, tiếng hay không vừa cho nhiều lỗ tai. Tấu Hàm trì, chơi Đại chương, nổi Tiêu thiếu, hát Cửu thanh, chẳng ai họa vào. Gióng dây đàn Trịnh Vệ, ca

tiếng ca thời tục, ắt không hện mà vẫn vỗ tay theo. Cho nên, Tống Ngọc bảo: “Khách ca ở Dĩnh, hát khúc Hạ lý thì người họa cả ngàn. Nhấn thương, thúc giốc thì chẳng có ai đáp”. Đó là thích tiếng tà, mà không hiểu nhạc bậc cao vậy. Hàn Phi tử đem cái thấy qua ống nhòm để bài bác Nghiêu Thuấn. Tiếp Dư đem số phận tóc tơ để châm chọc Trọng Ni. Ấy đều mê nhỏ mà bỏ lớn vậy. Ôi! Nghe tiếng thương trong mà bảo là tiếng giốc, chẳng phải lỗi của dây đàn, mà là kẻ nghe không hiểu vậy. Thấy ngọc hòa mà bảo là đá, chẳng phải ngọc bích hèn, mà do người xem không rõ. Rắn thân có thể đứt rồi lại nối, nhưng không thể cấm người ta cắt đứt được. Rùa thiêng có thể báo mộng cho vua Nguyên nước Tống, mà không thể thoát được lưới của Dự Thư. Đạo lớn vô vi chẳng phải người phạm thấy được. Không lấy khen làm quý, không lấy chê làm hèn. Dùng hay không dùng là tự ở trời, làm hay không làm là ở thời, tin hay không tin là ở mệnh vậy.

(25) Hỏi: - Ông lấy kinh, truyện, để lý giải thuyết Phật, lời nói phong phú mà ý nghĩa rõ ràng, văn chương sáng mà lý thuyết đẹp, há không phải là ông không biện luận ư?

Mâu Tử đáp: - Không phải tôi biện luận; thấy rộng cho nên không lầm vậy.

Hỏi: - Thấy rộng có thuật gì?

Mâu Tử đáp: - Do kinh Phật đầy. Khi tôi chưa hiểu kinh Phật, tôi lầm còn hơn ông. Tuy đọc ngũ kinh, hợp lấy làm hoa, chưa nên quả vậy. Đến khi tôi đã xem thuyết của kinh Phật, ngẫm yếu lý của Lão Tử, giữ tính điềm đạm, xét hạnh vô vi, rồi quay về trông sự đời, như lên trời cao mà ngó xuống hang sâu, lên Tung Đại mà thấy gò đồng vậy. Ngũ kinh là năm vị, còn đạo Phật là năm thứ thóc đầy. Tôi từ nghe đạo đến nay, thực như vén mây thấy mặt trời tỏ, soi đuốc vào trong nhà tối vậy.

(26) Hỏi: - Ông nói kinh Phật như sông biển, văn nó như gấm thêu, sao ông không lấy kinh Phật đáp lời tôi hỏi, mà lại dẫn thi, thư, hợp khác làm giống vậy?

Mâu Tử đáp: - Kẻ khát tất không đợi sông bể mới uống. Kẻ đói tất không chờ kho Ngao mới no. Đạo đặt ra vì người trí, luận để cho người hiểu thông, sách để cho người sáng truyền, việc để cho kẻ thấy rõ. Tôi để cho ông biết ý nên dẫn các sự việc. Nếu nói bằng lời dạy của kinh Phật, bàn bằng yếu lý của vô vi, thì như đối người mù mà nói năm màu, người điếc mà tấu năm âm. Sư Khoáng dù giỏi, không thể gảy đàn không dây. Lông chồn tuy ấm, không thể làm nóng người hết sinh khí. Công Minh Nghi vì trâu, đàn điệu giốc trong, trâu vẫn ăn như cũ, không phải trâu không nghe nhưng không hợp

tai nó. Trái lại, tiếng ruồi muỗi, tiếng ghé mỏ còi, tức thì trâu vấy đuôi vãnh tai, lững thững bước đi mà nghe. Thế nên đem thi thư lý giải cho ông.

(27) Hỏi: - Tôi xưa ở kinh đô, vào Đông quan, đến Thái học, thấy tuấn sĩ nề nếp, nghe nho lâm bàn luận, chưa nghe tu đạo Phật làm quý, tự bớt đẹp là cao thượng. Sao ông đam mê đạo Phật thế? Ôi! Đi lầm thì đổi đường, thuật cùng thì về lối cũ, khá không nghĩ kỹ sao?

Mâu Tử đáp: - Ôi! Kẻ giỏi quyền biến thì không thể gạt bằng dối trá; kẻ thông hiểu đạo thì không thể làm sợ bằng điều lạ; kẻ khéo văn thì không thể lầm bằng lời nói; kẻ đạt nghĩa lý thì không thể lấy lợi làm động lòng. Lão Tử nói: “Danh là cái hại của thân, lợi là cái như của hạnh”. Lại nói: “Bây mưu, cướp quyền, hư vô tự quý”. Tu lễ gia đình, làm theo thời thói tục, nhằm chen vào chỗ hở, nhằm hợp đời nay, ấy là chỗ làm của hạ sĩ, chỗ bỏ của trung sĩ. Hướng chi đạo lớn than thân là chỗ làm của bậc thánh trên, Mênh mông như trời, thăm thăm như biển, không hợp với người “dòm tường”, kẻ cao mấy nhận, đó là đúng thôi. Ông thấy cửa ngõ, tôi xem cái nhà, kẻ kia hái hoa, tôi lượm lấy trái, kẻ kia cần dây, tôi giữ cái một. Ông mau đổi đường, tôi xin cứ đi, nguyên lai của họa phúc, chưa biết thế nào vậy.

(28) Hỏi: - Ông lấy lời kinh truyện, thuyết hoa

mỹ để khen ngợi hạnh Phật, xưng tụng đức Phật, cao tới mây xanh, rộng quá mặt đất, há không vượt cái vốn mà quá sự thực không? Chúng tôi chê khá đúng chỗ, chần đúng bệnh vậy.

Mâu Tử đáp: - Than ôi, chỗ tôi khen như lấy cát bụi mà đắp Tung, Thái, lấy sương sớm đổ vào sông bể, chỗ ông chê như cầm bầu lọ muốn vơi sông biển, đem cây bừa muốn cào Côn Lôn, nghiêng bàn tay đòi che mặt trời, cầm cục đất đòi lấp sông Hoàng. Tôi có khen, không thể khiến Phật cao hơn, ông có báng không khiến Phật thấp xuống vậy.

(29) Hỏi: - Sách Bát tiên của Vương Kiêu, Xích Tùng, Thần thơ 170 quyển, việc trường sinh cùng với kinh Phật có phải giống nhau không?

Mâu Tử đáp: - So với loại thì như Ngũ bá với Ngũ đế, Dương Hóa với Trọng Ni. So về hình thì như gò đồng với Hoa, Hằng, lạch ngòi với sông biển. So về văn thì như da hổ với da dê, vải gai với gấm vóc vậy. Đạo có 96 loại, đến như cao lớn thì không đạo nào hơn đạo Phật. Sách thần tiên nghe thì bao la ngập tai, mà tìm hiệu nghiệm thì như nắm gió bắt bóng. Bởi thế, đạo lớn không nhận, vô vi không quý, sao được giống nhau?

(30) Hỏi: - Học đạo có kẻ tịch cốc không ăn gạo, mà uống rượu ăn thịt, cũng bảo là thuật của họ Lão.

Nhưng đạo Phật lấy rượu thịt làm điều cấm tối cao, mà quay lại ăn gạo, sao trái ngược nhau thế?

Mâu Tử đáp: - Các đạo đầy dẫy, gồm có 96 loại. Đạm bạc vô vi, không đạo nào hơn đạo Phật. Tôi xem hai thiên thượng hạ của họ Lão, nghe nói cấm giới năm vị, chưa thấy nói là tuyệt ăn năm thứ gạo. Thánh nhân viết văn bầy kinh không có thuật ngưng lương. Lão Tử làm năm ngàn câu văn không nói việc tịch cốc. Thánh nhân nói: “Ăn gạo là trí, ăn cỏ thì ngu, ăn thịt thì dữ, ăn khí thì thọ”. Người đời không hiểu việc ấy, thấy sáu loài chim nhện hơi không thở, thu đông không ăn, muốn bắt chước mà làm theo, không biết rằng loài vật mỗi giống tự có bản tính của nó, như từ thạch (đá nam châm) hút sắt mà không thể di chuyển một cái lông nhỏ vậy.

(31) Hỏi: - Thóc há có thể bỏ hẳn sao?

Mâu Tử đáp: - Khi tôi chưa hiểu đạo lớn, cũng thường học đòi tịch cốc. Pháp tịch cốc kể ra ngàn trăm thuật, thực hành không có hiệu quả, làm không có trưng chứng, nên tôi bỏ. Xem ba người thầy tôi theo học, hoặc tự xưng bảy trăm, năm trăm, ba trăm tuổi. Nhưng tôi theo học chưa đầy ba năm, ai nấy đều chết mất. Sở dĩ như thế là vì nhịn gạo, mà ăn trăm quả. Nhậu thịt thì nhiều mâm, uống rượu thì nghiêng vò, tinh loạn thần hôn, hơi gạo không đủ, tai mắt lằm lạp, dâm tà không kiêng. Tôi hỏi tại

sao? Đáp rằng: “Lão Tử nói: Bớt đi lại bớt, cho đến vô vi. Trờ nên ngày bớt đi”. Nhưng tôi thấy thì ngày chỉ thêm mà không bớt. Bởi thế, ai nấy đều không đến biết mệnh mà chết. Và lại, Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng ai nấy không sống được trăm năm, vậy mà đời sau ngu muội muốn theo tịch cốc để tìm tuổi thọ vô cùng. Thương thay!

(32) Hỏi: - Người học đạo nói có thể chống bệnh, không đau, chẳng thuốc men châm cứu mà vẫn lành, có không? Tại sao nhà Phật có bệnh thì dùng thuốc châm cứu?

Mâu Tử đáp: - Lão Tử nói: “Vật lớn thì già, gọi là trái Đạo. Trái đạo thì sớm hết”. Chỉ có kẻ đắc Đạo mới không sinh, không sinh thì cũng không lớn, không lớn thì cũng không già, không già thì cũng không bệnh, không bệnh thì cũng không thối. Bởi thế, Lão Tử cho thân thể là mối lo lớn. Vũ vương nằm bệnh, Châu công xin mệnh, Trọng Ni có ốm, Tử Lộ cầu đảo. Tôi thấy thánh nhân đều có bệnh, chưa thấy ai không đau. Thần Nông nếm cỏ, gần chết tới mấy mươi lần. Hoàng đế cúi đầu chịu cho Kỳ Bá châm cứu. Ba bậc thánh này há không bằng các đạo sĩ hiện nay sao? Suy xét lời ấy, cũng đủ để bỏ.

(33) Hỏi: - Đạo đều vô vi là một cả sao ông đem phân biệt la liệt, rồi bảo chúng khác, càng làm kẻ học nghi ngờ, Tôi cho là phí công vô ích vậy.

Mâu Tử đáp: - Đều gọi là cỏ, mà chất cỏ nhiều không thể kể xiết. Đều gọi kim loại, mà chất kim loại nhiều không thể kể xiết. Cùng loài mà khác tính, muôn vật đều thế. Há chỉ *Đạo thôi* sao? Xưa Dương, Mặc chặn đường các nho, xe không tiến được, người không bước được. Mạnh Kha mở đường, mới biết đường theo. Sư Khoáng gãy đàn, chờ tri âm về sau. Thánh nhân chế phép, mong quân tử sẽ thấy. Ngọc đá cùng rương, Ý Đôn vì thế đổi sắc. Đồ tía lẫn lộn, Trọng Ni vì thế thờ dài. Trời trăng không phải không chiếu, tối nhiều che sáng. Đạo Phật không phải không chính, riêng nhiều dim công. Bởi thế tôi chia mà biết. Trí của Tang Văn, thẳng của Vi Sinh, Trọng Ni không khen. Đấy đều lời sửa đời, có chi là phí công vô ích?

(34) Hỏi: - Ông chê thần tiên, dẹp kỳ quái, không tin có cái đạo bất tử đó là đúng. Tại sao tin chỉ có đạo Phật mới cứu được đời? Phật ở nước khác, chân ông chưa dẫm đất ấy, mắt ông chưa thấy chỗ ấy, chỉ xem văn Phật, mà tin hạnh Phật. Kia, xem hoa không thể biết quả, nhìn bóng không thể rõ hình. E rằng không thực.

Mâu Tử đáp: - Khổng Tử nói: “Nhìn vì sao, xem từ đâu, xét chỗ tới, người ta giấu được gì”. Xưa Lã Vọng, Châu công hỏi về chính sự thi hành, mà biết về sau vì sao chung cục. Nhan Uyên ngày ngồi xe

bốn ngựa, thấy Đông Dã Tật đánh xe mà biết nó sắp đổ. Tử Cống xem Trâu Lỗ hạp mà rõ vì sao mất. Trong Ni nghe Sư Khoáng gãy đàn, mà biết nét của Văn vương. Quý tử nghe nhạc, mà hiểu tục của các nước. Cần chi phải mắt thấy chân dẫm đâu?

(35) Hỏi: - Tôi thường đi chơi nước Vu Điền, nhiều lần cùng sa môn đạo nhân tiếp chuyện, đem việc tôi ra hỏi, họ đều không trả lời được mà rút lui. Nhiều người đổi chí hướng, thay ý tưởng, riêng ông sao khó thay đổi thế?

Mâu Tử đáp: - Lông nhẹ trên cao, gặp gió thì bay, đá nhỏ dưới khe, gặp dòng thì trôi chảy. Chỉ núi Thái không vì gió thổi mà động, đá bàn không vì nước xiết mà trôi. Mai mạn gặp sương thì rụng lá, chỉ tùng bá là khó mà héo tàn. Đạo nhân ông gặp, hẳn học chưa thấu, thấy chưa rộng, nên chịu khuất phục rút lui. Lấy chỗ ngu tôi, mà ông không thể ép, hướng người hiểu đạo lý ư? Ông không tự đổi, lại muốn thay đổi người. Tôi chưa nghe Trọng Ni đi theo Đạo Chích, Thang Vũ bắt chước Kiệt Trụ bao giờ cả.

(36) Hỏi: - Thuật thần tiên thì thu đông không ăn, hay nhập thất hàng tuần không ra ngoài, có thể gọi rất đạm bạc vậy. Tôi cho là đáng tôn quý, e đạo Phật không sánh kịp vậy.

Mâu Tử đáp: - Chỉ nam làm bắc, bảo mình

không lằm, lấy tây làm đông, bảo mình không lừa. Đem cú vọ mà cười phụng hoàng, lấy kiến hôi mà cọt rỗng qui. Con ve nhịn ăn, quân tử không quý; ếch rấn ẩn hang, thánh nhân không trọng. Khổng Tử nói: “Tính trời đất, người là quý”. Không nghe trọng ve rấn. Nhưng người đời vẫn có kẻ ăn xươ.ig bô mà bỏ gừng quế; đổ cam lộ để ném nước thải vậy. Lông tơ tuy nhỏ, nhìn có thể rõ; núi Thái tuy lớn, quay lưng chẳng thấy; chí có bền hay không bền, ý có sắc hay không sắc. Lỗ tôn họ Quý hạ thấp Trọng Ni. Ngô hiền Tế Bi mà bỏ Tử Tư. Ông có điều ngờ, không đúng lắm sao?

(37) Hỏi: - Đạo gia nói: “Nghieu, Thuấn, Châu, Khổng, bảy mươi hai học trò đều không chết mà thành tiên”. Nhà Phật bảo người tà đều phải chết, chẳng ai có thể tránh được, là làm sao?

Mâu Tử đáp: - Đấy là lời yêu vọng, chẳng phải thánh nhân nói ra.

Lão Tử nói: “Trời đất còn không thể lâu dài, huống hồ là người”.

Khổng Tử viết: “Dù đã tránh đời, nhân hiếu vẫn còn”. Tôi xem lục nghệ, coi truyện ký, Nghieu có rơi chết; Thuấn có núi Thương Ngô, Vũ có lăng Cối Kê, Bá Di, Thúc Tề có mộ Thủ Dương, Văn vương không kịp giết Trụ mà mất, Vũ vương không thể đợi

Thành vương lớn mà băng, Châu công có sách về cái táng, Trọng Ni có mộng “hai cột”, Ba Ngự có tuổi mất trước cha, Tử Lộ có lời bị ướp thịt, Bá Ngưu có văn “vong mệnh”, Tăng Sâm có lời “mở chân”, Nhan Uyên có lời ghi “chẳng may chết sớm”, lời ví “lúa không trở đồng” đều chép trong kinh điển, lời thật của thánh nhân vậy. Tôi lấy kinh truyện làm chứng, người đời làm nghiệm mà nói bất tử há không lầm ư?

- Lời ông giải thích, thật rất đầy đủ, vốn không phải chỗ chúng tôi được nghe. Nhưng sao chỗ ông xử lý, chỉ viết 37 điều? Cũng có mẫu chẳng?

Mâu Tử đáp: - Ôi! Cỏ bông quay mà bánh xe thành; gỗ bông trôi mà thuyền bè có; màng nhện giăng mà lưới chần bày; vết chim hiện mà chữ viết đặt. Cho nên, có mẫu thành dễ, không mẫu thành khó. Tôi xem yếu lý kinh Phật có 37 phẩm, *Đạo kinh* họ Lão cũng 37 thiên, nên tôi bắt chước.

Bấy giờ kẻ lắm nghe rồi, giật mình đổi sắc, xoa tay bỏ chiếu, lùi lại cúi rạp thưa: “Bỉ nhân lừa mù, sinh nơi tăm tối, dám thốt lời ngu, không lo họa phước. Nay được nghe dạy, chợt như tuyết sạch. Xin được đổi tình, rửa lòng tự nhắc. Nguyện nhận năm giới, làm ưu bà tặc”.

PHỤ LỤC 1

MÂU TỬ VÀ NHỮNG ĐOẠN PHIÊN DẬT VĂN

Trong tình hình tư liệu hiện nay, người đầu tiên được biết đã trích Mâu Tử là Lưu Hiếu Tiêu, Tiêu viết chú thích cho *Thế thuyết tân ngữ* của Lưu Nghĩa Khánh. Trong phần hạ của quyển thượng 2 thiên về văn học, Tiêu đã dẫn điều 21 của Mâu Tử để chứng tỏ thời Hán Minh đế đã có kinh *Tử thập nhị chương*. Tiếp theo Tiêu, Dữu Trọng Dung viết *Tử sao* gần 30 quyển trích dẫn 107 tác giả của Trung Quốc. Ngày nay, *Tử sao* đã thất lạc. Nhưng cứ vào bản mục lục của nó do Cao Tợ Tôn chép lại trong cuốn cuối của *Tử lược*, ta thấy Dung có dẫn “*Mâu Tử luận 1 quyển*”, và điều này được chứng thực qua một trích dẫn của Cự Bình thân vương trong *Hoàng quyết ngoại điển sao 3*. Đến đời Tùy, Đỗ Đà Khanh viết *Ngọc chúc bảo điển 4* đã hai lần trích *Mâu Tử*. Sang đời Đường, Lý Thiện viết *Văn tuyển chú* lại dẫn điều 21, khi chú thích *Đầu đà tự bi*. Rồi Trạng Nhiên viết *Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết*, Đạo Tuyên viết *Tập cổ kim Phật đạo luận hành*. Thân Thanh

viết *Bắc sơn lục* và một tác giả chưa biết tên viết *Lịch đại pháp bảo ký* mới tìm lại được ở Đôn Hoàng đầu thế kỷ này, đã liên tục dẫn *Mâu Tử* trong đó Trạm Nhiên có một số lượng trích dẫn lớn nhất. Qua đời Tống, Lý Phưởng (926-966) cùng các đồng sư soạn *Thái bình ngự lãm*. Trần Bành Niên năm 1008 viết *Quảng vận* và Đức Khuê viết *Bắc sơn lục tùy hàm* đều có dẫn *Mâu Tử*. Tới đời Nguyên, thay vì trích dẫn, như những người tiền bối của mình đã làm, Tử Thành dựa hẳn vào *Mâu Tử*, điều chỉnh lại cho phù hợp với bối cảnh học thuật hơn 1000 năm về sau, để viết *Chiết nghị luận*.

Như thế, qua hơn một ngàn năm từ lúc xuất hiện, *Mâu Tử* đã là một tác giả có một ảnh hưởng và vị trí nhất định trong học giới Trung Quốc. Trừ *Chiết nghị luận* mà Tử Thành đã dựa hẳn vào *Mâu Tử* để viết ra, có những đoạn văn hầu như đồng nhất với *Lý hoạc luận* nhưng không gọi đích danh tên *Mâu Tử* như những tác phẩm khác, khi dẫn, đều ghi tên *Mâu Tử*. Song vì văn cứ có những xuất nhập, khi so với bản *Lý hoạc luận* của *Hoàng minh tập* hiện nay. Chúng tôi đề nghị tập hợp chúng lại đây cho tiện bề tham khảo¹, quán. Công tác tập hợp này, trước đây

¹ Dật văn của *Lý hoạc luận* có cả thấy 15 tác giả và 16 nguồn, đó là: 1. *Thế thuyết tân ngữ*. 2. *Tử sao* của Dữu Trọng Dung, 3. *Ngọc chúc bảo điển* của Đỗ Đài Khanh. 4. *Phá tà luận* của Pháp Lâm,

Chu Thúc Ca¹ và Dư Gia Tích² đã từng tiến hành. Chu Thúc Ca chỉ tập hợp các trích dẫn trong chú thích *Văn tuyển, Thế thuyết tân ngữ* và *Thái bình ngự lãm*, trong khi Dư Gia Tích thì từ các sách *Ngọc chúc bảo điển, Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, Hoằng quyết ngoại điển sao, Bắc sơn lục, Bắc sơn lục tùy hàm* và *Quảng vận*. Tiếp thu những thành quả của Chu Thúc Ca và Dư Gia Tích đã đạt được, đồng thời bổ sung thêm những phát hiện vừa mới có trong thời gian qua, chúng tôi cho công bố toàn bộ dật văn của *Mâu Tử* đã trích dẫn trong các thư tịch, để làm cơ sở cho những nghiên cứu trong tương lai cùng với bản *Mâu Tử* của *Hoàng minh tập* làm tiêu bản so sánh.

5. *Biện chính luận* của Pháp Lâm, 6. *Tập cổ kim Phật đạo luận hành* và *Quảng Hoằng minh tập* của Đạo Tuyên, 7. *Văn tuyển chú* của Lý Thiệu, 8. *Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết* của Trạm Nhiên. 9. *Lịch đại pháp báo ký*. 10. *Bắc sơn lục* của Thân Thanh, 11. *Thái bình ngự lãm* của Lý Phưởng, 12. *Quảng vận* của Trần Bành Niên, 13. *Bắc sơn lục tùy hàm* của Đức Khuê, 14. *Tam giáo bình tâm luận* của Lưu Mật, 15. *Chiết nghị luận* của Tử Thành và 16. *Biện nguy lục* của Trương Mại.

¹ Chu Thúc Ca, *Mâu Tử tông tân*. Bắc Bình: II - II Xã tông thư 1.

² Dư Gia Tích, *Mâu Tử Lý hoặc luận kiểm thảo*, trong *Dư Gia Tích luận học cận trước* I, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1963 tr. 109-132.

1. THẾ THUYẾT TÂN NGŨ (thượng/ hạ từ 12b8 -11)

Phiên âm:

Mâu Tử viết: Hán Minh đế dạ mộng thần nhân, thân hữu nhật quang, minh nhật bác vấn quần thần. Thông nhân Phó Nghị đối viết: Thần văn Thiên Trúc hữu đạo giả, hiệu viết Phật, khinh cử năng phi, thân hữu nhật quang, dài tương kỳ thân dã. U thị khiến vũ lâm tướng quân Tần Cảnh, bác sỹ đệ tử Vương Tuân đẳng thập nhị nhân, chí Đại Nguyệt Thị quốc tả thư Phật kinh tứ thập nhị bộ, tại Lan Đài thạch thất.

Dịch:

Mâu Tử nói: Hán Minh đế đêm mộng người thần, mình có ánh sáng mặt trời. Hôm sau, rộng hỏi quần thần. Thông nhân Phó Nghị đáp nói: Thần nghe Thiên Trúc có nhà đạo giả, hiệu gọi là Phật, cất nhẹ có thể bay, mình có ánh sáng mặt trời, đó hẳn thần ấy. Do thế, vua sai vũ lâm tướng quân Tần Cảnh, bác sỹ đệ tử Vương Tuân v.v... mười hai người đến nước Đại Nguyệt Thị, chép lấy kinh Phật bốn mươi hai bộ, để ở nhà đá Lan Đài.

2. TỬ SAO, dẫn theo HOÀNG QUYẾT NGOẠI ĐIỂN SAO 3

Phiên âm:

Tử sao vân: Mâu Tử thiếu diệu tu kinh truyện, my hữu bất hảo. Linh đế băng hậu, thiên hạ nhiễu loạn, tương mẫu ty thế tại Giao Chỉ, niên nhị thập lục, qui Thương Ngô, Hậu dĩ huyền mặc vi thần, đạ bạc vi đức, quách nhiên tĩnh tư, vạn vật bất can kỳ chí.

Dịch:

Tử sao nói: Mâu Tử nhỏ, giỏi học kinh truyện, không có (sách) gì là không thích. Sau khi Linh đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, đem mẹ ty nạn ở Giao Chỉ. Năm 26 tuổi trở về Thương Ngô. Sau lấy huyền mặc làm thân, đạ bạc làm đức, rộng rãi lặng nghĩ. Vạn vật không ngăn chí ông.

3. NGỌC CHÚC BẢO ĐIỂN 4

Phiên âm:

Mâu Tử viết: Hoạc vấn viết: Phật tùng hà sinh? Ninh hữu tiên tổ cập quốc ấp phủ, giai hà thi, trạng hà loại hổ? Tử viết: Lâm đắc Phật thời sinh ư Thiên Trúc, giả hình vương gia, Phụ viết Bạch Tịnh, phu

nhân viết Diệu, tứ nguyệt bát nhật, tùng mẫu hữu hiếp sinh, thú lân quốc chi nữ, lục niên sinh nam, tự viết La Vân. Phụ vương trân trọng thái tử, thậm ư nhật nguyệt. Đáo niên thập cửu, tứ nguyệt bát nhật dạ bán, thích nhược bất lạc, toại phi nhi khởi, đồn ư vương điền, hựu ư thọ hạ. Thái tử nhập xuất (?), sơn nhập lục niên, tư đạo bất thực, bì cốt tương liên, tứ nguyệt bát nhật, tọa thành Phật yên Nhân nhị nguyệt thập ngũ nhật quá thế, nê hoàn nhi khứ.

Mâu Tử vân: Lạc Dương Tây Ung môn ngoại khí Bạch Mã tự, bích thượng vị triều đình thiên thừa vạn kỳ nhiều tháp. Hựu Nam cung Thanh Lương đài thượng, cập Khai Dương môn sở tạo làng danh Hiến tiết, tất ư thượng tọa tác Phật tượng.

Dịch:

Mâu Tử nói: Người lầm hỏi: “Phật từ đâu sinh ra? có tổ tiên làng nước không, làm gì, hình dáng giống loại gì?” Ông đáp: “Đến lúc thành Phật thì sinh ở Thiên Trúc, mượn hình vương gia. Cha gọi Bạch Tịnh, mẹ gọi là Diệu. Ngày 8 tháng 4 sinh từ sườn phải mẹ. Cưới con gái nước láng giềng, sáu năm sinh con trai, tên chữ La Vân. Vua cha yêu quý thái tử hơn cả trời trăng. Đến năm 19 tuổi, nửa đêm mộng 8 tháng 4 xót xa không vui, bèn bay mà ra đi, dừng ở ruộng vua, nghỉ dưới gốc cây. Hôm sau, vua và quan dân, không ai là không khóc lóc, ngàn xe muôn ngựa

ra thành đũa theo. Trời mọc càng cao, ánh sáng chói chang, cây đũa cành xuống, không khiến mình thái tử bị thiêu đốt. Thái tử vào núi nhập (định) sáu năm, nghỉ đạo, không ăn, da bọc liền xương. Mồng 8 tháng 4 bèn thành Phật. Nhân ngày 15 tháng 2 qua đời, niết bàn mà đi”.

Mâu Tử nói: Ngoài cửa Tây Ung của Lạc Dương dựng chùa Bạch Mã, trên vách đặt vẽ triều đình ngàn xe muôn ngựa nhiều tháp. Lại trên đài Thanh Lương Nam cung và cửa Khai Dương cùng lăng do vua xây tên Hiển Tiết, đều trên ấy vẽ làm tượng Phật.

4. PHÁ TÀ LUẬN quyển thượng (ĐTK 2109 tờ 478c7 và 479a1-6)

Phiên âm:

Tử thư Mâu Tử nhị quyển thanh luận Phật pháp (...).

Hậu Hán thư Hiếu Minh đế Vĩnh Bình tam niên, thượng mộng kim nhân, hạng bội nhật nguyệt quang, phi hành điện tiền, cố vấn quần thần. Thông nhân Phó Nghị đối viết: “Thần văn Tây Vực hữu thần, kỳ danh viết Phật. Bệ hạ sở kiến đắc vô thị hồ”. Đế khiến lang trung Thái Hâm, trung lang

tướng Tần Cảnh, bác sỹ Vương Tuân dâng sớ ư Thiên Trúc nhi đồ kỳ hình tượng. Hâm nhưng dự sa môn Nhiếp Ma Đằng Trúc Pháp Lan đồng thiên Lạc Dương. Trung Quốc hữu sa môn tự thứ thi dã.

Dịch:

Tử thư Mâu Tử 2 quyển nói nhiều về Phật pháp (...).

Hậu Hán thư: Hiếu Minh đế Vĩnh Bình năm thứ 3 (59) vua mơ thấy người vàng, cổ mang ánh sáng mặt trời mặt trăng, bay đi trước điện. Vua nhìn hỏi quần thần. Thông nhân Phó Nghị đáp: “Thần nghe Tây Vực có Thần, tên gọi là Phật. Bệ hạ nhìn thấy, há không phải đó sao?”. Vua sai lang trung Thái Hâm, trung lang tướng Tần Cảnh, bác sỹ Vương Tuân v.v... đi sứ Thiên Trúc mà vẽ hình tượng. Hâm cùng với sa môn Nhiếp Ma Đằng Trúc Pháp Lan, hướng đồng đến Lạc Dương. Trung Quốc có sa môn, bắt đầu từ đó.

**5. BIỆN CHÍNH LUẬN 6 (ĐTK 2110 tờ 534a11
-13) và QUẢNG HOÀNG MINH TẬP 13 (ĐTK
2103 tờ 185a25-6)**

Phiên âm:

Mâu Tử luận vân: Nghiêu Thuấn Châu Khổng Lão thị chi hóa, tĩ chi ư Phật, do bạch lộc chi dự kỳ lân, nhi tử bất năng ngộ.

Dịch:

Mâu Tử luận nói: Nghiêu Thuấn Châu Khổng họ Lão giáo hóa so với Phật, như hươu trắng đối với kỳ lân, mà không thể hiểu.

**6a. TẬP CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH
(Quyển giáp ĐTK 2104 từ 363c10-364a9)**

Phiên âm:

Hán pháp bản nội truyện vân: Minh đế Vĩnh Bình tam niên, thượng mộng thần nhân, kim thân trượng lục, hạng hữu nhật quang, phi tại điện tiền, hân nhiên duyệt chi, minh nhật vấn quân thần: “Thử hà vi thần?” Hữu thông nhân Phó Nghị viết: “Thần văn Thiên Trúc hữu đắc đạo giả, hiệu viết Phật dã, phi hành hư không, thân hữu nhật quang, đãi tương kỳ thần hồ!”. Ứ thị thượng ngộ, khiến lang trung Thái Hâm, lang tướng Tần Cảnh, bác sỹ đệ tử Vương Tuấn đăng nhất thập bát nhân, ư Đại nguyệt chi Trung Thiên Trúc quốc, tả Phật kinh *Tứ thập nhị chương*, tạng tại Lan Đài thạch thất đệ thập tứ gian. Hựu ư Lạc Dương thành Tây Ung môn ngoại vi

khởi Phật tự, ư kỳ bích họa thiên thừa vạn ky, nhiều tháp tam tráp, hữu tượng họa Thích ca lập tượng, nãi ư Nam cung Thanh Lương đài cập Khai dương thành môn thượng, đồ Phật nghi tượng. Thời tạo thọ làng, danh viết Hiến Tiết, diệc ư kỳ thượng, tác Phật đồ tượng, quảng như Mâu Tử sở hiến.

Dịch:

Hán pháp bản nội truyện nói: Minh đế Vĩnh Bình năm thứ 3 (59) vua mơ thấy người thần, mình vàng trượng sáu, cổ có ánh sáng mặt trời, bay tại trước điện, hớn hở lòng vui. Hôm sau hỏi quần thần: “Đó là thần nào?”. Có thông nhân Phó Nghị nói: “Thần nghe Thiên Trúc có người đặc đạo, hiệu gọi là Phật, bay đi trên trời, mình có ánh sáng mặt trời, há đó thần ấy ư?” Do thế, vua hiểu, sai lang trung Thái Hâm, lang tướng Tần Cảnh, bác sỹ đệ tử Vương Tuân v.v... 18 người ở Đại Nguyệt Chi nước Trung Thiên Trúc, chép kinh Phật 42 chương chứa ở nhà đá gian 14 của Lan Đài. Lại ngoài cửa Tây Ung thành Lạc Dương dựng chùa Phật, trên tường vẽ ngàn muôn xe ngựa nhiều tháp ba vòng, lại sắp vẽ tượng đứng đức Thích Ca. Lại ở đài Thanh Lương của Nam cung và trên cửa thành Khai Dương, vẽ nghi tượng Phật. Bấy giờ tạo thọ làng gọi là Hiến Tiết, cũng ở trên làng, làm vẽ tượng Phật. Rộng như Mâu Tử nói rõ.

**6b. QUẢNG HOÀNG MINH TẬP 1 (ĐTK 2103
tờ 98c11-18)**

Phiên âm:

*Hán Hiến tôn khai Phật hóa pháp bản nội
truyện*

Truyện văn: Minh đế Vĩnh Bình tam niên, thượng mộng thần nhân, kim thân tượng lục, hạng hữu nhật quang, ngộ dĩ vấn chư thần hạ, Phó Nghị đối chiếu: Hữu Phật xuất ư Thiên Trúc. Nãi khiến sứ vãng cầu, bị hoạch kinh tượng cập tăng nhị nhân. Đế nãi vi lập Phật tự họa bích, thiên thừa vạn kỳ, nhiều pháp tam tráp. Hư ư Nam cung Thanh Lương đài cập Cao dương môn thượng Hiến tiết lãng, sở đồ Phật lập tượng tinh *Tứ thập nhị chương* kinh, giam ư Lan Đài thạch thất. Quảng như tiền tập Mâu Tử sở hiến.

Dịch:

Truyện nói: Minh đế Vĩnh Bình năm thứ ba, vua mơ thấy người thần, mình vàng tượng sáu, cổ có ánh sáng mặt trời, thức dậy đem hỏi các thần hạ. Phó Nghị đáp chiếu nói: Có Phật ra đời ở Thiên Trúc. Bèn sai sứ tìm đến, có đủ kinh tượng và hai nhà sư. Vua do thế dựng chùa Phật, vách vẽ ngàn xe

muôn ngựa, nhiều tháp ba vòng. Lại ở đài Thanh Lương Nam cung và trên cửa Cao dương (cùng) lăng Hiến Tiết vẽ tượng Phật đứng với kinh Bốn mươi hai chương để ở nhà đá Lan Đài. Rộng như Mâu Tử của tập trước nói rõ.

7. VĂN TUYẾN LÝ THIỆN CHỦ (59 từ 4b9).

Phiên âm:

Mâu Tử viết: Hán Minh đế mộng kiến thần nhân, thân hữu nhật quang. phi tại điện tiền, dĩ vấn quần thần. Phó Nghị đối viết: Thiên Trúc hữu Phật, tương kỳ thần dã. Hậu đắc kỳ hình tượng.

Dịch:

Mâu Tử nói: Hán Minh đế mơ thấy người thần, mình có ánh sáng mặt trời, bay ở trước điện, đem hỏi quần thần. Phó Nghị đáp rằng: “Thiên Trúc có Phật, hay vị thần ấy”. Sau được hình tượng Phật.

8. CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOÀNG QUYẾT 5/1 và 5/6

Phiên âm:

Đệ nhị thập nhất cứu sa môn đàm thị phi trung lập. Vấn vân: Lão Tử viết; Tri giả bất ngôn, ngôn giả

lập. Vấn vân: Lão Tử viết: Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri. Hựu vân: Đại biện nhược nột. Hựu viết: Quân tử sỹ ngôn quá hành. Thiết sa môn tri chí đạo, hà bất tọa nhi hành chi, không đàm thị phi, hư luận khúc trực, khởi phi đức hạnh chi tặc gia? Đáp: Lão diệc hữu ngôn, như kỳ bất ngôn, ngô hà thuật yên. Tri nhi bất ngôn, bất khả già, bất tri bất ngôn, ngu nhân già. Năng ngôn bất năng hành, quốc chi sư già. Năng hành bất năng ngôn, quốc chi dụng già. Năng hành năng ngôn, quốc chi bảo già. Tam phẩm chi nội, duy bất năng ngôn, bất năng hành, vi quốc chi tặc (5/1 279a16-b2).

Mâu Tử hựu vân: Hoài kim bất hiện nhân, thù tri kỳ nội hữu vĩ bảo. Phi tú bất xuất hộ, thụ tri kỳ nội hữu văn thái. Mã phục lịch nhi bất thực, tặc nô dự lương đồng quần. Sỹ hàm âm nhi bất đàm, tặc ngu dự tri bất phân. Kim chi tục sỹ, trí vô hào tuần, nhi dục bất ngôn từ, bất thuyết nhất phu, nhi tự nhược đại biện. Nhược tu chi đồ, tọa nhi đắc đạo giả, như vô mục dục thị, vô nhĩ dục thính, khởi bất nan hồ?

Hựu Mâu Tử viết: Nghiêu sự Doãn Thọ, Thuấn sự Vụ Thành, Khuu học Lão Đàm, Đán sư Lữ Vọng. Tứ sư tuy thánh, tử chi ư Phật, do bạch lộc chi tử kỳ lân; tử kỳ giáo già, do ô thước chi tử phụng hoàng, tử kỳ hình già, do khuu điệt chi dự Hoa Hằng (5/6 tờ

324c15-26).

Tha hựu vấn viết: Cái chư đạo tòng tàn, phạm cửu thập lục, đạo bạc vô vi, mạc thương ư Phật. Thần tiên chi thuật, bệc dĩ vi tôn, đả Phật pháp chi bất như hồ? Mâu Tử viết: Chỉ nam vi bắc, tự vị bất hoặc, dẫn đông vi tây, tự vị bất mê. Như nhữ sở ngôn, tợ dĩ đê niểu nhi tiếu phụng hoàng, chấp yển diên nhi trào qui long. Nhiên thế nhân hữu *bối* nhật nguyệt nhi hướng đấng chúc, thâm câu độc nhi thiển giang hà, khởi bất mậu hồ? Nhữ *bối* Phật pháp, nhi tôn thần tiên giả, thử chi vị giả.

Dịch:

Thiên 21: Cứu sa môn đứng trong việc bàn phải trái, Hỏi rằng: Lão Tử nói: Người biết không nói. Người nói không biết. Lại nói: Giỏi nói như câm. Lại nói: Quân tử thẹn lời nói quá việc làm. Nếu sa môn biết đạo lớn, sao không ngồi mà làm, lại suông bàn phải trái, suông luận ngay cong. Há chẳng là giặc của đức hạnh? Đáp: Lão (Tử) cũng có nói: Nếu ông không nói, tôi thuật lại làm gì? Biết mà không nói, còn không được. Không biết mà không nói, là người ngu. Nói được mà làm không được là quốc sư. Làm được mà nói không được là quốc dụng. Làm được nói được là quốc bảo. Trong ba loại đó, chỉ không nói được, không làm được là giặc của nước.

Mâu Tử lại nói: Mang vàng không để người thấy, ai biết trong người có ngọc vỹ. Mặc gấm không ra khỏi nhà, ai biết áo có màu thêu. Ngựa cúi xuống máng mà không ăn thì cả nài lẫn chủ hợp lại. Kẻ sỹ ngậm lời mà không nói, thì đứa ngu người trí không phân. Tục sỹ ngày nay, trí không chút giỏi, mà muốn không nói ra lời. Không bảo được một người mà tự cho như nói hay. Những bọn như thế, ngồi mà đắc đạo, thì như không mất mà muốn thấy, không tai mà muốn nghe, há không khó ư?

Lại Mâu Tử nói: Nghiêu thờ Doãn Thọ, Thuấn thờ Vụ Thành, Khuu học Lão Đam, Đán tôn Lữ Vọng. Bốn thầy tuy là thánh, so với Phật, như hươu trắng sánh với kỳ lân, so về lời dạy thì như quạ đen sánh với phụng hoàng; so về hình dáng thì như gò đồi sánh với núi Hoa núi Hằng.

Người khác lại hỏi: Bởi các đạo um tùm gồm 96 thứ, mà vô vi đạm bạc không đạo nào hơn Phật. Thuật thần tiên, tôi cho là cao, đến Phật pháp cũng không bằng. Mâu Tử đáp: Chỉ nam làm bắc, tự bảo không lầm. Dẫn đông làm tây, tự bảo không lạc, như chỗ ông nói là đem cú vọ mà cười phụng hoàng, cầm ếch nhái mà bỡn rùa rồng. Nhưng người đời có kẻ quay lưng với trời trắng, mà chạy theo đèn đóm, cho ngồi lạc sâu mà chệ sông lớn cạn. Há không lầm ư? Ông quay lưng với Phật pháp mà đi tôn thần tiên,

chính là việc đó.

9. LỊCH ĐẠI PHÁP BẢO KÝ (ĐTK 2075 từ 179c9-23)

Phiên âm:

Mâu Tử vân: Tích Hán Hiếu Minh hoàng đế. dạ mộng kiến thân nhân, thân hữu nhật quang, phi tại diện tiền, ý trung hân nhiên dã, tâm thâm duyệt chi. Minh nhật truyền vấn quần thần: Thử vi hà vật? Hữu thông sự xá nhân¹ Phó Nghị viết: Thân văn Thiên Trúc hữu đức đạo giả hiệu viết Phật, kinh cử phi dăng² thân hữu nhật quang, đãi tương kỳ thân. Ứ thị thượng³ ngộ, khiến sứ Trương Khiên, vũ lâm lang trung Tần(?), bác sỹ đệ tử Vương Tuân, nhất⁴ thập nhị nhân, Đại nguyệt thị⁵, tả thủ Phật kinh. *Từ thập nhị chương*. tại Lan Đài thạch thất đệ thập tứ, tức thời Lạc Dương thành Tây Ung môn ngoại khởi Phật tự, kỳ⁶ bích họa triều đình thiên thừa van ký, nhiều

¹ Giúp bản: Thông nhân.

² Gh: Năng phi

³ Gh: Chỉ

⁴ Gh: Không

⁵ Gh: Chi

⁶ Gh: kỳ

Lương dài cặp Khai dương môn thượng, tác Phật hình tượng. Minh đế tại thời, trị mạng vô thường, tiên tạo thọ lãng. Lãng viết Hiến Tiết, diệp ư kỳ thượng, tác Phật đồ tượng. Ứ vị diệt thời, quốc phong dân ninh, viễn di mộ nghĩa, hàm lai vi đức, nguyện vi thần thiếp giả, dĩ vi ức số, cố thụ viết Minh dã. Tự thị chi hậu, kinh thành tả hữu cặp châu¹ huyện, xứ xứ các hữu Phật tự. Học giả do thứ nhi tư.

Dịch:

Mâu Tử nói: Xưa Hán Hiếu Minh hoàng đế đêm mộng thấy người thần, mình có ánh sáng mặt trời, bay ở trước điện, trong lòng mừng rỡ tâm rất vui vẻ. Ngày mai truyền hỏi quần thần: “Đó là vật gì?”. Có thông sự xá nhân Phó Nghị nói: “Thần nghe Thiên Trúc có người đức đạo, hiệu gọi là Phật, nhẹ cất bay lượn, mình có ánh sáng mặt trời. Hẳn đó là vị thần ấy”. Do thế, vua hiểu, sai sứ Trương Khiên, vũ lâm lang trung Tần (Cảnh), bác sỹ đệ tử Vương Tuân v.v.. mười hai người (đi) Đại nguyệt chi, chép lại kinh Phật bốn mươi hai chương, để ở nhà đá thứ mười bốn của Lan Đài. Tức lúc ấy ngoài cửa Tây Ung thành Lạc Dương dựng chùa Phật, vách vẽ triều đình ngàn xe muôn ngựa cưỡi quanh mười ba vòng. Lại ở đài Thanh Lương của Nam cung và trên cửa Khai Dương, làm hình tượng Phật. Khi Minh đế còn, biết mạng

¹ Gb: Chư châu.

vô thường, trước tạo thọ lãng. Lãng gọi Hiễn Tiết cũng ở trên nó làm tượng vẽ Phật. Lúc vua chưa mất, nước giàu dân yên, mọi xa mộ nghĩa đều đến về đức, nguyện làm tội mọi, lên tới số ức, nên thụ là Minh. Từ đó về sau, hai bên kinh thành và các châu huyện, chỗ chỗ mỗi có chùa Phật. Kẻ học do thế mà thịnh.

10. BẮC SƠN LỤC 3 Pháp tịch điển thiên

Phiên âm:

Mâu Tử vân: Phật kinh tiền thuyết ức tải chi sự, khước đạo vạn thế chi yếu. Thái tổ vị triệu, thái tử vị sinh, càn khôn triệu hưng, kỳ vi bất khả ác. kỳ thêm bất khả nhập. Phật tất di luân kỳ quảng đại chi biểu, phần chiết kỳ yếu miễn chi nội, my bất kỳ chi. Cố kỳ kinh quyển dĩ vạn kể, ngôn dĩ ức số. Thí như lâm hà âm thủy, bảo nhi tự túc, yên tri kỳ dư tai!

Dịch:

Mâu Tử nói: Kinh Phật trước nói việc cả ức năm, sau kể chuyện chính muôn đời. Thái tổ chưa ra, thái tử chưa sinh, càn khôn nổi lên, nhỏ không thể bắt, bé không thể vào. Phật gồm bao hết bên ngoài sự lớn rộng của nó, chẻ bé bên trong sự nhỏ nhiệm của nó. Cho nên. kinh Phật quyển lấy vạn mà kể, lời

lấy ức mà đếm. Ví như đến sông uống nước, no thì đủ thôi, chứ đâu lọ nước sông còn?

11. THÁI BÌNH NGỰ LÂM

Phiên âm:

Mâu Tử viết: Châu ngọc thiếu nhi quý, phạm thuộc đa nhi tiện, Thánh nhân thất kinh nhi dĩ. Phật thoại vạn ức ngôn, khủng phiên nhi vô đáng dā.

Mâu Tử viết: Tích Công Minh Nghi vị ngu đàn thanh gốc nhi tháo, phục thực, như cố, chuyển vị văn man thanh tắc kiều vĩ nhi niếp điệp.

Mâu Tử viết: Hoặc vấn viết: Phật kỳ hà nhi sinh? Ninh hữu tiên tổ? Mâu Tử viết: Phật sanh Thiên Trúc, già hình ương gia. Phụ viết Bạch Tịnh, phu nhân tử viết Tịnh Diệu, tứ nguyệt bát nhật, Phật tinh tùng thiên lai, phu nhân trú tẩm, mộng kiến tượng lục gia, hân nhiên duyệt chi, toại cảm nhi dựng, nhân dĩ bát nhật tùy mấn hữu hiệp nhi sanh. Thái tử hữu tam thập nhị tướng, bát thập chủng hảo, giáp như sư tử, bị bát thọ trần thủy, thư túc giai câu tỏa, mao tất hướng thượng.

Hựu viết: Tử đắc Phật đạo dĩ lai lương hữu ích phủ. Mâu Tử viết: Ngô tự đắc Phật đạo lai, như khai phù vân, kiến bạch nhật như chấp hỏa cự nhập nghi

thất hỷ.

Dịch

Mâu Tử nói: châu ngọc ít mà quý, loài thường nhiều mà rẻ. Thánh nhân chỉ có bảy kinh mà thôi. Phật bèn lại có vạn ức lời, thì e sợ rườm rà không đáng.

Mâu Tử nói: Xưa Công Minh Nghi vì trâu mà gãy loại nhạc Thanh giốc, trâu vẫn cúi xuống ăn như cũ. Thế mà vì có tiếng muỗi mòng mà nó lại cất đuôi vọt chạy.

Mâu Tử nói: Hoặc có người hỏi Phật sanh từ đâu? Há có tiên tổ? Mâu Tử trả lời: Phật sanh Thiên Trúc mượn hình vương gia. Cha là Bạch Tịnh, mẹ tên Tịnh Diệu, mộng tám tháng tư, hồn Phật từ nơi trời giúp xuống, phu nhân ngày ngủ mộng thấy voi trắng sáu ngà, lòng vui hơn hờ, bèn cầm lấy mà có thai. Nhân thế vào ngày 8 thối tử từ hông bên phải của mẹ mà sanh ra, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, má giống như sư tử, da không dính nước dơ, tay chân thon thả, lông tóc đều mọc thẳng.

Lại hỏi: Ông học được đạo Phật từ đó đến nay có ích gì không?

Mâu Tử trả lời: Tôi từ ngày học được đạo Phật đến nay thì giống như vén được bức màn che thấy được mặt trời, như cầm cây đuốc lớn mà vào nhà tối.

12. QUẢNG VẬN

Phiên âm:

Mâu Tử viết: Hán Minh đế mộng thần nhân, thân hữu nhật quang, phi tại điện tiền, dĩ vấn quần thần. Phó Nghị đối viết: “Thiên Trúc hữu Phật, tương kỳ thần giả”.

Dịch:

Mâu Tử nói: Hán Minh đế mơ thấy người thần, mình có ánh sáng mặt trời, bay tại trước điện, đem hỏi quần thần. Phó Nghị đáp rằng: “Thiên Trúc có Phật, chắc là vị thần đó!”

13. BẮC SƠN LỤC TÙY HÀM (quyển thượng)

Phiên âm:

Bĩ vấn viết: Chí bảo bất hoa, chí ngôn bất súc, ngôn ước nhi chí giả lệ, sự quả nhi đạt giả minh, cố châu ngọc thiếu nhi quý, ngỗ thước da nhi tiện. Thánh nhân chế thất kính, bất quá tam vận dư

ngôn, chúng sự bị yên. Kim Phật kinh, quyển dĩ vạn kể, ngôn dĩ ức số, phi dĩ nhân lực sở kham già, thị phần nhi bất yếu già. Mâu Tử viết: Giang hải dị ư hành lạc già, dĩ thâm quăng già. Sơn nhạc biệt ư khuu lăng già, dĩ cao đại già. Nhược cao bất tuyệt khuu phụ, tắc bễ dương lăng kỳ điền. Nhược thâm bất tuyệt nguyên lưu, tắc nhụ tử dục kỳ uyên. Cố kỳ lân bất xứ uyển hào chi trung, thốn châu chi ngư bất du sở nhận chi khe. Phấu tam thốn bạng, cầu minh nguyệt chi châu, thám chỉ cực chi sào, cầu phụng hoàng chi sở, tất nan hoạch già.

Hữu nhân giả vấn ư Mâu Tử vân: Đạo gia vân Nghiêu Thuấn Châu Khổng thất thập nhị hiền, giai bất tử nhi đặng tiên. Tiên (sic) gia ngôn nhân đương tử, mạc năng miễn, hà tai? Mâu Tử viết: Thử yêu vọng chi ngôn. phi thánh ngôn già. Lão Tử viết: Thiên địa bất đắc trường cửu, nhi hướng nhân hồ. Ngô quan truyện ký, Nghiêu hữu trở lạc, Thuấn hữu Thương Ngô chi sơn, Vũ hữu Cối Kê chi lăng, Bá Di hữu Thú dương chi cơ, Văn vương bất cập tru Trụ. Vũ băng bất đãi Thành vương, Châu công hữu cải táng chi thiên, Trọng Ni hữu lưỡng doanh chi mộng, Bá Ngự hữu tiên phụ chi niên, Tử Lộ hữu trụ hải chỉ ngữ, Bá Ngự hữu mệnh tử chi văn, Tăng Sâm hữu khái túc chi từ, Nhan Hối hữu bất tú chi dụ. Thế nhân vân nhi bất tử, khởi bất hoặc hồ!

Hoặc vấn Mâu Tử trường sinh thần tiên chi đạo giả, tử viết: Nhân nghĩa bất tu, hiếu để bất lập, hễ vi trường sinh, thậm hỷ, nhân chi vô tử giả, Túng Trọng Ni trị Quảng tang sơn, nãi nhân tiên hành nhân phụ nghĩa, hiếu để trung tín chi sở cảm giả, khởi thị Khổng Tử thiêu đan phục chi sở trí hồ?

Dịch:

Kẻ kia hỏi: Ngọc quý thì không hoa văn, lời hay thì không trang sức. Lời gọn mà hay là đẹp. Việc ít mà xong là rõ. Cho nên, châu ngọc ít mà quý, ngói gạch nhiều mà hèn. Thánh nhân viết bảy kinh không quá hơn ba vạn lời, mà mọi việc đều đủ. Nay kinh Phật, quyển dùng số vạn mà kể, lời dùng số ức mà đếm, chẳng phải lấy sức người chịu được. Thật rườm rà mà không cốt yếu. Mâu Tử nói: Sông biển khác với ngòi lạch vì sâu rộng, núi non khác với gò đồng vì cao to. Nếu cao không hơn gò đồng thì dễ què đạp lên đỉnh núi, nếu sâu không hơn ngòi rãnh thì trẻ nhỏ tắm trong vũng nó. Cho nên, kỳ lân không ở trong vườn nhà, cá nuốt được thuyền không bơi trong khe mấy thước. Mổ con trai ba phân, mong được châu minh nguyệt, mò tổ chim táo gai, mong bắt con phượng hoàng, ắt phải khó có.

Có người hiền hỏi Mâu Tử: Đạo gia nói Nghiêu Thuấn Châu Khổng và 72 vị hiền đều không chết mà lên tiên. Nhà Phật (Nguyên bản viết “tiên”, xin sửa

lại - Lê Mạnh Thát) nói người ta đều chết, không ai thoát được. Sao vậy? Mâu Tử nói: Đó là lời yêu vọng, chẳng phải là lời thánh hiền. Lão Tử nói: “Trời đất còn không được lâu dài, huống nữa là con người”. Tôi xem truyện ký, thì Nghiêu có rơi chết, Thuấn có núi Thương Ngô, Vũ có lăng Cối Kê, Bá Di có nền Thủ Dương, Văn vương chưa kịp giết Trụ, Vũ băng không đợi Thành vương, Châu công có thiên cái tắng, Trọng Ni có mộng hai cột, Bá Ngự có tuổi trước cha. Tử Lộ có lời thịt thớt, Bá Ngưu có vãn mạng chết, Tăng Sâm có dạn mở chân, Nhan Hồi có ví không hạt. Người đời bảo bất tử, há không lầm ư?

Có người hỏi Mâu Tử đạo trường sinh thần tiên, ông nói: Nhân nghĩa không làm, hiếu để không giữ, thì làm sao trường sinh? Quá lắm là chuyện người không chết. Túng sử Trọng Ni trị núi Quảng Tang, ấy do trước đó ông đã làm nhân, gánh nghĩa, hiếu để trung tín mà cảm được. Há do Khổng Tử luyện đan phục khí mà tới được ư?

14. TAM GIÁO BÌNH TÂM LUẬN (quyển hạ DTK 2117 từ 792c24-29 và 793c14-17)

Phiên âm:

Hán hữu Mâu Tử giả, thường trước thư biện minh Phật giáo, danh viết Lý hoặc, kỳ thuyết viết:

Ngô phi biện dã, kiến bác cố·bất hoặc nhĩ. Ngô vị giải Phật kinh chi thời, tụng ngũ kinh chi văn, dĩ vi thiên hạ chi lý, tận tại ư thị. Ký đồ Phật kinh chi thuyết, hồi thị ngũ kinh, do lâm thiên tĩnh nhi khuy khê cóc, dâng Tung Đại nhi kiến khuu diệt dã.

Hựu viết: Thiếu sở kiến, đa sở quái, đồ lạc đà, ngôn mã thủng bối.

Mâu Tử viết: Ngô chi sở bào, do thủ trần ai dĩ phụ Tung Thái, thâu triệu lộ dĩ ích giang hồ. Tử chi sở báng, do trác nhất chưởng dĩ ế nhật quang, cử thổ khô dĩ tắc hà quyết. Ngô chi sở bào, bất năng sử Phật cao, tử chi sở báng, bất năng lịnh Phật hạ.

Dịch:

Đời Hán có Mâu Tử thường viết sách biện minh Phật giáo, tên gọi *Lý hoặc*. Thuyết ông nói: Tôi chẳng tranh biện, thấy rộng nên không lằm. Khi tôi chưa hiểu kinh Phật, đọc văn năm kinh, cho là lý lẽ thiên hạ, đều nằm hết ở đó. Lúc đã thấy lời dạy của kinh Phật, nhìn lại năm kinh, thì như đến giếng trời mà xem hang khe, lên Tung Đại mà trông gò đồng.

Lại nói: Thấy ít, lạ nhiều. Thấy lạc đà, bảo ngựa sừng lưng.

Mâu Tử nói: Tôi có khen như lấy bụi bặm bôi cho Tung Thái, gom sương mai thêm cho sông hồ. Ông có chê thì nghiêng một bàn tay để che ánh sáng

mặt trời, đem một cục đất để lấp sông vỡ. Tôi có khen không thể khiến Phật cao lên, ông có chê không thể làm cho Phật thấp xuống.

15. CHIẾT NGHỊ LUẬN¹ 4 (ĐTK 2118 từ 812b13-17)

¹ *Chiết nghị luận* có nhiều đoạn văn cú thống nhất với *Mâu Tử Lý hoặc luận*. Nhưng đoạn vừa trích có lẽ vì quá dài nên Tử Thành lại dẫn tên Mâu Tử. Điểm lồi cuốn là ở quyển 5 từ 816c22-25, Tử Thành lại cho dẫn Mâu Tử và viết: “Mâu Tử nói: *Thanh tịnh pháp hạnh kinh* nói: *Người nước Chấn Đán khó dạy, nên trước sai ba thánh đến giáo hóa, Bồ tát Đại Ca Diếp gọi là Lão Tử, Bồ tát Tịnh Quang Đồng Tử gọi là Trọng Ni, Bồ tát Nho Đồng gọi là Nhan Hối*”. Rồi chua ở dưới: “*Văn xuất từ Phá tà luận (...)* quyển thượng”. Kiểm Phá tà luận quyển thượng ĐTK 2109 từ 478c7 và 9-11 có ghi: “*Tử thư Mâu Tử 2 quyển thanh luận Phật pháp (...)* *Thanh tịnh pháp hạnh kinh* nói: *Phật sai ba đệ tử đến Chấn Đán giáo hóa. Bồ tát Nho Đồng, kia gọi Khổng Khâu, Bồ tát Quang Tịnh kia gọi Nhan Hối, Ma Ha Ca Diếp kia gọi Lão Tử*”. Thì rõ ràng Mâu Tử không dính líu gì đến chuyện kinh *Thanh tịnh pháp hạnh* cả về việc ba đệ tử Phật thành Khổng Tử, Nhan Hối và Lão Tử. Tuy nhiên, vì *Bác di hạ luận* của Huệ Thông trong *Hoàng minh tập* 7 ĐTK 2102 từ 45c9-10 có nhắc đến ba đệ tử ấy với câu: “*Cho nên kinh* nói: *Ma Ha Ca Diếp, kia gọi Lão Tử, Quang Tịnh Đồng Tử, kia tên Trọng Ni*”. và *Bác di hạ luận* lại có nhiều đoạn văn cú đồng nhất với Mâu Tử, như Tokiwa Daijō đã nhận ra, cụ thể là những đoạn ở từ 46a17-20, 46b7-10, 46b11- 12 và 46b23-c6, nên có khả năng Mâu Tử ít nhiều dính líu chăng?

Phiên âm:

Mâu Tử vân: Khát giả bất tất đầu giang hải nhi ẩm, cơ giả bất tất đãi Ngao thương nhi bảo. Đạo vi trí giả thiết, biện vi đạt giả thông, thơ vi hiểu giả truyền, sự vi kiến giả minh. Ngô dĩ tử tri kỳ ý, cố dẫn nhi thân chi. Nhược thuyết Phật kinh dĩ đáp ngô tử, thí như manh giả diệu ngũ sắc, lựu giả tấu ngũ âm dã.

Dịch:

Mâu Tử nói: Người khát không nhất thiết đến sông biển mới uống. Kẻ đói không nhất thiết đợi kho Ngao mới ăn no. Đạo này cho người trí. Giải thích cho người hiểu thông. Sách truyền cho người hiểu. Việc rõ cho người thấy. Tôi nghĩ ông biết ý ấy, nên dẫn mà giải bày. Nếu nói kinh Phật để đáp ông, thì ví như rọi năm màu cho kẻ dui, tấu năm âm cho người điếc.

16. BIỆN NGUY LỤC 2 (ĐTK 2116 từ 763a26 - 27)

Phiên âm:

Hậu Hán Mâu Tử vân*: Nghiêu Thuấn Châu

Khổng Lão Trang chi hóa, tử chi ư Phật, do bạch lộ chi kỳ lân.

* Vi Thương Ngô thái thú.

Dịch:

Mâu Tử * đời Hậu Hán nói: Giáo hóa của Nghiêu Thuấn Châu Khổng Lão Trang so sánh với Phật thì như hươu trắng so với kỳ lân.

* Nguyên chú: Là thái thú Thương Ngô.

PHỤ LỤC 2

DẬT VĂN TỪ HUỆ THÔNG VÀ PHẠM VIỆP

Kể từ ngày Tokiwa Daijo phát hiện ra *Bác di hạ luận* của Huệ Thông có những văn cú tương đương với *Lý hoặc luận* và kết luận tác giả của *Lý hoặc luận* không ai khác hơn là Huệ Thông, những nhà nghiên cứu về sau, đặc biệt Pelliot và Fukui Kojun, đã phê phán mạnh mẽ quan điểm vừa nêu của Tokiwa. Tuy nhiên, nếu Huệ Thông không phải là tác giả của *Lý hoặc luận*, và *Bác di hạ luận* của ông lại có những văn cú nhất trí với *Lý hoặc luận*, thì rõ ràng Huệ Thông phải rút những văn cú nhất trí ấy chắc chắn từ *Lý hoặc luận*, chứ không đâu khác.

Đây là một bút pháp phổ biến không chỉ vào thời Huệ Thông mà còn về trước nữa. Cụ thể là Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh tụng*. Chỉ một đoạn ngắn: “Dư sinh mặt tung, thi năng phụ tân, khảo tử trở lạc, tam sư điều táng, ngưỡng chiêm văn nhật, bi vô chất thọ, quyện ngôn cố chi, san nhiên xuất thế”, ta đã tìm thấy gần một nửa là rút từ các sách khác, tức tám câu bốn chữ, thì 3 câu rút

từ *Lễ ký* và *Kinh Thi*¹. Đó là “năng phụ tân” của *Lễ ký chính nghĩa* 5 từ 9a11 và “quyện ngôn cố chi, san nhiên xuất thế” từ bài thơ *Đại đông* của *Mao thi chính nghĩa* 13/1 từ 4b3.

Vấn đề do thế là cần trích lại hết những văn cú nhất trí vừa nói trong *Bác Di hạ luận*, để làm nguồn tư liệu hiện biết về Mậu Tử vào thế kỷ thứ V, ngoài *Minh Phật luận* của Tôn Bính (374-443) và *Hậu Hán thư* của Phạm Việp (398-445). Công tác này trước đây chưa được một nhà nghiên cứu nào quan tâm. Bản *Bác di hạ luận* chúng tôi dùng cũng nằm trong *Hoàng minh tập* 7 ĐTK 2102 từ 45b26-47a8.

¹ Lê Mạnh Thát, *Khuông Tăng Hội toàn tập* I. Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1975.

BÁC DI HẠ LUẬN

LÝ HOẶC LUẬN

1. Tờ 45c26-27: Thiên Trúc, thiên địa chi trung, Phật giáo sở xuất giả dã.

2. Tờ 45c29-46a2: Thí do trì biểu, dục giảm giang hải, trắc chương dĩ tộ nhật nguyệt, bất năng tổn giang hải chi tuyên, yếm nhật nguyệt chi minh dã.

3. Tờ 46a17-20: Tích Công Minh Nghi vi ngư đàn Thanh giốc chi tháo, phục thực như cố, phi ngư bất văn, bất hiệp kỳ nhĩ dã. Chuyển vi văn mạnh cô độc chi thanh, ư thi phần nhĩ trạo vỹ, điệp tiếp nhi thính chi. Kim ngô tứ sở văn giả, cái

Điều 1 tờ 1c25-26: Sở dĩ sinh Thiên Trúc giả, thiên địa chi trung, sử kỳ trung hòa dã.

Điều 28 tờ 5c29-6a1: Do ác biểu cô dục giảm giang hải, điệp canh lỗi dục tổn Côn lôn, trắc nhất chương dĩ ế nhật quang.

Điều 26 tờ 5c7-10: Công Minh Nghi vi ngư đàn Thanh giốc chi tháo, phục thực như cố, phi ngư bất văn, bất hiệp kỳ nhĩ hĩ. Chuyển vi văn mạnh chi thanh, cô độc chi minh, tức trạo vỹ phần nhĩ, điệp tiếp nhi thính thơ lý tứ nhĩ.

văn manh chi âm dã.

4. Tờ 46b7-10: Thí nhược khinh vũ tại cao, ngô phong tắc phi tế thạch tại cốc, phùng lưu tắc chuyển, Duy Thái sơn bất vi phiên phong sở động bàn thạch bất vi tật lưu sở hôi. Thị dĩ mai lý kiến sương nhi lạc điệp, tưng bá tuế hàn chi bất điều, tín hĩ.

5. Tờ 46b12-13: Nhược phù Nhan Hôi kiến Đông Dã Tật chi ngự trác kỳ tương bại. Tử Cống quan Trâu Lỗ chi phong, thăm kỳ tất vong.

6. Tờ 46b23-24: Ngạn viết: Chỉ nam vi bắc, tự vị bất hoặc, chỉ tây vi đông, tự vị bất mông.

Điều 35 tờ 6c11-14: Khinh vũ tại cao, ngô phong tắc phi, tế thạch tại khe, đắc lưu tắc chuyển. Duy Thái sơn bất vi phiêu phong động, bàn thạch bất vi tật lưu di. Mai lý ngô sương nhi lạc điệp, duy tưng bá chi nan điều hĩ.

Điều 34 tờ 6c4-6: Nhan Uyên thừa tứ chi nhật, kiến Đông dã Tất chi ngự, tri kỳ tương bại. Tử Cống quan Trâu Lỗ chi hội, chiếu kỳ sở dĩ táng.

Điều 36 tờ 6c20-21: Mâu Tử viết: Chỉ nam vi bắc, tự vị bất hoặc, chỉ tây vi đông, tự vị bất mông.

7. Tờ 46b25-26: Bộc văn Lão thị hữu, ngũ vị chi giới, nhi vô tuyệt cốc chi huấn hĩ.

8. Tờ 46b26-27: Thị dĩ thiên nga bất thực, quân tử thùy trọng, oa mãng huyết tàng thánh nhân hà quý.

9. Tờ 46b28-c2: Cố Thuán hữu Thương Ngô chi phân, Vũ hữu Cối Kê chi lãng, Châu công hữu cải táng chi thiên, Trọng Ni hữu lưỡng doanh chi mộng, Tăng Sâm hữu khai túc chi từ, Nhan Hôi hữu bất hạnh chi thán.

10. Tờ 462-5: Tích giả hữu nhân vị kiến kỳ lân, vấn thường kiến

Điều 30 tờ 6a15-16: Ngô quan Lão thị thượng hạ chi thiên, văn kỳ cấm ngũ vị chi giới, vị đồ kỳ tuyệt ngũ cốc chi ngữ.

Điều 36 tờ 6c22-23: Thiên chi bất thực, quân tử bất quý, oa mãng huyết tàng thánh nhân bất trọng.

Điều 37 tờ 7a4-10: Thuán hữu Thương Ngô chi sơn, Vũ hữu Cối Kê chi lãng (...), Châu công hữu cải táng chi thiên, Trọng Ni hữu lưỡng doanh chi mộng (...), Tăng Sâm hữu khai túc chi từ, Nhan Uyên hữu bất hạnh đoản mạng chi ký...

Điều 18 tờ 4b19-22: “Tích nhân vị kiến lân, vấn thường kiến giả lân

giã viết: “Lân hà loại
hôi” Đáp vân: “Lân như
lân dã!” Vấn giả viết:
“Nhược thường kiến lân
tác bất vấn dã, nhi vân
lân như lân, hà da?”
Đáp vân: “Lân quần
thân, ngư vĩ, lộc đề,
mã bối”. Vấn giả nãi
hiểu nhiên nhi ngộ.

hà loại hô? Kiến giả
viết: “Lân như lân dã”.
Vấn giả viết: “Nhược
ngô thường kiến lân,
tác bất vấn tử hĩ, nhi
vân lân như lân, ninh
khả giải tai”. Kiến giả
viết: “Lân quần thân,
ngư vĩ, lộc đề, mã
bối”. Vấn giả hoặc
giải...

Vậy có mười đoạn văn cú nhất trí giữa *Bác di hạ luận* và *Lý hoặc luận*, tối thiểu khi ta căn cứ vào truyền bản *Lý hoặc luận* của *Hoàng minh tập*. Bởi vì có khả năng có những câu khác nữa, nhưng vì truyền bản *Lý hoặc luận* của *Hoàng minh tập* ngày nay không có, nên ta không thể nhận dạng được. Dầu thế, qua 10 trích dẫn trên, rõ ràng Huệ Thông chịu ảnh hưởng của Mâu Tử khá đậm nét. Đặc biệt quan điểm coi Thiên Trúc, quê hương đức Phật, là trung tâm của trời đất.

Điểm lôi cuốn là qua những trích dẫn, mà không cần ghi tên người như trên, chứng tỏ Huệ Thông đã đọc *Lý hoặc luận* khá lâu trước khi viết *Bác Di hạ luận*. Lâu đủ thời gian cho văn phong và tư tưởng của Mâu Tử ngấm sâu vào thịt xương của

Huệ Thông để đến khi Thông viết *Bác Di hạ luận*, văn phong và tư tưởng đó trở thành một bộ phận của văn phong và tư tưởng của Thông. Sự tình này cho phép ta giả thiết Huệ Thông đã đọc *Lý hoạc luận* trước khi Lục Trùng đưa *Lý hoạc luận* vào *Pháp luận* của mình, nghĩa là trước những năm 465.

Thực tế, trước những năm 465 này, Phạm Việp (398-445) khi viết về nước Thiên Trúc trong *Hậu Hán thư* 118 tờ 10a9-12, đã kể lại giấc mộng Người vàng của Hán Minh đế và bảo là do “thế truyền” (đời truyền lại). Điều mà Việp gọi là thế truyền này, chắc chắn đã đến từ *Lý hoạc luận*, bởi vì hai mươi năm sau, lúc viết *Pháp luận*, Lục Trùng (429-4) đã xác nhận Mâu Tử là người đầu tiên chép về truyền thuyết giấc mộng ấy. Cho nên để làm tài liệu tham khảo, chúng tôi cũng cho trích ra đây cùng với trích văn từ *Hậu Hán thư* của Pháp Lâm trong *Pháp luận* quyển thượng ĐTK 2109 tờ 479a1-6, mà chúng tôi đã cho dẫn trước:

“Thế truyền Minh đế mộng kiến kim nhân trường đại, đỉnh hữu quang minh, dĩ vấn quần thần. Hoạc viết: Tây phương hữu thần danh viết Phật. Kỳ hình trường tượng lục xích nhi hoàng kim sắc. Đế ư thị khiển sứ Thiên Trúc, vấn Phật đạo Pháp, toại ư Trung Quốc đồ họa hình tượng yên”.

(Đời truyền Minh đế mơ thấy người vàng to lớn đỉnh đầu có ánh sáng, đem hỏi quần thần. Có người nói: “Tây phương có thần tên gọi là Phật, thân cao trượng sáu thước, mà có sắc hoàng kim”. Vua do thế sai sứ đi Thiên Trúc, hỏi đạo Pháp của Phật. Bèn ở Trung Quốc vẽ ra hình tượng.)

Những dật văn từ Huệ Thông và Phạm Việp, chúng tôi cho in riêng ra, vì chúng đã không được trích đích danh Mâu Tử. Tuy thế, do có khả năng chúng đã được rút ra từ Mâu Tử, nên chúng tôi xin ghi lại để làm tài liệu tham khảo.

PHẦN II

KHƯƠNG TẶNG HỘI

A

LỜI DẪN VỀ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Nếu lịch sử văn học và văn hóa thành văn thời Hùng Vương còn để lại cho đến nay qua một bài "*Việt ca*" duy nhất đang bàn cãi¹ thì lịch sử văn học và văn hóa Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng và trước Lý Nam Đế có thể được nghiên cứu qua một loạt những tác gia lớn như Mâu Tử Bác, Khương Tăng Hội, Đạo Thanh (còn gọi là Đạo Hình), Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu, trong đó người để lại nhiều dịch phẩm và tác phẩm nhất là Khương Tăng Hội.

Khương Tăng Hội sinh ra, lớn lên và bắt đầu biên soạn một số tác phẩm của mình tại nước ta trong một giai đoạn khi dân tộc ta lần đầu tiên xây dựng xong một nhà nước thực chất độc lập và tồn tại trong một thời gian dài nửa thế kỷ, tức là từ năm 180 đến 228 sđl. Nhà nước này được hình thành qua một

¹ Lê Mạnh Thát, *Thử nghiên cứu bài Việt ca*, (Cảo bản 1970). Xl, Lê Mạnh Thát, Vài tư liệu mới cho việc nghiên cứu lịch sử âm nhạc Việt Nam giai đoạn trước năm 939. I. Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh. 1970 tr. 42-52.

A

LỜI DẪN VỀ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Nếu lịch sử văn học và văn hóa thành văn thời Hùng Vương còn để lại cho đến nay qua một bài "Việt ca" duy nhất đang bàn cãi¹ thì lịch sử văn học và văn hóa Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng và trước Lý Nam Đế có thể được nghiên cứu qua một loạt những tác gia lớn như Mâu Tử Bác, Khương Tăng Hội, Đạo Thanh (còn gọi là Đạo Hình), Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu, trong đó người để lại nhiều dịch phẩm và tác phẩm nhất là Khương Tăng Hội.

Khương Tăng Hội sinh ra, lớn lên và bắt đầu biên soạn một số tác phẩm của mình tại nước ta trong một giai đoạn khi dân tộc ta lần đầu tiên xây dựng xong một nhà nước thực chất độc lập và tồn tại trong một thời gian dài nửa thế kỷ, tức là từ năm 180 đến 228 sđl. Nhà nước này được hình thành qua

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972, tr. 290-321. Xi. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 90-135.

một quá trình đấu tranh gian khổ khốc liệt, sau sự tan vỡ của nhà nước Hùng Vương năm 42 khi cuộc kháng chiến vệ quốc do Hai Bà Trưng lãnh đạo thất bại. Quân thù, dưới bàn tay chỉ huy của Mã Viện (17 tdl-44 sdl), đã tiến hành một chuỗi các biện pháp với ý đồ không những xóa sạch mọi tàn dư của một nhà nước Hùng Vương độc lập, mà còn hủy diệt một cách có hệ thống những thành tựu to lớn của nền văn minh và văn hóa Lạc Việt, nhằm mục đích đồng hóa và sau hết kết thúc sự tồn tại của nhóm người Việt cuối cùng ở phía nam như một dân tộc.

Chúng cho vây bắt toàn bộ những người lãnh đạo Việt Nam, mà chúng gọi là "chủ soái", đưa đi đày đọa ở Linh Lăng. Chúng thu gom hết các trống đồng, một biểu tượng quyền uy của tầng lớp quý tộc Việt Nam, đem về Trung Quốc để nấu chảy lấy đồng đúc "ngựa pháp" dâng chùng để kỷ niệm chiến thắng. Chúng nghiên cứu luật lệ Việt Nam, phát hiện Việt luật có "hơn mười điều" trái với Hán luật và tuyên bố hủy bỏ chúng.

Song song với việc tiến hành hủy diệt có hệ thống sự tồn tại của dân tộc Việt Nam như một chủ thể độc lập có nền văn minh, văn hóa riêng, có một nhà nước và cơ chế pháp luật riêng, chúng còn đưa vào Việt Nam nền văn minh văn hóa Hán, thiết lập một bộ máy cai trị và luật pháp theo quan niệm

người Hán, với mục tiêu, nếu không xóa bỏ, thì nô dịch lâu dài dân tộc ta. Thế là một cuộc đọ sức bi hùng, khốc liệt, không cân xứng đã nổ ra. Nó nổ ra không chỉ trên mặt trận chính trị và quân sự nhằm dành lại chủ quyền đất nước, mà còn trên mặt trận văn hóa học thuật, để khẳng định bản lĩnh và bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, làm tiền đề cho sự sống lâu dài và vĩnh viễn của một nhà nước Việt Nam độc lập.

Bắt đầu với cuộc khởi nghĩa Tượng Lâm năm 101, hơn ba mươi năm, sau anh hùng Khu Liên đã xây dựng thành công một vùng Việt Nam tự do làm hậu phương vững chắc cho các phong trào vận động độc lập ở Cửu Chân của Châu Đạt năm 158, và ở Giao Chỉ của Lương Long năm 177. Để đến khoảng năm 180 một chính quyền độc lập hình thành dưới sự lãnh đạo của Sĩ Nhiếp. Tới những năm 187 Chu Phù tuyên bố "bỏ điển huấn của tiền thánh, vứt pháp luật của Hán gia" để đi theo Phật giáo và kết hợp với Sĩ Nhiếp củng cố chính quyền độc lập do anh hùng Khu Liên mở đầu. Chính quyền này về danh nghĩa tuy chưa xưng đế xưng vương gì, nhưng về thực chất là một chính quyền Việt Nam độc lập có tính Phật giáo, bởi vì hệ thống điển huấn Trung Quốc và cơ chế pháp luật nhà Hán đã bị vứt bỏ. Thế vào chỗ đó tất nhiên có hệ thống điển huấn và cơ chế pháp luật của Việt Nam.

Vậy là cuộc đọ sức không cân xứng trên đến đây đã tới hồi ngã ngũ. Chiến thắng đã thuộc về dân tộc ta. Một nhà nước Việt Nam hồi sinh. Đồng thời với sự hồi sinh của một nhà nước Việt Nam độc lập trên mặt trận chính trị, quân sự, là sự hồi sinh mạnh mẽ của hệ thống điển huấn pháp luật Việt Nam trên mặt trận văn hóa học thuật. Chính trong cao trào hồi sinh này mà đã sản sinh ra những khuôn mặt anh tài như Mậu Tử với tác phẩm *Lý hoặc luận* nổi tiếng viết năm 198, mạnh mẽ khẳng định bản lĩnh văn hóa Việt Nam và nghiêm khắc phê phán tư tưởng Đại Hán nô dịch.

Sinh ra trong bầu không khí tươi sáng của một nền độc lập mới hồi sinh, lại thừa hưởng được một học phong Việt Nam và Phật giáo dưới sự dìu dắt tận tình của những vị thầy như Mậu Tử, Khương Tăng Hội đã tiến hành công tác học thuật và truyền giáo của mình với những dấu ấn Việt Nam cực kỳ rõ nét. Ông là người đầu tiên đã sử dụng các kinh sách Phật giáo tiếng Việt để dịch sang tiếng Trung Quốc, mà hiện nay ta còn được hai bộ. Đó là *Lục độ tập kinh* và *Cựu tập thí dụ kinh*. Chính trong các bộ kinh này, mà một phần nào truyền thống văn hóa, điển huấn của dân tộc ta đã được bảo lưu.

Truyền thuyết trăm trứng của lịch sử khởi

nguyên dân tộc ta¹. Khương Tăng Hội đã giữ lại khi dịch *Lục độ tập kinh* tiếng Việt qua tiếng Trung Quốc. Nhưng lời thầy giảng cho Hội đã được Hội ghi lại trong *Cựu tập thí dụ kinh*. Trong các bản dịch này một số cấu trúc tiếng Việt cổ đã xuất hiện sẽ giúp ta nghiên cứu tiếng nói của cha ông mình cách đây gần 2.000 năm. Không những thế, *Lục độ tập kinh* và *Cựu tập thí dụ kinh* chứa đựng một hệ thống điển huấn bao gồm những chủ đề tư tưởng lớn của dân tộc như nhân nghĩa, trung hiếu, đất nước v.v... làm cột sống cho chủ nghĩa nhân đạo và truyền thống văn hóa Việt Nam.

Ngoài ra, với *An ban thủ ý kinh chú giải* hiện còn, nó cho ta biết khá nhiều mặt. Thứ nhất, đây là một trong những tác phẩm viết trên đất nước ta được biết sớm nhất sau *Lý học luận* đang tồn tại. Thứ hai, nó giúp ta hiểu cách lý giải kinh điển Phật giáo của người nước ta vào những thế kỷ đầu của Phật giáo tại Việt Nam. Thứ ba, nó làm chứng cho một nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam phát triển tới mức đã đào tạo được những người con xứng đáng với dân tộc và nhân loại. Thứ tư, nó cung cấp những tư liệu cần thiết để nghiên cứu cụ thể tư tưởng, quan điểm và văn phong của chính Khương

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

Tăng Hội.

Khuông Tăng Hội có một vị trí xung yếu như vậy trong lịch sử dân tộc ta, chứ không phải chỉ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc. Thế mà, cho đến nay chưa có một nỗ lực nghiên cứu nghiêm chỉnh nào về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Cũng chưa có một nỗ lực tập hợp đầy đủ nào về những tác phẩm và dịch phẩm của ông hiện còn, nhằm cung cấp tài liệu cho việc tìm hiểu nhiều mặt về Khuông Tăng Hội, thông qua đó, tìm hiểu tình hình học thuật và văn hóa của dân tộc ta và Phật giáo thời ông. Chính vì chưa có những nỗ lực như thế, nên những phát biểu sai lầm này khác về Khuông Tăng Hội vẫn tiếp tục.

Kể từ ngày Trần Văn Giáp dẫn lời Thông Biện trong *Thiền uyển tập anh* để giới thiệu một cách sai lầm Khuông Tăng Hội như một trong những nhà truyền bá Phật giáo đầu tiên ở nước ta¹, những người viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam tiếp theo đã lặp lại sai lầm ấy. Người thì nói Hội là một trong bốn nhà truyền bá đạo Phật đầu tiên của Việt Nam². Kể

¹ Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam des origines jusqu'au XIII siècle*, BEFEO 32 (1932).

² Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội: Tân Việt, 1941.

thì bảo ông là “sáng tổ của thiền học Việt Nam”¹. Bởi có quá nhiều sai lầm về sử kiện, dẫn đến những luận giải thiếu chính xác. Thậm chí có tác phẩm của Hội hiện đang còn như *An ban thủ ý kinh chú giải* thì ghi “nay không còn” (***). Rồi những gì do Khương Tăng Hội viết, mà người ta đọc được, lại bị chấm câu sai, dẫn đến những giải thích lầm lạc.

Chẳng hạn, câu đầu của bài tựa *Pháp kinh kinh tự* trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2145 từ 46b29 và *Pháp kinh kinh* ĐTK 322 từ 15a3 đọc: “Phú âm giả, chúng pháp chi nguyên, tạng bí chi căn”. Bản in Đại chính ngày nay có chấm câu rõ ràng và đúng đắn như thế, vậy mà có người hoặc thiếu cẩn thận hoặc hiểu sự đã chấm câu thành “Phù tâm giả, chúng pháp chi nguyên tạng”, rồi dịch thành “Tâm là kho tàng căn bản của các pháp” (!!!) và giải thích Khương Tăng Hội “chịu ảnh hưởng tư tưởng duy thức” (***). Ai cũng biết “tạng bí” là một từ được rút từ bài thơ Úc của thiền Đại nhā *Kinh Thi* mà Khương Tăng Hội rất quen thuộc trong *Mao thi chính nghĩa* 18/1 từ 10a11-12 qua những câu:

Ô hô tiểu tử
Vị tri tạng bí

¹ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận* I, Sài Gòn: Lá bối, 1973.

Phỉ thủ huê chi
Ngôn thị chi sự
Phỉ diện mệnh chi
Ngôn đề kỳ nhi

Và ngay từ thời Trịnh Huyền (127-200) người ta đã biết nó có nghĩa là “thiện ác”.

Vì vậy, cần có một nỗ lực tập hợp hết tất cả những tư liệu liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Khương Tăng Hội cùng các tác phẩm, dịch phẩm hiện còn của ông nhằm cung cấp dữ kiện không những cho những người nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn cho những người công tác trong lĩnh vực khoa học nhân văn và xã hội nói chung từ sử học, văn học, cho đến ngữ học, dân tộc học v.v... *Khương Tăng Hội toàn tập* đang nằm trong tay các bạn là một thể hiện cụ thể nỗ lực ấy. Nó gồm 2 tập. Tập I bao gồm một nghiên cứu của chúng tôi về Khương Tăng Hội và *Lục độ tập kinh* cùng nguyên bản và bản dịch tập kinh đó. Tập II chứa đựng những nghiên cứu của chúng tôi về *Cựu tập thí dụ kinh*, *An ban thủ ý kinh chú giải* và *Pháp kính kinh* giải tự cùng nguyên bản và bản dịch chúng. Chúng tôi cũng cho in kèm theo *Tập thí dụ kinh* cùng một nghiên cứu ngắn gọn về nó để làm tài liệu nghiên cứu bổ sung.

I. KHƯƠNG TĂNG HỘI-CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Kể từ ngày Trần Văn Giáp giới thiệu Khương Tăng Hội như một trong những nhà truyền giáo đầu tiên của đạo Phật ở nước ta, những người viết sử về sau đã tiếp tục đánh giá vị trí, vai trò cũng như những đóng góp của Khương Tăng Hội đối với lịch sử dân tộc ta không hơn không kém là một nhà truyền giáo đầu tiên¹. Việc giới thiệu và đánh giá sai lầm này đã dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng, mà một trong số đó là việc nghiên cứu Khương Tăng Hội đã không được tiến hành nghiêm túc để phát hiện những đóng góp của Khương Tăng Hội không những đối với lĩnh vực lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn với nhiều lĩnh vực khác nữa, đặc biệt là lĩnh vực lịch sử với truyền thuyết trăm trứng và lịch sử ngôn ngữ tư tưởng và văn học Việt Nam. Ngày nay, với những thành quả nghiên cứu có được, chúng ta có thể khẳng định Khương Tăng Hội không phải là một nhà truyền giáo đầu tiên của Phật giáo ở Việt Nam,

¹ Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIIIe siècle*, BEFEO XXXII (1932). Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội: Tân Việt, 1941. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, Saigon: Lá bối, 1973.

mà là một thành tựu đầu tiên của nền Phật giáo ấy, để cùng với Mâu Tử hình thành một mặt trận văn hóa phản công lại những những trận tiến công vũ bão của nền văn hóa nô dịch Trung Quốc đang xảy ra vào thời đó, và khẳng định sức sống ưu việt của nền văn hóa Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

Cuộc đời và sự nghiệp của Khương Tăng Hội, ta hiện biết qua hai bản tiểu sử xưa nhất, một của Tăng Hựu (445 - 518) trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 tờ 96a29 - 97a17 và một của Huệ Hạo (496-553) trong *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 tờ 325a13 - 326b13. Bản của Huệ Hạo thực ra là một sao bản của bản Tăng Hựu với hai thêm thắt. Đó là việc nhét tiểu sử của Chi Khiêm ở đoạn đầu và việc ghi ảnh hưởng của Khương Tăng Hội đối với Tô Tuấn và Tôn Xước ở đoạn sau, cùng lời bình về sai sót của một số tư liệu. Việc chép thêm tiểu sử của Chi Khiêm xuất phát từ yêu cầu ghi chép lại cuộc đời và những đóng góp to lớn của Khiêm đối với lịch sử truyền bá Phật giáo của Trung Quốc, nhưng vì Khiêm là một cư sỹ và *Cao tăng truyện* bản thân là một ghi chép về các cao tăng, nên không thể dành riêng ra một mục, như Tăng Hựu đã làm trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 tờ 97b13 - c18, cho Khiêm.

Còn việc thêm chi tiết về Tô Tuấn và Tôn Xước, điều này chứng tỏ Huệ Hạo đã tham khảo nhiều sử

liệu khác, mà Tăng Hựu có thể đã bỏ qua. Trong bài tựa cho *Cao tăng truyện* cũng như trong hai lá thư trao đổi giữa Vương Mạn Đình và Huệ Hạo trong *Cao tăng truyện* 14 ĐTK 2059 từ 418b5 - 423a10, Huệ Hạo đã xác định mình đã tham khảo “hơn mấy chục nhà tạp lục” (sứu kiểm tạp lục sổ thập dư gia) cùng “sử sách các triều Tấn, Tống, Tề, Lương. Ngụy sử các nhà Tần, Triệu, Yên, Lương, tạp thiên, địa lý, văn lễ, đoạn ghi”, và hỏi thêm các bậc cổ lão tiên đạt. Cụ thể là tác phẩm của các tác gia Pháp Tế, Pháp An, Tăng Bảo, Pháp Tấn, Tăng Du, Huyền Sướng, Tăng Hựu, Lưu Nghĩa Khánh, Vương Diệm, Lưu Tuấn, Vương Diên Tú, Chu Quân Đài, Đào Uyên Minh, Vương Cân, Tiêu Cảnh Lãng vương, Khích Cảnh Hưng, Trương Hiếu Tú, Lục Minh Hà, Khương Hoàng, Đàm Tôn, Dữu Trọng Ung v.v..., mà Huệ Hạo có dịp nêu rõ tên tuổi cũng như tác phẩm.

Ngoài hai bản tiểu sử vừa nêu, các Kinh lục về sau, cụ thể là *Chúng kinh mục lục* của Pháp Kinh, *Lịch đại tam bảo ký* của Phí Trường Phòng, *Đại đường nội điển lục* của Đạo Tuyên, *Khai nguyên thích giáo lục* của Trí Thăng, cũng ít nhiều có ghi chép về Khương Tăng Hội, song chủ yếu là tóm tắt các tư liệu do hai bản tiểu sử vừa nói cung cấp, do thế cũng không góp thêm điều gì mới chắc chắn vào việc nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của Khương Tăng Hội. Cho nên, chúng chỉ được sử dụng như

những tài liệu tham khảo thêm khi cần thiết.

Do thế, để tiến hành nghiên cứu, chúng tôi lấy hai bản đó làm căn bản. Và vì bản của Huệ Hạo tự thân là một bản sao của bản Tăng Hựu, có tham khảo thêm tư liệu của Tôn Xước, nên chúng tôi cho dịch lại đây bản của Huệ Hạo. Đoạn nào cho in thụt vào là đoạn tăng bổ của *Cao tăng truyện*.

“Khương Tăng Hội, tổ tiên người Khương Cư, mấy đời ở Thiên Trúc, cha nhân buôn bán, đời đến Giao Chỉ. Hội năm hơn 10 tuổi, song thân đều mất, khi chịu tang xong, bèn xuất gia, siêng năng hết mực. Là con người rộng rãi, nhã nhặn, có tầm hiểu biết, dốt chí hiểu học, rõ hiểu ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vẽ, phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn. Bảy giờ Tôn Quyền xưng đế Giang Tả, mà Phật giáo chưa lưu hành.

Trước đó có ưu bà tắc Chi Khiêm, tự Cung Minh, một tên là Việt, vốn người Nguyệt Chi, đến chơi đất Hán. Xưa đời vua Hoàn, vua Linh nhà Hán có Chi Sám dịch ra các kinh. Có Chi Lượng, tự Kỳ Minh, đến học với Sám. Khiêm lại thọ nghiệp với Lượng, rộng xem sách vở, không gì là không nghiên cứu kỹ càng, các nghề thế gian, phần nhiều giỏi hết, học khắp sách lạ, thông tiếng sáu nước. Ông thì nhỏ con, đen gầy, mắt trắng, con người vàng, nên

người thời đó nói: Mất anh Chi vàng, thân hình tuy nhỏ, ấy túi trí khôn. Cuối đời Hán Linh đế loạn lạc, ông lánh xuống đất Ngô. Tôn Quyền nghe tiếng ông tài trí, triệu đến gặp, vui vẻ, phong làm bác sỹ, phụ đạo thái tử, cùng với người như Vi Diệu, hết sức khuông phò. Nhưng vì ông đến từ nước ngoài, nên *Ngô chí* không ghi.

Khiêm nghi giáo pháp vĩ đại tuy lưu hành, nhưng kinh điển phần nhiều tiếng Phạn, chưa dịch ra hết, bèn nhờ giỏi tiếng Hán, gom các bản Phạn, dịch ra tiếng Hán. Từ năm đầu Hoàng Vũ (222) đến khoảng Kiến Hưng (252 - 253) nhà Ngô, ông dịch *Duy Ma*, *Đại bát nê hoàn*, *Pháp cú*, *Thụy ứng bản khởi* v.v... gần 49 bộ kinh, gom được nghĩa thánh, lời ý đẹp nhã. Lại dựa kinh *Vô Lượng Thọ* và *Trung bản khởi*, ông viết ba bài *Phạn bối bồ đề liên cú* và chú thích kinh *Liễu bản sinh tử* đều lưu hành ở đời.

Bấy giờ đất Ngô mới nhiệm giáo pháp vĩ đại, phong hóa chưa tròn, Tăng Hội muốn khiến đạo nổi Giang Tả, dựng nên chùa nước¹

¹ Những câu in chữ đậm là phần thêm của Huệ Hạo, không có trong bản của Tăng Hựu. Còn giữa bản Huệ Hạo và Tăng Hựu có một vài chữ sai khác, chúng tôi bỏ qua, không ghi chú ở đây.

liên chống gậy đông du, vào năm Xích Ô thứ 10 (247), mới đến Kiến Nghiệp, xây cất nhà tranh, dựng tượng hành đạo. Lúc ấy nước Ngô vì mới thấy sa môn, trông dáng mà chưa kịp hiểu đạo, nên nghi là lập dị. Có ty tâu lên: “Có người Hồ nhập cảnh, tự xưng sa môn, mặt mày áo quần chẳng thường, việc nên kiểm xét”. Quyền nói: “Xưa Hán Minh đế mộng thấy thần, hiệu gọi là Phật. Kẻ kia thờ phụng, há chẳng là di phong của đạo ấy ư?”. Bèn cho gọi Hội đến hỏi: “Có gì linh nghiệm?”. Hội nói: “Như lai qua đời, thoát hơn nghìn năm, để lại xá lợi, thần diệu khôn sánh. Xưa vua A Dục dựng tháp đến tám vạn bốn ngàn ngôi. Phạm việc dựng xây chùa tháp là nhằm để làm rõ phong hoá còn sót lại ấy”.

Quyền cho là khoa đản, bảo Hội: “Nếu có được xá lợi, ta sẽ dựng tháp, nhượng bằng dôi trá thì nước có phép thường”. Hội hẹn bảy ngày. Bèn gọi người theo mình nói: “Đạo pháp hưng phế, chính ở một việc này. Nay nếu không chí thành, sau hối sao kịp”. Rồi cùng chay tịnh ở tịnh thất, lấy bình đầy để trên bàn, đốt hương lạy xin. Hạn bảy ngày hết, mà vắng vẻ không ứng. Bèn lại xin thêm bảy ngày nữa, cũng lại như thế. Quyền nói: “Đó thật là dôi trá”. Sắp định kết tội thì Hội xin thêm bảy ngày nữa. Quyền lại đặc biệt đồng ý. Hội bảo đồ đệ mình: “Khống Tử có nói: “Vua Văn đã chết, vẫn không có dây ư!” Phép thiêng phải giáng, mà chúng ta không cảm được thì

sao mượn được phép vua, nên hện phải thể chết".

Đến chiều ngày thứ bảy cuối cùng vẫn không thấy gì, không ai là không run sợ. Khi tới canh năm, bỗng nghe có tiếng loảng xoảng trong bình. Hội tự đến xem, quả được xá lợi. Sáng hôm sau đem trình cho Quyền. Cả triều tự xem thấy tia sáng ngũ sắc rọi sáng trên miệng bình. Quyền tự tay cầm bình đổ ra mâm đồng, xá lợi lăn tới đâu thì mâm đồng vỡ nát. Quyền hết sức kinh ngạc, đứng lên nói: "Điềm lành hiếm có". Hội tự nói: "Oai thần xá lợi, há chỉ tia sáng thôi sao? Hãy đem đốt đi, lửa không làm cháy. Chày vô kim cương đánh không thể nát". Quyền sai làm thử. **Hội lại thể: "Mây pháp mới phủ, dân đen nhờ ơn, nguyện thêm dầu thần, để rộng tỏ uy thiêng"**. Bèn đem đặt xá lợi trên đe sắt, sai lực sỹ đánh. Thế mà đe chày đều vỡ, xá lợi không sao. Quyền rất thần phục, nhân đó dựng tháp. Vì mới có chùa Phật, nên gọi là chùa Kiến Sơ. Chỗ đất ấy gọi là xóm Phật. Do thế, đạo pháp ở Giang Tả mới thịnh.

Đến khi Tôn Hạo cầm quyền, chính sách hà khắc bạo ngược, phá bỏ dâm từ. Đến cửa chùa Phật, cũng muốn hủy phá. Hạo nói: "Nó do đâu mà nổi lên? Nếu lời dạy nó chân chính, cùng hợp với sách vở thánh hiền thì nên giữ theo thờ đạo đó. Nếu nó không thật, thì đốt

phá hết"¹. Quần thần đều nói: "Uy lực của Phật không giống các thần. Khương Hội cảm thụ, thái hoàng dựng chùa. Nay nếu khinh suất phá đi, sợ sau hối hận". Hạo sai Trương Dục đến chùa hỏi Hội. Dục vốn có tài ăn nói, hỏi vặn tung hoành. Hội truy câu tìm chữ, lời lẽ phóng ra. Từ sáng tới tối, Dục không thể bẻ được. Khi về, Hội đưa đến ngô. Lúc ấy cạnh chùa có dâm từ, Dục hỏi: "Sự giáo hóa sâu mầu đã thịnh, sao còn để đám đó ở bên mà không bỏ đi". Hội đáp: "Tiếng sét vỡ núi, kẻ điếc không nghe, thì không phải tiếng nó nhỏ. Khi đã thông thì muôn dặm đáp lại, còn nếu ách tắc, gan mật (gần mà vẫn xa như) Sở Việt".

Dục về khen: "Hội tài ba sáng suốt, chẳng phải thần lượng được, xin bệ hạ xem xét lấy". Hạo đại hội triều thần, đem ngựa xe đón Hội. Khi Hội đã ngồi, Hạo hỏi: "Phật giáo dạy rõ thiện ác báo ứng, có phải thế không?" Hội đáp: "Hễ chúa sáng dùng hiếu từ dạy đời, thì chim đỗ bay đến và sao người già hiện ra, dùng nhân đức nuôi vật thì sỏi ngọc chảy và mầm tốt mọc. Lành đã có diêm, thì ác cũng thế. Cho nên, làm ác nơi kín thì quỷ bắt giết đi, làm ác nơi rõ thì người bắt giết đi. Dịch nói: 'Chúa lành vui còn'. Thi khen: 'Cầu phước không sai'. Tuy là cách ngôn

¹ Chi tiết này, Tăng Hựu chỉ viết: "*Đến Tôn Hạo hôn ngược, muốn đổi tháp chùa, quần thần...*"

của sách nho, cũng là minh huấn của Phật giáo”. Hạo nói: “Nếu vậy, thì Chu Khổng đã rõ, còn dùng gì đến Phật giáo?” Hội đáp: “Lời nói của Chu Khổng bày sơ dấu gần. Còn lời dạy của Thích Ca thì đầy đủ tới chỗ u vi. Cho nên, làm ác thì có địa ngục khổ mãi, tu thiện thì có thiên đường sướng luôn. Đem điều đó ra làm rõ việc khuyến thiện ngăn ác, là không vĩ đại ư !” Hạo bấy giờ không có câu gì để bắt bẻ lời Hội. Hạo tuy nghe chính pháp, mà tính hôn bạo, không thắng được sự hà ngược. Sau sai lính túc vệ vào hậu cung làm vườn, đào đất được một tượng vàng đứng cao mấy thước, đem trình Hạo. Hạo sai đem để chỗ bất tịnh, lấy nước dơ tưới lên, cùng quần thần cười, cho đó là vui¹. Trong khoảnh khắc, cả mình sưng to, chỗ kín càng đau, gào kêu tới trời. Thái sử bốc quẻ nói: “Phạm phải một vị thần lớn”. Bèn cầu đảo các miếu vẫn không thuyên giảm. Thê nữ, trước có người theo đạo Phật, nhân đó hỏi: “Bệ hạ đã đến chùa Phật cầu phước chưa?”. Hạo ngẩng đầu hỏi: “Phật là thần lớn ư?”². Thê nữ thưa: “Phật

¹ Chi tiết này. Tăng Hựu viết: “Hạo sai đem để trước nhà xí. Đến ngày mồng tám tháng tư Hạo đến nhà xí làm dơ tượng, nói: ‘Tắm Phật xong’, trở về cung quần thần cười cho là vui. Chưa tới chiều, bìu dái sưng đau, kêu la không thể chịu nổi”.

² Câu này nguyên bản của Tăng Hựu trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 từ 16c27 và Huệ Hạo trong *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 326a7 đều viết: “Phật thần đại gia?” Việc để tính từ “đại”

là thần lớn". Lòng Hạo hiểu ra, nói hết ý mình. Thế nữ liền nghênh tượng đặt trên điện vua, lấy nước thơm rửa qua mấy chục lần, rồi đốt hương sám hối. Hạo cúi đầu trên gối, tự kể tội mình, khoanh khắc bớt đau, sai sứ đến chùa, hỏi thăm nhà sư, mời Hội thuyết pháp.

Hội liền theo vào, Hạo hỏi hết nguyên do của tội phước. Hội bèn trình bày cặn kẽ, lời rất tinh yếu. Hạo vốn có tài hiểu biết, hơn hờ rất vui, nhân đó xin xem giới luật của sa môn. Hội cho giới văn cấm bí, không thể khinh truyền, nên lấy một trăm ba mươi lăm nguyện của kinh *Bản nghiệp* chia ra làm 250 điều, đi đứng nằm ngồi, đều cầu nguyện cho chúng sinh. Hạo đọc thấy lời nguyện thương rộng khắp, càng thêm lòng lành, liền đến Hội thọ năm giới. Mười ngày bệnh lành. Hạo bèn ở chỗ Hội trú sửa sang làm đẹp thêm, ra lệnh cho tôn thất, không ai là không phụng thờ¹.

Hội ở triều Ngô, giảng nói chính pháp, nhưng tính Hạo hung cạn, không hiểu nghĩa mầu, nên chỉ

sau chữ "thần", phải chằng xuất phát từ một bản tiểu sử của Khương Tăng Hội do người Việt viết và dịch lại tiếng Trung Quốc?

¹ Chi tiết này, Tăng Hựu viết: "*Mười ngày bệnh lành, Hạo cho sửa sang chùa Hội ở, gọi là chùa Thiên tử, ra lệnh cho trong cung tôn thất, quần thần, không ai là không phụng thờ*".

mô tả việc gần báo ứng, để mở lòng Hạo. Hội ở chùa Kiến Sơ, dịch các kinh, đó là *A Nan niêm di, Kinh diện vương, Sát vi vương, Phạm hoàng*. Lại dịch các kinh *Tiểu phẩm, Lục độ tập, Tạp thí dụ*, cũng khéo được thể kinh, lời ý chính xác. **Lại truyền bài *Nê hoàn bối*, réo rất trầm buồn, làm mẫu mực cho một thời đại.** Lại chú thích ba kinh *An ban thủ ý, Pháp kính và Đạo thọ*, cùng viết lời tựa cho các kinh ấy, lời lẽ vừa đẹp, ý chỉ vi diệu, cũng thấy ở đời.

Đến tháng 4 năm Thiên Kỷ thứ tư (280), Hạo hàng nhà Tấn. Tháng 9 Hội mắc bệnh rồi mất. Năm ấy là năm Thái Khương thứ nhất nhà Tấn.

Đến khoảng năm Hàm Hòa (326) vua Tấn Thành đế, Tô Tuấn làm loạn, đốt tháp do Hội dựng. Tư không Hà Sung lại sửa dựng lại. Bình tây tướng quân Triệu Dụ, mấy đời không thờ Phật, ngạo mạn Tam bảo, đến chùa đó, gọi các sư nói: “Từ lâu nghe nói tháp này nhiều lần phóng ra ánh sáng, hư dẫn dị thường, nên chưa thể tin. Nếu được tự mình thấy thì chẳng phải bàn luận gì nữa”. Mới nói xong, tháp liền phóng ra ánh sáng ngũ sắc, rọi tỏ cả chùa. Dụ ngạc nhiên rờn tóc gáy, do thế mà tin kính, nên ở phía đông chùa, lại dựng thêm một tháp nhỏ,

ấy xa là do thân cảm của đấng Đại thánh, và gần là do sức của Khương Hội. Cho nên, vẽ hình tượng Hội, truyền cho đến nay. Tôn Xước làm bài tán cho bức tranh nói:

Ông Hội hieu hắt
Thật bậc linh chất
Lòng không cận lụy
Tình có dư dật
Đêm tối này dạy
Đám tội kia vớt
Lừng lững đi xa
Cao vời nổi bật

Có ký nói Tôn Hạo đập thử xá lợi, cho không phải việc của Quyên. Tôi xét Hạo khi sắp phá chùa, quần thần đều đáp: “Khương Hội cảm thụ, Thái hoàng lập chùa”. thì biết việc cảm xá lợi xưa là phải ở vào thời Tôn Quyên. Cho nên, truyện ký của một số nhà đều nói: “Tôn Quyên cảm Xá lợi ở cung Ngõ”. Sau đó mới thử sự thần nghiệm. Có người mới đem gán cho Hạo vậy.

1. KHƯƠNG TĂNG HỘI Ở VIỆT NAM

Bản tiểu sử trên về cuộc đời Khương Tăng Hội

có thể chia làm ba phần. Phần đầu mô tả Khương Tăng Hội cho đến khi "chấn tích đông du" qua truyền giáo ở Kiến Nghiệp vào năm 247. Phần hai ghi lại những hoạt động của Hội ở Trung Quốc trong khoảng hơn 30 năm cho đến lúc viên tịch vào năm Thái Khang thứ nhất nhà Tấn (280). Phần ba là ghi lại những tác phẩm do Hội dịch và viết.

Trong phần đầu, nó cho ta biết tổ tiên Khương Tăng Hội gốc người Khương Cư, nhưng đã mấy đời đến ở Ấn Độ. Tới thời cha Hội vì buôn bán lại di cư sang nước ta và sinh sống tại Giao Chỉ. Việc người Ấn Độ đến nước ta vào nửa cuối thế kỷ thứ hai đến đầu thế kỷ thứ ba sđl là một sự thực. *Tây Vực truyện* của *Hậu Hán thư* 118, khi viết về nước Thiên Trúc, đã nói: "*Thiên Trúc... vào năm Diên Hy thứ hai (158) và thứ tư (160) đời Hoàn đế đã từng từ ngoài vùng Nhật Nam đến cống*". *Chư di truyện* của *Lương thư* 54 và *Di mạch truyện* của *Nam sử* 78 cũng viết: "*Các nước biển Nam đại để ở trên các đảo biển lớn phía nam và tây nam của Giao Châu... Đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, Đại Tần Thiên Trúc đều do đường đó sai sứ đến cống*". Và không chỉ "đến cống", *Lương thư* 54 còn ghi thêm về nước Đại Tần là "*người nước đó làm nghề buôn bán, thường đến Phù Nam, Nhật Nam, Giao Chỉ*". Việc cha Hội đến Giao Chỉ để buôn bán, phải chăng đã xảy ra trên các chuyến tàu buôn và đến cống này của Thiên Trúc và Đại Tần? Chắc

chấn là phải như thế. Vậy thì, ông đã đến nước ta vào lúc nào? Ta hiện không biết rõ đích xác, nhưng hẳn đã đến sau các năm 158 - 160 nói trên và trước năm 224, năm Duy Kỳ Nạn từ Thiên Trúc đến Vũ Xương, như *Pháp cú kinh tụng* trong *Xuất tam tạng ký tập* 7 tờ 50a9 và tiểu sử của Duy Kỳ Nạn trong *Cao tăng truyện* 1 tờ 326b23 đã ghi.

Ngoài ra, truyện Sĩ Nhiếp trong *Ngô chí* 4 tờ 7b10, khi mô tả một buổi lễ hành thành của Nhiếp đã viết: “*Người Hồ mấy chục, đi sát theo xe, đốt hương...*” ta ngày nay không thể xác định chính xác lễ hành thành này xảy ra vào năm nào, nhưng chắc chắn nó diễn ra không muộn hơn năm 266, bởi đó là năm Sĩ Nhiếp mất, đồng thời là thời điểm muộn nhất. Còn thời điểm sớm nhất có khả năng rơi vào những năm 190, khi Chu Phù đã “bỏ điển huấn của tiền thánh, vứt pháp luật của Hán gia”, để đi theo Phật giáo và liên kết chặt chẽ với những người Phật giáo như Mâu Tử, mà *Lý hoặc luận* đã ghi lại, từ đó tạo nên một bầu không khí chính trị thuận lợi cho những hoạt động Phật giáo, trong đó có lễ hành thành rước Phật của Sĩ Nhiếp. Dù với trường hợp nào đi nữa, trong hơn 30 năm từ 190-226 đã có mặt tại nước ta một tập thể người Ấn Độ nói chung tới “mấy chục nhân khẩu”. Trong số “mấy chục” người Hồ này, có thể cha của Khương Tăng Hội đã hiện diện, đặc biệt khi ta giả thiết Hội sinh vào khoảng

những năm 200.

Điểm đáng lưu ý là cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói chỉ một mình cha Hội đến Giao Chỉ buôn bán (kỳ phụ nhân thương cổ, di vu Giao Chỉ). Vậy phải chăng khi đến Giao Chỉ buôn bán một thời gian, cha Hội mới lập gia đình và có khả năng cưới một cô gái người Việt bản xứ làm vợ và sau đó trở thành mẹ của Hội? Trả lời câu hỏi này, hiện không có những bằng chứng trực tiếp, nhưng qua một vài dấu hiệu ta có thể giả thiết một sự tình như thế đã xảy ra. Thứ nhất, cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói: "*Cha Hội vì buôn bán đến ở Giao Chỉ*" (Kỳ phụ nhân thương cổ, di vu Giao Chỉ). Nghĩa là đến buôn bán ở Giao Chỉ, chỉ một mình cha Khương Tăng Hội. Thứ hai, qua các tác phẩm để lại có nhiều dấu vết chứng tỏ Hội đã chịu ảnh hưởng truyền thống Lạc Việt một cách sâu đậm. Một là về mặt ngôn ngữ, hiện nay *Lục độ tập kinh*, một dịch bản của Khương Tăng Hội, chứa đựng nhiều cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt cổ, mà ngoài lý do Hội phải dùng một nguyên bản tiếng Việt, như sẽ thấy dưới đây, còn có yếu tố thói quen ngôn ngữ hình thành từ chính mẹ đẻ mình, mới mạnh mẽ như thế để có thể để lại dấu ấn trong tác phẩm. Hai là về mặt nội dung và tư tưởng, Khương Tăng Hội đã chứng tỏ một lòng yêu mến tha thiết truyền thống văn hóa Việt đến nỗi truyền thuyết trăm trứng, một truyền thuyết đặc biệt Việt Nam nói

về nguồn gốc của dân tộc Việt¹, vẫn không bị Hội cải biên khi dịch truyện *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc cho phù hợp với truyền thống văn hóa Trung Quốc và đúng với văn bản truyền thống tiếng Phạn. Và văn bản truyền thống tiếng Phạn của truyện ấy lẫn dịch bản tiếng Trung Quốc của nó không phải là không lưu hành ở Trung Quốc vào thời Hội dịch *Lục độ tập kinh*. Chi Khiêm trong khoảng từ năm 222 đến 253, tức trước khi Khương Tăng Hội đến Kiến Nghiệp 25 năm, đã liên tiếp dịch 49 bộ kinh, trong đó có *Soạn tập bách duyên kinh*, và truyền thuyết trăm trứng đã không xuất hiện trong bản kinh này. Cho nên, không có lý do gì mà Hội không biết tới chi tiết một trăm cục thịt của truyền thống Phạn văn và bản dịch chữ Trung Quốc đã lưu hành, trước khi Hội dịch *Lục độ tập kinh* vào năm 251. Việc bảo lưu chi tiết trăm trứng trong *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc do thế không biểu lộ gì khác hơn là lòng yêu mến tha thiết nói trên đối với truyền thống văn hóa và lịch sử Việt Nam.

Vậy thì, qua những dấu vết gián tiếp vừa nêu, ta có thể giả thiết mẹ Hội có khả năng là một cô gái người Việt. Và nhờ người mẹ Việt này, Hội mới có được những ảnh hưởng sâu đậm về mặt ngôn ngữ

¹ Xem thêm Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

cũng như tình cảm và tư tưởng như đã nói. Thế cuộc hôn nhân Khương - Việt ấy chỉ sản sinh được một mình Khương Tăng Hội sao? Cả Tăng Hựu và Huệ Hạo đều im lặng không những về bà mẹ, như ta đã thấy, mà còn về anh chị em của Hội. Tuy nhiên, chính tác phẩm của ông là bài tựa cho kinh *An ban thủ ý* trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2145 tờ 43b24 đã viết: "Tôi sinh muộn màng" (Đư sinh muộn tung). Chữ "muộn tung", mà chúng tôi dịch là "muộn màng" ở đây, nghĩa đen là "dấu vết cuối ngọn", và nghĩa bóng có thể chỉ dấu vết cuối ngọn của đạo Phật, tương đương với khái niệm "mạt pháp" của Phật giáo. Và ý của Hội muốn nói tới việc mình sinh ra cách Phật quá xa về mặt thời gian. Nhưng cũng có thể chỉ sự kiện Khương Tăng Hội là người con cuối ngọn của gia đình.

Ý nghĩa thứ hai này, chúng ta có thể suy ra từ câu tiếp theo: "Mới biết vác củi, cha mẹ đều mất" (thỉ năng phụ tân, khảo tử trở lạc). Thế là vì "sinh muộn màng", nên "mới biết vác củi" thì cha mẹ Hội đã mất. "Mới biết vác củi" là mấy tuổi?

Trả lời câu hỏi này ta có qui định của thiên *Khúc lễ* trong *Lễ ký chính nghĩa* 5 tờ 9a8-11: "*Hỏi tuổi của thiên tử thì trả lời: 'Nghe mới mặc áo mảy thước'. Hỏi tuổi vua chư hầu lớn thì nói: 'Có thể theo việc tôn miếu xã tắc', nhỏ thì nói: 'Chưa thể theo việc*

tôn miếu xã tắc. Hỏi con đại phu, lớn thì nói: ‘Có thể cầm cương’ (làm việc), nhỏ thì nói: ‘Chưa thể cầm cương’. Hỏi con kẻ sỹ, lớn thì nói: ‘Có thể giữ việc mờ mịt’, nhỏ thì nói: ‘Chưa thể giữa việc mờ mịt’. Hỏi con thứ nhân, lớn thì nói: ‘Có thể vác củi’, nhỏ thì nói: ‘Chưa thể vác củi’.

Giải thích đoạn văn vừa dẫn, Khổng Dĩnh Đạt (574-640) đã viết: “(...) Hỏi tuổi vua chư hầu cũng có nghĩa vua ấu thiếu mới lên ngôi, mà người khác hỏi bề tôi của vua. Lớn thì nói có thể theo việc tôn miếu xã tắc, nhỏ thì nói chưa thể theo việc tôn miếu xã tắc. Không nói: ‘nghe mới mặc áo’, mà nói việc có thể làm chủ nước, là tránh thiên tử vậy. Nước giữ tôn miếu xã tắc, nên đem việc giữ ấy mà đáp. Vua (chư hầu) 15 tuổi có lễ dưỡng tử, lớn thì có thể làm chủ nước. Nghe vua có thể làm chủ nước thì biết 15 tuổi trở lên là lớn. Nghe chưa thể làm chủ đất nước thì biết 14 tuổi trở xuống là nhỏ (...) Hỏi con thứ nhân, thứ nhân là thuộc hạ của phủ sử, thì cũng có đồng liêu hoặc người nước khác hỏi đồng liêu phủ sử. Họ Hùng (An) nói: ‘Thứ nhân tuổi không lớn nhỏ cũng hỏi con họ thì theo đại phu sỹ ở trên mà nói. Lớn thì nói có thể vác củi, nhỏ nói chưa thể vác củi’.

Cuối cùng Khổng Dĩnh Đạt nhắc đến qui định của thiên Thiệu nghi của Lễ ký chính nghĩa 25 tờ 7a13-b4, mà khi so với Khúc lễ ở trên, có những sai

khác đáng chú ý. Thiếu nghi qui định: “*Hỏi con vua chư hầu lớn nhỏ, lớn thì nói có thể theo việc xã tắc, nhỏ thì nói có thể làm việc, chưa thể làm việc. Hỏi con đại phu lớn nhỏ, lớn thì có thể theo việc nhạc thân, nhỏ thì có thể sửa với nhạc nhân, chưa thể sửa với nhạc nhân. Hỏi con kẻ sỹ lớn nhỏ, lớn thì nói có thể cày, nhỏ thì nói có thể vác củi, chưa thể vác củi*”. Rõ ràng, những qui định của Thiếu nghi tỏ ra mập mờ thiếu chính xác. Sau khi dẫn câu cuối cùng về con kẻ sỹ, Đạt đã nhận xét: “Cùng với đây không giống”. “đây” là chỉ *Khúc lễ*.

Căn cứ *Khúc lễ*, “con thứ nhân lớn nói có thể vác củi”. Kết hợp qui định này với giải thích của Khổng Đình Đạt về con vua chư hầu, “15 tuổi trở lên là lớn” và “14 tuổi trở xuống là nhỏ”, ta có thể suy đoán “con thứ nhân lớn nói có thể vác củi” là phải 15 tuổi trở lên. Vậy khi Khương Tăng Hội viết: “Mới có thể vác củi, cha mẹ chết mất”, ta có thể kết luận Hội lúc ấy mới 15 tuổi. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với câu “tuổi hơn mười” (niên thập dư tuế) của Tăng Hựu và Huệ Hạo.

Điểm lồi cuốn là nhờ câu “mới biết vác củi” ấy của chính Hội, ta bây giờ có thể bác bỏ được một cách dứt khoát nguồn tin của *Ngô thư* do Pháp Lâm dẫn trong *Phá tà luận* quyển thượng ĐTK 2109 tờ 480c2-3 viết năm 622 và Tinh Mai đã lặp lại một

. cách sai lầm trong truyện Khương Tăng Hội của *Cổ kim dịch kinh đô kỷ* 1 ĐTK 2151 tờ 352a2b. Theo Lâm, “*Ngô thư* nói: Ngô chúa Tôn Quyền năm Xích Ô thứ tư (241) Tân Dậu có sa môn Khương Tăng Hội là trưởng tử của Đại thừa tướng nước Khương Cư ban đầu đến đất Ngô dựng nhà tranh, thiết tượng hành đạo”. Nguồn tài liệu *Ngô thư* này tỏ ra không đáng tin lắm, như sẽ thấy dưới đây. Hiện tại việc bảo Hội là “trưởng tử của Đại thừa tướng nước Khương Cư” thực tế không có cơ sở, vì chính Hội đã thừa nhận mình là con nhà “thứ nhân” hay cùng lắm là con kẻ “sỹ” khi dùng thành ngữ “mới biết vác củi” để ghi số tuổi của mình.

Quả vậy, nếu Hội là con đầu của “đại thừa tướng nước Khương Cư”, thì không có lý do gì để ông che giấu và dùng thành ngữ “mới biết vác củi” ấy. Và việc sử dụng thành ngữ đó cũng không phải tình cờ mang tính ngẫu nhiên. Như sẽ thấy, *An ban thủ ý kinh tự* đã được viết với một bút pháp hết sức điêu luyện, dày đặc những câu và chữ vận dụng từ các tác phẩm kinh điển Trung Quốc một cách quá nhuần nhuyễn đến nỗi người đọc, nếu không có kiến thức quảng bác. không thể nào nhận ra. Khương Tăng Hội đã huy động vốn từ từ *Kinh Thi* cho đến *Lễ ký*, từ *Luận ngữ* cho đến *Đạo đức kinh* v.v... để khéo léo diễn tả ý mình muốn một cách chính xác.

Cho nên, khi viết “tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi”, Khương Tăng Hội xác nhận cho ta hai thực tế. Thứ nhất, về thành phần gia đình, Hội phải thuộc một gia đình thứ dân, đúng như Tăng Hựu và Huệ Hạo đã nói, cha ông làm nghề buôn bán. Thứ hai, vì “mới biết vác củi”, Hội chắc chắn mới 15 tuổi, khi cha mẹ ông mất. Như thế, Hội mất cha mẹ khi tuổi còn nhỏ. Do đó, có khả năng Hội là con út trong gia đình. Mà cũng có thể cha mẹ Hội lấy nhau khá muộn, nên khi sinh Hội, họ cũng đã lớn tuổi. Do đó, lúc Hội “hơn mười tuổi”, họ đã mất.

Cha mẹ mất rồi, cư tang xong, Hội đi xuất gia. Việc xuất gia này chứng tỏ Phật giáo nước ta vào thế kỷ thứ III sđl đã có một hệ thống chùa chiền và sư tăng khá phát triển để làm nơi cho Hội xuất gia và học tập. Thực trạng này thực ra không đáng ngạc nhiên cho lắm, vì ngay từ thời Mâu Tử viết *Lý hoạc luận* vào khoảng năm 198 sđl, ta đã thấy nói tới hiện tượng “nay sa môn mê thích rượu ngon, hoặc nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm điều dối trá”, mà *Lý hoạc luận* trong *Hoàng minh tập* 1 ĐTK 2102 tờ 4a15 - 6 đã ghi lại. Và chính Khương Tăng Hội cũng thừa nhận trong lời tựa viết cho kinh *An ban thủ ý* ĐTK 2145 tờ 43b24- 26: “*Tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi, cha mẹ đều mất, ba thấy viên tịch, ngược trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, ghen lời trông quanh, lệ rơi lã chã*”. (Dư sinh

mạt tung, thử năng phụ tân, khảo tử trở lạc, tam sư điều táng, ngưỡng chiêm vân nhật bi vô chấp thọ, quỳện ngôn cố chi, sần nhiên xuất thế)

Sự thực, từ "ba thầy" (tam sư) là một bộ phận của thành ngữ giới đàn Phật giáo "tam sư thất chứng" về sau, có nghĩa trong nghi thức truyền giới tỳ kheo hay tỳ kheo ni tiêu chuẩn đòi hỏi phải có sự hiện diện của ba thầy là hòa thượng, kiết ma và a xà lê, và bảy thầy làm chứng (hay gọi là thất chứng). Việc nhắc đến "ba thầy" này, phải chăng ám chỉ đến việc thọ đại giới trong khi tuổi "mới biết vác củi" của Hội. Tất nhiên, nếu đứng về mặt những tiêu chuẩn để được thọ đại giới, cứ theo luật tạng, thì Hội phải có số tuổi từ 20 trở lên, chứ không thể dưới được, dù cũng có trường hợp ngoại lệ. Nhưng ta hiện nay không biết Khương Tăng Hội có thuộc trường hợp ngoại lệ không. Cho nên, phải kết luận, không thể có chuyện "ba thầy điều táng", khi Hội "mới biết vác củi". Hay nói theo Tăng Hựu và Huệ Hạo, Hội chỉ mất cha mẹ ở cái tuổi "mới biết vác củi". Rồi khi cư tang xong, mới xuất gia. Và chắc chắn là mấy năm sau, Hội thọ đại giới trở thành một nhà sư.

Việc Khương Tăng Hội phải thọ đại giới, tức thọ giới phẩm tỳ kheo ở nước ta là sự kiện chắc chắn, vì những lý do sau. Thứ nhất, không thể có chuyện Hội thọ giới ở Trung Quốc được, vì vùng mà

Hội đến là Giang Tả "Phật giáo chưa lưu hành", "mới thấy sa môn, trông dáng mà chưa kịp hiểu đạo, nên nghi lập dị". Thứ hai, *Biệt truyện* của An Thế Cao do Huệ Hạo dẫn trong *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 324a11-18, tuy chứa đựng những mẫu tin sai lạc, như Huệ Hạo đã chỉ ra, nhưng đã nói tới việc một "An Hạo đạo nhân" để lại một lời tiên tri, ghi rằng: "Tôn đạo ta là cư sỹ Trần Huệ, người truyền thiên kinh là tỷ kheo Tăng Hội". Điều này chứng tỏ khi lên Kiến Nghiệp truyền giáo, Khương Tăng Hội đã là tỷ kheo, do thế phải thọ đại giới ở nước ta. Thứ ba, chính tiểu sử của Khương Tăng Hội dịch trên kể tới chuyện Tôn Hạo đòi xem "giới luật của sa môn", Hội không thể không cho Hạo xem, nên đã lấy 135 nguyện của kinh *Bản nghiệp* viết thành 250 giới của tỷ kheo. Thời Hội như vậy đã biết giới luật của tỷ kheo khá rõ. Và điều này thật không đáng ngạc nhiên, vì ngay khi viết *Lý học luận* năm 198 trong *Hoàng minh tập* 1 ĐTK 2102 từ 2a23, Mâu Tử đã biết "sa môn giữ 250 giới, ngày ngày ăn chay". Cho nên, Hội đã thọ đại giới tỷ kheo ở nước ta, và "ba thầy" chính là một bộ phận của thành ngữ "tam sư thất chứng" của giới đàn tỷ kheo tiêu chuẩn.

Dẫu sau khi thọ giới ba thầy của Hội "điều táng", nên thời gian thọ giáo có ngắn ngủi tới đâu chăng nữa, các vị thầy nầy đã để lại những dấu ấn sâu đậm trên con người Tăng Hội. Trong các tác

phẩm hiện còn được biết chắc chắn của ông, có ba tác phẩm đã nhắc đến họ một cách đầy kính mến và yêu thương. Đó là *An ban thủ ý kinh tụng*, *Pháp kinh kinh tụng* và *Tạp thí dụ kinh*. *An ban thủ ý kinh tụng*, ta đã dẫn ở trên. Còn *Pháp kinh kinh tụng* trong *Xuất tam tạng ký tập 6 ĐTK 2145* từ 46c9 - 10 viết: “*Tang thấy nhiều năm, (nên) không do đâu mà hỏi lại được. Lòng buồn, miệng nghẹn, dùng bút rầu rĩ, nhớ thương thánh xưa, nước mắt dàn dụa*”.

Rõ ràng tình cảm của Khương Tăng Hội đối với các thầy mình thật thấm thiết, mà mỗi lần nhắc tới là “nước mắt dàn dụa”, đúng như bài tán do Tôn Xước đề trên bức tượng ông, “*Tâm vô cận lụy, tình hữu dư dật*”. Tình cảm này dẫn đến một niềm kính mến sâu xa và lâu dài đến nỗi về sau khi biên dịch *Cựu tạp thí dụ kinh*, cứ sau một số câu truyện, Hội đều có ghi lại những bình luận của thầy mình về truyện đó với câu mở đầu: “*Thầy nói*”. Trong số 65 truyện của *Cựu tạp thí dụ kinh*, có tới 13 truyện có ghi lại những nhận xét bình luận vừa nêu. Những nhận xét bình luận ấy có thể là những bài giảng giáo lý đầu tiên còn ghi lại được của lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam.

Và ngay cả khi viết chú thích cho kinh *An ban thủ ý*, tuy có “*thỉnh vấn*” (xin hỏi) Hàn Lâm, Bì Nghiệp và Trần Huệ, và tuy có nói: “*Trần Huệ chú*

nghĩa, tôi giúp châm chước”, Khương Tăng Hội vẫn không quên thêm câu: “Không do thầy thì không truyền, không dám tự do”. (Phi sư bất truyền, bất cảm tự do). Nói cách khác, những chú thích kinh *An ban thủ ý* hiện còn thực tế là một ghi chép lại những giải thích của thầy truyền cho Khương Tăng Hội, do đó phần nào phản ảnh quan điểm giáo lý và tư tưởng của vị thầy này. Vì vậy, ta có thể kết hợp bản chú thích ấy với những câu bình luận nhận xét do Hội tự chép lại trong *Cựu tập thí dụ kinh* để nghiên cứu tình hình tư tưởng và Phật giáo của người thầy của Khương Tăng Hội và qua đó tình hình của Phật giáo nước ta trước khi Hội ra đời, tức trước thế kỷ thứ III sđl.

Vị thầy mà Khương Tăng Hội nhắc đến trong ba tác phẩm trên của mình, như vậy đã để lại một học phong khá rõ nét, có thể xác định một cách tương đối chắc chắn, cụ thể. Học phong này về mặt thực tế dựa trên phương pháp tu học thiên định an ban theo kiểu An Thế Cao, và về mặt lý luận thì tập trung trình bày giáo lý và tư tưởng qua các truyện kể mang tính ngụ ngôn hay cổ tích. Nó như vậy đã cột chặt tư tưởng với thực tế, tư duy với cuộc sống, lấy thực tiễn kiểm nghiệm chân lý, như đức Phật đã căn dặn trong kinh *Kalama*. Nó không cho phép lý luận suông, không cho phép tư duy mông lung huyền ảo, mà vào thời đó đã bắt đầu manh nha, rồi phát triển

manh ở Trung Quốc qua phong trào huyền học thanh đàm. Học phong ấy có thể nói đã khẳng định bản lĩnh văn hóa Việt Nam, đại diện cho học phong Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ, tương phản với học phong “huyền học thanh đàm” đương đại của Trung Quốc và biểu thị tính độc lập cũng như khả năng tiếp thu sáng tạo của văn hóa Việt Nam lúc tiếp xúc với Phật giáo và nền văn hóa Trung Quốc.

Kế thừa học phong này, Khương Tăng Hội phát triển nó thành nguyên tắc chỉ đạo cho công tác phiên dịch và trước tác của mình, mà đỉnh cao là *Lục độ tập kinh*, khi thực hiện sứ mệnh truyền giáo ở Trung Quốc. Theo *Lịch đại tam bảo ký* và các kinh lục về sau như *Đại đường nội điển lục* và *Khai nguyên thích giáo lục*, Hội đã dịch *Lục độ tập kinh* vào năm Thái Nguyên thứ nhất (251), tức bốn năm sau khi đến Kiến Nghiệp. Như sẽ thấy dưới đây, *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay không phải là một tác phẩm dịch từ tiếng Phạn, mà cũng chẳng phải là một tác phẩm do chính Khương Tăng Hội viết ra, như Thang Dụng Đồng¹ đã chủ trương, mà là một dịch bản của Hội từ một nguyên bản kinh *Lục độ tập* tiếng Việt. Việc chọn bản kinh này để dịch

¹ Thang Dụng Đồng, *Hán Ngụy lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử*, I - II, Thượng Hải: Thương vụ ấn thư quán, 1936.

ra tiếng Trung Quốc, như vậy, là một thể hiện nhất quán tính kế thừa nói trên, vừa là một biểu trưng cho lòng trung thành của Khương Tăng Hội đối với truyền thống văn hóa giáo dục Việt Nam của mình. Chính sự kế thừa và trung thành này đã giữ Khương Tăng Hội không điều chỉnh những sự kiện mang tính đặc thù địa phương Việt Nam như truyền thuyết trăm trứng cho phù hợp với truyền thống yêu cầu văn học và lịch sử Trung Quốc.

Nói thẳng ra, Khương Tăng Hội đã thừa hưởng một nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam khá trọn vẹn và vững vàng, nên đã để lại những dấu ấn sâu đậm và mạnh mẽ trên con người ông, dẫn đến sự kế thừa cực kỳ trung thành vừa nói. Một mặt, đó là những tình cảm ngưỡng mộ thắm thiết đối với các vị thầy mà mỗi lần nhắc tới là "nước mắt lai láng". Và mặt khác, đó là các tác động tư tưởng lâu dài và liên tục trong nếp sống và suy nghĩ cũng như trong công tác truyền giáo của ông. Vì thế, Khương Tăng Hội có thể nói là một thành tựu đầu tiên và xuất sắc của nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam, khác hẳn các sản phẩm của nền giáo dục nô dịch Trung Quốc đang hoạt động mạnh mẽ vào thời đó như Tiết Tôn, Trình Bình, Hứa Từ v.v.. ở nước ta. Lịch sử giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thật đáng tự hào với những thành tựu đầu tiên như thế. Nó đã tự xác định cho mình một sứ mạng

thiên liêng cao quý là gắn bó thịt xương với dân tộc để phục vụ dân tộc, và không bao giờ đi ngược lại sứ mệnh ấy. Cho nên, trong lịch sử dân tộc không bao giờ thiếu những khuôn mặt anh tài từ Lý Miểu, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ cho đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhiệm v.v..

Nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thời ấy có nội dung gì? Cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói Hội “*hiểu rõ ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vẽ, phân lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn*”. Ba tạng đây là *Kinh, Luật, Luận* của Phật giáo. Sáu kinh là *Thi, Thơ, Lễ, Nhạc¹, Dịch, Xuân Thu* của Nho giáo. Thiên văn, đồ vẽ là các môn học của các nhà âm dương, mà qua lịch sử Trung Quốc cũng như Việt Nam đóng một vai trò hết sức quan trọng và có tính quyết định. Ngay trước khi Khương Tăng Hội ra đời, trong dân gian đã lưu hành câu sấm, tức một loại đồ vẽ, nói rằng “Hán hành dĩ tận, Hoàng gia đương lập”, mà đọc ngoa thành

¹ *Nhạc kinh* của Nho giáo đã mất khá lâu trước Khương Tăng Hội. Cho nên. *Nhạc* đây không hẳn là của Nho giáo, mà là của đời thường và của Phật giáo. *Xuất tam tạng ký tập* 12 tờ 92b3 có ghi Khương Tăng Hội truyền *Nê hoàn bối ký*, còn *Cao tăng truyện* nói Hội “*truyền Nê hoàn bối tiếng réo rất trầm buồn, làm mẫu mực cho một thờ*”. Lịch sử âm nhạc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã có một nhạc sỹ tên tuổi xuất hiện khá sớm. Xem thêm những hiện giải ở dưới.

“Thương thiên di tử, Hoàng thiên dương lập”, như *Nguy chí* 1 từ 5b4 mục Vũ đế kỷ năm Sơ Bình thứ ba (192) đã ghi chẳng hạn. Cho nên, khi Tào Phi lên ngôi thành lập nhà Ngụy, bèn đặt niên hiệu là Hoàng Sơ (221). Còn Tôn Quyền xưng đế thì đặt Hoàng Vũ (221). Rõ ràng hai niên hiệu Hoàng Sơ và Hoàng Vũ chứng tỏ đã chịu ảnh hưởng nặng nề của câu sấm “Hoàng gia dương lập”. Rồi việc xem sao để tiên đoán các biến động chính trị xã hội và cá nhân cũng như những thay đổi khí hậu mưa nắng là đối tượng nghiên cứu của khoa thiên văn thời Hội. Chỉ cần đọc lại *Thục chí* 2 từ 13a7-b13 và 13b13-14b8 cùng lời biểu xin Lưu Bị lên ngôi hoàng đế của đám Lưu Báo, Hưởng Cử, Trương Duệ, Hoàng Quyền v.v... ta thấy nói đến *Hà đồ lạc thu*, *Ngũ kinh sấm vũ* và đám Hứa Tĩnh, My Trúc, Gia Cát Lượng v.v... nói đến “phù thụy đồ sấm minh trung” và Hà lạc Khổng Tử sấm ký do “quần nho anh tuấn dăng”, thì khoa thiên văn đồ vũ vào thời Hội quan trọng tới mức nào. Nhưng không chỉ học tam tạng, sáu kinh và thiên văn đồ vũ, Khương Tăng Hội còn được dạy cả khoa ứng đối ăn nói (xu cơ), viết văn và viết chữ (văn hàn).

Nội dung giáo dục Phật giáo Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội, như thế, không phải là một nền giáo dục thuần túy Phật giáo hay tôn giáo, mà là một nền giáo dục tổng hợp toàn diện, có thể nói đại

diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỷ thứ III. Nền giáo dục này không chỉ giới hạn mình trong chức năng truyền giáo, đào tạo ra những con người Phật giáo, mà trên hết và trước hết là đào tạo ra những trí thức dân tộc toàn diện có tính bách khoa am hiểu và lãnh hội được hết tinh hoa dân tộc và nhân loại của thời đại mình, rồi trở lại đóng góp bằng những thành quả của mình cho kho tàng hiểu biết của loài người. Cho nên, Khương Tăng Hội không chỉ học ba tạng kinh điển của Phật giáo, không chỉ học sáu kinh của nho giáo, và chắc chắn là các giáo khác nữa, mà còn học tới cả thiên văn đồ vũ, khoa ăn nói và nghệ thuật viết lách. Chính nền giáo dục tổng hợp toàn diện và phóng khoáng này đã đào tạo cho lịch sử dân tộc những thiên tài trong các lĩnh vực khác nhau, thậm chí đối lập nhau, như nghệ thuật và khoa học, chính trị và âm nhạc, văn chương và kỹ thuật, từ Lý Miểu cho đến Lý Công Uẩn, từ Lương Thế Vinh cho đến Ngô Thì Nhiệm, từ Lê Ích Mộc cho đến Trần Cao Vân, từ Tuệ Tĩnh cho đến Võ Trứ, chứ khoan nói chi tới Vạn Hạnh, Chân Lưu, Pháp Thuận, Quảng Đức v.v... Dựa trên học phong thiết thực, nó đã trang bị cho những đối tượng cần đào tạo những kiến thức rộng rãi phóng khoáng của tất cả các ngành tri thức của nhân loại thời nó, mà không nhất thiết đóng khung vào một chủ thuyết nào, nên đã tạo được những vùng trời tự do cho khả năng tư

duy hành động sáng tạo của con người.

Nền giáo dục Phật giáo này không chỉ tồn tại vào thời Khương Tăng Hội, mà còn được tiếp tục kế thừa tiếp nối cho đến ngày hôm nay, dù ở thời điểm này khác nó, đôi khi cũng bị khủng hoảng, dẫn đến những hậu quả vô cùng tai hại. Nó qua các khoa thi tam giáo đời Lý, Trần, Lê, qua bài thi của trạng nguyên Lê Ích Mộc và tác phẩm *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhiệm, đã thể hiện tính nhất quán của mình. Nó đã thiết kế được một cơ cấu giáo dục tương đối hoàn chỉnh, đủ mức thước để đào tạo ra những trí thức gương mẫu gánh vác trách nhiệm trước dân tộc và lịch sử cũng như đủ phóng khoáng cho những hoạt động tự do sáng tạo của con người. Và đặc biệt là yếu tố dân tộc thường xuyên hiện diện làm cột sống cho cơ cấu giáo dục đó. Không có yếu tố dân tộc này, nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã không bao giờ thực hiện được thiên chức cao quý là dạy dỗ đào tạo những con người trí thức Việt Nam biết gánh vác trách nhiệm trước dân tộc và lịch sử dân tộc mình như Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhiệm. Quá lắm thì nó chỉ cho xuất xưởng những mẫu người như Trình Bình, Tiết Tôn thời Khương Tăng Hội, rồi Khương Công Phụ, Bùi Bá Kỳ... ở những thời kỳ sau, chỉ biết cúi đầu cam tâm phục vụ cho quyền lợi nước ngoài.

Chính cái cột sống dân tộc ấy đã nâng đỡ cho những người con xa quê khỏi ngã gục trước gánh nặng của trách nhiệm và trước những cám dỗ tha hóa của vật chất. Họ có thể đứng thẳng người lên trong ngấm giang sơn gấm vóc và nhớ thương quê hương diệu vợi. Mà quê hương là gì? Là câu hò của mẹ, là vẻ mặt của cha, là lời dạy của thầy, và là nhiều thứ nữa. Trong các tác phẩm hiện còn của Khương Tăng Hội, có hai tác phẩm Khương Tăng Hội viết ở Trung Quốc và nhắc tới bản thân mình một cách minh nhiên, đó là hai bài tựa viết cho kinh *An ban thủ ý* và kinh *Pháp kinh*, mà chúng ta đã có dịp dẫn nhiều lần ở trên. Trong cả hai, Hội đã bày tỏ tình cảm của riêng mình, không chỉ đối với cha mẹ, mà đặc biệt đối với “vị thầy” của ông. Vì “ba thầy diêu táng” (*An ban thủ ý kinh tự*), vì “tang thầy nhiều năm” (*Pháp kinh kinh tự*), mà bây giờ gặp khó khăn, “buồn không biết hỏi ai” (*An ban thủ ý kinh tự*), “không do đâu mà hỏi lại được” (*Pháp kinh kinh tự*), nên “nghe lời trông quanh, lệ rơi lã chã”, “dừng bút buồn bã... nước mắt lai láng”. Viết như thế, Khương Tăng Hội rõ ràng biểu lộ không che dấu lòng nhớ thương vô hạn của mình đối với miền đất nơi mình sinh ra, nơi cha mẹ và thầy mình đang yên nghĩ vĩnh viễn.

Đọc những câu ấy của Khương Tăng Hội, ta thấy tương phản hoàn toàn với lá sớ của Tiết Tôn

trong Ngô chí 8 từ 6b8-8a13 đây những lời lẽ thóa mạ, hần học khinh mạn, biểu thị nào trạng Đại Hán kỳ thị chủng tộc: “*Dân như cầm thú, già trẻ không khác... Hai huyện Mê Linh của Giao Chỉ và Đô Bàn của Cửu Chân, thì anh chết em lấy chị dâu làm vợ, đời lấy đó làm tục, trường lại nghe tới cũng không thể cấm chỉ, trai gái quận Nhật Nam lỏa thể không lấy làm thẹn. Do thế mà nói, chúng có thể gọi là sâu bọ chồn cáo, mà trông có mặt mũi con người*”. Không những thế, Tiết Tôn còn bày mưu vẽ kế cho đám Tôn Quyền để nô dịch lâu dài dân tộc ta. Còn Hứa Tinh tìm đến nước ta để tránh nạn, lại bảo “tự trốn ở mọi rợ”. Đến đời con của Tiết Tôn là Tiết Oánh, tuy biết cha mình nhờ cơm áo của đất Giao Chỉ để lớn lên và học hành, cũng vẫn bảo cha mình “khốn đốn ở cõi mọi” (khốn vu man thù).

Cho nên, khi Khương Tăng Hội viết những hàng trên bày tỏ niềm nhớ thương vô hạn đối với Giao Châu xa xôi, trong bối cảnh những lời công kích thóa mạ đất nước ta, như đã thấy, thì chỉ việc nêu những dòng ấy cũng phải nói là một thành tựu kiệt xuất của nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam. Yếu tố dân tộc đã được khắc sâu vào tâm khảm những người con xa quê vì một lý do nào đó và để lại trong lòng họ những tình cảm nhớ thương da diết khôn nguôi. Trong lịch sử dân tộc, không chỉ một mình Khương Tăng Hội vì sứ mệnh truyền giáo

mà phải xa quê, mà sau này khi tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng lúc bị bắt đưa qua Trung Quốc, đã tự gọi mình là Nam ông, và để lại cho ta *Nam ông mộng lục* tức cuốn sách viết trong mộng của một ông già người Nam.

Nói tóm lại, Phật giáo Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội đã xây dựng thành công một cơ cấu giáo dục tổng hợp khá hoàn chỉnh và đa dạng, bao gồm toàn bộ tất cả các ngành tri thức có mặt ở thời đó, mà không đóng khung vào một giới hạn chật hẹp nào. Người ta không chỉ học ba tạng kinh điển Phật giáo, sáu kinh của Nho giáo, mà còn học tới cả khoa sấm vĩ thiên văn, thậm chí cả khoa học ứng đối, và đặc biệt truyền thống dân tộc Việt Nam. Nên giáo dục ấy vì vậy có thể nói là đại diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỷ thứ II và thứ III đối lập lại với nền giáo dục nô dịch Trung Quốc đang tồn tại song song cùng nó. Nhờ thế, qua lịch sử nó đã đào tạo ra những thiên tài đáp ứng được yêu cầu của đất nước, và được tiếp nối cho đến ngày nay.

Thừa hưởng một nền giáo dục như thế, có thể nói Khương Tăng Hội đã được trang bị khá đầy đủ những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho những công tác đang chờ trước mặt. Lại thêm bản thân Khương Tăng Hội là một người “rộng rãi nhả nhận, có hiểu biết độ lượng, đốc chí hiếu học”. Cho nên,

việc học hành của ông đã diễn ra khá thuận lợi và êm đẹp. Tất nhiên, giống như bất cứ bản tiểu truyện nào về các vị thánh của phương Đông hay của phương Tây, *Cao tăng truyện* cùng *Xuất tam tạng ký tập* có khả năng cường điệu một số nét các nhân vật. Tuy nhiên, với trường hợp Khương Tăng Hội ở đây, ta có thể kiểm tra những gì Tăng Hựu và Huệ Hạo viết qua chính các công trình do Khương Tăng Hội để lại như *Lục độ tập kinh*, *Cựu tập thí dụ kinh*, *An ban thủ ý kinh tự* và *Pháp kinh kinh tự*. Các tác phẩm này quả đã xác minh cho thấy ít nhiều bản thân con người và trình độ giáo dục văn hóa của Khương Tăng Hội, ghi nhận giúp ta những gì Tăng Hựu và Huệ Hạo viết là hoàn toàn có thể biện minh được.

Thế là phần đầu của bản tiểu sử trên tuy ngắn ngủi, đã cho ta khá nhiều thông tin về Khương Tăng Hội, khi kết hợp với chính các tác phẩm của ông. Góc gác Khương Cư, tổ tiên Hội mấy đời đã di cư tới Ấn Độ. Đến đời cha Hội, vì buôn bán, ông một mình dời tới sống ở vùng bắc bộ của nước ta.

Như thế, mẹ Khương Tăng Hội có thể là một cô gái Việt. Còn cha Hội chắc chắn là một nhà buôn gốc Khương Cư ở nước ta. Tất cả các tài liệu từ Tăng Hựu, Huệ Hạo cho đến *Lịch đại tam bảo ký* 5 ĐTK 2034 tờ 36b24, *Khai nguyên thích giáo lục* 2 tờ

490b14 - 491b23 và *Trình nguyên tập định thích giáo mục lục* 3 từ 787c13-788c21 đều nhất trí với nhau. Chỉ *Cổ kim dịch kinh đồ kỷ* 1 ĐTK 2151 từ 352a26 nói: “*Khuông Tăng Hội là con đầu của đại thừa tướng nước Khuông Cư*”, còn *Đại đường nội điển lục* 2 từ 203a21-23 thì hoàn toàn im lặng về nguồn gốc của Hội.

Dựa vào đâu để viết như vậy, Tỉnh Mai không bảo cho ta biết. Điều chắc chắn là với một người như Tỉnh Mai, ông không thể quan niệm nổi một nhân vật tầm cỡ như Khuông Tăng Hội lại có thể phát xuất từ một miền đất “mọi rợ” như Giao Chỉ. Tăng Hựu viết tựa cho *Xuất tam tạng ký tập* 1 ĐTK 2145 từ 1a16-17 đã coi Hội như một trong hai người đặt nền móng cho Phật học Trung Quốc: “*Xưa đời Châu, Phật giáo nổi lên, nhưng bến thiêng còn cách, đời Hán tượng pháp diệu điển mới đưa vào, giáo pháp phải đợi cơ duyên mới rõ (...) Đến cuối Hán, An (Thế) Cao tuyên dịch rõ dân, đầu đời Ngụy, Khuông (Tăng) Hội chủ thích thông thêm...*”

Huệ Duệ viết *Dụ nghị luận* chép trong *Xuất tam tạng ký tập* 5 từ 41b13-14 đã khen Hội là người “soạn tập các kinh, tuyên dương nghĩa sâu”. *Pháp kinh* viết, *Chúng kinh mục lục* 7 ĐTK 2146 từ 148c18 cũng ghi nhận “Chi Khiêm, Khuông Hội đến giảng ở Kim Lăng”. Còn Huệ Hạo soạn *Cao tạng*

truyện 3 ĐTK 2059 tờ 245c5 đã xếp Hội ngang hàng với An Thế Cao, Chi Lôu Ca Sấm và Trúc Pháp Hộ. Vị thế Khương Tăng Hội trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc trong những thế kỷ đầu là cực kỳ to lớn. Cho nên, sau khi Hội mất không lâu, người ta đã vẽ tượng để thờ ở Tôn Xước đã để lời tán, mà Hạo đã cho dẫn trên.

Đến thời Huyền Tráng, trên vách viện Phiên kinh của chùa Đại Từ Ân, người ta cho vẽ tượng các nhà phiên dịch Phật giáo Trung Quốc xưa nay, “*Bắt đầu từ Ca Diếp Ma Đằng đến tới Đại Đường tam tạng, Mọi công nhân soạn (tiểu truyện) để lên trên vách*”, như Trí Thăng đã nói trong *Tục cổ kim dịch kinh đồ ký* ĐTK 2154 tờ 367c22-24 và *Khai nguyên thích giáo lục* 10 ĐTK 2154 tờ 578c1-6. Và trong số các bức tượng đó có cả tượng Khương Tăng Hội. hẳn vì muốn “phong thần” cho Hội, làm cho Hội xứng đáng để người Trung Quốc tôn thờ, Tỉnh Mọi đã tước bỏ nguồn gốc Giao Chỉ của Hội và biến Hội thành “trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư”.

Điểm lý thú là Đạo Tuyên, khi soạn *Đại đường nội điển lục* 2 ĐTK 2149 tờ 230a21-c23, cũng hoàn toàn im lặng về sinh quán của Khương Tăng Hội. Ông viết: “*Đời Tê vương nước Ngụy, trong năm Chánh Thi, sa môn Thiên Trúc Khương Tăng Hội, học thông ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ*

vỹ, phần nhiều hiểu biết, ứng đối lanh lợi, giỏi việc viết văn. Lúc ấy Tôn Quyền chiếm lấy Giang Biểu, uy vũ bao trùm khắp cả ba Ngô. Trước có thanh tín sỹ Chi Khiêm tuyên dịch kinh điển. Nhưng mới nhiệm đạo lớn, phong hóa chưa đủ. Tăng Hội muốn khiến đạo nổi Giang Hoài, dựng lập chùa tháp, bèn chống gậy đông du, vào năm Xích Ô nhà Ngô thì tới Kiến Nghiệp”.

Dẫu không đi xa tới chỗ xuyên tạc sự thật như Tỉnh Mại, để nói Khương Tăng Hội là "con trưởng của đại thừa tướng nước Khương Cư", Đạo Tuyên, với tư cách một luật sư giữ giới nghiêm ngặt, đành phải im lặng. Sự im lặng này đánh dấu thứ bối rối của các nhà trí thức Phật giáo Trung Quốc, khi nhận ra Phật giáo Trung Quốc một phần nào là sản phẩm của nền Phật giáo nước ta. Mà nước ta vào thời ấy đã bắt đầu giai đoạn hùng cứ đế vương với kiểu xưng đế của Lý Bôn vào năm 544, nếu không là của Lý Miểu một trăm năm trước đó. Và hình ảnh một nước Vạn Xuân với các đế vương của nó đang thách thức triều đình Trung Quốc vẫn còn ám ảnh những người viết sử như Đạo Tuyên. Cho nên, ông đành im lặng chứ không thể ăn nói như Tỉnh Mại sau này đối với nguồn gốc quê quán của Khương Tăng Hội.

Nhân đây, cần nói trước một chút về mẫu tin của Tỉnh Mại có liên quan đến thời điểm Khương

Tăng Hội đến Kiến Nghiệp. Mai nói: “Vào năm Xích Ô thứ 4 nhằm Tân Dậu (241), Hội chống gậy đến Kiến Khương, dựng lập lều tranh, thiết tượng hành đạo. Tới năm thứ 10 nhằm năm Đinh Mão (247) nước Ngô cho là lạ lùng. Có ty tâu lên, Vua cho gọi Hội hỏi...” Vậy Khương Tăng Hội đến Trung Quốc từ năm 241, chứ không phải năm 247, như các tư liệu trước và sau thời Tỉnh Mai đã có. Tuy nhiên, do Mai không cho biết xuất xứ của mẩu tin cùng với việc sai lầm về sinh quán của Khương Tăng Hội, chúng tôi chỉ nhắc tới ở đây để tham khảo thêm.

Vậy, khi Hội hơn 15 tuổi, cả cha mẹ Hội đều mất. Cư tang xong, ông xuất gia ở trong một ngôi chùa Việt Nam, và được dạy dỗ cẩn thận không chỉ ba tạng kinh điển của Phật giáo, mà còn cả sáu kinh của Nho giáo, cả thiên văn đồ vĩ, thậm chí khoa ăn nói và nghệ thuật viết lách. Sau đó, ông thọ đại giới tỳ kheo. Rồi đến năm 247 ông qua Trung Quốc truyền giáo ở Kiến Nghiệp.

Năm 247 là một thời điểm đáng chú ý, vì Đại Việt sử ký toàn thư và Khâm định Việt sử thông giám cương mục viết năm 248 hai anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh khởi nghĩa, đánh chiếm Giao Châu thành công. Đây là một cuộc khởi nghĩa lớn đã làm toàn bộ “Giao Châu tao động” như Ngô chí 16 tờ 10a5 đã ghi: “Tôn Quyền sai Lục Dận làm

An Nam hiệu úy qua nước ta ‘đánh dẹp’”. Nhưng truyện của Lục Dận trong Ngô chí 16 tờ 10a 4-9 nói: “Xích Ô năm 11 (248) giặc mọi Giao Chỉ Cửu Chân đánh chiếm thành ấp, Giao bộ tao động, lấy Dận làm Giao Châu thứ sử An Nam hiệu úy. Dận vào cõi Nam, dùng ân tín dụ dỗ, nhằm mục đích chiêu nạp. Chi đảng của cừ soái Cao Lương là Hoàng Ngô.v.v.. hơn ba nghìn nhà đều ra hàng. Rồi dẫn quân nam tiến, lại tuyên bố sự chí thành (của triều đình) dùng tiền của đút lót, tướng giặc hơn trăm người, dân hơn 5 vạn nhà lính sâu không chịu lệ thuộc, không ai là không cúi đầu (theo). Cõi Giao yên bình, được phong An Nam tướng quân. Lại đánh giặc Kiến Lăng của Thương Ngô, phá được. Trước sau ra quân hơn 8000 người, sung làm quân dụng”.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, dựa chính ngay tài liệu của kẻ thù, không phải bị vũ trang “đánh dẹp” mà đã được “thương thảo”, trước thì bằng “ân tín” rồi sau dùng “tiền của” (tài tệ) đút lót. Đây phải nói là một phương thức đánh dẹp khá khác thường. Song đối với Lục Dận ta có thể hiểu được vì bản thân Dận vào khoảng những năm 242 - 245 đã bị tù và tra khảo suýt chết do dính líu vào việc phế lập Tôn Hòa. Vì thế, có thể Lục Dận không mấy đậm đà với chính quyền nhà Ngô, và có khả năng có cảm tình với phe khởi nghĩa. Thêm vào đó cũng do dính líu vụ phế lập, Cố Đàm và em ruột là

Cố Thừa bị đày và chết ở nước ta. Đam là cháu nội của thừa tướng Cố Ung và cháu ngoại của thừa tướng Lục Tốn (183-245), bị đày khoảng năm 245 và mất hai năm sau trong niềm uất hận, hưởng dương 42 tuổi. Cuộc khởi nghĩa năm 248 như thế bùng nổ ra không chỉ với lực lượng chủ lực là sự bất mãn và đòi độc lập của nhân dân ta, mà còn được tiếp sức thêm với lực lượng các thành phần người Trung Quốc bất mãn trốn sang hay bị đày sang nước ta sống. Ngoài ra, ta phải kể đến vai trò những người như Khương Tăng Hội trong việc ảnh hưởng tới các nhân vật lịch sử như Lục Dận. Ngày nay không có một tư liệu nào nói xa gần đến mối liên hệ có thể ấy một cách minh nhiên. Nhưng trong *Thiên nam ngữ lục* khi mô tả cuộc khởi nghĩa của bà Triệu, có hai câu:

Những tài sãi vãi đi tu

Nam mô lạy But đi cho khởi mình.

Điều này rõ ràng Chân Nguyên muốn nói đến vai trò các nhà sư Phật giáo trong cuộc khởi nghĩa ấy với việc Bà Triệu thúc đẩy một số họ qua Trung Quốc thực hiện nhiệm vụ dàn xếp chằng. Ta thực khó trả lời.

Dẫu sao, sau khi “thương thảo” thành công với phe khởi nghĩa và trở về Kiến Nghiệp, Lục Dận lại xin trở sang làm việc lại ở Giao Châu, nhưng không phải ở nước ta, mà ở Quảng Châu, vì theo bài biểu

của Hoa Hoạch trong *Ngô chí* 16 từ 10b3 thì: “Thủ phủ của châu ngó ra biển, sông chảy ra biển mùa thu mặn, Dân lại trữ nước, dân được ăn ngọt”. “Thủ phủ của châu” (Châu trị) mà “ngó ra biển” (lâm hải) thì chắc chắn không phải Long Biên hay Luy Lâu được, mà phải là Quảng Châu.

Điều đáng tiếc là phần đầu này đã không cho biết ông sinh năm nào và khi qua Trung Quốc vào khoảng mấy tuổi. Tuy nhiên, căn cứ vào năm qua Kiến Nghiệp là Xích Ô thứ 10 (247) đời Tôn Quyền và năm mất là Thái Khương thứ nhất (280) nhà Tấn, ta thấy Khương Tăng Hội hoạt động ở Trung Quốc hơn 30 năm. Vậy thì, ông qua Kiến Nghiệp ít lắm cũng phải vào khoảng 30 tuổi, nếu không là lớn hơn, bởi vì khi qua đó, ông đã có những đồ đệ của mình. Do thế, Khương Tăng Hội có thể sinh vào khoảng những năm 200 đến 220 sđl.

Điều đáng tiếc nữa là do quan điểm cho rằng: *“Hội ở chùa Kiến Sơ dịch ra các kinh A nan (sic) niệm di, Kinh Diện vương, Sát vi vương, Phạm hoàng, lại dịch các kinh Tiểu phẩm, Lục độ tập, Tạp thí dụ cũng khéo được thể kinh, lời ý chính xác (...), lại chú thích ba kinh An ban thủ ý, Pháp kính và Đạo thọ cùng viết lời tựa cho các kinh ấy...”* nên cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đã bỏ qua một số dữ kiện và mẩu tin xác nhận một bộ phận quan trọng các tác

phẩm của Khương Tăng Hội đã được hoàn thành ở Việt Nam trước khi qua Trung Quốc vào năm 247. Cụ thể là lời phát biểu của Đạo An trong *An ban chú tự chép ở Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2154 tờ 43c22-23: “Ngụy Sơ, Khương Hội viết chú nghĩa. Nghĩa hoặc ẩn mà chưa rõ. An trộm không tự lượng, dám nhân người trước, viết giải thích vào dưới”.

Đạo An, căn cứ vào tiểu sử trong *Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2059 tờ 351c3-354a17. mất năm Thái Nguyên thứ 10 (385) nhà Tấn, thọ 72 tuổi. Vậy An sinh năm 314, ba mươi bốn năm sau khi Khương Tăng Hội tịch, một khoảng thời gian không xa lắm. Không chỉ sống không xa Hội và viết *An ban chú tự*, Đạo An còn viết *Tổng lý chúng kinh mục lục*, mà Trí Thăng trong *Khai nguyên thích giáo lục* 10 ĐTK 2154 tờ 572c29-573a6 đã ca ngợi là: “Đủ để lại mẫu mục cho đời sau” và Huệ Hạo trong truyện An đã nhận xét: “Các kinh có chứng cứ, thật do công của An”. Cho nên, khi An nói: “Ngụy Sơ, Khương Hội viết chú nghĩa cho kinh (*An ban*)”, mẫu tin này có một độ tin cậy cao và hoàn toàn phù hợp với những dữ kiện do chính Khương Tăng Hội để lại trong tác phẩm của mình.

Chẳng hạn, *An ban thủ ý kinh tự* trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2154 tờ 43b18, khi viết về An Thế Cao, đã nói Cao “bèn ở kinh sư”. Kinh sư đây

chỉ thủ đô Lạc Dương của nhà Hán và Ngụy, chứ không thể chỉ Kiến Nghiệp, kinh đô nhà Ngô của Tôn Quyền. Do vậy, không thể xảy ra việc Khương Tăng Hội đã viết những dòng ấy ở Kiến Nghiệp sau năm 247, khi Quyền đã xưng đế. Từ đó, rõ ràng *An ban thủ ý kinh tự* và *An ban thủ ý kinh chú giải* không thể được soạn sau năm 247, mà phải trước năm ấy, nghĩa là vào thời “Ngụy Sơ”, vào “những năm đầu nhà Ngụy”, như Đạo An đã nói.

Nhà Ngụy do con Tào Tháo là Tào Phi (188-227) thành lập năm 221, kéo dài được 45 năm, đến năm Hàm Hy thứ nhất (265) của Nguyên đế Tào Hoán thì mất. Vì thế, nếu Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* “vào đầu nhà Ngụy”, tất nhiên nó không thể xảy ra sau năm 247, mà phải vào những năm 221 - 230. Một khi đã ra đời vào thời điểm đó, nó chắc chắn được thực hiện ở Việt Nam, chứ không thể ở Trung Quốc, như Tăng Hựu, Huệ Hạo, và các nhà kinh lục về sau đã nêu.

Việc viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào những năm 221-230 như vậy, chứng tỏ một mặt Phật giáo nước ta đã phát triển tới một trình độ cao mới có khả năng cho ra đời loại văn học chú giải này. Mặt khác, nó hoàn toàn phù hợp với những gì Huệ Hạo nói về nền văn học chú giải ấy của Trung Quốc trong *Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2059 từ 352 a21-27: “*Xưa*

kinh dịch ra đã lâu, mà cựu dịch có khi sai lầm, đến nỗi khiến nghĩa sâu chìm ẩn chưa thông. Mỗi đến giảng thuyết, chỉ tả đại ý, rồi quay qua tụng thôi. An xem hết kinh điển, tìm sâu vói xa, chú các kinh Bát nhã đạo hành, Mật tích, An ban, đều tìm vấn so câu, nêu hết các nghĩa, bẻ nghi giải rõ, phạm 22 quyển. Thứ lớp sâu giàu, khéo hết thâm ý, điều khoản đã tả, lẽ văn đều thông. Nghĩa kinh được sáng, bắt đầu từ An”.

Viết thế, Huệ Hạo rõ ràng muốn nói nền văn học chú giải Phật giáo Trung Quốc đã bắt đầu với Đạo An. Và khi nói vậy, Hạo không phải không biết Khương Tăng Hội đã chú giải các kinh *An ban*, *Pháp kinh* và *Đạo thọ* trước An hơn cả trăm năm. Điều này chứng tỏ Phật giáo Việt Nam như một bộ phận chính yếu của văn hóa Việt Nam đã phát triển tới một trình độ cao, độc lập bên ngoài nền Phật giáo Trung Quốc đang manh nha, đúng như nhận xét của Đàm Thiên, mà Thông Biện quốc sư đã dẫn ra trong *Thiền uyển tập anh*¹: “*Phật giáo truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông*”.

Sự kiện đó cũng dễ hiểu thôi, bởi vì chỉ với một trình độ phát triển cao như thế, Phật giáo Việt Nam mới có thể đào tạo ra được những nhà truyền giáo

¹ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

tâm cỡ như Khương Tăng Hội. Và hẳn cũng vì xuất phát từ yêu cầu truyền giáo, mà Hội đã chọn những bản kinh đã dịch ra tiếng Trung Quốc có mức độ phổ biến và nội dung giáo lý thích hợp để viết chú giải và viết nó bằng tiếng Trung Quốc. Trong công tác này, vai trò các vị thầy của Khương Tăng Hội tỏ ra vô cùng quan trọng. Và điểm này Hội ghi nhận rõ ràng trong *An ban thủ ý kinh chú giải*.

Trong lời tựa viết cho bản chú giải, sau khi đau buồn ghi lại việc mất cha mẹ và “ba thầy” khá sớm trong cuộc đời, Hội đã nói: “*Nhưng phước xưa chưa mất, may gặp Hàn Lâm từ Nam Dương, Bì Nghiệp từ Dĩnh Xuyên, Trần Tuệ từ Cối Kê, ba vị hiền này, tin đạo dốc lòng, giữ đức rộng thẳng, chăm chăm kháng, chỉ đạo không mới. Tôi theo xin hỏi, tròn giống vuông hợp, nghĩa không sai khác. Trần Tuệ chủ nghĩa, tôi giúp châm chước, chẳng phải (lời) thầy không truyền, không dám tự do*”. Nói thế, Hội báo cho ta biết quá trình hình thành *An ban thủ ý kinh chú giải* có sự tham gia của nhiều người, trong đó chủ yếu là “ba vị hiền” Hàn Lâm, Bì Nghiệp. (*Cao tăng truyện* chép là Văn Nghiệp), Trần Tuệ và vị “thầy” của Khương Tăng Hội.

Về “ba vị hiền” này, ngoài Khương Tăng Hội, mà sau này *Cao tăng truyện* dẫn lại, không tư liệu nào khác đề cập tới, trừ Trần Tuệ. Huệ Hạo trong

truyện An Thế Cao của *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 324a-b5 có dẫn một *Biệt truyện* có giá trị sử liệu đáng nghi ngờ chép lại lời tiên tri của một An Hầu vào những năm cuối của Thái Khương nhà Tấn (287-289), nói rằng: “*Tôn đạo ta là cư sỹ Trần Tuệ, truyền kinh thiên là tỷ kheo Tăng Hội*”. Đây hẳn chỉ là một phản ảnh sự hâm mộ rộng rãi đối với *An ban thủ ý kinh chú giải* ở Trung Quốc, khi Hội đã đưa ra phổ biến ở Kiến Nghiệp sau năm 247. Và dù Hội nói: “Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước”, *An ban thủ ý kinh chú giải* vẫn là một tác phẩm của Hội, như *An ban chú tự* của Đạo An đã xác nhận.

Điểm lôi cuốn là do viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào những năm 221-230, Khương Tăng Hội chắc chắn đã gặp “ba vị hiền” của mình tại nước ta. Như thế, vào mấy chục năm đầu của thế kỷ thứ III, tại Việt Nam có một cộng đồng Phật giáo mạnh mẽ, mà ngoài Mậu Tử, Sỹ Nhiếp cùng gia đình, ta còn có ba vị hiền Hàn Lâm, Bì Nghiệp và Trần Tuệ. Họ đến từ ba vùng đất nhiều anh tài nhất thời đó của Trung Quốc là Nam Dương, Dĩnh Xuyên và Cối Kê. Vậy, phải chăng họ đã theo Phật giáo từ những vùng quê của họ, hay đến nước ta mới chính thức trở thành Phật tử? Trả lời câu hỏi này ta hiện không có một tư liệu nào. Có khả năng họ đã theo Phật giáo ở Việt Nam trong cao trào trở lại đạo do Chu Phù khởi xướng năm 190 với việc “*bỏ điển huấn của tiên*

thánh, vứt pháp luật của Hán gia, mặc áo đứ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục”, để tạo nên cuộc tranh cãi dữ dội, mà đỉnh cao là sự ra đời của *Mâu Tử Lý hoạc luận*¹. Dù với trường hợp nào đi nữa, Trần Tuệ khó có thể học trực tiếp với An Thế Cao, như có người đã chủ trương. Bởi vì Khương Tăng Hội gặp Trần Tuệ sau năm 220, trong khi theo *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 324a8-10 dẫn *Tổng lý chúng kinh mục lục* của Đạo An nói: “Xét kinh lục của Thích Đạo An nói rằng An Thế Cao từ năm Kiến Hòa thứ 2 (152) của Hán Hoàn đế đến trong khoảng Kiến Ninh (169-172) của Linh đế, hơn hai mươi năm dịch hơn 30 bộ kinh”. Như thế, An Thế Cao đến Lạc Dương khoảng năm 150 và mất khoảng năm 170-172. Chỉ khi ta giả thiết Trần Tuệ phải gần 80 tuổi, lúc Hội gặp để “thỉnh vấn” về *An ban thủ ý kinh*, thì việc Huệ học Phật với An Thế Cao mới có khả năng. Và giả thiết đó không bình thường tí nào. Cho nên, không có việc Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* theo tinh thần của vị thầy Trần Tuệ là An Thế Cao truyền lại.

Thế thì ai là người thầy, mà Khương Tăng Hội nói đến, khi ông viết: “*Chẳng phải (lời) thầy thì không truyền, không dám tự do*”? Trả lời câu hỏi này

¹ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Sài Gòn: Tu thư Vạn Hạnh, 1982.

chúng ta may mắn có mấy điểm chỉ sau. Thứ nhất, khi nói về các đặc tính của tâm, trong *An ban thủ ý kinh tự*, Hội đã viết: *“Tâm chi dật đẳng, vô vi bất hiệp, hoảng hốt phảng phát, xuất nhập vô gián, thị chi vô hình, thính chi vô thanh, nghênh chi vô tiên, tâm chi vô hậu, thâm vi tế diệu, hình vô ty phát...”* Rồi cũng tâm đó khi chứng thiên, Hội viết tiếp: *“Quyết tâm tức minh, cử minh sở quan, vô u bất đồ (...) vô hà bất kiến, vô thanh bất văn, hoảng hốt phảng phát, tồn vong tự to, đại bi bát cực, tế quán mao ly...”*

Bây giờ đem những câu ấy so với những gì Mâu Tử viết về Phật và Đạo trong *Lý hoạc luận* của *Hoảng minh tập 1 ĐTK 2102* từ 2a9-17: *“Phật chi ngôn giác dã, hoảng hốt biến hóa, phân thân tán thể, hoạc tồn hoạc vong, năng tiểu năng đại, năng phương năng viên (...) Đạo chi ngôn đạo dã (...) Khiên chi vô tiên, dẫn chi vô hậu, cử chi vô thượng, ức chi vô hạ, thị chi vô hình, thính chi vô thanh, tứ biểu vi đại, uyển diên kỳ ngoại, hào ly vi tế, gián quan kỳ nội, cố vị chi đạo”*. Ta thấy Khương Tăng Hội chắc chắn có tiếp thu văn phong và quan điểm của Mâu Tử. Thế có khả năng cả Mâu Tử lẫn Khương Tăng Hội đều tiếp thu văn phong và quan điểm ấy từ một nguồn chung nào không?

Câu trả lời là một khẳng định, bởi trong *Lục độ*

tập kinh 7 ĐTK 152 từ 39b 16-20, khi viết về các bộ tát chứng được tứ thiên, ta cũng gặp những câu tương tự: “Bồ tát tâm tịnh, đắc bi tứ thiên, tại ý sở do, khinh cử dăng phi, lý thủy nhi hành, phân thân tán thể, biến hóa vạn doan, xuất nhập vô gián, tôn vong tự do, mô nhật nguyệt, động thiên địa, đồng thị triệt thính, my bát văn kiến...” Vậy đã rõ, cả Mâu Tử lẫn Khương Tăng Hội đều tiếp thu quan điểm và văn phong mình từ *Lục độ tập kinh*. Tuy nhiên, khi phân tích sâu hơn nữa, ta thấy Khương Tăng Hội đã tiếp thu quan điểm của Mâu Tử hơn là tiếp thu quan điểm của *Lục độ tập kinh*. Và đây là điểm chỉ thứ hai chứng tỏ Mâu Tử là vị thầy mà Hội nói đến trong *An ban thủ ý kinh tự*.

Lục độ tập kinh 3 ĐTK 152 từ 15c12-16a17 qua truyện 25 lúc hỏi về “yếu quyết” của Phật giáo, đã nêu ra các lý thuyết vô thường, khổ, không và vô ngã. Trong *Lý hoặc luận* trái lại, để trả lời vì sao chỉ có 37 điều, Mâu Tử nói: “*Tôi xem Phật kinh chỉ yếu có 37 phẩm*”. Vậy, “yếu quyết” của Phật giáo đối với Mâu Tử không phải là “giáo lý vô thường, khổ, không, vô ngã”, mà là 37 phẩm trợ đạo. Quan điểm coi 37 phẩm trợ đạo là “yếu quyết” này của Mâu Tử, ta lại thấy trong *An ban thủ ý kinh chú giải ĐTK 602 từ 172c4-5*: “*Mười hai bộ kinh thầy đều nằm trong ba mươi bảy phẩm kinh, ví như muôn suối bốn sông đều về biển lớn*”.

Khi viết *An ban thủ ý kinh chú giải*, Khương Tăng Hội nói: “*Chẳng phải (lời) thấy thì không truyền, không dám tự do*”. Như thế, vị thầy mà lời dạy do Hội ghi lại trong bản chú giải ấy có khả năng không ai khác hơn là Mâu Tử. Ta đã biết¹, Mâu Tử sinh khoảng năm 160 và viết *Lý hoặc luận* khoảng năm 198, lúc 38 tuổi. Cho nên, trước sau những năm 230, Mâu Tử có thừa điều kiện để làm thầy Khương Tăng Hội. Và làm thầy của Hội không nhất thiết phải là những vị sư. Tuy nhiên, vì nội dung *Lý hoặc luận* có một quan tâm cao độ về lối sống xuất gia, và vì điều 27 nói thẳng ra: “*Tôi xưa ở kinh sư, vào Đông quan, chơi Thái học, thấy nề nếp của tuấn sỹ, nghe bàn luận của Nho lâm, chưa nghe nói tu đạo Phật cho là quý, tự tổn dung nhan cho là cao thượng, ông bạn sao lại đam mê đến thế?*”, thì rõ ràng Mâu Tử có khả năng đã xuất gia, đã “tự tổn dung nhan”, để trở thành một vị sa môn.

Dẫu sao, một trong “ba vị thầy”, mà Khương Tăng Hội nhắc đến với một niềm nhớ thương vô bờ và chúng tôi chỉ đề cập tới nhưng không bàn cãi ở trên, bây giờ ta đã tìm lại được tên tuổi một phần nào. Điểm lồi cuốn là nếu Mâu Tử quả đã làm thầy Khương Tăng Hội, thì chắc chắn ông phải mất vào

¹ Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Sài Gòn: Tu thư Vạn Hạnh, 1982.

khoảng năm 220, thọ trên dưới 60 tuổi, như chính *An ban thủ ý kinh tự* đã ghi nhận. Và một khi Mâu Tử đã dạy cho Hội *An ban thủ ý kinh* để sau này viết thành *An ban thủ ý kinh chú giải*, thì cũng có thể ông đã dạy *Pháp kính kinh* và *Đạo thọ kinh* cho Hội để soạn nên *Pháp kính kinh giải tử chú* và *Đạo thọ kinh chú giải* cùng những lời tựa trước năm 247, lúc đang còn ở Việt Nam.

Ngoài ba bản chú giải vừa kể, *Cựu tạp thí dụ kinh* ngày nay trong số 65 truyện của nó có 13 truyện, cuối mỗi truyện kết thúc bằng một lời bình luận Khương Tăng Hội bảo là do “thầy nói”. (Riêng truyện 7 có hai lời bình luận, nên 13 truyện mà có tới 14 lời). Một lần nữa, vị thầy đây là ai? Qua 14 lời bình luận này, ta không có một điểm chỉ cụ thể nào để trả lời câu hỏi ấy. Tuy nhiên, nếu Mâu Tử đã dạy *An ban thủ ý kinh* cho Khương Tăng Hội, thì cũng có thể ông dạy *Cựu tạp thí dụ kinh* và dạy cho Hội lúc Hội còn rất trẻ, vì đó tương đối là những truyện kể dễ hiểu thích hợp cho tuổi thơ. Đặc Biệt truyện 7, mà sau này *Linh Nam chích quái* đã sưu tập lại thành truyện An Tiêm, có đến hai lời bình luận.

Quá trình hình thành *Cựu tạp thí dụ kinh* ngày nay có thể diễn ra thế này. Khoảng trước những năm 230, Khương Tăng Hội đã chép một bản *Cựu tạp thí dụ kinh* tiếng Việt. Và lần lượt vị thầy của

ông, mà ở đây có thể là Mâu Tử, đã từng buổi học giảng cho ông mỗi lần một truyện trong đó. Xong bữa học, Hội đã ghi lại lời nhận xét của thầy mình sau mỗi truyện. Nhưng mới tới truyện 13 thì thầy mất. Đến khi có dịp dịch *Cựu tạp thí dụ kinh* ra tiếng Trung Quốc, Hội vì lòng tôn trọng và quý mến thầy, đã không quên dịch luôn những lời bình luận của thầy mình ở cuối những 13 truyện ấy. Do thế, dẫu ta hiện không thể xác định chính xác Hội đã dịch *Cựu tạp thí dụ kinh* vào năm nào, điểm chắc chắn là Hội đã chuẩn bị cho bản dịch đó từ nước ta và trước khoảng năm 230.

Qua những phân tích trên, ta như vậy có thể kết luận là trước khi qua Kiến Nghiệp truyền giáo vào năm 247, tại nước ta Khương Tăng Hội đã hoàn thành một số tác phẩm, mà ngày nay ta có thể kể là *An ban thủ ý kinh chú giải*, *Đạo thọ kinh chú giải* và *Pháp kính kinh giải tử chú* và một phần nào *Cựu tạp thí dụ kinh*. Số tác phẩm này chủ yếu viết bằng tiếng Trung Quốc, chứng tỏ việc “chống gậy đông du” truyền giáo của Khương Tăng Hội được chuẩn bị khá kỹ càng chu đáo từ lâu và được tiến hành một cách có kế hoạch qua hàng chục năm. Và những người thầy của Hội như Mâu Tử có một vai trò quyết định trong việc thực hiện kế hoạch đó, nhằm đưa địa bàn tác chiến của cuộc đấu tranh văn hóa giữa dân tộc ta và Trung Quốc lên miền nam Trung Quốc.

Kể từ ngày Giả Quyên Chi dâng sớ cho Hán Nguyên đế (48-33tdl), nói: “*Người Lạc Việt cùng cảm thú không khác*”, mà Ban Cố đã chép trong *Hán thư*, quan điểm này đến đời Lưu Hy và Tiết Tôn (+243) vẫn được lặp lại trong lá sớ của Tôn viết khoảng năm 231, như *Ngô chú* 8 tờ 6b12 đã ghi. Trước đó khi chú thích câu: “*Khởi như trạch trung nhi đồ đại*” của *Đông kinh phú* của Trương Hành (80-141), Tôn không ngần ngại gì mà không khẳng định kinh đô Lạc Dương của nhà Hán là “trung tâm của trời đất” (Đông kinh cư thiên địa chi trung) trong *Văn tuyển* 3 tờ 4a7. Nỗ trượng Đại Hán này, vào năm 198 đã bị Mâu Tử đánh gục trong *Lý hoặc luận* với lời tuyên bố đồng dạng là “*đất Hán chưa chắc là trung tâm của trời đất*” (Hán địa vị tất vi thiên trung, điều 14)¹.

Tuy nhiên, trong bất cứ cuộc đấu tranh nào, chỉ lời tuyên bố không thôi là chưa đủ, mà phải có hành động minh chứng cụ thể cho những lời tuyên bố đó. Một kế hoạch đào tạo lâu dài đã hình thành với sự tham gia của những người có tầm cỡ như Mâu Tử. Và kế hoạch này chỉ được thực hiện trong tình hình chính trị của một nước Việt Nam độc lập. Thực tế, trong hơn nửa thế kỷ, đặc biệt từ năm 190 khi chính quyền Chu Phù, Sĩ Nhiếp thành lập cho đến năm

¹ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Sài Gòn: Tu thư Vạn Hạnh, 1982.

230 khi Sỹ Huy bị Lữ Đại giết, nước ta là một nước độc lập, mà ngay chính sử của Trung Quốc là *Ngô chí* 4 tờ 7b7-11 cũng phải thừa nhận: “*Nhiếp (và) anh em đều là anh hùng các quận, đứng đầu một châu, khắp ở muôn dặm, uy tôn vô thượng (...) đương thời quý trọng, chấn phục trăm man, Ủy Đà không đủ hơn*”. Đem Sỹ Nhiếp mà so sánh với Triệu Đà là xác nhận sự thật của nền độc lập đó.

Và một nền độc lập chỉ thực sự độc lập, khi có một nền kinh tế phát triển tương đương, bởi vì nếu nghèo đói, mọi kế hoạch đều không thể thực hiện được, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo giáo dục vừa nêu. Nền kinh tế nước ta giai đoạn 180-230 phải nói là một nền kinh tế phồn vinh. Lá thư do Viên Huy viết cho Tuân Húc (163-212), khi Húc đang làm thượng thư lệnh, tức từ năm 196 trở đi, ghi nhận: “*Sỹ phủ quận Giao Chỉ học vấn đã ưu bác, lại từng chính thành công, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận, hơn 20 năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, bọn đến trợ ở đều được nhờ ơn*”. Và sự phồn vinh này, ta có thể thấy qua ba dấu hiệu sau.

Thứ nhất, những cống vật do Sỹ Nhiếp gửi cho Trung Quốc. Trong những đợt gửi cho vua Hán, người ta không ghi rõ. Nhưng những lần gửi cống Tôn Quyền, *Ngô chí* 4 tờ 8b1-3 đã chép: “*Nhiếp mỗi sai sứ đến Quyền đều dâng tạ hương, vải mỏng thường*

tới số ngàn. Món quý mình châu, sò lớn, lưu ly, lông thúy, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, các thứ vật lạ quả kỳ như chuối, dưa, long nhãn, không năm nào không đưa đến”. Thứ hai, Tiết Oánh, con của Tiết Tôn mất năm 283, viết *Kinh Dương dĩ nam dị vật chí*, gọi tắt *Dị vật chí*, nói: “*Lúa Giao Chỉ mùa hè chín, nông dân một năm trồng hai lần*”. Lý Thiệu dẫn viết chú thích cho *Văn tuyển* 5 từ 9b4 năm Hiễn Khánh thứ 3 (658), ngoài việc dẫn mẫu tin vừa rồi của Tiết Oánh, còn dẫn *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ sống khoảng những năm 380-420, nói rằng: “*Một năm tám lúa kén tầm là đến từ Nhật Nam*”. Thứ ba, *Ngô chí* 4 từ 7b9-10, khi tả một buổi lễ rước Phật của Sỹ Nhiếp đã chép: “*Người Hồ theo xe đốt hương, thường có mấy chục*”. Người Hồ đây không chỉ ai hơn là những người Ấn Độ đến buôn bán ở nước ta, như cha của Khương Tăng Hội, mà *Xuất tam tạng ký tập* và *Cao tăng truyện* ghi là “*mấy đời ở Thiên Trúc, nhân buôn bán đời đến Giao Chỉ*”.

Qua ba láu hiệu vừa kể, ta thấy kinh tế nước ta trong giai đoạn 180-230 đang phát triển mạnh với nền nông nghiệp đa dạng, ngoài việc trồng lúa mỗi năm hai mùa, còn trồng các cây ăn quả khác, đồng thời khai thác các nguồn lợi lâm hải sản. Các ngành nghề thủ công nghiệp, chủ yếu là ngành dệt với việc “mỗi năm tám đợt kén tầm” đã được đề cao. Trên cơ sở một nền nông thủ công nghiệp phát triển như

thế, công tác mậu dịch và buôn bán mới được đẩy mạnh, mở cửa đón chào giao lưu hàng hóa giữa các quốc gia khác. Chính sự mở cửa, sự có mặt các thương nhân nước ngoài của một nền kinh tế xác định tình trạng sức khỏe của nền kinh tế đó, xác nhận nó phồn vinh.

Với một nền kinh tế phồn vinh như thế trong giai đoạn 180-230 nước ta mới đủ khả năng đón nhận hàng trăm “sỹ nhân Trung Quốc đến để tỵ nạn”, như *Ngô chí* 4 từ 7a12-13 đã ghi, bao gồm những anh tài như Hàn Lâm, Trần Tuệ và những kẻ bội ơn như Lưu Hy, Tiết Tôn v.v...Ngoài đám sỹ nhân này, chắc chắn còn có hàng trăm, nếu không là hàng ngàn hàng vạn, người khác đến để làm ăn buôn bán sinh sống, như cha của Khương Tăng Hội. Như vậy, thông qua một nhà nước Việt Nam độc lập và một nền kinh tế vững mạnh, kế hoạch và hướng đào tạo cho Khương Tăng Hội cũng như những người cùng trang lứa Hội như Đạo Hình v.v... đã vạch ra và thực hiện tương đối thành công, dù sau đó “ba thầy” của ông có tử trần đột ngột.

Mức độ thành công của kế hoạch ấy ngày nay ta có thể đánh giá qua chính tác phẩm mà ta biết chắc chắn Khương Tăng Hội đã viết ở nước ta. Đó là *An ban thủ ý kinh chú giải*. Chỉ cần đọc lời tựa thôi, ta thấy văn của Hội đúng là “điển nhã” theo tiêu

chuẩn tu từ thời bấy giờ với việc vận dụng một cách nhuần nhuyễn điều luyện các câu chữ từ sách vở kinh điển Trung Quốc. Chẳng hạn, để mô tả nỗi buồn cô đơn, Hội dùng hai câu “ngheñ lời nhìn quanh lệ tuôn lã chã” của *Kinh Thi* trong bài thơ Đại đông (*Mao thi chính nghĩa* 13/1 từ 4b 1-3):

Châu đạo như chi

Kỳ trực như thi

Quân tử sở lý

Tiểu nhân sở thị

Quyện ngôn cố chi

Sàn nhiên xuất thể

Rồi khi nói đến công tác truyền giáo của An Thế Cao, Hội viết: An “muốn (cho dân) thấy rõ nghe thông”. Bốn chữ “thấy rõ nghe thông” này, Hội đã lấy từ câu “Quân tử hữu cửu tư, thị tư minh, thính tư thông” của *Luận ngữ*¹. Cho nên, khi ghi lại buổi đàm đạo giữa Hội và Tôn Hạo, về quan hệ Nho Phật, cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói Hội trích câu “tích thiện dư khánh” của *Kinh Dịch* và “câu phước bất hồi” của *Kinh Thi*. Việc này, ta có thể hoàn toàn hiểu được và xác nhận là của Hội, chứ không phải do

¹ Hoặc từ câu “thị bất minh, thính bất thông, hành bất chính, bất trị ai, quân tử bịnh chi” của *Lễ thiên tạp ký* của *Lễ ký chính nghĩa* 42 từ 8b4.

những người sau thêm thắt vào. Câu trích từ *Kinh Dịch* đọc cho đủ là: “Tích thiện giả tất hữu dư khánh, tích bất thiện giả tất hữu dư ương”. Về câu trích từ *Kinh Thi* thì rút từ bài thơ *Hạn lộc* (*Mao thi chính nghĩa* 16/3 từ 6b7-8):

Mạc mạc cát lữ

Thi vu điều mai

Khải để quân tử

Cầu phước bất hồi

Còn nhiều trường hợp nữa, nhưng ta không kể hết ra đây được. Chỉ đơn cử những thí dụ điển hình để cho thấy nhận định trên về nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thời Khương Tăng Hội là có cơ sở, chứ không phải do cảm tính chủ quan. Tuy nhiên, nếu Hội được giáo dục một cách hoàn chỉnh và có hệ thống về nền học thuật Trung Quốc, thì về nền học thuật Ấn Độ, chủ yếu là tiếng Phạn, hình như không được sâu sắc lắm. Trong *An ban thú ý kinh chú giải* hiện nay có bốn giải thích liên quan đến bốn phiên âm tiếng Phạn là an ban, y đề bát, thuật xà và sa la nọa đāi. Y đề bát, Khương Tăng Hội viết: “Y đề là chỉ, bát là thần túc”.

Rõ ràng, viết thế là không thỏa mãn lắm bởi vì y đề như một phiên âm của *rddhi* tiếng Phạn hay *iddhi* tiếng Prakrt và Pāli, mà giải thích là “chỉ” và

bát như một phiên âm của *pada* tiếng Phạn và Pàli, mà giải thích là “thần túc” là không chính xác. *Rddhi* với nghĩa “quyền năng”, “sức mạnh siêu nhiên” phải chú thích là “thần” còn *pada* với nghĩa “chân”, “bộ phận” phải chú thích là “túc”, như ta thường có. Việc chú thích y đề bằng “chỉ” và bát bằng “thần túc” phải chăng là một sai lầm do quá trình sao chép của truyền bản hay do chính Khương Tăng Hội? Đứng trước câu hỏi này, ta hiện không thể có câu trả lời dứt khoát vì thiếu tài liệu chứng cứ.

Điểm đáng lưu ý là khởi đầu bản chú giải, Hội không giải thích an ban như một phiên âm Trung Quốc của tiếng Phạn. Ngược lại, ông đã dành một đoạn dài trình bày về nghĩa bóng có thể của hai chữ đó kiểu “an là thân, ban là hơi thở”, “an là sinh, ban là diệt”, “an là số, ban là tương tùy”, “an là niệm đạo, ban là giải kết” v.v...Lỗi cắt nghĩa này, nếu Khương Tăng Hội đã nhận từ vị thầy mình truyền lại, mà trong trường hợp đây có khả năng là Mâu Tử, biểu thị không gì hơn là một quan tâm không tha thiết đối với tiếng Phạn. Thậm chí ta có thể nghi là không quan tâm và quen thuộc với lối văn chú giải tiếng Phạn. Nói cách khác, cả vị thầy lẫn Khương Tăng Hội đều biết chữ Phạn, nhưng không sâu lắm, mới có dạng cắt nghĩa như ta vừa thấy.

Cho nên khi Tăng Hựu và Huệ Hạo bảo Hội “hiểu rõ ba tạng” (minh giải tam tạng) thì kinh điển của ba tạng này, Hội chủ yếu học và đọc qua các bản dịch tiếng Việt và tiếng Hán. Về tạng kinh tiếng Hán, vào thời Hội không chỉ các dịch phẩm của An Thế Cao, mà chắc chắn của Chi Lôu Ca Sấm, Trúc Phật Sóc, An Huyền, Nghiêm Phật Điều v.v... cũng truyền đến nước ta. Hội đã viết chú giải cho *An ban thủ ý kinh* của An Thế Cao và *Pháp kinh kinh* của An Huyền và Nghiêm Phật Điều. Về *Đạo thọ kinh*, cả bản chú giải lẫn bài tựa của Hội cùng bản kinh ngày nay đã mất. Thời Đạo An viết *Tổng lý chúng kinh mục lục* và Tăng Hựu soạn *Xuất tam tạng ký tập* 3 ĐTK 2145 tờ 16c19 ghi nhận nó đang tồn tại, nhưng không biết ai dịch và có tên *Bồ tát đạo thọ kinh* hay *Đạo thọ tam muội kinh*. Hựu còn ghi thêm ở tờ 6c23 kinh *Bồ tát đạo thọ* này cũng là kinh *Tu a mạt* do Chi Khiêm dịch và hiện còn. Nhờ thế, ta cũng có thể biết ít nhiều nội dung có thể của nó.

Về tạng kinh tiếng Việt, ta hiện truy lại qua các bản dịch tiếng Trung Quốc được ba bản, đó là *Lục độ tập kinh*, *Cựu tập thí dụ kinh* và *Tập thí dụ kinh*, dựa trên những cấu trúc ngữ học viết theo ngữ pháp tiếng Việt, như sẽ thấy dưới đây. Thêm vào đó, những bản kinh như *Cựu tập chí thí dụ* với việc ghi lại những lời nhận xét bình luận của thầy Khương Tăng Hội sau một số truyện chứng tỏ rõ ràng chúng

không thể được dịch trực tiếp từ một nguyên bản tiếng Phạn ra tiếng Trung Quốc, vì nguyên bản ấy làm sao có những lời bản và lời bàn của thầy. Sự có mặt của những lời bản ấy xác nhận cho ta hai điều.

Thứ nhất, Khương Tăng Hội đã được thầy mình dạy cho kinh đó không phải bằng văn bản tiếng Phạn hay tiếng Hán. Vì nếu bằng văn bản tiếng Phạn thì bản dịch *Cựu tạp thí dụ kinh* hiện nay phải đề tên thầy của Hội chứ không phải tên Hội. Còn nếu đã có văn bản tiếng Hán, thì Hội còn dịch bản kinh đó ra tiếng Hán làm gì? Và thứ hai, Hội đã học *Cựu tạp thí dụ kinh* từ một nguyên bản tiếng Việt do thầy mình dạy. Trong quá trình học tập, Hội đã ghi lại một số lời bản của thầy mình, để sau này, khi có dịp, Hội dịch ra tiếng Trung Quốc kèm theo luôn những lời bản ấy và tổ chức thành *Cựu tạp thí dụ kinh*, như ta có hiện nay.

Ngoài ba kinh nói trên, nhờ vào *An ban thủ ý kinh chú giải*, ta còn biết ở nước ta trước Khương Tăng Hội khá lâu đã lưu hành bản *Tam thập thất phẩm kinh*, mà khi viết *Lý hoạc luận*, Mâu Tử đã sử dụng lấy làm khuôn mẫu để hình thành 37 điều của tác phẩm mình. Quan điểm cho rằng “*Phật kinh chi yếu có 37 điều*” của Mâu Tử và “mười hai bộ kinh thầy đều nằm trong *Tam thập thất phẩm kinh*” là một quan điểm đặc biệt a tỳ đàm của *Đại tỳ ba sa*

luận. Quan điểm này có thể Mâu Tử đã tiếp thu từ các dịch phẩm của An Thế Cao, nhất là khi ta biết Cao “đặc chuyên về a tỳ đàm”, như Đạo An đã nhận xét trong *An ban chú tự* của *Xuất tam tạng ký tập* 6 từ 43c20. Tuy nhiên, thời Tăng Hựu vẫn còn lưu hành một bản *Tam thập thất phẩm kinh*, mà *Xuất tam tạng ký tập* 4 từ 30b18 xếp vào loại “thất dịch”. Do thế, có khả năng đây là một bản kinh tiếng Việt đã tồn tại ở nước ta, mà Mâu Tử đã tâm đắc và truyền dạy lại cho Khương Tăng Hội và sau đó cũng được dịch ra tiếng Trung Quốc, như trường hợp bản *Tạp thí dụ kinh* thất dịch đời Hán, chúng tôi cho nghiên cứu và in kèm vào trong *Tổng tập* này.

Đến đây, khoảng đời Khương Tăng Hội ở Việt Nam bây giờ có thể phác họa lại một cách tương đối rõ nét. Hội sinh vào khoảng năm 200 từ một người cha gốc Khương Cư qua nước ta buôn bán và một bà mẹ có khả năng gốc gác người Việt. Năm 15 tuổi, cha mẹ Hội mất. Cư tang xong, 18 tuổi Hội xuất gia và được “ba vị thầy” dạy dỗ cẩn thận về cả ba tạng kinh Phật giáo tiếng Phạn, tiếng Việt và tiếng Hán cùng với sáu kinh Nho giáo, thiên văn đồ vũ và các ngành học khác, gồm cả khoa ứng đối và viết lách. Trong ba vị thầy này, ta hiện có thể tìm lại tên một người, đó là Mâu Tử.

Khoảng năm 220 Hội thọ giới tỳ kheo và chính

thức trở thành một vị sư. Thời điểm này cũng xảy ra biến cố viên tịch của ba vị thầy ông. Cư tang thầy xong, Hội bắt đầu bắt tay vào công tác biên soạn, chuẩn bị cho kế hoạch qua Trung Quốc truyền giáo sắp tới. Trong khi sửa soạn chú giải *An ban thủ ý kinh* theo những gì Mâu Tử đã truyền dạy, Hội may mắn gặp “ba vị hiền” là Hàn Lâm từ Nam Dương, Bì Nghiệp từ Đinh Xuyên và Trần Tuệ từ Cối Kê, để “thỉnh vấn”; nhằm so những điều Hội đã học với thầy mình có gì khác không. Kết quả là khoảng 225-230 Hội đã viết xong *An ban thủ ý kinh chú giải* và sửa soạn tài liệu để viết tiếp *Pháp kính kinh giải tử chú* cùng *Đạo thọ kinh chú giải* cho những năm sau.

Riêng *Cựu tạp thí dụ kinh* và *Lục độ tập kinh* chắc chắn Khương Tăng Hội cũng được thầy mình dạy cho lúc còn trẻ, bằng những văn bản tiếng Việt. Những lời thầy bình luận về một số truyện của *Cựu tạp thí dụ kinh* đã được Hội ghi lại cuối mỗi truyện, liên hệ. Nhưng để dịch hẳn ra tiếng Trung Quốc, như ta có ngày nay, hẳn phải xảy ra trên một thời gian dài. Đặc biệt ta biết nước ta lúc ấy không phải không cần đến các bản dịch chữ Hán, tối thiểu là để phục vụ cho một cộng đồng người Trung Quốc lúc ấy đang đến tỵ nạn và sinh sống tại Việt Nam. Cho nên, ngoài việc chuẩn bị cho công tác truyền giáo ở Trung Quốc, việc dịch tiếng Hán các kinh điển Phật giáo tại nước ta là một thực tế, vì thế không loại trừ

khả năng một số truyện của hai kinh đó đã được dịch và lưu hành ở Giao Châu. Đến năm 247, Hội qua Trung Quốc.

2. KHƯƠNG TĂNG HỘI Ở TRUNG QUỐC

Năm 247 Khương Tăng Hội lúc ấy khoảng 40-50 tuổi, đã đến Kiến Nghiệp. Khi Hội “đến Kiến Nghiệp, dựng lên lều tranh, đặt tượng hành đạo”, thì các viên chức báo cho Tôn Quyền. Tất cả các tiểu truyện của Hội trong *Xuất tam tạng ký tập*, *Cao tăng truyện* cho đến *Đại đường nội điển lục* 2 ĐTK 2149 từ 230a21-c23, *Cổ kim dịch kinh đồ kỷ* 1 ĐTK 2151 từ 352a26-b22, *Khai nguyên thích giáo lục* 2 ĐTK 2154 từ 490b14-491b23 và *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục* 3 ĐTK 2157 từ 787c13-788c21 đều nhất trí nói, khi nghe tin báo, Quyền cho mời Hội đến hỏi trực tiếp.

Pháp Lâm mất năm 640 viết *Biện chính luận* 6 ĐTK 2110 từ 535b29-c3 dẫn *Ngô lục* cũng nói: “*Ngô chúa hỏi Tăng Hội: ‘Phật pháp lấy gì để khác tục?’ Hội đáp: ‘Làm ác ở chỗ rõ, người bắt được giết đi. Làm ác chỗ kín, quỷ bắt được giết đi’.* Dịch nói: ‘Chúa thiện vui còn’. Thi khen: ‘Cầu phước không

sái'. Dù chúng là cách ngôn của nho tục, cũng là tiệm huấn của Phật pháp". Nhưng chính trong *Phá tà luận* quyển thượng ĐTK 2109 từ 480c2-481a7 viết để trả lời điều "giảm tình chùa tháp, phế bỏ tăng ni" do thái tử lệnh triều tán đại phu Phó Dịch dâng lên ngày 20 tháng 6 năm Vũ Đức thứ tư (621), mà Pháp Lâm cho dẫn một tài liệu gọi là *Ngô thư* và viết thế này:

"*Ngô thư* nói: Ngô chúa Tôn Quyền Xích Ô năm thứ tư (241) Tân Dậu có sa môn Khương Tăng Hội là trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư ban đầu đến đất Ngô dựng lên nhà tranh, bày tượng hành đạo. Người Ngô lần đầu tiên thấy, bảo là yêu dị. Có ty tâu lên, Ngô chúa hỏi: 'Phật có thần nghiệm gì?' Tăng Hội đáp: 'Phật mờ dấu thiêng, ra hơn nghìn năm, để có xá lợi, ứng hiện khó sanh'. Ngô chúa nói: 'Nếu được xá lợi, sẽ dựng tháp thờ'. Trái qua 21 ngày, bèn được xá lợi, năm màu sáng trời, chặt càng thêm cứng, đốt lại không cháy, sáng rứa ra lửa, tạo hoa sen lớn, soi rõ cung điện. Ngô chúa khen lạ, lòng tin mới phát, nhân tạo chùa Kiến Sơ, độ người xuất gia."

"Ngô chúa hỏi thượng thư lệnh Đô khanh (đúng là hương - Lê Mạnh Thát chú) hầu Hàm Trạch: 'Hán Minh để đến nay có bao nhiêu năm?' Hàm Trạch đáp: 'Từ năm Vĩnh Bình thứ 10 (66) đến năm Xích Ô

thứ 4 (241) hiệp làm 175 năm'. Ngô chúa nói: 'Phật giáo vào Hán đã lâu, vì sao mới đến Giang Đông?'. Hám Trạch đáp: 'Vĩnh Bình năm thứ 14 (70) lúc đạo sỹ Ngũ Nhạc độ sức với Ma Đằng, đạo sỹ không bằng. Đạo sỹ Nam Nhạc là Tự Thiện Tín, Phí Thúc Tài v.v... ở tại cuộc họp hận mà chết. Môn đồ đệ tử đem về chôn ở Nam Nhạc, không dự xuất gia, nên không người truyền bá. Sau gặp chính quyền Hán suy vì, chiến tranh không dứt, trải qua nhiều năm, mới được hưng hành".

"Ngô chúa lại hỏi: 'Khổng Khâu, Lão Tử có thể so sánh được với Phật không?' Hám Trạch đáp: 'Thần tìm Khổng Khâu nước Lỗ anh tài phát nhiều, đức thánh siêu quần, đời gọi là Tổ Vương, chế ra kinh điển, tuyên dương Châu đạo, dạy dỗ người sau. Học phong thầy nho thấm thuần xưa nay. Cũng có dân ẩn như Hứa Thành Tử, Lữ Thành Tử, Nguyên Dương Tử, Trang Tử, Lão Tử v.v... sách vở trăm nhà đều tu thân tự vui, buông sống hang núi, thả rộng chí mình, học về đạm bạc. Việc trái nhân luân khí tiết lớn nhỏ, cũng chẳng phải cách an thế trị dân. Đến Hán Cảnh đế (156-141) cho nghĩa văn Hoàng Tử, Lão Tử càng sâu, đổi tử làm kinh, mới thành lập đạo học, ra lệnh cho trong triều ngoài nội tụng đọc. Nếu đem Khổng Lão hai nhà, xa so với Phật pháp, xa thì xa lắm. Sở dĩ như vậy là vì Khổng Lão bày đạo, theo trời chế dùng, không dám trái trời. Chu

Phật dựng đạo, phép trời vâng làm, không dám trái Phật. Lấy đó mà nói thì thật chẳng thể so sánh là quá rõ'. Ngô chúa rất vui, dùng Trạch làm thái tử thái phó."

Tiếp theo Pháp Lâm, Đạo Tuyên viết *Quảng hoằng minh tập* 1 ĐTK 2103 từ 99c13-100b16 và *Tập cổ kim Phật đạo luận hành* quyển giáp ĐTK 2104 từ 364c19-365a24 cũng dẫn đoạn trích văn *Ngô thư* vừa thấy. Khi soạn *Đại đường nội điển lục* 2 ĐTK 2149 từ 230a 20-23, điểm đáng ngạc nhiên là Đạo Tuyên đã không sử dụng các mẫu tin từ *Ngô thư*, mà lại đi chép theo Phí Trường Phòng để viết: "*Trong năm Chính Thử đời Tề vương nhà Ngụy, sa môn Thiên Trúc Khương Tăng Hội học thông ba tạng, xem rộng sáu kinh, thiên văn đồ vẽ phần nhiều nắm hết, khéo ăn nói, lại giỏi viết văn...*". Tuy nhiên, trong phần Nam Ngô Tôn thị truyền dịch Phật Kinh lục của *Đại đường nội điển lục* 2 từ 227b5-12, Đạo Tuyên có dẫn lời Hám Trạch trả lời Tôn Quyền về việc vì sao Phật giáo đến thời Tăng Hội mới tới Giang Đông.

Cùng Đạo Tuyên tham gia vào hội đồng phiên dịch kinh điển của Huyền Tráng (600-664) với tư cách những người "chuốt văn", Tỉnh Mại thấy trên tường Phiên kinh đường của chùa Từ Ân vẽ hình tượng những nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo thuở trước, nhưng chưa ai viết tiểu sử, nên quyết

định viết tập hợp thành *Cổ kim dịch kinh đồ kỷ* 1 ĐTK 2151 từ 352a 26-b22. Theo đó, “*sa môn Khương Tăng Hội là trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư, nhiều đời ở Ấn Độ, năm chưa đi học, song thân đều mất. Chí tánh đốc hiếu nổi tiếng nước mình. Tang xong vào đạo, mài hạnh thanh cao, rộng rãi nhã nhặn, độ lượng, đốc chí hiếu học, hiểu thông ba tạng, trí nắm năm minh¹, khéo việc ăn nói, lại giỏi viết lách...*”

Thế là từ người con của một nhà buôn Khương Cư ở nước ta, Khương Tăng Hội bây giờ trở thành “trưởng tử của một đại thừa tướng nước Khương Cư” ở viện Phiên kinh của Trường An, Trung Quốc, dưới ngòi bút của Tinh Mại. Đến Trí Thăng viết *Khai nguyên thích giáo lục* 2 ĐTK 2154 từ 490b 14-18 ông đã biết trở về với nguồn tin đáng tin cậy của Tăng Hựu và Huệ Hạo để viết: “*Sa môn Khương Tăng Hội, tổ tiên người nước Khương Cư, nhiều đời ở Ấn Độ, cha nhân buôn bán, đời đến Giao Chi. Hội năm hơn mười tuổi cha mẹ đều mất. Vốn tánh chí hiếu, cư tang xong, xuất gia, mài hạnh rất gắt. Là người rộng rãi nhã nhặn có đức độ lượng, đốc chí hiếu học, rõ*

¹ Năm minh: năm môn học mà một tu sĩ Phật giáo phải học là: nội minh (học giáo lý Phật giáo), thanh minh (học về các ngôn ngữ), nhân minh (học về luận lý học), y phương minh (học về y dược), công xảo minh (học về khoa học kỹ thuật)

hiếu ba tạng, rộng xem sáu kinh, thiên văn đồ vũ phần nhiều nắm hết, khéo việc ăn nói, lại giỏi viết lách”.

Điểm đáng tò mò là Trí Thảng cũng viết *Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành* ĐTK 2105 từ 402a9-c16 không những đã trích đủ đoạn văn từ *Ngô thư*, mà Pháp Lâm và Đạo Tuyên đã trích, trái lại còn trích thêm mấy câu về phép tiên Linh bảo: “*Ngô chúa nói: ‘Tiên có phép Linh bảo là thế nào?’ Hám Trạch đáp: ‘Linh bảo, một là không có tên họ làm bằng, hai là không có chỗ thành đạo. Lời dạy xuất phát từ hang núi không biết chỗ nào. Chỉ là lạ thuyết của việc ở núi, chẳng phải do thánh nhân chế ra’.* Ngô chúa khen ngợi lời đáp, nói: ‘Ngài học rộng tinh thông, xem không gì là không tới’, nên phong thêm thái tử thái phó lĩnh thượng thư lĩnh như cũ”.

Điều này chứng tỏ Trí Thảng đã biết cả hai nguồn tài liệu, nhưng đã không cố gắng giải thích tại sao có sự kiện Khương Tăng Hội, con một nhà buôn đất Giao Chỉ, lại còn là “trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư”. Sự thật, người đầu tiên dẫn *Ngô thư* là Pháp Lâm vào năm 622 trong *Phá tà luận*. *Ngô thư* là một tác phẩm do chính triều thần nhà Ngô viết, như lá sớ của Hoa Hạch trong *Ngô chí* 8 từ 10b9-11a6 xác nhận: “*Đại Ngô nhận mệnh, dựng nước đất Nam. Cuối đời Thái hoàng đế sai thái*

sử lệnh Đinh Phù, bộ trung Hạng Tuấn mới soạn Ngô thư. Phù, Tuấn đều chẳng có phép tài viết sử. Tác phẩm do họ soạn không đáng ghi chép. Đến thời Thiệu đế lại sai Vy Diệu, Châu Chiêu, Tiết Oánh, Lương Quảng và thân năm người phỏng câu việc qua, cùng biên soạn ra, có đủ gốc ngọn. Chiêu, Quảng mất trước. Diệu phụ ơn mắc tội. Oánh ra làm tướng, bị lỗi lại đày. Sách bèn đình trệ đến nay chưa soạn tâu lên. Thần ngu cạn kém tài đáng để làm ghi chép cho Oánh Diệu mà thôi. Nếu khiến soạn hợp thì phải đi theo dấu của Phù, Tuấn, sợ làm đổ công đầu của Thái hoàng đế, làm mất vẻ đẹp tươi của thời nay. Oánh đã học rộng, văn chương lại hay, trong đám đồng liêu, Oánh là đứng đầu. Nay quan thấy tuy nhiều, tài học viết lách như Oánh là ít. Do thế, bút rút vì nước tiếc thương. Muốn viết xong chép vào cuối sử trước. Sau khi tâu dâng rồi, có lui về hang hóc, cũng không có gì hận”.

Sau lá sớ này, Tôn Hạo đã cho rút Oánh về bổ làm “tả quốc sử”. Còn lá sớ xin cho Vy Diệu chép trong truyện Diệu của *Ngô chí* 20 tờ 9b4-10, Tôn Hạo đã không chịu, nên không lâu sau đó đã giết Diệu vào năm 273. *Ngô thư* vì thế là tác phẩm chủ yếu do Tiết Oánh và Hoa Hạch viết. Khi tiến hành chú thích phần *Ngô chí* 1 tờ 1a5 của *Tam quốc chí*, Bùi Tùng Chi (372-451) ngay truyện Tôn Kiên đã cho dẫn *Ngô thư* và Chi đã thực hiện xong chú thích

năm Nguyên Gia thứ 6 (429). Như vậy trong thế kỷ thứ V, *Ngô thư* đang lưu hành rộng rãi. Từ đó, không có lý do gì, mà Tăng Hựu và Huệ Hạo không biết tới nó. Đặc biệt Hạo đã “*tim xét tạp lục hơn mấy chục nhà và Xuân thu thơ sử của Tấn, Tống, Tề, Lương, địa lý tạp thiên, văn lễ đoạn chép cùng rộng hỏi cổ lão, xa tìm tiên đạt...*” như bài tựa cho *Cao tăng truyện* 14 ĐTK 2059 tờ 418c 18-20 đã ghi.

Vậy mà cả Hựu lẫn Hạo đều không nhắc tới *Ngô thư* cùng chuyện Khương Tăng Hội là “trường tử của đại thừa tướng nước Khương Cư” và chuyện Hám Trạch đối đáp với Tôn Quyền. Chúng tôi do thế nghi ngờ nguồn tin từ *Ngô thư* do Pháp Lâm dẫn trong *Phá tà luận*. Và nỗi nghi ngờ này không phải không có lý do, bởi vì *Phá tà luận* quyển thượng ĐTK 2109 tờ 479a 1-6 dẫn truyền thuyết giấc mộng người vàng của Hán Minh đế và bảo là từ *Hậu Hán thư*. *Hậu Hán thư* đây chắc chắn do Phạm Việp viết, vì bản còn lưu truyền ngày nay chép truyền thuyết ấy ở quyển 118 tờ 19a 9-12 không giống với lời dẫn của *Phá tà luận*. Thế có khả năng nó chỉ *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa, mà *Ngô chí* 5 tờ 2a 13-b1 nói tới, hay *Hậu Hán thư* do Hoa Kiêu san định *Đông quan Hán kỷ* mà thành, hay *Hậu Hán thư* của Tạ Trâm? Có thể có khả năng. Nhưng hơn 20 năm sau khi Phạm Việp (398-445) tập hợp tài liệu *Hậu Hán thư* của mình, thì Lục Trưng soạn *Pháp luận*. Và chính trong

Pháp luận, Trưng nói Mâu Tử mới là tư liệu đầu tiên chép về giấc mộng trên, như *Xuất tam tạng ký tập* 12 ĐTK 2145 từ 82c29-83a1 đã ghi lại. Giả sử Tạ Thừa, Hoa Kiều hay Tạ Trầm có kể giấc mộng “người vàng” ấy, thì chắc chắn Lục Trưng đã không nói Mâu Tử “đặc tải Hán Minh chi thời tượng pháp sơ truyền” (đặc biệt chép tượng pháp mới truyền thời Hán Minh - bản Tăng Hựu chép Trì tải, bản Đạo Tuyên chép Đặc tải). Do vậy, giấc mộng đó không phải do *Hậu Hán thư* đầu tiên ghi lại.

Một khi đã thế, việc Pháp Lâm dẫn *Ngô thư* về nguồn gốc Khương Tăng Hội và những đối đáp của Hám Trạch không thể không tạo nơi ta những ngờ vực. Sự thực vì đưa thêm nhân vật Hám Trạch vào, Pháp Lâm đã cho việc “chống gậy đồng du” của Khương Tăng Hội xảy ra vào năm Xích Ô thứ 4 (241) để Trạch được phong thái tử thái phó năm sau (242), rồi mất năm Xích Ô thứ 6 (243) như *Ngô chí* 8 từ 6a2 đã có. Chứ để tới năm Xích Ô thứ 10 (247), thì làm sao Trạch có thể tham gia bàn luận với Tôn Quyền. Pháp Lâm viết *Phá tà luận* vào năm Vũ Đức thứ 5 (622), như thế thuộc lớp các nhà văn đầu đời Đường. Mà đầu đời Đường thì nổi tiếng việc “sử thần viết sách, đem ý cải đổi, phần nhiều chẳng phải lời xưa” (Đường sơ sử thần tu thư, suất ý thoạt định, đa phi cựu ngữ), như Đồng Phần đời Tống đã từng nhận xét, khi viết lời bạt cho *Thế thuyết tân ngữ* từ 1a5.

Phải chăng *Ngô thu* và *Ngô lục* do Pháp Lâm dẫn trong *Phá tà luận* và *Biện chính luận* là kết quả “thoán định” của các “Đường sơ sử thần”?

Câu trả lời dĩ nhiên là một sự “thoán định” đã xảy ra, khi ta so sánh những gì Pháp Lâm nói về Khương Tăng Hội từ *Ngô thu* và *Ngô lục* với những gì Tăng Hựu và Huệ Hạo đã viết về Hội. Điểm đáng tò mò là với những thoán định như thế, Pháp Lâm đã không nhận ra. Và không những không nhận ra, Lâm lại đem ra trình bày trước vua, nhằm chống lại lời tâu của một sử quan là thái sử lệnh triều tán đại phu Phó Dịch. Đáng tò mò hơn là phía Phó Dịch và triều đình đã không thấy có những phản ứng gì hơn. Chỉ thấy truyện Lâm trong *Khai nguyên thích giáo lục* 8 ĐTK 2154 554a13-555b27 nói Ngu Thế Nam đã đề tựa, xác nhận những gì Lâm viết là có cơ sở. Từ đó, chúng trở thành nền tảng cho Đạo Tuyên và Tỉnh Mai viết lại về lai lịch của Khương Tăng Hội.

Trí Thăng hẳn đã nhận ra tính “thoán định” vừa nêu của *Ngô thu*. Cho nên, tiểu sử của Khương Tăng Hội trong *Khai nguyên thích giáo lục*, Thăng trở về với nguồn tài liệu của Tăng Hựu và Huệ Hạo, và ghi nhận nguồn gốc Việt Nam của Hội, trong khi vẫn cứ sử dụng nguồn *Ngô thu* để viết *Tục cổ kim Phật đạo luận hành*. Viên Chiếu viết *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục* 3 ĐTK 2157 từ 787c13-

788c21 chấp nhận quan điểm của Thăng trả Khương Tăng Hội về miền đất Giao Chỉ thân thương của Hội. Thế tại sao có sự thoán định trên để từ Khương Tăng Hội con một nhà buôn đất Giao Chỉ đã trở thành “trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư?”

Tăng Hựu (445-518) mất năm Thiên Giám 17 (518), còn Huệ Hạo (496-553) lấy mốc năm Thiên Giám thứ 18 (519) làm giới hạn cuối cùng để viết tiểu sử các “Cao tăng”. Trong thời gian này, tuy có chính quyền độc lập của hoàng đế Lý Miểu, Lý Trường Nhân và Lý Thúc Hiến tại nước ta, quan hệ giữa ta và Trung Quốc chưa đi đến một tình trạng căng thẳng, như khi Lý Bôn xưng đế vào năm 544. Biến cố chính trị năm 544 có một tác động rất lớn đối với nhà nước Trung Quốc, dẫn tới việc Lương Vũ đế Tiêu Diễn phải phái Trần Bá Tiên qua đánh dẹp, tạo cơ hội cho Tiên mười hai năm sau thành lập nhà Trần. Lý do là vì nhà nước Vạn Xuân do Lý Nam Đế thành lập đã tồn tại trên nửa thế kỷ, tối thiểu cho đến khi Lý Sư Lợi, con của Lý Phật Tử, bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh bại.

Hẳn do biến cố xưng đế năm 544 của Lý Bôn, và đặc biệt cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập sau đó, mà người Trung Quốc vào thời Tùy Đường đã có một nhãn quan mới về đất nước Giao Chỉ. Về phía chính

quyền, chúng phục hồi lại tư tưởng đại bá nô dịch, mà Giả Quyên Chi, Lưu Hy và Tiết Tôn đã từng chủ xướng và tuyên truyền. Nhưng lần này, trước vang bóng của những con người Việt Nam tâm cỡ như Đạo Hình, Đạo Cao, Pháp Minh, Huệ Thắng, Đạo Thiên v.v... chúng không thể ăn nói một cách hồ đồ vô căn cứ kiểu “dân như cầm thú” của Giả Quyên Chi, Tiết Tôn được nữa. Chúng buộc phải tìm một cách khác. Đó là “thoán định” lời xưa, nghĩa là bóp méo sự thật lịch sử trong giới hạn cho phép.

Do thế, với một con người tâm cỡ như Khương Tăng Hội, mà hơn ngàn năm sau Tử Thành trong *Chiết nghị luận 2* ĐTK 2118 từ 802b14 đã ca ngợi là “đức trùm lên Tôn Quyền”, chúng tất không thể nào sẵn sàng thừa nhận Hội đến từ miền đất Giao Chỉ, miền đất đang sôi sục những cuộc đấu tranh giành tự do độc lập.

Tăng Hựu viết tựa cho *Xuất tam tạng ký tập 1* ĐTK 2145 từ 1a16-17 đã coi Hội như một trong hai người đặt nền móng cho Phật học Trung Quốc: “*Xưa đời Châu, Phật giáo nổi lên, nhưng bên thiên còn cách, đời Hán tượng pháp diệu điển mới đưa vào, giáo pháp phải đợi cơ duyên mới rõ (...)* Đến cuối Hán, An (Thế) Cao tuyên dịch rõ dân, đầu đời Ngụy, Khương (Tăng) Hội chủ thích thông thêm...”

Huệ Duệ viết *Di mạch truyện* chép trong *Xuất*

tam tạng ký tập 5 từ 41b13-14 đã khen Hội là người “soạn tập các kinh, tuyên dương nghĩa sâu”. Pháp Kinh viết *Chúng kinh mục lục* 7 ĐTK 2146 từ 148c18 cũng ghi nhận “Chi Khiêm, Khương Hội đến giảng ở Kim Lăng”. Còn Huệ Hạo soạn *Cao tăng truyện* 3 ĐTK 2059 từ 45c5 đã xếp Hội ngang hàng với An Thế Cao, Chi Lôu Ca Sám và Trúc Pháp Hộ. Vị thế Khương Tăng Hội trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc trong những thế kỷ đầu là cực kỳ to lớn. Cho nên, sau khi Hội mất không lâu, người ta đã vẽ tượng để thờ và Tôn Xước đã đề lời tán, mà Hạo đã cho dẫn trên.

Đến thời Huyền Tráng, trên vách viện Phiên kinh của chùa Đại Từ Ân, người ta cho vẽ tượng các nhà phiên dịch Phật giáo Trung Quốc xưa nay, “*bắt đầu từ Ca Diếp Ma Đằng đến tới Đại Đường tam tạng, Mọi công nhân soạn (tiểu truyện) đề lên trên vách*”, như Trí Thăng đã nói trong *Tục cổ kim dịch kinh đồ ký* ĐTK 2154 từ 367c22-24 và *Khai nguyên thích giáo lục* 10 ĐTK 2154 từ 578c1-6. Và trong số các bức tượng đó có cả tượng Khương Tăng Hội. Hẳn vì muốn “phong thần” cho Hội, làm cho Hội xứng đáng để người Trung Quốc tôn thờ, Tỉnh Mọi đã tước bỏ nguồn gốc Giao Chỉ của Hội và biến Hội thành “trưởng tử của đại thừa tướng nước Khương Cư”.

Điểm lý thú là Đạo Tuyên khi soạn *Đại đường*

nội điển lục 2 ĐTK 2149 từ 230a21-c23, cũng hoàn toàn im lặng về sinh quán của Khương Tăng Hội. Ông viết: “Đời Tề vương nước Ngụy, trong năm Chánh Thủy, sa môn Thiên Trúc Khương Tăng Hội, học thông ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vũ, phần nhiều hiểu biết, ứng đối lanh lợi, giỏi việc viết văn. Lúc ấy Tôn Quyền chiếm lấy Giang Biều, uy vũ bao trùm khắp cả ba Ngô. Trước có thanh tín sỹ Chi Khiêm tuyên dịch kinh điển. Nhưng mới nhiệm đạo lớn, phong hóa chưa đủ. Tăng Hội muốn khiến đạo nổi Giang Hoài, dựng lập chùa tháp, bèn chống gậy đông du, vào năm Xích Ô nhà Ngô thì tới Kiến Nghiệp”.

Dẫu không đi xa tới chỗ xuyên tạc sự thật như Tình Mại, để nói Khương Tăng Hội là “con trưởng của đại thừa tướng nước Khương Cư”, Đạo Tuyên với tư cách một luật sư giữ giới nghiêm ngặt, đành phải im lặng. Sự im lặng này đánh dấu sự bối rối của các nhà trí thức Phật giáo Trung Quốc, khi nhận ra Phật giáo Trung Quốc một phần nào là sản phẩm của nền Phật giáo nước ta. Mà nước ta vào thời ấy đã bắt đầu giai đoạn hùng cứ đế vương với việc xưng đế của Lý Bôn vào năm 544, nếu không là của Lý Miểu một trăm năm trước đó. Và hình ảnh một nước Vạn Xuân với các đế vương của nó đang thách thức triều đình Trung Quốc vẫn còn ám ảnh những người viết sử như Đạo Tuyên. Cho nên, ông đành im lặng chứ không

thể ăn nói như Tinh Mai sau này đối với nguồn gốc quê quán của Khương Tăng Hội.

Một khi đã “thoán định” lai lịch của Hội, thì khả năng “thoán định” thêm một số sự kiện khác tất phải xuất hiện. Từ đó, Khương Tăng Hội đến Kiến Nghiệp không phải năm Xích Ô thứ 10 (247), như Tăng Hựu và Huệ Hạo đã có, mà vào năm Xích Ô thứ 4 (241), để cho Hám Trạch có thể tham gia bàn luận với Tôn Quyền về Phật giáo. Chứ nếu vào năm Xích Ô thứ 10 thì Trạch đã chết hơn bốn năm, vào năm Xích Ô thứ 6 (243). Việc chọn Hám Trạch cũng đã tỏ ra khá lôi cuốn. Hám Trạch bản thân là một đại nho, nhưng lại thích thuật bói toán biến hóa thần tiên, đến nổi truyện Triệu Đạt trong *Ngô chí* 18 từ 3b3 đã phải viết: “*Từ Hám Trạch, Ân Lễ đều là danh nho thiện sỹ, khuất tiết đến học. Đạt giấu mà không dạy*”.

Chắc hẳn do tính ưa sự lạ huyền bí này, mà Hám Trạch đã được chọn để trình bày lai lịch về Phật giáo Trung Quốc với Tôn Quyền. Và khi đã chọn Trạch, thì Khương Tăng Hội phải “chống gậy đồng du” không phải vào năm Xích Ô thứ 10, mà thứ 4, bởi vì năm sau Trạch được phong làm thái tử thái phó, và mất năm Xích Ô thứ 6 (243). Việc thoán định như thế xảy ra trên một diện rộng. Tuy nhiên, về cơ bản nó không thay đổi bao nhiêu những diễn

biến tiếp theo của cuộc đời Khương Tăng Hội. Hội vẫn qua Kiến Nghiệp, gặp Tôn Quyền, cầu được xá lợi và dựng chùa Kiến Sơ chính thức mở đầu cho nền Phật giáo Giang Đông.

Giang Đông lúc Khương Tăng Hội qua vào năm 241 hay 247, thì không phải không có những hoạt động Phật giáo. Cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói: *“Từ Hoàng Vũ năm thứ 1 (222) đến trong khoảng Kiến Hưng (254) (Khiêm) dịch ra Duy ma cát, Đại bát nê hoàn, Pháp cú, Thụy ứng bản ký v.v... gồm 27 kinh (Huệ Hạo ghi tới 49 kinh - Lê Mạnh Thát chú), hơi được nghĩa kinh, lời ý vẫn đẹp”*. Ngoài Chi Khiêm, còn có Duy Kỳ Nạn và Trúc Luật Viêm, mà tiểu sử thấy có trong *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 326b14-28. *Lịch đại tam bảo ký* 3 từ 36b4 và 36b6 ghi năm Hoàng Vũ thứ 3 (224) Duy Kỳ Nạn dịch *A sai mạt bồ tát kinh* ở Vũ Xương và năm Hoàng Long thứ 2 (229) dịch các kinh *Tam ma kiệt* v.v... ở Dương đô.

Như vậy, khi Tôn Quyền "xưng chế Giang Tả" vào năm 222, ở Kiến Nghiệp đã có Phật giáo và đang hoạt động một cách rộn rịp với sự nghiệp dịch thuật của Chi Khiêm. Cho nên, nói như Tăng Hựu lúc ấy Kiến Nghiệp "chưa có Phật giáo" là không chính xác. Có lẽ vì nhận ra thiếu sót này của Tăng Hựu, Huệ Hạo đã cho điều chỉnh lại một câu "mà

chưa có Phật giáo” của *Xuất tam tạng ký tập* thành câu “mà Phật giáo chưa hoạt động” (nhi Phật giáo vị hành). Rồi sau câu ấy, Huệ Hựu cho bắt đầu tiểu sử của Chi Khiêm. Tới hết tiểu sử của Khiêm, Huệ Hạo một lần nữa lại thêm một câu, mà bản tiểu sử của Khương Tăng Hội do Tăng Hựu viết không có, đó là: “*Bấy giờ đất Ngô mới nhiệm giáo pháp vĩ đại, phong hoá chưa tròn. Tăng Hội muốn khiến đạo nổi Giang Tô, dựng xây quốc tự*”. Sau câu này, Huệ Hạo mới tiếp lại câu “*nên chống gậy đông du*”

Điều chỉnh lại như thế, Huệ Hạo rõ ràng muốn xác nhận Phật giáo đã có mặt ở Kiến Nghiệp, nhưng chưa phải tôn giáo của triều đình. Cho nên chỉ có chùa của dân lập, mà chưa có quốc tự, tức chùa của nhà nước. Nhiệm vụ của Khương Tăng Hội vì vậy là nhằm thuyết phục Tôn Quyền tin theo Phật giáo và công nhận như một tín ngưỡng nhà nước thể hiện bằng việc xây chùa dạng quốc tự. Khương Tăng Hội thực hiện nhiệm vụ này như thế nào?

Sau khi đến Kiến Nghiệp “cất nhà tranh, bày tượng hành đạo”, Khương Tăng Hội được đảm quan chức nhà Ngô báo lên Tôn Quyền là “có người Hồ nhập cảnh, tự xưng sa môn, mặt mày áo quần khác thường”. Tôn Quyền biết đó là một người Phật giáo, bèn cho gọi Hội đến hỏi: “Có gì linh nghiệm”. Hội bảo: “Đức Phật mất thoát hơn nghìn năm, nhưng Xá

lợi vẫn còn, thần diệu khôn sánh”. Quyền nói: “Nếu được xá lợi, thì sẽ dựng tháp thờ”. Qua ba tuần, đến canh năm ngày 21 thì Hội cầu được xá lợi, mà lửa đốt không cháy, chày kim cương đập không nát. Quyền xem thán phục, nên xây tháp nơi chỗ nhà tranh của Hội và gọi chùa là Kiến Sơ, còn vùng đất xung quanh gọi là xóm Phật (Phật đà lý).

Căn cứ vào Tăng Hựu và Huệ Hạo, việc Khương Tăng Hội thuyết phục Tôn Quyền theo Phật giáo biểu lộ qua việc dựng chùa và tháp là hoàn toàn thành công và thành công rực rỡ. Tuy nhiên, cứ vào chính bản kỷ của Tôn Quyền trong *Ngô chí* 2 ta không có một thông tin nào về biến cố theo đạo Phật của Tôn Quyền cả. Dẫu vậy, qua những nguồn khác ta biết Tôn Quyền bản thân là một người có ít nhiều khuynh hướng tôn giáo, hay ít nhất, có khuynh hướng tâm lý thích những việc "linh nghiệm" *Ngô chí* 12 từ 4a6-9 khi nói về lý do Ngu Phiên (164 - 233) bị đày ra Giao Châu, đã viết: “*Phiên tính thẳng thắn dễ dãi, nhiều lần uống rượu say. Quyền cùng Trương Chiêu bàn đến thần tiên. Phiên chỉ Chiêu nói: ‘Chúng đều là người chết, mà nói chuyện thần tiên. Đời há có người tiên ư?’ Quyền nên giận nhiều lần, bèn đày Phiên ra Giao Châu... Ở miền nam mười năm hơn, mất lúc 70 tuổi*”.

Việc Ngu Phiên bị đày, tất không phải chỉ phát

xuất từ chuyện phê phán thần tiên, mà còn vì tính Phiền “sơ trực” và “có tầu thất”. Điểm lôi cuốn ở chỗ Tôn Quyền với tư cách một người kinh bang tế thế lúc bấy giờ đang nắm hết quyền hành ở miền nam Trung Quốc và tuổi tương đối còn trẻ, khoảng 39 tuổi (Quyền sinh năm 182 và mất năm 252), thế mà vẫn quan tâm đến bàn luận thần tiên và bàn luận với một trọng thần của mình là Trương Chiêu. Điều này phơi bày ít nhiều khuynh hướng tâm lý thích những việc “linh nghiệm” của Quyền, bởi vì chuyện “thần tiên” mà Quyền và Trương Chiêu bàn ở đây thuộc dạng chuyện thần tiên của những người tiên như Can Cát, kẻ bị chính anh ruột Tôn Quyền là Tôn Sách giết, và Đổng Phụng, người có công đưa thuốc cứu sống Sĩ Nhiếp. Dạng thần tiên này mang tính pháp thuật linh nghiệm, mà phía Phật giáo như Mâu Tử cũng như phía nho gia như Ngu Phiền đều không đồng tình và phê phán mạnh mẽ.

Không những thích bàn chuyện “thần tiên”, Tôn Quyền còn đòi học những phép thuật linh nghiệm. Truyện Ngô Phạm trong *Ngô chí* 18 từ 1b11-13 ghi Phạm “*chiêm nghiệm rõ đúng như thế, Quyền cho Phạm làm kỳ đồ úy linh chức thái sử lệnh. Quyền nhiều lần thăm hỏi muốn biết bí quyết. Phạm giấu, tiếc phép thuật của mình, nên không đem điểm chí yếu nói cho Quyền. Quyền do thế tức giận*”. Rồi truyện Triệu Đạt cũng trong *Ngô chí* 18 từ

3b13-4a1 ghi: “Quyên hỏi phép thuật của Đạt, Đạt rút cuộc không nói, do thế bị đối xử tệ bạc, bổng lộc và địa vị không tới”. Trong các phép thuật của Đạt, truyện kể có hôm Đạt được mời ăn, chủ nhà nói vì gấp nên thiếu rượu, Đạt lấy một chiếc đũa làm phép, bảo chủ nhà đào dưới vách phía đông nhà thì được một hộc rượu ngon và ba cân thịt nai. Vậy, những phép thuật của Ngô Phạm và Triệu Đạt đều thuộc loại phép thuật linh nghiệm. Và Tôn Quyền ưa thích không những trong việc dùng chúng, mà còn muốn học nữa.

Chính khuynh hướng tâm lý ưa thích những việc linh nghiệm đó của Tôn Quyền giúp ta lý giải quan hệ giữa Khương Tăng Hội và Tôn Quyền có khả năng xảy ra, như Tăng Hựu và Huệ Hạo đã ghi, chứ không phải là các sự kiện hư cấu thường gặp phải trong các tác phẩm lịch sử tôn giáo. Khuynh hướng ấy tạo thời cơ thuận lợi cho Khương Tăng Hội phát huy hết tác dụng những phương tiện thuyết phục của mình, mà trong đó nổi bật nhất là việc cầu xá lợi. Qua 21 ngày Khương Tăng Hội đã thành công cầu được xá lợi, từ đó thuyết phục được Tôn Quyền theo Phật giáo và dựng chùa. Cho nên những sự kiện liên hệ đến quá trình thuyết phục Tôn Quyền của Khương Tăng Hội bây giờ ta thấy có dáng dấp của sự thật và thực tế phản ánh được ít nhiều quan điểm giáo lý của chính bản thân Khương Tăng Hội.

Cốt lõi của quan điểm này là lòng chí thành và tư tưởng cảm ứng. Nó đã trở thành cột sống của nền Phật giáo nước ta từ thế kỷ thứ III đến thứ V, mà cụ thể khoảng năm 450, khi những người Phật tử Việt Nam bắt đầu nghi ngờ và gây ra cuộc tranh cãi giữa Lý Miễu và hai pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh trong sáu lá thư xưa nhất của văn học và Phật giáo nước ta. Chủ đề của cuộc tranh cãi xuất phát từ câu hỏi của Lý Miễu là “Tại sao tu mà không thấy Phật?” Câu trả lời của cả Đạo Cao lẫn Pháp Minh là vì ta chưa đủ chí thành, nên chưa cảm ứng được Phật. Câu trả lời nghe sao gần gũi với câu than của Khương Tăng Hội hai trăm năm trước: “Phép thiêng phải xuống mà chúng ta không cảm được!”

Thông thường về sau người ta quan niệm phạm trù cảm ứng là một bộ phận của tín ngưỡng dân gian mang tính quần chúng chất phác. Nhưng ở đây vào thời Khương Tăng Hội, Đạo Cao và Lý Miễu, nó là một chủ đề tư tưởng hàng đầu, một tín niệm xuyên suốt của không những các Phật tử bình thường, mà còn của giới trí thức, của nền tư duy bác học. Nó thể hiện được học phong của giới Phật giáo thời đại đó, một học phong cột chặt tu với học, đạo với đời, tư duy với thực tiễn, tín ngưỡng với thể nghiệm. Không những thế, nó còn được sử dụng như một phương tiện để thuyết phục người ngoài Phật giáo tin vào Phật giáo, trao cho họ một niềm tin để sống và hành xử ở

đời.

Tất nhiên, cảm ứng như một phạm trù tư tưởng không phải là mới mẻ gì, và nhất thiết không phải là một phạm trù đặc thù của Phật giáo. Nó đã tồn tại rất lâu trước khi Phật giáo truyền vào nước ta và Trung Quốc thể hiện qua những ước mơ kiểu

“Trông trời, trông đất, trông mây

Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm

Trông cho chân cứng đá mềm

Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng”.

Việc cầu có mưa, có nắng, có con trai, có tiền bạc của cải chắc hẳn đã tồn tại trước thời Khương Tăng Hội. Điểm đáng chú ý là nếu ngày trước người ta cầu xin trời đất, quỷ thần thì bây giờ người ta cầu xin đức Phật. Đức Phật được quan niệm lại để có thể đưa vào thần điện bản xứ, nhằm Phật giáo hóa thần điện ấy đó. Đối với Tôn Quyền, việc Khương Tăng Hội cầu được xá lợi đã thiết thực xác lập tính ưu việt và chính thống của niềm tin Phật giáo của thần điện mới này, trong đó đức Phật là nhân vật trung tâm.

Việc cầu xá lợi ấy, Khương Tăng Hội tiến hành trong ngôi nhà tranh, mà ông cho “thiết tượng” để hành đạo. Tượng đây có thể là một bức tranh vẽ, mà cũng có thể là một pho tượng gỗ, đất hay đồng do Khương Tăng Hội mang theo từ Việt Nam. Dù tượng

vẽ, gỗ, kim loại hay đất, điểm lồi cuốn vẫn là nó phải được mang từ Việt Nam sang Kiến Nghiệp, bởi vì Khương Tăng Hội qua để truyền giáo, thì không lý do gì mà không mang theo những đồ thờ cúng và sách vở, mà ông biết ở đó không có, hoặc có đi nữa thì cũng giới hạn. Do thế, bức tượng hay pho tượng này là thông tin thành văn đầu tiên hiện biết về nghề làm tượng và nghệ thuật tranh tượng của Phật giáo Việt Nam và lịch sử nghệ thuật Việt Nam.

Thế thì sau khi đến Kiến Nghiệp “dựng nhà tranh, thiết tượng hành đạo”, Khương Tăng Hội đã thuyết phục thành công Tôn Quyền theo đạo Phật qua việc cầu xá lợi Phật. Việc cầu này Khương Tăng Hội không tiến hành một mình, mà tiến hành cùng với các “pháp thuộc” của ông, như cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đã ghi. Điều đó chứng tỏ khi sang Kiến Nghiệp ông không đi một mình, mà còn có các đồ đệ, tức các “pháp thuộc” của ông. Các pháp thuộc này hẳn phải đến từ Việt Nam, để về sau khi xây dựng xong chùa Kiến Sơ do lệnh Tôn Quyền, họ đã ở lại quanh chùa và lập thành một xóm gọi là “xóm Phật” (Phật đà lý).

Nhiệm vụ đầu tiên thuyết phục Tôn Quyền theo Phật giáo của Khương Tăng Hội như thế đã được hoàn thành thắng lợi. Cuộc sống của ông và những môn đồ đi theo bây giờ ổn định. Quyền đã xây dựng

xong chùa Kiến Sơ, để thờ xá lợi và để Hội ở. Các môn đồ thì được phép ở quanh chùa. Cho nên, Hội bắt đầu tiến hành công tác thứ hai là phiên dịch các kinh điển Phật giáo và trước tác các tác phẩm để phổ biến giáo lý và tư tưởng cho những người tin theo.

Xuất tam tạng ký tập 2 nói Khương Tăng Hội dịch *Lục độ tập kinh* và *Ngô phẩm* vào “đời Ngô chúa Tôn Quyền và Tôn Lượng”. Tôn Quyền lên ngôi năm 222 và mất năm 252 thọ 70 tuổi. Mà Khương Tăng Hội qua Kiến Nghiệp năm Xích Ô thứ 10 (247), lúc Quyền đã 65 tuổi. Theo *Lịch đại tam bảo ký* cũng như *Đại đường nội điển lục* và *Khai nguyên thích giáo lục* thì Khương Tăng Hội dịch *Lục độ tập kinh* xong vào năm Thái Nguyên thứ nhất (251), tức một năm trước khi Quyền mất. Vậy, việc tiến hành phiên dịch *Lục độ tập kinh* có thể xảy ra, sau khi Khương Tăng Hội cầu xá lợi thành công và dựng chùa, tức khoảng từ năm 240 trở đi. Và công tác này được thực hiện một cách tuần tự bằng cách cho dịch các kinh trọng yếu trong *Lục độ tập kinh* như *A ly niệm di*, *Kính diện vương*, *Sát vi vương* và *Phạm hoàng vương* trước để đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy giáo lý cấp thiết trước mắt, rồi sau mới tiếp tục và hoàn thành vào năm Thái Nguyên thứ nhất (251)

Đến tháng tư năm Thần Phụng thứ nhất (252),

Tôn Quyền mất, Tôn Lượng lên thay lúc 10 tuổi. Năm Thái Bình thứ ba (258) Tôn Lâm giết Toàn Thượng, Lưu Thừa, phế Lượng làm Cối Kê vương, tôn người con thứ 6 của Tôn Quyền là Tôn Hưu lên làm vua. Như thế, nếu *Lục độ tập kinh* được dịch vào năm 251, thì *Đạo phẩm* phải dịch vào khoảng những năm 251 đến 258, khi Tôn Lượng bị phế và Tôn Hưu lên ngôi.

Năm 258 này, lịch sử Phật giáo Trung Quốc có một biến cố lớn, đó việc Tôn Lâm (231-258) ra lệnh đốt miếu Ngũ Tử Tư ở đầu Cầu Lớn, lại phá chùa Phật, giết các sư (thiêu Đại Kiêu đầu Ngũ Tử Tư miếu, hựu hoại Phù đồ ty, trăm đạo nhân), như truyện Tôn Lâm trong *Ngô chí* 19 từ 17a6 đã ghi. Tiểu sử của Khương Tăng Hội trong *Xuất tam tạng ký tập* cũng như trong *Cao tăng truyện* lại nói việc “phế bỏ dâm từ, cho đến chùa Phật cũng muốn hủy hoại” xảy ra vào lúc “Tôn Hạo lên ngôi”, nhưng nhờ quần thần can gián, nói “Khương Tăng Hội cảm thụy, Đại Hoàng (tức Tôn Quyền) dựng chùa”, nên Hạo mới không phá chùa của Hội.

Khảo chính bản kỷ của Hạo trong *Ngô chí* 3 và các nhân vật liên hệ với triều đại của Hạo như thừa tướng Bộc Dương Hưng, tả tướng quân Trương Bố v.v... thì trong thời gian Hạo trị vì từ năm 264-280, không một lần Hạo ra lệnh “phế bỏ dâm từ, cho đến

chùa Phật cũng muốn hủy hoại”. Việc “phế bỏ dân từ” và “muốn hủy hoại chùa Phật” này cũng không xảy ra trong đời Tôn Quyền và Tôn Lượng. Vậy nó chỉ xảy ra vào đời Tôn Hưu (258-264) do Tôn Lâm ra lệnh, như đã thấy. Ngày Mậu Thìn 27 tháng 9 năm Thái Bình thứ 3 (258), Tôn Lâm bắt Toàn Thượng đày ra Linh Lăng, sai em là Tôn Ân giết Lưu Thừa, rồi đưa con của Tôn Quyền là công chúa Lỗ Ban ra Dự Chương, Tôn Lượng làm Cối Kê vương. Xong Tôn Lâm sai Tôn Giai và Đổng Triều ra Cối Kê đón Tôn Hưu về. Ngày kỷ mao 18 tháng 10, Hưu về đến Kiến Nghiệp nhận tỵ phù lên ngôi. Thực hiện hoàn tất việc phế lập thì Lâm càng phóng túng, khinh mạn dân thần, bèn đốt miếu Ngũ Tử Tư ở đầu Cầu Lớn, lại phá hủy chùa Phật, chém các nhà sư. Lệnh đốt miếu phá chùa này như vậy không thể xảy ra sớm hơn ngày kỷ mao 18 tháng 10, vì đây là ngày Tôn Giai đưa Tôn Hưu từ Cối Kê đến Kiến Nghiệp nhận "tỵ phù" lên ngôi, và phải trước ngày Mậu Thìn 7 tháng 12 cùng năm, khi Tôn Hưu bắt và giết Lâm tại triều. Lệnh ấy do Tôn Lâm ra, chứ không phải Tôn Hạo, như Tăng Hựu và Huệ Hạo đã ghi. Có thể Tăng Hựu và Huệ Hạo không sai, nhưng việc truyền tả *Xuất tam tạng ký tập* và *Cao tăng truyện* về sau đã chép lộn Tôn Lâm thành Tôn Hạo, như đã thấy, nên mới có sự kiện lệnh trên được gán cho Tôn Hạo.

Thực tế nếu Tăng Hựu và Huệ Hạo quả đã ghi

lệnh đốt miếu phá chùa giết sư ấy, thì họ không phải là người đầu tiên. Pháp Lâm viết *Biện chính luận* 7 ĐTK 2110 tờ 539c15-540a6 năm 622 dưới mục “vua Ngô vây chùa bắt sư, xá lợi nổi ánh sáng trên bát” đã dẫn *Ngô lục* và *Tuyên nghiệm ký*, nói: “*Thời Tôn Hạo có Vương Chính Biện dâng việc nói Phật pháp nên diệt, Trung Quốc không lợi vì thần mọi. Hạo liền hạ chiếu tập họp các sa môn, đưa linh vây chùa, định làm việc giết bỏ, gọi pháp sư Tăng Hội bảo: ‘Phật nếu thiêng thì nên thờ, nếu không linh thì các sư một ngày cùng chết’. Các sư có người thề chết, có người trốn ra ngoài. Hội bèn chay tịnh, hện bảy ngày hiện thân. Lấy bát đồng đầy nước để giữa sân. Ăn trưa xong thì có ánh sáng lạ tỏa. Bống nghe bát giữa sân có tiếng loảng xoảng, chốc lát thấy xá lợi sáng rực nhà sân nổi lên trên bát. Hạo và mọi người đến xem kinh hãi không biết làm gì...”*

Truyện kể tiếp việc Hội kêu Hạo cho lực sĩ đập xem có vỡ không và Hạo đã **qui phục trước sự thần dị**. Cuối cùng nó kết luận: “*Tháp (thờ xá lợi) đó ở tại phía bắc chợ lớn Kiến Nghiệp, sau còn phát ánh sáng lành. Nguyên Gia năm 19 (442) mùa thu, ban đêm chùa phát ra ánh sáng màu hồng tươi. Ánh lửa bọc lấy tường tháp thứ tự từ phía tây quanh qua phía nam. Lại thấy một vật xòe như đuôi chim trĩ theo đó lui tới, không rõ tên gì. Người xem hoặc gập hoặc không gập. Hai mươi ngày, đô thị đến thấy trên chùa*

có một quang ảnh sáng tim lớn". Vậy rõ ràng với niên hiệu Nguyên Gia của Tống Văn đế, ta biết nguồn tin về sự thần diệu của xá lợi, nếu không xuất phát từ thời *Ngô lục*, thì chắc chắn phải từ Lưu Nghĩa Khánh, tác giả của bộ *Tuyên nghiệm ký*, đồng thời cũng là tác giả của bộ *Thế thuyết tân ngữ* nổi tiếng. Chính từ Lưu Nghĩa Khánh mà Tăng Hựu và Huệ Hạo đã lấy tin về sự biến "vây chùa bắt sư". Nhân vật Vương Chính Biện, *Ngô chí* hiện còn không thấy đề cập tới.

Dấu sao, lệnh "phá hủy chùa Phật, chém các nhà sư" chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi chưa tới hai tháng, và bản thân Tôn Lâm lại có quá nhiều kẻ thù, từ người mà Tôn Lâm phò lên làm vua là Tôn Hưu (235 - 264) cho đến các đại thần như Trương Bố, Đinh Phụng, Ngụy Mạo v.v... và có quá nhiều công việc từ chuyện bố trí lại quân đội cho đến việc xếp đặt tổ chức lại chính quyền trung ương. Cho nên, lệnh ấy không phát huy được hiệu lực của nó, mà dấu hiệu cụ thể và hùng hồn là chùa Kiến Sơ không thấy ghi bị phá và Khương Tăng Hội vẫn sống cho tới tuổi già của mình để mất vào năm 280, hơn 20 năm sau khi Tôn Lâm đã chết.

Điểm lồi cuốn là tại sao Tôn Lâm lại ra lệnh cho đốt miếu Ngũ Tử Tư và phá chùa giết sư? Trả lời câu hỏi này, ta hiện không có những bằng chứng rõ

rệt. Tuy nhiên, qua lệnh đó ta thấy Phật giáo Kiến Nghiệp mười năm sau khi Khương Tăng Hội qua truyền giáo đã phát triển mạnh mẽ trong giới cầm quyền và có một ảnh hưởng nhất định, đến nỗi Tôn Lâm phải ra lệnh triệt hạ. Sự thực, trong các nhân vật, mà Tôn Lâm xử lý, bao gồm thái thường Toàn Thượng, tướng quân Lưu Thừa, đại tư mã Đằng Dận, tướng quân Lữ Cú, Vương Đôn, Vinh Khương hầu Tôn Hiến và đặc biệt công chúa Lô Ban, con gái của Tôn Quyền, một số các nhân vật này chắc chắn phải có liên hệ với Phật giáo, nếu không trong tư cách chính trị, thì cũng trong tư cách Phật tử. Và một số nhà sư chắc chắn đã có quan hệ với họ vượt ra ngoài giới hạn quan hệ Phật tử bình thường. Có lẽ vì thế, mà bản thân mạng sống họ và chùa chiền đã bị đe dọa bởi lệnh nói trên của Tôn Lâm. Nói cụ thể hơn, Phật giáo Kiến Nghiệp, nếu không nói là Phật giáo miền nam Trung Quốc, đã trở thành một thế lực có một sức mạnh chính trị phải quan tâm.

Sau khi lệnh phá chùa giết sư được dẹp bỏ nhờ đám quần thần can gián, theo Tăng Hựu và Huệ Hạo, thì Tôn Hạo sai Trương Dực đến chùa hỏi chuyện Khương Tăng Hội. Dực trở về báo với Hạo là Hội “tài giỏi sáng suốt”, không phải Dực có thể lường được, và xin Hạo trực tiếp thẩm xét lấy. Hạo cho xe đến chùa đón Hội về cung. Hạo hỏi Hội: “*Phật giáo dạy rõ việc thiện ác báo ứng, có phải thế không?*”

Hội trả lời là đúng thế, giống như *Kinh Dịch* nói “tích thiện dư khánh” và *Kinh Thi* khen “câu phước không sai”, “cách ngôn của sách Nho, tức là minh huấn của Phật giáo”. Hạo hỏi tiếp: “*Nếu vậy, thì Chu Khổng đã rõ, còn dùng Phật giáo làm chi?*”. Hội trả lời Chu Khổng “bày sơ giáo gần”, còn Thích giáo thì “Đầy đủ cả tới chỗ u vi”. Hạo thỏa mãn, hết chỗ bắt bẻ.

Nhân vật Trương Dục và cuộc đàm đạo giữa Khương Tăng Hội và Tôn Hạo không thấy có trong *Ngô chí*. Điểm đáng lưu ý ở đây là dù có xảy ra hay không, nó vẫn ít nhiều phản ảnh trung thực quan điểm của Khương Tăng Hội đối với Nho giáo, bởi vì quan điểm ở đây Khương Tăng Hội cũng có dịp phát biểu ở một nơi khác, trong *Lục độ tập kinh*, qua cửa miệng của anh thợ săn, Hội đã nói: “Tôi ở đời đã lâu, thấy Nho gia không bằng Phật tử”. Do thế, quan hệ Phật giáo và Nho giáo ngay từ đầu của lịch sử Phật giáo Việt Nam đã được xác định một cách minh bạch. Tư tưởng Nho giáo có thể là “minh huấn của Phật giáo”, nhưng không thể ngược lại. Phật giáo còn đề cập đến nhiều vấn đề nữa mà Nho giáo không nói tới. Vì vậy, Nho giáo là một hệ tư tưởng chưa hoàn chỉnh, chưa đầy đủ, còn nhiều mắc mứu. Chỉ có Phật giáo là hoàn chỉnh, đầy đủ, giải đáp được hết mọi mắc mứu của con người.

Xác định quan hệ Nho -Phật như thế tất không phải là một sáng tạo của Khương Tăng Hội, khi qua truyền giáo ở Kiến Nghiệp, mà là một kế thừa học phong độc lập của nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thời ông. Như đã thấy, Khương Tăng Hội khi xuất gia, không chỉ học ba tạng kinh điển của Phật giáo, ông còn học sáu kinh của Nho giáo và nhiều thứ khác nữa. Lúc học sáu kinh này, chắc chắn các vị thầy, mà sau này mỗi khi nhắc tới Hội đều chảy nước mắt thương nhớ, đã dạy cho ông quan điểm của họ về Nho giáo. Quan điểm này, ngày nay ta không chỉ biết qua những ghi chép lại của Khương Tăng Hội, mà còn biết qua *Lý hoạc luận* do Mâu Tử viết trước khi Khương Tăng Hội sinh một thời gian. Nó xác định Phật giáo như “sông biển”, còn bảy kinh của Nho gia thì như ngòi rạch, giếng suối, Phật giáo sáng như mặt trời mặt trăng, còn Nho giáo như đèn như đóm v.v... Không những khẳng định tính ưu việt của Phật giáo, *Lý hoạc luận* còn đi xa hơn, đánh một đòn trí mạng vào não trạng đại Hán của người Trung Quốc thời bấy giờ với câu: “*Đất Hán vị tất là trung tâm của trời đất*”.

Xuất phát từ một học phong độc lập như thế, nên thái độ và quan điểm của Khương Tăng Hội đối với Nho giáo tất nhiên phải ảnh hưởng một phần nào, nếu không phải là trọn vẹn. Với tư cách một người Phật giáo và một nhà truyền bá Phật giáo,

Khương Tăng Hội hẳn không thể chấp nhận tính ưu việt của Nho giáo, càng không thể chấp nhận Nho giáo ngang với Phật giáo. Điều thú vị ở chỗ không chỉ xác định Nho giáo thiếu sót, mà còn đi xa hơn tới việc phủ nhận Trung Quốc không còn là ‘trung tâm’ của thiên hạ, là cái rốn của trời đất. Chính bởi được hun đúc trong một học phong như thế, Khương Tăng Hội mạnh dạn cất bước “đông du”, làm nhiệm vụ khai hóa của mình đối với Kiến Nghiệp, khẳng định một sự thực, mà sau này Lý Giác vào đời Lê Đại Hành đã mô tả một cách ví von và thơ mộng, là “ngoài trời còn có trời” (thiên ngoại hữu thiên), tức là ngoài trời Trung Quốc ra, còn có trời Đại Việt.

Qua buổi đàm đạo nói trên không biết bao lâu, Tăng Hựu và Huệ Hạo kế tiếp là Tôn Hạo sai lính túc vệ vào hậu cung làm vườn. Họ được một tượng đứng bằng vàng cao mấy thước, đem trình Hạo. Theo Tăng Hựu, Hạo bảo “*đem để trước nhà xí, đến ngày 8 tháng 4, Hạo đến nhà xí làm ô uế tượng rồi nói: ‘Tắm Phật xong’, trở về cùng với quần thần cười làm vui. Chưa tới chiều, búi dái sưng đau, kêu la không chịu nổi*”. Nhưng theo Huệ Hạo, thì Tôn Hạo “*sai đem để chỗ bất tịnh, lấy nước dơ tưới lên, cùng quần thần cười, cho là vui. Trong chốc lát, cả mình sưng to, chỗ kín càng đau, gào lên tới trời*”. Như thế, theo Huệ Hạo, Tôn Hạo không phải đợi đến ngày 8 tháng 4, ngày đức Phật đản sanh, mới vào nhà xí làm “ô

uế” tượng, mà có lẽ ngay khi đào được, Hạo đã “lấy nước dơ tưới lên” tượng.

Việc “làm vườn hậu cung”, mà đào được một tượng đứng bằng vàng cao mấy thước, chắc đã xảy ra trong thời gian Tôn Hạo cho xây dựng cung Chiêu Minh ở phía đông cung Thái Sơ của Tôn Quyền vào tháng 6 năm Bảo Định thứ hai (267). Theo *Giang biểu truyện* do Bùi Tùng Chi dẫn trong *Ngô chí* 3 từ 13a9 - 10, “*Hạo dựng cung mới... mở rộng vườn hào, dựng núi đất lâu đài cực kỳ khép lạ*”. Có thể vì “mở rộng vườn hào”, nên Tôn Hạo mới sai “lính túc vệ làm vườn” và đào được một pho tượng như trên. Đây là một pho tượng đứng bằng vàng tương đối lớn, vì “cao tới mấy thước” Trung Quốc.

Khi lính đem tượng đến trình Hạo, Hạo đã sai đem để ở nhà xí, rồi làm lễ “tắm Phật” theo kiểu của Hạo. Kết quả là “biu dái sưng to” (Tăng Hựu) “cả mình sưng to, chỗ kín càng đau” (Huệ Hạo). Hạo cho thái sử bốc quẻ, bảo Hạo đã làm xúc phạm một vị thần lớn. Hạo cầu đảo, vẫn không bớt. Cuối cùng trong đám cung nhân có người theo Phật giáo, mới hỏi Hạo đã đến chùa Phật cầu phước chưa. Hạo hiểu ý, rước tượng đặt lên chính điện, lấy nước thơm rửa qua mười lần, rồi thắp hương sám hối. “Hạo cúi đầu trên gối bày tỏ tội lỗi của mình”. Chốc lát thì bớt đau.

Hạo cho sứ đến chùa mời Hội vào cung thuyết pháp, nhân đó xin Hội cho xem các giới cấm của tỳ kheo. Hội nghĩ giới cấm tỳ kheo không thể cho Hạo xem được, nên đã điều chỉnh 135 nguyện của *Kinh Bán nghiệp* thành 250 giới của tỳ kheo, để đưa cho Hạo xem. Xem xong Hạo càng thêm “ý lành”, đến Hội xin thọ năm giới trong vòng 10 ngày, Hạo hết bệnh, cho sửa đẹp lại chỗ Hội ở, mà theo Tăng Hựu gọi là chùa Thiên Tử, và ra lệnh cho tôn thất quần thần theo Phật giáo.

Một lần nữa, tất cả các biến cố của cuộc đời Tôn Hạo vừa ghi đã không thấy xuất hiện trong bản kỷ của Hạo ở *Ngô chí* 3, kể từ năm Hạo lên ngôi là Nguyên Hưng thứ nhất (264) cho đến khi đầu hàng nhà Tấn vào tháng tư năm Thiên Kỷ thứ 4 (280). Tháng 9 năm ấy, Khương Tăng Hội đau, rồi mất, không biết thọ bao nhiêu tuổi, nhưng chắc phải trên 80 tuổi trở lên, nếu giả thiết ông sinh khoảng những năm 200 nói trước được chấp nhận.

Phần hai của bản tiểu sử Khương Tăng Hội nói tóm, đã ghi lại các hoạt động truyền giáo của ông ở Trung Quốc tương đối khá tỷ mỉ. Từ việc thuyết phục Tôn Quyền dựng chùa Kiến Sơ đến việc quy y Tôn Hạo, nó cho thấy sự nghiệp hoàng pháp của ông thành công rực rỡ, dù chính sử hiện còn của nhà Ngô là *Ngô chí* không có một ghi chép nào.

3. SỰ NGHIỆP PHIÊN DỊCH VÀ TRƯỚC TÁC

Không chỉ làm công tác truyền giáo, Khương Tăng Hội còn tiến hành sự nghiệp phiên dịch trước tác. Như đã thấy, ông dịch *Lục độ tập kinh* vào năm Thái Nguyên thứ nhất (251) đời Tôn Quyền và *Đạo phẩm* vào đời Tôn Lượng (252 - 258). Cứ *Xuất tam tạng ký tập* 2 ĐTK 2145 tờ 7a27-b1, Khương Tăng Hội đã phiên dịch hai bộ kinh là *Lục độ tập kinh* 9 quyển và *Ngô Phẩm* 5 quyển “vào đời Ngô chúa Tôn Quyền và Tôn Lượng”. *Xuất tam tạng ký tập* là một bản kinh lục xưa nhất hiện còn đáng tin cậy, vì khi viết nó, Tăng Hựu có tham khảo với bản kinh lục của Đạo An và một số kinh lục khác. Tuy nhiên, trong bản tiểu sử của Khương Tăng Hội ở *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 tờ 97a13-16, Tăng Hựu lại viết: “Hội ở chùa Kiến Sơ dịch kinh pháp (như) A nan (?) niệm di kinh, Kính diện vương, Sát vi vương, Phạm hoàng vương kinh, Đạo phẩm và Lục độ tập kinh, đều khéo được thể kinh, văn nghĩa doãn chính. Lại chú thích ba kinh là An ban thủ ý, Pháp kinh và Đạo thọ, cùng viết lời tựa cho các kinh ấy, lời lẽ đẹp đẽ, nghĩa lý vi diệu, đều được hậu thế kính trọng”.

Thế thì, không chỉ dịch *Lục độ tập kinh* và *Ngô*

phẩm hay *Đạo phẩm*, Khương Tăng Hội còn dịch các kinh *A ly niệmc di*, *Kính diện vương*, *Sát vi vương* và *Phạm hoàng vương*. Kinh *A ly niệmc di*, mà *Xuất tam tạng ký tập* và *Cao tăng truyện* đều viết thành *A nan niệmc di*, ngày nay có mặt trong *Lục độ tập kinh*. Các kinh *Kính diện vương*, *Sát vi vương* và *Phạm hoàng vương* đều cũng thế. Hiện chúng cùng kinh *A ly niệmc di* đã tạo nên bộ phận cuối cùng của *Lục độ tập kinh*. Vậy phải chăng tự nguyên thủy *Lục độ tập kinh* không có các kinh này? *Xuất tam tạng ký tập* 4 ĐTK 2145 từ 25b8-9 trong mục tân *Tập tục soạn thất dịch tập* kinh lục đã ghi “*Kính diện vương kinh 1 quyển xuất từ Lục độ tập kinh, Sát vi vương kinh 1 quyển xuất từ Lục độ tập*”. Thế thì, tự nguyên thủy *Lục độ tập kinh* tự bản thân đã có các kinh đó, rồi sau mới tách rời ra thành từng bản đơn hành.

Một kiểm soát sơ bộ chính *Xuất tam tạng ký tập* cũng cho thấy, ngoài hai kinh vừa nói, *Lục độ tập kinh* còn có 20 kinh lưu hành dưới dạng đơn kinh bản, mà Tăng Hựu ghi rõ xuất phát từ nó. Cụ thể là *Di liên kinh* (từ 16b25), *Tát hòa đàn vương kinh* (từ 17c6), *Mật phong vương kinh* (từ 17c23), *Phật dĩ tam sự tiểu kinh* (22a26), *Nho đồng bồ tát kinh* (22c18), *Bồ tát dĩ minh lý quĩ thệ kinh* (23a25), *Điều đạt giáo nhân vi ác kinh* (23c18), *Kiệt tham vương kinh* (25b11), *Sát thân tế cổ nhân kinh* (26c25), *Sát long tế nhất quốc nhân kinh* (26c26), *Bồ tát thân vi*

cáp vương kinh (27b5), Túc vương kinh (27b10), Trung tâm chính hạnh kinh (29a12), Già la vương kinh (34a6), Càn di vương kinh (34a11), Thái tử Pháp thí kinh (34a23) Tiên thân kinh (34b9), Bồ tát tác qui bản sự kinh (34c29), Bồ tát vi ngư vương kinh (35a2), Bồ thí độ vô cực kinh (36a11).

Vậy, các kinh *A ly niệm di, Kinh diện vương, Sát vi vương* và *Phạm hoàng vương* là những đơn hành bản của *Lục độ tập kinh*. Bản thân *Lục độ tập kinh* là một “tập kinh” nên các kinh trong nó có thể được tách ra và lưu hành độc lập, mà không ảnh hưởng gì đến nội dung của chúng. Vì thế, ta mới thấy lưu hành một số lượng lớn đơn hành bản, như vừa thấy. Nếu vậy, tại sao cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều viết: “*Hội ở chùa Kiến Sơ, dịch ra kinh pháp (như) A ly niệm di kinh, Kinh diện vương, Sát vi vương, Phạm hoàng vương kinh, Đạo phẩm và Lục độ tập kinh*”. Việc ghi tên bốn kinh *A ly niệm di, Kinh diện vương, Sát vi vương, Phạm hoàng vương* tách riêng ra với *Lục độ tập kinh* như thế này hẳn để báo cho chúng ta biết quá trình phiên dịch của *Lục độ tập kinh*. Nói cách khác, trong khi tiến hành phiên dịch *Lục độ tập kinh*, Khương Tăng Hội đã chọn bốn kinh vừa nêu dịch và cho lưu hành trước, rồi mới tiếp tục dịch tiếp toàn bộ bản *Lục độ tập kinh* còn lại. Sự thực, bốn kinh có một nội dung triết học sâu xa, đặc biệt kinh *A ly niệm di* và *Sát vi vương*. Cho nên, có

thể vì yêu cầu học tập và phổ biến giáo lý cho các tầng lớp trí thức cỡ từ Tôn Quyền trở xuống, Khương Tăng Hội phải cho chọn và nhuận sắc lại một số kinh cần thiết nhằm đáp ứng đòi hỏi trước mắt. Do thế, mới có việc Tăng Hựu và Huệ Hạo ghi tên các kinh ấy trước *Lục độ tập kinh*.

Sau năm 251 đến năm 258, Khương Tăng Hội dịch *Đạo phẩm*. *Đạo phẩm*, mà *Xuất tam tạng ký tập* 2 gọi là *Ngô phẩm*, vì nó được dịch ở triều Ngô của Tôn Quyền, thực chất là bộ kinh *Bát nhā* tám ngàn kệ, đúng như *Cao tăng truyện* đã nói là Khương Tăng Hội dịch Tiểu phẩm. Tiểu phẩm đây là Tiểu phẩm bát nhā tám ngàn kệ, mà Kumarajīva dịch về sau. Vào thời Tăng Hựu viết *Xuất tam tạng ký tập*, *Đạo phẩm* đang còn lưu hành. Đến khi Phí Trường Phòng hoàn thành *Lịch đại tam bảo ký*, nó đã thất lạc. Cho nên, *Đại đường nội điển lục* và *Khai nguyên thích giáo lục* đã xếp nó vào loại khuyết bản.

Như thế, theo Tăng Hựu, sự nghiệp dịch thuật của Khương Tăng Hội chỉ giới hạn vào *Lục độ tập kinh* và *Đạo phẩm*. Và vì *Đạo phẩm* thất lạc sớm, nên hiện nay chỉ còn *Lục độ tập kinh*. Tuy nhiên, theo Huệ Hạo, Khương Tăng Hội còn dịch *Tạp thí dụ kinh*. *Xuất tam tạng ký tập* 42 ĐTK 2145 hiện có bốn mục ghi *Tạp thí dụ kinh*, nhưng không ghi dịch giả. Ở quyển 4 tờ 21c11, nó ghi dưới mục Tân tập tục

soạn thất dịch tập Kinh lục: “*Tạp thí dụ kinh 6 quyển, hoặc gọi là Chu tạp thí dụ kinh*”. Cũng dưới mục ấy ở tờ 22a5 ghi: “*Tạp thí dụ kinh 2 quyển*”. Rồi ở tờ 31a11, nó ghi: “*Tạp thí dụ kinh 1 quyển, phàm 11 việc. An pháp sư chép Trúc Pháp Hộ kinh mục có Thí dụ kinh 300 chuyện 25 quyển, xen lẫn không có danh mục, khó có thể phân biệt. Bản mới soạn vừa có được đều liệt định các quyển để người xem hiểu. Tìm hiểu các bản này phần lớn xuất phát từ các kinh lớn, có lúc mất tên người dịch, nhưng bản Hộ cũng dịch ra, hoặc có ở trong đó*”.

Ba bản *Tạp thí dụ kinh*, mà Tăng Hựu vừa liệt kê, đó là các “tân tập mới được, nay đều có bản của chúng, tất cả đều ở kinh tạng” (tờ 32a1-7). Cũng ở quyển 4 tờ 32a3-4, dưới mục Điều tân soạn mục lục khuyết kinh, Tăng Hựu viết: “*Tạp thí dụ kinh 80 quyển. Cựu lục có ghi*”. Bản *Tạp thí dụ kinh* này Tăng Hựu bảo là “chưa thấy kinh văn” của nó.

Trong *Đại Chính đại tạng kinh* đang lưu hành hiện nay, có một bản *Cựu tạp thí dụ kinh 2 quyển* thượng hạ, ghi là do Khương Tăng Hội dịch. Vậy, trong bốn bản *Tạp thí dụ kinh* do Tăng Hựu kể trên, phải chăng bản 2 quyển là bản của Khương Tăng Hội? Câu hỏi này hiện không thể trả lời dứt khoát được, vì Tăng Hựu làm việc khá nghiêm túc, và ông đã không biết ai là dịch giả của bản 2 quyển ấy. Dẫu

thế, ngày nay nếu căn cứ vào nội dung và văn phong của chính bản *Cựu tập thi dụ kinh* hiện còn, ta vẫn có thể kết luận nó là do Khương Tăng Hội dịch, đặc biệt trong đó có dấu vết của các câu tiếng Việt cổ, mà cụ thể là chữ “thần thọ”, tức thần cây, như ta đã gặp trong *Lục độ tập kinh*. Sự nghiệp dịch thuật của Khương Tăng Hội, như vậy, ngoài bản *Đạo phẩm* đã mất, hiện đang tồn tại trong *Lục độ tập kinh* và *Cựu tập thi dụ kinh*.

Bản *Cựu tập thi dụ kinh* này có thể là một bản phác thảo, chứ không phải là một bản phiên dịch thực thụ, bởi vì nếu phân tích kỹ, một số truyện ta thấy chúng được giản lược tối đa, và cuối truyện có khi Khương Tăng Hội ghi lại lời bình luận của vị thầy của ông qua câu “Thầy nói” (sư viết). Điều này chứng tỏ ông có thể đã nghe thấy ông giảng những chuyện ấy và ông ghi lại trong khi ở Việt Nam. Đến lúc qua Kiến Nghiệp, trong những thời gian rảnh rỗi, ông đem ra nhuận chính và tổ chức lại bản phác thảo ấy và biến thành *Cựu tập thi dụ kinh*. Có lẽ vì tính chất phác thảo này, nên cho đến thời Tăng Hựu nó vẫn chưa được thừa nhận là một dịch phẩm của Khương Tăng Hội. Phải đợi hơn ba mươi năm sau, khi Huệ Hạo viết *Cao tăng truyện*, tính kinh điển của nó và tác quyền của Khương Tăng Hội mới được thừa nhận.

Với tư cách một bản phác thảo được nhuận chính, *Cựu tạp thí dụ kinh* chắc hẳn phải được hoàn thành trong một thời gian dài. Điều này có nghĩa nó đã được ghi chép ở Việt Nam rồi sau đó qua Trung Quốc mới nhuận chính. Và việc nhuận chính chắc chắn phải xảy ra sau năm 258 cho đến khi Khương Tăng Hội mất vào năm 280, bởi vì những năm trước đó ông còn lo phiên dịch *Lục độ tập kinh* và *Đạo phẩm*.

Không những phiên dịch, cả Tăng Hựu lẫn Huệ Hạo đều nói Khương Tăng Hội còn viết chú thích cho ba kinh *An ban thủ ý*, *Pháp kinh* và *Đạo thọ* cùng lời tựa cho chúng. Trong ba bản này, ngày nay bản chú thích cho kinh *An ban thủ ý* đang còn, còn hai bản kia đã thất lạc. Về phần ba bài tựa, hiện được bảo lưu hai bài trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2145 từ 42c29-43c3 và từ 46b19-c11.

Hai bài tựa này cùng *An ban thủ ý kinh chú giải* có thể nói chắc chắn được biết rất sớm trong toàn bộ sự nghiệp trước tác của Khương Tăng Hội với những lý do sau: Thứ nhất, *An ban chú tự* của Đạo An (314-385) do Tăng Hựu sưu tập lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2154 từ 43c22-23 nói: “Ngụy sơ, Khương Hội viết chú nghĩa cho (kinh). Nghĩa hoặc ẩn mà chưa rõ. An trộm không tự lượng dám nhân người trước, viết giải thích vào dưới”.

Nhà Ngụy do Tào Phi thành lập năm 221 và chấm dứt năm Hàm Hy thứ nhất (265) của Nguyên đế Tào Hoán, kéo dài được 45 năm. Cho nên, nếu Đạo An nói Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào “đầu đời Ngụy” (Ngụy sơ), thì dứt khoát Hội không thể viết nó sau năm 247 được. Bởi vì từ năm 247 trở đi không thể gọi là “Ngụy sơ” được mà phải gọi là “Ngụy mạt”. Đây chắc là lý do tại sao Tăng Hựu đã tỏ ra do dự khi nói về thời điểm dịch *Lục độ tập kinh* và *Ngô Phẩm* trong *Xuất tam tạng ký tập 2* ĐTK từ 7a27-b1 với câu: “*Thời Ngụy Minh đế (228-240) sa môn Khương Tăng Hội dịch ra vào đời Ngô chúa Tôn Quyền (222-252) và Tôn Lượng (253-258)*”.

Và không chỉ chú giải kinh *An ban thủ ý*, Đạo An còn là một nhà kinh lục đầu tiên có uy tín của lịch sử kinh lục Trung Quốc, mà Tăng Hựu trong *Xuất tam tạng ký tập 1* ĐTK từ 1a27-b1 đã ca ngợi là người “đem tài lớn thấy sâu, soạn viết kinh lục, đính chính thấy nghe, phân biệt rõ ràng”. Huệ Hạo trong *Cao tăng truyện 5* ĐTK 2059 từ 352a27-b1 thì viết: “*Từ Hán Ngụy đến Tấn, kinh đến càng nhiều., mà tên tự người truyền dịch kinh chẳng chép. Người sau tìm hiểu, không biết niên đại. An bèn Tổng tập danh mục, ghi lại thời đại và tên người, chép phẩm mới cũ, soạn làm kinh lục. Các kinh có chứng, thật do công của An*”.

Bản kinh lục của Đạo An mà Huệ Hạo vừa đề cập và Tăng Hựu sử dụng để viết nên *Xuất tam tạng ký tập*, chính là *Tổng lý chúng kinh mục lục*. Phí Trường Phòng trong *Lịch đại tam bảo ký* 8 ĐTK 2034 tờ 76b13, Đạo Tuyên trong *Đại đường nội điển lục* 3 ĐTK 2149 tờ 251a2 và Trí Thăng trong *Khai nguyên thích giáo lục* 10 ĐTK 2104 tờ 572c29-573a6 đã ghi lại và nhận xét nó “đủ để lại mẫu mực cho người sau”. Cho nên, những gì Đạo An phát biểu về *An ban thủ ý kinh chú giải* không phải chỉ với tư cách của một nhà chú giải, mà còn với tư cách một nhà kinh lục có tầm cỡ và uy tín, một nhà kinh lục sống không cách thời Khương Tăng Hội bao nhiêu. Hội mất năm 280. Ba mươi bốn năm sau Đạo An ra đời.

Vì thế, khi An nói Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào thời Ngụy sơ, thì đó là một mẫu tin có độ tin cậy cao. Và nó hoàn toàn phù hợp với những gì chính Hội viết trong bài tựa cho bản chú giải ấy, mà Tăng Hựu “sao soạn” lại trong *Xuất tam tạng ký tập* dưới tên *An ban thủ ý kinh chú tự*. Chẳng hạn, khi nói An Thế Cao đến Trung Quốc, Hội viết: “Bèn ở kinh sư”. Kinh sư đây chỉ Lạc Dương, mà cả nhà Hán lẫn Ngụy đều lấy làm thủ đô. Do đó, không thể có việc Khương Tăng Hội đã viết bài tựa ấy sau năm 247, khi đang sống tại Trung Quốc, bởi vì lúc ấy Tôn Quyền đã xưng đế và kinh sư

là Kiến Nghiệp chứ không thể là Lạc Dương.

Một khi viết *An ban thủ ý kinh chú giải* và *An ban thủ ý kinh chú tự* vào thời "Ngụy sơ", tức khoảng những năm 221-230, thì cũng có khả năng Khương Tăng Hội đã soạn *Pháp kinh kinh tự* và *Pháp kinh kinh giải tử chú* vào cùng giai đoạn đó. *Pháp kinh kinh giải tử chú* ngày nay đã mất, nên ta không thể bàn gì thêm. Nhưng *Pháp kinh kinh tự* hiện còn do Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập*. Khi nói về tình cảm của mình đối với các vị thầy, Hội viết: "*Táng sư lịch tải, mạc do trùng chất, tâm sảng khẩu bồi, đình bút sảng nhu, truy viễn mộ thành, thế tử tinh lưu*". Đọc những dòng này, ta thấy phảng phất giống như câu Hội viết trong *An ban thủ ý kinh chú tự*: "...*Tam sư điều táng, ngưỡng chiêm văn nhật, bi vô chất thọ, quyện ngôn cố chi, san nhiên xuất thế*". Do tính nhất quán trong tình cảm và ngôn từ của hai đoạn vừa dẫn, ta có thể giả thiết *Pháp kinh kinh tự* viết không cách xa *An ban thủ ý kinh tự* bao nhiêu. Vì vậy *Pháp kinh kinh giải tử chú* có khả năng hoàn thành vào khoảng những năm 221-230 ở nước ta.

Cần nói thêm là những lời tựa bạt do Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* đã chịu một quá trình "sao soạn", như Huệ Hạo đã nhận xét trong truyện của Tăng Hựu ở *Cao tăng truyện* 11 ĐTK

2059 tờ 402c29 - 403a1: "*Xưa khi Hựu đã tập hợp tạng kinh xong, bèn sai người sao soạn yếu sự làm Tam tạng ký, Pháp uyển ký, Thế giới ký, Thích Ca phổ và Hoàng minh tập v.v... đều lưu hành ở đời*". Quá trình sao soạn này đã làm mất đi bao nhiêu diện mạo thực của các văn bản, ta hiện nay không thể xác định được một cách chính xác. Tuy nhiên, cứ vào những gì đang có trong tay, ta có thể nói Tăng Hựu đã ít nhiều cải đổi bộ mặt của văn bản, mà ông cho người "sao soạn".

Chỉ cần đọc lại *Lý hoặc luận* trong *Hoàng minh tập* 1 ĐTK 2102 tờ 1a28-7a22 và các trích dẫn của Kinh Khê đại sư Trạng Nhiên trong *Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết* và *Hoằng quyết ngoại diễn* sao thì thấy ngay. Trong trường hợp *An ban thủ ý kinh tự* ở đây, ta may mắn có một câu trích của Huệ Hạo trong truyện của An Thế Cao ở *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 tờ 324a27 - b1, nói rằng: "*Chú An ban thủ ý kinh tự của Khương Tăng Hội nói: Kinh này do Thế Cao dịch ra, lâu bị chìm che, may có Hàn Lâm tử Nam Dương, Văn Nghiệp tử Đinh Xuyên, Trần Huệ tử Cối Kê, ba vị hiền này tin đạo dốc lòng, Hội cùng họ thỉnh thọ, nên Trần Huệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước*". Rõ ràng bản *An ban thủ ý kinh tự* hiện nay không có hai câu "*kinh này do Thế Cao dịch ra, lâu bị chìm che*".

Dấu sao đi nữa, ta ngày nay vẫn ít nhiều có được hai bài tựa viết cho kinh *An ban thủ ý* và kinh *Pháp kính*, cùng với bản chú thích kinh *An ban thủ ý*. Bản chú thích kinh *An ban thủ ý* này hiện nay gây không ít khó khăn, vì có sự nhập nhằng giữa lời chú của Khương Tăng Hội và lời giải của Thích Đạo An, mà *An ban chú tự* dẫn trên đã nói tới. Tuy vậy, dù có khó khăn nhập nhằng, điều may mắn là nó đã tồn tại và sẽ là đối tượng nghiên cứu của chúng ta, để tìm lại những gì mà thầy của Khương Tăng Hội đã truyền cho ông, và từ đó xác định hệ tư tưởng nơi vị thầy này cũng như của Phật giáo Việt Nam thời Hội.

Ngoài việc viết ba bản chú thích và ba bài tựa vừa bàn, *Cao tăng truyện* còn nói Khương Tăng Hội “lại truyền lời *bối Nê* hoàn róc rất trầm buồn, làm mô thức cho một thời”. Tiểu sử của Khương Tăng Hội trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 không ghi sự kiện này. Nhưng quyển 12 ĐTK 2145 từ 92b3, khi chép lại nội dung *Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục*, có ghi Khương Tăng Hội truyền *Nê hoàn bối ký*. Điều này chứng tỏ Tăng Hựu có biết việc truyền bá *Nê hoàn bối* của Khương Tăng Hội, nhưng đã không ghi vào tiểu sử. Có thể Tăng Hựu cho *Nê hoàn bối* tự bản thân là một bài ca bày tỏ tình cảm về sự viên tịch của đức Phật, nên không xứng đáng để đưa vào sự nghiệp trước tác của Khương Tăng

Hội. Thêm vào đó, tiểu truyện trong các quyển 13, 14 và 15 của *Xuất tam tạng ký tập* đều xoay quanh chủ đề phiên dịch và chú thích kinh điển. Cho nên, có lẽ Tăng Hựu thấy nó không hợp để ghi vào tiểu truyện một tác phẩm âm nhạc. *Cao tăng truyện* của Huệ Hạo ngược lại đã dành hẳn một mục gọi là kinh sư, để ghi lại những cao tăng giỏi về lễ nhạc Phật giáo Trung Quốc. Cho nên, Huệ Hạo ghi *Nê hoàn bối* như một tác phẩm của Khương Tăng Hội là điều tự nhiên.

Khi nói về lịch sử của nền lễ nhạc này, Huệ Hạo trong *Cao tăng truyện* 13 ĐTK 2059 tờ 415b23-29 đã viết: “*Khởi nguyên của Phạn bối vốn bắt nguồn từ Trần Tư Vương khởi đầu viết Thái tử tụng và Thiệm tụng... Sau đó cư sỹ Chi Khiêm cũng truyền Phạn bối ba bài đều mai một không còn... Chỉ Khương Tăng Hội sáng tạo Nê hoàn Phạn bối đến nay vẫn truyền, tức Kinh yết một bài, lời lấy từ bản kinh Nê hoàn hai quyển, nên gọi là Nê hoàn bối*”. Rồi khi ca ngợi lễ nhạc của Chi Đàm Thước là tuyệt vời ở tờ 413c11-12, Huệ Hạo lại nói: “*Tuy có Đông A (tức Tào Thước) bắt đầu ở trước, Khương Hội sáng tạo về sau, đầu cuối tiếp nhau, cũng chưa có ai tuyệt vời như Thước*”.

Bối hay *Phạn bối* là một loại nhạc bản dùng trong lễ nhạc Phật giáo. Chính Huệ Hạo đã phân

biệt nhạc và bối khác nhau như thế nào ở từ 414c22-28: “Cho nên lời tựa Kinh Thi nói: ‘Tĩnh động ở trong, thì biểu hiện thành lời nói, lời nói không đủ, nên vịnh ca’. Song lời ca của Đông Quốc là kết vận để thành vịnh, còn tán của phương Tây là làm kệ để hòa thanh. Tuy ca tán khác nhau, nhưng đều lấy việc hiệp hài chung luật, phù hợp cung thương thì mới nên hay ho thấm thía. Cho nên, tấu ca vào kim thạch thì gọi nhạc, diễn tán bằng ống dây thì đặt tên là bối”.

Rõ ràng, nói đến bối hay Phạn bối phải giả thiết người ta biết sử dụng nhạc lý và nhạc cụ, phải hiểu khả năng diễn xuất và tiết tấu của từng nhạc khí, vì “diễn tán bằng ống dây thì đặt tên là bối”. Ống dây là các loại tiêu, địch, kèn, tù và v.v... Và dây dầy là các loại đàn từ một dây, như đàn độc huyền, mà Soạn tập bách duyên kinh đã nói tới, cho tới nhiều dây như tranh, nguyệt, tỳ bà, mà ta thấy khắc trên bệ đá chùa Phật Tích¹

Cho nên, *Nê hoàn bối* có thể nói là một phổ nhạc lời ai điếu của chư thiên trong kinh Niết bàn bản hai quyển. Lời văn như thế không phải là một sáng tạo của chính Khương Tăng Hội. Điểm Khương Tăng Hội sáng tạo là biến nó thành một bản nhạc,

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*. Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 795-800.

và trở thành *Nê hoàn bối*. *Nê hoàn bối* còn có tên *Kính yết*. Gọi là *Kính yết* hẳn ám chỉ đến việc yết kiến đức Phật. Nhưng vì yết kiến Ngài qua xá lợi còn để lại, nên có lẽ Khương Tăng Hội mới làm bài *Nê hoàn bối*, diễn tả tình cảm nhớ thương vô hạn của những người con Phật về sau khi chiêm ngắm di cốt của Ngài qua xá lợi. Nếu giả thiết này đúng, thì có thể *Nê hoàn bối* là một trong những sáng tác phẩm đầu tiên được viết ở Trung Quốc của Khương Tăng Hội, khoảng những năm sau khi cầu được xá lợi, tức từ năm 247 đến năm 251.

Vậy, viết *Nê hoàn bối*, Khương Tăng Hội chứng tỏ không những ông là một trong những người đặt nền móng cho nền lễ nhạc Phật giáo Trung Quốc, mà đây còn là một thành tựu kiệt xuất của nền âm nhạc và giáo dục âm nhạc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam. Lịch sử và truyền thống âm nhạc Việt Nam trước năm 939 khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, không phải hoàn toàn trống vắng, như trước đây nhiều người đã lầm tưởng¹. Với những thành tựu như Khương Tăng Hội, ta thấy giả thiết về một nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, đa dạng và khai phóng ở trên là hoàn toàn có thể biện minh và đúng đắn. Chính nền

¹ Trần Văn Khê, *La musique traditionnelle vietnamienne*, Paris: Musée Guimet, 1964.

giáo dục hoàn chỉnh đa dạng cởi mở đó đã tạo nên được những thiên tài có những đóng góp nhất định cho dân tộc và nhân loại.

Đó là kết quả thiết lập theo Tăng Hựu và Huệ Hạo. Đến năm cuối Khai Hoàng đời Tùy (600) Phí Trường Phòng viết *Lịch đại tam bảo ký* ĐTK 2034 đã kê khai tác phẩm của Khương Tăng Hội gồm “14 bộ hợp thành 29 quyển” như sau:

1. *Lục độ tập kinh* 9 quyển
2. *Ngô Phẩm kinh* 5 quyển
3. *Bồ tát tịnh hạnh kinh* 2 quyển
4. *Tạp thí dụ tập kinh* 2 quyển
5. *A nan (sic) niệm di kinh* 2 quyển
6. *Kính diện vương kinh* 1 quyển
7. *Sát vi vương kinh* 1 quyển
8. *Phạm hoàng vương kinh* 1 quyển
9. *Quyển phương tiện kinh* 1 quyển
10. *Tọa thiền kinh* 1 quyển
11. *Bồ tát nhị bách ngũ thập pháp kinh* 1 quyển
12. *Pháp kinh kinh giải tử chú* 2 quyển cùng tựa
13. *Đại thọ kinh chú giải* 1 quyển cùng tựa

14. An ban kinh chú giải 1 quyển cùng tựa

Bản kê khai này, khi viết *Đại đường nội điển lục* 2 ĐTK 2149 từ 230a6-c23 vào năm Lân Đức thứ nhất (679), Đạo Tuyên đã cho chép lại, mà không bình luận gì thêm. Sau đó Tỉnh Mai viết *Cổ kim dịch kinh đồ ký* 1 ĐTK 2151 từ 352 cũng làm thế. Nhưng đến năm Khai Nguyên thứ 18 (738) Trí Thăng viết *Khai nguyên thích giáo lục* 2 ĐTK 2154 từ 490b4 - 491b23 đã rút lại còn “7 bộ 20 quyển”.

1. *Lục độ tập kinh* 8 quyển

Hoặc 9 quyển. Hoặc *Lục độ tập kinh*. Hoặc gọi *Độ vô cực tập*. Hoặc gọi *Tập vô cực kinh*. Xem *Trúc Đạo Tổ Ngô lục* và *Tăng Hựu lục*.

2. *Cựu tập thí dụ kinh* 2 quyển

Nội điển (lục) có chữ “cựu”, trong *Phòng lục* thì không. Cũng gọi *Tập thí dụ kinh*. Hoặc không có chữ tập. Xem *Cao tăng truyện* và *Trường Phòng lục*.

3. *Ngô phẩm kinh* 5 quyển

Hựu lục không có chữ kinh, nói gồm có 10 phẩm, dịch lần thứ ba. (Phí Trường) Phòng nói: “Tức là *Tiểu phẩm bát nhã*”. Xem *Tăng Hựu lục*.

4. *Bồ tát tịnh hạnh kinh* 2 quyển.

Là bản dịch khác của phẩm Bảo Kế của *Đại tập (kinh)*. Hoặc gọi thẳng là *Tịnh luật kinh*. Dịch năm

Xích Ô. Xem *Trúc Đạo Tổ Ngô lục*.

5. *Quyển phương tiện kinh* 1 quyển.

Đồng bản với *Thuận quyển phương tiện kinh* v.v... Dịch lần đầu. Xem *Ngô lục* và *Biệt ký*.

6. *Bồ tát nhị bách ngũ thập pháp kinh* 1 quyển

Hoặc 2 quyển. Dem kinh này thế 250 giới của đại tăng, để trình với (Tôn) Hạo. Xem *Cao tăng truyện* và *Trường Phòng lục*.

7. *Tọa thiên kinh* 1 quyển.

Xem *Trường Phòng lục*

Rồi trình bày lý do tại sao phải rút lại còn “7 bộ 20 quyển”, như: “*Kinh lục của (Phi) Trường Phòng v.v... lại có A Nan niệm di kinh, Kinh diện vương kinh, Sát vi vương kinh, Phạm hoàng vương kinh. Bốn kinh trên đây, tuy nói là Hội dịch, nhưng cũng xuất hiện trong Lục độ tập, không hợp với số chính dịch. Nay chép trong Biệt sinh lục. Lại có Pháp kinh kinh chú giải 2 quyển, Đạo thọ kinh chú giải 1 quyển, An ban kinh chú giải 1 quyển. Ba kinh trên đây, Hội cũng viết tựa: Ba kinh, Hội tuy chú giải, nhưng vốn không phải do Hội dịch, nên cũng không thể xếp vào số dịch của Hội. Cộng 7 bộ trên đây, nay đều san bỏ*”.

Thế đã rõ, đứng về mặt thiết lập mục lục phiên

dịch, ba bản chú giải về các kinh *Pháp kinh*, *Đạo thọ* và *An ban thủ ý* tất không thể nào xếp vào số kinh do Khương Tăng Hội dịch. Còn bốn kinh *A ly niệm di*, *Kinh diện vương*, *Sát vi vương*, *Phạm hoàng vương* thì đúng là đã xuất hiện trong *Lục độ tập kinh* 8 ĐTK 152 từ 49b24 - 52b1 truyện số 88 đến 91. Vì vậy, tuy do Khương Tăng Hội dịch, chúng chỉ nên xếp vào loại “biệt sinh”, tức các bản kinh được trích ra từ một bản kinh gốc và cho lưu hành riêng lẻ. Nói một cách khác, chúng chỉ là những đơn hành bản. Việc san bỏ chúng từ đó là hoàn toàn tất nhiên.

Quan điểm san bỏ này của Trí Thăng, Viên Chiếu đã lập lại trong *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục* 3 ĐTK 2157 từ 787c4 -788c21 viết vào năm Trinh Nguyên thứ 11 (801), mà không có nhận xét gì. Rõ ràng đứng về mặt kinh lục, một quan điểm như vậy là hợp lý và có thể biện minh được. Tuy nhiên, đứng về mặt thiết lập danh mục các tác phẩm của Khương Tăng Hội, việc loại bỏ ba bản chú giải cùng các lời tựa là không thể chấp nhận. Cho nên, để tiến hành nghiên cứu sự nghiệp của Hội, việc điều tra và dựng lại đầy đủ bảng danh mục toàn bộ các dịch phẩm và tác phẩm của ông là một đòi hỏi cấp bách. Thông qua các mẫu tin của Tăng Hựu và Huệ Hạo, chúng tôi đã bước đầu dựng nên bảng danh mục ấy ở trên. Bây giờ với những đóng góp của Phí Trường Phòng, Đạo Tuyên và Trí Thăng, bảng danh

mục được mở rộng thêm với các bản dịch:

1. *Bổ tát tịnh hạnh kinh* 2 quyển
2. *Quyển phương tiện kinh* 1 quyển
3. *Bổ tát nhị bách ngũ thập pháp kinh* 1 quyển
4. *Tọa thiền kinh* 1 quyển

Nhưng thực chất nó không thay đổi bao nhiêu, bởi vì các bản này ngày nay đã mất và qua thời gian đã không được trích dẫn trong các tác phẩm của người khác. Do thế, trong tình trạng tư liệu và hiểu biết hiện tại, bản danh mục các dịch và tác phẩm của Khương Tăng Hội do chúng tôi thiết lập ở trước vẫn giữ nguyên giá trị của nó và căn bản phản ánh được sự nghiệp phiên dịch trước tác của Hội, mà ta có thể dùng để nghiên cứu những cống hiến của ông không chỉ đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc, mà còn đặc biệt đối với lịch sử dân tộc ta qua nhiều mặt từ tư tưởng, lịch sử, cho tới ngôn ngữ và khoa học kỹ thuật.

Điểm đáng ngạc nhiên là các kinh lục từ *Xuất tam tạng ký tập* cho đến *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục* đều hoàn toàn im lặng về một tác phẩm, mà Đạo An khi viết *Thập pháp cú nghĩa kinh tự* trong *Xuất tam tạng ký tập* 10 ĐTK 2145 tờ 70b11-13 đã có nhắc tới, đó là *Lục độ yếu mục*: “Xưa Nghiêm Điều soạn *Thập huệ chương cú*, Khương

Tăng Hội tập Lục độ yếu mục, rồi tìm dấu chúng, vui vì có hiểu, nhưng vẫn có thiếu, truyền lâu chur a chép. Nay sao sắp xếp, đặt tên Thập pháp cú nghĩa". Vậy, ngoài 10 tác dịch phẩm đã biết, ta phải kể thêm *Lục độ yếu mục*.

Lục độ yếu mục có lẽ đã thất lạc rất sớm. Cho nên, đến giữa thế kỷ thứ IV, Đạo An còn nhắc tới và dùng làm tài liệu để viết *Thập pháp cú nghĩa*. Nhưng qua thế kỷ thứ V và VI, khi Tăng Hựu soạn *Xuất tam tạng ký tập* và Huệ Hạo viết *Cao tăng truyện* đã không nhắc tới nữa. Các bản Kinh lục về sau thì hoàn toàn im lặng. Phải chăng đó là vì *Lục độ yếu mục* là những đoạn giải thích về sáu độ, như ta có ngày nay trong *Lục độ tập kinh*? Ta không thể trả lời được. Dấu sao đi nữa, ta biết thêm một công trình khác của Khương Tăng Hội và ảnh hưởng của Hội đến những gương mặt anh tài của Phật giáo Trung Quốc với tầm cỡ như Đạo An. Nói tóm lại, căn cứ vào những bản Kinh lục xưa nhất, mà cụ thể là *Xuất tam tạng ký tập*, cùng tham khảo thêm *Cao tăng truyện*, ta hiện biết sự nghiệp phiên dịch và trước tác của Khương Tăng Hội tồn tại trong các tác phẩm sau:

1. *Lục độ tập kinh*
2. *Đạo phẩm*

3. *Tạp thí dụ kinh*
4. *An ban thủ ý kinh chú*
5. *Pháp kinh kinh chú*
6. *Đạo thọ kinh chú*
7. *An ban thủ ý kinh tự*
8. *Pháp kinh kinh tự*
9. *Đạo thọ kinh tự*

Trong đó hiện thất lạc *Đạo phẩm, Pháp kinh kinh chú, Đạo thọ kinh chú* và *Đạo thọ kinh tự*. Thế nghĩa là qua thời gian đã mất đi gần một nửa sự nghiệp phiên dịch trước tác của Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, với hơn một nửa còn lại, nó cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về cuộc sống vật chất và tinh thần của cha ông ta vào thế kỷ thứ III sđl.

Về mặt lịch sử, Khương Tăng Hội, thông qua *Lục độ tập kinh*, là người bảo lưu đầu tiên hiện biết của truyền thuyết trăm trứng của dân tộc ta. Truyền thuyết chắc hẳn đã lưu hành rộng rãi vào thời *Lục độ tập kinh* trong nhân dân người Việt để giải thích cho nguồn gốc Bách Việt của họ. Rồi trong quá trình Việt hóa Phật giáo, những trí thức Phật giáo Việt Nam đã dựa vào để cải biên. Đến sau này khi phiên dịch *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc, Khương Tăng Hội vẫn bảo lưu tình tiết một trăm trứng này,

dù chắc chắn ở Kiến Nghiệp hồi bấy giờ đã biết tới truyện\ một trăm người con từ một trăm cục thịt do Chi Khiêm dịch trong *Soạn tập bách duyên kinh* vào khoảng từ 222 đến 253¹.

Về mặt ngôn ngữ, *Lục độ tập kinh* cùng với *Tạp thí dụ kinh* đã để lại cho ta một loạt những cấu trúc tiếng Việt cổ quý giá, mà từ đó tham khảo thêm bài *Việt ca* do Lưu Hượng chép lại trong *Thuyết uyển*², ta có thể phục chế lại một phần nào diện mạo của tiếng nói dân tộc cách đây hai nghìn năm. Đây phải nói là một đóng góp vô giá đối với khoa ngữ học lịch sử tiếng Việt.

Về mặt tư tưởng, những phạm trù và quan hệ xã hội cơ bản đã được thiết định theo nhân sinh quan người Việt và Phật giáo một cách minh nhiên trong *Lục độ tập kinh*, đồng thời tiến hành phê phán hệ tư tưởng người Hán, mà đại biểu cụ thể ở nước ta thời bấy giờ là các tay Nho cỡ như Lưu Hy, Hứa Tĩnh, Tiết Tôn, Ngu Phiên v.v... Những phạm trù nhân nghĩa, trung hiếu, thành tín v.v... những quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, thầy trò này được

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972, tr. 33-53.

² Lê Mạnh Thát, *Thử nghiên cứu bài Việt ca*, (Cảo bản, 1972) và *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 90-135.

thổi vào một nội dung mới, dựa trên cơ sở những thành tựu của nền văn hóa Việt Nam và tiếp thu những đóng góp của hệ tư tưởng Phật giáo¹. Chính xuất phát từ những lý luận mới được thiết định này, dân tộc ta phản công lại các luận điệu vu vơ do các tay ấy tung ra với ý đồ nô dịch lâu dài, nếu không là đồng hóa vĩnh viễn dân tộc ta.

Về mặt văn học, những cống hiến của sự nghiệp dịch thuật và trước tác của Khương Tăng Hội càng khởi sắc, vì ở đây Khương Tăng Hội đã bảo lưu cho chúng ta một số các tác phẩm văn học dân tộc, mà sau này đã trở thành loại hình văn học dân gian vô danh không niên đại. Truyện người mù sờ voi, truyện giết rồng cứu một nước của *Lục độ tập kinh* chẳng hạn, hay truyện cò đem rùa đi chơi của *Tạp thí dụ kinh*... là những thí dụ điển hình. Chúng sẽ là đối tượng nghiên cứu của khoa lịch sử văn học Việt Nam, nhằm xác định lại quá trình hình thành và phát triển của lịch sử văn học dân tộc. Lịch sử văn học dân tộc ta như vậy không phải bắt đầu với Trần Nhân Tông và Nguyễn Trãi, hay xa hơn với Từ Đạo Hạnh với bài thơ mở đầu tuồng chèo, thậm chí với cả Đạo Cao, Pháp Minh, Lý Miểu. Nó đã bắt đầu với

¹ Lê Mạnh Thát, *Vấn đề kế thừa văn hóa dân tộc nơi Nguyễn Trãi*, trong *Nguyễn Trãi*, Tp. Hồ Chí Minh: Viện Khoa học xã hội tại Tp Hồ Chí Minh, 1980, Tr. 249-260.

các truyện của *Lục độ tập kinh*, nếu không là bài *Việt ca* do Lưu Hưởng ghi lại trong *Thuyết uyển*.

Về mặt khoa học kỹ thuật, *Lục độ tập kinh*, và *Tap thi dụ kinh* sẽ cung cấp cho ta các dữ kiện trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội, và kỹ thuật, giúp ta không những hiểu được trình độ khoa học kỹ thuật của dân tộc ta thời bấy giờ, mà còn giúp ta xây dựng lại lịch sử khoa học kỹ thuật Việt Nam. Những tri thức khoa học tự nhiên như quá trình phát triển thai nhi, thời gian hoàn tất mỹ mãn quá trình v.v... những hiểu biết về khoa học xã hội như quan hệ hôn nhân, tập tục cưới xin, những kiến thức kỹ thuật như rèn, đúc, làm gốm... với trình độ ngày nay, phải nói đã đạt được một sự chính xác khá cao đáng khâm phục.

Về mặt nghệ thuật âm nhạc, với sự xuất hiện của các tượng Phật và *Nê hoàn bối*, ngày nay ta biết lịch sử nghệ thuật và âm nhạc Việt Nam không trống vắng, vào những thế kỷ đầu của cuộc đấu tranh một mất một còn với kẻ thù phương Bắc, như trước đây nhiều người đã lầm tưởng. Đặc biệt về âm nhạc Việt Nam và lễ nhạc Phật giáo Việt Nam, bây giờ ta có thêm tên tuổi của một nhạc sỹ tầm cỡ, từng làm “khuôn mẫu cho một thời”, đó là Khương Tăng Hội, dù Khương Tăng Hội chỉ làm công tác “truyền”, chứ không phải sáng tác loại nhạc *Phạn bối* đó.

Như vậy, sự nghiệp phiên dịch trước tác của Khương Tăng Hội không chỉ giới hạn vào việc hoằng dương chính pháp ở Trung Quốc, mà đối với lịch sử dân tộc ta đã để lại nhiều cống hiến quý báu. Tất nhiên, đối với lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Khương Tăng Hội có một vị trí và ảnh hưởng lớn lao, mà những nhân vật lớn của nền lịch sử ấy không ai là không nhắc tới. Từ Đạo An cho đến Huệ Duệ, từ Tăng Hựu cho đến Huệ Hạo, từ Tôn Xước cho đến Phí Trường Phòng, từ Đạo Tuyên cho đến Trí Thắng, họ đã dành cho Khương Tăng Hội một niềm kính trọng sâu xa và một lòng ngưỡng mộ thắm thiết.

Còn đối với lịch sử Việt Nam và Phật giáo Việt Nam, vị thế của Khương Tăng Hội nằm ở chỗ đây là lần đầu tiên Phật giáo nước ta đã thành công thực hiện nghĩa vụ hoằng pháp của mình đối với thế giới và dân tộc ta đã khẳng định mạnh mẽ bản lĩnh văn hóa ưu việt của mình qua việc đồng du khai hóa của Khương Tăng Hội. Dĩ nhiên, Khương Tăng Hội không phải là người duy nhất đi ra khỏi nước để làm nhiệm vụ truyền giáo. Sau ông có Huệ Thắng, Đạo Thiên, rồi Đại Thừa Đăng v.v... Điểm lồi cuốn là vào cuối thế kỷ thứ II đầu thế kỷ thứ III, dân tộc ta thông qua và kết hợp chặt chẽ với Phật giáo đã xây dựng xong bức tường thành văn hóa có khả năng chặn đứng mọi âm mưu xâm lược và đồng hóa của kẻ thù, mà Khương Tăng Hội là một cột mốc trong bức

tường thành đó.

Sự nghiệp phiên dịch và trước tác của Khương Tăng Hội đáng cho ta nghiên cứu nghiêm túc hơn nữa để làm rõ thêm những thành tựu mà dân tộc ta đã đạt được trong những ngày tháng đầu tiên đấu tranh đầy cam go và khốc liệt, nhưng cũng đầy hào hùng và hoành tráng ấy.

II. NGHIÊN CỨU VỀ LỤC ĐỘ TẬP KINH

Nếu lịch sử văn học và văn hóa thành văn thời Hùng Vương còn để lại cho đến nay qua một bài *Việt ca* duy nhất đang bàn cãi¹ thì lịch sử văn học và văn hóa Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng và trước Lý Nam Đế có thể được nghiên cứu qua một loạt những tác gia lớn như Mâu Tử, Khương Tăng Hội, Đạo Hình, Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu, trong đó nổi bật nhất là Khương Tăng Hội với *Lục độ tập kinh*.

Lục độ tập kinh là văn bản đầu tiên và xưa nhất ghi lại tinh tiết 100 trứng của truyền thuyết

¹ Lê Mạnh Thát, *Thử nghiên cứu bài Việt ca*, (Cảo bản 1970). Xi.
Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb
Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 90-135.

khởi nguyên dân tộc ta¹. *Lục độ tập kinh* cũng là tác phẩm đầu tiên và xưa nhất ngoài bài *Việt ca*, còn bảo lưu được một số trên 15 trường hợp các cấu trúc ngữ học theo văn pháp tiếng Việt, và cung cấp một lượng đáng kể các tá âm cho việc nghiên cứu tiếng Việt cổ, và phục chế lại diện mạo tiếng nói ấy cách đây 2.000 năm. *Lục độ tập kinh* còn là nơi tập đại thành những chủ đề tư tưởng lớn của dân tộc như nhân nghĩa, trung hiếu, đất nước, mất nước v.v... làm cột sống cho chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam và truyền thống văn hóa Việt Nam. *Lục độ tập kinh* còn là văn bản thiết định những chủ đề tư tưởng lớn của Phật giáo Việt Nam, làm tiền đề cho những phát triển tư duy Phật giáo Việt Nam, mà thành quả đầu tiên phát hiện cho đến nay là sáu lá thư trao đổi giữa Lý Miểu, Đạo Cao và Pháp Minh vào khoảng những năm 450².

Lục độ tập kinh vì thế là một tác phẩm văn học lớn không chỉ của lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn là của lịch sử văn học tư tưởng và văn hóa dân tộc. Có thể nói cùng với *Mâu Tử Lý học luận* và *Cựu tạp thí dụ kinh*, nó kiến tạo nên giai đoạn

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

² Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 412-625.

văn học đầu tiên của lịch sử văn học 2.000 năm Việt Nam, tập hợp những thành tựu và thắng lợi đầu tiên trong cuộc đọ sức sống còn đầy cam go và khốc liệt với kẻ thù, làm nền tảng cho những cuộc đấu tranh sắp tới, mà đỉnh cao huy hoàng là sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế vào năm 544, khẳng định sự độc lập không chỉ về mặt chính trị kinh tế, mà còn về mặt tư tưởng văn hóa. Nó đã trở thành một bức tường thành, mà chủ nghĩa xâm lược văn hóa Trung Quốc không vượt qua được. *Lục độ tập kinh* do đó có một vị thế xung yếu không chỉ của lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn của lịch sử văn học, tư tưởng và văn hóa Việt Nam.

Xung yếu như vậy, song cho đến lúc này vẫn chưa có một bản dịch tiếng Việt hoàn chỉnh và công bố rộng rãi làm tư liệu nghiên cứu không những cho những người quan tâm đến lịch sử và giáo lý Phật giáo Việt Nam, mà còn cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử chính trị, tư tưởng, văn hóa và ngôn ngữ dân tộc. Đặc biệt hơn nữa là *Lục độ tập kinh* đã được dịch ra tiếng Nhật, tiếng Pháp từ lâu¹. Và những mẫu chuyện do nó cung cấp đã lưu hành rộng rãi trong sinh hoạt văn học và tôn giáo nước ta, nếu không phải là từ thời Mậu Tử, thì cũng từ thời

¹ *Kokuyaku issaikyo* 8, Tokyo, 1937; E. Chavannes, Cinq cent contes bouddhiques. Paris: André Maisoneuvre, 1949.

Chân Nguyên trở đi. Do đó có một yêu cầu bức thiết công bố bản dịch trọn vẹn và hoàn chỉnh *Lục độ tập kinh* nhằm góp phần vào việc nghiên cứu bản sắc tư tưởng văn hóa dân tộc và Phật giáo Việt Nam.

Trước khi công bố bản dịch, chúng tôi đề nghị tiến hành nghiên cứu tình trạng văn bản của *Lục độ tập kinh* cùng nội dung tư tưởng và những liên quan của nó với văn bản học Việt Nam. Từ đó, nó giúp ta tìm hiểu lại những sinh hoạt tư tưởng học thuật của không những Phật giáo, mà còn của dân tộc thời *Lục độ tập kinh* là một bản kinh tiếng Việt. Đặc biệt sự có mặt của một loạt các cấu trúc tiếng Việt cổ, của những nhận định về các xu thế tư tưởng ở Việt Nam thời nó, của các cải biên, thậm chí hư cấu nên các truyện mới. Bản nghiên cứu này chia làm 8 phần. Phần I, ghi lại các mẫu tin kinh lục về quá trình truyền bản của *Lục độ tập kinh* cùng số quyển, niên đại và tên gọi. Phần II đề nghị xem xét việc Khương Tăng Hội đã dùng bản đáy nào cho công tác dịch bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay. Từ đấy phát hiện ra một số cấu trúc ngữ học không bình thường, đã trở thành đề tài bàn cãi của phần III. Phần IV thử tìm hiểu bản đáy *Lục độ tập kinh* tiếng Việt có khả năng gồm những gì. Phần V nghiên cứu những cải biên và hư cấu có thể của *Lục độ tập kinh*. Phần VI và VII mô tả một số tư tưởng và liên hệ của bản kinh với tư tưởng và văn học dân

tộc ta. Phần cuối là máy tổng kết sơ bộ.

1. VẤN ĐỀ TRUYỀN BẢN, TÊN GỌI VÀ NIÊN ĐẠI

Về *Lục độ tập kinh*, bản kinh lục xưa nhất hiện còn là *Xuất tam tạng ký tập* 2 ĐTK 2145 tờ 7a27-b1 đã ghi thế này: “*Lục độ tập kinh 9 quyển, hoặc gọi Lục độ vô cực kinh, hoặc gọi Độ vô cực tập, hoặc gọi Tập vô cực kinh (...) Thời Ngụy Minh đế (228-240) sa môn Thiên Trúc Khương Tăng Hội dịch ra vào đời Ngô chúa Tôn Quyền (222-252) và Tôn Lượng (253-258)*”¹. *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 tờ 326a21 xác nhận Khương Tăng Hội có dịch *Lục độ tập* ở chùa Kiến Sơ. Pháp Kinh viết *Chứng kinh mục lục* 6 ĐTK 2146 tờ 144a11 vào năm Khai Hoàng thứ 14 (585) dưới mục *Tây phương chư thánh hiền sở soạn tập* đã ghi: “*Lục độ tập 8 quyển, Khương Tăng Hội đời Ngô dịch*”. Năm Khai Hoàng thứ 17 (597), Phí Trường Phòng viết *Lịch đại tam bảo ký* 5 ĐTK 2034 tờ 36b24 đã nói: “*Năm Thái Nguyên thứ nhất (251) ở Dương đô chùa Kiến Sơ dịch các kinh lục độ tập*

¹ *Truyện Hội ở quyển 13 ĐTK 2145 tờ 96a 29-97a 12 nói: “Hội ở chùa Kiến Sơ dịch ra kinh pháp A nan (sic) niệm di kinh, Kinh diện vương kinh, Phạm hoàng vương kinh, Đạo phẩm và Lục độ tập kinh...”*

v.v... 4 bộ 16 quyển”.

Hơn mười năm sau vào năm Nhân Thọ thứ 2 (603) Ngạn Tôn soạn *Chúng kinh mục lục* 2 ĐTK 2147 từ 161b7 lại xếp “*Lục độ tập 8 quyển, Khương Tăng Hội đời Ngô dịch*” vào mục *Hiển thánh tập truyền*. Tỉnh Thái cũng ghi như vậy trong *Chúng kinh mục lục* 2 ĐTK 2148 từ 195a28 viết năm Lan Đức thứ nhất (664). Đạo Tuyên soạn *Đại đường nội điển lục* 2 ĐTK 2149 từ 230a6-c23 chép: “*Lục độ tập kinh 9 quyển, một chỗ gọi Lục độ vô cực kinh, một gọi Độ vô cực kinh, một gọi Tạp vô cực kinh. Xem Trúc Đạo tổ lục và Tam tạng ký (...) Đời Tề vương nhà Ngụy trong năm Chính Thi (241-249) sa môn Thiên Trúc Khương Tăng Hội (...) ở chùa Kiến Sơ dịch ra...*”

Minh Thuyên viết *Đại châu san định chúng kinh mục lục* lược ghi ý kiến của Đạo Tuyên, nói: “*Lục độ tập kinh 1 bộ 8 quyển 145 tờ, một tên Lục độ vô cực kinh, một tên Độ vô cực kinh, một tên Tạp vô cực kinh. Trên đây do Khương Tăng Hội đời Ngô dịch ở Vũ Xương. Rút từ Nội điển lục*”. Tỉnh Mai soạn *Cổ kim dịch kinh đồ ký* 1 ĐTK 2152 từ 352a26-b22 ghi: “*Sa môn Khương Tăng Hội là con trưởng của đại thừa tướng nước Khương Cư (...) vào năm Thái Nguyên thứ 2 nhà Ngô nhằm năm tân mùi ở Dương đô dịch Lục độ tập kinh 9 quyển, Ngô phẩm*

kinh 5 quyển (...)”

Trí Thăng trong *Khai nguyên thích giáo lục 2* ĐTK 2154 từ 490b4-491b23 nhận ra năm Thái Nguyên Tân Mùi là thứ nhất, chứ không phải thứ hai, đã viết: “*Lục độ tập kinh 8 quyển, hoặc 9 quyển, hoặc gọi Lục độ vô cực kinh, hoặc gọi Độ vô cực tập, hoặc gọi Tập vô cực kinh. Xem Ngô lục của Trúc Đạo Tổ và Tăng Hựu lục (...) sa môn Khương Tăng Hội (...) vào năm Thái Nguyên thứ nhất Tân Mùi (251) của Tôn Quyền ở chùa Kiến Sơ do mình lập, dịch các kinh lục độ...*” Viên Chiếu sao lại toàn bộ ý kiến của Trí Thăng trong *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục 3* ĐTK 2157 từ 787c4-788c21.

Qua các kinh lục, ta thấy *Lục độ tập kinh* có 8 hoặc 9 quyển và được gọi bằng nhiều tên như *Lục độ tập*, *Lục độ vô cực kinh*, *Độ vô cực kinh* hay *Tập vô cực kinh*.

Truyền bản bây giờ có 8 quyển và có tên *Lục độ tập kinh*. Chúng ta chấp nhận tên gọi này. Về niên đại, tất cả các kinh lục đều nhất trí nói Khương Tăng Hội dịch *Lục độ tập kinh* ở chùa Kiến Sơ tại Trung Quốc. Điều này có nghĩa Hội phải dịch nó sau năm 247. Tăng Hựu, Huệ Hạo, Pháp Kinh, Ngạn Tôn, Tĩnh Thái và Đạo Tuyên không nói rõ Hội dịch xác dịch vào năm nào, chỉ biết trong khoảng 222-258, hoặc ngắn hơn, trong khoảng 241-249.

Nhưng đến Phí Trường Phòng, Tỉnh Mai, Trí Thăng và Viên Chiếu, họ đồng ý đặt thời điểm dịch *Lục độ tập kinh* vào năm Thái Nguyên Tân Mùi của Tôn Quyền nhà Đông Ngô, tức năm 251. Trong tình hình tư liệu hiện nay, nếu chỉ giới hạn niên đại 251 này cho *Lục độ tập kinh* chúng ta tất không có một phản bác nào. Tuy nhiên, vì Tỉnh Mai và Trí Thăng đều có ý muốn nói các tác dịch phẩm khác của Khương Tăng Hội cũng được thực hiện vào thời điểm đó hay sau đó không lâu, nên vấn đề nảy sinh. Trong năm tác phẩm dịch hiện còn của Khương Tăng Hội, đó là *Lục độ tập kinh*, *Cựu tập thứ dụ kinh*, *An ban thủ ý kinh chú giải*, *An ban thủ ý kinh tự* và *Pháp kính kinh tự*, thì 4 trong số chúng đã có những dấu hiệu nội hay ngoại tại cho thấy chúng được hoàn thành hay chuẩn bị tư liệu trước năm 247 khá lâu, trừ *Lục độ tập kinh*.

Cụ thể là *An ban thủ ý kinh tự* và *An ban thủ ý kinh chú giải*. Nội dung *An ban thủ ý kinh tự* trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2154 tờ 43b18-c1 nói An Thế Cao đến “ở kinh sư”, nói Khương Tăng Hội “mới biết vác củi, cha mẹ chết mất, ba thầy viên tịch, ngựa trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, nghẹn lời xem quanh, lệ rơi lã chã. Nhưng phước xưa chưa hết, may gặp Hàn Lâm tử Nam Dương, Bì Nghiệp từ Đinh Xuyên, Trần Tuệ từ Cối Kê (...) Tôi theo xin hỏi, thuốc giống góc khít, nghĩa không sai khác.

Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước, chẳng phải lời thấy thì không truyền, không dám tự do...”

Căn cứ *An ban chú tự* của Đạo An trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 tờ 43c22-23, ta biết: “Đầu đời Ngụy, Khương Hội viết chú nghĩa. Nghĩa hoặc có chỗ chìm chưa rõ, An trộm không tự lượng mình, dám nhân người trước, giải thích ở dưới”. Vậy, theo Đạo An, Khương Tăng Hội đã viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào “đầu đời Ngụy” (Ngụy sơ). Nhà Ngụy do con Tào Tháo là Tào Phi thành lập năm 221 và chấm dứt năm Hàm Hy thứ nhất (265) của Nguyên đế Tào Hoán, kéo dài được 45 năm. Cho nên nếu Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vào đầu đời Ngụy thì ông phải viết nó vào khoảng những năm 221-230, tức những năm đầu của nhà Ngụy, chứ không thể sau những năm 247 hay 251 trở đi được.

Chính vì viết giữa khoảng 221-230, Khương Tăng Hội mới nói An Thế Cao đến “ở kinh sư”, nhằm chỉ Lạc Dương, kinh đô nhà Hán cũng như nhà Ngụy. Và chính trong khoảng đó, lúc Hội trên dưới 20 tuổi, tang cha mẹ và thấy mới để lại những ấn tượng đau buồn sâu sắc thể hiện trong đoạn văn dẫn trên của lời tựa. Việc viết *An ban thủ ý kinh chú giải* cùng lời tựa do thế chắc chắn không thể xảy ra sau năm 247 hay 251, như các nhà kinh lục đã có.

Cựu tập thí dụ kinh cũng vậy. Ta ngày nay tuy

không thể nào xác định chắc chắn Khương Tăng Hội dịch nó vào thời điểm nào, nhưng có thể nghĩ Hội phải chuẩn bị khá sớm cho công trình phiên dịch ấy. Lý do nằm ở chỗ 14 đoạn văn bình luận sau 13 truyện của bản kinh đó đã được Hội bảo là do “thầy nói” (sư viết). “Thầy” đây không chỉ một người nào khác hơn là vị thầy của Hội, như sẽ thấy dưới đây, khi nghiên cứu về *Cựu tạp thí dụ kinh*. Một khi các đoạn bình luận ấy là của vị thầy của Hội, điều hiển nhiên là Hội đã ghi chép chúng lại, trong khi thầy giảng *Cựu tạp thí dụ kinh* cho Hội nghe. Song có lẽ mới giảng được 13 truyện thì thầy đau bệnh và đột ngột từ trần (điều táng). Cho nên, ngày nay chỉ có 14 đoạn văn bình luận vừa nói.

Từ đó, ta có thể rút ra kết luận là *Cựu tạp thí dụ kinh* là một văn bản được ghi chép lại khá sớm trong toàn bộ sự nghiệp phiên dịch trước tác của Khương Tăng Hội. Quá trình hình thành văn bản đó có thể giải thích như sau. Ông đã chép lại một nguyên bản tiếng Việt. Rồi thầy ông, từng buổi học, giảng cho ông một truyện. Mỗi buổi giảng xong một truyện, vị thầy đã tóm tắt ý chính và Khương Tăng Hội ghi lại bên lề. Chính nhờ lối ghi chép cẩn thận và trân trọng này, ta mới không thấy có rối loạn, dù các truyện có bình luận không được xếp đặt theo một thứ tự nhất định, từ truyện 4, rồi 6, 7 tới 9, 13, 14, 17, 18, 19, 22, 26, 32 và 40.

Qua phân tích 3 trường hợp hiện biết trên, tức *An ban thủ ý kinh tự*, *An ban thủ ý kinh chú giải* và *Cựu tập thí dụ kinh*, ta nhận ra một sự thực là quan điểm của các nhà kinh lục về niên đại của một số tác dịch phẩm của Khương Tăng Hội là không thể chấp nhận được, đặc biệt khi họ bảo chúng được thực hiện “tại chùa Kiến Sơ do Hội sáng lập” ở Trung Quốc. Tối thiểu 4 trong 5 tác dịch phẩm hiện còn, ta biết chắc chắn đã viết hay chuẩn bị tư liệu tại nước ta, như đã thấy. Vì thế, khi Phí Trường Phòng, Tỉnh Mại và Trí Thăng bảo *Lục độ tập kinh* được dịch “vào năm Thái Nguyên thứ nhất Tân Mùi (251) của Tôn Quyền ở chùa Kiến Sơ”, ta không thể hoàn toàn tin được.

2. VẤN ĐỀ BẢN ĐÁY

Điểm lồi cuốn nằm ở chỗ nếu như ta chấp nhận niên đại 251 này, vấn đề chưa phải đã chấm dứt. Ai từng đọc *Lục độ tập kinh* cũng đều thấy văn từ và nội dung nó chứa đựng một số nét làm cho người ta nghi ngờ nó có phải là một dịch phẩm từ một nguyên bản tiếng Phạn không. Thực tế, ngay vào thế kỷ thứ VI sđl, Pháp Kinh khi viết *Chúng kinh mục lục* đã xếp nó vào loại tác phẩm “do các thánh hiền phương Tây soạn tập”. Quan điểm này sau đó đã được Ngạn Tôn và Tỉnh Thái tán đồng, khi họ viết các bản kinh lục của mình và xếp *Lục độ tập kinh*

vào loại “hiển thánh tập truyện do hiển thánh soạn”, mà không nói đến “phương Tây” nữa.

Thế đã rõ. Càng đọc kỹ *Lục độ tập kinh*, người ta càng thấy nó bộc lộ nhiều dấu vết cho phép giả thiết nếu không nói là khẳng định, nó “do thánh hiển soạn ra”. Và “thánh hiển” đây không còn nhất thiết là “phương Tây” nữa. Bởi vì nó chứa đựng những dữ kiện, mà dù “thánh hiển phương Tây” cũng không thể thốt ra được. Chẳng hạn, truyện 49 của *Lục độ tập kinh* 5 ĐTK 152 từ 28a22-24 có câu phát biểu của anh thợ săn nói rằng: “(Tôi) ở đời lâu năm, thấy nho sĩ tích đức làm lành, há có bằng đệ tử Phật quên mình cứu mọi người, ở ẩn mà không dương danh ư?” Rõ ràng “thánh hiển phương Tây” không thể có một phát biểu như thế về “Nho sĩ” được. Bởi “phương Tây” thời ấy không có “Nho sĩ”.

Phát biểu đó do vậy phải được thốt ra từ miệng một “thánh hiển phương Đông”, và trong trường hợp này lại là một “thánh hiển” của nước ta, đến năm 251 Khương Tăng Hội mới dịch ra tiếng Trung Quốc bản *Lục độ tập kinh* ngày nay. Bản kinh đây từ đây chứa đựng những dữ kiện không thể xuất phát từ nguyên bản Phạn văn cho Khương Tăng Hội dịch được. Khương Tăng Hội phải dùng một nguyên bản đã có cải biên các truyện của truyền thống Phạn văn hay Pali, để có thể cho phép các phát biểu loại dẫn

trên xuất hiện. Thực tế, không phải chỉ có truyện 49 mới có hiện tượng phát biểu ấy. Một số truyện khác của *Lục độ tập kinh* cũng được “thánh hiền phương Đông” canh cải và biên tập lại.

Chẳng hạn, truyện 86, *Nho đồng thọ quyết*. Đây là một truyện tiền thân mà cốt lõi ta hiện thấy trong Phạn bản Lalitavistara và Hán bản *Phổ diệu kinh* do Chi Khiêm dịch đồng thời với Khương Tăng Hội. Thế nhưng, nếu so sánh hai bản Phạn và Hán này với truyện 86, chúng ta một lần nữa thấy truyện nhiều lần nhắc đến “chúng nho”, “quốc nho”, “chư nho” và gán cho họ những quan điểm kỳ thị, bảo thủ, lạc hậu đáng phê phán, mà hai bản kia không có. Rõ ràng, đây là một bệch lệch quan điểm của người biên tập *Lục độ tập kinh* đối với nho giáo, một lối phê phán gián tiếp học thuyết ấy, một học thuyết không phải không có những nhược điểm cơ bản. Nó do vậy chỉ thể hiện quan điểm của người biên tập, chứ không thể có trong nguyên bản chữ Phạn được.

Người biên tập từ đó không thể là một “thánh hiền phương Tây”, vì hệ tư tưởng nho giáo không tồn tại ở “phương Tây”. Ngược lại, ông phải là một thánh hiền “phương Đông”, mà cụ thể là nước ta, vì hệ tư tưởng ấy lúc đó không chỉ tồn tại, mà còn ra sức tấn công vào thành trì văn hóa dân tộc ta. Việc phê phán nó do thế trở thành một yêu cầu tất yếu, nếu

không nói là quan tâm hàng đầu của bất cứ một công trình lý luận nào của dân tộc, trong đó có cả Phật giáo dân tộc. *Lục độ tập kinh* vì không phải dịch trực tiếp từ các nguyên bản Phạn văn, nên phải ít nhiều đáp ứng yêu cầu quan tâm vừa nói trong khi biên tập. Thế người biên tập phải chăng là Khương Tăng Hội.

Sống gần như sát thời với Hội, Đạo An viết *Thập pháp cú nghĩa kinh tự*, mà Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 10 ĐTK 2145 từ 70a11-13, đã nói: “*Xưa Nghiêm Điều soạn Thập huệ chương cú, Khương Tăng Hội tập Lục độ yếu mục, mỗi tìm dấu chúng, vui vì có hiểu, nhưng vẫn có thiếu, truyền lâu chưa chép. Nay sao sắp xếp, đặt tên Thập pháp cú nghĩa*”. Vậy, ngoài dịch *Lục độ tập kinh*, ta biết Khương Tăng Hội có (biên) tập *Lục độ yếu mục*, *Lục độ yếu mục* có nội dung gì, ta ngày nay không thể biết được, bởi vì nó thất lạc tương đối sớm, đến nỗi các kinh lục xưa nhất và sau đó không một bộ nào đã ghi nó vào danh sách các tác phẩm dịch phẩm của Khương Tăng Hội.

Có thể nó gồm những đoạn giới thiệu về độ hiện thấy trong *Lục độ tập kinh*? Ta không thể khẳng định được. Điều chắc chắn là Khương Tăng Hội đã có một quan tâm đặc biệt về tư tưởng lục độ, nên đã viết một tập riêng về các “yếu mục” của tư

tướng đó. Thực tế, nếu so sánh những gì hiện biết về quan điểm của Hội đối với Nho giáo với những phát biểu dẫn trên của *Lục độ tập kinh*, ta thấy có một sai khác đáng chú ý. Truyện của Hội trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 từ 96a29-97a17 và trong *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 từ 325a13-326b13, mà sau này các bản kinh lục đều chép lại với một vài thêm bớt không đáng kể, đều ghi quan điểm của Hội là “cách ngôn của sách Nho tức cũng là minh huấn của Phật giáo”, “tuy lời Châu Khổng lược bày việc gần rõ, còn đến Phật dạy thì đủ tới u viên”.

Quan điểm này tất không thể nào phù hợp hoàn toàn với quan điểm phát biểu trong truyện 49 và 86. Trong những truyện ấy, ngay cả cách ngôn nhà Nho liên hệ với chuyện “rõ gần” (hiển cận), như vợ chồng, danh tiếng v.v... cũng bị đả kích mạnh mẽ, không thương tiếc. Cho nên, về mặt tư tưởng có một sai khác đáng kể giữa quan điểm của *Lục độ tập kinh* và bản thân Khương Tăng Hội. Từ đó, dù Đạo An có nói tới việc Hội “biên tập” một tác phẩm nhan đề *Lục độ yếu mục*, ta cũng không thể đơn giản đồng nhất *Lục độ yếu mục* này với *Lục độ tập kinh* hay một bộ phận của nó, và coi *Lục độ tập kinh* là do Hội biên tập.

Không những về mặt quan điểm mà về mặt văn từ, *Lục độ tập kinh* hiện nay chứa đựng một số lượng

lớn các câu chữ mang sắc thái văn hóa Viễn Đông, tức văn hóa Trung Quốc và Việt Nam. Cụ thể là các từ nhân nghĩa (truyện 48), nhân đạo (41, 84), bất nhân (11, 43), nhân hiếu (45), nhân ái (57), nhân từ (91), thành tín (91), các câu “quân nhân, thân trung, phụ nghĩa, tử hiếu, phu tín, phụ trinh”, (70, 67), “gia hữu hiếu tử” (82), “bất nhân nghịch đạo” (11) v.v... Các từ và câu này chiếm một tỉ lệ khá cao trong toàn bộ bản văn *Lục độ tập kinh*, tạo nên ấn tượng “văn từ điển nhã”, như Thang Dụng Đồng đã nhận định¹ và đã dẫn họ Thang đến việc coi *Lục độ tập kinh* không phải do Khương Tăng Hội dịch, mà do Hội viết.

Sự thực, những phân tích tư tưởng trên cho thấy không thể kết luận Khương Tăng Hội đã biên tập *Lục độ tập kinh*. Ấn tượng “văn từ điển nhã” ấy có được là do khi dịch *Lục độ tập kinh*, Khương Tăng Hội đã sử dụng một bản đầy tiếng Việt, thay vì tiếng Phạn. Chính nhờ căn cứ vào bản đầy *Lục độ tập kinh* tiếng Việt này, Khương Tăng Hội mới có được một bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc mang tính “văn từ điển nhã” vừa thấy. Nói cách khác, Hội đã không dịch *Lục độ tập kinh* từ nguyên bản tiếng Phạn, vì bản kinh này ngày nay chứa đựng những

¹ Thang Dụng Đồng. *Hán Ngụy lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1963.

phê phán đối với Nho giáo, mà nguyên bản chữ Phạn khó có thể có được. Và Hội cũng không thể viết bản kinh đó, vì quan điểm phê phán Nho giáo của *Lục độ tập kinh* không phù hợp với quan điểm của Hội đối với Châu Khổng.

Vì thế, ấn tượng “văn từ điển nhã” bắt nguồn từ việc Khương Tăng Hội đã sử dụng một bản đầy *Lục độ tập kinh* tiếng Việt với một hệ thống văn từ Phật giáo đã được Việt hóa mang sắc thái văn hóa Viên Đông, để dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay. Sự kiện Khương Tăng Hội sử dụng những bản đầy tiếng Việt cho công tác dịch thuật không phải không xảy ra trong những trường hợp khác, mà cụ thể là *Cựu tập thí dụ kinh*.

Cựu tập thí dụ kinh với 14 đoạn bình luận cho 13 trong số 61 truyện của nó và được Khương Tăng Hội ghi là “Thầy nói” (sư viết) rõ ràng chứng tỏ một nguyên bản đã tồn tại để cho “thầy” Hội dùng mà giảng cho Hội và đưa ra những đoạn bình luận ấy. Hội do thế dứt khoát không thể biên tập *Cựu tập thí dụ kinh*. Bản kinh này đã có trước thời Hội. Căn cứ vào những cấu trúc tiếng Việt hiện có trong bản *Cựu tập thí dụ kinh* tiếng Trung Quốc ngày nay, ta có thể kết luận thêm ngôn ngữ của bản kinh đó là tiếng Việt. Nói thẳng ra, *Cựu tập thí dụ kinh* được Khương Tăng Hội dịch ra từ một nguyên bản tiếng Việt của

nó.

Chỉ với một kết luận như vậy, ta mới lý giải sự kiện tại sao những lời bình luận của thầy Hội lại xuất hiện trong *Cựu tập thí dụ kinh*. Chúng xuất hiện nhờ Hội đã chép toàn bộ bản kinh và ghi lại những lời bình luận của thầy vào một truyện nào đó do thầy ông giảng. Một khi đã thế, không có một đòi hỏi tất yếu nào buộc ta phải giả thiết, chứ khoan nói chi đến việc khẳng định, *Lục độ tập kinh* là do Khương Tăng Hội viết, chứ không phải do ông dịch, như các bản kinh lục đã ghi. Sự thật, nếu phân tích kỹ hơn *Lục độ tập kinh* về mặt văn bản học, ta sẽ phát hiện ra một số cấu trúc ngữ học bất bình thường trong các truyện của nó.

Chính những cấu trúc ngữ học bất bình thường này sẽ đánh tan ấn tượng “văn từ điển nhã” vừa nói, bởi vì với những cấu trúc bất bình thường ấy làm sao văn từ của *Lục độ tập kinh* “điển nhã”. Không những thế, chúng còn giúp củng cố kết luận trên về việc Khương Tăng Hội đã sử dụng một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt để dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc. Thế thì, những cấu trúc ngữ học bất bình thường trong *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc ngày nay là gì?

3. NHỮNG VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ HỌC CỦA LỤC ĐỘ TẬP KINH

Trong các tác phẩm hiện còn của Khương Tăng Hội, thì *Lục độ tập kinh* giữ một vai trò xung yếu đặc biệt. Xung yếu bởi vì xuyên qua nó, chúng ta tìm hiểu được quá trình tác động hỗ tương giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam trong những ngày do sức gay go và khốc liệt đầu tiên này. Nó cho ta biết những tu tưởng giáo lý gì của Phật giáo đã được truyền vào cho dân tộc ta, và ngược lại, dân tộc ta đã tiếp thu những gì từ Phật giáo. Không những thế, vì Khương Tăng Hội sinh ra, lớn lên và được đào tạo tại Việt Nam, nên *Lục độ tập kinh* cũng để cho thấy những dấu ấn của nền văn hóa Việt Nam, và từ đó, ta có thể tái lập lại một phần nào diện mạo của nền văn hóa đó trong những giờ phút do sức gay go, khốc liệt, đầy ngỡ ngàng và không tương xứng ấy.

Lục độ tập kinh hay *Tập hợp các kinh về sáu hạnh vượt bờ của bồ tát*, bây giờ được xếp vào bộ Bản duyên và in vào Đại tạng kinh số 152. Nó được ghi là do “Sa môn Khương Tăng Hội nước Khương Cư đời Ngô dịch”. Khương Tăng Hội, cha gốc người Khương Cư (Sogdiane) qua buôn bán ở nước ta, rồi sinh Khương Tăng Hội, nên nói ông là người nước Khương Cư cũng không có gì lạ. Theo Phí Trường

Phòng, ông dịch *Lục độ tập kinh* vào khoảng năm 251, nhưng điều này không thể tin được, như đã thấy. Chỉ có việc là *Lục độ tập kinh* có phải do Khương Tăng Hội dịch hay không? và nếu dịch thì ông đã dùng nguyên bản nào để dịch ra?

Trả lời câu hỏi thứ nhất, giáo sư Thang Dụng Đồng¹ của Trường Đại học Bắc Kinh trước đây đã gọi ý *Lục độ tập kinh* không phải là một dịch phẩm, vì “văn từ” nó quá “điển nhã”. Thực tế, nhận xét này phải nói là đầy sáng tạo và khá hàm súc. Những ai đã từng đọc qua *Lục độ tập kinh* thì không thể nào không có một ấn tượng như thế. Khương Tăng Hội đã sử dụng lối văn bốn chữ khá sắc sảo và tương đối nhuần nhuyễn cũng như huy động được vốn từ ngữ mang nặng màu sắc Trung Quốc cũng như Việt Nam, nên khi đọc lên, ta nghe gần gũi, có cảm tưởng như một bản văn viết, chứ không phải là một bản dịch từ một nguyên bản chữ Phạn hay một phương ngôn nào đó của Ấn Độ. Một kiểm tra thực tế xác nhận ấn tượng đó. Những từ như “nhân nghĩa”, “hiếu thuận”, “nho đức” v.v... tất nhiên không thể tìm thấy trong tiếng Phạn.

Và những câu:

¹ Thang Dụng Đồng, *Hán Ngụy lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử*. Thượng Hải: Thương vụ ấn quán, 1935.

*Nam hữu vi ngẫu
Tự cố nhiên hỉ
Nam hiền nữ trinh
Thành diệp nam tử*

Hay là:

*Phụ ly sở thiên
Chích hành nhất tức
Chúng hữu nghi vọng
Khởi hướng tuần sóc*

Rồi những đoạn phê phán Nho giáo như thế này trong truyện 49 ĐTK 152 từ 28a22-4 thì không thể tìm thấy trong các sách văn học Phật giáo Ấn Độ thời Khương Tăng Hội: “Tôi ở đời đã lâu năm, tuy thấy nho sỹ chứa đức làm thiện, nhưng há có kẻ như đệ tử Phật quên mình cứu người, ở ẩn mà không dương danh đó sao?”. Ngoài ra, còn có những truyện được cải biên, thêm thắt yếu tố Lạc Việt vào, như trường hợp truyện 23 nói tới trăm trứng, mà chúng tôi sẽ bàn dưới đây¹. Và có những truyện dứt khoát không thể có nguồn gốc Ấn Độ, như truyện 69 kể việc người con đào mã, lấy vàng liệm trong miệng cha mình v.v... Tuy nhiên, nếu đọc kỹ hơn, chúng ta

¹ Xem Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

phát hiện một sự kiện hết sức lạ lùng, nhưng rất quan trọng và có nhiều ý nghĩa đối với không những lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn lịch sử văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam. Sự kiện đó lạ trong một số câu của *Lục độ tập kinh*, Khương Tăng Hội đã không viết đúng theo ngữ pháp Trung Quốc, mà lại theo ngữ pháp Việt Nam, cụ thể là:

1. Truyện 13 ĐTK 152 từ 7c13 “Vương Cập phu nhân, tự nhiên hoàn tại bản quốc *trung cung* chính điện thượng tọa, như tiền bất dị...”

2. Truyện 14 ĐTK 152 từ 8c5 “. . . Nhĩ vương giả chi tử, sinh cư vinh lạc, trưởng ư *trung cung*...” ĐTK 152 từ 9b27: “... Lương nhi đồ chi, *trung tâm* đất cụ...”

3. Truyện 26 ĐTK 152 từ 16b2: “... Thủ thám tâm chi, tức hoạch sắt hỷ, *trung tâm* sáng nhiên, cầu dĩ an chi...”

4. Truyện 39 ĐTK 152 từ 21b27: “... *trung tâm* hoan hỷ”

5. Truyện 41 ĐTK 152 từ 22c12: “Vương bôn nhập sơn, đồ kiến *thần thọ*”

6. Truyện 43 ĐTK 152 từ 24b21: “... *trung tâm* chúng uest...”

7. Truyện 44 ĐTK 152 từ 25a26: “*trung tâm*

nục nhiên, đê thủ bất vãn”

8. Truyện 72 ĐTK 152 tờ 38b25: “Thần đồ tôn linh vô thượng chính chân tuyệt diệu chi tượng lai tại *trung đình*, thiếp kim cung sự”.

9. Truyện 76 ĐTK 152 tờ 40a8: “Thần thiên thân lãnh, cứu tộc quyên chi, viễn trước *ngoại dã*”.

ĐTK 152 tờ 40b5: “Vị chúng huấn đạo *trung tâm* hoan hỉ”.

10. Truyện 83 ĐTK 152 tờ 44c1: “Ngô đẳng khước sát nhân súc, dĩ kỳ cốt nhục vi *bộ thăng thiên*”.

ĐTK 152 tờ 45a19: “Ngô đương dĩ kỳ huyết vi *bộ thăng thiên*”.

11. Truyện 85 ĐTK 152 tờ 47b26: ... *trung tâm* gia yên

ĐTK 152 tờ 47c16: “... *trung tâm* đài yên”.

Như thế, qua 11 truyện với 15 trường hợp, ngữ pháp tiếng Trung Quốc đã không được chấp hành. Ngược lại, chúng đã được viết theo ngữ pháp tiếng Việt. Trong 15 trường hợp này thì 11 trường hợp liên quan đến chữ chỉ nơi chốn “trung”.

Theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc thì chữ trung luôn luôn đứng sau danh từ hay đại từ mà nó chỉ nơi chốn. Điều này hoàn toàn ngược với ngữ pháp tiếng

Việt. Cho nên, khi viết “trung tâm”, “trung cung”, “trung đình” với nghĩa “trong lòng”, “trong cung”, “trong sân”, Khương Tăng Hội rõ ràng đã sử dụng ngữ pháp tiếng Việt, chứ không phải ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Nếu viết theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc, thì “trung cung”, “trung tâm”, “trung đình” phải đổi lại thành “cung trung”, “tâm trung”, “đình trung”. Và việc sử dụng “cung trung”, “tâm trung” không phải là đã không xảy ra trong *Lục độ tập kinh*. Xem chẳng hạn truyện 77 về “tâm trung” (ĐTK 152 tờ 41b17) hay truyện 15 và 50 về “cung trung” (ĐTK 152 tờ 11b9 và 29a10). “Trung đình” chỉ xuất hiện một lần, nên không có đối chứng.

Chữ “trung” với nghĩa chỉ nơi chốn “trong” đến thời Vương Dật (k.89-158) và Trịnh Huyền (127-200) chú thích *Sở từ* và *Kinh Thi* đã được qui định hẳn là luôn luôn đứng sau danh từ hay đại từ nó chỉ nơi chốn. Thí dụ, khi chú thích chữ “trung châu” trong câu mở đầu của bài *Tương quân* trong *Văn tuyển* 32 tờ 12b12-13a1.

Quân bất hành hề di do

Kiến thủy lưu hề trung châu.

Wang Dật đã viết: “Trung châu, châu trung dã”.

Trịnh Huyền cũng làm thế đối với *Kinh Thi*. Hai chữ “trung cốc” của câu đầu bài thơ *Cát đàm*

trong *Mao thi chính nghĩa* 1/2 từ 1a13:

Cát chi đàm hê
Thi vu trung cốc
Duy diệp thê thê.

Trịnh Huyền đã chua: “Trung cốc, cốc trung dã”. Về “trung lâm” của bốn câu cuối bài *Thổ* ta trong *Mao thi chính nghĩa* 1/3 từ 1b13-2a1 cũng vậy:

Túc túc thổ ta
Thi vu trung lâm
Cử cù vũ phu
Công hầu phúc tâm

“Trung lâm, lâm trung dã”. Xem thêm 12/1 từ 7b3-4 và 18/2 từ 5a9

“Trung a”, “trung chỉ” và “trung lăng” của bài *Tình tình* trong *Mao thi chính nghĩa* 10/1 từ 9b10 - 10a4, “trung trạch” của bài *Tiểu uyển* (12/3 từ 1b3-4) và “trung điền” của bài *Ttn nam sơn* (13/2 từ 12a 5-6) đều được Trịnh Huyền giải thích là “a trung”, “chỉ trung”, “lăng trung”, “trạch trung”, “nguyên trung” và “điền trung”. Vị trí chữ “trung” như một giới từ chỉ nơi chốn đến thế kỷ thứ II sdl như vậy được qui định là ở sau danh từ hay đại từ nó chỉ định¹.

¹ Vấn đề quan hệ của cấu trúc ngữ pháp và từ vựng *Kinh Thi* với cấu trúc và ngữ vựng tiếng Việt, chúng tôi bàn ở một chỗ khác.

Riêng cụm "trung tâm" lần đầu tiên xuất hiện trong bài thơ Chung Phong của *Mao thi chính nghĩa* 2/1 từ 9a10-13:

Chung phong thả bạo

Cố ngã tắc tiểu

Ngược lãng tiểu ngạo

Trung tâm thị diệu

và Trịnh Huyền không có chú thích gì. Cụm "trung tâm" còn có mặt trong chín bài thơ khác của *Kinh Thi*. Cụ thể là các bài *Cốc phong* của *Mao thi chính nghĩa* 2/2 từ 7a4, *Nhị tử thừa châu* (2/3 từ 9b12), *Vương thành* (4/1 từ 3a7 và 4a9-11), *Hữu đệ* (6/2 từ 6b12 và 7a7), *Trạch pha* (7/1 từ 10b6) và, *Cao cừ* (7/2 từ 3a13-b1), *Phi phong* (7/2 từ 5b11 và 5a5), *Đàn cung* (10/1 từ 8a5, 8b11 và 9a5) và *Thấp tang* (15/2 từ 7a12). Trong 9 trường hợp này, riêng bài *Hữu đệ*, Trịnh Huyền có nhắc lại cụm "trung tâm" khi giải thích. Đến thời Khổng Dĩnh Đạt viết sớ cho bộ *Mao thi* xong vào năm Trinh Quán 16 (638), trong số 10 bài thơ có cụm "trung tâm" thì 6 bài giữ nguyên cụm từ ấy. Đó là *Chung phong*, *Nhị tử*, *Vương thành*, *Cao cừ*, *Đàn cung* và *Thấp tang*. Một bài là *Hữu đệ*, thì

Xem chương *Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương*, trong Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*. Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972, tr. 254-290.

“trung tâm” được giải thích là lòng trung (trung tâm với chữ trung có chữ tâm ở dưới). Một bài, bài Trạch pha, không có một giải thích nào. Còn lại hai bài, tức *Cốc phong* và *Phi phong*, cụm “trung tâm” được giải thích là “tâm trung”.

Ngoài *Kinh Thi*, *Lễ ký* cũng bốn lần sử dụng cụm “trung tâm”. Một lần ở thiên *Biểu ký* của *Lễ ký chính nghĩa* 54 từ 12a3-4, dẫn đoạn ba của bài *Thấp tang* của *Kinh Thi*: (*Mao thi chính nghĩa* 15/2 từ 7a12).

Tâm hồ ái hĩ
Hà bất vị hĩ
Trung tâm tạng chi
Hà nhật vong chi.

Ba lần kia ở thiên *Lễ vận* và thiên *Biểu ký* của *Lễ ký chính nghĩa* 22 từ 10a7 và từ 4a7 và từ 5a1 “trung tâm vô vi”, “trung tâm phẩm đất”¹ và “trung tâm an nhân giả, thiên hạ nhất nhân nhi dĩ hỹ”.

¹ Câu “trung tâm” cũng xuất hiện trong bài *Phong phú* của Tống Ngọc ở *Văn tuyển* 13 từ 2b6-8:

Đôn hỗn uất ấp
Khu ôn trí thấp
Trung tâm phẩm đất
Sinh bệnh tao nhiệt

Trong cả ba lần này, Trịnh Huyền không có giải thích gì thêm, còn Khổng Dĩnh Đạt vẫn giữ nguyên khi viết lời sớ của mình. Tuy nhiên, không phải *Lễ ký* không biết đến lối viết tiêu chuẩn “tâm trung”. Cụ thể là thiên *Nhạc ký* của *Lễ ký chính nghĩa* từ 9b10. “Tâm trung tư tu, bất hòa bất lạc”. Đặc biệt hơn nữa, khi giải thích chữ “trung” trong câu “lễ nhạc giao thố ư trung, phát hình ư ngoại” của thiên Văn vương thế tử của *Lễ ký chính nghĩa* 20 từ 7b13-8a1, Trịnh Huyền đã viết: “Tâm trung giả”. Như thế rõ ràng đến thế kỷ thứ II sdl, qui định về vị trí của chữ “trung” đối với các danh từ và đại từ được tuân thủ.

Thực vậy, kiểm soát toàn bộ văn liệu tiếng Trung Quốc từ thế kỷ thứ nhất sdl đến thời Khổng Dĩnh Đạt viết *Mao thi chính nghĩa* và *Lễ ký chính nghĩa* vào năm 638, ta thấy cụm “trung tâm” rất ít khi dùng tới. Trong ba thế kỷ từ thế kỷ thứ I -III ngoài Dương Hùng, ta chỉ gặp ba lần dùng cụm “trung tâm”. Một là trong lá thư của Phùng Diễn (k.1-65) do Lý Hiên dẫn trong truyện của Diễn ở *Hậu Hán thư* 58 hạ từ 14a4-6 viết cho Tuyên Mạnh: “*Cư thất chi nghĩa, nhân chi đại luận, tư hậu hòa chi tiết, lạc định kim thạch chi cố. Hựu tư thương tiên tào bất lương, tỷ hữu khứ lương phụ chi danh, sự thành bất đắc bất nhiên, khởi trung tâm chi sở hảo tại!*”. Hai là trong tờ chiếu cải cách lịch của Hán Chương đế viết tháng 2 năm Nguyên Hòa thứ 2 (86)

trong *Hậu Hán thư* 12 tờ 2a5, ta có câu “trung tâm nục yên”. Ba là ngày Đinh Hợi tháng giêng năm Cảnh Sơ thứ 3 (240) Minh đế Tào Duệ băng hà, Tề vương Tào Phương lên ngôi. Tháng 2, Tào Sảng nhằm giảm bớt quyền hành của Tư Mã Ý, đã sai em là Tào Hy viết biểu đề nghị phong Ý từ thái úy lên thái phó. Bài biểu này chép trong *Ngụy thư*, mà Bùi Tùng Chi cho dẫn trong *Ngụy chí* 9 tờ 13a12, trong đó có câu “trung tâm quý dịch”.

Hà Yến và Đặng Dương cùng nhóm với Tào Sảng. *Thế thuyết tân ngữ* phần hạ của quyển trung tờ 30b11-13 chép việc Yến và Dương nhờ Quán Lạc xử quẻ. Xử xong, Lạc dặn phải cẩn thận. Yến lại dẫn 2 câu cuối của bài thơ Thấp tang

Trung tâm tạng chi

Hà nhā vong chi

để trả lời. Hai câu này, Tôn Tú cũng dùng để trả lời Phan Nhạc¹ về mối hận với Thạch Sùng, như *Thế*

¹ Phan Nhạc có nhái theo hai câu

Hành đạo trì trì,

Trung tâm hữu vi

của *Cốc Phong* để viết hai câu:

Thân hữu các ngón mai

Trung tâm trường hữu vi

Xem *Văn tuyển* 20 tờ 22a2-3

thuyết tân ngữ phần hạ của quyển hạ tờ 38a8 đã ghi.

Đến thế kỷ thứ IV, *Thế thuyết tân ngữ* phần thượng của quyển hạ tờ 9a2-7 chép Chi Tuấn (352 - 404), sau khi người bạn đạo của mình là Pháp Kiên tịch, đã nói: “Tri kỷ đã mất, nói ra không ai thưởng thức, trong lòng dồn nén, ta cũng mất thôi”. Câu “trong lòng dồn nén” là dịch cụm “trung tâm uẩn kết”, mà sau khi viết truyện của Tuấn trong *Cao tăng truyện* 4 ĐTK 2059 tờ 349c15-167, Huệ Hạo đã ghi lại và là một lời nhái câu “ngã tâm uẩn kết” của bài thơ Tố quan trong *Mao thi chính nghĩa* 7/2 tờ 4b6.

Qua các thế kỷ V-VI không thấy dùng nữa. Đến đầu thế kỷ thứ VII, khi viết *Biện chính luận* 7 ĐTK 2110 tờ 541a20-22 vào năm 622, Pháp Lâm mới có dịp dùng “trung tâm” trong bài thơ Thanh sơn (Núi xanh) mà bốn câu cuối cùng đọc:

Huyền phong bạch vân thượng

Quả nguyệt thanh sơn hạ

Trung tâm dục hữu ngôn¹

Vị đắc vong ngôn giả.

Như vậy cụm từ “trung tâm” từ thế kỷ thứ VI

¹ Thực tế câu này là một tiếp thu câu “trung tâm bất dục” của Dương Hùng (53 tdl-18 sdl) trong *Phương ngôn* 6 tờ 1a4.

tdl, khi Khổng Tử san định *Kinh Thi*, *Thu* và *Lễ* trở về trước, đang còn được sử dụng khá phổ biến. Nhưng từ thế kỷ thứ I sdl về sau cho đến thời Khương Tăng Hội, việc sử dụng nó cực kỳ hiếm hoi, như ta đã thấy. Trong khoảng 300 năm, nó chỉ được sử dụng ba lần, một trong lá thư của Phùng Diễn, một trong tờ chiếu viết năm 86 của Chương đế và một trong bài biểu năm 240 của Tào Sảng. Những lần do Hà Yến, Tôn Tú và Phan Nhạc dùng tới thì đều đọc lại hay nhái theo thơ của *Kinh Thi*, nên không cần kể ra ở đây.

Thế mà chính trong giai đoạn đó, một tập sách ngắn như *Lục độ tập kinh* lại có đến 8¹ trong 15 trường hợp ngôn ngữ bất bình thường dẫn trên lại sử dụng cụm từ “trung tâm”. Việc sử dụng cụm từ ấy tất nhiên không thể giải thích bằng việc nại đến ảnh hưởng của văn phong *Kinh Thi*. Đành rằng Khương Tăng Hội nắm *Kinh Thi* rất vững, như đã tỏ ra trong khi viết *An ban thủ ý kinh tự* với sự xuất hiện hai câu cuối của bài thơ *Đại đồng*. Nhưng như thế thì những nhà văn, nhà thơ lớn Trung Quốc giai đoạn đó như Trương Hành (80-141), Mã Dung (80-167), Thái Ung (130-191), Tào Thực (192-232) v.v..., mà thơ văn

¹ Cần chú ý đến số lần này, *Kinh Thi* 300 bài thơ, “trung tâm” xuất hiện 16 lần. *Lục độ tập kinh* 91 truyện lại có 8 lần. Tỷ lệ như vậy là 16/300 đối với 8/91.

ta còn gặp trong *Văn tuyển*, không biết đến *Kinh Thi* ư? Họ không những biết rất rành rẽ *Kinh Thi*, trái lại còn vận dụng nó một cách điêu luyện và sáng tạo. Vậy mà cụm từ “trung tâm” đã không xuất hiện trong các tác phẩm của họ. Thế tại sao cụm từ ấy lại có mặt một cách dày đặc trong *Lục độ tập kinh*?

Câu trả lời tất nhiên là Khương Tăng Hội đã trước mắt chịu ảnh hưởng của cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt. Chính ảnh hưởng này của ngữ pháp tiếng Việt đã cho phép xuất hiện cụm từ “trung tâm” trên trong *Lục độ tập kinh* vào một giai đoạn, mà chính bản thân người Trung Quốc không còn dùng tới hay họa hoàn có dùng tới thì dùng một cách hạn chế tối đa nghiêm ngặt. Điểm cần nói nữa là 8 trường hợp dùng cụm từ ấy chỉ biểu thị số trường hợp được bảo lưu trong truyền bản hiện nay của *Lục độ tập kinh*.

Có khả năng số lần dùng “trung tâm” lớn hơn nhiều, bởi vì hiện có cũng 8 trường hợp sử dụng cấu trúc “trung tâm” theo đúng ngữ pháp Trung Quốc thời Khương Tăng Hội ở các truyện 64 (tờ 34 c1), 74 (tờ 39a13, b11 và c4), 77 (tờ 41b17), 79 (tờ 42a19), 81 (tờ 43b23) và 82 (tờ 43c26-27). Tự nguyên ủy, những cấu trúc đó có thể là “trung tâm” chứ không phải là “tâm trung”, như ta hiện có. Nhưng qua quá trình lưu hành bằng sao chép từ khoảng năm 251 cho đến năm 972 - 983 khi Đại tạng kinh Phật giáo Trung

Quốc lần đầu tiên được lệnh Tống Thái Tổ cho khắc bản, một số câu chữ của *Lục độ tập kinh* bị nhuận sắc, sửa đổi, thậm chí chép lầm và sai. Trong số ấy có khả năng 8 trường hợp “tâm trung” vừa liệt kê.

Người ta có thể hỏi nếu quá trình nhuận sắc, sửa đổi hay chép lầm đã xảy ra, thì tại sao nó chỉ xảy ra trên một nửa số trường hợp, mà không đụng chạm đến một nửa số kia trong toàn 91 truyện của *Lục độ tập kinh*? Câu trả lời là vì *Lục độ tập kinh* đã lưu hành dưới những dạng bản khác nhau. Ngay thời Tăng Hựu viết *Xuất tam tạng ký tập*, ông đã thống kê được 22 kinh (tức truyện) của *Lục độ tập kinh* lưu hành dưới dạng đơn hành bản, như chúng tôi đã vạch ra ở trên. Cho nên, quá trình sao chép, nhuận sắc, sửa đổi cũng không thể xảy ra một cách đồng loạt và nhất quán. Từ đó, ta có thể giải thiết 8 cấu trúc “tâm trung” hiện nay có khả năng là một nhuận chính theo hướng Trung Quốc hóa ngữ pháp của cấu trúc “trung tâm”

Vậy, sự có mặt của những cấu trúc “trung tâm” này xác nhận một cách không chối cãi ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Việt đối với bản dịch *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay. Chính xuất phát từ ảnh hưởng ấy, mà 2 trường hợp “trung cung” và một trường hợp “trung đỉnh”, chúng tôi cũng xử lý theo cách xử lý “trung tâm”, tuy biết rằng “trung cung” và

“trung đình” chỉ những sự vật cụ thể theo tiếng Trung Quốc, từ đó chữ “trung” không có nghĩa “trong”, mà có nghĩa là “giữa”. Chẳng hạn lời tâu của Lý Cố chép trong *Hậu Hán thư* 93 tờ 4b10 đề nghị vua “khá khiến trung cung rộng chọn gái đẹp ...” Hay lời tâu của Lục Khải trong *Ngô chí* 16 tờ 7a13 nói: “Nay trung cung số muôn không đủ người đẹp” v.v...

Chữ “trung đình” cũng thế. “Trung đình” là “sân giữa”, đối lập với “tiền đình” và “hậu đình”. Bài thơ Vịnh sử thứ 3 của Tả Tư trong *Văn tuyển* 21 tờ 3a9 có câu:

Liên tỳ diệu tiền đình

Tỷ chi do phù vân

Hay bài *Kim cốc tập tác thi* của Phan Nhạç trong *Văn tuyển* 20 tờ 22a7-8 có hai câu:

Tiền đình thị sa đường

Hậu viên thực ô tỳ.

Về hậu đình, ai cũng biết hai câu thơ nổi tiếng của Phan Nhạç trong *Tây chinh phú* của *Văn tuyển* 10 tờ 13b7-8:

Giáo diện triều nhi hoán binh

Thứ hậu đình chi ý mỹ

Về trung đình, thiên *Đàn cung* của *Lễ ký chính nghĩa* 6 tờ 4b8 đã nói tới việc “Khổng Tử khóc Tử Lộ

ở trung đình”. Rồi Trường môn phú của Tư Mã Tương Như (179-117 tdl.) trong *Văn tuyển* 16 8b6 viết:

*Vọng trung đình chi cát cát hệ
Nhược lý thu chi giáng sương*

Ban Cố sáng tác Lương đô phú trong *Văn tuyển* 1 tờ 6a11 cùng nói:

*Liệt chung cừ ư trung đình
Lập kim nhân u doan vi*

Đến Huệ Hạo soạn *Cao tăng truyện* 10 ĐTK 2059 tờ 390c4-7 đã kể việc “lô đồ” của Bôi Độ để ở trung đình. Gần cả ngàn năm sau, Huyền Quang (1254-1334) của nước ta trong chùm thơ về hoa cúc còn nói:

*Hoa tại trung đình nhân tại lâu
Phấn hương độc tọa tự vọng âu
Chủ nhân dự vật hỗn vô cạnh
Hoa hướng quân phương xuất nhất đầu*

Như vậy, dù biết “trung cung” và “trung đình” trong tiếng Trung Quốc là những danh từ ghép chỉ những sự vật cụ thể, chúng tôi vẫn tách riêng chúng ra, coi chúng có cấu trúc tiếng Việt kiểu cụm từ “trung tâm” và hiểu theo nghĩa tiếng Việt. Kết quả là ý nghĩa vẫn thông suốt, không có một chút khiên cưỡng nào.

Bốn trường hợp còn lại, trường hợp thứ nhất là việc dùng chữ “thần thọ”. Chữ này nếu hiểu theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc thì có nghĩa là “cây thần”, như đã thấy trong Bính Nguyên *Biệt truyện* do Bùi Tùng Chi dẫn trong truyện Bính Nguyên của *Nguy chí* 11 tờ 16 a 2. Truyện kể Bính Nguyên thanh liêm, đi đường gặp tiền rơi, nhặt treo lên cây bên đường. Dân thấy cây có tiền treo “gọi là cây thần” (Vị chi thần thọ). Nếu hiểu theo ngữ pháp tiếng Việt, nó chỉ đơn giản có nghĩa là “thần cây”. Chữ “thọ” trở thành một tá âm. Nó cũng xuất hiện trong truyện 25 của *Cựu tập thí dụ kinh* quyển thượng ĐTK 106 tờ 515a20. Cấu trúc nó giống như cấu trúc “tượng Phật” của truyện 31 trong *Tập thí dụ kinh* quyển hạ ĐTK 105 tờ 510a5. Nó biểu thị cho cấu trúc bỏ từ đi sau chữ được bỏ nghĩa mà ta thấy xuất hiện khá phổ biến trong *Lục độ tập kinh*, như sẽ thấy dưới đây. Trong những lần khác, để diễn tả ý niệm “thần cây” luôn luôn được viết một cách nghiêm chỉnh là “thọ thần”. Xem chẳng hạn truyện 5 ĐTK 152 tờ 2c13, truyện 43 ĐTK 152 tờ 24c26, và ngay trong truyện 41 ĐTK 152 tờ 22c15 vài dòng thì ta lại gặp “thọ thần”. Trường hợp thứ hai liên quan đến chữ chỉ nơi chốn “ngoại”. Giống như trường hợp chữ “trung”, với chức năng một chữ chỉ nơi chốn, nó phải đặt sau danh từ hay đại từ nó chỉ, thì mới đúng theo ngữ pháp Trung Quốc. Ở đây, nó được đặt trước theo kiểu

nói của ngữ pháp Việt Nam. Hai trường hợp còn lại liên hệ đến nhóm từ “bệ thăng thiên” với nghĩa “bệ lên trời”. “Thăng thiên” như một bổ từ cho “bệ” thì theo ngữ pháp Trung Quốc không thể đi sau “bệ”. Một lần nữa “bệ thăng thiên” là một kiểu nói theo ngữ pháp Việt Nam.

Việc sử dụng bổ từ đi sau chữ được bổ nghĩa xuất hiện khá phổ biến trong *Lục độ tập kinh*. Nếu hai trường hợp “thần thọ” và “bệ thăng thiên” có bổ từ là danh từ và động từ, thì trong những trường hợp dưới đây, bổ từ là các tính từ, mà tính từ với chức năng bổ nghĩa cho danh từ, cứ theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc thì phải luôn luôn đi trước danh từ, một hiện tượng hoàn toàn trái ngược với ngữ pháp tiếng Việt. Ta nói “trời xanh”, người Trung Quốc nói “thanh thiên”. Tuy vậy, trong các trường hợp dưới đây, dù *Lục độ tập kinh* là một dịch bản tiếng Trung Quốc, ta vẫn gặp:

1. “Giới cụ hạnh cao” (truyện 2 từ 1b15 và c21, 16 từ 11c28, 21 từ 13c3, 49 từ 28c5, 49 từ 28c5, 55 từ 32b12, 73 từ 38c11 và 76 từ 40b19).

2. “Chính khoan dân phú” (truyện 8 từ 3c15)

3. “Chính hà dân khốn” (truyện 46 từ 26c17)

4. “Quốc phong dân khang” (truyện 8 từ 4a14, 43 từ 25a9 -10)

5. “Tính tà hạnh nghiệt” (truyện 22 từ 13c29)
6. “Quốc phong dân phú” (truyện 15 từ 11c3, 52 từ 30a13)
7. “Chấp tháo bạo ngược” (truyện 10 từ 5a23)
8. “Thân thể liêu lệ, diện xô thân đả” (truyện 14 từ 9b3)
9. “Phước long” (truyện 2 từ 1b15)
10. “Đức cao phước thịnh” (truyện 43 từ 25a11)
11. “Phước long đạo thành” (truyện 53 từ 30b14)
12. “Sơn cao cốc thâm” (truyện 31 từ 18c1)
13. “Nam hiền nữ trinh” (truyện 45 từ 26b21)

Rõ ràng các bổ từ trên đây, mà chủ yếu là các tính từ, đã nhất loạt đi sau các danh từ chúng bổ nghĩa. Trường hợp “giới cụ hạnh cao” thì truyện 17 từ 12b11 viết đúng theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc là “cụ giới cao hạnh”. Một số những trường hợp khác có thể không cần coi như những phức hợp có quan hệ bổ từ kiểu “tính từ + danh từ”, mà như những cấu trúc mệnh đề với động từ bị lược bỏ, dù thực tế không hẳn đã như vậy, như “sơn cao cốc thâm” và “nam hiền nữ trinh” hay “chính hà dân khổn” v.v... Dẫu sao đi nữa sự kiện quan hệ bổ từ “danh từ + tính từ” là một đặc trưng của ngữ pháp tiếng Việt. Và hai trường hợp sau là điển hình:

1. Truyện 46 ĐTK 152 từ 27a3 - 4: “Cậu dĩ thế cường, đoạt ngô chúng hỉ”

2. Truyện 84 ĐTK 152 từ 47a14 - 15: “Thất quốc sư hùng”.

Bổ từ “cường” và “hùng” ở đây dứt khoát không được cấu trúc theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc, bởi vì nếu căn cứ vào ngữ pháp đó thì phải nói là “cường thế” và “hùng sư”, chứ không phải “thế cường” và “sư hùng” như truyện 46 và 84 đã có. Cấu trúc ấy phải nói là phản ảnh cấu trúc bổ từ của ngữ pháp tiếng Việt cổ.

Cần mở ngoặc ở đây để nói thêm một chút về cách đọc chữ “cường”. Chữ này ta có thể đọc “cưỡng”, nhưng phải chấm câu lại thành ra “cậu dĩ thế, cưỡng đoạt ngô chúng hỉ”. Song ngắt câu lại như thế, thì lối văn bốn chữ tiêu chuẩn của *Lục độ tập kinh* bị phá vỡ một cách không cần thiết, tuy vẫn có ý nghĩa. Do thế, chúng tôi vẫn giữ cách đọc chữ “cường” và coi nó như một tính từ bổ nghĩa cho chữ “thế” đi trước và phản ảnh quan hệ bổ từ của ngữ pháp tiếng Việt, chứ không đọc là “cưỡng”.

Truyện 22 từ 14a9 có câu: “Do hiền lý gia huấn bỉ nhi ngoan”, tuy đây là một mệnh đề, chứ không là nằm trong quan hệ bổ từ “danh từ + tính từ”, cũng bộc lộ ít nhiều cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt, như khi

ta nói “nuôi con tốt, dạy con ngoan”. Số cấu trúc có dạng tương tự này trong *Lục độ tập kinh* xuất hiện khá nhiều, cụ thể là bốn câu sau với đặc trưng là sử dụng chữ “cố”. mà nếu căn cứ theo ngữ vựng và ngữ pháp tiếng Trung Quốc thì thật khó hiểu trong khi nếu theo ngữ vựng và ngữ pháp tiếng Việt thì trở nên dễ hiểu một cách lạ thường:

1. Truyện 14 ĐTK 152 từ 9b39 - c1: “Mẫu cố quật ăm, kỳ hãm dung nhân, nhị nhi nhập trung, dĩ sài phú thượng”

2. Truyện 50 ĐTK 152 từ 29a9: “Đại vương cố khiển thần qui tuyên mạng, thần đẳng bất hư lai...”

3. Truyện 53 ĐTK 152 từ 30a29: “Phạm chí cố tại hồ”

4. Truyện 85 ĐTK 152 từ 47c7: “Ngô cố trì ẩn, suy hựu phùng yên”

Trong bốn câu này, chữ “cố”, nếu hiểu theo nghĩa tiếng Trung Quốc, tức “cũ”, “xưa”, “cho nên” thì khi dịch ta gặp phải những câu văn gượng ép. Thêm vào đó, có thể dùng những chữ khác như “tiên”, “tích”, để diễn đạt ý “xưa”, “trước đây” một cách rõ ràng và trôi chảy hơn. Trên thực tế, Khương Tăng Hội, ở những trường hợp khác đã sử dụng chúng. Trái lại, nếu hiểu chữ “cố” trên như một tá âm, để diễn đạt ý “có” hay “cố” của tiếng Việt và đọc là “có”

hay “cố” thì câu dịch suôn sẻ một cách lạ lùng “mẹ có đào hầm”, “đại vương có sai rùa thần truyền mạng”, “phạm chí có ở đó không”, “ta cố chạy trốn”. Riêng câu thứ 4 dẫn trên, về thứ hai “suy hựu phùng yên”, một lần nữa nếu hiểu “suy” như trong “thịnh suy”, “hưng suy” tiếng Trung Quốc, ta sẽ gặp không ít khó khăn. Ngược lại, nếu coi “suy” như một tá âm và đọc là “xui”, thì nghĩa câu văn rất rõ ràng và đơn giản: “Ta cố chạy trốn, xui lại gặp vậy”.

Phương thức tá âm này còn có khả năng xảy ra trong hai trường hợp ở truyện 84 ĐTK 152 từ 46b23 và 47a2 - 4:

1. “Tự tư chi hậu, thái tử xuất nhập, vị thường biệt sắc”

2. “Dĩ vi nhân phi, nhược tế minh ngu cát hung hảo xú, quyết do túc mạng, thực năng nhượng chi, nhi bất trình nhất, tận hiếu phụng tôn, bạc tế hoàn quốc, hoạ chí vu tử”.

Hai chữ “biệt” và “bạc” (hay “bạ” “bộ”) đều có thể đọc là “biết” và “bỏ”, mà không cần dịch, ý nghĩa câu văn vẫn rõ ràng và thích hợp. Chữ “biệt” này cũng xuất hiện trong các truyện 10 (ĐTK 152 từ 6a4) và 76 (ĐTK 152 từ 41a11).

Cấu trúc câu văn của *Lục độ tập kinh* do thể không chỉ tuân thủ theo cú pháp chuẩn mực của

tiếng Trung Quốc, mà còn mang nặng dấu ấn của cú pháp tiếng Việt. Ngay cả những câu đọc lên nghe có vẻ viết theo cú pháp tiếng Trung Quốc, ta vẫn thấy thấp thoáng bóng dáng của câu tiếng Việt. Lấy thí dụ mấy câu sau:

1. Truyện 43 ĐTK 152 từ 24b23: "Sơn hữu lưu tuyền, trung sinh liên hoa",

từ 24c8-9: "Khứ tư bát viễn, hữu tiểu bông lư, ngô thân tại trung".

2. Truyện 45 ĐTK 152 từ 25c14: "Tọa trung hữu nhất lý gia".

3. Truyện 78 ĐTK 152 từ 41c9: "Bách tiết giai không, trung như trúc tiết".

4. Truyện 83 ĐTK 152 từ 44c24 - 25: "Lâu các cung điện... thiện đế xử trung..."

Và đặc biệt truyện 83 ĐTK 152 từ 45a4 có một câu, mà nếu hiểu theo nghĩa và cú pháp tiếng Trung Quốc, thì ý nghĩa không hợp lý, không hay và không sống động bằng, nếu ta hiểu theo cú pháp và ngữ âm tiếng Việt. Truyện kể khi hai đạo sỹ Xà Lê và Ưu Bôn đi tìm thần nữ, họ đến Hương sơn, gặp một vị phạm chí thánh thiện. Vì có vị phạm chí này, họ không thể bắt thần nữ được, nên bèn bàn với nhau "kết cỏ chú ếm; rải quặng vào nước", khiến cho phạm chí "thể trọng thiên nữ linh kiệt".

Sáu chữ cuối cùng này, nếu dịch theo nghĩa tiếng Trung Quốc, ta sẽ có: “khiến cho phạm chí thân nặng, thiên nữ hết linh”. Ngược lại, nếu coi chúng như một câu tiếng Việt được dịch nửa vờ qua tiếng Trung Quốc, nên chữ “trọng” không còn có nghĩa tiêu chuẩn tiếng Trung Quốc là “nặng” nữa, mà là một tá âm tiếng Việt để diễn tả ý “chồng lên”, ta sẽ có: “Khiến cho phạm chí thân chồng (lên) thiên nữ, (nên thiên nữ) hết linh”. Rõ ràng, nếu dịch theo nghĩa tiếng Trung Quốc, việc “phạm chí thân nặng” làm sao quan hệ với sự hết linh của thiên nữ? Nó không hợp lý chút nào. Trái lại, nếu coi chữ “trọng” là tá âm của chữ “chồng” tiếng Việt, thì không những sự việc xảy ra một cách hợp lý, bởi vì phạm chí chồng mình lên thiên nữ, thiên nữ mới hết linh, mà còn cho ta một hình ảnh hết sức thú vị và sống động là việc phạm chí ôm chồng lên thiên nữ.

Cuối cùng, cũng cần nêu ra một số từ thuần túy tiếng Việt hay đã Việt hóa đến nghe quen thuộc. Mở đầu *Lục độ tập kinh*, Khương Tăng Hội đã nói tới việc Phật ở núi Diều. Núi Diều tiếng Phạn là *Gṛdhrakūṭa*, sau này các dịch giả khác thường phiên âm là Kỳ xà quật, hay nếu dịch thì không còn dịch là Diều Sơn, mà dịch Linh Thứu sơn. Chữ “Diều” chắc cũng khó hiểu đối với người Trung Quốc, cũng như chữ “Thứu” đối với người Việt Nam. Truyện 20 ĐTK 152 từ 13b6 nói tới những người gù được thăng

lung. Chữ "gù" trong Tống bản còn để nguyên, chứ các bản in Đại tạng kinh khác đều sửa lại thành "ty" cho dễ hiểu. Truyện 33 ĐTK 152 từ 19a20 nói tới việc người chủ hàng làm bè để thả bạn mình xuống biển. Chữ "bè" này, tiếng Trung Quốc tương đương là "phiệt", mà ta thấy xuất hiện trong truyện 25 ĐTK 152 từ 15a25.

Sau hết, phải nói tới hai chữ khá đặc biệt xuất hiện khá thường xuyên trong các truyện của *Lục độ tập kinh*. Đó là chữ "thuộc" của các truyện 10 ĐTK 152 từ 5c24, truyện 14 ĐTK 152 từ 10ac7, truyện 80 ĐTK 152 từ 42c1 v.v... và chữ "sơ" của các truyện 13 ĐTK 152 từ 7c4, truyện 66 ĐTK 152 từ 35b23 và c.8-18 v.v...

Khi làm công tác phiên dịch, chúng tôi gặp hai chữ này, cảm thấy hơi bỡ ngỡ, vì chúng xuất hiện không bình thường, nếu hiểu theo nghĩa và ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Chúng tôi giả thiết chữ "thuộc" là tá âm của chữ "chốc" và chữ "sơ" là tá âm của chữ "xú" tiếng Việt: "Chốc" trong "chốc lát", "chốc nữa" và có nghĩa "ban nầy", và "xú" trong "chút xíu" với nghĩa như vậy. Khi giả thiết như thế, việc hiểu và dịch các câu có hai chữ ấy xuất hiện trở thành dễ hiểu và suôn sẻ một cách lạ thường.

Ngoài ra, truyện 14, mà chúng tôi sẽ bàn kỹ ở dưới đây, khi tả diện mạo lão phạm chí, đã viết: "Ti

chính biến hổ, thân thể liêu lệ, diện sô thân đã, ngôn ngữ khiểng ngật”. Trong đó nếu ta coi những chữ “tỉ”, “diện”, “thần” như những tá âm tiếng Việt và đọc “mũi”, “mặt”, “môi”, thì câu vừa thấy có thể phiên âm thành một bài thơ tiếng Việt, mà không cần dịch:

Mũi chính vểnh vẹo

Thân thể rệu rạo

Mặt xô môi dày

Ngôn ngữ ngọng nghịu

Qua những phân tích trên, ta thấy *Lục độ tập kinh* chứa đựng một số tàn dư của ngữ vựng, ngữ pháp và cú pháp tiếng Việt. Sự tồn tại của những tàn dư này đưa ta đến những kết luận nào? Thứ nhất, như trên đã nói, Khương Tăng Hội sinh ra, lớn lên và được đào tạo thành tài tại đất nước ta, cho nên khi tiến hành phiên dịch và trước tác, dứt khoát không thể nào không chịu ảnh hưởng của tiếng Việt về cả ba mặt ngữ vựng, cú pháp và ngữ pháp. Nếu Khương Tăng Hội sử dụng tiếng Trung Quốc tới mức nhuần nhuyễn của một điệu thủ, thì có thể hạn chế tối đa ảnh hưởng vừa nói. Nhưng đối với những trung dẫn trên, ta thấy ông đã chịu ảnh hưởng đó một cách nặng nề và sâu đậm. Tuy nhiên, vì quá nặng nề và sâu đậm, nên ta phải đi tới một kết luận thứ hai: Đó là có khả năng Khương Tăng Hội đã sử

dụng một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt để dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc, mà ta hiện đang dùng làm nguyên bản để dịch lại ra tiếng Việt, bởi vì phải có một nguyên bản tiếng Việt như vậy mới giải thích nổi tại sao ngữ pháp tiếng Việt đã ảnh hưởng một cách có hệ thống và toàn diện đến thể đối với dịch bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện có.

Có thể có một bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt tồn tại vào thời Khương Tăng Hội không?

4. VỀ SỰ TỒN TẠI MỘT NGUYÊN BẢN TIẾNG VIỆT

Trước khi trả lời câu hỏi này, ta cần nói thêm một chút ở đây về hiện tượng “bút thọ” xảy ra trong quá trình phiên dịch kinh điển Phật giáo ở Viễn Đông, tức gồm cả Trung Quốc lẫn Việt Nam. Vào thời kỳ đầu, khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc và Việt Nam, tức khoảng từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ IV và V, những nhà truyền giáo Ấn Độ khi đến Việt Nam hay Trung Quốc, thường không am hiểu tiếng địa phương một cách rành mạch, trong lúc đó nhu cầu tìm hiểu đọc tụng kinh điển Phật giáo của

Phật tử địa phương lại mạnh. Cho nên đã xuất hiện thủ pháp "bút thọ". Bút thọ, tức là nhà truyền giáo Ấn Độ, với vốn kiến thức ngôn ngữ địa phương hạn chế của mình, cố gắng dịch nguyên bản tiếng Phạn ra tiếng địa phương cho một Phật tử địa phương, mà thường là các nhà sư, chép lại và điều chỉnh những câu dịch có tính hạn chế ấy thành một bản dịch có thể đọc được. Ở Việt Nam ta, khi Cương Lương Lôu Tiếp sống gần đồng thời với Khương Tăng Hội, dịch kinh *Pháp hoa tam muội*, thì Đạo Thanh đã "bút thọ". Vì "bút thọ" là người địa phương, nên chắc chắn văn chương và ngữ pháp của các bản dịch này chịu ảnh hưởng nặng nề của ngôn ngữ người bút thọ. Đáng tiếc là bản kinh *Pháp hoa tam muội* ngày nay đã mất, vì thế ta không thể tìm hiểu được những vết tích tiếng Việt của Đạo Thanh.

Thế thì, sự kiện bản *Lục độ tập kinh* hiện nay chịu ảnh hưởng tiếng Việt một cách có hệ thống và toàn diện như vậy, phải chăng đã xuất phát từ hiện tượng bút thọ? Các kinh lục từ *Xuất tam tạng ký tập* của Tăng Hựu cho đến *Đại đường nội điển lục* của Đạo Tuyên và *Khai nguyên thích giáo lục* của Trí Thăng không có cuốn nào ghi *Lục độ tập kinh* được bút thọ cả. Và điều này cũng dễ hiểu thôi, bởi vì, như đã nói, Khương Tăng Hội sinh ra, lớn lên và được đào tạo thành tài ở nước ta, thì không có lý do gì để ông ngỡ ngàng với tiếng Trung Quốc mà cần tới bút

thọ. Thêm vào đó, *Lục độ tập kinh*, như đã nêu, chứa đựng những yếu tố từ ngữ vựng, cú pháp đến các nhận xét và hư cấu hoàn toàn xa lạ với văn học tư tưởng và tập quán Ấn Độ và Phật giáo Ấn Độ, nên đã dẫn Thang Dụng Đồng đến gợi ý là *Lục độ tập kinh* không phải là một dịch bản từ tiếng Ấn Độ, mà là một tác phẩm do Khương Tăng Hội viết ra. Gợi ý này phải nói một nửa là khá sáng tạo, bởi vì lần đầu tiên một văn bản như *Lục độ tập kinh* xưa nay được xem là dịch bản từ tiếng Phạn, thì bây giờ phát hiện nó không phải được dịch từ chữ Phạn nữa. Nhưng nửa kia khẳng định nó do Khương Tăng Hội viết ra, thì phải xét lại, vì như đã nói, sự ảnh hưởng quá nặng nề và có hệ thống của tiếng Việt về cả ba mặt ngữ vựng, ngữ pháp và cú pháp trong *Lục độ tập kinh* không thể giải thích nổi một cách thỏa mãn, nếu chỉ đơn thuần coi ảnh hưởng đó như một rơi rớt vô ý thức của thói quen ngôn ngữ tiếng Việt nơi Khương Tăng Hội.

Thói quen ngôn ngữ là một thực tế khoa học khách quan. Bất cứ ai khi sinh ra, đều tiếp thụ những tiếng nói đầu tiên từ cha mẹ mình. Tiếng nói được tiếp thụ này, sau đó sẽ trở thành cái khung, cái nền cho việc tiếp thụ những ngôn ngữ mới, và những ngôn ngữ mới này, trong giai đoạn đầu, đều được học và lý giải qua cái khung và trên nền tảng là tiếng mẹ đẻ, cho tới một lúc nào đó nó bị những ngôn ngữ

mới ấy tác động trở lại. Quan niệm tác động biện chứng qua lại này tạo nên thói quen ngôn ngữ. Mà đã là thói quen thì nó thường xuất hiện một cách vô thức và do thế, không có hệ thống và toàn diện một cách minh nhiên được. Cho nên, để trở thành có hệ thống và toàn diện một cách minh nhiên, nó phải có một số nhân tố khác tạo điều kiện cho tính hệ thống và toàn diện được bộc phát. Nói cách khác, sự có mặt một cách có hệ thống và toàn diện những tàn dư ngữ vựng, ngữ pháp và cú pháp tiếng Việt trong *Lục độ tập kinh* không những chỉ ra sự kiện Khương Tăng Hội nói tiếng Việt lưu loát và rành rẽ, mà còn cho phép giả thiết sự tồn tại của một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt, mà dựa vào đó Khương Tăng Hội đã dịch ra *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc, và từ đó thói quen ngôn ngữ tiếng Việt của Khương Tăng Hội mới có dịp bộc phát một cách có hệ thống và toàn diện, như đã nêu trên. Chúng tôi dùng chữ "có hệ thống", vì nó xuất hiện một cách liên tục và nhất quán từ trước tới sau như trường hợp chữ "cố", và "toàn diện", và vì nó xảy ra trên một diện rộng chiếm gần hết tác phẩm từ đầu đến cuối, tức từ truyện 13 đến truyện 85 trên tổng số 91 truyện của *Lục độ tập kinh*, như trường hợp chữ "trung tâm". Tính hệ thống và toàn diện này khá vững chắc, đến nỗi ngay một người sử dụng tiếng Trung Quốc nhuần nhuyễn như Khương Tăng Hội,

mà người Trung Quốc cỡ giáo sư Thang Dung Đồng phải khen là “văn từ điển nhã”, cũng không thể không chế và đánh lùi được.

Lục độ tập kinh hiện nay gồm 8 quyển 6 chương và 91 truyện. Ba quyển đầu dành cho chương Bồ thí gồm 26 truyện. Năm quyển còn lại dành cho các chương Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ theo thứ tự. Chương Trì giới có 15 truyện, chương Nhẫn nhục 13 truyện, chương Tinh tấn 19 truyện, chương Thiền định ghi có 9 truyện, nhưng trên thực tế chỉ có 3 truyện thôi, tức từ số 80 đến 82, còn 6 truyện kia thì 3 truyện đầu, tức từ số 74 đến 76, không phải là truyện, mà là những trình bày của Khương Tăng Hội về thiền định và 3 truyện sau, tức từ số 77 đến 79, kể lại cuộc đời đức Phật từ lúc đi đạo 4 cửa thành cho đến khi xuất gia thành đạo. Chương cuối cùng là về trí tuệ gồm 9 truyện. Như thế, tuy ghi có 91 truyện, nhưng thực tế thì chỉ có 85 truyện.

Và đầu mỗi chương, trừ chương cuối cùng về trí tuệ, có một bài giới thiệu ngắn gọn về ý nghĩa của tên chương, như bồ thí là gì, trì giới là gì v.v... Bài giới thiệu về chương Thiền định tương đối dài, nên bản in Đại tạng kinh thời Đại Chính của Nhật Bản xếp nó thành 3 truyện từ số 74 đến 76, trình bày quan điểm của *Lục độ tập kinh* về thiền định và

cách thức để đạt được thiên định. Chính lý thuyết thiên định này, về sau, đã trở thành tiền đề cho sự xuất hiện cuộc tranh cãi giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu về vấn đề tại sao không thấy Phật¹. Bài giới thiệu về trí tuệ của chương 8 có lẽ đã thất lạc từ lâu, nhưng truyện 81 có nói ít nhiều về "minh độ vô cực" và truyện 83 có một định nghĩa ngắn ngủi về trí tuệ là gì.

Trong số 85 truyện trên, ta hiện biết chắc chắn một truyện đã lưu hành trước thời Khương Tăng Hội ra đời và đã trở thành chủ đề bàn cãi của những người Phật giáo và ngoài Phật giáo. Đó là truyện thái tử Tu Đại Noa, tức truyện 14 của *Lục độ tập kinh* quyển 2 chương Bồ thí. Mâu Tử Bác trong *Lý hoặc luận* ĐTK 2102 từ 3c28 - 4a4 đã ghi lại vấn nạn của một người ngoài Phật giáo thắc mắc vì sao Phật lại dạy việc bố thí không biên giới, đến nỗi cho cả voi báu của nước, vợ con của chính mình, như thái tử Tu Đại Noa đã làm. Sự kiện đem truyện thái tử Tu Đại Noa ra tranh luận như thế này vào những năm 195 chứng tỏ truyện tích thái tử Tu Đại Noa lưu hành rộng rãi, không chỉ trong giới Phật giáo mà còn trong những người ngoài Phật giáo sống tại đất nước ta thời bấy giờ, và có một sức cuốn hút mạnh

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 488-495.

mề.

Tu Đại Noa quả thực là một truyện đầy cảm động, vừa bi thương vừa hùng tráng, thể hiện vai trò người cha như một nghiêm phụ gạt nước mắt mà thực hành lý tưởng, và người mẹ như một từ mẫu quá thương con, nhưng vì chồng mà đành phải hy sinh tình cảm mẹ con, tình yêu vợ chồng, chịu đựng gian khổ khó khăn. Cho nên, không chỉ trong thời Mậu Tử Bác và Khương Tăng Hội, mà còn về sau này nữa, nó tiếp tục lưu hành và thu hút sự ái mộ của người đọc và người nghe, đến nỗi cuối thế kỷ thứ XVII, Chân Nguyên đã viết lên thành thơ tiếng quốc âm dưới tên *Đạt Na thái tử hạnh*¹.

Trong lịch sử văn học dân tộc ta, thì truyện này cùng với truyện *Hoàng Trừu* là những truyện Phật giáo duy nhất được viết thành thơ tiếng quốc âm, tìm thấy cho đến bây giờ. Và Chân Nguyên là một tác gia lớn, có ảnh hưởng sâu rộng, mà sau này khi viết *Việt sử tiêu án*² Ngô Thì Sĩ đã kính cẩn nhắc tới như “Chân Nguyên thượng nhân”.

Thế thì, trước khi *Lục độ tập kinh* ra đời trên

¹ Lê Mạnh Thát, *Chân Nguyên thiền sư toàn tập* II, Tp. Hồ Chí Minh: Tu thư Vạn Hạnh, 1980.

² Lê Mạnh Thát, *Chân Nguyên thiền sư toàn tập* I, Tp. Hồ Chí Minh: Tu thư Vạn Hạnh, 1980, tr. 2.

cả nửa thế kỷ, đã phổ biến rộng rãi truyện thái tử Tu Đại Noa. Truyện này lưu hành dưới dạng văn bản nào và trong ngôn ngữ gì? Chắc chắn nó phải lưu hành dưới dạng một dịch bản, dù sau đó có được kể đi kể lại chẳng nữa, vì với dạng một dịch bản như vậy, nó mới đủ quyền uy để làm phương tiện diễn tả giáo lý nghiêm túc, và từ đó mới được đem ra tranh luận, như ta đã nói. Kiểm tra lại toàn bộ quá trình phiên dịch tại Trung Quốc, thì không có một dấu hiệu nào cho thấy nó được dịch ra tiếng Trung Quốc, tuy vào thời điểm ấy các nhà phiên dịch nước ngoài như An Thế Cao, Chi Lâu Ca Sám v.v... cùng với các Phật tử Trung Quốc đã tiến hành công tác dịch thuật một cách rầm rộ và có qui mô.

Chính vì không thấy có dấu hiệu nào của quá trình phiên dịch tại Trung Quốc, nên một số người nghiên cứu *Mâu Tử Lý hoặc luận* đã đi đến kết luận là không thể có chuyện Mâu Tử Bác viết *Lý hoặc luận* vào khoảng những năm 195 được, như Pelliot¹ và Hồ Thích² đã đề xuất, mà thực sự là một *Ngụy thư* viết vào khoảng thế kỷ thứ IV, sau khi Khương Tăng Hội đã dịch *Lục độ tập kinh* với truyện thái tử

¹ P. Pelliot, *Meou tseu ou les doutes élevés*, T'oung pao XVIII (1918 - 1919).

² Hồ Thích, *Hồ Thích văn tồn*. Đài Bắc: Thương vụ ấn quán, 1962.

Tu Đại Noa¹. Chúng tôi đã bàn cãi chi tiết và tỉ mỉ vấn đề này trong chuyên luận *Nghiên cứu về Mâu Tử*², nên ở đây chỉ nêu ra một số kết luận và sự kiện cần thiết cho việc nghiên cứu *Lục độ tập kinh* thôi.

Thứ nhất, việc Mâu Tử Bác viết *Lý hoặc luận* trong khoảng những năm 195, như Pelliot và Hồ Thích chứng minh, là hoàn toàn xác đáng. Thứ hai, Khương Tăng Hội không phải là người đầu tiên dịch truyện thái tử Tu Đại Noa, bởi vì chính bản thân bản dịch truyện thái tử Tu Đại Noa trong *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội đã có những dấu hiệu cho phép giả thiết, nếu không muốn nói là khẳng định, sự tồn tại của một bản dịch tiếng Việt truyện đó, mà Khương Tăng Hội đã sử dụng như nguyên bản để dịch ra truyện Tu Đại Noa tiếng Trung Quốc. Những dấu hiệu đó là gì?

Đó là những câu văn viết theo cấu trúc ngữ pháp Việt Nam.

1. “Nhĩ vương giả chi tử, sinh ư vinh lạc, trưởng ư *trung cung*, y tắc tế nhuyễn, ẩm thực cam mỹ...” (Em là con vương giả, sinh ở sung sướng, lớn lên ở *trung cung*, áo mặc mềm mại, ăn uống ngọt ngon...)

¹ Fukui Kojun, *Dòkyò no kiso teki kenkyu*, Tokyo, 1952, tr. 327 – 435.

² Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Tu thư Vạn Hạnh, 1982.

2. “Lưỡng nhi đồ chi, *trung tâm* đảm cụ”. (Hai trẻ thấy nó, *trong lòng* khiếp sợ).

3. “Mẫu cố quật ấ, kỳ hãm dung nhân, nhị nhi *nhập trung*, dĩ sài phú thượng” (Mẹ cố đào hố, hãm nó chứa người, hai trẻ *vào trong*, lấy củi phủ lên).

Như thế, trong số 21 trường hợp nêu trên, thì 3 trường hợp đã xảy ra trong truyện thái tử Tu Đại Noa này, chiếm tỷ lệ 1/7. Tỷ lệ này xem ra tương đối nhỏ, nếu kể về trường hợp, nhưng nếu kể về số truyện thì lớn hơn một cách có ý nghĩa, tức 3 trường hợp trong số 15 truyện, nghĩa là gần 20%. Và nếu tính số chữ và câu của chuyện thái tử Tu Đại Noa trong *Lục độ tập kinh*, thì sự xuất hiện 3 trường hợp này phải nói là dày đặc. Truyện Tu Đại Noa có độ dài khoảng 4350 chữ, tính trung bình một câu khoảng 10 chữ, ta có khoảng 435 câu. Với từng ấy câu, mà có đến ba câu viết theo ngữ pháp tiếng Việt thì phải kết luận là quá dày đặc, để xem chúng như một rơi rớt ngẫu nhiên và rời rạc của thói quen ngôn ngữ vô thức.

Nói thẳng ra, trong khi dịch truyện thái tử Tu Đại Noa của *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc, có khả năng Khương Tăng Hội đã có một nguyên bản tiếng Việt truyện đó trước mặt mình, nên mới để cho những câu văn có ngữ pháp tiếng Việt xuất hiện một cách dày đặc như vậy, chứ không phải chỉ do thói

quen ngôn ngữ vô thức tạo nên. Chính sự có mặt của một nguyên bản tiếng Việt mới làm cho thói quen ngôn ngữ vô thức bộc lộ một cách mạnh mẽ và minh nhiên, bởi vì nếu không có sự tác động hữu hình của văn bản trước mắt, thói quen ngôn ngữ thường hay bị chính ngữ pháp của tiếng nói mình đang viết khống chế và đẩy lùi, đặc biệt đối với một người am hiểu và sử dụng rành mạch tiếng Trung Quốc như Khương Tăng Hội.

Vậy thì, chỉ xét qua 3 trường hợp mang dấu ấn ngữ pháp tiếng Việt không thể chối cãi trên, cũng đủ cho phép ta giả thiết, thậm chí là khẳng định, sự tồn tại một dịch bản truyện thái tử Tu Đại Noa tiếng Việt lưu hành chắc chắn vào thời Khương Tăng Hội để làm nguyên bản cho truyện Tu Đại Noa của *Lục độ tập kinh*. Chỉ 3 trường hợp này thôi, chứ khoan nói chi tới những yếu tố phụ gia khác, mà chỉ làm tăng thêm tính thuyết phục của một giả thiết hay khẳng định như thế. Trong những yếu tố phụ gia ấy, trước hết phải kể đến ngữ vựng, đặc biệt là chữ "thuộc". Có những từ Hán Việt bây giờ đã quen thuộc như giao chiến, mãnh lực, thế lực, vô đạo, nhân đạo, sinh ly, ủy lạo, ghen ngào (ngành yết hay ngành ế), cực khổ v.v... Có những từ có khả năng thuần túy tiếng Việt cổ, mà Khương Tăng Hội đã chép các tá âm của chúng qua bản dịch tiếng Trung Quốc của mình luôn chẳng hạn, khi tả sức học của một ông già

phạm chí, Khương Tăng Hội viết: “Bỉ ông học đạo... chuyên ngu lung lệ”, tức “Ông kia học đạo... ngu si lóng lẻo”. Rồi tả diện mạo ông ta thế này: “Nhan trang xu hắc, tỉ chính biến hồ, thân thể liêu lệ, diện sô thần đả, ngôn ngữ khiểng ngật”, tức “mặt mày xấu đen, mũi chính vắn vẹo, thân thể rệu rạo, mặt xô, môi dày, nói năng ngọng nghịu”.

Tất cả những chữ “vắn vẹo”, “xô”, “dày”, “ngọng nghịu”, chúng tôi hầu như phiên âm lại những chữ viết của Khương Tăng Hội. Và chúng có thể là những chữ quốc âm đầu tiên hiện còn ghi lại. Chữ “xô” đây là xô xảm. Chữ “dày” đúng ra phải phiên âm là “đày”. Và “đày” trên thực tế với nghĩa “dày” vẫn còn tồn tại tại trong một số phương ngôn của vùng Bình Trị Thiên chẳng hạn. Chữ “ngọng nghịu”, “rệu rạo” và “vắn vẹo” thì quá rõ ràng, khỏi phải bàn cãi.

Và nếu coi những chữ như “tỉ”, “diện”, “thần” là những tá âm tiếng Việt của chữ Trung Quốc tức đọc “mũi”, “mặt” và “môi”, thì bốn câu vừa phiên âm có thể là một bài thơ tiếng Việt cổ:

Mũi chính vắn vẹo

Thân thể rệu rạo

Mặt xô môi dày

Ngôn ngữ ngọng nghịu

Bài thơ này cùng với bài *Việt ca* đang bàn cãi

có thể nói là những bài thơ tiếng Việt xưa nhất hiện biết của lịch sử văn học Việt Nam.

Và chữ "thuộc" nói ở trước. Chữ này xuất hiện hai lần liên tiếp nhau như sau: "Vương viết: Thuộc bất tỵ bảo, kim lai hà tật hồ?", Đối viết: "Thuộc thị nô tỳ, kim vi vương tôn". Chữ "thuộc" trong tiếng Hán, nếu thêm bộ "khẩu", thì đọc thành "chúc" như trong "di chúc" nên rõ ràng "thuộc" là một tá âm "chốc" của tiếng Việt cổ với nghĩa hiện đại là "ban này", "chốc lát".

Sự xuất hiện hàng loạt các tá âm như trên, cộng với bài *Việt ca* trong *Thuyết uyển*¹ đã bắt buộc những người trí thức Việt Nam phải để ra những nguyên lý tá âm và soạn thảo các sách văn phạm cũng như từ điển hướng dẫn cách viết và đọc những tá âm ấy. Thực tế, sau Khương Tăng Hội hơn một trăm năm, Đạo Cao đã viết hai tác phẩm *Tá âm* và *Tá âm tự*, mà chắc chắn phải tồn tại cho đến thế kỷ thứ VIII, khi những cao tăng "nhập Đường cầu pháp" của Nhật Bản đã mang về Nhật Bản và ghi lại trong *Nhật Bản quốc kiến tại thư mục lục* viết vào thế kỷ

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001. tr. 90-135. Và *Thử nghiên cứu bài Việt ca*, (Cảo bản 1970).

thứ IX¹. Tuy ngày nay hiện chưa tìm thấy *Tá âm* và *Tá âm tự*, ta vẫn có quyển giả thiết *Tá âm* là một quyển sách nói về các nguyên lý mượn tiếng Trung Quốc để viết tiếng Việt, và *Tá âm tự* là một tự điển về các chữ tá âm đó. Lịch sử ngữ học và từ điển của nước ta như thế có một chiều dài khá lớn và người khởi đầu hiện biết là Pháp sư Đạo Cao². Sau cùng là các câu văn thuần túy tiếng Trung Quốc, nhưng khi đọc lên, ta có cảm tưởng như Khương Tăng Hội đã dịch từng chữ từ các câu văn Việt Nam. Chẳng hạn, câu “ngôn thệ thậm minh”, tức “lời thể rất rõ”. Hay bốn câu:

Kim nhi bất lai
Hựu bất đồ xứ
Khanh dĩ huệ thù
Khả tảo tương ngữ
(*Nay con không đến
Lại không thấy đâu
Chàng đem cho ai
Khá sớm nói nhau*)

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 472-495.

² Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 196-205. Xem *Nghiên cứu về Mậu Tử*, Tu thư Vạn Hạnh, 1982, tr. 37-54.

Như vậy, qua những phân tích trên, rõ ràng là phải giả thiết sự có mặt của một nguyên bản tiếng Việt của truyện Thái tử Tu Đại Noa, khi Khương Tăng Hội tiến hành dịch truyện này mới giải thích một cách thỏa đáng việc xuất hiện có hệ thống và toàn diện của ngữ pháp tiếng Việt trong truyện đó hiện nay. Nếu không, ta không thể nào hiểu nổi tại sao lại có những hiện tượng bất bình thường về ngôn ngữ học kiểu ấy của *Lục độ tập kinh*, ngay cả khi nại đến thói quen ngôn ngữ. Thói quen này, như đã nói, chỉ bộc phát một cách lộ liễu, khi có tác động của những nhân tố khác, chứ tự bản thân nó không thể làm xuất hiện một cách có hệ thống và toàn diện ngữ pháp tiếng gốc của người viết. Quá lắm thì nó chỉ hóa thân vào một số tàn dư, mà người đọc phải đọc kỹ lắm mới phát hiện ra.

Nói tóm lại, chỉ với những chứng cứ nội tại hiện có của truyện Thái tử Tu Đại Noa, chúng ta cũng có thể giả thiết sự tồn tại một nguyên bản truyện Thái tử Tu Đại Noa tiếng Việt vào thời Khương Tăng Hội, để từ đó Hội dịch ra tiếng Trung Quốc trong *Lục độ tập kinh* ngày nay; nghĩa là truyện ấy đã tồn tại trước năm 251, nếu không nói là trước nữa. Và như chúng tôi đã chứng minh¹, Phật

¹ Lê Mạnh Thát, *Phật giáo truyền vào nước ta từ lúc nào?* Tư tưởng 7 (1973) 75 - 92 và 8 - 9 (1973) 177-206. Xì Lê Mạnh Thát,

giáo, nếu không truyền vào Việt Nam trước những năm cuối của thiên niên kỷ thứ nhất tdl, thì cũng không thể chậm hơn năm xảy ra cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng (40 - 43) và chắc chắn là trước năm 100 sđl, khi người nước ta đã biết “trồng hoa uất kim hương để cúng Phật”. Khi đã truyền vào khoảng thời gian đó, đến thời Mâu Tử Bác và Khương Tăng Hội, hẳn đã phải có một số kinh sách lưu hành¹ và lưu hành qua tiếng địa phương của người Việt. Cho nên, Mâu Tử Bác trong *Lý hoạc luận* có dẫn truyện Thái tử Tu Đại Noa và Khương Tăng Hội có dùng để dịch lại trong *Lục độ tập kinh*, thì đó cũng là chuyện bình thường, hoàn toàn có thể lý giải được. Huống nữa là với những chứng cứ ngôn ngữ học dẫn trên của *Lục độ tập kinh*.

Vì vậy, có thể nói Matsumoto² hoàn toàn sai

Lịch sử Phật giáo Việt Nam I, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 11-44.

¹ Kết luận này thực sự không mới mẻ gì, vì Đàm Thiên vào thế kỷ thứ VI đã nói như thế với Tùy Cao Tổ, mà Thông Biện trích lại, khi trình bày lịch sử Phật giáo Việt Nam cho Thái hậu Linh Nhân Ý Lan nhà Lý. Xem Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 203.

² Matsumoto Bunzaro, *Boshirihoku no jusaku nendaiko*, Toyogakuho XII (1942) 1-40. XI, Fukui Kojun, *Dokyo no kiso teki kenkyu*, Tokyo, 1958, tr. 410 - 436.

lầm, khi căn cứ vào việc trích dẫn truyện Thái tử Tu Đại Noa, để kết luận *Mâu Tử Lý hoặc luận* là ngụy thư. Sai lầm này xuất phát từ một thái độ làm việc không nghiêm túc, vừa ngây thơ ấu trĩ, vừa hấp tấp vội vàng. Ngây thơ ấu trĩ vì cả tin vào những gì thấy ở trước mắt, và hấp tấp vội vàng vì đã không chịu tìm hiểu mà đã đi đến một kết luận đao to búa lớn. Matsumoto thấy truyện Thái tử Tu Đại Noa do Khương Tăng Hội dịch, thì tin rằng nó do Hội truyền vào Việt Nam và Trung Quốc, mà không chịu khó đọc kỹ và phân tích xem nó có chứa đựng gì khả nghi đáng bàn cãi không. Do đó, qua những phân tích về *Lục độ tập kinh* trên, từ nay trở đi ta có thể loại bỏ một cách dễ dàng những lối ăn nói hàm hồ vội vã thiếu nghiêm chỉnh kiểu Matsumoto trên đối với *Mâu Tử Lý hoặc luận*. Không những thế, những phân tích trước còn củng cố ngược lại những kết luận đầy tính thuyết phục, xác định Mâu Tử Bác viết *Lý hoặc luận* vào năm 198 sđl. Đây quả là một hệ luận thật bất ngờ. Càng nghiên cứu Khương Tăng Hội và *Lục độ tập kinh*, ta càng cảm thấy việc Mâu Tử Bác viết *Lý hoặc luận* vào năm 198 là hoàn toàn xác đáng và hợp lý.

Nhưng không chỉ truyện Thái tử Tu Đại Noa của *Lục độ tập kinh* có hiện tượng ngôn ngữ học bất bình thường vừa nêu, mà còn 11 truyện khác của bản kinh này cũng chứa đựng những hiện tượng bất bình

thường tương tự, như đã thấy, và trải dài trên một diện rộng bao trùm toàn bộ bản dịch, từ truyện 13 đến truyện 85 trên tổng số 91 truyện. Sự xuất hiện có tính hệ thống và toàn diện đây tất cũng chỉ dẫn đến một kết luận hiển nhiên là, phải tồn tại một nguyên bản tiếng Việt của *Lục độ tập kinh*, chứ không phải chỉ truyện Thái tử Tu Đại Noa, để cho Khương Tăng Hội sử dụng mà dịch ra bản *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện còn.

Nói khác đi, *Lục độ tập kinh* mà ta hiện sử dụng để dịch ra tiếng Việt, thực sự là một dịch phẩm từ một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt, chứ không phải từ một nguyên bản tiếng Phạn. Chính vì dịch từ một nguyên bản tiếng Việt, nên do tiếp thu những thành tựu văn học của nguyên bản tiếng Việt đó, mà nó có "văn từ điển nhã", làm cho những nhà nghiên cứu tầm cỡ như Thang Dụng Đồng đưa ra giả thiết là *Lục độ tập kinh* hiện nay là một tác phẩm viết, chứ không phải là một dịch phẩm của Khương Tăng Hội. Sự kiện "văn từ điển nhã" như thế, có thể được lý giải một cách dễ dàng, mà không cần giả thiết *Lục độ tập kinh* là một tác phẩm viết của Khương Tăng Hội. Và cũng chính vì dịch từ một nguyên bản tiếng Việt nên mới có hiện tượng sử dụng những thuật ngữ thuần túy phương Đông như nhân nghĩa, nhân đạo, hiếu thuận, trung trinh v.v... cũng như những nhận xét phê phán Nho giáo, thậm

chỉ đi đến chỗ cải biên một bộ phận của truyện hoặc hư cấu nên những truyện mới hoàn toàn, mà ta không thể tìm thấy trong kho tàng truyện cổ bản duyên Phật giáo Ấn Độ, dù Pali hay Phan văn. Việc cải biên và hư cấu này có một ý đồ rõ rệt, thể hiện mục tiêu nhắm tới của *Lục độ tập kinh* không phải là những đối tượng truyện giáo chung chung ở bất cứ địa phương nào cũng được, mà là những đối tượng cụ thể với những hạn chế dân tộc và truyền thống văn hóa và văn minh riêng. Nói thẳng ra, *Lục độ tập kinh* hiện nay mang những đặc thù riêng, vì nó được hình thành từ truyền thống Phật giáo dân tộc Việt, và đối tượng nó nhắc tới trước tiên là dân tộc Việt này. Một phân tích xuất xứ và nội dung sẽ làm rõ những kết luận vừa nêu.

5. PHÂN TÍCH XUẤT XỨ LỤC ĐỘ TẬP KINH

Lục độ tập kinh hiện được ghi có 91 truyện, nhưng kiểm tra lại thì chỉ có 85 truyện mà thôi, như đã nói. Trong số 85 truyện này, thì có 16 truyện được cải biên lại nhiều ít để thành 7 truyện mới, đó là truyện 9 với truyện 33 và 39, truyện 12 với truyện 31, truyện 25 với truyện 49, truyện 28 với truyện 58, truyện 29 với truyện 63, và truyện 37 với truyện 59. Như thế thực số chỉ có 78 truyện mà thôi. Trong 78

truyện này, nếu lấy truyện của các dòng văn học bản
duyên lưu hành đồng thời với niên đại của Khương
Tăng Hội hay trước nữa, để so sánh, ta sẽ thấy thế
này:

Trước hết, lấy truyện bốn sanh của dòng văn
học bản duyên Pali, cụ thể là tập *Jataka*¹ của *Tiểu
bộ kinh* thì trong 78 truyện có 36 truyện tương
đương:

1. Truyện 9, 33 và 39 ≈ Losaka (Jat. 234) BS 141.
2. Truyện 10 ≈ Dighitikosala (Jat. 371)
3. Truyện 12 và 31 ≈ Cullapaduma (Jat. 2115) BS 193
4. Truyện 14 ≈ Vessantara (Jat. 547)
5. Truyện 18 ≈ Nigrodha (Jat. 145) BS 12
6. Truyện 21 ≈ Sasa (Jat, 316)
7. Truyện 22 ≈ Cullakasetthi (Jat. 114) BS 4
8. Truyện 25 và 49 ≈ Saccankira (Jat. 322) BS 73
9. Truyện 28 và 58 ≈ Silavanàga (Jat. 72)
và Chaddanta (Jat. 514)

¹ Fausboll *Jataka I - VII*, Copenhagen: Pali Text Society, 1910 -
15. Ở đây viết tắt là Jat. Tham khảo thêm *Kinh bốn sanh*, Thích
Minh Châu dịch, Tp. Hồ Chí Minh: Viện Phật học Vạn Hạnh,
1980 - 1982. Viết tắt BS. Số đi sau BS là chỉ số truyện.

10. Truyện 29 và 63 ≈ Vattaka (Jat. 432) BS 118
11. Truyện 30 ≈ Mahapaduma (Jat. 472)
12. Truyện 35 ≈ Serivànyà (Jat. 110) BS 3
13. Truyện 36 ≈ Sumsumara (Jat 2.158) BS 208
Thêm khảo luận Vànarinda (Jat. 278) BS 57
14. Truyện 37 và 59 ≈ Valàhassa (Jat. 2.127)
BS 196 + Telapatta (Jat.293) BS 96
15. Truyện 38 ≈ Mùgapakkha (Jat. 538)
16. Truyện 39 ≈ Catudvàra (Jat. 439) Losaka
(Jat. 42) và Mittavinda (Jat. 82, 104 và 369)
17. Truyện 41 ≈ Mahàsutasoma (Jat. 537)
Jayaddisa (Jat. 513)
18. Truyện 43 ≈ Sàma (Jat. 540)
19. Truyện 44 ≈ Khantivàda (Jat. 313)
20. Truyện 47 ≈ Mahàkapi (Jat. 516)
21. Truyện 50 ≈ Bhùridatta (Jat. 543);
Campayya (Jat, 506)
22. Truyện 54 ≈ Bhadda - Sàla (Jat. 465)
23. Truyện 56 ≈ Mahàkapi (Jat. 407)
24. Truyện 58 ≈ Ruru (Jat. 482)

25. Truyện 69 ≈ Dhamma (Jat. 531)
26. Truyện 83 ≈ Khandahàla (Jat. 542)
27. Truyện 84 ≈ Kusa (Jat. 531)
28. Truyện 85 ≈ Bandhanagara (Jat. 2139)

BS 201

29. Truyện 87 ≈ Makhadeva (Jat. 137)

BS 9, Sadhina (Jat. 44) và Nimi (Jat. 541)

Phân tích những truyện tương đương này cho thấy nguyên bản tiếng Việt của *Lục độ tập kinh* và Khương Tăng Hội đã cải biên tới mức nào, vì mục đích gì và thể hiện ý đồ ra sao? Ở đây, chúng tôi nói cả nguyên bản tiếng Việt và Khương Tăng Hội, bởi vì ta hiện chỉ biết có sự tồn tại của một nguyên bản như thế, chứ không thể biết nội dung cụ thể của nó, và nội dung cụ thể này ta chỉ biết qua bản dịch *Lục độ tập kinh* hiện có của Khương Tăng Hội.

1. Truyện 9, 33 và 39 ≈ Losaka (Jat. 234) BS 141.

Truyện 9 kể tiền thân đức Phật sinh ra trong một nhà giàu, rồi đi xuất gia. Khi đi giáo hóa, bèn vượt biển đến một nơi có thành bạc có một con rắn độc vây quanh. Và ở đó 90 ngày rồi ra đi thì gặp thành vàng cũng có một con rắn độc vây quanh. Và ở 180 ngày rồi ra đi thì gặp thành lưu ly cũng có một

con rắn độc vây quanh. Và ở 270 ngày rồi ra đi. Khi từ biệt, các vị vua ba thành này, mỗi vua tặng cho một viên thần châu ước gì được nấy. Khi vượt biển trở về, bèn gặp rồng biển chặn lại lấy thần châu. Bèn phản đối, dùng sức hút hết 8/10 nước biển. Rồng sợ trả lại viên châu. Từ đó, bèn bố thí, "đi qua nước nào thì nước đó không còn người nghèo".

Truyện 33 kể tiền thân đức Phật nghèo khổ, đi làm thuê cho các lái buôn. Thuyền vào biển, không chạy. Thần biển vờ cho chủ thuyền nằm mộng là phải thuê người làm thuê xuống biển. Họ làm bè xuống biển, thì thuyền bị cá lớn lật úp, chết hết. Người làm thuê nhờ bè, lên bờ về nhà. Nội dung truyện 33 như vậy là một viết lại của phần đầu truyện 39 dưới đây.

Truyện 39 kể tiền thân của đức Phật là một thuyền trưởng tên Di Lan cùng 500 người lái buôn ra biển đi buôn. Gặp cá lớn lật thuyền, 500 người cùng chết cả, chỉ một mình Di Lan nhờ đeo vào một tấm ván mà được thoát lên bờ. Đi một khoảng thì có một thành bạc có 4 người con gái ra tiếp, ở với Di Lan "hơn ngàn năm". Rồi sau đó vì không hiểu tại sao mình được ở với những người này, nên trốn đi thì gặp một thành vàng, có 8 ngọc nữ ra đón và ở với họ "vài ngàn vạn năm". Khi chán lại trốn đi, thì gặp một thành lưu ly có 32 người con gái đón tiếp và ở

với họ với số năm như trước. Rồi lại bỏ đi thì gặp một thành sắt không có ai đón tiếp cả, bèn vào trong, gặp một con quỷ có vành sắt lửa trên đầu. Quỷ lấy vành sắt ấy choàng lên đầu Di Lan và nói Di Lan sẽ đội vành sắt ấy ngang với thời gian mà Di Lan đã ở trong 3 thành kia. Hình phạt này là hậu quả của việc "đạp lên đầu mẹ", cho nên, "hễ làm người mà bất hiếu với cha mẹ, không vâng giữ lời thầy, thì sau đó sẽ gặp trọng tội".

Trong tiền thân Losaka kể chuyện vì sao Losakatissa từ một đứa trẻ ăn xin thiếu đói, cho tới khi xuất gia thành trưởng lão vẫn thiếu đói đến nỗi trưởng lão Xá Lợi Phất phải tự thân xin và cầm bát đút cho Losakatissa ăn. Nguyên do là vào một kiếp trước, khi còn là một tỳ kheo trụ trì một tịnh xá tại một làng quê, ganh ghét một vị tỳ kheo khác tới ở trọ, đã đổ phần cơm của vị tỳ kheo này trong đám lửa. Kết quả là chết đọa vào địa ngục làm quỷ đói, rồi sinh kiếp làm chó cũng thiếu thốn, đến khi làm người thì trở thành trẻ bụi đời đi ăn xin. Phiêu bạt đó đây, đến Ba La Nại, gặp lúc "dân đem tiền cho người nghèo khó và cho họ học nghề" nên nó vào học nghề với một ông thầy. Nhưng "tính nó độc ác, khó dạy, hay đánh bậy, không nghe lời khuyên". Thế là trốn đi để cuối cùng làm thuê trên một chiếc thuyền buôn. Thuyền mắc nạn, chủ thuyền vớt kẻ làm thuê xuống biển trên một chiếc bè. Do quả giữ giới trong

thời Phật Ca Diếp, nó gặp một lâu đài pha lê với 4 tiên nữ và ở với chúng được 7 ngày thì chúng bỏ đi. Nó lại lên bè đi và gặp một lâu đài bằng ngọc với 8 tiên nữ. Sau đó đi tiếp, gặp 16 lâu đài bằng vàng với 32 tiên nữ. Bèn cùng ăn ở một thời gian, rồi bỏ đi thì gặp một quỷ dạ xoa cái dưới dạng một con dê. Nó tính tóm lấy chân dê để ăn thì bị con quỷ đó nhắc bổng, quăng tới một nơi mà người ta đang rình bắt kẻ ăn trộm dê của vua, thế là bị tóm. Và gặp lại ông thầy dạy nghề cũ, ông nói bài kệ:

*Đối người muốn mình tốt,
Đối người thương tưởng mình,
Cứng đầu không vâng lời,
Sẽ gặp điều sầu đau*

Rõ ràng, qua tóm tắt ba cốt truyện trên, thì mô hình chủ yếu là một, tức một nhân vật, 3 ngôi thành hay lâu đài với các tiên nữ, và cuối cùng một con quỷ hay rồng. Với mô hình này, các truyện đã tiến hành cải biên. Truyện 9 thêm việc vua các thành ấy cho "thần châu" ước gì được nấy để minh họa giáo lý bố thí.

Truyện 39 thêm yếu tố con quỷ đầu có vành lửa, để nhấn mạnh việc "bất hiếu với cha mẹ" và trong truyện tuy không nói gì tới sự có mặt của ông thầy, nhưng ở kết luận đã đề cập đến tội "không tuân

vâng thầy". Đây hẳn là một tàn dư truyền thống văn học bản duyên Pali và Phạn văn, mà bài kệ cuối cùng của truyện Losaka là một bằng cứ. Việc cải biên như thế phục vụ ý đồ và mục đích minh họa và thuyết minh giáo lý, một là giáo lý bố thí và một là giáo lý giữ giới, nên đã tước bỏ đi những bộ phận không cần thiết và thêm vào những yếu tố giải thích mới.

Cũng với ý đồ và mục đích vừa nêu, mà truyện 12 và 31, tuy cùng một cốt truyện, được cải biên thành 2 truyện để thuyết minh giáo lý bố thí và giữ giới.

2. Truyện 10 ≈ Dighitikosala (Jat. 371)

Truyện 10 kể hai cha con vua Trường Thọ bị một “tiểu vương bạo ngược và tham tàn” cướp mất nước, bèn bỏ thành trốn đi. Sau vua Trường Thọ bị bắt, trước khi lâm hình, đã dặn con không được trả thù. Người con cuối cùng có cơ hội để giết tiểu vương, nhớ lại lời cha đã không giết. Truyện Dighitikosala chỉ ghi lại phần cuối của truyện 10, tức đoạn Trường Sinh có cơ hội giết, mà vì nhớ lời cha đã không làm. Trong phần mở đầu truyện Dighitikosala có nói là để có đủ chi tiết hơn thì xem truyện Sanghabhadata. Nhưng truyện này hiện đã thất lạc, không thấy có trong bản in của J. Fausboll và bản dịch của Cowell.

3. Truyện 12 và 31 ≈ Cullapaduma (Jat. 2115)
BS 193

Truyện 12 kể chuyện 2 anh em con vua nhường ngôi cho nhau, cuối cùng người anh đem vợ mình trốn vào rừng. Ở đây người chồng vớt được một tội phạm bị chặt tay, chân, xéo tai mũi thả trôi sông, rồi đem về cùng chung sống... Người vợ tư tình, lập mưu giết chồng y... Chồng không chết, cuối cùng lai về làm vua, tổ chức bố thí. Người vợ yên chí chồng đã chết, công anh nhân tình què đến xin ăn, bị nhận dạng và bị hình phạt đóng đinh anh nhân tình lên lưng cho công suốt đời.

Truyện 31 cải biên thành chuyện 3 anh em gặp lúc đói kém. Hai người anh đều lần lượt giết vợ mình để nuôi nhau. Người em không chịu, cuối cùng đem vợ mình vào rừng ở. Tại đây có một anh què, người vợ tư tình, lập mưu giết chồng. Chồng không chết, lại trở về, được tôn lên làm vua. Vợ công nhân tình đi xin ăn, bị phát hiện và bị đuổi đi.

Đem hai truyện 12 và 31 so với truyện bốn sanh Cullapaduma thì truyện 12 chủ yếu thông nhất với truyện Cullapaduma, trừ hai chi tiết. Thứ nhất, là không phải hai anh em nhường ngôi cho nhau, mà là vua cha đuổi bảy người con mình cùng vợ chúng ra khỏi nước kéo sợ chúng cướp ngôi. Thứ hai, là khi đến vùng hoang vu, vì đói khát, chúng lần lượt giết

vợ để nuôi lẫn nhau. Người em út đã không chịu giết vợ, đem vợ trốn. Chi tiết thứ hai này đã làm nòng cốt cho việc cải biên truyện 12 thành truyện 31.

4. Truyện 14 ≈ Vessantara (Jat. 547).

Hai truyện 14 và Vessantara đại thể nhất trí với nhau, đặc biệt là các tình tiết về tên nhân vật chính, chứng tỏ chúng xuất xứ từ một nguồn chung, tuy cũng có một vài xuất nhập nhỏ. Thứ nhất là tên Tu Đại Noa, truyện Vessantara gọi là Vessantara. Thứ hai tên núi Đản Đạc, truyện Vessantara gọi là Vanika hay Gandhamàdana, trong khi tên Dandaka như một ngôi rừng hay ngọn đồi không phải không xuất hiện trong truyền thống Pali, như truyện Mora (159) và truyện Jayaddisa (513) chứng tỏ. Thứ ba nhân vật A Châu Đà (Accata) của *Lục độ tập kinh* là thầy dạy của Tu Đại Noa, còn Accata của truyện Vessantara là người chỉ đường cho lão phạm chí Jujuka đi xin hai trẻ Jàli và Kanhàjìnà. Thứ tư là giá phải trả cho Jàli và Kanhàjìnà tự do là do Vessantara, trong khi truyện 10 lại ghi nó do Jàli để xuất với câu châm chọc tại sao con gái đắt hơn con trai. Thứ năm, *Lục độ tập kinh* cho sứ đi mời Tu Đại Noa về, còn truyện Vessantara thì để vua cha Sànjaya đi đón con về. Cuối cùng, trước khi cho hai con, truyện Vessantara kể chuyện Madda nằm mộng "một người da đen mặc áo vàng, hai tai có hoa đỏ"

đến nắm tóc nàng quăng xuống đất, móc lấy mắt, chặt hai tay, mổ ngực lấy tim nàng mang đi mất, trong khi truyện 10 chỉ kể Mạn Đế "máy mất phải, ngựa nách trái, hai vú chảy sữa".

Xuất nhập cuối cùng này khá lôi cuốn, vì nó biểu thị quá trình cải biên do ảnh hưởng của truyền thống tập tục văn hóa địa phương. Cho đến nay, máy mất báo điềm vẫn còn tồn tại đối với người Việt.

5. Truyện 18 ≈ Nigrodha (Jat.145) BS 12

Hai truyện hoàn toàn nhất trí với nhau, trừ việc lược bỏ vai trò của nai chúa Sakha.

6. Truyện 21 ≈ Sasa (Jat. 316)

Hai truyện 21 và Sasajataka hầu như hoàn toàn đồng nhất kể chuyện một đạo sỹ và bốn con vật là cáo, rái, khỉ và thỏ đem thức ăn đến cúng dường. Có hai chi tiết đáng lưu ý. Thứ nhất, truyện 21 cho cáo hóa thành người đi kiếm thức ăn, mà Sasa không có. Điều này chứng tỏ truyền thuyết về hồ ly tinh vào thời *Lục độ tập kinh* lưu hành khá rộng rãi ở nước ta, trong khi đó truyền thuyết về thỏ ở mặt trăng đang còn xa lạ, nên chi tiết về "nguyệt thổ" của Sasajataka đã thất lạc ra khỏi truyện 21.

Về truyền thống Phạn bản của truyện này, Jatakamàlà 6 là tương đương.

7. Truyện 22 ≈ Cullakasetthi (Jat. 114) BS 4

Cốt lõi của hai truyện hầu như thống nhất với nhau. Chỉ trừ việc truyện 22 lược bỏ những chi tiết làm rườm rà từ chuyện bán chuột cho mèo ăn đến chuyện mua xe chở hàng để thành triệu phú, mà chỉ đơn giản nói tới việc lượm chuột xin gia vị, nướng lên, đem bán, rồi mua rau bán lại, lần lần thành giàu to. Việc cải biên bán chuột cho mèo ăn của truyền thống Pali thành nướng thịt chuột đem bán của truyện 22 là khá lôi cuốn, vì nó chứng tỏ cách đây gần 2000 năm người Việt đã ăn thịt chuột. Ngoài ra, truyện 22 còn thêm chi tiết người nhà giàu cho con bạn mình một nghìn lượng vàng làm vốn, và dạy nó cách làm giàu, nhưng vì nó trác táng nên đã tiêu sạch.

8. Truyện 25 và 49 ≈ Saccankira (Jat. 322) BS 73.

Hai truyện 25 và 49 cũng thế. Có khả năng cùng xuất phát từ bốn sanh Saccankira hay một nguyên bản Phạn văn tương tự, chúng được cải biên thành hai truyện để minh họa hai giáo lý bố thí và nhẫn nhục. Truyện Saccankira kể chuyện bốn sinh vật bị nước cuốn trôi trên sông, một hoàng tử ác độc, một con chuột, một con rắn và một con vẹt. Đức Phật bấy giờ là một đạo sỹ sống ở gần sông. Nửa đêm nghe tiếng kêu cứu, bèn ra vớt chúng lên. Rắn,

chuột và vẹt đều trả ơn. Chỉ chàng hoàng tử độc ác, khi đã lên ngôi vua, đưa nhà đạo sỹ ra pháp trường. Ở pháp trường, dân chúng, lúc nghe hết nỗi niềm của đạo sỹ, đã "phấn nộ", xông đến giết nhà vua đang ở trên lưng voi, rồi tôn đạo sỹ lên làm vua.

Căn cứ vào truyện này, truyện 25 gắn thêm một phần đầu và một phần cuối thuyết minh về giáo lý vô thường, khổ, không và vô ngã. Phần đầu kể chuyện một nhà giàu đi chợ, thấy bán ba ba, bèn mua đem về thả. Sau ba ba đến trả ơn, đến báo cho biết rằng có trận "hồng thủy" và khuyên nên đóng thuyền bè trước. Trận hồng thủy quả có xảy ra. Người nhà giàu thấy rấn và cáo bị nước cuốn trôi, bèn vớt lên. Cuối cùng, gặp một người bị nước cuốn, bèn cũng vớt, tuy rấn và cáo phản đối. Sau cáo đào hang, gặp một trăm cân vàng ròng, đem đến biếu. Người bị nước cuốn thấy, đòi chia một nửa. Vị nhà giàu không chịu, bèn đi tố quan là người nhà giàu "đào mả cướp vàng", nên bị bắt. Rấn và cáo hội ý cứu. Rấn bò vào cung cần thái tử. Người nhà giàu được rấn cho thuốc, chữa thái tử sống, được phong làm tướng quốc, rồi giảng bốn yếu quyết Phật giáo là vô thường, khổ, không và vô ngã.

Truyện 49 kể một vị vua đi tu ở rừng, thấy một chiếc hang có thợ săn, rấn và quạ bị rớt vào, không lên được, bèn cứu lên. Quạ cấp viên minh nguyệt

châu của hoàng hậu đem cho đạo sỹ để trả ơn. Thợ săn biết, đi tố quan. Đạo sỹ bị bắt, đem hành hình. Rắn đến cứu, đưa thuốc cho đạo sỹ, rồi vào cung cắn thái tử. Thái tử chết, đưa hỏa táng. Khi đi ngang nơi hành hình, đạo sỹ xin cứu, thái tử sống, bèn được tha, chia nửa nước vẫn không nhận.

Trong số 91 truyện của *Lục độ tập kinh* hiện còn, thì riêng truyện 49 này có một nét hết sức đặc biệt. Đó là nó thẳng thừng nêu đích danh Nho giáo ra để phê phán, chứ không phê phán một cách vòng vo gián tiếp như ở các truyện 72 và 86. Nó chỉ rõ tính ưu việt của giáo lý Phật giáo: “Tôi ở đời đã lâu năm, tuy thấy Nho sỹ tích đức làm lành, há có ai bằng được đệ tử Phật quên mình cứu người, ẩn tên mà không dương danh sao”. Việc phê phán Nho giáo này, *Mâu Tử Lý hoặc luận* cũng đã tiến hành, khi so sánh Nho giáo như sông ngòi, đèn đóm, Phật giáo như biển cả trời trăng. Ta thấy đây là một mặt trận bảo vệ văn hóa dân tộc nhất quán của giới Phật tử Việt Nam lúc bấy giờ, trước làn sóng tấn công của nền văn hóa nô dịch Trung Quốc.

9. Truyện 28 và 58 ~ Silavanàga (Jat. 72) và Chaddanta (Jat. 514)

Đến truyện 28 và 58 thì rõ ràng chúng được cải biên từ cốt truyện Silavannàga. Truyện Silavanaga kể chuyện một con voi trắng sáu ngà cứu một người

lạc đường trong rừng rậm, sau bị người này phản bội đến cửa hết các ngà của voi đem đi bán. Truyện này về cấu trúc hoàn toàn nhất trí với truyện 58, nhưng ở đây thay vì voi, lại là con nai chúa có "lông chín màu, sừng hơn cả sừng tê giác", và thay vì người lạc đường, lại là một tên chết đuối. Tên chết đuối, sau khi được cứu sống, đã phản bội, chỉ chỗ để lấy bộ lông và sừng của nai. Còn ở truyện 28 thì nhân vật chính là voi chúa. Voi này có hai vợ. Vì yêu vợ cả, voi đem cho một cành sen. Vợ bé giận uất chết, đầu thai làm vợ vua. Bèn vờ mộng thấy voi sáu ngà, đòi vua lấy cho được ngà. Có tên thợ săn sẵn được, đem đến.

Như thế, vì mục đích minh họa giáo lý giữ giới và tinh tấn, truyện Silavanàga đã được cải biên thành hai truyện. Truyện 28 thì giữ nguyên nhân vật chính của truyện Silavanàga, nhưng đã hư cấu thêm bộ phận vợ cả vợ bé để giải thích sự lấy ngà của thợ săn. Truyện 58, ngược lại, giữ nguyên cấu trúc và tình tiết của truyện Silavanàga, nhưng lại thay nhân vật chính là voi chúa bằng nai chúa và người lạc đường bằng tên chết đuối.

Hai truyện 28 và Chaddanta tương đối thống nhất với nhau, tuy có một vài tình tiết được thêm bớt, và những tình tiết truyện 28 lược bớt thì thứ nhất là việc vô ý làm rơi hoa trên nón vợ lớn của voi

chúa, và thứ hai là việc vợ nhỏ của voi cúng trái cây cho Bích Chi Phật. Còn tình tiết được thêm, thì truyện 28 kể hoàng hậu chỉ dẫn thợ săn đi về phương Nam. Nếu so sánh thì truyện 9 của *Tạp thí dụ kinh* thống nhất với truyện Chaddanta hơn là truyện 28 của *Lục độ tập kinh*.

10. Truyện 29 và 63 \approx Vattaka Jat. 432 BS 118.

Truyện 29 và 63 kể chuyện chim chúa Oanh Vũ (truyện 29) hay chim chúa bồ câu (63), khi bị bắt, do nhịn ăn, mình ốm, bay thoát ra khỏi lồng. Truyện 29 tả cả đàn oanh vũ làm theo, nên cả đàn được thoát, trong khi truyện 63 nói vì đàn bồ câu phản đối không nghe, nên một mình chim chúa thoát. Truyện Vattaka cũng kể đồng nhất, chỉ có yếu tố bắt chim cho vua ăn, mà hai truyện 29 và 63 đều nói tới, thì nó không có. Thay vào đó, nó đề cập đến một tay săn chim chuyên nghiệp, sống nhờ vào nghề bắt và bán chim. Việc cải biên thành hai truyện 29 và 63 như thế cũng để phục vụ cho việc minh họa giáo lý giữ giới và tinh tấn.

11. Truyện 30 \approx Mahàpaduma (Jat. 472)

Hai truyện 30 và Mahàpaduma có nhiều tình tiết khác nhau, nhưng khởi đầu và chung cuộc của chúng có những điểm giống. Khởi đầu là sứng thiếp của vua cha muốn có những quan hệ bất chính với

thái tử. Thái tử từ chối, nên bị trả thù. Tình tiết về việc trả thù này làm cho hai truyện khác nhau. Theo truyện 30 thì thái tử bị đày, sau đó bị móc mắt, trở thành người đánh đàn, ăn xin. Còn truyện Mahàpaduma thì kể thái tử bị xô xuống vực thẳm, nhờ sơn thần đỡ, không chết, rồi lên Hi Mã Lạp Sơn tu. Sau vua cha rõ sự việc thì chung cuộc là sủng thiếp bị chôn sống theo truyện 30 hay bị xô xuống vực thẳm theo Mahàpaduma.

So với truyện Mahàpaduma, truyện 30 cải biên tương đối rộng rãi, và sự cải biên này hẳn đã xảy ra dưới ảnh hưởng của truyện thái tử Câu Na La trong *A Dục vương kinh*.

12. Truyện 35 \approx Serivànyà (Jat. 110) BS 3.

Cốt truyện thống nhất với nhau, trừ các nhân vật của truyện được cải biên lại. Thay vì hai kẻ đi bán ghè trong một làng quê không thân thuộc với nhau, truyện 35 biến thành hai cậu cháu. Còn hai bà cháu thì thành hai mẹ con. Lời lẽ vấn đáp của các nhân vật truyện 35 cũng gãy gọn, hợp lý và hấp dẫn hơn truyện trong truyền thống Pali.

13. Truyện 36 \approx Sumsumara (Jat2. 158) BS 208 và Vànarinda (Jat.278) BS. 57

Truyện 36 chia làm hai phần. Phần sau thì hoàn toàn nhất trí với truyện Sumsumara, chỉ có một

sai khác là truyện Sumsumara nói vợ cá sấu ở sông Hằng muốn ăn tim của khi, trong khi truyện 36 kể vợ ba ba muốn ăn gan. Truyện Vānarinda cũng kể như thế, nhưng kết cục không hoàn toàn giống. Còn lại phần đầu mô tả lý do vì sao vợ ba ba thèm ăn gan khi đột. Kiếp trước có hai anh em đi buôn. Đến một nước khác, người em đem hạt châu dâng vua nước đó và được hứa gả con gái cho. Tới lượt người anh cũng làm thế và cũng được hứa gả. Người anh nghĩ: "Anh chồng là cha, em dâu là con. Đã có tình thâm cha con như vậy, sao có chuyện lấy nhau?". Bèn bỏ đi. Cô gái trông theo, thế sẽ ăn gan người anh, nên sau đó đã tái sinh làm vợ ba ba. Thế là chuyện vợ ba ba đòi ăn gan khi bắt đầu. Phần đầu này, cả hai truyện trong văn học bốn sinh của truyền thống Pali đều không có, nó có thể do hư cấu của *Lục độ tập kinh* hay từ một nguồn Phạn văn nào, mà ta hiện chưa tìm thấy. Truyện đòi ăn gan hay tim khi này khá phổ biến trong văn học truyện cổ dân gian Việt Nam. Và nếu căn cứ vào *Lục độ tập kinh* thì nó là một trong những truyện cổ xưa nhất của văn học ta, nghĩa là nó đã xuất hiện vào thế kỷ thứ ba sđl, nếu không sớm hơn.

14. Truyện 37 và 59 ≈ Valāhassa (Jat. 2.127) BS 196 và Telapatta (Jat. 293) BS 96

Đối với hai truyện 37 và 59, thì truyện 59 là

một bộ phận của truyện 37 được tách rời ra để minh họa cũng cho giáo lý tinh tấn. Còn bản thân truyện 37 là một cải biên của truyện Valàhassa và truyện Telapatta của truyền thống bản duyên Pali. Phần đầu của truyện 37 kể chuyện những người lái buôn vào thành qui ở với chúng như vợ chồng rồi sau được "vua ngựa" cứu là hoàn toàn thống nhất với truyện Valàhassa. Chi tiết vua ngựa cứu sau đó đã được tách ra để viết thành truyện 59. Phần hai kể chuyện cô vợ "quỉ hóa hồ" chạy khóc lóc theo chồng thì gặp một ông vua. Vua thấy cô gái đẹp, bèn đuổi chồng đi và nạp cô ta vào cung "hoang dâm", rồi cô ta tung hoành ăn thịt dân. Phần này phản ảnh cốt lõi của truyện Tellapatta. Vị vua ở đây được xác nhận là vua thành Takkasila. Phần cuối kể qua bao luân chuyển, cô vợ quỉ sinh ra trong một gia đình phạm chí, nhan sắc mỹ miều. Cha mẹ gặp Phật, muốn dâng cho nhưng Phật từ chối. Có một tỳ kheo xin Phật cô gái phạm chí ấy. Phật bảo: "Ông trước là vua, cô gái ấy là quỉ ăn thịt dân ông hết sạch, mà ông vẫn không chán". Vị tỳ kheo hổ thẹn, rút lui. Chi tiết này phải kể là lời cuốn, vì thái độ phóng khoáng của đức Phật đối với vấn đề hôn nhân, đến nỗi một tỳ kheo với tư cách tỳ kheo mà còn vùi vĩnh vợ con với đức Phật. Phần cuối này hiện chưa tìm thấy xuất xứ.

15. Truyện 38 ≈ Mùgapakkha (Jat. 538)

Hai truyện chủ yếu thống nhất với nhau. Chỉ có tình tiết giải thích tại sao Mộ Phách không nói, thì truyện 38 có, mà Mùgapakkha-jataka không nói tới. Xuất xứ các tình tiết này hiện chưa rõ. Có thể là một cải biên của *Lục độ tập kinh*.

16. Truyện 39 ≈ Catudvāra (Jat. 439) Losaka (Jat. 42) và Mittavinda (Jat. 82, 104 và 369)

Truyện 39 hầu như đồng nhất với truyện Catudvārajataka, trừ mấy tình tiết sau: Đoạn mở đầu giới thiệu thân thế và hành trạng của Di Lan (Mottavindaka) không có trong truyện 39, tuy cuối truyện 39 có đoạn giải thích vì sao Di Lan được đón vào các thành vàng, bạc, thủy tinh, và lưu ly và cuối cùng đến thành sắt để chịu hình phạt vành lửa chụp lên đầu, ấy là vì "thường vào ngày 8 tháng tư tu Bát quan trai" nên vào được bốn thành, còn "đạp đầu mẹ" nên bị vành lửa của thành sắt. Đoạn giải thích này giả thiết truyện 39 biết lý lịch của Mittavindaka, nhưng đã lược bỏ.

Các truyện Mittavindajataka 82 và 104 thì mỗi truyện chỉ ghi lại một câu kệ khi Mittavindaka bị vành lửa chụp lên đầu. Còn truyện Mittavindajataka 369 ghi lại nhiều hơn, đến năm bài kệ khi Mittavindaka đã vào thiết thành chịu vành lửa. Thiết thành thực tế là địa ngục Ussala, mà theo truyện này do lòng tham, nên mới tưởng là thành.

Còn truyện Losakajataka thực ra là truyện kể vì sao trưởng lão Losaka đói rách nghèo khổ suốt đời, đến nỗi trưởng lão Xá Lợi Phất phải xin cho mới có ăn. Trong đoạn kể truyện tiền thân của Losaka có nói tới một giai đoạn Mittavindaka đi làm thuê trên tàu, bị quăng xuống biển, nhờ thế bè đến bốn thành thủy tinh, bạc, lưu ly và vàng với 4 mỹ nữ trong thành thủy tinh cho đến 32 trong thành vàng, cuối cùng do tham ăn, bị vua bắt về tội trộm dẽ. Kết luận là bài kệ về hậu quả không nghe lời thầy bạn.

Chuyện Losakajataka như vậy chỉ có một phần tương đương với truyện 39, nhưng bài kệ kết thúc chứng tỏ truyện 39 là một tổng hợp của truyện Catudvārajataka về tội bất hiếu với mẹ và truyện Losakajataka về tội không chịu nghe lời thầy. Thực tế, kết thúc truyện 39 có câu: "Hể nết con người bất hiếu với cha mẹ, không tuân vâng thầy, ta thấy về sau tự rước lấy tội này". Đây rõ ràng phản ánh không chỉ nội dung của Catudvārajataka mà còn của Losakajataka.

Sự tổng hợp này chắc hẳn do *Lục độ tập kinh* thực hiện, vì nguyên bản Phạn văn Avādanaśataka hiện cũng có hai truyện tương đương như vậy, tức là truyện 6 và 50. Bản dịch chữ Hán của Avādanaśataka là *Sọan tập bách duyên kinh* của Chi Khiêm, hiện không tìm thấy hai truyện này.

17. Truyện 41 ≈ Mahāsutasoma (Jat. 537) và Jayaddisa (Jat. 513)

Truyện 41 có thể chia làm hai phần. Phần kể A Quân làm vua, ăn thịt người thấy ngon nên bị trục xuất, vào núi đến thân cây yêu cầu giúp đỡ thì sẽ bắt một trăm vua tể. Bắt được 99 vua rồi, gặp vua Phổ Minh bèn bắt. Phổ Minh xin về nghe kệ của phạm chí, rồi sẽ trở lại. Đúng hứa, Phổ Minh trở lại, đọc kệ cho A Quân nghe. A Quân giác ngộ, thả hết cả trăm vua. Phần hai kể A Quân luân chuyển nhiều kiếp đến thời Đức Phật Thích Ca thì làm học trò một lão phạm chí, bèn bị phạm chí dạy cho cách tu tiên bằng phương pháp giết một trăm người lấy đốt lông tay. Giết được 99 người thì gặp Phật, được Phật giáo hóa, bèn giác ngộ, rồi được vua mời và giúp người đàn bà khó sinh, để an toàn.

Phần 1 của truyện 41 hoàn toàn nhất trí với truyện Mahāsutasoma Jātaka, trừ một dị biệt quan trọng, đó là bốn bài kệ phạm chí dạy vua Phổ Minh. Trong Mahāsutasoma Jātaka, nội dung bốn bài kệ ấy nói về việc gần gũi với các bậc Thánh tốt hơn là gần gũi với kẻ ác. Bốn bài kệ của truyện 41 ngược lại là một tóm tắt giáo lý căn bản của Phật giáo, đặc biệt là kết nối giáo lý với khái niệm đất và nước, một đặc trưng của tư tưởng *Lục độ tập kinh* mà chúng tôi sẽ bàn ở dưới.

Phần hai của truyện 41, truyện Mahāsutasoma không có, song trong phần dẫn nhập về hiện kiếp (Paccappanna - vatthu) có nói tới kinh *Angulimāla* trong *Trung Bộ Kinh* (Majjhima - Nikāya 86, 11. 97) và việc Angulimāla giúp người đàn bà khó sinh, như vậy chứng tỏ truyện Mahāsutasoma cũng có phần 2 của truyện 41, nhưng đã lược bỏ.

Điểm đặc sắc khi so sánh hai truyện 41 và Mahāsutasoma, là bài kệ 4 câu của phạm chí, thể hiện ý đồ và mục đích cái biên của *Lục độ tập kinh* khá rõ ràng mà chúng tôi sẽ bàn kỹ ở dưới.

Phạn bản Jātakamāla 31 cũng có truyện này.

18. Truyện 43 ≈ Sama (Jat. 540)

Hai truyện hầu như thống nhất với nhau, trừ chi tiết giới thiệu nguồn gốc gia đình của cha mẹ Thiệm cũng như lý do tại sao cha mẹ Thiệm bị mù. Việc lược bỏ các tình tiết vừa nói hẳn vì lý do nghệ thuật, để cho truyện kể được tập trung.

19. Truyện 44 ≈ Khantivāda (Jat. 313)

Truyện 44 kể chuyện vua Ca Lê (Kalābu) đi săn, đuổi theo mỗi, gặp phạm chí Sān Đề Hòa hỏi có thấy mỗi mình chạy ngang không. Phạm chí nghĩ không thể nói thật, vì nói thật thì mỗi chết, mà cũng không thể nói láo vì phạm giới, nên im lặng. Vua giận chặt tay chân, xẻo mũi tai. Bốn vua trời

thấy vậy, muốn tru diệt nhà vua và gia đình, nhưng phạm chí xin. Dân cũng xin phạm chí báo Thượng đế, ông đồng ý. Có người em tu cách núi thấy anh mình bị thế, sợ anh có "lòng tổn đức", bèn đến thăm. Lòng nhân nhục của anh chứng tỏ sự kiên tay chân được nối liền lại. Còn vua Ca Lệ thì bị dân oán.

Truyện Khàntivàda cốt lõi vẫn nhất trí với truyện 41, nhưng có 4 sai khác sau: Thứ nhất, nó giới thiệu nguồn gốc của Sàn Đề Hòa là một bà la môn có tên Kundaka Kumàra đi tu trong Hy Mã Lạp Sơn. Sau xuống đồng bằng, vào thành phố xin ăn, cuối cùng đến ở trong vườn thượng uyển của vua Kalàbu. Thứ hai, không phải vua Kalàbu đi săn, mà là đi chơi trong vườn thượng uyển. Một số cung phi đến chỗ Sàn Đề Hòa nghe thuyết pháp. Vua giận hỏi giảng đạo gì? Trả lời là đạo nhân nhục. Vua cho đao phủ tới chặt tay chân, xẻo mũi tai, và trước khi rời, đã đập vào ngực của đạo sỹ. Thứ ba, khi vua rời đi thì đất nứt làm hai, một ngọn lửa phụt lên, nhận chìm vua vào địa ngục A tỳ. Thứ tư, tình tiết người em đến thăm, không có trong truyền thống văn học Pali, nên để cho nhà tu hành chết, trong khi truyện 41 lại cho sống.

Truyện "nhân nhục tiên nhân" này rất phổ biến trong các truyền thống văn học Phật giáo, nên tuy cốt lõi thống nhất với nhau, nhưng các tình tiết

thường được cải biên thêm bớt tùy theo ý đồ vì hoàn cảnh văn hóa. Có thể xem truyện này trong *Jatakamula* 26 và kinh *Kim cang*.

20. Truyện 47 ≈ Mahākapi (Jat. 516)

Hai truyện hầu như hoàn toàn nhất trí với nhau, trừ phần đầu giới thiệu nguồn gốc người bị rớt hầm, và phần cuối kể chuyện người rớt hầm bị hủi, gặp ma, rồi chết vào địa ngục, mà chỉ truyện Mahākapi có và truyện 47 thì không. Truyện 47 lược bỏ hai tình tiết vừa nêu. tỏ ra có nghệ thuật hơn, vì thứ nhất tránh rườm rà không cần thiết và thứ hai không cần nói rõ hậu quả của việc làm ác với lý do tránh ý niệm trả thù.

21. Truyện 50 ≈ Bhūridatta (Jat. 543)
Campayya (Jat. 506)

Hai truyện 50 và Bhūridatta về cốt lõi hầu như nhất trí với nhau, còn về tình tiết, truyện Bhūridatta với tư cách một trong những truyện dài của bộ *Jataka* có nhiều tình tiết hơn. Thứ nhất, đoạn mở đầu giới thiệu làm sao Bhūridatta Kumāra đã ở với vợ góa của Long vương và sinh được hai người con, một trai một gái. Thứ hai, sau khi qua môi giới của rùa, con gái của Bhūridatta Kumāra đã lấy vua rồng Dhatarattha và sinh bốn người con trai, chứ không phải một trai một gái như truyện 50. Một trong bốn

người ấy là Bhùridatta (Bàn Đạt của truyện 50). Thứ ba, Bhùridatta đi tu, và trước khi bị Phả Đồ của truyện 50 hay Àlambàna của truyện Bhùridatta bắt, đã gặp hai cha con Sa môn Somadatta, mà truyện 50 đã lược bỏ. Thứ tư, sau khi bị Àlambàna bắt đi diễn trò, Bhùridatta đã được mẹ và anh em tìm lại được, gặp lại cậu mình và sau đó đi tìm gặp ông ngoại, còn tên thuật sỹ Àlambàna thì bị hủi. Truyện 50 thì cho tên thuật sỹ này chết dưới tay bọn cướp, sau khi được Bàn Đạt cứu sống và tặng cho vàng bạc.

Truyện Campayya chỉ kể đoạn một người con nhà nghèo sinh làm con vua rừng Campayya. Nhưng chán cảnh rừng, bèn đi tu trên thế và bị một bà la môn bắt đi làm trò, cuối cùng có người yêu Sumanà nên được thả. Đây rõ ràng là một trích đoạn có cải biên của truyện Bhùridatta.

Tình tiết rừng lấy người này, phải chăng là nguồn gốc của truyện Lạc Long Quân lấy Âu Cơ của truyền thuyết khởi nguyên dân tộc ta?

22. Truyện 54 ~ Bhaddasala (Jat. 465)

Đúng với nhan đề truyện 54 là "Thích gia tất tội", nội dung mô tả những hiềm khích tranh chấp cuối cùng dẫn tới sự diệt vong của dòng họ Thích cộng hòa Ca Tỳ La Vệ do cộng hòa Kosala gây ra. Mọi chuyện bắt đầu khi vua Kosala gửi thư tới dòng

họ Thích xin cưới một cô gái về làm vợ. Họ Thích bàn tán, rốt cuộc Mahànàma giải quyết bằng cách gả con gái hỗn chủng của mình là Vāsabhakhattiya về làm vợ. Về Xá Vệ, Vāsabhakhattiya được phong làm hoàng hậu, sinh được con trai tên Vidudabha. Lớn lên, về bên ngoại chơi, Vidudabha mới biết mẹ mình là con của một người đàn bà nô lệ, bèn giận thề sẽ trả thù. Với sự giúp đỡ của tướng Kàrayana, Vidudabha cướp ngôi cha lên làm vua. Khi đã ổn định, bèn dẫn quân đánh Ca Tỳ La Vệ. Ba lần đức Phật đến ngồi dưới gốc cây trơ trụi trên đường tiến quân của Vidudabha, ba lần Vidudabha lui quân. Lần thứ tư đức Phật thấy nghiệp quả của dòng họ Thích không thể cứu được nữa, bèn thôi không ra ngồi nơi cây ấy nữa. Thế là Vidudabha tiến quân giết sạch dòng họ Thích để rửa nhục.

Đây là tóm tắt những nét chính hầu như thống nhất và bổ sung cho nhau của hai truyện 54 và Bhaddasàla. Về những sai khác, thứ nhất, truyện Bhaddasàla có một đoạn dài nói về gia đình tướng Bandhula với người vợ Mallika và 16 người con cùng cái chết thảm khốc của họ, mà truyện 54 không có. Thứ hai, truyện 54 hoàn toàn im lặng về nguồn gốc nô lệ của mẹ Viduddabha và cảnh Viduddabha bị làm nhục, trong khi đó lại kể chuyện Viduddabha lên thứ ngôi trên pháp tòa, mà dòng họ Thích đang xây dựng để cho Phật, và bị dòng họ Thích làm nhục.

Thứ ba, truyện 54 không nói tên người bạn của Viduddabha, và những việc làm của ông ta trong việc lên ngôi cũng như việc tiến đánh dòng họ Thích, mà truyện Bhaddasàla nói khá rõ. Thứ tư, truyện 54 tả trận đánh thành Ca Tỳ La Vệ và sự hy sinh của đại tướng quân Mahanàma mà truyện Bhaddasàta không có. Thứ năm, truyện 54 kể tiếp việc Viduddabha bị chết, rơi vào địa ngục và truyện tiền thân giải thích tại sao dòng họ Thích chết thê thảm như thế. Truyện Bhaddasàla không có những chi tiết này.

Sự kiện dẫn tới sự diệt vong của cộng hòa Ca Tỳ La Vệ và dòng họ Thích ngay trong thời Đức Phật còn tại thế tương đối phổ biến trong các truyền thống văn học Phật giáo. *Lục độ tập kinh* chép lại sự kiện này để minh họa cho giáo lý nhân nhục với một vài cải biên thêm bớt, nhưng cơ bản không thay đổi, như đã thấy trong tóm tắt trên.

23. Truyện 56 ≈ Mahākapi (Jat. 407)

Hai truyện chủ yếu thống nhất với nhau về việc một khỉ chúa hy sinh thân mình làm cầu cho đàn thoát nạn, tuy cũng có một vài cải biên. Thứ nhất, truyện 56 nói đàn khỉ vì trời khô hạn, đã vào thượng uyển của vua để ăn, nên bị vây. Truyện Mahākapi ngược lại kể đàn khỉ ăn trái trên một cây xoài trên bờ sông Hằng, và vì xoài quá ngọt, bọn chúng đã canh kỹ không cho trái rụng xuống sông sợ người hạ

lưu biết đến quấy rầy. Thế nhưng vẫn có trái rụng, và vua Ba La Nại, trong khi tắm sông đã bắt được. Bèn tìm đến cây xoài, và đàn khỉ bị bủa vây. Thứ hai, khi đã cứu đàn khỉ, khỉ chúa theo truyện Mahākapi thì chết và được tống táng linh đình, còn truyện 56 thì cho khỉ chúa sống.

Truyện khỉ chúa này là một trong những truyện lưu hành rộng rãi và xưa nhất của lịch sử truyền thống văn học bốn sinh Phật giáo. Nội dung được khắc trên tháp Bharhut¹ và kể trong tuyển tập bốn sinh Phạn văn *Jātakamāla* 27.

24. Truyện 58 ≈ Ruru (Jat. 482)

Hai truyện cốt lõi thống nhất với nhau, kể truyện con nai cứu người chết đuối, sau bị phản, chỉ đường cho vua bắt nai; nhưng về tình tiết thì có một số xuất nhập. Thứ nhất, truyện Ruru kể lai lịch anh chết đuối là một tay ăn chơi trác táng, nợ nần chồng chất, cuối cùng phải nhảy xuống sông Hằng. Tình tiết này truyện 58 không có. Thứ hai, hoàng hậu Hòa Trí (Khemā) nằm mơ thấy nai, muốn bắt để lấy da làm áo, sừng làm đồ bông tai, theo truyện 58, còn truyện Ruru thì Khemā muốn nghe nai thuyết pháp.

Truyện này cũng xuất hiện trong *Jātakamāla* 36.

¹ A. Cuningham, Stūpa of Bharhut, ảnh XXXIII, hình 4.

25. Truyện 69 ≈ Dhamma (Jat. 457)

Hai truyện hầu như hoàn toàn thống nhất với nhau, kể lại chuyện đức Phật và Đề Bà Đạt Đa thuở xa xưa là thiên vương và ma vương, đi gặp nhau, trao đổi về quan điểm dạy đời. Một bên là thiện, một bên ác, rồi tranh nhau đường, đòi giết nhau. Truyện 69 không cải biên, chỉ lược bớt những bài kệ của Dhammajàtaka.

26. Truyện 83 ≈ Khandahàta (Jat. 542)

Cả hai truyện đều nói đến chuyện một ông vua muốn lên trời. Truyện 83 kể nhiều phương cách từ việc cúng tế bằng vàng bạc, đồng nam, đồng nữ cho đến thần nữ Hương Sơn. Cháu vua, để cứu thần nữ, đã xin thần nữ làm vợ, và giảng cho vua ông biết cách thức lên trời là qui y tam bảo, giữ năm giới, làm sáu vượt bậc. Sau thần nữ bỏ về quê, vua cháu đi tìm gặp.

Truyện Khandahàta chỉ kể một phương cách là đem vợ con tế sống để lên trời. Nhờ can thiệp của Đế Thích, người chủ tế Khandahàta bị giết, người con sắp lên đàn tế là Canda lên ngôi vua, còn cha thì bị truất phế.

Rõ ràng, truyện 84 cải biên hầu như hoàn toàn, khi so với truyện Khandahàta, tuy cùng có một nguyên do là ý muốn lên trời.

27. Truyện 84 ≈ Kusa (Jat. 531)

Hai cốt truyện hoàn toàn nhất trí tuy có một số cải biên về phía *Lục độ tập kinh*. Thứ nhất, vua Kusinara (Già la) vô tự, việc hoàng hậu có thai đều do Đế Thích. Truyện 84 kể Đế Thích cho hoàng hậu ăn một trái cây, trong khi truyện Kusajataka lại dong dài tả việc Đế Thích hóa bà la môn, rồi lên trời, rồi về lại cung vua. Thứ hai, việc Nguyệt Quang đòi xem mặt chồng mình, truyện Kusajataka kể bốn trường hợp là gặp người giữ ngựa, người giữ voi, vua đi dạo thành và gặp dưới hồ sen. Chính tại hồ sen khi Kusa nắm tay Pabbavati (Nguyệt Quang), Nguyệt Quang mới bỏ về nước Madda của mình. Truyện 84 cải biên bốn trường hợp thành hai sự kiện. Đầu tiên, Kusa đòi thấy mặt vợ mình bằng cách làm người giữ ngựa và voi. Rồi sau Nguyệt Quang đòi thì mới tổ chức dạo thành và đi chơi vườn thượng uyển. Lý do Nguyệt Quang bỏ đi là đến đêm đợi Kusa ngủ, bèn thấp đèn xem mặt, thấy quá xấu, bèn bỏ đi.

Thứ ba, khi Nguyệt Quang bỏ đi, Kusa đến Madda, làm việc với anh giữ voi và thổi sáo, rồi với người làm gốm, người đan rổ, người làm vườn, và cuối cùng với người nấu ăn cho vua. Nhờ nấu và đem đồ ăn, Kusa đã gặp được Nguyệt Quang nhưng Nguyệt Quang vẫn từ chối. Đây là theo truyện KusaJataka. Truyện 84 đã lược bỏ tình tiết làm việc

với anh giữ voi và thổi sáo. Chi tiết thổi sáo này có thể là hạt nhân cho truyện Trương Chi và My Nương trong nền văn học dân gian Việt Nam, Còn tình tiết đan rổ, truyện 84 cải biên thành tình tiết nhuộm vải.

Thứ tư, truyện 84 cải biên tình tiết Nguyệt Quang hôn chân Kusa trong vũng bùn của truyện Kusajataka thành việc Nguyệt Quang phải diu Kusa lên đài quan sát, và nói chuyện với bảy vua đến đòi cưới Nguyệt Quang, và chiến thắng họ, biến họ thành bảy người em rể.

Cuối cùng, truyện 84 kể lý do vì sao Kusa xấu trai vì kiếp trước hai người là vợ chồng làm ruộng. Chồng bảo vợ đi lấy cơm, giữa đường gặp Phật Bích Chi, bèn cúng phần cơm của mình. Chồng nghi vợ, tức giận muốn đánh, thấy Phật Bích Chi ăn xong quăng bát lên trời, bèn hối hận, lấy phần cơm mình chia cho vợ cùng ăn. Nên sau được giàu nhưng mặt mày xấu xí. Truyện Kusajataka cũng có truyện này, nhưng nói người vợ là vợ của anh ăn một bánh với chồng, ăn xong, còn thừa lại một bánh cho em trai. Nhưng gặp Phật Bích Chi đến, bèn đem chiếc bánh ấy cúng Phật. Người em về tức giận, lấy bánh lui. Người chị dâu chạy đến nhà mẹ mình, nấu thức ăn đem cúng thế. Người em thấy vậy lại đem chiếc bánh của mình bỏ vào bát của Phật cúng dường.

Ngoài ra, trước khi lấy Nguyệt Quang, truyện Kusajataka cho Kusa làm một tượng người con gái đẹp bằng vàng, và tuyên bố nếu có người con gái nào đẹp như tượng ấy thì sẽ cưới làm vợ. Tình tiết này truyện 84 lược bỏ, nhưng lại xuất hiện trong truyện 16 của *Cựu tập thi dụ kinh*.

Trên đây là những xuất nhập giữa hai truyện 84 và Kusajataka. Việc loại bỏ một số tình tiết có thể đã xuất phát từ nguyên bản Phạn văn, mà cũng có thể do tác giả *Lục độ tập kinh* thực hiện. Điều đáng ngạc nhiên là tình tiết thổi sáo của Kusa đã bị lược bỏ, trong khi truyện Trương Chi và Mỹ Nương của văn học dân gian ta lại rất phổ biến. Phải chăng vì tính phổ biến này, nên *Lục độ tập kinh* lược bỏ, hay truyền bản truyện 84 tự cũng đánh mất tình tiết này, nên khi đưa vào *Lục độ tập kinh* đã không có. Để rồi những truyền bản sau mới có và từ đó xuất hiện truyện Trương Chi và Mỹ Nương. Tất nhiên, không loại bỏ hoàn toàn khả năng có những trường hợp ngẫu nhiên và độc lập, vì cốt truyện Kusajataka, như H.T. Francis đã vạch ra¹, lưu hành khá rộng rãi trong các nền văn học châu Âu.

28. Truyện 85 ≈ Bandhanàgara (Jat. 2.139) BS 201.

¹ Jataka V. H. Francis dịch. E.B. Cowell in. London: The Cambridge University Press, 1905, tr. 141.

Về cốt lõi thì hai truyện tương đối thống nhất với nhau, nhưng đã có những cải biên mạnh mẽ. Truyện *Bandhanàgara* chỉ đơn giản kể Bồ tát sinh trong một gia đình nghèo. Lớn lên, cha chết, người mẹ cưới cho một cô gái về làm vợ, dù Bồ tát không muốn và đòi xuất gia. Cô vợ nói mình đã có thai, xin đợi sinh con, rồi xuất gia nhưng khi sinh con biết nói thì người vợ lại có thai. Bồ tát quyết định trốn đi xuất gia vào núi tuyết "vui sống với cảnh thiên".

Truyện 85 đưa thêm nhiều tình tiết để cải biên. Thứ nhất, khi lớn lên, cha mẹ đòi cưới vợ, Bồ tát cương quyết không chịu, trốn đến một nước khác. Thứ hai, ở nước này, Bồ tát vào làm thuê cho một điền ông. Được năm năm, điền ông thấy làm được, bèn gả đứa con gái nuôi duy nhất cho làm vợ. Sau một thời gian, nhận ra "sắc đẹp là lửa dữ, mình như con thiêu thân ham lửa sắc thì sẽ bị đốt cháy", nên bèn trốn đi. Thứ ba, trốn đi, dọc đường vào nghỉ trong một ngôi đình. Người coi đình mời vào, lại gặp một người con gái giống như vợ của mình, lại lấy cô ta và ở tiếp năm năm, rồi giác ngộ "dâm là sâu độc giết thân nguy mạng", nên lại trốn đi. Thứ tư, gặp một cô gái nữa, lại lấy cô ta, ở tiếp mười năm, rồi trốn đi. Thứ năm, trong khi trốn, Bồ tát gặp một tòa nhà lớn, sợ đi tránh, thì có tiếng người đàn bà nói: "Anh từ vô số kiếp đã thể làm chồng em, thì chạy tránh đâu được". Bồ tát dùng định vô thường, khổ,

không, vô ngã, bút được cô vợ quĩ, thọ giới làm sa môn.

Truyện 85 so với truyện Bandhanàgara, như thế, đưa vào năm tình tiết, trong đó có những tình tiết có tính địa phương rõ rệt. Thứ nhất, tình tiết lấy vợ. Truyện Bandhanàgara kể mẹ cưới vợ có con, rồi mới trốn đi. Truyện 85 nói khi cha mẹ định cưới vợ, vì không chịu nên trốn. Việc bỏ vợ có cưới hỏi đàng hoàng theo *Lục độ tập kinh* là một chuyện không thể làm được, nếu không có lý do chính đáng. Ngay cả khi có lý do, mà cha mẹ không đồng ý, cũng không được bỏ. Truyện 83 kể Tu La, khi được ông nội cưới thân nữ cho, sau "quốc sự đình đốn" vì cùng ăn chơi với thể nữ, quân thần đề nghị bỏ vợ. Tu La trả lời: "Vua ông cưới cho, há bỏ được sao?". Phải chăng điều này phản ảnh quan niệm về luật lệ hôn nhân của người Việt vào thời *Lục độ tập kinh*.

Thứ hai, tình tiết nghỉ đêm tại đình. Đình chỉ tồn tại ở Trung Quốc và Việt Nam. Tại nước ta, đến đời Trần Thái Tông vẫn còn tồn tại rộng rãi. Cho nên, tình tiết này rõ ràng là một hư cấu của *Lục độ tập kinh* nhằm thuyết giảng cho những đối tượng nghe giảng Việt Nam và Trung Quốc, chứ không thể xuất phát từ nguồn gốc Ấn Độ.

Đặc biệt hơn nữa, là truyện 85, tuy ngắn ngủi, có độ dài khoảng 500 chữ, tức khoảng trên dưới 50

câu, lại có 3 câu có cấu trúc theo ngữ pháp tiếng Việt, tức 6 phần trăm.

(1). ĐTK 215 từ 47b25 - 6: "Ông nhiệm Bồ tát, tích hữu ngũ niên. Quan kỳ tháo hạnh, tự vi chí trước. trung tâm gia yên".

(2). ĐTK 215 từ 47c7: "Ngô cố từ ân, suy hựu phùng yên"

(3). ĐTK 215 từ 47c16-7: "Hưng tư tứ niệm, qui thê tức diệt trung tâm đài như".

Có thể đây là truyện có một mật độ xuất hiện cấu trúc tiếng Việt dày đặc nhất của *Lục độ tập kinh*, ngay cả khi so với truyện thái tử Tu Đại Noa phân tích ở trên. Sự kiện xuất hiện cấu trúc tiếng Việt dày đặc này cùng với hiện tượng nghỉ dêm ở đình nói trước rõ ràng buộc ta phải giả thiết, nếu không là khẳng định, một nguyên bản tiếng Việt của *Lục độ tập kinh*, để từ đó Khương Tăng Hội dịch lại. Thêm vào đó, tình tiết bỏ vợ, truyền thống văn học bốn sanh Pali, cụ thể là bộ *Jātaka*, lặp đi lặp lại rất nhiều lần và coi đó như một tập tục cho phép, đúng như cuộc đời bốn giai đoạn của một con người Ấn Độ. Nhưng *Lục độ tập kinh* thì ngược lại. Trong 80 truyện, không có truyện nào có tình tiết này một cách nổi cộm, trừ trường hợp bỏ "vợ qui", trong tập 37 và truyện 85 đây. Hiện tượng này có thể phản

ảnh ít nhiều quan niệm hôn nhân của *Việt luật* vào thời Khương Tăng Hội và trước đó.

29. Truyện 87 ≈ Makhàdeva (Jat. 137), Sàdhùna (Jat. 444) và Nimi (Jat. 541)

Truyện Nimijataka là một tổng hợp hai truyện Makhàdeva và Sàdhùnajataka của truyền thống bốn sinh văn học Pali. Truyện Makhàdevajataka kể chuyện vua Ma Diệu (Makhàdeva) thấy tóc mình bạc, bèn truyền ngôi cho con, di tu, sinh lên côi Phạm Thiên, rồi lại xuất hiện dưới tên vua Nam (Nimi) cũng của vương quốc Mishilà. Truyện này hoàn toàn nhất trí với phần đầu của truyện 87, chỉ có chi tiết con cháu truyền nhau 1084 đời sau khi Ma Diệu di tu là không có. Phải chăng "thiên bát thập tứ thế" của truyện 87 là nguồn gốc của 18 đời Hùng Vương của lịch sử nước ta? Truyện Sàdhùnajataka kể chuyện vua Sàdhùna dùng chính pháp trị dân, nên chư thiên muốn gặp. Đế Thích cho người đánh xe Ma Lũ (Màtali) đi đón Sàdhùna lên trời. Sau khi ở trên trời bảy trăm năm, Sàdhùna trở về trần thế, dù Đế Thích có ý mời lại. Đến trần thế ông gặp lại cháu bảy đời là Nàrada. Nàrada đòi nhường ngôi, nhưng ông không nhận, chỉ xin bố thí bảy ngày. Bố thí xong thì chết lên trời thứ 33.

Phần sau của truyện 87 thống nhất chủ yếu với truyện Sàdhùnajataka, trừ mấy dị biệt sau: Thứ

nhất, vì là phần sau của truyện Ma Diệu, nên ông vua được mời lên trời vẫn là vua Nam, chứ không phải có tên Sàdhuna. Thứ hai, truyện 87 không nói rõ vua Nam lên trời chơi bao lâu, nên khi về trần thế không có chuyện gặp cháu bảy đời Nàrada và cũng không nói chuyện bỏ thế truyền ngôi.

Những dị biệt của phần sau truyện 87 đối với truyện Sàdhunajātaka đã không xảy ra trong truyện Nimijātaka, có thể nói truyện 87 hầu như đồng nhất với truyện Nimijātaka trừ việc lược bỏ những mô tả về địa ngục và các cõi trời bằng các bài kệ từ địa ngục Vetaranā cho đến cung điện của thiên nữ Pàranā, rồi trời Sonadinna v.v... Tình tiết thấy tóc bạc, rồi đi tu, xuất hiện thường xuyên trong các truyện khác như Susāmajātaka 411.

Truyện Ma Diệu là một trong những truyện xưa của nền văn học Phật giáo Ấn Độ. Nội dung được khắc lên tháp Bharhut¹. Riêng đối với lịch sử chính trị, tư tưởng và Phật giáo Việt Nam, nó đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, vì đã trở thành văn bản kinh điển cho thấy ảnh hưởng Phật giáo trên sinh hoạt chính trị tư tưởng của người Việt Nam như thế nào. Trước đây, từng có nhiều người hỏi Phật giáo đã ảnh hưởng như thế nào lên đời sống chính trị tư tưởng

¹ A. Cunningham *Stupa of Bharhut*, Ảnh XLVIII (2).

của Việt Nam? Đặc biệt là vào những triều đại mà ảnh hưởng đó quá rõ ràng không cần phải bàn cãi. Bây giờ, ta thấy cha con các vua triều Trần truyền ngôi cho nhau để đi tu, không phải là không có căn cứ kinh điển của Phật giáo.

Qua phân tích 35 truyện được cải biên trên, ta thấy ý đồ, mục đích minh họa và thuyết giảng giáo lý của *Lục độ tập kinh* là rất rõ ràng. Và điều này hiển nhiên tất yếu, vì *Lục độ tập kinh* là một tập hợp các kinh có chức năng thuyết giảng về sáu hạnh vượt bờ của Bồ tát. Tuy nhiên, muốn thực hiện ý đồ và mục đích ấy một cách thắng lợi, việc cải biên phải được tiến hành một cách khôn khéo đầy nghệ thuật mới hấp dẫn được người nghe và đọc. Sự thật, khi so sánh 35 truyện trên với 7 truyện của truyền thống bản duyên Pali, ta thấy nổi bật tính nghệ thuật và văn học của nguyên bản tiếng Việt cũng như bản dịch của Khương Tăng Hội. Không những hư cấu nghệ thuật và văn học, *Lục độ tập kinh* nguyên bản cũng như dịch bản đã địa phương hóa những chi tiết, sự kiện nhằm phục vụ đối tượng nghe và đọc một cách hữu hiệu. Vì vậy, mới xảy ra việc phê phán nho sĩ trong các truyện 49 và 86 đối với những người đọc đang tiếp xúc với văn hóa tư tưởng Trung Quốc, đặc biệt đối với những người đang đứng trước sự lựa chọn văn hóa, như dân tộc ta vào thời Mâu Tử Bác và Khương Tăng Hội. Nói cách khác, với ý đồ và mục

dịch thuyết giảng giáo lý *Lục độ tập kinh* tất phải quan tâm đến bối cảnh dân tộc, văn hóa, tư tưởng và nếp sống của đối tượng được thuyết giảng để đạt đến một tác động hữu hiệu sâu xa và lâu dài. Việc cải biên do thế là một tất yếu, và phải cải biên một cách nghệ thuật và có giá trị văn học mới tác động được.

Vậy qua phân tích 35 truyện của *Lục độ tập kinh* có tương đương trong truyền thống văn học bốn sinh của kinh tạng Pali, ta thấy nổi bật một số điều đáng lưu ý. Thứ nhất, do yêu cầu thuyết giảng giáo lý, một số truyện tích đã được cải biên một truyện thành hai truyện khác nhau để minh họa cho hai giáo lý khác nhau, như các truyện 9 và 39, 12 và 31, 25 và 49 v.v... Cũng có trường hợp một truyện của *Lục độ tập kinh* là một cải biên tổng hợp của hai truyện của văn học bốn sanh Pali, như truyện 37 được cải biên từ hai truyện Valàhassa và Telapatta, để diễn tả cùng một giáo lý. Thứ hai, quá trình cải biên được tiến hành thông qua hai con đường, hoặc là lược bỏ những tình tiết rườm rà không cần thiết và thiếu tính nghệ thuật, hoặc là hư cấu thêm các tình tiết mới với những vật liệu văn học văn hóa địa phương, nhằm tạo ấn tượng gần gũi giữa giáo lý Phật giáo và nền văn hóa học thuật tư tưởng của người địa phương. Bằng con đường thứ nhất, *Lục độ tập kinh* đã tạo nên những tác phẩm văn học tuyệt vời, vượt xa hẳn những người anh em sinh đôi của

chúng trong truyền thống văn học bốn sanh Pali. Thử đọc lại các truyện 18 và 35 với những tương đương trong bộ *Jataka* thì thấy ngay. Như thế, ngoài yêu cầu thuyết giảng giáo lý, còn có yêu cầu văn học nghệ thuật, nghĩa là không phải muốn thuyết giảng giáo lý sao cũng được, mà phải thuyết giảng trong một mô hình được khắc họa theo tiêu chuẩn văn học nghệ thuật, tức trong một mô hình đẹp, thỏa mãn nhu cầu thưởng ngoạn thẩm mỹ của người đọc và người nghe.

Bằng con đường thứ hai, tức hư cấu thêm các tình tiết mới thông qua việc tiếp thu những yếu tố văn hóa nghệ thuật tư tưởng địa phương. *Lục độ tập kinh* đã xây dựng nên những truyện, mà khi đọc lên, người địa phương cảm thấy gần gũi và có khả năng giải quyết một số vấn đề, mà bản thân họ đang vướng mắc. Đọc truyện vua Nam làm đạo sĩ cứu vợ, rấn và chàng thợ săn của truyện 49 chẳng hạn, ta thấy ngay *Lục độ tập kinh* không chỉ nhằm thuyết giảng giáo lý nhần nhục, mà còn giải quyết vấn đề tương quan giữa Phật giáo và Nho giáo lúc bấy giờ đang tràn qua Việt Nam qua câu nói của chàng thợ săn. Ngoài ra nó cũng không quên mặt thưởng ngoạn nghệ thuật của người đọc và người nghe, nên đã khắc họa tính keo kiệt bủn xỉn vong ơn của vợ chồng chàng thợ săn qua cuộc trao đổi giữa hai vợ chồng và việc dọn cơm mời vị đạo sỹ. Nói tóm lại, thông qua

việc tiếp thu những yếu tố văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng địa phương. *Lục độ tập kinh* cũng tự xác định đối tượng đọc và nghe của mình là ai, ở địa phương, thời đại, dân tộc nào. Kết luận này càng trở nên hiển nhiên hơn nữa khi ta tiến hành so sánh các truyện của *Lục độ tập kinh* với truyền thống văn học bản duyên của Phạn văn.

Truyền thống văn học bản duyên Phạn văn cực kỳ đa dạng và phức tạp. Ngay cả vào thời Khương Tăng Hội, ở Trung Quốc Chi Khiêm đã dịch hai bản là *Soạn tập bách duyên kinh* ĐTK 200 và *Bổ tát bản duyên kinh* ĐTK 153 và bản thân Khương Tăng Hội, ngoài bản dịch *Lục độ tập kinh*, còn dịch *Tạp thí dụ kinh*. Cho nên, vì không nhằm mục đích nghiên cứu toàn bộ nền văn học bản duyên, chúng tôi chọn *Soạn tập bách duyên kinh*, mà nguyên bản Phạn văn và dịch bản Tây Tạng hiện đang còn¹ để đối chiếu với *Lục độ tập kinh*, tìm hiểu xem *Lục độ tập kinh* đã quan hệ như thế nào với nền văn học bản duyên tiếng Phạn và đã được cải biên tới mức nào trong quan hệ đó.

¹ Avadanaśataka. A. Shastri in, Dharbanga: Mithila Sanskrit Institute, 1962. Viết tắt A. Tây Tạng Đại tạng kinh, Linh Mộc Đại Quật tài đoàn ảnh ấn, Tokyo: Suzuki Daisetsu Zaido, 1956-1963. Soạn tập bách duyên kinh ĐTK 200. Viết tắt B. Số đi sau chữ viết tắt là số truyện.

Trong 100 truyện của *Soạn tập bách duyên kinh* và *Avadānaśataka*, hiện chỉ có hai truyện là tương đương với hai truyện của *Lục độ tập kinh*:

(1). Truyện 21 ≈ Truyện Sasa A37, B38.

(2). Truyện 23 ≈ Truyện Putrāh A68, B68.

Ngoài ra còn có hai truyện có dáng dấp chút ít với hai truyện của *Lục độ tập kinh*, đó là truyện *Trưởng giả thất nhật tác vương duyên* (B10; Rājā A10) và truyện *Liên Hoa vương xả thân tác xích ngư duyên* (B31: Padmakal A31). Truyện *Trưởng giả thất nhật tác vương duyên* thực tế không liên hệ chặt chẽ gì mấy với truyện 90 của *Lục độ tập kinh* bởi vì nội dung hầu như hoàn toàn khác nhau về cả nhân vật lẫn tình tiết cũng như ý đồ và mục đích thuyết giảng giáo lý. Tuy nhiên, do trưởng giả nhờ giúp vua Ba Tư Nặc đánh thắng và bắt được vua A Xà Thế, nên vua Ba Tư Nặc cho làm vua 7 ngày để kêu gọi các tiểu vương khác đến quy y Phật, nên việc làm vua 7 ngày có dáng dấp chút ít với truyện 90 kể ông già vá giày được cho làm vua thử để thấy làm vua sướng hay khổ. Còn truyện *Liên Hoa vương xả thân tác xích ngư duyên*, thì khác hơn, có một số tình tiết khá dễ chấp nhận tương đương với một bộ phận của truyện 3 *Lục độ tập kinh*. Truyện *Liên Hoa vương xả thân tác xích ngư duyên* kể chuyện vua Liên Hoa, gặp lúc dân đau bệnh, phải "ăn thịt máu

cá đờ" mới chữa lành được, mà cá đờ thì không có, nên bèn xin chết làm cá đờ để cho dân ăn. Truyện 3 kể tiền thân đức Phật quá nghèo không có gì bố thí, bèn đem mình nhảy xuống biển bố thí cho cá ăn, nên khi chết, thác sanh làm vua cá chiên ở biển. Dân ở nước tiếp giáp với biển, gặp lúc đói kém ăn thịt lẫn nhau. Cá chiên liền đem mình lên cho dân ăn, kéo dài được mấy tháng, cá mới chết. Gặp khi đức Phật Bích Chi đi qua dạy cho dân trồng lúa, dân mới lại giàu mạnh. Truyện 3 với truyện *Liên Hoa vương xả thân tác xích ngư duyên*, như thế, có cùng một mô hình, dù tình tiết rất sai khác.

Ngoài hai truyện có dáng dấp chút ít quan hệ vừa nêu, *Soạn tập bách duyên kinh* có hai truyện hầu như tương đương với hai truyện của *Lục độ tập kinh*. Thứ nhất, truyện *Thố thiêu thân cúng dường tiên nhân duyên* (A37 Sása) kể tiền thân đức Phật là vua thỏ ở trong rừng với một vị tiên nhân. Gặp thời khô hạn, rừng không có hoa trái, vị tiên nhân định dời chỗ ở xuống làng kiếm ăn. Vua thỏ sợ vị tiên nhân đi thì mình không được nghe pháp, bèn xin tiên nhân giảng pháp cho nghe, rồi tự mình nhảy vào lửa nướng để cho vị ấy ăn. Truyện 21 của *Lục độ tập kinh* có chung cốt truyện, nhưng đã cải biên, nên không chỉ có thỏ, mà còn có 3 con vật khác là khỉ, cáo và rái. Cả bốn con đều sợ tiên nhân đi, vì thế khỉ đi kiếm trái cây, cáo tìm một túi cơm khô, rái

bắt được một con cá lớn. Riêng thỏ không có gì cúng dường, nên đã thiêu mình cho vị tiên nhân dùng.

Cải biên của truyện 21 không có gì đặc biệt, ngoài việc làm cho truyện bớt đơn điệu và lôi cuốn người đọc. Nhưng qua truyện *Bách tử đồng sản duyên* (B68 = A68 Putràh), việc cải biên của truyện 23 của *Lục độ tập kinh* có một ý nghĩa hết sức quan trọng và đặc biệt đối với dân tộc ta. Truyện *Bách tử đồng sản duyên* kể chuyện vợ một trưởng giả giàu có mang thai. Đủ tháng sinh một bọc thịt (nhục đoàn). Vị trưởng giả buồn rầu, đến chỗ Phật hỏi tốt xấu. Đức Phật bảo phải "dưỡng dục" bọc thịt đó bảy ngày sau sẽ thấy. Đúng 7 ngày sau, bọc thịt vỡ ra thành 100 đứa con trai mặt mày đẹp đẽ ở đời ít có. Lớn lên, 100 người này xuất gia, chứng quả A la hán. Các tỳ kheo thắc mắc vì sao? Đức Phật mới kể lại kiếp trước 100 anh em này là 100 người ở cùng xóm cúng dường hương hoa cho tháp của Phật Tỳ Bà Thi, nguyện làm anh em với nhau, nên nay mới sanh như vậy. Đó là truyện của *Soạn tập bách duyên kinh* và *Avadānasataka*.

Truyện 23 của *Lục độ tập kinh* cải biên hầu như hoàn toàn truyện vừa tóm tắt của *Avadānasataka*. Nó kể chuyện một bà già giữ ruộng vườn cho một nhà giàu, đến bữa ăn trưa, gắp một sa môn, bèn lấy phần cơm mình cúng cho vị Sa môn ấy,

với một cành hoa sen, nguyện rằng sau này mình sẽ có 100 người con như vị đó. Khi chết đầu thai làm con gái một phạm chí ở rừng. Người cha giao cho việc giữ lửa. Một hôm vì ham chơi, lửa tắt, phải xuống làng xin lửa. Người có lửa báo phải đi quanh nhà ba vòng, bèn đi và mỗi bước mọc một hoa sen, vua nghe lấy làm lạ, cho cưới về. Mãn ngày đủ tháng, bèn sanh 100 trứng. Hậu phi tần thiếp không ai là không ghét, lấy cây chuối khắc hình quỉ, rồi phủ tóc và đồ dơ lên để trình vua. Còn 100 trứng, đem bỏ trong một chiếc bình, đóng kín, thả trôi sông. Đế Thích thấy thế, xuống đóng dấu. Vua nước hạ lưu con sông vớt được chiếc bình, mở ra thấy 100 trứng giao cho 100 người đàn bà ấp. Đủ ngày tháng 100 trứng nở thành 100 người con trai "có trí tuệ bậc thượng thánh, không dạy mà biết, nhan sắc hơn đời, tướng đẹp ít có, sức mạnh trăm người". Một trăm người này lớn lên, vua sắm binh mã, cho đi chinh phạt bốn phương đều chiến thắng. Đến nước của người mẹ, vua và quần thần đều sợ. Bà mẹ nói: "Vua đừng sợ, xem chúng công thành phía nào thì xây một đài quan sát phía đó". Đài xây xong, bà mẹ bước lên đài, kêu 100 đứa con há miệng ra, lấy vú mình nặn sữa. Tia sữa bắn vào miệng chúng. Chúng nhận ra mẹ mình, "nước mắt ràn rụa, chấp tay bước lên, cúi đầu hối lỗi, mẹ con gặp nhau". Hai nước từ đó hòa lạc, tình hơn anh em, 99 người con kia thì đi tu,

chứng quả Duyên giác. Một người ở lại, khi vua cha băng, kế vị làm vua, "lấy mười lành làm quốc pháp".

Với tóm tắt trên, ta thấy truyện 23 có một ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài trong lịch sử văn học Trung Quốc và Việt Nam. Tình tiết mỗi bước đi mọc một hoa sen, sau này nhà thơ vĩ đại nhất của thời Nam Bắc triều là Tạ Linh Vận đã đưa vào văn học cổ điển Trung Quốc và trở thành hình tượng văn học tiêu biểu diễn tả bước đi của người con gái đẹp, mà đến thời gần ta Nguyễn Du đã viết: "Gót sen vừa động giấc hài" trong *Truyện Kiều*. Còn tình tiết để rồi đem thả trôi sông, sau này Ngô Thừa Ân đã dùng lại trong *Tây Du Ký* để tiểu thuyết hóa lai lịch của Đường Tam Tạng Huyền Trang.

Và không chỉ ảnh hưởng trong lịch sử văn học, truyện 23 đối với dân tộc ta còn ảnh hưởng đến chính nguồn gốc dân tộc mình. Kể từ ngày Ngô Sĩ Liên lấy truyện họ Hồng Bàng trong *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp¹ để lập kỷ nguyên Hồng Bàng trong *Đại Việt sử ký toàn thư*² thì ai cũng biết chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh

¹ Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam chích quái*, trong *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san* I, Trần Khánh Hạo chủ biên, Đài Loan: Học Sinh thư cục ấn hành, 1986.

² Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nội các quan bản năm 1695, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 1998.

100 trứng và nở thành 100 người con, rồi từ đó thành Bách Việt, trong đó có chi Lạc Việt của dân tộc ta. Trần Thế Pháp viết *Linh Nam chích quái* vào thế kỷ thứ XIV, nên cũng nhiều người thắc mắc chuyện trăm trứng này lấy đâu ra và xưa tới mức nào? *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*¹ của Quốc sử quán triều Nguyễn, do trình độ hạn chế của mình, cũng chỉ biết nói truy tới các tiểu thuyết gia đời Đường mà thôi. Bây giờ, với tình tiết trăm trứng của truyện 23, rõ ràng truyền thuyết khởi nguyên từ trăm trứng của dân tộc ta đã tồn tại và lưu hành rộng rãi từ những thế kỷ đầu của dương lịch, để tác giả *Lục độ tập kinh* sử dụng cải biên vào truyện của mình².

Khi so với Phạn bản *Avadānasataka* và bản dịch *Soạn tập bách duyên kinh* của người đồng thời với Khương Tăng Hội là Chi Khiêm, thì dĩ nhiên sự xuất hiện của tình tiết trăm trứng trong *Lục độ tập kinh* biểu thị một nỗ lực địa phương hóa và bản địa hóa truyền thống Phật giáo Ấn Độ, tạo cho truyền thống này một diện mạo Việt Nam, để trở thành Phật giáo Việt Nam, đồng thời để hòa nhập Phật

¹ Quốc sử quán, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Đài Bắc: Thương vụ quán ảnh ấn, 1960.

² Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

giáo vào truyền thống văn hóa và tư tưởng Việt Nam, biến nó thành một bộ phận không thể phân ly của truyền thống đó. Chính quá trình bản địa hóa và hòa nhập này đã làm cho hai truyền thống quện chặt vào nhau, đến nỗi trở nên một thể thống nhất làm nền tảng cho một thời kỳ văn hóa mới của dân tộc Việt Nam tồn tại cho đến bây giờ.

Việc Phật giáo tiếp thu và nhào nặn một cách thân thiện, trân trọng truyền thống văn hóa, tư tưởng và lịch sử dân tộc trong những giờ phút độ sức đầu tiên đầy gay go khốc liệt và không tương xứng, tương phản thật rõ rệt với thái độ đầy hận thù dân tộc, xác xược, hằn học và phản bội của đám Nho giáo tại Việt Nam thời Khương Tăng Hội, mà cụ thể là Lưu Hy. Trong *Thích danh* khi giải thích chữ "Việt" của nhóm người Việt, Hy đã viết "Việt là vượt quá lễ nghĩa"¹. Viết như thế Hy đã bộc lộ nào trạng của

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử manh động của Nho giáo tại Việt Nam*, (Cảo bản 1969). Chính sử Việt Nam, cụ thể là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, lại bắt chước Hy để tự nhục mạ mình và dân tộc mình, qua việc đề cao những tên như Tích Quang, Nhâm Diên, ca ngợi chúng đã khai hóa cho dân tộc ta, dạy cho dân tộc ta biết cấy cày, cưới hỏi v.v... Thế thì truyện Triệu Đà đánh nhau với Lữ Hậu vì tranh chấp nông cụ là lưỡi cày sắt và trâu bò nằm ở đâu? *Nam phương thảo mộc trạng* cũng như *Nam Việt chí* đều nói đến tiến bộ thủy nông

một tên xâm lược, nhục mạ một dân tộc khác để tiến tới nô dịch vĩnh viễn dân tộc ấy, đồng thời tỏ rõ tính cách kỳ thị dân tộc của Hy. Thái độ kỳ thị dân tộc này, truyện 86 *Nho đồng thọ quyết hình* của *Lục độ tập kinh* phản ảnh khá đầy đủ. Khi Nho Đồng đã thắng trong cuộc tranh biện với 500 "chúng Nho", thì trên nguyên tắc Nho Đồng phải hưởng được giải thưởng 500 quan tiền và cô gái đẹp. "Nhưng các Nho đều nói: Ông ấy tuy là kẻ sỹ cao tài, song là người nước khác, nên không thể lấy con gái nước ta làm vợ". Đầu óc hẹp hòi nhỏ nhen không quân tử chút nào của "chúng Nho" này quả thật là một vết nhơ không thể nào gột sạch của Nho giáo tại Việt Nam. Nó mãi mãi tồn tại để làm chứng cho lịch sử mạnh động của thứ tư tưởng này đối với dân tộc ta, giải thích cho ta thấy tại sao trong khi xây dựng một nhà nước Việt Nam độc lập, những anh hùng dân tộc như Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành cho đến Lý Công Uẩn đã không cần đến Nho giáo, làm cho một số người viết sử dân tộc như Ngô Thì Sĩ¹ đã thối mắc.

Ngoài ra, như đã nói, vì không nhằm nghiên

của Việt Nam hơn cả Trung Quốc nằm ở đâu? rồi đến bộ *Việt luật*.

¹ Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Ngô Mạnh Nghinh dịch, Sài gòn: 1958.

cứu xuất xứ toàn bộ 78 truyện của *Lục độ tập kinh*, một việc chúng tôi sẽ làm ở một chỗ khác, nên ở đây chỉ chọn hai truyền thống văn học bản duyên Jataka và Avadanasataka, một đại diện cho văn hóa Pali và một cho Phạn văn, làm đối bản để đối chiếu với *Lục độ tập kinh*. Mục đích là làm rõ quá trình cải biên *Lục độ tập kinh*, thông qua đó tìm hiểu mức độ tác động của truyền thống văn hóa học thuật tư tưởng Việt Nam đối với Phật giáo nói chung, và đối với *Lục độ tập kinh* nói riêng, cũng như sức tiếp thu của nền văn hóa học thuật tư tưởng đó đối với những quan điểm giáo lý Phật giáo.

Tuy nhiên, trước khi bàn đến vấn đề vừa nêu, cần nói thêm chút ít về xuất xứ sáu truyện của *Lục độ tập kinh*, đó là các truyện 30, 41, 44, 46, 55 và 86 vì sự lưu hành rộng rãi của chúng. Truyện 30 kể chuyện thái tử không thỏa mãn lòng tà dục vọng của ái thiếp của cha mình, đã bị trả thù bằng cách móc mắt. Truyện thái tử Câu Na La, con của vua A Dục, trong *A Dục vương kinh* và *A Dục vương truyện*¹ cũng tương tự. Chuyện A Quân của truyện 41, cả truyền thống kinh tạng Pali lẫn Phạn văn đều nói tới và có kinh riêng, tức *Ương Quật Ma La kinh*² kể chuyện Ương Quật nghe theo tà sư, đi giết người để

¹ *A Dục vương kinh* ĐTK 2043. *A Dục vương truyện* ĐTK 2042.

² *Ương Quật Ma La kinh* ĐTK 120.

làm tiên. Truyện 44 kể vua Ca Lê chặt tay chân tai mũi của đạo sỹ Sần Đề Hòa. Tích này đã xuất hiện trong văn hệ Bát nhã, mà phổ biến nhất là kinh *Kim cang*¹. Truyện 55 kể chuyện vì muốn nghe "Phật ba giới nhất tâm" mà chịu kim châm vào mỗi lỗ chân lông, là một chi tiết hóa truyện quỷ giăng kinh trong *Đại bát niết bàn kinh*². Truyện 86 kể chuyện Nho Đồng nhận thọ ký từ Phật Nhiên Đăng, rõ ràng xuất phát từ kinh Phổ Diệu, và Phạn bản *Lavitavistara*³ hiện nay vẫn còn. Khi so sánh với chính *Phổ Diệu kinh* do Chi Khiêm dịch, truyện 86 bộc lộ rõ khuynh hướng phê phán Nho giáo của nó, bản thân *Phổ Diệu kinh* và Phạn bản *Lavitavistara* không có.

Cũng nên nói sơ về xuất xứ truyện 46, vì truyện này là cải biên của một trong hai bản anh hùng ca nổi tiếng nhất của nền văn học Phạn văn Ấn Độ, đó là bản *Ramayana*.

Bản anh hùng ca kia là *Mahàbhàrata*. Những hồi 107.1-37 và 109.1-31 của chương thứ nhất đã được tác giả *Lục độ tập kinh* huy động để viết nên

¹ E. Conzcs, *The Vajrachedikà Prajñāpāramitā-sūtra*, Roma: Institute of Oriental Studies, 1960.

² *Đại bát niết bàn kinh* ĐTK 374.

³ *Lavitavistara*, A. Shastri in. Darbhanga: Mithila Sanakrit Institute, 1958. Xí *Phổ diệu kinh*, ĐTK 196.

truyện 23 thông qua trung gian Phạn bản của *A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận* (Abhidharmamahāvibhāsa-sāstra) với một cải biên đặc biệt Việt Nam. Đó là việc thể tình tiết "sinh trứng một trăm quả" (sinh noãn bách rai) cho một "bọc thịt" (mamsapesi) của *Mahābhārata* và "năm trăm trứng" của *Đại tỳ bà sa luận*. Cải biên này, như chúng tôi đã nêu ra¹ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng không những trong việc xác định thời điểm ra đời của truyền thuyết trăm trứng của lịch sử khởi nguyên dân tộc ta, mà còn cho công tác điều chỉnh lại lịch sử dân tộc giai đoạn các vua Hùng. Nó giúp ta xác định triều đại Hùng Vương đến năm 42 sđl mới chấm dứt, nghĩa là sau khi cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng thất bại.

Tóm lại, qua phân tích các tương đương trên, ý đồ và mục đích cũng như đối tượng thuyết giảng giáo lý của *Lục độ tập kinh* xuất hiện một cách khá hiển nhiên và dễ nhận thấy. Ý đồ và mục đích thuyết giảng giáo lý tất nhiên là nhằm trình bày giáo lý và thuyết phục người nghe thực hiện giáo lý đó trong cuộc sống. Còn người nghe ở đây phải nói chủ yếu là người Việt, bởi vì những cải biên đã được tiến hành trong khuôn khổ của truyền thống văn hóa học thuật

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*.
Saigon: Tu thư Đại học Vạn Hạnh. 1972.

và tư tưởng người Việt, cụ thể là tình tiết 100 trứng nói trên. Tuy nhiên, đôi khi do quá nhiệt tình trong công tác thuyết giảng và do yêu cầu của đối tượng người nghe địa phương, tác giả *Lục độ tập kinh* đã đi đến chỗ hư cấu nên những truyện mới, sử dụng các chất liệu văn hóa, tập tục địa phương, mà truyện 68 là một thí dụ điển hình.

Truyện kể tiền thân đức Phật là con một người đàn bà góa, sáng đến chùa Phật, bỏ tà chuộng chân, kính lễ Sa môn, vâng Phật thân hóa. Sống trong một nước, gặp vua vô đạo, tham tài trọng sắc, bạc hiền khinh dân. Vua vì sợ sống "làm chuyện bất nhơn, chết sẽ đọa vào ngục núi Thái", bèn thâu vàng của dân để hối lộ vua núi Thái. Trải ba năm, vàng của dân hết sạch, mà vẫn chưa đủ số, nên ra lệnh "ai có chút vàng dâng vua, vua sẽ gả con gái út và cho tước cao". Con trai người đàn bà góa thưa với mẹ: "Khi cha mất, mẹ có đem một đồng tiền vàng bỏ trong miệng cha để hối lộ vua núi Thái, nay ắt hãy còn, con lấy đem dâng vua". Rồi quật mả, lấy vàng đem dâng vua. Vua hỏi: Cha người không hối lộ vua núi Thái sao? Bèn trả lời: "Trong các sách Thánh chỉ Phật giáo đúng. Kinh Phật dạy: "Làm thiện phước theo, làm ác họa tới... làm gì có chuyện hối lộ được". Vua vui vẻ trả lại vàng đã cướp cho dân, tha hết tù ngục. Rồi truyện kết luận: Vua lúc bấy giờ muốn thâu hết vàng còn lại trong dân, nên giết hại người vô tội.

Bồ tát thấy dân kêu khóc, bèn gạt nước mắt, xông mình vào chính trị hà khắc để cứu dân mắc nạn, chống lâm than”.

Rõ ràng xuất xứ của truyện 68 không thể là Ấn Độ, bởi vì Ấn Độ không phải xứ của tục địa táng, mà là hỏa táng như chính truyện 49 của *Lục độ tập kinh* xác nhận. Tục địa táng lại phổ biến cực kỳ rộng rãi ở Trung Quốc và Việt Nam. Và riêng tại Bắc bộ nước ta, trong hơn nửa thế kỷ lại đây, ngành khảo cổ học đã khai quật được một số mộ cổ được xem là mộ cổ người Hán, vào khoảng thời Khương Tăng Hội hay trước nữa. Thêm vào đó, quá trình chôn cất lại có tục bỏ vàng vào trong miệng người chết để hồi lộ vua núi Thái, đến bây giờ vẫn còn rơi rớt trong tục chôn cất của dân tộc ta, tất nhiên điểm chỉ nguồn gốc tập tục địa phương. Vì thế, truyện 68 đã sử dụng những chất liệu văn hóa, tập tục người Việt để hư cấu nên. Xuất xứ của nó như vậy phải là Việt Nam.

Thực tế, tục cho người chết ngậm vàng này, cứ trên tư liệu Trung Quốc hiện biết, đã không thấy nói tới. Lễ nghi chỉ của *Hậu Hán thư* 16 tờ 1b13 viết, khi vua chết thì “cơng ngậm châu ngọc như lễ”. Lý Hiền (651-684) giải thích, dẫn *Lễ kể mạng trung*, nói: “*Thiên tử cơng dùng châu, ngậm dùng ngọc, chư hầu cơng dùng châu, ngậm dùng châu, khanh đại phu sĩ cơng dùng châu, ngậm dùng vỏ sò*”. Đền cung

của *Lễ ký chính nghĩa* 43 từ 2a7 chép rõ hơn: “*Thiên tử com chín vỏ sò, chư hầu bảy vỏ, đại phu năm vỏ, sỹ ba vỏ*”. Trịnh Huyền (127-200) chú thích câu vừa dẫn nói: “*Đó. bởi vì là lễ của thời Hạ. Lễ nhà Châu thì com ngậm của thiên tử dùng ngọc*”. Khổng Đình Đạt (574-640) dẫn *Diễn thuy*, bảo: “*Đại tang thì com đều ngọc, ngậm đều ngọc*”. Tư liệu Trung Quốc do thế không nói gì đến việc bỏ vàng vào miệng người chết.

Đặc biệt hơn nữa là nội dung giáo lý do truyện này thuyết giảng. Tuy cũng nói đến quan điểm giáo lý tiêu chuẩn kiểu “*Làm lành phước theo, làm ác họa tới*”, nhưng mục tiêu nó nhắm tới là kêu gọi mọi người xông vào nơi “*lệ chính*” để cứu dân mắc nạn chốn lăm than. Lệ chính là nền chính trị hà khắc độc ác, bạo ngược. Lời kêu gọi này phát ra cách nay gần 2000 năm, khi dân tộc ta đang đối đầu với một kẻ thù hết sức hung hãn và quỷ quyệt là bọn xâm lược Trung Quốc, thì phải nói là đầy can trường và hết sức táo bạo, mang tính chiến đấu cao. Nó thể hiện sự gắn bó máu xương giữa giáo lý Phật giáo và đời sống thực tế của dân tộc cho đến khi đơm họa trong nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế và kết trái trong nhà nước hùng cứ đế vương của kỷ nguyên Đại Việt. Nội dung thuyết giảng giáo lý của *Lục độ tập kinh* do thế không chỉ đơn giản giới hạn trong giáo lý thuần túy Phật giáo mà còn mở rộng ra để

cho giáo lý đó phản ánh ít nhiều đời sống thực tế của dân tộc và đề ra những phương cách nhằm giúp giải quyết những yêu cầu của đời sống thực tế đó. Một phân tích nội dung tư tưởng của *Lục độ tập kinh* sẽ làm rõ hơn nữa kết luận vừa nêu.

Vậy thì, qua phân tích xuất xứ 35 truyện của *Lục độ tập kinh*, tức chiếm gần một nửa tổng số truyện, ta thấy có bốn nguồn cung cấp chất liệu cốt truyện cho tác giả *Lục độ tập kinh*, đó là truyền thống văn học bản duyên Pali, truyền thống văn học Phật giáo Phạn văn, truyền thống văn học Phạn văn và truyền thống văn hóa địa phương Việt Nam. Tất cả chất liệu do bốn nguồn này cung cấp đã được nhào nặn lại theo ý đồ và mục đích thuyết giảng giáo lý của tác giả và theo yêu cầu thưởng ngoạn và học tập của người địa phương, từ đó tạo nên những truyện mang tính nghệ thuật cao, vừa có tính nhân loại vừa có tính dân tộc. Vì thế, ta có thể kết luận mà không khiên cưỡng và cường điệu rằng *Lục độ tập kinh* là một trong những thành tựu văn học đầu tiên hiện còn của lịch sử văn học và Phật giáo Việt Nam. Nghiên cứu lịch sử văn học cổ Việt Nam không thể không nghiên cứu *Lục độ tập kinh*. Nhưng *Lục độ tập kinh* không chỉ là một tác phẩm văn học, mà còn là một tập kinh có chức năng thuyết giảng giáo lý, tức chức năng trình bày tư tưởng Phật giáo cho dân tộc ta. Thế thì, nội dung tư tưởng của *Lục độ tập*

kinh là gì?

6. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG LỤC ĐỘ TẬP KINH

Lục độ tập kinh như nhan đề chỉ ra, là một tập kinh trình bày sáu hạnh vượt bờ của Bồ tát, tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Lý tưởng Bồ tát trong thời kỳ đầu của Phật giáo ở nước ta, do thế, đã được xiển dương mạnh mẽ, để cao những con người có lòng thương rộng lớn đối với tất cả người vật (bồ thí), tự mình kiểm soát lấy mình (trì giới), kiên trì chịu đựng gian khổ khó khăn (nhẫn nhục), năng động phấn đấu hoàn thành mục tiêu đã định (tinh tấn), bình tĩnh (thiền định) và sáng suốt (trí tuệ). Mẫu người lý tưởng của Phật giáo, mẫu người có lòng thương, có kỷ luật, kiên trì, năng động, bình tĩnh và sáng suốt, được định hình, và kế hoạch thể hiện mẫu người này trong cuộc sống được vạch ra thông qua khuôn khổ các câu chuyện tiền thân của đức Phật, cho các Phật tử Việt Nam thời Khương Tăng Hội và trước đó.

Trong sáu phẩm chất của mẫu người lý tưởng vừa nêu, thì hai phẩm chất được đề cao nổi bật lên thành những nhân tố chủ đạo, đó là lòng thương và trí sáng suốt. Truyện 17 xác định lòng thương quan trọng hơn cả trì giới, còn truyện 89 nói thẳng ra "chỉ

giữ giới thì chưa phải là trí tuệ". Con người lý tưởng, như thế, luôn luôn và trước hết phải là những con người có tình và có lý. Có tình, để có thể sống nhân đạo, hòa bình với đồng loại của mình, với cả động vật và cỏ cây, trời đất quanh mình. Có lý để hướng dẫn, nhận định và hiểu biết cuộc sống của mình cũng như của những gì giúp tạo cho cuộc sống ấy ổn định và hạnh phúc. Châm ngôn "bi trí song tu" đã trở thành khẩu hiệu hiện thực của con tàu Phật giáo thời *Lục độ tập kinh*, là tín niệm thoát đầu của giới Phật tử thời bấy giờ, trong đó bi hay tình thương là nền tảng, như truyện 31 xác định: "chư Phật cho lòng nhân là món quý nhất của ba cõi, ta thà bỏ thân này, chứ không bỏ đạo nhân".

Xác định này thể hiện ngay trong tổ chức của bản kinh. Với 8 quyển 91 truyện, *Lục độ tập kinh* dành hẳn 3 quyển và 26 truyện đầu, nghĩa là chiếm 1/3 số quyển và truyện của nó, để trình bày những biểu hiện cụ thể của lòng nhân, của tình thương, đó là bố thí. *Lục độ tập kinh* cũng không quên qui định rõ ràng nội dung bố thí gồm những gì. Nó viết: "*Bố thí vượt bờ là gì? là yêu nuôi người vật, thương xót lũ tà, vui kẻ hiền lành, giúp người độ lượng, (...) đói cho ăn, khát cho uống, lạnh cho mặc, nóng cho mát, bệnh cho thuốc, xe ngựa thuyền bè, các thứ trân báu, vợ con đất nước, ai xin liền cho, như thái tử Tu Đại Noa cho người nghèo thiếu, giống cha mẹ nuôi*

con...”.

Vậy ngay từ đầu bản văn, *Lục độ tập kinh* đã xác định trọng tâm chính yếu của mình, đối tượng quan tâm bức thiết của mình là những người nghèo thiếu, đói khát, bệnh tật, là những kẻ lầm đường lạc lối, nói chung là những ai đang có những khó khăn về vật chất và tinh thần cần giúp đỡ. Lòng thương đã được đề cao. Những cụm từ "nhân ái" (truyện 68 từ 36 c 20), "nhân nghĩa" (truyện 48 từ 27c13), "nhân từ" (truyện 91 từ 52c16), "nhân đạo" (truyện 31 từ 18c18) v.v... lần đầu tiên bằng mình văn đã được ghi lại, thể hiện không những giáo lý tình thương của Phật giáo, mà còn truyền thống nhân đạo của Việt Nam. Nhưng không chỉ truyền thống nhân đạo, không chỉ giáo lý tình thương, dù cơ bản đến đâu, cũng chưa đủ để hình thành được những mẫu người lý tưởng, mẫu người có thể được "thiên sứ" trên trời xuống mời lên trên, như truyện 87 của vua Ma Diệu. Cần phải có một số phẩm chất khác, cụ thể là ngoài bố thí, còn phải có trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Cho nên, dù “có muốn lên trời, thì cũng phải qui y tam bảo, biết bốn vô thường, dứt tuyệt xa tham, gây lòng trong sạch, quên mình cứu người, ơn tới chúng sinh, đó là một. Thương xót mạng sống, quên mình cứu nó, lòng hằng biết đủ, chẳng phải

của mình thì không lấy, giữ trinh không dâm, giữ tín không dối, rượu làm độc loạn đạo hiểu khô nát, tuân giữ mười đức, dùng chính dẫn dắt bà con, đó là hai. Chịu nhục chúng sinh, xót thương lũ say điên, độc đến, thương đi, cứu giúp mà không làm hại, đem Tam bảo mà dẫn dụ, hiểu rồi thì vui giúp, thương nuôi che chở như nhau, ơn sánh đất trời, đó là ba. Rèn chí siêng năng, trong nhìn hạnh cao, đó là bốn. Bỏ tà, trừ dữ, lòng vắng như không, đó là năm. Học rộng không bờ, cầu trí tất cả, đó là sáu". (Truyện 83).

Sáu phẩm chất của mẫu người lý tưởng thời *Lục độ tập kinh*, như thế, được truyện 83 định nghĩa một cách gãy gọn rõ ràng, dù bản thân sáu chương của kinh này, trừ chương về trí tuệ, đều có phần dẫn nhập giới thiệu nội dung cụ thể và chi tiết từng phẩm chất. Vậy thì, cơ sở lý luận của việc xây dựng mẫu người lý tưởng là gì? Tại sao phải có "lòng nhân sánh với đất trời" làm nền tảng cho sáu phẩm chất ấy?

Truyện 25 đặt câu hỏi: "*Hiện giả đọc sách gì, giữ đạo gì, mà có lòng nhân như đất trời, ơn thấm tới chúng sanh?*", nhân đó trình bày bốn yếu quyết của Phật giáo làm cơ sở. Thứ nhất là vô thường: "*Vũ trụ đến lúc kết thúc, bảy mặt trời bùng cháy, biển lớn rút khô, trời đất đổ rục, tu di băng hoại, trời*

người quỉ rỗng, thân mạng chúng sanh, phút chốc
thieu sạch, trước thịnh sau suy, đó gọi là vô thường.
Kẻ sĩ sáng suốt giữ niệm vô thường rằng: 'Trời đất
còn vậy, quan tước, đất nước, há được lâu dài!' Đạt
được niệm ấy, mới có lòng thương khắp cả". Tiếp đến
là yếu quyết về khổ: "Thức linh chúng sinh vi diệu
khó biết, thấy thì không hình, nghe thì không tiếng,
rộng cả thiên hạ, cao không ngăn che, mệnh mỏng
không bờ, trôi nổi chẳng mé, đói khát sáu dục, như
sông không đủ đổ biển, từ đó có bao đổi thay, hoặc
chịu núi Thái cắt độc, chúng khổ thiêu nấu, hoặc
làm quỉ đói miệng uống đồng sôi, làm việc núi Thái,
hoặc làm súc sinh bị mổ cắt, lóc, xé, chết lại bị rạch,
đau đớn không lường. Nếu được làm người ở thai
mười tháng, đến sinh chật hẹp, như giày siết thân,
nổi đau sinh ra, như cao rút thấp, bị gió thổi tới, như
lửa đốt mình, nước ấm tắm rửa, còn hơn tự ngâm
đồng sôi, tay thô xoa mình như dao sắc tự róc. Đau
đớn như thế rất khổ không nói. Sau khi lớn lên, các
căn chín muồi. Đầu bạc răng rụng, trong ngoài hư
hao. Nghĩ tới lòng buồn, trở nên bệnh nặng, bốn đại
muốn rời, gân cốt đều đau, ngồi nằm chờ người,
thuốc đến càng rầu. Mạng sắp muốn hết, các gió nổi
lên, cắt gân nghiền xương, lỗ huyết đều bị, hết thở
hồn đi, theo nghiệp mà chuyển. Nếu được lên trời,
trời cũng có giàu nghèo sang hèn, thọ mạng dài
ngắn, phước hết tội đến, lại đọa xuống núi Thái, quỉ

đói, súc sinh. Đó gọi là khổ". Thứ ba yếu quyết về không: "Hễ có ắt không, giống như hai cây, cọ nhau sinh lửa, lửa lại đốt cây, lửa cây cùng hết, cả hai đều không. Tiên vương cung điện, thần dân ngày xưa, nay đều tan nát, không thấy chỗ nào, đó cũng là không". Cuối cùng là yếu quyết về vô ngã: "Thân này đất, nước, gió, lửa. Cũng là đất, mềm là nước, nóng là lửa, hơi là gió. Mạng hết, hồn đi, bốn đại tách rời, không thể giữ trọn, nên gọi vô ngã".

Trình bày bốn yếu quyết của Phật giáo như thế, *Lục độ tập kinh* quả đã tóm tắt được hết tất cả tinh hoa của giáo lý đạo Phật, soi rọi cho thấy tại sao mẫu người lý tưởng Phật giáo phải đặt nền tảng trên lòng thương, trên đạo nhân. Từ một thế giới vô thường đầy đau khổ, tạm bợ và vô ngã, con người phải vươn lên bằng tình thương, bằng lòng "phổ từ", "phổ ái", để kiến tạo một thế giới an lạc, hạnh phúc. Nhưng đó mới là những nguyên lý chung chung có thể phát biểu bất cứ ở đâu và thời đại nào. Trong trường hợp người Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội và trước đó, đã nổi lên những vấn đề đặc thù lôi kéo sự quan tâm và những nỗ lực đặc thù, mà ở một địa phương khác vào một thời đại khác chưa chắc đã có. Nói thẳng ra, người Việt Nam vào thời *Lục độ tập kinh* đang đứng trước một thực tế đau thương, là đất nước đang mất vào tay ngoại bang, hay nếu không, thì cũng đang đứng trước nguy cơ có thể bị

mất vào bất cứ lúc nào. Do đó, mỗi quan tâm thường trực cũng như nỗi lo lắng triền miên là làm sao giữ nước, và nếu đã mất nước, làm sao lấy lại và bảo vệ. Ý niệm đất nước là ý niệm thường trực nổi cộm trong tâm khảm người Việt, là đầu mối suy tư chiêm niệm của họ. đặc biệt sau cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng đã thất bại. Cho nên, cũng bốn yếu quyết trên, *Lục độ tập kinh* ở truyện 41 bấy giờ trình bày dưới một dạng mới trong liên hệ với ý niệm đất nước vừa nêu qua bốn bài kệ khác với bốn bài kệ trong truyền thống Pali *Mahasutasomajātaka* (Jat. 537) và truyền thống Phạn văn của *Jatakamala* (truyện 31), mà nội dung chủ yếu nói tới việc gần gũi với các bậc thánh tốt hơn là thân cận với kẻ ác, chứ không phải bốn yếu quyết và bốn yếu quyết được cột chặt với ý niệm nước và đất nước. Bốn bài kệ này do thế có thể là một sáng tác của tác giả *Lục độ tập kinh* bản tiếng Việt, biểu thị nỗ lực Việt hóa giáo lý Phật giáo, nhằm đáp ứng yêu cầu chiêm niệm, học tập và hành động của Phật tử Việt Nam thời nó ra đời. Bốn bài kệ ấy là:

1. *Kiếp số hết rồi*
Vũ trụ cháy trôi
Tu di biển cả
Đều thành tro rơi

- Trời rộng phước hết
Chết trong nỗi trôi
Đất trời còn mất
Sao nước vũng ngôi?*
2. *Sanh già bệnh chết
Trôi nổi không bờ
Việc cùng lòng trái
Thêm hại buồn lo
Dục sâu họa cá
Không thoát ung dơ
Ba cõi đều khổ
Sao nước có nhờ?*
3. *Có gốc tự không
Nhân duyên nên ấy
Thịnh ắt phải suy
Thật ắt có quấy
Chúng sinh xuẩn ngu
Nhờ huyễn ở thấy
Tiếng vang cùng không
Đất nước cũng vấy*
4. *Thần thức vô hình
Cõi bốn rấn ra
Vô minh quý dưỡng*

*Xe sương cho là
Thân không thường chủ
Hồn không thường nhà
Ba cõi đều huyền
Há có nước a?*

Rõ ràng bốn bài kệ này diễn tả lại bốn yếu quyết mà truyện 25 đã trình bày ở trên. Điểm đặc biệt ở đây là trong bốn yếu quyết ấy, yếu quyết nào cũng xuất hiện ý niệm nước và đất nước (quốc và quốc độ). Việc cột chặt tinh hoa giáo lý với khái niệm đất nước biểu thị khuynh hướng suy niệm học tập giáo lý Phật giáo thời *Lục độ tập kinh* không thể phân ly khỏi ý niệm đất nước. Ý niệm đất nước đã bao trùm mọi sinh hoạt tinh thần của người Việt thời bấy giờ, thậm chí cho đến việc chiêm niệm học tập giáo lý cũng không thể thoát ly khỏi ý niệm bao trùm ấy. Và điều này cũng dễ hiểu thôi. Sau cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng (năm 42) thất bại, dân tộc ta đang đứng trước một nguy cơ là có thể mất nước vĩnh viễn. Cho nên, họ không thể khoanh tay ngồi yên, mà phải làm một cái gì đó. Hàng lớp người đã đứng lên đối diện với kẻ thù, đo sức với nó để giành giật lại tổ quốc yêu thương. Và ngay khi Khương Tăng Hội đang phiên dịch *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc thì những Sỹ Huy, Triệu Quốc Đạt, Triệu Thị Trinh, Lữ Hùng v.v.. đã

kế tục nhau đứng lên cầm vũ khí giành lại tổ quốc đã mất. Trong cuộc đấu tranh sống còn này, Phật giáo thời đó đã đứng về phía dân tộc, thì làm sao ý niệm đất nước lại có thể thoát ly khỏi những suy niệm giáo lý của Phật giáo cũng như những người Việt Phật giáo.

Phân tích nội dung của ý niệm yêu nước này, ta thấy người Phật tử của *Lục độ tập kinh* đã biết đặt đất nước mình vào trong toàn cảnh của một quan niệm về vũ trụ, về quy luật vận động tất yếu của sự vật. Đất nước của ta là một thành phần của vũ trụ, cũng như bản thân của mỗi con người tất nhiên tồn tại theo quy luật của vũ trụ ấy. Đây là một vũ trụ biến đổi không ngừng và đất nước ta cũng thế thôi. Tuy nhiên, khi quan niệm vũ trụ cũng như đất nước, có thể vô thường và thậm chí có thể bị hủy diệt, nhưng không phải vì thế mà họ có thể buông xuôi một cách dễ dàng. Ta đã nói, trong một thế giới đầy biến động vô thường và đau thương, mẫu người lý tưởng của Phật tử Việt Nam thời bấy giờ là phải sống có lý, có tình. Cho nên, dù đất nước có bị thay đổi, có bị hủy diệt đi chăng nữa, trong quá trình tồn tại của vũ trụ, thì trước mắt họ phải thương yêu đồng bào, sông núi của họ, nói cách khác họ phải thương yêu quê hương mình. Chính vì vậy, mà trong quá trình suy niệm, những người Phật tử Việt Nam đã chỉ ra những kẻ cướp đất nước họ chẳng phải là

tốt lành gì. Chúng chỉ là một lũ "bạo ngược tham tàn" (truyện 10), "Vô đạo giết người có lòng nhân như trời" (truyện 11) "có tính tham không biết hổ thẹn, dùng hung tàn làm sức mạnh" (truyện 46). Và khi cướp được nước rồi, thì chúng "*dùng tham tàn làm chính sách, giết người trung trình, trọng kẻ xiêm nịnh, chính sách hà khắc, dân chúng khốn đói, oan khốc với nhau*" (Truyện 46). Mà đã tham tàn vô đạo thì nhất định phải diệt vong, bởi vì "*nếu bỏ rời lòng nhân mà đi theo hung tàn, tức là loài sài lang*", và "*sài lang thì không thể nuôi, vô đạo thì không thể làm vua*" (truyện 41). Khẳng định như thế tức cũng muốn ám chỉ bọn tham tàn bạo ngược mới đi cướp nước, mà đã cướp nước người khác thì không tồn tại lâu dài, được, trước sau gì rồi cũng bị diệt vong.

Luận điểm này của *Lục độ tập kinh* thông qua ba truyện 10, 11 và 46 là một lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với kẻ thù trước mắt, và là một khẳng định tính tất thắng của phong trào dành độc lập của dân tộc ta về lâu về dài, củng cố niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng của dân tộc trong những giờ phút đầu tiên của cuộc đọ sức cam go, khốc liệt. và không tương xứng giữa ta và kẻ thù. Cả ba truyện 10, 11 và 46 rốt cuộc cũng dành cho những người mất nước có lại đất nước mình, tuy xác nhận một sự thật là "nước mất rồi thì khó lấy lại" (quốc vong nan phục), và dành cho những kẻ cướp nước sự thất bại tất yếu và

vinh viễn. Chính nghĩa, dù trước mắt có gặp khó khăn, vẫn nhất định thắng, và phi nghĩa, tuy có thắng lợi nhất thời, luôn luôn phải thất bại.

Nhưng không chỉ kẻ đi cướp nước, vì tham tàn phải diệt vong, mà nói chung, bất cứ nhà lãnh đạo nào, dân tộc nào, nếu tham tàn thì hậu quả cũng thế. Truyện 40 kể chuyện vua thánh Đảnh Sanh đi chiếm bốn thiên hạ, rồi còn muốn chiếm luôn cõi trời Đao lợi, để cuối cùng nhận ra một sự thật là "tham là lưỡi dao giết mạng, là nền tảng của việc mất nước", và dặn con cháu lấy đó làm răn. Cơ sở của chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, như vậy là lòng tham, mà trong thực tế trở thành tham tàn và bị lên án gay gắt không thương tiếc. Sự phê phán này phải chăng biểu thị chính sự phê phán của dân tộc ta đối với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán thời *Lục độ tập kinh*? Dấu sao đi nữa thì chủ nghĩa bành trướng cuối cùng cũng chỉ đưa tới sự mất nước của người chủ trương nó, dù người đó có được gọi là "vua thánh" như trường hợp thánh vương Đảnh Sanh ở đây.

Truyện 84 còn nói rõ hơn: "*Làm trời chán dân, phải dùng nhân đạo, mà nay nổi giận, giận lớn thì họa to, họa to thì táng thân. Nên táng thân, mất nước đều do danh và sắc ư?*" Nói khác đi, do tham danh lợi sắc đẹp, mà bỏ nhân đạo, thì dẫn đến mất nước.

Mà nhân đạo, truyện 31 xác định Phật giáo cho là "tam giới thượng bảo" (món báu quý nhất của ba cõi). Cho nên, bỏ nhân đạo tức bỏ lời dạy sáng suốt của Phật giáo. Vì thế, chuyện 27 mới viết: "*Hễ bỏ nét hạnh của Phật pháp, mà đi làm điều tà ngụy của quỷ yêu, thì chuyện mất nước nhất định xảy ra*". Và truyện 20 khẳng định thêm: "*Bỏ lời răn chi thành của Phật, mà tin lời dụ yêu quái quỷ mị của dân phụ kia, thì chuyện mất nước nguy thân không thể không đến*". Còn truyện 83 nói trắng ra: "*Hễ làm vua lại bỏ sự giáo hóa chân chính của Phật, mà đi tôn sùng yêu quỷ, thì đó là nền tảng của sự mất nước*". Mà sự giáo hóa chân chính của Phật không gì hơn là "*chịu đựng gian khổ để thể hiện lòng thương*" (hoài nhân hành từ), bởi vì, như lời giới thiệu ở chương năm về nhân nhục đã viết: "*Chúng sanh sở dĩ có sự mất nước tan nhà, nguy thân diệt tộc... ấy là do không chịu đựng gian khổ để thể hiện lòng thương*".

Khái niệm đất nước, như thế, xuất hiện khá thường xuyên trong *Lục độ tập kinh*, phản ánh một phần nào thực trạng đất nước ta ở thời điểm nó ra đời, và biểu thị nỗi lo lắng thường trực trong tâm thức người Việt lúc đó. Nhưng đồng thời *Lục độ tập kinh* cũng chỉ ra lý do mất nước, mà chủ yếu là tham tàn, là không nhân đạo, tức là "*tham tàn, chuộng sắc, bạc hiền, khinh dân*" (truyện 68), "*bỏ mất hạnh của Phật pháp, mà làm điều tà ngụy của quỷ yêu*"

(truyện 27). Do đó, để không mất nước, “việc trị nước phải dùng lòng thương vô bờ bến bốn bậc, khuyên giữ năm giới, vâng đội mười lành” (truyện 82), “lấy năm giáo làm trị chính, không hại nhân dân: một là nhân từ không giết, ơn tới quần sinh; hai là thanh nhàn không trộm, quên mình cứu người; ba là tình khiết không dâm, không phạm các dục; bốn là thành tín không dối, lời không hoa sức; năm là giữ hiếu không say, nét không dơ dáy” (truyện 91). Chủ trương xây dựng một nhà nước dựa trên lòng thương về năm giới mười lành, được lặp đi lặp lại liên tục trong *Lục độ tập kinh*, từ truyện 3, 8, 9, 11, 12, 15, 23, 30, 31, 38, 40, 43, 53, 57, 67, 70, 81, 84, 87, cho đến truyện 91. Sự lặp đi lặp lại liên tục này phải nói là khá bất bình thường đối với một bản kinh tôn giáo. Tự bản thân nó thể hiện một mối quan tâm đặc biệt không chỉ của tác giả *Lục độ tập kinh*, mà còn của cả một thế hệ người Việt Nam thời *Lục độ tập kinh* ra đời, đối với vấn đề xây dựng một nhà nước bền vững, có khả năng giữ nước, không còn để cho mất nước nữa. Và thực tế, đây là vấn đề nóng bỏng, bởi vì hệ thống nhà nước được xây dựng từ thời Hùng Vương đều bị đánh tan, khi cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng thất bại, biểu lộ tất cả nhược điểm cũng như tính bất lực của nó trong nhiệm vụ chính yếu và đầu tiên của mình là duy trì và bảo vệ một đất nước độc lập. Sự sụp đổ của hệ

thống nhà nước Hùng Vương với bộ máy hành chính Lạc hầu lạc tướng, với cơ cấu luật pháp hoàn chỉnh, đã đặt dân tộc ta trước một nhiệm vụ mới. Đó là không chỉ đấu tranh giành lại đất nước đã mất, mà còn phải tìm kiếm những nguyên tắc chỉ đạo, để kiến tạo một hệ thống nhà nước mới, có khả năng thực hiện được chức năng giữ nước lẫn phục vụ dân. Trong nỗ lực tìm kiếm đó, *Lục độ tập kinh* đã đề xuất quan điểm xây dựng nhà nước của mình, phê phán nghiêm khắc những chủ trương xây dựng nhà nước của cái mà *Lục độ tập kinh* gọi là qui yêu, chỉ dẫn đến sự táng thân mất nước.

Hoài bão xây dựng một nhà nước lý tưởng “lấy nhân trị quốc” (truyện 11) “lấy năm giới mười lành làm quốc chính” (truyện 9) như thế cũng là ước mơ, nguyện vọng chính đáng, thiết thân của dân tộc ta thời *Lục độ tập kinh*, thời mà nhà nước Hùng Vương cũ đã biểu lộ sự quá tải, tính bất lực không còn thích hợp với yêu cầu của thời đại nữa, nên đã sụp đổ, trong khi một nhà nước chưa hình thành và ra đời, hay chỉ hình thành và ra đời trong một thời gian ngắn ngủi kiểu nhà nước Sĩ Nhiếp, nên chưa chứng tỏ sức chịu đựng trước thử thách của thực tế chính trị đất nước. Nhà nước lý tưởng này, do những hạn chế của thời đại, không mong mỗi gì lớn hơn là có được “vua nhân, tôi trung, cha nghĩa, con hiếu, chồng tín, vợ trinh” (truyện 70), “theo trời làm điều nhân,

không giết dân mạng, không tham bậy làm khổ dân đen, kính già như cha mẹ, thương dân như con, cần thân thực hành giới răn của Phật, giữ đạo cho đến chết” (truyện 30). Đạo lý tam cương của truyền thống chính trị Trung Quốc, từ đó, được Phật giáo hóa và dân tộc hóa, được phân tích và lý giải theo lăng kính Phật giáo và dân tộc. Quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng và đạo lý nhân nghĩa, trung hiếu, trinh tiết, thành tín tiếp thu từ nền văn hóa truyền thống Hùng Vương bây giờ được xây dựng trên đạo lý năm giới và mười lành của Phật giáo và được đánh giá trên cơ sở đó. Nội dung tam cương do thế hoàn toàn mang tính dân tộc và Phật giáo chứ không còn hiểu theo nghĩa tiêu chuẩn Trung Quốc của nó nữa.

Điều này ta có thể thấy dễ dàng, khi đọc lại chính các tư liệu Trung Quốc. Lấy thiên *Lễ vận* của *Lễ ký chính nghĩa* 22 từ 2b8 chẳng hạn. Nói về các quan hệ cha con, vợ chồng, vua tôi, nó viết: “*Cha từ con hiếu, chồng nghĩa vợ nghe theo (thính), vua nhân thân trung*”. Viết thế này là chưa phản ảnh hết đặc tính của các mối quan hệ ấy, nên về sau Khổng Đình Đạt, lúc chú thích câu vừa dẫn, đã cho trích quan điểm của *Tả truyện*. Dưới điều Chiên công năm thứ 26, *Tả Khưu Minh* đã ghi: “*Vua lệnh, tôi cũng làm, cha từ con hiếu, (...) chồng hòa vợ nhu*”. Rồi điều Ẩn công năm thứ 3 ta đọc: “*Vua nghĩa tôi làm, cha từ con hiếu*”. Như vậy, rõ ràng qui định các phẩm chất

của quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng đã không thống nhất với qui định của *Lục độ tập kinh* dẫn trên.

Không những không thống nhất về mặt qui định, mà về nội dung thì khác biệt hoàn toàn. Thí dụ, cả *Lục độ tập kinh* lẫn *Tả truyện* và *Lễ ký* đều nhất trí qui định phạt làm con là phải hiếu. Tuy nhiên, nếu hỏi hiếu là gì, ta sẽ có hai câu trả lời với nội dung khác nhau. Phía *Tả truyện* và *Lễ ký* không có định nghĩa nào rõ ràng và khúc chiết hơn là câu mở đầu *Hiếu kinh* về hiếu: “*Thân thể tóc da nhận từ cha mẹ, không dám hủy thương, đó là bắt đầu của hiếu, lập thân hành đạo, nêu danh với đời sau, đó là kết thúc của hiếu*”¹. Trong khi ấy truyện 91 của *Lục độ tập kinh* xác định: “*Vâng đạo hiếu thì không say sưa, nét đứng dơ dáy điểm nhục*”, còn truyện 83 nói: “*Rượu làm độc loạn, khô hư đạo hiếu*”. Ngay cả lúc *Lục độ tập kinh* và *Lễ ký* đều qui định làm vua phải nhân, thì nội dung chữ nhân theo truyện 10 là “giữ nhân không giết” và truyện 91 là “từ nhân không giết, ơn đến quần sinh” không thể nào có trong *Lễ ký*. Không những thế, *Lục độ tập kinh* còn đưa ra một quan niệm về vua khá đặc biệt và tiến bộ, so với

¹ Muốn hiểu thêm những nghĩa khác nhau của chữ “hiếu” từ *Lễ ký*, *Châu lễ*, *Luận ngữ* cho đến *Đĩ nhĩ*, *Hiếu kinh* câu mạng quyết v.v... xem *Biện chính luận* 7 ĐTK 2110 từ 542a 23-b 14.

•thời bấy giờ.

Vua ở đây không còn là một thứ con trời có quyền uy tuyệt đối, muốn làm gì thì làm, muốn giết ai thì giết, không chịu trách nhiệm trước bất cứ ai, muốn sống ra sao thì sống, mà là một người được quần thần và dân chúng... trao cho ngôi vua. Vì chúng tỏ có khả năng làm một vị vua có đạo, có thể vì muôn dân đem lòng nhân như trời mà che chở (truyện 31). Một vị vua như thế phải thấy “*dân đói tức ta đói, dân lạnh tức ta ở trần... ta ở vị thế có thể làm cho nước không còn người nghèo, nên sự sướng khổ của dân đều do ta cả*” (truyện 15). Truyện 53 cũng xác nhận: “*Ta làm vua, dân đói tức ta đói, dân lạnh tức ta mặc áo đơn*”. Truyện 6 nói thêm: “*Vua nghèo đức nên dân nghèo, vua giàu đức nhà dân đủ, nay dân nghèo tức ta nghèo*”. Vì thế, “*vua phải đem lòng thương con mình ra mà nuôi dân, dân đem lòng biết ơn cha mẹ mình ra mà thương vua. Nên đạo làm vua há có thể là bất nhân sao?*” (truyện 57). Quyền lợi của vua và dân, như vậy, là một thể thống nhất, và nhiệm vụ của vua là phải làm cho “*nước giàu dân mạnh*” (quốc phong dân khang. Truyện 8 và 43). Chính vì những trách nhiệm nặng nề như thế nên việc làm vua không “*sướng*” tí nào, như ông già vá giày của truyện 90 đã nhận ra.

Từ đó, nếu gặp phải một vị vua “*vô đạo, tham*

tài, chuộng sắc, bạc hiền, khinh dân” (truyện 68), “*bỏ nhân nghĩa đi theo tham tàn thì tức là loài lang sói*” và “*lang sói thì không thể nuôi, vô đạo thì không thể làm vua, nên quân thần và dân chúng một lòng đồng thanh đuổi đi*”, như trường hợp A Quán của truyện 41. Do vậy, “*Ta làm vua, ngày giết mạng chúng sanh, để nuôi thân mình, tức thích sự hung ngược, chuộng thói sài lang*” (truyện 18). Khi “*lòng sài lang đã nổi lên*” thì “*đạo nhân sẽ mỏng*” (truyện 41), mà đạo nhân mỏng thì làm sao “*làm trời chặn dân*”, vì “*làm trời chặn dân phải dùng nhân đạo*” (truyện 84).

Vua của *Lục độ tập kinh*, như thế, không phải là một thứ quyền uy tuyệt đối được thần thánh hóa, mà một người có thể được tôn lên vì có khả năng và có thể bị trục đuổi đi vì thiếu phẩm chất. Quan niệm vua, vì vậy, còn ít nhiều mang tính nguyên thủy. Còn đối với bề tôi, *Lục độ tập kinh* nói thẳng ra: “*Phụ thần thì dùng người hiền, chứ không dùng quý tộc*” (truyện 87). Luận điểm này khá lô cuốn, bởi vì vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời, bộ phận quý tộc trong xã hội Trung Quốc, tuy có tiêu vong phần nào qua cuộc cải cách và thống nhất của Tần Thủy Hoàng trước đó, vẫn còn đóng một vai trò then chốt. Thế nhưng ở nước ta luận điểm “*bề tôi phụ giúp, thì dùng người hiền, mà không dùng quý tộc*” được nêu lên, hẳn phần ảnh thực trạng đất nước ta lúc bấy giờ, khi

tầng lớp lạc hậu lạc tướng cùng các “cừ soái” đại diện cho quý tộc Việt Nam, đã bị quân Mã Viện càn quét và đập tan. Một nhà nước Việt Nam mới, do vậy, được xây dựng trên cơ sở lựa chọn những người có khả năng, có tư cách phẩm chất để làm vua và bề tôi, chứ không còn dựa vào dòng dõi thế gia.

Tuy nhiên, vì vị vua lý tưởng là một “nhân vương” hay nhân quân “lấy nhân trị quốc”, mà đã “tuân nhân thì không giết” (truyện 18), nên trong đấu tranh có khi phải giết hại, vấn đề sẽ được giải quyết ra sao? Cả ba truyện 10, 11 và 46 đều nhất trí giải quyết vấn đề này bằng cách cho các vị vua của nước bị tấn công trước mắt trốn đi, để tránh một cuộc đổ máu phải xảy ra, rồi sau đó qua một thời gian mới phục quốc lại bằng chính vị vua đã trốn (truyện 46) hay con của họ (truyện 10) hay cả hai (truyện 11). Lý do cho việc làm này là “không vì thân một người ta mà giết hại mạng của dân” (truyện 10), là “không vì một người mà giết thân cả muôn dân, vì thương mạng một người mà hại mạng cả muôn dân” (truyện 11) và là không “vì ta một thân mà hủy mạng của muôn dân” (truyện 46). Song đó không phải là cách giải quyết duy nhất.

Còn một cách giải quyết khác tích cực hơn, mà truyện 70 đề ra khi bàn tới việc giết rồng để cứu một

nước¹. Truyện kể hai anh em thấy nước láng giềng dân chúng bị rông ăn thịt, bèn bàn nhau phải giết rông để cứu dân. Nhưng “giới răn của Phật cho việc giết là việc hung ngược lớn nhất, và sự cứu sống người là đứng đầu của đạo nhân”, bây giờ làm sao? Người anh mới bàn: “*Hễ giết một người thì tội trăm kiếp. Rông nuốt một nước, tôi sợ tội hàng sa kiếp nó chưa hết. Tham bậy một chút lợi trong chốc lát mà không thấy khổ nấu đốt của núi Thái, lòng tôi thương xót...*” Nên họ quyết định giết rông.

Cách giải quyết tích cực cùng vấn đề nêu ra, sau này Toàn Nhật trong *Hứa sử truyện vân* đã lặp lại². Ta thấy ở đây một sự kế thừa liên tục những vấn đề truyền thống của Phật giáo Việt Nam, những vấn đề hết sức thiết thân đối với đời sống đạo của người Phật tử Việt Nam trong bối cảnh đất nước đang đứng trước những nguy cơ sống còn. Đất nước vào thời *Lục độ tập kinh* đòi hỏi ở Phật tử những

¹ Truyện này tương đương với truyện Lạc Long Quân giết rông trong *Lĩnh Nam chích quái*. Vấn đề xuất xứ truyện này chưa giải quyết được dứt khoát, nghĩa là ta hiện chưa xác định rõ truyện 70 xuất xứ từ truyện Lạc Long Quân giết rông hay ngược lại. Trần Thế Pháp đã chép lại truyện 70 lưu hành trong dân gian với những cải biên cần thiết như việc đưa Lạc Long Quân thành nhân vật chính.

² Lê Mạnh Thát, *Toàn Nhật Thiên sư toàn tập* I. Tp. Hồ Chí Minh: Viện Phật học Vạn Hạnh, 1979.

hành động tích cực để cứu nước, thì họ sẵn sàng chấp nhận những quyền biến để vừa sống nếp sống đạo vừa hoàn thành nghĩa vụ đời một cách trọn vẹn viên mãn. Tuệ Trung Thượng Sĩ vừa là danh tướng Trần Tung, Hải Lượng đại thiên sư vừa là nhà chiến lược thiên tài kiêm binh bộ thượng thư Ngô Thì Nhiệm. Lịch sử dân tộc ta đầy đầy những khuôn mặt anh tài như thế, vừa tô điểm thêm cho giang sơn gấm vóc, vừa làm rạng rỡ cho giáo lý vô ngã vị tha vĩ đại của Phật giáo. Họ đã thể hiện thành công tinh thần *“bỏ tát thấy dân kêu gào, gạt nước mắt, xông mình vào chính trị hà khắc cứu dân mắc nạn chốn lâm than”*, mà truyện 68 đã nêu ra.

Tất nhiên cho rằng cách giải quyết của truyện 70 có tính tích cực không có nghĩa khẳng định cách giải quyết của các truyện 10, 11 và 46 là tiêu cực, thậm chí trốn tránh trách nhiệm hay là hèn nhát. Trong thời đại ngày nay, đã thành một chân lý hiển nhiên không thể chối cãi là phương thức đấu tranh không chỉ là bạo động và thuần túy giới hạn ở bạo động, nghĩa là công khai sử dụng bạo lực, để đối chọi lại với bạo lực, mà còn có một phương thức khác hữu hiệu không kém, đó là phương thức đấu tranh bất bạo động, huy động những biện pháp để kháng chống lại kẻ thù, mà không cần phải đổ máu. Khi những tên vua tham tàn tấn công, quần thần ba nước của ba truyện 10, 11 và 46 đều nhất trí tiến

hành chống cự: “Chúng thần xưa tập quân mưu binh pháp, xin cho phép tự mình đi diệt nó... rồi tự kiểm binh, đem đi chống giặc” (truyện 10), “quần thần tâu xin đi cự địch” (truyện 11), “tuyển chọn võ sĩ, dàn quân tiến đánh” (truyện 46). Nhưng “*nếu cùng đánh nhau với chúng thì phải chết mạng dân; lợi mình hại dân là tham, là bất nhân*” cho nên, các vị vua của cả ba truyện trên đều chọn con đường nửa đêm vượt thành trốn đi, coi như nhường nước lại cho đám vua tham tàn (tham vương). Họ trốn đi không phải vì đầu hàng hay chấp nhận sự thất bại trước kẻ thù, mà vì để giữ lấy lý tưởng niềm tin của mình, giữ lấy phẩm giá nhân cách con người, tức là giữ lấy những gì đã tạo nên “quả tim đích thực của văn hóa”. Chính vì quyết tâm giữ lấy lý tưởng và niềm tin, giữ lấy nhân cách và phẩm giá mà cuối cùng họ đã chiến thắng, họ đã lấy lại đất nước đã mất.

Sự thực mục đích đưa tình tiết “vượt thành trốn đi” trên là nhằm nêu lên một khẩu hiệu, mà vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời đã trở thành một đòi hỏi bức thiết, đó là “mất nước, chứ không mất hạnh” của truyện 10. “Hạnh” đây là lý tưởng, là niềm tin, là nhân cách, là phẩm giá, nghĩa là những gì làm cho con người là con người, là con người của dân tộc này, chứ không phải của dân tộc khác. Khi *Lục độ tập kinh* xuất hiện, dân tộc ta đang thực sự mất nước và đối đầu với thực trạng mất nước. Cho nên, để lấy lại

đất nước, dứt khoát không thể để mất niềm tin, lý tưởng, nhân cách, phẩm giá của mình. Phải có niềm tin vào thắng lợi tất yếu cuối cùng của mình. Phải có lý tưởng phục vụ đất nước, dân tộc mình mà không màng địa vị, danh lợi. Phải giữ nhân cách, phẩm giá để xứng đáng là những con người có lý tưởng, có niềm tin, để kẻ thù trông vào phải run sợ. Phải có đủ nhân tố như thế mới mong phục hồi lại đất nước, mới giành đất nước lại trong tư thế chiến thắng từ tay kẻ thù. Bản thân mình đánh mất “hạnh” hay văn hóa dân tộc, thì không mong gì có ngày văn hồi đất nước, không mong gì có ngày độc lập. Đánh mất văn hóa dân tộc mình tức chấp nhận đồng hóa, chấp nhận diệt vong. Khẩu hiệu “mất nước chứ không mất hạnh” vì thế nêu lên thật đúng lúc, khi làn sóng văn hóa nô dịch Trung Quốc với những tay cầm đầu sừng sỏ hung hãn cỡ Lưu Hy đang ào ạt tràn qua biên giới như một cơn hồng thủy ác liệt với mục đích nhận chìm, hủy diệt nền văn hóa dân tộc, với mục đích xóa sổ dân tộc ta như một chủ đề độc lập. Nhưng với khẩu hiệu ấy, qua cơn hồng thủy ghê gớm, dân tộc ta, văn hóa dân tộc ta không những không bị nhận chìm, hủy diệt mà còn sinh sôi nảy nở gấp trăm ngàn lần nhờ vào lớp phù sa do cơn hồng thủy đó đem lại. Biến nguy thành an, biến diệt vong thành phát triển, dân tộc ta quả đã chứng tỏ sự trội nổi thiên tài của mình, đã thể hiện sự chịu đựng can

trường trước những cam go thử thách.

Quá trình Phật giáo hóa và dân tộc hóa những tinh hoa thế giới, tuy diễn ra khốc liệt và đau thương, nhưng đã thành công rực rỡ, biểu thị khả năng tiếp thu và bản lĩnh sáng tạo mãnh liệt của nền văn hóa dân tộc. Những đạo lý “nhân nghĩa”, “trung hiếu”, “thành tín”, “trinh tiết” v.v... những quan hệ như vua tôi, cha con, vợ chồng v.v... được thiết định theo nhân quan dân tộc và lý giải theo lăng kính Phật giáo trên cơ sở những thành tựu văn hóa dân tộc đạt được vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời. Chúng tôi đã thử nghiên cứu đạo lý nhân nghĩa, mà Nguyễn Trãi đã nêu lên như một khẩu hiệu, để đánh đuổi giặc Minh, theo hướng vừa nêu và đã có được những kết quả bất ngờ. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không còn là thứ tư tưởng nhân nghĩa mang màu sắc Trung Quốc kiểu Khổng Mạnh với những hạn chế gò bó, mà có dấu ấn mạnh mẽ mới đặc biệt Việt Nam và Phật giáo Việt Nam¹.

Qua những phân tích trên, ta thấy tác giả *Lục độ tập kinh* tham gia tích cực vào không những sự nghiệp truyền bá giáo lý Phật giáo, mà còn vào trách nhiệm bảo vệ văn hóa dân tộc, thể hiện

¹ Lê Mạnh Thát, *Vấn đề kế thừa văn hóa dân tộc nơi Nguyễn Trãi*, trong *Nguyễn Trãi*, Tp. Hồ Chí Minh: Viện Khoa học xã hội tại Tp Hồ Chí Minh, 1980, tr. 249-260.

nguyên vọng chính đáng và những trần trở đau thương của dân tộc ta vào thời điểm tác phẩm ấy ra đời. Hai nhiệm vụ được thống nhất lại thành một thể, để cho việc thực hiện nhiệm vụ này tức đồng thời hoàn thành nhiệm vụ kia. nếp sống *Đạo thống* nhất với cuộc sống đời không có khoảng cách phân ly, không có màu sắc phân biệt. Sống đạo một cách trọn vẹn tức phục vụ đời một cách viên mãn, và sống đời một cách tốt đẹp là thể hiện đạo một cách cụ thể tròn đầy. Yêu cầu “ngôn hành tương phò” (truyện 21), đời đạo hợp nhất, là một nét đặc trưng của Phật giáo thời *Lục độ tập kinh* cũng như của đời sống dân tộc lúc ấy do tình hình thực tế khách quan của đất nước đòi hỏi đặt ra. Chính yêu cầu này giải thích cho thấy tại sao có thực trạng các nhà tu đi mua bán, mà *Mâu Tử Lý hoặc luận* đã nói tới và phân nân, bởi vì chuyện buôn bán có gì là xấu xa, thậm chí truyện 22 còn ca ngợi: “*Buôn bán mà dùng đạo đức thì phước và lời vô tận*”. Quan điểm “trọng nông ức thương” chưa trở thành chính sách, và việc phân chia đẳng cấp “sĩ nông công thương” chưa xuất hiện, chứ khoan nói chi tới chuyện trở thành khắc nghiệt, như vào thế kỷ XIX của nước ta. Ngay cả một “quốc Nho sĩ” của truyện 72 cũng “vào biển tìm báu”, tức là đi buôn. Rồi đến tu thiền định cũng đem chuyện buôn bán ra thí dụ: “*Như người nghèo mượn nợ đi buôn, có lời trả nợ, tiền dư sửa nhà, ngày có lời vào, người*

kia lòng vui". (Truyện 75)

Cho nên, với cả một lối sống đạo hoàn toàn mang tính chất cá nhân và thuần túy cá thể là thiên định cũng phải đáp ứng yêu cầu tác động đến cuộc sống đời. Ngoài những kết quả đạt được như *"bay bổng nhẹ nhàng, đập nước mà đi, phân thân tán thể, biến hóa muôn cách, vào ra không ngại, mất còn tự do, mò trời trăng, động thiên địa, thấy thông nghe suốt, không gì là không thấy nghe..."* (truyện 74), việc thực hành thiên định còn nhằm, "thấy chư Phật đứng ở trước mình" (truyện 85). Việc thấy Phật này không chỉ thỏa mãn ước mong tu tập của mình, mà còn có một tác dụng xã hội. Tác dụng này, *Lục độ tập kinh* không nói rõ ra, nhưng hai trăm năm sau Lý Miểu đã nêu bật lên thành một đòi hỏi: *"Ngày nay bọn Nho Mặc đang nổi lên, sao đức Phật tiếc gì một chút ánh thần mà không hiện ra"*¹. Rõ ràng, việc thấy Phật không còn là một biến cố tu tập cá nhân, một thành quả mẫu nhiệm cá thể, mà chỉ người trong cuộc biết và hưởng thụ. Nó đã trở thành một sự kiện mang tính xã hội, đáp ứng yêu cầu đấu tranh tư tưởng của xã hội và đất nước. Cuộc sống đạo do thế đã gắn bó chặt chẽ vào cuộc sống đời. Hai cuộc sống quyện chặt lấy nhau, hòa nhập lại thành một,

¹ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* 1. Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999. tr. 420.

để thể hiện trọn vẹn mẫu người lý tưởng, mà *Lục độ tập kinh* ca ngợi và nhắm tới.

Đến đây, ta thấy tại sao trong khi trình bày những giáo lý cơ bản của Phật giáo, mà chủ yếu là vô thường, khổ, không và vô ngã, *Lục độ tập kinh* đã kết liên với ý niệm “nước” và “đất nước”, tại sao con người lý tưởng của *Lục độ tập kinh* (Bồ tát) “*thấy dân kêu gào, gạt nước mắt, xông mình vào lệ chính, cứu dân mắc nạn chốn lửa than*”. Phật giáo truyền vào nước ta, như thế, đã tự đặt cho mình nhiệm vụ phải hội nhập vào đời sống dân tộc ta, nâng nó lên và đáp ứng những yêu cầu do đời sống đó đặt ra. Mà đời sống dân tộc ta vào thời *Lục độ tập kinh* có những vấn đề bức thiết nổi bật, đó là vấn đề mất nước và những nguyên do, vấn đề xây dựng một nhà nước mới, những con người mới, vấn đề bảo vệ văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa khoa học thế giới, vấn đề sống đạo và liên hệ với đời. *Lục độ tập kinh* đã có những lý giải và đáp án cho các vấn đề ấy một cách sáng tạo và khởi sắc. Thông điệp nó gởi tới cho các thế hệ sau thật hàm súc và nhiều ý nghĩa.

Đĩ nhiên, mọi vật đều vô thường, chúng vận động một cách không ngừng nghỉ. Cho nên, những lý giải và đáp án của *Lục độ tập kinh* cũng chịu qui luật đó. Chúng phải vận động trong dòng chảy của

lịch sử dân tộc và chịu sức ma sát của dòng chảy lịch sử ấy. Hai trăm năm sau, Lý Miểu đã đặt lại vấn đề thấy Phật, nghi ngờ những lý giải cùng hứa hẹn do *Lục độ tập kinh* đưa ra, và đặt nền móng cho việc mở đầu một giai đoạn Phật giáo mới trong một đất nước độc lập của nhà nước hùng cứ đế vương đầu tiên sau kỷ nguyên Hùng Vương, đó là nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế với dòng thiền Pháp Vân lịch sử của Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền. Dầu thế, không phải tất cả lý giải và đáp án của *Lục độ tập kinh* đều bị dòng chảy lịch sử ma sát đến độ tiêu vong. Sự thật, các đạo lý nhân nghĩa, trung hiếu, lễ giáo, thành tín đã trở thành những chủ đề tư tưởng lớn xuyên suốt lịch sử dân tộc, và cho đến hôm nay vẫn còn mang tính thời đại và thời sự của chúng. Có thể nói chúng là cột sống của chủ nghĩa nhân đạo và nếp sống nhân bản Việt Nam.

Hệ tư tưởng của *Lục độ tập kinh*, như vậy, là một kết tinh những thành tựu cốt tủy của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam thời Hùng Vương với những tinh hoa của giáo lý đạo Phật, một mặt sử dụng những thành tựu cốt tủy đó để thuyết minh và diễn giảng giáo lý Phật giáo cho dân tộc ta, mặt khác, huy động giáo lý Phật giáo để lý giải và bảo lưu những thành tựu đó, đặc biệt trong tình hình đất nước đang đứng trước một cuộc đấu tranh sống còn với kẻ thù có ưu thế về phương diện chính trị, quân sự cũng như trên

phương diện tư tưởng văn hóa. Nhận thức được điều này, ta mới thấy hết những đóng góp to lớn của *Lục độ tập kinh* đối với văn hóa và tư tưởng dân tộc, đối với lịch sử và văn học Việt Nam, trong suốt quá trình đấu tranh gian khổ nhưng hùng tráng cho độc lập dân tộc, cho việc hình thành một mẫu người Việt Nam lý tưởng.

Nội dung tư tưởng của *Lục độ tập kinh* vì thế, có những cống hiến thật đặc sắc và kỳ thú cho việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng và lịch sử chính trị Việt Nam, chứ không phải chỉ giới hạn trong lĩnh vực lịch sử Phật giáo và văn học Việt Nam.

7. LỤC ĐỘ TẬP KINH VÀ VĂN HỌC VIỆT NAM

Khi viết lịch sử văn học Việt Nam, có một bộ phận văn học bao gồm truyện thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ thường được xếp vào loại văn học dân gian hay truyền khẩu và được trình bày mô tả theo lối xếp loại ấy. Do thế, đã không có một nỗ lực tìm hiểu nghiêm túc thời điểm xuất hiện hay lưu hành một số các truyện hay câu của bộ phận ấy để có thể nghiên cứu một cách có căn cứ lịch sử phát triển của văn học Việt Nam. Thiếu sót này bây giờ *Lục độ tập kinh* có thể giúp chúng ta điều chỉnh lại một phần

nào.

Trong số 91 truyện của nó, có một truyện liên hệ với truyền thuyết trăm trứng của dân tộc ta mà chúng tôi đã cho nghiên cứu thành một chuyên luận, đó là *Lục độ tập kinh* và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta¹. Còn lại như vậy là 5 truyện, tức các truyện 25, 37, 41, 45, 49. Các truyện này thống nhất hoàn toàn hoặc một phần với một số “truyện cổ tích” do Nguyễn Đồng Chi tổng hợp lại trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*², đó là các truyện 9, 13, 48, 144, 162, 166.

Truyện 25 kể một nhà giàu đi chợ, thấy bán ba ba bèn mua thả. Ba ba dền ơn, báo cho biết sắp có lụt lớn nên chuẩn bị thuyền bè. Quả có lụt, bèn lên thuyền. Gặp rắn chôn bị trôi, ông vớt lên. Sau gặp người ông cũng vớt. Chồng đem vàng trả ơn. Ông đem bố thí. Người được bố thí đến đòi chia một nửa, ông không chịu, nó đi thưa quan. Ông bị bắt. Rắn đến cứu bằng cách đi cắn thái tử và cho ông thuốc thể chữa. Ông được tha và làm tướng quốc.

Truyện cổ tích 48 kể chuyện một anh nhà

¹ Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên dân tộc ta*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.

² Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam I-V*. Hà Nội: Nxb Văn Học, 1957.

nghèo có lòng thương người, đi câu kiếm ăn, ba lần câu được một con rắn nước, muốn giết. Rắn xin tha. Rắn đền ơn, báo cho anh biết sắp có lụt lớn. Quả có lụt. Anh lên bè, gặp tổ kiến, rắn lục và anh đã vớt, rồi chuột, trăn. Nhưng đến khi gặp người, rắn cắn báo đừng vớt, nhưng anh vẫn vớt và đưa về sống với anh. Xong rắn mời anh xuống thủy phủ chơi và được cho cây đàn thất huyền chống giặc. Người kia ăn cắp đàn và được phong làm đại tướng, khi hấn sắp cưới công chúa thì bỗng dưng công chúa bị câm. Anh gặp nó, nó liền bắt giam. Kiến đến thăm anh, đi gọi chuột, chuột tìm trăn. Trăn cho anh viên ngọc chữa lành bệnh câm của công chúa. Anh được làm quan và lấy công chúa.

Tuy có cải biên đôi chút với việc thêm thắt một số tình tiết và nhân vật, truyện 48 về cơ bản thống nhất với truyện 25 của *Lục độ tập kinh*. Thời điểm lưu hành, nếu không phải là xuất hiện của nó phải rơi vào thế kỷ thứ II sđl, chứ không thể chậm hơn.

Truyện 37 kể có người đi buôn đến một đảo quốc, lấy vợ quý. Sau có người báo, bèn nhờ ngựa thần vượt về quê. Vợ quý đuổi theo, kiện vua. Vua thấy đẹp, lấy làm vợ. Quý đi ăn thịt người, sau chết, sinh làm con gái đẹp một phạm chí. Có tỳ kheo đòi lấy cô ta, đức Phật la, bảo nó từng ăn thịt dân.

Truyện cổ tích 166 kể một phú hộ có bốn cô con

gái đòi lấy hoàng tử. Họ ra đi, bị yêu tinh bắt, nhưng thoát được và đến kinh thành làm vợ hoàng tử. Yêu tinh bèn biến con gái mình thành một giai nhân tuyệt thế, hoàng tử thấy mê bèn đuổi bốn cô kia đi. Trên đường đi về nhà, họ bị nó theo móc mắt, Bụt hiện ra cứu, sau con cô út lớn lên diệt được yêu tinh.

Hai truyện 37 và 166, dù cơ bản không thống nhất với nhau như truyện 25 và 48 ở trên, nhưng cốt lõi vẫn tương đồng, đó là yêu tinh vì mất môi, đã biến thành gái đẹp mê hoặc vua hay hoàng tử. Truyện 166, do thế, hẳn là một cái biên của truyện 37. Đặc biệt, khi ta biết rằng truyện 37 này có liên hệ với truyện 9 và 39 của *Lục độ tập kinh* và các truyện Catudvārajātaka và Mittavindajātaka của văn học bản sinh Phạn văn và Pāli là những truyện có kể tới bốn thành bạc, vàng thủy tinh, lưu ly và bốn, tám, mười sáu và ba mươi hai cô gái đẹp. Điều này giải thích tại sao truyện 166 có bốn cô gái.

Truyện 41 của *Lục độ tập kinh* và truyện cổ tích 13 cũng chỉ có nét tương đồng, như hai truyện vừa bàn. Truyện 41 kể có ông vua tên A Quân ăn thịt người bị đuổi đi, bèn vào rừng ở và đi bắt người. Một hôm, vua Phổ Minh đi kinh lý bị A Quân bắt, xin trở về nghe kinh, rồi đến nộp mạng. A Quân đồng ý. Phổ Minh đến nộp mạng. Quân ngạc nhiên, hỏi bài kinh. Nghe xong, Quân giác ngộ...

Truyện 13 “Sự tích cá he” kể một vị sư đi Tây Trúc tìm Phật. Trên đường, gặp mẹ con Ác Lai chuyên ăn thịt người, sư thuyết pháp. Ác Lai giác ngộ, móc tim mình gửi sư dâng Phật. Sư không làm tròn, nên bị dày làm cá he.

Giống như truyện sự tích cá he với truyện 41, truyện 9 “Sự tích chim đa đa” và truyện 144 “Sự tích con dê” có dáng dấp xuất hiện từ truyện 45 của *Lục độ tập kinh*. Truyện 45 kể có một người nhà giàu không con để nối dõi. Đi đường nhặt được một đứa bé, đem về mấy tháng thì vợ ông có thai. Ông bèn đem bỏ ngoài đường xe đi. Người đánh xe lượm được, một bà lão xin, ông lại đến chuộc. Được mấy năm, sợ nó hơn con mình đẻ, bèn đem vào rừng để trong bụi tre. Người tiểu phu mang về nuôi. Ông lại đến chuộc. Về cho ăn học, nó quá giỏi. Ông muốn giết, bèn viết một lá thư bảo người thợ rèn giết và sai nó cầm đi. Giữa đường gặp em nó, em nó tranh đi, thế là em nó chết. Ông lại nhờ một người giữ kho giết. Trên đường đi, nó ghé vào thăm nhà một người bạn cha mình. Con gái người bạn này lấy thư trao đi, bảo người giữ kho chuẩn bị hôn lễ cưới cô gái ấy. Thế là nó được vợ trở về. Ông nhà giàu tức uất mà chết.

Truyện 9 “Sự tích chim đa đa” cải biên tình tiết bỏ con vào trong rừng, đưa thêm nhân vật bố ghẻ. Lần thứ nhất, nhờ mấy đứa đào khoai mài, nó về

nhà được. Lần sau, nó chết, biến thành chim đa đa. Còn truyện 144 “Sự tích con dế” đưa vào nhân vật di ghê sai con mình giết con chồng. Em không giết anh, lại cho anh tiền và nói âm mưu của mẹ mình. Người anh đi lang thang thì mẹ anh hiện về, giúp đèn sách. Sau gặp nàng Ngọc Châu, thành vợ chồng, anh thi đỗ, vinh qui. Người di ghê sợ vợ mật chết hóa thành con dế. Truyện 144 rõ ràng tương đương với đoạn sau về việc người thợ rèn và người giữ kho giết và lấy được vợ của truyện 45.

Truyện 49 kể một nhà tu cứu con quạ, rắn và người thợ săn rớt hang. Sau quạ đền ơn bằng ngọc minh nguyệt lấy của hoàng hậu. Nhà tu đem cho thợ săn, thợ săn đi tố, nhà tu bị bắt. Rắn đến cứu, cho nhà tu thuốc chữa, rồi đi cắn thái tử. Nhà tu cứu sống thái tử, được chia nửa nước, vẫn không nhận, trở về rừng.

Truyện cổ tích 162 kể một anh quân tử tha tội chết cho chuột, chồn và ruồi. Sau vua kén phò mã, chồn chỉ cho anh vàng để làm lễ sánh hỏi, ruồi chỉ cho anh mâm để ngồi và chuột chỉ cho anh buồng để vào gặp công chúa. Anh lấy được công chúa và sau lên làm vua.

Rõ ràng có cải biên, nhưng cốt lõi hai truyện 49 và 162 vẫn cơ bản thống nhất với nhau. Có thể truyện 162 có tham khảo truyện 25 của *Lục độ tập*

kinh nên đã đưa tinh tiết chôn cho vàng. Lối tham khảo nhiều truyện khác nhau, thậm chí từ nhiều nguồn khác nhau, để tạo nên những truyện mới, không phải là không xảy ra. Chẳng hạn, truyện 167 “Sự tích thần sông Kỳ Cùng” hẳn đã tiếp theo truyền thuyết hai trứng nở ra con người của *À tỳ đạt ma đại tỳ ba sa luận* 120 ĐTK 1545 từ 626c24-27 cùng với các truyện sự tích ấy là một thí dụ điển hình. Công tác truy tìm những dạng truyện này đòi hỏi nhiều thời gian và phương tiện, nên xin hẹn một dịp khác.

Đến đây, qua phân tích năm truyện tương đương trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận. Thứ nhất, có những truyền thuyết ta tưởng không bao giờ truy ra nguồn gốc và thời điểm xuất hiện hay lưu hành của chúng, bây giờ có thể tìm lại được, mà quan trọng nhất là truyền thuyết trăm trứng của lịch sử khởi nguyên dân tộc ta, thông qua *Lục độ tập kinh*. Thứ hai, nền văn học dân tộc ta không phải bắt đầu với Trần Nhân Tông và Nguyễn Trãi, hay Khuông Việt và Từ Đạo Hạnh, hay ngay cả Đại Thừa Đàng, hay Lý Miễu, Đạo Cao, Pháp Minh. Nền văn học thành văn của dân tộc ta phải bắt đầu với bài *Việt ca*, cụm truyện thần thoại và truyện cổ tích đầu tiên hiện tìm thấy trong *Lục độ tập kinh* và *Cựu tạp thí dụ kinh*, mà năm truyện phân tích trên là những thí dụ.

Thứ ba, cụm truyện này, có truyện có những tình tiết có nguồn gốc Việt Nam, cho dù toàn bộ truyện không xuất phát từ Việt Nam. Chẳng hạn, truyện 25, khi chôn đem vàng đến đền ơn người “hiên” cứu mạng, nó phải xác nhận vàng đó lấy từ “hang” của nó, chứ không phải từ mồ mả, không phải là của dân, không phải của ăn cướp, không phải của ăn trộm. Sau đó, người hiên bị tố là “quạt mộ cướp vàng” và bị bắt. Việc chôn người chết có bỏ theo vàng ngọc là một tục lệ đặc biệt Trung Quốc, chứ không là Ấn Độ và việc quạt mộ trộm vàng là một tội bị chém đem bỏ chợ. Như *Sứu thần ký* của Can Bảo đã ghi và Lưu Chiêu dẫn trong *Hậu Hán thư* 27 từ 5b11-13, nhân vụ Thái Trọng quạt mộ Lý Nga để “trộm vàng báu” vào năm 199. Tục lệ chôn cất và luật lệ bảo vệ mồ mả ấy chắc chắn cũng phổ biến ở nước ta vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời, nên ta mới thấy có một xác nhận khá minh bạch về nguồn gốc số vàng trên.

Thứ tư, thời điểm xuất hiện và lưu hành của cụm truyện ấy, nếu không sớm thì cũng không thể muộn hơn thế kỷ thứ II sđl. Từ đó, nghiên cứu chúng, chúng ta có thể biết được ít nhiều về nền văn hiến điển chương của dân tộc ta, trong đó có cả pháp luật và điển huấn, chứ không chỉ văn học và lịch sử. Cụ thể là các điều khoản của bộ *Việt luật* về vấn đề chôn cất, mồ mả và hôn nhân.

Thứ năm, nhờ *Lục độ tập kinh*, quá trình hình thành và phát triển kho tàng truyện thần thoại và cổ tích Việt Nam đang một phần nào được nghiên cứu một cách có căn cứ về mặt thời gian lịch sử cũng như về mặt cơ cấu nội dung. Nó sẽ giúp khôi phục lại diện mạo văn học dân tộc ta cách đây hai nghìn năm. Và chúng ta không còn bàn cãi một cách tùy tiện, không cơ sở về một nền văn học “dân gian” chung chung phi thời gian, phi lịch sử. Những đóng góp của *Lục độ tập kinh* do thế, tuy ít ỏi, nhưng thật quý giá và đáng trân trọng.

8. TỔNG KẾT

Từ những phân tích trên, ta có thể rút ra mấy kết luận sơ bộ sau:

1. *Lục độ tập kinh* hiện nay là một dịch phẩm của Khương Tăng Hội từ một nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt. Sự kiện này giải thích cho thấy tại sao có hiện tượng “văn từ điển nhã”, mà Thang Dung Đồng đã nhận ra, và bác bỏ kết luận mà Thang Dung Đồng đã đi tới, đó là *Lục độ tập kinh* có thể là một tác phẩm do Khương Tăng Hội viết.

2. Vì xuất phát từ một nguyên bản tiếng Việt,

nên *Lục độ tập kinh* mới chứa đựng một lượng lớn những cấu trúc câu văn không theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc, mà theo ngữ pháp tiếng Việt. Số lượng những câu văn này cung cấp cho ta một lượng lớn thông tin để phác thảo lại diện mạo tiếng Việt cách đây gần 2.000 năm mà cho đến nay, ngoài bài *Việt ca*, ta không có một tín hiệu nào cả. Đây phải nói là những đóng góp vô giá mà *Lục độ tập kinh* mang lại cho dân tộc ta nói chung, và các ngành văn học và ngữ học nói riêng.

3. Cũng vì xuất phát từ một nguyên bản tiếng Việt, nên *Lục độ tập kinh* ngày nay đã cho ta thấy những luồng tư tưởng nào đã chi phối dân tộc ta, những vấn đề gì đã làm cho họ suy tư trăn trở vào thời điểm *Lục độ tập kinh* ra đời. Từ đó, ta nhận ra một loạt những chủ đề, mà qua suốt lịch sử dân tộc đã trở thành cốt lõi của truyền thống văn hóa, tư tưởng và chính trị Việt Nam. Về mặt này, *Lục độ tập kinh* có những cống hiến thật khởi sắc và đáng suy gẫm.

4. Hệ tư tưởng Phật giáo truyền dạy thông qua *Lục độ tập kinh* là bao gồm những gì tinh túy nhất, cốt lõi nhất và tích cực nhất của toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo nguyên thủy, nêu mẫu người lý tưởng gồm hai phẩm chất chính yếu là tình thương và trí tuệ làm điển hình cho cuộc sống nội tâm và xã

hội của người Phật tử, kiến tạo một quan hệ gắn bó chặt chẽ keo sơn giữa Phật giáo và dân tộc, từ đó thiết định vai trò và nhiệm vụ của Phật giáo trong quan hệ ấy.

5. Thêm vào đó, *Lục độ tập kinh* chứa đựng một lượng lớn thông tin về nhiều mặt của đời sống vật chất cũng như tinh thần của xã hội người Việt Nam vào giai đoạn nó xuất hiện. Từ những kiến thức hết sức chính xác của các khoa học thực nghiệm như khẳng định thai nhi ở trong bụng mẹ 266 ngày, cho đến các phong tục tập quán, kiểu liệm người chết bỏ vàng bạc ngũ cốc vào miệng hay ngửa nách, máy mắt v.v... từ việc lấy cây chuối làm hình nộm cho đến chuyện đem chuột nướng bán làm thịt, nó cung cấp cho ta nhiều dữ kiện để nghiên cứu lịch sử khoa học, kỹ thuật Việt Nam cùng truyền thống văn hóa dân tộc.

Lục độ tập kinh đã được dịch ra tiếng Nhật, tiếng Pháp từ lâu. Và những mẫu chuyện do nó cung cấp đã lưu hành rộng rãi trong sinh hoạt văn học và tôn giáo nước ta. Nhưng cho đến nay, với những đóng góp to lớn vừa nêu, *Lục độ tập kinh* vẫn chưa có một bản tiếng Việt hoàn chỉnh và đầy đủ. Đây là một thiếu sót lớn. Việc công bố bản dịch cùng với bản nghiên cứu trên là để điều chỉnh lại sự thiếu sót ấy. Cũng mong từ bản dịch này cùng những gợi ý của

bản nghiên cứu vừa nêu sẽ xuất hiện một cao trào tìm hiểu về dân tộc và truyền thống tư tưởng văn hóa dân tộc, đặc biệt trong giai đoạn lịch sử có những cuộc độ sức đầy cam go khốc liệt, nhưng rất hào hùng và hoành tráng, như giai đoạn mà *Lục độ tập kinh* ra đời. Có tìm hiểu mới thấy đất nước ta đã trải qua những thử thách ghê gớm như thế nào, và tổ tiên ta đã vượt lên và chiến thắng những thử thách ấy với bản lĩnh và sức mạnh gì. Có thấy được những điều ấy, ta mới nhận ra trên cơ sở nào dân tộc ta đã chiến thắng, và từ bộ phận nào dân tộc ta đã vút lên để xây dựng thành công một nước Việt Nam như ta có hôm nay. Từ đó thấy rõ hơn vị thế và trách nhiệm của bản thân mỗi chúng ta trước những thách đố hiện nay của thời đại, thời đại của cuộc cách mạng dân chủ mới, của khoa học kỹ thuật hậu công nghiệp, của sự nghiệp thực hiện thắng lợi lý tưởng “nước giàu dân mạnh” của *Lục độ tập kinh*. Việc tìm hiểu quá khứ thực tế là để nhận rõ khả năng nội lực của mình, nhằm lượng định tình hình khách quan hiện tại mà tiến tới, biến hoài bão ước mơ của từng cá nhân và dân tộc thành hiện thực, thành những lực lượng vật chất cụ thể, đáp ứng yêu cầu kiến tạo một đất nước phồn vinh, một xã hội an lạc. Ước mơ và nguyện vọng của *Lục độ tập kinh* đến nay sao vẫn gần gũi, thân thiết với chúng ta, những người sống sau gần 2.000 năm.

KINH LỤC ĐỘ TẬP

Sa môn Khương Tăng Hội
nước Khương Cư, đời Ngô dịch

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Chương I

QUYỂN MỘT

BỐ THÍ VƯỢT BỜ

Nghe như vậy.

Một thời đức Phật ở nước Vương Xá, trong núi Diều. Bấy giờ Ngài cùng ngồi với năm trăm La hán và một ngàn Bồ tát. Trong đó có Bồ tát tên A Nê Sát, khi Phật nói pháp, thường tĩnh tâm lắng nghe, yên lặng không vọng niệm, ý để nơi kinh. Đức Phật biết vậy, nên giảng hạnh cao khó bì về sáu độ vô bờ của Bồ tát. Thế nào là sáu?

Một là bố thí, hai là trì giới, ba là nhẫn nhục, bốn là tinh tấn, năm là thiền định, sáu là hạnh cao của trí sáng vượt bờ.

Bố thí vượt bờ ấy là sao? Là yêu nuôi người vật, thương xót lũ tà, vui hiền, giúp người thành đạt, cứu giúp chúng sinh, vượt cả đất trời, thấm khắp biển sông, bố thí chúng sinh, người đói cho ăn, kẻ khát cho uống, lạnh cho mặc, nóng cho mát, người bệnh

cho thuốc, xe ngựa thuyền bè, các vật trân báu, vợ con, đất nước... ai xin liền cho. Như thái tử Tu Đại Noa, bố thí người nghèo thiếu, như cha mẹ nuôi con, vua cha đuổi đi, vẫn thương không oán.

1

Xưa có Bồ tát, lòng rõ lẽ chân, thấy đời vô thường, mạng sang khó giữ, đem hết của cải bố thí. Trời Đế Thích thấy Bồ tát thương nuôi quần sinh, bố thí cứu người, công cao vòi vọi, đức cảm mười phương, sợ đoạt ngôi mình, nên hóa địa ngục hiện ở trước mặt, nói rằng: “Bố thí cứu người khi chết hồn linh堕 vào địa ngục núi Thái, muôn độc nấu đốt. Bố thí chịu hại, Ngài còn bố thí làm gì?” Bồ tát đáp: “Há có chuyện làm phước mà vào địa ngục núi Thái sao?” Đế Thích đáp: “Nếu Ngài không tin, có thể hỏi tội nhân xem”. Bồ tát hỏi: “Người vì cớ gì mà ở địa ngục?” Tội nhân đáp: “Tôi xưa ở đời, đem hết của nhà, ra giúp người nghèo, cứu vớt người nạn, nên nay tội nặng, ở ngục núi Thái”. Bồ tát hỏi: “Nếu người nhân từ bố thí mà bị tai ương, thì người nhận thí thế nào?”. Đế Thích đáp: “Người nhận của thí, khi chết lên trời”. Bồ tát đáp: “Việc ta cứu giúp, chỉ vì chúng sinh. Nếu đúng lời người thì đó chính là chí nguyện của ta. Vì thương giúp mà chịu tội, ta cũng

quyết làm, nguy thân cứu người, đó là chí nguyện cao cả của Bồ tát.”

- Đế Thích hỏi: “Ngài có chí nguyện gì mà chuộng cao hạnh này?”

- Bồ tát đáp: “Ta muốn cầu Phật cứu giúp chúng sinh, khiến được niết bàn, không còn sinh tử”.

Đế Thích nghe nói mục đích thánh thiện, nhân thế cúi đầu nói: “Thật không có việc người bố thí thương giúp chúng sinh mà lại phúc chịu họa, vào địa ngục núi Thái. Nhưng vì đức Ngài động đến đất trời, sợ đoạt ngôi tôi nên mới hiện địa ngục để mê hoặc ý chí Ngài. Kể ngu lừa dối bậc thánh, xin Ngài tha tội nặng ấy”.

Khi đã hối lỗi xong, cúi đầu lui ra.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

2

Xưa có Bồ tát là vua nước lớn, hiệu Tát Ba Đạt, bố thí chúng sinh, xin gì đều cho, thương giúp người nạn, lòng thương xót xa.

Trời Đế Thích thấy vua thương cho, đức trùm mười phương. Trời, rồng, quỷ, thần đều nói: “Ngôi

cao Thiên đế xưa nay thường không phải của một người. Ai giới đủ hạnh cao, thương cho phúc lớn, khi chết hồn lên thì làm Thiên đế. Sợ đoạt ngôi mình, Đế Thích muốn đến thử để rõ chân nguy, bèn sai Biên Vương rằng: “Nay vua người kia, lòng từ rộng lớn, phúc đức vôi vọi, e có chí muốn đoạt đế vị của ta. Vậy người hãy hóa làm chim bồ câu, mau bay đến chỗ vua, giả vờ sợ hãi, xin vua kia thương. Vua ấy nhân từ, ắt cho người ở. Ta sẽ đến sau, theo vua đòi người. Vua hẳn không trả, phải ra chợ mua thịt dê cho bằng chỗ ấy. Ta không ngừng đối, còn lòng vua thì chân chất trong sạch, chứ chẳng bao giờ sai, cuối cùng tự cắt thịt mình cho bằng với trọng lượng chim kia. Nếu thịt cân cứ theo đó mà nặng dần, khi thịt hết, thân đau, vua ắt hối tiếc. Lòng đã hối tiếc thì chí nguyện không thành”.

Đế Thích liền hóa điều hâu, còn Biên Vương hóa làm bồ câu. Bồ câu bay vụt đến dưới chân vua, sợ hãi nói rằng: “Xin đại vương thương tôi, mạng tôi cùng rồi”. Vua nói: “Chớ sợ, chớ sợ, ta nay cứu người”. Điều hâu theo sau tìm đến, hưởng về vua nói: “Bồ câu tôi vừa đến, bồ câu là món ăn của tôi, xin vua trả lại”. Vua nói: “Bồ câu đem mạng đến nương ta, ta đã nhận cho nó nương nhờ rồi, ta nói ra phải giữ chữ tín, trước sau không sai. Nếu người muốn thịt thì ta tự nạp đủ nặng hơn trăm lần”.

Điều hầu nói: “Tôi chỉ muốn thịt bỏ câu thôi, chứ không dùng các thịt khác, mong vua cho lại, chứ sao cướp món ăn của tôi?”. Vua nói: “Ta đã nhận cho nó nương nhờ, chữ tín nặng như đất trời, thì lòng nào làm trái được. Vậy ta phải lấy món gì để người vui vẻ cho bỏ câu ở lại mà ra đi?”. Điều hầu nói: “Nếu lòng vua thương cho, ắt là người cứu chúng sinh, vậy hãy cắt thịt vua cho bằng thịt chim bỏ câu thì tôi vui lòng mà nhận”. Vua nói: “Tốt lắm”. Liền tự cắt thịt bấp vế để cân cho bằng thịt chim câu. Chim câu nặng dần, vua tự cắt mình như vậy, cho đến khi thịt mình đã hết, mà cân vẫn chưa bằng. Vết thương trên thân đau đớn vô cùng. Vua vì lòng thương mà chịu đựng, mong cho bỏ câu được sống, nên bảo cận thần: “Người mau giết ta, lấy tử để cân cho nặng bằng thịt chim câu đi. Ta vâng lời chư Phật, nhận trọng giới chân chính để cứu nguy ách cho chúng sinh, tuy có bị lữ tà não loạn, nhưng cũng như làn gió nhẹ, làm sao có thể lay được núi Thái?”

Điều hầu thấy chí vua, giữ đạo không đổi, hạnh thương cho khó sánh, nên hiện lại thân trước. Đế Thích và Biên Vương đều cúi đầu xuống đất nói: “Đại vương mong muốn điều gì, mà chịu khổ não như vậy?”. Vua người đáp: “Chí ta không muốn ngôi trời Đế Thích hay Phi hành hoàng đế. Ta thấy chúng sinh đắm chìm trong mờ tối, không thấy ba ngôi báu, không nghe lời Phật dạy, buồn lòng nơi việc

làm hung ác, quăng thân vào ngục Vô trạch, thấy họ ngu hoặc như vậy mà lòng đau xót, nên ta thệ nguyện được quả Phật để cứu vớt chúng sinh khỏi khổ ách, khiến chứng Niết bàn”.

Trời Đế Thích kinh sợ nói: “Kẻ ngu này vì cho Đại vương muốn cướp ngôi mình nên mới quấy nhiễu Ngài. Vậy Ngài có điều gì để dạy bảo tôi?” Vua nói: “Hãy khiến vết thương thân ta bình phục như cũ, để lòng ta yêu chuộng các hạnh bố thí cao hơn nay”. Trời Đế Thích liền sai thiên y thần được truyền thuốc vào người vua, vết thương liền lành, sắc mặt và sức lực còn đẹp mạnh hơn trước. Những vết thương đầy mình như vậy bỗng chốc lành lặn. Đế Thích cúi đầu rồi đi quanh vua ba vòng, vui vẻ ra đi.

Từ đó về sau, vua lại bố thí hơn xưa.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

3

Xưa có vị Bồ tát rất đổi nghèo khổ, cùng các lái buôn đi đến nước khác.

Họ đều có chí tin Phật, bố thí kẻ nghèo thiếu, cứu giúp chúng sinh. Mọi người đều nói: “Bọn ta đều

thương cho, còn người định lấy gì để cho?". Bồ tát đáp: "Thân này là thứ tạm mượn, không gì là không thể bỏ đi. Tôi thấy cá biển, lớn bé ăn nhau, nên lòng đau xót. Vậy tôi sẽ đem thân mình, thay cho bọn cá nhỏ, để chúng nó được toàn mạng trong chốc lát". Bèn liền tự nhảy xuống biển, cá lớn nhờ vậy được no, cá nhỏ được sống. Hồn linh Bồ tát hóa làm vua cá chiên, thân dài mấy dặm.

Bên bờ biển có một nước nọ, nước ấy bị hạn, dân chúng đói khát, ăn thịt lẫn nhau. Cá thấy vậy rơi lệ nói rằng: "Chúng sinh rối loạn, nỗi khổ đau thay! Thân ta có thịt mấy dặm, có thể cung cấp cho dân thiếu thốn mười tháng ". Bèn tự phơi mình lên bãi biển nước ấy. Cả nước ăn thịt cá, mà được toàn sinh mạng. Lấy thịt mấy tháng mà cá vẫn sống. Thiên thần hiện xuống nói: "Người có thể chịu nỗi đau không? Sao không chết đi, để giải thoát cái đau đớn ấy". Cá nói: "Nếu tôi chết đi, hồn lìa thân nát; sau này dân chúng đói khát, lại ăn thịt nhau, tôi không nỡ nhìn, vì lòng thương họ". Thiên thần nói: "Bồ tát ôm lòng từ khó sánh! ". Thiên thần vì vậy đau lòng nói: "Ngài ắt thành Phật, độ cho chúng tôi".

Có người đem búa chặt lấy đầu cá. Lúc cá chết rồi, hồn linh liền hóa làm thái tử con vua. Vừa sinh ra đã có trí sáng bậc thượng thánh, rộng thương bốn

ân, thấm khắp đất trời, thương dân nghèo khó, nghẹn ngào lời nói. Nước ấy vẫn hạn. Thái tử sạch lòng chay lạt, bỏ ăn nhịn hiến, cúi đầu hối lỗi nói: "Dân chúng không lành, lỗi ở nơi ta. Xin bỏ thân này, cho dân được mưa móc". Ngày ngày than khóc như con chí hiếu gặp tang cha lành. Do lòng chí thành cảm đến nơi xa, nên có 500 vị Phật đến cõi nước ấy. Vua nghe lòng vui vẻ, quên cả thân mình, cúi đầu nghênh đón, mời về chính điện. Hoàng hậu, thái tử không ai không thành khẩn. Vua đem món ngon, áo đẹp cúng đủ các vật thiết, năm vóc gieo xuống đất, cúi đầu lễ bái, khóc lóc thưa rằng: "Con lòng như, hạnh xấu, không vâng lời dạy đối với bốn ân tam bảo, làm khổ hại nhân dân, tội đáng chặt thân đây nơi hèn kém. Khô hạn đã lâu, lê dân đói khát, oán giận đau khổ thấy thương tình. Xin trừ tai ách cho dân, hành tội các lỗi của con". Đức Phật bảo: "Người là ông vua nhân từ, có lòng thương xót nhân huệ, đức bằng trời Đế Thích, chư Phật đều biết. Nay ban cho người phúc này, hãy yên lòng chớ lo âu, mau dạy dân đều trồng lúa".

Vua liền y lệnh, trai gái có nghề, nhà nhà đều làm. Khi lúa trở bông, nông quan đem báo. Vua nói: "Hãy đợi lúa chín". Lúa trở bông khắp nước, đều chứa hạt lớn, có đến mấy hộc, mùi vị ngọt ngon, thơm lừng cả nước. Toàn cõi đều vui ca ngợi đức vua. Nước thù bốn phía đều đến xưng thần. Dân chúng

thêm đông, cõi bờ ngày một mở rộng, khắp nước giữ giới, quy y tam bảo. Vua cùng thần dân sau khi chết rồi, đều sinh lên trời.

Phật dạy: "Người nghèo lúc ấy là thân ta. Vì nhiều đời nhân từ bố thí cứu vớt chúng sinh, công đức không hoại diệt nên nay đắc quả làm Phật hiệu là Thiên Trung Thiên làm bậc Đại hùng trong ba cõi."

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

4

Xưa có Bồ tát, khi làm tu sĩ, thường ở núi đằm, chuyên cần giữ đạo, không phạm các ác, ăn trái rừng, uống nước suối không giữ món gì, nghĩ thương chúng sinh ngu si tự khổ, thấy ai nguy ách, liêu mình cứu giúp.

Trên đường đi tìm trái, gặp con cọp mẹ. Sau khi cho con bú, cọp mẹ mệt đuối vì thiếu ăn, đói khát tâm cuồng, muốn quay lại ăn con nó. Bồ tát thấy vậy, bỗng động lòng thương, buồn nghĩ chúng sinh ở đời ưu khổ không lường, mẹ ăn thịt con, nỗi đau khó nói, nghẹn ngào rơi lệ. Liên quay mình nhìn bốn phía tìm xem có gì cho cọp mẹ ăn, để cứu mạng cọp

con, nhưng đều không thấy, trong lòng tự nghĩ: "Cọp là loài ăn thịt". Lại nghĩ: "Ta lập chí học đạo chỉ vì chúng sinh đắm chìm trong khổ đau nặng nề, lòng muốn cứu vớt, khiến xa tai họa, thân mạng vĩnh viễn an vui. Sau này ta rồi cũng già chết, thân này rốt cuộc cũng bỏ đi, chi bằng đem lòng bố thí cứu chúng sinh để đạt thành công đức". Bèn tự đưa đầu mình vào miệng cọp. Đem đầu cho cọp là muốn mau chết để không cảm thấy đau. Cọp mẹ cọp con đều được toàn mạng.

Chư Phật ca ngợi công đức ấy bằng công đức bậc thượng thánh, trời rồng thiện thần và người có đạo đức không ai không tiếc thương. Ai tinh tấn cần hành hoặc đắc được quả Nhập lưu, Thất lai, Bất lai, La hán, Duyên giác, có người phát lòng vô thượng chánh giác, đem mãnh chí ấy, vượt trước hơn các Bồ tát được chín kiếp, thể ở đời năm dơ làm thầy trời người, độ kẻ nghịch ác, khiến tà theo chánh đạo.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

5

Xưa có Bồ Tát làm đại quốc vương, nước tên Càn Di, vua hiệu Thiên Duyệt, trong sáng ngoài

nhân, nét mặt hiền hòa ngay thẳng công bình, dân theo đức hóa, ngục không nhốt tù, lê dân nghèo thiếu, mặc lòng cầu xin, vua thương cho khắp, ân sánh Đế Thích, đạo sĩ nước khác phục vua nhân từ, bố thí theo lòng chúng muốn. Lữ tà ghen ghét, lấy ngục hủy chân, bèn đến cửa cung nói: "Ta nghe vua sáng, cứu dân nghèo thiếu, như ơn trời phủ khắp". Rồi hỏi vệ sĩ: "Người có thể tâu vua chăng?" Cận thần tâu lên, vua liền đi ra, đạo sĩ xuất hiện nói: "Đức vua sáng suốt, lòng nhân thấm đến bốn phương, các loại hữu thức, không ai không tha. Dám xin chấp nhận nguyện vọng mà tôi muốn tâu lên". Vua nói: "Tốt lắm!". Đạo sĩ nói: "Vua trời ưa bố thí, nếu xin chắc không trái ý. Bây giờ tôi cần đầu người để làm một việc. Nguyện xin đầu vua, để thỏa mong ước". Vua nói: "Đầu ta đẹp gì, mà người muốn xin? Ta có các báu, cho người lợi hơn". Đạo sĩ không nhận, vua lại sai thợ làm đầu bảy báu, mỗi thứ mấy trăm để cho đạo sĩ. Đạo sĩ nói: "Tôi chỉ muốn đầu vua thôi". Vua chưa từng trái ý, liền tự bước xuống điện, lấy tóc cột vào cây nói: "Ta lấy đầu cho người đây". Đạo sĩ rút dao đi nhanh đến. Thần cây thấy vậy, giận người vô đạo, giơ tay tát vào má nó, mình liền vụn tóe, mặt bị méo xẹo, buông tay rơi dao. Vua được bình an, thần dân chúc thọ, buồn vui lẫn lộn. Chư thiên ca ngợi đức vua: "Đáng gọi là nội thí sao?". Bốn vua trời ủng hộ, các độc tiêu hết, trong nước

không bệnh, lúa đậu trổ mùa, lao ngục phá tan, vua tôi vui vẻ.

Đức Phật bảo các Sa môn: "Vua nước Càn Di bấy giờ là thân ta, đạo sĩ là Điều Đạt vậy".

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

6

Xư a có Bồ tát làm đại quốc vương, lấy lòng nhân trị dân quên mình giúp người. Tháng tháng đi tuần để cứu giúp kẻ nghèo thiếu. Người cô quả bệnh tật thì cho thuốc men cơm cháo. Mỗi khi đi tuần thú, bảo hậu xa chở đủ các vật báu, áo mền thuốc men... người chết cho chôn. Khi thấy dân nghèo, vua tự trách lỗi mình: "Vua nghèo đức, dân mới nghèo; Vua giàu đức thì nhà dân đủ. Nay dân nghèo tức ta nghèo". Vua nhân từ như vậy nên tiếng đồn khắp mười phương.

Đế Thích thứ hai ngồi lo nóng nẩy. Lòng Đế Thích sợ nghĩ: "Đức kia vùi vùi, ắt đoạt ngôi ta. Ta phá chí nó thì hạnh ấy mới hết". Bèn tự hóa làm một lão phạm chí, theo vua xin một nghìn đồng bạc. Vua liền lấy cho. Lão nói: "Tôi tuổi già xế bóng, sợ người trộm mất, vậy xin gởi vua". Vua nói: "Nước ta

không có trộm cắp." Lão lại nói: "Xin gửi vua." Vua liền nhận giữ. Đế Thích lại hóa làm phạm chí, đến cửa cung. Cận thân tâu vua, vua liền đi ra, phạm chí ấy than rằng: "Công huân và tiếng tăm của Đại vương, bủa khắp tám phương, đức hạnh hiếm có, vì vậy nay tôi từ xa đến có điều muốn xin". Vua nói: "Tốt lắm!" Phạm chí nói: "Tôi xưa bạc phước, sinh nhà hèn hạ, nhưng thích sang quý, nên muốn xin nước này". Vua nói: "Rất tốt". Bèn cùng vợ con lên chiếc xe nhỏ ra đi. Vua trời lại hóa làm phạm chí, theo vua xin chiếc xe. Vua lấy xe ngựa cho rồi cùng vợ con lên đường, tựa núi nghỉ đêm. Có vị đạo sĩ chứng năm thần thông, là bạn của vua, bỗng nhớ đức vua, ngược xem sao trời, biết vua mất nước, bèn tinh tâm thiền định, thấy trời Đế Thích tham lam tạt đổ, chiếm đoạt đất nước, khiến vua suy yếu mệt mỏi. Đạo sĩ dùng bước chân thần, bỗng đến chỗ vua, hỏi: "Ngài mong cầu chi, mà chịu lao chi đến vậy?" Vua đáp: "Chí ta muốn gì, Ngài đã biết rồi!". Đạo sĩ liền hóa ra cái xe có càng, để đưa vua về, khi sao sớm đã mờ.

Trời Đế Thích hóa làm vị phạm chí, lại theo xin xe, vua lại lấy cho. Dần dần đi về nước ấy chưa tới vài mươi dặm, trời lại hóa ra vị phạm chí đầu tiên đến đòi tiền bạc. Vua nói: "Ta đã đem nước cho người, mà quên mất tiền của người". Phạm chí nói: "Hẹn vua ba ngày trả tiền lại cho tôi". Vua liền đem

vợ con đến cầm ở một nhà nợ được một ngàn đồng bạc để trả cho phạm chí. Vợ vua hầu cô con gái nhà ấy. Cô gái đi tắm, cởi vòng ngọc châu và các món báu trong mình ra treo ở cái giá, trời lại hóa làm chim ó, cắp lấy áo và châu báu bay đi. Cô gái đổ cho tỳ nữ trộm lấy, liền bắt giam vào ngục. Đứa con vua nằm ngủ chung với con chủ nhà, ban đêm trời đến giết đứa con chủ nhà. Nhà có con chết ấy, bắt con vua giam vào ngục. Mẹ con đều bị nhốt, đói khát tiêu tụy, kêu than không ai cứu. Cả ngày khóc than. Khi đã định tội, đem bỏ ngoài chợ.

Vua làm thuê được một ngàn đồng bạc, đến chuộc vợ con về. Đi ngang qua chợ thấy vợ con như vậy liền tưởng nhớ mười phương chư Phật, tự hối lỗi rằng: "Kiếp trước thân ta độc ác đến thế sao?" Rồi tĩnh tâm nhập định, nhờ ánh sáng của thần thông thấy được việc của Đế Thích làm.

Lúc ấy giữa trời có tiếng nói rằng: "Sao không mau giết đi" Vua nói: "Ta nghe Đế Thích cứu khắp chúng sinh, lòng son thương xót, nuôi nấng hơn mẹ hiền, dầu loài ngậm máu phun người không ai không chịu ơn giúp đỡ. Người cũng vì không có ác duyên mà được ngôi vị Đế Thích đấy sao? Đế Thích vì ôm lòng độc dữ, khi độc ác chín mùi thì thành tội, còn sống mà đã đọa vào ngục núi Thái sơn". Trời người, rồng, quỷ không ai không khen ngợi vua. Vua chúa đất liền

giải tội cho vợ con vua. Hai vua gặp nhau tìm hỏi căn nguyên, và kể rõ đầu đuôi, lớn bé cả nước ai cũng rơi lệ. Vua chúa đất liền chia nước ra cho vua cai trị. Thần dân nước cũ, tìm đến chỗ vua, cả nước nghênh đón. Vua tôi hai nước, bên vui, bên buồn.

Vua khi ấy là thân ta, người vợ nay là Câu Di, đứa con nay là La Vân, thiên đế nay là Điều Đạt, phạm chí trong núi là Xá Lợi Phất, vua nước kia là Di Lặc vậy.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

7

Xưa có Bồ tát làm đại quốc vương, lấy điều ngay thẳng trị dân, lòng không thiên lệch, nhưng không đi xem xét dân tình. Vị tướng quốc tâu: "Xin vua đi xem một lần". Vua nói: "Tốt lắm". Hôm sau liền đi. Dân chúng vui vẻ, đều được như ý, vua thấy nhà giàu trong nước ở nhà đẹp đẽ, lợp ngói vàng bạc, ăn mặc rực đường. Bèn nói: "Nước ta giàu thay!" Lòng rất vui mừng, về cung nhớ lại nghĩ rằng: "Các nhà giàu này có ích gì cho nước đâu?" Liền sai kiểm kê của cải, lấy để nuôi quân.

Có một nhà giàu, của riêng có ba nghìn vạn, viết sớ dâng vua. Vua giận nói: "Sao dám dối mặt ta ư?". Người ấy trả lời: "Tôi từ nhỏ làm ăn, đại khái có ít của riêng, còn châu báu trong nhà đều là phần của năm nhà, chứ không phải của riêng tôi". Vua nói: "Sao gọi là của riêng?". Người ấy đáp: "Lòng nhớ sự nghiệp Phật. Miệng nói lời Phật dạy. Thân làm việc Phật, bỏ phần của năm nhà ra dựng chùa Phật, thờ kính bậc hiền thánh, cúng dường áo cơm, thương nuôi các loài bò bay máy cựa. Việc gì lòng không ưa thì không đem đến cho kẻ khác. Cái phúc đức này theo ta như bóng theo hình, nên gọi là của riêng. Còn phần của năm nhà, một là nước, hai là lửa, ba là giặc, bốn là quan, năm là mạng chết. Thân đi, của quý trong nhà bỏ lại cho đời, một mình ra đi, của họa phúc chưa biết tới đâu. Thấy đời như huyễn, nên không dám có. Nếu kể phần của năm nhà thì có đến cả mười ức. Đây là sào huyệt của tai họa, thường sợ nguy mình, há dám có của sao? Xin quân sĩ hãy chở đi, để trừ mối lo cho tôi."

Vua nói: "Thành thật thay lời nói ấy!" Bèn cho phép người ấy ra đi. Vua trở về thư phòng, lắng tâm tinh tấn suy nghĩ liên tỉnh ngộ rằng: "Thân này còn không giữ được, huống gì đất nước, vợ con, những thứ ấy có thể được lâu dài sao?" Bèn soạn chép kinh Phật, đọc văn giải nghĩa, lòng dơ theo đó gột sạch, tiến quan trung trình, nhận lời can gián, đại xá cả

nước, trả của báu lại cho dân, đối xử tốt với quần thần, bàn luận việc khoan chính. Vua gọi quần thần bảo: “Phàm người không thấy nghĩa mầu và giới trọng của kinh Phật thì kẻ ấy là đui điếc. Người nhà giàu kia thì giàu, chỉ có ta là nghèo”. Bèn truyền phân chia của báu cho người trong nước, cấp đỡ người nghèo, cho dân những gì họ muốn, lập chùa miếu Phật, giăng lụa đốt hương, dâng cơm cho các sa môn, tự thân giữ sáu ngày trai. Cứ như vậy ba năm, bốn cõi yên tĩnh, giặc cướp đều hết, ngũ cốc được mùa, dân hết đói lạnh. Sau khi chết vua sinh lên cõi trời thứ hai.

Đức Phật bảo các sa môn: “Ông vua bấy giờ là thân ta, người nhà giàu là Thu Lộ Tử (Xá Lợi Phất), người khuyên vua đi xem xét dân tình là A Nan”.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

8

Xưa Bồ tát là một nhà giàu lớn tên Tiên Thán, của giàu vô số, thấy giáo pháp sáng suốt của Phật, biết đời vô thường, mạng sống khó giữ, của cải chẳng phải mình có, chỉ có công đức bố thí là không hư mất, liền báo cho dân rằng: “Nếu ai nghèo thiếu thì

cứ theo ý muốn mà đến lấy đi”. Như vậy trải qua vài tháng.

Bấy giờ chính sách khoan hồng nên dân chúng giàu có không ai thiếu của. Tiên Thán nghĩ rằng: “Chỉ nên mua thuốc, giúp người đau yếu”. liền mua thuốc hay, cứu mạng chúng sinh, thương nuôi đến khắp, ơn cho không đâu không tới.

Bổ thí nhiều năm, đức thơm tỏa xa, người bệnh bốn phương kéo về, từ đầu đến cuối đều khen đức rộng thắm sánh ngang với trời. Tiền của hết sạch, bèn tự mình đi tìm châu báu. Cách nhà hơn trăm dặm, ở trên một bờ sông, gặp vài xe chở những người bệnh nặng đến. Tiên Thán hỏi: “Quý vị đi đâu vậy?” những người ấy đáp: “Đến chỗ Tiên Thán, hầu được sống trọn mạng thừa”. Tiên Thán liền quay về, mượn vua 500 lạng vàng, mua thuốc chữa trị, những người bệnh đều được khỏi. Rồi tự mình cùng những người buôn vào biển tìm của báu, kiếm được rất nhiều. Khi trở về nước, bèn để trên thuyền rồi đi bộ về. Trên đường đi thiếu nước Tiên Thán gặp một cái giếng bèn kêu mọi người đến múc, rồi tự lấy nước mà uống. Các người buôn thấy Tiên Thán kiếm được bạch châu lông lánh tuyết vời, lòng tham càng dữ, muốn hủy bạch thánh, hại người nhân, bèn cùng nhau xô Tiên Thán xuống cái giếng ấy. Nhưng vì Bồ tát nhân đức nên cảm động đến thần kỳ, thiên thần

rước lấy, khiến không bị thương tích. Con buôn về nước. Vua hỏi: “Tiên Thán đi đâu rồi?”. Bọn ấy đáp: “Ra khỏi nước liền biệt dạng, không biết đi nơi nào”. Vua hỏi: “Bọn bây đã giết rồi sao?”. Bọn ấy đáp: “Dạ, không phải”.

Tiên Thán ở dưới giếng, thấy bên giếng có cái lỗ trống liền men theo đó mà ra khỏi cái giếng của nhà kia. Chỉ bảy ngày là đi về đến nước mình. Vua hỏi: “Vì sao mà về tay không vậy?”. Thán đáp: “Không kiếm được của”. Vua yên lặng suy nghĩ rằng: “Đây ắt có nguyên do gì”. Liền vời các con buôn lại hỏi: “Nếu các người thành thật thú tội thì được sống, còn nếu dối lừa ta thì phải chết”. Cả bọn liền thú nhận, nên bị giao cho ngục quan định tội. Tiên Thán khóc lóc, chạy đến cửa cung, dập đầu xin tội. Vua nói: “Điều ấy trái với chính sách”. Tiên Thán lại xin: “Kẻ ngu thấy sai, chưa rõ trách nhiệm, xin tha cho sự không hiểu biết của họ”. Vua khen lòng nhân bao trùm của Tiên Thán, tha tội dữ cho bọn lái buôn rồi ra chiếu chỉ khiến trả lại bấu vạt. Các lái buôn đều nói: “Nếu Tiên Thán là người không thờ Phật, há có lòng nhân như vậy sao?” Mỗi người đều chôn của bấu để trả Tiên Thán. Tiên Thán nhận mỗi người một nửa. Các con buôn đều cúi đầu nói: “Nhờ ơn Ngài được toàn mạng, xin đem nạp hết”. Khi nhận của ấy, Tiên Thán đem vàng trả lại cho vua, rồi bố thí hơn nữa. Vua cùng thần dân đem nhau đi thọ giới. Con

hiếu, tôi trung, trời thần vệ hộ, nước giàu dân mạnh, bốn cõi chịu đức, không ai không khen hay.

Đức Phật dạy: “Tiên Thán lúc ấy là thân ta”.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

9

Xưa có Bồ tát sinh vào nhà giàu, mới rơi xuống đất, liền nói: “Chúng sinh muôn họa, ta phải cứu giúp, họ không thấy bóng Phật, không nghe pháp sáng, ta phải mở tai mắt, để trừ dui điếc cho họ, khiến họ thấy nghe đạo chính chân vô thượng, làm vua các thánh, làm nguồn cho phép tắc rõ ràng, dụ dẫn tinh tấn bố thí, không ai là không phục tùng”.

Họ hàng sợ hãi nói: “Từ xưa đến giờ, chưa nghe trẻ con làm vậy. Hay là hồn linh của trời rồng quỷ thần ư? Phải bói xem sao?” Đức bé liền trả lời với cha mẹ rằng: “Tôi từ chỗ thượng thánh hóa về, tự nhiên mang trí sáng biết khắp, chứ không phải các loài yêu quái, hãy yên lòng, đừng ngờ vực”. Nói xong liền im lặng. Cha mẹ nói: “Bé có chí lớn rộng khắp đất trời, sẽ là bậc phi phạm ư?”. Bèn đặt tên có là Phổ Thí. Tuổi mới lên mười mà các kinh điển Phật giáo và học thuật thế gian không gì là không thông

suốt, liền từ già cha mẹ đi giúp mọi người, bố thí những kẻ nghèo thiếu. Cha mẹ, nói: “Nhà ta có tiếng rất giàu, vậy con mặc lòng bố thí người nghèo”. Phổ Thí đáp: “Không đủ đâu! Xin cho con làm sa môn, cho con y bát cùng tích tượng, để đem cứu người thì đó làm ý nguyện cuộc đời con”. Cha mẹ nhớ lại lời thề, lúc con mới sinh, nên không từ chối cản trở. Liên theo ý nguyện, cho con làm Sa môn, đi khắp nơi giáo hóa.

Qua một nước lớn, nước ấy có một nhà giàu, cũng hiểu các sách, thấy Phổ Thí cung cách đường hoàng, mặt mày đẹp đẽ, tính tình dằm thắm, sạch như vàng trời, có nét của bậc thượng thánh, sẽ làm bậc anh hùng ở đời. Bèn gọi Phổ Thí hỏi: “Có muốn gì xin cứ bảo, ta sẽ làm vừa lòng thánh nhân. Ta có người con gái hèn, xin đem cho Ngài sai sử”. Phổ Thí đáp: “Rất tốt! Hãy đợi tôi về”.

Liên lên đường đi đến bờ biển, xuống thuyền qua biển, khi lên bờ, bèn đi vào núi, đến chỗ không người ở. Từ xa trông thấy một thành bằng bạc, cung điện sáng đẹp. Bấy giờ có con rắn độc quấn quanh thành bảy vòng, mình lớn trăm khoanh, thấy Phổ Thí đến góc đầu lên. Phổ Thí nghĩ rằng: “Đây loài ngậm độc, ắt có lòng hại, ta phải khởi lòng từ không ngăn trở để diệt độc nó. Hung dữ là lửa, nhân từ là nước, lấy nước diệt lửa, khi nào chẳng tắt”. Liên ngồi

thiền dấy lòng từ, nguyện cho chúng sinh sớm lìa tám nạn, lòng bỏ niệm ác, gặp Phật nghe Pháp, gặp sa môn được nghe đạo sáng vô thượng chính chân, lòng mở, uest diệt, như sự thấy biết của ta. Dấy được định từ, độc rần liền diệt, nó cúi đầu nằm ngủ. Phổ Thí bước lên đầu nó vào thành. Trong thành có thiên thần, thấy Phổ Thí đến mừng rỡ nói: “Từ lâu cảm phục thánh đức, nay Ngài ung dung đến đây, thật đúng với bản tâm của tôi. Xin ở lại đây một thời gian chín mươi ngày”. Phổ Thí nhận lời. Thiên vương liền đem việc triều chính giao phó cho cận thần, tự mình dâng thức ăn uống, sáng tối tinh cần vâng giữ hạnh cao của chư Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã, là pháp sáng cứu giúp chúng sanh.

Khi ngày cúng dường đã mãn, Phổ Thí lên đường, thiên vương đem một viên châu minh nguyệt tặng rồi tiễn chân nói: “Đem viên châu này theo mình thì sáng đến 40 dặm, lòng vừa ước gì, thì các báu đầy đủ. Nếu sau được làm Phật, tôi xin làm đệ tử, hầu hạ một bên bạc Thánh”. Phổ Thí nói: “Được”. Rồi lại đi về phía trước, thấy thành bằng vàng, trang hoàng đẹp hơn thành bạc. Lại có rần độc bao thành 14 vòng, thân lớn gấp bội con trước, ngọc đầu mấy trượng. Phổ Thí lại khởi định từ, độc rần liền tiêu, nó cúi đầu nằm ngủ, Phổ Thí bước lên đầu nó, đi vào. Trong thành có thiên nhân, thấy Phổ Thí đến vui mừng nói: “Từ lâu mến phục thánh linh, nay

Ngài đến đây thật là tốt lành. Xin ở lại đây hai thời 180 ngày, tôi xin hết lòng cúng dường, chỉ xin lưu lại uy thần”. Phổ Thí liền nhận lời, lưu lại thuyết pháp về hạnh sáng vô thượng. Khi đã hết hạn, từ già lui chân. Thiên nhân lại lấy một hạt châu thần ra tiễn, ánh sáng nó chiếu xa 80 dặm, lòng vừa ước gì, các báu liền đầy cả dặm. Thiên nhân nói: “Nếu Ngài đắc đạo, tôi xin làm đệ tử có thần túc vô thượng”. Nhận thần châu rồi, Phổ Thí lại lên đường đi, thấy thành lưu ly, rực rỡ hơn thành trước, lại có rắn độc, thân to rất lớn, vòng quanh thành 21 khoanh, góc đầu trọn mắt giữ cửa thành ấy. Phổ Thí lại ngồi, nghĩ sâu về định phổ tử, thể cứu chúng sinh, rắn tự tiêu độc, cúi đầu. Phổ Thí bước lên mà vào. Trong thành có thiên nhân vui vẻ, nói lời như trước, thỉnh ở lại ba thời, nguyện cúng dường những gì Phổ Thí muốn. Hết hạn, từ già lên đường. Thiên lại lấy một hạt thần châu tiễn biệt, ánh sáng nó chiếu xa đến 160 dặm, châu đến chỗ nào thì các báu vật tìm theo đầy trong khoảng ánh sáng ấy, tùy ý mình muốn, không có gì cầu mà chẳng được. Thiên nhân nói: “Nếu Ngài đắc đạo vô thượng chính chân, tôi nguyện làm đệ tử, có trí tuệ rất sáng suốt”. Phổ Thí nói: “Chắc được như ý người muốn”. Phổ Thí được châu rồi nói: “Của này đủ cứu giúp chúng sinh thiếu thốn”.

Thế rồi trở về chỗ cũ của mình, các thần rồng biển đều bàn với nhau rằng: “Biển lớn chúng ta chỉ

cần ba viên thần châu ấy sẽ làm chúng ta vinh hoa, nay vị đạo sĩ này được cả thì làm sao chúng ta sang giàu được? Thà mất các báu khác, chứ không chịu mất những hạt châu ấy”. Thần biến hóa làm người phàm hiện ra trước mặt Phổ Thí nói: “Tôi nghe nhân giả có được của báu nhất thế gian, có thể cho tôi xem được không?” Phổ Thí lấy đưa ra, thần biến liền đập đầu Phổ Thí để lấy hạt châu. Phổ Thí nghĩ: “Ta trải bao hiểm trở, vượt qua biển lớn mới được báu vật ấy, muốn đem cứu giúp chúng sinh nghèo thiếu, ngờ đâu bị thần biến này xem thấy mà đoạt mất ư?” Liễn nói: “Người trả châu lại cho ta! Nếu không, ta làm khô biển người hết bây giờ”. Thần biến đáp: “Lời người sao láo thế? Biển lớn này sâu rộng khó lường ai có thể làm khô hết được? Mặt trời có thể rơi, gió to có thể ngưng lại, chứ biển này không thể khô cạn được, cũng như hư không, khó có thể hủy diệt được”. Phổ Thí nói: “Xưa ta trước Phật Định Quang, nguyện được đạo lực, lập úp các biển, tay nâng Tu Di, lay động đất trời, lại dời các cõi. Đức Phật theo ý muốn mà cho ta được như nguyện. Ta nay đã được phép ấy, còn người có cái sức tà chỉ bằng tơ tóc của loài quỷ yêu, làm sao có thể lấn át cái thể mạnh chân chính của ta được”. Liễn nói kính rằng:

“Ta từ vô số kiếp nay, uống dòng sữa mẹ, nước mắt khóc than, máu chảy thân chết, biển chẳng có nhận, ái ân khó dứt, sinh tử khôn dừng. Ta vẫn

muốn dứt gốc ái ân, đừng hôn sống chết, đời này gỡ ra không hết, thì đời đời xin gỡ ra”.

Liên đứng hai chân bằng lại, tháo bầu nước biển quăng ra ngoài núi Thiết Vi. Lúc ấy có vị trời tên Biển Tịnh, ở xa nghe thấy, tự mình suy nghĩ: “Xưa ta trước Phật Định Quang, nghe người này có được chí nguyện như vậy, ắt sẽ làm Thế Tôn độ chúng sinh ta”. Vị trời ấy xuống giúp tháo bầu nước, mười phần hết tám. Thần biển hối hận sợ hãi nói: “Người này là ai mà linh thiêng vô bờ như thế? Nước biển hết rồi, chỗ ta sẽ hư”. Liên đem các báu, trống hết các kho, ra đưa cho Phổ Thí. Phổ Thí không nhận nói: “Ta chỉ muốn hạt châu thôi”, các thần trả lại hạt châu, còn Phổ Thí cũng trả lại nước, rồi đi khắp đất mình, tìm đường bố thí. Nước nào Phổ Thí đi qua, nước ấy dân không còn nghèo.

Các nước không ai là không thay đổi tính nết, lấy năm giới và mười lành, làm chính sách quốc gia, mở ngục đại xá, ơn thấm khắp chúng sinh. Bèn đạt đến quả Phật.

Đức Phật bảo các sa môn: “Phổ Thí là thân ta, người cha là Bạch Tịnh, mẹ nay là Xá Diệu mẹ ta, nữ đạo sĩ nay là Câu Di, vị thiên thần trong thành bạc khi ấy nay là A Nan, vị thiên thần trong thành vàng nay là Mục Liên, vị thiên thần trong thành Lưu ly là Xá Lợi Phất. Bồ Tát nhiều kiếp siêng năng

thực hành bốn ân, thệ nguyện cầu Phật cứu vớt chúng sinh”.

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ Tát, bố thí như vậy.

10

Xưa Bồ Tát làm đại quốc vương tên là Trường Thọ, thái tử tên Trường Sinh, vua ấy nhân từ, thường mang lòng từ thương xót chúng sanh, thệ nguyện cứu giúp, siêng năng không mệt mỏi, không dùng dao gậy, dân chúng không oán, mưa gió đúng thời, lúa quý đầy tràn.

Tiểu vương nước bên tính nết bạo ngược, luật pháp tham tàn nên dân nghèo, nước trống. Bèn bảo quần thần: "Ta nghe Trường Thọ, nước nó rất giàu, cách đây không xa, nó giữ lòng từ không giết quân, không phòng bị, ta muốn chiếm nước nó, có thể được chăng?" Quần thần trả lời: "Được". Bèn liền khởi binh đến biên giới nước ấy. Quan giữ cửa ải, đem biểu về tâu tình trạng, xin tìm cách phòng bị. Trường Thọ liền họp quần thần lại bàn: "Vua kia đến đây chỉ tham nước ta đông dân, nhiều báu. Nếu đánh với nó chắc tổn mạng dân, Lợi mình, hại dân, tham lam bất nhân, việc ấy ta không làm". Quần thần đều

nói: "Chúng thần từ lâu, luyện tập binh sĩ, bày mưu binh pháp, xin được tự đánh diệt bọn ấy, không nhọc Thánh quân lo nghĩ". Vua nói: "Ta thắng thì nó chết, ta yếu thì ta chết, binh nó và dân ta đều do trời sinh dưỡng, việc trọng thân tiếc mạng ai chẳng như thế. Nhưng để toàn thân mình mà hại dân chúng thì bậc hiền không làm". Quần thần đều đứng ra nói: "Vua này nhân từ như trời, không thể mất được, phải tự mình kiếm độc đem binh chống giặc". Trường Thọ biết được, gọi Thái tử báo: "Vua kia tham nước ta, đem lòng độc dữ đến đây, quần thần vì một thân ta mà muốn hại mạng dân chúng. Nay ta giao nước để dân trời được toàn mạng, nghĩa ấy có được không?" Thái tử nói: "Dạ được".

Thế rồi cha con vượt thành, bèn đổi họ tên, trốn nơi núi đồng. Do vậy vua tham mới vào được nước ấy. Quần thần, dân chúng mất vua cũ mình như con hiếu mất cha mẹ, khóc lóc vật vã, không nhà nào là không như thế. Vua tham tìm bắt, treo giải một nghìn cân vàng và nghìn vạn quan tiền.

Trường Thọ ra đi ngồi dưới gốc cây bên vệ đường Thiên Định, thương xót chúng sinh sống chết cần khổ, không thấy khổ, không, vô thường, vô ngã, vì bị dục mê hoặc, khổ thật vô số. Có người phạm chí nước xa, nghe vua ưa chuộng bố thí, cứu mạng chúng sinh, từ xa đến cũng dừng lại dưới gốc cây, hỏi han

lăn nhau. Mỗi người kể rò đầu đuôi việc của mình. Phạm chí kinh hãi hỏi: "Thiên Vương vì sao đến nỗi này?". Rồi rơi lệ tự kể lể: "Năm tàn của tôi không còn mấy chốc, nên đến xin chút gì hầu mạng thừa, nay Đại vương mất nước thì mạng tôi cũng cùng rồi". Nói liền than khóc. Vua nói: "Ông nghèo khổ, từ xa đến, gặp lúc ta mất nước, không biết lấy gì để giúp ông, không đau xót sao?" Vua gạt nước mắt nói: "Ta nghe vua mới treo giải nhiều lắm, vậy ông hãy lấy đầu ta, có thể được trọng thưởng". Phạm chí đáp: "Không phải vậy, tôi từ xa cảm phục đức nhân của Vua cứu giúp chúng sinh nhuần thấm như đất trời. Thế nên bỏ đất nước đến đây mong được cứu mạng, nay Vua bảo tôi chém đầu Ngài, tôi chẳng dám vâng lời ấy được". Vua nói: "Thân này là đồ mục nát, há dám giữ được ư? Phàm sống ắt có chết, ai có thể còn hoài? Nếu ông không lấy, rốt cuộc nó cũng là tro bụi mà thôi!" Phạm chí nói: "Thiên vương vung vải ơn huệ, nhân đức như trời, ắt muốn giết mình để cứu kẻ thấp hèn, xin Ngài buông tay cho tôi dắt đi". Vua liền đưa tay đi theo. Đến cửa thành cũ, Vua ra lệnh trói mình lại đem tâu. Người trong nước thấy vua, khóc than vang cả nước. Phạm chí được thưởng. Vua tham sai đem vua đến ngã tư đường thiêu sống rồi giết đi. Quần thần đều tâu: "Vua cũ chúng thần cuối cùng phải chết. Vậy xin cho làm bữa tiệc nhỏ để tiễn đưa linh hồn người". Vua tham nói: "Được". Trăm

quan lê dân kêu khóc nghẹt đường. Vật vã lẫn lóc, không ai là không kêu trời. Thái tử Trường Sinh cũng giả làm người bán củi, đứng trước mặt cha. Vua thấy con, ngửa mặt lên trời nói: "Nếu trái lời trần trời của cha, ngậm hung ôm dữ, chất chứa oán giận chập chông, để tai vạ đến muôn đời. Đấy không phải là người con hiếu. Chư Phật lòng từ bốn bậc rộng thắm, đức trùm trời đất, ta theo đạo ấy, giết mình để cứu chúng, còn sợ không một chút của hạnh hiếu đạo, huống làm chuyện ngỗ ngược báo thù sao? Nếu không trái bỏ lời ta mới có thể gọi là hiếu". Người con không nỡ nhìn cha mình chết, bèn trở vào núi sâu.

Vua chết rồi, thái tử kêu khóc, máu chảy cả miệng, nói: "Vua ta tuy lúc lâm chung, có lời răn hết sức nhân từ, nhưng ta ắt trái lời, phải giết kẻ độc ác kia". Bèn ra làm thuê trồng rau cho một ông quan.

Một hôm, quan tình cờ dạo vườn, thấy rau xanh tốt, bèn hỏi nguyên do. Người giữ vườn đáp: "Tôi có mượn một người làm thuê rất giỏi việc trồng vườn". Người ấy kêu đến hỏi: "Người còn có khả năng gì?" Người ấy đáp: "Trăm nghề tuyệt hảo, tôi đều đứng đầu". Quan xin lệnh vua cho vào nấu ăn cho vua. Người ấy còn giỏi hơn cả thái quan (quan nấu ăn cho vua). Vua hỏi: "Món này do ai làm vậy?" Quan đem sự thực ra đáp. Vua liền lấy người ấy làm quan coi

bếp, mỗi việc đều vừa lòng. Vua cất nhắc lên làm cận thần, bảo rằng: "Con của Trường Thọ là trọng thù của ta, nay ta dùng ngươi làm cận vệ" Người ấy liền đáp: "Thưa vâng". Vua hỏi: "Người thích đi săn không?" Đáp: "Thần rất thích". Vua liền ra ngoài đi săn, rong ngựa đuổi mỗi bị thất lạc với mọi người, chỉ với Trường Sinh cùng ở trong núi ba ngày, đến lúc đói khốn vua bèn tháo kiếm trao cho Trường Sinh, rồi gồi đầu đùi Trường Sinh mà ngủ. Trường Sinh nghĩ: "Nay ta đã được ngươi rồi ư?" Bèn rút kiếm muốn chém đầu, bỗng nhớ lại lời cha dạy: "Trái lời cha dạy là bất hiếu đấy!" Lại tra kiếm dừng lại. Vua tỉnh giấc nói: "Ta mộng thấy Trường Sinh muốn chém đầu ta. Việc gì như thế?" Trường Sinh đáp: "Núi có quỷ dữ, thích việc nung nấu. Thần tự chầu hầu, còn gì mà sợ?" Vua lại ngủ nữa. Cứ vậy ba lần, Trường Sinh bèn quăng kiếm nói: "Ta vì cha ta nhân từ mà tha mạng cho ngươi đó!" Vua tỉnh dậy nói: "Ta mộng thấy Trường Sinh tha mạng cho ta rồi". Thái tử nói: "Trường Sinh chính là tôi đây! Cũng vì thương nhớ cha mà theo đuổi kẻ thù đến nay. Cha tôi khi chết, miệng còn để lại lời răn nhân từ, bảo tôi tuân theo đạo nhân nhục, ác đến lành đi của chư Phật. Nhưng tôi giữ tính cực ngu, muốn đem hai cái hung dữ luyện vào nhau. Nhưng ba lần nhớ lại lời cha dạy, ba lần buông kiếm. Vậy xin Đại vương mau giết tôi để trừ hoạn dữ. Khi thân chết

hồn lìa, thì ý ác không còn sinh nữa".

Vua hồi lỗi nói: "Ta làm chuyện bạo ngược, không biết phải trái. Tiên Vương của người hạnh cao thuần đủ, mắt nước chứ không mắt hạnh. Có thể gọi là bậc thượng thánh. Người giữ tròn hạnh cha, có thể gọi là hiếu. Còn ta là giống sài lang, giết hại sanh linh để được no ấm. Nay mạng sống trong tay người mà người tha không giết, thì sau này ta há làm trái được sao. Giờ ta muốn về nước mình, vậy phải đi đường nào?" Trường Sinh đáp: "Đây là đường mê do tôi làm ra. Tôi sẽ đem vua ra khỏi rừng này".

Khi gặp quần thần, vua hỏi: "Quý vị có ai biết Trường Sinh không?" Mọi người đều nói: "Không biết". Vua nói: "Người này là Trường Sinh đó, nay trở lại nước. Còn ta sẽ về nơi cũ của mình. Từ đây trở đi kết làm anh em, họa phúc cùng nhau".

Ngày lập Thái tử làm vua, cả nước buồn vui lẫn lộn. Mọi người không ai là không chúc thọ. Vua tham trở về nước mình, lại đến triều cống, trở nên giàu mạnh thái bình.

Đức Phật bảo các sa môn: "Vua Trường Thọ bấy giờ là thân ta. Thái tử là A Nan. Vua tham là Điều Đạt. Điều Đạt đời đời có ý ác đối với ta, ta vẫn cứu cho. A Nan và Điều Đạt vốn không có oán thù nhau, nên không hại lẫn nhau. Ta đời đời nhẫn những điều

không thể nhẫn, giữ ý lập hạnh, cho nên nay được thành Phật, đấng Thế Tôn trong ba cõi".

Hạnh thương vượt bờ của Bồ Tát, bố thí như vậy'

QUYỂN HAI

11

KINH VUA BA DA

Xưa vua nước Ba La Nại tên là Ba Da lấy nhân từ cai trị đất nước, bỏ binh khí, dẹp gậy gộc, hủy nhà tù, đường không có tiếng than. Mọi người vừa ý, nước giàu dân mạnh, chư thiên khen ngợi đức nhân từ.

Thành vua dài rộng 400 dặm, chu vi 1600 dặm, mỗi ngày vua cho mọi người trong thành ăn theo ý nguyện của họ. Lân quốc nghe nước này giàu có, tai nạn diệt hết, bèn cùng bề tôi mưu rằng: "Nước kia giàu có, dân chúng sướng vui, ta muốn chiếm nó. Nếu đến ắt thắng". Các quan đều tâu: "Xin vui theo ý vua".

Liên khởi binh đến nước nhân từ ấy. Quân thần nước nhân từ tâu vua, muốn chống cự lại. Vua nhân

từ buồn bã nói: "Vì thân một người mà giết thân triệu dân; Vì yêu mạng ta một người mà tàn sát mạng cả triệu dân. Một miệng ngày hai bữa, một thân vài bộ áo quần, thì còn tranh giành gì với ai, mà bỏ đức của trời xuân, giữ thói tàn hại của giống sài lang ư? Ta thà bỏ mạng sống một đời, chứ không bỏ chí lớn, quên mình để yên ổn quân sinh, đó là lòng nhân bao trùm trời đất vậy". Bèn gọi quần thần đến nói: "Các khanh hãy về ngày mai lại bàn". Đêm ấy vua vượt thành, trốn vào trong núi, ngồi dưới gốc cây. Có phạm chí tuổi độ sáu mươi đi đến hỏi vua: "Vua nước nhân từ kia vạn phúc an lành chứ?". Vua đáp: "Ông Vua ấy đã chết rồi!". Phạm chí nghe nói lăn xuống đất khóc than. Vua hỏi ông ấy: "Sao ông khóc than quá lắm thế?". Phạm chí đáp: "Tôi nghe vua ấy nhân từ thăm khắp quần sinh như trời Đế Thích, nên ruỗi đến gởi thân, vậy mà vua ấy đã chết, già tôi cùng rồi" Vua nói: "Ông vua nhân từ ấy chính là ta đây. Vua nước láng giềng nghe nước ta giàu có, dân mạnh, nhiều của quý, nên ra lệnh cho vũ sĩ rằng: "Ai lấy được đầu ta thì sẽ được thưởng tôi trai tở gái mỗi thứ một nghìn, nghìn con ngựa, nghìn con trâu, vàng bạc mỗi thứ nghìn cân. Nay người hãy lấy đầu ta, đem mũ vàng kiếm báu làm tin, đến chỗ vua ấy, sẽ được thưởng nhiều, có thể làm của truyền đời, lòng ta rất vui". Phạm chí đáp: "Bất nhân trái đạo, thà chết chứ không làm". Vua nói: "Ông này cậy ta

được sống, mà khiến ông phải khôn cùng sao? Nay ta lấy đầu cho ông để ông không mang tội". Bèn đứng dậy cúi lạy mười phương, rơi lệ thề rằng: "Quần sinh ai nguy, ta sẽ làm cho an ổn, ai bỏ chân theo tà, ta sẽ khiến quy mạng tam bảo. Nay tôi lấy đầu này để cứu ông hết nghèo, khiến ông vô tội". Liền rút kiếm tự hủy mình để cứu nạn cho kẻ kia. Phạm chí lấy đầu, kiếm và mũ đi đến chỗ vua kia. Vua hỏi cưu thân rằng: "Vua nhân từ sức mạnh địch cả nghìn người mà lại bị tên này bắt được sao?" Cưu thân cúi đầu lặn xuống đất, kêu khóc đau đớn không thể đáp được. Bèn hỏi phạm chí, phạm chí kể rõ đầu đuôi, dân chúng kêu khóc đầy đường, hoặc có người thổ huyết, có người chết giắc, phơi thây, Vua quan vũ sĩ lớn nhỏ đều nghẹn ngào. Vua ngửa mặt lên trời than: "Ta thật vô đạo, tàn hại một bậc nhân từ như trời!" Bèn lấy thi hài và đầu của vua nhân từ gắn liền lại, đem vàng dát vào thây rồi để ngồi trên điện, làm vua 32 năm, sau lập con vua ấy lên ngôi. Nước láng giềng không ai là không yêu thương như yêu thương con mình. Vua nhân từ chết rồi bèn sinh lên trời. Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua nhân từ ấy là thân ta, vua nước láng giềng là Mục Kiền Liên, quần thần nước ấy là các tỳ kheo".

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

KINH VUA NƯỚC BA LA NẠI

Xưa thái tử vua nước Ba La Nại tên Ca Lan, có hai anh em. Khi vua cha chết, đem nước nhường nhau, không chịu lên ngôi. Người anh đem vợ trốn vào núi học đạo, đến ngụ ở gần bờ sông.

Bấy giờ nước khác có kẻ phạm tội, phép nước chặt hết tay chân, cắt mất tai mũi, bỏ thuyền trôi sông. Tội nhân kêu trời kể lể. Đạo sĩ nghe thấy buồn bã xót thương nghĩ rằng: "Người ấy là ai mà khổ khổ lắm thế? Phạm người rộng lòng nhân từ, quên mình nguy thân để cứu ách nạn cho quần sinh, đó chính là sự nghiệp của bậc đại sĩ." Liền lao mình xuống sông, rẽ sóng lướt tới, kéo thuyền người ấy vào bờ, rồi cõng về nhà hết lòng nuôi dưỡng. Đến khi vết thương khỏi, thân mình lành kể có bốn năm, thương nuôi không mệt mỏi. Người vợ dâm đảng không từ ai, đã cùng tội nhân âm mưu giết chồng, nói: "Chàng giết nó đi, thiếp sẽ cùng chàng chung sống". Tội nhân nói: "Người kia là kẻ hiền, cơ sao mà giết đi?". Người vợ lại nói như trước. Tội nhân nói: "Tôi không còn tay chân, không thể giết được". Người vợ nói: "Chàng ngồi xuống đây, thiếp tự có kế

rồi". Bèn giả bộ đau đầu, nói với chồng: "Bệnh này chắc do thần núi làm ra, thiếp muốn giải nó. Vậy sáng mai thiếp theo chàng để cúng cầu phúc". Người chồng nói: "Tốt lắm"

Sáng ngày vợ chồng đi đến bờ núi cao 40 dặm, hai mặt vách đứng sừng, ai thấy cũng sợ. Người vợ nói: "Theo phép, chàng đứng quay về phía mặt trời, để mình thiếp tế lễ". Người chồng liền quay về phía mặt trời, người vợ giả vờ đi vòng quanh mấy bận, rồi xô chồng rớt xuống núi. Lưng chừng núi có một cây, lá dày đặc lại mềm mại. Đạo sĩ vịn cành đứng được, trái cây ấy ngon ngọt, ăn vào thì được toàn mạng. Cạnh cây có rùa, thường ngày cũng đến ăn trái, thấy cây có người, sợ không dám đến. Bị đói đã năm ngày, nó mạo muội đến ăn quả. Cả hai đều không hại nhau, dần dần trở nên gần gũi. Đạo sĩ nhảy qua cưỡi rùa, rùa sợ quá phóng xuống đất. Thiên thần giúp cho, nên cả hai đều không thương tổn, nhân vậy trở về cố quốc. Người em đem nước nhường anh. Người anh quên mình, đem lòng từ rộng lớn cứu giúp quần sinh, làm vua cai trị nước ấy. Mặt trời mọc là bố thí trong khoảng bốn trăm dặm, người ta, xe ngựa và các báu vật cùng đồ ăn uống tự do, đông tây nam bắc đều cho nuôi như vậy. Công ơn, tiếng tốt của vua vang khắp nơi, mười phương ca ngợi đức vua.

Người vợ, tướng chồng đã chết, người trong

nước không ai biết mình, bèn công người chống què quật vào trong nước, tự giải bày: "Kể từ kết tóc, gia thất gặp đời suy loạn, thân thể lại tàn tật, nhưng lòng mến thiên vương có lòng từ bố thí nên đến xin". Người trong nước khen bà như thế nên mách rằng: "Vua trời thương khắp, nuôi hết quần sinh, ngày mai chắc ra cửa đông bố thí. Vậy người hãy đón ngài, vì quý cái hạnh tốt của người, chắc sẽ cho người nhiều".

Sáng ngày, người ấy theo vua xin ăn. Vua ngầm biết nó, nói rõ đầu đuôi về người vợ cho quần thần nghe. Một bề tôi nói "Phải thiêu nó đi". Một bề tôi khác nói: "Chém nó đi". Quan chấp pháp đại thần nói: "Phàm tội không gì lớn hơn là bỏ chính theo tà, làm hạnh bội nghịch. Vậy hãy đóng đinh người hung ác, rồi treo lên lưng con quỷ cái ấy để nó phải công mài mài". Quần thần đều nói: "Phải đấy! Hãy cho chúng theo cái chúng thích, để làm rõ việc chấp chính". Vua đem mười điều thiện giáo hóa dân chúng, không ai là không vui mừng vâng nhận. Vua cùng quần thần sau khi chết thì sinh lên trời. Vợ chồng tội nhân khi chết đọa vào vào địa ngục.

Phật bảo các tỳ kheo: "Ông vua bấy giờ là thân ta, tội nhân là Điều Đạt, người vợ là con gái của Hoài Vu".

Hạnh thương cho vượt bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

KINH VUA TÁT HÒA ĐÀN

Xưa có quốc vương hiệu. Tát Hòa Đàn, có nghĩa bố thí tất cả. Có ai đến xin, đều chẳng trái ý. Bố thí như vậy, tên tuổi của vua vang đến tám phương không ai là không nghe biết.

Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi muốn đến thử xem, bèn hóa làm một thanh niên bà la môn từ nước khác đến thẳng cửa cung vua nói với người giữ cửa rằng: "Tôi từ xa đến muốn yết kiến đại vương". Lập tức người giữ cửa vào tâu thưa như vậy. Vua rất vui mừng, liền ra ngoài đón rước như con gặp cha. Trước hết, chào hỏi, rồi mời ngồi, thưa rằng: "Đạo nhân từ đâu đến mà mạo hiểm vượt qua đường sá lầy lội, có được khỏe không?" Phạm chí nói: "Tôi ở nước khác, nghe công đức vua, nên đến để gặp, nay muốn xin của". Vua nói: "Rất tốt! Muốn gì được nấy, chớ có ngờ vực.

Tôi nay tên Bố thí tất cả. Vậy ngài muốn xin những vật gì?" Bà la môn nói: "Tôi chẳng cần vật gì khác, chỉ muốn vua làm đầy tớ và vợ vua làm nữ tỳ cho tôi. Nếu được như vậy thì đi theo tôi". Vua rất vui vẻ đáp: "Rất tốt! Nay thân ta đây, tự ta định

đoạt được, xin giao đạo nhân để hầu hạ sai khiến, còn như phu nhân là con gái của một đại quốc vương, phải đến hỏi ý xem sao?" Vua liền vào cung nói với phu nhân: "Nay có Đạo nhân, tuổi nhỏ đoạn chính, từ phương xa lại, muốn xin thân ta để làm đầy tớ, lại muốn xin khanh làm nữ tỳ. Vậy ý khanh thế nào?"

Phu nhân hỏi: "Vua trả lời họ làm sao? Vua nói: "Ta hứa làm đầy tớ cho người nhưng chưa hứa cho khanh". Bấy giờ phu nhân nói: "Vua sắp bỏ thiếp, riêng mình được tiện mà không nhớ độ thiếp". Ngay khi ấy, phu nhân liền theo vua đi ra, bạch với đạo nhân: "Xin được đem thân này cúng cho Đạo nhân sai sử". Bấy giờ bà la môn lại hỏi vua: "Ngài xét kỹ chưa? Giờ ta muốn đi". Vua bạch với đạo nhân: "Đời ta bố thí đến nay chưa hề có hối hận".

Khi theo đạo nhân rồi, nhà tu nói: "Các người theo ta, đều phải đi chân đất, không được mang dép, đúng phép nô tỳ, chẳng được che dấu". Vua cùng phu nhân đều nói: "Thưa vâng! Xin theo lời dạy bảo của đại gia, không dám trái lệnh"

Bấy giờ bà la môn liền dẫn nô tỳ vượt đường mà đi. Văn Thù Sư Lợi liền hóa ra người khác thế chỗ vua và phu nhân để cai trị việc nước, khiến được như cũ. Vợ vua vốn là con gái của một đại quốc vương đoạn chính vô song, tay chân mềm mại, sinh trưởng thâm cung, không quen lạnh khổ, lại mình

nặng vì mang thai mấy tháng mà đi bộ theo đại gia, nên toàn thân đau đớn, bàn chân lở loét, không thể đi lên phía trước nữa, mệt mỏi đi thụt đằng sau. Bấy giờ bà la môn quay lại mắng: "Người nay làm nữ tỳ thì phải như phép nữ tỳ, không thể có thái độ thời xưa của người". Phu nhân quì xuống thưa: "Tôi không dám thế nhưng quá mệt mỏi, nên dừng lại nghỉ một chút". Phạm chí la: "Mau đến đây, nhanh theo sau ta, đi tới phía trước, đến chợ kinh đô, bán riêng làm đầy tớ".

Rồi bán mỗi người một chủ cách nhau vài dặm. Bấy giờ có vị trưởng giả, mua được tứ trai, khiến về giữ nhà, có ai đến chôn thì thâu tiền thuế, không được làm bậy. Lúc ấy nữ tỳ thuộc về đạo sĩ. Vợ đạo sĩ rất ghen, sớm tối sai làm, không được lười nghỉ. Sau đó mấy ngày tứ gái mãn kỳ, sinh được con trai. Người vợ giận mắng: "Người là con ở, đâu có được đứa con này, mau đem giết đi". Làm theo lời vợ đạo sĩ bảo, bèn đem giết đứa bé. Khi mang đi chôn, bèn đến chỗ tứ trai. Hai người gặp nhau, nữ tỳ nói: "Thiếp sinh được đứa con trai, hôm nay đã chết, mà không đem tiền theo thì có thể đổi chôn nó được không?" Tứ trai đáp: "Đại gia rất nóng, nếu nghe điều này, tội ta không nhỏ, Khanh mau đem đi, tìm đến chỗ khác, đừng đứng ở đây".

Vua cùng phu nhân tuy được gặp nhau, nhưng

không nói đến chuyện khổ cực cũng không ai có lòng oán hận. Nói năng như vậy trong chốc lát, nhấp nháy như mộng, vua và phu nhân tự nhiên trở về nước mình, ngồi trên chính điện trong cung như trước không khác. Cùng các quần thần hậu cung thể nữ thấy đều như xưa. Thái tử sinh ra cũng tự nhiên sống. Trong lòng vua và phu nhân tự nghĩ: "Duyên có gì đến như vậy?".

Văn Thù Sư Lợi ở giữa không trung, ngồi trên hoa sen bảy báu, hiện thân sắc tướng ca ngợi: "Lành thay! Ông nay bố thí chí thành thế". Vua và phu nhân nhảy múa vui vẻ, liền đến trước mặt làm lễ. Văn Thù Sư Lợi vì đó giảng kinh, ba nghìn quốc độ đều rung động mạnh, người trong cả nước phát ý đạo vô thượng chính chân. Vua và phu nhân ngay khi ấy được quả pháp nhãn vô sanh.

Phật bảo A Nan: "Ông vua bây giờ là thân ta, phu nhân lúc ấy là Câu Di, thái tử nay là La Vân". Phật dạy: "Này A Nan, Ta kiếp trước bố thí như vậy, vì mọi người nên không tiếc thân mạng, đến vô số kiếp, không có hối hận, không mong sang giàu, chỉ nhắm giác ngộ chân chính".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

KINH TU ĐẠI NOA

Xưa vua nước Diệp Ba hiệu là Thấp Tùy tên là Tát Xà, lấy điều ngay thẳng trị nước, dân không oán hận. Vua có thái tử tên Tu Đại Noa, dung mạo rực rỡ hơn đời, nhân hiệu khó sánh, dùng tứ đẳng độ khắp, lời nói không thương tổn người. Vua có con một nên quý vô cùng. Thái tử thờ cha giống như thờ trời. Đến tuổi hiểu biết, thường mong bố thí cứu giúp quần sinh, khiến cho đời sau hưởng phước vô cùng. Kẻ ngu không thấy vô thường thay đổi, nên nói: "Mọi vật có thể giữ được". Kẻ sĩ có trí thấy rõ năm nhà nên chỉ kẻ sĩ chuộng bố thí. Chư Phật mười phương, Duyên giác, bậc Vô sở trước không ai không ca ngợi bố thí là điều quý báu nhất đời. Thái tử bố thí nhiều hơn, cho khắp chúng sinh. Ai muốn được ăn mặc, lên tiếng là cho. Vàng bạc, châu báu, xe, ngựa, ruộng, nhà, không có gì xin mà không cho.

Tiếng thơm bay xa, bốn biển khen ngợi. Vua cha có một con voi trắng, sức mạnh uy vũ địch được sáu mươi voi thường, nước địch đến đánh, voi đều chiến thắng. Các vua bàn nhau: "Thái tử là bậc hiền thánh, không có gì xin mà không cho. Vậy sai tám người phạm chí, đến chỗ thái tử xin con voi trắng.

Nếu xin được thì ta sẽ trọng thưởng các ông. Các phạm chí vâng mệnh lên đường, mặc áo da nai, cầm bình mang dếp, chống gậy, trải qua các quận huyện xa hơn nghìn dặm, đến nước Diệp ba. Họ đều chống gậy đứng một chân, hướng về cửa cung, rồi gọi vệ sĩ bảo: "Ta nghe Thái tử bố thí cho người nghèo thiếu, thấu khắp quần sinh, nên từ xa đến đây xin những gì ta thiếu". Vệ sĩ liền vào như việc ấy tâu lên. Thái tử nghe xong mừng rỡ ra đón, như con gặp cha, cúi đầu sát chân, an ủi hỏi: "Vì sao đến đây mà khổ thân thế này? Muốn xin vật gì mà lại đứng một chân như vậy?" Các đạo sĩ đáp: "Thái tử đức sáng khắp tám phương, trên thấu trời xanh, dưới đến suốt vàng, vòi vọi như núi Thái, không ai là không thán phục. Ngài là con của vua trời, nói ra lời gì, ắt đáng tin tưởng, ưa bố thí không trái ý nguyện mọi người, Nay chúng tôi muốn xin con voi trắng di trên hoa sen. Con voi ấy tên La Xà Hòa Đại Đàn". Thái tử nói: "Rất tốt! Xin dâng các ngài vàng bạc châu báu, mặc lòng mong muốn. Xin đừng tự làm khó". Liền sai thị giả mau thắt voi trắng yên cương vàng bạc, rồi dẫn đến, tay trái cầm dầm voi, tay phải cầm bình vàng, rửa tay các phạm chí, rồi thương yêu vui vẻ trao voi cho họ. Các phạm chí cả mừng bèn chú nguyện xong, đều lên cỡi voi, mỉm cười mà đi.

Tể tướng các quan không ai là không buồn bã nói: "Voi này anh hùng mãnh lực, đất nước nhờ nó

được yên. Kẻ địch đến đánh liền bị vỡ chạy. Mà nay thái tử đem cho nước thù thì lấy gì để cậy nhờ. Tất cả đều đến tâu vua: "Voi trắng ấy sức mạnh địch nổi 60 voi thường, là của báu đánh địch của nước này, mà thái tử lấy cho kẻ thù nguy hiểm. Kho tàng ngày một trống không, Thái tử tự ý bố thí không ngừng, trong vòng mấy năm, chúng thần sợ rằng vợ con cả nước ắt làm vật bố thí hết. Vua nghe lời đó, buồn rầu hồi lâu nói: "Thái tử ưa thích đạo Phật, đem của giúp người nghèo thiếu, thương nuôi quần sinh là hạnh đầu của muôn hạnh. Nếu ta ngăn cấm hay bắt phạt thì là vô đạo". Trăm quan đều thưa: "Lời dạy thiết tha là khuôn phép không dám trái, nhưng bắt phạt vì ngang ngược, chúng thần xin tâu, cho trục xuất khỏi nước, để nơi ruộng đồng trong khoảng mười năm, cho xấu hổ mà tự hối lỗi, đó là ý nguyện của chúng thần". Vua liền sai sứ giả đến bảo thái tử: "Voi là vật báu của nước, mà đem cho nước địch là tại làm sao? Vua không nỡ gia phạt, vậy hãy mau ra khỏi nước". Sứ giả vâng mệnh đến bảo thái tử như vậy. Thái tử đáp: "Chẳng dám trái lệnh trời, nhưng xin cho bố thí giúp kẻ nghèo thêm bảy ngày nữa rồi ra khỏi nước cũng không ân hận". Sứ giả về tâu. Vua nói: "Hãy mau đi khỏi, ta không cho phép người". Sứ giả trở lại đáp: "Lệnh vua chẳng cho". Thái tử lại nói: "Không dám trái lệnh trời, ta có của riêng, không dám xâm phạm của nước". Sứ giả lại tâu, vua

liền chấp thuận. Thái tử vui mừng, sai kẻ hầu đi nói rằng: "Trong nước dân chúng có ai nghèo thiếu khuyên mau đến đây sẽ theo ý muốn, mặc lòng không trái. Đất nước, quan tước, ruộng nhà, của báu đều là những huyền mộng, không gì là không bị ma diệt". Dân chúng lớn nhỏ chạy đến cửa cung, Thái tử đem thức ăn uống áo mền bày báu và các món quý, mặc ý dân muốn. Bó thí xong rồi, người nghèo đều giàu.

Vợ Thái tử tên Man Đê, là con gái dòng vua, nhan sắc mỹ miều, cả nước vô song. Từ đầu đến chân đều mang bảy báu anh lạc. Thái tử gọi vợ đến bảo: "Hãy nghe lời ta nói. Đại vương đày ta đến núi Đàn Đặc với hạn mười năm. Nàng có biết chưa?" Người vợ kinh hãi đứng lên, mắt nhìn Thái tử rơi lệ hỏi: "Chàng có tội gì mà bị đuổi đi, bỏ nước giàu sang mà ở nơi rừng sâu vậy?" Thái tử đáp lời vợ: "Vì ta bó thí hết của trong nước, con voi nổi tiếng là vật báu chiến đấu cũng đem cho kẻ thù, nên vua cùng quần thần giận đuổi ta đi". Người vợ liền nói lời thề lớn nguyện cho đất nước sung túc, vua quan muôn dân giàu có, sống lâu vô cùng, còn mình sẽ lập chí ở nơi núi đẫm kia mà thành đạo. Thái tử nói: "Núi đẫm kia là nơi ghê rợn, cọp sói thú dữ khó là chỗ ở được. Lại có sâu độc quý mị, ma chết sấm chớp, giông tố gió mưa, mây mù rất là đáng sợ. Nóng lạnh quá mức, cây cối khó nương, gai góc sỏi đá, chẳng phải là nơi khanh

chịu được. Khanh là con vua, sinh ra trong sung sướng, lớn lên trong cung cấm, mặc thời mềm mại, ăn uống ngọt ngon, nằm thì nằm trướng, âm nhạc vui tai, muốn gì được nấy. Nay ở núi đâm, nằm thì gối cỏ, ăn thì quả rừng, chẳng phải ai cũng chịu được, sao Khanh kham được?" Người vợ đáp: "Áo quần mềm mại, châu báu mừng mền, thức ăn ngon ngọt nào có ích gì khi mà sống phải cùng Thái tử chia ly. Đại vương lúc đi, có cờ làm hiệu, lửa lấy khói làm hiệu, người vợ lấy chồng làm hiệu. Thiếp nay nương nhờ Thái tử như đứa trẻ nương tựa mẹ cha. Thái tử ở trong nước bố thí bốn phương, thiếp cũng cùng ý nguyện. Nay chàng phải trải qua bao nguy hiểm mà thiếp đành ở lại giữ sự vinh hoa, há là nhân đạo ư? Thăng hoặc có người đến xin, mà thiếp không thấy chàng, thì lòng thiếp thương nhớ, ắt là chết chứ chẳng nghi ngờ gì". Thái tử nói: "Nếu người nước xa đến xin vợ con, ta không trái ý, còn nàng vì tình quyến luyến, thăng hoặc làm trái đạo bố thí thì sẽ mất hết ơn lớn thấm nhuần, phá hoại trách nhiệm nặng nề của ta". Người vợ nói: "Thái tử bố thí ở đời ít có, hãy thành đạt lời thể lớn, cẩn thận đừng mệt mỏi. Trăm nghìn vạn đời, không có người nào như chàng, tiếp nối trách nhiệm nặng nề của đức Phật, thiếp không dám trái ý". Thái tử nói: "Tốt!" Liền đem vợ con đến từ biệt mẹ, cúi đầu sát đất, xốt xa già từ: "Xin mẹ đừng lo, hãy giữ gìn ngọc thể, việc

nước có gì trái ương, xin mẹ nhiều phen nhân từ can gián, đừng để tự do, mà oan uổng dân trời kia, phải nhân điều không thể nhân, chịu nhân là quý". Người mẹ nghe lời tử biệt, quay bảo người hầu: "Thân ta như đá, lòng ta như thép cứng, nay có một đứa con mà đuổi đi, lòng ta bao nở. Khi chưa có con thì kết nguyện cầu tự, đến lúc thọ thai như cây ươm hoa, ngày ngày đợi thành. Trời chẳng cướp lời nguyện, khiến ta có con, nay nuôi thành người mà phải sinh ly sao?" Phu nhân tấn thiếp, người nào ghen ghét thì vui mừng chẳng còn kính trọng. Thái tử và vợ con cúi đầu lạy rồi từ lui. Trong cung lớn nhỏ không ai là không nghẹn ngào, ra đi cùng trăm quan và dân chúng buồn rầu nói lời tiễn biệt. Họ đều ra khỏi thành, không ai là không trộm nghĩ: "Thái tử là thánh linh của nước, là thứ tôn quý trong các báu, mà hai thân lòng nào lại đuổi đi như thế?" Thái tử ngồi ngoài thành tạ ơn những người đưa tiễn, khiến họ trở về chỗ ở của mình. Dân chúng bái phục, tất cả đều phát khóc, hoặc có người vật mình dưới đất kêu trời, tiếng vang cả nước.

Thái tử cùng vợ lên đường, tự biết đã cách xa nước mình, liền ngồi dưới một gốc cây. Có phạm chí từ xa đi đến xin thái tử cỡi áo báu trên mình và châu ngọc của vợ con đem cho hết, rồi bảo vợ con lên xe, tự mình cầm cương mà đi. Vừa muốn lên đường, lại gặp một phạm chí đến xin con ngựa, thái tử tháo

ngựa ra cho, tự mình vào trong còng xe, kéo xe lên đường. Lại gặp phạm chí đến xin xe. Thái tử liền đỡ vợ con xuống, lấy xe đem cho. Xe ngựa áo quần châu báu trên mình và các vật khác của Thái tử đều cho hết không còn gì. Bèn bảo vợ ẵm đứa con gái còn mình thì bồng đứa con trai. Khi còn ở trong nước bố thí cho kẻ khác voi quí và các báu vật ngựa xe, đến nỗi bị đuổi đi mà chưa từng có giận hờn, lòng vẫn hòa hợp vui vẻ vào núi.

Hai mươi mốt ngày thì đến núi Đan Đặc. Thái tử thấy cây cối trong núi tốt tươi, suối chảy nước trong, quả ngọt đầy dãy, le nhạt uyên ương vui chơi trong đó, trăm chim líu lo cùng nhau vui hót. Thái tử thấy vậy gọi vợ bảo: "Nàng có thấy núi này không, cây cối rợp trời, ít có gãy đổ, đàn chim líu lo hót giọng dễ thương, mỗi nơi đều có suối chảy, các quả rất nhiều, có thể dùng để ăn uống, chỉ lấy đạo làm sự nghiệp, đừng trái lời thề".

Trong núi đạo sĩ đều giữ tiết tháo, thích học. Có một đạo sĩ tên A Châu Đà, ở lâu trong núi, có đức sâu mầu. Thái tử cùng vợ con đi đến đánh lễ, rồi đứng chấp tay hướng về đạo sĩ thưa: "Tôi đem vợ con đến đây học đạo, xin Ngài rủ lòng từ rộng lớn dạy dỗ cho tôi thành đạt chí nguyện". Đạo sĩ dạy gì, Thái tử làm theo, bèn lấy cây cỏ làm nhà, kết tóc cỏ làm áo, ăn trái uống nước suối. Đứa con trai tên Đa Lợi, mặc

chiếc áo cỏ nhỏ, ra vào theo cha. Đứa gái tên Kế Noa Diên, mặc áo da nai, theo mẹ ra vào. Ở núi được một đêm thì trời làm tăng nước suối mùi vị ngọt thêm, sinh cây thuốc quý, quả tốt xum xuê. Sau có phạm chí già nghèo ở huyện Cửu Lưu, vợ phạm chí tuổi đã lớn mà nhan sắc đoan chính thường cầm bình đi lấy nước. Trên đường gặp một người tuổi trẻ chặn lại trêu chọc: "Nàng sống nghèo vậy thì lấy gì để nuôi thân, tham chi của cái lão già ấy mà về ở với nó. Lão ta học đạo sai đúng không thông, thời gian giáo hóa khó thành một người, ngu si điếc lác mà nàng còn định tham sao? Mặt mày đen xấu, mũi chính vểnh vẹo, thân thể rệu rạo, mặt xô môi dày, ngôn ngữ ngọng nghịu, hai mắt lại xanh, dạng hình như quỷ, toàn thân không đẹp, ai không chán ghét. Vậy mà nàng làm vợ nó, không thấy xấu hổ chán chường ư?" Người vợ nghe lời chê chồng như thế thì rơi lệ mà rằng: "Ta thấy ông kia râu tóc bạc phơ, như sương dính cây, sáng tối trong lòng mong cho mau chết, mà chưa thỏa nguyện. Không vậy thì sao." Khi về, bèn nói mọi sự cho chồng nghe và rằng: "Chàng phải có đứa đầy tớ để sai, thiếp không đi lấy nước nữa đâu. Nếu còn như vậy thì thiếp bỏ chàng mà đi đó". Người chồng nói: "Ta nghèo làm sao có được đầy tớ để sai". Người vợ nói: "Em nghe bậc thượng sĩ bố thí là Tu Đại Noa, lòng từ rộng lớn cứu giúp mọi người đến hết cả của nước, vua cùng quần thần đầy ở

trong núi. Vị ấy có hai đứa con, nếu xin ắt sẽ cho chàng. Người vợ nói nhiều lần, vì yêu vợ nên khó trái lời. Bèn nghe lời ấy, đến nước Diệp Ba, thẳng đến cửa cung thưa: "Thái tử bình yên không?". Vệ sĩ đem tâu lên vua, Vua nghe lời ấy, trong lòng ghen ngào, nước mắt ràn rụa, giây lát mới nói: "Thái tử bị đuổi cũng vì bọn này, mà nay lại đến nữa sao?" Bèn gọi đến ti mỉ hỏi nguyên do. Lão đáp: "Tiếng thơm thái tử, xa gần khen ngợi, nên tôi từ xa đến để nương nhờ, hầu được sống còn". Vua nói: "Các báu vật Thái tử bố thí hết sạch, nay ở rừng sâu, ăn mặc không đủ lấy gì mà cho người". Lão đáp: "Đức thái tử sáng vọi vọi, từ xa hết sức ngưỡng mộ, quý hồ thấy được mặt rồi thì có chết cũng không ân hận". Vua sai người chỉ cho đường tắt mà đi.

Trên đường gặp một chàng thợ săn, lão hỏi: "Ông từng đi qua các núi, có thấy Thái tử đâu không?". Chàng thợ săn vốn biết lý do thái tử bị đuổi, nổi giận mắng: "Ta chém đầu người chứ hỏi thái tử làm chi?" Phạm chí vừa xấu hổ vừa sợ hãi nghĩ: "Ta ắt bị tay này giết mất", nên quyền biện dối rằng: "Vua cùng quần thần ra lệnh gọi thái tử về nước làm vua". Thợ săn đáp: "Tốt lắm! Liền vui vẻ chỉ chỗ ở của thái tử. Xa xa thấy một túp lều nhỏ, thái tử cũng thấy lão phạm chí đến. Hai đứa trẻ thấy vậy, trong lòng hoảng sợ, anh em bàn với nhau: "Cha mình ưa bố thí, mà nay người này đến, của cải hết

sạch không có để cho, ắt đem anh em ta cho đó". Chúng dắt tay nhau đi trốn. Lúc trước bà mẹ có đào cái hố, lòng hố chứa được người, hai đứa trẻ cùng vào trong hố, lấy củi phủ lên cùng dận nhau: "Nếu cha có kêu thì đừng trả lời".

Thái tử ngừng đầu hỏi thăm, mời ngồi trước mình, đem nước vắt và trái cây để trước mặt. Ăn quả uống nước xong, bèn an ủi nói: "Ngài đi đường xa chắc mệt mỏi". Lão đáp: "Tôi từ nước kia đến, toàn thân đau nhức lại rất đói khát. Tiếng thơm Thái tử tám phương khen ngợi, vòi vọi chiếu xa như núi Thái, thiên thần địa kỳ ai cũng khen hay. Vì vậy, nay tôi từ xa đến xin nương tựa chỗ nghèo, hầu kéo dài mạng sống bé mọn". Thái tử xót xa nói: "Tôi không tiếc, nhưng của cải đã hết rồi". Phạm chí nói: "Ngài có thể đem hai đứa bé cấp dưỡng cho mạng già này". Thái tử đáp: "Ông từ xa đến xin con, tôi không trái ý. Thái tử kêu con. Hai anh em sợ hãi, cùng nhau bàn: "Cha mình kêu tìm, ắt là đem cho con quỉ đó. Chúng trái lệnh không đáp. Thái tử biết chúng núp trong hố, bèn giở củi ra thấy con. Hai đứa chạy ra ôm cha run rẩy khóc nước nở bảo: "Ông kia là quỉ, chẳng phải phạm chí. Chúng con từng thấy phạm chí, mặt mày chưa từng như ông này. Cha đừng đem chúng con cho quỉ ăn thịt. Mẹ con hái quả sao về chậm thế, hôm nay nhất định bị quỉ nuốt chết, khi mẹ về tìm chúng con sẽ như trâu mẹ đi tìm nghé

con, chạy cuồng kêu gào, cha sẽ hối hận". Thái tử nói: "Ta từ lúc sinh ra bố thí đến giờ chưa từng mấy may hối hận nên ta đã hứa, các con đừng trái ý". Phạm chí nói: "Ngài lấy lòng từ rộng lớn mà cho tôi, nếu để mẹ những đứa trẻ về ất làm hư ơn lớn, trái với bốn nguyện của tôi. Chẳng bằng sớm đem đi". Thái tử nói: "Khanh muốn xin trẻ, nên từ xa đến, trước sau tôi không dám trái ý, vậy hãy đi mau". Thái tử tay phải rửa tay phạm chí, tay trái dắt con trao cho phạm chí. Phạm chí nói: "Tôi già khí lực suy yếu, nhờ hai đứa này bỏ trốn đến chỗ mẹ nó thì tôi làm sao bắt được? Thái tử rộng cho, xin trói chúng lại giao cho tôi". Thái tử giữ con, khiến phạm chí trói lại, tự tay nắm đầu dây. Hai đứa trẻ vùng vẫy vật vã trước mặt cha, nức nở gọi mẹ: "Hỡi thiên thần địa kỳ, thần núi thần cây xin hãy một lượt thúc gọi lòng mẹ con rằng: Hai trẻ đã đem cho người, hãy mau bỏ những trái kia, thì có thể gặp mặt con một lần chút". Buồn cảm đến đất trời, thần núi xót thương, nên gây nổ lớn giống như sét đánh. Người mẹ bấy giờ đang hái trái, lòng thấy xốn sang, ngửa ngó trời xanh, không thấy mây mưa, mắt phải giật, nách trái ngứa, hai vú chảy sữa liên tục. Người mẹ nghĩ: "Việc này rất lạ, ta còn hái quả làm chi, mau kịp trở về xem con ta có việc gì chăng?" Liền bỏ hết quả, nhanh chóng trở về, hoảng hốt như điên. Trời Đế Thích nghĩ: "Bồ tát chí cao, muốn hoàn thành trách nhiệm

nặng nề của lời thề sâu rộng, nếu để vợ về sẽ phá hoại chí cao. Bèn hóa làm sư tử ngồi chặn giữa đường. Người vợ nói: "Người là vua trong loài thú, ta cũng là con vua loài người, đều ở trong núi này. Ta có hai đứa con hãy còn bé nhỏ, sáng giờ chưa được ăn gì, còn mong ta về". Sư tử tránh qua người vợ mới được lên đường. Một lần nữa lại hiện trước mặt, hóa làm con sói trắng. Người vợ nói như trước, sói lại tránh đường. Lại hóa làm cọp, thấy phạm chí đã xa, bèn lùi tránh đường. Người vợ về thấy thái tử ngồi một mình, buồn bã lo sợ hỏi: "Con ta đi đâu mà nay chàng ngồi một mình? Hai trẻ thường khi trông thấy thiếp hái quả về thì chạy đến, nằm lăn xuống đất, rồi lại đứng lên nhảy nhót vui cười reo lên: Mẹ về! Con đói được no! Nay sao không thấy, hay đem cho người nào rồi? Khi thiếp ngồi các con đứng hai bên, thấy mình thiếp dính bụi, chúng tranh nhau phủ đi. Nay hai trẻ không thấy lại, cũng không thấy ở nơi nào. Chàng đã đem chúng cho ai rồi vậy? Hãy mau nói cho thiếp biết, cầu xin đất trời, tình thật khó nói, chàng cho cả đến con nối dõi tốt lành. Nay đồ chơi của con, nào voi đất, trâu đất, ngựa đất, heo đất, đủ thứ đồ chơi đẹp, ngổn ngang dưới đất, thấy chúng lòng thiếp xót xa, chắc thiếp phát điên. Hay bị cọp sói quỉ yêu, đạo tặc nuốt rồi. Hãy mau giải thích gút mắc này nếu không, chắc thiếp chết mất". Thái tử hỏi lâu mới nói: "Có một phạm chí đến xin hai con,

nói rằng: Vì tuổi già sức yếu, muốn đem chúng về giúp đỡ mình, tôi đã đem cho rồi". Người vợ nghe nói như vậy, xót xa vật vã dưới đất, kêu khóc ai oán, rơi lệ mà rằng: "Đúng như giấc mộng. Trong một đêm, mơ thấy lão phạm chí già cả nghèo nàn, cất hai vú của tôi cầm mà chạy, chính là chuyện hôm nay đây". Nói rồi khóc lóc kêu trời, vang cả khu núi: "Con ta đi đâu, ta phải đi tìm. Thái tử thấy vợ kêu khóc càng thảm thiết, bèn gọi bảo: Ta xưa cùng nàng đã thể vâng giữ hiếu cao, chí ta đạo lớn, ưa cứu chúng sinh, không có gì xin mà không cho. Lời thể rất rõ, mà nay sao thương khóc để làm loạn tâm ta. Người vợ nói: "Thái tử cầu đạo, sao nhọc quá thế? Phạm nhà kẻ sĩ, quý trọng chỗ vợ con, không ai là không như thế, huống gì là bậc nhân tôn ư?" rồi nguyện rằng: "Xin cho cầu gì được nấy như bậc nhất thiết trí".

Đế Thích chư thiên đều bàn: "Thái tử hoàng đạo, cho khắp khôn ngăn, đem vợ thử chơi, xem lòng thế nào? Đế Thích liền hóa làm một phạm chí, đến trước Thái tử nói: "Tôi nghe Ngài có lòng nhân như trời đất, cứu khắp quần sinh, bố thí không trái ý, nên đến nương nhờ. Vợ Ngài trinh hiền, đức thơm bay xa, nên tôi đến xin. Nếu như bằng lòng thì xin đem cho tôi". Thái tử đáp: Tốt lắm! bèn dùng tay phải đem nước rửa cho phạm chí, tay trái dắt vợ. Khi vừa muốn trao, chư thiên ca ngợi, không ai là không khen hay. Trời đất bỗng nhiên động mạnh,

người quí không ai là không kinh ngạc. Phạm chí nói: "Thôi, ta không nhận đâu". Thái tử hỏi: "Người đàn bà này chắc có gì xấu chăng? Về cái xấu của đàn bà, người này đều không có, còn về cái lẽ của đàn bà, người này đúng đủ đầy đủ. Vua cha nàng chỉ có người con gái này. Nàng trọn lễ thờ chồng, chẳng ngại lấm than, thú vui ăn mặc, chẳng cầu đẹp ngon, siêng năng mạnh khỏe, mặt đẹp hơn cả mọi người. Nếu người nhận thì ta vui, đó là cách tốt nhất để trừ hậu họa. Phạm chí nói: "Người đàn bà hiền lành đúng như lời Ngài nói, xin kính vâng nhận, nhưng ta đem gửi cho Ngài đừng đem cho ai nữa. Lại nói: Ta là Đế Thích, chẳng phải người thường cõi thế, nên đến thử Ngài. Ngài chuộng Phật tuệ hình bóng khuôn phép khó sánh. Nay Ngài muốn cầu việc gì, mặc lòng xin sẽ được như ý. Thái tử nói: "Nguyện được giàu to, thường ưa bố thí không tham. hơn cả bây giờ, khiến vua cha ta và thần dân trong nước nghĩ tới gặp mặt". Trời Đế Thích nói: "Tốt"! Ngay lúc ấy không còn thấy nữa.

Phạm chí kia vui được như ý, nên đi không biết mệt, lôi dẫn hai trẻ, muốn được trông nhờ. Nhưng trẻ là cháu vua, giàu sướng tự do, nay rời cha mẹ, lại bị dây trói, chỗ trói bị trầy, buồn khóc gọi mẹ, bị phạm chí đánh mà chạy. Ban ngày phạm chí nằm ngủ, hai trẻ trốn đi, tự trảm mình hồ sen, lấy lá sen phủ lên, thủy trùng quán thân. Thức dậy, phạm chí

đi tìm, lại bắt được trẻ, bèn lấy gậy quất ngang dọc, máu chảy đỏ đất. Thiên thần xót thương mở trời, chữa thương, vì chúng hóa ra quả ngọt, khiến đất mềm mại. Anh em hái trái, cùng đưa nhau ăn mà nói: "Quả này ngọt giống như quả trong vườn vua, đất này mềm mại như nệm thảm bên vua. Anh em ôm nhau ngửa mặt lên trời gọi mẹ, nước mắt ràn rụa đầy người. Còn chỗ Phạm chí đi, đất ấy gập ghềnh sỏi đá gai góc, chân mình dẫm vào, thành vết thương độc đau nhức. Nếu thấy quả nào thì hoặc đắng hay cay. Phạm chí da bọc lấy xương, còn hai trẻ da thịt tươi mịn, nhan sắc trở lại như xưa.

Khi về đến nhà, lão vui cười nói: "Ta vì nàng kiếm được hai đứa nô tì, từ nay tùy ý sai bảo". Người vợ thấy hai đứa bé nói: "Nô tì không phải thế. Hai đứa này doan chính, tay chân mịn màng, không thể làm nặng. Mau đem ra chợ bán, rồi mua đứa ở khác để sai". Phạm chí lại bị vợ sai, muốn đến nước khác, nhưng trời làm lộn đường, bèn đi về nước cũ. Dân chúng biết được đều nói: "Đây là con của thái tử, là cháu của đại vương". Họ nghẹn ngào chạy đến cửa cung tâu vua. Vua kêu phạm chí đem hai trẻ vào cung. Người cung nhân lớn nhỏ, không ai là không rấm rứt. Vua gọi lại muốn bế, hai trẻ chẳng đến. Vua hỏi: "Vì sao?" Trẻ đáp: "Xưa là cháu vua, nay là đứa ở. Đứa ở hèn hạ, sao dám ngồi trên gối vua". Vua hỏi Phạm chí: "Ông làm sao có được hai đứa trẻ này?"

Phạm chí cứ như mọi việc trình bày. Vua bảo: "Mua trẻ hết bao nhiêu tiền?" Phạm chí chưa trả lời, đứa con trai liền đáp: "Con trai giá một ngàn đồng bạc, một trăm trâu đực, con gái giá hai ngàn đồng vàng, hai trăm trâu cái". Vua hỏi: "Con trai lớn mà rẻ, con gái nhỏ mà đắt, việc ấy vì sao?" Đứa bé đáp: "Thái tử vừa là bậc thánh lại có lòng nhân, thăm khắp đất trời, thiên hạ vui vẻ nương theo như con trẻ nương nhờ cha mẹ. Người ấy được lòng thiên hạ, mà bị đuổi đi xa ở núi đẫm cùng cọp sói sâu độc làm bạn, ăn trái cây, mặc áo cỏ, mưa sấm run thân. Phàm tiền của là thứ cỏ rác, mắc tội (xàì) bị đuổi đi. Nên biết con trai là rẻ còn con gái của thứ dân, nếu có nhan sắc, thì đem ở thâm cung, nằm thì nệm êm, đắp thì trướng quý, mặc áo quần nổi tiếng trong thiên hạ, ăn những thức dâng của thiên hạ, cho nên con gái đắt". Vua nói: "Đứa bé lên tám mà có sự luận nghị của bậc cao sĩ, hưởng gì cha nó". Cung nhân lớn nhỏ nghe lời nói bóng gió như vậy không ai là không phát khóc. Phạm chí nói: "Trả giá bạc một nghìn đồng, trâu đực, cái mỗi thứ trăm con thì tôi cho Ngài hai trẻ là tốt, còn không thì chúng là của tôi". Vua nói: "Được", liền trả đủ số. Phạm chí lui ra. Vua bế hai cháu ngồi lên gối rồi hỏi: "Lúc này sao không đến cho ta bỗng? Nay sao chạy lại mau thế?" Trẻ đáp: "Lúc ấy là nó thì, còn nay là cháu vua". Vua hỏi: "Cha con ở núi ấu gì để sống?", hai đứa bé đều nói: "Hái rau vi, nhặt quả

cây ăn để tự sống. Ngày cùng trăm thú muông chim vui chơi, cũng không có lòng buồn", vua sai sứ giả đi rước về. Sứ giả lên đường.

Trong núi cây cối cúi nhường co duỗi như có lẽ quỳ xuống đứng lên, trăm chim thương kêu tiếng buồn não ruột. Thái tử nói: "Đây là điềm gì?" Người vợ nằm dưới đất nói: "Chắc lòng cha đã hiểu, sai sứ đến đón, thần đất giúp vui nên gây điềm ấy". Người vợ từ lúc mất con, nằm dưới đất, sứ giả đến mới đứng dậy lạy nhận lệnh vua. Sứ giả nói: "Vua và hoàng hậu bỏ ăn khóc lóc, thân thể ngày một yếu suy, mong gặp thái tử". Thái tử ngó nhìn bốn bề, quuyến luyến cây cối suốt khe trong núi, gạt lệ bước lên xe. Từ lúc sứ giả lên đường, cả nước vui mừng, sửa đường quét dọn, lo liệu trướng màn, đốt hương rải hoa, ca nhạc cờ lọng. Cả nước đều đi chúc thọ vô lượng. Thái tử vào thành cúi đầu tạ tội, rồi lui bước an ủi hỏi han mọi người. Vua lại đem kho tàng trân báu của nước giao cho thái tử khuyên hãy bố thí. Dân nghèo nước bên đầu đuôi quy thuận như các sông chảy về biển cả. Oán cũ đều tiêu, thấy đều dâng biểu xưng thần, vâng theo cống hiến. Giặc cướp chuộng nhận, kẻ trộm đua nhau bố thí, binh khí cất kho, nhà tù dẹp bỏ, quần sinh mãi mãi an lành, mười phương đều khen ngợi, tích đức không ngừng, bèn được đặt đạo chính chân vô sở trước của Như lai, đạo pháp tối chính giác, thầy của trời người, một

mình đi trong ba cõi, làm vua các bậc thánh.

Phật bảo các tỳ kheo: "Ta nhận trách nhiệm nặng nề của chư Phật, thế cứu chúng sinh, tuy chịu cực khổ nay mới làm bậc không bị che lấp, thái tử sau khi chết sinh lên trời Đâu suất. Từ cõi trời hạ xuống, do vua Bạch Tịnh sinh ra nay là thân ta. Còn phụ vương là A Nan, người vợ là Câu Di, con trai là La Vân, con gái là mẹ của La Hán Châu Trì, Trời Đế Thích là Di Lạc, người đi săn là Ưu Đà Da, A Chu Đà là Đại Ca Diếp, người phạm chí bán trẻ là Điều Đạt, người vợ nay là Chiên Già vợ của Điều Đạt.

Ta từ xưa đến nay siêng năng khổ nhọc vô số, nhưng trọn không sợ hãi mà trái lời thề lớn, đem pháp bố thí vì các đệ tử mà nói cho nghe.

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

QUYỂN BA

15

KINH BỐ THÍ VƯỢT BỜ

Nghe như vậy,

Một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn ông Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ Đà. Phật dạy các tỳ kheo:

Xưa có quốc vương hiệu Hòa Mạc. Hạnh vua nhân đạo công bình, thương dân như con, dùng chính trị nước, nên dân không có lòng oán. Nước ấy rộng lớn, quận huyện rất nhiều, quốc cảnh giàu thịnh, ngũ cốc được mùa, nước không có thiên tai độc hại, người sống đến tám vạn tuổi. Hòa Mạc là vua thánh, mệnh lệnh rõ ràng. Hoàng hậu, quý nhân, bá quan kẻ hầu đều giữ bốn phận, dùng chính pháp dạy họ, mỗi người quản lý bộ mình. Vua thương từ tâm, thương chúng sinh, buồn họ ngu mê điên đảo, để tự dọa lạc, nên tìm giữ nguồn đạo, không niềm vui nào là không chia sẻ, thương giúp chúng sinh như trời Đế Thích. Sát sinh, trộm cắp, dâm dật, nói hai lưỡi, nói lời dữ, nói dối, nói thêu dệt, ghen ghét sân si, những điều hung ác như thế không còn trong lòng. Hiếu thuận cha mẹ, kính yêu họ hàng, tìm theo người hiền, tôn

kính bậc thánh, tin Phật, tin Pháp, tôn lời dạy của bậc sa môn, tin làm lành được phúc, làm ác chịu họa, lấy mười điều lành trung chính này làm pháp sáng suốt, tự mình chấp hành, lại dạy hoàng hậu cung phi đến tiện chiếp đều khiến tuân theo cùng nhau làm lành. Bơ áo cho thân dân bốn trấn, lớn nhỏ đều phải mang đọc, lòng nhớ để tu hành. Nước có người nghèo quá chịu không nổi, không còn kể gì, bèn đi ăn trộm. Người chủ bắt được đem đến tâu vua. Vua nói: "Người ăn trộm sao?" Kẻ trộm nói: "Tôi thật ăn trộm". Vua hỏi: "Người vì sao ăn trộm?" Kẻ trộm nói: "Tôi thật nghèo khổ, không có gì để nuôi thân, nên trái phép sáng của bậc thánh, đập lửa mà đi ăn trộm". Vua buồn thương cho nó, khen nó thành thật, nhưng lòng nao nao hổ thẹn, thở dài mà rằng: "Dân đói tức ta đói, dân lạnh tức ta trần truồng, lại nói: "Thế ta có thể khiến nước không có người nghèo. Dân khổ hay vui chỉ tại ta mà thôi". Liền đại xá cho cả nước, lấy trân bảo trong kho ra bố thí cho người nghèo khổ. Người đói khát liền được ăn uống, kẻ lạnh được áo, người bệnh được thuốc, nhà cửa ruộng vườn, vàng bạc châu báu, xe ngựa trâu tiền, mặc ý mà xin. Chim bay thú chạy cho đến côn trùng, ngũ cốc cỏ cây cũng theo ý thích của chúng. Từ khi vua bố thí về sau, nước mạnh dân giàu, đem đạo giúp nhau. Dân chúng không ai giết người, ăn trộm của cải người, gian dâm vợ con người, nói hai lưỡi, nói lời

dữ, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét, sân giận, sĩ mề. Lòng hung ác ngu si lạng lẽ tiêu mất. Tất cả đều tin Phật tin Pháp, tin Sa môn, tin làm lành có phúc, làm ác có họa, cả nước hòa vui, roi gậy không dùng, kẻ thù địch đến xưng làm bầy tôi, chiến cụ mục nát trong kho, lao ngục không còn nhốt tù, nhân dân khen hay rằng: "Ta sinh gặp thời!" Trời, rồng, quỷ thần không ai là không giúp cho nước ấy, độc hại tiêu hết, ngũ cốc được mùa, nhà có dư của. Lòng vua riêng mừng, liền được năm điều phước. Một là trường thọ, hai là nhan sắc ngày một đẹp tươi, ba là đức độ vang đến tám phương trên dưới, bốn là không bệnh, khí lực ngày một tăng, năm là bốn cõi an ổn, lòng thường vui vẻ. Vua khi chết, vẫn như người cường tráng, ăn no nằm khỏe chốc lát sinh lên cõi trời Đao lợi. Nước ấy dân chúng theo lời vua, giữ mười lành, nên không sa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Sau khi chết hồn linh đều được lên trời.

Phật bảo các sa môn: "Vua Hòa Mạc bấy giờ là Ta". Các sa môn nghe kinh xong đều rất vui vẻ, lạy Phật mà lui.

PHẬT NÓI KINH TƯ TÍNH (CÔ ĐỘC)

Nghe như vậy,

Một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn ông Cấp Cô Độc, cây thái tử Kỳ Đà. Lúc ấy nhà Cô Độc gặp phải tai ương kiếp trước, nghèo khổ càng riết, mặc áo cỏ, nằm chiếu rơm, rau cháo nuôi thân. Tuy bị cực khổ, nhưng chân không hề bước đến nhà vô đạo, tay không cầm của người vô đạo cho, chí hạnh trong sạch, các tà vạy không thể nhuộm lòng. Sáng học tối dạy, giới và kinh không rời miệng, được đức Thế Tôn khen ngợi, các bậc trí kính trọng. Tuy cơm áo không đủ nuôi thân miệng, nhưng phụng dưỡng thánh chúng, tùy cảnh nhà có cháo rau giường cỏ, chẳng quên một bữa. Các sa môn nói: "Cô Độc nghèo khổ, thường có vẻ đói, chúng ta không thể nhận thức ăn thường của ông". Kinh dạy: "Sa môn một lòng giữ điều chân chính, giới đủ hạnh cao, chí như thiên kim, không trọng tài sắc, chỉ kinh là quý, diệt hết sáu dối, nên thể xuất gia, xấu gì xin ăn mà chẳng đi ư?" Liền cùng nhau đến chỗ Phật, thuật rõ đầu đuôi. Đức Thế Tôn yên lặng.

Hôm sau, Cô Độc tự thân đến Tịnh xá, cúi đầu lạy xong, ngồi sang một bên. Đức Phật nhớ lại việc

của các sa môn thưa hôm trước, bèn hỏi Cô Độc: "Hằng ngày ông đem lòng từ bố thí cúng dường các tỳ kheo phải không?" Cô Độc đáp: "Thưa vâng! Cả nhà con hằng ngày cúng dường. Chỉ hận nhà nghèo, cháo rau giường cỏ, uống nhọc thánh hiền". Đức Thế Tôn nói: "Hạnh bố thí, cốt ở bốn ý: lòng từ đối người, lòng bi thương xót, vui người thành đạt, cứu giúp chúng sinh, thì tuy cho vật mọn nhưng sau thường sinh lên hai đường Trời và Người, được theo ý nguyện, mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, miệng nếm vị, thân mặc áo quần tốt đẹp nhất, tâm thường vui vẻ không sự thiếu thốn. Còn như bố thí ít oi, mà tâm lại không vui, sau đó được phước, phước ấy cũng mỏng, ngôi quan bẩy báu, có được cũng không đủ sang. Ở trong phước mỏng ấy, lòng lại xan tham, không dám ăn mặc, lo lo sợ sợ, chưa từng vui vẻ, bụng đói thân lạnh, như kẻ ăn mày, luống sống luống chết, không có chút lành để tự giúp mình. Nếu bố thí mà lòng tốt không thành khẩn, kiêu ngạo tự thị, thân chẳng cung kính, nhằm cầu tiếng tăm, muốn xa khoe mình, sau cũng có chút của mà người đời khen sung, cho là ức triệu, lòng sợ cướp đoạt, mặc thường thô mỏng, ăn chưa từng nếm món ngon, cũng là sống uống chết không. Tỳ kheo chưa từng bước đến nhà, người ấy xa lìa ngôi báu, thường gần đạo ác. Nếu ai đem vật tốt cho mà dùng tứ đẳng tâm kính dâng, tự tay san sóc, lòng nhớ tam

bảo, cầu cho chúng sinh gặp Phật, sinh Thiên, độc khổ tiêu hết, đời sau sinh ra không cầu gì mà không được, gặp Phật sinh Thiên, tất cả đều như chí nguyện.

(Chương này bản khác ở sau kinh Tát Hòa Đàn).

17

Xưa có phạm chí tên Duy Lam, sang quý ngôi cao, làm Phi hành hoàng đế, của cải khôn kể, tánh hay bố thí, đem cả gái đẹp nổi tiếng, phục sức rực rỡ để thí cho người, bát vàng đầy lúa bạc, bát bạc đầy lúa vàng, chậu giặt thau rửa làm bằng bốn báu lẫn lộn, vạc ăn bằng vàng bạc, trong đó có cả trăm món, trâu nổi tiếng sông Tần, đều lấy vàng ròng bọc lấy, sừng mỗi con một ngày chảy ra bốn thăng sữa, nghe con theo sau. Áo báu dệt thành đỉnh thêm minh châu, giường ghế nùng màn, chuỗi báu chóa mắt, voi giỏi ngựa hay với yên cương bằng vàng bằng bạc treo các thứ báu. Các xe có tàng hoa che, có da cạp phủ ghế ngồi, chạm trổ vẽ vờ, không có món nào mà không có. Từ cô gái đẹp nổi tiếng xuống đến xe báu, mỗi thứ đều có một ngàn không trăm tám mươi bốn cái, đem bố thí cho người.

Duy Lam thương cho tám phương trên dưới, trời rộng thiện thần không ai là không vui giúp. Như Duy Lam bố thí để cứu dân nghèo, cho đến khi chết, không một ngày lười mỗi, cũng không bằng một ngày dâng cơm cho một người nữ đủ giới thanh tín. Phúc này hơn phúc kia không thể tính kể. Lại bố thí cho một trăm người nữ thanh tín trước, không bằng dâng một bữa cơm cho một người nam đủ giới thanh tín giữ giới. Bố thí cho một trăm người nam đủ giới, không bằng dâng một bữa cơm cho một vị tỳ kheo ni đủ giới. Bố thí cho một trăm vị tỳ kheo ni đủ giới, không bằng dâng một bữa cho vị sa di cao hạnh. Bố thí cho một trăm vị sa di cao hạnh, không bằng bố thí cho một vị sa môn đủ giới hạnh, tâm không uế trước, trong ngoài trong sạch. Người phạm như gạch đá, còn người đủ hạnh giới cao như châu minh nguyệt. Ngói đá đầy bốn châu thiên hạ, chẳng bằng một viên trân châu. Lại như Duy Lam, bố thí rất nhiều cho các vị đủ giới, chẳng bằng một vị Nhất lai, một trăm vị Nhất lai không bằng một vị Bất lai, một trăm vị Bất lai không bằng dâng cơm cho một vị La Hán.

Lại như Duy Lam, trước bố thí và dâng cơm cho các hiền thánh, không bằng hiếu thờ mẹ cha. Con hiếu hết lòng mình không gì riêng ngoài. Trăm đời hiếu thuận với cha mẹ, không bằng dâng cơm cho một vị Bích Chi Phật. Dâng cơm một trăm vị Bích

Chi Phật không bằng dâng một bữa cơm cho Đức Phật. Dâng cơm một trăm vị Phật không bằng lập một ngôi chùa, giữ tam quy là quy Phật, quy Pháp, quy Tỳ kheo tăng. Hết lòng nhân không giết, giữ trong sạch không trộm, giữ trinh tiết không dâm với vợ người, vâng tin không dối, hiểu thuận không sai, giữ năm giới, tháng sáu ngày trai thì phúc ấy vòi vọi, còn hơn Duy Lam bố thí muôn thứ vật quý và cúng cơm cho các vị hiền thánh, rất khó tính kể. Giữ giới không bằng dùng lòng tứ đẳng, thương nuôi chúng sanh, phúc ấy vô tận. Duy chỉ cháo rau giưỡng cỏ mà giữ tam quy, mang lòng tứ đẳng, giữ đủ năm giới, thì núi sông còn có thể cân lường, chứ phúc ấy khó tính kể. Phật bảo Cô Độc: "Nên biết Duy Lam đó là thân ta".

Cô Độc nghe kinh xong lòng rất vui vẻ, làm lễ mà lui ra.

18

Xưa Bồ tát làm thân nai chúa, mình mẩy cao lớn, lông có năm màu, móng sừng đẹp lạ, các nai mấy nghìn, đi theo thành đàn.

Khi vua đi săn, đàn nai phân tán, sa hầm rớt hố, cây cản gai dâm, rách da gãy xương, tử thương và

bị giết không ít. Nai chúa thấy thế ghen ngào nói rằng: "Ta là trưởng đàn, lẽ ra phải sáng suốt, chọn chỗ mà đi. Cũng vì cỏ ngon mà đến chỗ này, làm điều tàn ác nhỏ, tội ở nơi ta". Rồi theo đường tắt vào thành. Quốc nhân thấy vậy đều nói: "vua ta có đức chí nhân, nai thần đến ở", đó là điềm lành của nước, không ai dám động đến. Nai bèn đi đến trước điện quỳ xuống tâu: "Thú nhỏ tham sống nương mình quý quốc. Khi gặp thợ săn, loài thú chạy trốn, hoặc sống thì lạc nhau, hoặc chết thì bữa bãi. Lòng trời thương vật, thật là đáng buồn mong được tự chọn mỗi ngày đem nạp thái quan! Xin cho biết số, tôi chẳng dám dối". Vua rất lấy làm lạ: "Thái quan dùng một ngày không quá một con, ta không biết các người tử thương rất nhiều. Nếu thật như thế, ta thể không đi săn nữa".

Nai chúa trở về, ra lệnh bầy nai, nói hết ý ấy, chỉ cho họa phúc, bầy nai cúi nghe, tự xếp thứ tự, con nào phải đi trước. Mỗi khi con nào sắp đi chịu chết, đều đến từ biệt nai chúa. Nai chúa thấy vậy rơi lệ dặn dò: "Thấy đời ai rồi cũng chết, ai thoát được đâu! Tìm đường niệm Phật, nhân hiếu từ tâm, đối với vua kia, cẩn thận chớ có oán hận".

Ngày ngày như vậy, trong đó có con phải đi, nhưng mình mang thai nặng, nói: "Chết không dám tránh, xin đợi sinh xong". Bèn đem con kể, muốn lấy

thế vào. Con kể cú đầu khóc lóc thưa: "Tôi tất phải đi chết, nhưng còn sống một ngày một đêm, mạng sống chờ này, giờ đến mới không ân hận". Nai chúa không nỡ để uống những sinh mạng ấy. Sáng mai, trốn bầy, tự mình đi đến thái quan. Người bếp biết được liền tâu vua. Vua hỏi nguyên do, nai đáp như trên. Vua buồn bã rơi lệ nói: "Há có loài thú mà ô m lòng nhân từ như trời đất, giết thân mình để cứu cả đàn, đi theo hạnh từ bi rộng lớn của người xưa?! Còn ta làm vua mọi người, hằng ngày giết mạng chúng sinh để béo tốt thân mình, ta ưa hung ngược, chuông nết sài lang sao? Loài thú làm điều nhân này là có lòng vâng theo đức Trời". Vua bảo nai về chỗ cũ, rồi ra lệnh cả nước rằng: "Nếu người nào phạm giết nai, thì phạt tội như giết người".

Từ đó về sau, Vua và quần thần cải hóa, dân chúng theo lòng nhân không giết, thẳm đến cỏ cây, nước bèn thái bình. Bồ tát đời đời nguy thân cứu vật, công thành đức lớn, bèn thành bậc đại hùng đáng kính.

Phật bảo các tỳ kheo: "Nai chúa bấy giờ là thân ta, quốc vương là Xá Lợi Phất".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

Xưa Bồ tát thân làm thiên nga, sinh được ba con. Bấy giờ trong nước đại hạn không có gì để cho con ăn, bèn rửa thịt dưới nách để cứu mạng con. Ba con nghĩ: "Thịt này mùi vị nó giống với mùi người mẹ ta không khác. Phải chăng mẹ ta đã lấy thịt mình để nuôi chúng ta?" Ba đứa con rầu rĩ có tình cảm buồn thương, lại nói: "Thà chết mạng ta, chứ không hại thân mẹ". Thế rồi ngậm miệng không ăn. Mẹ thấy không ăn, lại rửa lấy thêm.

Thiên thần than rằng: "Mẹ hiền thương cho, khó ai vượt nổi, còn con hiếu hạnh thật là hiếm có". Chư Thiên giúp cho, muốn gì được nấy.

Phật bảo các tỳ kheo: "Thiên nga mẹ là thân ta, ba đứa con là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Nan vậy".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

(Chương này bản khác ở sau chương Duy Lam)

Xưa Bồ tát làm vua công, vợ theo năm trăm, nhưng bỏ vợ cũ mà ham cô vợ công xanh. Công xanh chỉ uống nước ngọt, ăn trái ngon. Công vì yêu vợ, ngày ngày đi kiếm.

Vợ vua nước ấy bị bệnh, nằm mộng thấy công nói: "Thịt nó có thể làm thuốc". Tỉnh dậy đem tâu. Vua sai thợ săn mau đi tìm công. Vợ vua nói: "Ai bắt được nó, ta đem gái út gả cho và biếu một trăm cân vàng. Thợ săn cả nước chia nhau đi tìm. Thấy vua công theo công xanh ở chỗ thường ăn. Họ liền lấy mật trộn cơm khô, bôi lên cây ở mọi nơi. Công bèn lấy về cho vợ.

Một thợ săn lấy cốm thoa vào mình rồi ngồi đợi. Công đến lấy cốm, người ấy bắt được. Công nói: "Ông chịu khổ thân, ắt là vì lợi. Tôi chỉ cho ông núi vàng, có thể là của báu vô tận. Ông hãy tha mạng cho tôi". Người ấy đáp: "Đại vương cho ta một trăm cân vàng, lại gả gái út, há tin được lời người ư?" liền đem dâng vua. Công nói: "Đại vương giữ lòng nhân thắm khắp mọi nơi, xin nghe lời mọn, cho tôi chút nước, tôi đem lòng từ chú nguyện, uống vào bệnh liền khỏi. Nếu không công hiệu, chịu tội không

muộn". Vua thuận theo ý, phu nhân uống vào, các bệnh đều lành, mặt đẹp rục rờ. Cung nhân cũng thế. Cả nước khen vua lòng từ rộng lớn, xin tha mạng công, để cả nước đươ

c thêm tuổi thọ. Công nói: "Xin được ném thân vào hồ lớn kia, để chú nguyện nước đó, cho dân khắp nước, các bệnh đều lành. Nếu có nghi ngờ, xin lấy gậy đập vào chân tôi". Vua nói: "Được"!

Công liền chú nguyện, dân chúng uống nước, người điếc được nghe, kẻ mù được thấy, người câm nói tiếng, kẻ gù thẳng lưng, các bệnh cũng thế. Phu nhân khỏi bệnh, cả nước cũng được hết bệnh, không ai có lòng hại công. Công biết rõ điều đó, đến vua trình bày: "Chịu ơn vua cứu mạng, tôi báo đáp lại bằng cách cứu mạng cả nước, báo đáp xong, xin cho trở về". Vua nói: "Được" công liền bay lượn, rồi đậu lên cây, lại nói: "Thiên hạ có ba người ngu. Vua hỏi: "Sao gọi là ba?" Công nói: "Một là tôi ngu, hai là thợ săn ngu, ba là đại vương ngu." Vua nói: "Xin giải thích cho", công nói: "Giới trọng chư Phật coi sắc đẹp là lửa dữ, là nguồn đốt thân nguy mạng. Ta bỏ năm trăm người vợ hầu hạ, đi ham công xanh, tìm thức ăn nuôi nó như kẻ đầy tớ, để bị lưới săn bắt, suýt nguy thân mạng. Đó là ta ngu. Còn thợ săn ngu là ta đã nói lời chí thành, mà nó bỏ cả một núi vàng, vứt đi của báu vô tận, đi tin lời dối tà nguy của phu

nhân, mong được gái út làm vợ. Thấy đời cuồng ngu đều như loại này cả. Bỏ lời răn chỉ thành của Phật mà tin lời gạt của quỷ mi, rượu nhạc dâm loạn đến nổi hoặc mắc họa mất nhà, hoặc chết đọa vào ngục núi Thái, khổ ấy vô số. Nghĩ lại làm người như chim không cánh, muốn bay lên trời, há chẳng khó sao? Dâm phụ yêu tinh dụ dỗ mê hoặc mất nước hại thân không gì là không do nó, mà kẻ ngu si lại quý trọng nó. Muôn lời nói không một câu thành thật mà thợ săn lại tin. Đây gọi là cái ngu của thợ săn. Còn vua được thuốc trời, chữa lành bệnh cho cả nước, các độc đều diệt, mặt như hoa tươi, lớn nhỏ vui nhờ, mà vua lại thả đi. Đây gọi là cái ngu của vua".

Phật bảo Xá Lợi Phất: "Vua công từ ấy về sau, đi khắp tám phương, đem thuốc thần với lòng từ bố thí, chữa bệnh chúng sinh. Vua công đó chính là thân ta, quốc vương ấy là Xá Lợi Phất, người thợ săn là Điều Đạt, phu nhân nay là vợ Điều Đạt.

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

21

Xưa có phạm chí tuổi đã một trăm hai mươi, giữ trinh không vợ, dứt tuyệt dâm dục, lặng ở núi đằm,

không thích đời sang. Lấy tranh làm nhà, dùng lác làm chiếu, nước suối quả rừng, lấy để nuôi mạng, chí rộng hạnh cao, thiên hạ khẹn ngợi đức độ. Vua mời làm tể tướng, chí vẫn học đạo không ra làm quan.

Ở núi đằm hơn mấy mươi năm, nhân từ với cả chúng sinh, cầm thú cũng đến nương nhờ. Bấy giờ có bốn con thú là cáo, rái, khỉ, thỏ. Bốn con thú này ngày ngày cúng dường đạo sĩ, lắng lòng nghe kinh. Trải qua nhiều năm, quả rừng đã hết. Đạo sĩ muốn đời để tìm chỗ nhiều quả. Bốn thú lo âu nói: "Tuy có kẻ sĩ vinh hoa đầy nước cũng như nước dơ đầy biển, không bằng một đấu cam lồ. Đạo sĩ đi rồi, không nghe thánh điển, chúng ta sẽ suy. Vậy mỗi con tùy sức, tìm thức uống ăn, cúng dường đạo sĩ, thỉnh ở núi này, hầu nghe Đại pháp". Cả bọn đều nói: "Được!"

Khỉ đi tìm quả, cáo hóa làm người, được 1 túi cốm, rái bắt cá to. Mỗi con đều nói: "Lương này có thể cúng được một tháng." Thỏ tự suy nghĩ: "Ta biết lấy gì để cúng đạo sĩ?" Nó nghĩ: "Hễ sống phải có chết. Thân này là đồ thối nát, phải nên bỏ đi, cho muôn kẻ phạm ăn, không bằng cúng đạo sĩ một bữa", liền đi lấy củi nhóm lửa thành than, hương về đạo sĩ nói: "Thân tôi tuy nhỏ, đủ ăn thức ăn một ngày" nói rồi liền nhảy vào lửa. Lửa ấy không cháy. Đạo sĩ thấy thế, cảm khiến như vậy. Chư Phật đều khen. thiên thần thương nuôi. Đạo sĩ ở lại, ngày giảng

kinh mẫu. Bốn thú vâng lời dạy.

Phật bảo các sa môn: "Phạm chí ấy là đức Phật Định Quang, thọ là thân ta, khi nay là Thu Lộ Tử, cáo là A Nan và rái là Mục Kiền Liên.

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

22

(Số 4 Bốn sanh Cullakasetthi (Jat. 114) B 21

Xưa có Bồ tát là một nhà giàu, chứa của báu bằng cả nước, thường ưa cứu nghèo, cho khắp chúng sinh, nhận mọi người đến nương như biển nhận sông.

Bấy giờ có con người bạn, vì tính ăn chơi, của nhà tiêu sạch. Người nhà giàu thương xót, dạy nói: "Hãy theo đường làm ăn thì phúc lợi vô tận. Ta lấy một ngàn lượng vàng cho con làm vốn". Nó đáp: "Xin vâng! Con chẳng dám trái lời dạy sáng suốt." Rồi đem tiền đi buôn, nhưng nết tà hạnh vậy, ưa chuộng yêu quý, dâm dăng, rượu nhạc, của hết lại nghèo. Năm nết như vậy nên tiền của hết sạch, lại lâm cảnh nghèo.

Bấy giờ ngoài cổng nhà giàu, có con chuột chết quăng trên đồng phân người. Nhà giàu chỉ chuột nói:

"Kẻ sĩ thông minh, có thể lấy con chuột chết kia làm ăn, lập nên nhà cửa, còn con có cả một ngàn lượng vàng mà nghèo khổ sao? Nay ta lại lấy một ngàn lượng vàng cấp cho con".

Lúc ấy có đứa ăn mày, đứng xa nghe lời dạy ấy tự nhiên hiểu được, đi đến giống như xin ăn, lại lượm con chuột rồi ra đi. Theo lời dạy hay ấy, nó xin đủ món gia vị, ướp vào đem nướng, bán được hai tiền, chuyển qua mua rau. Đến lúc có hơn trăm tiền, từ nhỏ thành to, bèn thành người giàu. Lúc rảnh nhớ lại: "Ta vốn ăn mày, sao nên giàu vậy? Bèn hiểu ra: Do người nhà giàu hiền dạy đứa con nghịch kia, ta mới được của báu này. Chịu ơn không đáp gọi là trái với điều sáng." Bèn làm một cái án bạc, lại làm một con chuột vàng, lấy các của báu nổi tiếng bỏ đầy vào bụng, lấy lụa phủ lên án. Lại lấy các báu anh lạc treo bốn bên, đem đủ món ngon đến lễ nhà giàu kia, thuật rõ nguyên do, nay xin đền ơn trời biển. Người nhà giàu nói: "Hiền thay bậc trượng phu, đã làm theo lời giáo huấn ấy", liền đem con gái gả cho làm vợ, nhà cửa của cải đều đem giao hết, nói: "Con là con cháu của ta, phải thờ bả ngôi báu, đem lòng tứ đẳng, cứu giúp chúng sinh". Nó đáp: "Con quyết tu theo lời Phật dạy". Sau nối dõi nhà giàu ấy, cả nước khen là có hiếu.

Phật bảo các sa môn: "Người nhà giàu là thân

ta, kẻ dưng tử kia là Điều Đạt, người nhờ chuột mà giàu là tỳ kheo Đàn Đặc. Điều Đạt nhớ sáu ức phẩm kinh của ta, nói thuận làm nghịch, khi chết đọa vào địa ngục núi Thái. Tỳ kheo Đàn Đặc nhớ 1 câu của ta cho đến độ đời. Có nói không làm, như dầu vì thấp mà hết. Đó là trí của tiểu nhân. Nói làm hợp nhau thì sáng như trời trăng, thương hết chúng sinh, giúp thành muôn vật. Đây là trí sáng của bậc đại nhân. Người làm là đất, muôn vật do đó sinh ra.

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

23

Xưa có mẹ góa, làm thuê cho một nhà giàu, trông coi vườn ruộng. Người chủ có việc, cho ăn quá giờ. Đến lúc định ăn, sa môn tới xin. Lòng nghĩ: "Người này dứt dục bỏ tà, nét hạnh thanh chân. Cứu người đói bốn biển không bằng cúng một chút cho bậc chân hiền giới hạnh thanh tịnh". Bèn đem phần ăn để hết vào và một cành hoa sen để lên bát mà dâng. Đạo nhân hiện thân thông, phóng ra ánh sáng. Người mẹ vui vẻ khen: "Đây đúng là bậc thần thánh sao? Nguyện tôi sau này sinh được một trăm người con như vậy".

Mẹ góa chết, hôn đi, muốn làm con nối dõi người phạm chí, nên hôn tự lại chỗ tiểu tiện của phạm chí. Con nai liếm tiểu tiện, liền cảm thụ thai. Măm ngày, sinh một bé gái. Phạm chí nuôi nấng, lúc hơn mười tuổi, mặt mày sáng rỡ, dáng vẻ yêu kiều, ở nhà giữ lửa. Cô chơi với nai, không ngờ lửa tắt. Cha về giận dữ, sai đi xin lửa. Cô đến xóm người, mỗi bước mọc một hoa sen. Người chủ có lửa nói: "Cô đi ba vòng nhà ta, ta sẽ lấy lửa cho cô. Cô đi theo lời, hoa mọc trên đất quanh nhà ba vòng. Hành giả nghỉ chân, không ai không lấy làm lạ. Phút chốc tiếng đồm đồm tai quốc vương. Vua sai thầy tướng xem tướng sang hèn. Thầy nói: "Ắt có con nối giòng thánh truyền ngôi vô cùng. Vua sai hiền thần đủ lễ nước về. Mặt hoa đẹp đẽ, cung nhân không ai bằng.

Mang thai đủ ngày, sinh ra một trăm cái trứng, hoàng hậu cung phi cho đến tì thiếp không ai là không ghét. Bèn chặt cây chuối khắc hình tượng quỷ, đợi khi sinh, lấy tóc phủ lên mặt, bôi nước bùn dơ lên cây chuối rồi đem trình vua. Bọn yêu che sáng, vua lầm tin theo.

Lũ tà lấy hũ đựng trứng, bịt kín miệng lại, quăng xuống giòng sông. Trời Đế Thích xuống lấy ấn đóng miệng lại, chư thiên theo giữ, xuôi dòng dừng lại như trụ cắm đất. Vua nước hạ lưu đang ở trên đài, xa thấy giữa dòng có hũ trôi xuống, ánh sáng

rực rỡ, như có oai trời. Bèn vót lên xem, thấy dấu ấn Đế Thích, mở có trăm trứng, ra lệnh trăm người đàn bà ấp nuôi ấm nóng. Đủ ngày thành hình, nở ra trăm người con trai, sinh ra đã có trí thượng thánh, không dạy mà vẫn tự biết, nhan sắc hơn đời, tướng tốt hiếm có, tài cán thế lực hơn người trăm lần, tiếng nói vang như sấm rống.

Vua liền sắm đủ một trăm voi trắng, yên cương bảy báu, để cho con thánh nối dòng, khiến đi chinh phạt lân quốc. Bốn phương hàng phục, đều đến xưng thần. Lại đi đánh nước mình sinh ra. Cả nước lớn bé không ai là không run sợ. Vua hỏi: "Ai có khả năng chống lại lũ địch này?". Phu nhân nói: "Đại vương đừng sợ, hãy xem quân địch từ đâu, công thành hướng nào thì đến đó dựng đài quan sát. Tôi sẽ vì vua mà hàng phục chúng. Vua liền ra xem quân địch từ đâu, rồi cho dựng đài. Người mẹ lên đài, cất tiếng nói: "Tội lớn phản nghịch có ba. Không xa bọn tà, đời sau chịu tội, đó là một. Sống không biết cha mẹ, làm ngược hiếu hạnh, đó là hai. Ý thế giết cha mẹ, độc ác với ba ngôi báu, đó là ba. Ôm giữ ba nghịch, ác ấy không gì che nổi, các người há miệng, chứng cứ hiện ngay". Người mẹ nắm vú mình, trời khiến sữa bắn, khắp miệng trăm con. Cầm sự tinh thành, uống sữa lòng buồn. Tất cả đều nói: "Đây chắc mẹ ta". Nước mắt ràn rụa, chấp tay bước lên, cúi đầu hối lỗi. Mẹ con mới gặp, không ai là không khóc lóc. Hai

nước hòa thuận, tình hơn anh em, tám phương vui mừng, không ai là không khen hay.

Các con thấy đời vô thường như huyễn, già từ cha mẹ học đạo, xa đời dơ bẩn. Chín mươi chín người con đều chứng Duyên giác. Một người trị nước. Vua cha băng hà, bèn lên làm vua, đại xá các tội, phá bỏ lao ngục, san bằng hào ải, miễn tha tội tở, an ủi người hiếu đễ, nuôi dưỡng kẻ cô độc, mở kho tàng bố thí lớn, tùy ý dân muốn mà cho, lấy mười điều thiện làm phép nước, mọi người đều vâng đọc, nhà có con hiếu, dựng chùa lập tháp, cúng dường sa môn, đọc kinh luận đạo, miệng không bốn ác, độc dữ tiêu hết, thọ mệnh càng dài. Thiên đế nuôi giúp như cha mẹ nuôi con.

Phật bảo các sa môn: "Người ở lại làm vua là thân ta. Vua cha nay là Bạch Tịnh, mẹ là Xá Diệu".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

24

Xưa Bồ tát lúc làm phạm chí, hiểu rõ kinh luật, người trong nước tôn làm thầy. Năm trăm học trò đều có đức Nho, mình ưa bố thí như tự hộ thân. Bấy giờ ở đời có Đức Phật hiệu là Tiệp Như Lai Vô Sở

Trước Chính Chân Tối Chính Giác, chỉ đường ba cõi, thân về vốn không. Bồ tát thấy Phật, vui vẻ qui y, thỉnh Phật và Tăng ở lại nhà mình bảy ngày cúng dường trọn lễ. Học trò phạm chí tranh nhau đảm trách. Một người tuổi trẻ, thầy bảo nó về, nó lại xin làm việc. Thầy bảo: "Có việc nào không có người làm, người làm đi". Đồng tử đáp: "Chỉ có đèn là không có thắp". Thầy bảo: "Lành thay đệ tử, hãy lấy bình đựng đầy dầu mè, tự tắm rửa sạch, dùng khăn trắng quấn đầu rồi tự tay thắp lên". Trời, người, rồng, quỷ thấy sức mạnh của người ấy, không ai là không vỗ tay kinh ngạc mà khen: "Đời chưa từng có, đó chắc là Phật". Đức Phật khen người ấy, khiến đèn sáng suốt đêm mà dầu không hề gì. Lòng để nơi Kinh, hoát nhiên vô tướng. Bảy ngày như thế, đều không lười mỏi. Đức Phật thọ ký: "Trai vô số kiếp, con sẽ thành Phật hiệu là Định Quang, đỉnh đầu, trên vai đều có ánh sáng, dạy dỗ, cứu vớt chúng sinh, giúp độ số ấy vô lượng". Trời, người, rồng, quỷ nghe sẽ thành Phật, không ai là không vui vẻ, cúi đầu vái chúc. Phạm chí nghĩ: "Người kia thành Phật, ta chắc cũng thành". Bèn đợi Phật thọ ký, nhưng Phật lại đi. Bèn đến trước Phật, cúi đầu bạch: "Nay thiết lễ mọn cúng dường, thật con hết lòng xin Phật thọ ký". Phật bảo phạm chí: "Khi đồng tử này thành Phật, sẽ thọ ký cho ông". Phạm chí nghe sẽ thành Phật, vui quên cả thân mình. Từ đấy về sau, bèn bỏ

thí lớn, kẻ đói cho ăn, người lạnh cho mặc, người bệnh cấp thuốc, các loài bò bay máy cưa, tùy chúng ăn gì, giúp cho đúng lúc, tám phương các nước đều khen là cha lành.

Phật báo Xá Lợi Phất: "Đồng Tử là Đức Phật Định Quang, còn phạm chí là thân ta".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

25

Xưa có Bồ tát là người nhà giàu, chứa của muôn ức, thường thờ tam bảo, thương tới chúng sinh.

Ra chợ xem thấy bán ba ba, đem lòng thương xót, hỏi giá đắt rẻ? Chủ biết Bồ tát có đức thương khắp, ưa cứu chúng sinh, của giàu không xiết, đắt rẻ không thành vấn đề nên đáp: "Giá một trăm vạn, có mua thì tốt, không mua thì tôi sẽ đem làm thịt". Bồ tát đáp: "Hay lắm". Liền trả đúng giá, đem ba ba về nhà, rửa ráy, chăm sóc vết thương. rồi đem ra sông thả. Trông nó bơi đi Bồ tát vừa buồn vừa vui, thê rằng: "Mong loài chúng sinh, quý đói núi Thái, và lao ngục vua đời sớm được thoát nạn, thân an mạng toàn, như người hiện nay". Rồi cúi đầu lạy mười phương, chấp tay nguyện tiếp: "Chúng sanh bồn

chon, thật khổ vô lượng. Ta xin làm trời, làm đất, vì hạn làm mưa, vì trôi làm bè, kẻ đói cho ăn, khát cho uống, lạnh cho áo, nóng cho mát, vì bệnh cho thuốc, vì tối cho sáng... Nếu có đời ô trọc, điên đảo, ta sẽ ở trong ấy thành Phật, độ chúng sinh kia". Mười phương chư Phật khen lời thề, ca ngợi: "Lành thay! Người tất được như chí nguyện".

Đêm sau ba ba đến cắn vào cửa nhà Bồ tát. Lạ lùng vì ngoài cửa có tiếng, người tớ ra thấy ba ba, trở vào nói lại sự việc. Bồ tát ra xem, ba ba nói tiếng người rằng: "Tôi nhận ân lớn, thân được vẹn toàn, không biết lấy gì báo đáp ân sâu. Tôi là loài thủy trùng, biết nước lên xuống, lụt lớn sắp đến, chắc là hại lớn, xin mau đóng thuyền, đến lúc đó sẽ đón nhau". Bồ tát đáp: "Rất tốt!"

Sáng sớm hôm sau, bèn đến cửa cung như việc tâu vua. Vua cho Bồ tát từng có tiếng tốt, nên tin dùng lời ấy, bèn dời chỗ thấp lên cao. Giờ lụt sắp đến, ba ba tới nói: "Nạn lụt đã đến, khá mau xuống thuyền, theo tôi mà đi thì có thể không bị nạn". Thuyền theo sau ba ba, có rấn đến thuyền, Bồ tát nói: "Vớt nó lên", ba ba nói: "Rất tốt!" lại thấy con cáo bị trôi, Bồ tát bảo vớt lên, ba ba cũng nói "tốt" lại thấy có người đang trôi, vỗ mặt kêu trời: "Thương cứu mạng tôi". Bồ tát nói: "vớt lên", ba ba nói: "Cẩn thận, đừng vớt, vì lòng người dối trá, ít có thủy

chung, quên ân mà chạy theo thế lực, ưa làm điều hung ngược". Bồ tát nói: "Loài vật, người cứu, còn loài người, ta khinh rẻ, há là nhân sao? Ta không nở vậy". Thế rồi Bồ tát vọt lên, ba ba nói: "Sẽ hối hận đấy".

Khi đến đất lành, ba ba già từ: "Đền ơn xong xin về". Bồ tát nói: "Khi ta được thành Như Lai Vô Sở Trước Chí Chân Chính Giác tất sẽ độ người". Ba ba nói: "Rất tốt!" Ba ba lui về. Rắn, Cáo mỗi con ra đi.

Cáo đào hang ở, được một trăm cân vàng tử ma nổi tiếng của người xưa giấu cất. Vui mừng nghĩ: "Ta sẽ đem đền ơn kia". Cáo đem lại nói: "Thú mọn nhân ơn, được cứu mạng hèn. Thú là vật ở hang, nên tìm hang để ở, thì được một trăm cân vàng. Hang ấy không phải của mả, chẳng phải của nhà, chẳng phải cướp, chẳng phải trộm. Vì tôi tinh thành nên được. Nay xin đem dâng bạc hiền". Bồ tát nghĩ sâu: "Không lấy thì luống mất, không ích gì cho dân nghèo, lấy để bố thí, chúng sinh được cứu, như vậy không tốt sao?" Bèn theo nó đến lấy. Người bị trời thấy vậy nói: Chia cho tôi một nửa. Bồ tát liền lấy mười cân cho nó. Người bị trời nói: Ông đào mả cướp tiền vàng, tội ấy phải thế nào? Nếu không chia phân nửa, tôi tất báo quan. Bồ tát đáp: "Dân nghèo thiếu thốn, ta muốn cho đều, người muốn chiếm riêng,

không là bất công sao?, người bị trôi bèn đi báo quan. Bỏ tát bị bắt, không có chỗ kêu xin, chỉ biết qui mệnh tam báo. hối lỗi tự trách thương nguyện chúng sinh sớm thoát tám nạn, đừng có kết oán như ta hiện nay.

Cáo, rấn gặp nhau bàn: "Việc này làm sao đây?" Rấn nói: "Tôi sẽ cứu cho" bèn ngậm thuốc hay, mở khóa vào ngục, thấy tình trạng Bỏ tát nhan sắc suy tởn, lòng thương bùi ngùi, gọi Bỏ tát nói: "Ngài đem thuốc này theo mình, tôi sẽ cắn thái tử, nọc độc rất ghê, không ai có thể cứu được, hiền giả hãy đem thuốc ấy tâu vua, rịt vào sẽ khỏi". Bỏ tát yên lặng, còn rấn làm y theo lời. Thái tử gấn chết, vua ra lệnh: "Ai có khả năng cứu được, sẽ phong làm tướng quốc, cùng ta tham dự việc nước". Bỏ tát tâu lên, thuốc rịt vào liền khỏi. Vua vui mừng hỏi nguyên do, người tù tâu rõ đầu đuôi, vua buồn bã tự trách: "Ta thật ám muội quá chừng", liền giết kẻ bị trôi, đại xá cả nước, phong Bỏ tát làm tướng quốc, nắm tay dẫn vào cung cùng ngồi mà nói: "Hiền giả đọc sách nào, theo đạo gì mà làm việc nhân như đất trời, bố thí đến chúng sinh như thế?" Bỏ tát đáp: "Tôi đọc kinh Phật, theo đạo Phật". Vua hỏi: "Phật có yếu quyết gì?" Bỏ tát đáp: "Có chứ, Phật dạy bốn vô thường, ai giữ được thì dứt các họa, phước lớn thịnh". Vua nói: "Lành thay! Xin được điều báu ấy", Bỏ tát nói: "Khi trời đất kết cuộc, bầy mặt trời cùng thiêu, biển lớn

khô cạn, trời đất cháy rục, núi Tu di lở sụp, trời, người, rồng, quỉ, thân mạng chúng sinh, bỗng cháy tiêu hết. Trước thịnh nay suy, đó gọi là Vô thường. Kể sĩ sáng suốt giữ niệm vô thường nói rằng trời đất còn như thế, hưởng chi quan tước đất nước nào có trường tồn. Người được niệm đó mới có chí thương rộng lớn". Vua nói: "Trời đất còn vậy, hưởng gì đất nước, Phật dạy vô thường, lòng ta tin rồi". Bồ tát lại nói: "Cái khổ càng khổ, vua nên biết điều ấy". Vua đáp: "Xin nghe lời dạy sáng suốt". Bồ tát nói: "Linh thức chúng sinh, vi diệu khó biết, thấy không hình, nghe không tiếng, rộng khắp thiên hạ, cao không gì che, mệnh mông không bờ, xoay vần không mé, nhưng đói khát trong sáu dục, như biển không, dù nơi các sông, vì thế thay đổi nhiều lần. Các thứ độc khổ, thiêu đốt ở ngục núi Thái hoặc làm súc sinh, bị mổ cắt róc xé, chết lại bị băm đau đớn khôn lường, hoặc được làm người, ở thai mười tháng, đến sinh hẹp, như dây xiết thân, vừa lọt xuống đất, đau như từ trên cao rơi xuống, bị gió thổi như lửa đốt thân, tắm rửa nước ấm, quá hơn nước đông, tự rót vào thân, tay thô rờ người như dao tự róc. Các điều đau đớn như vậy rất khổ khó nói. Sau khi tuổi lớn, các căn chín muối, đầu bạc răng rụng, trong ngoài hư hao, chỉ còn lòng sầu chuyển thành bệnh nặng, bốn đại muốn lìa, đốt đốt đều đau, nằm ngổi đợi người, thuốc đến thêm buồn. Khi mạng sắp hết, các gió đều

nổi, cát gân già xương, các lỗ đều nghẹt, hết thở lia hồn, theo nghiệp mà đi. Nếu sinh lên trời, trời cũng có giàu nghèo sang hèn, tuổi thọ dài ngắn. Khi phước hết tội đến, dọa xuống núi Thái, ngựa quỷ, súc sinh, đây gọi là khổ". Vua nói: "Lành thay! Phật dạy yếu quyết sự khổ, lòng ta tin rồi". Nhà giàu lại nói: "Phàm cái gì có ắt phải không, cũng như hai cây cọ nhau sinh lửa, lửa lại đốt cây, rốt cuộc lửa cây đều mất, hai vật đều không. Xưa các tiên vương, cung điện, thần dân, nay đã tiêu diệt, không thấy đâu hết, đó cũng là không". Vua nói: "Lành thay! Phật dạy yếu lý của không, lòng ta tin rồi". Nhà giàu lại nói: "Phàm thân là đất, nước, gió, lửa. Cứng là đất, mềm là nước, nóng là lửa, hơi là gió. Khi mạng hết hồn đi, bốn đại đều lia, không thể bảo toàn nên gọi vô ngã". Vua nói: "Lành thay! Phật dạy về vô ngã, lòng ta đã tin rồi. Thân này còn không thể giữ được huống gì là đất nước. Đau đớn thay cho tiên vương ta, không nghe được lời dạy về vô thường, khổ, không, vô ngã của bậc Vô Thượng Chính Chân Tối Chính Giác". Nhà giàu nói: "Trời đất còn vô thường, thì ai có thể giữ được đất nước này. Tại sao không đem hết của kho ra bố thí cho người nghèo đói đi. Vua nói: "Lành thay! Lời dạy của mình sư rất thích thú". Liền lấy hết của kho mà bố thí cho người nghèo thiếu. Kể góa vợ người góa chồng, trẻ mồ côi đều khiến họ làm cha mẹ làm con cái. Dân chúng áo

quần rục rở, giàu nghèo giống nhau, cá nước hờn hờ, vừa cười vừa đi, ngựa mặt lên trời khen: "Bỏ tất thân hóa đến như thế ư?" Bốn phương khen ngợi đức, nước bèn thái bình.

Phật bảo các sa môn: "Người nhà giàu đó là thân ta. Quốc vương ấy là Di Lạc, ba ba ấy là A Nan, cáo là Thu Lộ Tử, rắn là Mục Kiền Liên, người bị trôi là Điều Đạt!".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

26

Xưa có Bồ tát làm hạnh sa môn, thường ở núi rừng, lòng từ thương xót nghĩ: "Chúng sinh chịu khổ lâu dài, xoay vần ba cõi, lấy gì cứu họ?" Đang tỉnh tâm suy nghĩ, tìm nguồn đạo rộng, đáng để cứu họ, thì áo có rận làm thân ngứa ngáy, lòng bực bội, chí đạo không định. Bèn lấy tay mò tìm, bắt được con rận, trong lòng thấy thương, muốn tìm cái gì để nó được yên, thấy có xương thú liền nhẹ nhàng để vào. Con rận ăn được bảy ngày, hết rồi bỏ đi, lần nữa sống chết, còn Bồ tát thành Phật, xuôi ngược giáo hóa.

Bấy giờ trời tuyết nhiều, đường ngập, không người đi lại. Nước có nhà giàu, thỉnh Phật cùng vài nghìn tỳ kheo, cúng dường bảy ngày, hết lòng nghiêm cẩn, giòng họ đều thế. Tuyết vẫn chưa tan, Phật bảo A Nan, khiến các sa môn đều về tinh xá. A Nan nói: "Chủ nhân kính cẩn, lòng vẫn chưa sờn, mà tuyết nhiều chưa dứt, không có chỗ nào đi khát thực được". Thế Tôn nói: "Ý chủ đã xong, không muốn cúng nữa", Đức Phật dẫn đi, sa môn đi theo trở về tinh xá. Sáng ngày Thế Tôn bảo A Nan: "Ông hãy đến chủ nhà khát thực". A Nan vâng lời, đến cửa nhà chủ. Người nhà giữ cửa thấy không hỏi nguyên do. Một chốc A Nan trở về quì xuống cúi đầu như việc thưa lên, lại hỏi lý do vì sao ý chủ bất thường, thay đổi mau vậy?" Đức Phật liền nói rõ như trên, rồi nói: "A Nan! Ta vì lòng từ, cứu mạng rận hèn, cho ăn xương hũ bảy ngày, nên nay được cúng các món ngon nhất đời. Kiếp trước thi ân, ơn bằng bảy ngày, nên lòng người ấy dừng lại không còn như trước. Hướng có lòng từ với Phật và chúng sa môn trì giới thanh tịnh hạnh cao vô dục, trong ngay tâm mình, ngoài dùng từ hóa, cung kính cúng dường cho một vị tỳ kheo hạnh cao, hơn là nhiều kiếp hết lòng bố thí kẻ phạm. Sở dĩ như thế, nên các tỳ kheo phải nhớ giữ. Kinh Phật, có giới, có định, có tuệ, có giải thoát và giải thoát tri kiến. Đem năm đức này thương dẫn chúng sinh, khiến họ xa lìa cái họa vạn khổ trong ba

cõi".

A Nan nói: "Hay thay người nhà giàu kia! Được tận mặt thương nuôi đức Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư cùng các sa môn, hoặc có bậc đắc Câu hạng, Tân lai, Bất hoàn, Ứng chân (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán), hoặc có vị là khai sĩ, mở lòng từ rộng lớn, dẫn đường chúng sinh, phúc ấy khó lường, như biển, khó sánh như đất. Đức Phật bảo: "Lành thay! A Nan! Thật đúng như người nói! Thời Phật khó gặp, kinh pháp khó nghe, tỳ kheo tăng khó được cúng dường, như hoa ưu đàm chỉ một lần nở".

Đức Phật nói như vậy, tỳ kheo vui vẻ cúi đầu vâng làm.

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy.

Chương II

QUYỂN BỐN

GIỮ GIỚI VƯỢT BỜ

Giữ giới vượt bờ là thế nào? Cuồng ngu, hung ngược, thích giết sinh mạng, tham ăn trộm cướp, dâm dục như bản, nói hai lưỡi nói dối, nói thêu dệt, lòng giận ghét ngu si, hủy hoại cha mẹ, giết bậc Thánh hiền, báng Phật, quấy rối người hiền, lấy vật ở đền miếu, ôm lòng hung nghịch, hủy báng ba ngôi báu... Rất ác như thế, thà bị mổ xẻ, băm vằm phơi ngoài chợ, rốt cuộc không bao giờ làm. Chỉ tin tam bảo, bốn ân cứu khắp.

27

Xưa Bồ tát là một cư sĩ thanh tín. Vua nước vị ấy ở cai trị đúng đắn, khuyên dắt quan dân, khiến biết ba ngôi báu. Ai giữ giới ăn chay thì được tha thuế, miễn dịch. Dân chúng lớn bé thấy vua chuộng hiền, phần nhiều giả hiền lành mà làm việc tà vạy. Vua đem giới Phật để xem tiết tháo của dân. Có người tốt mà lòng xấu, trái với sự giáo hóa trong

sạch của Phật. Vua vờ ra lệnh: "Ai dám theo đạo Phật thì bị tội đến bỏ thân ngoài chợ. Bọn giả làm lành, không ai là không bỏ điều chân chính, mặc tình theo thói tà vốn có.

Có vị Bồ tát tuổi già, giữ sự sáng suốt chân chính rộng lớn, nghe lệnh kinh hãi nói: "Bỏ thân theo quấy mà được làm đế vương, sống bằng đất trời, giàu sang không gì hơn, sáu điều vui sướng mặc lòng, ta trọn chẳng làm. Tuy sống một bữa ăn mà thấy sự giáo hóa chí chơn của tam bảo, thì ta vui vẻ theo. Còn ôm nhớ vạn ức sách vở ghi chép thế tục, thân ở cung trời, tuổi thọ tốt trời mà mờ mịt đối với ba ngôi báu, không nghe kinh Phật thì ta chẳng mong ước. Vâng lời Phật dạy mà cố bị họa giết chóc, ta vẫn cam tâm. Kinh dạy: "Chúng sinh lao mình vào ba đường, được làm người là khó, ở Kinh đô là khó, sáu căn đầy đủ là khó, sinh nước có đạo là khó thân cận với Bồ tát là khó, gặp kinh mà tin là khó, thấu hiểu việc sâu xa vi tế là khó gặp sa môn hạnh cao lòng thanh tịnh, cúng dường là khó, gặp Phật và được thọ ký là khó. Ta kiếp trước công đức rõ ràng, nay gặp kinh Phật, được thờ tam bảo, dẫu gặp kẻ vô đạo tàn khốc, muối thịt ngâm thân với nghiêm hình nước sôi lửa bỏng, rốt cuộc cũng không bỏ điều ngay mà theo lũ yêu trùng kia".

Vua ra lệnh cho quan hữu ty đi tra xét, ai trái

lệnh thì giết, đem bêu ngoài chợ. Người tra xét thấy Bồ tát ý chí kiên quyết không thể lay chuyển, phụng thờ tam bảo lòng thành không thiếu, liền bắt đem tâu vua. Vua nói: "Giết bêu ngoài chợ. Rồi lên sai người rình xem người ấy thế nào".

Khi đi chịu chết, Bồ tát dặn con: "Từ lúc mới dựng trời đất, có người đến nay, chúng sinh ở đời bị sáu tình quấy rối quá hơn điên say, ít thấy ba ngôi báu, theo sự giáo hóa sáng suốt trong sạch. Con may mắn biết giáo pháp, hãy cẩn thận đừng buông bỏ. Hễ ai bỏ hạnh Phật, Pháp, làm điều quấy dối của quỷ yêu thì nhất định mất nước thôi. Ta thà bỏ thân này, chứ không bỏ chân lý. Vua nay sai lầm, con chớ nghe theo".

Quan tra xét đem lời ấy tâu lên. Vua biết Bồ tát làm hạnh chân chính, vui mừng mời đến, nắm tay dắt lên điện. Vua nói: "Khanh thật có thể nói là đệ tử Phật. Rồi phong làm tướng quốc, giao việc trị nước. Còn bọn buông bỏ sự giáo hóa trong sạch của Phật thì bắt trả thuế đi quân dịch. Từ đó, cả nước không ai là không chuộng làm lành".

Phật bảo các sa môn: "Quốc vương bấy giờ là Di Lặc, còn cư sĩ thanh tín là thân ta".

Hạnh giữ chí vô bờ của Bồ tát trì giới như vậy.

Xưa có Bồ tát thân làm voi chúa, lòng nó rộng xa, rõ biết có Phật, có Pháp, có Tỳ kheo tăng, thường giữ ba quy y, mới đem lòng từ rộng lớn cứu vớt chúng sinh, thể nguyện thành Phật, sẽ độ hết cả.

Đi theo có năm trăm voi. Bấy giờ có hai cô vợ, voi chúa dẫm mình trong nước, được một hoa sen, màu sắc rất đẹp, đem cho vợ cả. Vợ cả được hoa mừng rỡ nói: "Băng lạnh ghê gớm sao có hoa này?" Vợ bé ham ghen, giận thề: "Mong thuốc độc mạnh giết quách mày đi". Rồi uất khí mà chết. Hồn linh hóa làm con gái của trưởng giả, nhan sắc tuyệt thế, trí ý thông minh, hiểu rộng xưa nay, ngựa trông thiên văn biết thời thịnh suy. Vua nghe như vậy, cười về làm vợ. Vừa về, đã trình bày chính sách trị nước, ý hợp lời trung. Vua thấy đẹp lòng nên càng yêu kính, mỗi lời nói ra vua đều nghe theo.

Phu nhân nói: "Thiếp mơ thấy voi sáu ngà, lòng muốn lấy ngà để làm đai ghe, nếu vua không cho, chắc thiếp chết mất". Vua nói: "Đừng nói gàn dở, người nghe sẽ cười". Phu nhân nói rồi liền sinh ưu uất. Vua mời bốn người bẻ tôi đến bàn, tự nói chính mình nằm mộng, hỏi: "Xưa nay có voi như vậy sao?".

Một bễ tôi đáp: "Không có như thế!" Một ông nói: "Vua không nằm mộng như vậy". Một ông nói: "Tôi nghe có nó nhưng ở xa lắm." Một ông nói: "Nếu có thể đến được là Đệ Thích nay đang bay ở đấy". Bốn bễ tôi liền mời thợ săn bốn phương tới hỏi. Thợ săn phương Nam nói: "Cha tôi thường nói có voi ấy nhưng ở xa khó tới". Bễ tôi tâu lên: "Người này biết nó". Vua bảo đến gặp. Phu nhân nói: "Người đi thẳng hướng nam ba ngàn dặm, gặp một ngọn núi, vào núi đi hai ngày thì đến chỗ voi ấy, đào một cái hầm bên đường, cạo bỏ râu tóc, mặc áo sa môn, ngồi trong hầm bắn nó, cắt lấy ngà nó rồi đem hai cái về đây". Thợ săn vâng lệnh đi đến chỗ voi dạo. Trước khi bắn voi, thợ săn mặc pháp phục, cầm binh bát lui tới trong hầm. Voi chúa thấy Sa môn, liền cúi đầu nói: "Kính chào Đạo sĩ! Ngài vì việc gì mà muốn hại mạng tôi?" Thợ săn đáp: "Muốn được cặp ngà của người". Voi chúa nói: "Tôi đau đớn khó chịu nổi! Hãy mau lấy ngà đi đi, đừng khuấy lòng ta khiến sinh niệm ác. Ai lòng nghĩ ác, chết đọa vào đường núi Thái, ngạ quỷ, súc sanh. Còn ai giữ nhẫn nhục, hành từ bi, ác đến lành đi là hạnh cao của Bồ tát, dầu đến bầm xương phan thọt rốt cuộc không trái hạnh ấy, đi tu hạnh ấy, chết sinh lên trời mau được diệt độ".

Thợ săn cắt ngà. Voi nói: "Đạo sĩ nên mau đi đi, đừng để đàn voi tìm được dấu chân". Voi đợi thợ săn đi xa, đau chịu không nổi, vật mình xuống đất,

rồng lớn, một chốc thì chết, liền sanh lên trời.

Đàn voi bốn phía đi tới liền nói: "Người nào giết vua ta vậy?" Chúng đi tìm không được, trở lại ôm thầy voi chúa gào khóc. Thợ săn đưa ngà trở về. Vua thấy ngà voi, lòng liền xót xa. Phu nhân lấy ngà cầm trong tay, vừa muốn nhìn xem, thì có tiếng sét nổ vang đánh phu nhân hộc máu chết, dọa vào địa ngục.

Phật bảo các sa môn: "Voi chúa bấy giờ là thân ta, vợ cả là Cừu Di, thợ săn là Điều Đạt, vợ bé là Hảo Thủ".

Hạnh giữ chí vô bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

29

Số 118 Bốn sanh Vattaka (Jat. 432) t 349

Xưa có Bồ tát làm vua oanh vũ, thường vâng lời Phật, quy y tam bảo, đến lúc phải chết, quyết không phạm mười điều dữ, có lòng từ dạy dỗ, lấy sáu độ làm đầu.

Quốc vương bấy giờ thích ăn thịt oanh vũ, thợ săn đua nhau đi tìm, thấy bầy oanh vũ, giăng lưới bắt lấy trọn được cả bầy đem cống thái quan. Người giết thịt nhận lấy, chọn con béo tốt, đem giết làm

chả. Vua oanh vũ nghĩ sâu: "Chúng sinh bồn chồn, vào ngục chết thân, luân hồi ba cõi, cũng đều do ăn". Bèn bảo cả đàn: "Bỏ tham, nhịn ăn, mình gầy, khổ một chút mà có thể hy vọng sống. Ai ngu ăn nhiều, lòng không lo xa, như kẻ bần xỉn, tham chút mật ở lưỡi dao, mà không biết cái họa đứt lưỡi. Ta nay nhịn ăn, các ngươi hãy làm theo". Vua oanh vũ ngày một gầy, từ mất cáo lông, nhảy được ra khỏi. Đứng trên lồng nói: "Phạm tội lớn của tham ác là không muốn cảnh lành". Lại nói: "Chư Phật coi tham là ngục, là lưỡi, là thuốc độc, là dao gươm. Các ngươi nhịn ăn thì có thể như ta".

Từ đấy Bồ tát, nếu là người phạm thì ăn sơ nuôi mạng, mặc xấu che thân, lấy tham răn lòng, không ngày nào là không giữ, may làm đế vương, bèn dùng trí Phật xem trị việc nước, phúc cao rộng lớn không thể tính kể. Vô thường chẳng chắc, chỉ khổ không vui, vừa có liền mất, thân là giả huyễn, khó giữ như trứng, khó nuôi như sói, người có mắt thấy không ai là không run sợ. Bồ tát đời đời lấy giới làm hạnh, bèn thành Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác, làm Thầy trời người.

Phật bảo các tỳ kheo: "Vua oanh vũ bấy giờ là thân ta, quốc vương là Điều Đạt".

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, trì giới như

vậy.

30

Xưa có Bồ tát làm thái tử con vua tên là Pháp Thí. Trong ngoài thanh tịnh, thường lấy cái họa theo tà tự răn lòng mình, tôn trọng bậc thánh, hiếu dưỡng cha mẹ, thương cứu chúng sinh.

Thái tử vào châu, thường đợi tướng quốc, tới lui đúng lễ, chưa từng thất nghi. Vua có thiệp yêu, lòng giữ dâm tà ra ôm thái tử. Thái tử cự mạnh nên mới được thoát, rồi gõ đầu tướng quốc nói: "Đi đi!" Mũ rơi xuống đất, đầu tướng quốc không tóc, người ái thiệp cười. Tướng quốc xấu hổ, lòng giận. Người thiệp đến vua khóc kể: "Thiếp tuy hèn mọn cũng là vợ Vua, thái tử chẳng trọng, ý lại muốn thiệp". Vua nói: "Thái tử giữ tiết, chẳng phải chí Phật không nghĩ, chẳng phải lời Phật không nói, chẳng phải đạo Phật không làm, tám phương ngợi đức, các nước không ai được vậy thì há làm điều quấy sao?"

Lời sàm nhiều lần tử mê hoặc lòng vua. Vua nói: "Cốt nhục tương tàn, đó gọi giặc loạn, ta không thể làm. Bèn phong thái tử làm vua biên giới, cách kinh đô tám ngàn dặm và dặn: "Con trấn nhậm cõi ngoài theo trời làm điều nhân, đừng giết mạng dân,

dùng tham bậy, làm khổ lê thứ, tôn trọng người già như cha mẹ, yêu dân như yêu con, cẩn thận giữ giới Phật, giữ đạo đâu có chết, đời có nhiều kẻ gian nguy, khi nào có ấn răng dạy con mới tin theo.

Thái tử cúi đầu khóc lóc nói: "Con chẳng dám bỏ lời cao quý. Bèn đến chỗ đất phong, đem năm giới, mười lành, thương dạy quốc dân". Ở ngôi một năm, dân xa mến mộ ơn nhuần, theo về như mây cuốn, thêm hơn vạn hộ. Thái tử làm trạng tâu lên, ca ngợi đức nhuần của vua chiếu xa khiến được như thế. Vua cùng hoàng hậu cung phi vui vẻ khẹn thái tử. Người thiếp đặc biệt ôm lòng oán hận, cùng quốc tướng làm điều gian, mưu trừ thái tử, rình vua đi ngủ, lấy sáp ong làm ấn, đối viết bức thư nói: "Người có tội mạn thượng, không nỡ giết ngay, vậy khi thư đến, mau móc con người đưa cho sứ giả đem về kinh đô".

Khi sứ giả đến, quân thần đều nói: "Đây là sứ giả của kẻ yêu loạn, chẳng phải từ đại vương". Thái tử nói: "Có dấu ấn răng cửa của đại vương, nay ta phải tin. Yêu mình mà trái ý mẹ cha, đó gọi là đại nghịch". Liền cùng quân thần, vui chơi ba ngày, đạo khắp trong nước, cứu nghèo giúp thiếu, đem khuôn phép Phật dùng lòng từ dạy dân, rồi tìm người có thể móc mắt mình. Thái tử mua được đứa cắt cỏ, nó liền móc mắt, lấy trao sứ giả. Sứ giả đựng hộp, chạy về chỗ cũ. Tướng quốc đem trao người thiếp ác

nghiệt. Người thiếp treo trước giường mắng: "Không theo ý ta thì khoét mắt, vậy có thích không?" Vua mơ thấy ong sắt chích mắt thái tử, tỉnh dậy ghen ngào nói: "Con ta chắc có chuyện lạ". Người ái thiếp nói: "Vua nhớ đến thế, nên có mộng ấy, chắc không có gì lạ đâu".

Thái tử nhờ đàn hát kiếm ăn nuôi thân, lần lượt qua các nước. Đến nước vua cha của hoàng phi. Thái tử có cây đàn kỳ diệu, hễ gọi liền văng, tiếng nó trước khen ngợi đức độ của vua, sau là tiếng buồn của cô nhi không cha mẹ. Hoàng phi hiểu được tiếng đàn, ghen ngào nói: "Chồng ta khốn rồi". Vua hỏi: "Sao vậy?" Hoàng phi nói rõ mọi việc, rồi giã từ cha mẹ nói: "Việc này do lệnh của nghiệt thiếp. Đàn bà hai chồng chẳng phải trinh trắng, con xin được đi theo người chồng chí hiếu". Cha mẹ đều buồn, hoàng phi đem thái tử về nước cũ. Vua nghe nói có cây đàn kỳ diệu, gọi vào bảo gảy, thấy hình dung tiêu tụy, chỉ nhận ra tiếng nói. Vua hỏi: "Người có phải là Pháp Thí con ta không?" Thái tử cúi đầu sát đất ghen ngào. Vua và Hoàng hậu, cung nhân cả nước lớn nhỏ không ai là không buồn thương. Hoàng phi đầu đuôi thuật rõ. Vua nói: "Than ôi! Người nữ bất nhân, như men độc của lúa canh. Phật dạy phải xa là chẳng đúng sao?". Liền bắt tướng quốc và nghiệt thiếp, lấy roi gai đánh, nấu nhựa cây nhỏ vào vết thương, hơ lửa cho nứt ra, rồi đào hầm chôn sống.

Phật bảo các tỳ kheo: "Thái tử kiếp trước thường bán bạch châu. Người thiếp bấy giờ là con gái nhà giàu, đi xe trên đường, quan tướng quốc thuở ấy là người đánh xe, gọi bé bán châu: "Đem châu người lại coi". Rồi cầm châu, nhưng không mua, lại nhìn dâm dăng buông lời lẳng lơ. Bé cá giận nói: "Không trả châu cho ta, lại nhìn dâm dăng, ta móc mắt ngươi". Cô gái và người đánh xe đều nói: "Ta lấy roi gai đánh, rót nhựa nóng vào cho nứt thịt ra, rồi đem chôn sống ngươi được không?". Hễ lành dữ vừa làm, thì họa phúc liền theo, như bóng theo hình, ác chín tội thành, như vang đáp tiếng. Làm ác mà muốn không họa, như gieo giống mà không muốn nó mọc. Bồ tát giữ giới thanh tịnh của Phật, thà bị móc mắt mà chết chứ không phạm dâm mà sống.

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

31

Số 193 Bốn sanh Cullapaduma (Jat. 2. 115) t
177

Xưa có Bồ tát, anh em ba người gặp đời hạn hán, dân chúng ăn thịt lẫn nhau. Họ đi tìm ăn, để cứu mạng hèn. Trải qua núi non hiểm trở, thiếu ăn

mấy ngày, hai anh đều nói: "Đem vợ cứu mạng có được không?" Người anh cả giết vợ mình trước, chia làm năm phần, người em út thương xót, buồn mà không ăn. Người anh giữa lại giết vợ. Người em út càng ghen ngào. Khi hai anh muốn giết vợ người em, người em nói: "Giết người để bảo toàn mạng mình, đó chẳng phải là đạo nhân của Phật, tôi không thể làm". Bèn đem vợ vào núi hái quả nuôi thân.

Ở núi nhiều năm, trong núi có một người què, người vợ cùng nó tư thông, mưu định giết chồng, giả bộ nói: "Đáng lẽ thiếp làm nuôi chàng mà chàng lại làm một mình. Ngài mai xin cho thiếp theo, nguyện cùng chàng chịu khổ". Chồng đáp: "Núi rất hiểm trở, em không đi được". Ba lần từ chối không được, bèn cùng nhau ra đi.

Vợ thấy núi cao, hang thẳm, bèn xô chồng rớt xuống. Bờ sông có thần, thần đỡ nên được yên. Vợ hí hửng đắc ý, về sống chung với người què. Người chồng lần theo giong sông, gặp người lái buôn, bèn nói đầu đuôi, lái buôn thương tình, chở đến nước giàu. Vua nước ấy băng hà, lại không có thái tử, quần thần nhường nhau nên không có người nối ngôi. Bèn sai phạm chí xem người đi đường ai có tướng tốt thì lập làm vua. Phạm chí vừa thấy Bồ tát liền nói: "Lành thay! Đây là vị vua có đạo, có thể che

chở muôn dân như trời nhân từ". Quần thần dân chúng lau nước mắt khen hay, không ai là không đến chúc thọ, vâng rước vào cung, trao cho đế vị.

Bồ tát dùng lòng tứ đẳng nuôi dân, phương thuật lữ tà đều bỏ, trao cho năm giới, ban bố mười lành, cả nước giữ giới. Do vậy. Thiên đế giúp hộ nước ấy, yêu quý chạy trốn, khí độc tiêu trừ, thóc quả được mùa, lân quốc theo chính, thù địch lại thân, bỗng bề nhau đến như mây nhóm.

Vợ dất chồng què vào nước xin ăn, kể xưa đem chồng tỵ nạn, nay đến nương nhờ người nhân. Quốc nhân lớn bé không ai là không khen lạ, đều nói: "Vợ hiền như vậy, có thể viết thành sách". Phu nhân vua nói: "Hãy trọng thưởng cho người ấy". Vua liền gặp người vợ kia hỏi: "Có biết Thiên tử không?" Người vợ sợ hãi cúi đầu. Vua bèn kể cho mọi người trong cung rõ ngọn ngành. Quan chấp chính nói: "Người này đáng giết!" Vua nói: Chư Phật lấy lòng nhân làm của báu nhất trong ba cõi, ta thà bỏ thân chứ không bỏ đạo nhân". Phu nhân sai người đuổi ra khỏi nước, quét sạch vết chân.

Phật bảo Thu Lộ Tử: "Ông vua là thân ta, người què chân là Điều Đạt, người vợ là Hảo Thủ".

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

Xưa có Bồ tát làm người phàm phu, học rộng kinh Phật, biển sâu tội phúc, các môn y thuật, tiếng kêu cầm thú không gì là không thông. Thấy đời loạn dơ, nên ở ẩn không làm quan, chuộng quý giới Phật, chỉ theo điều chính.

Cảnh nhà cùng khổn, đi gánh thuê cho lái buôn. Qua đến bờ sông ăn cơm, bầy quạ kêu lên, lái buôn lòng sợ, tự nhiên dựng tóc, Bồ tát cười. Ăn xong họ đi. Khi về nước mình, lái buôn nhìn người gánh thuê hỏi ngay: "Quạ kêu anh cười, chắc có ý gì?" Bồ tát đáp: "Quạ nói: kia có bạch châu, giá nó rất đắt, người giết lấy châu, ta muốn ăn thịt, cho nên tôi cười". Lái buôn hỏi: "Anh không giết ta vì sao vậy?" Đáp: "Kẻ không thấy kinh Phật, thì làm ác đầy trời, cho là không có tai họa, đó là dối mình. Ta thấy sách Vô Thượng Chính Chân, thấy sự nhân từ trong sạch của Bồ tát, các loài bò bay máy cựa uốn trườn, đều thương không giết, dầu hạt cải, lá cỏ, không phải của mình thì không lấy. Phàm kẻ hiểu sát là bất nhân, kẻ thích lấy là không trong sạch. Ta kiếp trước vì ưa lấy của, nay chịu tai ương, bị nghèo khổn hèn, làm thuê cho ông, nếu nay phạm nữa, gieo tội vô lượng, chẳng phải đệ tử Phật. Ta thà giữ đạo, nghèo hèn mà chết, chứ không vô đạo, giàu sang mà sống".

Người chủ buôn nói: “Lành thay! Chỉ có lời Phật là chân lý”.

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

33

Xưa có Bồ tát, ở đời nghèo khổ, làm thuê cho lái buôn, đi biển kiếm lời, thuyền ngừng không chạy. Lái buôn lớn bé không ai là không sợ hãi, xin cầu các thần trên dưới cứu vớt. Người nghèo chỉ nhớ tam qui, giữ giới không phạm, hối lỗi tự trách, đêm ngày ba lần, đem lòng từ thệ nguyện: “Chúng sinh mười phương không có sợ hãi như ta ngày nay, là sau thành Phật, sẽ độ những người này”. Mãi đến bảy ngày, thuyền vẫn không chạy. Thần biển bịa cho chủ hàng nằm mộng nói: “Người bỏ người nghèo, ta cho người đi”. Chủ hàng nằm mộng, rầu rĩ thương xót riêng lén bàn nhau. Người nghèo xét kỹ, biết rõ lý do, nói: “Đừng vì thân ta một người mà giết mạng mọi người”.

Chủ hàng làm bè, cấp cho lương khô, bỏ người lên bè, rồi đẩy ra xa. Cá lớn lật thuyền nuốt hết lái buôn. Người nghèo theo gió tấp bờ, trở về nước mình, bà con xúm mừng. Người nghèo nhờ tam qui, năm

giới, mười thiện, ăn chay sám hối thương đến chúng sinh, nên được phúc ấy.

Người nghèo ấy là thân ta.

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

34

Xưa có Bồ tát giữ giới ở ẩn, không ham đời sang, nương nấu nhà giàu, làm người giữ mộ. Nếu có chôn cất, bèn hết sức giúp. Tang chủ cảm động, đem của báu cho. Có được nhiều ít, bèn đưa nhà giàu. Nhà giàu nói: "Người đem sức làm, mới có báu này, sao đưa cho ta?" Đạo sĩ nói: "Tôi giữ đất, ông kia chôn đất, ông lấy đại nghĩa mà bàn thì của báu là của ông". Người nhà giàu khen: "Lành thay! Người hiền thuở trước há có thể hơn ông sao?" Bèn chọn trong đám con gái, người nét hiền mặt đẹp, cấp cho làm vợ, chia gia tài cho, để làm nhà cửa. Đạo sĩ nói: "Hạnh ấy càng tiến, đức ấy càng cao".

Đạo sĩ nghèo bấy giờ là thân ta, còn vợ là Cừ Di.

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

Bốn sanh Serivànyà (Jat 110) t. 17

Xưa Bồ tát thân là người phàm, quy y Tam Bảo, giữ giới không sai, với cậu cùng đi, buôn bán kiếm sống.

Đi đến nước kia, cậu qua sông trước, nghĩ nhà mẹ góa. Nhà có gái nhỏ, cô thưa với mẹ: "Sau nhà có cái chậu rửa, có thể đem đổi bạch châu cho người lái buôn". Người mẹ thuận theo ý con, đem cho lái buôn xem. Lái buôn lấy dao nạo xem, biết là báu thật, vờ ném xuống đất nói: "Làm bẩn tay ta", liền ra lên đường. Mẹ con xấu hổ.

Anh học trò đến sau, cô gái lại xin đem đổi lấy châu. Người mẹ nói: "Chuyện xấu hổ trước có thể là lời răn cho hôm nay". Cô gái nói: "Con xem anh học trò này có tướng thương người, chẳng tham tàn như người hôm trước đâu. Lại lấy chậu cho coi. Cậu học trò nói: "Đây là vàng ròng đó, đem hết hàng tôi đổi có được không?" Người mẹ nói: "Được". Cậu bé nói lại: "Cho tôi xin hai đồng tiền vàng để qua đò nhé". Người cậu bỗng về nói: "Nay tôi lấy ít châu cho bà, bà đem cái chậu ra đây". Bà mẹ nói: "Vừa có cậu học trò tốt, đem hết châu quý, đổi lấy chậu vàng của tôi

rồi, còn cảm ơn về việc đổi rế nữa và bảo: Bà đừng vội đi đâu, ta sẽ trả thêm cho bà".

Người cậu đi đến bờ sông, dậm chân xuống đất kêu: "Hãy trả báu lại cho ta". Do tính nóng nảy dậm ngực thổ huyết mà chết. Người cháu khi đem vàng trả thêm thì thấy cậu đã chết, ghen ngào nói: "Tham đến độ mất thân sao?". Bồ tát giữ tín mà được báu, Điều Đạt tham dối mà táng mạng.

Người học trò ấy là thân ta, còn người cậu là Điều Đạt.

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

36

Số 208 Bốn sanh Sumsumdra (Jat. 2.158) t. 213

Xưa có Bồ tát, thuở vô số kiếp, anh em buôn bán kiếm lời nuôi cha mẹ. Đi đến nước khác, người anh bảo em lấy châu dăng vua nước ấy. Vua thấy người em mặt mày đẹp đẽ, bèn vui vẻ nhận châu, đem công chúa hứa hôn. Kiếm được châu nghìn vạn, người em trở về báo anh. Người anh tìm đến chỗ vua. Vua thấy người anh dung mạo đường hoàng, nói năng hợp sách thánh, tướng mạo tao nhã khó ai

sánh bằng. Vua lại khen ngợi, đem công chúa hứa gả. Công chúa lòng ngập niềm vui. Người anh lòng nghĩ: "Anh chồng như cha, em dâu như con. Ta với người này, có mối thân tình như cha con, há có cái chuyện lấy nhau sao? Ông vua này ở ngôi cao nhân quân mà làm hạnh cầm thú", liền dẫn em về. Công chúa lên lầu nhìn theo nói: "Ta sẽ làm tròng quỉ, ăn gan người anh mới được".

Lần lượt sống chết, người anh làm vợ, công chúa và người em đều làm ba ba. Vợ ba ba có bệnh, thèm ăn gan vợ. Con đực đi tìm, thấy vợ xuống uống, ba ba nói: "Anh từng nghe thấy nhạc chưa?" Vợ đáp: "Chưa". Ba ba nói: "Nhà tôi có nhạc hay lắm, anh muốn xem không?"

Vợ đáp: "Vâng!" Ba ba nói: "Anh lên lưng tôi, tôi đem anh về xem".

Lên lưng, theo đi được nửa con suối, ba ba nói: "Vợ tôi thèm ăn gan anh, chứ trong suối làm gì có nhạc". Lòng vợ khó chịu, nghĩ: "Phàm giới là đạo thường để giữ điều lành, quyền biến là việc lớn để cứu nạn". Bèn nói: "Sao anh không nói sớm, tôi đã lấy gan treo trên cây kia kia". Ba ba tin lời, quay trở lại. Vợ lên bờ nói: "Đồ thứ ba ba chết tiệt! Làm gì có chuyện gan trong bụng mà lại treo trên cây kia sao?"

Phật bảo các tỳ kheo: "Người anh là thân ta, thường giữ lòng trinh sạch, rốt cuộc không phạm dâm loạn, nhưng vì tai ương kiếp trước nên đọa trong loài vượn, người em và công chúa đều phải làm thân ba ba. Con đực là Điều Đạt, con cái là vợ Điều Đạt".

Hạnh giữ chí vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

37

Số 146 Bốn Sanh Valahassa (Jat. 2.127) t. 186

Xưa có Bồ tát, cỡi thuyền vượt biển, tìm báu cứu nghèo. Bờ biển có thành, vườn cây đủ thứ. Gái đẹp ra bãi đón bọn người kia nói: "Nước này giàu có, châu báu mặc sức mà lấy, có thể chịu khó vào thành xem dân có không".

Lái buôn tin theo, yêu quỷ mê hoặc, ở lại chung sống, kể đã năm năm, Bồ tát nghĩ nhớ cha mẹ quê nhà, ra thành lên núi, xa trông bốn bể, thấy một thành sắt, trong có người đàn ông, đầu đội mũ trời, nghiêm nhiên mà ngồi. Vị ấy gọi Bồ Tát nói: "Các ông điên sao, lại lấy yêu quỷ làm vợ? Bỏ hết tình sâu cha mẹ họ hàng, lại bị quỷ nuốt, há chẳng điên sao? Các ông không thức, xem nó thật giả. Nay có ngựa

thần, bay lại cứu cả bọn, có thể đưa về chỗ cũ an toàn tính mạng. Nếu còn quyến luyến vợ yêu thì chết vào thành này, bị những món độc thêm nhiều, hối cũng không thể cứu".

Bồ tát vâng lệnh, giả ngu để xem, thấy đúng như lời, trong lòng sợ hãi. Sáng ngày lên bàn với nhau. Cả bọn đều rình, thấy vợ biến thành thân chồn, tranh nhau ăn người, không ai là không tái mặt nói: "Chúng ta chắc chết". Rồi cùng sợ hãi, chuẩn bị, nếu lười thì mất mạng. Ngựa chúa đến nói: "Ai muốn rời chỗ này, lòng nhớ cha mẹ, hãy mau đến đây, tôi sẽ cứu cho". Lái buôn cả mừng nói: "Đây chắc là trời", họ chạy lại gửi thân. Vợ bèn ẵm con, theo dấu khóc than, nói: "Oan hỡi là trời, làm vợ nhiều năm, nay cho là quỉ". Tiếng than thương tình, lời đến cung vua, cũng nói như trên: "Thiếp nay bàng hoàng, không biết nương đâu, xin Đại vương thương xót tình cảnh thiếp". Vua gọi Bồ tát hỏi nguyên do. Bồ tát bèn đem chỗ thấy đầu đuôi thuật rõ. Vua thấy sắc đẹp, mau bảo chồng đi, rồi nạp hậu cung, làm việc dâm loạn. Quốc chính rối loạn, quỉ hóa ra chồn, ngày đi ăn người, làm hại rất nhiều. Vua vẫn không biết.

Sau mỗi chết đi, luân hồi sống chết. Bồ tát chứa đức, bèn được làm Phật. Hồn linh quỉ cáo hóa sinh vào nhà phạm chí, sắc đẹp tuyệt vời. Bấy giờ đức

Phật khát thực, giáo hóa ở huyện. Ăn xong, ra thành, ngồi dưới gốc cây. Phạm chí thấy Phật tướng tốt, sắc mặt vàng tía, đầu có hào quang, như trăng giữa các vì sao. Thấy Phật như vậy, mừng rỡ vô cùng, về nói với vợ: "Con ta lấy chồng tốt là người hùng ở đời. Liền mau lấy áo quần tốt đủ món đẹp nhất đời, cả nhà phạm chí dẫn con đến dâng, đường thấy dấu chân, vợ nói: "Đây là cửa đấng thánh hùng vô dục, há đem dâm tà làm rối trí sao?" Chồng nói: "Con gái ta đẹp nhất nước, cao đức sao không ngoảnh nhìn?" Vợ đọc bài tụng ý rằng:

*Người dâm kéo chân đi
Sân nhiều bắm ngón bước
Kẻ ngu chân đắp đất
Trời người trọng dấu này*

Không biết nhục, người cha còn nói: "Bà sao trí kém, gắng mà làm đi", bèn đem con gái đến dâng.

Đức Thế Tôn nói: "Trời ma thứ sáu, dâng ta ba cô, biến thành quỷ rồi, người này túi phân, người đem đến làm gì?" Phạm chí xấu hổ, vợ còn thẹn hơn. Bấy giờ có vị tỳ kheo, bước lên cúi đầu nói: "Xin đem cho con" Đức Thế Tôn dạy: "Người xưa làm vua, con gái bấy giờ là quỷ, dùng sắc dối người, nuốt hết dân người mà người không chán à?" Vị tỳ kheo thẹn thùng, trở về tu thiền, được định, chứng quả Dự lưu.

Phật bảo Xá Lợi Phất: "Bồ tát từ khi nghe người trong thành dạy, về nhà quy y tam bảo, tự thề rằng: 'Dẫu đến chết cũng không phạm giới trong thanh tịnh của Như Lai Ứng Nghi Chính Chân Giác, giữ giới rộng nhiều, bèn thành Phật đạo'".

Trưởng giả bấy giờ là thân ta, vua nay là tỳ kheo, con quỉ là con gái của phạm chủ, người trong thành là Thu Lộ Tử.

Hạnh giữ giới vượt bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

38

KINH THÁI TỬ MỘ PHÁCH

Nghe như vậy, một thời Phật ở tại nước Văn Vật, vườn ông Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ Đà. Bấy giờ đức Phật bảo các sa môn: "Xưa có nước Ba La Nại, vua có thái tử tên là Mộ Phách, sinh ra đã thông minh vô cùng, các việc quá khứ, hiện tại, vị lai, trí không nghi ngại. Người sáng láng đoan chính như trăng giữa các vì sao.

Vua chỉ có một người con, cả nước không ai là không yêu mến, mà tuổi đã mười ba, vẫn ngậm miệng không nói, giống như người câm. Hoàng hậu

lo lắng, gọi các phạm chí đến hỏi nguyên do.

Họ đáp: "Đây là điềm bất tường, doan chính mà không nói thì có ích gì cho đại vương dẫu. Hậu cung không con nối ngôi, há chẳng phải tại thái tử hại sao? Đúng phép thì nên đem chôn sống, ắt có con quý nối dõi". Vua bèn xấu hổ, vào bàn với hoàng hậu. Hoàng hậu và các cung nhân không ai không thương xót, than: "Thái tử vì sao lộc mỏng sinh mắc họa ấy". Người thương chạt đường như có đại tang. Hoàng hậu mặc cho đủ áo quần quý, giao cho táng phu. Táng phu đoạt lấy áo tốt, rồi cùng xây mộ. Mộ Phách nghi: Vua và người trong nước tin ta cam thật, bèn lẳng lẽ lấy quần áo, vào sông tắm sạch, lấy dầu thơm xoa người, mặc đủ áo quần quý giá đi đến huyệt kêu: "Các người làm gì đó? Họ đáp: "Thái tử cam điếc, làm nước không kể nối dõi, vua sai chôn sống, mong sinh con hiền nối ngôi". Thái tử đáp: "Ta là Mộ Phách đây". Táng phu thấy xe bỗng chốc trống trơn, xem kỹ hình dung, ánh sáng rực rỡ cả đồng cỏ xa gần, như ánh sáng mặt trời, thế lớn thánh linh, chấn Động thần thánh. Táng phu lớn bé không ai là không run sợ, bốn mắt nhìn nhau, mặt mày xanh mét, lời thành văn chương, không ai là không sợ hãi. Họ ngửa mặt lên trời than: "Linh đức Thái tử đến như thế sao?" Bèn cúi đầu thưa: "Xin mau bảo vua, khiến dân không than". Thái tử nói: "Các người mau tâu vua rằng ta có thể nói được". Người ta chạy về

tâu vua. Vua cùng hoàng hậu và muôn dân rất quái lạ về việc ấy, lòng mừng rỡ khen ngợi, không ai là không mừng vui. Xe chạy, người đi đầy đường nghẹt lối. Mộ Phách nói: "Tôi muốn làm sa môn học hạnh thanh tịnh không phải là tốt sao?" Ý vừa nghĩ thế, Đế Thích liền hóa ra vườn ao cây cối, đời chưa từng thấy, liền cởi áo báu hóa làm ca sa.

Vua đến nơi, thái tử năm vóc gieo xuống đất cúi lạy đúng lễ. Vua liền đến ngồi, nghe tiếng con nói, dung mạo uy nghi, động cả đất trời. Vua vui mừng dụ: "Ta có con đến nay, cả nước kính yêu, sẽ nối ngôi trời, làm cha mẹ dân". Mộ Phách đáp: "Nguyện xin Đại vương thương nhận lời hèn: "Con xưa từng làm vua nước này tên là Tu Niệm, ở ngôi trị dân hai mươi lăm năm, thêm giữ mười lành, lấy lòng từ nuôi dân, các lính roi gậy đều bỏ không dùng, ngục không nhốt tù, đường không tiếng oán, bố thí cùng khắp, không đâu không thấm. Nhưng khi xuất du, người theo rất đông, quan dẫn dẹp đường làm dân sợ hãi, chết vào núi Thái, bị thiêu nấu cắt xẻ, đến sáu vạn năm, muốn chết không được, kêu ca không ai cứu, như cha bây giờ, trong có bà con, ngoài có thần dân, cử cái vô số, thú vui vô bờ, có biết con đọa địa ngục núi Thái chịu khổ thiêu đốt đau đớn khôn xiết không? Cuộc sống giàu sang, vợ con, thần dân, ai có thể chia bớt nỗi khổ ấy đâu, chỉ các món độc kia là vô lượng, mỗi lần nhớ đến, lòng đau xương nhức,

mình toát mồ hôi, lông tóc lạnh đứng, lời ra, họa tới, oan đuổi, bóng theo, tuy muốn ra lời, sợ lại mắc tội. Nổi khổ núi Thái khôn thể chịu lại. Do thế rứt lưỡi, không muốn nói nữa. Mới mười ba năm mà đạo sư yêu quái đã xui phụ vương chôn sống con. Sợ Đại vương mắc tội núi Thái, thế lại phải nói một lời. Nay con muốn làm sa môn, giữ hạnh vô dục, thấy cửa các họa, không còn muốn làm vua nữa, xin cha đừng lấy làm lạ." Vua nói: "Con làm vua mà đức trọng hạnh cao, đem đạo dạy dân, lỗi như tơ tóc, không người nào nhớ, vậy mà mắc tội khốc liệt đến như thế ư? Còn ta nay làm vua người, muốn gì được nấy, chẳng tuân chính pháp, chết sẽ ra sao?" Liền cho con học đạo.

Vua lại trị nước, lấy chính bỏ tà, bèn được giàu vui. Mộ Phách tự mình luyện tâm tuyệt dục, lập chí tiến lên đạo chân, đến lúc thành Phật, rộng giảng giáo pháp, cứu vớt chúng sinh đến được diệt độ.

Phật bảo các tỳ kheo: "Mộ Phách bấy giờ là thân ta, phụ vương nay là vua Bạch Tịnh, mẹ lúc ấy nay là Xá Diệu mẹ ta.

Hễ sắc tốt dục tà là lò thiêu thân, còn thanh tịnh đạm bạc là nhà không họa nạn. Nếu người muốn thoát nạn khỏi tội thì đừng quên lời Phật dạy, làm đạo tuy khổ, còn hơn ở ba đường, làm người liền xa nghèo khổ, không ở trong tám nạn, chí học đạo

phải như hạnh của đức Phật, người muốn đạt được quả vị Duyên giác, Bồ tát, Phật thì phải theo hạnh đó mới có thể được.

Phật giảng kinh xong, các sa môn không ai là không vui vẻ cúi đầu làm lễ.

39

KINH DI LAN

Nghe như vậy, một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc, cây cửa thái tử Kỳ Đà. Bấy giờ các sa môn rảnh rỗi, sâu nghĩ người đời, theo tà ưa dục, từ đầu tới cuối, không chán năm dục? Sao gọi là năm dục? Là mắt thấy sắc, tai ưa tiếng, mũi ngửi hương, miệng nếm vị, thân ưa chạm những thứ mềm dịu. Phàm năm dục này cho đến lúc chết, há có người chán ư?

Sau giờ bữa trưa, họ đến chỗ Phật, cúi lạy chân Phật, lùi đứng thưa rằng: "Bạch đức Thế Tôn, chúng con nghĩ người ngu ở đời, mê đắm ngũ dục, dẫn đến lúc chết, há có người chán sao?" Đức Phật bảo: "Cả đời không đủ đối với ngũ dục kia".

Xưa có năm trăm lái buôn, vào biển kiếm lời. Trong đó có người trí tên là Di Lan làm thuyền

trường, biển có cá thần, tên là Ma Kiệt, lật úp chiếc thuyền, cả bọn đều chết. Di Lan cỡi ván, mà được thoát chết, gió giạt vào bờ, đất tên Tỳ Ma.

Lên bờ đi khắp để tự nuôi sống, gặp một đường mòn, theo đó mà đi, xa thấy thành bạc, cây cối xanh tốt. Hỏi có hồ tắm, chung quanh bốn mặt nước ngọt bao quanh, có bốn người đẹp, sắc như tiên nữ, rước mời nói rằng: "Trái vượt biển lớn, chắc là mệt lắm, xin mừng đến được bình an. Nay thành bạc này, trong đó có các báu, vàng ròng bạc trắng, thủy tinh, lưu ly, san hô hổ phách, xa cừ làm đến, chúng thiếp bốn người, xin dâng bạc nhân sai khiến tối nghỉ, sáng dậy y lệnh thi hành, xin đừng đi nơi khác nữa". Di Lan vào thành, lên điện bảy báu, vui say theo ý, muốn gì có nấy.

Ở thành ấy hơn nghìn năm, Di Lan nghĩ: "Các người đẹp này không muốn ta đi, ắt có cơ gì?" Bèn rình lúc bốn cô ngủ say, lén nhanh đi mất. Xa thấy thành vàng, có tám người đẹp, đón rước và nói như trước, người đẹp mặt mày lại hơn bốn cô trước, điện báu trong thành tên là Tiết Mạt, các báu chơn châu minh nguyệt vượt hơn thành trước. Sống vài nghìn vạn năm, lại nghi tám cô không muốn ta đi là có nguyên do. Bèn rình họ nằm ngủ, lén nhanh đi mất. Lại thấy thành thủy tinh, có mười sáu người đẹp đi ra đón rước, lời nói như trên, đón mời vào thành, lên

điện bảy báu. Điện, thành, các báu và người đẹp còn rực rỡ hơn thành trước. Ở thành vài thiên vạn năm, lòng vẫn không chán đủ. Lại rình các người đẹp ngủ, rồi ra đi mất. Lại thấy thành báu lưu ly, ánh sáng rực rỡ, có ba mươi hai người đẹp ra quì lạy đón rước, nói lời như trên, đón mời vào thành lên điện bảy báu, điện tên Uất Đan. Trong đó, các báu, kỹ nhạc, món ngon gái đẹp đều hơn trước. Ở đó lâu năm, số tuổi như trên, lại đợi những người đẹp ngủ rồi lên đi mất. Xa thấy thành sắt, không có ai đón. Di Lan nghĩ: "Thành bạc bốn cô, thành vàng tám cô, thành thủy tinh mười sáu cô, thành lưu ly ba mươi hai cô. Các cô sắc đẹp rực đời, thành kính đón rước, nay không ai đón, chắc có nguyên cố gì đây. Bèn đi quanh một vòng, có quỉ mở cửa. Di Lan vào thành, thấy con quỉ kia, quỉ tên Câu Dẫn, vòng sắt cháy phừng, xoay ở trên đầu. Quỉ giữ tội nhân, lấy vòng trên đầu mình gắn lên đầu Di Lan, óc chảy thân phồng. Di Lan rơi lệ nói: "Từ bốn đến tám, từ tám đến mười sáu, từ mười sáu đến ba mươi hai, sống sang ở điện Tiết Mạt, điện Uất Đan. Ta vì hạnh không biết đủ nên chịu như vậy, làm sao xa được nạn này?" Quỉ giữ tội nhân đáp: "Số năm mang vòng lâu bằng số năm ông đến các thành, thì ông sẽ thoát nạn này". Vòng lửa ở trên đầu Di Lan sáu ức năm mới giải thoát.

Phật bảo các sa môn: "Di Lan đó nay là ta. Sở

dĩ như thế, vì lúc chưa thờ tam bảo, ngu mê tin tà, mẹ tắm mặc áo mới nằm ngủ, ta đập lên đầu mẹ, nên núi Thái lấy vòng lửa bịt lên đầu. Lại thường giữ bát quan trai vào ngày tám tháng tư, trong lòng vui vẻ, nên được thành báu, thọ mạng vạn ức, mọi việc đều như ý, không có gì cầu mà không được. Thấy đời không biết đủ, chỉ đắc đạo mới thôi".

Phật bảo các sa môn: "Di Lan khởi ngục núi Thái, ngăn lòng ba ác, dứt miệng bốn dao, xét thân ba lỗi hiếu thuận cha mẹ, thờ phụng ba ngôi báu, đội giới làm mũ, mặc giới làm áo, giữ giới làm lương, ném giới làm món ăn. Ăn, thờ, ngồi, đi không quên giới Phật, trong nửa bước chân, nhờ giới đức mà thành cho đến khi thành Phật. Hạnh người phạm phu bất hiếu cha mẹ, không tôn phụng thầy, ta thấy người ấy, sau tự mắc tội nặng, Di Lan là loại đó ư?"

Phạm làm ác thì họa theo, như bóng theo hình, còn dứt tà theo chơn, các họa tự diệt.

Đức Phật nói xong, các Sa môn vui vẻ làm lễ Phật.

KINH ĐẢN SANH THÁNH VƯƠNG

Nghe như vậy,

Một thời đức Phật ở tại nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc, cây của Kỳ Đà. Bấy giờ A Nan rảnh rỗi, nghĩ sâu: "Chúng sinh từ đầu đến cuối, người chán ghét năm dục thì ít". Sau giờ bữa trưa, đi đến chỗ Phật, cúi đầu lạy xong, lui ra bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, chúng con ngồi rồi nghĩ sâu: Chúng sinh biết đủ rất ít, còn không chán năm dục thì đông". Đức Thế Tôn khen: "Lành thay! Lành thay! Như lời con nói. Sở dĩ như thế là vì thuở xưa có vua tên gọi Đánh Sanh, đông tây nam bắc không ai là không thần thuộc. Vua có bảy báu, dao bánh xe vàng bảy báu, voi trắng, ngựa màu biếc, châu minh nguyệt, vợ đẹp, quan thánh phụ, quan điển binh. Bảy báu vua này đời ít thấy có. Vua lại có một ngàn người con, đoan chính xinh đẹp, thông minh trí rộng thiên hạ khen thánh, có sức mạnh điều phục mọi người giống như sư tử. Vua đã thánh lại nhân, khắp trời vui theo, tuổi thọ cả ức.

Lòng vua thường nghĩ: "Ta có Cù da ni là đất đứng đầu thiên hạ, ngang rộng ba mươi hai vạn dặm, dân chúng đông đúc, ngũ cốc đầy đủ, nhà cửa giàu lớn. Những gì đời hiếm, nước ta có đủ. Tuy thế, vẫn xin hoàng thiên, mưa tiền vàng bạc bảy ngày bảy đêm, cho ta như vậy, há không tốt sao?". Trời làm theo nguyện, mưa hai thứ tiền quý đầy khắp cả nước,

ánh sáng báu trời rực rỡ cả nước. Vua vui vô cùng, thiên hạ vái chúc. Ngày cùng quần thần vui vẻ sung sướng. Dân đều khen hay, được sướng vô bờ. Mấy nghìn vạn năm, vua lại nghĩ: "Ta có đất phía tây ba mươi hai vạn dặm giàu sang bảy báu, có nghìn con, sáng cả nước, trời mưa tiền báu, đời chưa từng có. Tuy được như vậy, ta nghe phương Nam có Diêm phù đề, đất dài rộng hai mươi tám vạn dặm, dân chúng đông đúc, không gì cầu mà không được. Nếu ta được đất ấy, cũng không thích sao?" Ý vua vừa nghĩ, bánh xe vàng quay về hướng nam, bảy báu, bốn binh nhẹ nhàng bay đi, đều đến nước ấy. Vua quan dân chúng không ai là không vui theo. Vua dân nước kia, cả ngày hơn hờ. Vua dùng giáo hóa số năm như trước. Vua lại nghĩ: "Ta đã có đất phía tây, nay lại được đất phía nam, các báu trời người, muốn gì mà chẳng có. Nay nghe phương Đông có nước Phát Vu, đất đến ba mươi sáu vạn dặm. Vua dân đất ấy, lúa quý trân báu, không có gì muốn mà không có. nếu ta được đất ấy, chẳng phải thích sao?" Miệng vừa nói thế, bánh xe vàng quay về hướng Đông, bảy báu bốn binh bay đi đều đến. Vua quan dân chúng, không ai là không vui theo. Vua lại dùng chính pháp giáo hóa dân, số năm như trước, mọi nhà nhớ đức. Vua lại nghĩ: "Ta đã có đất phương Tây, đất phương Nam, đất phương Đông, các báu trời người, không báu gì là không có. Nay nghe phương Bắc có đất Uất Đan Việt. Nếu ta được

làm vua ở đó, chẳng là hay lắm sao?" Miệng vừa thốt lời nguyện, xe vàng quay về hướng Bắc, bảy báu bốn binh đều bay như trước. Mới vào đất ấy, xa thấy đất xanh như màu lông chim thúy. Vua hỏi: "Các người thấy đất màu xanh không?" Đáp: "Thấy". Lại thấy đất màu trắng. Vua nói: "Có thấy đất màu trắng không?" Đáp: "Thấy. Vua nói: "Đất Uất Đan đây, gạo đã giã thành rồi, các người ăn đi". Lại thấy các báu, áo quần mềm đẹp, xuyên tay nhẵn đeo, anh lạc món lạ đều treo trên cây. Vua hỏi: "Các người thấy không?" Họ đáp: "Thấy". Vua lại nói: "Các người mặc vào đi". Vua lấy nhân từ trị nước, dung thứ dạy dân. Ở đó rất lâu, số năm như trước. Vua lại sinh ra ý nghĩ: "Ta có ba thiên hạ, nay được phương Bắc bốn mươi vạn dặm, ý muốn lên trời Đao lợi chỗ của Đế Thích", ý vua mới nghĩ, xe vàng quay lên, bảy báu bốn binh, bay đi lên trời, vào cung Đế Thích. Đế Thích thấy vua đến vui mừng đón rước nói: "Rất mến tiếng tăm, từ lâu muốn gặp, nay đến chơi đây chẳng là khoái sao?" Liền nắm tay cùng ngồi, lấy nửa ghế mời ngồi. Vua nhìn hai bên trái phải, thấy cung điện trời làm bằng vàng ròng, bạc trắng, thủy tinh, lưu ly, hổ phách, san hô, xa cừ, chân châu, thấy vậy lòng vui thích, lại nghĩ: "Ta có bốn nước báu, tiền vô số, sang này khôn tả, mong Đế Thích chết ta ở ngôi ấy, thế không là thượng nguyện sao?" Niệm dứt vừa khởi, thần tức liền tiêu, Đế Thích đưa về cung cũ, vua mắc

bệnh nặng, quan phụ chính tâu: "Đức vua bệnh nặng, nếu xảy ra chuyện chẳng lành, chắc có di mạng". Vua đáp: "Như có người hỏi: "Vì sao vua chết, hãy đáp như chỗ người thấy. Vì tham mắc bệnh cho đến mất thân. Phàm tham là dao giết mạng, đó là nên tăng mất nước, bỏ ba ngôi báu mà ở ba đường, không gì là không do đấy. Răn người kế vị sau này, xem lửa tham si là gốc đốt thân. Vậy cần thận chớ tham. Hễ sang nhiều thì họa cao, của nhiều thì oán lắm".

Vua chết, người nối ngôi đọc lời răn tham ấy, truyền đời làm báu. Dân bốn thiên hạ quý sự dạy bảo nhân từ, vâng thờ ba ngôi báu, làm mười lành, lấy đó làm phép trị nước, đến được hạnh phúc mãi mãi.

Đức Thế Tôn nói: "Ta thấy ở đời ít người có thể bỏ vinh quý, vứt năm dục. Chỉ ai đạt được Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Duyên giác, bậc Vô Thượng Chính Chân, Đạo Tối Chính Giác, Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư, là có thể dứt tuyệt được. Phi hành hoàng đế sở dĩ sống được như nguyện không trái ý là do kiếp trước có bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí tuệ mà ra, chứ không phải khi không mà đạt được".

Vua Đảnh Sanh là thân ta.

Đức Phật nói kinh xong, A Nan hoan hỉ làm lễ Phật.

KINH VUA PHỔ MINH

Nghe như vậy,

Một thời Phật ở vườn ông Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ Đà, Phật báo các tỳ kheo:

Xưa có Bồ tát làm đại quốc vương, tên là Phổ Minh, thương cho khắp nơi mười phương đều ca ngợi, dân đến nhờ ơn như con hiền về thăm cha mẹ.

Nước láng giềng có vua lấy điều ngay làm phép trị nước, sức mạnh như sư tử, chạy bắt được chim bay.

Người bếp mất thịt, sáng ra chợ tìm, đi đường thấy thây mới chết, lấy về làm bữa, vị ngon hơn thịt súc vật. Hôm sau làm cơm, không ngon như trước, vua trách thái quan. Người bếp thật thà cúi đầu thú tội. Lòng vua bèn lên nói: "Thịt người ngon vậy ư?" Bèn lặng lẽ sai đầu bếp cứ thế làm thường.

Đức Thế Tôn nói: "Hễ người thích mùi vị thì đạo nhân mỏng, đạo nhân mỏng thì lòng lang sói mạnh. Lòng lang sói thì tham mùi thịt, giết mạng sống loài vật, nên thiên hạ căm thù". Đầu bếp vâng mệnh, lên đi giết người để cung phụng theo ý muốn của vua. Thần dân nhao nhao, dâng biểu tìm giặc.

Vua nói: "Phải vậy", rồi lên bảo đầu bếp: "Hãy cẩn thận". Khi quan hữu ti bắt được, giặc nói: "Đó là lệnh vua". Quân thần khuyên can: "Thần nghe bậc vương giả làm đức theo nhân, vua anh minh thì trời trăng đều sáng, đất đá nhuần khắp đất trời ôm ấp chúng sinh giống như hư không. Như vậy mới có thể làm vua thiên hạ, nếu trái nhân nghĩa theo bạo tàn thì là loài sài lang, bỏ sáng tìm tối là bọn đui mù, bỏ cứu vớt tự chìm đắm là lũ phá thuyền, bỏ ướm chuộng khô là giết mình trong hạn lửa, bỏ trống mà hưởng nghệt là tim của người đá. Hễ có vết sài lang tham tàn, đui tối, phá chìm, lửa đốt, người đá thì không đáng làm kẻ coi đầu bếp, há có thể làm vua thiên hạ sao? Nếu chuộng đức thì thịnh, mà ưa tàn hại thì vong. Hai nghĩa phải trái, vua thấy thế nào?" Vua hỏi: "Trẻ con dứt sữa, thế có được không?" Đáp: "Không được". Vua nói: "Ta cũng như thế. Quân thần đều nói: "Sài lang không thể nuôi, vô đạo không thể làm vua". Thần dân đồng thanh một lòng trục xuất. Vua chạy vào núi, thấy thần cây, bèn cúi đầu nói: "Nếu làm cho ta được về nước, ta sẽ dâng Thần một trăm vua", thề rồi liền đi. Rình các vua ra, đột kích bắt lấy, như điều cất bắt én sẻ. Đã bắt chín mươi chín vua, thần cây hiện ra người mặt đẹp khác đời, gọi A Quân nói: "Vì ngươi vô đạo nên đánh mất ngôi sang làm vua, nay lại làm điều hết sức tàn khốc, định mong việc gì?" A Quân chạy đến trước mặt,

bỗng nhiên không thấy. Bấy giờ vua Phổ Minh đi xem dân vui hay khổ, trên đường gặp phạm chí. Phạm chí nói: "Vua hãy về cung, tôi muốn thưa việc". Vua nói: "Hôm qua ta ra lệnh nên phải đi, chữ tín khó trái, Đạo sĩ lên ngôi, ta về ngay giờ". Bèn ra đi, thì bị A Quần bắt được, quăng dưới gốc cây. Vua nói: "Ta không sợ mất thân, chỉ hận bỏ chữ tín của ta thôi". A Quần hỏi: "Sao lại thế?" Vua kể rõ lời thề với đạo sĩ lúc gặp mình, và xin gặp đạo sĩ một lần để nhận trọng giới cùng chút báu dâng lên, dẫu chết cũng không hận. A Quần thả ra, về gặp đạo sĩ, vua tự thân trải toà cao, đạo sĩ lên toà, liền nói bài kệ:

1. *Kiếp số hết rồi*
Đất trời rục rữa
Tu Di biển cả
Đều cháy ra tro
Trời rỗng hết phúc
Chết trong rã rời
Đất trời còn mất
Nước có thường sao?

*

2. *Sinh già bệnh chết*
Luân chuyển không bờ
Việc cùng nguyện trái
Hại ấy buồn lo

*Dục sáu họa cũ
Ung độc thoát sao
Ba cõi đều khổ
Nước dựa vào đâu*

*

3. *Vốn tự không gốc
Nhân duyên tác thành
Thịnh tất có suy
Thật tất có đối
Chúng sinh ngu si
Duyên huyễn sống nhờ
Tiếng vang đều không
Đất nước cũng vậy*

*

4. *Thần thức vô hình
Cỡi xe bốn rấn
Vô mình quý nuôi
Cho là xe sướng
Thân không thường chủ
Hồn không thường nhà
Ba cõi đều huyễn
Há có nước sao?*

Nhận bài kệ xong, bèn dâng tiền vàng một vạn

hai nghìn. Phạm chí lại dạy: "Người nhớ bốn vô thường thì tai họa ắt diệt". Vua nói: "Xin vâng, không dám bỏ lời dạy sáng". Rồi đến chỗ cây, vừa đi vừa mỉm cười. A Quân nói: "Mạng nguy bây giờ, sao vui mà cười?" Vua đáp: "Lời đức Thế Tôn, ba cõi ít nghe, nay ta nghe nhớ, mạng nước đáng tiếc gì?". A Quân vò vĩnh: "Xin nghe lời quý". Vua đem bốn kệ dạy cho. A Quân vừa mừng vừa sợ, khen: "Thế Tôn vò vọi, nói bốn vô thường, hễ không nghe thấy, ấy gọi trái cuồng".

Liên thả trăm vua, mỗi khiến về nước, A Quân hối lỗi, làm mới nương cây mà ở, ngày nhớ bốn kệ. Khi chết, hồn đi, làm Vương thái tử, lấy vợ không có con trai. Vua lại buồn lo, nhân tìm con gái trong nước, bắt làm con trai. Sau bèn dâm dăng, không theo đạo chân, vua giận xé xác, treo ngã tư đường, ra lệnh người đi đường: "Lấy ngón tay xỉ vào đầu làm nhục". Vừa đúng chín mươi chín người, thái tử mới chết, linh hồn biến hóa luân chuyển không dừng, gặp Phật tại thế, sinh nước Xá Vệ, đã sớm mất cha, cùng mẹ sống cô đơn, thờ đạo phạm chí, tính siêng lời tin, sức dũng địch voi, thấy thương bạn kính, xa gần khen hiền.

Thầy mỗi đi xa, giao nhà cho ở, vợ thầy lòng mê, nắm tay nói lời dâm, dụ dỗ. A Quân từ chối: "Phàm bạn già ở đời, đàn ông là cha ta, đàn bà làm

mẹ ta, hướng chỉ thầy là chỗ ta kính trọng, đốt thân có thể làm theo, chứ loạn luân ta không dám thuận. Vợ thầy xấu hổ, lui vào nghi kế, chồng về vợ nói: "Chàng khen nó hiền, đủ rõ chàng chưa," rồi nói đủ chuyện dối. Nữ yêu (nói) như thật, phạm chí tin theo. Thấy báo A Quân: "Người muốn làm tiên không?" Đáp: "Dạ muốn". Thầy nói: "Người hãy giết 100 người, chặt lấy ngón tay họ thì được thân tiên ngay". A Quân vâng lệnh cầm dao, gặp người là giết, được chín mươi chín ngón, dân chạy trốn vang cả nước. Thấy mẹ, nó mừng rỡ nghĩ: "Mẹ đến là đủ số, ta làm tiên ngay".

Đức Phật suy nghĩ: "Đạo tà mê người, khắp trời là bọn này", bèn hóa làm sa môn đến trước mặt nó. Nó nghĩ: "Người này đủ số" rồi đuổi theo mà không kịp, nó nói: "Sa môn! Hãy dừng lại đi". Đáp: "Ta dừng đã lâu, chỉ người chưa dừng". Nó hỏi: "Dừng nghĩa là gì?" Đáp: "Ác ta đều dừng, ác người còn mạnh". A Quân lòng mở, bỗng như mây tan, năm vóc gieo đất, cúi đầu hối lỗi, chấp tay đi theo về tịnh xá, làm sa môn. Đức Phật vì nó giảng hạnh kiếp trước, thấy bốn vô thường, đắc quả Dự lưu lui về dưới cây, nhắm mắt chấp tay, luyện bỏ các nhơ, tiến lấy Vô trước.

Vua vời quân sư, mấy vạn chiến sĩ, tìm bắt yêu tặc, chưa biết đi đâu, đường qua chỗ Phật. Phật hỏi:

"Vua từ đâu đến, thân lấm bụi bặm?" Vua đáp: "Nước có yêu tặc, giết dân vô số, nay tìm bắt nó". Đức Thế Tôn hỏi: "Hễ dân trước tu đức mà sau lại chuộng tà thì chính sách trị nước, phép nó thế nào?" Vua đáp: "Trước quý sau hèn, lấy chính mà trị". Hỏi: "Nếu trước mang lòng súc vật mà sau lại giữ đức thánh thì chính pháp thế nào?" Vua đáp: "Trước hèn sau quý, theo chính pháp thì thưởng nó". Đức Phật nói: "Giặc bỏ tà chuộng chân, nay làm sa môn rồi". Vua khen: "Lành thay Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Pháp Ngự Nhân Thiên, giáo hoá cao thượng thần diệu đến như thế ư? Trước là sài lang, nay là thiên nhân".

Bèn cúi đầu dưới chân Phật lại khen: "Việc giáo hóa này thật kỳ diệu, xin cho con thấy một lần". Đức Thế Tôn nói: "Được". Vua cùng các quan đến nói: "Hiển giả đức cao, có thể một lần mở mắt để cùng thấy nhau không?" Nói vậy ba lần. A Quân đáp: "Con người mắt ta, sáng chiếu khôn đương". Vua cúi đầu nói: "Ngài mai thiết tiệc mọn, xin đoái đến một lần". A Quân đáp: "Nhà xí ta đến, cung điện thì không". Vua nói: "Thưa vâng".

Bèn về phá nhà xí, đào đất lên, làm cho mới, lấy gỗ chường, gỗ tử, gỗ chiên đàn, làm rường cột, đem nước thơm rải đầy đất, dùng các hương thơm như chiên đàn, tô hợp, uất kim, hóa thành bùn, đem

nỉ thêu các chỉ, trải chỗ ngồi và giường nằm chạm trở điêu khắc, đem các báu vật làm đẹp, sáng trưng rực rỡ, có phần hơn cả cung điện. Hôm sau, Vua tự mình bưng lò hương đi rước. A Quân lên tòa. Vua vén áo đi bằng đầu gối. Cúng dường xong, liền giảng kinh: "Nhà xí hôm qua dơ bẩn, há có thể ở đó ăn cơm? Vua đáp: "Không thể". Hỏi: "Ngày nay có thể không". Đáp: "Có thể". A Quân nói: "Ta khi chưa gặp Phật còn thờ yêu quỷ, lòng nghĩ, miệng nói, thân làm việc tà, đạo tà làm dơ, nên chúng hôi hám quá hơn nhà xí kia. Phân hôi có thể rửa, còn nhuốm dơ khó trừ, nhưng nhờ phúc trước sinh gặp thời Phật, được tắm gội bằng giáo hóa trong sạch, bỏ hôi xức thơm, trong ngoài trong sạch như chơn châu cõi trời. Hễ người không gặp Phật, không nghĩ bốn vô thường, xem chí thú họ như kẻ điên uống rượu say, không gần người hiền, lại nương mười ác, kẻ ấy cùng sài lang một cũi. Vua nói: "Lành thay! Lạ thay sự giáo hoá của đức Phật, mới khiến mùi hôi nhà xí, thành hương thơm chiên đàn. Giảng kinh xong, đi ngang qua chợ, nghe có người đàn bà sinh ngược, mạng chỉ trong hơi thở, liền về thưa với Phật mọi việc. Phật dạy: "Người đến sinh cho người ấy", A Quân thẹn thùng. Đức Thế Tôn nói: "Người nhìn người để nói: "Ta từ sinh ra đến nay thương mến chúng sinh, thăm khắp đất trời, mẹ con người đều an toàn". Nhận lời dạy rồi ra đi, đến nói ơn Phật, mẹ con đều sống.

Trên đường trở về, ngộ mình khốc ngược giết người mà nói thương khắp. Bèn cúi đầu hỏi. Đức Phật bảo A Quân: "Ngày lòng phàm người mở nhận đao, có thể gọi là người mới sinh, không gặp ba ngôi báu, chưa thọ giới trọng, như trẻ thơ còn trong thai, tuy có mắt nào có thấy gì, có tai nào có nghe gì nên nói chưa sinh". A Quân lòng mở, liền đắc quả A la hán.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Phổ Minh xưa ấy là thân ta, đời trước ta dạy vị ấy bốn câu kệ. Một lần cứu sống trăm vua, khiến nay đắc đạo, không chịu tội nặng. A Quân kiếp trước từng làm tỳ kheo, vác một hộc gạo đem để trong chùa, trên đó làm một con dao, vui vẻ ca ngợi đức Thế Tôn, cúi đầu lạy mà đi. Vác gạo nên được nhiều sức, trên làm con dao nên nay được nhiều báu, vui vẻ nên được đoan chính, ca ngợi đức Thế Tôn nên được làm vua, làm lễ Phật nên được người trong nước lạy, 99 người xỉ vào đầu cho đến chết, là trả oán trước chặt ngón tay họ. Người sau muốn xỉ nữa, nhưng thấy đã chết, vì thấy sa môn, liền có tâm lành. Người sau ấy là mẹ, ban đầu có ý ác, nên ban đầu A Quân cũng có ý ác, vừa thấy sa môn liền có lòng từ, nên vừa gặp Phật liền có hiểu. Gieo giống rặt thì được rặt, gieo giống lộn thì được lộn, lành ác đã làm, họa phúc liền theo, như bóng đuổi hình, như vang đáp tiếng, đều có nguyên do, chứ không phải là tự nhiên. Các tỳ kheo nguyện rằng: "Khiến người gặp Phật, đắc đạo được như sở

nguyện, cúng dường ba ngôi báu, dầu của như tơ tóc. Sa môn đem lòng từ chú nguyện cho người cúng dường, nói như lời người ấy nói, được cả vạn không sót người nào.

Hạnh giữ chí vô bờ của Bồ tát, giữ giới như vậy.

Chương III

QUYỂN NĂM

NHẪN NHỤC VÔ BỜ

Nhẫn nhục vô bờ là thế nào? Bồ tát nghĩ sâu: "Thần thức chúng sinh vì si tự ngã, cố chấp cao tự đại, thường muốn hơn người, quan tước, đất nước, của đẹp sáu tình, tự mình chuyên muốn. Nếu thấy người có, kẻ ngu tham ganh, tham ganh bên trong, sận giận bên ngoài, làm không biết dừng, kẻ ấy điên say, mãi sống mù tối, luân chuyển năm đường, núi Thái thiêu đốt, ngạ quỷ súc sinh, khổ chất vô lượng. Bồ tát thấy vậy tỉnh thức, buồn bã than rằng: "Chúng sinh sở dĩ mất nước hư nhà, nguy thân diệt tộc, sống mắc nạn ấy, chết tội ba đường, đều do không hay giữ nhân làm từ, khiến phải như thế. Bồ tát hiểu rõ, tự thể: "Ta thà chịu nước sôi lửa bỏng, tàn khốc, bầm thân làm mấu đau khổ, chứ không sân giận gây độc hại cho chúng sinh. Phàm nhẫn điều không thể nhẫn, là gốc của muôn phước. Từ khi hiểu biết như vậy về sau, đời đời thường làm nhân từ. Chúng sinh có mắng chửi, đánh đập mình, đoạt của báu, vợ con đất nước, làm nguy thân hại mạng, Bồ tát liền dùng cái

phúc của sức nhẫn nhục chư Phật mà trừ diệt độc
sân giận, từ bi thương xót tìm đến cứu giúp, đến khi
khỏi tội, thì mới vui vẻ".

42

Xưa có Bồ tát, thấy đời bần thiếu, vua tôi vô đạo,
bỏ chính theo tà, khó đem đạo dạy, nên mới che
khôn dấu bóng, ẩn nơi gò má, tập hạnh nhẫn nhục.

Gò má có con bò con, Bồ tát thường lấy phân,
nước tiểu nó để ăn uống, kéo dài mạng sống. Trần
trưởng suy tư, nhan sắc xấu đen, mọi người đều ghét.
Quốc nhân thấy vậy bèn kháo nhau rằng: "Chỗ ấy có
quí". Ai thấy cũng chửi rửa liệng ném đất đá. Bồ tát
không mấy may sân giận, lòng từ thương xót nói:
"Khổ thay bọn này! Không hiểu kinh Phật nên làm
ác như vậy". Bèn thề "Nếu khi ta thành đức Như Lai
Vô Sở Trước Chính Nhân Giác Đạo nhất định sẽ độ
họ".

Hạnh pháp nhẫn vượt bờ của Bồ tát, nhẫn nhục
như vậy.

43

Xưa có Bồ tát tên Thiểm, thường mang lòng từ

rộng lớn thắm khắp chúng sinh, thương xót lũ ngu không thấy ba báu, bèn đem cha mẹ vào ở núi dầm.

Cha mẹ tuổi già, đôi mắt hết sáng, Thiểm lấy làm buồn, nói đến rơi lệ. Đêm thường ba lần dậy, thăm hỏi hàn huyên. Nết hạnh chí hiếu, tiếng thơm bay khắp. Thần đất, rồng biển, cả nước đều biết. Thiểm thờ Phật, giữ mười lành, không giết chúng sinh, không nhặt của rơi ngoài đường, giữ trinh không vợ, các họa về thân đều dứt. Hai lưỡi, chửi mắng, nói dối, nói thêu dệt, khen chê tà vạy, lỗi miệng đều diệt. Những ố trong lòng, tham ăn ganh giận, tâm bản đều diệt. Tin làm lành có phúc, làm ác chịu họa, lấy tranh làm nhà, rơm rác làm chiếu, thanh tịnh vô dục, chí như vàng trời.

Núi có con suối, giữa dòng sen mọc, các trái ngon ngọt ra quanh trên bờ. Sáng dậy, hái quả, chưa từng thối trước. Đức nhân chiếu xa, cảm thú nương nhờ.

Một lần cha mẹ khát, Thiểm đi lấy nước. Vua nước Ca Di vào núi săn bắn, lấp tên giương cung, bắn vào nai núi, nhằm trúng ngực Thiểm. Tên độc thắm vào, đau nhức khôn tả, ngoái nhìn hai bên, khóc lóc nói lớn: "Ai lấy một mũi tên mà giết ba đạo sĩ? Cha mẹ tôi tuổi già lại bị mù lòa, một buổi không có tôi, thì ắt phải chết". Rồi cất tiếng than: "Con voi vì ngà, tê giác vì sừng, chim trả vì lông. Còn tôi

không có ngà, sừng, hay bộ lông rực rỡ, sao lại phải chết như vậy?" Vua nghe tiếng than, xuống ngựa hỏi: "Người ở núi sâu ư?" Thiểm đáp: "Tôi đem cha mẹ vào ở núi này, bỏ hết dơ, học lên chí đạo". Vua nghe Thiểm nói, ghen ngào rơi lệ, rất đau xót nói: "Ta vì bất nhân, giết oan mạng vật lại giết người chí hiếu". Rồi cất tiếng than: "Sao lại thế này?" Quần thần lớn nhỏ, không ai là không ghen ngào. Vua lại nói rằng: "Ta đem cả nước cứu mạng người đây. Hãy chỉ cha mẹ người ở đâu, ta muốn tạ tội". Thiểm nói: "Hãy theo đường mòn cách đây không xa, có một lều tranh, song thân ở đó, vì ta thưa lại, từ nay vĩnh biệt, mong sống hết năm thừa, xin cẩn trọng đừng luyến tiếc". Nói xong lại khóc, lặng lẽ mà chết. Vua cùng quân sĩ lại thêm thốn thức, tìm đường Thiểm chỉ, đến chỗ cha mẹ của Thiểm. Vua và tùy tùng đi đông, cây cỏ xào xạc thành tiếng. Cha mẹ Thiểm nghe, nghi có người lạ hỏi: "Hành giả là người nào vậy?" Vua nói: "Ta là vua nước Ca Di". Cha mẹ Thiểm nói: "Vua đến đây tốt quá, nhà chỉ có chiếu cỏ, xin ngài nghỉ mát và quả ngọt xin dùng, con tôi đang đi lấy nước, nó sẽ về ngay bây giờ". Vua thấy cha mẹ Thiểm đem lòng thương đợi con, lại càng ghen ngào. Vua bảo cha mẹ Thiểm: "Ta thấy hai đạo sĩ, lấy lòng thương đợi con, lòng ta đau xót vô lượng, con của đạo sĩ là Thiểm ta bắn chết rồi". Cha mẹ Thiểm kinh hãi hỏi: "Con tôi tội gì mà giết nó?"

Con tôi tính nết nhân từ, đập đất còn sợ đất đau, nó có tội gì mà vua giết nó?" Vua nói: "Người con chí hiếu, thật bậc thượng hiền. Tôi đi bán nai, chẳng may trúng nhâm". Cha mẹ Thiểm nói: "Con tôi chết rồi, biết nương tựa ai, chắc tôi nay chết. Xin Đại vương dẫn hai thân già này, đến nơi để xác con tôi, để thấy rồi chết, hầu được chung mồ". Vua nghe lời cha mẹ Thiểm, càng đau xót thêm. Rồi, tự mình dắt cha mẹ Thiểm đến chỗ tử thi. Người cha lấy đầu áp trên đầu gối con, còn người mẹ ôm lấy chân, hôn chân con thành tiếng, cả hai lấy tay rờ trên vết tên, rồi đầm ngực đập má ngựa đầu kêu: "Thần trời thần đất ơi! Thần cây, thần suối ơi! Con tôi là Thiểm, thờ Phật tin pháp, tôn trọng người hiền, hiếu với mẹ cha, chỉ ôm lòng nhân rộng lớn, thắm đến cỏ cây. Lại nói: "Nếu con xét thật lòng thờ Phật, chí hiếu vang động tới trời, thì tên phải bật ra, ngọc đục tiêu hết, con được sống lại, làm nốt hạnh chí hiếu. Còn nếu hạnh con không thể và lời cha mẹ không thật thì xin sẽ chết thành ra tro đất".

Trời Đế Thích và Tứ thiên vương, Thần đất, rồng biển, nghe tiếng khóc than của cha mẹ Thiểm thì tin lời nói ấy, không ai là không buồn bã. Đế Thích hóa thân xuống, gọi cha mẹ Thiểm bảo: "Người con chí hiếu ấy ta có thể làm sống được". Bèn lấy thuốc trời đổ vào miệng Thiểm, bỗng Thiểm sống lại. Thiểm và cha mẹ cùng vua quan buồn vui lẫn

lộn, tất cả bật khóc. Vua nói: "Do đức thờ Phật, chí hiếu, nên mới được vậy", rồi ra lệnh cho quần thần: "Từ nay về sau nhân dân cả nước đều phải thờ Phật và mười đức lành, tu theo hạnh chí hiếu của Thiểm. Cả nước làm theo, sau đó nước giàu dân mạnh, bèn được thái bình.

Phật bảo các tỳ kheo: "Ta đời đời thờ hạnh chí hiếu của chư Phật, đức cao phúc lớn nên thành bậc trời trong các trời, riêng đi trong ba cõi. Thiểm bấy giờ là ta, còn quốc vương là A Nan. Cha Thiểm nay là cha ta, còn mẹ Thiểm nay là Xá Diệu mẹ ta, trời Đế Thích là Di Lặc.

Hạnh pháp nhãn vượt bờ của Bồ tát, nhãn nhục như vậy.

44

Xưa có Bồ tát, bấy giờ là phạm chí, tên Sàn Đề Hòa, ở tại núi đằm, ngồi thiền dưới cây, lấy trái rừng nước suối làm thức ăn uống, gột hết lòng dơ, ở chỗ vắng lặng, sáu thông rộng rõ, đều được biết hết. Trí tuệ tiếng tăm thơm bay, nghe khắp tám phương trên dưới. Mười phương chư Phật, Duyên giác, A la hán và thánh chúng không ai là không khen ngợi. Phạm Vương, Đế Thích, Tứ thiên vương, Rồng biển,

thần đất, sớm tối châu chực, chấp tay cúi đầu, vâng lời theo cách, ủng hộ nước ấy, mưa gió đúng thời, ngũ cốc được mùa, độc tiêu nạn hết, vua tôi giàu thịnh.

Vua có tên Ca Lê, vào núi săn bắn, đuổi theo bầy nai, theo dấu chân chúng, đi qua trước mặt Bồ tát. Vua hỏi đạo sĩ: "Dấu thú qua đây, chúng về hướng nào?" Bồ tát lặng nghĩ: "Chúng sinh rối loạn, chỉ vì thân mạng, tham sống sợ chết, lòng ta nào khác. Nếu ta bảo vua thì ngược sát bất nhân, tội giống như vua. Nếu nói không thấy thì mang tội dối vua". Trong lòng bèn lén, cúi đầu không nói, vua liền nổi giận nói: "Kẻ ăn mày này phải chết, ta hiện là đế vương, cả nước tôn trọng, mà hỏi chẳng trả lời đúng lúc, lại giả bộ cúi đầu ư?". Nước đó cho khảy móng tay là nói không. Bồ tát buồn bã, khảy móng tay nói: "Không biết". Bèn bày tỏ với vua là không thấy. Vua nói: "Dấu thú qua đây mà nói không thấy, thế vua tự do không thể giết người sao?" Bồ tát nói: "Tôi nghe vua đây". Vua hỏi: "Người là ai?" Đáp: "Tôi là người nhẩn nhục". Vua giận rút kiếm, chém cánh tay phải. Bồ tát nghĩ: "Chỉ ta chuộng đạo, không tranh với đời, mà vua này còn chém ta, huống gì là dân chúng ư. Nguyên ta thành Phật, tất độ cho người này trước, không để chúng sinh, bắt chước làm ác". Vua lại hỏi: "Ông là người nào vậy?" Bồ tát đáp: "Tôi là người nhẩn nhục". Vua lại chặt cánh tay trái. Mỗi

hỏi là mỗi chặt, chặt chân, cắt tai, cắt mũi, máu chảy như suối, đau đớn vô cùng. Trời đất vì thế chấn Động, mặt trời không sáng. Tứ thiên vương đều đến nơi, đồng thanh giận dữ nói: "Vua này tàn ác không ai sánh bằng", liền gọi đạo sĩ bảo: "Đừng vì vậy mà vấy lòng, chúng tôi sẽ giết vua này và vợ con nó, tóm diệt cả nước để nêu rõ cái ác của nó". Đạo sĩ đáp: "Sao lại nói thế?" Tai ương này do ta đời trước không vâng lời Phật dạy, làm độc hại ông ấy. Làm ác, họa theo như bóng đuổi hình vậy. Xưa gieo ít mà nay gặt nhiều. Nếu ta thuận theo ý các vị thì họa như đất trời, nhiều kiếp chịu tội, há có thể hết được sao?"

Nhân dân thấy biến, chạy đến thú tội, đồng thanh nói: "Đạo sĩ ở đây, ơn lớn khắp nước, cầu khỏi tai ương, trừ được dịch họa, mà ông vua quá ngu si này không biết phải trái, không hiểu tới lui, làm ác với bậc thánh, nguyện xin Thánh nhân đừng đem chúng tôi tâu lên Thượng đế". Bồ tát đáp: "Vua đem điều ác không tội làm khốn thân ta, lòng ta vẫn thương, như mẹ hiền thương con đở vậy, chứ dân chúng có lỗi gì mà ta lại oán sao. Nếu còn ngờ vực thì các ngươi cầm cánh tay ta đã bị chặt đem đây". Dân chúng cầm lấy, dòng sữa vọt ra. Bồ tát nói: "Vì ta có lòng thương của mẹ hiền, nên nay bằng chứng ấy hiện ngay đây". Dân chúng thấy bằng chứng rộng lớn, không ai là không vâng theo lời dạy, vui vẻ ra

về.

Bồ tát có em, cũng hiểu nguồn đạo, ở ngọn núi khác, dùng thiên nhân nhìn khắp, thấy trời thần quỷ rồng bàn: "Vua ác không ai là không căm giận". Sợ anh có lòng tổn đức, bèn dùng thần túc đến chỗ người anh hỏi: "Những vết thương ấy có đau đớn không?" Bồ tát đáp: "Không! Nếu em muốn biết bằng chứng của ta thì hãy đem tay, chân, tai, mũi bị cắt lấp vào chỗ cũ, nếu liền lại thì là bằng chứng của ta".

Người em đem nối, nó liền như cũ. Anh nói: "Bằng chứng lòng thương rộng lớn của ta nay đã rõ". Trời thần, thần đất không ai là không vui vẻ, cúi đầu ca ngợi, cùng nhau khuyến dạy, chí hướng đến chỗ hạnh cao, thọ giới rồi lui. Từ đó về sau, trời trăng không sáng, năm sao mất chùng, yêu quái quấy nhiễu, trời đất khô hạn, gạo lúa hiếm quý, dân chúng khổ cùng, oán hận vua ấy.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Sàn Đề Hòa bấy giờ là thân ta, người em là Di Lạc, ông vua nay là La hán Câu Lân".

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

Xưa có Bồ tát sinh trong nhà nghèo, nhà nghèo không nuôi, lấy tã quấn lại, đem đến không người, lạng lẽ để ở ngã tư đường, cùng một nghìn tiền để trên đầu bé.

Tục nước hôm ấy là ngày lành, cả nước tổ chức dã hội. Quân tử tiểu nhân, mỗi người theo nhóm, chung diện vui chơi. Phạm chí thấy cuộc chơi ca ngợi người dự hội: "Tốt thay những người dự hội hôm nay, riêng có kẻ như lúa canh ròng trắng không có lẫn lộn, mùi vị thơm tho. Nếu hôm nay ai sinh con trai hay gái thì vừa quý lại hiền". Trong đám có một nhà giàu cô độc không con nối dõi, nghe vậy thắm vui, sai người đi bốn phương tìm đứa con nào bị đem bỏ. Sứ giả hỏi người đi đường: "Thấy có đứa con nào đem bỏ không?" Người đi đường nói: "Có bà mẹ góa nhạt được rồi". Sứ giả tìm đến, biết được chỗ ở nói: "Tôi nhà giàu, mà vô tự, nếu bà đem đứa bé ấy cho tôi, thì có thể được nhiều của báu". Bà mẹ trả lời: "Được". Họ để tiền lại rồi đem đứa bé theo. Bà còn muốn đòi thêm hàng hóa và liền được như ý.

Nuôi bé mấy tháng, thì người vợ mang thai, nói: "Ta vì vô tự nên nuôi trẻ khác dòng. Nay trời ban phúc cho ta, thì trẻ này dùng làm gì". Bèn lấy tã gói

lại, đem đem bỏ vào hố, bầy dê nhà hằng ngày đến cho bé bú. Người chăn dê tìm xem, thấy bé, liền than: "Vì sao Thượng đế để rơi con mình ở đây?" bèn đem về nuôi, lấy sữa dê cho uống. Người nhà giàu biết được vặn hỏi: "Vì sao ngươi lấy trộm sữa?" Người chăn dê trả lời: "Tôi nhặt được đứa con rơi của Trời nên lấy sữa dê nuôi nó". Người nhà giàu buồn bã hối hận đem về nuôi, được mấy tháng thì người vợ sinh đứa con trai. Niệm ác lại sinh, lại làm như trước, lấy tã gói lại, đem bé đặt vào trong vết bánh xe. Lòng bé nhớ Phật và ba ngôi báu, thương đến cha mẹ. Sáng sớm hôm sau mấy trăm xe của lái buôn đi ngang qua đó, trâu tới không chịu bước lên. Lái buôn xuống xem nguyên do, thấy đứa bé cả kinh nói: "Con vua Trời cơ sao lại ở đây?" bèn ẵm vào xe, trâu bước lên như nước chảy.

Đi được hai mươi dặm, thì cho trâu nghỉ. Bèn quán có bà mẹ cô, đến xin lái buôn, nói: "Cho tôi đứa bé để giúp thân già nghèo". Lái buôn bồng cho. Người mẹ nuôi chưa bao lâu, nhà giàu lại nghe, buồn thương nói: "Ta bất nhân, giết hại đức trời vậy sao?" Rồi lại đem của báu đến xin đứa bé về nhà, nghe ngào tự trách, bình đẳng nuôi hai đứa bé. Trong khoảng mấy năm, thấy trí bé biến hóa dọc ngang kỳ lạ, niệm ác lại sinh, nghĩ: "Nó thông minh quá đổi, con ta chắc thua, phải trừ khử". Lại quán tã đem lên núi, bỏ trong bụi tre, không cho ăn tất phải chết.

Đứa bé dấy lòng từ nghĩ: "Sau này thành Phật, ắt cứu các khổ".

Gần núi có khe suối, đứa bé tự sức mình lay, từ bụi tre rớt xuống, lần hồi đi đến bờ suối. Cách suối hai mươi dặm, có người vác tử thi và đông đảo người đi kiếm củi, xa thấy đứa bé, đến xem rồi than: "Thượng đế đánh rơi con mình ư?" Rồi bồng về nhà nuôi. Nhà giàu lại nghe, hối hận như trước, lại đem của báu nổi tiếng xin về, thương xót khóc lóc. Lại dạy viết, đếm, trông trời xem đất, kỹ thuật các đạo, trông qua liền giỏi. Bé bẩm tính nhân hiếu, nói nhằm dẫn dạy. Người trong nước khen là thánh, Nho sĩ tụ về. Người cha lại sinh niệm dữ, tính ác càng nặng.

Trước nhà, cách thành bảy dặm có một thợ rèn. Người nhà giàu muốn giết đứa bé, viết thư sai thợ rèn rằng: "Xưa tôi nuôi đứa bé này. Từ khi nó vào nhà, bệnh tật xảy ra luôn, của hao, vật chết, thầy bói xem nói: "Đứa bé này gây họa đó. Vậy thu đến thì mau bắt nó quăng vào lửa". Rồi giả bộ bảo đứa bé rằng: "Ta nay xế bóng, lại bị bệnh nặng, vậy con đến chỗ thợ rèn, kê rơ tiền của báu vật. Đó là của trọn đời của con". Đứa bé vâng lời ra đi. Ở trong cửa thành, nó thấy đứa em cùng bọn trẻ chơi trò bắn bi, đứa em nói: "Anh đến, thật may cho em. Anh hãy vì em đánh bại tụi nó". Người anh nói: "Cha sai anh

phải đi". Đứa em nói: "Để em đi cho". Bèn giật bức thư, đi đến chỗ thợ rèn. Thợ rèn theo thư, bắt đứa em quăng vào lò lửa. Người cha lòng bồn chồn, lo sợ sai người đi tìm con. Sứ giả thấy đứa anh hỏi: "Em đi đâu rồi?" Đứa anh cứ như thật trả lời và trở về trình bày. Người cha chạy ngựa đuổi theo con, nhưng nó đã ra tro rồi. Người cha vật mình kêu trời, tức khí uất nghẹn thành ra bệnh nặng. Niệm độc lại sinh, nói: "Ta giờ vô tự thì chẳng dùng đứa bé ấy làm gì, chỉ muốn giết đi".

Người cha có một nhà kho cách xa kinh đô nghìn dặm, bèn bảo đứa trẻ ấy: "Bọn kia phá tán gia tài ta, vậy con đến đó tính xem, nay ta cho con nhà kho đó, có bức thư giấu trong bao sáp ong, con hãy mau ra đi". Trong thư lén dặn: "Nếu đứa trẻ này đến, mau lấy đá cột vào nó, rồi chìm xuống vực sâu". Đứa bé nhận lệnh, cúi đầu chào, cưỡi ngựa nhẹ nhàng ra đi. Giữa đường gặp một phạm chí ở xa, cảm phục người cha, thường nhiều lần đưa thư qua lại hỏi nhau. Phạm chí có người con gái. Cô gái vừa hiền lành lại thông minh, biết rõ cát hung, coi được thiên văn. Cậu đi đến chỗ ở Phạm chí, nghĩ: "Cha ta là chỗ thân tình với phạm chí, chính nghĩ tại đây". Bèn gọi người đi theo nói: "Nay ta muốn qua chào hỏi, có nên không?" Kẻ tùy tùng nói: "Tốt!". Liền qua chào hỏi. Phạm chí vui vẻ nói: "Con anh ta đến kìa! Bèn ra lệnh học sĩ, nho sinh và bậc kỳ đức bốn phương họp

lại, mở yến tiệc vui chơi, cùng bàn luận những điểm nghi ngờ", không ai là không hớn hởi. Trọn ngày suốt đêm ai cũng mệt ngủ. Cô gái lên nhìn người con trai, thấy lưng đeo túi đựng bức thư. Cô lặng lẽ lấy ra, về xem lời thư ấy, cô buồn bã than: "Yêu quý nào đây mà giết hại người thân đến như thế này? Cô bé xé thư rồi viết lại bức khác. Lời thư rằng: "Tôi tuổi xé chiều, bệnh nặng ngày một tăng, phạm chí kia là bạn thân của tôi, có người con gái đã hiền lại thông minh, nay có thể tính cho thành gia thất. Hãy sắm đủ hết châu báu, vải vóc, đến hỏi, lo đủ lễ hỏi, lễ cưới, ngày cưới thì căn cứ lời dặn thư này". Viết thư xong, mở phong bì, dán lại như cũ.

Sớm hôm sau, cậu lên đường. Phạm chí và các nhà Nho không ai là không đi theo khen ngợi. Người ở nhà kho nhận thư, vâng lệnh sắm đủ lễ vật đến nhà phạm chí. Vợ chồng Phạm chí bàn nhau: "Phàm việc hôn nhân, ban đầu phải chọn người đi hỏi tên, xem tuổi. Nếu bên kia họ sắm đủ lễ vật thì ta mới hứa. Nay đàn trai không có mai mối mà lại mang sính lễ đến, há chẳng phải là họ khinh mạn ta sao?" Rồi trở vào nằm nghĩ: "Nam nữ làm bạn với nhau từ xưa đã thế. Trai hiền, gái trinh thật cũng khó gặp". Bèn nhận lễ và hạp cả họ hàng lại. Chín họ đều khen: "Lễ sang truyền đời".

Lễ cưới đã xong, người ở nhà kho về báo nhà

giàu. Ông ấy nghe rồi bệnh uất rất nặng. Cậu nghe cha bệnh, nghẹn ngào nói: "Mạng này khó giữ, như huyền chẳng thật". Phạm chi muốn chọn ngày lành mới cho trở về. Bồ tát lòng đau, không nghe theo lời. Dem vợ trở về, lên nhà cúi đầu lạy cha. Vợ theo lạy hai lạy đã khóc, bước lên ba bước lại lạy, xưng tên: "Con là. . . vợ của con trai cha. Cha mẹ cưới con là... phải phụng thờ tổ tiên, làm kẻ nâng khăn sửa túi, trọn lễ hiếu đạo. Nguyên cho đại nhân hết bệnh được phúc, giữ mãi tuổi thọ không hết, cho con thỏa lòng, có được cái đức của người dâu hiếu". Người nhà giàu phát phần, uất nghẹn mà chết. Bồ tát khâm liệm tống táng một cách thương đau ái mộ. Cả nước đều khen là hiếu. Tang xong, bèn tu hành, tiếng thơm bay khắp mười phương.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Đồng tử ấy là thân ta, người vợ là Câu Di, còn nhà giàu là Điều Đạt".

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

46

Xưa có Bồ tát làm đại quốc vương, thường đem lòng tứ đẳng, nuôi giúp chúng sinh, tiếng đồn xa gần, không ai là không khen ngợi.

Người cậu cũng làm vua ở một nước khác, tính tham, không biết hổ thẹn, lấy hung ác làm sức mạnh, nhiều kẻ sĩ đều than trách. Bồ tát giữ lòng nhân huệ của trời đất. Còn người cậu thì dối trá, vu khống chê bai, tạo mối hiểm khích, khởi binh muốn chiếm nước của Bồ tát. Bồ tát cùng các quan bàn, thà làm người nhân như trời mà hèn, chứ không làm giống sài lang mà sang. Dân nói: "Thà làm súc sinh mà có đạo, chứ không làm người dân mà vô đạo". Rồi tuyển võ sĩ, dàn quân sắp đội ngũ. Quốc vương lên đài xem thấy quân tinh nhuệ dày đặc, khóc lóc rơi lệ, ràn rụa nói: "Vì ta một thân mà giết dân cả triệu mạng. Nước mất khó phục, thân người khó được, ta trốn tránh, đất nước được yên, không còn ai hoạn nạn?". Vua cùng nguyên phi giao nước đi mất. Người cậu vào ở trong nước, dùng chính sách tham tàn, giết người trung trinh, tiến kẻ nịnh hót. Chính trị hà khắc, dân chúng khốn cùng, oán khóc khắp nơi. Họ nhớ thương vua cũ như con hiếu nhớ cha mẹ hiền.

Vua cùng nguyên phi ở trong rừng núi. Biển có rồng tà, thích sắc đẹp của nguyên phi, bèn hóa làm phạm chí, giả bộ chấp tay tẻo chân, cúi đầu lạng yên suy nghĩ như một đạo sĩ khi ngồi thiền định. Vua thấy vui mừng, hàng ngày hái quả cúng dường, Rồng rình lúc vua đi, đến bắt trộm nguyên phi, đem về biển ở. Đường do lối mòn kẹp giữa hai núi. Núi có chim lớn, xè cánh bít đường, cùng rồng đánh nhau.

Rồng làm sấm sét, đánh chim rơi mất cánh phải, rồi đem nguyên phi về biển.

Vua hái trái về không thấy nguyên phi, buồn bã nghĩ: "Ta trước làm quấy, tội vạ dồn đến vậy sao?" Bèn cầm cung mang tên, đi qua các núi tìm kiếm nguyên phi. Thấy có dòng thác, liền tìm tận nguồn, thấy một khe lớn đang rất buồn thương. Vua buồn rầu hỏi: "Người sao buồn vậy?" Khỉ đáp: "Tôi cùng người cậu hợp nhau làm vua, cậu ỷ thế mạnh, đoạt hết đàn, tôi chỉ kêu than, chứ biết kiện ai. Còn ông vì sao mà đến chỗ núi non hiểm trở này? Bỏ tát đáp: "Ta với người có nỗi buồn như nhau, ta mất nguyên phi, chưa biết đi đâu". Khỉ nói: "Ông giúp tôi đánh, phục hồi đàn tôi thì tôi sẽ tìm nguyên phi cho ông, cuối cùng chắc là kiếm được". Vua đồng ý nói: "Được".

Hôm sau, khỉ cùng cậu nó đánh nhau. Vua lấy cung lấp tên, xoạc chân giương tay lấy thế giương cung. Cậu khỉ từ xa run sợ, trốn chạy tán loạn. Vua khỉ, đàn về, ra lệnh cho đàn: "Nguyên phi vua người, lạc ở núi này, các người hãy đi khắp nơi mà tìm". Đàn khỉ mỗi mỗi ra đi. Gặp chim đau cánh. Chim hỏi: "Các người tìm gì?" Đáp: "Vua người mất nguyên phi, chúng tôi đi kiếm". Chim nói: "Rồng nó bắt trộm rồi. Sức tôi không bằng nó, nay nó đang ở trong biển, trên cồn lớn". Nói xong chim chết. Vua, khỉ

dẫn cả đoàn theo đường mòn đến biển. Đang lo không có gì để qua biển thì trời Đế Thích bèn hóa làm khí, thân hình ghé lác đến, nói: "Nay quân sĩ nhiều, quá hơn cát biển thì lo gì không qua được cồn bên kia. Bây giờ mỗi con hãy vác đá lấp biển, có thể làm thành núi cao, thì không chỉ đến cồn kia mà thôi". Vua khỉ bèn phong nó làm giám chúng làm theo mưu nó, vác đá thành công. Cả đàn đi qua được, vây cồn lớp lớp. Rồng làm mù độc, đàn khỉ đều bệnh, không con nào không lăn xuống đất. Hai vua buồn bã, khỉ nhỏ lại nói: "Tôi làm cả đàn lành bệnh, khỏi nhọc vua lo". Bèn lấy thuốc trời đổ vào trong mũi, cả đàn hắt hơi đứng lên, sức mạnh hơn trước". Rồng biển nổi gió đẩy mây che mặt trời, xẹt chớp lòa biển, sấm sét ầm ầm rung trời chuyển đất. Khỉ nhỏ lại nói: "Vua người bắn giỏi, hễ chỗ có chớp, đó là con rồng, hãy bắn mũi tên để trừ hung bạo, đem phúc cho dân, thánh hiền không oán". Tia xẹt chớp lòa, vua bèn phóng tên, trúng ngay ngực rồng. Rồng bị bắn chết, đàn khỉ khen hay. Khỉ nhỏ rút khóa cửa rồng, mở cửa đem nguyên phi ra, trời quỷ đều vui. Hai vua cùng về núi mình, cùng nhau từ tạ, nhún mình nhường nhau. Gặp lúc vua cậu chết, không con nối dõi, dân chúng chạy khắp, tìm kiếm vua cũ. Nơi chỗ núi non hiểm trở, vua tôi gặp nhau, thương khóc rồi về, được luôn nước cậu, triệu dân vui mừng chúc thọ vạn tuế.

Vua đại xá, cai trị khoan hồng. Lòng dân hớn hở, vừa đi vừa mỉm cười. Vua nói: "Vợ lia chỗ chồng, đi riêng một đêm, người ta cũng nghi, huống là cả nửa tháng sao? Ta trả em về cho giòng họ em, việc ấy hợp với lễ xưa". Nguyên phi nói: "Tôi tuy ở trong hang thú dơ bẩn, nhưng cũng như hoa sen ở trong bùn lầy. Nếu lời tôi có chứng, thì xin đất nứt ra. Nói xong, đất nứt. Nguyên phi nói: "Chứng ta đã hiện". Vua nói: "Lành thay! Trinh khiết là hạnh sa môn".

Từ ấy trong nước, người buồn nhường lời, kẻ sĩ từ quan, sang hay nhịn hèn, mạnh không hiếp yếu, ấy là do vua cảm hóa. Dâm phụ đổi nết, chịu nguy mình để giữ trinh, kẻ dối trá chuộng trung tín, đũa xảo nguy giữ chân thật, đó là do nguyên phi cảm hóa.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Quốc vương bấy giờ là thân ta, nguyên phi là Câu Di, cậu là Điều Đạt, trời Đế Thích là Di Lạc.

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

47

Xưa có Bồ tát làm thân con vượn, sức coi bấy nhỏ, mình triết hơn người, thường đem lòng thương

cứu giúp chúng sinh. Ở tại núi sâu, leo cây hái trái, thấy trong hang núi, có người rớt xuống, không thể lên được, khóc la mấy ngày kêu trời xin sống. Vợ nghe tiếng khóc, động lòng rơi lệ, nghĩ: "Ta thề thành Phật, chỉ vì bọn này. Nay không đem người này ra, nó ắt chết mất. Ta phải tìm đường xuống hang công nó ra".

Bèn xuống hang sâu, bảo người cỡi mình rồi vịn cõ leo lên núi, đặt xuống chỗ đất bằng, chỉ cho đường mòn, rồi nói: "Anh theo đường đó đi về. Sau khi chia tay, cẩn thận đừng làm điều ác. Vợ đem người ra quá mệt, đến chỗ trống nằm nghỉ. Người ấy nghĩ: "Ở hang đói khát, nay ra cũng vậy, có khác gì đâu. Lòng nghĩ phải giết con vợ, ăn thịt, để cứu mạng mình, cũng không phải là nên lắm sao?" Bèn lấy đá đập đầu vợ, máu phun đỏ đất. Vợ đang nằm cả kinh thức dậy, leo vọt lên cây, lòng không ý giận, chỉ mến yêu thương xót, buồn kẻ mang lòng ác. Nó tự nghĩ: "Sức ta không thể độ được thì nguyện kiếp sau thường gặp chư Phật, tin nhận đạo giáo, thực thành để được độ, đời đời không có niệm ác như người này vậy".

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Con vợ chính là thân ta, người ở trong hang là Điều Đạt."

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

Xưa có Bồ tát cùng A Nan bị tội phải làm rỗng. Một con rỗng nói: "Tôi với anh cùng ở trong biển, không chỗ nào là không thấy, nay có thể cùng lên đất liền đi chơi nhé?" Rỗng kia đáp: "Người đất liền hay khởi lòng ác, nếu gặp chuyện bất thường, mình không thể thoát ra". Rỗng nọ lại nói: "Mình hóa làm rắn nhỏ, nếu đường không người thì theo đường lớn đi chơi, gặp người thì núp, lo gì?" Thỏa thuận xong, cả hai lên bờ du ngoạn.

Ra khỏi biển chưa bao lâu, giữa đường gặp con rắn ngậm nọc độc. Rắn ngậm độc thấy hai rắn con, niệm ác liền sinh, ý muốn đến giết, nên nhả độc phun bọt vào hai chú. Một chú nẩy ý, sắp muốn dùng oai thần, giết con rắn độc ấy. Chú kia lòng thương, chịu nhịn, can gián đừng làm, nói: "Hễ là cao sĩ thì nên tha bọn ngu, nhẫn được điều không thể nhẫn, đó chính là đại giới chân chính của Phật. Bèn nói kệ:

Tham dục là người điên
 Nào có lòng nghĩa nhân
 Ghen ghét muốn hại Thánh
 Chỉ lặng nhẫn là yên
 Ai phi pháp chẳng tuân
 Trong lòng chẳng xót thương

Keo ác hại bố thí
Chỉ lặng nhẫn là yên
Người phóng dật không giới
Khốc hại ôm lòng giặc
Không vâng thuận đạo đức
Chỉ lặng nhẫn là yên
Quên ân không đáp trả
Giả bộ làm dối nịnh
Ấy là rất ngu si
Chỉ lặng nhẫn là yên

Một chú rắn thì ca tụng đức nhẫn, nói kệ giải nghĩa, chú kia kính nghe, nên không hại rắn độc. Một chú rắn nói: "Chúng ta trở lại biển được chưa?" Rồi cùng nhau ra về, giương oai thần làm rung trời chuyển đất, kéo mây nổi mưa, biến hóa ánh rồng, người qui đều kinh. Con rắn độc nọ hoảng sợ, chết giấc không biết, bảy ngày không ăn.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Con rồng muốn hại con rắn độc bấy giờ là A Nan, con nói pháp nhẫn nhục là ta. Còn con rắn ngậm độc là Điều Đạt. Bồ tát ở đâu, đời đời thực hành nhẫn nhục, tuy ở trong cầm thú, vẫn không quên hạnh ấy".

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

Xưa có nước tên Ma Thiên La, vua tên Nam, học thông thần minh, không chỗ tối nào là không thấy. Biết đời vô thường, nên nói: "Thân ta sẽ nát, làm phân rác cho đời, thì đất nước này làm sao giữ được?". Bèn vứt bỏ vinh hoa phú quý, mặc áo pháp của đại sĩ, một bát ăn là đủ, giữ giới sa môn, ở trong núi rừng đã được ba mươi năm. Bèn cây có hầm, hầm sâu ba mươi trượng. Bây giờ có một thợ săn, rượt đuổi theo nai mà rơi vào hầm. Cùng lúc có rắn và quạ, vì sợ cũng rớt xuống hầm. Thân thể thương tích, đều nguy khốn cả, ngửa mặt lên trời kêu khóc, tiếng nghe cô cùng. Đạo sĩ buồn thương, soi lửa thấy chúng, nước mắt ràn rụa, đi đến miệng hầm bảo: "Các người đừng lo, ta sẽ cứu các người khỏi nạn dữ. Liền bện dây dài thông xuống cho họ leo lên. Cả ba người, vật hoặc ngậm hoặc nắm mà được toàn mạng. Tất cả cúi đầu lạy tạ nói: "Mạng sống chúng tôi leo lét. Đạo sĩ nhân từ rộng lớn vô lượng, khiến chúng tôi được thấy mặt trời; xin trọn đời này dâng những gì Ngài thiếu, lấy chút của mọn đáp lại ơn nặng, chẳng sánh được trong muôn một". Đạo sĩ nói: "Ta là quốc vương nước lớn, dân đông, cung báu gái đẹp hơn hết các nước, muốn gì liền đáp ứng, cầu gì mà không được. Nhưng ta cho đất nước là hang oan, cho sắc,

tiếng, mùi vị, áo quần lờ loet, niêm tà là sáu lưới kiếm cắt thân ta, là sáu mũi tên bắn vào xác ta. Do sáu tà này mà luân hồi chịu khổ khốc liệt ở ba đường, khó nhẫn, khó kham, nên ta rất chán mà bỏ nước để làm sa môn. Nguyện thành Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư, để khai hóa quần sinh, khiến về bản nguyên, há chỉ vì ba chúng người mà thôi sao? Các người mỗi người trở về nhà mình, gặp những người thân của các người thì hãy khuyên họ qui y tam bảo, đừng trái lời Phật". Người thợ săn nói: "Tôi ở đời nhiều năm, tuy thấy Nho sĩ tích đức làm lành, há có ai như đệ tử Phật, quên mình cứu người, ở ẩn không nêu danh dấu? Nếu Đạo sĩ có cần chi, hãy đến nhà tôi, xin đem cửa mọn cúng dường". Quạ nói: "Tôi tên Bát, nếu Đạo sĩ mắc nạn, hãy kêu tên tôi, tôi sẽ bay đến". Rắn nói: "Tôi tên Trườn, nếu Đạo sĩ gặp hoạn nạn gì, xin kêu tên tôi, tôi ắt đến đền ân". Nói xong, ai về chỗ nấy.

Ngày nọ, đạo sĩ đến nhà thợ săn. Xa thấy đạo sĩ lại, thợ săn nói với vợ: "Kia là người chẳng lành đến, khi ta bảo nàng dọn bữa, thì cứ từ từ mà dọn, người ấy quá ngộ là không ăn". Người vợ thấy đạo sĩ đến, làm ra vẻ vồn vã, giả bộ mời lại đãi cơm, nhưng ngồi nói khéo đến quá ngộ, đạo sĩ cáo lui. Về núi, thấy quạ, đạo sĩ kêu: "Bát ơi!" Quạ hỏi: "Đạo sĩ đi đâu về?" Đáp: "Từ chỗ thợ săn về". Quạ hỏi: "Ngài đã

ăn gì chưa?" Đáp "Nó dọn cơm chưa xong mà trời đã quá ngọ, không đúng giờ ăn, do đó ta về". Quạ nói: "Đồ yêu quỷ hung ác, khi bị nạn thì người ta lấy lòng từ cứu vớt, mà bây giờ quên ân bội nhân, là tội hung nghịch lớn nhất. Con không có thức ăn uống nên không lấy gì để cúng dường Ngài. Vậy Ngài hãy nán ngồi đây, con đi một chút xíu là trở về". Bèn bay đến nước Bàn Giá, vào trong hậu cung của vua, thấy phu nhân vua nằm ngủ, trong những trang sức trên đầu có hạt châu minh nguyệt, quạ ngậm bay về, dâng cho đạo sĩ. Phu nhân thức dậy, tìm chuỗi châu không thấy liền đến tâu vua.

Vua ra lệnh cho thần dân, ai tìm được thì thưởng cho vàng bạc mỗi thứ nghìn cân, trâu ngựa mỗi thứ nghìn con. Còn ai tìm được mà không dâng nạp thì bị tội nặng, tru di cả họ. Đạo sĩ đem hạt châu cho thợ săn. Thợ săn trói đạo sĩ lại đem tâu vua. Vua hỏi: "Người được vật báu này từ đâu?" Đạo sĩ nghĩ sâu: "Nếu ta nói thật ra thì quạ cả nước đều bị chết, còn nếu nói trộm được thì đó chẳng phải là đệ tử Phật". Bèn nín lặng chịu khảo tra, roi đánh tới số nghìn, vẫn không oán vua, không thù thợ săn, chỉ khởi lòng từ rộng lớn thề rằng: "Nếu ta thành Phật, độ hết khổ của chúng sinh". Vua nói: "Đem đạo sĩ chôn sống đi, chỉ chừa cái đầu, ngày mai hãy chém". Đạo sĩ bèn kêu rấn: "Trườn ơi!" Rấn nghĩ: "Thiên hạ chẳng ai biết được tên ta, chỉ có đạo sĩ mà thôi, nay

cất tiếng kêu, ắt có việc gì". Bèn mau chóng đến, thấy đạo sĩ như vậy, cúi đầu hỏi: "Do đâu Ngài đến nỗi này?" Đạo sĩ thuật rõ duyên do. Rấn rôi lệ nói: "Đạo sĩ nhân từ như đất trời mà còn gặp tai họa, huống là kẻ vô đạo thì ai cứu giúp cho. Lòng nhân như trời thì không oán thù. Vua này chỉ có một thái tử, không có ai khác nối thế. Con sẽ vào cung cắn chết Thái tử, rồi Ngài lấy thuốc thần của con rịt vào, thái tử tức khắc sống lại".

Đêm ấy, rấn bò vào cung cắn thái tử chết ngay, xác quần ba ngày, vua ra lệnh: "Nếu ai cứu sống thái tử, ta chia nước cho mà cai trị". Rồi chở thái tử vào giữa núi để hỏa thiêu. Đường đi qua chỗ đạo sĩ. Đạo sĩ hỏi: "Thái tử bệnh gì đến nỗi mất mạng vậy? Hãy dừng chôn vùi, ta có thể cứu sống" Tùy tùng nghe nói chạy về tâu vua. Lòng vua vừa buồn vừa vui, lại thêm nức nở, nói: "Ta tha tội người, chia nước làm vua". Đạo sĩ lấy thuốc rịt vào thân thái tử, thái tử bỗng nhiên đứng dậy hỏi: "Ta vì sao lại ở đây?" Kể hầu thưa rõ mọi chuyện, thái tử về cung, mọi người lớn nhỏ vui mừng nhảy múa.

Vua chia nước cho đạo sĩ, mỗi mỗi đều không nhận. Vua sực tỉnh nghĩ: "Chia nước còn không nhận, há có việc trộm châu ư?" Bèn hỏi: "Ngài là người nước nào, vì sao lại làm sa môn? Ngài được hạt châu từ đâu? Hạnh cao như thế, bỗng mắc nạn

này là do đâu vậy?" Đạo sĩ thuật rõ đầu đuôi. Vua thương cảm ràn rụa nước mắt. Vua bảo thợ săn: "Người có công trạng với nước, hãy gọi hết bà con quyến thuộc lại đây, ta muốn trọng thưởng".

Bà con thợ săn không kể lớn nhỏ, đều đến cửa cung. Vua nói: "Bất nhân quên ân, đừng đầu các ác". Bèn giết hết bọn ấy. Đạo sĩ vào núi học đạo, tinh tấn không mỏi. Khi chết sinh lên cõi trời.

Phật bảo các tỳ kheo: "Đạo sĩ bấy giờ là thân ta, quạ là Thu Lộ Tử, rắn là A Nan, thợ săn là Điều Đạt, còn người vợ nó là con gái của Hoài Bàn".

Hạnh nhân từ rộng lớn vô bờ của Bồ tát, hiển nhục như vậy.

50

Xưa vua nước Câu Thâm, tên Ưc Già Đạt. Nước ấy rộng lớn, nhân dân đông đúc. Vua lấy điều ngay trị nước, dân không oan uổng, Vua có hai con, một trai một gái. Trai tên Tu Đạt, gái tên An Xà Nan, giữ hạnh trong sạch, vua rất yêu quý. Bèn xây hồ vàng, hai con vào tắm. Trong hồ có rùa. Con rùa tên Kim, mù hết một mắt cũng ở trong hồ dạo chơi, đung nhăm mình hai trẻ. Hai trẻ cả kinh, hét lớn. Vua hỏi nguyên do. Hai con trả lời: "Trong hồ có vật đung

làm chúng con sợ". Vua giận nói: "Hồ xây cho trẻ, vật nào đến ở, làm sợ con ta". Vua ra lệnh quăng lưới bắt lấy. Rồng quỳ kỳ quái, đến xúi bắt được. Thợ chài được rùa.

Vua hỏi: "Phải làm gì để giết nó?" Quần thần hoặc nói: "Chém đầu". Hoặc nói: "Thiêu sống". Hoặc nói: "Mổ ra nấu canh". Một quan tâu lên: "Giết vậy không ghê, chỉ đem quăng sông lớn, mới gọi là ghê". Vua sai quăng vào sông.

Rùa được thoát nạn, vui mừng chạy đến chỗ rồng, tự nói rõ: "Vua người Úc Già Đạt có cô con gái đoan chính đẹp đẽ, sánh bằng thiên nữ, nhưng lòng vua người chăm chăm đại vương, muốn đem cô con gái ấy kết làm vợ chồng với Ngài". Rồng hỏi: "Người nói thật không?" Rùa nói: "Đúng như thế ạ". Rồng đãi rùa một bữa tiệc lớn, đều dùng đồ báu. Rùa nói: "Sớm sai hiền thần ra đi. Vua tôi đang muốn được quyết định". Rồng sai mười sáu hiền thần theo rùa đến hào thành của vua người. Rùa nói: "Các người dừng lại ở đây, ta đi vào tâu". Rùa bèn trốn mất, không thấy trở lại nữa. Mười sáu bề tôi áy náy đều đi vào thành yết kiến vua. Vua hỏi: "Các người đến đây làm gì?" Cả bọn đáp: "Xin thiên vương nhân huệ tiếp chúng thần, vua muốn đem quý nữ làm phi của vua chúng thần, nên vua chúng thần sai đến nghênh đón". Vua nghe giận nói: "Há có con gái vua người

mà cùng rồng rắn làm vợ ư?" Rồng đáp: "Đại vương có sai rùa thần đi tuyên mệnh, chúng thần chẳng phải đến sông". Vua không hứa gả. Các rồng biến hóa, khiến mọi vật trong cung đều thành ảnh rồng, nhiễu quanh trước sau. Vua sợ kêu lên, quần thần kinh ngạc, cùng đến dưới điện, hỏi rõ nguyên do. Vua kể hết mọi chuyện. Các quan đều nói: "Chẳng lẽ vì một cô gái mà bị mất nước sao?" Thế rồi vua cùng các quan đi ra bờ sông tiễn đưa công chúa. Công chúa bèn thành vợ vua rồng. Sinh được hai con, người trai, người gái, trai tên Bàn Đạt.

Khi vua rồng chết, con trai nối ngôi làm vua, muốn bỏ vết dơ của đời sang, học chí hạnh cao. Nhưng vợ đến cả vạn, đều tìm đi theo, trốn tránh kín đáo, cũng không thoát khỏi. Khi lên đất liền, ẩn mình dưới cây táo gai, biến làm thân rắn, quấn tròn mà nằm, ban đêm có ánh sáng như đèn dưới gốc cây ấy khoảng mấy chục chiếc. Ngày ngày mưa xuống bao nhiêu thứ hoa, sắc thắm hương thơm đời chưa từng thấy. Trong nước có người có thể yếm rồng tên Pha Đề, vào núi tìm rồng định để xin ăn, thấy bé chẵn trâu hỏi: "Có thấy rồng không?" Bé đáp: "Tôi thấy một con rắn, quấn tròn nằm dưới gốc cây kia, ban đêm trên cây có mấy chục ngọn đèn, ánh sáng rực rỡ, hoa rơi như tuyết, sắc thắm hương thơm, thật khó ví dụ, tôi đem thân dựa vào cũng không có ý giết hại". Thuật sĩ nói: "Lành thay! Được như ý ta

muốn". Bèn lấy thuốc độc bôi vào răng ngà của rồng, răng ngà rụng hết rồi lấy gậy đập rồng trầy da gãy xương. Thuật sĩ lấy tay vịn từ đầu đến đuôi, đau đớn vô lượng, rồng cũng không có lòng oán, tự trách nghiệp trước không tan, mới bị họa đó". Rồng thệ nguyện: "Nếu ta thành Phật cứu vớt quần sinh, khiến đều an ổn, không giống như ta hiện nay". Thuật sĩ đem rồng bỏ vào trong tráp, rồi đeo vào lưng để đi xin ăn. Mỗi khi đến nước nào, liền khiến rồng múa. Quần thần dân chúng các nước không ai là không sợ hãi. Thuật sĩ nói: "Xin vàng bạc mỗi thứ nghìn cân, nô tỳ mỗi thứ nghìn người, voi ngựa trâu xe, các súc vật mỗi thứ một nghìn". Mỗi đến nước nào, đều thu như thế. Lần hồi đi vào nước của ông nội vua rồng. Mẹ và anh em rồng đều ở đất liền tìm kiếm, hóa làm chim bay, đậu bên cung vua. Thuật sĩ đến, vua rồng hóa ra năm đầu, vừa định ra múa thì thấy mẹ, anh cùng em gái nên xấu hổ rút lại không ra múa. Thuật sĩ gọi năm sáu lần, rồng vẫn cúi đầu. Người mẹ hóa lại hình người, cùng vua tương kiến, thuật rõ đầu đuôi. Vua và thần dân không ai là không tỏ lòng thương xót. Vua muốn giết thuật sĩ, nhưng rồng xin can: "Ta vì nghiệp trước gieo nhân, nay phải nhận báo, đừng nên giết nó, chỉ thêm oán về sau. Hãy đem cho những gì theo lời nó xin, lòng từ rộng lớn như vậy Phật đạo mới thành". Vua liền làm gương cho các nước khác, sắm đủ những đồ nó

thích ban cho. Thuật sĩ được của báu nhiều như vậy vui vẻ ra đi khỏi nước. Đến biên giới nước khác thì gặp giặc, thân bị bãm vằm, của cải mất sạch. Mẹ con rống của vua từ biệt nói: "Nếu đại vương nhớ tôi, kêu tên thì tôi liền đến, chứ đừng buồn bã". Vua cùng thần dân đến bờ tiễn đưa, cả nước thương khóc, không ai là không vật vã.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua rống Bàn Đạt là thân ta, quốc vương Ưc Già Đạt là A Nan, người mẹ nay là mẹ ta, người em là Thu Lộ Tử, người em gái là tỳ kheo ni Thanh Liên Hoa, người tàn hại rống là Điều Đạt."

Hạnh pháp nhẫn vô bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

51

KINH VUA SẺ

Xưa có Bồ tát thân làm vua sẻ, lòng thương cứu người còn hơn mẹ hiền thương con gian khổ, bình đẳng thân sơ, thấy người vâng đạo, vui như mình làm, yêu nuôi chúng sanh, như giữ vết thương thân mình.

Có con cọp ăn thú, xương mắc vào răng, bệnh

đau muốn chết. Chim sẽ thấy vậy, lòng thấy xót xa nghĩ: "Chư Phật cho ăn là họa, việc ấy quả thế". Liền chui miệng cọp mổ xương. Ngày ngày như thế mổ sẽ trầy thương thân hình gãy guộc. Xương ra, cọp sống. Sẽ bay lên cây nói: "Kinh Phật rằng: Giết là hung ngược, ác không gì lớn hơn. Nếu nó giết mình, há vui được sao? Nên quên mình độ người là có đức nhân của trời xuân. Người nhân thương khắp, quả lành đáp lại, hung ngược giết người thì họa theo như bóng đuổi hình. Người nhớ lời ta". Cọp nghe sẽ dạy, dùng dùng nổi giận nói: "Người mới khỏi miệng ta đã dám nhiều lời ư?" Sẽ thấy cọp không thể giáo hóa, buồn bã xót thương rồi một mạch bay đi.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua sẽ là thân ta, cọp là Điều Đạt. Bồ tát đời đời có lòng thương cứu người, cho là việc gấp như tự lo thân mình".

Hạnh pháp nhẫn vượt bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

52

KINH ĐẾN NƯỚC Ở TRƯỞNG

Xưa Bồ tát là hai anh em chú bác, mỗi người mua hàng trong nước, cùng đem đến xứ ở trưởng. Người chú nói: "Phàm người phúc dày, thì ăn mặc tự

nhiên, còn kẻ phúc mỏng thì ra sức gân guốc. Nay xứ ở trường đây không Phật, không Pháp, không chúng sa môn, có thể gọi là đất không người, mà chúng ta đi đến, thì việc chào hỏi theo ý họ, há chẳng khó lắm sao? Thôi thì nhập quốc tùy tục, tiến thối tùy nghi, tính tình mềm mỏng, nói năng từ tốn, giấu khôn giả ngu ấy là lối nghi của bậc đại sĩ”. Người bác nói: “Lễ không thể thiếu, đức không thể bỏ, há có thể mình trần mà vứt đi cái nếp cũ của ta ư?” Người chú nói: “Nguyên tắc lớn của tiên thánh là bỏ thân xác chứ không bỏ hạnh, đó là đạo thường của giới. Trong vàng ngoài đồng để thích nghi theo thời, trước chê sau khen đó là đạo lớn của quyền biến”. Thế rồi họ đến xứ kia. Người bác nói: “Nay chú vào trước xem sự thể thế nào rồi sai người về nói thực”. Người chú nói: “Kính vâng”. Trong khoảng mười ngày, sứ về báo người bác: “Ắt phải theo tục họ”. Người bác nói ngay: “Bỏ người mà theo súc vật, há là hạnh của quân tử ư? Chú theo đi còn ta thì không theo”.

Tục lệ nước ấy, lấy ngày rằm và ba mươi, đêm thường tổ chức vui chơi, dùng cao dầu mè xúc dầu, đất trắng vẽ mình, các xương đeo cổ, lấy hai hòn đá gõ vào nhau, trai gái nắm tay, nhớn như múa hát.

Bồ tát làm theo cả nước đều vui. Vua yêu dân kính, khách khứa liên tục, vua lấy hết của cải mua

cho thập bội. Người bác đi xe vào nước dùng pháp nghiêm nói năng trái với lòng dân. Vua giận, dân khinh, nên đoạt của còn đánh đập. Người chú xin mãi mới tha. Họ cùng về nước. Kể tiền người chú đầy đường, còn người bác bị mắng rất tai. Người bác xấu hổ, giận nói: "Tụi kia cùng chú có bà con gì, bọn chúng với ta có thù oán gì, mà chú thì chúng cho, còn ta thì chúng cướp, há chẳng do dèm pha sao?", bèn buộc đai người chú, nói: "Từ nay về sau, đời đời hại nhau, chứ không tha chú". Bồ tát buồn bã rơi lệ thề: "Nguyện ta đời đời gặp Phật, thấy Pháp, phụng sự Sa môn, rộng báo bốn ân, cứu khổ chúng sinh, thờ bác như mình, chẳng trái thề này". Từ đó về sau, người bác luôn cản trở người chú, còn người chú thường cứu giúp người bác.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Người chú thưở ấy là thân ta, người bác là Điều Đạt".

Hạnh từ bi mềm dịu vượt bờ của Bồ tát, hẳn nhục như vậy.

53

KINH SÁU NĂM CHỊU ĐÓI TRẢ XONG TỘI

Xưa có Bồ tát làm vua nước lớn, qui y ba ngôi

báu, giữ đủ mười lành, đức phủ xa gần, không ai là không chịu ảnh hưởng. Bình đao không dùng, lao ngục không có, mưa gió đúng mùa, nước mạnh dân giàu, bốn phương bình yên, đường không có lời than, sách như nhảm nhí cả nước không đọc, lời chân sáu độ không ai là không tụng.

Bấy giờ có một phạm chí giữ nét thanh tịnh, ở ẩn núi rừng, chẳng theo dòng đời, chỉ đức là chính. Đêm khát đi uống, uống lầm nước ao trồng sen của người trong nước. Uống xong lòng nghĩ: "Người mua ao này, lấy hoa dâng chùa, trái để tự dùng. Ta uống nước này, không nói chủ nó, đó là ăn trộm. Hễ ăn trộm là tai vạ, trước vào núi Thái Sơn, rồi làm súc sinh bị mổ bán ngoài chợ để đền nợ cũ. Nếu được làm người, phải làm nô tỳ, chẳng bằng ta sớm trả xong đời này, chẳng để họa sau". Bèn đến cửa cung tự báo: "Tôi phạm tội trộm, nguyện xin đại vương chiếu luật kết tội, trả hết kiếp này sau xin khỏi tội". Vua nói: "Đó là nước tự nhiên không phải vật quý, nào có tội gì?". Phạm chí đáp: "Phàm mua nhà thì có giếng, lấy ruộng ất tiếc cỏ. Múc giếng, cắt cỏ không nói thì không lấy. Tôi không nói mà uống há chẳng là trộm sao? Xin Vua xét xử". Vua nói: "Việc nước đa đoan, hãy ngồi chờ trong vườn". Thái tử ra lệnh phạm chí vào ở sâu trong vườn. Việc vua bộn bề, quên bẵng đi sáu ngày. Bỗng nhớ ra hỏi: "Phạm chí đâu rồi? Mau gọi ra đây". Phạm chí giữ giới, đói khát

sáu ngày, đến đứng trước Vua, thân thể gầy gò, đứng lên cúi xuống. Vua thấy vậy rơi lệ nói: "Lỗi ta quá nặng". Hoàng hậu mỉm cười. Vua sai người tắm rửa phạm chí, sắm đủ món ngon rồi tự thân cúng dường, cúi đầu sám hối nói: "Ta làm ông vua, để dân đói tức là ta đói, dân lạnh tức là ta mặc áo đơn, hướng chi kẻ sĩ giữ đạo thi đức. Phúc của thiện sĩ cả nước không bằng đức của một hiền giả hạnh cao, nước yên dân ổn, bốn mùa thuận, lúa gạo nhiều, nếu không do đức của trì giới thì ai có thể làm được". Bèn gọi đạo sĩ nói: "Uống nước không báo, tội còn như thế, hướng gì trộm thiệt, không có lỗi nặng sao? Vì vậy ta tha cho Ngài, chắc sau chẳng bị họa". Phạm chí nói: "Tốt lắm! Xin độ ân lớn của vua".

Từ đó về sau, sống chết luân chuyển không bờ, đến lúc thành Phật, không ăn sáu năm, tội hết thì đạo thành. Vì Câu Di tự giải. La Vân mới sinh. Thái tử bỏ nước, chuyên ở núi rừng, bọn tà kiến đều bảo diên cuồng, tiếng chê không ít. Thái tử nghe vậy, chịu lời nhục báng, đáp bằng thương giúp, phúc đầy đạo thành, chư Thiên nhóm lại, cúi đầu vâng dạy. Đế vương thần dân không ai là không qui y.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua bấy giờ là thân ta, phu nhân là Câu Di, thái tử là La Vân. Phạm chuộng ác thì họa theo, thi đức thì phúc về, có thể không cẩn thận ư?"

Vua quên đạo sĩ, khiến đói sáu ngày, nên chịu tội đói khát sáu năm mới dứt. Sáu ngày sau tự thân vua cúng dường nên nay sáu năm họa hết đạo thành. Câu Di mỉm cười, nay mang thai thái tử La Văn sáu năm bị bệnh nặng, thái tử bảo phạm chí đi sâu vào trong vườn nên sáu năm ở chỗ tối tăm. Kẻ ngu tối nặng, không hiểu tiến thoái, đem lòng ác đối với Phật, sa môn, và phạm chí, chặt tay kéo lưới khổ một đời này, dùng tay đánh bậy, lấy miệng chửi càn, chết vào núi Thái, quỉ ở núi Thái rút lưới nó ra, treo chỗ cát nóng, đem trâu cày lên, lại lấy đinh nóng đóng vào năm vóc, muốn chết không được. Họa dữ như thế, cẩn thận đừng làm việc quấy.

Hạnh pháp nhân vượt bờ của Bồ tát, nhẫn nhục như vậy.

54

KINH NHÀ HỌ THÍCH ĐỀN TỘI XONG

Xưa có Bồ tát giữ giới hạnh trong, chứa công đồn đức, bèn thành Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác.

Khi chơi ở nước Xá Vệ, trời rồng quỉ thần, để vương thần dân không ai là không theo về. Đạo tà thuật quấy, gặp Phật vĩ đại, như trời sáng chói, lửa

đóm trốn lui. Tham ganh nổi lên, không thấy lửa cháy mất thân, bèn kết mưu với bọn xấu, xúi nữ đệ tử tên Hảo Thủ đến hủy hoại đấng Thiên tôn. Quốc nhân chưa hiểu lẽ thật, có vẻ trăm ngăm ngờ vực, lòng nghi các sa môn, vua cũng lấy làm lạ. Đạo tà tham dơ tranh của tố nhau. Dơ hiện họa chuốc, liền bị phé ngay. Trinh chân chiếu rõ, trời người ngợi khen. Vua đến tịnh xá cúi đầu sám tội, vì vậy có lòng hổ thẹn, nhờ đó mới xin được kết hôn với người em gái của Phật nhằm dứt nỗi oán của giòng họ Thích. Đức Thế Tôn nói: "Ta bỏ nhà làm sa môn, không dự việc đời, việc cưới gả đều do vua cha ta". Thế rồi sai sứ giả đến, kính tuyên lời kết thân. Họ Thích không chịu. Vua nói: "Phật ở nước ấy, do vậy các ông qua lại, người sáng không oán, kẻ ngu mới thù. Con gái là con của tiện thiếp ta, sao đủ để gây hờn?". Vua hứa: "Được". Bèn thành vợ chồng, sinh trai nối dõi.

Một lần xin thăm các cậu, bèn đi về nước họ Thích. Bấy giờ Phật đang trở lại khai hóa họ Thích. Họ Thích vui mừng, dựng tịnh xá cho Phật, đào đất ba thước, lấy hương chiên đàn lấp vào, góp báu cả nước làm tịnh xá cho Phật, rục rở lộng lẫy giống như cung trời. Tiếng đồn lân quốc, ai cũng náo nức. Phật chưa lên ngôi, mà thế tử vào xem, nói: "Tịnh xá này đẹp, của báu lộng lẫy, chỉ cung vua trời mới sánh được thôi". Lại nói, Phật chưa đến đây, ta thử lên

ngôi có chết cũng không hận. Bạn quý thế tử tên Đâu Khư Ma nói: "Thì có mất gì", bèn leo lên ngôi. Hùng sĩ họ Thích, lớn tiếng mắng: "Tòa quý Thế Tôn, vua trời chưa dám, sao con đứa ở, dám leo lên tòa". Bèn phá làm lại. Thế tử đi ra, gọi bạn lại bảo: "Nhục này không gì hơn. Nếu ta làm vua, người chớ quên nhé". Bạn đáp: "Dĩ nhiên". Bèn về nói với mẹ, muốn làm thái tử. Mẹ dùng yêu quỷ, xin cho con được như nguyện. Vua nói: "Xưa nay chưa nghe, đừng bày lời bậy, tự chuốc xấu hổ". Yêu quỷ ở trong, nịnh thần khéo lời, bèn lập hai con, chia dân cai trị. Vua băng, ngôi chia hai nước, dân tùy ý thích, lành dữ rẽ dòng. Người nhân theo anh, kẻ hung về em. Người bạn làm tướng quốc, sửa soạn chiến tranh, chuẩn bị quân dụng, rồi đem việc cũ tâu vua. Vua nói: "Được". Bèn đem binh hùng tướng mạnh lên đường.

Thấy Phật bên đường, ngôi chỗ cây khô phân nửa. Vua đến cúi đầu hỏi: "Phật không ngôi chỗ cây tươi mà ngồi dưới cây khô phân nửa, chắc có lý do?" Đức Thế Tôn nói: "Cây này tên Thích, ta yêu tên ấy, đem đạo nhân cứu nạn nó, làm tươi cái khô, cho nó sự sống". Lòng vua hổ thẹn, buồn bã nói: "Lòng nhân đức Phật rộng khắp ban đến cỏ cây, huống chi là người?" Thế rồi đem quân về, Tướng quốc ngửa nhìn thiên văn, thấy họ Thích phúc xưa đã hết, tai họa lại lên, lại đem tâu vua. Lại cho xuất quân, chưa đến thành họ Thích, còn mấy dặm, nghe tiếng cung nổ

trong thành, kêu như mưa gió, cờ dài cờ đuôi dù lọng cán gãy, cột tan, giáp xé cương đứt, quân ngựa chấn động chạy loạn, không ai là không mất hồn. Vua lại chạy về. Họ Thích thưa Phật: "Làm sao đánh giặc ấy?" Đức Phật nói: "Đóng cửa ải, phá cầu hào". Vua lại xuất quân. Mục Liên thưa Phật: "Con muốn dùng uy thần của La hán hóa ra lưới trời phủ mặt thành bốn mươi dặm, vua làm gì được họ Thích". Đức Thế Tôn đáp: "Không làm tội gì sao?" Lại hỏi: "Đem trốn qua đất nước khác". Đức Thế Tôn nói: "Không làm tội gì à?" Mục Liên hỏi: "Con có thể cứu hữu hình, chứ không làm gì cứu tội vô hình sao?" Đức Thế Tôn nói: "Gieo ác thì họa sinh, ai có thể cứu". Hãy lấy một người con họ Thích để dưới bát của ta, chứng thực việc ấy. Mục Liên y lệnh. Các người kỳ cựu họ Thích vâng lời giữ cửa. Ma hóa làm người quen đức độ, đến la họ Thích: "Vua mượn đường đi, các người tuyệt đường, sau tội càng nặng, đệ tử Phật đi có được không?" Ma thừa thế, rút then mở cửa, quân tràn vào như nước vỡ đê. Thích Ma Nam làm đại tướng quân cùng tiên vương của vua học chung thầy. Có lời thề với bạn chết gọi vua nói: "Hãy đừng quân hung trong chốc lát, để người trong thành được ra toàn mạng". Vua nói: "Được". Đại tướng quân đến bờ hào, hướng về Đức Phật, cúi đầu rơi lệ mà rằng: "Lấy mạng hèn của con, xin người trẻ kia, nguyện cho quần sanh mười phương đều vâng lời Phật, quên

mình cứu người, nhuần thấm đất trời, đừng làm chuyện độc sói răn, tàn giết chúng sinh, như vua vô đạo này".

Rồi xuống sông, lấy tóc quấn vào gốc cây, chốc lát thì chết. Vua sai sứ giả đến xem. Sứ về kể đúng mọi việc. Lính vào đào đất chôn họ Thích nửa người, đặt cây ngang cho voi kéo, giết sạch hết, rồi cho hoặc ngựa kéo, hoặc lính chém. Đức Phật bấy giờ đầu nhúc, đau không thể tả. Phạm vương, Đế Thích, Tứ thiên vương chấp tay đứng hầu, thấy vậy đau lòng. Họ Thích có người qui y tam bảo, người tụng kinh, người khởi lòng từ. Họ Thích có ba thành, khi chiến sự chưa xong, vua nhớ Thích Ma Nam giết mình để cứu mạng mọi người, vì vậy buồn bã, rút quân bãi binh, khiến sứ giả đến kính Phật nói: "Quan sī nhọc mệt, xin về nước dừng quân. Ngày khác sửa đại lễ đến lễ dưới chân. Đức Phật dạy: "Cảm ơn vua tự thương mình". Sứ giả lui về. Đức Phật trông theo. A Nan sửa pháp phục đến cúi đầu thưa: "Phật chẳng nhìn sông ắt có duyên cớ". Đức Thế Tôn nói: "Tội họ Thích đã xong. Tội vua kia bắt đầu".

Sau đó bảy ngày, quỷ núi Thái lấy lửa thiêu vua và thần dân. Tội vua khó cứu, như họa họ Thích khôn trừ. Đức Phật bảo A Nan nâng bát, người dưới bát cũng chết. Đức Phật đem các sa môn đến giảng đường phạm chí. Đường đi ngang đất họ Thích chết,

có người hoặc đã chết, hoặc gãy tay, chân, đùi. Thấy Đức Phật đến, có người về mặt ngậm ngùi "Qui mạng Phật, qui mạng Pháp, qui mạng Thánh chúng, nguyện mười phương quần sinh đều được an lành vĩnh viễn, không ai như chúng con". Lúc ấy tự nhiên giường từ đất hiện ra, đất không kê hớ, các sa môn đều ngồi xuống. Đức Phật nói: "Vua này bội nghịch, gây tội rộng lớn". Lại hỏi các sa môn: "Có thấy đồ tể, thợ săn, chài lưới được làm Phi hạnh hoàng đế không?" Đáp: "Không thấy". Đức Phật nói: "Lành thay! Ta cũng không thấy! Vì chúng không có lòng từ đẳng, bố thí cho quần sinh".

Vua đến bên hồ, quân sĩ vào hồ tắm, thần hồ hóa làm rắn độc cắn họ. Độc thấm, mình đen, có người hoặc chết ngay trong hồ, hoặc một trăm bước một dặm chết. Còn lại phân nửa đi vào kinh đô. Quỷ dữ tụ tập trong cung, ban đêm người la thú kêu, kéo nhau nhóm lại, đợi sáng thì giết, trời trăng ăn nhau, tinh tú mất chừng, từ đầu đến cuối nước đều quái dị, không ai là không oán vua. Vua nghe Phật dạy mặt đỏ như lửa, lòng nóng như sôi, bèn sai sứ giả đến hỏi việc ấy. Đức Phật cũng nói như trên. Sứ giả về tâu rõ nước rung ngôi vỡ, vua họp quần thần bàn nói: "Hoặc lên núi hay xuống biển". Bèn lên thuyền vào biển, giàu mạnh được theo, nghèo yếu ở lại trong nước. Người trong cung vua lên thuyền mặc đẹp, thấy lửa cời áo, gỡ viên châu dương toại gắn trên áo.

Hôm ấy mây giăng mù mịt, mưa gió ùng ùng, bè đút thuyền trôi, thần dân đều nói: "Vua tối làm ác mới có họa dữ". Lúc giữa trưa, mặt trời phóng ra ánh thiêu ánh đốt, ánh đốt biến ra lửa bắt đầu từ thuyền vua. Quỷ thần núi Thái nhóm họp rầm rầm. Cả nước còn sống mà rình vào ngực núi Thái. Người ở lại bờ chỉ sợ một chút nhưng được toàn mạng. Hôm ấy Đức Phật khởi định lòng từ, các sa môn hỏi A Nan: "Đức Phật không ra sao?". A Nan đáp: "Cả nước đại tang, Phật khởi định từ nên không ra". Sáng sớm hôm sau Đức Phật ra ngoài, các sa môn cúi đầu sát đất. Đế Thích, Phạm vương, Tứ đại thiên vương, các rồng, thần, quỷ... Đế vương, thần dân cúi lạy đến ngôi. A Nan sửa áo, hỏi: "Nguyên do họa biến của hai nước, xin cử mọi nghi, khiến quần sinh hiểu họa phúc do đâu". Đức Phật bảo A Nan:

"Xưa có ba nước gần nhau làm vua. Bấy giờ Đức Phật qua đời đã lâu, kinh sách không ai tu hành. Nước Bồ tát ở, đến chỗ hồ ao bắt cá vô số. Nước gần nghe vậy vui vẻ, đem của đến mua nhưng cá đã hết, buồn bã trở về. Nước xa không biết, cũng không có ý mua. Người chài lưới trong nước ấy, nay là ba ức người họ Thích chết vậy. Còn nước vui vẻ muốn mua cá đó nay là một thành người sợ hãi chạy mất cả tiền của. Nước xa không nghe bắt được cá, nay là người trong một thành không biết vua đến vậy. Còn ta lúc ấy, thấy đập đầu cá lờ lờ nói được, nay đã

thành Phật, làm bậc tôn kính trong ba cõi, mà còn không thoát nạn đau đầu, huống gì là kẻ phàm phu ư. Các đệ tử! Hãy đoan chính lòng mình, đừng lòng từ bi làm yên ổn quần sinh, quên mình cứu người, cẩn thận chớ sát sinh, trộm tiền của người, dâm với người chẳng phải vợ mình, nói hai lưỡi, nói chửi ác, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét sân si, bài báng tam bảo, họa lớn không gì hơn là mười ác, phúc sang tôn quý chỉ có mười lành. Giết vật là giết mình, cứu vật là cứu mình. Nhọc lòng nghĩ ác, miệng nói ác, thân làm ác, chẳng bằng nhọc lòng nhớ đạo, miệng nói đạo, thân làm đạo. Làm lành phúc theo, làm ác họa đến, như vang đáp tiếng, như bóng đuổi hình. Thấy sự biến hóa như vậy, hãy cẩn thận chớ trái đức nhân của trời xuân mà chuộng thói hung tàn của lang sói.

Phật nói kinh xong, bốn hàng đệ tử, trời rồng thần quỷ đều rất vui mừng, làm lễ mà lui.

Chương IV

QUYỂN SÁU

TINH TẤN VƯỢT BỜ

Tinh tấn vượt bờ là thế nào? Chuyện nhớ đạo mẫu, tiến đến không biếng, đi đứng nằm ngồi thờ nín không rời, mắt phẳng phát luôn thấy bóng linh chư Phật biến hóa đứng trước mặt mình. Tai nghe tiếng thì luôn nghe tiếng đức chân chính dạy bảo. Mũi ngửi hương đạo, miệng nói lời đạo, tay làm việc đạo, chân đi nhà đạo, không bỏ chí ấy trong từng hơi thở. Lo thương chúng sinh đem dài biển sôi, trôi nổi luân chuyển, độc thêm không cứu. Bỏ tất lo buồn như con chí hiếu mất cha mẹ. Nếu như con đường cứu chúng sinh mà phía trước có khó khăn nước sôi lửa bỏng, có thuốc độc đao gươm làm hại vắn lặn mình chịu nguy tính mệnh, vui vẻ cứu người tai nạn, chỉ mong vượt khỏi sáu đường tăm tối, đến được vinh hoa.

Xưa có Bồ tát lúc làm người phàm, nghe được tên hiệu, tướng tốt và đạo lực của Phật, công đức vời vọi, chư Thiên cùng tôn. Người theo cao hạnh, các khổ đều diệt. Bồ tát nhớ tưởng, than khóc không yên, nói: "Ta làm sao được xem đọc kinh điển của bậc Thầy trời người chấp hành cho đến khi thành Phật, để chữa bệnh chúng sinh, khiến quay về với gốc tịnh đây".

Bấy giờ Phật đã qua đời, không có chúng tỳ kheo, không do đâu mà được nghe nhận. Hàng xóm có người phàm, tính tình tham tàn, thấy chí Bồ tát tinh tấn sắc bén, nói: "Ta biết một bài ba giới của Phật, người muốn vâng thọ không?" Bồ tát nghe nói, lòng mừng vô hạn, đánh lễ dưới chân, quì xuống xin nghe giới. Người biết kệ nói: "Đây là giáo lý tinh yếu của đấng Vô Thượng Chính Chân Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư. Người muốn nghe sông, há được vậy sao?". Bồ tát đáp: "Xin hỏi cách thức, nghĩa nó thế nào?". Người ấy nói: "Nếu người thật thành khẩn thì lông mình mỗi lỗ một kim chích vào, máu chảy thân đau, lòng không hối hận thì giáo pháp tôn quý mới có thể nghe được". Bồ tát đáp: "Nghe Phật mà chết, tôi cũng vui làm, huống gì

chích mình mà vẫn còn sống sao?" Liên đi chợ mua kim, tự chích vào mình. máu chảy như suối. Bồ tát vui vẻ nghe pháp, được đặng (không đau). Trời Đế Thích thấy Bồ tát chí sắc, thương xót cho người, hóa khiến cả thân, mỗi lỗ chân lông có một cây kim. Người kia thấy vậy, biết có chí cao, liền dạy giới pháp nói: "Gìn miệng giữ lòng. Thân đừng phạm ác. Trừ ba hạnh ấy. Được đư

ng hiền độ. Đây là giới các đức Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Tối Chính Giác chân thực nói ra". Bồ tát nghe giới, vui vẻ cúi đầu, nhìn lại kim trên mình bỗng nhiên không thấy nữa. Mặt mày rục rỡ, khí lực hơn trước. Trời người quĩ rỗng, không ai là không ca ngợi. Bồ tát chí tiến hạnh cao từ đầu tới sau, cho đến thành Phật cứu vớt chúng sinh.

Phật bảo các Tỳ kheo: "Người trao kệ cho Bồ tát nay là Điều Đạt. Điều Đạt tuy trước biết kệ của Phật nhưng như người mù cầm đèn rọi mà mình không sáng thì có ích gì cho mình?".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

56

Xưa Bồ tát làm vua loài vượn, thường theo năm trăm con vượn đi chơi. Bấy giờ trời khô hạn, trái cây

không nhiều. Thành vua nước ấy cách núi không xa, chỉ qua một con sông nhỏ. Vua vợ đem bầy vào vườn ăn trái, người coi vườn bèn tâu vua. Vua nói: "Giữ chặt đừng để chạy mất". Vua vợ biết được, buồn bã nghĩ: "Ta là đầu đàn, họa phúc do ta. Tham trái nuôi mình để làm cả đàn". Bèn ra lệnh cho đàn: "Đi khắp tìm dây". Đàn về dây đến, đua nhau nối lại. Lấy một đầu dây cột vào một cành cây lớn. Vua vợ tự buộc vào eo rồi leo lên cây gieo mình vịn cành cây kia. Dây ngăn phải đuổi mình, rồi ra lệnh cho đàn vợ: "Mau nắm dây qua". Đàn đã qua rồi, hai nách đều đứt, rơi ngay bờ suối, chết đi sống lại.

Quốc vương sáng sớm đi xem, bắt được vợ chúa. Vợ có thể nói tiếng người. Bèn cúi đầu tự trình: "Đã thú tham sống, cậy nhờ ơn nước. Lúc hạn quả thiếu, nên phạm vườn vua, tội lỗi do tôi, xin tha cho đàn, thật hư thân thú xin dâng thái quan làm bữa cho vua". Vua ngửa mặt than: "Đầu đàn loài thú giết mình cứu bầy, có lòng nhân rộng lớn của bậc hiền xưa. Ta làm vua người há được như nó ư?" Vì vậy gạt lệ, bảo người cỡi trời, đỡ ngồi trên đất, ra lệnh cả nước để mặc tình vợ ăn, ai phạm đến vợ, tội đồng với giặc. Trở về, vua kể với hoàng hậu: "Lòng nhân của vợ, hạnh của bậc hiền xưa sánh chưa bằng thế, lòng nhân của ta như tơ tóc, còn của vợ kia hơn cả núi Côn Lôn". Hoàng hậu nói: "Hay thay! Thú ấy thật lạ lùng. Vua nên mặc chúng

ăn uống, đừng để người hại". Vua nói: "Ta đã ra lệnh rồi".

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua vợ là thân ta. Quốc vương là A Nan. Năm trăm con vợ nay là năm trăm vị tỳ kheo".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

57

Xưa có Bồ tát thân làm vua nai, sức mạnh hơn bầy, nhân ái phủ khắp, lũ nai thích theo, đi chơi gần vườn, người chăn trâu lên. Vua đem quân sĩ bao vây ép bắt. Vua nai biết được rơi lệ nói: "Ách của các người do lỗi ta cả. Ta sẽ chết để cứu bầy bọn nhỏ". Vua nai đến mép lưới quì hai chân trước xuống nói: "Hãy leo lên ta nhảy ra, các người được toàn mạng". Đàn nai làm theo, liền được thoát hết. Vua nai mình mẩy rách nát, máu chảy như suối, ngã xuống chết ngất, đau đớn khôn tả. Đàn nai khóc than, bồi hồi không đi. Vua người thấy mình vua nai tàn tạ, máu chảy đỏ đất, không thấy đàn nai, hỏi: "Con này sao vậy?" Vua nai đáp: "Giữ nét không sạch, thân chịu làm thú, đi tìm cỏ ngon, để nuôi mạng hèn, phạm vào nước vua, tội đáng rất nặng. Thịt mình tuy hết, hai đùi ngũ tạng vẫn còn đầy đủ, xin để thái quan

làm bữa dâng vua". Vua hỏi: "Người làm sao mà đến thế này?" Vua nai kể rõ nguyên cơ đầu đuôi. Vua nghe thương cảm rơi lệ nói: "Người là súc sinh mà có lòng nhân rộng như đất trời, hũy mình cứu dân. Ta làm vua người, tham bậy hiếu sát, giết vật trời sinh". Liền ban nghiêm lệnh, bảo dân cả nước: "Từ nay bỏ săn, không ham thịt nai, xé lưới đem nai thả chỗ đất bằng". Dân nai thấy vua mình, ngựa mặt lên trời than khóc. Mỗi con đến trước vua nai liếm vết thương, rồi chia nhau đi tìm thuốc, nhai ra rịt vào. Vua người thấy vậy, lại gạt lệ nói: "Vua đem lòng thương con mà nuôi dân thì dân đem ơn cha mẹ mà mến vua. Đạo làm vua có thể bất nhân sao?" Từ đấy vua bỏ sát sanh, chuộng nhân từ, trời liền giúp cho, nước giàu, dân vui, gần xa khen nhân, dân theo như nước.

Đức Phật bảo Xá Lợi Phất: "Vua nai là thân ta. Năm trăm nai nay là năm trăm vị tỷ kheo, vua người là A Nan".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

58

Xưa có Bồ tát thân làm nai, tên là Tu Phàm, lông mình chín màu, ở đời hiếm thấy, đi chơi ở bờ

sông, thấy người chết chìm, kêu trời cầu cứu. Nai thương xót nghĩ: "Thân người khó được, mà phải chết sao? Ta thà nhảy vào chỗ nguy để cứu mạng nó". Bèn bơi đến hỏi: "Người đừng có sợ, níu sừng, cõi lưng ta thì được cứu ngay thôi". Người ấy làm như lời. Nai vớt người xong, cũng gần dứt hơi. Người sống mừng lắm, liền đi quanh nai ba vòng, cúi đầu nói: "Thân người khó gặp, mạng sống là trọng, trượng phu liều nguy, cứu mạng tôi sống, ơn hơn đất trời, trọn đời chẳng quên, xin làm tôi mọi, dâng những gì người thiếu". Nai nói: "Người hãy đi đi, vì thân mạng ta, lụy người trọn đời. Nếu ai tìm ta, hãy nói không thấy". Người bị chìm vâng dạ nói: "Chết thân không trái".

Bấy giờ quốc vương tên Ma Nhân Tiên, vốn tính thuần hòa, thương nuôi dân chúng. Nguyên hậu của vua tên là Hòa Trí mộng thấy vua nai, lông mình chín màu, sừng hơn sừng tê. Tỉnh dậy tâu vua: "Thiếp muốn lấy da nai làm áo, sừng làm vòng, nếu không có được, chắc thiếp chết mất". Vua đáp: "Được". Sáng họp quần thần, vua tả dạng nai, ra lệnh thuê kiếm, ai bắt được phong cho một huyện, bát vàng đầy hạt bạc, bát bạc đầy hạt vàng. Thuê tìm như vậy, người bị chìm vui nghĩ: "Ta được một huyện, vàng bạc đầy bát, sung sướng trọn đời, nai tự mất mạng, ta can dự gì?" Bèn đến cửa cung, tâu bày tự sự, tức thì mặt liền bị phung lỗ, miệng bị hư thối.

Lại nói: "Nai này tính thiêng, vua phải đem quân, mới bắt được nó". Vua liền hưng binh qua sông tìm nai.

Bấy giờ nai cùng với quạ kết làm bạn thân, nhưng nai nằm ngủ, không biết vua đến. Quạ kêu: "Bạn ơi! Vua đến bắt bạn". Nai mệt không nghe, quạ mổ vào tai nói: "Vua đến giết bạn". Nai thất kinh, thấy vua giương cung bắn mình, chạy mau đến trước, quì gối cúi đầu thưa: "Thiên vương tha mạng tôi chóc lát, tôi muốn tỏ mối ngu tình". Vua thấy nai nói, liền bảo đừng tên. Nai nói: "Vua quý nguyên hầu, khổ thân đến đây, tôi rất không thoát. Thiên vương ở trong chốn thâm cung mà biết thú hèn ở đây sao?" Vua lấy tay chỉ, nói: "Người cùi này chỉ". Nai nói: "Tôi tìm cỏ non để ăn, xa thấy có người chết chìm kêu trời cầu cứu. Tôi thương kẻ cùng, liệu nguy cứu nó, người ấy lên bờ, vui mừng cúi đầu nói: Mạng tôi gần chết mà người cứu cho, xin trọn đời làm tớ để dâng nước cỏ". Tôi đáp: "Người cứ việc đi tự do, cần thận đừng nói với ai là tôi ở đây". Vua nai lại nói: "Thà vớt cỏ cây trôi sông lên bờ, chứ không vớt người không nghĩ suy. Cướp của giết chủ, tôi có thể tha, chứ chịu ơn mà mưu phản, ác nó khó bày". Vua cả kinh nói: "Đây là loài súc sinh nào mà lại có lòng thương rộng lớn, liệu mình cứu vật không cho là khó, đây chắc là trời". Vua khen lời nai, vui vẻ tiến đức.

Bèn ra lệnh trong nước: "Từ nay về sau, mặc tình nài ăn, ai dám phạm nó, tội đều đáng chết". Vua về, nguyên hậu nghe vua thả nài, giận quá vỡ tim chết vào ngực núi Thái. Trời Đế Thích nghe vua lập chí chuông nhân, khen vua làm vậy, hóa ra nhiều nài, khắp nước ăn lúa, mông mạp các lúa, ăn quét hết sạch, để xem chí vua. Dân chúng kiện tụng. Vua nói: "Hung dối giữ nước, không bằng giữ tín mà mất". Đế Thích nói: "Vua thật giữ tín". Bèn đuổi nài đi, lúa nhiều gấp bội, độc hại tiêu hết, tai nạn thấy trừ.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua nài bấy giờ là thân ta, quạ là A Nan, vua là Thu Lộ Tử, người chết chìm là Điều Đạt, vợ vua nay là vợ Điều Đạt".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

59

Số 196 Bốn sanh Valāhassa (Jat. 2.127) t 186.
Giống truyện 37 Lục độ

Xưa có Bồ tát thân làm vua ngựa, tên là Khu Da, thường ở bờ biển, cứu người chết trôi.

Bấy giờ bờ biển kia có bọn quỷ dâm nữ, số nó rất nhiều. Nếu thấy lái buôn liền hóa làm thành quách nhà ở, ruộng vườn, kỹ nhạc ăn uống, rồi biến

thành người đẹp nhan sắc rực rỡ, mời mọc lái buôn, rượu nhạc vui chơi. Quý mê hoặc người, nên ai cũng ăn ở. Trong khoảng một năm, quý dâm chán cũ, lấy dao sắt đâm vào cổ, uống máu ăn thịt, hút tủy. Vua ngựa xa thấy dâm quý ăn người mà rơi lệ, nhân bay qua biển, đến bên bờ kia, kiếm được gạo giã rồi, ngựa chúa ăn xong lên núi kêu to: "Ai muốn qua biển không?". Kêu như vậy ba lần. Lái buôn nghe vậy vui mừng nói: "Thường nghe ngựa thần thương vớt người nạn, nay đã đến rồi sao?" Họ vui vẻ đến nói: "Thương cứu chúng tôi". Ngựa thần nói: "Các người khi đi, dâm quý tất sẽ bế con đưa cho các người, đuổi theo khóc lóc. Ai lòng quỵn luyến, khi ta đi rồi, quý ắt lại lấy dao sắt, đâm cổ các người, uống máu ăn thịt các người, còn ai lòng ngay nghĩ lành, sẽ được toàn mạng. Hễ ai muốn về, hãy cỡi lưng ta, vịn lấy bờm đuôi, nắm lấy cổ đầu, tự do bám vào, cùng vịn lấy nhau thì chắc sống mà gặp mẹ cha". Lái buôn tin dùng lời ấy, đều được toàn mạng, về gặp cha mẹ bà con, còn kẻ dâm mê, tin vào yêu quý, không ai là không bị ăn thịt. Hễ tin chính bỏ tà, đời nay an lành mãi mãi.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua ngựa bấy giờ là thân ta".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

60

Xưa có Bồ tát thân làm vua cá, có quan tả hữu, đều giữ hạnh cao, thường nhớ lời Phật, ăn nghỉ không bỏ, ăn rong dưới nước, tạm để nuôi thân, thương nuôi loài nhỏ như tự nuôi mình, theo triều đi chơi, đem dạy giới Phật.

Không ngờ, kẻ chài quăng lưới bắt được. Bầy cá lớn nhỏ không con nào là không hoảng hốt. Vua cá thương xót bảo: "Cẩn thận đừng sợ, một lòng niệm Phật, nguyện chúng sinh yên, thể lớn thương khắp, ơn trời như đội, mau đến tìm giúp, ta cứu các người. "Vua cá đâm đầu vào bùn, dùng đuôi đỡ lưới, cả đàn chạy ra, bầy cá được sống, không con nào là không đội ơn". Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua cá bấy giờ là thân ta, bầy tôi tả hữu là Thu Lộ Tử và Mục Kiền Liên".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

61

Xưa có Bồ tát thân làm vua rùa, ngày đêm tinh tấn, nghĩ phương tiện lành để hồn chúng sinh được

về chỗ bản vô. Lại có vua rùa ở chung trong rừng sâu cùng thấy các kè leo cây nhảy xuống, như vậy không dừng. Bồ tát bói xem, nói: "Đây là điềm nguy mạng, chúng ta nên mau tránh đi là tốt". Vua rùa kia ngu dốt tự chuyên chẳng theo lời thất. Bồ tát hết lòng cứu con theo mình, khiến được thoát nạn.

Mười ngày sau đó, Vua voi đem đàn đến cây nghỉ ngơi, các kè nhảy xuống, rơi vào tai voi. Voi thất kinh kêu rống, đàn voi chạy tán loạn, tung hoành lui tới dày chết các rùa. Vua rùa kia giận nói: "Biết việc như vậy mà không chỉ cho, ta chết người sống, lòng tốt ở đâu? Thế suốt kiếp tìm người, gặp là giết chết".

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Rùa bói giỏi là thân ta, con rùa tự chuyên không đi ấy là Điều Đạt".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

62

Xưa có Bồ tát thân làm vua Anh vũ, đàn đông ba ngàn, có hai Anh vũ, sức mạnh hơn đàn, miệng ngậm cành trúc, để làm xe đi, vua cỡi trên đó, bay dùng đạo chơi. Vua thường cỡi xe trúc, trên dưới trước sau tả hữu, mỗi phía năm trăm Anh vũ, sáu mặt châu hầu họp thành ba ngàn, dâng hiến món

ngon, vui thú theo thời. Vua tự nghĩ sâu: "Đàn vui loạn đức, không sao được định. Ta phải quyền biến, bèn thác bệnh không ăn, giả chết bỏ đàn". Cả đàn lấy có phủ lên, rồi mỗi bỏ đi. Vua dậy kiếm ăn. Đàn Anh vũ ấy bay đến chỗ vua Anh vũ ở núi khác nói: "Vua tôi chết rồi, xin đến làm tôi". Vua kia hỏi: "Vua người đã chết, đem xác lại xem. Nếu thật chết rồi, ta sẽ nhận đàn các người". Chúng về lấy xác, bỗng nhiên không thấy, đi tìm bốn phía, thấy được vua mình. Tất cả làm lễ dâng cúng như cũ. Vua nói: "Ta còn chưa chết, các người đã bỏ đi rồi". Chư Phật dạy rõ: Thấy đời không thân, chỉ Đạo đáng tôn. Sa môn cho râu tóc, làm như loạn chí mình, nên cạo bỏ đi, chuộng hạnh vô dục. Các người vui ồn, tiếng tà loạn chí, nên ta một mình không vợ, sánh đức thượng thánh". Nói xong bay đi, ở chỗ sâu khuất, bỏ dục vô vi, suy nghĩ thiền định, các dơ đều diệt, lòng như vàng trời.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua Anh vũ bấy giờ là thân ta".

Chí sắc vô bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

63

Giống với truyện 29 Lục độ

Xưa có Bồ tát, thân làm vua bỏ cầu, bảy đông năm trăm, bay đến vườn vua kiếm ăn. Vua thấy ra lệnh người giữ giăng lưới bắt lấy. Cả đàn lớn nhỏ, không sót con nào, đem nhốt vào lồng, lấy gạo ngon nuôi mập, để thái quan làm bữa dâng vua. Vua bỏ cầu bị bắt, một lòng niệm Phật hối lỗi, khởi lòng từ: "Nguyện cho chúng sanh bị bắt được thả, mau thoát tám nạn, không như thân ta". Bèn gọi các bồ câu bảo: "Các giới kinh Phật, tham là đầu mối. Người tham được sang, như kẻ khát được thức uống độc, sự sướng đặc chí lâu như làn chớp, các khổ khốn thân, đến cả ức năm. Các người bỏ ăn, thân mạng được toàn". Cả đàn đáp: "Bị bắt nhốt lồng, còn muốn mong gì?" Vua Bồ câu nói: "Trái bỏ lời Phật, mặc lòng tham muốn, không ai là không mất thân". Bèn tự bỏ ăn, thân mập ngày ốm, ra khỏi khe lồng, bèn nhìn lại đàn, nói: "Bỏ tham nhịn ăn, sẽ được như ta". Nói xong bay đi.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua bỏ cầu ấy là thân ta".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

PHẬT NÓI KINH VUA ONG MẬT

Nghe như vậy, một thời Phật ở nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc, cây cửa Kỳ Đà. Đức Phật bảo đệ tử: "Hãy siêng tinh tấn, nghe nhớ đọc tụng, không được lười biếng, ầm cái che lấp. Ta nhớ quá khứ, vô số kiếp trước có Phật tên Nhất Thiết Độ Vương Như Lai Vô Sở Trước Tội Chính Giác, lúc ấy vì tất cả chư thiên nhân dân không thể kể số mà giảng kinh pháp.

Bấy giờ trong chúng có hai tỳ kheo, một vị tên Tinh Tấn Biện, một vị tên Đức Lạc Chính, cùng ngồi nghe pháp. Tinh Tấn Biện nghe kinh hoan hỉ. Ngay khi ấy liền chứng được quả không thối chuyển, thân thông đầy đủ. Đức Lạc Chính ngủ gục không thức, riêng không được gì.

Khi ấy, Tinh Tấn Biện gọi Đức Lạc Chính bảo: "Đức Phật khó gặp, ức trăm nghìn đời thì mới xuất hiện một lần, nên phải tinh tấn làm việc cho người, sao lại ngủ gục? Hễ người ngủ gục, bị tội che lấp, phải tự siêng gắng, có tâm giác ngộ". Đức Lạc Chính nghe lời dạy bảo, liền đi kinh hành giữa những hàng cây cửa Kỳ Đà. Vừa mới kinh hành, lại ngủ gục nữa, vì vậy phiền loạn, không thể định được. Ông liền đi

ngay, đến bên bờ suối, ngồi muốn thiên định, lại ngồi ngủ gục.

Bấy giờ, Tinh Tấn Biện khéo dùng quyền biến, đi đến độ cho, hóa làm vua ong, bay đến trước mắt như muốn chích vào. Đức Lạc Chính lúc ấy kinh hãi thức ngồi dậy, sợ vua ong đó, một chốc lại ngủ. Bấy giờ vua ong bay xuống dưới nách, chích vào bụng ngực. Đức Lạc Chính thất kinh, trong lòng run rẩy, không dám ngủ nữa. Lúc đó, ở giữa dòng suối có hoa nhiều màu, ưu đàm, câu văn, thứ thứ tươi sạch. Vua ong bay đậu trên hoa, hút lấy mật hoa. Đức Lạc Chính đang ngồi nhìn thấy, sợ nó bay lại, không dám ngủ gục, suy nghĩ vua ong xem xét gốc rễ. Vua ong hút nhụy, không bay khỏi hoa. Chừng một lát sau, vua ong ngủ gục, rớt vào vũng bùn, thân thể lấm dơ, lại bay trở về, đậu trên đóa hoa. Lúc ấy, Đức Lạc Chính hướng về vua ong nói kệ:

*Người uống nước cam lồ
Thân thể được yên ổn
Không gắng lại đem về
Cho khắp cả vợ con
Vì sao rớt trong bùn
Tự làm như thân thể
Như vậy là không khôn
Vì cam lồ mất hết*

*Cũng như đóa hoa này
Không nên ở trong lâu
Trời lặn hoa lại khép
Muốn ra chẳng được nào
Phải đợi mặt trời mọc
Ngươi mới ra khỏi được
Mệt tối trong đêm dài
Như vậy rất khó nhọc*

Lúc ấy, vua ong hướng Đức Lạc Chính đáp lại
bài kệ:

*Đức Phật như cam lồ
Lắng nghe không nhầm đủ
Chẳng nên có biếng lười
Vô ích với tất cả
Năm đường biển sanh tử
Ví như rút bùn nhơ
Trói buộc trong ái dục
Vô trí rất lầm mê
Trời mọc các hoa nở
Như sắc thân đức Phật
Trời lặn hoa khép lại
Thế Tôn đã nhập diệt
Gặp đời có Như lai*

*Phải mau tinh tấn thọ
Trừ bỏ ngủ ngãn che
Chớ bảo Phật thường có
Yếu tuệ của pháp sâu
Không dùng sắc nhân duyên
Ấy hiện có người trí
Phải biết là phương tiện
Chỗ độ của phương tiện
Có ích không nêu dối
Mà hiện biến hóa này
Cũng vì tất cả ấy*

Khi Đức Lạc Chính nghe nói như vậy, liền được Vô sinh pháp nhãn, hiểu các pháp căn bản và đà la ni, biết Tinh Tấn Biện dùng phương tiện quyền xảo, thường siêng kinh hành, không còn biếng nhác, đến lúc cũng được ngôi không thối chuyển.

Đức Phật bảo A Nan: "Tinh Tấn Biện lúc ấy nay là thân ta. Đức Lạc Chính là Di Lạc". Đức Phật bảo A Nan: "Ta bấy giờ với Di Lạc cùng nghe kinh pháp. Di Lạc lúc ấy ngủ gục, riêng không được gì. Nếu ta bấy giờ không dùng phương tiện thiện xảo mà cứu độ, thì Di Lạc đến nay còn ở trong đường sinh tử, chưa được độ thoát. Ai nghe pháp này, thường nên tinh tấn, rộng khuyên tất cả, đều khiến

trừ bỏ ngũ ngáy che lấp, phải tạo căn bản cho trí tuệ quang minh”.

Nói việc ấy rồi, có vô số người phát lòng vô thượng bình đẳng.

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

65

KINH ĐỨC PHẬT CƯỜI VÌ BA VIỆC

Xưa có Bồ Tát làm người cư sĩ, qui y ba báu, nhân từ rộng lớn, quên mình cứu vật, giữ sạch không trộm, bố thí đến khắp, trinh không dâm tà, xét bỏ lòng dâm, tín giống bốn mùa, nặng như Tu di, dứt rượu không uống, quý hiếm vâng thân. Tháng giêng giữ chay sáu ngày, tinh tấn không mệt. Sinh gặp thời Phật, đức hạnh ngày thêm, đến thành Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư giáo hóa khắp nơi.

Khi đi qua chợ, thấy một ông lão dong dẫu bán cá, buồn thương than thở: "Oan quá, trời ơi! Con tội tội gì, mà sớm chết đi, con còn bán cá, tôi đâu cực khổ thế này". Đức Phật thấy vậy mỉm cười, miệng có hào quang năm sắc. Qua chợ một lúc, lại thấy heo lớn lấm phân đi đường. Đức Phật lại cười. A Nan sửa

y, cúi đầu thưa: "Lần trước Phật cười, vì có nhiều người, không do đâu mà kính hỏi. Nay lại cười nữa, ắt có điều dạy, xin mở lòng nghi đại chúng, để làm khuôn phép đời sau". Đức Thế Tôn nói: "Này A Nan! Ta cười có ba lý do: Một là thấy cái ngu của ông lão kia rất là to lớn, hằng ngày giăng lưới, hại mạng quần sinh mà không có mảy may trắc ẩn, vạ lây chết con, lại đi oán trời, kêu than ghê sợ, đó là hạnh của kẻ hạ ngu, chẳng phải lòng nhân của trời đất, lòng thứ tha của hiền thánh, vì vậy ta cười. Thuở xưa, Phi Hành hoàng đế, trồng phúc vùi vùi, nhưng lòng kiêu nứt hung, nên nay làm cá người đơng bán, đây là thứ hai. Không nghi trời người, thọ tám mươi ức bốn ngàn vạn kiếp, lòng chuyên nơi không, nhưng không thể làm không cái không, trở về vốn không, nên phúc hết, chịu tội, nay ở trong đấu, đây là ba. A nan hỏi: "Phi hành hoàng đế, so với bậc thiên tôn kia, đức cao vùi vùi, sao lại không thoát khỏi tội?" Đức Thế Tôn nói: "Họa phúc chẳng thật, có gì là thường? Hễ sống sang quý, thì ân bốn đẳng, hiểu bốn vô thường thì thoát được họa kia. Nếu nhân sang quý, mà tự toại chí, buông lòng theo tà thì phúc hết chịu tội. Từ xưa đến nay đều thế, họa phúc theo mình như bóng đuổi hình, như vang đáp tiếng, há có sang hèn ư? Khi ta đời trước, làm người cư sĩ. Bấy giờ có người hàng xóm thích thờ ma quỷ, hợp với loài gian, không tin làm ác, họa nặng sẽ đáp. Mỗi

đến ngày trai, ta kêu vào chùa thờ Phật Chính Chân, nghe các sa môn giảng nói giáo pháp trong sạch, để làm gốc đức, ngăn tuyệt họa hung, thì nó dâm hoang, nói dối bậy việc. Ta đến chùa Phật, còn nó đi đường tà. Từ đó về sau, ta sinh ra đời, gặp Phật nghe Pháp, cùng sánh chí với sa môn, đức hạnh ngày tăng, đến thành Như Lai Vô Sở Trước Chánh Chân Đạo Tối Chánh Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư, làm bậc tôn quý trong ba cõi, hiệu là Pháp Vương. Còn người hàng xóm thích thờ thuật quỷ, tàn hại quần sinh, buông theo nữ sắc, rượu trà diên loạn, không có hiếu hạnh, tự cho đặc chí, nên trôi nổi ba đường, khổ sở vô lượng.

Ta đã thành Phật, người ấy tiếp tục làm loài thú dơ. Vì vậy ta cười.

Đức Phật bảo A Nan: "Ta nhiều kiếp xem kinh tìm nghĩa, thân mến sa môn, nên được công đức vời vợi".

Chí sắc vượt bờ của Bồ Tát, tinh tấn như vậy.

66

KINH ĐỬA BÉ NGHE PHÁP LIÊN HIẾU

Xưa có tỳ kheo, tinh tấn giữ phép, nhỏ giữ giới

cấm, không chút hũy phạm, thường tu phạm hạnh, nghỉ ở tinh xá. Nếu có tụng kinh thì tụng Bát nhã ba la mật. Khi giảng kinh, tiếng hay không ai bì kịp. Nếu nghe tiếng tỳ kheo ấy, không ai là không hoan hỷ.

Có một đứa bé, tuổi vừa lên bảy, ngoài thành chăn trâu, xa nghe tiếng vị tỳ kheo tụng kinh, liền lần theo tiếng, tìm đến tinh xá, lễ vị tỳ kheo, rồi ngồi một bên, để nghe lời kinh. Khi giảng gốc sắc, nghe xong hiểu ngay, đứa bé rất vui. Tiếng kinh vừa dứt, bèn hỏi tỳ kheo. Tỳ kheo đối đáp, không vừa ý bé. Bấy giờ bé lại giảng giải, nghĩa kinh rất hay, từ xưa ít nghe. Tỳ kheo nghe rồi, rất là vui vẻ lấy làm lạ về đứa bé ấy, sao có trí tuệ, chẳng phải người phạm.

Lúc ấy bé liền đi về chỗ trâu. Trâu ghé nó chăn, chạy mất vào núi. Bé theo dấu chân mò mẫm đi tìm, chẳng may gặp cọp bị hại. Đứa bé ấy chết, thần hồn liền chuyển, sinh nhà trưởng giả, làm con vợ cả. Vợ cả mang thai, miệng có thể nói kinh Bát nhã ba la mật, từ sáng đến chiều, không chút lười biếng. Nhà vị trưởng giả, rất không hiểu đạo, sợ miệng vợ cả nói sàm, cho là bệnh quỷ, đi hỏi trừ tà, không chỗ nào không đến, mà chẳng ai biết. Trưởng giả buồn lắm, không biết vợ mắc bệnh gì, trong nhà nội ngoại, thấy đều lo lắng.

Bấy giờ tỳ kheo vào thành khất thực, đến cửa trường giả, xa nghe tiếng kinh, lòng rất vui vẻ. Đứng cửa một hồi, chủ nhân chợt ra, thấy vị tỳ kheo, cũng không làm lễ. Vị tỳ kheo lấy làm lạ: "Trong nhà hiền giả này có người đọc kinh tiếng hay đến thế, mà nay sao trường giả này lại không nói năng gì với ta?" Liên hỏi trường giả: "Trong nhà có ai đọc kinh tiếng hay như thế?" Trường giả đáp: "Vợ tôi trong nhà bị mắc bệnh quỷ, ngày đêm nói sàm, miệng không chút ngớt". Lúc ấy, tỳ kheo mới biết nhà trường giả này là không hiểu đạo. Tỳ kheo nói: "Đây không phải là bệnh quỷ, chỉ giảng kinh quý, đạo lớn của Phật, xin được vào nhà cùng người ấy gặp mặt".

Trường giả nói: "Tốt". Bèn dẫn tỳ kheo vào chỗ người vợ. Người vợ thấy vị tỳ kheo, liền làm lễ. Tỳ kheo chú nguyện, nói mắc bệnh Phật. Bèn cùng tỳ kheo, hỏi giảng kinh pháp, đem giải nghĩa kỹ, tỳ kheo rất vui. Trường giả hỏi "Đây là bệnh gì?" Tỳ kheo đáp: "Không có bệnh gì. Chỉ đọc kinh mâu, rất có nghĩa lý. Tôi nghĩ phu nhân có mang đứa bé là đệ tử Phật". Trường giả hiểu ra, bèn giữ tỳ kheo ở lại, cùng mình ăn uống. Khi ăn uống xong, tỳ kheo trở về tinh xá, lần lượt kể lại: "Có vợ của trường giả, có mang rất lạ, miệng đọc kinh quý, nói năng lưu loát, tiếng đọc du dương, giải thích lý kinh rất sâu."

Hôm sau trường giả lại thỉnh tỳ kheo cùng với

chúng tăng đến nhà, sắm đủ cơm nước. Tới giờ đều đến ngồi chỗ đã định, rửa tay ăn uống. Xong thì chú nguyện, nhận vật cúng dường. Bấy giờ phu nhân bước ra, lễ các tỳ kheo, rồi ngồi một bên lại vì tỳ kheo, vui thuyết kinh pháp, có những chỗ nghi, không thể hiểu thấu, phu nhân hết lòng, vì các tỳ kheo, giải nói đầy đủ, chúng tăng phấn chấn, vui vẻ trở về.

Đủ ngày đầy tháng, phu nhân tại nơi sinh được bé trai mà không nước bần. Cậu bé vừa sinh, liền chấp tay quì gối tụng Bát nhã ba la mật. Phu nhân sinh rồi, trở lại như cũ, không còn biết chi, như mộng vừa thức, chẳng biết gì hết. Trưởng giả lại mời chúng tăng, tỳ kheo đều đi xem đứa bé giăng kinh, chuyện xưa, không chút vấp vấp. Bấy giờ chúng Tăng mỗi mỗi một lòng xem xét nguồn gốc đứa bé, đều không thể biết. Trưởng giả hỏi: "Nó là người nào?" Tỳ kheo đáp: "Đó thực là đệ tử Phật, cẩn thận chớ sợ hãi nghi ngờ, khéo nuôi nấng nó. Đứa bé sau này lớn sẽ làm Thầy tất cả mọi người, chúng tôi thấy phải theo nó mà học."

Khi bé lớn lên, đến được bảy tuổi, biết hết mọi việc vi diệu của đạo đời, siêu tuyệt mọi người, trí tuệ vượt bậc. Các tỳ kheo đều theo học tập. Trong kinh có chỗ lằm lằm thoát lạc, ít ngắn, đều được san định, bổ túc đoạn thiếu. Bé mỗi lần ra vào đều có mục

dịch. Bèn dạy dỗ người, khiến phát lòng đại thừa. Nhà cửa trường giả, trong ngoài lớn nhỏ, đông năm trăm người, đều theo Bé học, phát lòng đại thừa, thấy làm việc Phật. Bé dạy dỗ từ thành thị đến thôn quê khoảng tám vạn bốn nghìn người đều phát lòng vô thượng chính đạo, năm trăm người thuộc thừa Thanh văn. Các tỳ kheo nghe bé giảng, gốc tâm hữu lậu đều được cởi bỏ. Người có chí cầu đại thừa, đều được mắt pháp trong sạch.

Đức Phật bảo A Nan: "Đứa bé bấy giờ là thân ta, tỳ kheo ấy là Phật Ca Diếp. Như vậy, này A Nan! Ta thuở xưa một lần theo vị tỳ kheo nghe phẩm đại thừa liền ca ngợi hiểu rõ, tâm ý vui mừng chẳng chuyển, tinh tấn chẳng quên, sâu biết kiếp trước, tự mình chuyên tâm, vô thượng bình đẳng chính giác. Một lần nghe kinh, đức còn như thế, hưởng gì trọn ngày tuân theo tu hành".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

67

KINH GIẾT MÌNH CỨU NGƯỜI BUÔN

Xưa có Bồ tát, cùng năm trăm lái buôn đi vào biển lớn, định tìm các báu. Vào biển mấy tháng, của báu tìm được, chở nặng đầy thuyền. Khi sắp về quê,

giữa đường gặp cơn bão, sấm sét rung đất, thần nước tụ lại, vây kín bốn bề như thành, mắt nhìn tóe lửa, sóng vỗ ướt núi, mọi người kêu khóc. "Chúng ta chắc chết". Sợ hãi biến sắc, ngửa mặt lên trời kêu cứu. Bồ tát buồn bã lòng nghĩ ra kế: "Ta cầu thành Phật, chỉ vì chúng sinh. Thần biển ghét nhất là gặp thầy chết, liệu mình cứu người là sự nghiệp cao cả của Bồ tát. Ta không lấy máu mình đổ xuống biển thì thần biển làm dữ, chắc thuyền nhân rút cuộc không thể qua bờ kia". Bèn gọi mọi người bảo: "Các người đan tay nhau lại, nắm lấy thân ta" Mọi người vâng lời, Bồ tát rút dao, tự đâm chết mình. Thần biển ghét thấy, đẩy thuyền vào bờ, mọi người được cứu. Thuyền nhân ôm thầy, kêu trời gào khóc: "Đây chắc Bồ tát, chứ không phải hạng người tầm thường". Rồi lẫn lộn kêu trời: "Thà để chúng tôi mất mạng nơi đây, chứ đừng giết kẻ sĩ cao đức". Lời nói chân thành, cảm tới chư thiên, Trời Đế Thích thấy Bồ tát lòng từ rộng lớn, cả đời ít có. Đế Thích tự thân xuống nói: "Đây là bậc Bồ tát chí đức, sẽ là đấng thánh hùng, nay ta tự cứu sống lại". Bèn lấy thuốc trời đổ vào trong miệng, và thoa khắp thân thể. Bồ tát sống lại, bỗng nhiên ngồi dậy, cùng mọi người hỏi han. Đế Thích đem cho danh báu đầy thuyền gặp nghìn lúc trước. Rồi họ về quê, bà con gặp lại không ai là không vui mừng. Bèn biểu nghèo giúp thiếu, cho khắp chúng sinh, tuyên giảng kinh Phật, khai hóa ngu mờ. Quốc vương cảm

đức Bồ tát, đến theo thanh hóa. Vua nhân, tôi trung, cả nước giữ giới, nhà có con hiếu, nước giàu nạn hết, dân chúng mừng vui, chết đều lên trời, mãi rời các khổ. Bồ tát nhiều kiếp tinh tấn không dừng cho đến lúc thành Phật.

Phật bảo các tỳ kheo: "Người giết mình cứu người đó là thân ta, trời Đế Thích là Di Lặc, năm trăm lá buôn nay là La hán đang ngồi trong đây".

Chỉ sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

68

Xưa có Bồ tát, làm con mẹ góa, sáng đến chùa Phật, bỏ tà chuộng chân, đánh lễ sa môn, vâng theo lời Phật, sáng học chiều luyện. Bình minh trời mọc, tìm hiểu các kinh, hạnh hiếu hiền xưa tinh thành ngưỡng mộ, như đói mơ ăn.

Nước của ngài ở, có vua nói vô đạo, tham tài trọng sắc, bạc hiền khinh dân. Vua nhớ vô thường tự nghĩ: "Ta làm chẳng lành, chết vào núi Thái. Sao không gom vàng dâng vui núi Thái?" Thế rồi thu vàng của dân, ra lệnh nghiêm ngặt: "Nếu ai giấu phân vàng, tội đến tử hình". Như vậy ba năm, vàng dân đều hết. Vua vờ treo giải: "Ai có chút vàng đem dâng, vua sẽ gả gái út cho làm vợ, ban tước vị cao".

Đứa bé thưa mẹ: "Xưa mẹ đem một đồng tiền vàng đặt trong miệng cha khi mất, định để hối lộ cho vua núi Thái, nay chắc hãy còn, vậy có thể lấy đem dâng vua". Người mẹ nói: "Được". Bé lấy đem dâng. Vua ra lệnh tra hỏi do đâu được vàng. Bé đáp: "Khi cha tôi mất, mẹ đem vàng đặt trong miệng, định dút lót núi Thái". Nay nghe Đại vương đặt tước, kiếm vàng, mới quật mộ gỡ gỗ lấy vàng". Vua hỏi: "Cha người mất đến nay mấy năm rồi?" Bé đáp: "Đã mười một năm". Vua hỏi: "Cha người không hối lộ vua núi Thái sao?" Bé đáp: "Sách vở thánh hiền, chỉ lời Phật dạy là đúng". Kinh Phật dạy: "Làm lành phúc theo, làm ác họa tới, họa với phúc như bóng với tiếng vang. Chạy thân để tránh bóng, vỗ núi để bật tiếng vang, việc ấy có được không?" Vua nói: "Không thể được". Bé nói: "Phàm thân tức do bốn đại, khi chết, bốn đại phân rã, hồn linh ra đi, biến hóa, theo nghiệp mà đi, dút lót nào được. Đại vương đời trước bố thí làm đức, nay được làm vua, lại chuộng nhân ái, ơn thấm xa gần, tuy chưa đắc đạo, đời sau sẽ lại làm vua". Lòng vua hoan hỉ, đại xá tù ngục, trả vàng đã đoạt.

Phật bảo các tỳ kheo: "Khi vua muốn lấy vàng còn trong dân mà giết hại người vô tội. Bỏ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc, để cứu dân khỏi nạn lầm than. Dân cảm ơn ấy, thờ Phật giữ giới, nước mới giàu sang. Đứa bé

lúc ấy là thân ta".

Chí sắc vượt bờ của Bồ Tát, tinh tấn như vậy.

69

KINH ĐIỀU ĐẠT DẠY NGƯỜI LÀM ÁC

Xưa có Bồ tát ngôi làm vua trời, chuyên giữ hạnh nhỏ, chí tiến như nước, mỗi đến ngày trai, lên ngôi xe ngựa, tuần tra bốn phương, dạy kinh Phật sâu, khai hóa chúng sinh, gột trừ vết nhơ, khiến họ tôn sùng đạo giáo quý của đức Như Lai Ứng Nghi Chính Chân Giác, bậc trời trong các trời, vua trong các Thánh, lia được nguồn gốc các khổ của ba đường.

Điều Đạt cũng là vua trời cõi ma, đi dạo bốn phương, dạy người làm ác tùy theo ý muốn, chẳng có quả báo họa ương núi Thái. Đi gặp Bồ Tát, Điều Đạt hỏi: "Ngài đi đâu vậy?" Đáp: "Dạy dân thờ Phật, tu đức thượng thánh". Điều Đạt nói: "Tôi dạy dân buông dục, đời sau không tai họa. Làm lành nhọc chí, không ích cho mình". Bồ tát nói: "Người tránh đường ta". Điều Đạt đáp: "Ông làm lành như vàng bạc, tôi chuộng ác như gang sắt, gang sắt có thể cắt vàng bạc, chứ vàng bạc không thể cắt gang sắt. Ông không bỏ đường ấy, tôi sẽ chém ông". Điều Đạt ác nhiều, thành họa, sống vào núi Thái.

Phàm người làm ác, chết vào ba đường. Trong ba đường mà làm lành, không ai là không lên trời. Dầu ở chỗ sang quý mà ôm lòng ác dữ, chẳng bằng ở nơi ba đường mà nhớ một lời Phật dạy.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua trời dạy người làm lành là thân ta, còn Vua trời mà dẫn người làm ác là Điều Đạt".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

70

KINH GIẾT RỒNG CỨU CẢ NƯỚC

Xưa có Bồ tát, anh em một lòng đều đi học đạo, ngưỡng mộ chư Phật, đức hạnh khó bì, tụng kinh giải nghĩa, khai đạo sáu tối, luyện bỏ lòng uế, thiên định chỉ quán. Mỗi khi nghe nước nào, mù mờ với ba ngôi báu, liền đến dạy bảo, khiến giữ diệu hạnh chân chính của sáu độ.

Bấy giờ có một nước lớn, vua thích học đạo, lữ yêu dụ dỗ, dạy điều tà ngụy, cả nước vâng thói, đều thờ đạo quỷ. Mưa gió thất thời, yêu quái khắp nước. Anh em Bồ tát, cùng tự bàn nhau. Đất nước chúng ta, ba báu hành hóa, người giữ mười lành, Vua nhân tôi trung, cha nghĩa con hiếu, chồng tín vợ trinh, nhà

có người hiền, thì chúng ta lại dạy ai nữa? Nước kia tin qui, rỗng rần ở đó, nuốt hết dân đen, kêu van chẳng cứu, mà ta lập chí cầu Phật, chỉ vì loại ấy. Vậy có thể đem đạo đến dạy, đem nhân dẫn dụ, rỗng ngậm độc dữ, chúng ta diệt nó". Người em nói: "Giới Phật cho giết là tội hung ngược lớn nhất, cứu sống là đầu mối của đạo nhân, vậy phải làm sao?" Người anh nói: "Hễ giết một người, chịu tội trăm kiếp, nay rỗng nuốt cả nước, ta sợ hăng sa kiếp hết, họa nó chưa trừ. Nếu tham nếm chút lợi trong chốc lát, mà không thấy cái tội thiêu đốt núi Thái sơn, lòng ta thấy thương: Làm người khó được, Phật pháp khó nghe, giết rỗng cứu cả nước, đem ba ngôi báu và cao hạnh sáu độ dẫn dạy thì họa như tơ tóc mà phúc như đất trời vậy. Em hóa làm voi, ta làm sư tử, nếu hai mạng không chết, thì không cứu được nước này.

Rồi cúi lạy mười phương thế: "Chúng sinh không yên, là lỗi tại tôi, sau thành Phật, sẽ độ tất cả". Voi đến chỗ rỗng, sư tử lên đó. Rỗng liền dương oai, sấm rền chớp lóe, sư tử dậm chân rống lên. Oai linh của rỗng, thế hách sư tử, chấn Động khắp nơi, ba mạng đều chết. Chư Thiên ca ngợi, không ai là không tán thán lòng nhân.

Hai Bồ tát mệnh chung, sinh lên cõi trời thứ tư. Cả nước toàn mạng, ôm thầy kêu khóc nói: "Đây ắt là thần, chứ ai nhân từ như vậy?". Môn đồ tìm đến,

thấy thầy có lòng từ rộng lớn, giết mình cứu người, đều khóc thương ca tụng đức độ, mỗi người lại lên đường, tuyên hóa đạo thầy, vua và quan dân mới biết Phật. Cả nước đều nói: "Đức nhân hóa của Phật đến như thế ư?" Chôn cất hai thầy, cả nước buồn thương. Vua liền ra lệnh: "Có ai không vâng giữ sáu độ, mười lành của Phật mà thờ yêu quỷ thì bị tội cả quyền thuộc". Từ đó về sau, nước có sa môn số ngàn sánh vai mà đi. Trai gái trong nước đều làm hạnh cao thanh tín, bốn cõi yên lành bèn đến thái bình.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Người anh lúc ấy là ta, người em là Di Lặc, còn rồng dữ là Điều Đạt".

Chí sắc vượt bờ của Bồ Tát, tinh tấn như vậy.

71

KINH DI LẶC LÀM THÂN NGƯỜI NỮ

Xưa có Bồ tát làm trời Đế Thích, ngôn quý có sang, mà lòng vẫn nhớ vô thường, khổ, không, vô ngã. Ngồi thì suy nghĩ, đi thì giáo hóa, thương người ngu, yêu kẻ trí, đem trí tuệ dạy, tinh tấn không ngừng. Thấy bạn kiếp trước chịu thân người nữ, làm vợ nhà giàu, mê nơi tài sắc, không hiểu vô thường, ở chợ bán quán.

Trời Đế Thích hóa làm lái buôn, giả vờ đi chợ, đến đứng trước người đàn bà. Bà ấy vui vẻ, sai con chạy về, lấy cái ghế một định mời ngồi lên. Lái buôn nhìn kỹ người đàn bà và mỉm cười. Bà giữ tiết hạnh cao, lòng lấy làm lạ. Lái buôn đứng cười không đúng cách. Đứa bé đi lấy ghế trẻ, nên khi về bị đánh. Lái buôn lại cười. Có người cha bệnh, con bắt trâu đem tế quỉ. Lái buôn cũng cười. Có người đàn bà bồng con nâng niu đi dạo trong chợ, con quào rách mặt, máu chảy quanh cổ. Lái buôn lại cười. Khi ấy vợ người nhà giàu hỏi: "Ông đứng trước tôi, mỉm cười không thôi, tôi đánh đứa bé, ấy là tại ông, vì sao ông cười?" Lái buôn nói: "Nàng là bạn tốt của ta, nay quên rồi sao?" Người đàn bà ấy buồn bã, lòng càng chẳng vui, lấy làm lạ về điều lái buôn nói. Lái buôn lại nói: "Tôi sợ dĩ cười nàng đánh con, vì nó là cha nàng. Hồn linh cảm lại, nên đầu thai làm con nàng. Trong khoảng một đời, có cha mà không biết, hưởng gì lâu dài? Đứa bé đánh trống cơm vốn là con trâu. Trâu chết, phách linh về làm con người chủ, nhà lấy da trâu để bịt trống. Nay nó ôm đánh, nháy nhót múa cười, chẳng biết da ấy là thân xưa của nó, nên tạ cười. Còn người giết trâu đem tế, bệnh cha xin sống. Muốn sống mà giết, việc rất chẳng lành, như uống độc chim cưu để chữa bệnh. Người cha ấy vừa chết, chết thì làm trâu, nhiều đời bị đâm giết, chịu họa không thôi, nay đem trâu tế, trâu chết, hồn về, sẽ

thọ thân người thoát hết sầu khổ, nên ta lại cười. Bé quào mặt mẹ, vốn là vợ nhỏ, mẹ là vợ lớn. Nữ tình chuyên dâm, lòng mang ghen ghét, thường gây khốc bạo, nên vợ nhỏ ngậm hờn, khi chết, hồn sinh làm vợ lớn, nay đến báo thù, rạch mặt, thương thân, mà chẳng dám oán, thế nên ta cười. Phàm tâm chúng sinh, vốn nó không thường, xưa ghét nay yêu, nào có thường đâu. Đấy chuyện một đời, thấy còn không biết, huống gì nhiều kiếp. Kinh dạy: "Vì sắc vui thân, đạo lớn không thấy, chuyên nghe tiếng tà, không nghe âm hưởng lời Phật, vì vậy ta cười. Giàu sang như chớp, giây lát liền diệt, phải hiểu vô thường, chớ như lũ ngu, trau dồi nét đức diệu hạnh sáu độ. Ta nay trở về, hôm sau sẽ đến nhà người."

Nói xong bỗng nhiên không thấy. Người đàn bà buồn bã trở về, trai giới nghiêm túc, ngóng trông ngưỡng mộ, cả nước đều nghe. Vua và các quan, không ai là không khâm phục. Lái buôn sau quả đến cửa, hình dạng xấu xí, áo quần tồi tàn, hỏi: "Bạn ta trong ấy, người gọi thì ra". Người nhà vào báo, kể đủ như vậy. Người đàn bà đi ra nói: "Người không phải bạn ta". Đệ Thích mỉm cười nói: "Biến hình đổi áo, nàng còn không biết, huống chi đời khác, bỏ thân này thọ thân kia sao?" Lại nói: "Nàng siêng thờ Phật, thời Phật khó gặp, tỳ kheo cao hạnh khó được cúng dường, mạng người như hơi thở, đừng theo đời mê". Nói xong không thấy. Cả nước vui khen, mỗi

giữ sáu độ, hạnh cao diệu vợ.

Đức Phật bảo Thu Lô Tứ: "Người đàn bà bấy giờ là Di Lạc, còn trời Đê Thích ấy là thân ta"

Chí sắc vượt bờ của Bồ Tát, tinh tấn như vậy.

72

KINH NGƯỜI NỮ CẦU NGUYỆN

Xưa có Bồ tát, làm thân người nữ. Người chồng tính khí ngu ác hay ghen. Mỗi khi đi buôn bán, đem vợ gửi cho bà góa lối xóm. Mẹ góa vàng giữ giới Phật, làm hạnh thanh tín. Khi Phật vào nước, vua cùng thần dân, không ai là không thọ giới. Mẹ góa nghe kinh, về nói cho người đàn bà ấy nghe. Bà ấy vui khen: "Đây chắc là đáng Vô Thượng Chính Chân, Đạo Tối Chính Giác." Bèn theo mẹ góa đi nghe Phật. Từ xa thấy Phật liền đánh lễ. Ngày chay, mẹ góa hỏi: "Con đi nghe kinh được không?" Bà vui vẻ đáp: "Đạ được". Rồi theo đi đến ngoài thành, bỗng nhớ chồng hay ghen, buồn bã không vui, về lại nhà, tự khinh mình, nói: "Họa ta nặng vậy sao?" Mẹ nghe về, thuật lại: "Hôm nay, trời rỗng qui thần, đế vương thần dân đi nghe kinh, có người chứng bốn quả sa môn, hoặc nhận thọ ký bồ tát. Thời Phật khó gặp, kinh pháp khó nghe, sao con trở về?" Người ấy nghe

đức độ Phật, rơi lê thuật rõ lòng ghen của chồng. Người mẹ góa nói: "Cứ thử đi một lần". Người vợ đáp: "Xin vâng".

Sáng mai theo mẹ góa đến gặp Phật, bèn gieo năm vốc xuống đất lạy, rồi đứng một bên với tâm trong sạch, thấy tướng Phật đẹp, nghĩ Phật thanh tịnh, thật bậc trời kính. Đức Phật hỏi người vợ rằng: "Con đến đây có ước nguyện gì?" Người vợ cúi đầu thưa: "Con nghe đức Phật là đấng Vô Thượng Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư, đức như hàng sa, trí như hư không, sáu thông bốn trí, chứng nhất thiết trí. Nay mới có dịp đến viếng đức Thế Tôn, xin Phật thương con". Đức Thế Tôn bảo: "Phật giúp tất cả, con tự do trình bày sở nguyện". Người vợ cúi đầu thưa: "Phàm người ở đời, chưa hiểu vốn không, đều vì tham dục, mà thành vợ chồng ăn ở với nhau. Xin khiến con đời đời cùng người chí đức ở thành vợ chồng đồng chí không có nết ghen. Hai là thân, miệng, ý, nết hạnh đoạn chính tuyệt thế. Ba là đời đời kính vâng ba báu, lòng trần ngay một tiêu trừ, tinh tấn học đạo không mỏi, chư Phật giúp sức, các tà không cản, tất được nhất thiết trí, cứu nan chúng sinh". Đức Thế Tôn tán thán: "Lành thay! Lành thay! Mong người được vậy". Người đàn bà rất vui mừng, cúi đầu lạy, rồi trở lại nhà.

Người chồng buôn bán trở về, đi thuyền đường sông, lè ra ngay ấy thì đến. Trời Đế Thích thấy người vợ đức hạnh cao cả, phát nguyện không bì, bèn giúp vui khen lành, làm nổi gió mưa, chặn mái thuyền đi, sáng mai mới tới. Người vợ sau khi chết, thần hồn sinh vào nhà có đạo đức, sắc đẹp tuyệt trần, lớn lên lấy chồng, làm vợ nho sĩ của nước, cả nước khen là cao hiền. Khi chồng đi biển tìm báu, muốn cứu dân nghèo, vợ ở nhà, lấy lễ tự giữ, như bức thành bảo vệ chống cướp. Hậu phi của vua, thê thiếp đại thần, không ai là không ngưỡng mộ, đến cửa như mây nhóm, vâng học nếp đức. Người vợ đêm ngủ tỉnh giấc nghĩ: "Đời là vô thường, giàu sang như huyễn, ai được lâu dài, thân như thuyền mục, thần hồn phải chờ, như người được bóng trăng, mà mong báu trời, nhọc lòng khổ thân, ích gì cho mình, mộng huyễn đều không thì đời sang trời thần cũng về chỗ đó. Sáng mai ta sẽ đi tìm bậc Vô Thượng Chính Chân, bậc trời trong trời làm thầy cho ta".

Sáng sớm thức dậy, đã thấy tháp đá trước sân, tượng Phật vàng ánh, vách chạm viết kinh, ca ngợi đức Phật là thấy các thánh, đi một mình trong ba cõi. Người đàn bà mừng vui khen: "Đây chắc là đấng Như Lai Ứng Nghi Chính Chân Đạo Tối Chính Giác ư? Bèn gieo năm vốc xuống đất, rồi nhiễu quanh miếu ba vòng, rải hoa thấp hương, đốt đèn giảng gấm, sớm hôm thành kính, cúi đầu cúng lễ. Vương

hậu, và phụ nữ trong nước xin theo thói sạch, bỏ tà chuộng chân.

Hàng xóm có kẻ hung phu đi buôn gặp chồng bà ấy nói: "Vợ anh theo yêu, dối dựng miếu qui, sớm tối xông hương, bùa chú yêu ma, nguyên cho anh chết, thật rất chẳng lành. Chồng về, vợ thưa: "Thiếp một đêm trước, hiểu đời vô thường, sáng thấy tượng tuyệt đẹp của bậc tôn linh vô thượng chính chân, đến ở giữa sân, nay thiếp cúng thờ, đốt hương thắp đèn, treo gấm dăng hoa, sớm hôm lễ bái, cúi đầu tự qui. Vậy chàng hãy thờ đi. ắt hợp pháp thánh". Chồng rất vui mừng, một lòng thành kính. Người trong nước lớn nhỏ, hết thấy vâng theo, như vậy đến tám vạn bốn nghìn năm.

Đức Phật bảo Thu Lộ Tử: "Người đàn bà bấy giờ là thân ta, người chồng lúc ấy là Di Lạc, bà mẹ góa là Thu Lộ Tử, còn kẻ hung phu hàng xóm là Điều Đạt".

Chí sắc vượt bờ của Bồ tát, tinh tấn như vậy.

KINH NGƯỜI THẤP ĐÈN THỌ KÝ

Xưa có Bồ tát, thân làm người nữ, trẻ đã góa bụa, thủ tiết qui y ba báu, chịu nghèo vui đạo, tinh tấn không lười, trừ bỏ lời dữ, làm nghề bán dầu.

Bấy giờ có một sa môn, tuổi đã về chiều, lòng giữ hạnh cao, chẳng thông văn học, bọn ưa khen chê đều bảo không trí, thiên về lễ kính, thiếu trước hụt sau, đi xin dầu mè, đem cúng trước Phật. Mẹ góa biết vậy, dưng không thiếu một ngày. Có một tỳ kheo, cúi đầu lạy dưới chân Phật, chấp tay thưa: "Tỳ kheo già ấy, tuy ít trí tuệ, nhưng giới đủ hạnh cao, đốt đèn cúng dường, sau được phước gì?" Đức Thế Tôn khen: "Lành thay! Lời hỏi. Tỳ kheo già ấy trải vô số kiếp sẽ làm Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chánh Giác, cổ có hai vòng hào quang, sẽ dất ba cõi, chúng sinh được độ, số nhiều khôn kể. Mẹ góa nghe vậy, chạy đến chỗ Phật cúi lạy trình bày: "Thầy tỳ kheo thấp đèn, dầu do con cúng. Vị ấy chứng được Vô Thượng Chính Chân Đạo, sẽ dất chúng sinh, hồn về gốc không, trời người rộng qui không ai là không vui mừng. Kính mong Phật thương, lại thọ ký cho con". Đức Phật bảo bà ấy: "Thân nữ không được làm Phật, Duyên giác, Phạm vương, Đế Thích, Ma thiên, Phi hành hoàng đế. Ngôi

ấy vùi vùi, thân nữ không thể làm được. Hễ muốn đạt được, phải bỏ xác dơ mà thọ thân sạch". Bà cúi đầu thưa: "Hôm nay con sẽ bỏ nó". Bèn về nhà tắm gội sạch sẽ từ xa vọng bái, thưa: "Thân do bốn đại mà có, ta chẳng giữ lâu". Thế rồi lên lầu phát nguyện: "Nay đem thân nơ cho những chúng sinh đói khát, xin được thân nam, để nhận thọ ký làm Phật. Nếu có đời dơ, chúng sinh mờ tối, bỏ chính theo tà, không biết đến Phật, con sẽ ở trong đời đó mà cứu vớt họ".

Rồi từ lầu cao nhảy xuống, người xem lạnh run. Đức Phật biết ý chí thành, hóa khiến đất mềm như tơ trời. Cả thân không hại, liền hóa thân nam. Người ấy mừng rỡ vô lượng, đi đến chỗ Phật hớn hở thưa: "Nhờ ơn Thế Tôn, con được thân sạch, kính mong thương xót, thọ ký cho con". Đức Phật khen: "Người chí dũng mãnh, đời ít người có, ắt được thành Phật, đừng hoài nghi nữa. Tỳ kheo đốt đèn khi được thành Phật sẽ trao danh hiệu cho người". Trời người rông quĩ nghe vị ấy sẽ thành Phật đều hướng về lay mừng, rồi trở về nhà khen ngợi, mỗi người ngày thêm tinh tấn, bấy giờ khuyên dạy quần sinh, số không kể xiết.

Đức Phật bảo Thu Lộ Tử: "Tỳ kheo bấy giờ là đức Phật Định Quang, người đàn bà góa là thân ta".

Chí sắc vượt bờ của Bồ Tát, tinh tấn như vậy.

Chương V

QUYỂN BẢY

THIỆN VƯỢT BỜ

74

Thiên vượt bờ là thế nào? Nghĩa là thẳng lòng, chuyên ý gồm thâu các lành, mang lấy trong lòng, ý khởi các dơ ác, lấy thiện tiêu diệt. Thiên có bốn thứ. Hạnh thiện thứ nhất, bỏ chỗ tham ái, nãm việc yêu tà. Mắt thấy sắc đẹp, lòng dại vì dâm, bỏ tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, miệng nếm vị, thân ưa tốt. Chí hành đạo ắt phải xa kia. Lại có năm che: Che tham của, che sân giận, che mê ngủ, che dâm dục, che nghi hối. Có đạo hay không đạo, có Phật hay không Phật, có kinh hay không kinh, tâm ý nghĩ nhớ, thì trong sạch không dơ. Lòng sáng thì thấy chân, chứng được không gì là không biết. Trời rỗng yêu qui không thể mê hoặc. Như người có mười kẻ oán, thoát thân lìa xa, một mình ở núi, không ai biết

được, không còn lo sợ. Người xa tình dục, trong sạch, lòng tinh, ấy gọi là thiên thứ nhất.

Lòng đạt thiên thứ nhất rồi thì tiến nhắm thiên thứ hai. Thiên thứ hai như người trốn thù, tuy ở núi sâu, vẫn sợ thù tìm tới, càng dẫu sâu thêm. Hành giả tuy xa mười thù tình dục, vẫn sợ giặc dục đến hoại chí đạo. Chứng thiên thứ hai, tình dục hơi xa, không thể bản mình. Ở thiên thứ nhất, thiện ác tranh nhau, lấy thiện trừ ác, ác lui thiện tiến. Ở thiên thứ hai, lòng vui lắng dừng, không còn lấy thiện chặn trừ ác kia, hai ý hỉ thiện, thấy tự tiêu diệt, mười ác bật tâm, ngoài không nhân duyên len vào tâm nữa. Ví như núi cao, đỉnh nó có suối, không có sông nào chảy vào, cũng không rồng làm mưa, nước từ trong ra, nước sạch đầy suối, thiện từ tâm ra, ác không do tai, mắt, mũi, miệng mà vào. Dẫn tâm như vậy, hướng đến thiên thứ ba.

Ở thiên thứ ba, giữ ý vững chắc, thiện ác không vào, tâm yên như núi Tu Di, các thiện không ra việc ngoài, thiện ác vắng tiêu, không len vào tâm, như hoa sen gốc cành trong nước, hoa búp chưa nở, bị nước phủ che. Hạnh thiên thứ ba, trong sạch như hoa, xa lìa các ác, thân ý đều yên. Dẫn tâm như vậy, bèn hướng đến thiên thứ tư.

Ở đây thiện ác đều bỏ, tâm không nghĩ thiện, cũng không nhớ ác, trong lòng sáng sạch, như châu

lưu ly. Lại như vương nữ, tự tắm sạch sẽ, thoa mình hương thơm, trong ngoài áo mới rực rỡ phục trang, da thịt thơm sạch. Bồ tát lòng ngay, đạt thiền thứ tư. Lũ tà chúng bấn không thể che lòng, như tấm lụa sạch, màu gì cũng nhuộm. Lại như thợ gốm, dôi đất nặn đồ, đất không cát sỏi, nắn gì cũng được. Lại như thợ bạc, nấu chín vàng ròng, trăm lạ nghìn khéo, theo lòng mình muốn. Bồ tát lòng sạch, được bốn thiền kia, theo ý tự do, nhẹ nhàng bay nhảy, đập nước mà đi, phân thân tán thể, biến hóa muôn hình, ra vào không hở, còn mất tự do, rờ mó trời trăng, chấn Động đất trời, trông suốt nghe khắp, không đâu là không thấy nghe. Lòng sạch thấy sáng, được nhất thiết trí, chưa có trời đất chúng sinh đổi thay, mười phương hiện tại, các tâm đã nghĩ, việc chưa nảy sinh, hồn linh chúng sinh làm trời, làm người, đọa vào trong đường núi Thái, ngựa quỉ súc sinh, hết phúc thì chịu tội, hết họa thì được phúc, không chỗ xa nào mà không đi tới. Hễ được bốn thiền, mà muốn đắc quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật và trí sáng của các đức Phật Như Lai Chí Chân Bình Đẳng Chính Giác Vô Thượng thì cầu nó liền được, giống như muôn vật đều từ đất sinh, từ trí ngu thông, đến bậc Thế Tôn, đều do bốn thiền mà thành, giống như chúng sinh làm gì không nhờ đất, không thể đứng được.

Đức Thế Tôn lại dạy: "Quần sinh ở đời, chính

sứ thiên đế, tiên thánh, trí tuệ xảo minh, nếu không gặp kinh này, không đạt được định, bốn bỏ, thì cũng ngu khờ. Đã có trí tuệ mà lại nhất tâm, tức gần độ đời”

Đây là thiên vượt bờ của Bồ tát một lòng như vậy.

75

Xưa có tỳ kheo, ăn xong súc miệng, đi vào núi sâu, ngồi dưới gốc cây giữa gò mả, chấp tay cúi đầu, một lòng diệt niệm, trong tâm nội ý trừ bỏ năm che. Năm che diệt rồi, tâm kia bừng sáng, tầm tối lùi bước, ánh sáng ngự trị. Bèn nhìn lại thương xót trời người, các loài bò bay máy cựa, thương họ ngu mê, ôm mãi năm che, ngăn dứt lòng lành sáng. Trừ bỏ năm che, các lành liền mạnh, giống như kẻ nghèo vay nợ làm ăn, được lời trả nợ, của thừa sửa nhà, ngày có lời vào, kẻ ấy lòng vui. Lại như nô tỳ, thoát làm dân lành, bệnh nặng được hết, họ hàng ngày đông như tội nặng lao ngục, được xá thoát ra, lại như tìm báu qua biển, trải bao hiểm nguy, về nhà thấy lại cha mẹ, vui mừng vô lượng.

Lòng ôm năm che, như năm điều khổ ấy. Tỳ kheo thấy rõ sự thật, xa lìa năm che, như người

phàm kia thoát năm nạn trên. Năm che lùì thì trí sáng tiến, các ác thầy tiêu, chí đạo cường thịnh liền chứng thiên thứ nhất. Từ thiên thứ nhất đến thiên thứ hai, phàm có ba hạnh. Một là cần lực, hai là số niệm, ba là tư duy. Từ ba hạnh này, chứng thiên thứ tư. Từ thiên thứ nhất đến thiên thứ hai, từ thiên thứ hai đến thiên thứ ba, từ thiên thứ ba đến thiên thứ tư. Thiên thứ tư hơn thiên thứ ba, thiên thứ ba hơn thiên thứ hai, thiên thứ hai hơn thiên thứ nhất. Ở thiên thứ nhất, mười ác lui, năm lành tiến. Sao gọi là mười ác? Mắt thích sắc đẹp, tai thích tiếng hay, mũi thích mùi thơm, miệng thích vị ngon, thân thích chạm tốt, cộng năm che trên, gọi là mười ác. Sao gọi năm lành? Một là kế, hai là niệm, ba là ái, bốn là lạc, năm là nhất tâm, năm lành này ở bên trong. Đến thiên thứ hai thì không kế, không niệm, dần tâm nội quán, thiện hạnh ở trong, không còn do tai, mắt, mũi, miệng ra vào, nên hai hạnh thiện ác không còn can hệ nhau, tâm trụ ở trong, chỉ có hoan hỉ. Hạnh thiên thứ ba, trừ bỏ hoan hỉ, tâm hướng thanh tịnh, lắng lặng tịch tịnh. Đức Thế Tôn, Phật, A la hán dạy: "Ai hay diệt dục, làm sạch lòng mình thì chết mới yên". Thiên thứ tư, tâm hỷ bỏ đi, nên đắc tịch tịnh, Thiên thứ nhất, tiếng làm loạn tai. Thiên thứ hai, niệm làm loạn tâm. Thiên thứ ba, hoan hỉ loạn tâm. Ở thiên thứ tư, tâm bị hơi thở làm loạn. Thiên thứ nhất, tiếng làm loạn tai ngưng thì

tiên lên thiên thứ hai. Thiên thứ hai, niệm diệt thì tiên lên thiên thứ ba. Thiên thứ ba, hoan hỷ diệt thì tiên lên thiên thứ tư. Thiên thứ tư, hơi thở diệt được thì đắc không định.

Thiên vượt bờ của Bồ tát một lòng như vậy.

76

Chỉ đạo Bồ tát, phàm dùng mấy việc mới khiến trong tịnh, tâm chuyên nhất, được thiên.

Hoặc thấy người già, đầu bạc răng rụng, hình thể đổi khác. Thấy vậy lòng hiểu: "Ta sau cũng thế". Một lòng hiểu như vậy thì được thiên. Hoặc thấy người bệnh, thân tâm đau đớn như bị gậy đánh, buồn bã hiểu: "Ta sau cũng thế". Một lòng hiểu vậy thì được thiên. Hoặc thấy chúng sinh sau khi chết, hơi thở dứt, khí ấm lìa, hồn đi, thân lạnh, họ hàng vứt bỏ, quăng xa ngoài đồng, trong khoảng mười ngày sinh trương rã hôi, hoặc bị cây cỏ chim chóc rỉa nhai, da thịt hóa dòi, dòi lại ăn thịt, máu mủ như xì, ràn rụa khắp đất, xương cốt rã tan, lông đốt khác chỗ, chân gót cẳng đùi, xương cùn, xương sống, hông, cánh tay, đầu, răng, sọ, mỗi thứ tự lìa một ngã. Người học đạo nghĩ: "Phàm sống ắt có chết, người vật như huyễn, hợp ắt có tan, hồn đi xác rã, ta

há được riêng, không như thế sao?" Thấy vậy buồn thương. Một lòng hiểu vậy thì được thiện. Hoặc thấy cây chết đã lâu, xác xương tiêu diệt, bùn đất thành bụi, tư nghĩ sâu rằng: "Than tã rồi cũng như thế". Một lòng hiểu vậy thì được thiện.

Hoặc vì nghe núi Thái nước sôi lửa cháy độc dữ, đau đớn khốc liệt, nạ quỷ đói khát nhọc nhằn nhiều năm, súc sinh khổ vì mổ xẻ cắt giết, lòng thấy ngạc nhiên. Một lòng hiểu vậy thì được thiện. Hoặc thấy nghèo, lạnh đói chết, hay thấy người làm bậy, bị phép vua giết. Người học đạo nghĩ: "Người ấy gặp nạn do lòng vô đạo. Ta không tinh tấn, ắt lại như kia." Một lòng hiểu vậy thì được thiện. Nghĩ sâu nội quán thì dưới bị phân, nước tiểu bức bách, còn trên nóng lạnh lẩn hiếp, biết thân đáng ghét. Một lòng hiểu vậy thì được thiện. Hoặc thấy năm mất mùa, lúa thóc không nhiều, dân nghèo làm loạn, lại cùng đánh nhau, cây chết ngổn ngang, Thấy vậy buồn thương nghĩ: "Ta không hành đạo, ắt cũng như thế." Một lòng hiểu vậy thì được thiện. Thấy thịnh có suy, của sang khó giữ, trẻ mạnh lại già bệnh, mạng sống như ánh chớp. Nhớ thế ngạc nhiên, một lòng hiểu vậy thì được thiện. Nghĩ Phật vòi vọi, tướng tốt khó bì, đều do thanh tịnh, đến thành Thế Tôn, nghĩ thế lòng vui, một lòng hiểu vậy thì được thiện. Hoặc nhớ kinh nghĩa sâu xa, sa môn cao hạnh, một lòng hiểu vậy thì được thiện.

Chỉ thân làm lành, trước sau chưa dứt, một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Chỉ ngu mới mong trái Phật pháp sáng, nhọc mà thêm tội, chư thiên ở đời, giữ giới trì trai, tự làm lên trời. sống sang vô lượng. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Nhân Phật kinh sâu, suy nghĩ kỹ càng. vì người dạy bao, trong lòng hoan hỉ. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Tương nhớ chúng sinh, có thành tức hoại, hoại thì đau khổ, nghĩ thế buồn thương. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Tính khí chúng sinh, không thể tự giữ, xưa nay biến đổi, người học đạo tự sợ hãi, mạng hết, chết đến, hoặc dọa đường ác, thấy đời sang vui, thật dối như mộng, lòng lại tính ngộ. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Món ăn vào miệng, nước miếng chảy tràn, ngoài ngon trong thối, hóa thành phân giải. Nhớ lại đáng chán. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Bé trong bụng mẹ, ban đầu như váng cháo, dần dần lớn lên, hai trăm sáu mươi sáu ngày, thân thể đều thành, đến nạn khi sinh, yên ít nguy nhiều, sau khi đã sinh, các bệnh đều tăng, hoặc một, hoặc mười, hoặc năm mươi, đến một trăm năm, đều phải già chết, không khỏi nạn đó. Nghĩ mình cũng thế. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên.

Có còn ắt mất, theo tìm không chỗ, ba cõi đều không, lòng chẳng tham luyến, thương nhớ chúng sinh. không thấy kinh Phật, tà dục ngăn lấp, không hiểu vô thường, thể nguyện cứu vớt. Một lòng nghĩ

vậy thì được thiên. Hoặc cao hanh chí thành giữ lòng tứ đẳng, thương nuôi chúng sinh, cũng như mẹ hiền thương giữ con nhỏ. Con nhỏ theo bạn nô đùa, mẹ đem lòng từ đi tìm, gặp con bụi cát bắn thân, đôi mắt kêu khóc. Thấy con như vậy, thương xót rơi lệ, bồng về tắm rửa, mặc áo, cho ăn để thân con khỏe lòng vui. Mẹ hiền hoan hỷ yêu giữ bồi hồi không thả như trước. Người học đạo từ bi, yêu giúp chúng sinh hơn mẹ hiền kia, dạy người thiên hạ, các bò bay máy cưa, thờ Phật xem kinh, thân chuộng sa môn, nhận giữ giới Phật, nhớ mà hành trì, xa lìa ba ác, lòng nghĩ lành, thân làm lành, miệng nói lành, mài dấy ba lành, luôn luôn không khiến rơi vào địa ngục núi Thái, ngựa quỷ, súc sinh, chỗ nghèo khổ hiểm, ở yên nhà phúc vô bờ. Bỗng sức nhớ ra, sợ ở chỗ phúc mà thành kiêu đàng, buông lung lòng ác, trở lại ba đường, cũng là cái họa của sang giàu. Bèn đem vô thường, khổ, không thay đổi mà răn. Khuyên giữ vô vi, như người mẹ hiền kia lòng giữ gìn con. Suy nghĩ mười sáu việc. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên.

Sao gọi mười sáu: Hơi thở dài ngắn, liền tự biết. Hơi thở động thân, liền tự biết. Hơi thở nhỏ lớn, liền tự biết. Hơi thở mau chậm, liền tự biết. Hơi thở dừng đi, liền tự biết. Hơi thở vui buồn liền tự biết. Tự nghĩ vạn vật vô thường, hơi thở tự biết, vạn vật quá khứ không thể đuổi theo, hơi thở tự biết. Lòng không chỗ suy, dứt bỏ chỗ nghĩ, hơi thở tự biết.

Buông bỏ thân mang hay không buông bỏ thân mang, hơi thở tự biết. Người học đạo nghĩ sâu: Có đó tức được đó, không đó không được đó. Hễ sống tất có nạn già chết, hồn linh không mất, liền phải thọ thân. Không sinh thì không già, không già thì không chết. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Người học đạo dùng mắt xem sự sống chết ở đời chỉ quán 12 nhân duyên. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Người học đạo lấy năm việc tư quán hình thể. Một là tư quán mặt mày nhiều lần biến đổi. Hai là khổ vui nhiều lần thay đổi. Ba là tâm ý nhiều lần biến chuyển. Bốn là thân thể nhiều lần đổi khác. Năm là thiện ác nhiều lần cái đổi. Đó gọi là năm việc, có nhiều biến đổi, như dòng nước chảy trước sau dồn dập. Nghĩ vậy một lòng thì được thiên.

Người học đạo nhớ thiên phải thế nào? Mắt thấy người chết từ đầu đến chân, nghĩ kỹ xem rõ, giữ niệm trong tâm, đi, ngồi, nằm, đứng, ăn uống mọi việc, thường giữ niệm ấy trong tâm, để vững chí mình thì được thiên, suy nghĩ tự tại. Ví như người nấu mấy hộc gạo, muốn biết chín chưa phải lấy một hạt nắn để xem sao. Nếu một hạt chín thì biết các hạt kia chín. Chí đạo cũng vậy. Tâm đi về như dòng nước chảy. Người học đạo nghĩ thẳng một việc, tâm dừng, ý sạch thì đạt được đạo chân La hán diệt độ. Ở thiên thứ nhất, muốn đắc quả La hán được không? Đáp: "Trong ấy có người được, có người không được.

Làm gì thì được, làm gì thì không được? Trong thiên thứ nhất, có niệm có ái thì đạo không thành. Trời đất không thương, hư không khó giữ, hết lòng bán dơ, không niệm tham ái, lòng sạch như vậy, mới đắc La hán. Từ thứ hai, thứ ba đến thiên thứ tư, giữ tâm như ở thiên thứ nhất, chí hằng như thiên thứ nhất, dù chưa đắc La hán, thì khi mệnh chung, cũng có thể đến được, liền lên cõi trời thứ bảy, thọ mạng một kiếp. Tại thiên thứ hai mệnh chung lên cõi trời thứ mười một, thọ mạng hai kiếp. Ở thiên thứ ba mệnh chung, liền lên cõi trời thứ mười lăm, thọ mạng tám kiếp. Ở thiên thứ tư mệnh chung liền lên cõi trời thứ mười chín, thọ mạng mười sáu kiếp. Người học đạo tự xét trong thân dơ xì, đều là không sạch, tóc, da, đầu lâu, bắp thịt, mắt, tròng, nước mắt, nước miếng, gân, mạch, thịt, tủy, gan, phổi, ruột, dạ dày, tim, gan, lá lách, thận, phân, nước tiểu, mũ máu, tất cả dơ ấy hợp lại mới tạo thành thân người. Như túi đựng đầy ngũ cốc, có túi chứa nước mắt, xem xét riêng ra thứ thứ khác biệt. Rõ người như thế, nội quán thân mình giống số bốn đại, mỗi tự có tên, đều là chẳng người. Dùng quán vô dục, mới thấy vốn không. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên.

Người học đạo xét sâu, biết thêm bốn đại: đất, nước, lửa, gió, tóc, lông, xương, răng, da thịt, ngũ tạng, đó là thuộc đất. Nước mắt, nước mũi, nước miếng, mũ, máu, mồ hôi, mỡ, tủy, não, tiểu tiện, đó

tức thuộc nước. Âm lạnh trong thân, chủ làm tiêu, đó là thuộc lửa. Hơi thở ra vào tức thuộc gió. Như tên đồ tế giết gia súc, mổ xé chia ra bốn phần, biết rõ ngoắt nghéo. Người học đạo nội quán, phân biệt bốn đại, đây là đất, kia là nước, lửa, gió cũng vậy, đều là không người, nghĩ vậy lòng lắng. Một lòng như vậy thì được thiên. Người học đạo tự biết hơi thở dài ngắn, mau chậm, lớn nhỏ, đều phân biệt biết hết. Như người bóc vật, tự biết can sâu, nhớ nghĩ hơi thở như thế. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên.

Thiên vượt bờ của Bồ tát một lòng như vậy.

77

Thái tử ra ngoài dạo chơi, vua lệnh trong nước không để các dơ ở đường vua đi.

Thái tử ra thành, Thiên đế thứ hai hóa làm người già, đứng ở trước xe, đầu bạc lưng còng, chống gậy lần bước. Thái tử hỏi: "Đây là người gì?" Người đánh xe thưa: "Đó là người già". Hỏi: "Sao gọi là già?". Đáp: "Các căn bốn đại chín mùi mạng thừa không mấy nữa". Thái tử hỏi: "Ta sau cũng sẽ già ư?". Đáp: "Từ xưa ai cũng phải già, không có thánh nào thoát khỏi". Thái tử nói: "Ta được xem là sang quý, khác với người phàm mà đều không khỏi thì

giàu sang ích gì cho thân?" Về cung nghỉ mãi. Một lòng nghĩ vậy thì được thiên. Vua hỏi người hầu: "Thái tử dạo chơi, thấy nước có vui không?" Đáp: "Đường gặp người già, nghĩ đời vô thường, lòng chẳng được vui!". Vua sợ thái tử bỏ nước, tặng thêm món sừng, đem vinh hoa mê hoặc, dùng âm nhạc loạn chí, muốn phá lòng đạo khiến giữ ngôi qui.

Sau lại xuất du, vua ra lệnh: "Không để người già yếu nào đứng ở giữa đường". Trời Đế Thích trước, lại hóa làm người bệnh, thân mệt, sức mỏng, thịt hết giờ xương, dơ xỉ bôi mình, đứng dựa bên cửa. Thái tử hỏi: "Đây là người nào?" Người hầu thưa: "Đó là người bệnh". Hỏi: "Sao gọi là bệnh". Đáp: "Uống ăn không chùng, thức ngủ chẳng thương, nên mắc bệnh này, hoặc lành hoặc chết". Thái tử hỏi: "Ta cũng ăn uống không chùng, thức ngủ chẳng thương rồi sẽ bệnh vậy sao?" Đáp: "Có thân thì có bệnh, không ai thoát nạn ấy". Thái tử nói: "Ta không thoát nạn, ắt sau cũng vậy". Về cung vẫn nhớ, một lòng vào thiên.

Lần sau ra dạo, Đế Thích lại hóa làm một người chết, người ta khiêng vác cờ triện, khóc than đầy đường. Thái tử hỏi: "Đây là người gì vậy?" Đáp: "Là người chết." Hỏi: "Sao gọi là chết?" Đáp: "Mệnh hết hồn lìa, hình hài phân tán, mãi rời người thân, đau đớn khôn xiết." Thái tử hỏi: "Ta cũng thế sao?" Đáp: "Dẫu bậc thượng thánh, đức độ thuần thực, cũng

không thoát nạn đó." Thái tử trở xe về cung, một lòng vào thiền. Sau lại ra dạo, đến lều ruộng vua, ngồi đợi dưới gốc cây. thấy người cày ruộng, lật đất trùn ra, có con bị thương, có con chết, chim đuổi mổ ăn, trong lòng buồn bã, thở dài than: "Ôi chúng sinh bốn chôn, đau đớn khôn chịu". Nghĩ rồi buồn thương, một lòng vào thiền. Lúc trời lên cao, rọi mình thái tử, cây rũ cành che, không để trời thiêu. Vua cha đi tìm, xa thấy uy linh vô thượng thánh đức, buồn vui lẫn lộn, bất giác buộc mình cúi đầu làm lễ. Thái tử cũng cúi đầu sát đất. Cha con thăm hỏi xong, vua trở về cung. Thái tử một lòng vào thiền.

Thiền vượt bờ của Bồ tát một lòng như vậy.

78

Thái tử mới sinh, vua sai thầy xem tướng. Thầy nói: "Trị nước tất làm Phi hành hoàng đế, bỏ nước làm sa môn thì sẽ làm Thấy trời người". Vua xây cung điện ba mùa. Xuân, hạ, đông mỗi cung khác nhau. Mỗi cung có năm trăm kỹ nữ, không mập không ốm, cao thấp không có chỗ chèn, nhan sắc tươi sáng đều như đào mạn. Mỗi cô rành ít môn nhạc, dáng vẻ dịu hiền, làm vui Thái tử. Trước cung trồng rất quả ngọt, hoa thơm ngào ngọt, ao tắm trong

sạch, trong có nhiều hoa, chim chóc khác loài, tiếng hát hòa nhau, cửa cung đóng mở, nghe xa đến bốn mươi dặm, trung thần vệ sĩ canh tuần siêng năng. Có chim báo động giao tinh, uyên ương, hót báo cho nhau.

Năm Thái tử mười bảy tuổi thì không kinh nào là không thông hiểu, thầy phải dạy mà học lại. Vua cưới vợ cho, vợ tên Cù Di, dung nhan như hoa, sánh với thiên nữ. Sức mạnh Thái tử quật ngã sáu mươi voi lớn. Đến tuổi mười chín, Thái tử gom hết kỹ nữ, gồm một ngàn năm trăm người, cùng ở một cung chơi hết các môn múa hát, muốn họ mệt nằm, mới bỏ đi được. Trời khiến những người chơi nhạc ngủ hết không biết. Thái tử lặng suy, thấy các kỹ nữ, giống như người gỗ, xương cốt đều rỗng, trông như lông tre, tay chân đuối đất, nước mắt, nước mũi chảy ra, nước dãi chảy hoen đôi má, đầu rối gổn trống. Kỹ nữ đều đeo khuyên ngọc lưng lẳng, khi đi dong đưa, màu sắc lấp lánh. Hạt châu chuỗi ngọc, vòng côn, đồ khéo, lụa là gấm vóc, thượng phục ngự y, cầm sắt, tranh, sáo, kèn, tiêu, nhạc khí ngổn ngang đầy đất. Chim báo động quân bảo vệ ngủ gục không biết. Thái tử dùng mắt sáng suốt, xem khắp mọi thân, lại nhìn vợ mình, từ đầu, tóc, sọ, xương, răng, móng, ngón, da thịt, mũi, máu, tủy, não, gân mạch, tim, mật, lá lách, thận, gan, phổi, ruột già, bao tử, hốc mắt, phân, nước tiểu, nước mắt, nước miếng. Trong

xem như xương khô, ngoài xem như túi thịt, không chút đáng quý. Bất tịnh chỗ hôi, thấy rồi nhớ lại, khiến người buồn nôn, như tranh điểm mặt, áo quần, sắc sớ, xúc thơm bên ngoài, mà phân, nước tiểu, mủ, máu đầy khắp trong thân. Người ngu tin bề ngoài, còn kẻ trí thấy bên trong, rồi xa vạn dặm, còn phải nhắm mắt. Thái tử thấy chúng như huyễn, khó thể giữ lâu, ở đời tạm mượn, ắt rồi trả chủ, người nằm ngổn ngang giống như cây chết, chẳng có chi vui. Một lòng được thiền, từ thiền mà hiểu, ngửa nhìn sao trời, đã gần nửa đêm, chư thiên đứng đầy chấp tay làm lễ, hoa hương âm nhạc, tấu lên vô lượng. Thái tử thấy chư thiên cúi đầu lễ, liền nói kinh.

Dâm dật rất ác

Khiến người cuồng say

Chê chính khen tà

Lấy tối làm sáng

Thế nên chư Phật

Bích chi, La hán

Chẳng khen là hay

Phải mau xa tránh

Suy nghĩ kỹ càng, bèn gọi Xa Nặc mau thẳng Kiến Trắc, rồi lại tự nghĩ: "Cửa thành đóng mở, nghe xa bốn mươi dặm, phải làm sao đây?" Chư thiên đều nói: "Kính vâng Thế Tôn, chúng con dẫn

cửa, khiến không có tiếng, để người trong cung không biết". Chân ngựa tuyệt nhiên không nghe tiếng nhỏ. Thái tử lên ngựa, trăm ức Đế Thích, bốn trăm ức Tứ đại thiên vương, Trời rồng qui thần, đi theo dẫn dắt, làm bằng đường xá. Nhạc trời reo ca:

*Đấng Vô thượng vòi vọi
Chúng ta sinh gặp Ngài
Được thấy ánh linh quang
Tiêu diệt lòng trần bản
Trọn đời chẳng suy phai
Khổ đau thay tám nạn
Đáng thương phải xa Ngài*

Lại nói: “May mắn thay cho chúng ta được gặp Ngài. Ngựa mới ra cửa, cửa liền phát tiếng. Ngựa nghẹn ngào kêu thương rơi lệ quanh má, chư thiên giấu vua, cả nước không biết. Sở dĩ như vậy là muốn để Thái tử sớm được đắc đạo. Thái tử bỏ ngôi vua kim luân bảy báu, chịu mọi gian khổ, cứu độ chúng sinh”.

Thiên vượt bờ của Bồ tát, một lòng như vậy.

79

Khi Thái tử chưa đắc đạo, lấy lác trải đất, ngồi

thăng chấp tay dưới gốc cây, bỏ các niệm dơ làm trong sạch tâm, chuyên nhất chí, rồi tự nghĩ: "Bắt đầu hôm nay, đến lúc thịt nát gân khô chỗ này, nếu không thành Phật, ta không bao giờ đứng dậy". Bồ tát liền chứng thiên thứ nhất, thứ hai, thứ ba đến thiên thứ tư. Trong đêm thứ nhất chứng được thuật đồ thứ nhất, biết cha mẹ anh em, vợ con và họ hàng từ vô số kiếp. Trong đêm thứ hai, chứng thuật đồ thứ hai, tự biết chúng sinh từ vô số kiếp, giàu nghèo sang hèn cao thấp đen trắng, trong tâm có niệm hay không niệm, chứng được không gì là không biết. Trong đêm thứ ba, chứng thuật đồ thứ ba, ba độc đều diệt. Khi đêm gần sáng, Phật đạo đã thành. Ngài tự nghĩ sâu: "Ta nay thành Phật rất sâu, rất sâu, khó hiểu, khó biết, nhỏ nhiệm nhất trong nhỏ nhiệm, huyền diệu nhất trong huyền diệu. Nay Phật đạo đã thành, được nhất thiết trí. Bèn đứng dậy đi đến cung rộng. Rộng tên Văn Lâm, chỗ ở Văn Lâm, bên sông có cây, đức Phật ngồi dưới gốc cây, nói: "Thuở xưa đức Phật Định Quang trao ta ấn quyết quý là sẽ làm Phật Thích Ca Văn, thật đúng với điều ta nghe. Ta nay thành Phật là do từ vô số kiếp đến nay, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định và trí tuệ, nguyện chứa công đức, nay mới chứng quả cực quý, làm lành phúc đến, không mất công ta.

Đức Phật vừa nghĩ, bèn vào thiên vượt bậc, Phật ở bờ sông, ánh sáng chiếu suốt đến chỗ rộng ở,

rông thấy bóng sáng, vậy vi dựng ngược. Rông từng thấy ba đức Phật là Phật Câu Lũ Tần, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni và Phật Ca Diếp. Ba đức Phật dắc đạo đều ngồi tại đó, ánh sáng chiếu rọi chỗ rông ở. Nay rông thấy ánh sáng, liền nghĩ: "Ánh sáng này giống như bóng sáng ba đức Phật trước. Thế gian lại không còn có Phật sao?" Rông rất hoan hi, ra khỏi sông, ngoảnh nhìn hai bên phải trái, thấy Phật ngồi dưới gốc cây, thân có ba mươi hai tướng, sắc vàng tía, ánh sáng rực rỡ, hơn cả trời trăng. Tướng tốt đoan chính như cây có hoa. Rông đến trước Phật, đầu mặt lay xuống đất rồi đi vòng quanh đức Phật bảy vòng, thân rông cách Phật bốn mươi dặm, lấy bảy đầu che trên Phật, rồi rông vui vẻ làm mưa gió bảy ngày bảy đêm. Đức Phật ngồi ngay không động không lay, không thở không hít. Bảy ngày không ăn thì được thành Phật. Lòng vui, không còn tưởng. Rông rất vui mừng, cũng bảy ngày không ăn, mà không có niệm đói khát. Hết bảy ngày, mưa gió tạnh. Đức Phật từ thiên định dậy, Rông hóa làm phạm chí tuổi trẻ, áo mới, đến quì gối chấp tay, cúi đầu lay hỏi: "Ngài được không lạnh, không nóng, không đói, không khát, công phước chứa nhóm, mọi độc không hại, ở đời làm Phật, ba cõi đặc tôn há không thích sao? Đức Phật bảo rông: "Kinh điển các đức Phật quá khứ nói: Chúng sinh lia ba đường ác được làm người là thích. Ở đời sống an nhàn giữ đạo là thích. Điều xưa từng

nghe, nay đều hiểu được là thích. Ở đời có lòng từ không hại chúng sinh là thích. Thiên ma độc dữ đều diệt hết là thích. Đạm bạc vô dục không ham giàu sang là thích. Ở đời đắc đạo làm thấy trời, lòng được định không, vô nguyện, vô tướng, các dục vì có thân. Khi thân hồn trở về vốn không thì tịch tịnh mãi mãi, cùng với sự khổ vĩnh viễn đoạn tuyệt. Đó là niềm thích vô thượng".

Rồng cúi đầu thưa: "Từ đây về sau con tự qui Phật, tự qui Pháp". Phật bảo rồng: "Vừa có chúng thánh, thế làm La hán, chịu khổ tỳ kheo, cũng nên tự qui vị ấy". Rồng đáp: "Thưa vâng, con xin qui y chúng tỳ kheo". Trong loài súc sinh, trở về chịu Phật giáo hóa trước tiên thì rồng đứng đầu.

Thiên vượt bờ của Bồ tát, một lòng như vậy.

80

Đức Phật đi đường, gặp lối nhỏ, bên lối nhỏ có cây, đức Phật ngồi dưới gốc cây cùng 1250 vị tỳ kheo, một lòng nhập định.

Có năm trăm cỗ xe đi qua. Khi ấy đức Phật rất khát, bèn bảo A Nan: "Ông đi lấy nước, ta đang muốn uống". A Nan thưa: "Vừa có năm trăm cỗ xe đi qua, nên nước rất đục, không thể uống được". Đức

Phật lại bảo: "Ta khát rất nhiều, con mau đi lấy nước lại". Nói đến ba lần, A Nan thưa: "Có khe tên Cưu Đồi, nước trong lai ngọt, tắm được uống được." Đức Phật và A Nan nói chuyện đó chưa xong thì có một người tên Bào Kế, thờ đạo sĩ làm thầy. Đạo sĩ tên La Già Lam. Bào Kế thấy Phật oai linh rực rỡ, thân màu vàng tía, tướng đẹp lạ lùng, thánh xưa hiếm có, nên lòng vui dào dạt, vòng tay tiến đến, cúi đầu thưa: "Vừa có năm trăm cỗ xe đi ngang đây, đức Thế Tôn có nghe thấy không?" Đáp: "Ta chẳng thấy chẳng nghe gì." Bào Kế nói: "Đức Thế Tôn ngủ à?" Đáp: "Ta ngồi thiền được định nhất tâm." Bào Kế ca ngợi: "Đức Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Giác, được định sâu huyền đến thế sao? Ban nãy xe làm chấn Động cả nước, thân lấm bụi bặm, mà chí đạo không đổi, không nghe không thấy. Càn khôn có thể lay động mà chí ấy khó xiêu. Khi thầy con còn sống, cũng dưới gốc cây bên đường mà được thiền. Bấy giờ cũng có năm trăm cỗ xe đi ngang trước mặt. Có người hỏi: "Ngài có nghe thấy không?" Thầy con đáp: "Không thấy không nghe gì." Người ấy hỏi: "Ngài lúc ấy nằm ngủ hay đi đâu?" Thầy con đáp: "Ta một lòng được định thanh tịnh, nên không thấy không nghe." Người ấy nói: "Bạc La hán chí đạo sâu xa, mới đến như thế sao?" Xe đi qua trước mặt, thân lấm bụi mà không biết. Người ấy thấy chí thầy con u huyền, suốt đời thờ làm thầy. Bào Kế nói: "Chí Phật tịch định

không lay, cũng như thầy con thuở trước. Bất đầu từ hôm nay đến trọn đời, con xin giữ năm giới của Phật, làm cư sĩ thanh tín, không dám theo các ác. Phật bảo Bào Kế: "Tiếng năm trăm cỗ xe của ai như tiếng vang sấm nổ?" Bào Kế đáp: "Tiếng 1000 cỗ xe, nó không bằng tiếng sấm nhỏ của cơn mưa, huống gì là sấm sét đùng đùng hay sao?" Đức Thế Tôn nói: "Xưa ta ở huyện A Đàm, ngồi dưới lều tranh, nghĩ về gốc sinh tử. Bỗng có trận cuồng phong mưa bão sấm chớp âm âm, giết mất bốn con trâu đực và hai anh em người cày ruộng. Dân chúng huyện đó, người xem rất nhiều. Lúc ấy ta đi kinh hành. Có một người đến chỗ ta, ta hỏi: "Mọi người xem chuyện gì vậy?" Người ấy cứ việc kể rồi hỏi: "Lúc ấy đức Phật đi đâu?" Ta đáp: "Ta ngồi một mình ở nhà." Người ấy hỏi: "Khi ấy đức Phật ngủ à?" Ta đáp: "Không." Người ấy hỏi: "Đâu có chuyện thức mà không nghe ư? Chí đạo Ngài rất sâu, từ nay về sau con nguyện thờ đức Thế Tôn làm thầy, xin giữ năm giới thanh tịnh, làm cư sĩ thanh tín trọn đời giữ lẽ chân." Bào Kế nghe rồi, lòng mở nút gỡ, vui vẻ vô cùng, nhìn lại bảo tù tùng: "Trong kho, vàng lụa dệt thành y có 1000 bộ, chọn bộ nào đẹp nhất đem đến đây, ta muốn dâng lên đức Phật." Người hầu vâng lệnh, về nhà lấy lại. Bào Kế tự tay lấy y, đắp lên thân đức Phật, rồi lui, lại cúi đầu thưa: "Từ nay xin đức Thế Tôn bớt chút oai linh vĩ đại, đến chỗ những thanh tín sĩ làng con

và xin ha có đến nhà con. Họ hàng lớn nhỏ mỗi người tự thân cúng dường đức Phật. Đem hết tuổi thọ của trời đất và lòng chí kính để phụng dưỡng trời, rồng, thần, quỷ và các loài bò bay máy cựa cũng không bằng cúng dường một bữa cho sa môn, hướng chi cúng cho đức Phật Vô Thượng Chính Chân sao? Xin rủ lòng từ bi rộng lớn, ban cho con phước báu vô bờ ấy." Đức Thế Tôn nói: "Tốt lắm."

Thiên vượt bờ của Bồ tát, một long như vậy.

81

Đức Thế Tôn tự nói: Khi còn làm Bồ tát tên là Thường Bi. Bồ tát Thường Bi thường vừa đi vừa rơi lệ. Đời bấy giờ không có Phật, kinh điển mất hết, không thấy chúng sa môn, hiền thánh, mà Bồ tát thường mong thấy Phật và nghe kinh diệu chỉ. Đời lúc ấy như bần, bỏ chính theo tà, ưa đối ham lợi, như thiêu thân thích lửa. Tứ đẳng sáu độ là nhà yên mãi, mà đời lại bỏ pháp ấy của Phật, chỉ thích đến nguy họa kia, để tự đập nát mình. Vì vậy Bồ tát mới buồn bã, vừa đi vừa khóc.

Thuở xưa, có Phật tên là Ảnh Pháp Vô Uế Như Lai Vương, diệt độ đã lâu, nên kinh pháp mất hết. Bồ tát Thường Bi nằm mộng thấy Phật vì mình

thuyết pháp: "Cần thân đứng cống cao, học hành của kẻ sĩ, bỏ lòng dơ àn ài, không làm bụi bặm sáu tình, không để lại các ài nhỏ như tơ tóc trong lòng người. Các niệm lãng diệt, ấy là vô vi". Bồ tát theo Phật nghe Pháp ấy, như người đói được thức ăn ngon, mừng vui vô lượng, lòng dơ đã trừ, vào định thanh tịnh. Liên bỏ nhà cửa vợ con, vào núi sâu ở chỗ vắng lãng, lấy hoa trái nước rừng tư nuôi thân. Ở núi giờ tay đấm ngực kêu than: "Con sinh oan sao mà không gặp thời Phật, không nghe kinh Phật, mười phương hiện tại chỉ chân đời tôn, nhìn thấu nghe suốt, đều biết hết thảy, biên hiện phãng phãt, anh sáng không đâu không tới. Xin hiện tôn linh, khiến con thấy Phật, được nghe ý thú tột đỉnh của đạo lớn pháp tổ".

Tiếng than vừa dứt, Thiên thần hiện xuống nói: "Kẻ sĩ sáng suốt là người, đừng kêu than nữa, đức Phật có giáo pháp vĩ đại gọi là trí sáng của trí tuệ vượt bậc. Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều do đó mà thành. Người phải tìm để đọc tập văn đó, nhớ hiểu nghĩa nó, vãng giữ hành trì. Người sẽ chứng bốn vô úy, mười lực, mười tám pháp bất cộng thân màu vàng tía, cổ có hào quang vô hạn, kinh giáo mười phương, người sẽ làm minh chủ, bậc quý trong các thánh, làm thấy trời người, Bích chi Phật và La hán là chỗ không có".

Bồ tát Thường Bi ngẩng nhìn, đáp: "Tôi sẽ nghe pháp quý này từ ai, phải dùng phương tiện gì và đi đến quốc đô nào? Vị thầy ấy tên họ là chi? Vị trời ấy đáp: "Người từ đây đi thẳng về đông, đừng nhớ sắc thọ tướng hành thức, đừng nhớ khổ vui thiên ác, mất tai mũi miệng thân tâm, ta, người, và người đời trước đổi thay, việc đời sau tới, đừng nhớ đất, nước, lửa gió, không, xanh vàng đen trắng cho đến các màu, tham dâm, sân nhuế, ngu si tật đố, trai gái họ hàng, phải trái trước sau, cao thấp, mau chậm, đừng nhớ có Phật, không Phật, có kinh đạo không kinh đạo, có hiền thánh, không hiền thánh, làm trống ý người, dứt các ước nguyện, người giữ lòng, không trái lời ta thì thấy ngay sách thánh trí tuệ vượt bậc". Bồ tát Thường Bi ngẩng đầu thưa: "Vâng, xin trọn đời giữ". Vị trời lại nói: "Hãy siêng năng nhớ lấy". Nói xong bỗng nhiên không thấy.

Bồ Tát nhận lời dạy, lòng ngay, ý sạch, đi về phương Đông tìm. Đi được mấy ngày thì nghỉ, tự nghĩ sâu: "Ta trước phước mỏng, sinh không gặp Phật, đời không sa môn, vua tôi mù tối, không biết có Phật, trí tuệ vượt bậc là thầy trừ tối. Cách đây mấy dặm, lúc chưa thấy được lòng buồn lắm, vừa đi vừa khóc, tinh thành đến vậy, cảm động chư Phật. Phật từ trên bay đến trước mặt, thân màu vàng tía, tướng tốt hơn thánh, mặt như trăng tròn, cổ có hào quang như trời. Chư thiên theo hầu, màn báu, lọng

hoa, đánh nhạc rải hoa, chấp tay cúi đầu. Đức Phật ca ngợi Bồ tát: "Lành thay! Lành thay! Người đi mau khỏe, ở đời ít có".

Bồ tát thấy Phật, vừa vui vừa buồn, cúi đầu thưa: "Xin Phật thương con, cắt dây trói con, mở nút buộc con, mở mắt mù con, chữa lành bệnh con, vì con giảng kinh". Đức Phật bảo: "Ba cõi đều không, hề có ất không, vạn vật như huyễn, vừa sinh liền diệt, cũng như bọt nước, thấy đời như vậy người hãy nghĩ đi, ta vì người giảng kinh, hãy đoan tâm nghe rõ, cần thận đừng quên. Từ đây về đông hai vạn dặm, có nước tên Kiền Đà Việt, thành của các Bồ tát. Cả nước đều là thượng sỹ không có người thường. Muốn tả công đức các Bồ tát, dầu kiếp số hết, công đức vẫn còn. Có Bồ tát đức cao chí tôn tên là Pháp Lai, ở trong các thánh ngài như sao có trăng, nhớ các kinh điển, trí tuệ vô hạn, diễn thuyết kinh Trí tuệ vượt bậc, dạy người kỹ càng. Các Bồ tát có người nghe, người tụng, người chép, người san định nguyên bản kinh, người đến sẽ thấy họ, ất làm thầy người, dạy người tìm Phật. Người mau đi đến, họ tự sẽ vì người giảng đức lớn trong ngoài của trí tuệ vượt bậc".

Bồ tát Thường Bi nghe Phật ca ngợi danh đức vị Bồ tát kia, lòng được pháp hỉ, đắc định hiện tại, mọi tướng đều lặng, thấy hết chư Phật vì mình giảng công đức của trí tuệ vượt bậc, ca ngợi mình có công

ting tấn tìm Phật, nên đều nói: "Lành thay! Chỉ đi tìm Phật! Người đã gặp rồi. Ta ở kiếp xưa, khi vừa phát tâm, cũng đều như vậy. Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, đều đi tìm như người cá. Người ấy thành Phật cứu tất cả chúng sinh". Bồ tát Thường Bi từ thiên định dậy, ngoái nhìn phải trái không thấy chư Phật nữa, lòng liền lại buồn, rơi lệ vừa nói: "Ánh thiêng chư Phật từ đâu mà đến, nay lại bỏ đi như vậy?"

Thiên vượt bờ của Bồ tát, một lòng như vậy.

82

Xưa có hai vị Bồ tát chí hạnh thanh cao, trong lạng vô dục, ngoài như vàng trời, bỏ lữ đơ bản, ở nơi núi đằm, đập đá làm nhà, ở yên chí tịnh, lấy vỏ làm áo, cỏ làm chiếu, ăn trái rừng uống nước suối, thanh tịnh vô vi, chí như hư không, gồm đủ bốn thiền, chứng trí năm thông. Một là có thể trông suốt, không xa nào là không thấy. Hai là có thể nghe thông, không có tiếng nhỏ nào không nghe. Ba là có thể bay lượn ra vào không ngăn trở. Bốn là có thể biết rõ những gì trong lòng chúng sinh khắp mười phương đang nghĩ. Năm là có thể biết những thay đổi cuộc đời mình từ vô số kiếp trước đến nay. Phạm

thiên, Đế Thích, tiên thánh, chư thiên, rồng, quỷ, không ai là không cúi đầu.

Ở trong núi đấm hơn 60 năm, thường nhớ chúng sinh trôi nổi ngu tối, không biết làm ác, sau có họa nặng, bớt tình bỏ dục, kính phụng ba ngôi báu, phúc đến đáp lại ắt được giàu sang. Có hai phạm chí, một tên Đề Kỳ La, một tên Na Lại. Đề Kỳ đem dậy đọc kinh, quá mệt nằm ngủ. Khi ấy Na Lại cũng tụng kinh, nhớ đập nhằm đầu của Đề Kỳ La. Đề Kỳ liền thức dậy nói: "Ai đập đầu ta, sáng mai khi mặt trời mọc lên một sào, ta đập bể đầu người ấy làm bảy mảnh, được không?" Na Lại lại nói: "Tôi lỡ đập trúng đầu ông, sao nữ rửa thể nặng vậy? Phạm thứ không biết đi, còn có ~~lại~~ chạm nhau, hướng chi con người cùng ở chung với nhau, trọn đời không làm lỡ sao? Lời ông thường đúng. Ngày mai mặt trời mọc, đầu tôi tất vỡ làm bảy miếng. Vậy tôi phải ngăn mặt trời không cho mọc". Mặt trời bèn không mọc trong khoảng năm bảy ngày. Cả nước u tối, đèn đuốc liên tục, các quan không đi làm việc, vua dân hoảng hốt, họp các quan lại, mời đạo sĩ, vua nói: "Mặt trời không mọc, lỗi ấy do đâu?" Trong các đạo sĩ, người chứng năm thông nói: "Đạo sĩ trong núi, hai người có chút tranh cãi, nên ngăn không cho mặt trời mọc". vua hỏi: "Tranh cãi vì cơ gì?" Đạo sĩ thuật rõ đầu đuôi cho vua biết. Vua nói: "Vậy phải làm sao?" Đạo sĩ đáp: "vua dẫn quan dân không kể

lớn nhỏ, đến chỗ hai vị cúi đầu xin hòa giải, họ át từ hòa". vua liền xuống chiếu theo lời đạo sĩ nói. Đến chỗ núi đằm, họ cúi đầu thưa: "Nước giàu dân yên, nhờ ơn hai vị. Mà nay hai vị bất hòa, cả nước mất chỗ trông nhờ, lỗi ấy ở ta, dân không có lỗi. Vậy xin hai vị tha cho". Na Lại nói: "vua nên hiểu ý vị kia, nếu vị kia ý đã mở, tôi sẽ thả mặt trời ra". Vua đến chỗ Đê Kỳ La nói lại ý của Na Lại, vua liền nói: "Khiến vị kia lấy bùn trét lên đầu rồi thả mặt trời ra, đầu bùn vỡ làm bảy mảnh, mà Na Lại không bị gì cả". Vua tội dân chúng, không ai là không vui mừng. Hai đạo sĩ vì vua nói rộng việc trị nước, phải đem lòng từ tứ đẳng không ngăn, khuyên giữ năm giới, vâng làm mười lành. vua và thần dân hết thấy thọ giới. Vua về kinh đô xuống chiếu: Người không kể tôn ty, phải mang kinh năm giới, mười lành, dùng làm chính sách của nước.

Từ đó về sau, ơn vua thấm đến cỏ cây, trung thần vừa thành thật, vừa trong sạch, khiêm nhường, cha đúng phép, mẹ đúng nghi, vợ chồng đều chuộng giữ đạo trinh tín, nhà có con hiếu. Đức Thế Tôn nói: "Hai vị Bồ tát thấy vua không biết ba ngôi báu, quan dân mờ tối, tà kiến ngăn che, như chỗ tối bịt mắt mà đi thương bọn họ chết không thấy kinh Phật, nên biến hóa như thế, muốn họ thấy được ánh sáng".

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Na Lại là thân ta,

Đế Kỳ La là Di lạc".

Thiền vượt bờ của Bồ tát, một lòng như vậy.

Chương VI

QUYỂN TÁM

TRÍ TUỆ VƯỢT BỜ

83

Nghe như vậy,

Một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn ông Cấp Cô Độc, cây thái tử Kỳ Đà, với 1.250 vị tỳ kheo và một vạn Bồ tát cùng ngồi.

Đệ tử thứ nhất là Thu Lộ Tử, đến trước Phật cúi đầu quì gối bạch: "Xa Nặc kiếp xưa có công đức gì, mà khi Bồ tát ở nhà sẽ là Phi Hành hoàng đế, lại khuyển bỏ nước, vào núi học đạo, cho đến làm Phật, cứu vớt chúng sinh, công huân vời vọi, tới chỗ diệt độ. Nguyên xin Thế Tôn nói rõ nguồn gốc".

Đức Phật ca ngợi: "Lành thay! Lành thay! Câu hỏi của Thu Lộ Tử rất hay. Xa Nặc nhiều kiếp công đức vô lượng, các người lắng nghe, ta sắp nói đó". Đáp: "Thưa vâng!" Đức Phật nói: "Ta xưa là Bồ tát ở nước Ni hà biển. Vua nước ấy nghe người hoặc tu đạo mà lên trời, hoặc thờ thần mà lên trời, vua từ nhỏ đến giờ, thường mong lên trời mà chưa biết cách. Nước ấy có hơn bốn vạn phạm chí. Vua gọi đến bảo:

"Ta muốn lên trời, phải làm cách nào?" Người già nhất đáp: "Lành thay câu hỏi! vua muốn đem thân này lên trời sao? Có đem hồn đi không?" Vua nói: "Ta muốn ngồi như vậy mà được lên trời". Đạo sĩ nói: "Phải cứ lễ lớn mới được". Vua mừng vô cùng, truyền lấy hai nghìn cân vàng bạc ban cho. phạm chí được báu trở về cùng nhau vui chơi. Báu hết liền bàn: "Bảo vua chọn đồng nam đồng nữ, sắc đẹp hơn người, mỗi thứ một trăm, voi ngựa và các súc vật mỗi thứ một trăm, trước đãi chúng ta, rồi giết người vật, lấy xương thịt chúng làm bệ lên trời". Bàn rồi đem tâu. Vua nói: "Tốt lắm". Vua ra lệnh cho quan ở ngoài mau sắm đủ như thế. Họ bắt hết giam vào ngục. Người khóc đầy đường. Người trong nước đều nói: "Làm vua mà bỏ lời dạy chân chính của Phật lại sùng phụng yêu tà, đó là nguyên nhân mất nước. Phạm chí lại nói: "Nếu giết những mạng này, mà vua không được lên trời, chúng ta bị phan thân nơi chợ kinh, đó là chuyện chắc". Lại bàn mưu: "Trong núi Hương có kỹ nữ vua trời, tên Tợ Nhân Hình thần, mà thần thánh khó bắt, chúng ta bảo vua đi tìm, nếu như không được thì mọi việc đều xong, chúng ta mới khỏi tội". Lại đến chỗ vua thưa: "Trong núi Hương có gái Thiên nhạc nếu lấy máu nó hợp với người và súc vật để làm cái bệ thì ngài mới được lên trời. Vua lại vui mừng nói: "Sao không nói sớm, nay là bốn tháng rồi mới nói vậy?" Đáp: "Đó là phép thuật từ đầu đến

cuối của tôi. Vua ra lệnh dân chúng trong nước họp lại, nhanh chóng thương ban rất hậu, rượu nhạc đầy đủ, ra lệnh: "Ai có thể tìm được thần nữ?" Dân có người biết nói: "Trong núi thứ bảy có hai đạo sĩ, một tên Xà Lê, một tên Ưu Bôn, biết chỗ ở của thần nữ". Vua nói: "Hãy gọi lại đây". Sứ giả vâng mệnh, vài ngày sau liền đem đạo sĩ về. Vua vui vẻ bày tiệc, rượu nhạc bảy ngày, nói: "Các người vì ta bắt được thần nữ về đây, ta lên trời sẽ đem nước cho các người". Bọn ấy đáp: "Chúng tôi tất nhiên cố gắng". Xong tiệc lui về, họ đi tìm hơn hai tháng, trải qua bảy lớp núi mới đến hương sơn, thấy hồ nước lớn ngang rộng ba mươi dặm, bên hồ đất bằng, có thành báu lớn, ngang rộng lên cao mỗi bề tám mươi dặm, cây báu vây thành, rực rỡ sáng lòa cả nước, trong hồ có hoa sen, hoa có nghìn cánh, cánh có năm màu, sáng rỡ lấp lánh, các loài chim lạ liu lo kêu hót. Cửa thành bảy lớp, lầu các cung điện, san sát chen nhau, tràng phan lộng lẫy, chuông rung năm âm, vua trời ở trong cùng ca nữ vui chơi. Sau bảy ngày Đế Thích ra ngoài dạo chơi, tắm rửa trong hồ, vui thú đã xong, phải về lên trời. Dưới cây bên hồ có phạm chí thánh, trong ngoài không dơ, chứng trí năm thông. Hai đạo sĩ bước đến cúi đầu thưa: "Nhạc này tuyệt diệu, làm vui ai thế?" Phạm chí đáp: "Đầu Ma vương nữ và hơn 1000 người khác du chơi ở đây, họ vừa mới đến, các người mau đi". Hai đạo sĩ nghe lời, lui ẩn bàn nhau:

"Vị phạm chí này đạo đức thiêng linh, chúng ta phải dùng cách nào, đến gần thiên nữ? Chỉ còn cách dùng đạo qui, kết cỏ chú ếm, rồi quăng vào hồ, khiến thân phạm chí chổng lên thiên nữ hết linh". Liễn kết cỏ quăng vào hồ, dùng đạo yêu chú ếm. Đế Thích thoát về, chư thiên cũng vậy, chỉ có thiên nữ không thể bay lên. Hai đạo sĩ nhảy vào hồ, cởi áo ngoài trối lại. Thiên nữ nói: "Các người định làm gì ta?" Hai đạo sĩ trả lời như trên đã nói. Bè trúc để ghi thì đi đường bảy ngày mới về tới vương quốc. Đến cung tự nhiên thấy sợ. Vua vui mừng gặp thiên nữ, vì vậy mở tiệc ủy lạo các đạo sĩ, nói: "Ta lên trời thì sẽ đem nước này cho các người".

Con đầu của vua tên Nan La Thi, làm vua ở nước khác, có thái tử tên Tu La, vợ trước nhân từ hòa nhã, thông minh rõ cả, thấy việc chưa xảy ra của chúng sinh ở đời, không chỗ khuất nào mà không thấy, không chỗ nhỏ nào mà không hiểu, cao hạnh sáu độ không rời khỏi lòng, tự thể thành đức Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư Thiện Thệ Thế Gian, tới chỗ vốn không. Vua nói: "Ta sắp lên trời, gọi hoàng tôn đến cho ta từ giả". Hoàng tôn đến cúi đầu lạy, nhận lời từ giả rồi, lui lại ghé ngó. Vua hỏi: "Cha mẹ con và dân chúng yên ổn chứ?". Hoàng tôn đáp: "Nhờ ơn vua yên ổn cả". Hoàng tôn lại nói: "Nếu ta không xin thiên nữ làm vợ, thì vua ắt giết đi". Có người nghe

được đem tâu, vua nói: "Ta phải lấy máu thiên nữ làm bệ lên trời". Người cháu liền tuyệt thực, về nằm chẳng vui. Vua sợ cháu chết, liền đem cho làm vợ. Trong ngoài vui mừng, tai họa dứt hết. Bốn tháng sau, phạm chí lại tâu: "Phải đào hố để giết súc sinh, lấp hố, lấy máu thần nữ bôi lên mặt hố rồi chọn ngày tốt làm lễ tế trời". Vua nói: "Tốt lắm!" Liền ra lệnh những người già cả trong nước cùng quan dân phải làm lễ đó. Hoàng tôn nghe vậy, tái tê chẳng vui, vặn hỏi Phạm chí: "Cách tế lễ này xuất phát từ kinh thánh nào? Phạm chí đáp: "Phàm làm lễ tế như vậy, sẽ được lên trời". Hoàng tôn lại vặn: "Hễ giết là hại mạng chúng sinh. Hại mạng chúng sinh là đứng đầu trong các tội nghịch ác, tai họa không cùng. Hồn linh đổi thay oán thù lẫn nhau, gươm độc giết nhau, đời đời không dứt, chết vào núi Thái, thiêu đốt mỡ cật. Chịu các độc ấy đủ rồi, lại ra hoặc làm súc sinh, chết liền bị dao chém. Nếu sau làm người, mang họa phân thân, đều do giết hại. Há có chuyện làm bạo ngược mà lên trời sao?" Phạm chí đáp: "Người tuổi mới lớn, trí nghĩ tới đâu mà vặn hỏi chúng ta?" Hoàng tôn nói: "Ta ở kiếp trước, sinh nhà phạm chí, năm trăm đời liền, xem sách đạo người, thanh chân làm đầu, các người xảo dối, nào hợp ý kinh". Phạm chí nói: "Người biết đạo ta, sao chẳng nói đi". Hoàng tôn nói: "Nguyên tắc lớn của Phạm chí, là những thánh chỉ rất trong sạch, mà các người thì như bần,

tàn khốc tham ăn, dối đem cúng bậy, giết hại người vật, uống rượu dâm loạn, dối trời khổ dân, khiến dân bỏ Phật, trái pháp xa hiền, không bà con mà đem hết của cúng cho quỷ để cha mẹ đói rét, há hợp với thánh ý cao hạnh của sa môn sao?" Các phạm chí xấu hổ, cúi đầu mà lui.

Hoàng tôn liền vì vua ông, trình bày lời tin chí thành của bậc Vô Thượng Chính Chân Tối Chính Giác: "Hễ muốn lên trời, phải quy y tam bảo hiểu bốn vô thường, dứt hết xan tham, nuôi chí thanh tịnh, liều mình cứu người, ơn khắp chúng sinh, đó là một. Thương xót sinh mạng, quên mình cứu người, lòng hằng biết đủ, không phải của mình không lấy, giữ trinh không dâm, tín không lừa dối, rượu là độc dữ, khô nát đạo hiếu, tuân giữ mười lành, lấy chính dẫn bà con, đó là hai. Nhẫn nhục chúng sinh, thương xót cuồng say, độc đến buồn đi, cứu mà không hại, đem ba ngôi báu mà dẫn dụ, hiểu rồi giúp vui, thương nuôi che đậy, ơn sánh đất trời, đó là ba. Siêng năng mài chí, nhìn lên hạnh cao, đó là bốn. Bỏ tà trừ dơ, chí lặng như hư không, đó là năm. Học rộng không gì ngăn che, cầu nhất thiết trí, đó là sáu. Giữ đức lớn này, trước sau không lỗi, cầu làm vua pháp ba cõi, thì có thể được lên trời, khó gì. Còn trái với lời dạy từ bi của Phật, chuộng việc tàn khốc, giết mạng chúng sinh, nhạc dâm tế tà, sống bị trời bỏ, chết vào ba đường, giết hại lẫn nhau, mắc họa vô

cùng. Dem ác dữ ấy mà mong lên trời, thì như người làm trái mệnh vua, mà mong được ngôi cao vậy'.

Vua nói: "Hay thay lời tin ấy". Bèn mở ngục đại xá, đuổi hết lũ yêu, đem báu cả nước sai cháu làm phước. Hoàng tôn được báu chia cho dân nghèo, bố thí bảy ngày, không ai thiếu thốn mà không được đầy đủ. Sau khi bố thí, khuyên dân giữ giới, cả nước nhờ ơn, không ai là không vâng theo. Trời rộng thần qui thấy đều khen hay, làm mưa các báu, lụa là, lúa đậu. Lân quốc mến đức, theo về như muôn sông chảy về biển cả. Hoàng tôn đem vợ, đến từ giả cha mẹ rồi về. Về nước, bèn đóng cửa, bỏ việc, cùng nhau vui chơi. Quần thần tâu lên: "Không bỏ vợ, việc nước sẽ nát". Vua cha nói: "Ông nội cưới cho, làm sao dám bỏ". Bèn triệu thái tử đến nhất. Vợ nghe vậy xấu hổ bay về chỗ cũ trong núi thứ bảy. Thấy Ưu Bôn và các người khác, bà dặn: "Chồng ta có đến, hãy vì ta đưa đi". Rồi để lại chiếc nhẫn vàng làm tin. Vua cha nghe thần nữ đi rồi, mới cho con về nước.

Về không thấy vợ. Thái tử buồn bã rơi lệ. Thần giữ cung nói: "Người đừng buồn, ta chỉ đường cho người. Vợ người hiện ở núi thứ bảy, mau kiếm có thể gặp". Hoàng tôn nghe vậy liền mặc áo châu, đeo kiếm cầm cung đi. Áo sáng lấp lánh bốn mươi dặm. Hôm sau đến núi thứ bảy, thấy vợ bề cảnh cây quảng xuống đất làm dấu. Trước gặp hai đạo sĩ, thái

tử hỏi: "Vợ ta có đi qua đây không?" Đạo sĩ đáp: "Có". Rồi lấy nhẫn trao cho, cùng đi theo giúp, lấy cây bắc cầu, đi qua sông nhỏ, đến núi thứ tám, thấy phạm chí được bốn thiên, liền gieo năm vóc sát đất, cúi đầu làm lễ hỏi: "Ngài thấy vợ tôi đi qua đây không?" Phạm chí đáp: "Có đi qua đây". Hãy ngồi chốc lát, ta chỉ chỗ cho.

Bấy giờ vua trời Đế Thích hóa làm con vượn oai linh chấn Động cả núi. Hoàng tôn rất sợ. Phạm chí nói: "Ngài đừng sợ, nó đến cúng dường". Vượn thấy ba vị đạo sĩ, ngỡ vực đứng lại không đến. Phạm chí nói: "Đến đây". Vượn liền đi đến, lấy quả cúng dường. Phạm chí nhận rồi, bốn người cùng ăn, gọi vượn bảo: "Đem ba người này đến chỗ Tợ Nhân Hình thần". Vượn hỏi: "Đây là người nào mà khiến lên trời vậy?" Phạm chí nói: "Thái tử của quốc vương là bậc đứng đầu bậc Khai sĩ, sẽ là Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư. Chúng sinh sẽ nhờ ân mà được về vốn không". Vượn ca ngợi: "Lành thay! Bậc Khai sĩ khi thành Phật, tôi xin làm ngựa". Ưu Bôn hai người, một nguyện làm nô, một nguyện làm La hán. Vị Khai sĩ nói: "Rất tốt!" Liền cùng nhau lên trời. Trên đường đi có năm trăm Duyên giác, đều đến cúi lạy, bảo vượn về lấy hoa, rải trên các đức Phật rồi nguyện: "Mong tôi mau thành chính giác, dắt dẫn chúng sinh, diệt sinh tử hần, thần về vốn không". Ba

người lại nguyện như trước xin đều thành Phật, cúi lạy mà đi.

Đến ngoài cửa thành của Tợ Nhân Hình thần, vượn cúi đầu chào rồi về. Ba người đều ngồi. Bấy giờ có người áo xanh đi ra múc nước, Khai sĩ cởi nhẫn, bỏ vào trong nước. Thiên nữ thấy nhẫn, liền dừng không tắm, mới thưa cha mẹ: "Chồng con đi tìm, nay đã đến đây". Người cha tên Đầu Ma, vui vẻ liền ra gặp nhau. Khai sĩ cúi đầu theo lễ người rể, còn hai đạo sĩ cúi lạy rồi lui. Vua mời vào trong, tay dắt con gái trao cho, cùng hơn nghìn thị nữ, nhạc trời hòa vui. Ở lại bảy năm, lòng nhớ cha mẹ sinh dưỡng, nghẹn ngào nói lời từ giả về nước. Vua trời nói: "Mọi thứ nước này, nay đem cho con, mà con bỏ đi, là vì sao?" Khai sĩ lại nói như trước. Vua nói: "Hãy ở bảy ngày nữa, để tận hưởng lạc thú". Sau bảy ngày có đại thần vương đến chỗ vua trời chúc mừng. Vương nữ đã về, lại có rể thánh. Vua trời nói: "Con gái tôi hèn mọn được người chồng thánh hùng, nay nhớ về nuôi cha mẹ. Vậy phiền Ngài tiễn về giùm". Quỷ vương nói: "Thưa vâng". Liền lấy báu trời làm cung điện, đài bảy tầng, các báu nhạc trời, ở đời ít thấy. Quỷ vương tay nâng, đưa về nước cũ, rồi cúi đầu chào lui. Khai sĩ gặp cha mẹ, lời thành thăm hỏi đầy đủ. Vua ông vui vẻ truyền ngôi. Thiên nữ, quỷ rồng không ai là không khen ngợi. Thái tử đại xá các tội, đem hết của nước bố thí, dân chúng bốn phương, cho

đến chúng sinh, đều giúp người nghèo thiếu, tùy theo ý muốn. Chúng sinh mừng vui, không ai là không ca ngợi, khen Phật dạy nhân, ơn quá trời đất. Tám phương chuộng đức, đều kéo về nước, như trẻ thơ dựa vào mẹ hiền. Vua ông mệnh chung, liền sinh lên trời.

Đức Phật bảo Thu Lộ Tử: “Hoàng tôn đó là thân ta, phạm chí chứng bốn thiên là Thu Lộ Tử, Ưu Bôn là Mục Liên, Xà Lê nay là Xa Nặc, Thiên Đế Thích là Kiền Đức, vua cha là Ca Diếp, vua ông nay là Bạch Tịnh, mẹ là Xá Diệu mẹ ta, vợ là Câu Di. Bồ tát nhiều đời dùng lòng từ tứ đẳng rộng lớn cùng sáu hạnh vượt bậc, cứu vớt chúng sinh khó mà tính kể”. Phật nói kinh rồi, các Bồ tát và bốn hàng đệ tử trời rồng thần quỷ và Chất Lượng thần đều hoan hỉ làm lễ mà lui.

84

KINH VUA NƯỚC GIÀ LA

Xưa vua nước Già La, hoàng hậu không con, vua rất buồn rầu, ra lệnh: "Bà về nhà mẹ, tìm phép có con, về đây ta không làm tội". Hoàng hậu khóc lóc già từ, thê sê quyên sinh, nhảy xuống núi sâu, rớt vào rừng rậm. Trời Đế Thích cảm động nói: "Hoàng

hầu vua này là chị ta đời trước, nay vì không con, mà bỏ mình nơi núi hiem". Đế Thích buồn thương, bỗng nhiên hiện xuống, lấy đĩa quả dứa, đưa cho hoàng hậu nói: "Này chị, chị ăn quả này, ắt có con thánh nối dòng, sẽ là anh hùng ở đời. Nếu vua có nghi, thì lấy đĩa này cho xem. Đĩa thần thiên hoàng này là minh chứng tốt nhất". Hoàng hậu ngẩng đầu lên trời ăn quả. Bỗng nhiên không còn thấy Đế Thích đâu nữa. Bà cảm thấy thân nặng, về cung gặp vua, đem tâu đầy đủ. Đủ ngày sinh một hoàng nam, tướng mạo rất xấu, ở đời hiem thấy. Tuổi còn tám bé mà thông minh biết rộng, mưu trí khôn lường, sức hay vật voi, chạy bắt ó bay, tiếng nói ngân vang như sấm rống. Tiếng đồn gần xa, tám phương khen ngợi. Vua cưới con gái nước bên tên là Nguyệt Quang, xinh đẹp đoan chính, đầy đủ nét tốt ở đời. Lại có bảy cô em gái lại cũng đẹp đẽ. Hoàng hậu sợ Nguyệt Quang không ưa tướng mạo của thái tử nên nói dối: "Tục xưa nước ta vợ chồng không gặp nhau ban ngày. Lễ là điều trọng, phi đừng thất phép". Hoàng phi đáp: "Thưa vâng, con không dám bỏ lời dạy quý báu". Từ đó về sau, thái tử ra vào, chưa từng thấy mặt. Thái tử nghĩ sâu: "Nước mình thù địch với bảy nước, nếu dùng sức mà tranh thì không ổn, dân chúng kêu ca, ta phải quyền biến để đất nước được yên". Lòng tự suy nghĩ: "Thân ta quá xấu, vợ thấy chắc trốn, trốn chạy thì thiên hạ ổn, dân chúng yên lành".

Bèn hơn hờ thưa hoàng hậu xin gặp vợ một lần để ngắm dung nhan. Hoàng hậu nói: "Con diện mạo xấu xa, vợ con thì mặt hoa mày đẹp sánh ngang thiên nữ. Nếu biết, chắc nó bỏ trốn, con phải trọn đời cô độc. Thái tử lại xin, hoàng hậu thương con, thuận theo ý nguyện, đem hoàng phi ra xem ngựa. Thái tử giả làm người chăn, hoàng phi nhìn thấy hỏi: "Kẻ chăn nào mà xấu thế?" Hoàng hậu nói: "Đấy là người chăn của tiên vương đó". Sau đem đi xem voi, hoàng phi lại thấy, mới nghĩ: "Chỗ ta dạo chơi mà thấy người này hoài, chắc là thái tử ư?" Hoàng phi nói: "Xin cho con thấy mặt thái tử". Hoàng hậu liền quyền biến, bảo anh em đi du hành trong nước. Thái tử cùng quan liêu và tùy tùng thị vệ, hoàng hậu và hoàng phi nhìn thấy, lòng hơi vui chút. Sau lại vào vườn thượng uyển, thái tử lên cây hái trái ném vào lưng hoàng phi. Hoàng phi nói: "Đấy nhất định là thái tử". Đem đến hoàng phi rình lúc thái tử ngủ, lặng lẽ lấy đèn soi, thấy tướng mạo thái tử, hoảng sợ chạy về. Hoàng hậu giận hỏi: "Sao để vợ con về?" Thái tử đáp: "Vợ con trốn đi, đó là nền tảng thiên hạ thái bình, dân chúng trọn đạo nuôi nấng cha mẹ mình".

Rồi vào vái từ vua và hoàng hậu mà đi tìm. Đến nước hoàng phi, thái tử giả làm thợ gốm, làm đồ gốm thuê. Đồ gốm đẹp nhất nước, chủ lò thấy đẹp, lấy đem dâng vua. Vua được đồ đẹp vui vẻ đem cho

cô út. Cô đem cho các chị xem. Nguyệt Quang biết chồng mình làm, quăng xuống đất cho vỡ đi. Thái tử lại vào thành đi nhuộm vải thuê, kết một xấp vải nhuộm thành các thứ đẹp lạ, đầy đủ kỹ thuật, ở đời ít thấy. Chủ nhuộm mừng, lấy làm lạ lại đem dâng vua. Vua lại đẹp lòng, đưa cho tám người con gái xem. Nguyệt Quang biết, bỏ đi không nhìn. Thái tử làm thuê cho quan đại thần nuôi ngựa, ngựa mập lại dễ bảo. Quan hỏi: "Người còn thuật lạ gì chẳng?" Thái tử đáp: "Các món vua ăn, tôi biết làm cả". Quan bảo làm món ăn để dâng vua. Vua hỏi: "Ai làm món này". Quan tình thật đáp. Vua ra lệnh cho làm thái quan, coi sóc các món vua ăn.

Thái tử đem canh vào cung dâng cho tám người con gái của vua. Muốn dùng quyền biến thái tử giả vờ đánh đổ vào người, các cô kinh sợ, Nguyệt Quang chẳng nhìn. Trời Đế Thích hoan hỉ khen: "Bồ tát lo cứu chúng sanh đến như thế sao? Ta phải quyền biến giúp đỡ". Bèn khiêu khích bảy nước thù địch, lại họp ở kinh đô hoàng phi nói: "Chính người dứt được tai họa cho triệu dân". Rồi hóa làm tờ thư chính tay phụ vương Nguyệt Quang viết đem Nguyệt Quang gả cho bảy nước. Bảy nước sắm lễ đến kinh đô để rước dâu. Họ cùng hội lại hỏi han nhau vì sao đến đây. Mỗi nước nói: "Đem sính lễ đến cưới cô gái tên Nguyệt Quang". Cãi nhau rồi rít, mỗi nước đều lấy thư tay vua đưa ra, rồi đồng cất tiếng oán hận nói: "Phải

diệt cả họ người, việc không thể làm được". Liên khiến sứ giả trả lai thư, nói: "Người đem một con gái mà giỡn với bảy nước ta, các nước oán hận hưng binh, nước mất ngay hôm nay đây". Vua cha sợ hãi nói: "Họa này lớn quá, chắc do nghiệp trước gây ra". Bèn gọi Nguyệt Quang nói: "Con làm vợ người, chồng dẫu khôn ngu. lành dữ xấu đẹp, cũng do nghiệp trước, ai có thể bỏ đi mà không trịnh nhất tận hiếu vâng thờ, bỏ chồng về nước, để họa đến thế này? Nay ta phải phân thân con ra bảy phần để tạ tội với vua bảy nước". Nguyệt Quang khóc: "Xin tha mạng con chốc lát để con tìm người trí sĩ có tài đẹp được nạn bảy nước". Vua liền trao giải nói: "Ai hay trừ được họa này thì sẽ gả Nguyệt Quang và nuôi bằng phúc lớn". Thái tử nói: "Mau làm đài cao, ta sẽ trừ giặc". Đài đã làm xong, Thái tử giả bệnh, bước một chân nghiêng xuống đất, cần Nguyệt Quang đến công thì mới trừ quân địch, Nguyệt Quang hoảng hốt, sợ thấy phan thân, phải đỡ lên đài, chỉ biết đứng sững. Thái tử lớn tiếng gọi vua bảy nước. Tiếng nói xa vang như sư tử rống, đem lời Phật dạy dẫn dụ: "Làm trời chấn dân, phải dùng đạo nhân, mà nay nổi giận, giận lớn thì họa to, họa to tức mất thân, hề mất thân thì mất nước, đều do danh sắc cả".

Quân hùng bảy nước không ai là không ngắt xiù, phúc chốc sống lại, muốn trở về nước. Thái tử tâu vua: "Việc hôn nhân không ai như các vua này,

sao không đem bảy người con gái gả cho con của bảy vua có con rể che chở thì vua an lành, thần dân vui vẻ, cha mẹ được nuôi dưỡng". Vua nói: "Tốt lắm! Đây là niềm vui lớn". Bèn gọi bảy vua đến đem bảy cô gái gả cho. Tám chàng rể dăng lẽ nhiều. Vua tôi hơn hở. Đến lúc đó vua và thần dân mới biết thái tử là chồng cũ của Nguyệt Quang. Liền tuyển chọn quan hiền, vũ sĩ theo hầu, mọi người đều trở về nước. Chín nước đều hòa bình yên ổn, dân chúng múa hát, tất cả đều ca ngợi: "Trời giáng xuống làm cha ta. Phàm thánh nhân quyền biến thì chẳng phải người phàm biết được. Đức nhóm công thành, bảy giờ mới rõ ràng không chê bai".

Về nước mấy năm, đại vương băng. Thái tử thay cha lên ngôi, đại xá các tội, đem năm giới, sáu độ, tám trai, mười lành giáo hóa dân chúng, tai nghiệt đều dứt, nước giàu dân yên, nền đạo hóa lưu hành, mọi người đều phụng thờ ba báu, đức lớn phước về, các bệnh tiêu diệt, tướng mạo thái tử rực rỡ đẹp hơn cả hoa đào. Sở dĩ như thế là vì thươ xưa vợ chồng Bồ tát đều đi cày, khi sai vợ về lấy cơm, trông thấy vợ trở lại cùng đi với Phật Bích Chi, khuất sau sườn núi, lâu mà không đến. Lòng sinh nghi, nổi giận, cầm cây muốn đi đến đánh. Đến thấy vợ mình đang lấy phần cơm cúng dường sa môn, rồi lui lại chấp tay đứng. Sa môn ăn xong quăng bát lên trời, ánh sáng chói lòa, rồi bay đi mất. Lòng chồng

vừa hối hận vừa hổ thẹn nghĩ: "Vợ mình có đức mới gặp đấng ấy. Mình quá ngu chắc sẽ bị họa". Liền gọi vợ bảo: "Phúc nàng cúng dường, ta xin chung với. Cơm cùng ăn xin nàng chớ giận". Đến lúc mạng chung, cả hai sinh vào nhà vua, người vợ có lòng thuần từ bố thí nên sinh ra đã đoan chính. Người chồng trước sân si, nhưng sau có lòng từ, nên trước xấu mà sau đẹp.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Hễ người tạo nghiệp, trước cho mà sau lấy, thì đời sau mới sinh ra giàu có, nhưng lớn lên thì nghèo khó. Trước lấy mà sau cho, thì đời sau thọ báo trước nghèo hèn, sau lớn lên giàu sang. Thái tử là thân ta, người vợ là Câu Di, phụ vương là Bạch Tịnh, người mẹ nay là Xá Diệu mẹ ta, còn trời Đế Thích là Di Lạc. Bậc khai sĩ đời đời thương nhớ chúng sinh, cứu vớt khỏi lầm than".

Trí vượt bờ của Bồ tát sáng suốt như vậy.

85

KINH BỒ TÁT DÙNG TRÍ TUỆ XA VỢ QUÝ

Xưa có Bồ tát khi làm người phàm, tuổi vừa 16, bẩm tính thông minh, học rộng thấy xa, không kinh nào là không hiểu, luyện kỹ nghệ sâu đạo thuật các kinh, xem kinh nào đúng nhất, đạo nào yên nhất.

Nghi rồi bùi ngùi: “Chỉ có kinh Phật là đúng nhất, đạo vô vi là yên nhất”. Lại nghĩ: “Ta giữ điều đúng và ở chỗ yên”. Cha mẹ muốn cưới vợ cho, Bồ tát buồn bã nói: “Yêu họa dữ nhất không gì lớn hơn sắc đẹp. Nếu yêu qui đến thì đạo đức mất. Ta không chạy trốn chắc bị sói nuốt”. Thế rồi trốn đến nước khác, đem sức làm thuê, để tự nuôi thân.

Bấy giờ có ông chủ điền, già mà không con, ra đồng nhặt được đứa bé gái, nhan sắc tuyệt vời, hớn hở đem về nuôi làm con, rồi tìm con trai để gả, khắp nước mà không tìm được. Ông thuê Bồ tát đã được năm năm, thấy có nét hạnh từ nhỏ đến lớn, trong lòng vui vẻ nói: “Này đồng tử, nhà ta có đủ, ta đem con gái gả cho con, làm người nối dõi của ta nhé”.

Người con gái có đức thân, mê hoặc lòng Bồ tát. Cưới vợ không lâu, Bồ tát tự hiểu: “Ta thấy chư Phật dạy rõ, cho sắc là lửa, người là con thiêu thân. Thiêu thân tham lửa, thân bị thiêu. Nay ông này lấy lửa sắc mà đốt thân ta, lấy mỗi của câu miệng ta, nhà như này chôn đức ta”. Đêm đến, lặng lẽ trốn đi. Đi hơn trăm dặm, vào nghỉ đêm ở đình trống. Người giữ đình hỏi: “Ông là người nào?” Bồ tát trả lời: “Tôi xin ngủ nhờ”. Người giữ đình đem vào. Thấy giường gột tuyệt diệu, trần báu lòa mắt, có người đàn bà nhan sắc như vợ mình, mê hoặc Bồ tát, khiến cùng nhau ăn ở được năm năm. Bồ tát sáng lòng nghĩ: “Dâm là

sâu độc, làm tàn thân nguy mạng. Ta cố chạy trốn, nay xui lại gặp". Rồi lặng lẽ trốn nhanh.

Lại gặp cung điện châu báu, và đàn bà như trước lại mê hoặc lòng, cùng ăn ở được mười năm. Bồ tát lại sáng lòng nghĩ: "Họa ta nặng quá, chạy mà không thoát". Rồi tự thể sâu: "Suốt đời không ngủ nhờ nữa." Rồi lại trốn đi. Xa thấy một căn nhà lớn, bèn tránh đi ra đồng. Người giữ cửa hỏi: "Người nào đi đêm thế?" Bồ tát đáp: "Ta đi đến xóm trước". Người giữ cổng nói: "Có lệnh cấm không cho đi." Người trong nhà kêu vào. Bồ tát lại thấy như trước. Người đàn bà nói: "Từ vô số kiếp đã thể làm vợ chồng, chàng đi sao yên". Bồ tát nghĩ: "Gốc dục khó nhổ đến thế này sao?" Liên khởi niệm bốn vô thường, nói: "Ta muốn dùng định vô thường, khổ, không, vô ngã mà diệt các dơ ba cõi thì dơ người sao lại không thể trừ được". Dấy bốn niệm này, thì vợ quỷ liền diệt, trong lòng rực sáng, bèn thấy chư Phật đứng ở trước mặt mình, giải thích định không, bất nguyện, vô tướng, trao giới sa môn, làm thầy Vô thắng.

Trí tuệ vượt bờ của Bồ tát, trí sáng như vậy.

KINH NHO ĐỒNG THỌ KÝ

Xưa Bồ tát sinh ở nước Bát Ma, khi làm phạm chí tên là Nho Đồng, xin thầy học hỏi, ngừa xem thiên văn, những sách sách ký đồ trận, nghe thấy liền hiểu, giữ chân chuộng hiểu, nho sĩ trong nước đều khen.

Thầy hỏi: "Người đạo đầy nghề đủ, sao không lập chí ra đi dạy người mới học?" Phạm chí đáp: "Tôi vốn nghèo thiếu, không có của gì đền ơn thầy, nên không dám đi, vả lại mẹ bệnh rất nặng, không có thuốc chữa, xin đi làm thuê mua thuốc dâng mẹ". Thầy nói: "Tốt lắm." Bèn cúi đầu đi, chu du nước bên, thấy năm trăm phạm chí hội ở giảng đường, bày một tòa cao, đặt một người gái đẹp và năm trăm đồng bạc nói: "Ai lên ngồi trên tòa cao để các nho sĩ cùng vận hỏi, nếu thấy rộng đạo sâu, sẽ dâng cô gái và tiền." Bồ tát đến xem, thấy họ trí cạn, vận hỏi tất hết lời. Bèn bảo các nho sĩ: "Tôi cũng con phạm chí, có thể dự bàn được không?" Họ đều nói: "Được". Phạm chí liền lên tòa cao, các nho sĩ hỏi đạo cạn thì đáp đạo sâu, hỏi nghĩa hẹp thì giải nghĩa rộng. Các nho nói: "Người này đạo cao trí xa, có thể làm thầy". Họ đều cúi đầu hàng phục. Bồ tát từ giả mà lui. Các

nho đều nói: "Người này tuy cao trí, nhưng là kẻ sĩ nước khác, không nên lấy con gái nước ta, hãy lấy thêm tiền để tặng cho". Bồ tát đáp: "Người đạo cao thì đức sâu, tôi muốn đạo vô dục, muốn ấy mới quý. Đem đạo truyền cho thân, đem đức trao cho thánh, thân thánh truyền nhau thì nền giáo hóa vĩ đại mới không hư, như vậy mới gọi là kẻ nối dòng tốt. Các người muốn lấp nguồn đạo, chặt gốc đức, như vậy có thể gọi là kẻ vô hậu". Nói xong liền lui. Các nho sĩ bên lèn có vẻ xấu hổ.

Người con gái nói: "Bậc cao sĩ kia đáng là chồng ta". Bèn vén áo lộ bộ tìm dấu, trải qua các nước, chân đau sức mệt, ngất xỉu bên đường. Đến nước Bát ma, vua tên Chế Thắng, đi xem nước, xét ở biên giới, thấy người con gái mệt xỉu, liền hỏi: "Cô là ai mà nằm bên đường vậy?" Người con gái thuật rõ duyên do. Vua khen chí cô và rất thương xót. Vua ra lệnh cô gái: "Theo ta về cung, ta sẽ nhận con làm con gái". Cô gái nói: "Thức ăn họ khác, có thể ở không mà ăn sao? Xin cho giữ một chức gì thì sẽ theo đại vương." Vua nói: "Cô hái hoa đẹp, dâng ta trang sức." Cô gái xin vâng, theo vua về cung, ngày hái hoa đẹp, để dâng vua dùng.

Nho Đồng về nước, thấy người xúm xít san gò lấp hố, quét dọn sạch sẽ, bèn hỏi người đi đường: "Dân chúng hơn hử, chắc có gì vui?" Họ đáp: "Đức

Định Quang Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo Pháp Ngự Thiên Nhân Sư sắp đến đây giáo hóa, nên mọi người hớn hờ". Nho Đồng lòng vui, lặng lẽ nhập định, tâm sạch không dơ, thấy Phật sắp đến. Đường gặp cô gái khi trước, hái hoa cắm bình, bèn theo xin hoa, được hoa năm cành. Vua hoàng hậu, thứ dân đều tự mình sửa đường, Bỏ tát xin một đoạn nhỏ, tự mình sửa sang. Dân nói: "Còn một khe nhỏ, nước chảy xiết, đá đất không chịu". Bỏ tát nói: "Ta dùng sức thiên, hạ sao nhỏ kia, lấp nó được không?" Lại nghĩ: "Nghĩ thức cúng dường, dùng sức bốn đại, khổ mình mới tốt". Liền để yên ngôi sao mà kéo đá, đem sức mình lấp khe.

Sức thiên dừng lại, còn chút rãnh bùn thì Phật đã đến. Bèn cởi áo da nai phủ lên đất bùn, lấy năm cành hoa, rải lên đức Phật, hoa trùm trên không, như tay rải hạt vào đất mọc lên. Đức Phật gọi nói: "Sau 91 kiếp, người sẽ thành Phật, hiệu là Năng Nhân Như Lai Vô Sở Trước Chính Chân Đạo Tối Chính Giác Đạo pháp Ngự Thiên Nhân Sư. Đời ấy diên đảo, cha con là thù, vương chính hại dân, như mưa đao kiếm, dân tuy tránh né, nhưng khó thoát nạn. Người sẽ ở đó, cứu vớt chúng sinh, những người độ, không thể tính số". Nho Đồng lòng vui, nhảy lên hư không cách đất bảy nhận, từ trên không rơi xuống, lấy tóc trải đất, để Phật bước qua. Đức Thế Tôn qua rồi, bảo các tỳ kheo: "Đừng đạp lên đất đó.

Sở dĩ như thế, vì đó là nơi thọ ký, tôn kính vô thượng. Kẻ sĩ có trí dựng chùa ở đó, giống như thọ ký". Chư Thiên hết thảy đồng thanh mà nói: "Chúng tôi sẽ làm chùa".

Bấy giờ có con trưởng giả tên là Hiền Càn, lấy ít củi nhỏ xếp lên chỗ đất ấy, nói: "Chùa ta đã dựng". Chư Thiên ngoái nhìn bảo nhau: "Cậu bé phàm phu mà lại có trí thượng thánh ư?" Liền chỡ các báu, dựng chùa trên đó rồi cúi đầu thưa: "Nguyện con thành Phật, giáo hóa như nay. Nay đã dựng chùa, phúc như thế nào?" Đức Thế Tôn nói: "Khi Nho Đồng thành Phật, người sẽ được thọ ký". Đức Phật bảo Thu Lộ Tử: "Nho đồng đó là thân ta, cô gái bán hoa nay là Cừ Di, con ông trưởng giả nay là Phi La Dư đang ngồi trong giảng đường". Phi La Dư liền lễ chân Phật, Phật thọ ký cho, sau sẽ thành Phật hiệu là Khoái Kiến.

Đức Phật nói kinh rồi, bốn hàng đệ tử trời người rông quì đều vui vẻ làm lễ mà lui,

Trí tuệ vượt bờ của Bồ Tát sáng suốt như vậy.

KINH VUA MA ĐIỀU

Nghe như vậy, một thời Thế Tôn tại nước Vô Di, ngồi dưới gốc cây, dung sắc rực rỡ còn hơn vàng tía, vui vẻ mỉm cười, miệng có hào quang năm màu. Bấy giờ ai thấy không ai là không vui thích, đều ca ngợi: "Thật đúng là trời trong các trời". A Nan sửa áo, cúi đầu mà thưa: "Thế Tôn mỉm cười ắt muốn cứu độ chúng sinh tối tăm". Thế Tôn nói: "Lành thay! Đúng lời người nói, ta không cười suông, ấy nhằm nêu pháp. Người muốn biết ý nghĩa mỉm cười không?" A Nan đáp: "Chúng con đói khát thánh điển, thật chưa đủ no". Thế Tôn nói:

Xưa có thánh vương tên Ma Điều, khi làm Phi Hành hoàng đế, coi bốn thiên hạ, tâm chính hạnh ngay, dân không lén oán, từ bi vui giúp lòng như Đê Thích. Bấy giờ dân chúng thọ đến tám vạn tuổi, Vua có bảy báu là bánh xe vàng tía, voi trắng biết bay, ngựa thần xanh biếc, châu thần minh nguyệt, vợ thánh ngọc nữ, quan thánh chúa báu, quan thánh diễn binh. Vua có 1000 người con, đoan chính nhân từ, biết việc quá khứ, đoán được tương lai, người có hiểu biết không ai không kính mộ.

Vua muốn đi xem đông tây nam bắc, ý vừa khởi

niệm, xe vàng đến trước, đi đâu tùy ý, bảy báu đều thế. Bay dẫn thánh vương, trời rồng thiên thần không ai là không canh phòng, rắc các hoa báu, chúc thọ vô lượng. Vua lệnh cận thần coi việc săn lược: "Khi nào người thấy, tóc đầu ta bạc thì phải tâu ngay. Hễ tóc bạc, sắc hủy, chứng tỏ sắp chết. Khi ấy ta muốn bỏ việc dơ tục của dòng đời, mà thực hành hạnh đạ bạc thanh tịnh". Quan cận thần như mệnh. Sau thấy tóc bạc, bèn liền tâu lên. Lòng vua mừng vui, triệu thái tử đến nói: "Đầu ta tóc bạc, mà tóc bạc là chứng tín của vô thường, không nên tán niệm về cuộc đời vô ích này. Nay lập con làm đế cai trị bốn thiên hạ, thần dân giao mạng cho con, con phải thương họ, làm như ta làm thì có thể thoát khỏi đường ác. Khi tóc bạc thì hãy bỏ nước làm sa môn, lập thái tử, dạy lòng tứ đẳng, năm giới, mười lành làm đầu. Dạy rõ vừa xong, vua liền bỏ nước, đến lều tranh dưới gốc cây này, cạo bỏ râu tóc, mặc áo pháp, làm sa môn. Quần thần dân chúng thương mến vật vã khóc than cảm động. Con cháu của Pháp vương Ma Điều truyền nhau được 1084 đời. Chánh pháp thánh hoàng cuối đời muốn suy, vua thánh Ma Điều lại bỏ cõi trời, thần hồn giáng xuống, sinh vào nhà vua sau cùng, cũng làm Phi Hành hoàng đế, hiệu là Nam. Chính pháp lại hưng. Vua ra minh lệnh cho hoàng hậu, quý nhân trong cung phải giữ tám giới và tháng sáu ngày trai.

- Một là phải thương xót cứu mạng chúng sinh.
- Hai là cần thân không trôm cắp, giàu phải cứu nghèo.
- Ba là phải giữ lòng trinh trong sạch, thủ chân.
- Bốn là phải giữ tín, nói lời Phật dạy.
- Năm là phải hết lòng hiếu, rượu không qua miệng.
- Sáu là không nằm giường cao trướng gấm.
- Bảy là chiều tối thức ăn không qua miệng
- Tám là hương hoa son phấn, cần thận dùng để gần mình.

Dâm ca tà nhạc, dùng để dơ hạnh, tâm không nghĩ đến, miệng không nói đến, thân không làm đến. Ra lệnh các quan thánh, danh sĩ đạo hạnh, dưới đến thứ dân, người không kể tôn ty, khiến giữ sáu trai, xem đọc tám giới, mang nó theo mình, ngày ba lần đọc, hiếu thuận cha mẹ, kính vâng người già, hết lòng tôn trọng, khiến đi nghe kinh, quan quả nhỏ yếu, trẻ đi xin ăn đều đem cấp cửa, tật bệnh thì thuốc men, áo quần ăn uống giúp nhau. Người nghèo thiếu không có gì, thì khiến đến cửa cung xin những gì mình thiếu. Ai không nghe lời thì bắt làm việc nặng, cứ một nhà có một hiền ở trong thì dung năm

nhà, khiến năm giáo hóa một nhà. Người nào thuận trước thì được thưởng, còn quan phò tá thì chọn người hiền, không dùng quý tộc.

Từ khi pháp sáng của vua được thi hành về sau, dân bốn thiên hạ cùng hưởng từ hòa, tâm giết tiêu diệt, nên thường được ủng hộ, đêm không đóng cửa, trinh khiết thanh tịnh, không phải vợ thì không ham, một không nói hai, nói dạy nhân ái, thấy không thường thật, lời không thêu dệt, thấy người phúc lợi lòng vui, giúp lời, đi giảng đạo lớn, hung độc tiêu diệt, tin Phật, tin Pháp, tin sa môn, lời không còn nghi kết. Vua Nam ân lành thấm không đâu là không tới, tám phương trên dưới đều ca ngợi công đức. Vua Trời thứ hai và Tứ thiên vương, mặt trời mặt trăng và các vì sao rông biển thần đất hàng ngày cùng nhau bàn giải: "Vua người thế gian, có lòng từ bốn đẳng bố thí, ân đức thấm khắp vượt hơn chư thiên".

Trời Đế Thích báo chư thiên: "Các người muốn thấy vua Nam không?" Chư thiên nói: "Bao năm mong ước, xin đúng lời dạy sáng suốt". Đế Thích liền như khoảng đuổi cánh tay, đến điện Từ Huê của vua Nam, thấy vua Nam, bèn nói: "Thánh Vương đức lớn, chư thiên khao khát, nghĩ muốn được gặp, không ngày nào là không mong. Thánh vương có muốn thấy cõi trời Đạo Lợi không? Trên đó tự nhiên không ước

gì là không có". Vua Nam nói: "Tốt! Tôi cũng muốn đi chơi một chuyến". Đế Thích trở về, bảo người đánh xe tên là Ma Lâu: "Đem xe thiên mã quý báu của ta, đón vua Nam đến". Người đánh xe vâng lệnh, lấy xe trời, rước vua Nam. Xe ngừng cửa cung, quần thần dân chúng không ai là không ngạc nhiên, cho đó là điềm lành của vua thánh, ca ngợi là chưa từng có, nên cùng nhau tuyên xưng, cả nước đều vui: "Vua ta thương khắp, ơn đến chúng sinh, tự tu tám giới, tháng sáu ngày trai, lại đem dạy dân, đức ấy càng nặng, nên khiến vua trời thương kính rước đi". Vua Nam lên xe, xe ngựa đều bay, bồi hồi dùng dằng, muôn dân thấy hết. Vua bảo người đánh xe: "Hãy đem ta đến xem người ác ở hai đường địa ngục, nạ quỷ, bị thiêu nấu khảo đánh, chịu tội đời trước". Người đánh xe theo lệnh xong, bèn đưa lên trời. Đế Thích vui vẻ, xuống điện ra đón, nói: "Ngài đã nhọc lòng ngược xuôi, lo cứu chúng sinh, sự nghiệp rộng lớn bốn đẳng sáu độ của Bồ tát, nên chư thiên mong muốn được gặp. Đế Thích đi tới, nắm tay cùng ngồi. Thân thể vua Nam biến thành thơm sạch, diện mạo đoan chính, không khác Đế Thích. Bèn thổi nhạc hay, âm thanh vô lượng tung hoa thơm quý, chẳng thấy ở đời. Đế Thích lại nói: "Cẩn thận, chớ luyến tiếc chỗ ở thế gian, những thú vui trên trời thánh vương có cả". Vua Nam lòng nhằm giáo hóa kẻ ngu tối, diệt lũ tà tâm, khiến biết ba ngôi báu, nên đáp

Đê Thích: "Nhu vật mươn người, rồi phải trả chủ, nay ngôi trời này, chẳng phải chỗ tôi thường ở, xin tạm về thế gian, dạy dỗ con cháu, đem Pháp sáng của Phật, tâm thẳng trị nước, khiến hiếu thuận nối nhau, giới đủ hạnh cao, khi bỏ thân người, sinh lên cõi trời cùng Đế Thích vui thú".

Đức Phật bảo A Nan: "Vua Nam là thân ta, con cháu truyền nhau đến 1084 đời, lập con làm vua, cha làm sa môn". A Nan vui vẻ cúi đầu nói: "Thế Tôn thương xót chúng sinh, ơn thắm như vậy, công đức không hư, nay được quả Phật, làm bậc tôn quý trong ba cõi, chư thiên thánh không ai là không tôn kính".

Các Tỳ kheo hoan hỷ làm lễ mà lui.

88

KINH A LY NIỆM DI

Nghe như vậy, một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, trong xóm Ưu Lê.

Lúc ấy, các tỳ kheo sau bữa cơm trưa, ngồi ở giảng đường, riêng cùng bàn luận, mạng người rất ngắn, thân yếu chẳng lâu, sẽ về đời sau, Trời người mọi vật, không gì sinh ra mà không chết, những người ngu ám, keo kiệt không cho, không vâng kính

đạo, bảo thiện không phúc, ác không họa nặng, mặc ý lung tình, không ác nào mà không làm, trái lời Phật dạy, sau hối ích gì.

Đức Phật dùng tai trời, xa nghe các tỳ kheo bàn luận chuyện vô thường vô thượng. Đức Thế Tôn liền đứng dậy, đến chỗ các tỳ kheo ngồi xuống chỗ ngồi hỏi: “Các vị vừa bàn việc gì?” Các Tỳ kheo quì gối thưa: “Khi vừa ăn xong chúng con cùng nhau bàn luận, mạng người nhanh chóng không bao lâu phải về đời sau...” như trên đã nói, Đức Thế Tôn khen: “Lành thay! Lành thay! Rất hay. Đang khi các ông bỏ nhà học đạo, chỉ phải trong sạch, chỉ thiện mới nghĩ mà thôi. Tỳ kheo đứng ngồi, phải nhớ hai việc. Một phải giảng kinh. Hai, phải thiện định. Các vị muốn nghe kinh không?” Các tỳ kheo đáp: “Thưa vâng, xin cho chúng con vui nghe”. Đức Thế Tôn liền nói: “Xưa có quốc vương tên Câu Lạp, nước ấy có cây tên Tu Ba Hoàn chu vị 560 dặm, rễ dưới bốn phía rộng 840 dặm, cao 4000 dặm, cành bủa bốn bên, đến 2000 dặm. Cây có năm mặt. Mặt một, vua và cung nhân cùng ăn. Mặt hai, bách quan ăn. Mặt ba, chúng dân ăn. Mặt bốn, sa môn, đạo nhân ăn. Mặt năm, chim thú ăn. Cây ấy trái lớn như bình hai đấu, vị ngọt như mật, không ai giữ gìn, cũng không xâm phá. Thời ấy con người thọ đến tám vạn bốn nghìn năm, đều có chín thứ bệnh như: Lạnh, nóng, đói, khát, đại tiểu tiện, ái dục, ăn nhiều, tuổi già, thân

suy. Có chín bệnh này, con gái năm trăm tuổi mới đi lấy chồng”.

Bấy giờ có trưởng giả tên A ly niệm di, của cải vô số, Niệm Di tự nghĩ: “Tuổi thọ rất ngắn, không gì sống mà không chết, của báu nào phải của ta, nhiều lần tai họa, chẳng bằng bố thí, cứu người nghèo thiếu. Đời sang tuy vui, nhưng nào có lâu, chẳng bằng bỏ nhà vứt dơ, giữ mình trong sạch, mặc ca sa, làm sa môn”. Bèn đến chúng Tăng thọ giới sa môn. Phạm người thấy Niệm Di làm sa môn, hơn mấy nghìn, nghe lời dạy thánh đều hiểu vô thường, có thịnh tức suy, không gì còn mà không mất, chỉ Đạo đáng quý, đều làm Sa môn, theo ông giáo hóa. Niệm Di vì các đệ tử nói kinh: “Mạng người rất ngắn, nhanh chóng vô thường, phải bỏ thân này, để sang đời sau, không gì sống mà không chết, nào được lâu dài, nên phải dứt tâm keo kiệt, cho người nghèo thiếu, thu nhiếp tinh dục, đừng phạm các ác. Người sống ở đời, mạng trôi rất nhanh. Mạng người ví như sương mai trên đầu ngọn cỏ, chốc lát liền rơi, mạng người như vậy, nào được lâu dài. Mạng người ví như trời mưa nước xuống, bọt nổi liền tiêu, mạng trôi còn nhanh, quá hơn bọt nước. Mạng người ví như sấm chớp nhanh chóng, chốc lát liền tiêu, mạng người trôi nhanh, quá hơn sấm chớp. Mạng người ví như lấy gậy đập nước, gậy rút nước liền, mạng còn trôi nhanh, quá hơn nó nữa. Mạng người ví như chút dầu

xào trên lửa mạnh, để trong chốc lát thì cháy hết, mạng trôi còn nhanh hơn chút dầu ấy. Mạng người như máy dẹt, cơ luân qua chút, liền tiêu hết sạch. Mạng sống ngày đêm hao mòn như vậy, nhiều buồn lắm khổ, nào được lâu dài. Mạng người như trâu lừa ra chợ giết trâu, một bước chân lên, mỗi gấn chỗ chết. Người sống một ngày như trâu một bước, mạng trôi đi lại nhanh hơn đó. Mạng người như nước từ núi đổ xuống, ngày đêm trôi nhanh, không chút ngừng nghỉ. Mạng người qua đi, còn mau hơn thế. Ngày đêm hướng đến chỗ chết, nhanh lẹ không dừng. Người ở thế gian lắm cần khổ, nhiều lo nghĩ. Mạng người khó được vì lý do đó, nên phải theo chính đạo, giữ giới nghe kinh, không được chê bỏ, hiểu thương, bố thí kẻ nghèo thiếu. Người sống ở đời, không ai là không chết”. Niệm Di dạy đệ tử như vậy. Lại nói: “Ta bỏ lòng tham dâm, sân nhuế, ngu si, ca múa đàn xướng, ngủ ngáy, tà vạy, mà giữ tâm thanh tịnh, xa lìa ái dục, bỏ các hạnh ác, trong rửa lòng nơ, ngoài diệt niệm vọng, thấy thiện không mừng, gặp ác không lo, khổ lạc không hai, trong sạch hạnh mình, nhất tâm bất loạn, đặc thiền thứ tư. Ta lấy lòng từ, giáo hóa người vật, khiến biết đường ác, sinh lên trên trời, thương mến xót xa, sợ dọa đường ác. Ta chứng tứ thiền và các không định, không gì không thấu, tâm ta hoan hỷ. Đem sự chứng ấy, giáo hóa vạn vật, khiến thấy pháp sâu, thiền định việc

Phật, nếu ai chứng đắc, ta cũng vui giúp, dưỡng hộ muôn vật, như giữ thân mình. Làm bốn việc ấy, thì lòng chính đấng, mắt thấy các sắc đẹp xấu, tai nghe tiếng khen lời chửi, mũi ngửi thơm hôi, lưỡi nếm ngon cay đắng, thân sờ trơn dụi thô xấu, ước mong vừa ý, phiền não trái tâm, tốt không mừng vui, xấu không oán giận. Giữ sáu hạnh này đến lúc thành đạo Vô thượng Chính Chân. Các người cũng nên làm sáu hạnh ấy, để đạt đạo Ứng Chân". Niệm Di là tôn sư của các thánh trong ba cõi, trí tuệ thông đạt, không chỗ mờ tối nào là không thấu suốt. Các đệ tử, tuy chưa chứng ngay đạo Ứng Chân, nhưng đến khi mắt đều sinh lên trời. Người tâm vắng chí lặng, chuộng việc thiện định, đều sinh Phạm thiên. Bậc kế sinh lên trời Hóa ứng thính. Bậc kế sinh trời Bất kiêu lạc. Bậc kế sinh trời Đâu suất. Bậc kế sinh lên Diêm thiên. Bậc kế sinh trời Đạo lợi. Bậc kế sinh trời Đệ Nhất. Bậc kế sinh vào nhà Vương hầu ở thế gian. Hạnh cao được cao, hạnh thấp được thấp, nghèo giàu sang hèn, sống lâu chết yếu, đều do kiếp trước. Ai giữ giới của Niệm Di thì không khốn khổ.

Niệm Di đó là thân ta, các sa môn siêng năng tinh tấn có thể thoát khổ sinh già bệnh chết ưu não, đắc đạo lớn diệt độ ứng chân, ai không làm được hết, thì đắc đạo Bất hoàn, Tản lai, Dự lưu. Người trí nghĩ sâu: "Mạng người vô thường, nhanh chóng không lâu. Sống một trăm tuổi thì có người được, người không.

Trong một trăm năm, phàm có ba trăm mùa xuân, hạ, đông. Mỗi mùa có một trăm. Lại trong 1200 tháng, các tiết xuân, hạ, đông, mỗi thứ bốn trăm tháng. Trong ba vạn sáu nghìn ngày, xuân một vạn hai nghìn ngày, hạ nóng, đông lạnh, mỗi thứ một vạn hai nghìn ngày. Trong một trăm năm, mỗi ngày hai bữa, thì có bảy vạn hai nghìn bữa, ngày xuân, hạ, đông mỗi thứ có hai vạn bốn nghìn bữa, tính trừ lúc còn nhỏ, chỉ bú mớm, chưa ăn được, buồn rầu không ăn, hoặc tật bệnh, hoặc sân giận, hoặc ngồi thiền hoặc trai giới, hoặc nghèo khốn thiếu ăn, đều ở trong bảy vạn hai nghìn bữa. Trong một trăm năm, đêm ngủ trừ năm mươi năm, khi còn bé trừ mười năm, khi bệnh trừ mười năm, khi kinh doanh lo nghĩ việc nhà và việc khác trừ hai mươi năm, thì con người thọ một trăm tuổi chỉ vui có mười năm.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Ta đã nói về mạng người, nói năm nói tháng nói ngày, về bữa ăn, về tuổi thọ. Cái ta phải vì các tỳ kheo nói, thì đã nói rồi, cái lòng ta mong cầu, đều đã thành tựu. Còn tỳ kheo các người, chí nguyện sở cầu cũng sẽ thành, ở núi đầm cũng như ở chỗ tôn miếu, phải giảng kinh, nhớ đạo, không được lười biếng. Kẻ sĩ quyết tâm, sau không hối hận".

Đức Phật nói kinh xong, các tỳ kheo không ai là không hoan hỷ, làm lễ Phật mà lui ra.

KINH VUA KÍNH DIỆN

Nghe như vậy, một thời đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc, cây cửa Kỳ Đà. Đến giờ ăn, chúng tỳ kheo bưng bình bát, vào thành khất thực, mà trời chưa đứng bóng, lòng đều nghĩ nói: "Vào thành sớm quá, chúng ta có thể đến giảng đường của phạm chí đạo khác ngồi chơi chốc lát". Mọi người đều nói: "Được!" Liền cùng đến kia vờ các phạm chí thăm hỏi, rồi đến chỗ ngồi. Bấy giờ, các phạm chí cùng nhau cãi kinh, nổi giận không giải, chuyển sang chê oán nhau, nói: "Tôi biết pháp này, ông biết pháp nào? Điều tôi biết, hợp với đạo, còn chỗ ông biết, không hợp đạo. Đạo pháp tôi có thể làm, đạo pháp ông khó có thể gần gũi, điều đáng nói trước, thì đem nói sau, điều đáng nói sau, lại đem nói trước. Nhiều pháp nói sai, như gánh nặng không thể đỡ nổi. Tôi vì ông giảng nghĩa mà ông không thể hiểu, ông không biết, ông thật không có chi mà ông lại ép là sao? Trả lời thì dùng lưỡi kích bác, thành ra hại nhau, bị một lời độc thì đáp lại bằng ba".

Các tỳ kheo nghe chúng nói lời dữ như vậy,

cũng không ưa lời chúng, nhưng không chứng minh được chúng phải. Mỗi người đứng dậy, đi vào Xá Vệ khát thực. Ăn xong, cất bát, trở lại vườn cây Kỳ Đà, làm lễ đức Phật, tất cả ngồi xuống một bên, đứng việc thưa lại, nhớ bọn phạm chí ấy học tự làm khổ, bao giờ mới hiểu? Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Bọn đạo khác ấy chẳng phải ngu tối một đời".

"Này các tỳ kheo! Xa xưa trong quá khứ, cỡi Diêm phù đề này có một vị vua tên là Kính Điện, thường đọc kinh yếu của Phật, trí như hàng sa, thân dân phần đông không đọc mà ưa sách nhằm, tin vết sáng của đom đóm, mà nghi trời trăng xa tỏ. Bèn đem người mù để dẫn dụ, muốn họ bỏ con đường lầy lội, mà dạo chơi biển lớn. Liền lệnh sứ giả đi khắp cả nước, bắt hết người đã mù bẩm sinh đem về cửa cung. Quan nhận lệnh đi, đem hết người mù trong nước về cung, rồi tâu: "Đã bắt được những người mù, hiện đang dưới điện". Vua phán: "Đem họ đi xem voi". Quan vâng lệnh vua, dẫn những người mù ấy đến chỗ voi, cầm tay cho xem. Trong đó có kẻ sờ nhằm chân voi, người sờ nhằm đuôi, kẻ sờ gốc đuôi, người sờ nhằm bụng, sờ hông, sờ lưng, sờ tai, sờ đầu, sờ ngà, sờ mũi. Những người mù ở chuồng voi, cãi nhau om sòm. Ai cũng cho mình đúng, còn kia sai. Sứ giả dẫn về đem đến chỗ vua. Vua hỏi: "Các người thấy voi chưa?" Họ đáp: "Chúng tôi đều thấy". Vua hỏi: "Voi giống cái gì?" Người sờ chân đáp: "Tâu

minh vương nó giống thùng sơn" Người rờ đuôi nói: "Nói giống cái chổi". Người rờ gốc đuôi nói: "Nó giống cái gậy". Người rờ bụng nói nó giống cái trống. Người rờ hông nói nó giống bức vách. Người rờ lưng nói nó giống ghế cao. Người rờ tai nói nó giống cái nĩa. Người rờ đầu nói nó giống cái gáo. Người rờ ngà nói nó giống cái sừng. Người rờ mũi thưa: "Tâu Minh vương, voi giống dây kéo lớn". Lại ở trước mặt vua cãi nhau, ai cũng nói: "Tâu Đại vương, con voi thật đúng như lời tôi nói". Vua Kính Diện cả cười nói: "Mù ôi! Mù ôi! Người cũng giống như kẻ không hiểu kinh Phật vậy".

Bèn nói bài kệ:

*Nay vì bọn đui mù
Cãi sưng tự cho đúng
Thấy một bảo kia sai
Ngồi một voi cùng oán*

Lại nói: "Hễ chuyên ưa sách nhảm thì không thấy kinh Phật mệnh mông, không gì hơn, chân chính ngất trời không gì che được. Họ giống kẻ mù". Từ đó, trên dưới đều đọc kinh Phật.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua Kính Diện tức là thân ta, còn những người mù là các phạm chí ở giảng đường. Lúc ấy bọn họ vô trí mù nên cãi nhau, nay cãi nhau cũng vì mờ tối, ngồi cãi vô ích". Bấy giờ, đức Phật kiểm đủ sách ấy, khiến các đệ tử giải

thích, vì đời sau làm rõ ràng, để kinh đạo ta ở đời
lâu dài. Bèn nói kinh đủ nghĩa này.

*Mình mù nói họ chẳng bằng ta.
Ngày một vương si mấy thuở rõ
Tự mình vô đạo bảo kia là
Đảo loạn không tu bao giờ tỏ.
Hạnh quý thường làm tự biết hay
Thấy nghe riêng giữ hạnh khôn tà
Đã đạo năm nhà đời cột chặt
Dệt thêu há tự thắng người ngay.
Ôm ngu đứng ngóng tới quê lành
Học quý mà mong độ được mình
Chân lý thấy nghe rồi nhận nghĩ
Tuy là trì giới chớ bảo mình.
Thấy việc thế gian chớ thuận làm
Chỉ duy niệm tuệ mới nên ham
Với lòng bốn đẳng nên trì kính
Chớ nghĩ mình không kịp mới kham
Dứt thế, đời sau nghiệp chẳng sinh
Bỏ luôn vọng tưởng đi riêng mình
Chớ tự biết rằng vì đã sáng
Thấy nghe dấu được, hành quán tinh
Trong hai phương diện chẳng mong gì*

*Thai hoặc không thai phải viễn ly
Hai chỗ cũng không nơi để trụ
Gồm thâu pháp quán chứng vô vi.
Chỗ thấy nghe kia ý thọ hành
Niệm tà không tưởng chút mong manh
Tuệ quan pháp ý cùng kiến ý
Từ đấy buông rơi đời vắng tanh.
Tự không có ấy chỗ so đâu
Lẽ thật tìm mong vốn pháp mẫu
Chỉ giữ giới thôi chưa tuệ trí
Vượt bờ chẳng lại rớt qua mau*

90

KINH VUA SÁT VI

Xưa Bồ tát làm đại quốc vương tên là Sát Vi, chí trong hạnh sạch, chỉ nương ba báu, xem đọc kinh Phật, lắng lòng hiểu nghĩa, thấy rõ nguồn gốc con người, vốn tự vô sinh. Nguyên khí mạnh là đất, nhuyển là nước, nóng là lửa, động là gió, bốn thứ hòa hợp, thần thức sinh ra, bậc thượng trí mới hiểu, dùng dục trống lòng, thần thức trở về vốn Không. Vì vậy bèn thê: "Phải giác ngộ cho bọn không biết rằng thần thức dựa bốn thứ ấy mà nên, lòng nhân lớn

làm trời, lòng nhân nhỏ làm người, các hạnh dơ xấu, thì làm loài bò bay máy cựa, do nghiệp thọ thân, dáng hình muôn mối. Thần thức và nguyên khí nhỏ nhiệm khó thấy, không mấy may dáng hình thì ai có thể bắt được, nhưng bỏ thân cũ, nhận thân mới, trước sau vô cùng". Vua đem việc hồn linh hóa làm thân vô thường, luân chuyển năm đường, triền miên chẳng dứt để giải thích cho quần thần hiểu, mà họ tối tăm không hiểu, vẫn còn nghi thưa: "Thân chết, hồn sống, lại thọ thân khác, chúng thần phần nhiều, ít biết kiếp trước". Vua nói: "Bàn chưa hết mối, sao hay biết việc nhiều kiếp? Nhìn không thấy tâm hơi thì ai có thể thấy hồn linh biến hóa?"

Vào một ngày rồi, vua mặc áo xấu, tự ra ngoài bằng ngõ riêng gặp một ông già sửa giày, hỏi đùa: "Người nước này, ai sướng nhất?" Ông đáp: "Chỉ vua là sướng". Vua hỏi: "Vì sao sướng?" Ông đáp: "Bá quan cung phụng, triệu dân dâng hiến, muốn gì được nấy, thế không sướng sao?" Vua nói: "Để xem đúng như lời người nói không". Liền đem rượu bồ đào cho ông uống, say không biết chi, rồi khiêng vào cung, gọi hoàng hậu bảo: "Ông lão sửa giày này vừa bảo làm vua sướng, ta nay muốn đùa. Hãy lấy vương phục mặc vào, bảo nghe việc nước, các người đừng sợ". Hoàng hậu đáp: "Thưa vâng".

Ngày ông tỉnh rượu, thị nữ giả vờ nói: "Đại

vương quá say, mọi việc ối đọng, nên phải xera xét lại, sắp ra ngự triều". Bá quan giục ông làm việc. Ông ngơ ngơ ngác ngác, chẳng biết chuyện gì. Quốc sử ghi lỗi, công thần kêu rêu. Ngồi ngại cả ngày, thân thể mệt mỏi, ăn chẳng biết ngon, ngày đã gầy sút. Cung nữ vờ nói: "Sắc diện đại vương có hơi gầy, vì sao vậy?" Ông đáp: "Ta mộng được làm ông già sửa giày, kiếm ăn khổ thân rất là khó tả, vì vậy ta ốm". Mọi người không ai là không lên cười.

Đêm ấy ông ngủ không được, cứ trần trọc, rồi nghĩ: "Ta là ông già sửa giày hay thật thiên tử? Nếu là thiên tử, da thịt sao xấu thế này? Nếu vốn là ông già sửa giày, thì cứ gì lại ở cung vua? Lòng ta hoang mang, hay mắt đã loạn rồi. Thân ở hai nơi không rõ ai thiệt?" Hoàng hậu vờ nói: "Đại vương không vui, xin dâng kỹ nhạc, rượu nho cho uống". Ông lão lại say, không biết gì nữa. Lại mặc cho áo quần cũ, đem để ở giường xấu. Hết say, tỉnh lại, thấy nhà hư, áo hèn như cũ, đau nhức toàn thân như bị đánh đập. Mấy ngày sau vua lại đến. Ông nói: "Hôm trước uống rượu, ông say không còn biết, mãi nay mới tỉnh, mộng thấy làm vua, xét đoán các quan, quốc sử ghi lỗi, quần liêu kêu ca, trong lòng sợ hãi, các khớp đau nhức, như bị roi đánh, không thể đứng dậy. Mộng còn như vậy, huống làm vua thiệt? Việc tôi nói hôm trước nhất định là không đúng". Vua trở về cung, kể cho quần thần chuyện ấy, ai cũng cười ngất. Vua bảo

quần thần: "Một thân này đang thấy nghe đây, mà nay còn không tự biết hướng chi đời khác, bỏ cũ nhận mới, trải các gian khổ, yêu quỉ ngăn che, đau đớn khốn khó, mà nói muốn biết chỗ hồn linh đi thọ thân, há không khó sao?" Kinh dạy: "Kẻ ngu ôm lòng tà mà muốn thấy hồn linh, cũng như đi trong đêm ba mươi, mà nhắm mắt nhìn trăng sao, suốt đời nhọc mình, chứ khi nào có thể thấy được?"

Ngay đó quần thần dân chúng cả nước mới biết hồn linh và nguyên khí hợp nhau, chết rồi lại sinh, luân chuyển không cùng, nên tin sống chết họa phúc có chỗ hướng tới. Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Vua bấy giờ là thân ta".

Trí tuệ rộng lớn vượt bờ của Bồ Tát là trí sáng như vậy.

91

KINH VUA PHẠM MA

Nghe như vậy, một thời Đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc, cây cửa thái tử Kỳ Đà.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Các ông tu đức, vâng làm các lành, ắt được phúc lớn. Thí như nông phu, trước có ruộng tốt, cày bừa chín chắn, mưa thấm vừa đủ, gieo hạt đúng mùa, lúc mọc gặp tiết, làm

sạch có rác, lại không bị sâu hại, thì sợ gì không thu".

Xưa ta kiếp trước khi chưa thành Phật, lòng rộng yêu khắp, thương cứu chúng sinh, cũng như mẹ hiền mà nuôi con đở. Như vậy bảy năm lòng nhân công đức tỏ rõ, mệnh chung, hồn linh sinh lên làm vua Phạm thiên hiệu là Phạm Ma. Ở ngôi trời ấy, trải qua bảy lần trời đất thành hoại. Khi kiếp muốn hoại, ta lại sinh lên cõi trời Ước Tịnh thứ mười lăm. Sau đó mới lại lai về Phạm thiên thanh tịnh không dục. Ở đó tự do, sau xuống vua trời Đạo Lợi, làm vua ba mươi sáu phen, cung điện bảy báu, ăn uống áo quần, âm nhạc tự nhiên mà có. Sau đó trở lại thế gian làm Phi Hành hoàng đế, bảy báu đi theo. Một là bánh xe quay vàng tía. Hai là châu thần minh nguyệt. Ba là voi trắng biết bay. Bốn là ngựa biếc bờm đỏ. Năm là vợ ngọc nữ. Sáu là quan coi các báu. Bảy là quan thánh giúp đỡ mỗi thứ có tám vạn bốn nghìn. Vua có 1000 người con đều đoan chính trong triều, nhân từ vũ dũng, một người địch nghìn người.

Bấy giờ vua lấy ngũ giới trị nước nên không oan uổng nhân dân. Một là nhân từ không giết, ân khắp quần sinh. Hai là trong sạch nhường nhịn không trộm cắp, quên mình cứu người. Ba là trinh khiết không dâm, không phạm các dục. Bốn là thành tín không dối, nói không thêu dệt. Năm là giữ hiếu

không say, hạnh không như ướ. Lúc bấy giờ không xây nhà tù, không dùng roi vọt, mưa gió đúng thời, ngũ cốc đầy dẫy, tai nạn không khởi, đời thật thái bình, dân bốn thiên hạ đem nhau giữ đạo, tin lành được phúc, ác bị họa lớn, nên chết đều sinh lên trời, không ai vào ba đường dữ.

Đức Phật bảo các tỳ kheo: "Xưa ta kiếp trước thực hành lòng tứ đẳng, nhờ công bảy năm, lên làm Phạm Hoàng, xuống làm Đế Thích, trở lại thế gian làm Phi Hành hoàng đế, coi bốn thiên hạ mấy trăm nghìn đời, công đức đủ đầy, các ác lắng diệt, các lành nhóm về, làm Phật ở đời, một lời một bước, ba cõi đặc tôn". Các Tỳ kheo nghe kinh, vui vẻ lễ Phật mà lui.

Trí tuệ rộng lớn vượt bờ của Bồ tát trí sáng như vậy.

NGUYÊN BẢN HÁN VĂN

LÝ HOẶC LUẬN

或問曰。佛從何出生。寧有先祖及國邑不。皆何施行。狀何類乎。牟子曰。當哉問也。請以不敬略說其要。蓋聞佛化之爲狀也。積累道德。數千億載不可記。然臨得佛時。生於天竺。假形於白淨王夫人。寔夢乘白象。身有六牙。欣悅之。遂感而孕。以四月八日。從母右脇而生。墮地行七步。舉右手曰。天上天下。靡有踰我者也。時天地大動。宮中皆明。其日王家青衣復產一兒。甕中白鳥亦乳白駒。奴字軍匿。馬曰白毘捷。王常使隨太子。太子有二十二相八十種好。身長丈六。體皆金色。頂有肉髻。頰車如師子。舌自覆面。手把千幅輪。頂光照萬里。此略說其相。年十七。王爲納紀隣國女也。太子坐則蓮座。寢則異床。天道孔明。陰陽而通。遂懷一男。六年乃生。父王珍愛太子。爲興宮觀。妓女寶玩。並列於前。太子不貪世樂。意在道德。年十九。四月八日夜半。呼車度動。捷步跨之。鬼神扶舉。飛而出宮。明日跡然不知所在。王及吏民莫不歎敬。追之及田。王曰。未有辭時。請神祇。今既有爾。如玉如珪。當續祿位而去。何爲。太子曰。萬物無常有存。當亡。今欲學道。度脫十方。王知共彌堅。遂起而還。太子徑去。思道六年。遂成佛焉。所以孟夏之月。生者不寒不熱。草木華英。穉蠶委衣。稀繭中呂之時也。所以生天竺者。天地之中。處其中也。所著經凡有十二部。合八億四千萬卷。其大卷萬言以下。小卷千言已上。佛說救天下度脫人民。因以二月十五日。泥洹而去。其經戒續存。履能行之。

牟子既修經傳諸子。書無大小。靡不好之。雖不樂兵法。然猶讀焉。雖讀神仙不死之書。抑而不信。以爲虛誕。是時靈帝崩後。天下擾亂。獨交州差安。北方異人咸來在焉。多爲神仙辟穀長生之術。時人多有學者。牟子常以五經難之。道家術士莫敢對焉。比之於孟軻。距楊朱。襲魏。先是時。牟子將母避世交趾。年二十六。歸蒼梧娶妻。太守聞其守學。謁請諸吏。時年方盛。志精於學。又見世亂。無仕宦意。意遂不就。是時諸州郡相疑。隔塞不通。太守以其博學多識。使致徵荊州。牟子以爲榮。得易讓。使辭難辭。遂殿當行。會被州牧優文處士許之。復稱疾不起。牧弟爲豫章太守。爲中郎將。舉朝所發。時牧遣都尉劉彥將兵赴之。恐外界相疑。兵不得進。牧乃語牟子曰。弟爲連賊所害。骨肉之痛。憤發肝心。當遣都尉尉行。恐外界疑難行人不通。君文武兼備。有專對才。今欲相屈之。岑陵桂陽。假陸於通路。何如。牟子曰。被珠服。屢見過日。烈士志身期必勝。遂殿當發。會其母卒。遂不果行。久之。還念。以辯達之。故輒見使命。方世擾攘。非顯己之秋也。乃歎曰。老子絕善。習。修身保真。萬物不干其志。天下不易其樂。天子不得臣請。侯不得女。故可貴也。於是銳志於佛道。兼研老子五千文。含玄妙。爲酒醪。覽五經。爲琴箏。世俗之徒。多非之者。以爲習五經。而向異道。欲爭則非。欲默則不能。遂以筆墨之間。略引聖賢之言。體解之。名曰牟子理惑云。弘明集。卷第一并序。

事寡而達者明。故珠玉少而貴。瓦礫多而賤。聖人制七經之本。不過三言。言舉事備焉。今佛經卷以萬計。言以億數。非一人力所能堪也。僕以爲煩而不要矣。牟子曰。江海所以異於行潦者。以其深廣也。五岳所以別於丘陵者。以其高大也。若高不絕山阜。跛羊凌其巔。深不絕溪流。孺子浴其淵。麒麟不處苑囿之中。吞舟之魚不遊數仞之溪。剖三寸之蚌。求明月之珠。採積穀之粟。求鳳皇之雛。必難獲也。何者。小不能容大也。佛經前說億載之事。却遺萬世之要。大素未起。太始未生。乾坤肇興。其微不可握。其纖不可入。佛悉彌綸其廣大之外。剖折其竒妙之內。靡不紀之。故其經卷以萬計。言以億數。多多益其衆。衆益其煩。何不要之有。雖非一人所堪。譬若臨河飲水。飽而自足。焉知其餘哉。

問曰。佛經衆多。欲得其要而棄其餘。直說其實而除其華。牟子曰。否。夫日月俱明。各有所照。二十八宿各有所主。百藥並生。各有所愈。狐裘備寒。絺葛御暑。舟輿異路。俱致行旅。孔子不以五經之備。復作春秋。孝經者。欲博道術。惑人意耳。佛經雖多。其歸爲一也。猶七典雖異。其貫道德仁義亦一也。孝所以說多者。隨人行而與之。若子張子游。俱問一孝。而仲尼答之各異。攻其短也。何棄之有哉。

問曰。佛道至尊至大。堯舜周孔。曷不修之乎。七經之中。不見其辭。子既說詩書禮樂。奚爲復好佛道。真異術。豈能隨經傳美惡業哉。竊爲吾子不取也。牟子曰。豈不必孔丘之言。

亦得轉爲福流。後世持五戒者。一月六齋。齋之日。專心一意。悔過自新。沙門持二百五十戒。日日齋。其戒非優婆塞所得聞也。威儀進止。與古之典禮無異。終日晝夜。講道誦經。不預世事。老子曰。孔德之容。唯道是從。其斯之謂也。

問曰。何以正言佛。佛爲何詔乎。牟子曰。佛者。號證也。猶名三皇神五帝。聖也。佛乃道德之元祖。神明之宗緒。佛之言覺也。恍惚變化。分身散體。或存或亡。能小能大。能圓能方。能老能少。能隱能彰。蹈火不燒。履刃不傷。在污不辱。在禍無殃。欲行則飛。坐則揚光。故號爲佛也。

問曰。何謂之爲道。道何類也。牟子曰。道之言導也。導人致於無爲。率之無前。引之無後。舉之無上。抑之無下。視之無形。聽之無聲。四表爲大。蜿蜒其外。毫釐爲細。開闢其內。故謂之道。

問曰。孔子以五經爲道。可掛而誦。履而行。今子說道。虛無恍惚。不見其意。不指其事。何與聖人言異乎。牟子曰。不可以所習爲重。所希爲輕。或於外類。失於中情。立事不失道德。猶謂。絃不失宮商。天道法四時。人道法五常。老子曰。有物混成。先天地生。可以爲天下母。吾不知其名。諱字之曰道。道之爲物。居家可以事親。率國可以治民。獨立可以治身。履而行之。充乎天地。廢而不用。消而不滅。子不解之。何異之有乎。

問曰。夫至實不華。至辭不飾。言約而至者。屬。

不拘於小。沙門捐家財棄妻子。不聽音視色。可謂讓之至也。何達聖語不合孝乎。豫讓吞炭漆身。弄政剛面自刑。伯姬蹈火高行截容。君子以爲勇而死義。不聞讓其自毀沒也。沙門則除鬚髮。而比之於四人。不已遠乎。

問曰。夫福莫過於繼嗣。不孝莫過於無後。沙門棄妻子捐財貨。或終身不娶。何其遠福孝之行也。自苦而無奇。自極而無異矣。牟子曰。夫莫左者必短右。大前者必來後。孟公綽爲趙魏老則優。不可以爲。隱薛大夫。妻子財物世之餘也。清躬無爲道之妙也。老子曰。名與身孰親。身與貨孰多。又曰。觀三代之遺風。賢乎儒墨之道術。誦詩書修禮節。崇仁義。視清潔。鄙人傳業。若崇洋益。此中士所施行。恬修者所不恤。故前有隨珠。後有解虎。見之走而不敢取何也。先其命而後其利也。許由栖巢木。夷齊餓首陽。舜孔稱其賢曰。求仁得仁者也。不聞讓其無後無貨也。沙門修道。德以易遊世之樂。反激賢。以背妻子之歡。是不爲奇。孰與爲奇。是不爲異。孰與爲異哉。

問曰。黃帝垂衣裳。制服飾。箕子陳洪範。貌爲五首首。孔子作孝經。服爲三德。始又曰。正其衣冠。冠其瞻視。原憲雖貧。不離華冠。子路遇難。不忘結纆。今沙門剃頭髮。披赤布。見人無跪起之禮。僕無離旋之容。止何其遠。讓服之制。乖摺紳之飾也。牟子曰。老子云。上德不德。是以有德。下德不失德。是以無德。三皇之時。

婆不必扁鵲之方。合義者從。愈病者良。君子博取衆善。以輔其身子。貢云。夫子何常師之有乎。堯事尹壽。舜事務成。且學呂尚。丘學老聃。亦俱不見於七經也。四師雖尊。比之於佛。猶白鹿之與麒麟。燕鳥之與鳳凰也。堯舜周孔。且猶學之。況佛身和好變化神力無方。焉能捨而不學乎。五經事義。或有所闕。佛不見記。何足怪疑哉。

問曰。云佛有三十二相八十種好。何其異於人之甚也。殆富耳之語。非實之云也。牟子曰。諺云。少所見多所怪。視既訖。言馬腫背。堯眉八彩。舜目重瞳。鼻陶鳥喙。文王四乳。禹耳參漏。周公背僕。伏羲龍鼻。仲尼反字。老子日角。男女鼻有雙柱。手把十文足跖二五。此非異於人乎。佛之相好。奚足疑哉。

問曰。孝經言。身體髮膚。受之父母。不敢毀傷。會子臨沒。啓手手啓足。今沙門剃頭。何其違聖人之語。不合孝子之道也。吾子常好論是非。平曲直。而反善之乎。牟子曰。夫謂聖賢不仁。平不中不智也。不仁不智。何以樹德。德將不樹。頭鬚之儻也。論何容易乎。昔神人乘罽漣江。其父墮水。其子擡臂擗頭。顛倒使水從口出。而父命得蘇。夫擗頭顛倒。不孝莫大。然以至父之身。若拱手修孝子之常。父命絕於水矣。孔子曰。可與適道。未可與極。所謂時宜施者也。且孝經曰。先王有至德要道。而泰伯視鬚髮。身自提吳越之俗。遠於身體髮膚之義。然孔子稱之。其可謂至德矣。仲尼不以其視鬚髮之也。由是而觀。苟有大德。

此^四抑之耳。孝經曰。爲之宗廟以鬼享之。春秋祭祀以時思之。又曰。生事愛敬。死事哀感。豈不教人事鬼神知生死哉。周公爲武王請命曰。且多才多藝能事鬼神。夫何爲也。佛經所說生死之趣。非此類乎。老子曰。知其所子。復守其母。沒身不殆。又曰。用其^五光復其明。無遺身歟。此道生死之所趨。^六吉凶之所住。至道之要。實貴寂寞。佛家豈好言乎。來問不得不對耳。鍾鼓豈有自鳴者。梓加而有聲哉。問曰。孔子曰。夷狄之有君。不如諸夏之亡也。孟子譏陳相更學許行之術曰。吾聞用夏變夷。未聞用夷變夏者也。吾子弱冠學藝。舜周孔之道。而今^七捨之。更學夷狄之術。不已惑乎。牟子曰。此吾未解大道時之餘語耳。若子可謂見禮制之華。而闇道德之實。龜^八炬燭之明。未觀天庭之日也。孔子所言矯世法矣。孟軻所云疾^九寡一耳。昔孔子欲居九夷曰。君子居之何陋之有。及仲尼不容於魯衛。孟軻不用於齊梁。豈復仕於夷狄乎。禹出西羌而垂^十蒼蒼。舜夏生舜而頑^{十一}。山余產狄國而翦^{十二}。秦自河洛而流言^{十三}。傳曰。北辰之象。在天之中。在人^{十四}之北。以此觀之。漢地未必爲天中也。佛經所說。上下周極。含血之類。物皆屬佛焉。是以^{十五}君復尊而學之。何爲當^{十六}捨^{十七}。舜周孔之道。企^{十八}豈不相傷。隨^{十九}豈不相妨。謂人爲惑時自惑乎。

問曰。蓋以父之財乞路人。不可謂惠。二親尙存。殺己代人。不可謂仁。今佛經云。太子須大^{二十}學。以父之財施與遠人。國之寶象以賜怨

食肉衣皮。巢居穴處。以崇質朴。豈復須^{二十一}着^{二十二}蒲之冠。曲裘之飾哉。然其人稱有德而^{二十三}就^{二十四}屠。允信而無爲。沙門之行。有似之矣。

或曰。如子之言。則黃帝堯舜周孔之^{二十五}。棄而不足法也。牟子曰。夫見博則不迷。聽聰則不^{二十六}。堯舜周孔。修世事也。佛與老子。無爲忘也。仲尼栖栖七十餘國。許由開^{二十七}。洗其於澗。君子之道。或出或處。或默或語。不^{二十八}。滯其情。不^{二十九}。其性。故其道爲實在乎所用。何棄之有乎。

問曰。佛道言。人死當復^{三十}。生。僕不信。此之^{三十一}。審也。牟子曰。人臨死。其家上屋呼之。死已復呼。誰或曰。呼其魂魄。牟子曰。神遠則生。不^{三十二}。神何之。呼。曰。成鬼神。牟子曰。是也。魂神固不滅矣。但身自朽爛耳。身^{三十三}。如五穀之根葉。魂神如五穀之種實。根葉生必當死。種實豈有^{三十四}。得道身滅耳。老子曰。吾所以有大^{三十五}。忠。以吾有身也。若吾無身。吾有何思。又曰。^{三十六}。功。遂身退天之道也。或曰。爲道亦死。不爲亦死。有何異乎。牟子曰。所謂無一日之善。而^{三十七}。問終身之譽者也。有道雖死。神歸^{三十八}。爲惡既死。神當其^{三十九}。愚夫闇於成事。賢智鑒於未^{四十}。萌。道與不道。如金比草。善之與福。如白方黑。焉得^{四十一}。不異。而言何異乎。

問曰。孔子云。未能事人。焉能事鬼。未知生焉知死。此聖人之所^{四十二}。也。今佛家^{四十三}。說生死之事。鬼神之務。此殆非聖哲之語也。夫^{四十四}。道者。當處^{四十五}。無^{四十六}。悖^{四十七}。歸^{四十八}。質^{四十九}。朴。何爲乃道。生死以亂志。說鬼神之餘事乎。牟子曰。若子之言。所謂見外未識內者也。孔子疾子路不問本末。以

福哉

牟子曰：彼一時也，此仲尼之言疾著而無禮，叔孫之論，處卿指馬戶之封，救也。蔡耕歷山，畝不及州里，太公屠牛，董不遂妻子，及其見用，恩流八荒，流施四海，饒財多貨，實其能與貧因，屢空實其履道。許由不貢四海，伯夷不甘其國，處卿指馬戶之封，救窮人之急，各名其志也。倍負以帶，燕之瑪，全其所居之間，豈足以一飯之故，活其不學之軀，陰施出於不意，陽報皎如白日，況傾家財發善意，其功德巍巍如富泰，悠悠如江海矣。懷善者應之以福，收惡者報之以殃，未有種稻而得麥，作禍而獲福者乎。

問曰：夫事其過於誠，誠豈過於信，老子除華師之辭，崇貴與師之謂，佛經說不指非事，徒廣取譬，譬聲喻非道之要，合異為同，非事之妙，雖辭多語，博猶玉屑，一車不以為寶矣。牟子曰：事其非見者，可說以實，一見一人不見者，難與說言也。昔人未見麟，問伴見者，麟何類乎。見者曰：麟如麟也。問者曰：若吾嘗見麟，則不問子矣。而云麟如麟，寧可解哉。見者曰：麟隱身，凡鹿馬牛，問者曰：解，孔子曰：人不知而不懼，不亦君子乎。老子云：天地之間，非猶橐籥乎。又曰：聲遠於天下，猶川谷與江海，聲復並乎。論語曰：為政以德，譬如北辰，引天以比人也。子夏曰：聲諸草木，區以別矣。詩之三百，采物各類，自諸子，論說絲聖人祕要，莫不引取，譬喻，獨惡佛說，經未譬喻耶。

佛家以空財布施，為名，讚貨與人為貴，豈有

為耶。佛道，重無為樂，施與持戒，成就如深淵者，今沙門耽好酒，或吞妻子，取賤賈貴，專行詐，結，此乃世之，大偽，而佛道謂之無功。聖人能授人道，不能使人履而行之也。卑劣能非盜人，不能使貧夫為貴，刑罰能誅無狀，不能使惡子為善，閻，豈不能化丹朱，周公不能訓管，豈能教之不若。周遊之不備哉。然無如惡人何也。譬之世，人學通七經，而迷於財色，可謂六惡之邪。河伯雖神，不溺陸地人，飄風雖疾，不能使滿水揚塵，常患人不能行善，豈可謂佛道有惡乎。

問曰：孔子稱，奢則不遜，儉則固，與其不遜也，固。叔孫曰：儉者德之恭，侈者惡之大也。今佛家以空財布施，為名，讚貨與人為貴，豈有為耶。佛道，重無為樂，施與持戒，成就如深淵者，今沙門耽好酒，或吞妻子，取賤賈貴，專行詐，結，此乃世之，大偽，而佛道謂之無功。聖人能授人道，不能使人履而行之也。卑劣能非盜人，不能使貧夫為貴，刑罰能誅無狀，不能使惡子為善，閻，豈不能化丹朱，周公不能訓管，豈能教之不若。周遊之不備哉。然無如惡人何也。譬之世，人學通七經，而迷於財色，可謂六惡之邪。河伯雖神，不溺陸地人，飄風雖疾，不能使滿水揚塵，常患人不能行善，豈可謂佛道有惡乎。

問曰：佛道，重無為樂，施與持戒，成就如深淵者，今沙門耽好酒，或吞妻子，取賤賈貴，專行詐，結，此乃世之，大偽，而佛道謂之無功。聖人能授人道，不能使人履而行之也。卑劣能非盜人，不能使貧夫為貴，刑罰能誅無狀，不能使惡子為善，閻，豈不能化丹朱，周公不能訓管，豈能教之不若。周遊之不備哉。然無如惡人何也。譬之世，人學通七經，而迷於財色，可謂六惡之邪。河伯雖神，不溺陸地人，飄風雖疾，不能使滿水揚塵，常患人不能行善，豈可謂佛道有惡乎。

家：妻子。自與他人，不敬其親，而敬他人者，謂之悖禮。不愛其親，而愛他人者，謂之悖德。須大，葬不孝不仁，而佛家奪之，豈不異哉。牟子曰：五經之義，立嫡長，大子見昌之志，轉奪為嫡，遂成周室，以致太平。娶妻之義，必告父母，齊不告而娶，以成大倫。貞士須聘，請賢，待婚，召伊尹，負鼎，十湯，尊成，叩角，要齊，湯以救王，齊以之，禮，男女不親授，媵，溺，也，授之以手，權其急也，苟見其大，不拘於小，大人豈拘常也，須大，親視世之無常，財貨非已買，故，恣意布施，以成大道。父國受其祚，怨家不得入，至於成佛，父母兄弟，皆得度世，是不為孝，是不為仁，孰為仁孝哉。

空。身有日光殆將其神也。於是上。寫。遺。中郎蔡悟初林郎中秦景博士弟子王遵等十人。於大月支。寫佛經四十二章。親在蘭臺石室第十四間。時於洛陽城西雍門外起佛寺。於其壁畫千乘萬騎塔三匝。又於南宮清涼殿及開陽城門上作佛像。明帝時豫修造壽陵曰顯節亦於其上作佛圖像。時國豐民饒遠萬慕。學者由此而滋。

問曰。老子云。智者不言。言者不智。又曰。大辯若訥。大巧若拙。君子恥言過行。設沙門有至道。奚不坐而行之。何復說是非論曲直乎。僕以為此。行德之。賊也。

牟子曰。來春當大飢。今秋不食。黃鐘應寒。莖質重。葉備。豫雖旱不。免於。愚。老子所云。謂得道者耳。未得道者。何知之有乎。大道一言而天下悅。豈非大辯乎。老子不云乎。功遂身退。天之道也。身既退矣。又何言哉。今之沙門。未及得道。何得不言。老氏亦猶言也。如其無言。五千何。述焉。若知而不言。可也。既不能知。又不能言。愚人也。故能言不能行。國之師也。能行不能言。國之用也。能行能言。國之寶也。三品各有所施。何德之賊乎。唯不能言。又不能行。是謂。賊也。

問曰。如子之言。徒當。辯。達。修。言。論。豈復治性。履道。德乎。

牟子曰。何難。悟之。甚乎。夫言語。談論。各有時也。墨。選。曰。國有。道。則。直。國無。道。則。卷。而。愧。之。寧。武。子。國有。道。則。智。國無。道。則。愚。孔子曰。可與。言。而。不。與。言。失。人。不。可。與。言。而。與。言。

問曰。人之處世。莫不好富貴。而惡貧賤。樂。歛。逸。而。憚。勞。倦。黃帝。養。性。以。五。者。為。上。孔子。云。食。不。厭。精。綸。不。厭。細。今。沙。門。披。赤。布。口。一。食。閉。六。情。自。畢。於。世。若。茲。何。聊。之。有。牟。子。云。富。與。貴。是。人。所。欲。不。以。其。道。得。之。不。處。也。貧。與。賤。是。人。所。惡。不。以。其。道。得。之。不。去。也。老。子。曰。五。色。令。人。目。盲。五。音。令。人。耳。聾。五。味。令。人。口。爽。馳。騁。田。獵。令。人。心。發。狂。難。得。之。貨。令。人。行。妨。聖。人。為。腹。不。為。目。此。言。豈。虛。哉。柳。下。惠。不。以。三。公。之。位。易。其。行。段。干。木。不。以。其。身。易。魏。文。之。富。許。山。巢。父。樵。木。而。居。自。謂。安。於。帝。宇。夷。齊。餓。死。首。陽。自。謂。絕。於。文。武。蓋。各。得。其。志。而。已。何。不。聊。之。有。乎。

問曰。若佛經。深。妙。靡。歷。子。胡。不。談。之。於。朝。廷。論。之。於。君。父。修。之。於。閨。門。接。之。於。朋。友。何。復。學。經。傳。讀。諸。子。乎。

牟子曰。未。達。其。源。而。問。其。流。也。夫。陳。祖。豆。於。廟。門。建。雲。於。旗。於。朝。堂。衣。狐。裘。以。當。纓。寶。被。絺。綌。以。御。黃。鍾。非。不。應。也。乖。其。處。非。其。時。也。故。持。孔。子。之。術。入。商。鞅。之。門。齋。孟。軻。之。說。謂。蘇。張。之。庭。功。無。分。寸。過。有。丈。尺。矣。老。子。曰。上。士。聞。道。勤。而。行。之。中。士。聞。道。若。存。若。亡。下。士。聞。道。大。而。笑。之。吾。懼。大。笑。故。不。為。談。也。渴。不。必。待。江。河。而。飲。井。泉。之。水。何。所。不。飽。是。以。復。治。經。傳。耳。

問曰。漢。地。始。開。佛。道。其。所。從。出。耶。牟。子。曰。昔。孝。明。皇。帝。夢。見。神。人。身。有。日。光。飛。在。殿。前。欣。然。悅。之。明。日。博。問。群。臣。此。為。何。神。有。通。人。傅。毅。曰。臣。聞。天。竺。有。得。道。者。號。曰。佛。飛。行。虛。

經者吾問而復引詩書。合異爲同乎。牟子曰。渴者不必須江漢而飲。飢者不必待魯敖而飽。道爲智者設。辯爲達者通。書爲隱者傳。事爲見者明。吾以子知其意。故引其事。若說佛經之語。談無爲之要。譬對盲者說五色。爲聾者奏五音也。師曠雖巧不能彈無絃之琴。狐貉雖媮不能熱無氣之人。公明義爲牛。彈清角之操。伏食如故。非牛不聞。不合其耳矣。轉爲蚊虻之聲。狐犢之鳴。卽掉尾奮耳。蹀躞而聽。是以詩書理子耳。

問曰。吾昔在京師。入東觀太學。視俊士之所規。聽儒林之所論。未聞修佛道以爲貴。自損容以爲上也。吾子曷爲說之哉。夫行迷則改路。術窮則反故。可不思與。牟子曰。夫長於變者不可示以詐通。於道者不可驚以賢。審於辭者不可惑以言。達於義者不可動以利也。老子曰。名者身之害。利者行之禍。又曰。說詐立權。虛無自貴。修閨門之禮術。時俗之際會。赴趨間隙。務合當世。此下士之所行。中士之所廢也。況至道之蕩蕩。上聖之所行乎。芥兮如天。淵兮如海。不合鬪艦之士。數切之矣。固其宜也。彼見其門。我觀其室。彼探其竅。我取其真。彼求其備。我守其一。子速改路。亨請履之。禍福之原。未知何若矣。

問曰。子以經傳之辭。華麗之說。發譏佛行。稱譽其德。高者凌霄雲。廣者蹠地圻。得無離其本過其實乎。而僕譏刺。頗得疹中。而其實也。牟子曰。吁。吾之所獲。猶以塵埃附高秦。收朝露控江海。子之所誇。猶捉飄風欲滅江海。

失言。故智慧自有時。談論各有意。何爲當言論而不行哉。

問曰。云何佛道至尊。至於無爲。憐惜世人。學士多謗毀之云。其辭說鄙。辭難用。虛無難信。何乎。

牟子曰。至味不合於衆口。大音不比於衆耳。作咸池設大章。登籥詠詠九成。莫之和也。張鄉衡之。絃歌時俗之音。必不期而捐手也。故宋玉云。客歌於郢。爲下里之曲。和者千人。引商激角。衆莫之應。此皆悅邪聲。不聽於大度者也。竇非以管闔之見。而讓素舞。接輿以毛鷲之分。而刺仲尼。皆攻小而忽大者也。夫聞濟商而謂之角。非謂絃之過。聽者之不聰矣。見和璧而名之石。非發璧之賤也。視者之不明矣。神蛇能斷而復續。不能使人不斷也。靈龜發壽於宋元。不能免魏直之網。大道無爲。非俗所見。不爲譽者貴。不爲毀者賤。用不用自天也。行不行乃時也。信不信其命也。

問曰。吾子以經傳理佛說。其辭富而義顯。其文熾而說美。得無非其誠是子之辯也。牟子曰。非吾辯也。見博故不惑耳。

問曰。見博其有術乎。牟子曰。由佛經也。吾未解佛經之時。惑甚於子。雖誦五經。適以爲善。未成實矣。既吾親觀佛經之說。覽老子之要。守恬憍之性。觀無爲之行。遺視世事。猶臨天井而闢溪谷。登高岱而見丘垤矣。五經則五味。佛道則五穀矣。吾自聞道以來。如閉雲見白日。如炬火入冥室焉。

問曰。子云。經如江海。其文如錦繡。何不以佛

徒當口損耳然言觀之但日益而不損也是以各不至如命而死矣。且堯舜周孔各不能百載而末世愚欲服食辟穀求無窮之壽。

哀哉

問曰。爲道之人云。能却疾不病。不御針藥而愈有之乎。何以佛家有病而進針藥耶。牟子曰。老子云。物壯則老。謂之不道不道早已。唯有得道者不生。不生亦不壯。不壯亦不老。不老亦不病。不病亦不朽。是以老子以身爲大患焉。武王居病周公乞命。仲尼也病子路請禱。吾見聖人皆有病矣。未觀其無病也。神農嘗草死死者數十。黃帝稔首。受針於岐伯。此之三聖。豈當不如今之道士乎。蔡汝斯言亦足以廢矣。

問曰。道皆無爲一也。子何以分別羅列云其異乎。更令學者狐疑。僕以爲費而無益也。牟子曰。俱謂之草。衆草之性不可勝言。俱謂之金。衆金之性不可勝言。同類殊性。萬物皆然。豈徒道乎。昔楊墨齊魯儒墨之路。車不得前。人不得步。孟軻闢之。乃知所從。師曠彈琴。俟知音之在後。聖人制法。冀君子之將視也。玉石同匱。猶頓爲之改色。朱紫相奪。仲尼爲之歎息。日月非不明。衆陰蔽其光。佛道非不正。衆私掩其公。是以五分而別之。滅文之智。微生之直。仲尼不假者。皆正世之語。何費而無益乎。

問曰。吾子訓神。仙抑奇怪。不信有不死之道是也。何爲獨信佛道。當得度世乎。佛在異域。子足未履其地。目不見其所。徒觀其文而信。

躡耕菜欲損靈臺。側一舉以翳日光。舉士。塊以塞河衝。吾所褒不能使佛高。子之毀不能令其下也。

問曰。王翁亦於八。仙之鍊神書百七十卷。長生之事與佛經豈同乎。牟子曰。比其類猶五節之與五帝。陽貨之與仲尼。比其形猶丘垤之與華恒。涓瀆之與江海。比其文猶虎豹之與羊皮。班紵之與錦繡也。道有九十六種。至於尊大。莫尚佛道也。神。仙之實。聽之則洋洋盈耳。求其效猶握風而捕影。是以大道之所不取。無爲之所不貴焉。得同哉。

問曰。爲道者或辟穀不食。而飲酒啖肉。亦云老氏之術也。然佛道以酒肉爲上。誠而反食穀。何其乖異乎。牟子曰。衆道。穀殘凡有九十六種。澆泊無爲。莫尚於佛。吾觀老氏上下之篇。閉其禁五味之戒。未觀其絕五穀之語。聖人制七典之文。無止糧之術。老子著五千文。無辟穀之事。聖人云。食穀者智。食草者癯。食肉者悍。食氣者壽。世人不達其事。見六念閉氣不息。秋冬不食。欲効而爲之。不知物類各自有性。猶磁石取鐵。不能移毫毛矣。

問曰。穀寧可絕不乎。牟子曰。吾未解大道之時。亦嘗學焉。辟穀之法。數千百術。行之無效。爲之無徵。故廢之耳。觀吾所從。學師三人。或自稱七百五百二百歲。然吾從其學。未三載。聞各自殞沒。所以然者。蓋田絕穀不食而啖日泉。享肉則重靈。飲酒則傾。樽。精亂神。耗穀氣不充。耳目迷惑。淫邪不禁。吾問其故。何答曰。老子云。損之又損之。以至於無爲。

而*仙。佛家云。人皆當死。真能免何哉。牟子曰。此妖妄之言。非聖人所語也。老子曰。天地尚不得長久。而況人乎。子子曰。更去辟世。孝常在吾覽六藝觀傳記。堯有瓊落。舜有蒼梧之山。禹有會稽之陵。伯夷寂寂有首陽之墓。文王不及誅紂而歿。武王不能待成王。大而期周公。有改葬之篇。仲尼有兩楹之夢。伯魚有先父之年。子路有蘊隔之語。伯牛有命矣之文。曾參有啓足之辭。顏淵有不幸短命之記。苗而不秀之喻。皆著在經典。聖人至言也。吾以經傳爲證。世人爲騷。而云不*死。豈不惑哉。

問曰。子之所解誠悉備焉。固非僕等之所聞也。然子所理何以。正著三十七條。亦有法乎。牟子曰。夫轉蓬漂而車輪成。察木流而舟楫設。蜘蛛布而罾羅張。鳥跡見而文字作。故有法成易。無法成難。吾覽佛經之要。有三十七品。老氏遺經亦三十七篇。故法之焉。於是惑人聞之。輒然失色。又手撻席。逡巡俯伏曰。鄙人墮臂生於幽仄。敢出愚言。不慮禍福。今也聞命。霍如。蕩雲。請得草情。洒心。自勸。願受五戒。作優婆塞。

其行。夫觀華者不能知實。視影者不能察形。殆其不誠乎。牟子曰。孔子曰。視其所以。觀其所由。察其所安。人焉廋哉。昔呂望周公問於施政。各知其後。所以終。顏淵乘鵬之日。見東野畢之馭。知其將敗。子貢觀邾魯之會。照其所以。喪仲尼聞師曠之絃。而識文王之操。季子聽樂。覽衆國之風。何必足履日見乎。

問曰。僕嘗遊于*瑣之國。數與沙門道人相見。以吾事難之。皆莫對而辭退。多改志而移焉。子獨難改乎。牟子曰。輕羽在高過風。則飛。細石在磧得流則轉。唯泰山不爲飄風動。磐石不爲疾流移。梅李遇霜而落葉。唯松柏之難凋矣。子所見道人。必學未*洽見未博。故有屈退耳。以吾之頑且不可窮。況明道者乎。子不自改而欲改人。吾未聞仲尼追盜跖。湯武法桀紂者矣。

問曰。神仙之術。秋冬不食。或入室果旬而不出。可謂儻也。之至也。僕以爲可尊而貴。殆佛道之不若乎。牟子曰。指南爲北。自謂不惑。以西爲東。自謂不曠。以*鵝身而*笑風。以*蠶蠶而*調龜。龍蟬之不食。君子不貴。蚌辨穴。藏聖人不重。孔子曰。天地之性。人爲貴。不聞尊蚌也。然世人固有啜菽蒲而棄桂。覽獲甘露而毀酢漿者矣。毫毛雖小。視之可察。*太山之大。背之不見。志有留與不留。意有銳與不銳。魯季季*氏卑仲尼。吳賢孝*譚不省子胥。子之所疑。不亦宜乎。

問曰。道家云。堯舜周孔七十二弟子。皆不死。

NGUYÊN BẢN HÁN VĂN

LỤC ĐỘ TẬP KINH

六度集經卷第一

吳康居國沙門康僧會譯

布施度無極章第一 卷第一 第二

聞如是。一時佛在王舍國鷄山中。時與五百應供。菩薩千人共坐。坐中有菩薩名阿泥。佛說經道常靖心。惻聽寂然無念。意定在經。衆所知之。爲說菩薩六度無極難達高行。疾得爲佛。何謂爲六。一曰布施。二曰持戒。三曰忍辱。四曰精進。五曰禪定。六曰明度無極高行。

布施度無極者。厥則云何。慈育人物。悲愍群邪。哀賢成度。饒濟衆生。跨天際。地。刺弘河海。布施衆生。飢者食之。渴者飲之。寒衣熱涼。疾病以藥。車馬舟輿。乘寶名珍。妻子國土。索即惠之。檀。太子須大華。布施貧乏者。親育子。父曰屏逐。慈而不怨。

昔者菩薩。共心通真。視世無常。榮命難保。護財布施。天帝釋視菩薩慈育群生。布施濟衆。功勳巍巍。德重十方。懼奪已位。因化爲地獄。現于其前曰。布施濟衆。命終魂靈入于太山地獄。燒煮萬毒爲施受害也。爾惠爲乎。菩薩報曰。豈有施德而入太山地獄者乎。釋曰。爾其不信。可同。第者。菩薩問曰。爾以何緣。處地獄乎。罪人曰。吾昔處世。空家濟窮。拯救衆厄。今受

重罪處太山獄。菩薩問曰。仁惠。幾殃受施者如之乎。釋曰。受惠者。命終昇天。菩薩報曰。吾之拯濟。唯爲衆生。假如字云。誠吾願矣。慈悲受罪。吾必爲之。危已濟衆。菩薩上志也。釋曰。爾何志。爾尚斯高行。答曰。吾欲求佛。饒濟衆生。令得泥洹。不復生死。釋問。聖德。因却叩頭曰。實無布施慈濟衆生。遂福受禍。入太山獄者也。子德動乾坤。懼奪吾位。故示地獄。以警子志耳。愚欺世人。原其重尤。既悔過畢。稽首而退。菩薩慈惠。度無極行。布施如是。

昔者菩薩爲大國王。號薩婆波達。布施衆生。悉其所索。饒濟已難。常有悲憤。天帝釋親王。慈悲德教十方。天神鬼龍。會然而曰。天帝尊位。初無常人。戒具行高。慈惠福隆。命盡神遷。則爲天帝。懼奪已位。欲往試之。以照真僞。帝命邊王曰。今彼人王。慈潤磅礴。福德巍巍。恐于志求奪吾帝位。爾化爲鶴。疾之王所。伴恐怖求哀。彼王曰。彼王仁惠。必受爾歸。吾當尋後從。王索樹。王終不怒。必當市肉。以當其處。吾詭不止。王慈濟真。許終不違。會自割身肉。以當其重也。若其秤肉。隨而自重。肉盡身痛。其必悔矣。若有悔者。所志不成。釋即化爲鷹。邊王化爲鶴。鶴疾飛趨于王足下。恐怖而云。大王真我吾命。窮矣。王曰。莫恐。莫恐。吾今活汝。應尋後至。向王說曰。吾鶴爾來。鶴是吾食。願王相還。王曰。鶴來以命相歸。已受其歸。吾言守。信終始無違。爾苟得肉。皆

吞心爲。憤憤。吾當以身代其小者。令得須臾之命也。卽目投海。海大魚觀小者得活。魂靈化爲鱷魚之王。身有里數海邊有國。其國枯旱。黎庶飢饉更相吞啖魚爲流淚曰。衆生擾擾其苦痛哉。吾身有里數之肉可供。黎民旬月之乏。卽目。殺身上于國。若學國賊之有生命。奪肉數月而魚猶生。天神下曰。爾爲忍苦其可堪哉。何不放鬆可離斯痛也。魚曰。吾自絕命。神身腐。民後飢饉將復相啖。吾不忍親心爲其感矣。天曰。善。隨風慈難齊。天爲傷心。曰。爾必待佛度。吾衆生矣。有人以斧所取其首。魚時死矣。魂靈卽感爲王。太子生有上聖之明。四惡弘慈。潤濟二儀。啓民困窮言之。咽。然國尚旱。精心齋齋。選食絕獻。頓首悔過曰。民之不善。答在我身。願與吾命。惠民雨澤。日。日哀憐。猶至孝之子遭運父之喪矣。精誠遂感。卽有各佛五百人來之其國界。王聞心喜悅。若無身。奉迎稽首。請歸正殿。皇后太子靡不願度。最味法服。供足所乏。五體投地。稽首叩頭。涕泣而曰。吾心機行濁。不合三尊四風之教。苦諸人民罪當伐。己流殺下劣。枯旱累載。黎庶飢饉。惡痛傷情。願除民災。以嗣罪我。諸佛曰。爾爲仁君。慈憫仁萬。德齊帝釋。諸佛普知。今授汝福。慎無感也。便疾勸。民皆令種穀。王卽如命。男女就業。家無不修。稻化爲糜。農臣以聞。王曰。須臾。實寶覆國。皆含稻糠。中

白足爾令。重百倍。鷹曰。吾唯欲餒不用。除肉希。王當相惠。而奪吾食乎。王曰。已受彼歸。信重天地。何心違之乎。當以何物令。汝脫餓數年矣。鷹曰。若王蒸思必濟衆生者。割王肌肉令與鴿等。吾欣而受之。王曰。大喜。卽自割。髀肉秤之令。與鴿重等。鴿雖自重。自割如斯。身肉都盡。未與重等。身瘡之痛。其爲無量。王以慈忍心。願他活。又命近臣曰。爾疾殺我。拜。令與鴿重等。吾奉諸佛。受正真之重戒。濟衆生之危厄。雖有衆邪之惱。猶若微風。焉能動。大山乎。威照王。謹守道不移。慈惠難齊。各復本身。帝釋邊王。藉着于地。曰。大王。欲何志。尚惱苦若茲。人王曰。吾不志。天帝釋及飛行皇帝之位。吾視衆生。沒于真冥。不視三尊。不聞佛教。悉心于凶禍之行。投身于無擇之獄。視斯愚惑。爲之。俯首。願求佛。放濟衆生之困厄。令得泥洹。天帝釋曰。愚謂大王欲奪五位。故相據耳。將何勸誨。王曰。使吾身瘡。愈復如舊。令吾志。尚布施。濟衆行高。願今。天帝卽使。天醫神藥。傳身。瘡愈。色力。強前。身瘡。斯須。豁然都愈。釋却稽首。邊王。三匝。歡喜而去。自是之後。布施。隨前。菩薩。慈惠。度無極。行布施。如是。

昔者菩薩貧窶九因。與諸商人俱之他國。其衆皆有信佛之志。布施。窮乏。濟度衆生。等人。僉曰。衆皆慈惠。爾將何施。答曰。夫身假借之類。非不棄捐。吾觀。海魚。巨細。相

釋他國逝心厭王仁施從衆所欲群邪妬
嫉以偽毀真詣宮門曰吾聞明王濟黎
民之困乏猶天潤之普復告衛士曰爾
可聞乎近臣以聞王即現矣逝心現曰明
王仁釋被于四國有識之類靡不咨嗟敢
執所願欲以上聞王曰大善逝心曰天
王尚施求則無遠時官應用人首爲事

願乞王首以副望矣王曰吾首何好而欲
得之乎吾有衆寶益以惠子逝心不受
又使工匠作七寶首各數百枚以與逝心
逝心曰唯欲王首耳王未嘗逆人即自
下殿以髮纏樹曰吾以首惠子逝心拔
刀疾步而進樹神視之忿其無道以手
搏其頰身即縱矣面爲反向手垂刀
墜王得平康臣民稱壽悲喜交集詣天
獻德可謂內施乎四王擁護衆雜消歇
境界無病五藏豐穡牢獄裂毀君民欣欣
佛告諸沙門時乾真國王即吾身也逝
心者闕達是菩薩慈惠度無極行布施如
是

昔者菩薩爲大國王理民以慈恕已度
彼日月月巡行貧乏拔濟探疾藥糜粥每
出巡狩則命後重具載衆寶衣被醫藥死
者葬之每視貧民輒自咎責君貧德民窮
矣君富德民家足今民貧則吾貧矣王慈
若斯名被十方第一帝釋坐爲其熱釋心
即憐曰彼獨巍巍必奪吾位吾毀其志行
即畢乎便自變化爲老林志從王乞銀
錢一千王即惠之曰吾西國老惡人蓋

容數斛其味甚芬香聞一國舉國欣悻
歡詠王德四王繞國皆稱臣矣黎民雲集
國界日長率土持戒歸命三尊王及臣民
壽終之後皆生天上佛言時貧人者吾身是
也果劫仁惠拯濟衆生功不徒朽今果得
佛號天中天爲三界尊菩薩慈惠度無極
行布施如是

昔者菩薩時爲逝心恒處山澤專精念
道不犯諸惡食異飲水不香微餘慈念
衆生惡難自裏每觀危厄沒命憐之行
索栗鼠道逢乳虎虎乳之後疲困乏食
飢餓心荒欲遠食子菩薩觀之愴然心
悲哀念衆生處世受苦其爲無量母子相
吞其難雜言啜咽流淚迴身四顧奈可
以食虎以濟子命都無所見內自惟曰
夫虎肉食之類也深重思惟吾建志學道
但爲衆生沒在重苦欲以濟之令得出去
禍身命永安耳吾後老死身會棄捐不
如慈惠濟衆成德即自以首投虎口中
以頭與者欲令疾死不覺其痛耳虎母
子俱全諸佛歡德上聖齊功天龍善神
有道志者靡不欣然運行或得溝壑頻
來不遠應真緣一殷有發無上正真道意
者以斯猛志降諸菩薩九劫之前嘗於五
濁爲天人師度諸逆惡令僉順道菩薩慈
惠度無極行布施如是

昔者菩薩爲大國王國名乾真王號偏
悅內明外仁顏和正平民從其化獄無繁
囚黎民貧乏悉所求索慈惠和潤思如帝

毒惡孰罪成。生入大山。天人龍鬼莫不稱善。地主之王。即釋妻子之罪。二王相見。詰問其原。具陳所由。國無巨細靡不隨順。地主之王分國而治。故國臣民尊王所在。率土奉迎。二國君民一哀一喜。時王者吾身是。妻者俱與是。子者羅云是。天帝者調達是。山中梵志舍利弗是。彼國王者彌勒是。菩薩慈惠度無極。行布施如是。

(二)昔者菩薩爲大國王。理民以正。心無偏頗。然不遊觀。國相啓曰。願一出遊。王曰大善。明日即出。人民悅豫。普得其所。觀國富姓居舍妙雅。瓦以金銀。服飾光道。曰吾國豐哉。心甚欣豫。還宮憶之。曰斯諸理家何益於國乎。勅錄其財爲軍備矣。有一理家其私財有三千萬以疏現王。王怒曰。何敢而欺乎。對曰。少來治生。凡有私財。宅中之寶。五家之分非善有也。曰何謂私財。對曰。心念佛業。口宣佛教。身行佛事。捐五家分與佛宗廟。敬事賢衆。供其衣食。慈養餽飛勸助。較行之類。心所不安不以加之。斯之福德隨我所之。猶影隨形。所謂私財也。五家分者。一水二火。三賊。四官。五爲命壽。身運家賢。捐之於世。已當彌劫。映福之門。未知所之。觀世如幻。故不敢有之也。計五家分可有十億。斯爲禍之輟數。常恐危已。豈敢有之也。願士衆發之。以除吾憂。王曰。誠哉斯言也。即遣之去。退入齋房。精心精思。即醒。帝曰。身尙不保。豈況國士妻子衆

之。願以寄王。王曰。吾國無益。重日寄王。王即受之。天又化爲梵志。詣宮門。近臣以聞。王即現之。梵志歎曰。大王功名流布八極。德行希有。今故遠來。欲有所乞。王曰甚善。曰吾宿薄。生在凡庶。欣慕尊榮。欲乞斯國。王曰大善。即與妻子。輒輕乘而去。天帝復化爲梵志。從王乞車。以車馬。萬之。與妻子。進階。依山止宿。有五通道士與王爲友。仇憶王德。仰視其宿。視之失國。請心禪。息觀天帝釋。貪嫉奪國。委頓疲。道士以神足。忽然之王所。曰將欲何求。勞志若茲。曰吾志所存。子具知之。道士卽化爲一驛之車。以送王還。晨各離矣。天化爲梵志。復乞其車。卽復惠之。轉進未至。彼國數十里。天復化爲前梵志。來索銀錢。王曰。吾以國與人。何忘子錢。梵志曰。三日必還吾錢。王卽以妻子各質。一家得銀錢一千。以還梵志。妻侍質家女。女脫身。珠璣家寶。以懸著架。天化爲鷹。取女質去。女云。婢姪。錄之繫獄。共兒與質家兒俱臥。天夜往殺質家兒矣。死家取兒付獄。母子俱繫。飢餓毀形。呼嗟無救。嗚泣終日。罪成棄市。王質得銀錢一千。行賂妻子。匿市觀之。卽存念十方諸佛。自悔過曰。吾宿命惡。乃致茲乎。精心入禪。神通之明。觀天所爲。空中有聲曰。何不爲救之乎。王曰。吾聞帝釋普濟衆生。赤心憫愍。有過慈母。含血之類。莫不蒙祐。願爲無惡緣。獲帝位乎。釋懷重

別不知所之曰鬻乃殺之乎。曰不也。仙
歎於前觀空傍穴。尋之而進出。彼家井。
准七。日行得其本國。王曰。何緣空還乎。
對曰不遇。王請思曰。其必有以乎。召
商人問。爾誠肯之即活。欺者死矣。即皆
肯之。付獄定罪。仙歎涕泣。馳詣宮門。
叩頭請罪。王曰。違政也。又重請曰。曷者
倒見未足。明實原其無知也。王嘉仙歎
之仁獲原商人之凶罪。勒令還物。商人僉
曰。仙歎不奉佛者。豈有新仁乎。各釋名
實以還之矣。仙歎各受其半。商人叩頭曰。
蒙神命全。願盡納焉。於斯受之以還王命。
又大布施。王達臣民。相率受戒。子孝臣忠。
天神榮衛。國豐民康。四境服。靡不稱
善。佛言。時仙歎者是我身也。菩薩慈惠度
無極行布施如是。
昔者菩薩從四姓生。墮地。即曰。衆生萬
禱。吾當濟焉。不視佛像。不聞明法。吾
當開其耳目。除其貪婪。令之親聞無上
正真乘聖之王明範之原也。布施誘進靡
不順從矣。九親驚曰。古世之來未聞幼
孩而爲斯。云將是天龍鬼神之靈乎。當卜
之焉。即答親曰。吾爲上聖之所化。慎普
明之自然非彼衆妖。慎無疑矣。言畢即默。
親曰。兒有乾坤弘潤之志。將非凡夫乎。名
曰。普施。年有十歲。佛諸典籍流俗衆術靡
不貫綜。辭親濟衆。亦施貧乏。親曰。吾有
最顯福之上名也。爾可恣意布施衆貧矣。
對曰不足。乞作沙門。賜吾法服。應器。策

訪可。得入長乎。即撰錄佛經誦文釋義。
心指照除。進貞臣納忠諫。大救其國。還
民實。序群僚議。寬正。謂群臣曰。夫不視
佛經妙義。重戒者。其爲尊貴矣。彼理家富
唯我貧矣。即勒國界。散出財寶。賑給貧
困。恣民所欲。立佛廟。寺。懸給燒香。飯
諸沙門。身自六齋。如斯三年。四境寧靖。
盜賊都息。五穀熟成。民無飢饉。王後壽
終。即上生第二天。佛告諸沙門。時王者
吾身是。理家者。秋。數子是。勸王觀國。者
阿離是。菩薩慈惠。度無極行。布施如是。
昔者菩薩爲大理家。名曰仙歎。財富無
數。視佛明典。覺世無常。榮命難保。財非
己有。唯有布施功德不朽。令吾黎民。若
有貧乏之念。願取之。如斯數月。時政寬民
富。無財乏者。仙歎念曰。惟富。市藥供護
衆疾耳。即市良藥。濟衆生命。慈育普至。
恩無不周。異年之惠。德香遠達。四方病
者。馳來。首尾歎其弘潤。以德配天。財賄
都盡。身行採寶。去家百餘里。於一水上。逢
數乘車載重病者。曰爾所之乎。答曰。之
仙歎所庶全餘命。仙歎即還從王。實金五
百兩。市藥以療病者。悉瘳。自與商人入
海採寶。所獲弘多。還國。舟步行。道
無水。仙歎得一井水。呼邑等人汲之。却自
取飲。商人觀其所得白珠。光耀絕。衆貧
爲尤惡。毀聖。仁。共排仙歎。投之于井。
菩薩仁德。感動。天神接承。令不毀傷。
商人還國。王曰。仙歎何之。對曰。去國。即

願留一時百八十日。吾願盡養。惟留威神。即然許之。留爲說法無上明行。訖即辭退。天人復以神珠一枚。資之。明耀八十里。志之所願。衆寶滿其里數。若子得道。願爲弟子。神足無上。受其神珠。即復進路。觀琉璃城。光耀踰前。又有毒蛇巨軀甚大。繞城二十一匝。仰首望城。自營彼城門。復坐深。思普慈之定。誓濟衆生。每欲垂首。登之而入城中。更有天人喜辭踰前。請留三時。願供所志。期竟辭退。又送神珠一枚。明耀百六十里。珠之所在。衆寶盡從滿其明內。在志所欲。無求不獲。子若得無上正真克道者。吾願爲弟子。有最明之智。曰必獲。爾願普施得珠曰。斯足以濟衆生之困乏。遇其舊居。海諸龍神會會議曰。吾等巨海唯斯三珠爲吾榮華。道士悉得。吾等何榮。寧都亡諸寶不失。斯珠海神化爲凡人。當普施前立曰。吾聞仁者獲。世上寶可得。觀乎。即以示之。神曰。搏其首。即取其珠。普施惟曰。吾歷險阻。經跨巨海。乃獲斯寶。欲以拯濟衆生困乏。反爲斯神所見奪乎。曰。爾還吾珠。不者吾竭爾海。海神答曰。爾言何處。斯之巨海。深廣難測。孰能盡之。天日可殞。巨風可却。海之難竭。猶空難毀也。普施曰。昔吾靈光佛前。願得道力。反覆衆海。指擢須彌。震動天地。又移諸刹。佛從吾志。與吾願。吾今得之。今爾鬼魘。乘髮之邪力。焉能遇吾正真之勢乎。即說經曰。吾自無數劫來。飲母乳。哺哭哭之淚。

杖。以斯濟衆。即吾生願也。親憶見始生之誓。無辭。釋釋。即從其願。總爲沙門。周旛教化。經一大國。國有豪姓。亦明衆誓。親普施儀容。堂光華燿。厥性慤。怕淨若天金。有上聖之表。將爲世雄也。謂普施曰。有欲相告。願足聖人。吾有願。女願給箕帚之使。答曰。大善。須吾還也。即進路之海邊。附載度海。上岸入山。到無人處。遙視銀城宮殿。明好。時有毒蛇。透城七匝。體大百圍。見普施來。仰然舉首。普施念曰。斯含毒類。必有害心。吾當與無蓋之慈。以消彼毒也。夫兇即火也。慈即水也。以水滅火。何嘗不滅。即坐與慈定。願令衆生早離八難。心去惡念。獲佛見法。與沙門會。得聞無上正真明道。心開垢滅。如吾所見也。與斯慈定。蛇毒即滅。垂首而眠。普施登其首。入城。城中有天神。親普施來。欣躍而曰。久服聖德。今來翔茲。成吾本心也。願留一時九十日。普施然許。天王即以正事奉付近臣。身自供饌。朝夕饋。冀空講佛非常。苦空非身之高行。濟衆之明法。時日既畢。普施進路。天王以明月真珠一枚。送之。曰。以珠自隨。明四十里。志願盡云。衆寶滿足。若後得佛。願爲弟子。親侍聖側。普施曰。可。即復前行。觀黃金城。嚴飾踰銀。又有毒蛇。圍城十四匝。巨軀倍前。舉首數丈。普施復思。弘慈之定。蛇毒即消。垂首而眠。登之入城中。有天人。親普施歡喜曰。久服靈耀。翔茲甚善。

已殘民貪而不仁。吾不爲也。群臣僉曰。臣等舊習軍謀兵法。請自滅之。無勢聖思。王曰。勝則彼死。勝則吾夷。彼兵吾民。皆天生耳。軍身性命。誰不然哉。全己害民。賢者不爲也。群臣出曰。斯天仁之君不。可失也。自相擄奪以兵。担賊。長壽覺之。謂太子曰。彼貪吾國。懷難而來。群臣以吾一人之身。欲殘民命。今吾委國。庶全天民。其義可乎。太子曰。諾。父子臨城。卽改名族。隱於山草。於是貪王遂入其國。群臣黎庶。失其舊君。將孝子喪其親。哀慟階闕無門不。然。貪王募之黃金千斤。錢千萬。長壽出於道。邊樹下坐。情思悲慙。衆生生死勤苦。不視非常。苦空非身爲欲。所惑。此苦無數。遂因髮志。聞王好施濟衆生之命。遠來歸。窮於樹下。息。俱相問訊。各陳本末。發志。曰。天王何緣若此乎。流淚自陳。吾餘年無幾。故來乞何。庶存餘命。天王亡國。吾命窮矣。卽爲哀慟。王曰。子來歸。窮。而正值吾失國。無以濟子。不亦痛乎。泣淚而曰。吾聞新王募。吾甚重子。取吾首。可獲重貨。答曰。不。滿服天王仁濟衆生。潤等天地。故委本土。庶發自濟。今勸斬。不敢承命矣。王曰。身爲朽器。豈敢保哉。夫生有死。孰有常在。若子不取。會爲灰土矣。好志曰。天王布天仁之惠。必欲預命以濟下劣者。惟願放手相尋耳。王卽尋從之。故城門令縛以問國人。稱王哀號。勸國發志。獲貨。貪王命於四衢。

身死血流。海所不。恩難絕。生死難止。吾尚欲。絕恩愛之本。止生死之神。今世打之不盡。世世打之。卽住伊兩足。誦拜海水。投鐵圍外。有。天名。潔淨。遙聞之。深自惟曰。昔善於。鏡光佛。前聞。斯人獲其志願。必爲世尊。吾來生。天。卽下助其。拜水。十分去八。海神怖曰。斯何人哉。而有無極之靈乎。斯水盡矣。吾居塚也。卽出。發寶空。其議。以與善施。善施不受曰。唯欲得吾珠耳。諸神。還其珠。善施返其水。旋其本土。尋路布施。所過之國。國無貧民。處處諸。國無不改。操。五戒十善。以爲。國政。開獄大赦。潤。衆生。遂至得佛。佛告諸沙門。善施者。我身也。是。父。若。白淨。王是。母者。卽吾母。舍妙是。遺。士女。者。今俱夷是。時。鏡城中。天者。今現阿羅是。金城。中天者。目連是。琉璃城中。天者。舍利弗是。善薩。衆劫。勤行。四恩。誓願。夫。佛。拯濟衆生。善薩。慈惠。度無極。行。布施。如是。

(二) 昔者善薩爲。大國王。名曰長壽。太子名長生。其王仁側。恒懷悲心。際傷衆生。督願濟度。積運不。磨。刀。杖。不行。臣民無怨。風雨時節。寶。發。登。沃。隣國。小王。執。搗。暴虐。貪。殘。爲。法。國。害。民。貧。謂。群。臣。曰。吾。聞。長。壽。其。國。富。貴。可。去。斯。不。遠。懷。仁。不。殺。無。兵。革。之。禍。吾。欲。奪。之。其。可。獲。乎。群。臣。曰。可。則。與。戰。士。到。大。國。界。審。屏。之。臣。跪。表。曰。其。狀。惟。願。備。賈。長。壽。則。會。群。臣。議。曰。彼。王。來。者。惟。貪。吾。國。民。衆。費。多。者。與。之。戰。必。傷。民。命。利。

遊。諸佛忍辱。豈來養往之道。而吾舍。極惡之性。欲以兩事相。注三思。父誠三釋。詔矣。國大。王疾相誅。除重惡也。身死神遷。惡莫不生。王悔過曰。吾爲暴虐。不別。誠否。子之先君。高行純備。亡國不。亡行。可謂上聖乎。子存。親全行。可謂孝乎。吾爲豺狼。殘生苟賴。今命在子。救而不。後豈遠之乎。今欲返國。由何道也。對曰。斯惡。惡者吾之爲也。將王出林。與群寮會。王曰。諸君。誰長生。不乎。僉曰不。王曰。斯即長生矣。今還其國。吾返。本店。自今爲伯仲。禍福同之。立太子之日。率土。悲。齊交并。莫不稱。齊。貪王還其國。更相。貢。獻。遂致隆平。佛告。諸沙門。時長壽王者。吾身是也。太子者。阿難是。貪王者。調達是。調達。世世。垂。哀。向我。我。解。濟。之。阿難。與。調達。本。自。無。怨。故。不。相。害。也。吾。世。世。忍。不。可。忍。者。何。意。立。行。故。今。得。佛。爲。三。界。尊。善。薩。慈。惠。度。無。極。行。布。施。如。是。

六度集經卷第一

六度集經卷第二

吳。康居國沙門康僧會譯

布。施。度。無。極。善。此。有。四。事

三。波。耶。王。經

昔者。波羅提國。王名。波耶。治國以仁。于。戈。磨。杖。楚。滅。國。圍。毀。降。無。呼。嗟。群。生。得。

生。憐。救。之。群。臣。承。曰。臣。等。舊。君。當。就。終。沒。乞。爲。微。饌。以。附。死。靈。貪。王。曰。可。百。官。黎。民。哀。慟。塞。路。斷。師。宛。轉。靡。不。呼。天。太子。長。生。亦。佯。買。推。當。父。前。立。父。視。之。仰。天。曰。違。父。遺。誨。舍。兒。懷。毒。蠱。於。重。惡。逃。禍。萬。載。非。孝。子。矣。諸。佛。四。等。弘。慈。之。潤。德。結。天。地。吾。尋。斯。道。殺。身。濟。衆。猶。懼。不。獲。孝。道。微。行。而。況。爲。虐。報。讎。者。乎。不。替。吾。言。可。謂。孝。矣。子。不。忍。視。父。死。還。入。深。山。王。命。終。矣。太子。哀。呼。血。流。于。口。曰。吾。君。雖。有。臨。終。盡。仁。之。誠。吾。必。違。之。當。誅。毒。惡。遂。出。備。質。爲。臣。稱。菜。臣。偶。行。園。觀。菜。甚。好。問。其。意。狀。園。監。對。曰。市。貨。一。人。妙。于。園。種。臣。現。問。曰。悉。所。能。乎。曰。百。工。之。巧。吾。爲。共。草。臣。請。其。王。命。爲。上。饌。有。識。太。官。王。曰。斯。食。誰。爲。之。乎。臣。以。狀。對。王。即。取。之。命。爲。厨。監。每。事。可。焉。權。爲。近。臣。告。之。曰。長。壽。王。子。吾。之。重。饌。今。以。汝。爲。屏。屏。即。曰。唯。然。王。曰。好。獵。乎。對。曰。臣。好。之。王。即。出。獵。馳。馬。逐。獸。與。衆。相。失。唯。與。長。生。俱。處。山。三。日。遂。至。飢。困。解。劍。投。長。生。就。其。陰。眠。長。生。曰。今。得。汝。不。乎。拔。劍。欲。斬。之。忽。憶。父。命。曰。違。父。之。教。爲。不。孝。矣。復。劍。而。止。王。曰。願。夢。長。生。欲。斬。吾。首。將。何。以。也。對。曰。山。有。強。鬼。喜。爲。幻。熟。臣。自。侍。衛。將。何。懼。矣。王。復。還。以。如。斯。三。者。也。遂。投。劍。曰。吾。爲。仁。父。原。救。命。王。曰。夢。見。長。生。原。五。命。矣。太子。曰。長。生。者。吾。身。是。也。念。父。追。饌。之。子。今。矣。吾。父。臨。沒。口。道。仁。誠。令。吾。

杖志杖志本夫陳之兆民路[○]踟蹰哭或吐
血者或息絕而戶視者彼王遠臣武士巨細
靡不與呻王仰天長嘆曰吾無道哉殘
天[○]仁子矣取仁王尸及首連之以金薄
其身坐著殿上三十二年爲天子後乃立
其子爲[○]王隣國靡不子愛之也仁王壽
終卽生天上佛告諸比丘仁王者我身
是隣國王者目連是其國群臣者今諸比
丘是菩薩慈惠度無極行布施如是

三波羅標國王經

昔者波羅標國王太子名迦蘭兄弟二人
父王親身以國相讓無[○]獨立者兄將妻
邁邁入山學道止臨江水時他國有犯
罪者國政[○]扼其手足[○]截其鼻耳[○]敗[○]紅
流之罪人呼天相[○]屬道士聞之愴然悲楚
曰彼何人哉厥困尤甚夫弘慈忍已危命
濟[○]群生之厄者斯大士之業矣投身于
水[○]覆波截流引舟[○]寒岸負之還居勤
心[○]養護猶[○]命全願年有四慈[○]實無[○]悔
妻[○]因[○]無[○]避與罪人通謀殺其[○]婿曰子殺
之吾與子居罪人曰彼賢者矣奈何殺
之妻辭如前罪人曰吾無手足不能
殺也妻曰子坐吾自有計矣詐爲[○]盲疾
告其[○]婿曰斯必山神所爲也吾欲解之
明日從君以求[○]所[○]願婿曰大善明日遂行
山[○]岸高四十里[○]三面壁立觀者皆懼妻
曰術法[○]子向日立吾自祭之婿卽向日妻
伴[○]邁之數周推落山下山半有樹樹葉
緻厚而柔軟也道士攀[○]技得立樹葉甘美

所國豐民饒諸天歡仁王城廣長四百
里圍千六百里王日飯此中人皆從其
願鄰國聞其國豐饒災害消滅與臣謀
曰彼國豐饒兆民富樂吾欲得之往必[○]刃
矣臣[○]妻[○]矣曰其從王願[○]卽興師之仁國
仁國群臣以聞欲[○]距之矣仁王慘然而曰
以吾一人之身[○]截兆民身[○]愛吾一人命[○]視
兆民之命一口再食一身[○]數衣與時何[○]評而
去[○]奉天之德[○]取財[○]狼之殘[○]乎吾寧去一世
之命[○]不去[○]大志[○]忍已安[○]群生[○]蓋天之仁
也[○]權[○]謂[○]臣曰各退明日[○]更[○]議[○]臣[○]則[○]除[○]滅
邁[○]邁[○]入[○]山[○]坐[○]一[○]樹[○]下[○]有[○]好[○]志[○]來其年六
十問王曰彼仁國王萬福無恙乎答曰彼
王已[○]喪[○]命[○]矣[○]死[○]志[○]聞[○]之[○]頓[○]地[○]哀[○]慟[○]王[○]問[○]之
曰汝[○]哀[○]何[○]甚[○]重[○]乎[○]答曰吾[○]聞[○]彼[○]王[○]仁[○]遠[○]群
生[○]潤[○]如[○]帝[○]釋[○]故[○]馳[○]歸[○]命[○]而[○]彼[○]國[○]喪[○]吾[○]老[○]弱
矣[○]王曰彼仁王者我則是也[○]隣國[○]王[○]聞[○]吾
國[○]豐[○]饒[○]民[○]饒[○]費[○]多[○]命[○]其[○]武[○]士[○]日[○]得[○]五[○]首[○]者
賞[○]男[○]女[○]之[○]使[○]各[○]千[○]人[○]馬[○]千[○]疋[○]牛[○]千[○]頭[○]金[○]銀[○]各
千[○]斤[○]今[○]子[○]取[○]吾[○]首[○]金[○]冠[○]及[○]劍[○]爲[○]明[○]證[○]之
彼[○]王[○]所[○]賞[○]重[○]多[○]可[○]爲[○]傳[○]世[○]之[○]資[○]吾[○]心[○]欣
然也[○]答曰不仁[○]逆[○]道[○]寧[○]死[○]不[○]爲[○]也[○]王曰
斯[○]翁[○]特[○]吾[○]以[○]活[○]而[○]令[○]窮[○]哉[○]吾[○]今[○]以[○]首[○]黑[○]次
令[○]汝[○]無[○]罪[○]起[○]釋[○]首[○]十[○]方[○]涕[○]誓[○]曰群[○]生[○]危
者[○]吾[○]當[○]安[○]之[○]背[○]真[○]向[○]邪[○]者[○]吾[○]當[○]令[○]歸[○]命[○]
三[○]身[○]今[○]以[○]首[○]拔[○]子[○]之[○]罪[○]令[○]子[○]無[○]罪[○]矣[○]引
劍[○]自[○]毀[○]以[○]濟[○]彼[○]難[○]死[○]志[○]以[○]首[○]冠[○]劍[○]語[○]彼[○]王
所[○]王[○]問[○]舊[○]臣[○]仁[○]王[○]力[○]當[○]千[○]人[○]而[○]爲[○]此[○]子[○]所
獲[○]乎[○]舊[○]臣[○]頓[○]首[○]謝[○]地[○]哀[○]慟[○]莫[○]能[○]對[○]更[○]問

見父。前爲作禮。便請令坐。問訊道人
所從來耶。冒涉塗路得無疲倦。近心言。
我在他國。聞王功德。故來相見。今欲乞何。
王言大善。所欲得者。莫自疑難。今我名爲。
一切之施。欲求何等。婆羅門言。我不用
餘。欲得王身與我作奴。及王夫人爲我
作婢。若陪附者。便隨我去。王甚歡悅。報
言大善。今我身者。定自可得。願屬道人。
供給使令。其夫人者。大國王女。當往問之。
時王即入語夫人言。今有道人。年少端正。
從遠方來。欲乞我身。持用作奴。今復并
欲索卿作婢。當如何之。其夫人言。王報
云何。王言。我已許之。作奴。未許卿耳。
時夫人言。王爲相棄。獨自得便。不念度
我是時。夫人即隨王出。白道人言。願得
以身供道人。使時婆羅門復語王言。實實
爾不吾令去。王白道人。我生布施未曾
有悔。從道人耳。逝心曰。汝當隨我。皆悉
徒既不得著願。當如何法。莫得不得
悔。王與夫人。皆言唯諾。從大家教。不
敢違命。時婆羅門便將。奴婢。涉道而去。
文殊師利。即以化人代。其王處及夫人身。
領理國事。令其如故。王夫人者。本大國
王女。端正無雙。手足柔軟。生長深宮。不更
寒苦。又復重身。懷妊數月。步隨大家。舉身
皆痛。尾底破傷。不能復前。疲極在後。時婆
羅門還願。言汝今作婢。當如婢法。不可
以。故本時之婢。夫人長跪白言。不敢。但不
疲極。任止息耳。曷言疾來。促隨我後。前到國

食。之自全。樹側有。龜。亦日食。葉。觀
樹有人。懼不敢往。其飢五日。買味。趣。與
兩俱無害。遂相摩近。道士超隨。勝。龜。
龜驚。跡下地。天神祐之。兩俱無損。因還。
故國。弟以國讓兄。兄以恕己。弘慈。拯濟
群生。王治其國。日出布施。四百里內。人車
馬乘。買飯食自由。東西南北。惠育如之。王功
名聞著。十方歎德。妻以婿爲死。國人無
識己者。負。沈。婦入國。自陳。結髮。室家。遭
世。義。亂。身。更。凋。殘。服。天王。慈。惠。故。來。乞
乞。乞。國人。嘉。其。如。斯。敬。之。曰。天王。普。慈。育
遠。群。生。明日。當。出。東。門。布。施。汝。其。逆。之。
貴。汝。善。行。賜。汝。必。多。明日。從。王。乞。何。王
默。識。之。具。爲。群。臣。說。善。本。末。一。臣。曰。當
憐。之。一。臣。曰。斬。之。執法。大臣。曰。夫。罪。莫
大。于。去。正。入。邪。爲。悖。逆。之。行。者。矣。當。釘
斃。人。著。鐵。女。之。背。使。長。負。焉。群。臣。曰。一。善
善。故。從。其。所。好。執。持。之。明。矣。王。以。十。善
化。民。靡。不。欣。戴。王。遂。臣。民。終。生。天上。罪。人
夫。妻。死。入。地。獄。佛。告。諸。比。丘。時。王。者。我。身
是。罪。人。者。闍。達。是。妻。者。鐵。杆。女。子。是。善。薩
慈。惠。度。無。極。行。布。施。如。是

(三) 薩和檀王經

昔國王號薩和檀。解曰。一切施也。
有所求索。不逆人意。布施如是。其王名
字薩。聞八方。莫不聞知。時文殊師利欲往
試之。化作年少婆羅門。從異國。來詣王
宮門。語守門者。我從遠來。欲見大王。時守
門者即白如此。王甚歡喜。即出奉迎。如子

容儀光世。慈孝難齊。四等普講。言不傷人。王有一子。賈之無量。太子事親同之。於天有知之來。常願布施拯濟群生。令吾後世受福無窮。愚者不觀。非常之變。謂之可保。有智之士。照有五家。乃尚布施之士。十方諸佛緣一覺。無所著。磨不歎。施爲世上賈。太子遂隆普施。惠遠。衆生欲得衣食者。應聲惠之。金銀衆珍。車馬田宅。無求不與。光聲遠被。四海咨嗟。父王有一白象。威猛武勢。雖六十象怨國來戰。象輒得勝。諸王議曰。太子賢聖。無求不與。遣梵志八人之太子所。令乞白象。若能得之。吾頂謝子。受命即行。著鹿皮衣。履執執瓶。杖杖遠涉。歷諸郡縣。十有餘里。到華波國。俱拄杖。觀一脚向高宮門立。謂衛士曰。吾聞太子布施貧之。潤遠群生。故自遠涉乞。吾所乏。衛士即入如事表聞。太子聞之。欣然馳迎。猶子視親。稽首接足。慰勞之曰。所由來乎。苦惱如何。欲所求索。以一脚住乎。對曰。太子德光。周聞八方。上達蒼天下。至黃泉。親觀如。大山靡不歎仰。卿爲天人之子。吐言必信。誓尚布施不違。飛願者。今欲乞。因行運華上白象。象名羅開。大憤。太子曰。大善。唯上諸君金銀雜寶。恣心所求。無以自難。即勸侍者。疾被白象。金銀鞍勒牽之來矣。左持。象動。右持金鬘。漢梵志手。慈歡授象。梵志大驚。即咒願。俱升騎象。含笑而去。相國百接。靡不恨然。竟曰。斯象狂力之

市別買奴婢。各與一主相去數里。時有長者。買得此奴。使守斯舍。諸有親者。令收其稅。不得妄動。是時婢者所屬大家夫人甚妬。晝夜令作初不暫息。其後數日時。婢挽婢所生男兒。夫人善言。汝爲婢使。那得此兒。促取殺之。隨大家教。即殺其兒。持行埋之。往到奴所。得共相見。言生一男兒。今日已死。不持錢來。今寧可得唐埋之。不與其奴報。曰。大家甚急。備聞此者。罪我不小。卿促持去。更索餘處。不須住此。王與夫人雖得相見。不說動苦。各無怨心。如是言語。須臾之頃。恍惚如變。王及夫人。自然遠在本國中宮正殿上坐。如前不異。及諸群臣。後宮嫔女。皆悉如故。所生太子。亦自然活。王及夫人心內自疑。何緣致此。文殊師利在虛空中。坐七寶蓮華。上現身色相。讚言善哉。今汝布施至誠如是。王與夫人踊躍歡喜。即前作禮。文殊師利。爲說經法。三千刹土。爲大震動。覆一國人。皆發無上正真道意。王與夫人應時即得不起。法忍。佛告阿難。是時王者。即我身是。時夫人者。今俱我身。時太子者。今羅四云是。佛曰。阿難。我宿命時。布施如是。用一切人。故不惜身命。至無數劫。無有恨悔。無所榮貴。自致正覺。菩薩慈愍。度無極行。布施如是。

（二）須大誓經

昔者華波國王。號曰沮西。其名薩聞。治國以正。黎庶無怨。王有太子。名須大誓。

無極。惟當建志於彼山澤。成道弘誓矣。太子曰。惟彼山澤恐怖之處。虎狼害獸。雞爲止矣。又有毒蟲。魍魎。鬼。雷。電。霹靂。風。雨。雲霧。其甚可畏。寒暑過度。樹木雜依。葳蕤。鐵石。非詭脚所堪。爾王者之子生。於榮樂長於中宮。衣則細軟。飲食甘美。臥則帷帳。衆樂聒耳。願則恣心。今處山澤。臥則草蓐。食則果實。非人所忍。何以堪之乎。妻曰。細靡衆賈。惟帳甘美。何益於已。而與太子。生離居乎。大王出時。以幃爲。火以燵爲。婦人以夫爲。吾侍。太子猶孩時親。太子在國。布施四遠。吾輒回顧。今當歷。而猶留守。豈仁道哉。儻有來乞。不視所。天心之感。必死無疑。太子曰。遠國之人來乞。妻子。吾無逆心。爾爲情戀。儻違真道。都絕。洪潤。壞。吾重任也。妻曰。太子布施。視世希有。當。弘誓。無倦矣。百千萬世。無人如。選佛。重任。吾不。敢違也。太子曰。善。即將妻子。語母。辭別。稽首于地。歐然辭曰。願捐重。思。保。國事。軟。願教慈。諫。無以自由。枉。彼天民。當忍不可忍。含忍爲寶。母聞。諛辭。願謂侍曰。吾身如石心。猶剛鐵。今有一子。而見。進。吾何心哉。未有子時。結願求嗣。懷妊之日。如樹含華。日須其成。天不奪。願令吾有子。今有成。而當生離乎。夫人頰著。憾者快。喜不復相。太子妻。兒。籍。拜。退。宮內。巨細。不。出。與。百。授。吏。民。哀。諫。俱出。

雄。國特以軍。敵仇交戰。輒爲震奔。而今。惠。國。將。何。侍。俱。現。陳。曰。夫。白。象。者。勢。力。能。勝。六。十。象。斯。國。却。敵。之。寶。而。太。子。以。惠。重。怨。中。敵。日。隨。太。子。自。恣。布。施。不。休。數。年。之。間。巨。等。權。舉。國。妻。子。必。爲。施。取。之。物。矣。王。聞。其。言。條。然。而。曰。太。子。好。喜。佛。道。以。。則。窮。濟。之。意。實。群。生。爲。行。之。元。首。縱。得。禁。止。假。使。拘。罰。斯。爲。無。道。矣。百。揆。僉。曰。切。之。教。儀。無。失。矣。拘。罰。爲。虐。臣。敢。聞。之。逐。令。出。國。置。于。田。野。十。年。之。間。令。悉。自。悔。臣。等。之。願。也。王。即。遣。使。者。就。曰。之。曰。象。是。國。寶。惠。怨。胡。爲。不。忍。加。罰。疾。出。國。去。使。者。奉。命。詰。之。如。斯。太。子。對。曰。不。敢。違。天。命。願。乞。布。施。濟。之。七。日。出。國。無。恨。使。者。以。聞。王。曰。疾。去。不。聽。汝。也。使。者。反。曰。王。命。不。從。太。子。重。曰。不。敢。違。天。命。吾。有。私。財。不。敢。侵。國。使。者。又。聞。王。即。聽。之。太。子。欣。然。勤。侍。者。國。中。黎。庶。有。窮。乏。者。勸。之。疾。來。從。其。所。欲。恣。之。無。違。國。土。官。爵。田。宅。財。賈。幻。夢。之。類。彈。不。磨。滅。兆。民。巨。細。奔。詣。宮。門。太。子。以。飲。食。衣。被。七。寶。諸。珍。恣。民。所。欲。布。施。訖。貧。者。皆。富。妻。名。曇。抵。諸。王。之。女。顏。華。也。一。國。無。雙。自。首。至。足。皆。以。七。寶。環。珞。謂。其。妻。曰。起。聽。吾。言。大。王。徙。吾。者。檀。特。山。十。年。爲。限。汝。知。之。乎。妻。驚。而。起。視。太。子。冥。出。且。云。將。有。何。罪。乃。見。進。委。捐。國。尊。榮。處。深。山。乎。答。其。妻。曰。以。吾。布。施。廣。耗。國。內。名。象。獻。賈。以。施。怨。家。王。遠。群。臣。悉。逐。我。耳。妻。即。稱。願。使。國。豐。饒。王。臣。兆。民。富。壽。

庶以歸居。彼翁學道內否不。通教化之紀。香成一人。耳聞恩感。爾將所食乎。顏狀醜黑。鼻正口歪。身體絀長。面微隆頰。言語詭恣。兩目又青。狀類若鬼。舉身無好。孰不輕價。爾爲。皇家將無。愧厭乎。婦聞調。婿流淚而曰。吾親彼翁。賢類正白。猶爲著樹。朝夕希。心欲其早喪。未卽從願。無如之何。歸向其婿。如事具云。曰子有奴使。妾不行。汝若其如。今吾去子矣。婿曰。吾貧。絲襪。給使乎。妻曰。吾聞布施土上名。須大孝。洪慈濟衆。虛耗其國。王選群臣。徒著山中。其有兩兒。乞則惠卿。妻數有言。愛婦難遂。卽用共言。到萊波國。詣宮門曰。太子安之乎。衛士上聞。王聞斯言。心結內塞。涕泣交流。有頃而曰。太子見。逐惟爲斯驚。而今復來乎。請現。勞俸。問其所以對曰。太子乘寶。布施都盡。今處深山。衣食不充。何以惠子。對曰。德微。親親。遠自。歸。貴親光顏。沒齒無恨也。王使。人示其徑路。道逢獵士曰。子經歷諸山。親視太子不。獵士素知太子。遊。遂所由。勃然罵曰。吾斬爾首。問太子爲乎。梵志忽然而懼曰。吾必爲子所殺矣。當權而說之耳。曰王選群臣。呼太子還國爲王。答曰大善。甚示其處。遙見小屋。太子亦親其來。兩兒觀之中心。但懼。兄弟俱曰。吾父向施而斯子來。財盡無副。必以吾兄弟。惠與之。攜手俱。逃母

城去。靡不竊云。人子國之聖靈。衆寶之尊。一親何心而逃之乎。太子坐城外。謝諸送者。道之遼遠。兆民拜伏。會然。哀。或有辭師呼天。音響。振國。與妻進道。自知去本國。逐坐一樹下。有梵志。自逃來乞。解身寶。贈妻子珠璣。盡以惠之。令妻子升車。執轡而去。始欲就道。又逢梵志來從。乞馬以馬惠之。自於轎中。挽車進道。又逢梵志來。句其車。卽下。妻子以車惠之。太子車馬衣裘。身寶雜物。都盡無餘。令妻挈女。已自抱男。處國之時。施彼名象。乘寶車馬。至見。遂。未。曾。善。悔。和心相隨。歡喜入山。三七二十一日。乃到。檀特山中。太子親山樹木。茂。流。泉。水。甘。果。備焉。鳥。爲。猿。猴。遊。戲。其。間。百。鳥。嘯。嘯。相。和。悲鳴。太子視之。謂其妻曰。爾觀斯山。樹木。參天。杪。有。折。傷。群。鳥。悲。鳴。每。處。有。泉。衆。果。甚。多。以。爲。飲。食。唯。道。是。務。無。以。違。誓。山中道士。皆守。節。好。學。有一道士。名阿。周。陀。久。處。山。間。有。玄。妙。之。德。卽。與。妻。子。語。之。禮。音。却。又。手。立。向。道。士。曰。吾。將。妻。子。來。斯。學。道。願。垂。洪。慈。誨。成。吾。志。也。道士。誨。之。太子。則。爲。柴。草。爲。屋。結。髮。薙。服。食。粟。飲。泉。男。名。耶。利。衣。小。草。服。從。父。出。入。女。名。爾。華。延。著。鹿。皮。衣。從。母。出。入。處。山。一。宿。天。爲。增。泉。其。味。重。甘。生。藥。樹。木。名。果。茂。盛。後。有。鳩。留。縣。老。貧。梵。志。其。妻。年。豐。顏。華。端正。提。瓶。行。汲。道。逢。年。少。遇。要。調。曰。爾。居。貧。乎。無。以。自。全。貧。彼。老。財。

還流出相屬。母惟之曰：斯怪甚大。吾用
 莫爲急歸視兒將有他乎。委棄旣歸。惶惶
 如狂。希釋念曰：菩薩志隆。欲成其弘誓
 之重。任。棄到壞其萬志也。化爲師子。當
 道而踞。婦曰：卿是獸中之王。吾亦人中
 王子俱。止斯山。吾有兩兒皆尙微細。朝
 來未食。須望我耳。師子避之。婦得進路。
 迴復於前。化作白狼。婦辭如前。狼又避焉。
 又化爲虎。適梵志遠。乃遂退矣。婦還觀。大
 子獨坐。慘然怖曰：吾兒如之而今獨坐。兒
 常望視吾以冀歸。奔走趨吾。隣地復起。
 跳躍喜笑。曰母歸矣。飢兒飽矣。今不觀
 之。將以蕪人乎。吾坐兒立各在左右。觀
 身有塵。說。共拂拭。今兒不來。又不觀
 處。卿以蕪誰。可早相語。禱祀乾坤。情實
 難云。乃致良詞。今兒戲具。泥象泥牛泥馬
 泥猪。雜巧諸物。糞穢于地。觀之心感。吾且
 發狂。將爲虎狼鬼。魍魎賊。吞乎。疾釋斯
 結。吾必死矣。太子久而乃言。有一梵志
 來索。兩兒云。年盡命欲徵。以自濟。吾以
 惠之。婦聞斯言。感師憐地。宛轉哀慟流
 淚且云。審如所夢。一夜之中。夢觀老。嚙
 貧。發梵志。刺吾兩乳。執之疾。剛。正爲今也。
 哀慟呼天。動一山問云。吾子如之。當如行
 求乎。太子觀妻哀慟。尤甚。因謂之曰。吾
 本。願。隨。薩。者。奉。遊。吾。志。大。道。尙。濟。衆。生。
 無。求。不。莫。吾。誓。甚。明。而。今。哀。慟。以。亂。我
 心。妻曰。太子求道。厥勞何甚。夫。士。家。尊
 在。于。妻。子。之。間。靡。不。自。由。豈。況。人。尊。乎。願

故。獨。降。其。胎。容。人。二。兒。入。中。以。柴。覆。上。
 自相識曰。父呼無應也。太子仰問諸其前
 坐。果。墮。直。前。食。果。飲。畢。慰。勞。之。曰。歷
 遠。疲。倦。矣。對。曰。吾。自。彼。來。舉。身。骨。體。痛。又
 大。飢。渴。太子。光。察。八。方。歎。豸。觀。觀。遂。照。有
 如。大。山。天。神。地。祇。孰。不。甚。善。乎。故。歸。還。歸
 野。庶。延。微。命。太子。惻。然。曰。財。盡。無。惜。矣。
 梵。志。曰。可。以。二。兒。給。養。吾。老。矣。答。曰。
 子。遂。來。求。兒。吾。無。遺。心。太子。呼。焉。兄。弟。懼
 矣。又。相。謂。曰。吾。父。呼。求。必。以。蕪。鬼。也。遂
 命。無。應。太子。隱。其。在。垣。發。衆。觀。之。兒。出
 抱。父。戰。慄。涕。泣。呼。號。且。言。彼。是。鬼。也。非。梵
 志。矣。吾。數。觀。梵。志。願。類。未。有。若。茲。無。以
 吾。等。爲。鬼。作。食。吾。母。採。果。來。歸。何。遲。今。日
 定。死。爲。鬼。所。啖。母。歸。索。吾。當。如。牛。母。索
 其。犢。子。狂。走。哀。慟。父。必。悔。矣。太子。曰。自。生
 布。施。未。嘗。微。悔。吾。以。許。焉。爾。無。違。矣。梵
 志。曰。子。以。善。慈。相。惠。兒。母。歸。者。即。敗。子。洪
 觀。遂。吾。本。願。不。如。早。去。太子。曰。卿。願
 求。兒。故。自。遠。來。終。不。敢。違。便。可。速。還。
 太子。右。手。沃。淚。左。手。持。兒。授。彼。梵。志。梵
 志。曰。吾。老。氣。微。兒。搭。遇。遇。之。其。母。所。吾
 緣。獲。之。乎。太子。弘。萬。縛。以。相。付。太子。持。兒
 令。梵。志。縛。自。手。執。繩。端。兩。兒。辭。身。宛。轉
 曰。前。哀。號。呼。母。曰。天。神。地。祇。山。樹。諸。神。一
 哀。告。吾。母。意。云。兩。兒。以。蕪。人。宜。急。捨。彼
 蕪。可。一。相。見。哀。感。一。僕。山。神。愀。然。爲。作
 大。響。有。若。雷。震。母。時。採。果。心。爲。悵。悵。仰
 看。蒼。天。不。觀。臺。兩。右。目。闕。左。服。痒。兩。乳

若觀樹果，或苦且辛。梵志皮骨相連，兩
足肌膚光澤，顏色復故。歸到其家，喜笑
且云。吾爲爾得奴婢二人，自從所使。妻
觀兒曰。奴婢不爾。斯兒端正，手足悅澤，不
任作勞。乎行街賣，更所使，又爲妻使。
欲之異國，天譴其路，乃之本土。兆民識
焉。僉曰。斯太子兒也。大王孫矣。唵噫詣
門上聞。王呼梵志，將兒入宮。宮人巨細靡
不瞻瞻。王呼欲抱，兩兒不就。王曰。何以。兒
曰。昔爲王孫，今爲奴婢。奴婢之賤，緣坐王
膝乎。問梵志曰。緣得斯兒對之如事。曰。
買兒幾錢。梵志未答。男孫勸曰。男直銀
錢一千。特牛半頭。女直金錢二千。好牛
二百頭。王曰。男長而賤，女幼而貴，共有
緣乎。對曰。太子既聖且仁。潤者，二錢天
下喜附。猶孩依親，斯獲天下之明圖，而見
遠逐相處。山澤，虎狼毒蟲與之爲隣。食
菓衣草，雷雨震人。夫財幣草木之類耳。
坐兒勸進菜，故知男賤也。黎庶之女，苟以
華色處在深宮，臥即羅縵，蓋以質帳衣。
天下之名服，我天下之貢獻，豈故女貴也。王
曰。年八孩，豈有高士之論。豈況其父乎。
宮人巨細聞其譏諫，莫不舉哀。梵志曰。直
銀錢一千。特牛半頭。好牛各百頭。惠爾者善。
不者自己。王曰諾。即廢如數。梵志退矣。王
抱兩孫坐之于膝。問王曰。屬不就抱。今來
何疾乎。對曰。屬是奴婢，今爲王孫。曰。汝父
處山何食自供。兩兒俱曰。薇菜樹果以自給
耳。日與禽獸百鳥相狎，亦無愁心。王遣使

曰。所索必獲。如一切智。帝釋譚天，愈然讓
曰。太子弘道普施無量。試之以妻觀
心如何。釋化爲梵志來之前。曰。吾聞
子懷歸以乾坤之仁，普濟群生，布施無逆。故
來歸情。子妻貞貞，德馨遠聞。故來乞。乞
肯相惠乎。答曰。大善。以右手持水盥梵
志手，左手提妻適欲授之。諸天稱壽莫不
歡喜。天地卒然大動。人鬼靡不驚焉。梵志
曰。止。吾不取也。答曰。斯婦豈有惡耶。
婦人之惡，斯都無有。婦人之禮，斯爲備首
矣。然其父王，唯有斯女，盡禮事婿不避
塗炭，衣食趣可不求細甘，勤力精健，願奉
瞻養。卿取吾喜，除患最善。梵志曰。婦之
賢伏誠如子言，敬諾受之。吾以寄子，無
以惡人。又曰。吾是天帝釋，非世庸人也。故
來試子。子尚佛慧，影施難難矣。今欲何願。
恣求必從。太子曰。願獲大富，常好布施無
貧隘。今吾父王及國臣民，思得相見。天
帝釋曰善。應時不現。梵志喜獲其志，
行不覺疲。連牽兩兒，欲得望使。兒王者
之孫，榮樂自由。去其二親爲繩所縛，結
處皆傷，哀號呼母，鞭而走之。梵志悲發。
二兒進逃。自沈池中，荷鵝覆上。水蟲觸
身，藉行尋求。又得兒矣。揮杖縱橫，血流
丹地。天神惡念，解縛愈傷。爲生甘果，令
地柔軟。兄弟摘菓，更相授與。曰。斯菓之甘，
猶苑中果。斯地柔軟如王邊。鵝纏矣。兄
弟相扶仰，天呼母。涕泣流身。梵志所行，
其地岑巖，蹙石刺棘，身及足蹙，其瘡形痛。

六度集經卷第二

吳康居國沙門康僧會譯

布施度無極經 此有十一事

三問如是一時佛在舍衛國祇樹給孤獨國佛告諸比丘昔昔有國王曰號和默王行仁平愛民若子。正法治國。民無怨心。其國廣大郡縣甚多。境界熾盛。五穀豐熟。國無災毒。壽八萬歲。和默聖王明令宮中。皇后真人百官侍者。執綱維。臣。致以正法。各理所部。王常慈心。堅念眾生。悲其愚惑。狂悖自障。尋存道原。喜無不加。哀誰眾生如。天帝釋。殺盜。淫。兩舌。惡口。妄言。綺語。嫉妬。如。此之凶。無餘在心。孝順父母。敬愛九親。尋追賢者。尊戴聖人。信佛信法。信沙門言。信善有福。為惡有殃。以斯忠政。十善明法。自身執行。重勸后妃。下逮賤妾。皆令。奉奉相率。為善。布告四鎮。臣民。巨細皆令。帶誦心執修行。國有貧者。不任窮困。失計行盜。財主得之。將以啓聞。王曰。爾盜乎。盜者曰。實盜。王曰。爾何緣盜乎。盜者曰。貧貧困。無以自活。違聖明法。蹈火行盜。王愍之。露其至誠。惡然內愧。長歎而云。民之飢者。即吾饑之。民之寒者。即吾裸之。重曰。吾能令。國無貧者。民之苦樂。在我而已。即大赦其國。出藏珍寶。布施困乏。飢渴之人。即飲食之。寒者衣之。病者給藥。田園

者迎焉。使者就道。山中樹木俯仰屈伸。似有跪起之禮。百鳥悲鳴。哀音感情。太子曰。斯者何瑞。妻臥地曰。父善解釋。使者來迎。神祇助喜。故興斯瑞。妻自亡。見臥地。使者到。乃起拜。王命矣。使者曰。王遣皇后。捐食。銜泣。身命日暮。思觀太子。太子左右願望。燃募山中樹木流泉。收淚昇車。自使者登。舉國歡喜。治道掃除。豫施帳幔。燒香散華。伎樂囂。舉國趨。稱壽無量。太子入城。頓首謝過。退。勞起居。王復以國藏珍寶。都付太子。勸令布施。隣國因民歸化。首尾。猶。衆川之歸海。宿怨都然。拜表稱臣。貢獻相銜。既冠尚仁。偷賊賊施于戈。戮。因國設矣。群生永康。十方稱善。積德不休。遂獲如來。無所著。正真道。最正覺。道法。御天人。師。獨步三界。為衆聖王矣。佛告諸比丘。吾受諸佛重任。饒濟群生。雖。嬰極苦。今為無蓋尊矣。太子後。終生。兜術天。自天來下。由白淨王生。今吾身是也。父王者阿維尼。妻者俱俱。是。子男羅三。是。女者羅漢。來遇母是。天帝釋者。彌勒是。射獵者。優陀耶是。阿闍陀者。大迦葉是。賣兒鬻志者。調達是。善者。今調達。善。所遇是。吾宿命來。勤苦無數。終不恐懼。而造弘。矣。以布施法。為弟子說之。善。善。慈。惠。度。無。極。行。布。施。如。是。

六度集經卷第二

六飢故替除饑。何耻分衛而不行乎。共詣佛所。本末陳之。世尊默然。後日四姓身詣精舍。稽首畢一面坐。佛念諸沙門前所啓事。問四姓曰。寧日慈施供養比丘不。對曰唯然。佛問日供。但恨店貧。菜糜草席。柱瓦擊賢。以爲默默。衆祐曰。布施之行。惟在四意。慈心向彼。悲心追賤。喜彼成度。護濟衆生。雖施微薄。其後所生天上人中二道爲常。所願自然。眼色耳聽鼻香口味。身服上衣。心皆欣耀。不懼乏無也。若施微薄。心又不悅。後得其福。福中之薄。官位七寶。得不足筭。處在薄中。心又慳儉。不敢衣食。橋橋恰恰。未嘗歡喜。厥躬身寒。有似乞人。徒生徒死。無善以自祐也。若施以好心。不絕憒。橋傲自恃。身不供佈。結求華名。欲遠揚己。後有少財。世人交稱。以爲巨億。內懼劫奪。衣常露薄。食未嘗甘。亦爲空生空死。比丘未嘗履其門。遠離三尊。恒近惡道。更以好物。四等敬奉。手自斟酌。存心三尊。餐令衆生羨佛升天。苦毒消滅。後世所生。願不得值佛。生天必如志願也。此段原本在國和國王經後。

(二)昔有梵志名曰維藍。榮尊位高。爲飛行皇帝。財難籌算。體好布施。名女上色服飾光世。以施與人。金鉢盛銀粟。銀鉢盛金粟。漂灑盪散。四寶交對。金銀食器中有百味。泰水名牛皆以黃金相衣。其角一牛者日出。四升。蓮皆從檀子。織成寶服。明珠綵網。床榻。帳帳。寶。給光目。名象良馬。金銀

舍宅金銀珠寶。車馬牛錢。意所索。飛鳥走獸。都及衆鳥。五穀。芻草亦從所好。自王布施之後。國豐民富。相率以道。民無殺者。奪人財物。姪人婦女。兩舌惡口。妄言綺語。嫉妬悲癡。兇惡之心。寂而稍滅。皆信佛信法。信沙門。信爲善。有履作惡。有殃。毀國和樂。鞭杖不行。仇敵稱臣。戰器朽于藏。牢獄無繫囚。人民稱善。我生遇哉。天龍鬼神。無不助喜。祐護其國。華害消竭。五穀豐熟。家有餘財。王內獨喜。卽得五福。一者長壽。二者顏華日更好色。三者德動八方上下。四者無病氣力日增。五者四境安隱。心常歡喜。王後壽終如強健人。飽食臥臥。忽然上生。初利天上。其國人民奉王十戒。無入地獄。敬鬼畜生道中者。壽終魂靈皆得上天。佛告諸沙門。時和默王者。吾身是也。諸沙門聞。經皆大歡喜。爲佛作禮而去。

(三)佛說四姓經

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。是時四姓家遭宿命殃。貧窶尤困。草衣草席。菜糜自供。雖爲極困。足不蹈無道之宅。手不執無道之惠。志行清淨。衆邪不能染其心。朝餐暮講。經戒不釋於口。世尊所教。衆智所敬。雖衣食不供於身口。奉養豐衆。隨家所有。菜糜草席。不忽。一日諸沙門曰。四姓貧困。常有飢色。吾等不可受彼常食。經說沙門一心守真。戒具行高。志如天金不珍。財色唯經是寶。絕滅

如斯五行。斯盡其財窮還守之。時理家門外糞土有死鼠。理家示之曰。夫聰明之善士者。可以彼死鼠治生成居也。有金千兩而窮困乎。今復以金千兩給汝。時有乞兒。適聞斯語憤然而感。進嚼乞食。還取鼠去。備妙致具乞諸味。調和炙之。賣得兩錢。轉以飯菜。致有百餘。以微致者。遂成富姓。因居憶曰。吾本乞兒。緣致斯賄乎。寤曰。由。實理家訓。我兒頭。吾致斯賈。受恩不報。謂之背明。作一銀案。又爲金鼠。以乘名珍滿其腹內。雜著案上。又以衆寶賈。瑤其榜。具以衆甘。禮彼理家。陳其所以。今答天罰。理家曰。實哉丈夫。可爲教訓矣。即以女妻之。居處兼諸郡。以付焉。曰汝爲吾後當奉佛三寶。以四等心。救濟衆生。對曰。必修佛教矣。後爲理家之嗣。一國稱孝。佛告諸沙門。理家者吾身是也。彼馮子者。調達是也。以鼠致富者。樂特比丘是也。調達。寶五六禮品經。言順行進。死入大山地獄。樂特比丘。慎吾一句。乃致度世。夫有言無行。猶蒼以明目。賊斯小人之智也。言行相扶。明猶日月。舍懷衆生成濟萬物。斯大人之明也。行者是地。萬物所由生矣。菩薩慈惠度無極。行布施如是。

昔有獨母。爲理家貧。守觀田園。主人有。德。餉過。貧時。時至欲食。沙門從乞。心存斯人。絕欲棄邪。厥行清真。濟四海餓人。不如少惠。淨戒真賢者。以所食分。盡著。

昔者梵志。年百二十。執貞不娶。姪洪。窺。窺。處山澤。不樂世榮。以粟本草爲。廬。高爲席。泉水山果。趣以支命。志弘行高。天下。歎德。王。爲相。志道不仕。處于山澤。數十餘載。仁。養。生。禽。獸。附。恃。時。有四獸。狐。獼。猴。兔。斯四獸曰。供養道士。清心聽經。積年之久。山。莫。都。盡。道士欲徒。尋。果。所。處。四獸。曰。雖。有。一。國。榮。華。之。士。猶。濁。水。滿。海。不。如。甘。露。之。斗。升。也。道。士。去。者。不。聞。聖。典。吾。爲。衰。乎。各。隨。所。宜。求。索。飲。食。以。供。道。士。請。留。此。山。鹿。聞。大。法。僉。然。曰。可。獼。猴。索。果。狐。化。爲。人。得。一。囊。鰓。獼。得。大。魚。各。曰。可。性。一。月。之。糧。兔。深。自。推。吾。當。以。何。供。道。士。乎。曰。夫。生。有。死。身。爲。朽。器。猶。當。棄。捐。食。凡。夫。萬。不。如。道。士。一。即。行。取。權。然。之。爲。發。向。道。士。曰。吾。身。雖。小。可。供。一。日。之。類。言。畢。即。自。投。火。火。爲。不。然。道。士。視。之。歎。其。若。斯。諸。佛。歎。德。天。神。慈。有。道。士。遂。留。日。說。妙。經。四。獸。獸。誨。佛。告。諸。沙。門。梵。志。者。鏡。光。佛。是。也。鹿。者。吾。身。是。也。獼。猴。者。秋。斃。子。是。也。狐。者。阿。維。是。也。獼。者。目。迷。是。也。菩。薩。慈。惠。度。無。極。行。布。施。如。是。

昔者菩薩爲大理家。積寶齊國。常好濟貧。萬。遠。衆。生。受。一。切。歸。猶。海。含。流。時。有。友。子。以。汰。蕩。之。行。家。階。消。盡。理。家。怒。罵。教。之。曰。治。生。以。道。福。利。無。盡。以。金。千。兩。給。子。爲。本。對。曰。敬。諾。不。敢。違。明。誨。即。以。行。賈。性。邪。行。驕。好。事。鬼。妖。婬。蕩。酒。樂。財。盡。復。窮。

聲曰。夫逆之大。共有三矣。不遠群邪。招二世咎。斯一也。生不識親而逆孝行。斯二也。時勢殺親奪向三尊。斯三也。懷斯三逆其惡無蓋。爾等張口。信現○于今。母捉其乳天令。通射過。百子口。精誠之感。飲乳情哀。發然俱曰。斯則吾親。泣涕交頤。又手步進。叩頭悔過。親嗣始會。靡不哀慟。二國和睦。情過伯叔。○異方欣然。靡不稱善。諸子親世無常。如幻辭親學道。遠世穢垢。九十九子皆得緣一學。一子理國。父○王崩為王。大赦衆罪。毀年獄。裂池。養○鬼。奴使。慰孝○憐。養孤獨。閉邪藏。大布施。隨民之願。給以十善為國法。人人敬誦。家有孝子。興立塚寺。供養沙門。誦經論。道口無四惡。諸毒欲盡。壽命益長。天帝養護。猶親育子。佛告諸沙門。留為王者。吾身是也。父○王者。今自淨王是。母○者。舍妙是。菩薩慈惠。度無極。行布施如是。○言者。著菩薩。時為梵志。經學明達。國人師焉。弟子五百。皆有儒德。體好布施。積自護身。時世有佛。號唵如來。無所著。正取尊。最正覺。將導三界。還神本。無若薩觀佛。欣然自歸。請佛及僧。七日留家。○以禮供養。梵志弟子各評所主。一人年稚。師使之行。還請爭作。師曰。有事無作者。爾攝之焉。○童子對曰。唯登無主者也。師曰。善哉。弟子。以瓦盛麻油。養淨自洗。浴白。羅纏頭。自手然之。天人龍鬼。視其猛力。靡不拊手驚愕。而歎。世未曾有。斯必為

鉢中蓮華。一○枚。著上。置焉。道人現神足。放光明。母喜歎曰。真所謂神聖者乎。願我後生。百子。若○茲。母終神還。應為梵志嗣矣。其靈集。梵志小便之處。鹿○鹿。小便即飲之。生時滿生女。梵志實焉。年有十餘。光儀岸步。守居護火。女與鹿戲。不犯火滅。父還悉之。令行索火。女至。人○案。二。踏步。處一。蓮華生。火主曰。○爾。適居三面。以火與爾。女即順命。華生陸地。岡屋三重。行者住。足靡不離。奇斯須。宣聲問其國王。王命工相相。其貴賤。師曰。必有聖嗣。傳誰無窮。王命賢臣。迎禮。飾容華奕奕。宮人莫如。懷妊時滿生。卵百枚。后妃違妻。靡不嫉焉。豫刻芭蕉為。形。像。臨產。以髮。殺。覆其面。聖跡。悉芭蕉。以之。示王。衆妖。察明。王惡信矣。群邪以竅。魔卵。密覆其口。投江流矣。天帝釋下。以印封口。諸天。塞。順流停止。猶柱植地。下流之國。其王於臺。遙視。水中有屋。流下。○。輝光。耀。有。乾。雲。收之。觀焉。觀帝印文。發得。白。卵。令。婦人。懷有。溫。煖。時。滿。體。成。產。為。百。男。生。有。上。輩。之。智。不。啓。而。自。明。顏。景。跨。世。相。好。善。有。力。幹。勞。拔。衆。人。百。倍。言。音。之。響。有。若。子。之。吼。王。即。具。白。象。百。頭。七。寶。鞍。勒。以。供。聖。嗣。今。征。隣。國。四。鄰。降。伏。咸。稱。臣。妾。又。伐。所。生。之。國。國人。巨。細。靡。不。悵。悵。王。曰。孰。有。能。却。斯。敵。者。乎。○夫人曰。大王。無。懼。視。敵。所。由。攻。城。何。方。臨。之。與。觀。為。王。降。之。王。即。視。敵。所。由。而。立。觀。矣。母。登。觀。揚

出視。還如事云。菩薩視之。甍曰人語曰。吾受重潤。身肉體獲全。無以答潤。蟲水居物知水盈虛。洪水將至必爲巨害矣。願速啟舟。臨時相迎。答曰大善。明晨詣門如事啓王。王以菩薩宿有善名。信用其言。遷下處。高時至甍來曰。洪水當至。可速下載。幸吾所之。可獲無患。船尋共後。有蛇起船。菩薩曰取之。甍云大善。又視獺。曰取之。甍亦云善。又視鰻人搏。頰呼天。哀請吾命。曰取之。甍曰俱無取也。凡人心僞。妙有終信。背恩追勢。好爲兇逆。菩薩曰。蟲類爾賢。人類吾賤。豈是仁哉。吾不忍取也。於是取之。甍曰悔哉。遂之壘土。甍辭曰。思畢請遇。答曰。吾獲如來無所著。至真正覺者。必當相度。甍曰大善。甍退蛇狐各去。狐以穴爲居。獲古人伏藏紫磨金百斤。喜曰當以報彼恩矣。馳還曰。小蟲受潤獲濟。微命。蟲穴居之物。求穴以自安。獲金百斤。斯穴非塚。非家。非劫。非盜。吾稱誠之所致。願以真寶。菩薩深惟不取。徒捐無益於貧民。取以布施。衆生獲濟。不亦善乎。尋而取之。鰻人視焉。曰分吾半矣。菩薩即以十斤惠之。鰻人曰。爾掘塚劫金。罪何福應奈何。不半分之言。必各有司。答曰。貧民困之。吾欲等施。爾欲專之。不亦偏乎。鰻人遂告有司。菩薩見拘無所告訴。唯歸命三尊。悔過自責。慈願衆生早離八難。莫有怨結如吾今也。蛇狐會曰。奈斯事

佛矣。佛慈之焉。令明徹。夜而頭不頂。心定在經。霍然無想。七日若茲。都無懈倦。念矣。佛則授決。却無數劫。汝當爲佛。號曰。經光。頂中眉上各有光明。教授拯濟衆生。獲度。其爲無量。天人鬼龍。聞當爲佛。靡不嘉瑞。稽首拜賀。梵志念曰。彼其得佛。吾必得也。須當受決。而佛去焉。前釋首曰。今設欲供誠。吾盡心願。授吾決。佛告。梵志。童子作佛之時。當授爾決。梵志聞當得佛。喜忘有身。自斯之後。遂大布施。飢食糞衣。病給醫藥。翅飛。跛行。蠕動之類。隨其所食。以時濟之。八方諸國。稱爲仁父也。佛告舍利弗。童子者。經光佛是。梵志者。吾身是也。菩薩慈惠。度無極行。布施如是。

三。昔者菩薩。爲大理家。積財巨億。常奉三尊。慈向衆生。觀市視甍。心悼之焉。問價貴賤。甍主知菩薩有善慈之德。尚濟衆生。財富難數。貴賤無遠。答曰。百萬能取者善。不者吾當哀之。菩薩答曰。大善。卽雇如直持甍歸家。深護其街。隔水放之。觀其遊去。非喜喜曰。大山餓鬼衆生之類。世主牢獄早獲免難。身安命全。如爾今也。釋首十方。叉手頌曰。衆生擾擾。其苦無量。吾當爲天。爲地。爲旱作潤。爲溼作筏。飢食渴。糞衣。衣熱河。爲病作醫。爲冥作光。若有渴。世顛倒之時。吾當於中作佛度。彼衆生矣。十方諸佛。皆當善其誓。讚曰善哉。必獲爾志。甍後夜來叩其門。徒門有聲。使

(一)元昔者菩薩爲鷄鵝王常奉佛教歸命三尊。時當死。死不犯十惡。慈心教化。六度爲首。爾時國王好食鷄鵝。獵士號索觀鷄鵝群。以網收之。盡獲其衆。貢于太官。宰夫收焉。肥即烹之。爲肉有。鷄鵝王深惟。衆生擾擾赴獄喪身。迴流三界。靡不由食。嘗從者曰。除貧。捐食。體肥。小苦。命可冀矣。愚者饕餮。心無遠慮。猶若惛于食。刀刃之形。不知。有。截舌之患。吾今裁食。爾等則焉。鷄鵝王曰。由其。目。勢。踊。出。立。龍。上。曰。夫。食。惡。之。大。無。欲。善。之。景。矣。一。日。諸。佛。以。貧。爲。獄。爲。網。爲。毒。爲。刃。爾。等。因。食。可。如。余。焉。菩。薩。自。斯。若。爲。凡。人。饕。餮。供。命。弊。衣。羞。形。以。貧。戒。心。無。日。不。存。福。爲。帝。王。擬。以。佛。智。觀。國。之。累。福。高。弘。多。其。爲。難。算。矣。非。常。無。生。唯。苦。無。樂。夫。有。輒。滅。身。爲。僞。幻。難。保。猶。卵。難。養。若。狼。有。眼。視。焉。靡。不。寒。慄。菩。薩。世。以。戒。爲。行。遂。成。如。來。無。所。著。正。真。道。最。正。覺。爲。天。人。師。佛。告。諸。比丘。時。鷄。鵝。王。者。吾。身。是。也。人。王。者。調。達。是。也。菩。薩。執。志。度。無。極。行。持。戒。如。是。

(二)昔者菩薩。爲王太子。名曰法施。內清外淨。常以履邪之禍。自戒其心。尊聖孝親。慈濟衆生。夫于朝覲。輒須相國。進退如禮。未嘗失儀。王之幸甚。內懷邪淫。出擗太子。太子力爭。而獲免焉。拍相首曰。去矣。其冠。陷地。相首無髮。內萎矣。之。恥。而懷忿。妾向王泣曰。妾雖微賤。猶是王妻。大

象。心欲其牙以爲佩。几。王不致死矣。王曰。無。妖言也。人聞笑言。相屬心生憂結。王請議臣四已夢。曰古今有斯象乎。一臣對曰也。一臣曰。王不夢也。一臣曰。在所在彌遠。一臣曰。若能致之。帝。茲矣。四臣即召四方射師問之。吾亡父常云。有。之。然。還。難。致。臣。人知之。王即現之。夫人曰。汝直里。得。山。入。山。行。二。日。許。即。至。云。道。邊。作。坑。除。爾。鬚。髮。著。沙。門。服。射。之。截。取。其。牙。將。二。牙。來。之。象。遊。處。先。射。象。著。法。服。持。鉢。止。住。象。王。見。沙。門。即。低。頭。言。和。以。何。事。賊。吾。軀。命。曰。欲。得。汝。牙。痛。難。忍。疾。取。牙。去。無。亂。吾。心。也。志。念。惡。者。死。入。大。山。傾。鬼。畜。懷。忍。行。慈。惡。來。善。往。菩。薩。之。上。行。骨。肺。肉。終。不。違。斯。行。也。修。輒。上。天。疾。得。滅。度。矣。人。即。截。道。士。當。却。行。無。令。群。象。尋。足。跡。去。遠。其。痛。難。忍。躄。地。大。呼。奄。生。天。上。群。象。四。來。咸。曰。何。人。行。索。不。得。還。守。王。哀。號。師。以。象。牙。心。即。慟。怖。夫。人。以。牙。著。手。之。雷。電。霹。靂。椎。之。吐。血。死。入。地。諾。沙。門。爾。時。象。王。者。我。身。是。也。夷。是。獵。者。調。達。是。小。夫。人。者。好。執。志。度。無。極。行。持。戒。如。是。

惟索道弘願。當以塚乘而衣有虱身。疼心擾道。志不立。手探麥。之即飢風矣。中心惶然。求以安之。正有餓獸。有徐以以中矣。虱得七日之食。盡力捨。遇展轉生死。苦薩得佛。經緯教化。時天大雪。絕行路。人國有理家。請佛并數千比丘。供養七日。厥心肅穆。宗室貧然而雪未降。佛告阿難。勅諸沙門。皆還精舍。阿難言。主人恭敬。厥心未墮。雪盡未息。分衛無處。世尊曰。主人意訖不復供。惡也。佛即引。遇沙門。翼從還于精舍。明日世尊告阿難。汝從主人分衛。阿難奉教而行。造主人門。門人觀之。無問其所以也。有頃迴還。稽首長跪。如事啓焉。又質其原。彼意無恒。何其疾乎。佛即為具說如上。又曰。阿難。吾以慈心。濟飢微命。惠之朽骨。七日之食。今獲供養。盡世上。獻宿命施恩。恩齊七日。故其意止不復如前也。豈況慈心。向佛。讓沙門。衆持戒。清淨。無欲。高行。內端。已心。表以慈化。恭惠。高行。比丘一人。臨施。凡庶。眾。勸。離。情。也。所以然者。比丘擁懷。佛經。有戒。有定。有慧。解脫。度。知。見。種。以斯五德。慈。導。衆。生。令。遠。三。界。萬。苦。之。禍。矣。阿難曰。遇哉。斯。理。家。而。獲。慈。養。如。來。無。所。著。正。眞。道。最。正。覺。道。法。御。天。師。并。諸。沙。門。或。有。攜。港。須。來。不。遠。應。真。或。有。閉。士。建。大。弘。慈。將。導。衆。生。者。乎。斯。離。難。母。其。若。海。矣。難。惟。其。獨。地。也。佛。言。善。哉。阿。難。真。如。所。云。佛。時。難。遇。經。法。難。聞。比。丘。僧。難。得。供。養。如。滄。雲。華。時。一。有。耳。佛。說。如。是。比。

猶刃自剗。如斯諸痛。甚苦難陳。年長之後。諸相並熟。言白齒頰。內外虛耗。存之心悲。轉成重病。四大欲離。節節皆痛。非以須。人。帶。來。加。惱。命。將。欲。終。諸。風。竝。興。截。筋。碎。骨。孔。竅。都。塞。息。絕。神。逝。聲。行。所。之。若。其。身。天。天。亦。有。貧。富。貴。賤。延。算。之。壽。福。盡。罪。來。下。入。大。山。積。鬼。畜。生。斯。謂。之。苦。王曰善哉。佛說苦要。我心信哉。理家又曰。夫有空容。猶若兩木相鑽生火。火還燒木。火木俱盡。二事皆空。往古先王宮殿臣民。今者勝滅不。視所之。斯亦空也。王曰善哉。佛說空要。我心信哉。理家又曰。夫身地水火風矣。強爲地。軟爲水。熱爲火。息爲風。命盡神去。四大各離。無能保全。故云非身矣。王曰善哉。佛說非身。吾心信哉。身且不保。豈況國土乎。痛矣我先王。不聞無上正真最正覺非常苦空非身之教矣。理家曰。天地無常。誰能保國者乎。胡不空滅布施。貧飢之人乎。王曰善哉。明師之教快哉。即空諸。而布施貧乏。螺蚌孤兒。令之爲親。爲子。民服。慈。恩。貧。富。齊。同。舉。國。欣。欣。含。笑。且。行。仰。天。歎。曰。善。薩。神。化。乃。至。於。茲。乎。四。方。歎。德。遂。致。太。平。佛。告。諸。沙。門。理。家。者。是。吾。身。也。國。王。者。彌。勒。是。能。者。阿。難。是。孤。者。婆。孃。子。是。蛇。者。目。連。是。深。人。者。調。達。是。善。薩。慈。惠。度。無。極。行。布。施。如。是。

（三）昔者菩薩爲沙門行。恒處山林。慈心悲愍衆生長苦。輪轉三界。何以濟之。精心思

子不進有欲。于妾。王曰。太子厭捨。非佛志不念。非佛教不言。非佛道不行。八方敬德。謀國莫如。其豈有非乎。謏言讒教以惑王心。王曰。骨肉相殘。謂之亂賊。吾不為也。拜為邊王。去國八千里。曰爾蘇。境外。則天行仁。無殘民命。無苟貪困。聚庶。尊老者。親愛民若子。慎修佛戒。守道以死。世多奸僞。齒印之教。爾乃信矣。太子稱言。汝涕曰。不敢替。會誨印。即錄。十五戒十德。慈化國民。處位一年。遠民羸弱。歸化塞集。增戶萬餘。以狀上聞。歡王德。劉遠。使使然。王速后妃。喜而歡之。妾殊懷怨。與相為計。謀除太子。伺王臥出。以藥。抑印。詐為貴。爾有殺上之罪。不忍。面談。甚到疾脫眼。童子付使還國。使往至。群臣會曰。斯妖亂之使。非自大王也。太子曰。大王前齒。今者信現。愛身遠親。謂之大逆矣。即與群臣相樂三日。遍行國界。剛窮濟乏。以佛影模。慈心調民。羸罷脫眼者。買。弱兒。即為出眼。以付使者。函之。馳還本土。相國以付。妾去。壁。妾懸。若床前。曰。不從吾欲。妾眼快乎。大王夢。她姓。壁。太子目。妾即。壁。曰。吾子。將有異乎。妾妾曰。王存之至。聊有斯夢。必無異也。太子以琴樂索食。濟命。展轉諸國。至妃父王之國。王有妙琴。呼而聽之。其音。啞。已先王之極。未為。孤兒無親之哀音。其妃解音。啞。曰。吾君子。窮哉。王曰。何謂。妃具陳之。辭。曰。斯自妾命。女一其姓。非貞。

丘歡喜。極言奉行。善。諸惡。更度。無極。行。布施。如是。

六度集經卷第三

六度集經卷第四

吳康居國沙門康僧會譯

戒度無極。章第二。此有十五章

戒度無極者。厥則云何。狂愚兇虐。好殘生命。貪餘盜竊。姦扶穢濁。兩舌惡罵。妄言綺語。嫉羨癡心。危親戮辱。誘佛亂賢。取宗廟物。懷兇逆。三尊。如斯。九惡。專就歸。罪。市朝。終而不為。信佛三寶。四恩。普濟矣。

善者。善薩為。濟。信士。所處之國。其王行真。勸導臣民。令知三尊。孰成。齊者。謂。賦除。役。黎庶。巨細。見。王。尚。實。多。偽。善。而。潛。行。邪。王。以。佛。戒。觀。察。民。機。有。外。善。內。穢。遂。佛。濟。化。即。權。令。而。勸。曰。敢。有。奉。佛。道。者。罪。至。棄。市。說。善。之。徒。靡。不。釋。其。恣。心。從。其。本。邪。善。薩。年。者。懷。正。真。弘。影。之。明。聞。令。驚。曰。釋。真。從。邪。獲。為。帝。王。善。者。二。儀。富。貴。無。外。六。樂。由。心。善。終。不。為。也。雖。一。念。之。命。得。視。三。尊。至。真。之。化。吾。欣。奉。之。禮。俗。記。釋。萬。億。之。卷。身。處。天。宮。種。天。之。壽。而。關。於。三。尊。不。聞。佛。經。吾。不。願。也。冥。佛。之。言。即。有。緣。死。之。與。吾。甘。心。齊。經。云。衆。生。自。投。三。塗。獲。人。道。難。處。中國。難。六。情。完。具。難。生。有。過。國。難。與。善。薩。親。難。觀。經。信。之。

山高谷深，排擇落之。水邊有神，神接令安。婦喜得所。惡鼓共居，婿導水行祝商人焉。本末自陳，商人怒之。載至豐國，其國王崩，又無太子，群臣相讓，適無立者，令梵志占，行路之人有應相者，立之爲王。梵志觀菩薩，卽曰善哉，斯有道之君，可爲。兆民天仁之獲矣。群僚勸薦，種種款善，莫不稱壽奉獻入宮，授以帝位，卽以四等養民衆邪之術，都廢之矣。授以五戒，宣布十善，奉十持戒，於是天帝祐，護其國，鬼妖奔避，毒氣消歇，殺惡果，劫，隣國化正，仇憾更釋。機負雲集，婦嘆其跛，墜入國名爲陳，昔將婿避世之難，今來歸仁國，人巨細莫不雅奇，合曰：賢婦可奇矣。夫人曰：可，黃腸也。王卽見婦，問曰：識天子不。婦俯叩頭，王爲宮人，本末陳之。執正臣曰：斯可殺矣。王曰：諸佛以仁爲三界上寶，吾輩須軀命，不去仁道也。夫人使人驅之出國，掃其足迹，佛告鷲鷲子，王者吾身是，跛人者調達是，婦者好者是也。菩薩執志度無極行，持戒如是。

③昔者菩薩時爲凡夫，博學佛經，深解罪福，衆道藝術，禽獸鳴啼，靡不具照，觀世憤獨，隱而不仕，尊尚佛戒，唯正是從。處貧窮困，爲商質擔過水邊，置飯，群鳥衆噪，商人心懼，自然毛豎，菩薩笑之，飯已卽去。還其本土，屢其婿直曰：烏鳴爾笑，將有以乎。答曰：烏云彼有白珠，其價甚重，汝殺取其珠，吾欲食其肉，故笑之耳。

也。諸鷲從至孝之君子，一親舉食，妃將太子，還其本國，王聞有妙察者，呼而作之。形容憔悴，唯識其聲，王曰：汝是吾子，法施者也乎。太子伏地嗚呼，王后宮人，舉國巨細莫不哀慟，妃本末陳之。王曰：嗚呼，女人不仁，猶煎飯之樣毒，佛教還之不亦宜乎。卽收相國及壁室，以轉營之。佛告諸比丘：太子宿命嘗買白珠，被妾時爲富姓女，乘車行路，相國時爲御者，呼買珠，黃曰：視汝珠來，持珠而不買，姪視言調童子，悲曰：不還吾珠而爲姪視，吾怒汝目，女及御者俱曰：棘常膠，滲裂肉，生理汝可乎。夫善惡已施，禍福自隨，猶影之繫形，惡熟罪成，如響之應聲，爲惡欲其無殃，猶子，苟令不，生矣。菩薩受佛淨戒，寢脫眼而死，不犯淫生也。爾時太子法也，施者我身是也。相國者調達是，壁妾者調達妻是也。菩薩執志度無極行，持戒如是。

④昔者菩薩，兄弟三人，遭世枯旱，黎民相噉，俱行素食，以濟微命，經歷山嶽，乏食有日，兩兄各云：以饒濟命可乎。大兄先殺其妻，分爲五分，小弟仁側，哀而不食，中兄復殺弟，弟殊嗚呼，兩兄次殺弟，弟曰：殺彼季已非佛仁道，吾不食也。將妻入山採果自供，處山樵年，山中有一跛人，婦與私通，殺其，觀曰：妾嘗當養，而君爲之，明日翼從，願俱隱，苦日山甚險阻，爾無行也。三辭不從，遂俱行，婦觀

有也。四姓歎曰善哉。古之賢者豈能離字乎。卽擇奇衣中有賢行。兼華色者給之爲妻。分家財以成其居。道士曰。進其行高。其德。爾時貧道士者。吾身是也。妻者。婆夷是。菩薩執志度無極行。持戒如是。

○昔者菩薩身爲凡人。歸命三尊守戒不虧。與舅俱行。銜寶自濟。之。彼異國。舅先渡水。止。獨母家家有幼女。女啓母曰。後有深盤。可從。商人。易白珠也。母順女意以示。商人。以刀刮視照。其真實。伴投地曰。汚吾手矣。卽出進路。母子耻焉。童子後至。女重請珠。母曰。前事之誠。可爲。今戒也。女曰。觀此。童儂。有仁人之相。非前貪殘矣。又以示之。童儂曰。斯架墜金也。盡吾貨。易之可乎。母曰。諾。童子曰。吾金錢二枚。以雇渡耶。舅尋還曰。今以少珠。惠汝。屬盤來。母曰。有良。童子盡以名珠雇。吾金盤。猶謝其賤矣。爾不念去。且加椰杖。舅至水邊。擗地呼曰。還吾寶來。性急。推胸吐血而死。甥還其金。已親相矣。嗚呼。貪乃至於喪身乎。菩薩守信。以獲寶。調達。貪致以喪身。童子者。吾身也。舅者。調達是。菩薩執志度無極行。持戒如是。

○昔者菩薩無數劫時。兄弟資貨。求利。娶親。之子異國。今弟以珠。現其國王。王親弟。願華欣。然。可之。以女許焉。求珠。子萬。弟遂告。兄。兄退之。王所。王又親。兄。容。貌。堂。言。概。豐。典。雅。相。離。齊。王。重。務。焉。轉。女。許。之。女

曰。爾不發。爲乎。答曰。夫不觀佛。惡者。爲滔天之惡。而謂之無殃。斯爲。自欺矣。吾觀。無。上。正。真。之。典。籍。觀。善。薩。之。濟。仁。胡。飛。跛。行。蠕。動。之。類。愛。而。不。發。草。木。非。己。有。卽。不。取。夫。好。殺。者。不。仁。好。取。者。不。濟。吾。前。世。爲。好。取。之。穢。今。獲。共。殃。處。困。陋。之。貧。爲。子。質。客。今。又。犯。之。種。無。量。之。罪。非。佛。弟。子。矣。吾。守。戒。還。貧。賤。而。死。不。爲。無。道。富。貴。而。生。也。曾。主。曰。善。哉。唯。佛。教。真。善。薩。執。志。度。無。極。行。持。戒。如。是。

○昔者菩薩。處世貧困。爲商人質。入海。採利。船。往。不。行。商。人。巨。細。靡。不。恐。懼。請。禱。神。祇。上。下。剛。猛。貪。人。唯。三。自。歸。守。戒。不。犯。悔。過。自。許。日。夜。各。三。慈。心。誓。願。十。方。衆。生。莫。有。恐。怖。如。吾。今。日。也。吾。後。得。佛。當。度。斯。類。矣。乃。至。七。日。船。不。移。滙。海。神。訛。與。貧。主。夢。曰。汝。棄。貧。人。吾。與。汝。去。貨。主。得。夢。愴。然。悼。之。私。密。言。議。貧。人。微。察。其。照。所。以。曰。無。以。吾。一。人。之。體。喪。衆。命。也。貨。主。作。縛。給。其。椽。真。下。著。縛。上。推。縛。送。之。大。魚。殺。船。盡。吞。商。人。貧。人。隨。風。得。歸。還。其。本。士。九。族。欣。懼。貧。人。以。三。自。歸。五。戒。十。善。奉。齋。懺。悔。慈。向。衆。生。故。得。是。福。貧。人。者。我。身。是。也。菩薩執志度無極行。持戒如是。

○昔者菩薩守戒隱居。不慕時榮。依蔭。四姓。爲。其。守。焉。若。有。舉。葬。輒。展。力。助。喪。主。或。焉。以。寶。惠。之。所。獲。多。少。輒。還。四。姓。四。姓。曰。子。展。力。致。此。寶。胡。爲。相。還。道。士。曰。吾。守。君。野。彼。葬。君。地。大。義。論。之。寶。卽。君

終。各伺視妻變為狐。獨競爭食。人厭不。憮然。曰。吾等死矣。相驚怖。豫解即喪矣。馬王孫曰。孰有離居心。懷所親。疾來赴茲。吾將濟爾。商人喜曰。斯必天也。群馳歸命。妻即抱子尋跡哀慟。共辭曰。恐呼皇天為。妻棄載。今以為鬼。哀聲傷情。辭詣王所。厥云如上。今者。惶惶無由自。惶。惟願大王哀理。妾情。王召菩薩問其所由。即以所親未陳之。王親。色美。疾遣婿去。內之後宮。為其淫荒。國。正紛亂。鬼化為狐。日行食。人為害。茲甚。王不見矣。後各命終。生死輪轉。菩薩積德。遂得為佛。狐鬼魂靈。化生。梵志家。有絕妙之色。佛時於作法縣求食。食畢出城坐樹下。梵志親。佛相好容色。紫金項有日光。若星中月。觀佛者。此其尊無量。歸曰。見母。吾女獲婿。其為世雄。疾以名服具。世諸好。梵志家。室。女。實。之。遺視。足跡。妻曰。斯無欲之神。雄。豈。以。淫邪亂。其志乎。父曰。吾女國之上華。胡高德而不迴耶。妻即頌其義曰。

然者曳足行 多婆斂指步
愚者足築地 斯跡天人拿

無自辱也。父曰。爾薄智也。反而行矣。以女獻焉。世尊告曰。第六天。獻吾三女。變為。鬼。今爾屎糞。又來何為。梵志怒然。妻重恥之。時有除饑。進稱言曰。願以惠余。世尊戒曰。爾吾為王。女時為鬼。以色莊。爾存。盡爾民。爾不厭乎。除饑取焉。退禮。稷定。得。薄。薄。佛告。為。鴛子。菩薩自受。城中人戒。

情。深。豫。兄。心。存。曰。婿。伯。即。父。叔。妻。即。子。斯。有。父。子。之。親。豈。有。嫁。娶。之。道。乎。斯。王。處。人。君。之。尊。而。為。禽。獸。之。行。即。引。弟。退。女。登。臺。望。曰。豈。為。鬼。媿。食。兒。肝。可。乎。展。轉。生。死。兄。為。獼。猴。女。與。弟。俱。為。鬼。媿。媿。妻。有。疾。思。食。獼。猴。肝。雄。行。求。焉。視。獼。猴。下。飲。媿。曰。爾。豈。視。樂。乎。答。曰。未。也。曰。吾。今。有。妙。樂。爾。欲。親。乎。曰。然。媿。曰。爾。身。吾。背。將。爾。觀。矣。昇。背。隨。焉。半。日。媿。曰。吾。妻。思。食。爾。肝。水。中。何。樂。之。有。乎。獼。猴。心。應。然。曰。夫。戒。守。善。之。常。也。權。濟。雄。之。大。矣。曰。爾。不。早。云。吾。以。肝。懸。彼。樹。上。媿。信。而。還。獼。猴。上。岸。曰。死。媿。豈。有。腹。中。肝。而。當。懸。樹。者。乎。佛。告。諸。比丘。兄。者。即。吾。身。是。也。常。執。貞。淨。終。不。犯。淫。亂。畢。宿。餘。殃。墮。獼。猴。中。弟。及。王。女。俱。受。媿。身。雄。者。調。達。是。雌。者。調。達。妻。是。若。薩。執。志。度。無。極。行。持。戒。如。是。

念。昔。者。菩。薩。乘。船。渡。海。採。寶。濟。之。海。邊。有。城。苑。園。備。有。華。女。臨。清。臺。其。莊。曰。斯。國。豐。沃。珍。寶。訟。求。可。加。入。城。觀。民。有。無。商。人。信。從。鬼。魅。厭。惑。遂。留。與。居。積。年。有。五。菩。薩。感。思。二。親。本。土。出。城。登。山。四。顧。遠。望。觀。一。鐵。城。中。有。丈。夫。首。戴。天。冠。儼。然。恭。坐。謂。菩。薩。曰。爾。等。惑。乎。以。鬼。魅。為。妻。捐。爾。二。親。九。族。之。厚。為。鬼。所。吞。豈。不。惑。哉。爾。等。無。寐。察。其。真。實。矣。方。有。神。馬。翔。茲。濟。梁。可。附。旋。居。全。爾。身。命。若。戀。媿。妻。死。入。斯。城。者。毒。普。加。悔。將。無。救。若。薩。承。命。說。疑。察。之。視。真。如。云。厥。心。愧。焉。明。日。密。相。告。等。人。僉。

車馳人[○]等，皮煨塞路。墓魄曰：吾獲爲沙門，虛[○]歸之行不亦善乎。意始如之。帝釋即化爲苑池樹木，非世所觀，即去。衆寶衣化爲袈裟，王到已。太子五體投地，稽首如禮。王即欲坐聞，其言聲光影響，一樣爲動。王喜，喟曰：吾有爾來學國敬愛，當嗣天位爲民父母，對曰：惟願大王哀採微言，吾昔嘗爲新國王，名曰須念，處國臨民二十五年，身奉十善，育民以慈，鞭杖衆兵都息不行，困囹無繫，囚路無怨，嗟聲軍施流布，潤無不周。但以出遊，親從甚衆，導臣馳除，黎庶惶懼，終入大山，燒煮剝裂，積六萬年，求死不得，呼嗟無救。當爾之時，內有九親，妾有臣民，曾受財德，衆樂無極。寧知吾入大山，地獄燒煮衆無極之苦乎。生存之樂，妻子臣民，孰能分取，諸言去乎。惟彼諸毒，其爲無量，每空憶之心，相骨楚，身爲虛汗，毛爲寒，路言往禍來，殊追影而尋。雖欲發言，懼復獲咎。大山之苦，難可再言，是以縮舌，都欲無言。始十三年，而妖導師令王生埋吾體，大王獲太山之答，獲復一言耳。今欲爲沙門守，無欲之行，視衆禍之門，不復爲王矣。願無怪焉。王曰：爾爲令君，行高德，尊率民以道，過猶絲髮，非人所僥，以之獲罪，酷裂乃如之耶。如吾今爲人主，從心所欲，不奉正法，終當何之乎。即聽學道王還治國，以正不邪，遂致豐樂。墓魄即自練，情絕欲，志運道真，遂至得佛。廣說如草，獲拯濟衆生，以至滅度。

已旋家，歸命三尊，自誓歸云：時當死，死不復犯，如來應儀，正真覺清淨，重戒積戒，弘多。佛道遂成。爾時長者至身是也。王者今比丘是。鬼者梵志女是。城中天人者，婆羅子是。菩薩執志度無極行，持戒如是。

○太子墓魄經

聞如是。一時佛在閻物國祇樹給孤獨園。是時佛告諸沙門：往昔有國名波羅奈，王有太子，名曰墓魄，生有無窮之明，過去現在未來衆事，其智無礙，端正暉光，猶星中月。王唯一子，國無不愛。而年十三，閉口不言。有若病人，王后憂焉。呼諸梵志，問其所由，對曰：斯爲不祥也。端正不言，何益。大王後宮無嗣，豈非彼害哉。法真生魂之，必有其嗣。王即惡然入與后議。后違宮人，靡不哀慟，嗟曰：奈何太子。祿薄生獲，斯疾哀者，寒路猶有大喪，其著寶服，以付喪夫，喪夫奪其名，服器視共爲塚。墓魄惟曰：王謫國人信，吾真病，即歎飲衣入水淨浴，以香塗身。具著寶服，臨墳呼曰：爾等何爲答曰：太子誓豐爲國，無嗣。王命生理，冀生賢嗣。曰：吾即墓魄矣。喪夫視車，霍然空虛，觀其形容，暉耀有光。草野遐邇，猶日之明，擊雷巨勢，神動靈祇，喪夫巨細靡不驚懼，兩兩相視，顏貌黃青，言成文章，靡不厚焉。仰天而曰：太子靈德乃之子。巴斯即叩頭陳曰：願施寧王令衆不嘆。太子曰：爾疾啓王云：吾能言，人即聽聞。王后兆民甚怪，所以心懼，釋寶靡不悅豫。

同四女變，竊疾亡去，遙覩金城，有八玉女，迎辭如上。玉女華容。又臨四人，城中寶殿，名曰摩夫。明月異珠，寶殿前。壽數千萬歲。又疑八女不令吾遇，必有由乎。伺其臥出，竊疾亡去。又觀水精城，有十六玉女出迎之矣。其辭如上。妾將入城，升七寶殿，殿殿奉寶玉女光華臨前。居中接教。又數千萬意不厭足。又伺諸女臥出亡去。復觀琉璃寶城，光曜奕奕，有二十二女出迎跪拜虔辭如上。要請入城，升七寶殿，殿名鬱草。其中衆寶伎樂，甘食色，臨前處，中久長年，教如上。又伺諸女臥出亡去。遙觀鐵城，莫無迎者。彌蘭惟曰：銀城四女，金城有八。水精十六。琉璃三十二。玉女光世。修度相迎。今不迎者，將以貴故乎。周城一匝，有鬼開門，彌蘭入城，即見其鬼，鬼名俱引，鐵輪欄頭上，腦流身燒。彌蘭流淚曰：自四之八，自八之十六，自十六之三十二。處榮摩未殿。將覓殿，吾以無足之行，故獲斯矣。何當離斯患乎。守鬼答曰：共年之數，如子來久，子免斯殃矣。水輪處，彌蘭頭上六處處。乃免之矣。佛語諸沙門：彌蘭者，吾身是也。所以然者，未奉三尊時，惡惡信邪，母沐浴著新衣臥，吾蹈母首，故太山以火輪，繫其首耳。又嘗以四月八日，持八關齋，中心歡喜，故獲寶城壽命巨億。所願從心，無求不獲。觀世無足，唯得道乃止耳。佛告諸沙門：彌蘭出太山獄，閉心三惡，絕口

佛告諸比丘：時，羣鬼者，吾身是也。父王者，今白淨王是也。母者，吾母，今舍妙是也。夫榮色邪樂者，燒身之鑪矣。清淨澹泊，無思之家矣。若欲免離離罪者，無失佛教也。爲道難，若稍勝，處。夫三塗，爲人即遠。貧饑不處，八難矣。學道之志當，如佛行也。欲獲緣一優應，減度者，取之可得。佛說經竟。諸沙門莫不歡喜，稽首作禮。

（三）彌蘭經

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園，時諸沙門閑居深惟，世人習，邪樂欲，自始至終，無厭五樂者。何謂五樂，眼色耳聲鼻香口味身細滑。夫斯五欲，至其命終，豈有厭者乎。日中之後，俱詣佛所，稽首佛足，還立白言：吾等世尊，惟世尊者，惑于五欲，至厥命終，豈有厭者不。佛告之曰：觀世無足於彼五樂矣。昔有五百商人，入海採利。中有智者，名曰彌蘭，爲衆師御，海有神魚，其名摩竭。觸敗其船，衆皆喪身。彌蘭騎板，僅而獲免。風漂附岸，地名鼻摩。登岸問旋鹿，自鼻摩，觀一小徑，尋之而進，遂見銀城，樹木茂盛，間有浴池，間旋四表，甘水。遇之有四美人，容齊天女，奉迎之曰：經涉巨海，厥勞多矣。善賀，吾臻今斯銀城。其中衆寶黃金白銀水精琉璃珊瑚琥珀車乘爲殿。妾等四女，給仁使役。晚息，夙興，惟命所之。願無他遊。彌蘭入城，升七寶殿。憐憐從欲，願無不有。處中千餘年。彌蘭惟曰：斯諸玉女不令吾遇，共有緣乎。

里。黎庶衆多靡求不獲。吾得彼土不亦快乎。王意始存。金輪南向。七寶四兵。輕舉飛行。俱到其土。彼王臣民靡不喜從。其土君民。終日欣欣。王止教化。年數如上。王又念曰。吾有西土。今獲南土。天人衆寶。何求不有。今聞東方。佛子。逮土三十六萬里。其土君民。寶寶諸珍。無願不有。吾獲其土。不亦快乎。口始云爾。金輪東向。七寶四兵。飛行俱至。君臣黎庶。不樂屬。又以正法。仁化君民。年數如上。比門懷德。王又念曰。吾有西土。南土。東土。天人衆寶。無珍不有。今聞北方。壽單。口曰。吾獲王之不。亦善乎。開口言願。金輪北向。七寶四兵。俱飛如前。始入其界。遙觀地。青如翠羽色。王曰。爾等觀青地乎。對曰。見之。曰。斯壽單。又觀白地。曰。觀之。曰。斯成籙稻米。爾等食之。又觀諸寶樹。衆妙妙衣。寶劍指環。璽珞。衆奇。皆懸著樹。曰。觀之乎。對曰。唯然。曰。爾等服之。王治以仁化民。以智居彼。年久。其數如上。又生意曰。吾有三天下。今獲北方。四十萬里。意欲升。初。利天之。帝釋所。王意始然。金輪上向。七寶四兵。飛行升天。入帝釋宮。釋觀王來。欣迎之。曰。數服高名。久欲相見。翔。茲快乎。執手共坐。以半座坐之。王左右。願視。觀天宮殿。黃金口。銀水精。琉璃。珊瑚。琥珀。車。乘。珠。以爲宮殿。觀之心。欣。即又念曰。吾有四國。寶錢無數。斯衆離云。命。天帝。須。吾。處。其。位。不。亦。上。願。乎。惡念興而神足滅。釋還之故宮。即獲重病。

四刀。檢身三尤。孝順父母。親奉三尊。戒戒爲冠。服戒爲衣。懷戒爲糧。味戒爲食。息坐行。不忘佛戒。階步之間。以戒德。成。自致爲佛。凡人之行。不孝於親。不尊於師。吾觀其後。自招重罪。彌闕其類乎。夫爲惡禍。追。猶影。身。身。絕。邪。崇。真。衆。禍。自。滅。矣。佛說經竟。諸沙門。歡喜作禮。

(B) 頂生聖王經

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。是時阿難閉居深帷。衆生自始至終。厭五欲者。妙。過。日中。後至。向。佛。所。稱。言。畢。退。白。言。唯。世。尊。吾。聞。坐。深。帷。衆。生。知。足。者。妙。不。厭。五。欲。者。衆。世。尊。歎。曰。善。哉。善。哉。如。翻。之。云。所。以。然。者。往。古。有。王。名。曰。頂。生。東。西。南。北。靡。不。臣。屬。王。有。七。寶。飛。金。輪。四。刀。白。象。紺。色。馬。明。月。珠。王。女。妻。聖。輔。臣。典。兵。臣。王。斯。七。寶。觀。世。希。有。又。有。千。子。端。正。妍。雅。聰。明。博。智。天。下。稱。尊。猛。力。伏。衆。有。如。師。子。也。王。既。聖。且。仁。普。天。衆。屬。壽。有。億。數。王。意。存。曰。吾。有。拘。耶。尼。一。天。下。地。縱。廣。三。十。二。萬。里。黎。庶。熾。盛。五。穀。豐。沃。比。門。戶。富。世。所。希。有。吾。國。衆。焉。雖。其。然。者。願。彼。皇。乾。兩。金。銀。錢。七。日。七。夜。惠。吾。若。茲。不。亦。善。乎。天。從。其。願。下。二。寶。錢。滿。其。境。界。天。寶。之。明。奕。奕。曜。國。王。喜。無。量。日。下。拜。拜。日。與。群。臣。歡。喜。相。樂。民。皆。稱。善。獲。無。極。衆。數。十。萬。歲。王。又。念。曰。吾。有。西。土。三。十。二。萬。里。七。寶。之。榮。千。子。光。國。天。雨。寶。錢。世。未。嘗。有。雖。其。然。者。吾。聞。南。方。有。閻。浮。提。地。廣。長。二。十。八。萬。

臣諫曰：臣聞王者為德仁法。帝○精明即日月○濟等。后土潤齊乾坤○含懷衆生即若虛空○備乃可為天下王耳。若違仁從殘即豺狼之類矣。去○明就○闇。瞽者之○嚚○矣。替○濟自沒即坏舟之○葬○釋○圖崇枯。即火旱之災矣。背○空向○窆。即石人之心也矣。夫狠殘○賢○圖坏沒火燒石人之機。不可為孝人之盜。豈可為天下王耶。若崇上德即昌。好殘賊則亡。二義賊否惟王何之。王曰。孩童絕。誰其可乎。曰不可。王曰。余如之矣。群臣曰豺狼不可育。無道不可君。臣民齊心向○覺○透焉。王奔入山觀見神樹。稽首辭曰。今余反國真神王王誓畢即行。伺諸王出突衆取之。○價○緝之。根本雀執九十九王。樹神人現顏非非凡。謂阿群曰。爾為無道以喪王榮。今復為○詔元酷將欲何望乎。阿群前趨之。忽然不現。時普明王出。察民苦樂道塗。覺忘覺忘曰。大王還宮。吾欲有言。王曰。昨命當出。信言難違。道士進坐。吾旋在今。遂出為阿群所獲。投之樹下。王曰。不懼喪身恨毀吾信耳。阿群曰。何謂耶。王具說。道士見己之誓。願一視之。受其重戒。矜賞貢焉。旋死不惧。阿群放之。還觀道士。躬敷高座。道士昇座。

即說偈言

劫數終訖	乾坤爛然
須彌巨海	都為灰燼
天龍福盡	于中獨喪
一儀尚須	國有何常

輔臣問曰。天王疾篤。若在不諱。將有運命乎。王曰。如有問。王何以喪身。答如所視。以貪癡病。遂致喪身。夫貪殘命之刃。亡國之基也。去三尊處三塗。無不田之。成後來圖。以貪癡火燒身之本也。慎無貪矣。夫榮尊者其禍高矣。賈多者其怨深矣。王終後嗣誦其食戒。傳世為寶。四天下民尊共仁化。奉三尊行十善。以為治法。遂致永福。世尊曰。視世妙能去榮貴捐。五欲者。惟饑饉。港須來不取。應履緣一。無上正真道。正覺道法。御天人師。能絕之耳。飛行皇帝。所以存即獲。願不違心者。宿命布施持戒。忍辱精進。禪定智慧之所。致不空獲也。頂生王者。吾身是也。佛說經竟。阿難歡喜。為佛作禮。

普明王經

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。佛告諸比丘。昔者菩薩為大國王。名曰普明。慈惠光被。十方歌謠。民賴其休。猶慈子之寧親也。隣國有王。治法以正。力如師子。走攫飛鳥。宰人亡肉。處華市索路。視新屍取之。為肴。味兼香肉。後日為饌。甘不如焉。王真木宮。宰人歸誠。叩頭首之。王心惡然曰。人肉甘乎。默勸宰人以斯為常。世尊曰。夫厚於味者。即仁道薄。仁道薄者。豺狼心興。夫為狠。苟貪肉味。而賊物命。故天下饑馮。宰人承命。厥行殺人。以供王欲。臣民嗷嗷。表聞華城。王曰。宜然。密告宰人曰。慎之哉。有司獲之。賊曰。王命爾矣。群

父之。女吾母焉。豈師之所敬乎。燒身可從。斯亂不敢順矣。師妻息然。退思爲變。賢歸。婦曰。子歎彼質足照子否矣。具爲其過。女妖似真。梵志信矣。師告阿群。爾欲仙乎。對曰。唯然。曰。爾殺百人。前取其指。今獲神仙奉命。携劍注。入輒殺。獲九十九人指。衆。善國震。觀。母欣曰。母至數足。吾今仙矣。佛念。邪道惑衆。善天斯。時也。化爲沙門。在其前步。曰。人數足矣。追彼不屬。曰。沙門可止。答曰。吾止久矣。惟爾不焉。曰。止義云何。答曰。吾惡都止。爾惡熾矣。阿群心閉。霍如雲除。五體投地。頓首悔過。又手尋。從將還精舍。卽爲沙門。佛爲說宿行。現四非常得。講。進。退。于樹下。閉目叉手。練去餘垢。進取無著。王召軍師。戰士數萬。尋捕妖賊。未知所。之道。過佛所。曰。王自何來。身蒙塵土。對曰。國有妖賊。殺無過。民。今尋捕之。世尊告曰。夫民先修德而退崇邪。治國之政。其法何之。對曰。先。後。賤。正。法。治之。若夫先。戴。吝。心。退。懷。聖。德。正。法。何。之。對曰。先。賤。後。貴。正。法。賞。之。曰。賊已釋。邪崇真。今爲沙門矣。王歎曰。善哉。如來無所著。正真。道。最。正。覺。道。法。御。天。人。師。神。妙。上。化。乃。至。于。茲。乎。始。爲。豺。狼。今。爲。天。仁。釋。首。足。下。又。重。歎。曰。斯。化。奇。矣。願。一。視。之。世。尊。曰。可。王。連。官。屬。追。之。而。曰。上。德。賢。者。可。一。開。眼。相。面。乎。如。斯。三。矣。答。曰。吾。之。眼。暗。羅。射。難。當。王。釋。首。曰。明。日。設。飯。饌。願。一。頭。酌。答。曰。於。廁。吾。往。於。廁。卽。不。王。曰。唯。命。還。

生老病死
事與願違
欲深禍高
三界都苦
有本自無
盛者必衰
來生蠢蠢
聲響俱空
識神無形
無明寶養
形無常主
三界皆幻
輪轉無際
憂悲爲害
瘡疣無外
國有何類
因緣成諸
實者必虛
都緣幻居
國土亦如
駕乘四蛇
以爲樂車
神無常家
豈有國耶
受。偶。異。卽。貢。金。錢。萬。二。千。梵。志。重。誠。之。曰。爾存四非常。其禍必滅矣。王曰。敬諾。不敢替明。誠。卽。至。樹。所。含。笑。且。行。阿。群。曰。命危在今。何欣且笑。答曰。世尊之言。三界希聞。吾今懷之。何國命之可情乎。阿群媚曰。願聞尊教。王卽以四偈授之。歡喜歎曰。巍巍世尊。陳四非常。夫不聞觀。所謂悖狂。卽解百王。各令還國。阿群悔過。自新。依樹爲居。日存。四偈。命終。神。遷。爲。王。太。子。納。妻。不。男。王。重。憂。之。因。募。國。女。化。之。令。男。後。遂。妖。誘。不。從。真。道。王。悲。之。禱。礎。著。四。衢。命。行人曰。以指。碾。首。苟。辱。之。矣。適。九。十。九。人。而。太。子。薨。魂。靈。變。化。輪。轉。無。已。值。佛。在。世。生。舍。衛。國。早。喪。其。父。孤。與。母。居。事。梵。志。道。性。篤。言。信。勇。力。學。象。師。愛。友。敬。惡。惡。稱。寶。師。每。卽。旋。轉。奉。以。居。師。妻。懷。嫉。毀。授。其。手。姪。辭。誘。之。阿。群。辭。曰。凡。世。者。友。男。苦。

正歎奪威爲王作禮故爲國人所拜九十
 九人。斷其首。送至喪身。故殺前怨而
 斬其指。後人欲。願見其已喪。又觀沙門。
 更有慈心。後人即其母始有惡意。故阿群
 始意亦惡。觀沙門更慈。故見佛即孝。種淳
 得淳。種雜得雜。善惡已施。禍福尋之。影追
 響應。皆有所出。非徒自然也。比丘願言。
 令汝逢佛得道如願獲焉。供養三尊。有
 若絲髮。沙門以慈呪願施者。言如其言。
 得萬無一失。菩薩執志度無極行持戒。如
 是。

六度集經卷第四

六度集經卷第五

吳康居國沙門康僧會譯

忍辱度無極章第三 此有十三章

忍辱度無極者。厥則云何。菩薩深惟。衆生
 識神。以癡自翬。貢高自大。常欲勝彼。官
 爵國土六情之好。已欲專焉。若觀彼有
 惡。卽負嫉。食嫉處內。瞋。嗔處外。施不覺
 止。并爲狂醉。長處貢真矣。展轉五道。大
 山燒煮。餓鬼畜生。積苦無量。菩薩觀之。
 卽覺愍然而歎。衆生所以有亡國破家危
 身滅族。生有斯患。死有三道之毒。皆由不
 能懷忍。行慈。使其然矣。菩薩覺之。卽自
 誓曰。吾寧就湯火之酷。疽腫之患。終不恚
 毒加於衆生也。夫忍不可忍者。萬福之

則裂師掘其地。則新之。椽梓枿材。爲之
 柱梁。香湯沃地。栴檀蘇合。博金諸香。和之
 爲泥。所屬雜絹。以爲塵席。彫文刻鏤。衆
 寶爲好。輝煌煌煌。有識殿堂。明日王身。
 捧香迎。迎之阿群。就座。王袞衣陳行。供養
 訖畢。卽說。經曰。則前日之汚豈可。於飯乎。
 對曰不可。曰今可乎。曰可矣。阿群曰。吾未
 親佛時事。彼妖蠱。心存口言。身行諸邪。邪
 道。穢化其爲。臭汚。甚彼溷矣。屎汚可洗。穢
 染難除。顛覆宿祚。生值佛世。沐浴清化。去
 臭。煖香。內外清淨。猶天眞珠。夫不親佛。不
 知四非常者。觀其志趣。猶狂者醉之。以
 酒。尙不親賢。衆而依十惡者。共與豺狼
 共廬乎。王曰善哉。香乎佛之至化。乃令
 剛臭化爲栴檀矣。說經竟。卽還歷市。聞
 有婦人逆聲者。命在呼吸。還如事啓佛言。
 爾往爲其產。阿群默然。世尊曰。爾望產云。
 吾自生來。禁向衆生。潤濟乾坤者。爾母
 子俱全矣。受教而往。至真。佛恩。母子俱
 生。退還發。疑已有殺人之節。而云。普
 慈。普智。普焉。佛告阿群。凡人心開受道之
 日。可謂始生者也。不觀三尊。未受重
 戒。猶見處胎離。雖有其目。將亦何觀。有耳
 何聞。故曰未生也。阿群心開。卽得應真
 道。佛告諸比丘。昔時普明者。吾身是也。吾
 前世授之四偈。一活。百王。今令得道。不
 受重罪矣。阿群稽命。嘗爲比丘。負米一斛。
 送著寺中。上作刀一枚。歡喜歡尊。稽首而
 去。負米獲多力。上刀獲多實。歡喜獲端

抗聲哀曰。殺以其牙。犀以其角。絜以其毛。吾無牙角光目之毛。將以何死乎。王聞哀聲。下馬問曰。爾爲深山乎。答曰。吾將一親處斯山中。除世衆穢學。進道忘。王聞厥言。唯啜流淚。甚痛悼之。曰。吾爲不仁。斃天物命。又殺至孝。學哀云。奈此何。群臣巨細莫不唾齒。王重曰。吾以一國救子之命。願示親所在。吾欲省過。曰。便向小徑去。斯不遠。有小蓬廬。吾親在中。爲吾啓親。自斯長別。幸卒餘年。慎無退戀也。勢復舉。哀奄忽而絕。王遣士衆重復哀。詢所。示路到。覲親所。王從衆多。草木蕭蕭有聲。二親聞之疑。其異人。曰。行者何人。王曰。吾是迦夷國王。親曰。王翔茲甚善。斯有草席。可以息涼。甘果可食。吾子汲水。今者且還。王親其親。以慈待子。重爲啜噎。王謂親曰。吾親兩道士。以慈待子。吾心切悼。畏甚痛無量。道士子。歿者。吾射殺之。親驚曰。吾子何罪而殺之乎。子操仁惻。蹈地常恐地痛。其有何罪。而王殺之。王曰。至孝之子。實爲上賢。吾射糜鹿。誤中其之耳。曰。子已死。將何恃哉。吾今死矣。惟願大王牽吾二老。著子屍處。必見窮沒。庶同灰土。王聞親辭。又重哀慟。自牽其親。將至屍所。父以首著膝上。母抱其足。鴨口吮足。各以一手捫其筋。推胸擗頰。仰首呼曰。天神地神。樹神水神。吾子歿者。奉佛信法。尊賢孝親。懷無外之弘仁。潤漉草木。又曰。君子審泰。佛至孝之誠。上聞天者。簡當拔出。重毒消滅。

◎原委。自覺之後。世世行慈。衆生加已。罵詈。杖奪其財。賣妻子。國土危。身害。命。菩薩願以諸佛忍力之福。淨滅罪惡。慈悲愍之。追而濟護。若其免咎。爲之歡喜。◎昔者菩薩。親世穢濁。君臣無道。背真向邪。難以導化。故隱明。影處于塚間。習其忍行。塚間有牛犢子。常取其屎。屎以爲飲食。運其軀命。尋露精思。願覲龍。黑。人皆惡焉。國人觀之。更相告曰。斯士有鬼。見者。靡不唾罵。土石。擲之。菩薩無絲髮之恙。慈心愍曰。痛夫斯人。不親佛經。而爲斯惡。誓曰。吾爲。如來無所著。正真覺道者。必度。茲焉。菩薩法。忍辱。如是。◎昔者菩薩。厥名曰。陔。常懷普慈。潤澤衆生。悲愍群愚。不親三尊。將其二親。處于山澤。父母年者。兩目失明。陔爲悲焚。言之泣涕。夜常三興。消息寒風。至孝之行。德音熏乾。地祇海龍。國人。並知。奉佛十善。不殺衆生。道不始遺。守貞不娶。身禱。息。兩舌惡罵。妄言綺語。謗諸邪僞。口過都絕。中心衆穢。嫉惡負。心垢都寂。信善有。福。爲惡有殃。以草茅爲廬。蓬蒿爲席。清淨無欲。志若天。金山有流泉。中生蓮華。衆果甘美。周旋其邊。風興採果。未嘗先甘。其仁遠。會。獸附恃。一親時渴。陔行。取水。迦夷國王。入山田獵。臂。發矢。射山。鹿。誤中。陔胸。矢毒。流行。其痛難言。左右。顧。西。涕。泣。大言。誰以一矢。殺三。道士者乎。吾親年者。又俱失明。一朝無我。當。殞。命。

示王以爲不見。曰：獸跡歷茲而云不見，王勢自在爲不能數爾乎。善薩曰：吾聽王耳。王曰：爾爲誰耶。曰：吾忍辱人。王怒拔劍，截其右臂。善薩念曰：吾志上道，與時無諍。斯王尚加吾刃，豈況黎庶乎。願吾得佛，必先毀之。無令衆生效其爲惡也。王曰：若爲誰乎。曰：吾忍辱人。又截其左手。一同一截。截其脚，截其耳，截其鼻，血若流泉，其痛無量。天地爲震動，日即無明，四大王僉然俱臻。同聲悲曰：斯王離烈，其爲難齊。謂道士曰：無以汚心吾等。王及其妻子并滅一國，以彰其惡。道士答曰：斯何言乎。此來由吾前世不奉佛教，加毒于彼，爲惡禍猶影之駭形矣。昔種之少，而今獲多。若若順命，禍若若天地，果劫受符。豈可謂罪哉。黎民親繞聽詣者，過齊聲而曰：道士處茲，哀祐潤國，禳災滅疫，而斯極惡之君，不知滅否，不明去就，惡加元聖，惟願聖人，無以吾等報上帝也。善薩答曰：王以無辜之惡，痛加吾身，吾心慙之，猶慈母之哀其赤子也。黎庶何過而怨之乎。假有疑望，翻批吾斷臂以來，民即捉之乳，混交流。曰：吾有慈母之哀，今其信現於茲。民視弘信，靡不稟化。欣懼而退。善薩有弟，亦親遭元處，處在異山，以天眼微視，觀天神鬼眾會議，王惡靡不懷忿懼。只有損德之心，以神足之兄所，曰有所中傷乎。答曰不也。爾欲照吾信取，斷手足耳鼻，著其故處，復者即吾信矣。弟續之

子獲生存，卒其至孝之行，子行不然，吾言不誠，遂當終沒俱爲灰土。天帝釋。四大天王地祇、海龍、聞視哀聲，信如其言，靡不擾動，帝釋身下。謂其親曰：斯至孝之子，吾能活之。以天神藥灌服口中，忽然得蘇。父母及際主、諸臣從，悲樂交集。普復釋哀，王曰：奉佛至孝之德，乃至於斯，遂命群臣曰：今之後，率土人民，皆奉佛十德之善，修陸至孝之行，一國則焉。然後國豈民康。遂致太平，佛告諸比丘：吾世世奉諸佛至孝之行，德高福盛，遂成天中之天，三界獨步。時降者吾身是，國王者阿難是，陳父者今吾父是，母者吾母舍妙是，天帝釋者彌勒是，也。善薩法忍度無極，行忍辱如是。

(C)昔者善薩時爲梵志，名摩提和處，在山深樹下精思，以泉泉水而爲飲食，內垢消盡。處在空寂，弘明六通，得盡知之。智名香，聞八方上下十方諸佛，緣一覓道，應儀聖衆，靡不讚頌。釋梵四王、海龍地祇、朝夕齋糜，又手稽首，冥化承風，標護其國。風雨順時，五穀豐熟，毒消災滅。君臣機盛，其王名迦，親入山，觀聽，馳逐鹿塵，尋其足跡，靡善護前。王問道士：獸跡歷茲，其爲如行乎。善薩默惟，衆生擾擄，誰爲身命，復死貪生，吾心何異哉。善薩語王：虐殺不仁，罪與王同。憐云不見吾爲欺矣。中心愿然，低首不云。王即怒曰：當死乞人，吾現帝王一國之尊，問不時對而伴低頭乎。其國名掃手爪曰不。善薩惘惘，掃手爪曰不乎。

抱著車中，牛進若流，前二十里息。牛亭側，有獨母白，商人乞曰：以兒相贖濟吾老窮，即惠之矣。母育未幾，四姓又聞，憤然而曰：吾之不仁殘天德乎。又以乘賈請兒歸家，頃時自賈等育二兒，數年之間，觀兒之智，奇絕縱橫，惡念又生曰：斯明溢度吾兒否哉，必勝之矣。移家入山，乘著竹中，絕食必殞，兒與惡念曰：吾後得佛，必濟衆苦矣。山近鄧水，兒自力搖從竹，墮地，展轉至其水側，去水二十里有窟，死人陳陳，有人行取，獲一兒，小兒就視，歎曰：上帝落其子乎。抱歸育焉。四姓又聞，厥恨如前，以衆人賈請歸，悲泣，并欲書數仰視，卜衆道之術，過日即能，察性仁孝，言輒化，因人稱聖，儒士雲集，父見念生厭，性惡重，前家有治師，去城七里，欲以殺兒，書勅治師曰：昔有此兒，兒入吾家，疾疫相仍，財耗畜死，木卜占云：兒致此災，書到極處，投之火中，說命兒曰：吾年酉夕，加有重災，爾到治師所，誦計錢寶，是爾終年之財，兒受命行於城門內，視弟與說，彈胡桃戲，弟曰：兒來吾之幸矣，爲吾復折，兄曰：父命當行，弟曰：吾請行矣，奪書告治師，治師承書投弟子火，父心於公而怖，遣使索兒，使親兄曰：弟如之乎，兄如狀對，兄隨陳之，父驛馬追兒，已爲灰矣，父投躬呼天，結氣內塞，遂成癩疾，又生毒念曰：吾無嗣已，不以斯子爲必欲殺之，父有邸閣，去國千里，仍遣斯兒曰：彼欲害財，爾往計殺，今

即復兄曰：吾慈悲之信于今者矣。天神地祇，祇靡不悲，貧穡有稱善，更相勸導，進志高行，受戒而退，自斯之後，日月無光，五星失度，妖怪相屬，枯旱饑饉，民因怨其王也。佛告諸比丘：時摩提和者，即吾身是，弟者彌勒是，王者羅漢拘隣是，菩薩法忍度無極行，忍辱如是。

○昔者菩薩，生於貧家，貧家不有，以糞糞之夜，無人時，默置四圍街，并錢一千，送著其遺道，國俗以斯日爲吉祥之日，率土野會，君子小人，各以其類，慶體快樂。梵志觀戲，讚會者曰：嗟乎今日會者，別有，如如，米純白，無稗，厥香芬芬，若夫今日產，生男女，女貴而且賢，坐中有一理家，獨而無嗣，聞之，歎曰：吾令人四布，奈棄子者，使問路人曰：現有棄子者乎，路人曰：有，獨母取焉，使人尋之，得其所，在曰：吾四姓富而無嗣，爾以兒言可獲，乘賈，母曰：可留，錢送兒從，欲索貨，母獲如志，育兒數月，而婦妊身，曰：吾以無嗣，故育異姓，姓天授，余辭，今以子爲，以糞糞之夜，著昇中，家羊日，從而乳，故人尋察，觀兒，即歎曰：上帝何緣，落其子於茲乎，取歸育之，以羊通乳，四姓覺知，語曰：縱竊通乎，對曰：吾獲天之遺子，以通育之，四姓悔，悔還育數月，婦遂產男，惡念更生，又復如前，以糞糞之著車轆中，兒心存佛三寶，慈向其親，晨有商人，數百乘車，徑路由茲，牛蹶不進，商人察其所以，觀兒，驚曰：天帝之子，何緣在茲乎。

之妻令其屢情獲孝婦之德。四姓結怨內
 塞而州菩薩庵送意則反意。一國勝孝。東
 畢修行幾萬。十方佛告諸比丘。童子者吾
 身是也。妻者即供養是。四姓者調達是。著
 薩法忍此無極行。忍辱如。是
 (已)昔者菩薩為天因王。念以因等。有謀來
 生。號動起。迦摩不。殺。兒亦為王。處在異
 國。性貪無厭。以兒為。徒。開土。林。數。菩薩。恨。
 二儀之仁。惠。慮。誘。誦。為。造。誣。罪。興。兵。欲。
 奪。善。薩。國。善。薩。詐。飲。金。日。為。天。仁。賊。不。
 為。材。類。貪。也。民。曰。事。為。有。道。之。善。不。
 為。無。道。民。矣。料。遣。武。士。陳。軍。振。旅。因。王。
 尋。尋。親。軍。情。與。流。淚。故。泣。交。頤。曰。以。吾
 一。躬。殺。衆。民。之。命。國。亡。難。復。人。身。難。獲。
 吾。之。遇。遇。因。境。成。康。將。誰。有。患。乎。王。與。
 元。后。俱。委。國。亡。男。人。處。國。以。資。殘。為。
 政。戰。忠。貞。進。後。貴。政。苛。民。困。怨。泣。相。
 屬。思。詠。舊。君。猶。孝。子。之。存。慈。親。也。王。與。
 元。妃。處。于。山。林。海。有。邪。譏。好。兒。光。顏。化。
 為。梵。志。說。又。手。其。坐。妻。當。請。思。有。似。道。
 士。惟。願。定。時。王。親。欣。然。日。採。果。俱。獲。誰。
 伺。王。行。登。採。兒。去。將。還。海。居。路。由。兩。
 山。來。道。之。徑。山。有。巨。鳥。張。翼。遮。徑。與。龍。
 一。飛。焉。認。為。雲。電。擊。鳥。隨。其。右。翼。遂。獲。
 還。海。王。採。果。還。不。見。其。妃。愀。然。而。曰。

三

與。耶。聞。書。靈。靈。燈。封。爾。念。以。行。查。陰。動。日。
 此。兒。到。念。以。石。轉。壓。沈。之。深。酒。兒。交。命。權。
 首。願。騎。進。牛。道。有。梵。志。與。父。酒。相。被。壓。
 常。相。問。道。善。數。往。來。梵。志。有。女。女。既。賢。明。
 深。知。吉。凶。天。文。占。候。兒。行。到。梵。志。所。居。日。
 吾。父。所。親。梵。志。正。在。斯。北。謂。從。者。曰。今。欲。
 過。修。禮。之。可。乎。從。者。曰。善。即。過。親。禮。梵。志。
 喜。曰。吾。兒。子。來。便。命。四。隣。學。士。儒。生。者。
 德。雲。集。娘。喜。歡。樂。并。語。衆。疑。靡。不。欣。悅。
 終。日。掩。夜。各。覓。眠。女。願。親。男。兒。共。履。帶。
 佩。靈。封。之。書。默。解。取。還。有。讀。其。辭。愀。然。
 而。歎。曰。斯。何。妖。國。賊。害。仁。子。乃。至。斯。乎。裂。
 書。更。之。共。誦。曰。五。年。西。垂。重。疾。日。困。彼。好。
 志。吾。之。親。友。也。厥。女。既。賢。且。明。古。今。任。為。
 兒。匹。極。其。寶。出。於。粉。飾。務。好。不。顧。大。約。納。
 妻。之。日。來。斯。勤。夫。為。吾。舉。國。開。復。之。明。
 晨。進。路。梵。志。衆。當。廢。不。尋。歎。耶。聞。得。書。承。
 命。具。禮。詣。梵。志。家。梵。志。夫。妻。議。曰。夫。婚。姻。
 之。儀。始。之。於。擇。行。門。各。占。兆。彼。善。禮。福。即。
 吾。許。焉。今。現。男。不。復。禮。福。便。接。微。豈。將。慢。
 乎。又。選。禮。息。曰。男。女。為。偶。自。古。然。矣。男。
 賢。女。貞。誠。亦。難。值。遂。納。禮。會。宗。九。族。歡。曰。
 斯。榮。傳。世。納。妻。禮。成。耶。聞。隨。啓。四。姓。聞。之。
 結。疾。殊。篤。兒。聞。親。疾。臨。而。面。言。夫。命。運。
 保。劫。幻。非。真。梵。志。欲。擇。良。日。遣。迎。善。薩。內。
 意。不。從。其。云。至。家。馳。驅。升。堂。稽。首。妻。亦。
 再。拜。妻。泣。而。進。三。步。又。拜。稱。名。曰。妾。是。子。男。
 某。妻。親。召。妾。為。某。當。奉。宗。嗣。箕。箒。之。使。
 禮。禮。修。孝。惟。願。大。人。疾。瘳。福。壽。永。保。無。終。

明。雖幽不覩。覺世非常。曰。吾身當朽。爲世業。獲何國之可保。捐荼藥樂。服大士之法服。鉢食爲足。棄沙門戒。山林爲窟。積三十年。樹邊有坑。坑深三十丈。時有獵者。馳騁爭鹿。墮于坑中。時有烏蛇各一。亦驚俱墮焉。體皆毀傷。俱亦困矣。仰天悲號。有孤鶩之音。道士悟然。火照見之。渴。泣交頰。臨坑告曰。汝等無憂。吾救汝重難。卽作長繩。懸以登之。三物或銜或持。遂獲全命。俱叩頭謝曰。吾等命在。轉燭。道士仁惠弘普。無量。今吾等得親天日。願終斯身。給衣所之。以微報重。萬不養一。道士曰。吾爲國王。國大民多。宮賈姦女。諸國爲上。願卽響應。何求不得。吾以國爲怨。願以色聲香味。華服邪念。爲六劍。截吾身。六劍射。吾體。由斯六邪。輪轉受苦。三塗。薩烈難忍。難堪。吾甚厭之。捐國爲沙門。願獲如來無所著。正真道。最正覺。道法。佛天人師。開化群生。令惡本。四元。豈但汝等三人而已乎。各還舊居。見汝所親。令三日歸。無違佛教矣。獵者曰。處世有年。雖親。儒士積德爲善。豈有若佛弟子。恕己濟衆。隱處而不揚名者乎。若道士有之。願至吾家。乞微供養。爲曰。吾名鉢。道士有難。願呼吾名。吾當馳詣。蛇曰。吾名毘。若道士有患。願呼吾名。必來報恩。群獸各退。他日。道士之獵者舍。獵者適見其來。告妻曰。彼不祥之人來。吾勸汝爲備。徐徐設之。

薩法忍度無極行忍辱如是

六。昔者菩薩與阿羅伽俱業。罪爲龍。其一龍曰。惟吾與卿共在海中。誰所不視。孰可俱上。陸地遊戲乎。答曰。陸地人惡起。逢非常。不可出也。一龍重曰。化爲小蛇耳。若路無人。尋大道。欲逢人。則隱何所。羣乎。於是相可。俱升遊觀。出水未久。道逢含毒。虻。虻視兩蛇。厥兒念生志。往犯害。則吐毒。兩蛇一蛇起意。將欲以威神殺斯虻。一蛇慈心。忍而諫止曰。夫爲高士。當教衆愚。忍不可忍。是乃爲佛。正真之大戒也。卽說偈曰

貪欲爲狂夫	願有仁義心
嫉妬欲害聖	唯默忍爲安心
非法不軌者	內無惻隱心
慳惡雲布施	唯默忍爲安心
放逸無戒人	酷害懷賊心
不承順道德	唯默忍爲安心
背恩無反復	虛飾行詭偽
是爲惡難極	唯默忍爲安心

一蛇遂稱頭忍。欲說偈。陳護。一蛇敬受。遂不害。一蛇曰。吾等還海中可乎。相然俱去。齊共威神。震天動地。興雲降雨。變化龍羅。人見咸驚。蛇乃惶怖。隱視無知。七日絕食。佛告諸比丘。爾時欲害。玩龍者阿難。是也。說忍法。龍者吾身是也。含毒。虻者調達是也。菩薩所在。世世行忍。雖處處。禽獸不忘其行也。昔薩法忍度無極行忍辱如是

罪分國爲王。道士以藥傳身。太子忽然興曰。吾何緣在斯乎。從者具陳所以。太子怒。宮巨細喜舞。分國惠之。一無所受。王曰。分國不受。豈當益哉。問。子何國人。以何見。爲沙門乎。何從獲藥。行高乃然。忽羅斯患。將以何由。道士本末陳焉。王爲愴然。泣淚流。面。王告。羈者曰。子有功。勳於國。悉呼。九親。來。吾欲重賜之。親無巨細皆詣。宮門王曰。不仁。背恩。惡之元首。盡殺之矣。道士入山學道。精進不怠。命終生天上。佛告。諸比丘。時。道士者。吾身是也。烏者。羈。子是也。蛇者。阿難是。羈者。調達是。其妻者。憐。殺女子是也。菩薩弘仁。度無極。行忍辱。如是。

○昔者拘深國王名。拘迦達。其國廣大。人民咸盛。治國以正。不枉兆民。王有子二人。一男一女。男名。須達。女名。安蘭難。執行清淨。王甚重之。爲作金池。二兒入池浴。池中有龜。龜名。金寶。一眼亦於水感觸。二兒身。兒驚大呼。王問其所以。云池中有物。觸怖我等。王怒曰。池爲兒設。何物感之。而恐吾兒。令驚。取之。鬼詭奇怪。總使得之。聖師得龜。王曰。當作何殺之。群臣或言。斬首。或言。生燒。或言。剝之作羹。一臣曰。斯殺不酷。唯以投大海中。斯所謂酷者也。龜笑曰。唯斯酷矣。王使投之江中。龜得免。喜。馳詣龍王所。自陳曰。人王拘迦達有女。端正光華。天女爲雙。人王乃心區區。大王欲以女結爲嬖。

彼過日中。即不食矣。妻視道士。勃然作色。說留設食。隨談過中。道士退矣。還山觀。烏呼。名曰鉢。烏問曰。自何來耶。曰。羈者所來。烏曰。已食乎。曰。彼設未辦。而日過中。時不應食。故吾退耳。烏曰。凶咎之。鬼難。以慈濟。達仁。背恩。凶逆之大也。吾無飲食。無以供養。留心坐斯。吾須覓翅之般。趨國入王後宮。觀王夫人臥。首飾之中。有明珠。烏銜歸。還以奉。道士夫人。曰。羅。羅。求之不獲。即以上聞。王勸臣民。有得之者。賞金銀各千斤。牛馬各千首。得不賞者。罪重減。宗。道士。羈者。羈者。轉而白之。王曰。汝從何得斯寶乎。道士深懷。以狀言之。即一國烏皆死矣。云。烏。遂得之。斯非佛弟子也。默然受拷。杖楚十數。不怨王。不讎彼。弘慈誓曰。令吾得佛度。衆生。諸苦矣。王曰。取。道士。埋之。唯出其頭。明日。殺焉。道士乃呼。蛇曰。莫。蛇曰。天下無如我名者。唯。有。道士。耳。揚聲相呼。必有以也。疾。遇見。道士。若。我。叩頭問曰。何由致此。道士具陳。厥所由然。蛇流淚曰。道士。仁如天地。尙與禍會。豈。況。無。道。誰。將。祐。之。乎。天。仁。無怨。斯。王。唯。有。太子。一人。無。他。儲。嗣。我。將。入。宮。昨。殺。太子。以。吾。神。藥。傳。之。即。爲。蛇。夜。入。宮。昨。之。即。絕。停。屍。三。日。今。日。有。詔。活。太子。者。分。國。而。治。載。之。山。間。當。火。葬。之。行。傳。歷。道。士。邊。道。士。曰。太子。何。疾。而。致。喪。身。乎。且。無。罪。矣。吾。能。活。之。從。者。聞。說。馳。以上。聞。王。心。甚。驚。重。更。哀。憐。曰。吾。赦。爾。

濟群生都使安隱。莫如我今也。術士取龍著小篋中。荷負以行乞匄。每所至國。輒令龍舞。諸國群臣兆民靡不懼之。術士曰。乞金銀各千斤。奴婢各千人。象馬牛車乘畜事各千數。每至。諸國所獲皆然。轉入龍王祖父之國。其母及龍兄弟。皆於陸地求之。化爲飛鳥依。留龍王宮。術士至。龍王化爲五頭。適欲出舞。而見其母。見其母。羞鄙。逆縮不復出舞。術士呼之五六。龍遂頓伏。母復爲人形。與王相見。陳其本末。王及臣民莫不興哀。王欲殺術士。龍請之曰。吾宿行所種今當受報。無宜殺之。以益後怨。從其所以施與之。弘慈如斯佛道可得也。王即以異國爲例。具其所好。悉以賜之。術士得斯重寶。喜以出國。於他國界逢賊身兒。竊財物。索盡龍母子與王訣別。若大王念我呼名。吾則來。無推辭矣。王遣臣民臨濟送之。一國哀慟。靡不辭師者也。佛告。諸比丘。槃達龍王者。吾身是也。抑迦達國王者。阿離是也。母者。吾母是也。男弟者。鷲鷲子是也。女妹者。喜達連除禰女是也。時龍人者。調達是也。菩薩弘慈。度無極。行忍辱。如是。

(二) 菴王經

昔者菩薩身爲菴王。慈心濟衆。有尙慈母。悲愍。觀苦情等。親離。親衆。累道。覺若已。寧愛。有衆生。猶護。身。有虎。食。獸。當。柱。共。齒。病。因。將。終。菴。觀。其。然。心。爲。悲。怨。曰。諸佛以食爲禍。其異然矣。入口啄骨。日日

親。龍曰。汝誠乎。龜曰。唯然。爲龜具說。盛饌。皆以寶器。龜曰。早遣。賢臣相尋。吾王欲得其決。龍遣賢臣十六。從龜至。人王城下。勸中。龜曰。汝等止此。吾往。上聞。龜遂遇。不復來。遺。十六。臣。偕。俱。入。城。見王。王曰。龍等來。爲對曰。天。王。仁。惠。接。臣等。王欲。以。貴。女。爲。吾。王。妃。故。遣。臣。等。來。迎。王怒曰。豈有人王之女與蛇龍。爲。偶。乎。龍對曰。大王。故。遣。神。龜。宣。命。臣。等。不。慮。來。王。不。許。之。諸。龍。變。化。令。宮。中。衆。物。皆。爲。龍。羅。逸。王。前。後。王。懼。叫。呼。群。臣。驚。愕。皆。詣。殿。下。齊。問。所。以。王。具。說。其。狀。衆。臣。歎。曰。豈。可。以。一。女。之。故。而。亡。國。乎。王。及。群。臣。臨。水。送。女。遂。爲。龍。妃。生。男。女。二。人。男。名。槃。達。龍。王。死。男。嬰。位。爲。王。欲。捨。世。榮。之。機。學。高。行。之。志。共。善。有。萬。數。皆。尋。從。之。逃。避。幽。隱。猶。不。免。焉。登。陸。地。於。私。梨。樹。下。隱。形。變。爲。蛇。身。盤。屈。而。臥。夜。則。有。燈。火。之。明。在。彼。樹。下。數。十。枚。矣。日。日。雨。若。千。種。華。色。隔。香。美。非。世。所。視。國。人。有。能。厭。龍。者。名。破。國。入。山。求。龍。欲。以。行。乞。覓。牧。牛。兒。問。其。有。無。兒。曰。吾。見。一。蛇。盤。屈。而。臥。於。斯。樹。下。夜。樹。上。有。數。十。燈。火。光。明。羅。唯。垂。下。若。雪。色。羅。香。美。共。爲。難。喻。吾。以。身。附。之。亦。無。賊。害。之。心。術。士。曰。善。哉。善。哉。吾。願。矣。則。以。毒。藥。塗。龍。牙。齒。牙。齒。皆。落。以。杖。捶。之。皮。傷。骨。折。術。士。自。首。至。尾。以。手。埽。之。其。痛。無。量。亦。無。怒。心。自。首。相。行。不。轉。乃。致。斯。禍。龍。願。曰。今。吾。得。佛。拯。

無所著正真道最正覺。遊處舍衛國。天龍鬼神帝王臣民靡不歸宗。蠱道邪術值佛影墜。猶日明旒榮水隱退。貧難之與。不觀七身之火邪黨。擄謀。勸女弟子名曰好直。以說天貧。國人未獲真諦者。有沈吟之憂。心疑諸沙門。王亦怪焉。蠱道貧濁。爭財相訴。濁現禍歸。即時見魔。貞真照現。天人歎善。王詣精舍。頓首悔過。由斯王有慚心。因媒啓問求佛女妹。結婚姻之固。以絕釋家之怨。衆祐曰。吾去家爲沙門。不豫世業。嫁娶之事。一由父王。於是遣使者致致直結親之辭。諸釋不許。王曰。佛處其國。爾由往來。明者無怨。愚夫有讐。女吾賤妾之子。何足以致恨乎。王許曰可。遂成婚姻。有男嗣。一語見諸。男即之釋國。時佛當遼闌。化諸釋。諸釋欣欣與佛精舍。掘土三尺。以旛檀香。與之。拉國衆。致爲佛精舍。娼娼奕奕。有若天宮。聲聞隣國。靡不飄逸。佛未坐之。而彼庶子入觀曰。斯精舍之巧。衆珍之妙。唯天帝當可爲匹矣。曰佛未翔。吾一坐座。沒命不恨也。庶子驀友。名曰頭伏摩。對曰。夫亦何失。即升坐。笑釋氏雄士。壯聲阿曰。衆祐會座。天帝不隨。何婢之子。敢升座乎。裂坐更與。庶子出謂其友曰。斯辱無外矣。吾若爲王。爾無忘。友曰俱然。旋守其母。欲爲太子。母以妖蠱。請如子願。王曰。古來未聞。無敢狂言。自招耻也。妖蠱處內。佞臣巧辭。遂立二嫡。分民正治。大王崩。位

飢渴六日。之王前立。厭履瘦羸。起而遊地。王視流淚曰。吾過重矣。王后笑之。王遣人際浴。梵志。具設備饌。自身供養。叩頭悔過曰。吾爲人君。民飢者吾自飢。寒者即衣單。豈况復道施德之士乎。一國善士之福。不如高行賢者一人之德。國讓民安。四時順發。靈曜非戒之德。其誰致之乎。謂道士曰。飲水不告。罪乃若此。豈况真益。不有重咎乎。以斯教子。必無後患也。梵志曰。大善。受王洪潤矣。自斯之後。生死輪轉無際。至臨得佛。不食六年。罪畢道成。以俱夷自解。羅云乃生。太子棄國。動于山林。邪見之徒。咸謂狂惑。謗聲非一。太子聞焉。忍斯辱。誘追以慈。憐。福隆道成。諸天雲集。稽首承風。帝王臣民。靡不歸佛。佛告諸比丘。時王者。則吾身是也。夫人者。俱與是。太子者。羅云是。夫崇惡禍。追施德福。可不慎哉。王忘。道土令。餓六日。受罪六年。飢饉。纒息。六日之後。王身供養。故今六年。殃畢道成。俱與笑之。今憶羅云六年重病。太子以梵志。深著苑內。故六年。處于幽冥。愚夫重闇不明。去冀。以惡心。向佛沙門。梵志觀手。拔舌者。斯一世之苦。妄以手。捩。應以口。勝。死人太山。太山之鬼。拔出其舌。著於熱沙。以牛耕上。又以熱釘。釘其五體。求死不得。殃惡若此。願行無邪。善薩法。忍度無極。行忍辱。如是。

(三) 釋家罪罪經

昔者菩薩守戒行淨。積功累德。遂獲如來

入水以髮纏樹根有頃命終。王遣使者視之。還如事云。兵入掘地半埋。釋人橫材象牽概殺之矣。或馬蹶。或兵刃。佛時首疾。其痛難言。梵王帝釋四圍大天王。皆叉手侍爲之痛。心釋人有自歸。命三尊者。誦經者。起慈心者。釋有三城。征事未畢。王憶釋摩。南殺身請。衆命。爲之忤然。旋即罷軍。遣使者致敬曰。士衆疲勞。還國息師。異日東恩。修葺首足下。佛效謝王自愛。使者退。佛視之矣。阿難整法服。稽首曰。佛不虛視。其必有緣。衆祐曰。釋非罪也。王罪興矣。却後七日。大山鬼以火燒王及其臣民。王罪難救。猶釋禍難。阿難佛使阿難舉鉢。鉢下人亦終。佛將詣沙門至林志講堂。道經諸釋死地。或有已死。或折臂。或斷命。或命法。歸命。喪喪。願十方群生皆獲永康。莫如我等也。時自然從地出其地無間。詣沙門皆坐。佛言。斯王勿逆。與罪非廣矣。又問沙門。若見屠魚。魚網者。縱爲飛行。鳥帝乎。對曰。不見。佛言。善哉。吾亦不見。以其無四等心。思彼群生故也。王行湖邊。衆入水浴。神化爲毒。蟲螫。其士衆。遊行身黑。或於水中。死者。或百步一里死者。且半入國。見鬼雲。集宮中。夜時人聲物鳴。衆居相持。須臾。且爲命。日月薄。星宿失度。怪異。首尾靡不怨。王也。王聞佛戒火變之異。內如湯灼。遣使者。參其事。佛說如上。使還具聞。國。國振。危崩。王會諸群臣。議曰。言

立兩國。民隨所悅。仁凶分。流仁卽奉。兒。見。龍。詔。叔。友。爲。相。國。修。治。干。戈。軍。用。衆。備。以。舊。事。聞。王。曰。可。卽。龍。雄。將。武。士。就。路。觀。佛。道。邊。坐。乎。牛。枯。之。樹。王。進。稽。首。曰。佛。不。坐。純。生。而。處。牛。枯。將。有。由。乎。衆。祐。曰。斯。樹。名。釋。吾。愛。其。名。以。仁。道。濟。其。難。潤。其。枯。惠。其。生。也。王。懼。然。內。耻。曰。佛。仁。弘。普。惠。逮。草。木。豈。況。人。乎。於是。旋。軍。相。國。仰。察。天。文。視。釋。氏。宿。福。榮。禍。興。復。以。聞。之。軍。又。出。未。至。釋。氏。城。有。數。里。城。中。弓。弩。矢。聲。猶。風。雨。幢。幡。傘。蓋。斷。竿。截。斗。裂。鎗。斬。控。士。馬。雲。奔。靡。不。失。魄。王。又。奔。謁。釋。人。啓。佛。當。那。賊。何。曰。年。關。門。廢。管。橋。王。又。出。軍。日。連。陳。言。吾。欲。以。羅。漢。威。神。化。爲。回。天。網。覆。城。面。四。十。里。王。奈。釋。人。何。衆。祐。曰。無。奈。罪。何。又。言。跳。著。他。方。利。士。曰。無。奈。罪。何。日。連。言。吾。能。懷。有。形。無。奈。無。形。罪。何。衆。祐。曰。種。惡。禍。生。孰。能。懷。之。取。釋。氏。一。子。置。吾。鉢。下。以。教。其。質。日。述。如。命。釋。諸。者。皆。承。敬。守。門。魔。化。爲。舊。德。呵。諸。釋。曰。王。假。塗。有。所。之。爾。其。絕。彼。將。益。後。大。佛。弟。子。行。可。得。爾。乎。魔。僞。紛。拔。鎗。排。門。兵。入。猶。塘。竭。決。水。翻。釋。摩。曰。南。爲。大。將。軍。與。王。先。王。同。師。而。學。有。死。友。之。誓。謂。王。曰。住。權。兒。王。一。食。之。頃。令。城。中。人。獲。出。全。命。王。曰。可。大。將。軍。臨。水。向。佛。叩。頭。流。淚。而。曰。以。吾。微。命。請。彼。少。人。願。令。十。方。群。生。皆。奉。佛。教。恐。已。濟。衆。潤。合。一。錢。無。爲。狠。妬。之。毒。殘。賊。衆。生。若。斯。無。道。之。王。矣。

也。佛說經云：四聲弟子、天龍鬼神、皆大歡喜，稽首而去。

六度集經卷第五

六度集經卷第六

吳康居國沙門康僧會譯

精進度無極章第四 此有十九章

精進度無極者，厥則云何。精存道與，進之無怠。以坐行步，晷息不替，其目矚佛。恒觀諸佛靈像，變化立己前矣。厥耳聽聲，恒聞正真垂誨，總言：身爲道香，口爲道言，手供道事，足蹈道空，不替斯志，呼吸之間矣。憂愁求生長夜，拂海。洄流輻轉，毒加無救。菩薩受之，猶至孝之喪，親矣。若夫濟衆生之路，前有湯火之難，刃毒之壘，投躬危命，喜濟衆難，志險六冥之徒，獲榮華矣。

（三）音者菩薩。時爲凡人，聞佛名號，相好道力，功德繼續，諸天共宗，則高行者衆苦都滅矣。菩薩存想，吟泣無寧，曰：吾從得天師，經典說誦，執行以救爲佛，愈衆生病，令還本淨乎。時佛去，世無除饑寒莫由受聞。隣有凡夫，共往食殘，觀者：薩精進志，銳曰：吾知佛三戒一章，兩欲棄乎。菩薩聞之，其耳無量，稽首足下，伏地請戒，知稱者曰：斯爲無上正真最正覺道法，御天人師之聖教也。子欲徒聞之，豈其然乎。答曰：請

或於山或於水，遂乘船入海。強當得從，貧窮留國。王內宮人登船上，服望火解衣，脫陽燄珠，著服上，其日雲興，雲霧陸陸，風雨凌凌，竿絕舟漂，臣民食曰：弊王行凶，乃致兇禍。向中之時，日出矣，陽燄陽燄，變化爲火，始自王舟，火山鬼神，雲集爲礙，隨率士生入太山地獄，留在岸者，微怖而舍佛。於是日與慈心定，諸沙門問阿難佛不出乎。答曰：一國大喪，佛與慈定，故爲不出也。佛明晨出，諸沙門稽首于地，釋梵四王，諸龍鬼神，帝王臣民，稽首就座。阿難避服，問：二國禍殺之由，願釋衆疑，令群生照禍福所由。佛告阿難：昔有三國，比隣而王，時佛去，世久遠，經典不修，菩薩所處之國，致有湖池，獲魚無數，近國聞喜，買財來買，魚盡樛梁，遠國不知，亦無買心，魚獵國者，今釋三國人死者是也。其一國喜欲買魚者，今一城人恐徒亡財者是也。遠國不聞得魚者，今一城中人不知王來者是也。我時見破魚首，失言可之，今已得佛爲三界尊，尙不免首疾之殃，豈況凡庶乎。諸弟子端兩心興，思惠安群生，忍已濟彼，憤無殺生，盜人財物，疑彼非妻，兩舌惡罵，妄言綺語，嫉妬惡癡，誹謗三尊，禍之大莫尙十惡，福榮之尊，夫唯十善矣。殺物者爲自殺，活物者爲自活，策心念惡，口言惡，身行惡，莫若勞心念道，口言道，身行道，施善，願追爲惡，禍孽續之，應聲影之，追形也。觀斯毀者，慎勿違奉天之仁，而尙豺狼之兇。

一朝之^①開也。王仰敬曰：蟲獸之長殺身濟衆，有古賢之弘仁，吾爲人君，豈能如乎？爲之揮涕，命解其縛，共著安土，勸一國中恣養所食，有犯之者罪與賊同。還向皇后，陳其^②仁澤，古賢之行未等於茲，吾仁^③未變，彼^④識^⑤良善矣。后曰：善哉！奇矣！斯蟲也。王賞恣其所食，無令^⑥衆害。王曰：吾已命矣。佛告：諾比丘，彌猴王者，吾身是也。國王者阿難是也。五百彌猴者，今五百比丘是。菩薩銳志度無極，精進如是。

^①昔者菩薩，身爲鹿王，力勢強，衆仁愛普覆。群鹿羣從，所遊近苑，牧人以聞，王率^②衆合圍逼之。鹿王乃知，垂泣而曰：爾等斯厄，厥^③尤由我也。吾將沒命濟爾群小鹿王就^④奈下，前兩足曰：登吾，爾出爾等可全矣。群鹿如之，咸獲免矣。身肉決裂，血若流泉，躑地緣息，其痛難言。群鹿嗚呼，徘徊不去。人王視其體殘，血流丹地，不見鹿衆曰：斯者何以？鹿王對曰：執縛不^⑤解，奠命爲^⑥獸。尋求美草以^⑦全^⑧命。于犯國境，罪應^⑨尤重。身肉雖盡，兩^⑩牌^⑪五藏完具尚存。惟願太官給^⑫一朝膳。王曰：爾何緣若^⑬茲乎？鹿王本末陳其所以，^⑭其王惻然爲之流淚曰：爾爲畜生，含乾坤之弘仁，毀命以濟衆，吾爲人君，苟貪好殺殘^⑮天所生，即布^⑯重命，勸國黎庶，自^⑰絕^⑱無食鹿肉，^⑲裂^⑳索^㉑羣鹿。安居平地，群鹿觀其王，仰天悲號。各前^㉒抵^㉓齋^㉔分^㉕採^㉖藥^㉗咀^㉘嚼^㉙傳^㉚之人王，^㉛視^㉜焉^㉝重^㉞爲^㉟故^㊱淚曰：君以子愛育其衆，衆以

同法^①。僕^②厭^③厭^④何之。曰：爾^⑤審^⑥懇^⑦誠^⑧者。身毛一孔一針刺之，血流身痛心不悔者，身^⑨可^⑩聞^⑪矣。答曰：聞^⑫佛^⑬則^⑭須^⑮，吾^⑯欣^⑰爲^⑱之。豈^⑲況^⑳刺^㉑身^㉒而^㉓生^㉔存^㉕者^㉖乎。即^㉗布^㉘針^㉙以^㉚刺^㉛身^㉜。血^㉝若^㉞流^㉟泉^㊱。善^㊲薩^㊳喜^㊴於^㊵聞^㊶法^㊷。得^㊸無^㊹痛^㊺之^㊻定^㊼。天^㊽帝^㊾釋^㊿觀^①善^②薩^③志^④銳^⑤爲^⑥其^⑦忻^⑧然^⑨。化^⑩令^⑪裂^⑫身^⑬一^⑭毛^⑮孔^⑯者^⑰有^⑱一^⑲針^⑳矣^㉑。其^㉒人^㉓觀^㉔之^㉕照^㉖厭^㉗惡^㉘高^㉙。即^㉚授^㉛之^㉜曰^㉝：守^㉞口^㉟攝^㊱意^㊲身^㊳無^㊴犯^㊵至^㊶。除^㊷是^㊸三^㊹行^㊺得^㊻賢^㊼極^㊽度^㊾。是^㊿諸^①如^②來^③無^④所^⑤著^⑥正^⑦真^⑧尊^⑨最^⑩正^⑪覺^⑫戒^⑬異^⑭證^⑮也^⑯。善^⑰薩^⑱聞^⑲，戒^⑳歡^㉑喜^㉒稽^㉓首^㉔。顧^㉕視^㉖身^㉗針^㉘霍^㉙然^㉚不^㉛現^㉜。顏^㉝景^㉞奕^㉟奕^㊱。氣^㊲力^㊳臨^㊴前^㊵。天^㊶人^㊷鬼^㊸龍^㊹摩^㊺不^㊻歡^㊼慶^㊽。志^㊾進^㊿行^①高^②。隨^③指^④相^⑤尋^⑥。遂^⑦致^⑧得^⑨佛^⑩。採^⑪濟^⑫衆^⑬生^⑭。佛^⑮告^⑯諾^⑰比^⑱丘^⑲。授^⑳善^㉑薩^㉒偈^㉓者^㉔。今^㉕調^㉖達^㉗是^㉘調^㉙達^㉚難^㉛知^㉜。先^㉝知^㉞佛^㉟佛^㊱。猶^㊲猶^㊳執^㊴獨^㊵。何^㊶彼^㊷不^㊸自^㊹明^㊺。何^㊻益^㊼於^㊽己^㊾。善^㊿薩^①銳^②志^③度^④無^⑤極^⑥精^⑦進^⑧如^⑨是^⑩。

^①昔者菩薩爲彌猴王，常從五百彌猴遊^②。時^③世^④枯^⑤旱^⑥。衆^⑦果^⑧不^⑨豐^⑩。其^⑪國^⑫王^⑬城^⑭去^⑮山^⑯不^⑰遠^⑱。隔^⑲以^⑳小^㉑水^㉒。猴^㉓王^㉔將^㉕其^㉖衆^㉗入^㉘苑^㉙食^㉚果^㉛。苑^㉜可以^㉝聞^㉞。王^㉟曰^㊱：密^㊲守^㊳無^㊴令^㊵得^㊶去^㊷。彌^㊸猴^㊹王^㊺知^㊻之^㊼。忻^㊽然^㊾而^㊿曰^①：吾^②爲^③衆^④長^⑤。禍^⑥福^⑦所^⑧由^⑨。食^⑩果^⑪濟^⑫命^⑬而^⑭更^⑮談^⑯衆^⑰。勸^⑱其^⑲衆^⑳曰^㉑：布^㉒行^㉓求^㉔食^㉕。衆^㉖退^㉗。善^㉘薩^㉙。銳^㉚志^㉛。以^㉜其^㉝一^㉞端^㉟。縛^㊱大^㊲樹^㊳枝^㊴。猴^㊵王^㊶自^㊷繫^㊸腰^㊹。登^㊺樹^㊻投^㊼身^㊽。攀^㊾樹^㊿枝^①。善^②薩^③短^④身^⑤垂^⑥。勸^⑦其^⑧衆^⑨曰^⑩：疾^⑪攀^⑫。善^⑬薩^⑭以^⑮其^⑯以^⑰過^⑱界^⑲。兩^⑳腋^㉑俱^㉒絕^㉓。水^㉔邊^㉕岸^㉖絕^㉗而^㉘復^㉙降^㉚。猴^㉛王^㉜晨^㉝往^㉞索^㉟行^㊱。獲^㊲大^㊳彌^㊴猴^㊵。能^㊶爲^㊷人^㊸語^㊹。即^㊺頭^㊻自^㊼陳^㊽。呼^㊾曰^㊿：食^①生^②恃^③澤^④。附^⑤國^⑥時^⑦果^⑧乏^⑨。干^⑩犯^⑪天^⑫憲^⑬。帝^⑭過^⑮在^⑯我^⑰。原^⑱赦^⑲其^⑳餘^㉑。身^㉒身^㉓肉^㉔肉^㉕。可^㉖供^㉗太^㉘官^㉙。

禍刻之命。陳陳真請王視鹿然。即命息矣。
鹿曰。王重元后勞射副之。吾終不免矣。天
王處深宮之內焉。知微顯之處斯乎。王手
扣云。類人啓之。鹿曰。吾尋美草食之。遂
觀潮人呼天求哀。吾恐于窮投危濟之。
其人上岸喜叩頭曰。吾命且喪而君濟之。願
給水草爲終身奴。吾答之曰。爾去自在所
之。恨無向人云。吾在斯鹿。王又曰。寧出
水中浮草木上著陸地。不出無反復人也。
劫財殺主。其惡可原。受恩圖報。斯豈難
陳。王驚曰。斯何奇生而懷弘慈。沒命濟
物不以爲親。斯必天也。王善鹿之言。喜
而進德。命國內曰。自今日。後悉鹿所
食。敢有犯者。罪皆直死。王還元后聞。王
放之。悲感心碎。死入木山。天帝釋聞。王建
志崇仁。嘉其若茲。化爲鹿類。盈國食穀。
諸穀畝稼掃土皆盡。以觀其志。黎庶訟之。
王曰。凶賊保國。不若守信之義矣。釋曰。
王真信矣。遣鹿各去。獻穀十石。善善消
惡。諸患自滅。佛告諸比丘。時鹿王者吾身
是也。烏者阿難是也。王者菩薩摩訶薩是也。
潮人者調達是也。王妻者今調達妻是。菩薩
銳志度無極精進如是。
昔者菩薩身爲馬王。名曰師耶常馬。
海邊。流人時海彼岸有婬女與。其數
甚多。若觀商人。卽化爲。城郭居處田園。役
樂飲食。總爲美人。願華。要請商人。酒
樂婬之鬼魅。人皆留匹偶。一年之間。婬
鬼厭故。以鐵鉤刺其咽。飲其血食其肉。

親恩。慈其君。爲君之道可不仁乎。自斯絕
殺尙。仁。天卽祐之。國豈民。迴週稱仁。
民歸若流。佛告。鷲鷲子。鹿王者吾身是也。
五百鹿者。今五百比丘是也。人王者阿難
是。菩薩銳志度無極精進如是。
昔者菩薩身爲鹿王。名曰修凡。臨毛
九色。視世希有。江邊遊。視有潮人呼天
求哀。鹿怒之曰。人命難得而當殞乎。吾寧
救危以濟彼矣。卽迴頭之曰。爾勿恐也。撥
吾角。觸吾背。今自相濟。人卽知之。鹿出人
舉。息微殆絕。人活甚喜。透鹿三匝。叩頭
陳曰。人道難遇。厥命惟重。大夫投危濟吾
重命。思。二儀終始弗忘。願爲奴使。供
給所乏。鹿曰。爾去。以吾軀命。汝終身
夫有素。我無云視之。潮人敬諾。沒命不
違。時國王名摩因。光。稟操淳和慈。育黎
庶。王之元后厥名和致。夢見。鹿王身毛九
色。其角臨。寐。以聞。欲以鹿之皮角爲
衣。爲。若不獲之。妾必死矣。王重曰。可。
晨向。群。說鹿體狀。亦命稟求。獲者封之
一縣。金鉢滿之銀粟。銀鉢滿之金粟。募
之。若斯。潮人悅焉。曰。吾獲。一縣金銀滿鉢。
終身之樂。鹿自頌命。余何豫哉。卽詣宮。
如。事陳開。之。斯須。卽生。觸口爲朽。臭。
重曰。斯鹿有。王當。衆乃獲之耳。王卽
興。兵渡江。爭之。鹿時與。烏。素。結。厚。友。然。其
以。睡。不。知。王。來。烏。曰。友。乎。王。來。捕。子。鹿
疲。不。聞。啄。耳。重。云。王。來。殺。爾。鹿。驚。視。王。臂
戶。向。已。疾。馳。過。前。跪。膝。叩。頭。曰。天。王。假。言。

爲善共一龜王。願自由，不從其言。菩薩
藏心濟其從者，令得免難。十日之後，象
王徒來就樹棲息。蟻從自投墮象耳中，則
驚啼呼。象赴赴其來。縱橫踐殺諸龜。龜
王悲曰：知事若茲而不指云，吾死爾生。於
心善乎。果劫尋爾遂必殘戮。佛告諸比丘：
善占龜者，吾身是也。自尊不，去者調遠是也。
菩薩銳志度無極精進如是。

昔者菩薩爲鷄王。徒衆三千，有兩
鷄力，幹柴，口銜竹，莖以爲車乘。王
乘其上，飛止遊戲。常乘莖車，上下前
後左右鷄各五百衆，六面輔翼合有三千。
貢獻所珍，娘鷄隨時。王深自惟衆，譁亂德
無由獲定。吾將權爲託病不食，伴死棄
衆。其諸衆者以饋覆之，各捐而去。王與求
食，諸鷄衆詔他山鷄王所曰：吾王喪
矣。願爲臣僕，曰爾王死者以爲相示。若共
與喪，吾將納爾衆，還取屍霍然不見。四
布衣索纏其王矣。會然爲禮，復故供養。王
曰：吾尚未喪爾等，奚捐諸佛明訓。視世無
親，唯道可宗。沙門以鬚髮爲亂志之機，
故捐棄之，崇無欲行。爾等譁鬧，邪聲亂
志，獨而無侶，上輩齊德。言畢鷄衆閉處。
錫寂，棄欲無爲。思惟定行，諸鷄都滅心。
如天金。佛告諸比丘：時鷄王者，吾身是也。
菩薩銳志度無極精進如是。

昔者菩薩，身爲鷄王。徒衆五百，於國
王苑，翔翮索食。國王親之，勅令放夫四率
網張捕其衆，巨細無有子遺。罷而閉之，食

吮其髓。馬王遙視，疑鳥獸人，爲之流淚。
因飛渡海之，海彼岸，獲成糶粳米，馬王食
飲畢，登山呼曰：誰欲度者。如此三矣。商人
聞之喜曰：常謂神馬，哀度危難，今其臻乎。
喜而趨之，曰：哀度，吾等。馬曰：爾等去者，疑
鬼必當捉子，示爾號呼而追，有爾戀之心
者。吾去後，鬼必復以鐵索，罽罽爾，啖
爾血，吞爾肉。正心存善，可得全。命矣。夫
欲歸者，騎吾背，撥吾尾，捉爾頭頸，自由
所執。更相維挽，必活親親也。商人信用
其言者，皆獲全。命隨觀六親，姪孫之徒，信
鬼妖，靡不見。嗟夫，信正去，邪現世，永康
矣。佛告諸比丘：時馬王者，吾身是也。菩薩
銳志度無極精進如是。

昔者菩薩，身爲魚王。有左右臣，皆懷
高行，常存佛教，食息不替。食水生菜，苟以
全命，燕育群小。鷄護自身，尋潮遊戲。語
以佛戒，不記惡漁人，以網收之。群魚巨細
靡不惶灼。魚王怒曰：慎無恐矣。一心念佛
願衆生安。善哉弘誓。天祐網網，疾來相尋。
吾濟爾等。魚王以首倒植泥中。住尾處
網衆皆驅出。群魚得活，靡不附親。佛告
諸比丘：時魚王者，吾身是也。左右臣者，鷄
鷂子，大目捷連是也。菩薩銳志度無極精進如
是。

昔者菩薩，身爲龜王。晝夜精進思善
方便，令衆生神得還本無。又有龜王，共
爲深山，俱親。蟻從登樹自投，如斯無算。
菩薩占曰：斯危身之衆矣。吾等宜早避之。

王飛入腋下。整其胸腹。德樂。正驚心中。懷
悸不敢復睡。時泉水中有雜色花。蠶蜂拘
文種種群。時蜜蜂王。飛住華上。食甘露
味。時德樂。正端坐觀之。長復飛來。不敢復
睡。思惟蜂王觀其根本。蠶蜂王食味不出。華
中。須臾之頃。蜂王睡眠。墮汚泥中。身體沐
浴。已復還飛住其華上。時德樂。正。向蜜蜂
王。說此偈言。

是食甘露者 其身得安隱
不當復持歸 遍及其妻子
如何墮泥中 自污其身體
如是為無點 敗其甘露味
又如此華者 不宜久住中
日沒華還合 求出則不能
當須日光明 爾乃復得出
長夜之疲冥 如是甚勤苦

時蜜蜂王。向德樂。正。說偈報言。

佛者覺甘露 聽聞無厭足
不當有懈怠 無益於一切
五道生死海 譬如墮汚泥
愛欲所纏裹 無智為甚迷
日出衆華開 譬佛之色身
日沒華還合 世尊般泥曰
值見如來世 當覺精進受
除去睡陰蓋 莫呼佛常在
深法之要慧 不以色因緣
共現有智者 當知為善權
善權之所度 有益不唐學
而現此變化 亦以一切故

以糲米肥肉。木官以供。有隣。王見拘
一心念佛。悔過與慈。願令衆生拘者得
解。疾離八難。無如我也。謂諸師曰。佛經
來戒食為元首。食以致榮者。猶猶夫獲。華
飲矣。得忘之樂。其久若鴛。衆苦因。己其有
德。戴。爾等捐食身命可。全矣。衆對。之曰。見
拘。處。龍。將。欲。何。異。乎。王曰。護。替。佛。致。經。
情。貪。欲。靡。不。喪。身。者。也。己。自。捐。食。肥。體。
日。耗。間。關。得。出。願。謂。餘。曰。除。貪。捐。食。可
如。我。也。言。畢。飛。去。佛。告。諸。比丘。此。王。者。吾
身。是。也。菩。薩。銳。志。度。無。極。精。進。如。是

(三)佛說蜜蜂王經

聞如。是。一。時。佛。在。舍。衛。國。祇。樹。給。孤。獨。園。
佛。告。諸。弟。子。當。勤。精。進。聽。聞。強。誦。莫。得
解。忘。陰。蓋。所。覆。吾。念。過。去。無。數。劫。時。有。佛
名。一。切。度。王。如。來。無。所。著。最。正。覺。時。為。一。切
諸。天。人。民。不。可。計。數。而。說。經。法。是。時。衆。中。有
兩。比。丘。共。一。比。丘。名。精。進。辯。一。比。丘。名。德
樂。正。共。聽。經。法。精。進。辯。者。聞。經。歡。喜。應。時
即。得。阿。惟。越。致。神。通。具。足。德。樂。正。者。睡。眠
不。覺。獨。無。所。得。時。精。進。辯。謂。德。樂。正。言。佛
者。難。值。億。百。千。世。時。乃。一。出。耳。當。覺。精。進。為
衆。作。本。如。何。睡。眠。夫。睡。眠。者。陰。蓋。之。罪。當
自。勵。勉。有。覺。張。心。時。德。樂。正。聞。其。教。誨。便
即。經。行。於。祇。樹。間。甫。覺。經。行。復。住。睡。時。如
是。煩。亂。不。能。自。定。詣。泉。水。側。坐。欲。思。復
坐。睡。眠。時。精。進。辯。便。以。善。權。往。而。度。之。化
作。蜜。蜂。王。飛。越。其。眼。如。欲。欲。殺。之。時。德。樂

*正覺覺而坐。其此蜂王須臾復睡。時蜜蜂

逸今爲斗量魚，斯二矣。不想人天壽八十億四千高劫。竟尊者，空不能空空。還于本無，福盡受罪今在斗中，斯三矣。阿難質曰：飛行皇帝，速復奪天。其德觀觀，何故不免於罪乎？世尊曰：禍福非真，當有何常。夫處尊榮，施四等恩，覺四非常，可免彼禍矣。若因貴自遂快，心從邪福，盡受罪。自古來然。例曰：福退已，猶影尋形，響之應聲。豈有貴賤哉？惟吾前世爲清信士，時有隣人好奉，見我，竄竄爲群，不信作惡，重禍轉應。每至齋日，吾要入佛正真之廟，聽沙門衆，說淨法，以爲德本，防絕凶禍。而子婢，荒說云有務，吾語佛願，子往亂道。自斯之後，吾之所生，遂佛聞法，與沙門齊志，德行日隆。遂成如來無所著正真道。正覺道法，御天人師，爲三界尊，號曰法王。隣人好事，鬼術殘賊，群生汙濁，女色酒亂，不孝，自謂得志，輪轉三道，苦毒無量。吾已爲佛子，續爲良貴，是以笑之。佛告阿難：吾累劫，稟經探義，親樂沙門，獲斯觀觀矣。菩薩銳志度，無極精進如是。

（三）小兒聞法即解經

昔有比丘，精進守法，少持禁戒，初不毀犯，常口守，行在精舍止。所可諷誦，是般若波羅密，說經聲妙，無能及者，共有聞此比丘音聲，莫不歡喜。有一小兒，厥年七歲，城外牧牛，遙聞比丘誦說經聲，即尋音往，詣精舍中，禮比丘，已却坐，一面聽其經言，時說色本聞之，即解兒大歡喜，經句絕已，便

時德樂。正聽聞其說，即得不起法忍，解諸法本，逮陀隣尼，乃知慧進，辯權權方便，常獨經行，不復懈怠，應時亦得不退轉地。佛告阿難：爾時精進辯者，今我身是也。德樂正著，彌勤是也。佛語阿難：我爾時俱與彌勤，共聽經法，彌勤時睡眠，獨無所得，設我爾時不行善權而救度者，彌勤子今在生死中，未得度脫，聞是法，若常當精進，廣勤一切，皆令除，去睡眠之蓋，當造光明智慧之本，說是事時，無失數人，皆發無上平等度意，菩薩銳志度，無極精進如是。

（四）佛以三事笑經

昔者菩薩，爲清信士，歸命三尊，慈弘仁善，恕濟群生，生守，而不盜，布施等至，貞淨不婬，觀指內婬，信同四時，重如須彌，絕酒不飲，尊孝，喻親，以正月奉六齋，精進無倦，所生遇佛，德行日隆，遂成如來無所著正真覺道法，御天人師，教化周旋，時行歷市，親一老翁，爲斗量賣魚，哀憫，憐曰：怨乎皇天，吾子何咎，而早喪身，子存負魚，吾豈勞乎？佛觀其然，笑之，口光五色，度市斯須，又親大稀浴，尿行路，佛復笑焉。阿難整服，稽首而曰：願笑人多莫由，敬質，而今重笑，必有教詔，願釋來疑，爲後息，摸世尊告曰：阿難，吾笑有三因緣，一曰：觀彼老公之惑，其爲弘善矣，日以留網，殘群生命，蓋無絲髮之惻隱，禍子自喪，而怨謗天，呼呼，障怖，斯下愚之行，非二儀之仁，賢聖之恕也。以是笑耳。昔者飛行皇帝，福福獲觀，志矯行

令語含辨。飲食具。時至皆到坐定行水。飲食已。呪願遂曠。時夫人出禮來比丘。却坐。一面復爲比丘快說經法。諸有疑難不能及者。盡爲比丘具足解說。衆僧隨歡喜而退。日月滿足。夫人在產。既產得男。又無惡露。其兒適生。又手長跪。誦般若波羅蜜。夫人產已。還如本時。無所復知。如夢語已。無所識。長者即復呼衆僧。比丘都集。往觀小兒說經故事。初無頭礙。長時衆僧各各一心觀。此小兒本皆不能知。長者問言。此爲何等。比丘答曰。眞佛弟子。俱莫驚疑。好養護之。此兒後大當爲一切衆人作師。吾等悉當從其啓受。時兒長大至年七歲。悉知微妙遺俗皆備。與衆超絕。智慧無極。諸比丘等皆從受學。經中談脫有所短少。皆爲刪定。足其所乏。兒每出入有所至。輒開化人使發大乘。長者家室內外大小五百人衆。皆從兒學。發摩訶衍意。飛行佛事。兒所教授。城郭市里所開發者八萬四千人。皆發無上正真道意。弟子衆者五百人。諸比丘聞兒所說。本漏意解。志求大乘者皆得法眼淨。佛告阿難。是時小兒者吾身是也。時比丘者迦葉佛是也。如是阿難我往昔時。一從比丘聞摩訶衍品讚善開解心意歡喜不轉精進不忘。深識宿命自致無上平等正覺。一聞之德乃尚如是。何況終日遵修道者。善緣說志度無極。精進如是。

(三)親身濟賈人經

問比丘。比丘應答不可。兒童。是時小兒反爲解說其義甚妙。昔所希聞。比丘聞之。歡喜甚悅。怪此小兒乃有智慧。非是凡人。時兒即去。還至牛所。所牧牛犢散走入山。兒尋其迹。追逐來索。爾時值虎害此小兒。小兒命終。魂神即轉。生長者家第一夫人作子。夫人懷妊。口便能說般若波羅蜜。從朝至暮。初不解息。其長者家素不知法。惟此夫人口爲妄語。謂呼鬼病。下問諸異。無所不至。無能知者。長者甚愁。不知夫人那得此病。家中內外皆惡憂懼。是時比丘入城分衛。詣長者門。遙聞經聲。心甚喜悅。住門有閤主人偶出見。此比丘亦不作禮。比丘怪之。此賢者家內說經聲。妙乃爾乎。今此長者不與我語。即問長者。內中誰有說深經者。音聲微妙。乃如是耶。長者報言。我內中婦聞得鬼病。某夜妄語。口初不息。比丘爾乃知長者家爲不無法。比丘報言。此非鬼病。但說尊經佛之大道。願得入內與共相見。長者言善。即將比丘入至婦所。婦見比丘。即爲作禮。比丘呪願言。得佛疾。便與比丘相難說經法。反覆披解。比丘甚喜。長者問言。此何等病。比丘報言。無有病也。但說深經。甚有義理。疑此夫人所懷妊兒。是佛弟子。長者意解。即留比丘與作飲食。飲食畢。訖。比丘便退。精舍。展轉相謂。有一長者夫人。懷妊甚可奇怪。口誦曾經。所說如流。其音妙好。解釋經理甚深。後日長者復語比丘。普及衆僧悉

明日昇。採識衆經。古賢孝行精誠仰慕。猶餓寒食所處之國。其王無道貪財重色。薄賤民。王念無常。自懼曰。吾爲不善死將入大山乎。何不聚金以買大山王耶。於是歛民金。設重令曰。若有匿銖兩之金。其罪至死。如斯三年。民金都盡。王詭鼻曰。有獲少金以買王者。妻以季女。賜之上爵。童子啓。母曰。昔以金錢一枚。著亡父口中。欲以賂大山王。今必存矣。可取以獻王也。母曰可。兒收獻焉。王令錄問所由獲金。對曰。父喪亡時。以金著口中。欲賂大山。實聞大王設爵求金。始者掘塚發木取金。王曰。父喪來有年乎。對曰。十有一年。曰爾父不賂大山王耶。對曰。衆聖之誓。唯佛教真。佛經曰。爲善福追。作惡禍隨。禍之與福。猶影釋焉。走身以避影。撫山以觸釋。其可獲乎。王曰不可。曰夫身即四大也。命終四大離靈漸變化。隨行所之。何路之有。大王前世布施爲德。今獲爲王。又崇仁愛澤。及迴還。雖未得道後世必須爲王。王心歡喜。大赦獄囚。還所奪金。佛告諸比丘。時王欲以民間餘金殘戮事無非者。菩薩觀民哀號。爲之揮淚。投身命平厲政。濟民離於塗炭。民感其德。奉佛至誠。國遂豐沃。時童子者。吾身是也。菩薩銳志度無極精進如是。

(三) 調達教人爲惡經

昔者菩薩位爲天王。精存微行。志進若流。

昔者菩薩。與五百商人。俱入巨海。欲採衆寶。入海數月。其所獲寶。重載盈舟。將旋本土。適逢颶風。雷電震地。水神雲集。四周若城。眼中出火。波涌激山。衆人懼。曰。吾等死矣。恐怖易也。仰天求其菩薩。憤然心生計曰。吾之求佛。但爲衆生耳。海神所惡。死屍爲甚。危命濟衆。斯乃開士之尚業矣。吾不以身血。注海。海神惡之。意者。船人終不渡岸。謂衆人曰。爾等願手相持。并授吾身。衆人承命。菩薩即引刀自刎。海神惡馬。漂舟上岸。衆人普濟。船人抱屍。號天而哭曰。斯必菩薩非。凡庸之徒。歸脚呼天。遂令吾等命殞于茲。無喪上德之士矣。其言真誠。上感諸天。天帝釋視菩薩之弘慈。觀世希有。帝釋身下。曰。斯至德菩薩。將爲聖雄。今活之。以天神藥灌其口中。并通淺屍。菩薩即寤。忽然起坐。與衆相勞。帝釋以名寶滿其舟中。千倍于前。即還本土。九親相見。俱不歡悅。謂窮濟之。萬萬遺衆生。敷宣佛經。開化愚冥。其國王服菩薩德。詔累精化。君仁臣忠。率士持戒。家有孝子。國豐穰。歡黎庶。欣欣。壽終生天。長離衆苦。菩薩衆劫精進不休。迨至得佛。佛告諸比丘。殺身濟衆者。吾身是也。天帝釋者。彌勒是。五百商人者。今坐中五百應真是也。菩薩銳志度無極精進如是。

(四) 昔者菩薩。爲獨母子。朝詣佛前。捐邪崇真。稽首沙門。冥佛神化。朝益恭。誦景。

大。活生仁道之旨也將如彼何。伯曰。夫殘一人者其罪有劫。龍吞一國。吾懼恒沙劫畢厥殃未除矣。苟貪鈔味斯須之利。不視大山燒教之咎。吾心啟然。人道難獲。佛法難聞。除龍濟國。導以三尊六度高行。禍若絲髮。福喻二錢。爾化為象。吾為師子。二命不刃。斯國不濟也。稽首十方。誓曰。衆生不奪余之咎矣。吾後得佛當度一切。象造語所師子登之。龍即奮勢震雷。震師子踊吼。龍之威震。師子赫勢。普地為震。二命絕矣。諸天稱善。靡不歎仁。兩菩薩影生第四天上。一國全命。抱屍哀號曰。斯必神矣。孰仁若茲。門徒爭之。視師善慈殺身濟衆。哀憐稱德。各又進行宣師道化。王逮臣民始知有佛。率土食日。佛之仁化乃至於茲乎。殯葬一屍。舉國哀慟。王即命曰。有不奉佛六度十善而事妖鬼者。罪與舉眷屬同。自斯之後。和有千數沙門比肩而行。國內士女皆為清信高行。四城咸歸。遂致太平。佛告諸比丘。時見者吾身是也。弟者彌勒是也。善龍者調達是也。菩薩銳志度無極精進如是。本與作同并

(二)彌勒為女。人身經昔者菩薩。為天帝釋。位尊榮高。其志恒存非常善空非身之想。坐則思惟。遊則教化。感異愛智。以智慧精進無休。視其宿女。空婦人身為富性妻。惑乎財色。不覺無常。居市坐肆。釋化為商人。伴有所市。至婦人前住。婦人喜悅。令兒隨歸。

每到濟日。乘子馬車。巡四天下。宣佛與典。開化衆生。消其惡機。令衆如來應儀。正真覺天中之天衆。擊中王道教之尊。可離三塗衆苦之。原調達亦為魔天王。行四天下。教人為惡。從心所欲。無有。大山殃禍之報。行達菩薩。問曰。子何行乎。答曰。教民奉佛修上善德。調達曰。吾教民恣欲二世無禍。為善勢志無益。於己。菩薩曰。爾遊吾道。答曰。子為善猶金銀。吾尚惡猶剛鐵。剛鐵能載金銀。金銀不能載剛鐵。子不下。道吾斬子矣。調達還盛禍成。生入大山。夫人為惡。皆死入三塗。三塗執善。靡不昇天。雖處尊榮而懷元惡。不如三塗。極佛一言也。佛告諸比丘。教人行善。天王者吾身是也。導人為惡。魔天者調達是也。菩薩銳志度無極精進如是。

(三)救龍濟一國經昔者菩薩伯叔齊志俱行學道。仰慕諸佛。難述之行誦經釋義。開導六冥。練業內垢。止觀寂定。每聞諸國開於三尊。輒往尋化。令奉六度正果妙行。時有大國。其王鸚鵡。來欲誘之。授其邪偽。率土承風。皆事鸚鵡。道風雨不時。妖孽首尾。菩薩伯叔自相謂曰。吾之本士三尊化行。人懷十善。君仁臣忠。父義子孝。夫信婦貞。比門有賢。吾等將復護化乎。彼彼國信妖。蛟龍處之。吞其黎庶。哀隱無救。夫建志求佛。唯為斯類矣。可以造化喻之以仁。龍含凶毒。吾等當摧其叔曰。佛戒以殺為凶。應之

王還疑察靡不欽延。商人後果在門。狀醜
衣弊。曰吾友在內。爾呼之來。門人告具
以狀言。婦曰。爾非吾友矣。釋笑而
云。妙形易服。子尚不識。吾況異世。捨斯
受彼乎。重曰。爾勤奉佛。佛時難值。高行比
丘。難得供事。命在呼吸。無隨世惑。言畢
不現。舉國歎嘆。矣。各執六度高妙之行。
佛告為童子。爾時婦人者。彌勒是也。天帝釋
者。吾身是也。菩薩說志度。無極精進如是。

三女人求願經

昔者菩薩。身為女人。厥婿稟氣。兒愚妬忌。
每出商行。以妻屬。隣獨母。母奉佛戒。為
清信行。時佛入國王。遠臣民靡不受戒。獨
母聞經。還為婦說之。婦喜歎曰。斯即無上
正真道。最正覺者也。從母聞佛。即遙稽首。
齋日。母曰。可往聽。化乎。婦若曰。可。尋之。城
外忽存婿姑。愀然不悅。旋居自鄙。吾殃
重乎。母還為陳。天龍鬼神。帝王臣民。聽經。
或得沙門四道者。或受菩薩決者。佛時
難值。經法難聞。爾還為乎。婦聞佛德。流
淚具陳婿姑之意。母曰。可。試一行。婦曰。敬
諾。明日即隨母行。親佛。五體投地。却立靜
心。視佛相好。念佛清淨。真是天尊。佛問女
爾來何願。即稽首而對。我聞佛為無上正
真道。最正覺。道法御天人師。德如恒沙。智
若虛空。六通四達。得一切智。勢來請尊。願
佛哀我。世尊告曰。佛為一切護。悉汝所
願。女人稽首曰。夫人處世。未獲本無者。皆
以欲故。為匹偶居。今我世世與至德偶居。

取獨坐床。欲以坐之。商人乃熟視婦人
而笑。婦執高擗。意怪商人。住笑非耳。見
取床遲。還即擗之。商人又住笑。側有一
兒。播弄師戲。商人復笑之。有父病者。子以
牛祠鬼。商人亦笑之。有一婦人。抱兒。昂仿
伴行。過市中。兒割面而頰。血流交頰。商人
復笑之。於是富姓妻問曰。君住吾前。含笑
不止。吾屬擗兒。意與虫。子何以笑。商人
曰。卿吾良女。今相忘乎。婦人愀然。意益
不悅。怪商人言。商人又曰。吾所以笑。擗
兒者。兒是卿父。魂靈旋感。為卿作子。
一世之間。有父不識。何況長久乎。播弄兒
者。本是牛。牛死。靈魄還為。主作子。豕以牛
皮用其此。兒今播弄。即戲。不識此
皮。是其故。擗。故笑之耳。殺牛祭者。父病請
活。求生以殺。不祥之甚。屠服。即請以救
病也。斯父方終。終則為牛。累世屠戮。受
禍無已。今此祭牛。命終靈還。當受人體。免
脫憂苦。故復笑之。刮母面兒。兒本小妻。母
是嫡妻。女情專。心懷妬嫉。常加誥
暴。妾忿怒。終則生為嫡妻子。今來報
讎。而傷體。故不敢怨耳。是以笑之。夫
衆生之心。共為無恒。古恨今愛。何常之有。
斯皆一世見而不。知豈况累劫。經曰。以色
自墮者。盲於大道。專聽邪聲者。不聞佛音
之響也。吾是以笑。擗之耳。世尊若電。恍惚即
滅。當覺非常。莫與愚。崇修德操。六度
妙行。吾今反居。後日必造子門。言竟。忽然
不現。婦愀然而歸。齋爾望。一國咸聞。

爾時婦人者吾身是也。時婿者彌勒是也。獨
母者爲童子是也。隣兒夫者調達是也。菩薩
銳志度無極精進如是。

(三) 然燈授法經

昔者菩薩。身爲女人。少寡守節。歸命三尊。
處貧樂道。精進不倦。剷除兇利。買膏爲
業。時有沙門。年在西夕。志存高行。不遑
文學。內舌之類。謂之無明矣。禮敬有偏。
終始無就。分衛麻油。以供佛前。獨母照
然。貢不缺日。有日一除。穢。稽首佛足。又
手贊曰。斯老除穢。其雖妙明。戒具行高。
然燈供養。後獲何福。世尊歎曰。善哉問也。
是日老除穢。却無劫數。當爲如來無所著正
真道最正覺。項有重光。將導三界。衆生得
度。其爲無數。獨母聞之。馳詣佛所。稽首陳
曰。除穢然燈。吾即吾所。貢云。其當獲爲無
上正真道。將導衆生。還歸神本。無天人鬼龍
摩不獲。唯願加哀。復授吾法。佛告女
人。女身不得爲佛。緣一覺道。免釋摩天。
飛行皇帝。斯尊親親。非女人身所得作也。
夫欲獲彼。當捐穢。受清淨身。女稽首曰。
今當捐之。還居淨洛。遂拜而曰。夫身者四
大之有。非吾長保也。登樓願曰。以今穢身。
惡衆生之飢渴者。乞獲男躬。受決爲佛。
若有濁世衆生。負冥背正。向邪無知佛者。
吾當於彼世。採濟之地。自高坡下。觀者
寒慄。佛知至意。化令地軟。猶天繩。延視身
無害。即化爲男。感喜無量。馳詣佛所。踊躍
而云。受世尊恩。已獲淨身。唯願加哀。授

同。志無。嫉妬行。二曰。身口意行。端正絕
世。三曰。世世虔奉三尊。心垢日消。進道無
倦。諸佛祐助。衆邪不能逼。必獲一切
智濟。衆生饑寒。祐歎曰。善哉善哉。今汝得
之。婦大歡喜。稽首。退歸本居。厥婿買還乘
舟水行。當以斯日至。天帝觀婦高行。發
願無雙。助喜歎善。爲興風。雨住其舟行。
明日乃臻。婦後壽終。神生有道之家。容華
光世。年長出。媿爲國儒士之妻。國稱高
賢。時婿入海採寶。欲濟窮民。婦店家以禮
自衛。猶城衛寇。國王后妃大臣。妻靡不
仰則。詣門雲集。慕婦德儀。婦夜寐感世
無常。榮富猶幻。孰獲長存。躬爲所舟。我神
載之。猶獲日影。望天寶者。也。勞心苦身。
何益於已。夢幻皆空。天神世榮。其歸若茲
矣。明星當索。無上正真。天中之天。爲吾師
焉。晨興即視。石塔在庭。佛像金羅。琢玉壁
書經。歎佛爲衆生之師。三界獨步。婦喜
歎曰。是則如來。應獲正真。道最正覺者乎。即
五體投地。送廟三匝。敬華燒香。然燈懸
綵。晨夜齋虔。稽首奉禮。王后國婦。請承
清風。退邪崇真。際有兒夫。寶達婦婿曰。
子妻造妖。虛立鬼廟。朝暮香。品呪。妖蠱。
願令爾喪。不祥之甚。婦婿婦啓曰。妾前一
夜。覺世無常。晨觀宗靈。無上正真。絕妙之像。
來在中庭。妾今供奉。燒香然燈。懸綵奉
華。朝夕禮拜。稽首自隨。子當事之。必合聖
則。婿大歡喜。一心隨度。國人巨細。悉然
承風。如是八萬四千餘歲。佛告善寶子。

二之禪。喜心寂止。不復以善惡住消彼惡也。喜善二意。悉自消滅。十惡纏縛外無。因緣來入。心者。譬如高山其頂有泉。無流入者。亦非龍雨。水自內出。水淨泉滿。善惡內心出。惡不復由耳目鼻口入。御心如。是便向三禪。第三之禪。守。意牢固。善惡不入。心安如須彌。諸善不出外事。善惡寂滅。不入心。猶蓮華根。莖在水。華合未發。爲水所覆。三禪之行。其淨猶華。去離衆惡。身意俱安。御心如。是便向四禪。善惡皆棄。心不念善。亦不存惡。心中明淨。猶琉璃珠。又如。士女淨自沐浴。名香塗身。內外衣新。鮮明上服。表裏香淨。菩薩心端。疑彼四禪。群邪衆垢。無能蔽其心。猶若淨始在作何色。又如陶家埴埴。爲器。泥無沙礫。在作何器。又猶鍛師熟煉。名金。百奇千巧。從心所欲。菩薩心淨。得彼四禪。在意所由。輕舉騰飛。風水而行。分身散體。變化萬端。出入無間。存亡自由。攝日月。動天地。洞視徹聽。靡不聞見。心淨。輒明得。一切智。未有天地。衆生所更。十方現在。衆心所念。未滿之事。衆生魂靈。爲天爲人。入大山。鐵鬼。衆生道中。福盡受罪。殃訖受福。無遠不。如夫得四禪。欲得。溝澤。類來不還。應儀。各佛如來。至真平等。正覺。無上之明。求之。即得。猶若萬物。皆因。地生。自五通智。至于。世尊。皆四禪成。猶衆生所。作。非地不立。衆祐又曰。群生處世。正使。天帝仙。巧。騙之。實不。觀斯經。不獲。四乘之定者。猶爲惡。障。

至。尊。決。佛。歎。之。曰。爾。之。勇。猛。世。所。希。有。必。得。爲。佛。無。復。疑。望。然。燈。除。燄。其。得。佛。時。當。授。汝。號。天。人。鬼。聞。即。當。爲。佛。皆。向。拜。賀。還。居。衣。鉢。各。加。精。進。爾。時。勸。發。群。生。不。可。計。數。佛。告。爲。賢。子。時。老。比。丘。者。錠。光。佛。是。也。獨。母。者。吾。身。是。若。謙。銳。志。度。無。極。精。進。如。是。

六度集經卷第六

六度集經卷第七

吳康居國沙門康僧會譯

禪度無極。章第五。此有九章

禪度無極者。云何。端其心。壹其意。舍今衆善。內著心中。意諸。以善消之。凡有四禪。一禪之行。去所貪愛。五妖邪事。眼觀華色。心爲。狂。去耳聲。鼻香。口味。身。道行之。志。必。覺。遠。彼。又有五蓋。貪。嗔。蓋。恚。蓋。睡。眠。蓋。淫。樂。蓋。悔。疑。蓋。有道無道。有佛無佛。有經無經。心意。識念。清淨。無垢。心明。觀。真。得。無。不。知。天。龍。鬼。妖。所。不。能。惑。濟。人。有。十。惡。脫。身。離。之。獨。處。山。間。衆。所。不。知。無。所。復。見。人。遠。情。慾。內。淨。心。寂。斯。謂。一。禪。心。獲。一。禪。進。向。二。禪。第二之禪。如人遊。雖。處。深。山。懼。怨。尋。之。還。自。深。藏。行。家。離。遠。十。情。慾。怨。猶。恐。越。賊。來。取。道。志。得。爲。二。禪。情。慾。稍。遠。不。能。汚。已。第一之禪。善惡。已。以善消。惡。遇善。進。第

禪念滅。進至三禪。三禪歡喜滅。進至四禪。四禪喘息滅得空定。菩薩禪度無極。一心如是。

菩薩志道。凡以幾事能令內淨心一得禪。或見老者頭白齒落形體變異。觀之。意悟曰。吾後必然一心得禪。或觀病者身心因痛無救。杖屨。愀然悟曰。吾後必然一心得禪。或觀衆生壽命終訖。息絕溫逝。神遷身冷。九族相之。遠著外畔。旬日之間。呼脹爛臭。或爲狐犬衆鳥所噉。肌肉生蟲。蟲還食身。膿血惡露。汚流地。發骨解散。節節異處。足。跌脛。臂。尻。骨。脇。臂。頭。齒。獨體。各自分離。道人念曰。夫生有死。人物猶幻。會即有離。神逝體散。吾豈得止獨不。如。彼乎。觀之。愀然一心得禪。或見久死體骨消滅。泥土同塵。深自惟曰。吾體方爾。一心得禪。或以聞木山湯火之毒。酷裂之痛。餓鬼飢饉積年之勞。畜生屠割割截之苦。存之愕然。一心得禪。或見窮凍餓死。或見屢非之人爲王法所戮。道人念曰。斯人遭患由無道志。吾不精進必復如彼也。一其心得禪。深惟內觀下卽爲。屎尿所。迫。上卽爲。寒熱所。傍。覺身可。一心得禪。或見惡歲五穀不豐。民窮爲亂。更相。格。斃。死屍縱橫。觀之。愀然。吾不爲道。必復如之。一其心得禪。觀盛有衰。祭財難。保。少壯有老病。壽猶電光。憶之。愕然。一其心得禪。念佛觀觀。相離。變。皆由。清淨。致爲。衆。詰。存之。欣然。一其心得禪。念。

也。既有智慧而復一心卽近度世。此爲。菩薩禪度無極。一心如是。

昔者比丘。飯畢深歛。入深山丘墓間樹下坐。叉手低頭。一心滅念。內意心中消去。五蓋五蓋滅後。其心照然。冥退明存。願墜天人銷飛跋行蠕動之類。傷其愚惡。懷斯五蓋。遇絕明善之心。消去五蓋。諸善即強。猶若貧人舉債治生。獲利還餘。彼餘財修居。日有利入。共人心責。又如奴僕。免稅爲良民。因病獲。察九族日興。牢獄重罪逢赦得。出。又如。重寶。渡海。險。還家。見親。共喜無量。心懷五蓋。猶斯五苦。比丘見歸。去離五蓋。猶彼凡人免。上五患。蓋退明進。衆惡悉滅。道志強盛。卽獲一禪。自一禪之。二禪。凡有三行。一曰勤。二曰數。三曰思惟。自斯三事得。成四禪。以一禪至。二禪。以二禪之。三禪。以三禪之。四禪。四禪勝三禪。三禪勝二禪。二勝。一第一之禪。十惡退五善進。何謂十惡。眼。樂。色。耳。音。鼻。香。口。味。身。好。并。上五蓋。謂之十惡。何謂五善。一計。二念。三愛。四樂。五曰。心。斯五善處內。第二之禪。不計。不念。制。心內觀。善行在內。不復。耳目。鼻。口。出入。善惡二行。不復相干。心處在內。唯有。歡喜。也。三禪之行。除去。歡喜。心。尙。清淨。怕。然。疑。爲。衆。祐。各。佛。應。儀。曰。諸。能。滅。欲。淨。其。心。者。身。終。始。安。第四之禪。意。心。去。得。寂。定。一。禪。耳。爲。聲。亂。二。禪。心。爲。念。亂。三。禪。心。歡。喜。亂。四。禪。心。爲。喘。息。亂。一。禪。耳。聲。止。進。至。二。禪。二。

鏡。亦榮祿之禍。非常苦空之秘以爲誠之也。動取無爲。如彼慈母護護之意也。思十六事。一其心得禪。何謂十六。喘息長短即自知。喘息動身即自知。喘息微著即自知。喘息快不快即自知。喘息正走即自知。喘息歎息即自知。自惟萬物無常。喘息自知。萬物過去不可追得。喘息自知。內無所思。業相所惟。喘息自知。放棄軀命。不棄軀命。喘乃自知。道人深思。有是即得。是無是不得是。夫生必有老死之患。魂靈不滅。即更受身。不生即無老。不老即無死。念是一其心得禪。道人以眼觀世生死。但以十二因緣。念此一其心得禪。道人以五事自觀形體。一曰自觀面顏數變。二曰苦樂數移。三曰志意數轉。四曰形體數異。五曰善惡數改。是謂五事。數有變異。猶如流水前後相及。念此一其心得禪。道人念禪當云何。目見死人自頭至足。諦思熟視存想著心。行坐臥起飯飲萬從。常念著心以固其志。得禪自在所念譬如。人炊數斛米飯。欲知熟未。直取一米。徐視之。一米熟者。明餘者皆熟。道志若好。心之趣。走猶水之流。道人直念一事。心停意淨。應儀真道。滅度可得第一之禪。欲得禪。可得不得。曰中有得者。有不得者。何行能得。何行不得。於一禪中。有念有愛。道則不成。天地無常。虛空難保。靈內纒垢。無貪愛。念志淨如斯。應真可得。二三至四。執心當如。一禪。志存一禪。未得。

經深著。沙門高行。一其心得禪。惟身行善。前後積德。一其心得禪。惟息所求。遠佛明法。勞而益。非諸天處。世守戒奉。齊自致。升天。榮壽無量。一其心得禪。受佛深經。反覆思之。爲衆訓導。中心歡喜。一其心得禪。存憶衆生。有成頓壞。壞皆苦痛。惟之憤然。一其心得禪。衆生之性。莫能自保。來始之變。道人自懼。命盡卒至。或墮惡道。視世榮樂。真偽如夢。志重醒悟。一其心得禪。諸食入口。與涕唾澀澆。外好內臭。化成屎尿。憶之可惡。一其心得禪。母在母腹。初如凝粥。以漸長大。三十八七日。身體皆成。臨生之難。多危少安。既生之後。諸病並進。或一或十或五十至。百年。皆當老死。無免斯患。惟己亦然。一其心得禪。有存即滅。尋之無處。三界皆空。志無貪。是甚令衆生不親佛經。邪欲所蔽。無知非常。薄願。拯濟。一其心得禪。志成行高。懷四等心。際著衆生。猶若慈母哀護。幼兒兒。阻強照戲。母以慈心。行索。視兒爲泥塵所污。飢渴啼呼。視兒若茲。悲淚抱歸。洗浴衣食。身康心悅。慈母歡喜。愛護徘徊。不捨如前。道人慈悲愛護衆生。踰彼慈母。教天下人。蚩飛蚊行蠕動之類。奉佛觀經。親沙門衆。採執佛戒。懷而行之。遠離三惡。心念善。口言善。身行善。仰上三惡。永興三善。長不令更大。大地獄。轉鬼畜生。窮苦險處。安以無極之福堂。尋復追尋。憚其處。福爲之騰湧。恣縱惡心。遠處三

爲欣。王懼去國。重益樂人。惑之以榮華。亂之以衆音。欲壞其道。意令守尊位也。後復出遊。王重勅曰。無令羸老在道側也。前釋復化爲病人。體疲氣微。肉盡骨立。惡露塗身。倚在門側。曰。斯復何人。對曰。病人也。曰。何謂爲病。飲食不節。臥起無常。故獲斯病。或食或死。曰。吾亦飲食不節。臥起無常。當更病乎。對曰。有身卽病。無免斯患。太子曰。吾不免患。後必如之。還宮存之。一心入禪。後出。帝釋復化爲死人。昇擔曳旛。哀慟塞路。曰。斯復何人。對曰。死人。何謂爲死。命終神遷。形骸分散。長與親離。痛夫難處。太子曰。吾亦然乎。對曰。上輩之純德。無免斯患。迴重還宮。一心入禪。後復出遊。之王田廬。坐樹下。觀耕犁者。反土蟲出。或傷或死。鳥追食之。心中憤然。長歎曰。嗚衆生擾擾。痛焉難處。念之恨如。一心入禪。時日飛出照。太子身樹爲低枝。不令日炙。王尋所。遙視無上聖德之靈。悲骨交集。不識投身稍苦爲禪。太子亦俱稽首于地。父子辭畢。王還于宮。太子一心入禪。菩薩禪度無極。一心如是。

太子初生。王令師相師曰。感國必爲飛行皇帝。捐國作沙門者。當爲天人師也。王與三時殿。春夏秋冬各自異殿。殿有五百妓人。不肥不瘦。長短無節。詞韻華鮮明。皆齊桃李。各兼數伎。姿顏傾質。以樂太子。殿前列種甘果。華香馥芬。清淨浴池。中有。

應儀。命終可趣。卽上七天。受壽一劫。在二禪。終上十天。受壽二劫。處三禪。終上十五天。受壽八劫。處四禪。終上十九天。壽十六劫。道人自觀。內體悉露。都爲不淨。髮膚爛裂。皮肌。眼睛涕唾。筋脈肉髓。肝肺腸胃。心膽脾腎。屎尿膿血。衆穢共合。乃成爲人。猶若以糞盛五穀也。有目。馮囊。分別視之。種種各異。明人如此。內觀其身。四大種數。各自有名。都爲無人。以無欲觀。乃觀本空。一其心得禪。道人深觀。別身四大。地水火風。髮毛齒肉。皮肉五臟。斯卽地也。目淚涕唾。膿血汗肪。髓腦小便。斯卽水也。內身溫熱。主消食者。斯卽火也。喘息呼吸。斯卽風也。譬如。屎兒殺畜。剝解別作四分。具知委曲。道人內觀。分別四大。此地彼水。火風俱然。都爲無人。念之志寂。一其心得禪。道人自覺。喘息長短。遲疾巨細。皆別知之。儚人剖物。自知深淺。念息如此。一其心得禪。菩薩禪度無極。一心如是。

太子出遊。王勅國內。無令衆穢當彼王道。太子出城。第二天帝。化爲老人。當其車前。頭白背偻。倚杖橫步。太子曰。斯人何乎。御。便對曰。老人矣。何謂爲老。曰。四大根熟。餘命無幾。太子曰。吾後亦當老乎。對曰。自古有老無壽。免致。太子曰。吾聞壽。榮與。凡有異。而俱不免。榮何益。已還宮存之。一心得禪。王問。僕曰。太子出遊。觀國。喜乎。對曰。道觀老。客存世非常。心不。

惟曰。城門。閉閉閉。四十里云如之何。諸天。貪日敬諾。世尊。吾等御門令其無聲。宮人無知。馬蹄寂然不聞微聲。太子上馬。百億帝釋四百億四大天王。天龍鬼神翼從。導引平治塗路。天樂詠讚。無上巍巍吾生。遇哉得親。靈即消。心塵勞。永世不衰痛夫。八難遠尊可哀。重曰。遇哉吾等偶諧。馬始出門。門即有聲。馬哽咽悲鳴。淚流交頰。諸天。獻王。一國無知。所以祭者。欲令太子早得佛道。太子棄金輪王七寶之位。忍衆苦度衆生。菩薩禪度無極。一心如是。

(无太子未得道時。取地。囊衣。於樹下。又手正坐。棄棄垢念。清其心。一其志。自念曰。今日爲始。肌筋枯腐。於此不得佛者。吾終不起。菩薩即得一禪。二三至四禪。即於一夜得二術圍。知無數劫父母兄弟妻子九族。二夜之中得二術圍。自知無數劫貧富貴賤長短白黑。衆生心中有念無念得無不知。三夜之中得三術圍。三劫都滅。夜向。明時佛道成矣。深自思曰。吾今得佛。甚深甚深難知難了。微中之微妙中之妙也。今佛道成得無不知。起至龍水所。謂名文隣。文隣所處。水邊有樹。佛坐樹下曰。昔者。鉢光佛授吾等決當爲釋迦成佛。真如所聞。吾今得佛矣。自無數劫來。布施持戒忍辱精進禪定明度。積功之願。始今得極尊。作善福歸不亡。我功。佛適念之。便入禪度無極。佛在水邊。光明微照。

雜華。異類之鳥。鳴聲相和。宮門閉閉閉。四十里。忠臣衛士微循不懈。警備之鳥。鳴鳴爲鷲鷲鳴相聞。太子年十七無經不通。師更拜受。王爲納妃。妃名裘夷。容色之華。天女爲雙。力勢頓却六十巨象。至年十九太子都合諸國妓凡千五百人共處。一殿。極其快樂。欲令疲臥可得捨去。天令衆人皆臥無知。太子因寤。思視諸伎人。猶木梗人。百節皆空中如竹節。手足垂地。涕淚流出。口唾煩頰。伏鼓亂頭。樂人皆著名璫。垂懸步搖華光。珠寶瓔珞瑤環雜巧。羅縠文繡。上服御衣。琴瑟箏笛。笛箏樂器。縱橫著地。警備之。鳥及守衛者頓頭無識。太子以無蔽之眼。還觀衆身。還觀其妃頭髮。觸體。骨齒爪指皮膚肌肉。膿血髓腦。筋脉心際。脾胃肝肺。腸胃眼。淚。屎尿涕唾。內視猶枯骨。外視猶肉囊。無一可貴。不淨臭處。視之存憶。令人吐逆。猶藍假面文綵衣之露香其表。以尿屎膿血滿著其內。愚者信其表。明者觀其內。遠之萬里。猶復閉目也。

太子觀之。若幻難可久保。處世假借。必當還主。臥者縱橫。猶如死屍。愈不樂焉。一心得禪。從。禪覺。仰視。佛星。夜已向半。諸天。側塞。又手作禮。華香樂樂。舉頭無量。太子觀諸天稽首。即說經曰。淫泆最惡。令人狂醉。謗。正教。邪。以瞋爲明。是故諸佛。辟支佛。阿羅漢。不樂爲善。當疾遠之。反覆思惟。呼車匿曰。疾彼難勝。重自

飲之曰屬有五百乘車過其水壺濁不可
飲又重勸曰吾渴尤甚爾欲取水來至
再三阿難曰有溪名渴對清澄且美可
浴可飲佛與阿難說初未竟時有一人
名胞闍師事逝心逝心名羅迦藍胞闍
視佛靈異身色紫金相好甚奇古聖亦
有心音思識溢拱手直進稽首而曰屬
有五百乘車由斯行矣世尊寧聞見乎曰
不聞不見也胞闍曰世尊見乎曰吾坐禪
得一心定胞闍歎曰如來無所著正真覺玄
深之定乃至斯乎車向者震國躬汚塵
埃志道無術不聞不見乾坤可動斯志
難傾吾師在時亦於道邊樹下得禪時亦
有五百乘車歷其前有人問曰寧聞見乎
曰不聞不視其人曰子時臥出乎曰吾一
其心得清淨定故不聞其人曰羅漢道志
深乃如之乎車歷前身汚塵而不覺
其人觀彼志幽玄師事終年胞闍曰佛
寂定無術之志納吾徒師自今日始終命
奉佛五戒為清信士敢厭衆惡佛告胞
闍五百車聲孰如雷震之響對曰千車之
聲猶不比爾之小雷吾况欲擊之霹靂乎
世尊曰吾昔處阿羅漢蓮座之下坐惟生
死之本暴風雨雹雷電霹靂殺四特牛耕
者兄弟二人共縣黎民觀者甚衆吾時
出經行有一人至吾所吾問之曰衆將
何觀乎其人如事說之人曰佛時何之答
曰獨在屋下人曰佛時臥乎曰不人曰將
有窳而不聞乎志道甚深自今之後願

龍所居處龍觀光彰鱗甲皆起龍言見
三佛拘婁秦佛拘那含牟尼佛迦葉佛
三佛得道皆在此坐明悉照龍所居龍觀
光明念曰斯光與前三佛光影齊同世間
得無復有佛乎龍大歡喜出左手右顧
視視佛坐樹下身有三十二相紫磨金色
光明奕奕過月曜日相好端正如樹有華
龍前趨佛頭面著地透佛七匝身去佛
四十里以七頭覆佛上龍喜作風雨七日
七夕佛端坐不動不搖不喘不息七日不
食得佛心喜都無得有想龍大歡喜亦七
日不食無觀渴念七日暴風雨止佛體覺
悟龍化為梵志年少鮮服長跪叉手稽首
問曰得無寒無歎無飢無渴功福會衆衆
善不加處世爲佛三界特尊豈不快哉佛
告龍曰過去諸佛經說衆生離三惡道得
爲人快處世閑居守道志快昔者所聞今
皆獲快處世懷慈不害衆生快天尊重
壽皆歡快悅怕無欲不羸樂快於世得道
爲天人師志空不願無相之定衆欲之有
身還神於本無長存之寂永與苦絕斯
無上之快矣龍稽首言自今以後自歸佛
師法佛告龍方有衆聖共響應儀除
饑苦亦當認識自歸之謂曰諾自歸從
衆畜生之中歸佛先化斯龍爲首菩薩福
度無極一心如是

佛鳴行得小徑其邊有樹佛坐其下與
千二百五十比丘俱一心入定有五百乘
車過佛時登渴告阿難曰爾取水吾欲

今吾觀佛。得聞弘。摸大道極趣。哀聲過
詔。天神下曰。明士乃爾。莫復哀號。佛有大
法。名明度無極之明。過去諸佛。今現在。甫
當來。皆由斯成。爾必索之。誦習共文。慎誠
共義。奉而行之。爾必得回無所畏。十種力。
十八不共。身色紫金。頂光無際。十方經道。
爾爲明主。衆聖之尊。天人師。應儀。各佛
所。無有也。常悲菩薩仰視報曰。當由誰
問斯尊法乎。以何方便之。何國士。厥師
族名。天人報曰。爾自斯正東行。無念。色
痛。想行誦。無念。苦樂善惡。耳目鼻口。身
心吾我。及人往世所見。來世之事。無念。
地水火風空青黃白黑都及紫色。貪淫瞋毒。
愚癡嫉妬。男女九族。左右前後高下遲疾。
無念。有佛無佛。有經道無經道。有寶聖無
寶聖。空爾意。絕衆願。爾之執心。無違吾
教。今觀明度無極聖典。常悲菩薩仰曰。敬
諾。終始竭之。天人重曰。精進存之。言
竟。忽然不現。菩薩受敬。歸心內淨。東行
索之。數日即止。深自思曰。吾宿薄祐。生
不值佛。世無沙門。君臣愼慎。無知佛
者。明度無極。除冥尊師。去斯幾里。未視
之頃。心中悲猛。舉哀而行。稍誠之至。感
於諸佛。上方佛來。飛在其前。身色紫金。
相好絕羣。面若滿月。頂有日光。諸天翼
從。寶帳華蓋。作樂散華。叉手垂首。佛歎
菩薩曰。善哉善哉。爾之快德。視世亦有。
菩薩見佛。且喜且悲。稽首而曰。願佛哀
。我斷我繫。解吾結閉。吾眞慙吾病。爲吾

師事世尊。奉五淨戒。爲清信士。終身守
真。胞屬聞之。心開結解。其喜無量。願
勸從者曰。內藏金織。或衣有千領。擇取妙
者來。吾欲上佛。從者承命歸家取來。胞
屬自手以衣被佛身上。退登首曰。自今願
世尊屈。影靈之吾。鄉諸清信士所。并。願
下吾家。宗門巨細。各自親身供養於佛。
畢天地之壽。以至恭之心。奉養天龍鬼神。
娟飛鼓行蠕動之類者。不如一日飯。一沙
門。豈況無上正真佛乎。願垂弘慈。授吾
無轉之願。世尊曰大善。菩薩摩訶無極道
志如是。

(一)衆祐自說。爲菩薩時。名曰常悲。常悲
菩薩。常流淚且行。時世無佛。經典悉盡。
不視沙門賢聖之衆。常思視佛。聞經妙旨。
時世微濁。背正向邪。華僞趨利。猶鯨之
樂火。四等六度。永廢之宅。而世廢佛斯
法。就彼危鷗。以自破碎也。故爲愁荒哀
慟且行。往昔有佛名影法無機。如來王。滅
度來久。經法都盡。常悲菩薩。夢見其佛。
爲其說法云。慎無負高學士之行。去心
思愛之垢。無著六情之塵勞。無遺衆愛毛
髮之大礙。爾心內諸念寂滅。是爲無爲。菩薩
從佛聞斯法。猶餓夫得甘食。其喜無量。
心垢除入淨定。卽棄家捐妻子。入深山
處。因寂。以山水果飢自供。處山舉手椎
。心哀號而云。吾生怨乎。不值佛世。不聞
佛經。十方現在至真世尊。洞視微願。皆一
切知。恍惚勞弊。障障不之。願現寶靈。

後有重殃。約情業欲敬奉三尊。福至應
 應。必獲其業。二梵志者一名題者羅二名
 那頤。題者夜與誦經疲極臥出。那頤時亦
 誦經。誤蹈題者羅首題者即興而曰。誰蹈
 吾首者。明日日出。一竿。破那之首爲七
 分善乎。那頤曰。誤蹈爾耳。祝誓何重。凡
 惡不行之類。尚有相觸。豈況於人共處。終
 年而不誤失乎。爾言常識。明日日出。吾
 首必爲七分矣。吾當制。日不令其出。遂
 爾不出。五日之間。舉國幽冥。炬燭相尋。
 衆官不修。君民惶慄。會群寮請道士。王
 曰。日之不出。其咎安在。道士之中有五
 通者曰。山中道士。兩有微諍。故制日令
 不出耳。王曰。其諍有緣乎。道士具以本
 末爲王說之。王曰。奈之何。答曰。王率
 群寮民無巨細。馳詣于彼稽首和解。彼
 必慈和。王卽有詔如道士令。詣于山澤。叩
 頭曰。國豐民寧。二尊之闕。而今不和。率士
 失所。共咎在我。黎民無過。願赦之。那頤
 曰。王動曉彼意。彼首解者吾放日矣。王之
 題者羅所。宜那頤言。王卽曰。令彼以泥塗
 其首放日。泥首卽破爲七分。那頤無爲。王
 臣黎民靡不欣懼。兩道士爲王廣陳治國
 當以四等無蓋之惡。勸奉五戒。載十善。而
 行。王及臣民。僉然受戒。王還國有詔曰。人
 無尊卑。帶五戒十善經。以爲國政。自斯
 之後。王闕述草木。忠臣誠且清濟。父法母
 儀。室家各尙。守道真信。家有孝子。衆祐曰。
 兩菩薩觀其國主不知三尊。臣民慣慣邪見

說經。佛告之曰。三界皆空。夫有悉無萬
 物若幻。一生一滅。猶若水洩。觀世皆然。
 爾其思之。吾爲爾說經。端心諦聽。憶無忘
 也。自是東行二萬里。有國名提陀越。諸
 菩薩城也。一國之內。皆是上士。無凡庸人。欲
 爲說諸菩薩之德。劫數已盡。其德有餘。至
 尊上德菩薩名法來。於彼諸聖。猶星有月。
 懷諸經典。其明無限。敷演明度無極之經。
 反覆教人。諸菩薩有受經者。誦者。書者。定。
 經。原。者。爾往見焉。必爲爾師。勸爾索
 佛。疾馳就之。自當爲爾說。內外明度無
 極。眾德。常悲菩薩。聞佛歡。彼菩薩名德。
 心入法喜。得現在定。衆相寂寂。悉視諸
 佛。爲已說。明度無極之德。歎。已稽進索佛
 之動。會曰善哉。求佛之志。爾爲得之。吾
 於往昔。始發意時。亦皆然也。已逝甫來。現
 在諸佛。皆如爾索矣。爾必得佛濟一切生
 也。常悲菩薩從定。左右顧視。不復視諸
 佛。卽復心悲流淚。淚且云。諸佛靈耀。自何所
 來。今逝焉如菩薩。度無極。一心如是。
 念昔有兩菩薩。志清行淨。內寂無欲。表
 如天金。去穢濁之群。處山澤。鑿石爲室。
 閑居。精志。背衣草席。食果飲泉。清淨無
 爲。志若虛空。四禪備悉。得五通智。一能
 徹視無邊。不視。二能洞聽無微。不聞。三
 能騰飛出入無間。四能通知十方衆生心
 中所念。五能自知無數劫來宿命所更。梵
 釋仙聖。讚天龍鬼。靡不稽首。處山澤六
 十餘年。非念衆生。展轉惡冥。不視爲惡

先飯吾等却殺一人膏以其骨肉爲階升天以事上聞。王曰甚善。即命外臣疾其如之。悉閉諸獄。哭者塞路。國人食曰。夫爲王者。背佛真化而興妖蠱。喪國之甚也。梵志又曰。殺殺斯生王不獲昇天。吾等戮口于市朝。其必也。重謀曰。香山之中有剎天王妓女。名似人形神。神事難獲。令王求之。若其不致。衆事都息。吾等可無尤矣。又之王所曰香山之中有。天樂女。當得其血合于人畜以爲階。陞獨乃升天。王重喜曰。不阜陣之。今已四月始有云乎。對曰。吾術本末。王令國內黎庶並會。快大賞賜。酒樂備悉。今日孰能獲神女乎。民有知者。曰第七山中有。兩道士。一名開梨。一曰極。知斯神女之所處也。王曰呼來。使者奉命。數日即將道士還。王喜設酒爲樂七日。曰。爾等爲吾獲神女來。吾其升天以國惠爾。對曰。必自勉勵退坐。尋求二月有餘。經七重山乃之香山。觀大池水。縱廣三十里。池邊平地有剎大寶城。縱廣起高各八十里。寶樹間城。曜光國。池中蓮華華有千葉。共有五色光光相照。異類之鳥唱和而鳴。城門七重。樓閣宮殿。更相因仍。幡幡。懸。鐘鈴五音。天帝處中。唱人相娛。七日之後。釋出遊戲。於池沐浴。快樂已畢。當還升天。池邊樹下有聖梵志。內外無垢。獲五通之明。兩道士進稽首曰。斯言絕世。將爲誰樂答曰。頭魔王女等千餘人。于斯

自蔽。猶冥中閉目行。啟其。徒死不親佛經。故爲斯變。欲其親也。佛告諸比丘。那願者吾身是。題者羅者。伽勒是。菩薩摩訶無極一心如。是。六度集經卷第七

六度集經卷第八

吳康居國沙門康僧會譯

明度無極章第六世有九章

念聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。與二百五十比丘俱。若薩萬人共坐。第一弟子。稽首。前稽首長跪白言。車匿宿命有何功德。菩薩處家。當爲飛行皇帝而勸樂國人。入山學道。自致爲佛。拯濟衆生。功勳巍巍。乃至誠度。唯願世尊爲現其。原佛歎曰。善哉善哉。稽首所問甚善。車匿累世功勳無量。爾等諦聽。吾將說之。對曰唯然。佛言。吾昔爲若薩在尼呵邁國。其王聞人。或爲道昇天。或爲神祠。升天者。王自童孺來。常願昇天。未知所由。國有梵志四萬餘人。王出現之曰。吾欲身天。將以何方著文對曰。善哉問也。王將欲以斯身升天耶。以魂靈乎。王曰。如斯坐欲升天也。日當與大祀可獲之矣。王喜無量。以金銀二千斤賜之。梵志獲寶。快相娛樂。寶薩議曰。令王取童男童女光華。衆者各百人。象馬雜畜事各百頭。

劍。誅毒備畢。出或作。吾生。死。輒更刀。
若後爲人有殺尸之咎者。殘殺之所。由
也。豈有行虐而升天者乎。梵志答曰。爾
年果東歸。智將何處。而離五等。皇孫曰。吾
宿命時。生梵志家。連五百世。概爾道書。
清真爲首。爾等巧僞。豈合經旨乎。梵志
曰。子知善道。奚不陳之。皇孫具說。梵
志靈哀。聖趣至清。而爾等穢濁。殘酷貪
婪。慮以邪祀殺。人衆當飲酒。嬉亂欺。上
窮民。令民背佛。違法遠賢。不宗。盡財供
鬼。而親飢寒。豈合聖趣沙門之高行乎。梵
志等惡。稽首而退。孫卽爲祖王。陳無
上。正真最正覺。至誠之信言。夫欲升天者。
當歸命。三尊。覺四非常。都絕極貪。爲。如志
清淨。損己濟衆。潤迷衆生。斯一也。慈愍
生命。恕己濟彼。志恒正足。非有不取。守
貞不決。信而不欺。酒爲亂靈。孝道杜
朽。遵奉十德。尊親以正。斯二矣。忍衆
生。辱悲傷狂醉。齊來哀往。濟而不害。喻
以三寶。解卽助善。慈善等護。恩濟二儀。
斯三矣。銳志精進。仰登高行。斯四矣。棄
邪除垢。志寂若空。斯五矣。博學無盡。
求一切智。斯六矣。懷斯弘德。終始無大
害。爲三界法王。可得升天。何難。若違佛慈
教。崇彼凶醜。殘衆生命。婬樂邪祀。生卽
天乘。死入三塗。更相彫戮。受禍無窮。
以斯四惡。無望升天。譬達王命者。莫獲
高位也。王曰。善哉信矣。聞獄大赦。却
絕諸妖。卽舉國寶命。孫與僞皇孫獲寶

遊戲。方來修。虔爾等早退。受命退隱。
議曰。斯梵志道德之靈。吾等當以何方。
致天女乎。唯當以蠶道結草。視蠶投之
于水。令梵志憐重天女。歡歡耳。卽結草投
水以蠶道。視帝釋旋邁。諸天都然。唯斯
天女不獲翻飛。爾道士入水解其上衣。以
縛之。女曰。爾等將以吾爲答如上說。以
竹爲算。行道七日。乃之。王國詔宮自懼。
王喜。現女爲之設食。慰勞道士曰。吾獲
升天。斯國凱爾。王之元子名。離羅尸爲。
異國王。厥太子名須羅。先內慈仁。和明
照大。初見世衆生未然之事。無窮不視。
無微不達。六度高行。不釋于心。自誓求。
如來無所著。正真覺道法。仰天人師。善近世
間。於本無王曰。吾當升天。呼皇孫
辭。孫至稽首。受辭畢。退就座。王曰。爾
親護民安乎。對曰。蒙爾普學。孫曰。吾不
求天女爲妃者。王必殺我。因人以
聞。王曰。吾當以其血爲。陸升天。孫卽絕
食。退隱不悅。王懼其喪。卽以妃馬。內外
欣悅。所患都歇。四月之後。梵志復聞曰。
當爲殆殺諸畜生。以填。棺中。取神女血
卽以塗其上。擇吉日。祠天。王曰。善哉。命諸
國老。群僚。黎庶。當與斯祀。皇孫聞之。憮然
不悅。離梵志曰。斯祀之術。出何聖典乎。
答曰。夫爲斯祀。祚應升天。皇孫雖曰。夫
殺者害衆生之命。害衆生之命者。逆惡之
元首。其禍無際。魂靈轉化。更相。憮怨。
刃毒相殘。世世無休。死人。大山。燒煮。脯

緣一覺五百人，俱過釋宮。遣彌猴還取華散諸佛上，願曰：令吾疾獲爲正覺，將導衆生滅生死神，還于本無。三人又如前願，俱爲諸佛，稽首而去。到似人形神城門之外，彌猴稽首而退。三人俱坐。時有青衣出汲水，開士問曰：爾以水爲答。曰：給王女浴，開士脫指環，投其水中。天女親環，即止不浴。啓其親曰：吾夫相尋，今來在茲。親名謂摩，喜而疾出與之相見。開士稽首爲婿之禮，兩道士稽首而退。王請入內，手以女授侍女十餘。天樂相娛，留彼七年。有親生養言之願，唱辭退歸國。天王曰：斯國衆諸，今以付子。而去何爲。開士又辭如前。王曰：且留七日，盡樂相娛。七日之後，有大神王，詣天王所，賀曰：亡女旣歸，又致聖婿。天王曰：吾女微賤，獲聖雄之婿，思歸養親，煩爲送之。鬼王敬諾，即以天寶爲殿，七層之觀，衆寶天樂，世所希觀。鬼王奉送，著本土，稽首而退。開士親視，虔辭備悉。祖王喜而禪位焉。天女鬼龍，雖不稱善，大赦衆罪，空國布施。四表黎庶，下逮衆生，濟其窮乏，從心所欲。衆生踊躍，不吝嗔，歎佛仁化，潤過天地。八方慕澤，入國。若幼孩之依慈母，祖王壽終，即生天上。佛告諸聖子：皇孫者，我身是。四禪梵志者，鷲鷲子是。優尊者，今日蓮是。閻者，今車匿是。天帝釋者，提德是。父王者，迦葉是。祖王者，今日淨王是。母者，吾母舍妙是。妃者，俱夷是。

那那科窮民，布施七日無乏不足。布施之後，勸民持戒，率士感潤。靡不遵承，天龍鬼神，會然歎善。爲雨名寶，衆結諸惡，隣國慕德歸化。猶衆流之歸海也。皇孫將妃辭親而退，還國閉關，廢事相樂。衆臣以聞曰：不除其妃，國事將朽矣。父王曰：祖王妻之，焉得除乎。召而閉之。妃聞惡然，飛還本居之第七山，觀優舞等，告之曰：吾婿來者，爲吾送之。留金指環爲信。父聞妃去，遣子返國。不觀其妃。恆然流淚，譏宮神曰：爾無悼焉。吾示爾路，妃在第七山，疾尋可及。皇孫聞之，即服珠衣，帶劍執弓，衣光耀四十里。明日至七山，觀妃折樹投地爲誠。前見兩道士問曰：吾妃歷茲乎。曰然。以環付之。翼從俱行，以木爲橋，度彼小水，之八山上，觀四禪梵志，五體投地。稽首爲禮曰：觀妃經斯乎。答曰：經茲矣。且坐須臾，吾示爾處。時天王釋化爲彌猴，威靈震山。皇孫大懼。梵志曰：爾無懼也。彼來供養。彌猴觀三道士疑住不前。梵志曰：進彌猴即進。以果供養。梵志受之，四人共享。謂彌猴曰：將斯三人至，似人形神所曰：斯何人令之昇天平。梵志曰：國王太子開士之克首者。方爲如來無所著正真道最正覺道法，御天人師，衆生當蒙其澤。得還本無。彌猴歎曰：善哉。開士得佛，吾乞爲馬。優舞二人，一願爲妃，一願爲應真。開士曰：大善。即俱昇天道有。

太子伴爲牧人，妃觀之曰：牧人醜乎，后曰：斯先王牧夫矣，後將觀象，妃又觀焉，疑之曰：吾之所遊，輒觀斯人，將是太子乎？妃曰：願見太子之光容，后即權之，令其兄弟出遊行國，太子宮僚翼從侍衛，后妃觀之，厥心微喜，後又入苑，太子登樹，以果擲，背妃曰：斯是太子定矣，夜伺其眠，默以火照，視其姿狀，懼而奔歸，后恚曰：焉使妃還乎？對曰：妃遇天下泰平之基，民終寧，其親矣，拜辭尋之，至妃國，伴爲陶家，實作瓦器，器妙絕國，陶主視妙，齎以獻王，王獲器喜，以賜小女，傳現諸姊，月光知婚之所爲，投地瓊焉，又入城，實柴桑絲，結其一疋，爲桑奇巧，雜仔充滿，觀世希見，柴桑欣異，又以獻王，王重悅之，以示八女，月光識焉，捐而不留，視又爲大臣，實養馬，馬肥又調曰：爾悉有何伎乎？對曰：太官衆味，令其備矣，臣令爲饌，以獻大王，王曰：孰爲斯食？臣如實對王命，爲太官，盛典，諸國循階，以饗入，內供王八女，欲致權道，伴獲沃身，諸女驚懼，月光不問，天帝釋喜，歎曰：菩薩摩訶衆生，乃至于茲乎，吾將權而助之焉，挑七敵國，使會女都，爾乃兆民，元禍息矣，化爲月光父，手書以月光妻之，七國興禮，造國親迎，俱會相勞，翔茲何爲，各云：鴛鴦女，月光訟之紛紛，各出手書，厥怨齊發，爲威，爾嗣其爲，不亂遺，使還君，寂然詰曰：以爾一女，弄吾七國，怨齊兵盛，爾國豈在，豈乎今矣，父

菩薩衆，載以四等弘慈，六度無極，拯濟衆生，難爲，籌算，佛說經，覓諸菩薩四輩弟子，天龍鬼神及賢諒神，靡不歡喜，作禮而去。

卷之五 遮羅國王經

昔者，遮羅國王，嫡后無嗣，王甚悼焉，命曰：爾歸女宗，以求有嗣之術，還吾不，尤也，后泣辭退，誓命自捐，投隕山，險，透之林藪，天帝釋曰：斯王元后，故世吾姊也，今以無嗣，捐軀山險，愴然感之，忽爾降焉，以器盛果，授之曰：姊，爾吞斯果，必有聖嗣，將爲世雄，若王有疑，以器示之，斯天，王神，發明，證之上者，后仰天吞果，忽然不覩，天帝所之，願則身，竟，還宮，視王，具以誠聞，時滿生男，厥狀，異，爾，視世希有，年在，詭亂，聰明博暢，智，策，無，礙，力能，辭象，走，擢，飛，騰，舒，聲，響，震，若，師，子，吼，名，流，遐，邇，八方，咨，嗟，王爲，納，隣，國，之，女，厥，名，月，光，端，正，妍，雅，世，好，備，足，次，有，七，弟，又，亦，殊，好，后，懼，月，光，惡，太子，狀，詔曰：吾國，蕃，穰，家，室，無，日，相，見，禮，之，重，也，妃，無，失，儀，矣，對曰：敬，諾，不，敢，替，命，教，自，斯，之，後，太子，出，入，未，嘗，別，色，深，惟，本，國，與，七，國，爲，敵，力，諍，無，寧，兆，民，呼，嗟，吾，將，權，而，安，之，心，自，權，曰：吾，體，至，陋，妃，觀，必，遇，適，則，天，下，康，兆，民，休，矣，欣，而，啓，后，欲，一，視，妃，觀，厥，儀，容，后，曰：爾，狀，醜，矣，妃，容，華，皎，厥，齊，天，女，覺，即，捨，邁，爾，送，爲，經，矣，太，子，重，辭，后，感，之，即，順，其，願，將，妃，觀，馬，

觀。觀其智薄。雖即辭窮。謂衆儒曰。吾亦梵志之子可。豫讓乎。食然曰可。即昇高座。衆儒雖從而答道弘問。然而釋義廣。諸儒曰。道高而明遇者可師焉。舍降階首善。薩退。諸儒俱曰。斯雖高智。然異國之士。不應納吾國之女也。爲以錢贈焉。菩薩答曰。道高者厥德淵。吾欲無欲之道。厥欲珍矣。以道傳神。以德授聖。神聖相傳。彰化不朽。可謂良嗣者乎。汝欲。填道之原。伐德之根。可謂無後者乎。說畢即退。衆儒。譏然而有耻焉。女曰。彼高士者。即吾之君子矣。寒衣。徒步尋厥跡。涉諸國。力疲足瘡。頓息道側。到鉢摩國。王號制勝。行國嚴界。視女疲息。問。爾何人爲。道側乎。女具陳其所由。王喜。其志甚悼之焉。王命女曰。尋吾還宮。以爾爲女。女曰。異姓之食。可徒食乎。願有守職。即從大王。王曰。爾採名華供吾飾也。女即敬諾。從王歸宮。日採名華以供王用。儒童還。國視路人。擡擗平壤。墟掃地。穢問行人。曰。黎庶欣欣。將有慶乎。答曰。定光如來。無所著正真道。最正覺。道法御天人師。將來教化。故衆爲欣欣也。儒童心喜。寂而入定。心淨無垢。觀佛來。道邊。前女採華。瓶。從請華焉。得華五百枚。王后。庶人。皆身治道。菩薩請地。少分。躬自治之。民曰。有餘小溪。而水滯疾。土石不立。善菩薩曰。吾以神力。下彼小星。填之可乎。又念曰。供養之儀。以四大力。苦躬爲善。即置星。管

見燒煮。斯翁以色火燒舌射。財餽釣吾口。家機喪吾德矣。夜默通邁。行百餘里。依空亭宿。宿亭人曰。子何人乎。曰吾寄宿。亭人將入。觀妙床。摩乘珍光目。有婦人。顏似己妻。惑著薩心。令與之居。積有五年。明心覺焉。曰。探爲蠹蟲。殘身色命者也。吾故馳騁。衰又逢焉。默而恭遇。又觀宮寶。婦人如前。復惑厥心。與居十年。明心覺焉。曰。吾死重矣。奔而不免。深自誓曰。終不寄宿。又復通邁。遙視大星。遊之草行。守門者曰。何人夜行。答曰。趣及前隙。曰有禁無行。內人呼。前所視如上。婦曰。自無教法。誓爲室家。爾去安之。菩薩念曰。欲根難拔。乃知之乎。即興。四非常之念。曰。吾欲以非常苦空。非身之定滅。三界諸賢。何但爾垢而不能殄乎。與斯四念。鬼妻即滅。中心良如。便視諸佛處。己前立釋。空不願無想之定。受沙門戒。爲無勝師。菩薩智慧。度無極行。明施如是。

念儒童受決經

昔者菩薩。生鉢摩國。時爲梵志。名曰儒童。習日師學問。仰觀天文。圖識衆書。聞見即實。守真崇孝。國儒嘉焉。師曰。爾道備藝足。何不遊志。教化始萌乎。對曰。宿貧之貨。無以報潤。故不敢退也。母病尤困。無以醫療。乞行備費。以供藥直。師曰。大善。稽首而退。周旋近國。視梵志五百人。曾講堂。施高座。華女一人。銀錢五百。昇坐高座。衆儒共雜。觀博道淵。者女錢真之。菩薩臨

之美。必欲濟度衆生之冥*也。衆祐曰。善哉。譬如爾云。吾不虛笑。卽興法也。爾欲知。笑意不乎。阿難曰。飢渴華典。誠無。飽足也。衆祐曰。昔有聖王。名曰。摩調。時爲。飛行皇帝。典。四天下。心正行平。民無。竊怨。慈悲。善護。意如。帝釋。時民之壽。八萬歲也。帝有。七寶。紫金。轉輪。飛行。白象。紺色。神馬。明月。神珠。玉女。聖妻。主。寶。聖臣。典。兵。聖臣。帝有。千子。端正。仁。壽。明。於。往。古。預。知。未。然。有。識。之。類。靡。不。敬。慕。帝。欲。遊。觀。東。西。南。北。意。適。存。念。金。輪。處。前。隨。意。所。之。七。寶。皆。然。飛。昇。聖。王。天。龍。善。神。靡。不。防。衛。散。衆。寶。華。稱。壽。無。量。帝。勅。近。臣。主。巾。櫛。者。爾。其。見。吾。頭。髮。生。白。卽。當。以。聞。夫。髮。白。色。毀。死。之。明。證。吾。欲。捐。穢。世。流。俗。之。貨。就。清。淨。淡。泊。之。行。近。臣。如。命。後。見。髮。白。卽。以。上。聞。帝。心。欣。然。召。太。子。曰。吾。頭。生。白。白。者。無。常。之。證。信。矣。不。宜。散。念。於。無。益。之。世。今。立。爾。爲。帝。典。四。天。下。臣。民。繫。命。于。爾。爾。其。惡。之。法。若。吾。行。可。免。惡。道。毀。白。象。國。必。作。沙。門。立。子。之。教。四。等。五。戒。十。善。爲。先。明。教。過。畢。卽。捐。國。土。於。此。護。地。樹。下。除。鬚。髮。著。法。服。作。沙。門。群。臣。黎。庶。哀。慕。踴。躍。悲。哭。感。結。摩。訶。法。王。子。孫。相。繼。千。八。十。四。世。聖。皇。正。法。末。後。欲。虧。摩。訶。聖。王。復。捨。天。上。以。魂。神。下。從。末。世。王。生。亦。爲。飛。行。皇。帝。號。曰。南。正。法。更。興。明。勅。宮。中。皇。后。貴。人。令。奉。八。戒。月。六。齋。一。當。慈。憫。愛。活。衆。生。二。傾。無。益。富。者。濟。貧。三。當。執。貞。清。淨。

石。以。身。力。填。之。福。力。住。焉。餘。微。施。願。而。佛。至。矣。解。身。鹿。皮。衣。著。其。濕。地。以。五。華。散。佛。上。華。羅。空。中。若。手。布。種。根。著。地。生。也。佛。告。之。曰。後。九。十。劫。爾。當。爲。佛。號。曰。能。仁。如。來。無。所。著。正。真。道。最。正。覺。道。法。御。天。人。師。其。世。顛。倒。父。子。爲。讎。王。政。傷。民。猶。雨。衆。刃。民。雖。避。之。難。免。其。患。矣。爾。當。於。彼。拯。濟。衆。生。時。獲。匠。者。難。爲。籌。算。儒。黨。心。喜。踊。在。虛。空。去。地。七。仞。自。空。來。下。以。髮。布。地。令。佛。踏。之。世。尊。跨。異。告。諸。比。丘。無。踏。斯。土。所。以。然。者。受。決。之。處。威。尊。無。上。有。智。之。士。時。利。于。茲。與。受。決。同。諸。天。僉。然。齊。聲。而。云。吾。當。作。利。時。有。長。者。子。名。曰。賢。乾。以。敬。柴。栴。其。地。曰。吾。利。已。立。矣。諸。天。願。相。謂。曰。凡。靡。堅。子。而。有。上。聖。之。智。乎。卽。置。衆。寶。於。上。立。利。稽。首。曰。吾。願。我。得。佛。教。化。若。今。今。所。立。利。其。福。云。何。世。尊。曰。儒。童。作。佛。之。時。爾。當。受。決。矣。佛。告。曰。賢。乾。子。儒。童。者。我。身。是。賢。華。女。者。今。俱。萬。是。長。者。子。者。今。摩。中。非。羅。余。是。非。羅。余。卽。稽。首。佛。足。佛。授。其。決。後。當。爲。佛。號。曰。快。見。佛。說。經。竟。諸。四。龍。弟。子。天。人。龍。鬼。靡。不。歡。喜。稽。首。而。去。普。護。善。智。度。無。極。行。明。施。如。是。

念摩訶王經

聞。如。是。一。時。衆。祐。在。無。憂。國。生。于。樹。下。顏。華。燦。燦。有。隙。衆。念。欣。然。而。笑。口。光。五。色。當。時。見。者。靡。不。踴。躍。咸。共。歡。曰。眞。所。謂。天。中。天。者。也。阿。難。整。服。稽。首。而。曰。衆。祐。

不愕然。斯聖王瑞歎未嘗有。更相言稱率
土咸歡。我王慈悲。開遠衆生。月六齋八
戒自修。又以教民。斯德重矣。故令天帝
敬愛來迎也。南王昇車。車馬俱飛。徐徐徐
徊。欲民見。王告御者。且將吾觀惡人二
道。地獄餓鬼燒者。拷掠受其宿罪之處。御者
如命。畢乃上天。帝釋歡喜下床。出迎曰。勞
心經釋冤濟衆生。四等六度菩薩弘業。諸
天思欲相見。帝釋自前把臂共坐。南王
容瞻。更揚香潔。顏光端正。與釋無異。即
作名樂。其音無量。散寶華香。非世所親。
帝釋重曰。慎無戀慕世間故居。天上衆歡。
聖王之有也。南王志在教化。惡冥滅衆邪。
心令知三尊。帝釋曰。如借人物會當
還主。今斯天座非吾常居。暫慰世間歡。
吾子孫。以佛明法正心治國。今孝順相
承。戒具行高。放捨人身上生天上。與釋相
樂。佛告阿難。南王者。吾身是也。子孫相
傳千八十四世。立子爲王。父行作沙門。阿
難歡喜。稽首而曰。衆祐慈愍衆生。恩潤乃
爾。功德不朽。今果得佛。爲三界中尊。
諸天仙聖靡不宗敬。諸比丘歡喜作禮而
去。

阿離念彌經

聞如是一時佛在舍衛國優留梨中。時諸
比丘。中飯之後。坐於講堂。私共講議。人
命致短。身安無幾。當就後世。天人爲物
無生不死。愚闇之人。輕貪不施。不奉經
道。謂善無福。惡無重殃。恣心快志。惡無

守真。四當守。信言以佛教。五當盡孝。酒
無歷口。六者無臥高床繡帳。七者脯食
食無歷口。八者香華脂澤。慎無近身。煙
歌邪樂。無以機行。心無念之。口無言
矣。身無行焉。勅諸聖臣。導行英士。下
逮黎民。人無尊卑。令奉六齋。誦八戒
帶之著身。日三誦誦。孝順父母。敬奉者
年。尊戴息心。令詣受經。蠲寡幼弱。乞兒
給救。疾病。醫藥衣食相濟。苦乏無者。令詣
宮門求。所不足。有不順化者。重徭役
之。以其一家處于賢者。五家之間。令五
化一家。先順者。賞輔臣以賞。以貴族。
自王明法施行之後。四天下民。慈和相向。
殺心滅矣。應得常讓。夜不閉門。貞潔
清淨。非妻不欲。一不言之。出教仁惻。視
不常誠。辭不華綺。見彼吉利。心喜言助。
大道化行。凶惡消滅。信佛信法。信沙門。
言無復疑結。南王慈潤。澤無不至。八方上
下。靡不歎德。第二天帝及四天王。日月星
辰。海龍地祇。日共講議。世間人王。四等
慈惠。恩之所至。過於諸天。天帝釋告諸天
曰。寧欲見。南王不乎。諸天曰。積年之
願。實如明教。帝釋即如伸臂之頃。至。南
王慈觀殿上。見。南王曰。聖王靈慈。諸天
飢渴思欲相見。無日不願。聖子豈欲見。
初利天其上。自然無願不有。南王曰。善思。
欲遊戲。帝釋遣彼呼御者名曰摩婁。以舌
所乘千馬寶車迎。南王來。御者承命。以
天車迎。南王車止于闕下。群臣黎庶。靡

即草上落須臾即落。人命如此。焉得久長。人命譬若天雨。隨水泡起即滅。命之流疾有甚於泡。人命譬若雷電。恍惚須臾。即滅。命之流疾有甚雷電。人命譬若以杖擲水。杖去水合。命之流疾有甚於此。人命譬若熾火上炒。少膏者中。須臾燬盡。命之流去疾於少膏。人命譬若織機經緯。稍就滅盡。天命日夜耗拍若茲。憂多苦重。焉得久長。人命譬若牽牛市屠。牛一躑步。一近死地。人得一日。猶牛一步。命之流去又促於此。人命譬若水從山下。晝夜進疾無須臾止。人命過去有疾於此。晝夜趣死。進疾無住。人處世間。世勸苦多憂念。人命難得。以斯之故。當奉正道。守行經戒。無得毀傷。布施窮乏。人生於世。無不死者。念彌教諸弟子如斯。又曰。吾棄貪婬。隨悲思。觀歌舞伎樂。墮邪僻之心。就清淨心。遠離愛欲。捐諸惡行。內死心垢。滅諸外念。視善不喜。逢惡不憂。苦樂無二。清淨其行。一心不動。得第四禪。喜以慈心。教化人物。令知善道。非生天上。悲憐傷恐。恐其墮惡。吾見四禪及諸空定。靡不照達。其心歡喜。以其所見。教化萬物。令見深法。禪定佛事。若有得者。亦助之喜。養護萬物。如自護身。行此四事。其心正等。眼所見。耳所聞。好諸色。其耳所聞。歡言罵聲。香薰臭穢。美味香辛。細滑麤惡。可意之願。達心之備。好不。成壞。原不怨惡。守斯六行。以致無上正真之道。若輩亦當行斯六行。以

不至。達於佛數。後悔何益。佛以天耳。遙聞諸比丘。講議非常。無上之談。世尊即起。至比丘所。就座而坐。曰。屬者何議。長跪對曰。屬飯之後。共議人命。恍惚不久。當就後世。對如上說。世尊歎曰。善哉善哉甚快。當爾棄家學道。忘當清潔。唯善可念耳。比丘坐起。當念二事。一當說經。二當禪息。欲聞經不。對曰唯然。願樂聞之。世尊即曰。昔有國王名曰。拘獵。其國有樹。樹名。須波羅樹。圍五百六十里。下根四被八百四十里。高四千里。其枝四布二千。樹有五面。一面王及宮人共食之。二面百官食之。三面衆民食之。四面沙門道人食之。五面鳥獸食之。其樹果大如二斗瓶。味甘如蜜。無守護者。亦不相侵。時人皆壽八萬四千萬。都有九種病。寒熱飢渴大小便利。愛欲食多。年老體羸。有斯九病。女人年五百歲。乃行出嫁。時有長者名阿離念彌。財賄無數。念彌自惟壽命甚促。無生不死。實非已有。數致災患。不如布施以濟貧乏。世祭雖樂。無久存者。不如棄家捐軀。入清淨。被袈裟。作沙門。即詣寶乘。受沙門戒。凡人見念彌作沙門。數千餘人。聞其聖化。皆覺無常。有盛即衰。無存不亡。唯道可貴。皆作沙門。隨其教化。念彌為諸弟子說經曰。人命短致。恍惚無常。當棄此身。就於後世。無生不死。焉得久長。是故當絕。輕食之心。布施貧乏。遠情離欲。無犯諸惡。人之處世。命流甚迅。人命譬若。

◎鏡面王經

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。衆比丘以食時持應器入城求食。而日未中。心俱念言。入城甚早。我曹寧可俱到。黑學梵志講堂坐須臾。倉然曰。可。俱之彼。與諸梵志更相勞來。便就座坐。是時梵志自共爭。經生結不解。轉相謗怨。我知是法。汝知何法。我所知合於道。汝所知不合道。我道法可施行。汝道法難可親。當前說說者。後當後說反前說。多法說非。與重擔不能舉。爲汝說。義不能解。汝空知汝極無所有。汝迫復何對。以舌戟。轉相中竿。被一毒藥。以三諸比丘。問。子曹惡言如是。亦不善。子曹言。不觀子曹正。各起坐。到舍衛國求食。食竟。竟。應器還到。祇樹爲佛作禮。悉坐。一面如事說之。念是曹梵志。其學自苦。何時當解。佛告比丘。言是曹異學非。一世癡冥。比丘。過去久遠。是閻浮提地有王。名曰鏡面。禮佛要觀。智如恒沙。臣民多不歸。帶金鎖小書。信爲契約之明。疑日月之遠見。目瞽人。以爲。欲使彼發行。欲避巨海矣。勅使者。令行國界。取生盲者。皆將詣宮門。臣受命行。悉將國界無眼人到宮所。白言。已得諸無眼者。今在殿下。王曰。將去。以象示之。臣奉王命。引彼瞽人。將之象所。牽手示之。中有持象足者。持尾者。持尾本者。持腹者。持脇者。持背者。持耳者。持頭者。持牙者。持鼻者。瞽人於象所爭之紛

擾。應具之道。念瞽者三界衆生之導師也。智慧妙達。無窮不測矣。其諸弟子。雖未印得。隨真道者。要其壽終。皆生天上。心忘寤。真尚禪定者。皆生梵天。次生化應聲天。次生不憍樂天。次生兜術天。次生炎天。次生初利天。次生第一天上。次生世間王侯之家。行高得。其高行下。得其下。貧富貴賤。延壽夭逝。皆由宿命。奉念彌戒。無所苦者。念瞽者。喜我身。諸沙門。勿行稠進。可脫。於生老病死憂惱之苦。得應真。度天道。不能飛行可得。不還頻來。滯滯之道也。明者深惟。人命無常。恍惚不久。總壽百歲。或得不得。百歲之中。凡更三百時。春夏秋冬月各更其百也。更十二月。春夏秋冬節各更四百日。更三萬六千日。春更萬二千日。夏暑冬寒各更二千日。百歲之中。一日再飯。凡更七萬二千飯。春夏秋冬各更二萬四千飯也。并除其爲嬰兒乳哺未能飯時。儼不飯。或疾病。或瞋毒。或禱或齋。或食困乏食之時。皆在七萬二千飯中。百歲之中。夜臥除五十歲。爲嬰兒時除十歲。病時除十歲。營家事業及除事除二十歲。人壽百歲。總得十歲樂耳。佛告諸比丘。吾已說人命。說年說月說日飯食壽命。吾所當爲。諸比丘說者。皆已說之。吾志所求。皆已成也。汝諸比丘。志願所求。亦當卒之。當於山澤。若於宗廟。講經念道。無得懈惰。快心之士。後無不悔矣。佛說經已。諸比丘無不歡喜。爲佛作禮而去。

悉無願於兩面 胎亦胎合遠離
 亦兩處無所住 悉觀法得正止
 意受行所見聞 所邪念小不想
 慧觀法意見意 從是得捨世空
 自無有何所持 本行法求義諦
 但守戒未為慧 度無極終不還

◎察微王經

昔者菩薩為大國王名曰察微。志清行淨
 唯歸三尊。東也。既佛經四諦心存義深觀
 人原始。自本無生。元氣器者為地。水者
 為水。煖者為火。動者為風。四因者和為識神
 生焉。上明能覺。止欲空心。還神本無因
 誓曰。免不四塵之嗜。神依四立。大仁為
 天。小仁為人。衆機雜行為。胡飛跋行。蠕動
 之類。由行受身。厥形萬端。識與元氣微
 妙雜觀。形無系。執能執把。然其釋
 故。冥新終始無窮矣。王以靈元化無常。輪
 輪轉五塗。綿綿不絕。釋群臣意。衆聞雜
 痛。猶有疑焉。曰。身死神生。更受異體。臣
 等衆矣。妙識往世。王曰。論未志端。焉
 能識歷世之事乎。視不視。孰能見魂靈
 之變化乎。王以開目。由私門出。靈衣自
 行。就補履。曰。率土之人孰者樂乎。
 翁曰。唯王者樂耳。曰。厥樂云何。翁曰。百
 官虔奉。兆民貢獻。願即從心。斯非樂乎。
 王曰。善。如爾云矣。即飲之以葡萄酒。
 厥醉無知。抗著宮中。謂元妃曰。斯樂為
 云。王者樂矣。吾今獻之。衣以王服。令聽國
 政。衆無。翳焉。妃曰。敬諾。其醒之日。侍妾

紛。各謂己非彼非。使者牽還。將詣王所。王
 問之曰。汝曾見象乎。對言。我曹俱見。王曰。
 象何類乎。持足者對言。明王象如漆。黃持
 尾者言如掃。持尾本者言如杖。持腹者
 言如鼓。持脇者言如壁。持背者言言如
 高。持耳者言如。持頭者言如。持
 牙者言如角。持鼻者對言。明王。象如
 大索。復於王前。共詈言。大王象真如我言。
 鏡面王大笑之曰。譬乎。譬乎。爾猶不見佛
 經者矣。便說偈言

今為無眼。曹空。靜自謂諦
 觀一云。餘非。學。一象相怨

又曰。夫尊小者。不觀佛。洋洋無外。觀
 無量之真正者。共猶無眼乎。於是尊卑並
 誦佛經。佛告比丘。鏡面王者。即吾身。是無
 眼人者。即講堂。梵志是時。子曹無智。坐。旨
 致。靜。今靜亦真。坐。靜無益。佛是時。具
 此。令弟子解。為後作明。令。我。經。道。入。住。
 說是義足經。

自冥言是彼不及者。疑日漏何時明
 自無道。謂學悉爾。倒亂無行何時解
 常自覺。行。尊行。自聞見行無比
 已。歷。世。五。宅。自可。將。行。勝。彼
 抱。纏。住。望。致。善。以。邪。學。蒙。得。度
 所見聞。諦受。思。雖。持。戒。莫。謂。可
 見。世。行。莫。悉。隨。雖。願。念。亦。彼。行
 與。行。等。亦。敬。持。莫。生。想。不。及。過
 是以。斷。後。亦。盡。亦。棄。想。獨。行。得
 莫。自。知。以。致。照。雖。見。聞。但。行。觀

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。佛告諸比丘。汝等修德奉行衆善。必獲○冥福。譬如農夫有○良田。耕犁調熟。雨○潤。和適下種以時。應節而生。芸除草○穢。又無災害。何懼不獲。昔我前世未爲佛時。心弘善愛。賑濟衆生。猶若慈母育其赤子。如斯七年。仁功動著。終。魂靈上爲○梵皇。亨曰。梵摩處彼天位。更歷天地七度。七收。當欲收時。吾輒上昇第十五淨天。其後見始。復還梵天。清淨無欲。在所自然。後下爲初利天帝三十六。返。七寶宮闕。飲食被服音樂自然。後復還世間。作飛行皇帝。七寶導從。一者紫金轉輪。二者明月神珠。三者飛行白象。四者紺馬朱鬣。五者玉女婁。六者典寶臣。七者聖補陀。事事八萬四千。王有千子。皆端正俊潔。仁慈勇武。一人當千。王爾時以五教治。政不枉人民。一者慈仁不殺。恩及群生。二者清議不盜。捐己濟衆。三者貞潔不淫。不犯諸欲。四者誠信不欺。言無華飾。五者奉孝不悖。行無○沾汚。當此之時。牢獄不設。鞭杖不加。風雨調適。五穀豐熟。災害不起。其世太平。四天下民。相率以道。信善得福。惡有重殃。死皆升天。無入三惡道者。佛告諸比丘。昔我前生行四等心。七年之功。上爲梵皇。下爲帝釋。復還世間。作飛行皇帝。典四天下。數百千世。功積德滿。諸惡滅盡。衆善普會。處世爲佛。獨言低步三界特尊。諸比丘聞經歡喜。爲佛作禮而去。善薩普智度無極行。明

伴曰。大王頂許衆事。積穢。宜在本舍。將出臨御。百揆備其本。事○隱隱。耆耆東西不照。國史記過。公臣○切候。處庭終日。身都○痛痛。食○不爲甘。日有○瘦羸。宮女訛曰。大王无善。有損何爲。答曰。吾夢爲補。聽翁勞。躬求食。其○爲難云。故爲○痛耳。衆摩不謗笑之也。○從腰不寐。展轉反側。曰。吾是補。聽翁耶。與天子乎。若是天子。肌膚何。本補聽翁。緣處王宮。余心荒矣。日○睛亂乎。一處之身不照。孰其元妃伴曰。大王不悅。具奉伎樂。飲以○葡。萄酒。重醉無知。復其舊服。登著○麗床。酒醒即寤。視其陋室。賤衣如。舊。百節皆痛。猶被杖楚。數日之後。王又就之。翁曰。前飲○葡。萄酒。而眩無知。今始寤耳。夢處王位。平昔衆官。國史記過。群僚切○候。內懷惶灼。百節之痛。被笞不。也。夢尙若斯。況其爲王乎。往日之論定爲不然。王還宮內。與群臣講論。斯事。笑者。語耳。王謂群臣曰。斯一身所更。視。始。如今尙不自知。豈況異世捨故受新。更○乎。衆懇。戴。之。佛。非。并。之。困。而云。欲知靈化所。往受身之。土。豈不難哉。經曰。爲。衆。邪。欲。視。魂。靈。將。隱。降。行。仰。視。星。月。勢。躬。沒。尚。何。時。能。視。於是群臣率士黎庶。始照魂靈與元氣相合。終而復始。輪轉無際。信有生死。殃福所。佛告諸比丘。時王者是我身也。善薩普智度無極行。明施如是。施如是。

(二) 梵皇經 六度集經卷第八

TỔNG TẬP VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Lê Mạnh Thát

Chịu trách nhiệm xuất bản

Trần Đình Việt

Biên tập

Đỗ Loan

Sửa bản in

Quỳnh Trang

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai

ĐT: 8225340-8296764-8220405-8222726-8296713-8223637

Fax: 84.8.222726

E-mail: nxbtphcm@bvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

716 Nguyễn Kiệm, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 8448893 – FAX: 84.8.8443416

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Xí nghiệp in Tân Bình.

Giấy phép xuất bản số: 1519-42/XB-QLXB ngày 22-12-99.

In xong nộp lưu chiểu tháng 8 - 2001.

Giá: 68.000đ